

ỦY BAN DÂN TỘC

**CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
“NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH
VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030”
MÃ SỐ: CTDT/16-20**

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Đề tài: CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH
NHẪM PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC
THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM
Mã số: CTDT.41.18/16-20**

**Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương
Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Thị Thanh Thủy**

HÀ NỘI - 2020

ỦY BAN DÂN TỘC

CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
“NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH
VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030”
MÃ SỐ: CTDT/16-20

BÁO CÁO KIẾN NGHỊ

Đề tài: CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH
NHẪM PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC
THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM
Mã số: CTDT.41.18/16-20

Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương
Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Thị Thanh Thủy

Chủ nhiệm đề tài



Trịnh Thị Thanh Thủy

Cơ quan chủ trì
VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hội

HÀ NỘI - 2020

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	x
DANH MỤC BẢNG.....	xii
DANH MỤC HÌNH.....	xiii
PHẦN MỞ ĐẦU	15
CHƯƠNG 1.....	69
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	69
1.1. Một số khái niệm liên quan về phát triển thị trường	69
1.1.1. Khái niệm liên quan về phát triển thị trường hàng hoá	69
1.1.2. Khái niệm liên quan về phát triển thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ	79
1.2. Đặc điểm thị trường ở vùng DTTS&MN	93
1.2.1. Đặc điểm thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN	93
1.2.2. Đặc điểm thị trường lao động vùng DTTS&MN	100
1.2.3. Đặc điểm thị trường tài chính vùng DTTS&MN	104
1.2.4. Đặc điểm thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN	107
1.3. Vai trò và mối quan hệ của các thị trường ở vùng DTTS&MN.....	110
1.3.1. Vai trò của thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN	110
1.3.2. Vai trò của thị trường lao động ở vùng DTTS&MN	111
1.3.3. Vai trò của thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN	113
1.3.4. Vai trò của thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN.....	114
1.3.5. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường lao động ở vùng DTTS&MN	115
1.3.6. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN	117
1.3.7. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa với thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN	117
1.3.8. Mối quan hệ giữa các thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN	118
1.4. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN	119
1.4.1. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN	119
1.4.2. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN	121
1.4.3. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN	127
1.4.4. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN	129
1.5. Nội dung phát triển thị trường vùng DTTS&MN	133
1.5.1. Nội dung phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN	133

1.5.2. Nội dung phát triển thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN	140
1.6. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN.....	150
1.6.1. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN	150
1.6.2. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN	152
1.6.3. Tiêu chí đánh giá phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN.....	153
1.6.4. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN	155
1.7. Tiêu chí đánh giá chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN.....	157
1.8. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN và bài học rút ra	159
1.8.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN.....	159
1.8.2. Kinh nghiệm của Thái Lan về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN	166
1.8.3. Kinh nghiệm của Ba Lan về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN	169
1.8.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN và điều kiện áp dụng cho Việt Nam	173
CHƯƠNG 2.....	180
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	180
2.1. Tổng quan chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay	180
2.1.1. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ năm 1986 đến 1995	181
2.1.2. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ năm 1996 đến 2007	184
2.1.3. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ năm 2008 đến nay	192
2.2. Đánh giá chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	198
2.2.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay	198
2.2.2. Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay.....	210
2.2.3. Những bất cập và vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN trong thời gian tới	224
2.3. Tổng quan chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay	226
2.3.1. Nhóm chính sách liên quan đến cung lao động.....	226
2.3.2. Nhóm chính sách liên quan đến cầu lao động.....	233

2.3.3. Nhóm chính sách liên quan đến trung gian thị trường lao động	233
2.4. Đánh giá chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	233
2.4.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay	233
2.4.2. Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay.....	235
2.5. Tổng quan chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay	235
2.5.1. Chính sách đầu tư tài chính cho vùng DTTS&MN	235
2.5.2. Chính sách tín dụng an sinh xã hội	237
2.5.3. Chính sách tín dụng vi mô.....	239
2.5.4. Chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	241
2.5.5. Chính sách tài chính khác	241
2.6. Đánh giá chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	243
2.6.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay	243
2.6.2. Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay.....	251
2.7. Tổng quan chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay	255
2.7.1. Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 1986-1995.....	255
2.7.2. Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 1996-2007.....	256
2.7.3. Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 2008 -2018.....	258
2.8. Đánh giá chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	262
2.8.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay.....	262
2.8.2. Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay.....	268
CHƯƠNG 3.....	272
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	272

3.1. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	272
3.1.1. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến 1995	272
3.1.2. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1996 đến 2007	278
3.1.3. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN từ năm 2008 đến nay.....	284
3.2. Đánh giá vai trò của các chủ thể trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN 331	
3.2.1. Đánh giá vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN.....	331
3.2.2. Đánh giá vai trò của doanh nghiệp trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN	342
3.2.3. Đánh giá vai trò của các tổ chức phi chính phủ và hiệp hội trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN.....	343
3.3. Đánh giá chung về tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	344
3.3.1. Những thành tựu về phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN và nguyên nhân.....	344
3.3.2. Những hạn chế, bất cập về phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN và nguyên nhân.....	347
3.4. Tổng quan tình hình phát triển thị trường lao động, tài chính và khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	352
3.4.1. Tình hình phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến nay	352
3.4.2. Tình hình phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến nay	361
3.4.3. Tình hình phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến nay	374
3.5. Đánh giá vai trò của các chủ thể trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN	388
3.5.1. Đánh giá vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN.....	388
3.5.2. Đánh giá vai trò của doanh nghiệp trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN.....	393
3.5.3. Đánh giá vai trò của các tổ chức phi chính phủ và hiệp hội trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN.....	395
3.6. Đánh giá chung về tình hình phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay	399
3.6.1. Thành tựu trong phát triển các thị trường vùng DTTS&MN và nguyên nhân	399
3.6.2. Hạn chế, bất cập trong phát triển các thị trường ở vùng DTTS&MN và nguyên nhân	407

CHƯƠNG 4.....	418
QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DTTS&MN NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2030	418
4.1. Bối cảnh mới tác động đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta	418
4.1.1. Bối cảnh của thế giới và khu vực tác động đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời gian tới	418
4.1.2. Bối cảnh trong nước tác động đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời gian tới	421
4.2. Dự báo thị trường ở vùng DTTS&MN ở nước ta đến năm 2030	430
4.3. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường ở vùng DTTS&MN	442
4.3.1. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN	442
4.3.2. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta	445
4.3.3. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta	448
4.3.4. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta	453
4.4. Quan điểm phát triển các thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	454
4.4.1. Quan điểm phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	454
4.4.2. Quan điểm phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	457
4.4.3. Quan điểm phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	458
4.4.4. Quan điểm phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	461
4.5. Định hướng phát triển các thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	463
4.5.1. Định hướng phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030 ...	463
4.5.2. Định hướng phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	464
4.5.3. Định hướng phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	465
4.5.4. Định hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	465
4.6. Giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	466
4.6.1. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cung hàng hóa từ chính vùng DTTS&MN	466
4.6.2. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển nguồn cung hàng hóa từ các vùng miền khác trên cả nước	478
4.6.3. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển nguồn cung hàng hóa từ nhập khẩu	480

4.6.4. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cầu hàng hóa tại vùng DTTS&MN	481
4.6.5. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cầu đối với hàng hóa của vùng DTTS&MN từ các vùng, miền khác	486
4.6.6. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cầu đối với hàng hóa của vùng DTTS&MN cho xuất khẩu.....	488
4.6.7. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển các trung gian thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN.....	492
4.6.8. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh ở vùng DTTS&MN ở nước ta đến năm 2030.....	499
4.7. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	502
4.7.1. Giải pháp phát triển cung lao động vùng DTTS&MN	502
4.7.2. Giải pháp phát triển cầu lao động vùng DTTS&MN	503
4.7.3. Giải pháp phát triển trung gian thị trường lao động vùng DTTS&MN	505
4.8. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	505
4.8.1. Tăng cường nguồn vốn cho thị trường tài chính vùng DTTS&MN.....	505
4.8.2 Tăng cường nguồn cung sản phẩm tài chính trên thị trường.....	509
4.8.3. Đa dạng hóa nhà đầu tư trên thị trường	509
4.8.4. Tăng cường sự tham gia của các định chế tài chính và nhà đầu tư nước ngoài.....	510
4.8.5. Tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường vốn theo chiều sâu, tăng cường hội nhập.....	510
4.8.6. Nâng cao hiệu quả kiểm soát vốn.....	511
4.8.7. Hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước	512
4.8.8. Nâng cao kiến thức tài chính của người dân vùng DTTS&MN	513
4.9. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030	514
4.9.1. Giải pháp chung phát triển thị trường khoa học và công nghệ	514
4.9.2. Giải pháp phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN.....	518
4.10. Một số kiến nghị về chương trình nghiên cứu khoa học và đề án nhằm phát triển thị trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.....	523
KẾT LUẬN	525
TÀI LIỆU THAM KHẢO	531
PHỤ LỤC	540
Phụ lục 1. Các tỉnh thuộc khu vực vùng cao, miền núi.....	540
Phụ lục 2. Danh sách các huyện có đồng bào DTTS (theo Quyết định 582/QĐ-TTg)	542
Phụ lục 3. Khoảng cách từ nhà đến chợ và trường học của các DTTS	547

Phụ lục 4. Cân đối nhu cầu tiêu dùng gạo theo vùng kinh tế	548
Phụ lục 5. Chính sách về phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở Việt Nam từ 1986 đến nay	549
Phụ lục 6. Số lượng doanh nghiệp tại các huyện, thị trong vùng DTTS&MN năm 2015, 2016...592	
Phụ lục 7. Tổng quan tình hình phát triển thị trường ở nước ta trong thời kỳ Đổi mới	604

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt tiếng Việt

Viết tắt

Viết đầy đủ

BLHH&DTDVTD	Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
BHYT,	Bảo hiểm y tế
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
DN	Doanh nghiệp
DNPP	Doanh nghiệp phân phối
DNSX	Doanh nghiệp sản xuất
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
HTX	Hợp tác xã
KDCT	Kinh doanh cá thể
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KKTK	Khu kinh tế cửa khẩu
KT-XH	Kinh tế xã hội
KTTT	Kinh tế thị trường
KV	Khu vực
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
NN	Nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSNN	Ngân sách nhà nước
NXB	Nhà xuất bản
QLNN	Quản lý nhà nước
SX	Sản xuất
KD	Kinh doanh
TDCS	Tín dụng chính sách
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TTGD	Trung tâm giáo dục

TT	Thị trường
TTHH	Thị trường hàng hóa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

Chữ viết tắt tiếng Anh

<i>Viết tắt</i>	<i>Tiếng Anh</i>	<i>Tiếng Việt</i>
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
INGO	International Non-Governmental Organizations	Tổ chức phi lợi nhuận nước ngoài
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PBOC	People's Bank of China	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
PEST	Political – Economic – Social - Technology	Chính trị - Kinh tế - Xã hội – Công nghệ
R&D	Research & Development	Nghiên cứu và Phát triển
SWOT	Strength – Weakness – Opportunities – Threads	Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đánh giá chính sách thị trường tài chính vùng DTTS&MN nước ta phân theo chính sách.....	244
Bảng 2. Đánh giá về thực thi chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra.....	266
Bảng 3. Đánh giá về Nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra.....	266
Bảng 4. GDP bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN nước ta.....	274
Bảng 5. Cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD của vùng DTTS&MN	280
Bảng 6. Tính ổn định trong phân phối của doanh nghiệp	327
Bảng 7. Thống kê các văn bản về chính sách dân tộc còn hiệu lực	333
Bảng 8. Đánh giá về sự phát triển của thị trường lao động	352
Bảng 9. Đánh giá về thực trạng của thị trường lao động ở vùng DTTS&MN thời kỳ 1986-2018	353
Bảng 10. Tỷ trọng người có việc làm 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	353
Bảng 11. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	355
Bảng 12. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế	356
Bảng 13. Số lượng DN vùng DTTS&MN theo loại hình DN.....	357
Bảng 14. Tình hình sử dụng lao động DTTS của DN vùng DTTS&MN	358
Bảng 15. Lương bình quân của lao động trong DN tại vùng DTTS&MN theo loại hình công việc năm 2019	360
Bảng 16. Hoạt động tài chính, tín dụng của DN SXKD	363
Bảng 17. Cân đối thu nhập và chi tiêu cơ bản của hộ gia đình	365
Bảng 18. Nguồn tài chính khi thu nhập của hộ không đủ chi tiêu cơ bản.....	366
Bảng 19. Lý do các DN vùng DTTS&MN không thực hiện R&D trong SXKD phân theo quy mô DN và lĩnh vực SXKD chính	382
Bảng 20. Đánh giá của DN vùng DTTS&MN về hiệu quả phối hợp trong R&D phân theo quy mô DN, loại hình DN và lĩnh vực SX KD chính	383
Bảng 21. Tỷ trọng DN sẵn sàng mua công nghệ để ứng dụng trong SXKD	384
Bảng 22. Tổ chức trung gian KH&CN cả nước và vùng DTTS&MN.....	387
Bảng 23. Đánh giá về thực thi chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra.....	391
Bảng 24. Đánh giá về nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra.....	392
Bảng 25. Đánh giá vai trò của các chủ thể trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN hiện nay phân theo đối tượng điều tra	395
Bảng 26. Đánh giá hoạt động của các chủ thể trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN phân theo đối tượng điều tra.....	395
Bảng 27. Đánh giá của các đối tượng tham gia khảo sát về thực trạng của thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay	411

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Quá trình luân chuyển vốn tài chính	86
Hình 2. Mối quan hệ giữa phát triển TT lao động và phát triển KTXH.....	116
Hình 3. Mối quan hệ cung cầu trên thị trường KH&CN.....	118
Hình 4. Nhân tố tác động đến thị trường KH&CN vùng DTTS&MN.....	132
Hình 5. Khung nghiên cứu phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN.....	136
Hình 6. Tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS, lượng gạo cứu đói của Chính phủ cho vùng đồng bào DTTS và số lượt hộ thiếu đói giai đoạn 2015 – 2018	218
Hình 7. Tỷ lệ người lao động từ trên 15 tuổi có việc làm vùng DTTS&MN ở một số nhóm dân tộc	219
Hình 8. Tỷ lệ người lao động từ trên 15 tuổi có việc làm của 53 nhóm DTTS ở nước ta	220
Hình 9. Diện tích rừng vùng DTTS&MN giai đoạn 2008-2018.....	221
Hình 10. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo vùng kinh tế năm 1995	273
Hình 11. Tổng mức BLHH&DTDVTĐ của vùng DTTS&MN và cả nước	278
Hình 12. Tổng mức BLHH&DTDVTĐ bình quân đầu người của cả nước và của vùng DTTS&MN giai đoạn 1996 – 2006	281
Hình 13. Số lượng trang trại của cả nước và 16 tỉnh vùng DTTS&MN	283
Hình 14. Phân bố trang trại tại 16 tỉnh DTTS&MN năm 2006.....	283
Hình 15. Tổng mức BLHH&DTDVTĐ bình quân đầu người vùng DTTS&MN và cả nước giai đoạn 2007 - 2018.....	284
Hình 16. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với tổng số hộ nghèo của một số tỉnh ở vùng DTTS&MN ở nước ta	285
Hình 17. Nhu cầu hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của đồng bào DTTS&MN phân theo vùng, miền	287
Hình 18. Nhu cầu hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của đồng bào DTTS&MN phân theo loại hình công việc của đồng bào DTTS	288
Hình 19. Mức độ thường xuyên mua hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của đồng bào DTTS&MN	288
Hình 20. Vật tư hàng hóa hộ gia đình thường mua ở vùng DTTS&MN	289
Hình 21. Tần suất mua hàng tiêu dùng thiết yếu ở vùng DTTS&M	290
Hình 22. Số tiền trung bình mỗi lần mua hàng của đồng bào DTTS&MN	290
Hình 23. Cơ cấu nhu cầu đối với hàng tiêu dùng thiết yếu Vùng DTTS&MN.....	291
Hình 24. Kênh phân phối hàng tiêu dùng thiết của các hộ gia đình.....	291
Hình 25. Khoảng cách gần nhất từ nhà đến nơi mua hàng tiêu dùng thiết yếu đối với các hộ gia đình ở vùng DTTS&MN.....	292
Hình 26. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành.....	293
Hình 27. So sánh mức chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo vùng kinh tế năm 2018 (so với năm 2012).....	293
Hình 28. Lĩnh vực sản xuất chủ yếu của các hộ gia đình vùng DTTS&MN	297
Hình 29. Kỹ thuật sản xuất của các hộ gia đình vùng DTTS&MN nước ta	298
Hình 30. Tỷ lệ thiếu đất sản xuất của bà con đồng bào DTTS (năm 2019)	300
Hình 31. Số lượng trang trại của cả nước và 16 tỉnh ở vùng DTTS&MN	305
Hình 32. Phân bố trang trại tại 16 tỉnh DTTS&MN ở nước ta năm 2018.....	306
Hình 33. Nguồn nguyên liệu đầu vào của DN tại vùng DTTS&MN.....	307

Hình 34. Số Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến năm 2016 của 16 tỉnh vùng DTTS&MN	308
Hình 35. Mạng lưới chợ cả nước và vùng DTTS&MN giai đoạn 2008 – 2018	311
Hình 36. Địa điểm và diện tích kinh doanh của các cơ sở kinh doanh cá thể trong vùng DTTS&MN	312
Hình 37. Quy mô lao động tại các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.....	313
Hình 38. Quy mô vốn tại các cơ sở SXKD cá thể vùng DTTS&MN	313
Hình 39. Số cơ sở KDCT vùng DTTS&MN theo doanh thu trung bình tháng.....	314
Hình 40. Khoảng cách đến chợ gần nhất của đồng bào vùng DTTS&MN.....	317
Hình 41. Hình thức tiêu thụ sản phẩm của hộ gia đình vùng DTTS&MN	322
Hình 42. Dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp	323
Hình 43. Phương thức kinh doanh của các DN ở vùng DTTS&MN	324
Hình 44. Phương thức kinh doanh của doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS & MN phân theo ngành nghề và lĩnh vực hoạt động.....	324
Hình 45. Lĩnh vực kinh doanh của DN phân phối ở vùng DTTS&MN.....	325
Hình 46. Loại hình kinh doanh của DNPP ở vùng DTTS&MN	325
Hình 47. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS&MN phân theo ngành nghề hoạt động	326
Hình 48. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS&MN phân theo tính chất sản xuất, kinh doanh.....	327
Hình 49. Phương thức bán hàng của DNPP ở vùng DTTS&MN	329
Hình 50. Phương thức bán hàng của doanh nghiệp theo quy mô.....	329
Hình 51. Phương thức bán hàng của doanh nghiệp phân theo ngành nghề	330
Hình 52. Phương thức bán hàng phân theo ngành nghề hoạt động.....	331
Hình 53. Đánh giá về phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN	351
Hình 54. Lao động làm việc tại doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN.....	360
Hình 55. Đánh giá của chuyên gia, cán bộ QLNN về hiệu quả truyền thông chính sách phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN	379
Hình 56. Xuất xứ trang thiết bị máy móc sử dụng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN	380
Hình 57. Lý do DN vùng DTTS&MN không thực hiện R&D.....	381
Hình 58. Lý do DN vùng DTTS&MN không thực hiện R&D trong sản xuất, kinh doanh	381
Hình 59. Hoạt động chủ yếu của các DN vùng DTTS&MN đã/đang phối hợp thực hiện R&D phân theo quy mô DN	382

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số với 3,04 triệu hộ, 13,38 triệu người (chiếm 14,6% dân số cả nước), cư trú thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5266 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 382 xã biên giới (tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia). Các DTTS cư trú trên địa bàn rộng lớn, phân tán trên mọi vùng miền của Tổ quốc, nhưng chủ yếu sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới của đất nước. Với vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là an ninh và quốc phòng, Đảng và Nhà nước ta luôn coi vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc là nhiệm vụ trọng tâm, cơ bản và có vị trí chiến lược quan trọng trong cách mạng nước ta. Hệ thống chính sách dân tộc ngày càng hoàn thiện đã và đang đóng góp quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS trên khắp mọi miền của Tổ quốc. Kể từ khi bắt đầu khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước 1986 đến nay, vùng đồng bào DTTS&MN đã trải qua những bước tiến phát triển mới theo các thang bậc khác nhau cùng với sự phát triển của đất nước, hệ thống chính sách phát triển vùng DTTS&MN ngày càng đồng bộ và hoàn thiện.

Thực tế ở Việt Nam, trong hơn 30 năm qua, chính sách dân tộc và phát triển DTTS&MN đã trở thành hệ thống liên hoàn từ Trung ương đến các địa phương, các loại chính sách đã phủ kín các mặt đời sống của đồng bào các dân tộc: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng... vùng DTTS&MN. Nhờ đó, diện mạo nông thôn miền núi ngày càng khởi sắc, đời sống của đồng bào các dân tộc từng bước cải thiện rõ rệt.

Bối cảnh trong nước và quốc tế đang có thay đổi nhanh chóng, tình hình kinh tế - chính trị trong nước và quốc tế biến động bất thường và các cú shock kinh tế xảy ra thường xuyên (trong đó đối tượng thiệt hại nhiều nhất luôn là nhóm dân cư có thu nhập thấp), liên kết khu vực gia tăng, mối quan hệ giữa các nước láng giềng ngày càng chặt chẽ. Trong bối cảnh đó, với quốc gia có đặc điểm địa lý đặc thù như Việt Nam, là quốc gia đa dân tộc với đường biên giới trải dài và tập trung chủ yếu tại khu vực miền núi, thì vai trò của việc phát triển kinh tế và thương mại khu vực DTTS&MN ngày càng quan trọng và trở nên bức thiết. Trong khi đó, thương mại lại là lĩnh vực hội nhập chủ yếu của Việt Nam, phát triển thương mại biên giới, tìm kiếm, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm độc đáo của địa phương đang là một trong những định hướng quan trọng trong phát triển thương mại và kinh tế chung của quốc gia. Do vậy, phát triển thương mại và thị trường vùng DTTS&MN cần được quan tâm nhiều

hơn, đầu tư lớn hơn để đáp ứng các yêu cầu của bối cảnh, tình hình kinh tế - chính trị - xã hội mới trong và ngoài nước.

Thị trường và thương mại ở vùng DTTS&MN đến nay vẫn còn chậm phát triển so với mặt bằng chung của cả nước, ở đây kinh tế tự cung tự cấp còn khá phổ biến. Với vùng DTTS&MN, phát triển thị trường là giải pháp căn bản để người dân có động lực gia tăng sản xuất, tiếp cận các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ từ miền xuôi, tạo thêm việc làm, gia tăng thu nhập, từ đó thay đổi đời sống. Do vậy, trải qua hơn 30 năm, Nhà nước đã có rất nhiều chương trình phát triển và phát triển thị trường vùng DTTS&MN ở Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay các thị trường ở vùng DTTS&MN vẫn chưa phát triển đúng mục tiêu đặt ra, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, thương mại chưa thể hiện được vai trò và tầm quan trọng trong phát triển kinh tế vùng DTTS&MN, các thị trường tại vùng DTTS&MN đều chưa phát triển, đặc biệt là thị trường dịch vụ, tài chính, khoa học và công nghệ hầu như chưa có, chênh lệch phát triển thị trường với các khu vực trong cả nước đang kéo giãn với tốc độ ngày càng nhanh.

Phát triển các loại thị trường ở vùng DTTS&MN Việt Nam hiện nay chưa được quan tâm đúng mức. Chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN hiện nay còn thiếu tính liên kết, tích hợp giữa các ngành, các cấp, còn dàn trải, chồng chéo, hiệu quả đầu tư các chính sách thấp; phạm vi áp dụng của chính sách còn hạn chế, cả về không gian, thời gian, đối tượng hưởng lợi và sản phẩm mục tiêu; quá trình thực thi chính sách còn những hạn chế, bất hợp lý, thậm chí còn lãng phí (trong xây dựng và ban hành một số chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN, mục tiêu đặt ra lớn, nhưng nguồn lực không đủ đáp ứng với yêu cầu của thực tiễn dẫn đến lãng phí nguồn lực đầu tư).

Chính sách dân tộc ở Việt Nam có tính nhân văn cao, chủ yếu là hỗ trợ cho đồng bào (mặc dù những năm gần đây đã khắc phục yếu tố cho không), nhưng việc quan tâm định hướng, hỗ trợ cho đồng bào làm giàu bằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thị trường thì chính sách còn có những khoảng trống, lỗ hổng dễ tạo ra tâm lý ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước. Thực chất, trong thời gian qua, một số chính sách phát triển vùng DTTS&MN từ hỗ trợ cho không đã tạo ra tâm lý trông chờ, ỷ lại ở một số bộ phận dân cư không muốn thoát nghèo, muốn ở lại hộ nghèo hoặc muốn được hưởng luân phiên hộ nghèo để hưởng chính sách hỗ trợ. Những chính sách này không còn phù hợp trong bối cảnh nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay cũng như trong tương lai, đòi hỏi cần cấp bách tìm ra giải pháp và phương hướng mới cho các chính sách phát triển vùng DTTS&MN.

Từ những lý do trên, cần thiết phải tập trung nghiên cứu sâu về các chính sách phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công

nghe). Trong đó tập trung vào các thành tố cơ bản của thị trường vùng DTTS&MN, từ năm 1986 đến nay, từ đó đánh giá những thành công và hạn chế của chính sách, xác định những bất hợp lý, khoảng trống trong xây dựng, hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách vùng DTTS&MN ở Việt Nam trong thời gian qua; đồng thời, nhận diện đúng những vấn đề cơ bản, cấp bách trong phát triển hợp lý và đồng bộ các loại thị trường vùng DTTS&MN nước ta hiện nay, để xây dựng được hệ thống quan điểm, giải pháp và chính sách có cơ sở khoa học, khả thi và hiệu quả, hướng tới phát triển bền vững ở vùng này. Công việc đó không thể tiến hành chậm trễ, vì trong hàng loạt vấn đề liên quan đến đời sống của đồng bào các DTTS&MN, cùng với đó là một loạt các chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào các DTTS&MN trong tương lai sẽ được triển khai ngày càng nhiều. Chính vì vậy, chủ đề nghiên cứu của đề tài “Các giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN Việt Nam” là rất cần thiết, có ý nghĩa thực tiễn và lý luận sâu sắc.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Vùng DTTS&MN Việt Nam là vùng chậm phát triển của nền kinh tế, nhưng là khu vực thu hút rất nhiều sự quan tâm của các giới chức, từ cả phía cơ quan quản lý và phía các nhà nghiên cứu bởi sự đa dạng, phức tạp về văn hóa, xã hội, kinh tế - chính trị. Cùng với quá trình Đổi mới của đất nước, rất nhiều công trình nghiên cứu đã hướng sự chú ý về khu vực này nhằm tìm ra luận cứ khoa học và giải pháp phát triển kinh tế, xã hội của vùng, đồng thời giải quyết những bất cập trong đời sống sản xuất, xã hội của bà con dân tộc. Để phục vụ cho nghiên cứu đề tài này, hướng tiếp cận các công trình nghiên cứu được thực hiện theo các nhóm, cụ thể là: Công trình nghiên cứu về DTTS&MN; Công trình nghiên cứu về chính sách đối với DTTS& MN; Công trình nghiên cứu về thị trường và chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN.

2.1. Nhóm công trình nghiên cứu về DTTS&MN

Những công trình nghiên cứu trong nhóm này tập trung vào các vấn đề về văn hóa, xã hội và ảnh hưởng của các nhân tố đó trong phát triển của vùng DTTS&MN. Những nhân tố này là nền tảng tư tưởng chi phối hành vi kinh tế của người dân, góp phần mô tả, phân tích, lý giải và gợi mở các vấn đề và giải pháp chính sách nhằm phát triển kinh tế và thương mại của vùng.

*** Công trình nghiên cứu về đặc điểm và các mối quan hệ giữa các DTTS và vùng DTTS&MN**

- Nguyễn Thị Bích Thu, 2015, *Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất tiêu chí xác định vùng DTTS*, Đề tài nghiên cứu của Ủy ban dân tộc. Đề tài nghiên cứu xác lập một hệ thống cơ sở lý luận về vùng, phân vùng, phân vùng DTTS; đánh giá hiện trạng các yếu tố tạo vùng DTTS để có cơ sở đề xuất bộ tiêu chí phân

vùng DTTS. Đề tài đã nghiên cứu dựa trên lý luận về vùng và phân vùng như nguyên tắc phân vùng, khái niệm vùng. Đồng thời, đề tài nghiên cứu hiện trạng của vùng DTTS trên cơ sở sử dụng số liệu điều tra kinh tế - xã hội của 53 DTTS Việt Nam do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện năm 2015. Nhóm nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí phân vùng DTTS lấy cơ sở là tỷ lệ người DTTS trên tổng dân số toàn vùng, gồm: Tiêu chí để xác định vùng DTTS thông thường; Đối với vùng DTTS đặc thù.

- Khổng Diễn, 1996, *Những đặc điểm kinh tế-xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách cung cấp nghiên cứu khái quát về các mặt: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, dân cư, dân số, kinh tế, xã hội, văn hoá và mối quan hệ giữa các dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam.

- Ngô Văn Lệ, 2004, *Tộc người và văn hóa tộc người*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Cuốn sách là một tài liệu học thuật trình bày lý luận về tộc người trong tiến trình lịch sử thế giới và Việt Nam, các vấn đề liên quan giữa tộc người với môi trường, ngôn ngữ, chủng tộc, tôn giáo..., các loại hình kinh tế và văn hóa tộc người. Ngoài ra, tác giả còn các công trình nghiên cứu khác liên quan trong lĩnh vực dân tộc như *Một số vấn đề văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á*, (2003) hay *Người Hoa ở Nam Bộ* (2005), NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh, 2012, *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách tập trung nghiên cứu phát triển bền vững về văn hóa của các tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc Việt Nam, gồm 5 nội dung: Tổng quan tài liệu, khái niệm, lý thuyết, chỉ báo về phát triển bền vững văn hóa tộc người và các điểm nghiên cứu; Hội nhập kinh tế và văn hóa của các tộc người vùng Đông Bắc trong bối cảnh CNH, HĐH đất nước; Đặc điểm văn hóa truyền thống của các tộc người vùng Đông Bắc; Đánh giá tính bền vững của các tộc người vùng Đông Bắc; Tác động của hội nhập đến phát triển bền vững văn hóa của các tộc người vùng Đông Bắc.

- Nguyễn Ngọc Thanh, 2016, *Văn hóa các dân tộc vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách là kết quả điều tra thực hiện ở 5 dân tộc: Thái (nhóm Thái Trắng), Giáy, Hà Nhì, Cống, Si La cư trú ở vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu. Mỗi dân tộc các tác giả đã tập trung tìm hiểu, phân tích để làm rõ các vấn đề về hoạt động sinh kế, tổ chức xã hội và văn hóa.

- Nguyễn Ngọc Thanh, 2016, *Tri thức dân gian của dân tộc Dao trong sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên*, NXB Khoa học xã hội. Công trình nghiên cứu tri thức dân gian về sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của dân tộc Dao ở bốn tỉnh Tuyên Quang, Bắc Kạn, Cao Bằng và Quảng Ninh.

Qua đó, cho thấy sự đa dạng trong thái độ ứng xử với tài nguyên của mỗi nhóm Dao. Từ đó, đề xuất những chính sách sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên phù hợp với từng địa bàn của từng nhóm bà con dân tộc.

- Bộ sách về Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam, nghiên cứu tại các vùng biên giới của NXB Khoa học Xã hội, bao gồm 3 cuốn: (1) Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan, (2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*; (2) Trần Minh Hằng, Nguyễn Công Thảo, (2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Tây Nguyên*; và (3) Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười, (2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Nam Bộ*. Các cuốn sách trình bày khái quát về tình hình các dân tộc ở các vùng miền núi phía Bắc, vùng Tây nguyên, vùng Nam Bộ; Thực trạng quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của các DTTS tại các khu vực (Nùng, Thái, Hmông, Hà Nhì tại phía Bắc; một số tộc người tại Tây Nguyên và các DTTS có quan hệ dân tộc xuyên quốc gia tại Nam Bộ). Phân tích các yếu tố tác động đến quan hệ dân tộc xuyên quốc gia và tác động của quan hệ dân tộc xuyên quốc gia đến phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng ở các địa phương; Dự báo xu hướng và những tác động của quan hệ dân tộc xuyên quốc gia đến phát triển KT-XH và quốc phòng, an ninh.

Thời kỳ đổi mới ở nước ta từ năm 1986 đến nay, các học giả người nước ngoài, tổ chức quốc tế đã ngày càng quan tâm sâu sắc đến các vấn đề về chính sách dân tộc ở Việt Nam. Thông qua các nguồn vốn đầu tư, tài trợ cho nghiên cứu chính sách dân tộc tại các cơ quan khoa học, các nhà khoa học Việt Nam phối hợp nghiên cứu hoặc các luận văn, luận án khoa học các nghiên cứu chính sách của các tổ chức quốc tế, học giả nước ngoài tập trung vào các vấn đề: Nghiên cứu trực tiếp về quan điểm của Đảng Cộng sản và chính sách của Nhà nước Việt Nam; hỗ trợ bảo tồn văn hóa dân tộc; chống đói nghèo; bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường; định canh định cư, xu hướng phát triển của cộng đồng các DTTS, tình hình kinh tế - xã hội, hoạt động của các Chương trình, mục tiêu quốc gia như chương trình 135...

Các nghiên cứu này có thể thực hiện chuyên biệt cho Việt Nam, hoặc đặt hàng Việt Nam nghiên cứu trong mối quan hệ với khu vực Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương hoặc khối nước đang phát triển. Một số công trình tiêu biểu liên quan đến các nhóm vấn đề như đã nói ở trên bao gồm:

Thứ nhất, nghiên cứu về DTTS Việt Nam trong mối quan hệ kinh tế - chính trị giữa các quốc gia, từ đó đưa ra các đánh giá, bài học và khuyến nghị chính sách phù hợp. Hướng nghiên cứu này chủ yếu xuất hiện trong các công trình nghiên cứu ở tầm vĩ mô trong mối quan hệ phát triển kinh tế - xã hội của

một khu vực và so sánh sự phát triển giữa các khu vực trên thế giới, tiêu biểu là một số công trình như sau:

Ramses Amer, 2014, *Ethnic Minorities, Government policies, and Foreign relations, The Ethnic Chinese in Vietnam and Ethnic Vietnamese in Cambodia* (Các DTTS, chính sách của nhà nước, và các mối quan hệ quốc tế, người Hoa ở Việt Nam và người Việt ở Campuchia), Viện Chính sách An ninh và Phát triển, Thụy Sĩ. Qua phân tích hai nhóm tộc người DTTS là người Hoa ở Việt Nam và người Việt Nam Campuchia, nghiên cứu phân tích tác động của các chính sách và quan hệ ngoại giao với người DTTS vùng biên giới. Các mối quan hệ giữa các quốc gia láng giềng xấu đi sẽ ảnh hưởng đến chính sách của Chính phủ đối với DTTS, kết hợp hai yếu tố này sẽ dẫn đến sự di dân trên quy mô lớn.

Jean Michaud, 2009, *Handling mountain minorities in China, Vietnam and Laos: from history to current concerns* (Giải quyết các vấn đề vùng DTTS vùng cao tại Trung Quốc, Việt Nam và Lào từ lịch sử đến các vấn đề hiện tại). Công trình đã tổng quan về các vấn đề liên quan đến các DTTS vùng cao ở ba nước láng giềng là Trung Quốc, Việt Nam và Lào, trình bày sự phức tạp mang tính lịch sử của chính sách DTTS vùng cao ở các nước này. Nghiên cứu đã phản ánh những chính sách, định hướng chiến lược của các nhà nước nhằm xử lý hiệu quả các vấn đề của nhóm DTTS khu vực này một cách hiệu quả và tiết kiệm nhất để đảm bảo sự phát triển bền vững lâu dài của khu vực. Đồng thời đã phân tích cụ thể về 6 vấn đề đang phát sinh tại khu vực biên giới, gồm: phân loại, tình trạng người dân bản địa, quyền sử dụng đất, du lịch và các vấn đề môi trường.

Thứ hai, các nghiên cứu tiếp cận vùng DTTS&MN Việt Nam trên quan điểm mô tả và đánh giá điều kiện sống và khả năng phát triển của người DTTS và sống ở miền núi.

- Eccleston và Porter, 1996, *Environmental NGOs and different political contexts in South-east Asia: Malaysia, Indonesia and Vietnam* (Các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực môi trường và các bối cảnh chính trị khác nhau ở Đông Nam Á: Malaysia, Indonesia và Việt Nam). Công trình nghiên cứu đã đề cập đến sự thua thiệt về quyền lợi của DTTS so với các dân tộc khác. Trong đó, đã đề cập đến trường hợp điển hình của lợi ích từ khai thác gỗ tại đảo Kalimantan, Indonesia, nơi các doanh nghiệp từ đảo Java và người dân di cư là đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ việc khai thác gỗ, còn cư dân bản địa là tộc người thiểu số hoàn toàn bị bỏ rơi và thậm chí bị buộc phải di cư sang nơi khác nhường chỗ cho các dự án khai thác rừng và mỏ. Đó không phải là một ví dụ đơn lẻ mà là một xu thế diễn ra ở nhiều quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

- Luận điểm này cũng được thể hiện trong nhiều nghiên cứu của các tác giả khác, như trong bài viết trên báo Nhà kinh tế (The Economist) ngày 4/4/2015, *Ethnic minorities in Vietnam, Out of sight (Tộc thiểu số ở Việt Nam - Góc khuất¹)* Tác giả cho rằng có một tỷ lệ nhất định người dân vùng DTTS ở Tây Bắc, Tây Nguyên đang chịu những bất bình đẳng trong quá trình mưu sinh trên địa bàn họ sống, ví dụ như thay đổi trong điều kiện sống dù vẫn có nhưng diễn ra chậm khi so sánh với người Kinh, tỷ lệ bỏ học và mù chữ cao hơn, được trả lương thấp hơn, bồi thường đất đai không tương xứng, nước sạch và điện được sử dụng ít hơn... Trong khi đó, các chương trình hỗ trợ của Chính phủ dù vẫn đang được triển khai nhưng còn nhiều bất cập và chưa sát với nhu cầu thực tế của người dân vùng cao. Nhận định về bất bình đẳng đang tồn tại tại khu vực vùng núi và DTTS so với vùng miền xuôi và đông dân là quan điểm chung trong các nghiên cứu nước ngoài. Nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để xác định hướng triển khai các chính sách dân tộc của Chính phủ nhằm hướng đến sự tương thích và hiệu quả cao hơn trong chính sách.

- Sarah Turner, Christine Bonnin, Jean Michaud, 2015, *Frontier livelihoods: Hmong in the Sino-Vietnamese (Sinh kế ở biên giới: Người Hmong trong cộng đồng Việt – Hoa)*, NXB Đại học Washington. Cuốn sách đặt vấn đề về việc liệu người DTTS có thể thay đổi khả năng làm giàu trong một nước xã hội chủ nghĩa, tập trung nghiên cứu trường hợp của dân tộc Hmong tại Việt Nam và Vân Nam, Trung Quốc. Cuốn sách nghiên cứu chuyên sâu đánh giá hoạt động của các cơ quan nhà nước, các động lực phát triển và khả năng phục hồi sinh kế của người DTTS biên giới trong phản ứng với các chương trình, dự án dân tộc của các nhà nước, theo đó sinh kế mà cá nhân và hộ gia đình tạo được khá ít. Đây là nghiên cứu được thực hiện liên tục trong nhiều năm, cung cấp một lượng lớn tài liệu về các mối quan hệ xuyên biên giới giữa các DTTS biên giới Trung Quốc với các nước láng giềng và Đông Nam Á.

- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), 2002, *Indigenous people/ Ethnic minorities and poverty reduction, Vietnam (Dân bản địa/ DTTS và Giảm nghèo ở Việt Nam)*. Báo cáo nằm trong chương trình Xây dựng năng lực ứng phó với các vấn đề về đói nghèo cho người dân bản địa/DTTS tại 4 quốc gia: Campuchia, Indonesia, Phillipine và Việt Nam, hướng tới nâng cao năng lực quốc gia trong xóa đói giảm nghèo. Báo cáo đã khái quát văn bản pháp luật và các chính sách, chương trình lớn của Chính phủ về xóa đói giảm nghèo, đưa ra các vấn đề chủ yếu mà vùng DTTS và vùng núi Việt Nam phải đối mặt, gồm có: đói nghèo; môi trường, thay đổi trong quyền sở hữu rừng; ảnh hưởng của các

¹ <https://www.economist.com/news/asia/21647653-continuing-grinding-poverty-vietnams-minority-regions-liability-communist-party-out>

can thiệp phát triển; đánh giá thực trạng đói nghèo ở Việt Nam và các hỗ trợ của ADB. Trên cơ sở những phân tích đó xác định các vấn đề chiến lược cần quan tâm trong Chương trình Hành động Quốc gia về chống đói nghèo ở Việt Nam.

- Nguyen Thi Thu Phuong va Bob Baulch, 2007, *A review of ethnic minority policies and programs in Vietnam (Tổng quan về các chương trình và chính sách DTTS ở Việt Nam)*, Dự án Phát triển DTTS ở Việt Nam. Nghiên cứu đã khái quát hóa các chương trình, chính sách lớn về dân tộc tại Việt Nam từ những năm 1990, bao gồm Chương trình 135, Chương trình 134, Chương trình Giao đất giao rừng, Các chính sách về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ giá, đầu tư hạ tầng, chính sách thông tin và truyền thông, và các chương trình dân tộc theo từng khu vực. Những thông tin mà nghiên cứu cung cấp giúp xây dựng cái nhìn toàn cảnh về chính sách dân tộc của Việt Nam, định hướng chiến lược và các ưu tiên chính sách ở tầm vĩ mô.

*** Công trình nghiên cứu về sản xuất, phương thức canh tác và những chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp ở vùng DTTS&MN**

- Trần Văn Hà 1999, *Các dân tộc Tày, Nùng với tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách tập trung nghiên cứu quá trình phổ biến và tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp cũng như những biểu hiện của sắc thái văn hoá sản xuất của cả hai dân tộc Tày, Nùng trong giai đoạn đổi mới kể từ sau Khoán 10 (giai đoạn 1989 - 1995).

- Bùi Minh Đạo, 2000, *Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách trình bày sự hình thành, phát triển và biến đổi của các hình thức trồng trọt truyền thống đặc biệt, nhất là hình thức trồng trọt nương rẫy của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên từ trước đến nay.

- Trần Văn Bình, 2001, *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*, NXB Văn hóa dân tộc. Dựa vào nguồn tài liệu thu thập qua các cuộc điền dã tại một số dân tộc tiêu biểu cho các vùng cảnh quan: Dân tộc La Hủ, đại diện cho vùng cao; dân tộc Khơ Mú, Xinh-Mun, đại diện cho vùng giữa; dân tộc Thái, đại diện cho vùng thấp... để nghiên cứu, qua đó thấy được những hoạt động kinh tế xưa và nay của các dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam.

- Trần Văn Bình, 2005, *Tập quán mưu sinh của các DTTS ở Đông Bắc Việt Nam*, NXB Phương Đông. Cuốn sách tập trung nghiên cứu tập quán mưu sinh của các dân tộc ít người ở khu vực miền núi vùng Đông Bắc (cộng đồng Hà Nhì, Cơ Lao, Dao, Sán Chay và Tày) với các khía cạnh như quá trình hình thành, sự tồn tại, vai trò và sự thay thế các tập quán này trong quá trình phát triển cộng đồng.

- Hà Dũng Hải, 2011, *Ý thức xã hội vùng Tây Bắc Việt Nam và sự tác động của nó đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng này hiện nay*,

Luận án Tiến sỹ Triết học. Công trình tập trung nghiên cứu một số nội dung chủ yếu như: Ý thức xã hội vùng Tây Bắc nước ta hiện nay; CNH, HĐH ở vùng Tây Bắc và tác động của ý thức xã hội của vùng này đối với sự nghiệp CNH, HĐH. Từ đó, công trình đề xuất một số giải pháp phát huy sự tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của ý thức xã hội vùng Tây Bắc đối với CNH, HĐH của vùng đến năm 2020.

- Vương Xuân Tình, 2014, *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội. Công trình đã phân tích, đánh giá thực trạng văn hóa và ảnh hưởng của văn hóa đến phát triển bền vững tại khu vực biên giới của Việt Nam với Lào, Campuchia và Trung Quốc, đồng thời đánh giá những tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội mới đến văn hóa đặt trong yêu cầu phát triển bền vững toàn vùng biên giới.

- Nguyễn Lâm Thành - Lê Ngọc Thắng, 2015, *Vấn đề dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số 874 (tháng 8 năm 2015). Các tác giả đã đề cập đến: Đặc điểm của thế giới toàn cầu hóa và những khuynh hướng phổ biến đối với vấn đề dân tộc; những tác động của toàn cầu hóa đến các quốc gia đa dân tộc; quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta đối với vấn đề dân tộc trong bối cảnh, tình hình trên.

- Trần Văn Hà, Nguyễn Thị Thanh Bình, 2016, *Phân tích kết quả điều tra kinh tế - xã hội và văn hóa ở các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Chăm và Khơme (1980-1983)*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách cung cấp kết quả xử lý và tư liệu hóa bộ số liệu điều tra xã hội học - tộc người về sự phát triển kinh tế - xã hội, thực hành ngôn ngữ và văn hóa của 6 DTTS ở Việt Nam trước Đổi mới. Đồng thời, bước đầu phân tích bộ số liệu ở một số vấn đề như: kinh tế, quan hệ dân tộc, hôn nhân gia đình.

Có thể thấy, vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, chính sách dân tộc trong thời kỳ đổi mới là một thời kỳ lịch sử phát triển với những nét đột phá, đổi mới trong tư duy chính sách, quản lý nhà nước. Những nghiên cứu này tạo lên bức tranh chung về diện mạo, bối cảnh, các giá trị nền tảng cốt lõi trong nghiên cứu dân tộc ở Việt Nam, phản ánh sâu sắc về lịch sử, hiện trạng và định hướng phát triển của khu vực DTTS&MN trong giai đoạn tới.

2.2. Nhóm công trình nghiên cứu về lý thuyết phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

*** Công trình nghiên cứu về lý thuyết thị trường và phát triển thị trường**

OECD, *Market Definition (Khái niệm Thị trường)*, The OECD Competition Committee (Hội đồng Cạnh Tranh OECD), 2012. Công trình đưa ra khái niệm thị trường là một trong những khái niệm cơ bản nhất củng cố cho tất cả các vấn đề về chính sách cạnh tranh, từ sáp nhập, thông qua sự thống trị/độc

quyền đối với các thỏa thuận. Tài liệu tập trung chủ yếu vào các khía cạnh pháp lý của định nghĩa thị trường và "sự gắn kết" thể chế của khái niệm, các trường hợp mà định nghĩa thị trường có thể không dẫn đến một đánh giá chính xác về sức mạnh thị trường và các công cụ thay thế được đề xuất cho các trường hợp cụ thể ví dụ như tập hợp nhất các sản phẩm khác biệt dưới sự cạnh tranh về giá cả.

Jonathan Baker, *Market Definition: An Analytical Overview* (Khái niệm Thị trường: Phân tích tổng quan), Law Reviews & Other Academic Journals, 2007. Tác giả đã tập trung phân tích và giải thích các vấn đề về thị trường được xác định chỉ dựa trên sự thay đổi nhu cầu của người tiêu dùng, phạm vi thị trường, phân đoạn thị, các vấn đề về mối tương quan về giá, hàng hóa, một số lý thuyết chống cạnh tranh hoàn hảo.

Casey J. Dawkins, *Regional Development Theory: Conceptual Foundations, Classic Works, and Recent Developments* (Lý thuyết phát triển Vùng: Các khái niệm nền tảng, lý thuyết cổ điển và sự phát triển gần đây) Journal of Planning Literature, Vol.18, No.2, November, 2003. Công trình cung cấp các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế khu vực, các mô hình cạnh tranh chủ yếu và những phát triển gần đây.

Ulrich Thielemann, *A Brief Theory of the Market - Ethically Focused* (Tóm tắt lý thuyết về thị trường - tập trung vào vấn đề đạo đức) (International Journal of Social Economics; Vol. 27, Iss: 1, pp.6 - 31, 2000. Tác giả cho rằng thị trường là sự trao đổi, mua bán hàng hóa dịch vụ, là khu vực cạnh tranh... Bên cạnh đó, công trình đã phân tích vấn đề phát triển thị trường với tăng trưởng kinh tế quốc gia, vấn đề thất nghiệp.

*** Công trình nghiên cứu về thị trường ở vùng DTTS&MN**

Markku Tykkyläinen, Pentti Hyttinen and Ari Mononen, *Theories of Regional Development and Their Relevance to the Forest Sector* (các lý thuyết về phát triển Vùng và lý thuyết liên quan cho phát triển khu vực lâm nghiệp), Silva Fennica 31(4), 1997, Công trình nghiên cứu các lý thuyết khác nhau để giải thích sự phát triển và cơ cấu kinh tế ở các khu vực của các nước phát triển trên nền tảng áp dụng các lý thuyết phát triển khu vực.

Peter Nijkamp, Maria Abreu, *Regional Development Theory* (Lý thuyết phát triển Vùng). Công trình này đưa ra một cái nhìn tổng quan ngắn gọn về các lý thuyết phát triển vùng, khu vực với các chính sách của Chính phủ.

Darko Vukovic & Li Wei, 2010, *Regional Competitiveness: The case of Western China* (cạnh tranh khu vực: Trường hợp miền Tây Trung Quốc), Journal of the Geographical Institute Jovan Cvijić SASA, Vol.60, No.1, 2010, Tác giả tập trung phân tích, giải nghĩa khái niệm về khả năng cạnh tranh khu

vực và các yếu tố ảnh hưởng như yếu tố năng suất, chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới, công nghệ, cơ sở hạ tầng, vốn xã hội.

Wsevolod W. Isajiw, 1993, *Definition And Dimensions Of Ethnicity: A Theoretical Framework* (khái niệm và sự hình thành sắc tộc: Khung khổ lý thuyết), Bài viết nghiên cứu, phân tích khung lý thuyết về dân tộc thông qua 4 cách tiếp cận chính: sắc tộc được hình thành như một hiện tượng nguyên thủy; sắc tộc được hình thành như là một hiện tượng phụ; sắc tộc được hình thành như một hiện tượng tình huống; sắc tộc được hình thành như một hiện tượng chủ quan thuần túy.

2.3. Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách đối với DTTS&MN

Nghiên cứu của các học giả về vấn đề dân tộc đã tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau trong các công trình nghiên cứu của các tổ chức khoa học, chương trình mục tiêu quốc gia, cá nhân, luận án, luận văn khoa học, đề tài, dự án, kỷ yếu hội thảo...bàn trực tiếp hoặc các vấn đề liên quan đến lý luận, thực tiễn, phương pháp công tác dân tộc và chính sách đối với DTTS&MN. Số lượng các công trình nghiên cứu khá lớn và phạm vi nghiên cứu trải rộng, trong đó, xoay quanh một số nội dung chính như sau:

*** Công trình nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN**

- Bế Viết Đăng, 1996, *Các DTTS trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi*, NXB Chính trị quốc gia. Công trình nghiên cứu về chính sách đối với vùng miền núi ở phạm vi rộng, nội dung đề cập đến quan điểm, đường lối, chính sách dân tộc; những vấn đề nóng và cấp bách thuộc vùng đồng bào DTTS ở miền núi. Trong đó, tập trung vào 3 nội dung lớn, gồm: Vấn đề dân tộc và việc thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta; Thực trạng kinh tế-xã hội và những vấn đề cấp bách hiện nay ở các dân tộc và miền núi; Những nhận thức và quan điểm cơ bản về chính sách dân tộc trong thời kỳ đổi mới.

- Viện Nghiên cứu chính sách dân tộc và miền núi, 2002, *Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB chính trị Quốc gia. Công trình tập hợp hơn 20 bài viết của các tác giả như Phan Hữu Dật, Bế Trường Thành, Lê Ngọc Thắng, Đặng Nghiêm Vạn, Lâm Bá Nam, Phan Thanh Xuân, Hoàng Lương, Trương Mạnh Tiến, Vi Hồng Nhân... Các bài viết chủ yếu tập trung vào những vấn đề lý luận và thực tiễn công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta như vai trò của phát triển vùng DTTS&MN; thực trạng chính sách dân tộc và phân tích quá trình hoạch định cũng như thực thi; các vấn đề liên quan đến văn hóa, quốc phòng an ninh, phát triển nguồn nhân lực, phát triển sản xuất...

- Lê Ngọc Thắng, 2004, *Một số vấn đề đổi mới nội dung quản lý nhà nước và phương thức công tác dân tộc*, NXB Văn hóa dân tộc. Công trình nghiên cứu sâu về quản lý nhà nước trong công tác dân tộc và miền núi, thời gian nghiên cứu tập trung trong khoảng thời gian sau đổi mới đến 2001. Xác định các yêu cầu mới của quản lý nhà nước về công tác dân tộc, bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và thực trạng cùng những vấn đề mà chính sách dân tộc chưa giải quyết được.

Ngoài ra, tác giả cũng tham gia nhiều công trình nghiên cứu khác về DTTS&MN như *Nghiên cứu phân tích mức sống Khmer và chính sách phát triển*, 2007, Ngân hàng Thế giới; *Quan điểm và giải pháp đảm bảo sản xuất và đời sống hộ nông dân không đất và thiếu đất sản xuất nông nghiệp ở Sóc Trăng*, Tạp chí Dân tộc học (3-2004); *Giải quyết vấn đề xã hội ở Tây Nguyên là góp phần quan trọng thực hiện tốt chính sách đoàn kết các Dân tộc*, Tạp chí Mặt trận (4-2006); *Cơ sở khoa học của các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả quyết định 173/QĐ TTg của Thủ tướng Chính phủ Đối với hệ thống cơ quan công tác Dân tộc*, 2002, Ủy Ban Dân tộc và Miền núi. Công trình của Bộ Công Thương, 2010, *Sự phát triển của vùng DTTS sau hội nhập*.

Các công trình nghiên cứu này đã đề cập những cơ hội, thách thức của vùng DTTS nước ta, sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, và chỉ ra những cơ hội mới. Trong đó, tác giả nhấn mạnh cảnh báo về những “thách thức” của kinh tế - xã hội vùng DTTS khi vào “sân chơi vượt ngưỡng” của nền kinh tế tiểu nông, tự cung tự cấp khi nước ta gia nhập WTO.

- Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh, 2013, *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội các tỉnh biên giới Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội. Công trình đã nhận diện, đánh giá thực trạng những vấn đề cơ bản về phát triển bền vững các tộc người ở vùng biên giới Việt Nam trong sự đối sánh với các tộc người bên kia biên giới. Những dự báo xu hướng phát triển của các tộc người ở các tỉnh biên giới giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cũng được đề cập, từ đó, góp phần xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn đổi mới chính sách phát triển toàn diện, bền vững các tộc người ở các tỉnh biên giới trong bối cảnh mới.

- Giàng Seo Phử, 2014, Đề tài nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ, *Nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn quản lý nhà nước về công tác dân tộc thời kỳ đổi mới, đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong thời gian tới*. Đề tài đã đưa ra bức tranh toàn diện về công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề dân tộc trong giai đoạn hiện nay, bao gồm các vấn đề lý luận, quan điểm và định hướng của Nhà nước trong phát triển công tác dân tộc, những kết quả, khó khăn trong quá trình thực hiện, đồng thời đã hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu, kinh nghiệm nước ngoài

trong công tác dân tộc. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

- Hoàng Thu Thủy, 2014, *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta ở một số tỉnh miền núi Đông Bắc Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ lịch sử Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Đề tài tổng quan khá chi tiết, đầy đủ về các chính sách dân tộc nói chung và chính sách đối với vùng Đông Bắc nói riêng và chỉ ra các khoảng trống mà các nghiên cứu về chính sách dân tộc chưa đề cập. Đó là các nghiên cứu về chính sách dân tộc dưới góc độ lịch đại còn rất ít, nếu có chỉ là khái lược, không đủ cắt nghĩa bối cảnh phát sinh, định hình, định dạng, phát triển và kết thúc của một chu trình chính sách. Các nghiên cứu về chính sách dân tộc của Đảng và thực hiện chính sách dân tộc ở cấp vùng và cấp địa phương vẫn là điểm yếu căn bản, chưa chỉ rõ những hạn chế lỗ hổng chính sách dân tộc trong thời gian qua.

- Phan Văn Hùng, 2015, Đề tài cấp nhà nước KX04/15. *Những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và định hướng hoàn thiện chính sách dân tộc ở nước ta*. Công trình giới thiệu một số vấn đề liên quan đến quan hệ dân tộc hiện nay, các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ các DTTS, nguồn gốc bất bình đẳng và xung đột dân tộc, vấn đề thiếu đất sản xuất, đất ở và tranh chấp đất đai; đề xuất các quan điểm, định hướng, giải pháp, kiến nghị đổi mới chính sách dân tộc ở nước ta từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Các giải pháp chủ yếu trong nghiên cứu tập trung vào: Nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về dân tộc, công tác dân tộc và quan hệ dân tộc ở nước ta trong giai đoạn cách mạng mới. Đổi mới công tác chỉ đạo của Đảng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong tình hình mới. Quán triệt, thể hiện đầy đủ tư tưởng, nội dung về dân tộc, quan hệ dân tộc trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng; xây dựng Luật Dân tộc; đổi mới hệ thống chính sách dân tộc theo hướng tạo cơ hội cho các DTTS bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, tài nguyên, thông tin, thị trường và phúc lợi xã hội...

- Bé Trường Thành, 2015, Viện dân tộc, *Nghiên cứu cơ sở khoa học đổi mới chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS giai đoạn 2016-2020*. Công trình đã luận giải cơ sở lý luận, thực tiễn, từ đó đề đề xuất định hướng và giải pháp nhằm đổi mới chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS trong điều kiện và bối cảnh phát triển mới của đất nước. Nghiên cứu cơ sở lý luận, đề tài đã tổng hợp phân tích quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS; làm rõ một số khái niệm liên quan và mối quan hệ giữa chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS với chính sách phát triển quốc gia.

Đề tài đã tổng quan, phân tích hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và chỉ ra một số hạn chế bất cập gồm:

- + Cách tiếp cận trong xây dựng chính sách chủ yếu dựa trên cách tiếp cận đơn lẻ, chưa tính đến các yếu tố trong cấu thành hệ thống phát triển để xây dựng và hoàn thiện chính sách; phương thức xây dựng chính sách chưa có quy chuẩn mang tính pháp lý; nhiều đầu mối tổng hợp, điều phối các chính sách.

- + Nội dung chính sách còn chưa chặt chẽ, khi triển khai vào thực tiễn thiếu tính bền vững; thiếu chính sách có nội dung đột phá để tạo ra sự chuyển đổi có tính chiến lược hội nhập với xu thế phát triển chung của quốc gia.

Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề tài đề xuất định hướng đổi mới chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020 như: Rà soát lại quy hoạch phát triển vùng DTTS; Thể chế hóa chủ trương của Đảng về công tác dân tộc; cụ thể hóa đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS; Tăng cường phát huy vai trò, trách nhiệm của cộng đồng...

- Ủy ban dân tộc, 2015, *Hội thảo Xây dựng và thực thi các chính sách dân tộc nhằm đảm bảo các quyền của người DTTS - chia sẻ kinh nghiệm của Châu Âu và Việt Nam*, phối hợp với Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam. Ngoài trao đổi kinh nghiệm phát triển vùng DTTS của châu Âu và Việt Nam, hội thảo đã đưa ra các ý kiến đóng góp và khuyến nghị cho chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016-2020.

- Quốc hội, 2019, *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 8 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*. Đề án được phê duyệt với những nội dung quan trọng về (i) Quan điểm phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn đến 2021-2030; (ii) xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể đến năm 2025, định hướng mục tiêu đến năm 2030, (iii) phạm vi, đối tượng điều chỉnh; (iv) Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và (v) kinh phí thực hiện.

Theo đó, những mục tiêu cụ thể được xác định về thu nhập bình quân, tỷ lệ hộ nghèo; hạ tầng giao thông; công tác định canh, định cư; tỷ lệ học sinh; tiếp cận y tế; lao động qua đào tạo; bảo tồn giá trị, bản sắc văn hóa và đào tạo, quy hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS.

*** Công trình nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo ở vùng DTTS&MN**

- Hà Quế Lâm, 2003, *Xóa đói giảm nghèo ở vùng DTTS nước ta hiện nay - thực trạng và giải pháp*, đã nghiên cứu vấn đề cơ bản về xóa đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, miền núi và vùng DTTS. Trong đó, tác giả đề cập khá rõ những giải pháp nhằm đẩy nhanh quá trình xóa đói, giảm nghèo ở vùng DTTS.

- TS. Hoàng Văn Phấn, 2004, *Nghiên cứu giải pháp xóa đói giảm nghèo vững chắc trên địa bàn Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi vùng sâu, vùng xa chương trình 135*. Công trình đã nghiên cứu cơ sở lý luận về thực tiễn về giảm nghèo, đề xuất giải pháp giảm nghèo có tính chất đặc thù cho các địa bàn thuộc Chương trình 135.

- Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh (đồng chủ biên), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội các tỉnh biên giới Việt Nam*. Cuốn sách tập trung nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về kinh tế các vùng biên giới; nghèo đói, chênh lệch phát triển và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội của tộc người với phát triển các vùng biên giới; tệ nạn xã hội và tội phạm hình sự ở các tỉnh biên giới; cơ hội, thách thức cho sự phát triển về kinh tế - xã hội vùng biên giới. Trên cơ sở đó, các tác giả đã đề xuất giải pháp và khuyến nghị nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh biên giới của Việt Nam.

- Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng, 2005, *Thực trạng đói nghèo và một số giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với các DTTS tại chỗ Tây Nguyên*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách tập trung nghiên cứu khái quát về các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên như: môi trường cư trú; đánh giá thuận lợi và trở ngại đến công cuộc xóa đói giảm nghèo đối với các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên. Từ đó đề xuất quan điểm và một số giải pháp xóa đói giảm nghèo.

- Nguyễn Võ Linh, 2007, *Dự báo ảnh hưởng của hội nhập kinh tế thế giới tới xóa đói giảm nghèo vùng DTTS ở Đông Bắc Việt Nam*, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp. Đề tài đánh giá thực trạng chính sách và tình hình thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo tại các vùng DTTS Đông Bắc Việt Nam. Phân tích vị trí và vai trò của khu vực này trong kinh tế đất nước, từ đó đánh giá những tác động từ hội nhập kinh tế thế giới đến công tác xóa đói giảm nghèo tại khu vực này.

- Doãn Hùng, 2010, *Chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đối với các vùng DTTS Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ - Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước mã số KX.02.10/06-10. Đề tài đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận trong phát triển xã hội, kinh nghiệm phát triển vùng DTTS tại một số quốc gia, phân tích chính sách phát triển xã hội vùng DTTS của Việt Nam ở cả khía cạnh hoạch định và thực thi chính sách, tập trung vào vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Từ đó đề xuất quan điểm và một số giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển xã hội vùng DTTS tại 3 khu vực này.

- Võ Công Nguyên, 2011, *Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khơ me, Chăm tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015 và đến 2020*. Đề tài đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế xã hội của hai cộng đồng này, đưa ra các phương án phát triển dựa trên phân tích bối cảnh thực tế của tỉnh An Giang

trong giai đoạn đến 2015 và 2020. Trên cơ sở đó, đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc Khơ me và Chăm trên địa bàn Tỉnh, cung cấp cơ sở khoa học và phương án phát triển cho tỉnh An Giang trong giai đoạn nghiên cứu.

- Nguyễn Thị Nhung, 2012, *Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân. Luận án đã phân tích thực trạng xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam nói chung và của các tỉnh Tây Bắc nói riêng, tập trung vào nội dung gắn với đặc điểm nghèo đói của khu vực. Đồng thời, phân tích những khó khăn, hạn chế và chỉ ra những nguyên nhân trong việc nâng cao vai trò của xóa đói giảm nghèo đối với phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh vùng Tây Bắc trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, đề xuất quan điểm, phương hướng và một số giải pháp cơ bản để thực hiện xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế xã hội ở các tỉnh Tây Bắc trong thời gian tới.

- Nguyễn Văn Toàn, Trương Tân Quân, Trần Văn Quảng, 2012, *Ảnh hưởng của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị*, Tạp chí Khoa học - Đại học Huế, tập 72B, số 3/2012. Qua phân tích tác động của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào DTTS và các yếu tố ảnh hưởng đến sự tác động của chương trình, công trình nghiên cứu chỉ ra rằng: Sinh kế của người dân tộc đã có những thay đổi đáng kể trong thời gian qua, các nguồn vốn sinh kế của người dân đã có sự thay đổi đáng kể từ cấp độ cộng đồng đến cấp độ hộ gia đình. Trong đó, nguồn vốn vật chất và nguồn và nguồn vốn nhân lực có sự thay đổi nhanh nhất. Kết quả trên do nhiều tác động trong đó có chương trình 135. Tuy vậy, tính thiếu đồng bộ và giám sát trong đầu tư là một trong những nguyên nhân cơ bản làm hạn chế tác động của chương trình này. Do đó, ở một số vùng hiệu quả của chương trình chưa cao.

- Nguyễn Ngọc Thanh, 2012, *Một số vấn đề về chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách nghiên cứu về tình hình giáo dục cũng như tác động của chính sách giáo dục đối với người dân ở vùng cao miền núi phía Bắc với một số nội dung chủ yếu gồm: Đặc điểm vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam; Chính sách xây dựng cơ sở vật chất trong giáo dục; Chính sách giáo dục về chương trình giảng dạy và sách giáo khoa; Chính sách giáo dục về phát triển nguồn nhân lực.

- Bùi Duy Hoàng, 2014, *Đề xuất một số giải pháp giảm nghèo nhanh và bền vững đối với nhóm đồng bào DTTS ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Công trình đánh giá thực trạng nghèo của DTTS vùng đồng bằng sông Cửu Long và chỉ ra những nguyên nhân của tình trạng nghèo bao gồm: Thiếu đất sản xuất, trình độ học vấn thấp, hạn chế trong tiếp cận đất đai có chất lượng, hội nhập về

mặt xã hội, yếu tố văn hóa, ngôn ngữ; quan niệm đập khuôn/định kiến dân tộc và một số rào cản văn hóa khác; Khoảng cách về địa lý và hạn chế trong tiếp cận thị trường... từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp chống nghèo như: Ổn định chính sách vĩ mô, tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, kích cầu việc làm phi nông nghiệp, nâng cao trình độ dân trí, văn hóa.

*** Công trình nghiên cứu về môi trường và phát triển bền vững vùng DTTS&MN**

- Hoàng Hữu Bình, 2005, *Vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi*, NXB Lý luận chính trị. Công trình nghiên cứu và phân tích các vấn đề về môi trường, tài nguyên trong việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi Việt Nam, với những nội dung lớn như. Khái quát về các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi; Về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng; Về bảo vệ môi trường trong việc thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và Chương trình 135; Đề xuất giải pháp nhằm đảm bảo vừa phát triển kinh tế - xã hội vừa gìn giữ được môi trường.

- Phan Văn Hùng, 2007, *Phát triển bền vững vùng DTTS&MN Việt Nam*, NXB Văn hóa Dân tộc. Công trình đã phản ánh thực trạng phát triển vùng DTTS&MN trên cơ sở so sánh với lý luận về phát triển bền vững, giới thiệu một số mô hình phát triển bền vững có khả năng áp dụng nhằm phát triển bền vững vùng DTTS&MN ở Việt Nam.

- Nguyễn Văn Nam, 2010, *Vấn đề giao đất, giao rừng và định canh, định cư vùng đồng bào các DTTS ở Tây Nguyên*, NXB Chính trị quốc gia. Công trình nghiên cứu thực trạng giao đất, giao rừng và định canh, định cư đối với đồng bào các DTTS ở Tây Nguyên, từ đó đề xuất giải pháp tiếp tục giao đất, giao rừng và công tác định canh, định cư vùng đồng bào các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên. Kết quả nghiên cứu của công trình đã góp phần phân tích, đánh giá những thuận lợi, khó khăn cũng như những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách giao đất, giao rừng và định canh, định cư đối với đồng bào các DTTS ở Tây Nguyên, từ đó đề ra phương hướng và các giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn chính sách này.

- Bùi Minh Đạo, 2011, *Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững*, NXB Khoa học Xã hội. Công trình nghiên cứu một số vấn đề chủ yếu như: Lý luận phát triển bền vững và phát triển bền vững vùng; Thực trạng và các vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững tại khu vực Tây Nguyên với một số DTTS tại khu vực này; Đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển bền vững trong thời gian tới.

- Ngô Quang Sơn, 2013-2015, Đề tài cấp nhà nước *Nghiên cứu khả năng ứng phó với thiên tai và đề xuất giải pháp tổng thể nâng cao năng lực phòng tránh của cộng đồng các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên*. Đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá tổng hợp các vấn đề tài nguyên thiên nhiên, môi trường và cảnh báo, phòng tránh, ứng phó, giảm nhẹ tác hại của thiên tai, phục hồi sau thiên tai trong cộng đồng các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên.

- Hoàng Thị Hương, 2012, *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS ở miền núi phía Bắc ở nước ta hiện nay*, luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh. Công trình tập trung phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc nói chung, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các DTTS ở miền núi phía Bắc nói riêng. Trong đó, một số giải pháp được đề xuất gồm: Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý nhà nước trong việc giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS; Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực miền núi phía Bắc; Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho quá trình phát triển kinh tế gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS; Đẩy mạnh công tác sưu tầm, nghiên cứu phổ biến các giá trị văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa DTTS làm nền tảng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững; Tăng cường hợp tác trong phát triển kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ trên cơ sở khai thác, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các DTTS.

- Đặng Thị Hoa, 2014, *Quản lý xã hội vùng DTTS ở Việt Nam trong phát triển bền vững*, NXB Khoa học xã hội. Quản lý xã hội là một vấn đề luôn được các nhà nghiên cứu, quản lý và hoạch định chính sách quan tâm. Trong bối cảnh phát triển hiện nay, quản lý xã hội ở vùng DTTS đang đặt ra những vấn đề mới. Hệ thống chính trị cơ sở và công tác cán bộ vùng DTTS còn nhiều bất cập. Cuốn sách đã tập trung nghiên cứu, phân tích về những vấn đề liên quan quản lý xã hội ở vùng DTTS trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

- Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về *Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở các tỉnh miền núi*, 2014, Đại học Thái Nguyên phối hợp với Ngân hàng Thế giới đồng tổ chức. Hội thảo đã tập hợp tham luận từ nhiều bên liên quan, bao gồm cơ quan Chính phủ, cộng đồng xã hội, các đối tác phát triển, doanh nghiệp, hiệp hội... Các nội dung thảo luận bao gồm chia sẻ kinh nghiệm quốc tế (từ 15 quốc gia tham gia hội thảo) về xóa đói giảm nghèo cho vùng khó khăn, chia sẻ thông tin về các chương trình/dự án hướng tới vùng DTTS khu vực miền núi phía Bắc, thảo luận tìm ra giải pháp và hướng tiếp cận phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho các DTTS khu vực miền núi, đề

xuất các giải pháp lựa chọn để người dân trong khu vực nhận được nhiều hơn và sâu sắc hơn những can thiệp tích cực.

*** Công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc**

- Trịnh Quốc Tuấn, 1996, *Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia. Công trình đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về bình đẳng dân tộc ở Việt Nam, trong đó đã luận giải một số vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc, cũng như xác định những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc ở nước ta. Trên cơ sở trình bày lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng dân tộc, đặc điểm dân tộc, quá trình lãnh đạo và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam, công trình nghiên cứu đã đề xuất hệ thống giải pháp thực hiện bình đẳng dân tộc ở nước ta.

- Ban chỉ đạo Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS Việt Nam, phối hợp với Ủy ban dân tộc, 2010, tổ chức Hội thảo quốc gia *Cộng đồng các DTTS Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc*. Các tham luận tại hội thảo tập trung vào 5 nhóm vấn đề chính: Chủ trương đại đoàn kết dân tộc trong chính sách của Đảng và Nhà nước; Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; Một số vấn đề về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ vùng dân tộc, miền núi; Phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo; Củng cố an ninh quốc phòng.

- Viện Nghiên cứu Phát triển TP. Hồ Chí Minh, 2010, Kỷ yếu hội thảo *Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Kỷ yếu tập hợp 35 báo cáo tham luận tập trung vào các vấn đề về quan hệ dân tộc. Trong đó, quan hệ giữa các tộc người thiểu số và quan hệ giữa tộc người thiểu số với tộc người đa số. Các vấn đề cụ thể như quan hệ tộc người liên biên giới ở Đông Bắc, biến đổi văn hóa của người Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, quan hệ tôn giáo, văn hóa, hôn nhân..., các vấn đề về lý luận và thực tiễn được phân tích, đánh giá đặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, sự vận động của đất nước từ khi bắt đầu quá trình đổi mới 1986, xu hướng vận động đến năm 2020.

- Phan Xuân Biên, 1995, *Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khơ me và người Hoa ở Việt Nam*, Viện khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh. Đề tài nghiên cứu vai trò, vị trí và sự phát triển của hai cộng đồng này trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, khái quát các chính sách của Nhà nước đối với người Khơ me và người Hoa trong lịch sử và hiện đại, đánh giá thực tế hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục... của hai cộng đồng và nhận định sự phát triển của hai nhóm trong tương lai.

- K'sor Phước, 2006, Đề tài cấp Bộ *Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm giữ vững ổn định chính trị và đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS*, đề tài đã đánh giá thực trạng vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc

ở vùng đồng bào DTTS, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm ổn định chính trị và đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.

- Nguyễn Duy Dũng, 2011, *Một số vấn đề phát triển và quản lý phát triển kinh tế - xã hội vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia*, Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước. Đề tài đã tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn phát triển và quản lý phát triển vùng tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia, đánh giá thuận lợi, khó khăn trong quá trình phát triển và đề xuất định hướng, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của vùng tam giác phát triển này.

Nhìn chung các công trình trên đã tập trung nghiên cứu về chính sách dân tộc và chính sách đối với DTTS & MN ở nước ta. Tiếp cận nghiên cứu từ nội hàm và ngoại diên của đối tượng nghiên cứu, như thực trạng, vấn đề đặt ra đối với phát triển và phát triển bền vững kinh tế - xã hội ở vùng DTTS trong mối quan hệ giữa các dân tộc với nhau, trong bối cảnh công cuộc CNH - HĐH đất nước, với những nhân tố tác động từ trong nước và quốc tế, trên nền tảng lý luận, tư tưởng Hồ Chí Minh, với các vấn đề quản lý... từ đó góp phần nhận diện, nhận thức sâu sắc hơn bản chất, yêu cầu, tính đặc thù của vấn đề chính sách DTTS & MN ở Việt Nam.

Công trình nghiên cứu của nước ngoài, các tác giả tiếp cận các chính sách dân tộc của Việt Nam như một trong những mô hình tham khảo trong công cuộc xóa đói giảm nghèo trên phạm vi toàn thế giới và khẳng định vai trò của các yếu tố liên quan như hỗ trợ Chính phủ, thái độ của người dân bản xứ, chính sách dân tộc đúng đắn, chuyển đổi sản xuất, mở rộng thị trường, gia tăng thương mại, đầu tư hạ tầng... Đây là những căn cứ quan trọng giúp định hướng chính sách dân tộc, chính sách phát triển cho vùng DTTS & MN ở các quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

- Donovan D, Rambo T.A, Fox J, Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên, 1997, *"Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam"*; Neil Jamieson, 2000, *"a. Socio – economic Overview of the Northern Mountain Region and the Project for Poverty Reduction in the Northern Mountain Region of Vietnam"*, (a. Tổng quan về tình hình kinh tế – xã hội khu vực miền núi phía Bắc và Dự án giảm nghèo ở khu vực miền núi phía Bắc: Ngân hàng Thế giới); MPI [2005], *Đánh giá dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng nông thôn dựa vào cộng đồng (CBRIP) và Dự án giảm nghèo vùng miền núi phía Bắc (NMPRP)*, Bộ Kế hoạch Đầu tư; IEMA và P.McElwee [2005], *Nghiên cứu chính sách định canh, định cư ở Việt Nam trong khuôn khổ đầu tư của Chương trình 135*, IEMA, Hà Nội.

- Aart Kraay và David Dollar, 2001, *Trade, Growth and Poverty (Thương mại, Tăng trưởng và Nghèo đói)*, World Bank. Trong báo cáo nghiên cứu này, hai tác giả đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng

thương mại với giảm đói nghèo tại 3 khu vực lớn là Đông Á Thái Bình Dương (trong đó có một số khu vực miền núi Việt Nam), Mỹ Latinh và Caribe. Bằng việc sử dụng các mô hình hồi quy, tác giả đã đưa ra những bằng chứng cụ thể về mối quan hệ giữa tăng trưởng, thương mại và đói nghèo, chứng minh rằng tăng trưởng khối lượng thương mại sẽ làm tăng thu nhập tương xứng của người nghèo qua việc làm tăng tỷ lệ phần trăm thu nhập của người nghèo và giảm bất bình đẳng trong thu nhập của hộ gia đình, giảm tỷ lệ hộ nghèo tuyệt đối tại các quốc gia. Nghiên cứu này là một căn cứ khoa học quan trọng cho thấy vai trò của phát triển thương mại, mở rộng thị trường tại các khu vực khó khăn, trong đó chủ đạo là các khu vực đồng bào vùng DTTS&MN.

- Ngân hàng Thế giới, 2001, *The World Bank Research Program 2001: Abstracts of current studies (Chương trình Nghiên cứu 2001 của Ngân hàng thế giới: Tóm tắt các nghiên cứu đang triển khai)*. Ấn bản tổng hợp 150 báo cáo về các dự án nghiên cứu trong năm trước đó, bao gồm 11 nhóm chính, nghiên cứu về nghèo đói và phát triển xã hội, y tế và dân số, giáo dục, lao động và việc làm, môi trường, hạ tầng, nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong đó tóm tắt các vấn đề cần giải quyết, thực tế nghiên cứu, các phát hiện và đề xuất chính sách liên quan, tập trung nhiều vào các khu vực còn khó khăn, trong đó có vùng núi và các DTTS Việt Nam. Đây là nguồn số liệu quan trọng cho việc nghiên cứu xu hướng và quá trình triển khai chính sách dân tộc của Việt Nam.

- Kishor Sharma, 2003, *Trade policy, Growth and Poverty in Asian Developing Countries (Chính sách thương mại, Tăng trưởng và Nghèo đói tại các quốc gia đang phát triển Châu Á)*. Cuốn sách nghiên cứu mối quan hệ giữa thương mại và đói nghèo, các vấn đề đặt ra cho chính sách thương mại và tăng trưởng của các quốc gia trong quá trình xóa đói giảm nghèo. Cuốn sách đưa ra các kinh nghiệm phát triển tại một số quốc gia Đông Á (Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan, Việt Nam) và Nam Á. Với Việt Nam, khía cạnh nghiên cứu là công cuộc xóa đói giảm nghèo trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường. Trên cơ sở phân tích, đánh giá kinh nghiệm từ các quốc gia, tác giả rút ra nhận định chung về vai trò của tăng trưởng, phát triển thương mại với giải quyết nghèo đói.

- Yoko Niimi, Puja Vasudeva Dutta và L.Alan Winters, 2007, *Trade liberalisation and poverty dynamics in Vietnam, (Tự do hóa thương mại và các động lực của đói nghèo ở Việt Nam)*, Tạp chí Tích hợp Kinh tế (Journal of Economic Integration) tập 22, số 4, trang 819 - 851. Nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến đói nghèo ở Việt Nam trong những năm 1990 và tìm ra mô hình dự báo cho giai đoạn tới. Trong nghiên cứu nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của việc thay đổi chính sách và những biến động

trong thương mại và giá cả hàng hóa với mẫu điều tra từ hơn 4.300 hộ gia đình quan sát trong giai đoạn từ 1993 - 1998. Bằng việc mô hình hóa, nhóm tác giả đã cho thấy vai trò của tự do hóa thương mại ảnh hưởng tích cực đến tình trạng nghèo đói của các hộ gia đình.

- Claire Tugault-Lafleur, Sarah Turner, 2009, *The price of spice: Ethnic minority livelihoods and cardamom commodity chains in upland northern Vietnam (Giá gia vị: Sinh kế của người DTTS và chuỗi cung ứng thảo quả tại vùng núi phía bắc Việt Nam)*. Bài viết nhận định miền núi phía Bắc Việt Nam là nơi phát triển nhanh chóng hàng hóa lâm sản và nông sản, thu nhập từ trồng thảo quả đã trở thành một nguồn thu quan trọng cho các hộ gia đình vùng cao nơi đây. Trên cơ sở nghiên cứu về dân tộc học, sử dụng cách tiếp cận theo chuỗi giá trị và sinh kế, bài viết đã phân tích các động lực của việc chuyển đổi giống cây trồng và quá trình cung ứng sản phẩm từ người Hmong ở Lào Cai đến các thị trường trong nước, Trung Quốc và xuất khẩu. Trong chuỗi cung ứng đó, các yếu tố như mối quan hệ sắc tộc và cơ cấu sử dụng vốn là những yếu tố giúp duy trì lợi thế và sự tham gia của các bên. Từ đó đưa ra những đề xuất về cách thức phát triển thương mại lâm sản tại vùng núi phù hợp với hệ thống nông nghiệp địa phương và quy trình ra quyết định sinh kế tại hộ gia đình DTTS ở Việt Nam.

- Hai-Anh Dang, 2010, *Ethnic Minority Groups in Vietnam: Poverty and Human Development, Chapter 8. Vietnam, A widening poverty gap for ethnic minorities (Các DTTS ở Việt Nam: Nghèo đói và phát triển con người, Chương 8. Việt Nam, Khoảng cách đói nghèo đang gia tăng với các DTTS, World Bank²)*, nghiên cứu khía cạnh các chính sách hỗ trợ dành cho DTTS ở Việt Nam. Theo Báo cáo phân tích xã hội quốc gia (Country Social Analysis Report) của World Bank năm 2009, có 6 nhóm khía cạnh mà các DTTS tại Việt Nam thiệt thòi hơn so với nhóm dân tộc đông người, bao gồm: Khả năng tiếp cận giáo dục; Tính linh hoạt trong di trú; Khả năng tiếp cận hỗ trợ tài chính từ các nguồn chính thống; Đất sản xuất kém hơn trong khi việc làm phi nông nghiệp ít hơn; Quyền tiếp cận thị trường và lợi nhuận thu được từ thị trường thấp hơn; Hạn chế về ngôn ngữ. Tuy nhiên, theo tác giả, các khía cạnh này có thể chưa được toàn diện nếu xét trên phạm vi toàn Việt Nam bởi mẫu nghiên cứu trong báo cáo chỉ thực hiện tại 3 tỉnh có nhóm DTTS nghèo nhất Việt Nam. Do vậy, bài viết của tác giả đưa thêm những dẫn chứng về các phúc lợi mà Nhà nước dành cho nhóm DTTS, các chương trình, dự án giúp xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, dinh dưỡng và sức khỏe cho dân cư vùng DTTS. Từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách tương ứng.

²http://siteresources.worldbank.org/EXTINDPEOPLE/Resources/4078011271860301656/Chapter_8_Vietnam.pdf

- Andrew Wells-Dang, 2012, *Ethnic Minority Development in Vietnam: What leads to Success? (Phát triển DTTS ở Việt Nam: Điều gì dẫn đến thành công?)*, Trung tâm thông tin Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (VUFO). Bài viết nghiên cứu một số ví dụ cụ thể trong các trường hợp phát triển vùng DTTS thành công ở Việt Nam nhờ những chương trình tín dụng, đào tạo nông nghiệp và đầu tư hạ tầng của Chính phủ. Qua phân tích, tác giả nhận định những thay đổi tích cực trong phát triển vùng DTTS có đóng góp quan trọng của việc chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp phục vụ thương mại, trong đó ý thức và mong muốn vươn lên của người dân địa phương là yếu tố quan trọng không thể thiếu.

- Nhóm tác giả Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Việt Nga, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Văn Thục, 2015, *Báo cáo Tổng quan nghiên cứu về giảm nghèo ở Việt Nam* do UNDP, Irish Aid và Bộ Lao động Thương Binh xã hội phối hợp. Đây được xem là báo cáo điển hình tổng quan về các nghiên cứu giảm nghèo ở Việt Nam, trong đó đề cập sâu sắc và đánh giá những thành công của các nghiên cứu trong đó đã phân tích sâu sắc những đóng góp của các nghiên cứu về các khuyến nghị cho các chính sách giảm nghèo ở Việt Nam và đã đưa ra các hạn chế mà các nghiên cứu chưa đề cập tới.

- Minh Son Le, Tarlok Singh, Duc Tho Nguyen, 2015, *Trade liberalisation and poverty: Vietnam now and beyond (Tự do hóa thương mại và đói nghèo: Việt Nam hiện nay và mai sau)*. Cuốn sách sử dụng khung phân tích của Alan Winters để đánh giá tác động của tự do hóa thương mại với tăng trưởng kinh tế và đói nghèo ở Việt Nam. Những kết quả phân tích chỉ ra rằng mặc dù vẫn tồn tại một số vấn đề đáng lo ngại như bất bình đẳng và lạm phát, nhưng tự do hóa thương mại đã giúp giảm nghèo lớn ở Việt Nam. Những phân tích trong nghiên cứu tập trung vào hộ gia đình và tìm ra ảnh hưởng của thương mại đến nghèo đói qua 4 kênh riêng biệt trong mô hình của Winter. Những phân tích này sẽ là cơ sở giúp đánh giá chính sách dân tộc và chính sách xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam trong mối quan hệ với phát triển và tự do hóa thương mại.

Các công trình nghiên cứu trên của các học giả, tổ chức nước ngoài tiếp cận, tập trung vào các quan điểm, chủ trương chính sách; các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, đói nghèo, xu hướng phát triển của vùng DTTS&MN là cơ bản. Nhiều vấn đề liên quan đến nội dung hoạch định chính sách, loại hình chính sách dân tộc và các vấn đề liên quan khác như vai trò của các tổ chức xã hội, đối tượng tiếp nhận chính sách chưa được quan tâm, tiệm cận... để nhận rõ hơn bản chất và đặc điểm của vấn đề chính sách DTTS&MN ở Việt Nam.

2.4. Nhóm công trình nghiên cứu về thị trường ở vùng DTTS&MN

*** Công trình nghiên cứu về thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN**

Nhóm công trình trong lĩnh vực này gồm những nghiên cứu tập trung vào mở rộng sản xuất, kinh doanh từ những vùng tập trung đông dân cư sang các thị trường kém hấp dẫn hơn, phát triển các kênh phân phối, phát triển sản phẩm địa phương, gia tăng quy mô và chuyển đổi cơ cấu thương mại...vùng DTTS&MN. Một số công trình tiêu biểu trong nhóm này gồm có:

- Trần Khải, Nguyễn Thạc Giáp, Hoàng Công Dung, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: *Các vấn đề cần ưu tiên nghiên cứu để phát triển sản xuất hàng hoá ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc*, NXB Nông nghiệp, 1993. Kỷ yếu tập hợp các bài viết về phát triển sản xuất hàng hóa tại vùng miền núi và đồng bào dân tộc, trong đó đề cập đến: Đặc điểm của kinh tế khu vực miền núi, vùng đồng bào thiểu số; Những khó khăn và hạn chế trong phát triển sản xuất tại khu vực này, từ đó xác định các vấn đề cấp bách đặt ra cho phát triển sản xuất hàng hóa và đề xuất một số giải pháp khắc phục.

- Nguyễn Văn Y, 1995, *Đổi mới hoạt động thương mại trong sự phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam*, Luận án Phó tiến sỹ Khoa học kỹ thuật, Đại học Kinh tế quốc dân. Công trình nghiên cứu về: vai trò của thương mại trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc; thực trạng kinh tế - xã hội và thương mại ở các tỉnh miền núi phía Bắc; đề xuất đổi mới các hoạt động thương mại trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

- Nguyễn Tiến Mạnh, 1995, *Vùng Tây Bắc tiềm năng và định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp. Công trình đánh giá những thuận lợi về khí hậu, thổ nhưỡng của vùng đối với phát triển các loại cây như chè, mía đường, cây ăn quả,..., từ đó xác định những tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp của vùng và đề xuất một số định hướng nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp của vùng, đặc biệt là những định hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Lê Anh Vũ, 2001, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Tây Bắc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Luận án tiến sỹ Kinh tế. Công trình đã hệ thống hóa những vấn đề cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế nông thôn nói riêng làm cơ sở vận dụng vào quá trình xem xét, phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Tây Bắc, cũng như phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Tây Bắc giai đoạn 1989 - 2000. Trên cơ sở đó, đề xuất phương hướng và hệ quan điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng Tây Bắc, cũng như đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Tây Bắc theo hướng CNH, HĐH.

- Trịnh Công Khanh, 2001, *Thực trạng và một số giải pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm sản xuất ở khu vực III miền núi*, Viện Nghiên cứu chính sách Dân tộc

và miền núi, Ủy ban Dân tộc. Đề tài nghiên cứu một số lý luận về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sản xuất tại khu vực miền núi, đưa ra một số mô hình tiêu thụ sản phẩm hiện có trên địa bàn, tổng kết những vấn đề còn tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình tiêu thụ sản phẩm sản xuất tại khu vực III miền núi. Trên cơ sở đó, đề xuất định hướng và giải pháp giúp tăng cường tiêu thụ sản phẩm, bao gồm các giải pháp trong khâu sản xuất, lưu thông, các giải pháp từ phía nhà nước và cả người sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

- Vi Thái Lang, 2002, *Vấn đề phát triển của lực lượng sản xuất ở miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Luận án tiến sỹ triết học, Viện Triết học. Đề tài đánh giá thực trạng lực lượng sản xuất ở các tỉnh miền núi phía Bắc và những vấn đề cấp bách đang nảy sinh từ sự vận động và phát triển của lực lượng sản xuất ở vùng này. Những giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất miền núi nhằm đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phạm Văn Khôi, 2003, *Xu thế phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc và miền núi đến năm 2020*, Trung tâm Tư vấn hỗ trợ Phát triển kinh tế nông thôn. Đề tài nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi những năm đổi mới, thuận lợi, khó khăn, tiềm năng phát triển và mở rộng thị trường, từ đó nhận định xu thế phát triển của vùng dân tộc, miền núi trong bối cảnh kinh tế đất nước và thế giới đến năm 2020.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2003, Đề tài NCKH cấp Bộ, *Các giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại ở nông thôn vùng Tây Bắc nước ta hiện nay*. Đề tài nghiên cứu những vấn đề lý luận về tính cấp thiết của sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta và của vùng Tây Bắc; nghiên cứu thực trạng kinh tế trang trại ở các vùng Tây Bắc nước ta; từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại vùng Tây Bắc trong thời gian tới.

- Trịnh Thị Thanh Thủy, 2004, *Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa*, Tạp chí Cộng sản, số 13, tháng 7/2004. Công trình đánh giá thực trạng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa ở nước ta, từ đó đánh giá chung về cung, cầu của thị trường đối với dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trên cơ sở đó, đề xuất ba nhóm giải pháp nhằm phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, gồm: (i) Phát triển cầu dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi; (ii) Phát triển cung ứng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi; (iii) Hỗ trợ cho sự phát triển của các chủ thể tham gia hoạt động thương mại trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Nguyễn Cao Thịnh, 2009, *Nghiên cứu phát triển kinh tế trang trại của đồng bào DTTS tỉnh Sơn La*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Công trình nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế trang trại của đồng bào DTTS tỉnh Sơn La. Từ đó đưa ra một số giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế trang trại của đồng bào DTTS tỉnh Sơn La.

- Nguyễn Văn Dũng, 2010, *Cơ sở khoa học để hoạch định chính sách thương mại 2 chiều (cung ứng vật tư, hàng hóa và thu mua nông sản hàng hóa) ở vùng đồng bào DTTS, miền núi phía Bắc*, Trường Cán bộ Dân tộc, Ủy ban dân tộc. Đề tài nghiên cứu lý luận và thực tiễn chính sách thương mại vùng DTTS miền núi phía Bắc trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới; phân tích thực trạng chính sách phát triển thương mại nông thôn miền núi, từ đó chỉ ra kết quả, hạn chế và nguyên nhân của thương mại miền núi trong hội nhập kinh tế; đề xuất mục tiêu phát triển và giải pháp xây dựng chính sách, tổ chức thực hiện chính sách phát triển thương mại vùng dân tộc miền núi phía Bắc.

- Nguyễn Lê Huy, 2010, *Phát triển sản xuất nông sản hàng hóa ở nông hộ thuộc bốn huyện vùng núi phía Bắc tỉnh Hà Giang*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Đề tài đã đánh giá thực trạng phát triển sản xuất nông sản hàng hóa ở nông hộ, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nông sản hàng hóa ở đồng bào dân tộc ít người (thuộc bốn huyện vùng cao núi đá phía Bắc tỉnh Hà Giang), từ đó đề xuất định hướng và giải pháp phát triển sản xuất nông sản hàng hóa ở bốn huyện này.

- Trịnh Thị Thanh Thủy, 2012, *Điều tiết cung - cầu nhằm bình ổn thị trường hàng hóa thiết yếu ở nước ta*, Tạp chí Cộng sản, số 841, tháng 11/2012. Công trình nghiên cứu vấn đề điều tiết cung - cầu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và điều tiết cung - cầu trong bối cảnh hội nhập quốc tế, từ đó xác định năm vấn đề đặt ra đối với hoàn thiện chính sách và công cụ điều tiết cung - cầu thị trường, đó là: Khi xem xét chính sách và công cụ điều tiết thị trường, cần phải tiếp cận theo nghĩa rộng nội hàm khái niệm; Thị trường và hoạt động thương mại là hai phạm trù có quan hệ chặt chẽ với nhau; Hoàn thiện chính sách và cơ chế điều tiết cung - cầu nhằm bình ổn thị trường phải dựa trên cơ sở định hướng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Đặc biệt, công trình nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, chính sách điều tiết cung - cầu nhằm bình ổn thị trường hàng hóa thiết yếu cần đặc biệt chú ý tới khu vực thị trường bị bỏ trống, nơi các thành tố thị trường còn thiếu các điều kiện phát triển, đó là miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Nguyễn Mai Hương, 2013, *Nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp phát triển một số sản phẩm đặc sản vùng miền núi phía Bắc*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đề tài đánh giá thực trạng phát triển một số sản phẩm đặc sản vùng miền núi phía Bắc; thực trạng chính sách, giải pháp phát triển sản phẩm đặc sản tại một số tỉnh miền núi phía Bắc, từ đó đánh giá ảnh hưởng của các chính sách, giải pháp hỗ trợ phát triển sản phẩm đặc sản. Trên cơ sở đó, đề xuất một số chính sách phát triển sản phẩm đặc sản, trong đó có nhóm giải pháp phát triển thị trường, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm đặc sản của vùng, bao gồm: giải pháp về quản trị và xây dựng kênh phân phối sản phẩm; cải thiện hoạt động đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ; xây dựng hệ thống chứng nhận cho sản phẩm có xuất xứ từ miền núi do đồng bào DTTS trực tiếp sản xuất; tăng cường nhận thức về sản phẩm đặc sản đối với các tác nhân trong chuỗi sản phẩm đặc sản; thúc đẩy kênh tiếp thị, tiêu thụ trực tiếp hàng hóa đặc sản; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp...

- Đỗ Tiến Sâm, 2013, *Cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh Tây Bắc (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc)*, NXB Khoa học xã hội. Công trình tập trung nghiên cứu cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu của nước ta với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc và giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác. Trong đó, công trình chỉ ra cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh Tây Bắc - Việt Nam với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; Về mậu dịch biên giới giữa các tỉnh Tây Bắc với tỉnh Vân Nam; Sự phát triển của tỉnh Vân Nam và hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa giữa Vân Nam - Trung Quốc và Việt Nam.

- Phạm Hồng Tú, 2013, *Đề xuất giải pháp chính sách mở rộng khả năng cung ứng hàng Việt đến các vùng sâu, vùng xa*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công Thương. Đề tài đã khái quát về thương mại khu vực vùng khó khăn, vai trò và thành công của chương trình Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam tại thị trường nông thôn, thị trường miền núi, vùng sâu, vùng xa. Từ đó đề xuất giải pháp chính sách về phát triển kênh phân phối, hỗ trợ doanh nghiệp, quảng bá thông tin... nhằm giúp hàng Việt Nam tiếp cận dễ dàng hơn tới khu vực thị trường này.

- Bộ Công Thương, 2013, *Nghiên cứu xây dựng một số giải pháp phát triển thương mại miền núi khu vực Bắc Trung Bộ*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Đề tài đã tổng quan về thị trường khu vực miền núi Bắc Trung Bộ; Đánh giá thực trạng thương mại miền núi khu vực Bắc Trung Bộ bao gồm thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa, thương mại nội vùng, cũng như các chính sách thực mại được áp dụng và thực thi trên địa bàn. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất

quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển thương mại miền núi khu vực Bắc Trung Bộ đến năm 2020.

- Vũ Thị Lộc, 2014, *Nghiên cứu giải pháp thương mại nhằm phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Bắc nước ta đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công Thương. Đề tài đã tập trung nghiên cứu những giải pháp thương mại nhằm phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Bắc nước ta. Trong đó, đã chỉ ra được thực trạng cung ứng và tiêu thụ sản phẩm của dân cư khu vực Tây Bắc và đề xuất phát triển chuỗi cung ứng nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của khu vực Tây Bắc.

- Đỗ Văn Ngọc, Trần Đình Thao, 2014, *Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phát triển sản xuất ngô hàng hóa vùng Tây Bắc*, Tạp chí Khoa học và Phát triển 2014, tập 12, số 6: 862:868. Bài viết đã nghiên cứu thực trạng phát triển sản xuất ngô hàng hóa tại các tỉnh vùng núi Tây Bắc, trong đó đề cập đến cơ cấu, sản lượng tiêu thụ ngô phân theo đối tượng thu mua (thương lái, đại lý, người tiêu dùng). Bài viết cũng đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, tập trung vào vấn đề khó khăn mà người sản xuất gặp phải. Trên cơ sở đó, đưa ra 8 giải pháp nhằm phát triển sản xuất ngô tại khu vực vùng Tây Bắc.

- Nguyễn Đình Chính, 2015, *Thực trạng và đề xuất chính sách tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp của đồng bào DTTS ở khu vực miền núi phía Bắc*, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp nông thôn.

Đề tài chỉ ra rằng, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của đồng bào DTTS ở vùng miền núi phía Bắc hiện đang gặp rất nhiều khó khăn. Phần lớn sản phẩm nông nghiệp của đồng bào DTTS đều phải tiêu thụ thông qua các thương lái nên thường bị ép giá; Phân phối giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị các mặt hàng nông sản rất bất hợp lý. Trên cơ sở, đề tài đề xuất một số kiến nghị về chính sách chung liên quan đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của đồng bào DTTS ở vùng miền núi phía Bắc như: Bổ sung, hoàn thiện một số chính sách chung; điều chỉnh, bổ sung một số chính sách đặc thù có liên quan đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của đồng bào DTTS ở vùng miền núi phía Bắc; nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện chính sách liên quan đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của đồng bào DTTS ở vùng miền núi phía Bắc.

- Đinh Văn Sơn, 2016, Đề tài Khoa học và công nghệ cấp nhà nước mã TB.06X/13-18, *Nghiên cứu xây dựng chuỗi cung ứng sản phẩm nông lâm đặc sản xuất khẩu của các tỉnh khu vực Tây Bắc*. Công trình nghiên cứu về thị trường, cụ thể là thị trường xuất khẩu đối với nông lâm đặc sản của các tỉnh khu vực Tây Bắc. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu về không gian mới chỉ tập trung khu vực Tây Bắc, chưa nghiên cứu tổng quát đối với vùng DTTS&MN. Về nội dung nghiên cứu, đề tài cũng chỉ tập trung nghiên cứu dưới góc độ chuỗi cung

ứng sản phẩm trong hoạt động xuất khẩu, chưa nghiên cứu đối với thị trường trong nước, từ đó cũng chưa phản ánh đầy đủ kết quả nghiên cứu về phát triển thị trường đối với vùng DTTS&MN.

- Lương Minh Huân, 2016, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước: *Nghiên cứu phát triển các mô hình thị trường phù hợp cho người nghèo vùng Tây Bắc*, mã số KH&CN - TB.10X/13 - 18, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Công trình nghiên cứu chỉ ra rằng, để phát triển thị trường phù hợp cho người nghèo vùng Tây Bắc, cần lấy doanh nghiệp làm trung tâm, đồng thời có sự tham gia của cả hệ thống xã hội. Nghiên cứu đi sâu vào vai trò của các tác nhân trong việc phát triển thị trường cho người nghèo ở Tây Bắc (chính quyền, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội). Công trình cũng chỉ ra điều kiện để phát triển mô hình thị trường cho người nghèo ở Tây Bắc thông qua mô hình đáy tháp và chuỗi cung ứng, từ đó đề xuất các chính sách tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của người nghèo vùng Tây Bắc.

- Trịnh Thị Thanh Thủy, 2016, *Phát triển thương mại vùng đồng bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa nước ta*, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 22 & 23 (8+10/2016). Bài viết đã phân tích, đánh giá, làm rõ những đặc thù và khó khăn trong phát triển kinh tế và thương mại vùng đồng bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa nước ta; đồng thời đề xuất định hướng và giải pháp nhằm phát triển thương mại vùng đồng bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa nước ta trong thời gian tới. Trong đó, công trình đề giải pháp cả về phía cung, cầu và trung gian thị trường như: Tổ chức lại không gian thị trường; Hoàn thiện chính sách đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật thương mại; Phát triển sản xuất hàng hóa và các nghề “truyền thống”; Phát triển các cụm liên kết sản xuất nông, lâm nghiệp kỹ thuật cao nhằm tạo ra các sản phẩm có thương hiệu; Xây dựng và phát triển đội ngũ doanh nhân nông nghiệp.

Như vậy, có thể thấy, thị trường hàng hóa là thị trường phát triển nhất trong các loại thị trường tại khu vực DTTS&MN ở Việt Nam, các chính sách phát triển thị trường này cũng được nghiên cứu từ sớm và lồng ghép trong nhiều chính sách phát triển kinh tế chung của khu vực DTTS&MN. Các nghiên cứu trong nhóm này tập trung vào cách thức chuyển đổi mô hình sản xuất các sản phẩm nông sản chủ yếu của vùng DTTS&MN hoặc tại một số địa bàn cụ thể. Một số nghiên cứu đã đề cập đến năng lực quản lý, phát triển kênh phân phối, chuỗi cung ứng, mô hình thị trường... nhưng chưa tập trung nhiều và sâu vào những nội dung này. Một số công trình nghiên cứu cũng chỉ mới tập trung nghiên cứu thị trường đối với một số khu vực cụ thể như vùng Tây Bắc, miền núi phía Bắc mà chưa nghiên cứu bức tranh tổng thể đối với vùng DTTS&MN. Đây được xác định là khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu trong đề tài này.

*** Công trình nghiên cứu về thị trường lao động ở vùng DTTS&MN**

- Bùi Tôn Hiến, 2015, *Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả của chương trình, chính sách dạy nghề cho lao động DTTS*, đề tài nghiên cứu cấp Bộ của Ủy ban dân tộc.

Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về chương trình, chính sách dạy nghề cho đồng bào DTTS; đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả các chương trình, chính sách dạy nghề cho lao động DTTS giai đoạn 2011 – 2015. Trong đó, đề tài đã tổng quan tình hình và kết quả thực hiện chương trình, chính sách đào tạo nghề cho các DTTS ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015 và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện các chương trình, chính sách dạy nghề cho đồng bào DTTS. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất quan điểm, định hướng và mục tiêu và 7 nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả các chương trình, chính sách dạy nghề cho đồng bào DTTS, đặc biệt nhấn mạnh đến nhóm giải pháp về đổi mới quản lý nhà nước trong tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách đào tạo nghề cho đồng bào DTTS.

- Lô Quốc Toàn, 2009, *Phát triển nguồn cán bộ DTTS ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Luận án tiến sỹ Triết học, Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển nguồn cán bộ DTTS ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, đề xuất một số phương hướng chỉ đạo phát triển nguồn cán bộ DTTS ở các tỉnh miền núi phía Bắc, bao gồm: Phát triển nguồn cán bộ DTTS gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội miền núi phía Bắc; Phát triển nguồn cán bộ DTTS phải coi trọng về số lượng, chất lượng và cơ cấu hợp lý... Một số giải pháp phát triển nguồn cán bộ DTTS đáp ứng yêu cầu đổi mới ở các tỉnh miền núi phía Bắc, gồm: Nhóm giải pháp về công tác giáo dục và đào tạo; Nhóm giải pháp về công tác quy hoạch và quản lý nguồn cán bộ DTTS; Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách, pháp luật phát triển nguồn cán bộ DTTS.

- Lê Quang Trung, 2008, *Phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp cơ sở vùng DTTS miền núi phía Bắc ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sỹ triết học, Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh. Công trình đã giải quyết một số lý luận cơ bản về đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp cơ sở ở Việt Nam và đặc điểm, vai trò, quá trình phát triển và ảnh hưởng của đội ngũ này ở vùng DTTS miền núi phía Bắc trong sự nghiệp đổi mới ở địa phương. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất những phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp cơ sở vùng DTTS miền núi phía Bắc ở nước ta hiện nay.

- Phạm Văn Dũng, 2009, *Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở các vùng DTTS của nước ta hiện nay*, Luận án tiến sỹ triết học, Học viện Chính

trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh. Công trình đã luận giải quan niệm về công bằng xã hội, công bằng xã hội trong giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở các vùng DTTS của nước ta hiện nay. Trên cơ sở kết quả khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở các vùng DTTS của nước ta trong thời kỳ mới, đề tài đã đề xuất một số phương hướng và giải pháp chủ yếu để đảm bảo thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở các vùng DTTS của nước ta.

- Trần Văn Kham, Nguyễn Văn Chiêu, *Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào DTTS: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Ủy ban dân tộc. Đề tài tập trung nghiên cứu về đời sống của đồng bào các DTTS tại các khu công nghiệp và đô thị ở Việt Nam nhằm phác họa bức tranh cụ thể về cuộc sống của người DTTS trong quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa. Qua nhận diện mô hình việc làm và thu nhập của người DTTS nghiên cứu chỉ rõ người DTTS gặp nhiều khó khăn về loại hình công việc, cách thức tìm kiếm việc làm, nhưng họ vẫn theo xu hướng gắn kết tốt với nơi làm việc, cảm nhận mức độ ổn định khá cao về nguồn thu nhập từ các loại hình công việc khác nhau, đồng thời có sự khác biệt về vùng miền, nhóm tuổi, giới tính, định hướng việc làm, thu nhập và gắn kết công việc.

- PGS. TS. Phạm Thành Nghị, 2010, *Phát triển con người vùng Tây Bắc nước ta*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật. Công trình đã phân tích định lượng về sự phát triển con người vùng Tây Bắc theo các chỉ số phát triển con người trên cơ sở các số liệu thống kê, các báo cáo phát triển con người; phân tích so sánh HDI và các chỉ số thành phần của các tỉnh trong vùng với nhau và so sánh theo thời gian giữa 4 tỉnh trong vùng: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Từ kết quả phân tích số liệu thống kê và kết quả điều tra, công trình đã phân tích nguyên nhân của các vấn đề phát triển con người Tây Bắc, những mong muốn của người dân cũng như của cấp chính quyền cơ sở. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm phát triển vùng Tây Bắc trong giai đoạn tới.

- Lê Văn Thanh, 2012, *Nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động di cư vùng biên*, Đề tài nghiên cứu khoa học của Cục Quản lý lao động nước ngoài, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Đề tài đã tổng hợp lý luận về kinh tế vùng biên, các khuôn khổ pháp lý về lao động di cư vùng biên và pháp luật Việt Nam liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người lao động di cư. Trên cơ sở đó, đánh giá thực trạng lao động di cư vùng biên giới phía Bắc, bao gồm đặc điểm lao động, nguyên nhân di cư, thực trạng chính sách, công tác quản lý lao động. Từ phân tích lý luận và thực tiễn, đề tài đã đề xuất cơ chế quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của lao động di cư vùng biên. Đề tài đề cập đến vấn đề khá nổi cộm trong phát triển

kinh tế vùng DTTS&MN ở vùng biên giới chưa giải quyết ở phạm vi vùng DTTS&MN trong cả nước.

- Nguyễn Ngọc Tạo, 2014, *Nghiên cứu giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN tỉnh Vĩnh Phúc, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2020*, Ban Dân tộc tỉnh Vĩnh Phúc. Đề tài đánh giá thực trạng nguồn nhân lực vùng DTTS&MN Vĩnh Phúc chủ yếu ở 40 xã miền núi. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chưa được đào tạo ở các vùng này cao hơn mức bình quân chung của tỉnh. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo chủ yếu ở bậc sơ cấp và trung cấp, ở cấp độ đại học, cao đẳng còn thấp. Như vậy, đề tài đã nghiên cứu về phát triển lao động và thị trường lao động vùng DTTS&MN nhưng chỉ tập trung ở cấp địa phương (tỉnh Vĩnh Phúc).

- Phạm Hồng Quang, 2014, *Năng lực học sinh người DTTS – Tiền đề cơ bản để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đảm bảo phát triển bền vững vùng DTTS*, đăng trên Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở các tỉnh miền núi”. Bài viết trình bày kinh nghiệm hợp tác giáo dục với Nhật Bản trong đào tạo tại các trường tiểu học trên địa bàn Thái Nguyên có con em đồng bào DTTS theo học, đưa ra các nhận định về thách thức phải vượt qua trong đào tạo nhân lực vùng DTTS, bao gồm phát triển môi trường sống cho học sinh; giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn văn hóa và phát triển cá nhân, phát triển cộng đồng; và giáo dục theo nhu cầu cộng đồng tại chỗ.

- UNDP, 2016, *Hiện trạng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số và khuyến nghị các giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, Dự án EMPCD - Dự án hỗ trợ Tăng cường Năng lực Xây dựng, Thực hiện và Giám sát Chính sách Dân tộc, Ủy ban Dân tộc. Công trình nghiên cứu đã cung cấp các dữ liệu về thực trạng nguồn nhân lực vùng DTTS (thuộc Đề án về Phát triển Nguồn Nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 - 2015, định hướng tới năm 2020) và các chính sách phát triển lao động tại khu vực này, bao gồm chính sách về tăng cường sức khỏe, chế độ trường nội trú, chế độ cho giáo viên, chính sách đào tạo nghề, chính sách giảm nghèo quốc gia.

Như vậy, lao động (con người) là một khía cạnh quan trọng trong các nghiên cứu về DTTS&MN. Các nghiên cứu trong lĩnh vực lao động tại vùng DTTS&MN chủ yếu tập trung vào nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước, phát triển giáo dục, bảo đảm quyền lợi người lao động, tức là nghiên cứu lao động trên khía cạnh xã hội nhiều hơn là khía cạnh kinh tế, chưa tập trung vào các nội dung như sự phát triển về quy mô và chất lượng thị trường lao động, tiềm năng thị trường, các giải pháp kết nối cung - cầu trên thị trường lao động... Nghiên cứu về phát triển thị trường lao động, bao gồm cung lao động (chất

lượng nguồn lao động, số lượng lao động) và cầu lao động tại vùng DTTS&MN chưa được đề cập trong các công trình nghiên cứu này.

*** Công trình nghiên cứu về thị trường tài chính, thị trường khoa học và công nghệ và dịch vụ khác ở vùng DTTS&MN**

Với các thị trường khác trên địa bàn vùng DTTS&MN như thị trường tài chính, dịch vụ, logistics, khoa học và công nghệ..., do đặc thù địa lý, kinh tế, xã hội vùng DTTS&MN nên các thị trường này phát triển còn ở giai đoạn khá sơ khai. Nhà nước có chính sách liên quan đến tài chính, dịch vụ, logistics, khoa học và công nghệ... dành cho khu vực khó khăn, trong đó có vùng DTTS&MN, nhưng các nghiên cứu cụ thể về phát triển thị trường tại khu vực này thì hầu như chưa có. Nội dung liên quan đến các thị trường này chỉ xuất hiện trong một vài nghiên cứu về phát triển vùng nguyên liệu, kho hàng hóa, hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội, ứng dụng công nghệ trong quản lý nhà nước...

Trong lĩnh vực KH&CN, nghiên cứu của Nguyễn Phi Hùng, Gordon Rogers, Jeroen Pasman, Phạm Thị Mỹ Dung, Phạm Thị Sen (2014) của Viện Khoa Học và Nông, Lâm Nghiệp (NOMAFSI) về *Hỗ trợ nông dân Mộc Châu, Sơn La, Việt Nam sản xuất và quảng bá sản phẩm rau an toàn trái mùa với mô hình VietGAP* đăng trên Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “*Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở các tỉnh miền núi*” có đề cập đến thay đổi công nghệ trong quá trình sản xuất, cụ thể là công nghệ mới sản xuất rau an toàn theo mô hình VietGAP. Tuy nhiên, nội dung còn khá sơ lược và phát triển khoa học và công nghệ trong nghiên cứu là quá trình chuyển giao công nghệ dưới dạng hỗ trợ người nông dân trong sản xuất chứ không phải sự trao đổi sản phẩm dựa trên cung - cầu thị trường. Các nghiên cứu tương tự về chuyển giao công nghệ cũng được đề cập trong kỷ yếu hội thảo này như bài viết của Hoàng Văn Thụ, *Hệ thống thâm canh cải tiến SRI - công nghệ phù hợp, cách tiếp cận mới và viễn cảnh tươi sáng cho nông dân ở những nước Đông Nam Á nhằm đảm bảo an ninh lương thực và thích ứng với biến đổi khí hậu*; Đặng Văn Minh và Nguyễn Duy Hải, *Sản xuất phân vi sinh hữu cơ từ nguồn tại chỗ của đồng bào DTTS ở Lào Cai*.

Các nghiên cứu khác liên quan đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở phạm vi cả nước có rất nhiều, điển hình như:

+ Phạm Văn Dũng, *Một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển thị trường khoa học - công nghệ ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Kinh tế - Luật 24 (2008). Bài viết nhấn mạnh vai trò to lớn của thị trường khoa học và công nghệ đối với phát triển khoa học - công nghệ, tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, tập trung một số giải pháp chủ yếu gồm: Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ; Chuyển đổi các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp;

Hoàn thiện các thể chế hỗ trợ thị trường khoa học và công nghệ; Tiếp tục đổi mới kinh tế theo hướng kinh tế thị trường, hội nhập; Phát triển kinh tế tri thức, thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn.

+ *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt Nam*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Bài viết tập trung nghiên cứu phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Kinh nghiệm của Trung Quốc và thực tế tại Việt Nam, bao gồm: Khái niệm thị trường khoa học và công nghệ; Phát triển thị trường khoa học và công nghệ và vai trò của nhà nước; Doanh nghiệp: chủ thể chính trên thị trường khoa học và công nghệ; Nhập khẩu công nghệ và đầu tư trực tiếp từ nước ngoài; Hệ thống nghiên cứu khoa học và công nghệ; Hệ thống pháp luật; Hệ thống tổ chức trung gian trên thị trường khoa học và công nghệ. Trên cơ sở đó, bài viết rút ra bài học từ kinh nghiệm của Trung Quốc và những gợi ý chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam...

Tuy nhiên, trong các nghiên cứu này không có các nội dung trực tiếp hay giải pháp cụ thể cho thị trường vùng DTTS&MN.

Trong lĩnh vực dịch vụ, nghiên cứu thị trường dịch vụ nói chung và thị trường tài chính nói riêng rất nhiều, tuy nhiên, các nghiên cứu hầu hết được thực hiện với thị trường cả nước hoặc thị trường các tỉnh/thành phát triển, rất ít nghiên cứu đề cập đến thị trường dịch vụ vùng DTTS&MN. Cá biệt có nghiên cứu của Viện Khoa học lao động và xã hội (2012), *Đánh giá thực trạng khả năng và cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội của nhóm người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS*, Đề tài nhánh 3 thuộc Chương trình nghiên cứu cấp Bộ: Nghiên cứu giải pháp mở rộng an sinh xã hội đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến 2020. Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo tại vùng đồng bào DTTS&MN; và đánh giá thực trạng khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo tại vùng DTTS&MN. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo tại vùng đồng bào DTTS&MN. Tuy nhiên, dịch vụ trong nghiên cứu này là dịch vụ xã hội, không phải các dịch vụ thương mại.

Với thị trường tài chính, các nghiên cứu phát triển thị trường tài chính ở Việt Nam rất nhiều, nhưng chủ yếu nghiên cứu thị trường tài chính ở phạm vi cả nước, không đề cập sâu và cụ thể về vùng vùng DTTS&MN. Trong số các nghiên cứu, một số công trình giới hạn trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn dù không đề cập đến vùng DTTS&MN, nhưng kết quả nghiên cứu và giải pháp đề xuất cho khu vực nông thôn có thể tham khảo ở mức độ nhất định. Tiêu biểu như sau:

+ Đào Lan Phương, (2012), *Chính sách tài chính đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 1. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng hệ thống chính sách tài chính đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam; Những tác động tích cực, tồn tại và hạn chế của chính sách tài chính đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam.

+ Nguyễn Thị Thanh Hương, (2002), *Giải pháp phát triển thị trường tài chính nông thôn ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân. Công trình tập trung nghiên cứu sự phát triển của thị trường tài chính nông thôn Việt Nam, trong đó chủ yếu là hoạt động của khu vực tài chính chính thức. Trong quá trình phân tích, các vấn đề về cải cách hệ thống tài chính, môi trường kinh tế vĩ mô có liên quan đến hoạt động của thị trường tài chính cũng được đề cập. Công trình nghiên cứu chỉ ra rằng, tại khu vực nông thôn Việt Nam, vẫn có cả cung và cầu về dịch vụ tài chính cần phải được đáp ứng và một số giải pháp được đề xuất. Trong đó, các giải pháp vĩ mô như: Tạo cơ sở pháp lý đồng bộ; Cải cách kinh tế vĩ mô để tạo ra môi trường chính sách thuận lợi cho thị trường tài chính nông thôn; Theo đuổi chính sách tự do hóa tài chính; Điều chỉnh cơ cấu thị trường tài chính; Thực hiện cải cách hệ thống ngân hàng; Tăng cường tiềm lực tài chính của các định chế tài chính nông thôn; Đa dạng hóa các định chế tài chính nông thôn; Khuyến khích sự tham gia của các định chế tài chính vào thị trường tài chính nông thôn; Xây dựng và phát triển đồng bộ thị trường tài chính; Tạo khung pháp lý để khuyến khích hoạt động của khu vực tài chính bán chính thức; Tăng cường hơn nữa vai trò của ngân hàng nhà nước...Ngoài ra, một số giải pháp về phía các định chế tài chính nông thôn và một số giải pháp khác cũng được đề xuất trong công trình nghiên cứu này.

Nhìn chung, các nghiên cứu về thị trường DTTS&MN ở Việt Nam chỉ tập trung vào thị trường hàng hóa và lao động, các thị trường khác chưa được quan tâm, hầu như không có các nghiên cứu đề cập đến các loại thị trường này.

*** Công trình nghiên cứu về phát triển thị trường, phát triển vùng DTTS tại Thái Lan, Trung Quốc và Ba Lan**

(Thái Lan, Trung Quốc và Ba Lan là các quốc gia đề tài lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm)

(i) Công trình nghiên cứu về phát triển thị trường, phát triển vùng DTTS tại Thái Lan

Thái Lan là một trong những điển hình thành công trong phát triển kinh tế và phát triển thị trường trong nhóm các nước đang phát triển, thành công của Thái Lan được lấy làm điển hình trong nhiều công trình nghiên cứu.

Tổng quan về nền kinh tế và thị trường Thái Lan có thể kể đến một số công trình như:

+ World Bank, 2005, *Thailand Northeast Economic Development Report (Báo cáo Phát triển Kinh tế khu vực Đông Bắc Thái Lan)*. Báo cáo phân tích quá trình phát triển kinh tế của khu vực Đông Bắc Thái Lan dựa theo các trụ cột kinh tế của khu vực, những khó khăn trong phát triển kinh tế và các định hướng chính sách phát triển kinh tế vùng Đông Bắc.

+ Thanadorn Phuttharak, Apisak Dhiravisit, 2013, *The Regional Rapid Growth City And Urbanization In Thailand (Sự tăng trưởng nhanh ở cấp độ khu vực thành thị và Đô thị hóa ở Thái Lan)*, ISS & ML, Tác giả đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhanh chóng ở các cấp khu vực ở Thái Lan và những tác động của sự phát triển nhanh chóng này như quá trình đô thị hóa.

+ Nattapon SANG-ARUN, 2012, *Development of regional growth centres and impact on regional growth: A case study of Thailand's Northeastern region (Sự phát triển của các trung tâm tăng trưởng cấp khu vực và tác động đến tăng trưởng khu vực: Trường hợp vùng Đông Bắc Thái Lan)*, 2012, Công trình nghiên cứu đã tập trung vào 3 nội dung chính: (1) Đánh giá cơ cấu kinh tế và bất bình đẳng ở cấp quốc gia và vùng Đông Bắc theo chỉ số Theil; (2) Xác định các trung tâm tăng trưởng của khu vực và các đô thị vệ tinh bằng cách sử dụng lý thuyết cực tăng trưởng như là một khung khái niệm, kết hợp với phân tích tương tác không gian và (3) Phân tích mối quan hệ giữa các trung tâm phát triển khu vực và thành phố vệ tinh liên quan tác động đến tăng trưởng và bất bình đẳng.

Về chính sách phát triển khu vực ở Thái Lan nói chung và Đông Bắc Thái Lan nói riêng

Michael J.G. Parnwell, 2005, *The Power to Change: Rebuilding Sustainable Livelihoods in North-East Thailand (Sức mạnh của sự thay đổi: Tái thiết sinh kế bền vững ở Đông Bắc Thái Lan)*, The Journal of Transdisciplinary Environmental Studies vol. 4, no. 2, 2005, Tác giả chỉ rõ Chính quyền Đông Bắc Thái Lan hiện nay tập trung vào phát triển bền vững và xây dựng sinh kế bền vững thay vì chỉ tập trung vào mục tiêu kinh tế như trước kia. Douglas Webster, 2006, *“Supporting Sustainable Development in Thailand: A Geographic Clusters Approach” (Trợ giúp phát triển bền vững ở Thái Lan: Tiếp cận theo các cụm khu vực)*. Bài viết cung cấp các giải pháp kỹ thuật cho chính phủ Thái Lan trong nỗ lực xây dựng chiến lược để tăng cường hiệu quả phát triển ở địa phương, thông qua phát triển các cụm khu vực mạnh và hỗ trợ về cơ sở hạ tầng.

Phát triển thị trường hàng hóa

Với thành công trong phát triển thị trường nội địa và xuất nhập khẩu, có khá nhiều công trình nghiên cứu về thị trường hàng hóa tại Thái Lan:

+ K. Natsuda, K. Isuga, A. Wiboonpongse, A. Cheamuangphan, S. Shingkarat, J. Thoburn, 2011, *One Village One Product - Rural Development Strategy in Asia: the Case of OTOP in Thailand* (*Mỗi làng một sản phẩm – Chiến lược phát triển nông thôn ở Châu Á: trường hợp Mỗi làng một sản phẩm ở Thái Lan*), RCAPS Working Paper. Chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” (One tambon, One product - OTOP), tức là mỗi làng làm ra một sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng và có chất lượng cao. Trọng tâm của chương trình này là giúp người dân Thái Lan thoát khỏi tình trạng đói nghèo. Khu vực Chiang Mai được lựa chọn là trường hợp nghiên cứu điển hình. Các tác giả cho thấy, chương trình OTOP đã giúp tạo ra thị trường cho sản phẩm địa phương và tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, ngay cả với những người phụ nữ đã lớn tuổi (những người không dễ dàng để tìm thấy một công việc).

+ Mekong commons, 2016, *Organic rice in Northeastern Thailand: Improving farmers' livelihoods and the environment* (*Gạo hữu cơ ở Đông Bắc Thái Lan: cải thiện đời sống của nông dân và môi trường*), Phát triển gạo hữu cơ khu vực Đông Bắc đang tạo ra sự thay đổi diện mạo khu vực và cải thiện đời sống người dân.

+ Agrifood Consulting International, 2005, *Northeastern Thailand rice value chain study* (*Nghiên cứu Chuỗi giá trị gạo của Đông Bắc Thái Lan*), Project Brief Series. Với mục tiêu tập trung phát triển của ngành sản xuất gạo nếp và tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng có tiềm năng mang lại nhiều lợi ích cho nông dân ở vùng Đông Bắc Thái Lan hơn so với các sản phẩm lúa gạo khác, chính sách tập trung vào tăng năng suất nông nghiệp và giảm chi phí tiếp thị thông qua tăng cường chuỗi giá trị đem lại lợi ích lớn nhất về thu nhập của các hộ nông dân. Theo tác giả chuỗi giá trị về gạo ở Đông Bắc Thái Lan và các giải pháp của Chính phủ đề duy trì sự thống trị trên thị trường gạo thế giới, tăng lợi nhuận cho các bên liên quan thông qua chuỗi tiếp thị, hạ giá thành, nâng cao năng suất và tăng giá trị gia tăng.

+ Philip James Mackenzie, 1998, *Beef Cattle Production in Northeast Thailand* (*Sản xuất bò thịt ở Đông Bắc Thái Lan*). Tại khu vực Đông Bắc Thái Lan, vấn đề đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp từ gạo và các loại hàng hoá khác sang các hoạt động nông nghiệp có tính chất thâm canh và có giá trị cao hơn như thúc đẩy ngành chăn nuôi bò thịt đã tạo ra sự thay đổi lớn cho khu vực.

+ Lukas Menkhoff and Ornsiri Rungruxsirivorn, 2009, *Village Funds and Access to Finance in Rural Thailand*, (*Quỹ làng và tiếp cận tài chính ở nông thôn Thái Lan*), Discussion Paper No. 417, May 2009. Công trình đánh giá về chương trình “Quỹ làng” (Village Fund Program), nghĩa là mỗi làng sẽ nhận được một triệu baht từ Chính phủ cho dân làng vay mượn để phát triển kinh tế -

xã hội. Các quỹ làng được phân tích theo cách tiếp cận chéo xét theo phương diện các tổ chức tài chính cạnh tranh.

Nghiên cứu về phát triển thị trường dịch vụ

Yaovarate Chaovanapoonphol, George E. Battese, and Hui-Shung (Christie) Chang, 1997, *The Impact of Rural Financial Services on the Technical Efficiency of Rice Farmers in the Upper North of Thailand* (tác động của dịch vụ tài chính đến hiệu quả kỹ thuật của người trồng lúa ở cực Bắc Thái Lan). Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm, chính phủ Thái Lan đã thành lập và phát triển dịch vụ tài chính cho các vùng nông thôn để cải thiện chất lượng cuộc sống của các hộ nông thôn và tăng năng suất, hiệu quả kỹ thuật của nông dân. Trong nghiên cứu này, tác giả đã điều tra và phân tích các tác động của dịch vụ hỗ trợ tài chính đến hiệu quả kỹ thuật của nông dân trồng lúa.

Prasit Leepreecha, 2005, *The Politics of Ethnic Tourism in Northern Thailand* (Đường lối chính sách của Du lịch dân tộc ở miền Bắc Thái Lan), *The Workshop on Mekong Tourism: Learning Across Borders* (Du lịch Mê Kông: Bài học về du lịch xuyên biên giới). Bài viết đánh giá về bối cảnh, tình hình của ngành du lịch dân tộc ở Đông Bắc Thái Lan và một số chính sách đã áp dụng để phát triển ngành du lịch này, bao gồm: đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng miền núi để đem lại tiện ích cho khách du lịch; khuyến khích phát triển lối sống của đồng bào dân tộc miền núi để thu hút thêm nhiều khách du lịch; khuyến khích người dân tộc tham gia hoạt động kinh doanh dựa trên nguồn gốc dân tộc và địa phương.

Nhìn chung, khu vực Đông Bắc Thái Lan trước đây là một khu vực đông dân nhất và nghèo nhất Thái Lan. Nhờ vào các chính sách hỗ trợ của chính phủ, khu vực này đã vươn lên thành một trong những khu vực phát triển nhất trong cả nước. Một số chính sách mà Chính phủ Thái Lan đã áp dụng đối với khu vực này bao gồm:

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, Chính phủ Thái Lan thực hiện hỗ trợ giá cho nông dân; khuyến khích phát triển ngành nông nghiệp sạch, không sử dụng hóa chất. Cùng với đó, Chính phủ đẩy mạnh đào tạo kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ cho nông dân. Nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học mở các khóa học tại chỗ về kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ nhằm thu hút và nâng cao trình độ nguồn nhân lực nông nghiệp. Chính phủ Thái Lan coi việc thực hiện tốt chính sách khuyến nông là động lực để giảm nghèo cho người dân.

- Chính phủ thực hiện chính sách tái cơ cấu công nghiệp nông thôn, trong đó xem xét, đánh giá đầy đủ các nguồn tài nguyên, những kỹ năng truyền thống, nội lực, tiềm năng trong lĩnh vực sản xuất và tiếp thị,... để từ đó phát triển các ngành thế mạnh. Ở mỗi khu vực, chính quyền tập trung phát triển các ngành

hàng truyền thống, là thế mạnh của vùng: Thái Lan đã thực hiện chương trình “Một làng một sản phẩm” (One tambon, One product - OTOP), tức là mỗi làng làm ra một sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng và có chất lượng cao.

- Nhằm đạt được mục tiêu xóa đói giảm nghèo, Chính phủ hỗ trợ tài chính cho người dân thông qua chương trình “Quỹ Làng” (Village Fund Program), nghĩa là mỗi làng sẽ nhận được một triệu Baht từ Chính phủ để cho dân làng \phát triển kinh tế - xã hội.

- Du lịch được coi là ngành kinh tế chủ đạo nên Chính phủ Thái Lan tập trung đầu tư vào dịch vụ cơ sở hạ tầng để hỗ trợ ngành du lịch phát triển, tăng lưu lượng khách trong và ngoài nước. Du lịch sinh thái và quảng bá nền văn hóa, ẩm thực đặc sắc của các địa phương là các sản phẩm du lịch chủ chốt.

Từ các công trình nghiên cứu trên của các học giả, có thể thấy nghiên cứu về phát triển khu vực miền núi Đông Bắc Thái Lan đã được khai thác trên nhiều bình diện khác nhau. Các công trình đã hình thành nên hệ thống cơ sở khoa học để đánh giá về thị trường, chính sách phát triển thị trường, chính sách dân tộc của Chính phủ, mang lại nhiều giá trị về khoa học.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về chính sách phát triển khu vực dân tộc vẫn còn chưa thể hiện đậm nét và chưa được tổ chức một cách hệ thống. Nhiều nghiên cứu mới chỉ gợi mở được vấn đề nhưng chưa đi vào khai thác sâu. Cùng với đó, cũng chưa có công trình nào đưa ra được những đánh giá tổng thể về các chính sách phát triển thị trường DTTS&MN theo từng loại thị trường (hàng hóa, dịch vụ, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ...). Ngoài ra, cũng chưa có nhiều nghiên cứu đưa ra được các gợi mở chính sách cho phát triển khu vực dân tộc miền núi Thái Lan.

Dù vậy, các công trình nghiên cứu ở trên sẽ là những tư liệu tốt để nghiên cứu đúc rút bài học kinh nghiệm trong phát triển các loại hình thị trường ở khu vực dân tộc miền núi, từ đó áp dụng cho vùng DTTS&MN Việt Nam.

(ii) Công trình nghiên cứu về phát triển thị trường, phát triển vùng DTTS tại Trung Quốc

Nghiên cứu về lý thuyết liên quan đến phát triển thị trường, DTTS và chính sách phát triển vùng của Trung Quốc có những công trình như:

- + C.Cindy Fan, 1997, *Uneven Development and Beyond: Regional Development Theory in Post – Mao China (Sự phát triển không đồng đều và bất bình đẳng: Lý thuyết phát triển vùng thời hậu Mao ở Trung Quốc)*. Công trình đã phân tích những tác động chính sách của Chính phủ Trung Quốc trong việc phát triển khu vực hậu Mao trên nền tảng phân tích đánh giá sự khác biệt, bất bình đẳng giữa các vùng miền của khu vực và đưa ra một số khuyến nghị chính sách phát triển khu vực của Trung Quốc.

+ Y. H. Dennis Wei, 2007, *Regional Development in China: Transitional Institutions, Embedded Globalization, and Hybrid Economies (Phát triển Vùng ở Trung Quốc: Thể chế chuyển đổi, Toàn cầu hóa và Kinh tế hỗn hợp)*, Eurasian Geography and Economics, No.1, 2007. Bài viết đánh giá về các chính sách phát triển khu vực ở Trung Quốc dựa trên sự phân tích, đánh giá về tình hình bất bình đẳng trong phát triển khu vực, vai trò của thể chế, khái niệm lý thuyết của thể chế chuyển đổi, toàn cầu hóa và kinh tế hỗn hợp.

+ Yuen Siu Tim, *Ethnic Minority Policy of People's Republic of China (Chính sách DTTS của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)*, Research Project: Education Provision for Ethnic Minority Students in Hong Kong (bài viết: Chương trình giáo dục cho sinh viên DTTS ở Hồng Kông). Bài viết nghiên cứu các chính sách DTTS được áp dụng trong giáo dục đối với sinh viên thời gian qua, từ đó làm rõ những thách thức mà Chính phủ Trung Quốc phải đối mặt với vấn đề người DTTS.

+ Yuen Siu Tim, 2015, *"Ethnic Minority Policy of People's Republic of China" (Chính sách DTTS của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)*, với 55 nhóm DTTS, các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục vùng dân tộc luôn là một trong các vấn đề nghị sự nóng của Chính phủ Trung Quốc như sách trắng phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS năm 1999, 2000, 2005 với việc thông qua các khoản mục tài chính hỗ trợ.

+ Elena Barabantseva, 2007, *Development as exclusion: Ethnic minorities in China's Western development project (Phát triển trong chuyển đổi: DTTS trong dự án phát triển Phía Tây Trung Quốc)*. Công trình nghiên cứu toàn diện về chiến lược phát triển, định hướng chính sách và tác động chính sách đến vị thế của các DTTS ở Trung Quốc trong quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Một số chiến lược của Chính phủ tập trung giải quyết khoảng cách trong các chỉ số phát triển giữa các vùng Tây và vùng duyên hải của Trung Quốc cũng được đề cập và phân tích.

+ Zheng Lu And Xiang Deng, *China's, 2011, Western Development Strategy: Policies, Effects and Prospects, (Chiến lược phát triển phía Tây: Các chính sách, Hiệu quả và Triển vọng)* MPRA Paper No.35201. Tác giả chỉ ra một số thành công trong 10 năm thực hiện chiến lược phát triển miền Tây Trung Quốc (các chính sách và hiệu quả của chính sách), những khó khăn, trở ngại và đưa ra một số khuyến nghị chính sách phát triển kinh tế khu vực miền Tây Trung Quốc.

+ Li Xing, Kaiyu Lu, 2012, Nuliman Yumiyi, Fengwei Liu, *Introduction and Impact of Preferential Policies on Ethnic Minority Groups in China (Tác động của các chính sách ưu đãi đối với các nhóm DTTS ở Trung Quốc)*. Việc áp

dụng các chính sách ưu đãi như tài chính, thuế, giáo dục, chính sách phát triển công nghiệp, chính sách giảm nghèo, chính sách mở cửa và hội nhập, chính sách việc làm. Đã tạo ra những thay đổi ở khu vực các tỉnh miền Tây Trung Quốc như Cam Túc và Quý Châu.

+ JIN Wei, 2015, *Tibet as Recipient of Assistance and Its Sustainable Development (Tây Tạng với chính sách hỗ trợ và phát triển bền vững)*, China Policy Institute Policy Paper No.9, 2015. Bài báo phân tích chính sách hỗ trợ của Trung Quốc đối với Tây Tạng từ những năm 1980, trong đó là mô hình chính sách cụ thể “hỗ trợ theo cặp” (Pairing-up support). Từ đó đưa ra một số khuyến nghị và đề xuất phát triển khu vực.

+ Information Office of the State Council of the People's Republic of China, 2015, *Successful Practice of Regional Ethnic Autonomy in Tibet (Thực tiễn thành công về tự trị dân tộc ở Tây Tạng)*. Sách trắng công bố những thành công, chính sách phát triển kinh tế khu vực Tây Tạng trong 50 năm qua. Khuyến nghị thực hiện quyền tự trị tại nơi có nhiều DTTS sinh sống là chính sách cơ bản của Trung Quốc và là bước đi quan trọng trong việc xử lý các vấn đề dân tộc theo phương thức của Bắc Kinh.

+ Zuo Ting, 2007, *China's Policy and Programme Priorities for Mountain Area Development (Các chính sách và chương trình ưu tiên của Trung Quốc cho phát triển ở miền núi)*, Sustainable Mountain Development Vol.53. Bài viết đã phân tích các ưu tiên chính sách phát triển kinh tế khu vực DTTS.

Về phát triển thị trường lao động, có nghiên cứu của Reza Hasmath & Benjamin Ho & Elaine M.Liu, 2012, *Ethnic Minority Disadvantages in China's Labor Market? (Những bất lợi của DTTS ở thị trường lao động Trung Quốc)*, CGC Discussion Paper Series No.16, Univeristy of Oxford. Bài báo phân tích sự chênh lệch tiền lương giữa người DTTS và người Hán ở Trung Quốc giai đoạn 1989–2006. Tác giả chỉ ra những bất ổn trên thị trường lao động, sự bất lợi cho đồng bào DTTS, bất cập trong chính sách của Chính phủ tạo ra sự phân biệt đối xử với người dân tộc..., từ đó đưa ra những khuyến nghị đối với Chính phủ.

Nhìn chung, do thực hiện chính sách mở cửa từ năm 1978, Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, điều này dẫn đến sự chênh lệch phát triển giữa miền Đông và miền Tây ngày càng lớn. Chính vì vậy, Trung Quốc đã thực hiện chiến lược đại khai phá miền Tây bắt đầu từ năm 2000 nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế miền Tây, thu hẹp sự chênh lệch hai miền, ổn định xã hội, đoàn kết dân tộc và củng cố phòng thủ biên giới.

Với các nội dung chính là phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tích cực bảo vệ môi trường, tăng cường giáo dục đào tạo, khuyến

khích những lao động có tay nghề cao từ các tỉnh khác về đây làm việc với mục tiêu thúc đẩy sự hội nhập khu vực kém phát triển vào sự phát triển chung.

Có thể thấy, các công trình nghiên cứu trên của các học giả đã tiếp cận vấn đề phát triển vùng miền Tây Trung Quốc (nơi tập trung chủ yếu đồng bào DTTS) trên nhiều bình diện khác nhau. Các công trình đã khai thác nhiều khía cạnh trong phát triển vùng DTTS&MN. Vấn đề chính sách DTTS&MN được tiếp cận trên cấp độ vĩ mô và vi mô từ quan điểm chủ trương, đường lối đến các loại hình chính sách theo vùng, theo lĩnh vực thị trường. Nhiều công trình đã hình thành hệ thống cơ sở khoa học cho việc đánh giá thị trường, phát triển thị trường, vùng DTTS, chính sách dân tộc của nhà nước, mang lại những giá trị khoa học quan trọng.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về chính sách DTTS&MN tại Trung Quốc vẫn còn thiếu việc tổ chức mang tính hệ thống, chưa có công trình nào đi sâu vào phân tích và đánh giá những tác động về mặt chính sách của Chính phủ, những thành công và hạn chế trong phát triển thị trường DTTS&MN trong thời kỳ đổi mới theo từng mảng thị trường (hàng hóa, dịch vụ, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ). Hơn nữa, qua việc nghiên cứu và đánh giá phát triển thị trường khu vực miền Tây Trung Quốc này, tác giả sẽ có thể đưa ra bài học kinh nghiệm và giải pháp mang tính mục tiêu và cụ thể phát triển các loại thị trường, từ đó áp dụng cho vùng DTTS&MN ở Việt Nam.

(iii) Công trình nghiên cứu về phát triển thị trường, phát triển vùng DTTS tại Ba Lan

Ba Lan không phải là quốc gia được các học giả nước ngoài nghiên cứu nhiều như Trung Quốc hay Thái Lan, nhưng Ba Lan có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế. Nghiên cứu về phát triển thị trường và phát triển vùng nông thôn, vùng DTTS ở Ba Lan có một số nghiên cứu như:

+ *Iwona NURZYŃSKA, 2014, The rural development policy in Poland - Synthetic picture of the new policy implementation results (Chính sách phát triển nông thôn ở Ba Lan - Bức tranh về kết quả thực thi chính sách mới)*. Hội nhập với EU đã làm thay đổi chính sách phát triển ở Ba Lan, do thay đổi cơ bản của môi trường thể chế đã diễn ra, và việc điều chỉnh các quy định pháp luật và hệ thống các thể chế hỗ trợ đã được thực thi. Công trình nghiên cứu cũng đã chỉ rõ chính sách nông nghiệp và nông thôn hậu chuyển đổi đã làm thay đổi hình ảnh nông thôn Ba Lan, cải thiện điều kiện sống (cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội), tình hình kinh tế nông nghiệp, thay đổi cơ cấu nông nghiệp và thái độ của dân cư nông thôn liên quan đến hội nhập EU. Ngoài ra, bài viết còn đề cập đến

hiệu quả và hiệu quả của các chương trình do EU tài trợ nhằm khắc phục sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng miền, lĩnh vực và các đối tượng.

+ Józef Mosiej, 2012, *Polcicy of Rural Development in Poland (Chính sách phát triển nông thôn ở Ba Lan)*. Công trình đã phân tích, đánh giá những điều chỉnh sách của chính phủ đến chương trình phát triển nông thôn theo các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Phân tích tác động chính sách khu vực đến phát triển khu vực nông thôn, công trình đã đưa ra các khuyến nghị chính sách phát triển nông thôn cho giai đoạn tiếp theo.

A.Kowalski, M.Wigier, P.Chmieliński, 2008, *Adjustment of Poland's agriculture and food sector to challenges of agricultural policy of the European union (Điều chỉnh ngành nông nghiệp và thực phẩm của Ba Lan trước thách thức của chính sách nông nghiệp của Liên minh Châu Âu)*, cho thấy việc gia nhập EU đã trở thành một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của ngành công nghiệp thực phẩm ở Ba Lan. Tuy nhiên, thách thức chính đối với chính sách nông nghiệp chung trong tương lai, từ quan điểm của Ba Lan, sẽ là tăng cường sản xuất nông nghiệp đa chức năng, ví dụ như sự gắn kết vùng lãnh thổ với đặc điểm môi trường tự nhiên, gia tăng tác động tích cực của nông nghiệp.

+ Anna Augustyn, *Assessing the Impact of Rural Development Policies (Đánh giá tác động của các chính sách phát triển nông thôn)*. Công trình nghiên cứu đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về các vấn đề quan trọng theo tư vấn và thực hiện các chính sách này. Chính sách phát triển nông thôn có liên quan đến lãnh thổ Ba Lan, khoảng 90% bao phủ bởi các vùng nông thôn và nơi sinh sống của khoảng 39% dân số. Rất nhiều vấn đề xã hội tích tụ trong các vùng nông thôn phụ thuộc lẫn nhau và dẫn đến chu kỳ nghèo: khuếch tán nông nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp cao, khoảng cách ngày càng tăng giữa những giá trị nông thôn và thành thị, cơ cấu nhân khẩu học không thuận lợi, giáo dục tiêu chuẩn thấp, di cư, thiếu cơ sở hạ tầng và nhiều vấn đề khác.

Các chính sách của chính phủ đối với nhóm DTTS có trong nghiên cứu của Ewa Godlewska, 2014, National and ethnic minorities in poland in the opinion of the advisory committee of the council of Europe (Quốc gia và DTTS ở Ba Lan theo đánh giá của hội đồng tư vấn của hội đồng Châu Âu). Sau năm 1989 Ba Lan đã thực hiện công cuộc đổi mới trong đó việc ban hành các chính sách luật để đảm bảo vấn đề tự do, dân chủ cho nhóm DTTS được chính phủ đặc biệt quan tâm.

Marek Barwiński, 2015, *The ethnic structure of Poland in Geographical Research (Cấu trúc dân tộc của Ba lan trong nghiên cứu địa mạo)*. Công trình nghiên cứu chỉ ra những cấu trúc DTTS ở Ba lan phân theo các khu vực địa lý và vùng lãnh thổ. Các khái niệm về nhóm DTTS, ngôn ngữ được tác giả chỉ rõ.

Trên cơ sở đó, việc ban hành các chính sách, khuôn khổ luật nhằm đảm bảo các quyền cho nhóm DTTS.

Ba Lan có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, cùng là thành viên của khối SEV, cũng thực hiện công cuộc chuyển đổi kinh tế thị trường từ những năm đầu thập kỉ 90 của thế kỷ trước. Song hành cùng quá trình chuyển đổi là quá trình cải cách hội nhập mạnh mẽ vào Liên minh châu Âu. Ba Lan có diện tích lãnh thổ rộng 312,7 nghìn km², đứng vị trí thứ 6 trong khối 28 nước thành viên EU và đứng thứ 68 trên thế giới. Với số dân hơn 38,2 triệu người, trong đó người Ba Lan chiếm 96,9% và nhóm DTTS người Silesian chiếm 1,1 %, Đức chiếm 0,2%, Ukraina chiếm 0,1%. Sau khi trở thành thành viên của EU vào ngày 1/5/2004, Chính phủ Ba Lan đã thực thi những cải cách chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, hội nhập EU theo kiểu “liệu pháp sốc” ở Ba Lan như tự do hóa, tư nhân hóa và ổn định hóa, trong lĩnh vực nông nghiệp cũng diễn ra quá trình tương tự, với các chính sách quan trọng như: chính sách thương mại phát triển thị trường, tự do hóa giá cả, chính sách tài chính phát triển vùng... Thực hiện cải cách một cách sâu rộng và toàn diện, đáp ứng một cách nghiêm ngặt các tiêu chuẩn gia nhập của EU đặt ra trên tất cả các góc độ: Từ việc cải cách thể chế luật pháp, chính trị đến hoàn thiện khung thể chế kinh tế thị trường với mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, thu hẹp khoảng cách thu nhập đầu người giữa các vùng miền khu vực, thúc đẩy cải cách các vấn đề xã hội...tiến hội nhập toàn diện vào khu vực Liên minh Châu Âu sẽ là những bài học quý báu cho Việt Nam trong tiến trình phát triển.

2.3. Nhận xét, đánh giá qua tổng quan công trình nghiên cứu

Từ năm 1986 đến nay, đồng thời với việc đổi mới trong nhận thức, hoạch định, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, thì các công trình nghiên cứu về chính sách liên quan đến vùng DTTS&MN ở Việt Nam được các tổ chức, cá nhân nhà khoa học trong nước và quốc tế quan tâm tiếp cận trên nhiều bình diện khác nhau. Với nhiều loại hình nghiên cứu (đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế, tổng kết và đánh giá chính sách...), chính sách vùng DTTS&MN đã được tiếp cận trên bình diện vĩ mô và vi mô (từ quan điểm chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước đến các loại hình chính sách theo vùng, theo lĩnh vực, chính sách đặc thù; sự phát triển chính sách trong từng giai đoạn phát triển của đất nước...).

Tuy nhiên, các nghiên cứu về chính sách vùng DTTS&MN trong thời gian qua chưa có nghiên cứu nào tập trung một cách toàn diện và sâu sắc về các thị trường chủ yếu (hàng hóa và dịch vụ) mang tính quyết định đến đời sống, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng, miền này, đồng thời gắn với công cuộc công

nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng của nước nhà, cũng như phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu đó là nghiên cứu về tạo lập, hoàn thiện và phát triển các thị trường chủ yếu (thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN) theo cách tiếp cận vừa đảm bảo tính cụ thể, đặc thù trong mối quan hệ tổng thể và tương tác lẫn nhau giữa các thị trường ở vùng DTTS&MN theo định hướng và mục tiêu lớn mà Đảng và nhà nước đã đặt ra đối với phát triển KT-XH an ninh quốc phòng, ổn định xã hội ở vùng, miền này.

Các nghiên cứu về vùng DTTS&MN đều đánh giá cao vai trò quan trọng của việc chuyển đổi mô hình sản xuất, mở rộng thị trường và phát triển thương mại trong phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này chưa đánh giá cụ thể thực trạng, điều kiện phát triển và đưa ra những đề xuất, giải pháp mang tính mục tiêu và cụ thể cho phát triển các loại thị trường, phát triển thương mại vùng DTTS&MN trên phạm vi cả nước.

Trong bối cảnh hội nhập mới, các yếu tố về thị trường sẽ tác động ngày càng lớn đến kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, nghiên cứu toàn diện, khoa học về các khía cạnh thị trường vùng DTTS&MN sẽ giúp đánh giá thực trạng, kết quả và hạn chế của các chính sách phát triển vùng DTTS&MN ở Việt Nam, từ đó nhận diện đúng và đầy đủ về những vấn đề bất cập về lý luận và thực tiễn trong chính sách suốt 30 năm đổi mới, từ đó cung cấp luận cứ khoa học cho việc đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN của quốc gia trong bối cảnh, tình hình mới trong nước và quốc tế từ nay đến năm 2030.

Việc hệ thống hóa và đánh giá các nghiên cứu chính sách vùng DTTS&MN từ năm 1986 đến nay thực sự quan trọng và cần thiết, không chỉ có giá trị về mặt thực tiễn mà còn là có giá trị về lý luận, bổ sung cơ sở khoa học cho phát triển vùng DTTS&MN trong yêu cầu ngày càng cao của việc giải quyết các vấn đề liên quan đến mối quan hệ dân tộc và sự phát triển của quốc gia nói chung, các DTTS nói riêng, đáp ứng yêu cầu của “ngưỡng” phát triển mới, ngày càng cao của quốc gia trong bối cảnh của xu thế kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, đô thị hóa, toàn cầu hóa.

Các nhóm nghiên cứu trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình thực hiện đề tài này. Các nghiên cứu đã góp phần cung cấp tư liệu, cách tiếp cận, nội dung, đối tượng, quan điểm nghiên cứu... để đề tài có cái nhìn thực trạng tình hình nghiên cứu chính sách dân tộc, chính sách phát triển, chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN đã đạt được và những hạn chế cần được khắc phục ở tầm khái quát qua 30 năm đổi mới ở nước ta vừa qua.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu chung

- Làm rõ kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay;
- Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay;
- Đề xuất quan điểm, hệ thống các giải pháp, chính sách cơ bản nhằm tiếp tục tạo lập, hoàn thiện và phát triển thị trường đối với vùng DTTS&MN theo hướng bền vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN Việt Nam, bao gồm: Thị trường hàng hóa; Thị trường lao động; Thị trường tài chính; và Thị trường khoa học và công nghệ; Xác định khung lý thuyết nghiên cứu phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN;
- Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN, rút ra bài học cho Việt Nam.
- Đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chính sách phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ) ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay.
- Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ) ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay.
- Dự báo nhu cầu phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ) vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030.
- Đề xuất quan điểm, giải pháp, chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ) vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030.

4. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ) ở vùng DTTS&MN.

5. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

*** Phạm vi nghiên cứu về nội dung**

Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển thị trường và chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN, cụ thể là thị trường: hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ. Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong phát triển các thị trường nói trên ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay.

Đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chính sách phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay.

Đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp, chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ vùng DTTS&MN ở nước ta đến năm 2030.

Đối với thị trường hàng hóa, đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề về thị trường hàng tư liệu sản xuất, vật tư (đầu vào) cho sản xuất nông, lâm nghiệp và hàng tiêu dùng thiết yếu cho bà con ở vùng DTTS&MN;

Đối với thị trường lao động (thực chất là thị trường sức lao động), đề tài tập trung nghiên cứu về cung và cầu lao động trên địa bàn, giải quyết những vấn đề cơ bản như thu hút lao động có trình độ và được đào tạo về vùng DTTS&MN đáp ứng nhu cầu của địa phương; Công ăn việc làm cho lao động phổ thông, là bà con ở vùng DTTS&MN...

Đối với thị trường tài chính, đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề về phát triển các định chế tài chính, tín dụng, cùng cơ chế, chính sách tài chính tín dụng, nhu cầu về vốn ở vùng DTTS&MN...

Đối với thị trường khoa học và công nghệ, đề tài tập trung nghiên cứu về công nghệ, khoa học ứng dụng trong sản xuất và đời sống của bà con (về năng lượng, điện thoại, điện tử, viễn thông; khoa học kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, thu hoạch, bảo quản, chế biến tại địa phương...).

**** Phạm vi nghiên cứu về không gian***

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN) và chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta. Nghiên cứu kinh nghiệm về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN của một số quốc gia (Trung Quốc, Thái Lan, Ba Lan).

Thực hiện điều tra khảo sát thực tế tại 12 tỉnh, thành trong cả nước, gồm: Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình; Đắk Lắk; Bình Thuận, Quảng Ngãi; Bình Phước; Sóc Trăng, An Giang.

**** Phạm vi nghiên cứu về thời gian***

Nghiên cứu về thị trường và chính sách phát triển thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN ở nước ta từ năm 1986 đến nay;

Dự báo thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030;

Đề xuất quan điểm, giải pháp, chính sách phát triển thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030.

6. Cách tiếp cận

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xây dựng luận cứ khoa học và đề xuất quan điểm, giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN) ở vùng DTTS&MN nước ta theo hướng bền vững đến năm 2030. Để đạt được mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể, cũng như hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, đề tài kết hợp nhiều cách tiếp cận khác nhau. Đề tài áp dụng cách tiếp cận của khoa học tổng hợp liên ngành, liên vùng, tiếp cận hệ thống, tiếp cận kinh tế học, kinh tế quốc tế, tiếp cận luật học, xã hội học, khu vực học, văn hoá học, dân tộc học kết hợp với cách tiếp cận lịch sử, tiếp cận địa-chính trị và địa-kinh tế, tiếp cận thực tiễn và cập nhật ...Đề tài cũng vận dụng cách tiếp cận dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Với chủ đề, đối tượng và phạm vi nghiên cứu khá rộng, phức tạp, nhiều vấn đề đan xen, đòi hỏi phải được giải quyết trên nền tảng tri thức, kiến thức tổng hợp từ nhiều chuyên ngành. Vì vậy, việc lựa chọn cách tiếp cận hợp lý là hết sức cần thiết. Cách tiếp cận cụ thể của đề tài như sau:

- Tiếp cận hệ thống

Các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế thị trường có mối quan hệ gắn kết và tương tác lẫn nhau. Các thành tố thị trường như cung, cầu, giá cả, các trung gian thị trường... là những phạm trù có quan hệ gắn kết, tương tác qua lại lẫn nhau. Bản thân từng thành tố của thị trường như cung, cầu, trung gian thị trường cũng là hệ thống của nhiều yếu tố cấu thành, bộ phận tham gia. Ví dụ, đối với cung của một hàng hóa cụ thể cũng là một hệ thống gắn kết chặt chẽ của nhiều khâu tạo giá trị trong chuỗi cung ứng hàng hóa đó.

Chính sách phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ (trong đó có chính sách phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ ở các vùng miền khác nhau), mang tính hệ thống và thuộc hệ thống chính sách, cơ chế tác động vào thị trường, thể hiện vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, chịu sự ảnh hưởng và tương tác qua lại của các chính sách và hệ thống chính sách pháp luật cũng như thể chế môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, chính sách phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ ở vùng DTTS&MN - là vùng kinh tế chậm phát triển và thiếu các điều kiện cho phát triển các thành tố thị trường - thể hiện tính ưu việt và tính công bằng trong chính sách, cũng thuộc hệ thống chính sách công.

Vì vậy, khi nghiên cứu về thị trường và phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN, cũng như chính sách phát triển các loại thị trường này cần dựa trên cách tiếp cận hệ thống và toàn diện, tránh cách tiếp cận từng khâu riêng rẽ, từng thành tố riêng rẽ dẫn đến đánh giá sai lệch bản chất của đối tượng

ngiên cứu và sự tương tác giữa chúng trong nền kinh tế thị trường, do vậy, quyết định đến tính khả thi và hiệu quả của chính sách được đề xuất.

- Tiếp cận liên ngành

Phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN là tổng thể của rất nhiều hoạt động mang tính liên ngành (sản xuất, phân phối, tiêu dùng; sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ) và liên vùng.

Phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và khoa học và công nghệ, xây dựng, hoàn thiện và thực thi chính sách phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN đòi hỏi sự phối hợp liên ngành, liên vùng trong suốt quá trình xây dựng, hoàn thiện, thực thi và đánh giá chính sách. Đặc biệt, để nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta, từ đó có hệ thống quan điểm, giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục tạo lập, hoàn thiện và phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN theo hướng bền vững.

Bên cạnh đó, các chính sách phát triển thị trường hàng hóa và các thị trường lao động, tài chính, KH&CN, cũng có tác động ảnh hưởng qua lại lẫn nhau và ảnh hưởng qua lại tới các đối tượng. Do đó, triển khai nghiên cứu đề tài sẽ phải trên cơ sở tiếp cận hệ thống và liên ngành.

- Tiếp cận điểm (case studies)

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài, bên cạnh cách tiếp cận hệ thống, tiếp cận liên ngành, đề tài còn dựa trên tiếp cận điểm khi nghiên cứu hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN.

Trong quá trình lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về phát triển thị trường hàng hóa và một số thị trường như lao động, tài chính, KH&CN ở vùng DTTS&MN, đề tài cũng dựa trên cách tiếp cận điểm.

- Tiếp cận khu vực học

Tiếp cận khu vực sẽ cho phép đề tài nghiên cứu liên ngành giữa lịch sử, dân tộc học, xã hội học, văn hóa học, dân số học, sử học, chính trị học, kinh tế học, sinh thái học, tâm lý học, quan hệ quốc tế, khoa học vùng, địa kinh tế học... Cách tiếp cận này cũng góp phần xác định đặc thù, đặc trưng phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo khu vực, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài là ở vùng DTTS&MN nước ta, chỉ ra những thuận lợi, cơ hội, khó khăn và thách thức trong phát triển thị trường trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội và trước bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

- Tiếp cận liên cấp độ

Đề tài xem xét các vấn đề nghiên cứu theo các cấp độ: cấp độ vĩ mô (đường lối, chính sách, chủ trương, biện pháp của nhà nước, của chính quyền địa

phương), của các tổ chức xã hội vùng dân tộc và miền núi; cấp độ vi mô, liên quan tới tiềm năng, nhu cầu phát triển thị trường ở các lĩnh vực cụ thể, những nhân tố tác động tới các doanh nghiệp, các NGO, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ gia đình và cá thể, đồng thời phân tích các động qua lại của cơ chế quản lý các cấp trong dự báo, phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta; cấp độ trung mô, liên quan đến sự phát triển của các ngành hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn.

Bên cạnh đó, cách tiếp cận liên cấp độ cho phép nghiên cứu đánh giá sự phát triển của thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta theo chiều dọc, chiều sâu. Cũng như đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chính sách phát triển của thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN trong suốt hơn 30 năm qua ở nước ta.

- Tiếp cận khác

Đề tài còn sử dụng tiếp cận về khoa học về kinh tế; tiếp cận về luật học; tiếp cận khoa học về triết học, lịch sử, văn hoá học, dân tộc học, xã hội học và nhân học; tiếp cận nội sinh kết hợp ngoại sinh; tiếp cận quyền của người thụ hưởng chính sách.

7. Phương pháp nghiên cứu

**** Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển thị trường và chính sách phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN, vì vậy, đề tài sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để làm rõ cơ sở mối quan hệ và ảnh hưởng qua lại của các chủ thể tham gia vào các loại thị trường, cũng như mối quan hệ biện chứng giữa các loại thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN, những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường trong nền kinh tế thị trường, có độ mở nền kinh tế cao và chủ động hội nhập quốc tế và khu vực. Làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa cung và cầu, các trung gian thị trường, giữa sự vận động tự nhiên của thị trường và vai trò can thiệp, điều tiết của chính phủ vì mục tiêu phát triển thị trường và công bằng xã hội theo hướng bền vững, trong những điều kiện nhất định, để không ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội nước nhà.

Từ những lý thuyết kinh điển về phát triển thị trường và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường; kết hợp với đánh giá tổng kết thực tiễn về kết quả, hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ Đổi mới; Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN để tìm kiếm những bài học kinh nghiệm; cùng với phân tích bối cảnh và dự báo nhu cầu phát triển thị trường

(hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN) ở vùng DTTS nước ta; đề luận giải sự cần thiết và xác định luận cứ khoa học đề xuất quan điểm, giải pháp, chính sách cơ bản nhằm tiếp tục tạo lập, hoàn thiện và phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta theo hướng bền vững cũng như xác định những điều kiện và phạm vi áp dụng thích hợp.

**** Phương pháp nghiên cứu tài liệu***

Được sử dụng để nghiên cứu cơ sở lý luận, các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài, về đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong quản lý kinh tế, xã hội nhằm phát triển kinh tế và an sinh xã hội và thực hiện những mục tiêu phát triển của quốc gia, đặc biệt là ở vùng đồng bào DTTS&MN nước ta.

Được sử dụng để thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ các nguồn có sẵn liên quan đến đề tài nghiên cứu, bao gồm các công trình nghiên cứu, báo cáo, số liệu thống kê của chính quyền, DN, cá nhân liên quan trực tiếp/gián tiếp đến phát triển thị trường hàng hóa lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta.

Nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài qua các tài liệu số liệu thu thập được, phân tích và nghiên cứu các số liệu, tài liệu thống kê của các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước...

**** Phương pháp điều tra khảo sát thực tế***

Phương pháp này được sử dụng để thu thập số liệu, dữ liệu thực tế phục vụ cho: đánh giá tình hình phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN; xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta; Làm rõ kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN thời kỳ từ năm 1990 đến 2017. Đặc biệt là nhận diện được những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN. Trên cơ sở đó, luận giải và xác định căn cứ thực tiễn cho việc đề xuất quan điểm, giải pháp, chính sách cơ bản nhằm tiếp tục tạo lập, hoàn thiện và phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta theo hướng bền vững trong thời gian tới.

Về địa bàn điều tra, khảo sát

Lựa chọn điều tra khảo sát tại 12 tỉnh, là những nơi tập trung đồng bào DTTS sinh sống và miền núi, đó là:

- Miền núi phía Bắc: Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, Lai Châu
- Bắc Trung bộ: Nghệ An, Quảng Bình (duyên hải Bắc Trung Bộ)
- Tây Nguyên, miền Trung: Đắk Lắk
- Duyên hải miền Trung: Bình Thuận, Quảng Ngãi
- Đông Nam Bộ: Bình Phước

- Đồng Bằng sông Cửu Long: Sóc Trăng, An Giang.

Quy mô điều tra, khảo sát

Tổng số phiếu điều tra, khảo sát phát ra là 4.643 phiếu, thu về và hợp lệ để sử dụng là 4.040 phiếu phân chia theo các tỉnh (theo dân số DTTS, quy mô của thị trường, trình độ phát triển của thị trường, các ngành nghề sản xuất, kinh doanh và dịch vụ chính trên địa bàn...).

Đối tượng điều tra, khảo sát,

Cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, Bộ KH&CN, Bộ Tài chính, UBND, Ban Dân tộc, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Lao động - thương binh và xã hội, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Văn hóa...); Doanh nghiệp và HTX (gồm cả doanh nghiệp sản xuất, phân phối, cung ứng dịch vụ... trên địa bàn); Hộ gia đình; Hiệp hội và các Viện nghiên cứu, Trường Đại học.

*** Phương pháp so sánh, đối chứng và dự báo**

Phương pháp này sử dụng để đánh giá tình hình phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là đánh giá các chính sách phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta theo những tiêu chí, mục tiêu đã được xác định; Dự báo nhu cầu phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN ở vùng DTTS&MN; Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách về phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN. Bên cạnh đó, so sánh và đối chứng kinh nghiệm của Việt Nam với nước ngoài về cách thức, nội dung và điều kiện để nhà nước định hướng và phát triển thị trường trong những điều kiện phát triển KT-XH cụ thể.

*** Kết hợp phương pháp phân tích định tính với phân tích định lượng**

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu đề tài sử dụng kết hợp cả phương pháp phân tích định tính và định lượng trong đánh giá tình hình phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS &MN; đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta trong suốt thời kỳ đổi mới và hội nhập; cũng như trong nghiên cứu dự báo.

*** Một số phương pháp và kỹ thuật khác**

+ Phương pháp hội nghị

Phương pháp hội nghị (phương pháp chuyên gia), để thu thập thông tin qua phân tích, tranh luận của các chuyên gia trong các loại hội nghị, tọa đàm và hội thảo khoa học.

+ Phân tích ma trận SWOT và TOWS

Với tiếp cận phân tích từ bên trong và từ bên ngoài để đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với việc phát triển thị trường

DTTS&MN về các chính sách và pháp luật về hoàn thiện thị trường của Nhà nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới.

+ *Phân tích các nhân tố thuộc ma trận PEST*

Để đánh giá một cách toàn diện những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các loại thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN ở vùng DTTS&MN

8. Các nội dung đề tài

Ngoài phần mở đầu (bao gồm tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan), kết luận và phụ lục, đề tài bao gồm 12 nội dung như sau:

Nội dung 1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN

Nội dung 2. Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển thị trường lao động, tài chính và khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Nội dung 3. Khung lý thuyết nghiên cứu phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

Nội dung 4. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

Nội dung 5. Đánh giá chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến 2017

Nội dung 6. Đánh giá chính sách phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến 2017

Nội dung 7. Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay

Nội dung 8. Nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay

Nội dung 9. Dự báo thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

Nội dung 10. Dự báo thị trường lao động, tài chính, KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

Nội dung 11. Quan điểm, định hướng và giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS & MN nước ta đến năm 2030

Nội dung 12. Quan điểm, định hướng và giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

9. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, 12 nội dung nghiên cứu của đề tài được kết cấu thành 4 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển thị trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Chương 2. Chính sách phát triển thị trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta trong thời kỳ Đổi mới

Chương 3. Tình hình phát triển thị trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta trong thời kỳ Đổi mới

Chương 4. Quan điểm, định hướng và giải pháp cơ bản, cấp bách phát triển thị trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta đến năm 2030

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1.1. Một số khái niệm liên quan về phát triển thị trường

1.1.1. Khái niệm liên quan về phát triển thị trường hàng hoá

* Khái niệm về thị trường

Thị trường là tổng thể các yếu tố và điều kiện để thực hiện giá trị hàng hóa, các yếu tố và điều kiện này liên hệ, tác động lẫn nhau theo những qui luật khách quan, phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể tham gia thị trường. Theo cách tiếp cận đơn giản và thuần túy, các thành tố cơ bản trên thị trường bao gồm cung, cầu và trung gian thị trường (là các yếu tố và điều kiện để cung và cầu được vận hành thông suốt và gặp nhau trên thị trường). Trên thị trường người bán sở hữu hàng hoá và họ tham gia thị trường là để bán hàng hóa nhằm thu về chi phí sản xuất và lợi nhuận dưới hình thái tiền, qua đó duy trì và tái sản xuất mở rộng. Còn người mua là người sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân, tham gia thị trường để mua sắm hàng hoá phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Thông qua thị trường cả người mua và người bán đều thu được lợi ích cho mình bằng việc thoả mãn nhu cầu của phía bên kia. Mọi hoạt động của thị trường diễn ra thuận lợi hay không, phụ thuộc vào các điều kiện để người mua và người bán gặp nhau và cùng đạt được lợi ích của mình.

Một cách khái quát, bên bán đại diện cho phía cung của thị trường, bên mua đại diện cho phía cầu của thị trường, điều kiện để cung và cầu gặp nhau là các trung gian thị trường. Các bên tham gia thị trường sẽ hình thành nên sự vận hành của thị trường và các hoạt động của thị trường. Theo đó, sự vận hành này sẽ theo cơ chế thị trường và được quyết định bởi các quy luật khách quan.

Ở Việt Nam, quan điểm và chủ trương về phát triển kinh tế thị trường và thị trường, được xác định, phát triển và nhất quán trong suốt tiến trình Đổi mới và mở cửa hội nhập. Kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) đến nay, tư duy lý luận của Đảng về đổi mới nói chung và đổi mới trong xây dựng và phát triển nền kinh tế đã có những bước phát triển rất rõ rệt. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nêu rõ: “*Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo*”. Đây là quan điểm khái quát, đầy đủ và rõ ràng nhất của Đảng ta về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN từ khi đổi mới

đến nay. Đó là một nền kinh tế thị trường đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp, minh bạch, tuân thủ pháp luật đề ra, không có các khoản chi phí chính thức và sự can thiệp của Nhà nước vào nền KTTT trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng các quy luật của thị trường.

** Khái niệm về hàng hóa*

Ở Việt Nam, Luật Giá (2013) xác định hàng hoá là tài sản có thể trao đổi, mua, bán trên thị trường, có khả năng thỏa mãn nhu cầu của con người, bao gồm các loại động sản và bất động sản.

Trong phạm vi của đề tài này, *hàng hóa được tiếp cận ở góc độ vĩ mô, là hàng hóa hữu hình và được hiểu là các sản phẩm được trao đổi trên thị trường nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người, không bao gồm bất động sản.*

Hàng hóa được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Tuy nhiên, đối với vùng DTTS&MN, hàng hóa được tiếp cận theo các tiêu chí sau:

- Theo tính chất và giá trị của hàng hoá

+ Hàng hóa thiết yếu: là những hàng hóa mà khi những yếu tố khác không đổi, sự thay đổi của giá và thu nhập không ảnh hưởng nhiều đến lượng cầu. Theo Luật Giá (2013), hàng hóa thiết yếu là những hàng hóa không thể thiếu cho sản xuất, đời sống, quốc phòng, an ninh, gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người và quốc phòng, an ninh.

+ Hàng hóa thông thường: là hàng hóa mà với những yếu tố khác không đổi, thu nhập tăng sẽ dẫn đến lượng cầu tăng, giá tăng sẽ làm lượng cầu giảm.

+ Hàng hóa thứ cấp: là hàng hóa mà khi các yếu tố khác không đổi, thu nhập tăng sẽ làm lượng cầu giảm.

+ Hàng hóa cao cấp (hàng hóa xa xỉ): là hàng hóa không thiết yếu nhưng mang lại nhiều thỏa dụng hơn cho người dùng, tỷ lệ thu nhập cho hàng cao cấp tăng lên khi thu nhập tăng.

- Theo độ bền của sản phẩm

+ Hàng lâu bền: là những hàng hóa cụ thể thường sử dụng nhiều lần trong một khoảng thời gian dài, chẳng hạn như máy móc, đồ điện tử, đồ gia dụng...

+ Hàng mau hỏng: là hàng hóa cụ thể chỉ sử dụng được một hoặc một vài lần với thời gian sử dụng ngắn, chẳng hạn lương thực thực phẩm, quần áo, nguyên vật liệu...

** Khái niệm về thị trường hàng hoá*

Cùng với sự phát triển của đời sống xã hội và nền sản xuất hàng hóa, thị trường tồn tại trong hầu hết mọi hoạt động kinh tế của con người. Theo hình thái vật chất của đối tượng trao đổi, thị trường được chia thành thị trường hàng hóa và thị trường dịch vụ. *Thị trường hàng hóa là thị trường mà đối tượng trao đổi, mua bán trên thị trường là sản phẩm hữu hình.*

- Theo tính tập trung của nguồn cung và nguồn cầu, có thị trường độc quyền, thị trường độc quyền nhóm, thị trường cạnh tranh.
- Theo vai trò và tính năng của sản phẩm trong quá trình tái sản xuất, có thị trường yếu tố đầu vào (tư liệu lao động) và thị trường sản phẩm đầu ra (hàng hóa cuối cùng).
- Theo tính chất tiêu dùng của sản phẩm, có thị trường hàng hóa thiết yếu, thị trường hàng thứ cấp, thị trường hàng hóa thông thường...
- Theo khu vực không gian, có thị trường khu vực thành thị, thị trường khu vực nông thôn, thị trường miền núi, thị trường vùng DTTS&MN...
- Theo hình thái phân phối, có thị trường bán buôn, thị trường bán lẻ.
- Theo địa giới hành chính, có thị trường tỉnh, thành phố, vùng địa lý...
- Theo nhóm mặt hàng, có thị trường lương thực thực phẩm; thị trường nguyên vật liệu, thị trường năng lượng...

** Khái niệm về phát triển thị trường hàng hóa*

Phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển thị trường hàng hóa là quá trình đưa thị trường hàng hóa từ thị trường đơn giản, sơ cấp lên thị trường cạnh tranh, phức tạp và hoàn thiện hơn với việc gia tăng về lượng và chất các yếu tố hình thành nên thị trường, bao gồm cung, cầu, sản phẩm, và các yếu tố trung gian thị trường.

Trong phạm vi đề tài này, phát triển thị trường hàng hóa được tiếp cận theo hướng phát triển các yếu tố cấu thành nên thị trường, bao gồm:

- Phát triển cung hàng hoá, thể hiện qua sự gia tăng số lượng, chủng loại hàng hóa bán trên thị trường thông qua tác động lên các yếu tố ảnh hưởng đến cung hàng hóa, bao gồm: số lượng nhà cung cấp, công nghệ sản xuất, giá hàng hóa đầu vào sản xuất, giá hàng hóa cung ứng ra thị trường hiện tại và tương lai, chính sách hỗ trợ của Chính phủ... Phát triển cung cũng giúp phát triển hàng hóa trên thị trường bằng việc tăng số lượng và đa dạng hóa sản phẩm về chủng loại, chất lượng, mẫu mã, giá cả, dịch vụ hậu mãi...
- Phát triển cầu hàng hoá, thể hiện qua việc thúc đẩy tiêu dùng hàng hóa của dân cư, gia tăng nhu cầu và sức mua với các loại sản phẩm, thông qua tác động lên các yếu tố ảnh hưởng đến cầu, bao gồm: thu nhập, thị hiếu, số lượng người tham gia thị trường, chính sách hỗ trợ của Chính phủ...
- Phát triển các trung gian thị trường, kết nối cung cầu trên thị trường, các lý thuyết kinh tế học khẳng định thị trường cạnh tranh là phương thức tối ưu giúp các chủ thể tham gia thị trường (người mua và người bán) đạt được lợi ích lớn nhất. Dù vậy, sự vận động của thị trường sẽ tạo ra những thất bại cần sự can thiệp của nhà nước để điều chỉnh, bao gồm: thông tin không hoàn chỉnh, tình

trạng độc quyền, bất bình đẳng, và tác động bất lợi đến bên thứ ba. Những nỗ lực của nhà nước giúp khắc phục các thất bại này sẽ thúc đẩy sự phát triển của thị trường. Một cách cụ thể, thúc đẩy sự tương tác trên thị trường là tạo môi trường thuận lợi cho cung và cầu gặp nhau dễ dàng và thuận lợi, để cơ chế cạnh tranh phát huy hiệu quả, giảm những tác động bất lợi do thất bại của thị trường.

Thuật ngữ vùng dân tộc, vùng DTTS&MN xuất hiện ở nước ta từ sau năm 1975 và được sử dụng rộng rãi vào giai đoạn 1980-1990 khi thực hiện quá trình cải cách kinh tế, thường được hiểu là một không gian sinh sống của các DTTS ở miền núi, trong đó địa bàn miền núi được quy định cụ thể trong văn bản quản lý nhà nước. Giai đoạn này, thuật ngữ “miền núi” và “vùng cao” được sử dụng dựa trên tiêu chí độ cao của đơn vị hành chính so với mặt nước biển và được phân thành 03 khu vực: vùng cao, miền núi và có miền núi³. Từ năm 1993 đến nay, đã có 9 quyết định công nhận xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, theo đó hiện nay có 12 tỉnh vùng cao, 9 tỉnh miền núi, 23 tỉnh có miền núi; 168 huyện vùng cao, 133 huyện miền núi, 2.529 xã vùng cao, 2.311 xã miền núi.

Tuy nhiên, tiêu chí phân định vùng DTTS&MN dựa trên độ cao địa lý hiện đã bộc lộ một số hạn chế, do một số xã, huyện, thành phố dù là vùng cao nhưng trình độ phát triển kinh tế xã hội vẫn hơn các xã, huyện, thành phố vùng đồng bằng (như ở Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Lắk), khiến số liệu tổng hợp ở quy mô tỉnh hoặc vùng không phản ánh đúng thực chất tình hình kinh tế xã hội. Do vậy, hầu hết các chính sách hiện nay chủ yếu triển khai trên địa bàn các xã được phân định theo trình độ phát triển, cũng là hướng tiếp cận của nghiên cứu này.

Phân vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển cũng được chia thành 03 khu vực và chia nhỏ theo đơn vị xã. Xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã khu vực II là xã có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn nhưng đã tạm thời ổn định; xã khu vực I là các xã còn lại. Văn bản pháp luật mới nhất là Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020 đã công nhận 5.266 xã (1.313 xã khu vực I; 2.018 xã khu vực II; 1.935 xã khu vực III) thuộc vùng DTTS&MN, là đối tượng trọng điểm của các chính sách dân tộc hiện nay (xem Phụ lục).

Theo số liệu từ Ủy ban Dân tộc (UBDT), Việt Nam hiện có 53 DTTS với 13,4 triệu người, chiếm 14,6% dân số cả nước; có 6 dân tộc trên 1 triệu người (Tày, Thái, Mường, Mông, Nùng, Khmer), 16 dân tộc dưới 10.000 người, trong đó có 5 dân tộc dưới 1000 người là Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo và Si La.

³ Nghị quyết 22/NQ-TU ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị khóa VI và Quyết định 72/HĐBT ngày 13/3/1009 về “một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi”

Người DTTS sinh sống thành cộng đồng tại 51 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Duyên hải miền trung. Các tỉnh, thành có số lượng người DTTS lớn nhất là Sơn La, Hà Giang, Thanh Hóa, Gia Lai, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Hòa Bình (trên 600.000 người). Các tỉnh, thành có số lượng người DTTS ít nhất là Hà Tĩnh (2.586 người) và Tây Ninh (16.382 người)⁴.

Dù phân bố rải rác trên địa bàn trải dài với nhiều nhóm DTTS khác nhau, nhưng các nhóm DTTS tại từng vùng có những đặc điểm kinh tế - xã hội tương đồng nhất định. Vì vậy, các nghiên cứu về vùng DTTS&MN ở Việt Nam thường tiếp cận theo 03 nhóm theo không gian địa lý:

- Khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ (hay vùng DTTS&MN phía Bắc): Là địa bàn cư trú đan xen của trên 30 dân tộc. Ở vùng thấp người Tày, Nùng sống tập trung đông ở tả ngạn Sông Hồng; Người Thái, Mường phân bố từ tả ngạn Sông Hồng đến Sông Cả. Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 -1000m. Trên các vùng núi cao là địa bàn cư trú của người Mông.

- Khu vực Tây Nguyên (hay vùng DTTS&MN miền Trung và Tây Nguyên): Có trên 20 dân tộc ít người. Các dân tộc ở đây cư trú thành vùng khá rõ rệt, người Ê-đê ở Đắk Lắk, người Gia-rai ở Kon Tum và Gia Lai, người Cơ-ho chủ yếu Lâm Đồng.

- Khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ (hay vùng DTTS&MN phía Nam): các dân tộc Chăm, Khô-me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Việt. Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở TP. Hồ Chí Minh.

** Thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN*

Sản xuất tự cung, tự cấp là hình thái tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người sản xuất.

Sản xuất hàng hóa là hình thái tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi, mua bán, hay sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác. Sản xuất hàng hóa là hình thái tổ chức kinh tế ở cấp độ cao, đạt được nhờ phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất. Nền sản xuất hàng hóa càng phát triển, thị trường hàng hóa càng đa dạng, phức tạp và hoàn chỉnh.

Thị trường hàng hóa hình thành cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa.

Ở vùng DTTS&MN, nền sản xuất hàng hóa ở mức thấp so với mặt bằng chung của nền kinh tế và không đồng đều giữa các địa bàn. Hoạt động sản xuất của người dân vẫn mang nặng tính tự cung tự cấp. Do vậy, thị trường hàng hóa tại vùng DTTS&MN chưa phát triển đầy đủ, không đa dạng và biến động phức

⁴ Báo cáo của Tổng cục Thống kê ngày 29/9/2016 về Kết quả chủ yếu Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS năm 2015

tập như thị trường hàng hóa tại vùng thành thị. Thậm chí tại một số địa bàn, thị trường hàng hóa vẫn ở cấp độ sơ khai theo mô thức hàng đôi hàng.

Do đặc thù trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, nền sản xuất hàng hóa chưa phát triển, thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN thường tập trung theo 03 nhóm chính, gồm:

- Thị trường yếu tố đầu vào, chủ yếu là hàng hóa thuộc về tư liệu sản xuất⁵, bao gồm: máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu..., không bao gồm các yếu tố lao động, công nghệ hay đất đai. Trong đó, thị trường trọng điểm là thị trường vật tư nông, lâm nghiệp với các sản phẩm chính là xăng dầu, giống cây trồng, vật nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

- Thị trường hàng hóa thiết yếu, là nhóm hàng hóa phổ biến nhất trên thị trường vùng DTTS&MN. Nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập của dân cư vùng DTTS&MN thấp, tỷ lệ chi tiêu cho các sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản chiếm tỷ trọng cao trong thu nhập. Nhóm hàng hóa chủ yếu lưu thông trên thị trường là nhu yếu phẩm, lương thực, thực phẩm và quần áo...

- Thị trường hàng lâu bền tại vùng DTTS&MN là những hàng hóa thiết yếu, có giá trị cao, tần suất mua sắm không thường xuyên, chủ yếu là nhóm hàng gia dụng và phương tiện đi lại.

** Phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN*

Phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN là một bộ phận trong phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, nhằm thực hiện các mục tiêu chung của phát triển vùng DTTS&MN, bao gồm: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng DTTS&MN; Phát triển hạ tầng vùng DTTS&MN; Giảm nghèo bền vững vùng DTTS&MN; Phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng DTTS&MN; Bảo tồn, phát triển văn hóa; Bảo vệ rừng và nguồn tài nguyên rừng.

Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sẽ hướng vào các mục tiêu cụ thể nhằm *phát triển các thành tố của thị trường hàng hóa*, thúc đẩy việc hình thành đồng bộ các loại thị trường trong vùng DTTS&MN cũng như kết nối với thị trường hàng hóa của các vùng khác trong cả nước, bao gồm:

- Phát triển cung hàng hoá: thúc đẩy cung ứng hàng hoá trên thị trường, đặc biệt là nguồn cung từ sản xuất hàng hóa tại vùng DTTS&MN; ổn định lượng cung cho thị trường, tránh những biến động bất ổn về hàng hóa gây ảnh hưởng đến trật tự xã hội, an ninh quốc phòng vùng DTTS&MN.

⁵ Tư liệu lao động đề cập về một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm. Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và phương tiện lao động trong đó công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm (Kinh tế chính trị Marx-Lenin)

- Phát triển cầu hàng hoá: thúc đẩy gia tăng về lượng (sức mua) và chất (độ dày hay chiều sâu) của nhu cầu đối với hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của người dân vùng DTTS&MN.

- Phát triển hạ tầng thương mại: Trong nghiên cứu này, là phát triển các loại hình hạ tầng thương mại nhằm tạo điều kiện cho hoạt động cung và cầu, kết nối cung cầu, thúc đẩy hoạt động và mở rộng bán kính phục vụ của các cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn vùng DTTS&MN.

- Phát triển trung gian thị trường: Là thúc đẩy gia tăng về số lượng, quy mô và phương thức hoạt động của các trung gian thị trường, nhằm đảm bảo lưu thông hàng hóa thông suốt giữa các địa bàn vùng DTTS&MN, hoặc giữa vùng DTTS&MN với các địa phương khác trên cả nước.

Ở góc độ quản lý nhà nước, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được thực hiện thông qua các chính sách cụ thể nhằm phát triển các thành tố nêu trên. Tuy nhiên, các chính sách thường không có sự phân chia phạm vi, đối tượng hay mục tiêu theo thành tố thị trường, mà thực tế có sự giao thoa chính sách khá rộng. Do vậy, tiếp cận phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở góc độ quản lý nhà nước cần được phân tích dưới cái nhìn đa chiều và toàn diện.

** Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN*

Chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN là một bộ phận trong chính sách thương mại của quốc gia. Theo WTO, chính sách thương mại (*commercial policy*) là toàn bộ các hành vi, chính sách và động thái của Chính phủ liên quan đến trao đổi hàng hóa và dịch vụ⁶.

Theo cách tiếp cận của các nghiên cứu và văn bản quản lý nhà nước, chính sách thương mại được hiểu là hệ thống các quy định, công cụ và biện pháp nhà nước áp dụng để điều chỉnh các hoạt động thương mại trong và ngoài nước ở những thời kỳ nhất định nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội⁷.

Với quan điểm trên, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được hiểu là *hệ thống các quy định, công cụ, biện pháp nhà nước áp dụng để phát triển thị trường hàng hóa tại vùng DTTS&MN trong thời kỳ nhất định nhằm đạt được mục tiêu chung về phát triển vùng DTTS&MN*.

Như vậy, phát triển thị trường là một trong những công cụ, biện pháp để thực hiện các mục tiêu phát triển vùng DTTS&MN. Vì vậy, chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN thường được lồng ghép trong nhiều

⁶ Từ điển Thuật ngữ chính sách thương mại (Dictionary of Trade Policy Terms) của WTO – ấn bản lần thứ 4.

⁷ Giáo trình Kinh tế Thương mại

chương trình, dự án, chính sách dành cho vùng DTTS&MN từ Trung ương và địa phương. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sẽ hướng vào các mục tiêu cụ thể nhằm phát triển các thành tố của thị trường hàng hóa, thúc đẩy việc hình thành đồng bộ các loại thị trường trong vùng DTTS&MN, cũng như kết nối với thị trường hàng hóa của các vùng, miền khác trong cả nước. Theo các nội dung phát triển thị trường, các nhóm chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được nghiên cứu sẽ bao gồm:

- Chính sách phát triển cung hàng hoá;
- Chính sách phát triển cầu hàng hoá;
- Chính sách phát triển trung gian thị trường và hạ tầng thương mại.

Tuy nhiên, việc phân chia chính sách theo các nhóm nội dung như trên chỉ mang tính tương đối. Trên thực tế, có rất ít chính sách chuyên biệt đề cập đến một nội dung cụ thể như phát triển cung, cầu, thương nhân hay sản phẩm, mà có sự giao thoa về nội dung chính sách. Một chính sách có thể vừa là chính sách phát triển cung, vừa là chính sách phát triển hạ tầng, hoặc phát triển kênh phân phối. Do vậy, chính sách phát triển thị trường sẽ được đề cập hoặc đề xuất với cách tiếp cận đa chiều và phân tích tác động theo nhiều khía cạnh khác nhau.

** Phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN theo hướng bền vững*

Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thỏa mãn các nhu cầu của hiện tại nhưng không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai. Ý tưởng mang tính cốt lõi của phát triển bền vững là *sự phát triển về con người và tính công bằng và hiệu quả trong sử dụng nguồn lực giữa các thế hệ*. Nguồn lực luôn khan hiếm, trong khi nhu cầu lại không giới hạn, do vậy, phân bổ nguồn lực hiệu quả luôn là bài toán khó với các nhà kinh tế và hoạch định chính sách. Trong phát triển bền vững, bài toán phân bổ nguồn lực được xem xét giữa các thế hệ, các giai đoạn phát triển dài hạn, thay vì giữa các khu vực kinh tế trong cùng thời kỳ phát triển. Hạn chế về công nghệ, về tổ chức xã hội, về nguồn lực, khiến khả năng thỏa mãn nhu cầu hiện tại và tương lai bị xung đột. Do vậy, phát triển bền vững không những phải đáp ứng nhu cầu (đặc biệt là nhu cầu thiết yếu của nhóm người yếu thế trong xã hội⁸) hiện tại mà phải duy trì nguồn lực để đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Phát triển bền vững thường được xem xét dưới 3 góc độ.

- Phát triển bền vững về kinh tế, được thể hiện bằng tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định và duy trì trong dài hạn.

- Phát triển bền vững về xã hội, được thể hiện bằng duy trì trật tự xã hội ổn định, tiến bộ, thông qua việc xóa đói giảm nghèo, tăng phúc lợi và công bằng

⁸ Thuyết công bằng của Rawls đề cập đến công bằng xã hội được thực hiện thông qua việc trao cơ hội cho nhóm người yếu thế nhất trên cơ sở vẫn duy trì động lực tăng trưởng cho nhóm người có năng lực.

xã hội, đảm bảo cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục cho những người yếu thế trong xã hội.

- Phát triển bền vững về môi trường, được thể hiện bằng duy trì và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Trong suốt những năm qua, vùng DTTS&MN đã triển khai nhiều dự án, chính sách, chương trình với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương, phát triển sản xuất hàng hóa, trong đó có những dự án khai thác khoáng sản, xây dựng công trình thủy điện, phát triển hạ tầng, phát triển du lịch, khai thác lâm sản... Những dự án ngoài tác động tích cực làm thay đổi đời sống của người dân địa phương, nhưng cũng mang lại những tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên, ô nhiễm nguồn nước, đất đai, không khí, suy giảm đa dạng sinh học, hay mai một văn hóa. Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN cũng không nằm ngoài những chương trình, chính sách, dự án dựa trên khai thác, phát triển nguồn lực địa phương, tác động môi trường và ảnh hưởng xã hội của những hoạt động này là không thể tránh khỏi, đặc biệt trong quá trình phát triển sản xuất hàng hóa, gia tăng cung - cầu, phát triển hạ tầng thương mại.

Quan điểm phát triển bền vững vùng DTTS&MN không mới và đã được triển khai trong nhiều chương trình, dự án. Phát triển thị trường hàng hóa với vai trò là một trong những công cụ, biện pháp để phát triển vùng DTTS&MN cũng cần được triển khai theo hướng bền vững nhằm đạt được mục tiêu chung. Các khía cạnh thể hiện hướng phát triển bền vững này bao gồm:

- Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN trong mối quan hệ tương hỗ với các thị trường khác

Thị trường hàng hóa là một bộ phận của thị trường vùng DTTS&MN. Phát triển thị trường hàng hóa theo hướng bền vững không phải là việc gia tăng quy mô cung, cầu trên thị trường hàng hóa ở mức tối đa, mà quan trọng hơn là lựa chọn tốc độ, cách thức và mục tiêu phát triển **phù hợp** với đặc điểm cung cầu và xuất phát điểm của thị trường, cũng như phù hợp với mức độ phát triển của các loại thị trường khác, nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng và tính bền vững của nguồn lực trong dài hạn.

- Động lực cho phát triển thị trường hàng hóa đến từ khả năng phát triển sản xuất trong dài hạn của vùng DTTS&MN, không phải từ những hỗ trợ, chính sách của nhà nước.

Vai trò của các chính sách phát triển vùng DTTS&MN của Chính phủ là vô cùng quan trọng, nhưng để thị trường hàng hóa phát triển bền vững thì động lực tăng trưởng phải đến từ khả năng tự lập nghiệp, tự phát triển SX KD của người dân tại khu vực này, thông qua việc giúp đồng bào DTTS&MN có tư duy

và kỹ năng phát triển sản xuất theo thị trường. Xây dựng và duy trì động lực tăng trưởng nội sinh cũng giúp duy trì các giá trị văn hóa, xã hội độc đáo của vùng DTTS&MN, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững về xã hội.

- Phát triển các yếu tố cấu thành thị trường (chủ yếu là cung hàng hóa) nhưng không làm suy giảm hoặc chấm dứt khả năng tái tạo của các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Tập quán du canh, du cư dù đã chấm dứt tại hầu hết các vùng DTTS&MN trên cả nước, nhưng thói quen tận dụng và khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu hiện tại vẫn phổ biến trong cộng đồng dân cư vùng DTTS&MN, gây nguy hại đến tính bền vững về môi trường trong phát triển của Vùng. Phát triển thị trường hàng hóa theo hướng bền vững hướng đến việc thay đổi tư duy sản xuất và cách thức khai thác tài nguyên trong sản xuất tại vùng DTTS&MN.

** Tiếp cận về vấn đề và giải pháp cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN*

Vấn đề và giải pháp “*cơ bản*” là vấn đề và giải pháp có tính *nền tảng*, gốc rễ cho sự tồn tại và phát triển của toàn bộ hệ thống, có tính trọng yếu, quyết định sự phát triển của những yếu tố khác.

Vấn đề và giải pháp “*cấp bách*” là vấn đề và giải pháp cần được giải quyết và thực hiện *ngay và gấp* nhằm khắc phục những tình trạng gay go, căng thẳng đang diễn ra.

Trong phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, vấn đề có tính “*cơ bản*”, “*cấp bách*” là những vấn đề sau:

- Những vấn đề tồn tại từ lâu và vẫn đang hiện diện trên thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Các vấn đề cơ bản và cấp bách không phải là vấn đề mới phát sinh do những hiện tượng bất thường về kinh tế, chính trị hay xã hội, đó là những vấn đề, hạn chế có tính cố hữu, do đặc thù kinh tế, xã hội, văn hóa, tập quán của vùng DTTS&MN tạo ra.

- Những vấn đề và giải pháp thuộc các phạm trù cốt lõi trong phát triển thị trường hàng hóa, bao gồm

+ Phát triển nền sản xuất hàng hóa, nền sản xuất hàng hóa là cơ sở hình thành thị trường hàng hóa. Do vậy, các vấn đề quan trọng nhất trong phát triển cung, cầu, ổn định giá cả, phát triển hệ thống phân phối, cải thiện các điều kiện hỗ trợ thị trường, sử dụng công nghệ tạo nên tăng trưởng liên tục và bền vững là những vấn đề mang tính cốt lõi.

+ Khắc phục thất bại thị trường, thị trường hàng hóa tự bản thân nó sẽ tạo ra các vấn đề về: độc quyền, thông tin không cân xứng, ngoại tác tiêu cực, và tạo ra bất công. Những vấn đề này càng dễ dàng phát sinh và khó giải quyết hơn tại

thị trường có xuất phát điểm và trình độ phát triển thấp như vùng DTTS&MN. Xác định đúng các vấn đề sẽ đảm bảo giải pháp đưa ra là cần thiết, đúng trọng tâm và đảm bảo tính cấp bách và cơ bản.

- Các giải pháp được đề xuất để triển khai thực hiện trong ***ngắn hạn***, nhưng không làm tổn hại đến các nguyên tắc phát triển bền vững của thị trường. Các vấn đề và giải pháp sẽ mang tính *cụ thể và tập trung cao* cho những nhóm chủ thể nhất định, không thực hiện đầu tư dàn trải nguồn lực.

Kinh tế học đã cho thấy, luôn có sự đánh đổi trong các quyết định chính sách. Lựa chọn vấn đề và giải pháp “cơ bản” đòi hỏi có thời gian, không thể thực hiện nhanh chóng, bởi những thay đổi và cải thiện về năng lực sản xuất, điều kiện thị trường, ảnh hưởng của giáo dục, công nghệ... đều diễn ra chậm. Lựa chọn giải pháp nhanh chóng ngắn hạn thường để lại những hậu quả về lâu dài. Do vậy, tính “cấp bách” trong xác định vấn đề và giải pháp phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được hiểu là những vấn đề và giải pháp cần được xem xét xử lý ngay, nhưng kết quả chính sách có thể không lập tức xuất hiện mà sẽ tạo sự chuyển biến tích cực theo từng giai đoạn thời gian.

1.1.2. Khái niệm liên quan về phát triển thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ

1.1.2.1. Khái niệm liên quan về phát triển thị trường lao động

**** Khái niệm về lao động***

Lao động là hoạt động có ý thức của con người, là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động lên đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của các đối tượng. Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, nó tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước, xã hội, gia đình và bản thân mỗi người lao động. Bất cứ ở chế độ xã hội nào, lao động của con người cũng là một trong những yếu tố quyết định nhất, năng động nhất trong sản xuất và là yếu tố quyết định mọi hoạt động kinh tế.

Ở mỗi khu vực địa lý, các đặc điểm và tính chất của lao động cũng khác nhau tùy thuộc vào hình thái địa lý vùng miền, tập tục và tập quán. Đối với lao động của vùng DTTS&MN, lao động là toàn bộ các hoạt động tạo ra sản phẩm, của cải vật chất của đồng bào DTTS&MN. Do địa bàn cư trú và trình độ học vấn, nên chủ yếu nguồn lao động DTTS, các vùng núi là lao động phổ thông tham gia trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và mang một số đặc điểm riêng: (1) Chịu tác động nhiều từ thiên nhiên, có tính thời vụ và không ổn định; (2) Nguồn lao động dồi dào, độ tuổi lao động kéo dài (từ 5 tuổi tới 55, 60 tuổi), tuy nhiên trình độ lao động thấp, chỉ đáp ứng các công việc đơn giản; (3) Thiếu định hướng mang tính ổn định, mang tính dài hơi.

** Khái niệm về thị trường lao động*

Thị trường lao động là một trong những thị trường quan trọng và cơ bản của nền kinh tế thị trường, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX xác định: “Thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng XHCN, đặc biệt quan tâm những thị trường quan trọng nhưng còn sơ khai trong đó có thị trường lao động”.

Theo Từ điển Kinh tế học Penguin, thị trường lao động là thị trường trong đó tiền công, tiền lương và các điều kiện lao động được xác định trong bối cảnh quan hệ của cung lao động và cầu lao động. Theo đó, nhấn mạnh kết quả của quan hệ cung - cầu trên thị trường lao động là tiền công, tiền lương và các điều kiện lao động.

Theo Đại Từ điển kinh tế thị trường (1988): Thị trường lao động là nơi mua bán sức lao động diễn ra giữa người lao động (cung lao động) và người sử dụng lao động (cầu lao động).

Cả hai định nghĩa trên đều nhấn mạnh vào quan hệ trên thị trường lao động cũng là quan hệ cung - cầu như bất kỳ một thị trường nào khác. Các định nghĩa này nhấn mạnh vào đối tượng trao đổi trên thị trường là dịch vụ lao động (sức lao động), chứ không phải là người lao động, đặt lao động vào trung tâm kinh tế và những nghiên cứu khoa học; những vấn đề cơ bản của sản xuất hàng hóa được đưa ra, về cung – cầu lao động, về tiền lương và lợi nhuận, ... nguồn lực sức lao động là nội dung căn bản của thị trường lao động.

Trong thời kỳ Đổi mới, Việt Nam mới có “thị trường lao động” theo nghĩa thị trường, quyết định việc làm và mức lương. Các thể chế và cơ sở hạ tầng của thị trường lao động, nhất là các hệ thống và dịch vụ thông tin thị trường lao động, mới được hình thành.

Trong văn kiện Đại hội IX của Đảng, thị trường lao động được định nghĩa là: "Thị trường mua bán các dịch vụ của người lao động, về thực chất là mua bán sức lao động, trong một phạm vi nhất định. Ở nước ta, hàng hóa sức lao động được sử dụng trong các doanh nghiệp tư bản tư nhân, các doanh nghiệp tư bản nhà nước, các doanh nghiệp tiểu chủ, và trong các hộ gia đình neo đơn thuê mướn, người làm dịch vụ trong nhà. Trong các trường hợp đó có người đi thuê, có người làm thuê, có giá cả sức lao động dưới hình thức tiền lương, tiền công".

Theo định nghĩa này, thị trường lao động chỉ bó hẹp trong một vài thành phần kinh tế nhất định. Tất cả những quan hệ lao động đáng kể trong khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tập thể, và quan hệ lao động trong khu vực hành chính sự nghiệp được đặt ra ngoài các quy luật của thị trường.

Như vậy, Thị trường lao động có thể hiểu là nơi diễn ra quan hệ thương lượng về việc làm giữa người lao động (cung lao động) và người sử dụng lao

động (cầu lao động) thông qua các hình thức thỏa thuận về giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện làm việc khác bằng hình thức hợp đồng lao động theo pháp luật lao động quy định.

Trong mỗi xã hội, nơi nào xuất hiện nhu cầu sử dụng lao động và có nguồn lao động cung cấp, ở đó sẽ hình thành nên thị trường lao động. Trong nền kinh tế thị trường, người lao động tìm việc làm trên thị trường lao động. Thị trường lao động từ góc độ địa lý được chia ra thành: Thị trường lao động địa phương; Thị trường lao động thành thị; Thị trường lao động nông thôn; Thị trường lao động quốc gia và Thị trường lao động quốc tế. Có thể xếp thị trường lao động vùng DTTS&MN vào nhóm thị trường nông thôn.

Về thuật ngữ, “Thị trường lao động” thực chất có thể hiểu là “Thị trường sức lao động” để phù hợp với khái niệm của tổ chức lao động quốc tế ILO: Thị trường lao động là một lĩnh vực của nền kinh tế, nó bao gồm toàn bộ các quan hệ lao động được xác lập trong lĩnh vực mua bán, trao đổi và thuê mướn sức lao động. Trên thị trường lao động, mỗi quan hệ được thiết lập giữa một bên là người lao động và một bên là người sử dụng lao động, các dịch vụ lao động được mua bán thông qua một quá trình thỏa thuận để xác định mức độ có việc làm của lao động, cũng như mức độ tiền công.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, thị trường lao động là thị trường trong đó tiền công, tiền lương và các điều kiện lao động được xác định trên cơ sở quan hệ cung - cầu lao động. Thị trường lao động là nơi mà người có nhu cầu tìm việc làm và người có nhu cầu sử dụng lao động trao đổi với nhau, mua bán dịch vụ lao động thông qua các hình thức xác định giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện thỏa thuận khác (thời gian làm việc, điều kiện lao động, bảo hiểm xã hội...) trên cơ sở một hợp đồng lao động bằng văn bản hoặc bằng miệng hoặc thông qua các dạng hợp đồng hay thỏa thuận khác.

** Phân loại thị trường lao động*

Thị trường lao động hoạt động mang tính thống nhất, đặc biệt là ở các nước phát triển, trong đó, lao động làm công ăn lương chiếm tỷ trọng chủ yếu và bao trùm là quan hệ trong sản xuất công nghiệp. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, tính phân đoạn của thị trường lớn hơn, chủ yếu là do có sự khác biệt lớn về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức độ hoạt động của thị trường lao động... Trên thực tế, phân đoạn thị trường lao động không hoàn toàn tạo ra hố ngăn cách giữa các thị trường lao động mà chịu sự tác động của quy luật cung - cầu lao động. Trong đó, biểu hiện rõ nét là sự chuyển dịch các loại lao động từ địa phương này, khu vực này sang địa phương khác, khu vực khác... Ví dụ, sự di chuyển của lao động từ nông thôn sang thành thị, dịch

chuyển lao động phi kỹ năng sau đào tạo sang tham gia thị trường lao động có kỹ năng, dịch chuyển lao động từ khu vực chính thức và phi chính thức...

- Thị trường lao động theo góc độ quản lý

Theo góc độ quản lý, thị trường lao động được phân chia thành thị trường lao động đặc thù và thị trường lao động tự do.

+ Thị trường lao động đặc thù là thị trường có sự quản lý, điều tiết bằng các chính sách riêng biệt của chính phủ, nhằm đạt được một số mục tiêu kinh tế xã hội đặt ra. Ví dụ: để phát triển thị trường lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc tại các vùng miền núi, hải đảo... Nhà nước có thể quy định các chính sách thị trường lao động riêng biệt đối với các vùng này...

+ Thị trường lao động tự do là thị trường lao động hoạt động dưới các chính sách thị trường lao động chung của chính phủ.

- Thị trường lao động theo góc độ pháp lý

+ Thị trường lao động chính thức, thường gắn với khu vực sản xuất, kinh doanh chính thức (còn gọi là khu vực kết cấu) là khu vực kinh tế có tổ chức, khu vực có sự giám sát của Nhà nước (các cơ sở kinh tế có đăng ký hoạt động, có tư cách pháp nhân...), gắn với cung – cầu lao động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh có sự quản lý, giám sát của Nhà nước.

+ Thị trường lao động phi chính thức, là thị trường lao động gắn với khu vực sản xuất kinh doanh phi chính thức (khu vực phi kết cấu), gắn với cung – cầu lao động trong các hoạt động sản xuất – kinh doanh không đăng ký theo quy định của nhà nước, hoạt động ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước.

- Thị trường lao động theo góc độ địa lý

Tùy theo phạm vi địa lý, thị trường lao động có thể phân chia thành: thị trường lao động quốc tế, quốc gia, thị trường lao động địa phương, thị trường lao động thành thị, thị trường lao động nông thôn....

- Thị trường lao động theo góc độ kỹ năng

+ Thị trường lao động giản đơn, là thị trường lao động mà trong đó chỉ mua, bán sức lao động giản đơn (lao động phổ thông, chưa qua đào tạo).

+ Thị trường lao động có kỹ năng, là thị trường lao động trong đó mua, bán sức lao động từ lao động có chuyên môn – kỹ thuật, hay lao động đã qua đào tạo các cấp, có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

+ Thị trường lao động chất xám, là thị trường trong đó mua- bán sức lao động với trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, lao động sáng tạo có khả năng tạo ra giá trị gia tăng lớn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- Thị trường lao động theo mức độ phát triển

+ Thị trường lao động cạnh tranh hoàn hảo, là thị trường có nhiều lao động và nhiều người sử dụng lao động; người lao động ở các cấp trình độ

chuyên môn kỹ thuật độc lập với nhau trong cung ứng lao động; không có người lao động hay người sử dụng lao động có thể điều khiển tiền lương trên thị trường; thông tin và sự chuyển dịch lao động có tính tự do, hoàn hảo và không mất chi phí (chi phí không đáng kể); tiền lương được xác định tại mức cân bằng cung – cầu lao động trên thị trường.

- + Thị trường lao động độc quyền mua, là thị trường nơi một số người sử dụng lao động thuê một hoặc một vài loại lao động nhất định. Với thị trường này, nhà độc quyền thuê chỉ trả tiền lương thường ở mức thấp hơn mức cân bằng trên thị trường lao động.

- + Thị trường độc quyền bán, là thị trường trong đó một nhóm người lao động (đại diện bằng công đoàn hoặc tổ chức tương đương) có quyền điều chỉnh lượng cung ứng lao động. Tác động của công đoàn sẽ tạo nên xu hướng đẩy mức tiền lương cao hơn mức tiền lương cân bằng trên thị trường lao động.

- + Thị trường lao động song phương, là thị trường mà trong đó đồng thời có sự tham gia của công đoàn và nhà độc quyền tuyển dụng lao động trong điều chỉnh lượng cung ứng lao động. Trên thị trường lao động song phương thường có sự biến động không mong muốn và có thể gây thiệt hại cho người lao động cũng như người sử dụng lao động. Để việc trả lương có hiệu quả, hạn chế những thiệt hại cho các bên, đòi hỏi phải có sự can thiệp của chính phủ điều chỉnh những sai lệch trong quá trình đàm phán tiền lương của hai bên.

- * Phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN*

- Nội dung cơ bản của phát triển thị trường lao động*

Cũng giống như các thị trường khác, trong phạm vi của đề tài nghiên cứu nội dung phát triển thị trường lao động tập trung vào phát triển cung, cầu và các trung gian thị trường, thể hiện qua các tiêu chí sau:

- + Kiểm soát về quy mô và nâng cao chất lượng cung lao động;
 - + Tăng số lượng và chất lượng cầu lao động;
 - + Cải thiện chế độ tiền lương và điều kiện làm việc; giảm tỷ lệ thất nghiệp;

- + Mở rộng quy mô và tăng chất lượng của hệ thống thông tin và dịch vụ trên thị trường lao động.

- Điều kiện hình thành và phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN*

- + Có nền sản xuất hàng hóa, quan hệ hàng hoá - tiền tệ thúc đẩy sự hình thành thị trường lao động thống nhất. Nền sản xuất hàng hóa càng phát triển thì hàng hoá sức lao động càng hoàn thiện về số lượng và chất lượng.

- + Người sử dụng lao động được tự do mua và người lao động được tự do bán sức lao động.

+ Môi trường pháp lý bình đẳng, thuận lợi, Nhà nước cần phải tạo môi trường pháp lý bình đẳng giữa các khu vực kinh tế thông qua hệ thống pháp luật thông qua việc ban hành và hoàn thiện các thể chế, quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi giữa hai chủ thể, hình thành và phát huy vai trò của cơ chế ba bên trong quan hệ lao động.

+ Hội nhập với thị trường lao động của vùng và cả nước, thị trường lao động của vùng DTTS&MN cần hội nhập với xu hướng phát triển của thị trường lao động quốc gia và khu vực.

** Chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN*

Chính sách phát triển thị trường lao động là hệ thống các chính sách của nhà nước sử dụng để điều chỉnh sự hoạt động của thị trường lao động. Chính sách thị trường lao động hướng vào đảm bảo trật tự thị trường lao động, cân bằng thị trường lao động và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Nói cách khác, đó là hệ thống công cụ can thiệp của nhà nước vào hoạt động của thị trường lao động nhằm mục tiêu cuối cùng là đảm bảo tốt cơ hội việc làm cho người lao động, làm cho cung cầu lao động hướng tới sự cân bằng và hoàn thiện.

Có hai loại chính sách là chính sách phát triển thị trường lao động chủ động và chính sách thị trường lao động thụ động.

+ Chính sách thị trường lao động chủ động, là chính sách do Chính phủ ban hành nhằm vào các mục tiêu chính như: tạo mở việc làm và tăng thu nhập, điều chỉnh cầu về lao động, nâng cao công bằng xã hội (hỗ trợ nhóm lao động là những người yếu thế trong xã hội).

Chính sách thị trường lao động chủ động, bao gồm các chính sách như: Chính sách dân số, chính sách di chuyển lao động, chính sách đào tạo, chính sách hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp, chính sách tạo việc làm mới, chính sách với nhóm lao động đặc thù...

+ Chính sách thị trường lao động thụ động là các chính sách hỗ trợ thu nhập cho lao động bị thất nghiệp như: Chính sách bồi thường thất nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách về hưu sớm, chính sách về thời gian làm việc (rút ngắn thời gian làm việc)...

** Phát triển thị trường lao động theo hướng bền vững ở vùng DTTS&MN*

Phát triển thị trường lao động theo hướng bền vững, là sự phát triển cung và phát triển cầu và phát triển quan hệ cung cầu lao động theo hướng bền vững.

Phát triển cung lao động theo hướng bền vững là phát triển theo hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển cầu lao động theo hướng bền vững là sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Phát triển bền vững cầu lao động vùng

DTTS&MN được thể hiện ở vùng phối hợp được cả 3 mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường. Nó mang tính tổng hợp bao gồm nhiều yếu tố cấu thành khác nhau như: kinh tế, chính trị, xã hội, kỹ thuật văn hóa... Mục tiêu của phát triển ngày nay phải là nâng cao điều kiện và chất lượng cuộc sống của loài người, tạo nên cuộc sống công bằng và bình đẳng giữa các thành viên.

Phát triển quan hệ cung-cầu: chuẩn hóa quy trình, tăng tính cạnh tranh và tính linh hoạt của thị trường.

** Tiếp cận về vấn đề và giải pháp cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN*

Trong thị trường lao động, *vấn đề cơ bản* là nền tảng, gốc rễ để phát triển thị trường lao động vùng DTTS&MN hiện nay là:

(1) Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN. Các chính sách này hiện nay còn thiếu và chưa thực sự tạo tác động đáng kể lên thị trường lao động của Vùng;

(2) Chuyển dịch cơ cấu việc làm vùng DTTS&MN chậm, tình trạng thiếu việc làm trong thanh niên tăng lên.

Mặt khác, *vấn đề cấp bách* – những vấn đề bức thiết đòi hỏi phải giải quyết ngay - trong phát triển thị trường lao động vùng DTTS&MN hiện nay là. Chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS&MN còn thấp, xét trên cả hai góc độ thể lực và trí lực lao động. Lao động vùng DTTS&MN đa phần là lao động phổ thông, kiến thức, kỹ năng, năng lực làm việc và khả năng thích nghi của lao động còn thấp so với mặt bằng chung cả nước.

Vì vậy, các giải pháp phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN sẽ tập trung vào 02 nhóm giải pháp:

- Giải pháp *cơ bản*: Nhằm giải quyết vấn đề cơ bản của phát triển thị trường lao động, tập trung vào nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, chuyển sang đào tạo theo hướng cầu lao động (đào tạo gắn với sử dụng, gắn với cầu của thị trường), cung cấp lao động có chất lượng về tay nghề, sức khỏe, có kỷ luật, tác phong công nghiệp, có văn hóa...

- Giải pháp *cấp bách*: Nhóm giải pháp nhằm giải quyết vấn đề cấp bách của thị trường, tập trung vào đa dạng hóa các loại hình trường, lớp trong đào tạo, dạy nghề (nhà nước, tư nhân, quốc tế), dần dần hình thành thị trường đào tạo lao động kỹ năng phù hợp với pháp luật.

1.1.2.2. Khái niệm liên quan về phát triển thị trường tài chính

** Khái niệm về tài chính*

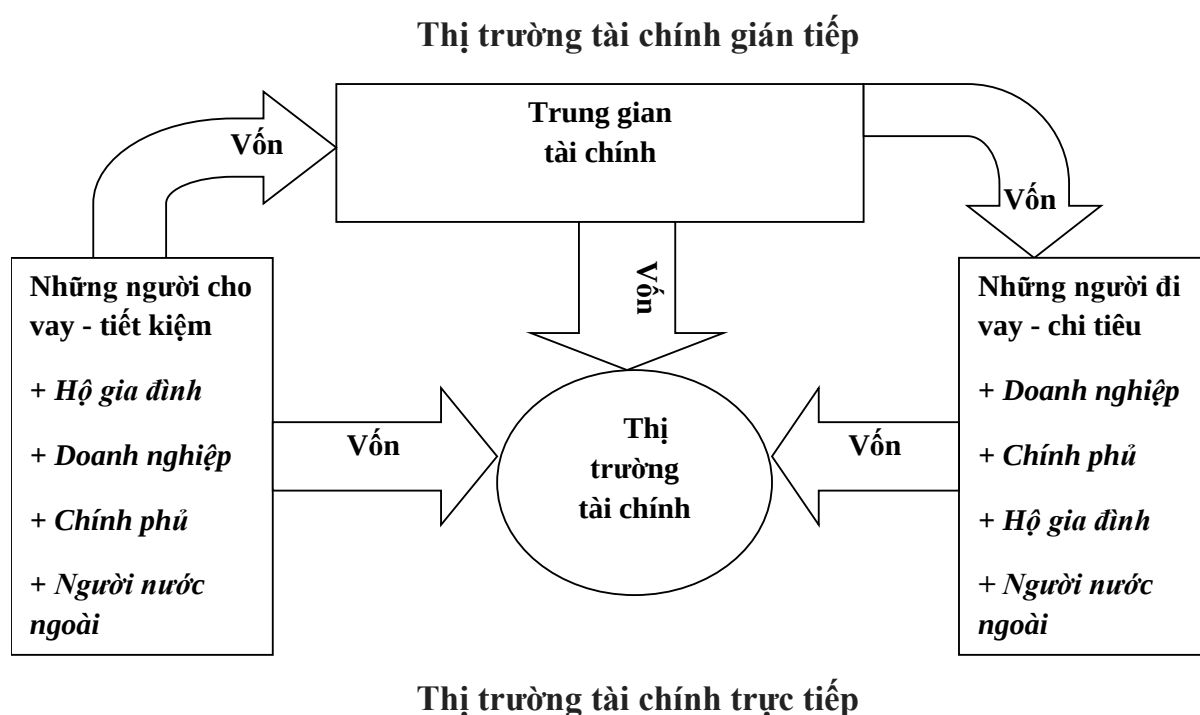
Tài chính là quá trình phân phối các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của các chủ thể kinh tế. Hoạt động tài chính bao gồm các hoạt động phân phối lần đầu và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị. Hoạt

động tài chính luôn gắn liền với sự vận động độc lập tương đối của các luồng giá trị dưới hình thái tiền tệ thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế. Sự vận động này do kết quả của việc tạo lập và sử dụng các quỹ này nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu hoặc tích lũy của các chủ thể kinh tế là biểu hiện bề ngoài của phạm trù tài chính.

Các quỹ tiền tệ được gọi là các nguồn tài chính, đó là cơ sở hình thành và là đối tượng của các hoạt động tài chính. Trong thực tế, nguồn tài chính có thể được gọi với các tên như vốn tiền tệ, vốn bằng tiền, tiền vốn hay trong từng trường hợp cụ thể thì bằng các tên gọi riêng như vốn trong dân, vốn tín dụng, vốn ngân sách... Nguồn tài chính không chỉ hình thành từ các quỹ tiền tệ mà còn từ những tài sản hiện vật có khả năng chuyển hóa thành tiền tệ.

** Khái niệm về thị trường tài chính*

Thị trường tài chính là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế thị trường, sự xuất hiện và tồn tại của thị trường tài chính xuất phát từ yêu cầu khách quan của việc giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng cung ứng vốn trong nền kinh tế. Trong nền kinh tế luôn tồn tại hai trạng thái trái ngược nhau giữa một bên là nhu cầu và một bên là khả năng về vốn.



Hình 1. Quá trình luân chuyển vốn tài chính

Nguồn: Allen, Franklin, Douglas Gale (2001)

Thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định. Đó cũng là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán.

** Phân loại thị trường tài chính*

- Căn cứ vào thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động

Theo thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động được, thị trường tài chính bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn

+ Thị trường tiền tệ: Là một thị trường tài chính chỉ có các công cụ ngắn hạn (kỳ hạn thanh toán dưới 1 năm);

+ Thị trường vốn: Là thị trường diễn ra việc mua bán các công cụ nợ dài hạn như cổ phiếu, trái phiếu. Thị trường vốn được phân thành ba bộ phận là thị trường cổ phiếu, các khoản cho vay thế chấp và trái phiếu.

- Căn cứ vào phương thức huy động nguồn tài chính

Theo phương thức huy động nguồn tài chính, thị trường tài chính gồm thị trường nợ (mua bán các công cụ nợ) và thị trường vốn cổ phần (mua bán cổ phần).

- Căn cứ vào sự luân chuyển các nguồn tài chính

Theo sự luân chuyển các nguồn tài chính thị trường tài chính gồm thị trường sơ cấp (mua bán chứng khoán đang phát hành hay chứng khoán mới) và thị trường thứ cấp (mua bán lại những chứng khoán đã phát hành).

- Căn cứ vào tính chất pháp lý

Theo tính chất pháp lý, thị trường tài chính gồm thị trường tài chính chính thức (mọi hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch các nguồn tài chính được thực hiện theo những nguyên tắc, thể chế do nhà nước quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật) và thị trường tài chính không chính thức (mọi hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch các nguồn tài chính và người cần nguồn tài chính không theo những nguyên tắc, thể chế do nhà nước quy định).

** Phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN*

Phát triển thị trường tài chính là sự cải thiện các bộ phận của thị trường tài chính trong việc thực hiện các chức năng như: Dẫn vốn từ những nơi thừa vốn sang nơi thiếu vốn; tạo tính thanh khoản cho tài sản tài chính; hình thành giá của các tài sản tài chính; ổn định và điều hòa lưu thông tiền tệ; giảm thiểu chi phí tìm kiếm và chi phí thông tin... Phát triển thị trường tài chính với cơ cấu hoàn chỉnh, quy mô tăng nhanh, phạm vi hoạt động mở rộng, vận hành an toàn, được quản lý và giám sát hiệu quả. Phát triển đồng bộ các loại thị trường; tái cấu trúc thị trường tài chính và các dịch vụ tài chính; mở rộng và đa dạng hóa các hình thức hoạt động trên thị trường để động viên các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN là sự kết hợp chiều sâu của thị trường (bao gồm quy mô và tính thanh khoản của thị trường tài chính vùng DTTS&MN), khả năng tiếp cận thị trường (bao gồm khả năng mà các cá nhân và tổ chức vùng DTTS&MN tiếp cận các dịch vụ tài chính) và hiệu suất

(bao gồm khả năng các tổ chức cung cấp dịch vụ thị trường tài chính với chi phí thấp và mức độ hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường vốn vùng DTTS&MN), đảm bảo thị trường ổn định, an toàn và hiệu quả để động viên các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS&MN.

** Chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN*

Chính sách phát triển thị trường tài chính được hiểu là sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm phát triển thị trường tài chính, chính sách được xây dựng trên cơ sở đường lối chính trị chung và tình hình thực tế.

Chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN là một tập hợp các biện pháp được thể chế hóa trong đó tạo sự ưu đãi đối với sự phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN, nhằm thực hiện một mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS&MN.

Đối với vùng DTTS&MN, cần có cơ chế, chính sách đặc thù để có thể khai thác tiềm năng, phát huy thế mạnh nhằm phát triển thị trường tài chính. Nhưng cơ chế, chính sách đặc thù phải bảo đảm được xây dựng dựa trên đặc điểm vùng DTTS&MN.

** Phát triển thị trường tài chính theo hướng bền vững ở vùng DTTS&MN*

Thị trường tài chính có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia nói chung và đối với vùng DTTS&MN nói riêng. Để đảm bảo cho sự phát triển bền vững và phát triển thị trường tài chính theo hướng bền vững, cần phải có một thị trường tài chính vùng DTTS&MN ổn định, hiệu quả, có thể thu hút nguồn vốn trong nước và nước ngoài phục vụ cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Phát triển thị trường tài chính theo hướng bền vững ở vùng DTTS&MN là sự phát triển ổn định, được xem xét trong cả không gian và thời gian, thể hiện đặc tính dài hạn của sự phát triển.

Phát triển thị trường tài chính bền vững ở vùng DTTS&MN là hướng tới giảm nghèo, đảm bảo chất lượng cuộc sống mà không làm suy kiệt các nguồn tài nguyên và vẫn duy trì sự tăng trưởng kinh tế. Để đạt được điều này cần hướng tới mô hình phát triển bền vững, tức là đạt được sự cân bằng giữa yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội. Cụ thể:

- Bền vững về kinh tế ở vùng DTTS&MN, là có tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người vùng DTTS&MN hướng tới đạt mức cao.
- Bền vững về xã hội, thể hiện ở hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa, bảo đảm đời sống xã hội hài hòa; có sự bình đẳng trong xã hội, bình đẳng giới...
- Bền vững về môi trường, có nghĩa là khi sử dụng các yếu tố tự nhiên, chất lượng môi trường sống của con người phải được bảo đảm. Đó là bảo đảm sự trong sạch về không khí, nước, đất, không gian địa lý, cảnh quan..

- Sự chuyển dịch sang nền kinh tế xanh cần có một thị trường tài chính bền vững, cần nguồn vốn dài hạn bao gồm vốn đầu tư cơ sở hạ tầng xanh và vốn bổ sung cần thiết cho tăng trưởng xanh. Thị trường tài chính bền vững giúp huy động vốn cho nền kinh tế xanh và thu hút dòng vốn quốc tế cho những dự án đầu tư cần thiết.

** Tiếp cận về vấn đề và giải pháp cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN*

Giải pháp cơ bản và cấp bách trong phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN là một hệ thống các giải pháp chủ yếu, cốt lõi, giải pháp cơ sở, nền tảng, giải pháp cần phải thực hiện khẩn trương, nhanh chóng cho sự phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

Thị trường tài chính vùng DTTS&MN muốn phát triển, thực hiện hiệu quả chức năng của nó, cần có những giải pháp cơ bản và cấp bách để hoàn thiện và phát triển các bộ phận của thị trường. Đó là các giải pháp mà trong đó các chủ thể, các trung gian tài chính và hạ tầng tài chính thực hiện tốt các chức năng của mình, kể cả trong thời kỳ kinh tế căng thẳng và thời kỳ điều chỉnh cơ cấu nhằm giúp phân bổ một cách có hiệu quả các nguồn lực và rủi ro tài chính cũng như tạo nền tảng hạ tầng tài chính hiệu quả.

Có thể hiểu vấn đề “cơ bản và cấp bách” trong phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN bao gồm nội hàm, hàm ý sau:

Thứ nhất, vấn đề cơ bản của thị trường tài chính vùng DTTS&MN là trình độ thấp, quy mô nhỏ, không đồng đều giữa các tỉnh và từng giai đoạn. Tiềm năng của thị trường tài chính vùng DTTS&MN phụ thuộc nhiều vào sự phát triển nền kinh tế hàng hóa, tiền tệ, phụ thuộc vào mức độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đô thị hóa. Vì vậy, cần phải có các điều kiện cần và đủ để hình thành và phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN (như nền kinh tế hàng hóa, tiền tệ ổn định và phát triển, trung gian tài chính, cơ sở hạ tầng...).

Thứ hai, những giải pháp cơ bản và cấp bách để ổn định, phát triển thị trường tài chính là những giải pháp mà trong đó các chủ thể tham gia thị trường, trung gian tài chính, và hạ tầng tài chính phân bổ tốt các luồng vốn giữa tiết kiệm và đầu tư, nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng DTTS&MN. Hay các yếu tố chính của thị trường tài chính, các định chế tài chính, hạ tầng tài chính... thực hiện các chức năng của nó “thông suốt” góp phần phân bổ có hiệu quả nguồn lực của nền kinh tế vùng DTTS&MN.

Thứ ba, để đảm bảo mục tiêu duy trì sự ổn định và phát triển của thị trường tài chính vùng DTTS&MN, đòi hỏi phải có sự phối hợp của các cơ quan nhà nước trong hệ thống giám sát tài chính quốc gia...

Vì vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống nhằm đưa ra các giải pháp thúc đẩy cầu trong mối quan hệ với tăng cung hàng hóa trên thị trường tài chính để phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN theo hướng bền vững là một vấn đề mang tính cấp bách.

1.1.2.3. Khái niệm liên quan về phát triển thị trường khoa học và công nghệ

** Khái niệm về khoa học và công nghệ*

Tại Điều 3, Luật Khoa học và Công nghệ 2013:

- Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

Tại Điều 4.12 Luật Sở hữu Trí tuệ 2019⁹: “Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên”. Công nghệ theo nghĩa này là tài sản vô hình. Nhưng công nghệ còn có thể được hiểu theo nghĩa rộng hơn, Điều 3.2. Luật chuyển giao công nghệ: “Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm”.

Như vậy, công nghệ còn có thể là tài sản hữu hình (công cụ, phương tiện). Bên cạnh đó, công cụ, phương tiện chỉ được hiểu là bộ phận của công nghệ trong lần chuyển giao đầu tiên quyền sử dụng cho một chủ thể, còn các lần chuyển giao tiếp theo (cho chính chủ thể đó) thì công cụ, phương tiện chỉ là hàng hóa bình thường mà không được coi là một bộ phận của công nghệ¹⁰.

** Khái niệm về thị trường khoa học và công nghệ*

Tại thông tư 32/2014/TT-Bộ KH&CN ngày 06/11/2014: “Thị trường khoa học và công nghệ là môi trường pháp lý, đầu tư và thương mại thúc đẩy quan hệ giao dịch, trao đổi, mua bán các sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ được vận hành có sự định hướng, điều tiết và hỗ trợ của Nhà nước”.

Trong nghiên cứu này, Thị trường khoa học và công nghệ (KH&CN) là thuật ngữ chung để chỉ một bộ phận của thị trường liên quan đến hoạt động mua - bán, trao đổi một loại hàng hóa đặc biệt, là sản phẩm của hoạt động khoa học và công nghệ và bị ràng buộc, điều chỉnh bởi các quy định trong nước và quốc tế. Thị trường KH&CN được xác định là một bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, có vai trò then chốt trong việc tạo môi trường thúc đẩy hoạt động sáng tạo, đổi mới công nghệ; nâng cao năng lực khoa

⁹ Luật Sở hữu trí tuệ, văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 25/6/2019 của Văn phòng Quốc hội

¹⁰ Trần Văn Hải (2012), *Thuật ngữ “thị trường khoa học và công nghệ”, “thị trường công nghệ” tiếp cận từ pháp luật về sở hữu trí tuệ*, **Tạp chí** Hoạt động khoa học - ISSN 0866-7152, số tháng 07.2012 (638)

học và công nghệ quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặt thị trường khoa học và công nghệ trong một bối cảnh tổng thể của các thị trường hàng hoá nói chung và do vậy đã khẳng định sự liên hệ mật thiết, sự phụ thuộc chặt chẽ của thị trường khoa học và công nghệ vào trình độ phát triển của các thị trường khác.

Cũng giống như các thị trường khác, thị trường KH&CN được hình thành trên cơ sở ba điều kiện sau: (i) phải có hàng hoá, đây được coi là điều kiện thiết yếu nhất cho thị trường hình thành và phát triển; (ii) phân công lao động xã hội phải phát triển tương ứng sao cho tồn tại quan hệ cung-cầu giữa các thành viên trong xã hội và giữa các loại hình sản xuất trong xã hội, tức là phải có người có nhu cầu đối với hàng hoá KH&CN và người có khả năng cung ứng những hàng hoá này; (iii) phải có phương tiện thanh toán đáp ứng nhu cầu của người bán.

Mặc dù coi thị trường KH&CN cũng là một loại thị trường hàng hoá, nhưng các chuyên gia Trung quốc và Việt Nam đều thống nhất cho rằng là một loại thị trường hàng hoá đặc biệt (Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế Trung ương, 2006). Tính đặc biệt này được tạo ra do đặc tính của “hàng hoá” khoa học và công nghệ khác với các hàng hoá khác, hàng hoá khoa học và công nghệ có những đặc tính đặc biệt sau: (i) hàng hoá KH&CN thực chất là kiến thức được thể hiện dưới dạng vật chất hữu hình như bằng sáng chế nhưng cũng có thể vô hình dưới dạng các ý tưởng công nghệ; (ii) việc xác định giá trị của hàng hoá rất khó khăn do lao động được kết tinh trong hàng hoá là lao động trí óc và tồn tại sự bất đối xứng thông tin giữa người bán và người mua. Trong đó, thông thường trong trường hợp này, người bán (nhà phát minh sáng chế) ở vị thế mạnh cả kém hơn người mua; (iii) hàng hoá KH&CN mang tính chất tác động ngoại lai tích cực mà ở đó, lợi ích xã hội do hàng hoá đem lại lớn hơn lợi ích cá nhân; (iv) so với các hàng hoá khác, hàng hoá KH&CN được sản xuất và phát triển muộn hơn. Xuất phát từ những đặc thù đó, thị trường KH&CN hình thành và phát triển muộn hơn các thị trường hàng hoá thông thường khác, đồng thời cho thấy sự cần thiết về vai trò của Nhà nước trong hình thành và phát triển loại thị trường này.

** Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN*

Phát triển thị trường KH&CN là quá trình tạo ra sự chuyển biến cả về số lượng, chất lượng và tính đồng bộ trong phát triển các yếu tố cấu thành thị trường KH&CN. Trọng tâm của quá trình này là xây dựng một thể chế đầy đủ, gia tăng các sản phẩm KH&CN, các giao dịch và nâng cao năng lực các chủ thể tham gia thị trường theo hướng phát triển nhanh, bền vững và đồng bộ.

Như vậy, phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN là quá trình tạo ra sự chuyển biến cả về số lượng, chất lượng và tính đồng bộ trong phát triển các yếu tố cấu thành thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN.

Thực chất việc hình thành và phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN là quá trình gia tăng các giao dịch liên quan đến công nghệ, nhằm tăng cường sự đóng góp của KH&CN cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của Vùng. Cụ thể là thiết lập môi trường để các chủ thể tham gia giao dịch thuận lợi, đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp thông qua đầu tư và chuyển giao công nghệ để tăng lượng cầu, gắn kết khoa học với sản xuất để thương mại hóa các sản phẩm KH&CN nhằm tăng cung hàng hóa và khuyến khích phát triển các tổ chức trung gian.

** Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN*

Trong thể chế cho phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN, thì hệ thống chính sách là nội dung quan trọng nhất. Hệ thống chính sách là tổng hợp các nguyên tắc và quy tắc do Nhà nước đặt ra hoặc chấp nhận để điều chỉnh các mối quan hệ, các giao dịch giữa các chủ thể của thị trường KH&CN dưới dạng các bộ luật hay những văn bản dưới luật mang tính pháp quy khác.

Nội dung của chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN bao gồm nhiều nội dung khác nhau, trong đó chủ yếu là chính sách về sở hữu trí tuệ (SHTT), chính sách về chuyển giao công nghệ và chính sách về cạnh tranh.

- Chính sách về sở hữu trí tuệ

Chính sách về SHTT là công cụ thúc đẩy sự phát triển của thị trường KH&CN. Bất kỳ thị trường KH&CN nào mà không có hệ thống chính sách SHTT sẽ rơi vào tình trạng không có giao dịch trên thị trường và cạnh tranh sẽ không lành mạnh. Bảo hộ quyền SHTT là việc luật pháp bảo đảm các điều kiện để chủ SHTT có thể thực thi các quyền của mình, đồng thời ngăn chặn, xử lý mọi hành vi vi phạm các quyền nói trên nếu không được phép của chủ sở hữu.

Các chính sách bảo hộ quyền SHTT không tĩnh và luôn được sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự phát triển của thị trường KH&CN. Nếu sản phẩm KH&CN được bảo hộ quyền SHTT, thì sẽ có khả năng kích thích mạnh mẽ hoạt động mua bán chuyển giao các sản phẩm KH&CN.

- Chính sách về chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ (CGCN) là sự dịch chuyển toàn bộ, hoặc một phần công nghệ từ nhóm người này sang nhóm người khác. Chính sách về CGCN bao gồm các quy định về mua bán, CGCN, giúp cho các hoạt động này được thực hiện một cách hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các bên tham gia. Chính sách về CGCN đòi hỏi phải xác định rõ trách nhiệm của các bên tham gia CGCN, xác định rõ mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp với các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và triển khai.

- Chính sách về cạnh tranh

Bảo hộ quyền SHTT sẽ thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, sáng tạo nhưng đồng thời nó lại loại trừ cạnh tranh, tạo ra thế độc quyền cho một tổ chức hoặc một doanh nghiệp nhất định. Do đó, để đảm bảo các mục tiêu phát triển thị trường, hệ thống chính sách về cạnh tranh có vai trò điều hòa các quan hệ thị trường, đặc biệt là quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền thông qua các quy định về thời hạn bảo hộ các văn bằng phát minh, sáng chế, về cấp giấy phép sử dụng các phát minh, sáng chế vì mục đích phi lợi nhuận và về các điều kiện gia nhập thị trường ...

** Phát triển thị trường KH&CN theo hướng bền vững ở vùng DTTS&MN*

Phát triển bền vững là xu hướng phát triển hiện đại bảo đảm sự hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, giữa các ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ, giữa trước mắt và lâu dài và giữa các thế hệ. Phát triển không chỉ là phát triển kinh tế đơn thuần mà phải phát triển xã hội, phát triển con người trong sự cân đối hài hòa giữa đời sống vật chất và phát triển con người vừa an toàn, vừa bền vững. KH&CN là một trong những yếu tố để phát triển kinh tế theo chiều sâu, nhanh và bền vững.

Phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo hướng bền vững ở vùng DTTS&MN có thể hiểu là phát triển hài hòa các chủ thể trong thị trường, góp phần vào sự phát triển hài hòa, bền vững của các ngành, lĩnh vực, của nền kinh tế, xã hội, con người trong vùng DTTS&MN và cả nước như bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ quyền con người, đảm bảo an ninh quốc gia, đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu.

** Tiếp cận về vấn đề và giải pháp cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN*

Vấn đề cơ bản trong phát triển thị trường khoa học và công nghệ vùng DTTS&MN là giải quyết được 03 nội dung cơ bản trong phát triển thị trường (tiếp cận theo góc độ thành tố thị trường), bao gồm: Quy mô, tốc độ phát triển thị trường; Chất lượng phát triển thị trường; Tính đồng bộ trong việc phát triển các yếu tố cấu thành của thị trường khoa học và công nghệ.

Vấn đề cấp bách trong phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN của Việt Nam là việc thúc đẩy ứng dụng các sản phẩm KH&CN vào thị trường để đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho người dân.

1.2. Đặc điểm thị trường ở vùng DTTS&MN

1.2.1. Đặc điểm thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

1.2.1.1. Đặc điểm cung hàng hoá

- Sản xuất hàng hóa chưa phát triển, tập quán sản xuất lạc hậu, thị trường thiếu hụt các yếu tố đầu vào sản xuất.

Thị trường hàng hóa phát triển phải dựa vào nền sản xuất hàng hóa. Nhưng phần lớn hoạt động sản xuất của người dân vùng DTTS&MN mang nặng tính tự cung tự cấp, sản xuất mang tính manh mún, sản phẩm chỉ đủ đáp ứng nhu cầu cá nhân hoặc trao đổi ở phạm vi nhỏ, phương thức trao đổi thô sơ, thậm chí theo hình thức hàng đổi hàng, chỉ có ít sản phẩm đem ra chợ bán. Nền sản xuất hàng hóa chưa phát triển cũng gắn với tình trạng các yếu tố đầu vào sản xuất như đất đai, lao động, vốn, vật tư nông nghiệp luôn trong tình trạng thiếu hụt so với vùng đồng bằng và hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp.

- Lượng cung ít, chất lượng hàng hóa không đồng đều, cơ cấu hàng hóa đơn giản, tính mùa vụ cao

Cung hàng hóa vùng DTTS&MN bao gồm cung hàng hóa do đồng bào DTTS&MN sản xuất và cung hàng hóa từ các địa phương khác chuyển đến.

Cung hàng hóa do đồng bào DTTS&MN sản xuất bị hạn chế về năng lực sản xuất, nên cơ cấu sản phẩm đơn giản, chủ yếu là hàng hóa thiết yếu, sản phẩm ở dạng thô, giá trị gia tăng thấp. Sản phẩm được cung ứng trên thị trường chất lượng không cao và không đồng đều do phụ thuộc mùa vụ và điều kiện thời tiết. Miền núi của phía Bắc, Tây Nguyên và miền núi phía Tây các tỉnh ven biển miền Trung chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, sạt lở đất, ngập lụt về mùa mưa lũ và nhiều nơi lại thiếu nước, hạn hán về mùa khô gây nhiều khó khăn cho phát triển sản xuất.

Cung hàng hóa từ địa phương khác bị hạn chế do chi phí vận chuyển cao, chất lượng hàng hóa thấp và nhiều hàng nhái, hàng giả.

- Thị trường phân tán trên địa bàn rộng, địa hình phức tạp

Vùng DTTS&MN ở Việt Nam trải rộng từ miền núi phía Bắc vào tới Tây Nguyên, phía Tây Duyên hải miền Trung và kéo xuống vùng núi miền Đông Nam Bộ rồi tiếp xuống Đồng bằng sông Cửu Long (vùng có đồng bào Khơ Me và đồng bào Hoa sinh sống). Ngoài một số nơi ở Đồng bằng sông Cửu Long, phần miền núi địa hình nổi bật và phổ biến là miền núi cao, chia cắt lớn làm ảnh hưởng nhiều đến sản xuất hàng hóa, vận tải sản phẩm. Đặc thù địa hình phân tán khiến hàng hóa chỉ tập trung tại các thị trấn, hoạt động mua bán diễn ra không thường xuyên. Khác biệt về văn hóa giữa các dân tộc khiến sản phẩm mang tính đặc trưng cao, khó trao đổi mua bán giữa các dân tộc, đặc biệt với nhóm hàng quần áo, giày dép, hàng gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ.

1.2.1.2. Đặc điểm cầu hàng hóa

- Lượng cầu thấp, cơ cấu hàng hóa đơn giản, cầu về hàng hóa thiết yếu chiếm tỷ trọng cao

Thu nhập thấp là đặc trưng cơ bản của vùng DTTS&MN, thu nhập thấp khiến khả năng chi trả thấp, sức cầu và lượng cầu thấp, tỷ lệ chi tiêu cho hàng

hóa thiết yếu lớn, cơ cấu hàng hóa trên thị trường đơn giản và ít biến động. Mặc dù mỗi DTTS đều có đặc điểm văn hóa riêng, nên nhóm sản phẩm quần áo, đồ thủ công, đồ trang sức rất đa dạng, nhưng lại không thể phổ biến đến địa phương khác. Đồng thời, thu nhập thấp hạn chế thói quen và tư duy tiêu dùng. Một mặt, người dân buộc phải tiêu dùng tiết kiệm, tính toán chặt chẽ với các hàng hóa tiêu dùng hàng ngày, nhưng khi có một khoản thu nhập đáng kể, họ sẽ sử dụng cho chi tiêu mua sắm mà không có ý thức tiết kiệm hoặc đầu tư cho sản xuất. Những yếu tố này cho thấy độ sâu thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN rất thấp.

- Cầu hàng hóa có tính mùa vụ cao

Thị trường phân tán và chia cắt ảnh hưởng đến mật độ mua sắm, cầu hàng hóa thiếu tính liên tục. Người dân vùng DTTS&MN không thường xuyên đi chợ, phần lớn nhu cầu hàng hóa sẽ phải chờ đến phiên chợ chính để thực hiện, hình thành thói quen mua hàng hóa tích trữ thời gian dài, các hàng hóa có đặc tính tiêu dùng “lâu”, “bền” được ưu tiên lựa chọn. Mặt khác, đặc thù phong tục, tập quán cũng khiến cầu hàng hóa vào các thời điểm lễ, tết, các tháng cuối năm, các dịp ma, chay, cưới hỏi... tăng cao đột biến, trong khi lượng cầu các thời điểm khác trong năm ở mức rất thấp.

- Giá cả là yếu tố quan trọng hàng đầu

Đặc điểm thu nhập thấp khiến người dân quan tâm nhiều nhất đến giá cả hàng hóa, các vấn đề khác như chất lượng, nguồn gốc, an toàn vệ sinh thực phẩm... không được coi trọng. Việc lựa chọn hàng hóa được thực hiện cảm tính dựa vào cảm quan và kinh nghiệm.

1.2.1.3. Đặc điểm hệ thống phân phối hàng hóa vùng DTTS&MN

Do cung cầu trên thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN đều kém phát triển so với khu vực đồng bằng, hệ thống phân phối hàng hóa được tổ chức đơn giản với 2 kênh phân phối chính là bán lẻ tại các điểm bán tập trung (như chợ phiên), và bán trực tiếp tại ruộng/ tại nhà cho người trong thôn/ bản hoặc khách du lịch. Mặt khác, thu nhập và mức sống thấp khiến khả năng tiếp cận thông tin của người dân hạn chế, hình thành tâm lý e ngại trước những yếu tố mới, người dân khó tiếp nhận các hình thức phân phối mới hơn.

Hệ thống phân phối hàng hóa thu hút được rất ít doanh nghiệp tham gia do hiệu quả đầu tư thấp, chi phí cao mà doanh thu không đủ bù đắp. Các hoạt động xúc tiến thương mại chủ yếu do nhà nước tài trợ và thường được lồng ghép trong các chương trình xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch, hội chợ, chợ phiên. Dù vậy, số lượng doanh nghiệp tham gia rất hạn chế và hiệu quả trong dài hạn thấp, khiến các kênh phân phối hàng hóa vùng DTTS&MN khó có thể hình thành và tổ chức một cách chặt chẽ.

Hệ thống giao thông còn khó khăn. Trong vùng đã có các tuyến chính (đường ô tô và đường sắt) nối với các trung tâm đô thị - kinh tế, nhưng các tuyến nối tiếp từ trục giao thông chính tới các vùng sản xuất hàng hóa còn nhiều khó khăn, chất lượng đường xá chưa tốt, ngập lụt và sạt lở vào mùa mưa, làm cho việc vận chuyển hàng hóa đi các nơi gặp khó khăn.

1.2.1.4. Đặc điểm các chủ thể tham gia thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Cư dân vùng DTTS&MN

- Dân số đồng bào ở vùng DTTS&MN ở nước ta hiện nay đạt khoảng 13,4 triệu người, trong đó 75% dân số đang trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên, dân cư phân bố không tập trung, rải rác trên địa bàn rộng lớn, mật độ dân cư thưa nên quy mô nguồn cầu cũng như nguồn lao động ở mức thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Mức độ xen kẽ của đồng bào DTTS&MN với người Kinh ở khu vực phía Bắc thấp hơn khu vực phía Nam. Đặc điểm thiếu tính quần tụ trong phân bố dân cư hạn chế việc gia tăng cầu thị trường, và tính đa sắc tộc khiến cầu thị trường thiếu tính đồng nhất, không tạo được lượng cầu đủ lớn để phát triển cùng.

- Dân cư ở vùng đồng bào DTTS&MN có mức sống thấp, tỷ lệ hộ nghèo hoặc cận nghèo cao gấp 2-3 lần mức trung bình cả nước. Mặc dù đồng bào DTTS chỉ chiếm khoảng 14% dân số, nhưng lại chiếm gần 50% số người nghèo toàn quốc. Thu nhập thấp nên người dân vùng DTTS&MN chi tiêu tiết kiệm, giá cả là yếu tố quan trọng hàng đầu ảnh hưởng đến quyết định mua sắm, cầu hàng hóa thường chỉ phát sinh với hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, quần áo.

- Người dân ở vùng DTTS&MN có thói quen và tập quán chi tiêu nhiều (thậm chí quá mức thu nhập) vào những dịp lễ, tết, ma chay, hiếu hỉ hay sự kiện lớn. Thói quen sử dụng gần hết thu nhập cho chi tiêu thường xuyên cũng khiến người dân vùng DTTS&MN hầu như không có khái niệm tiết kiệm để đầu tư, hay sử dụng tiền vào các khoản chi cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe.

- Sự đa dạng về văn hóa, tập quán phong tục của người DTTS tạo nên đặc điểm cầu thị trường rất khác nhau giữa các vùng địa lý. Do vậy, việc lựa chọn cách thức tạo lập và phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN không thể áp dụng đồng nhất, mà phải căn cứ vào đặc trưng văn hóa và thói quen tiêu dùng của đồng bào mỗi dân tộc. Ví dụ: Ngày thường người dân tộc Êđê đi rẫy, ngày cuối tuần dành cho việc đi lễ nhà thờ. Nhu cầu mua sắm chỉ xuất hiện vào cuối tuần khi họ có thời gian rảnh và có thêm tiền từ việc đi lễ. Ngoài ra, các dịp lễ, tết, ma chay, cưới xin, giỗ chạp... là những thời điểm nhu cầu mua sắm hàng hóa tăng cao, trong khi các giai đoạn khác hầu như không phát sinh cầu hàng hóa dịch vụ. Chính nhu cầu ngắt quãng theo từng thời điểm khiến các chương trình

xúc tiến thương mại khó tổ chức trong thời gian dài, và không thể thành công nếu tổ chức không đúng thời điểm.

- Trong đời sống của người dân ở vùng DTTS&MN, vai trò của các già làng, trưởng bản rất lớn, tiếng nói của họ được cả cộng đồng tôn trọng, lắng nghe và tin tưởng. Đây là kênh thông tin hiệu quả để các chính sách phát triển nói chung và phát triển thị trường nói riêng có thể tiếp cận đồng bào DTTS.

- Hạn chế về năng suất lao động và tác phong làm việc. Yêu cầu lao động của nền sản xuất hàng hóa là sự thích ứng với môi trường làm việc, kỷ luật và tác phong công nghiệp, nhưng đa phần người dân vùng DTTS&MN thiếu tự tin, e ngại đi làm xa nhà, e ngại tiếp thu những thứ mới lạ, không quen và không thích nghi được môi trường làm việc công nghiệp, tính ỳ ăn sâu trong suy nghĩ. Những yếu tố này hình thành định kiến năng lực thấp cho người lao động vùng DTTS&MN. Mặt khác, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo và tỷ lệ bỏ học cao (gần 90% lao động vùng DTTS&MN thuộc diện không có kỹ năng; các dân tộc H'mong và Khơ-me có 98% lao động được xếp vào diện lao động chưa qua đào tạo) tỷ lệ nghịch với chất lượng nguồn nhân lực và hạn chế năng lực tiếp nhận các chương trình, chính sách hỗ trợ.

Doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh vùng DTTS&MN

- Doanh nghiệp hay các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn vùng DTTS&MN là nhân tố quan trọng hình thành các mắt xích trong chuỗi giá trị. Các chủ thể này có thể là người DTTS, hoặc thuộc nhóm người Kinh, hoặc thương lái từ Trung Quốc.

- Doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn là chủ thể chính tạo nên tính “thị trường” trong trao đổi hàng hóa vùng DTTS&MN, thúc đẩy nền sản xuất phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đóng góp chủ yếu vào sự phát triển cung thị trường.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh là điểm cung cấp vật tư nông nghiệp, hàng hóa đầu vào cho sản xuất trong các mô hình sản xuất kinh doanh theo chuỗi. Đồng thời là điểm tập trung hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm cuối cùng cho người dân.

- Các cơ sở kinh doanh thường được hình thành từ sự mở rộng sản xuất của những hộ gia đình người DTTS hoặc do người địa phương khác. Đặc điểm chung của nhóm chủ thể này là quen thuộc với cơ chế thị trường, là chủ thể quyết định giá hàng hóa trong giao dịch, giá mua hoặc giá bán được xác định dựa trên cung - cầu thị trường tại từng thời điểm.

- Trong nhóm chủ thể này có vai trò quan trọng của thương lái - người đi thu mua nông sản từ các hộ sản xuất người DTTS ngay tại ruộng, thực hiện việc gom hàng để đưa đến những điểm tập kết hàng hóa lớn tại khu vực khác.

Thương lái là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng hàng hóa vùng DTTS&MN, giúp kết nối cung cầu trong điều kiện hạ tầng giao thông và hệ thống phân phối khu vực miền núi chưa được tổ chức hiệu quả. Tuy nhiên, hoạt động của thương lái cũng mang đến nhiều vấn đề trong chuỗi cung ứng do ảnh hưởng từ các hợp đồng thu mua nông sản không chính thức.

Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức tài trợ quốc tế

- Ủy ban Dân tộc, Bộ Công Thương, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn và các bộ ngành có liên quan, thực hiện chức năng quản lý nhà nước liên quan về công tác dân tộc, giải quyết những vấn đề liên quan về cơ chế, chính sách để phát triển chung vùng DTTS&MN cũng như phát triển các loại hình thị trường ở Vùng này.

- Các tổ chức tài trợ quốc tế, bắt đầu vào Việt Nam từ những năm 1990, giai đoạn đầu của công cuộc Đổi mới, khi nhiều tổ chức nước ngoài bắt đầu thiết lập hoặc nối lại quan hệ với Việt Nam thông qua ODA hoặc hỗ trợ từ các tổ chức phi Chính phủ của Liên hợp quốc. Nhưng các chương trình hỗ trợ tập trung cho vùng DTTS&MN chỉ bắt đầu vào giai đoạn đầu 2000, khi chênh lệch giàu nghèo giữa vùng DTTS&MN với các địa phương khác trở nên rộng hơn. Trọng tâm của các chương trình hỗ trợ là giảm nghèo và giảm nghèo bền vững (chương trình 135 giai đoạn 1; Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo; Chương trình hỗ trợ tín dụng...) với các tổ chức như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD)... Giai đoạn 2006 - 2010, với Tuyên bố khung Hà Nội, các tổ chức tài trợ tập trung vào những chương trình mục tiêu và hỗ trợ theo ngành nhằm tăng hiệu quả đầu tư vốn từ các chương trình. Nhiều tổ chức tài trợ quốc tế khác tham gia như SDC & Helvetas của Thụy Sĩ, ISP của Úc, Irish Aid, Oxfam, SNV, Plan... Từ năm 2011 đến nay, với việc trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, các nguồn tài trợ cho vùng DTTS&MN giảm sút, một số tổ chức tài trợ quốc tế rút lui và một số thay đổi phương thức hỗ trợ từ *viện trợ* thành *hợp tác cùng có lợi*, các tổ chức quốc tế hỗ trợ tích cực hiện nay như EU, Irish Aid, SDC, UNDP. Như vậy, các tổ chức quốc tế hiện nay không đưa ra các chương trình hỗ trợ phát triển cho vùng DTTS&MN theo hướng cấp vốn, triển khai thí điểm mô hình sản xuất, đào tạo nhân lực trực tiếp...như trước đây, mà sẽ thông qua các chương trình của Chính phủ (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020) để cung cấp hỗ trợ mang tính hợp tác.

1.2.1.5. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN với các vùng, miền khác

** Thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN là một bộ phận của thị trường hàng hóa cả nước*

Thị trường là một phạm trù không bị giới hạn về không gian và gắn liền với hoạt động trao đổi của con người. Do vậy, bất kỳ không gian nào có sự hoạt động trao đổi của con người đều là một bộ phận của thị trường hàng hóa nói chung. Thị trường nội địa của một quốc gia là sự tổng hòa và thống nhất của các thị trường hàng hóa phân chia theo khu vực địa lý, bao gồm thị trường thành thị và nông thôn, thị trường đồng bằng và miền núi, thị trường biên giới, hải đảo... là sự thống nhất của thị trường các khu vực địa lý, vùng kinh tế, thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi. Do vậy, thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN là một bộ phận của thị trường hàng hóa trong nước.

Sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển thị trường hàng hóa của huyện, tỉnh, quốc gia, như tốc độ lưu chuyển tổng mức bán lẻ hàng hóa, kim ngạch XNK, số lượng chợ, số lượng siêu thị... Nếu thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN phát triển sẽ đẩy thị trường hàng hóa của địa phương phát triển, và ngược lại, nếu thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN không tăng trưởng sẽ kìm hãm sự phát triển sản xuất hàng hóa của địa phương.

Thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN tạo ra lượng cung và lượng cầu đáng kể, bổ sung cho cung cầu hàng hóa của thị trường nội địa. Ở phía cung, sản phẩm tạo ra từ khu vực DTTS&MN là những sản phẩm có tính đặc trưng cao, là đặc sản của các khu vực địa lý, địa hình và các sắc thái văn hóa khác biệt, tạo nên sự đa dạng về sản phẩm cho thị trường nội địa. Ở phía cầu, 13 triệu dân dân vùng DTTS&MN tạo nên lượng cầu với quy mô không nhỏ, đóng góp nhất định vào dung lượng cầu của hơn 90 triệu dân cả nước.

** Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN có tính tương hỗ với phát triển thị trường hàng hóa cả nước*

Thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN tạo ra lượng cung và lượng cầu đáng kể, bổ sung cho cung cầu hàng hóa của thị trường nội địa.

Ở phía cung, sản phẩm tạo ra từ khu vực DTTS&MN là những sản phẩm có tính đặc trưng cao, là đặc sản của các khu vực địa lý, địa hình và các sắc thái văn hóa khác biệt, tạo nên sự đa dạng về sản phẩm cho thị trường nội địa.

Ở phía cầu, với 13 triệu người dân ở vùng DTTS&MN tạo nên lượng cầu với quy mô đáng kể, đóng góp vào quy mô lượng cầu hơn 90 triệu dân cả nước

Ở phía trung gian thị trường, các trung gian thị trường tham gia tại vùng DTTS&MN cũng bổ sung vào lực lượng trung gian thị trường của cả nước.

** Thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN là một phần vùng đệm nối thị trường nội địa với thị trường các quốc gia lân cận*

Vị trí địa lý đặc thù đã tạo cho vùng DTTS&MN không chỉ là địa bàn chiến lược về an ninh quốc phòng mà còn là vùng thị trường đệm, nối giữa thị trường nội địa và thị trường các quốc gia lân cận. Thông qua hoạt động biên mậu, chủ yếu là trao đổi của cư dân biên giới, hàng hóa từ Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước ASEAN có thể vào thị trường vùng DTTS&MN khá dễ dàng, một mặt giúp đáp ứng nhu cầu hàng hóa của đồng bào, mặt khác cũng tạo ra nhiều vấn đề trong hoạt động quản lý thị trường, như sự thâm thấu của hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hay các tệ nạn xã hội và các vấn đề phi kinh tế khác. Đồng thời, một lượng lớn hàng hóa sản xuất trong nước cũng được xuất khẩu sang các quốc gia thông qua thị trường vùng DTTS&MN, đặc biệt là khu vực miền núi phía Bắc vào thị trường Trung Quốc.

1.2.2. Đặc điểm thị trường lao động vùng DTTS&MN

**** Cung cầu lao động trên thị trường bất cân bằng***

Trong khi cung lao động lớn, song vẫn có không ít doanh nghiệp vùng DTTS gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động, không chỉ lao động qua đào tạo mà còn khó khăn trong tuyển dụng lao động phổ thông. Bên cạnh đó, chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, khu vực phi chính thức, năng suất thấp. Nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và các ngành thâm dụng lao động (sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng, các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch vụ tiêu dùng sử dụng nhiều lao động phổ thông).

Thị trường dư thừa lao động trong nông nghiệp, nông thôn với chất lượng cung lao động thấp, phân bổ chưa hợp lý và khả năng di chuyển còn bị hạn chế; cầu lao động thấp về số lượng và vẫn còn một tỷ lệ lớn lao động làm việc trong các nghề giản đơn, không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, khu vực làm công ăn lương phát triển chậm; tuy tỷ lệ thất nghiệp khá thấp, tỷ lệ thiếu việc làm vẫn còn khá nghiêm trọng và 2/3 đến 3/4 số việc làm là không bền vững, nguy cơ có việc làm mà vẫn nghèo cao.

Chất lượng nguồn nhân lực DTTS còn thấp, lao động người DTTS đa phần là lao động phổ thông, kiến thức, kỹ năng, năng lực làm việc, khả năng thích nghi của phần lớn lao động DTTS còn chưa cao. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp chưa cao, chỉ đáp ứng các công việc đơn giản. Theo Báo cáo Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 DTTS, chỉ có khoảng 6,2% lao động người DTTS đã qua đào tạo, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của cả nước, trong đó chủ yếu là trình độ trung cấp, nam giới của DTTS có trình độ tay nghề cao hơn so với nữ giới (6,4% so với 5,9%). Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người DTTS còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, tỷ lệ tốt nghiệp các trường

chuyên nghiệp rất hạn chế, (sơ cấp 1,07%, trung cấp 2,81%, cao đẳng 0,75, đại học 1,08% và trên đại học 0,03%).

Tuy có sự phân hóa giữa các DTTS (tỷ lệ lao động qua đào tạo tương đối cao ở một số dân tộc như Pu Páo (16%), Ngái (15%), Bô Y (10,7%), Si La (9,9%), Hoa (9,5%), Tà Ôi (9%); và gần như không có lao động qua đào tạo tại Xiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Khơ Mú) nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng như lao động có trình độ chuyên môn cao của Vùng đều thấp hơn mặt bằng chung. Đây là lực lượng lao động rất dễ bị tổn thương khi tham gia vào thị trường lao động.

Theo báo cáo của đại biểu tại kỳ họp thứ sáu, Quốc hội (QH) khóa XIV, hiện nay có khoảng 21% số người trên 15 tuổi vùng đồng bào DTTS&MN chưa đọc thông viết thạo tiếng Việt. Trong giai đoạn 2016 - 2018, đào tạo nghề cho đồng bào khu vực này là 480 nghìn người, chiếm 29% số người được đào tạo nghề trong cả nước, nhưng cũng chỉ chiếm 14% tổng số người DTTS trong độ tuổi lao động. Trong 300 người học nghề sơ cấp và dưới ba tháng, có 80% số người có việc làm nhưng vẫn làm theo nghề cũ là nghề nông. Các số liệu này cho thấy mặt bằng rất thấp của giáo dục nghề nghiệp, sự lãng phí lớn về nguồn lực lao động vùng DTTS&MN.

** Tính không đồng nhất của hàng hóa sức lao động trên thị trường*

Khác với nhiều loại hàng hóa thông thường, hàng hóa sức lao động hoàn toàn không giống nhau tại cùng phân khúc. Mỗi người lao động đều có những đặc điểm riêng về khả năng, trình độ, tuổi tác, nguồn gốc, giới tính, nhu cầu, thể lực, động lực làm việc,... Chính vì vậy, sức lao động do những người này đem ra trao đổi trên thị trường lao động cũng hoàn toàn không đồng nhất với nhau.

Cụ thể, lao động nông thôn ở các vùng DTTS&MN đa dạng, ít chuyên sâu, trình độ thấp. Sản xuất nông nghiệp có nhiều việc làm ở các khâu với các tính chất khác nhau. Hơn nữa mức độ áp dụng máy móc thiết bị vào sản xuất còn thấp vì thế mà sản xuất nông nghiệp chỉ đòi hỏi về sức khỏe, sự lành nghề và kinh nghiệm. Mỗi lao động có thể đảm nhận nhiều công việc khác nhau, nên lao động nông thôn ít chuyên sâu hơn lao động trong các ngành công nghiệp và một số ngành khác. Bên cạnh đó, phần lớn lao động nông nghiệp mang tính phổ thông, ít được đào tạo, sản xuất chủ yếu phụ thuộc vào kinh nghiệm và sức khỏe, tổ chức lao động đơn giản, công cụ lao động cũng thô sơ mang tính tự chế cao. Lực lượng chuyên sâu, lành nghề, lao động chất xám không đáng kể, phân bố lao động không đồng đều, vì vậy mà hiệu suất lao động thấp, khó khăn trong việc tiếp thu công nghệ hiện đại vào sản xuất.

** Vị thế của người lao động trong đàm phán trên thị trường lao động*

Thực tiễn cho thấy, thông thường, trong các quan hệ giao dịch hay đàm phán trên thị trường lao động, lợi thế thường nghiêng về phía người có nhu cầu sử dụng lao động, đặc biệt tại những khu vực thị trường chậm phát triển. Xuất phát điểm của thực tiễn này là đến nay, số lượng những người tìm việc vẫn nhiều hơn số lượng các cơ hội việc làm sẵn có. Hơn nữa, người lao động đi tìm việc bao giờ cũng là người có nguồn lực hạn chế (như đã phân tích phía trên), trong khi đó, người sử dụng lao động có nhiều khả năng chờ đợi và lựa chọn hơn. Chính vì thế, trong quá trình đàm phán hoặc giao dịch, khi thỏa thuận các điều khoản hợp đồng, người sử dụng lao động thường có vị trí quyết định.

** Hệ thống thông tin của thị trường lao động*

Hệ thống thông tin của thị trường lao động chưa đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và người lao động, cụ thể là: Nội dung thông tin giới thiệu việc làm chưa phong phú; Hệ thống chỉ tiêu về thị trường lao động chưa đầy đủ, cơ sở dữ liệu về thị trường lao động chưa được cập nhật thường xuyên, chưa hình thành cơ sở dữ liệu cấp quốc gia về thị trường lao động; Theo dõi, giám sát, nắm bắt biến động thị trường lao động chưa được thực hiện thường xuyên; thiếu mô hình dự báo thị trường lao động, thiếu đội ngũ cán bộ, chuyên gia làm công tác thống kê, phân tích, dự báo; chưa có các báo cáo định kỳ và thông tin về xu hướng cung-cầu lao động, chưa phát hiện các “nút thắt” về nhu cầu nguồn nhân lực

Hệ thống các trung tâm dịch vụ việc làm bị chia cắt theo các Bộ, ngành, địa phương và chưa phát triển đến các vùng nông thôn, nhất là ở vùng DTTS&MN; tỷ lệ người lao động cũng như doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm còn thấp; mối quan hệ gắn kết giữa các trung tâm trên cùng địa bàn cung cấp các thông tin về thị trường lao động chưa tốt.

** Thị trường lao động mang tính chất thời vụ*

Theo Ủy ban dân tộc và UNDP (2010), Lao động trong vùng DTTS&MN chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là 2 vùng có số lượng và tỷ lệ DTTS cao nhất cả nước là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với trên 70% lao động nông nghiệp (trên cả nước là 51,9%). Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp luôn chịu tác động và bị chi phối mạnh mẽ bởi các qui luật sinh học và điều kiện tự nhiên của từng vùng (khí hậu, đất đai,...). Trong kỳ thời vụ, nhu cầu thuê lao động tăng, nhưng thuê nhân công vừa khó vừa phải trả tiền công cao. Ngược lại, thời kỳ nhàn rỗi nhu cầu thuê lao động thấp, người nông dân không có việc làm, nên họ sẵn sàng làm thuê với mức tiền công thấp, thu nhập của lao động nông thôn không ổn định thể hiện rõ ở những vùng sản xuất thuần nông. Phân bố lao động hiện nay cũng chưa tạo điều kiện phát huy được lợi thế về đất đai, tạo việc làm cho người lao động và tác động tích cực đến sự di

chuyển lao động từ các vùng nông thôn ra thành thị. Chính vì tính chất này đã làm cho việc sử dụng lao động ở các vùng DTTS trở nên phức tạp hơn.

** Việc làm chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 15-54 tuổi và có sự phân bố người có việc làm theo độ tuổi giữa các dân tộc, nam giới có việc làm chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, sự khác biệt này không giống nhau giữa các dân tộc*

Người DTTS có xu hướng đi lao động sớm, độ tuổi lao động kéo dài (từ 5 tuổi tới 60+). Tỷ lệ tham gia lao động ở nhóm tuổi 15-24 chiếm 24,8% so với 14,2% của các dân tộc. Tỷ lệ người trên 60 tuổi tham gia lao động khoảng 6% trong tổng số lao động của người DTTS. Lao động ở nhóm tuổi từ 25-55 chiếm tỷ trọng cao (64%) nhưng thấp hơn so với toàn quốc (69,8%). Lao động tập trung chủ yếu ở nhóm từ 15-54 tuổi điều này phù hợp với luật lao động, tuy nhiên nhóm tuổi từ 60 trở lên vẫn chiếm 6,0% lao động có việc làm cá biệt đối với người Hoa, tỷ lệ này còn lên đến 8% trong tổng số lao động có việc làm. Người Mông có xu hướng đi làm sớm hơn, nhóm tuổi 15-24 chiếm 36,6% lao động có việc làm tiếp đến là người Ođú 34,2%, ở độ tuổi 60 trở lên tỷ lệ này thấp hơn so với dân tộc Hoa và dân tộc Tày.

Tính chung cả 53 DTTS, lực lượng lao động có việc làm bao gồm 52% nam và 48% nữ. Một số dân tộc có tỷ lệ nam có việc làm cao hơn rất nhiều so với nữ. Cụ thể, đứng đầu là dân tộc Ngái, với 76,4% lao động có việc làm là nam, dân tộc Hoa cũng có đến 58,4% lao động là nam giới. Tỷ lệ nam giới có việc làm cao hơn ở hai dân tộc này liên quan nhiều đến yếu tố văn hóa. Đây là những dân tộc mà nam giới nắm vai trò quyết định các công việc lớn trong gia đình. Một số dân tộc khác như Pu Péo, Cơ Lao, Ó Đu, Khmer, Thổ, Chứt, Chơ Ro và Chăm, tỷ lệ lao động nam cũng cao, chiếm khoảng 55%. Có một số dân tộc tỷ lệ lao động có việc làm là nữ cao hơn nam nhưng sự chênh lệch là không đáng kể (Rơ Măm, Si La, Lô Lô, Gié Triêng, Gia Rai, Cống, Phù Lá, Xinh Mun).

Báo cáo của ILO về Việt Nam khẳng định, khoảng cách nghèo giữa phụ nữ và nam giới đã không giảm đi trong khu vực nông thôn hoặc trong một số nhóm DTTS. Bất bình đẳng đặc biệt nghiêm trọng trong thị trường lao động, tỷ lệ phụ nữ có việc làm chính thức thường thấp hơn nam giới. Năm 2009, tỷ lệ phụ nữ có việc làm dễ bị tổn thương trên tổng số phụ nữ có việc làm là 69,1%, cao hơn nam giới là 14,7 điểm phần trăm (54,4%). Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới đã được đưa vào Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội và đã đặt ra một mục tiêu cụ thể là giảm khoảng cách về giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động và việc làm; tăng cường tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn và DTTS đối với các nguồn lực kinh tế và thị trường lao động.

Từ những đặc trưng trên có thể thấy, thị trường lao động DTTS&MN tuy đã có bước phát triển nhưng chưa hoàn thiện, chất lượng việc làm còn thấp. Về

cơ bản khu vực này vẫn là một thị trường dư thừa lao động trong nông nghiệp, nông thôn với chất lượng cung lao động thấp, phân bố chưa hợp lý và khả năng di chuyển còn bị hạn chế; cầu lao động thấp về số lượng và vẫn còn một tỷ lệ lớn lao động làm việc trong các nghề giản đơn, không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, khu vực làm công ăn lương phát triển chậm; có sự phân cách lớn giữa thành thị và nông thôn, vùng phát triển kinh tế và vùng kém phát triển kinh tế. Lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, khu vực phi kết cấu, năng suất thấp với điều kiện lao động kém, thu nhập không ổn định

** Lao động phân bố chưa hợp lý và khả năng di chuyển còn hạn chế*

Phân bố lao động người DTTS chủ yếu tập trung ở vùng rừng núi phía Bắc và Tây Nguyên ... nơi có tỷ lệ nghèo theo vùng luôn thuộc mức cao nhất nước từ 50-100%, tỷ lệ nắm giữ đất nông, lâm nghiệp của người DTTS cao nhưng hiệu quả kinh tế lại thấp không đảm bảo đời sống của đồng bào dẫn tới các hệ lụy xấu. Vì khu vực phân bố chủ yếu của đồng bào DTTS chủ yếu là vùng rừng núi, cao nguyên nên việc giải quyết việc làm cải thiện đời sống cho đồng bào DTTS hiệu quả nhất chính là dựa vào phát triển, bảo vệ rừng và các cây nông sản vùng cao khác.

Ngoài ra, có một số ít người DTTS đã thoát ly đi làm việc tại các khu công nghiệp, thành thị, tuy nhiên lực lượng lao động này cũng là lao động phổ thông nên cuộc sống cũng không ổn định.

Nhìn chung, thị trường lao động vùng DTTS&MN chưa phát triển đầy đủ, các thành tố của thị trường phát triển ở mức thấp cả về quy mô cũng như tính đa dạng và có sự phân hóa nhất định theo địa bàn sinh sống và theo đặc trưng của từng dân tộc.

1.2.3. Đặc điểm thị trường tài chính vùng DTTS&MN

** Thị trường tài chính vùng DTTS&MN chưa phát triển, còn sơ khai, chênh lệch nhiều về nguồn cung và cầu về vốn, kém phát triển so với các khu vực ở đồng bằng, khu vực đô thị*

Lượng vốn cung cấp cho thị trường này chưa nhiều, còn hạn chế, hiệu quả sử dụng vốn lại không cao do chủ yếu nguồn vốn vay sử dụng cho tiêu dùng, thiếu các nguồn vốn trung và dài hạn đáp ứng nhu cầu đầu tư mở rộng kinh doanh của các cá nhân, tổ chức, các doanh nghiệp vừa và nhỏ vùng DTTS&MN. Nguồn vốn cho các chương trình phát triển còn thấp, nhỏ so với nhu cầu thực tế của người dân. Nguồn vốn có những lúc chưa đáp ứng được ở một bộ phận, ở vùng nào đó là do đặc điểm của vùng DTTS&MN: Năng lực kinh tế hạn chế, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, phong tục tập quán sản xuất của đồng bào DTTS&MN còn lạc hậu, sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính nhỏ lẻ, ít ứng dụng khoa học, công nghệ cao; do tiềm lực kinh tế của đất nước có hạn nên hiện

nay, tín dụng chính sách mới chỉ dừng ở mức cho vay tối đa 50 triệu đồng, như vậy là quá thấp so với nhu cầu... Trong khi đó, nhu cầu vay vốn rất lớn. Đối tượng vay vốn là hộ đồng bào DTTS thường sinh sống tại những nơi địa hình miền núi chia cắt, cách xa trung tâm kinh tế, giao thông đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng còn thiếu. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân gặp nhiều trở ngại, chi phí sản xuất cao, lợi nhuận thấp

** Mức độ tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn trên thị trường tài chính*

Mức độ tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn trên thị trường tài chính còn rất thấp. Khả năng huy động vốn từ nguồn tiết kiệm và các nguồn khác của cá nhân, tổ chức ở vùng DTTS&MN còn nhiều hạn chế... Các DN ở vùng DTTS&MN chủ yếu là các DN nhỏ và vừa (DNNVV). Các DNNVV ở vùng DTTS&MN có một số hạn chế nhất định như: trình độ công nghệ lạc hậu, mô hình quản trị DN còn yếu, năng suất lao động thấp, kém minh bạch về thông tin,... Những nhược điểm này phần nào đã hạn chế khả năng tiếp cận những nguồn vốn trên thị trường tài chính của các DNNVV như: phát hành chứng khoán, tìm kiếm nguồn vốn từ đối tác chiến lược, thu hút vốn từ các quỹ đầu tư.

Thị trường tài chính tồn tại sự mất cân đối giữa hai khu vực thị trường tiền tệ và thị trường vốn, cung cứng vốn từ khu vực ngân hàng vẫn chiếm tỷ trọng chính. Các sản phẩm tài chính ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn sơ khai, thiếu đa dạng...

** Nhà đầu tư ở thị trường tài chính vùng DTTS&MN còn thiếu và năng lực còn hạn chế*

Vì đối tượng chính tham gia trên thị trường tài chính tín dụng vùng DTTS&MN là tổ chức tín dụng nhà nước và người dân, hộ gia đình, do số lượng các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng thương mại còn ít.

Những nhà đầu tư trên thị trường tài chính vùng DTTS&MN bao gồm chủ yếu là các tổ chức tài chính, tín dụng và nhà đầu tư tư nhân tham gia. Đối với nhà đầu tư tư nhân, chủ yếu là người dân vùng DTTS&MN. Năng lực của nhà đầu tư có thể được nhìn nhận về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm đầu tư.

Mặc dù các nhà đầu tư trên thị trường tài chính nói chung có trình độ học vấn cao, nên về nguyên lý thì xu hướng họ sẽ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đầu tư trên thị trường tài chính. Tuy vậy, do ít kinh nghiệm đầu tư trên thị trường tài chính, nên cũng là rào cản đối với các nhà đầu tư tham gia vào các hoạt động đầu tư tài chính, cũng có nghĩa là một khi các nhà đầu tư mặc dù có trình độ cao nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm đầu tư vào thị trường tài chính thì diễn biến các hoạt động đầu tư sẽ rất khó lường, đe dọa sự ổn định bền vững của thị trường tài chính, đặc biệt là với thị trường chứng khoán. Đối với vùng DTTS&MN nói riêng, hiện nay còn hơn 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc

thông viết thạo tiếng Việt; Tỷ lệ lao động người DTTS đã qua đào tạo thấp, trung bình đạt 6,2%, mới bằng gần 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức dưới 2%, thậm chí có những nhóm DTTS gần 100% lao động chưa qua đào tạo như: Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Kơ Mú¹¹. Điều này sẽ ảnh hưởng tới sự tham gia vào thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

** Thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN còn phụ thuộc rất nhiều vào thị trường tín dụng, đặc biệt là tín dụng chính sách*

Các ngân hàng thương mại chưa thâm nhập được hết khu vực nông thôn rộng lớn, việc cung cấp tín dụng đến các hộ nghèo, hộ DTTS ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi bị hạn chế. Thị trường bảo hiểm và thị trường chứng khoán còn rất hạn chế, gần như là con số không. Điều này, một mặt, sẽ gây cản trở cho quá trình phát triển bền vững của thị trường tài chính, mặt khác, cũng gây ra những áp lực về thanh khoản cho hệ thống các tổ chức tín dụng

Tuy nhiên, do khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ngân hàng của vùng DTTS&MN còn hạn chế, chủ yếu là tín dụng vi mô, cụ thể tín dụng chính sách. Tín dụng vi mô là việc cung cấp các khoản vay quy mô nhỏ đến đối tượng người nghèo, với mục đích giúp những người thụ hưởng thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh để tạo lợi nhuận, từ đó nâng cao chất lượng đời sống cho người vay vốn và gia đình của họ.

** Thu ngân sách và khả năng tự cân đối ngân sách thấp*

Số liệu của Bộ Tài chính về quyết toán ngân sách năm 2017 cho thấy, trong 51 tỉnh vùng DTTS:

+ *Về Thu ngân sách trên địa bàn*: Có 12 tỉnh thu ngân sách trên 10.000 tỷ đồng; Có 3 tỉnh thu ngân sách từ 8.000 đến dưới 10.000 tỷ đồng; Có 12 tỉnh thu ngân sách từ 5.000 đến dưới 8.000 tỷ đồng; Có 7 tỉnh từ thu ngân sách từ 3.000 đến dưới 5.000 tỷ đồng; Có 17 tỉnh thu ngân sách dưới 3.000 tỷ đồng.

+ *Về tỷ lệ cân đối ngân sách*: Có 11 tỉnh tự cân đối được ngân sách; Có 7 tỉnh cân đối được trên 50% ngân sách; Có 16 tỉnh đối được từ 30 đến dưới 50% ngân sách; Có 17 tỉnh tự cân đối được <30 % ngân sách.

Qua các số liệu trên cũng cho thấy đối với 17 tỉnh¹² có thu ngân sách trên địa bàn thấp, tỷ lệ tự cân đối ngân sách dưới 30% đều là các tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số (> 30% dân số), có tỷ lệ hộ nghèo cao, kinh tế chậm phát

¹¹ Đề án tổng thể: Đầu tư phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS, MN và vùng KT, XH đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030

¹² Trà Vinh, Gia Lai, Thanh Hóa, Kon Tum, Sơn La, Sóc Trăng, Đắk Nông, Hòa Bình, Quảng Trị, Lai Châu, Yên Bái, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên.

triển và rất khó khăn trong việc bố trí ngân sách địa phương trong thực hiện chính sách dân tộc.

Quy mô nền kinh tế của các tỉnh vùng DTTS còn nhỏ, khiêm tốn. Số thu ngân sách và tỷ lệ cân đối rất thấp. Đặc biệt, có trên 90% số tỉnh vùng DTTS vẫn cần đến sự hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

Cùng với thu ngân sách thấp, khả năng tự cân đối ngân sách của 51 tỉnh vùng DTTS cũng không quá cao. Cụ thể, chỉ có 11/51 tỉnh tự cân đối được ngân sách địa phương; 7 tỉnh tự cân đối được trên 50% ngân sách; 16 tỉnh tự cân đối được từ 30 – 50% ngân sách, và có tới 17 tỉnh chỉ có thể cân đối được dưới 30% ngân sách. từ đầu năm 2019 đến nay, trong tổng số 51 tỉnh vùng DTTS, có 12 tỉnh thu ngân sách trên 10.000 tỷ đồng, 3 tỉnh thu ngân sách từ 8.000 – 10.000 tỷ đồng, 12 tỉnh thu ngân sách từ 5.000 – 8.000 tỷ đồng, 7 tỉnh thu ngân sách từ 3.000 – 5.000 tỷ đồng, và 17 tỉnh chỉ thu ngân sách dưới 3.000 tỷ đồng (chủ yếu là các tỉnh có số lượng đồng bào DTTS chiếm trên 30% tổng dân số¹³).

1.2.4. Đặc điểm thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Tuy cũng được coi là một dạng thị trường hàng hoá, nhưng thị trường KH&CN là một loại thị trường đặc biệt, hình thành muộn hơn nhiều so với thị trường hàng hóa thông thường. Thị trường KH&CN không chỉ là một thành phần quan trọng của thị trường hàng hóa mà còn là một dạng tín hiệu cho thấy mức độ phát triển của thị trường. Như vậy, khoa học đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, chính bản thân sản phẩm khoa học cũng đã trở thành hàng hóa được mua bán, trao đổi trên thị trường.

Tính đặc biệt này được tạo ra do đặc tính của “hàng hoá” KH&CN. Khác với các hàng hoá khác, hàng hoá KH&CN có những đặc điểm sau:

(a) Hàng hoá của KH&CN thực chất là kiến thức được thể hiện dưới một dạng vật chất hữu hình như bằng sáng chế nhưng cũng có thể vô hình dưới dạng các ý tưởng công nghệ;

(b) Việc xác định giá trị của hàng hoá rất khó khăn do lao động được kết tinh trong hàng hoá là lao động trí óc và tồn tại sự bất đối xứng thông tin giữa người bán và người mua. Trong đó, thông thường trong trường hợp này, người bán (nhà phát minh, sáng chế) ở vị thế mặc cả kém hơn người mua;

(c) Hàng hoá KH&CN mang tính chất tác động ngoại lai (externality) tích cực mà ở đó, lợi ích xã hội do hàng hoá đem lại lớn hơn lợi ích cá nhân;

(d) So với các hàng hoá khác, hàng hoá KH&CN được sản xuất và phát triển muộn hơn so với các hàng hoá vật thể thông thường.

¹³ <http://kinhthedoithi.vn/chi-co-1151-tinh-vung-dan-toc-thieu-so-tu-can-doi-duoc-ngan-sach-353953.html>

** Thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN chịu ảnh hưởng của nhiều chính sách khác nhau*

Bên cầu hàng hóa KH&CN chủ yếu là các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, các hộ sản xuất, các doanh nghiệp, do đó chịu ảnh hưởng nhiều của hệ thống chính sách kinh tế, xã hội của địa phương, vùng và quốc gia.

Trong khi đó, bên cung hàng hóa KH&CN vùng DTTS&MN, do sự phát triển chưa cao của điều kiện KT-XH và KH&CN của Vùng, chủ yếu là cung từ các DN KH&CN, Viện, trường, ... ở ngoài Vùng. Do đó, thị trường KH&CN phụ thuộc vào chính sách KH&CN và chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN.

Để thị trường KH&CN phát triển, đòi hỏi phải kết hợp nhiều chính sách khác nhau như chính sách kinh tế, chính sách hội nhập quốc tế, chính sách KH&CN, chính sách phát triển nguồn nhân lực....

** Sự bất cân xứng về thông tin giữa người mua và người bán*

Trong giao dịch mua bán hàng hóa KH&CN, người bán nắm rất rõ đặc điểm, chất lượng của hàng hóa KH&CN còn người mua biết rất ít thông tin về chất lượng và giá cả hàng hóa KH&CN, đồng thời hàng hóa KH&CN thường là các công nghệ mới, chưa được thị trường kiểm nghiệm, bên mua, bên bán khác biệt về ngôn ngữ, tập quán, do đó rất khó xác định chính xác các thông tin và giá trị của hàng hóa KH&CN.

** Chi phí giao dịch cao*

Khác với các hàng hóa thông thường, hàng hóa KH&CN thường có chi phí giao dịch cao, là do:

(1) Hàng hóa KH&CN khó xác định chính xác giá trị, có độ rủi ro cao nên cần có chi phí trung gian trong việc thẩm định, đánh giá công nghệ;

(2) Việc thương thảo, đàm phán về hợp đồng mua bán hàng hóa KH&CN phức tạp, chứa đựng nhiều điều khoản và phải xác định rõ ràng quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia nên làm phát sinh chi phí giao dịch cao;

(3) Việc chuyển nhượng hàng hóa KH&CN thường gắn liền với việc cung cấp các dịch vụ liên quan như dịch vụ tư vấn công nghệ, đào tạo, huấn luyện cán bộ và người sử dụng dịch vụ.

** Các khiếm khuyết của thị trường khoa học và công nghệ*

Do hàng hóa KH&CN và thị trường KH&CN là loại thị trường đặc biệt nên thị trường KH&CN có nhiều khuyết tật và những khuyết tật này gây cản trở tới sự phát triển của thị trường KH&CN. Trong quá trình phát triển có bốn loại khuyết tật chính của thị trường KH&CN, đó là:

+ Khuyết tật do thuộc tính phi cạnh tranh và phi loại trừ của hàng hóa KH&CN. Khuyết tật này ảnh hưởng đến lượng hàng hóa được giao dịch, mua

bán trên thị trường KH&CN. Các hoạt động khoa học và công nghệ thường tạo ra lợi ích ngoại lai tích cực, tức là lợi ích của xã hội lớn hơn lợi ích của chủ thể thực hiện hoạt động nghiên cứu KH&CN, nhưng các chủ thể không thu được kinh phí từ những lợi ích ngoại lai đối với xã hội, do đó, các chủ thể không có nhiều động cơ để đầu tư phát triển công nghệ, cải tiến sản phẩm ở mức mà nền kinh tế và xã hội mong muốn.

+ Khuyết tật từ việc xác định quyền sở hữu đối với hàng hóa KH&CN. Hàng hóa KH&CN rất dễ bị sao chép, bắt chước mà không phải trả phí, do đó, nếu quyền sở hữu trí tuệ không được bảo vệ đầy đủ hoặc có sự hỗ trợ của chính phủ đối với quyền sở hữu trí tuệ, các nhà đầu tư và doanh nghiệp không có động cơ để đầu tư đổi mới, sáng tạo công nghệ.

+ Khuyết tật từ việc gắn kết giữa cung - cầu trên thị trường KH&CN. Do quá trình phân công lao động xã hội và do yêu cầu của hoạt động KH&CN đòi hỏi những trang thiết bị đặc biệt, có đầu tư lớn, nên để đổi mới công nghệ, các doanh nghiệp thường tiến hành hợp tác, liên kết với các tổ chức KH&CN, các trường đại học. Liên kết này thường đem lại lợi ích lớn hơn chi phí bỏ ra cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, do tính rủi ro cao và khó xác định trước lợi ích thu được của hoạt động KH&CN nên liên kết này gặp phải nhiều vấn đề khó khăn như: các tổ chức KH&CN khó cam kết, đảm bảo với doanh nghiệp về khả năng ứng dụng thực tiễn, đáp ứng thị trường của sản phẩm; lãng phí khoản đầu tư vào nghiên cứu triển khai nếu như dự án thất bại; khó tiếp cận của các doanh nghiệp nhỏ tới hệ thống các tổ chức KH&CN, các trường đại học....

+ Khuyết tật từ thông tin không đầy đủ. Do hoạt động KH&CN mang tính mạo hiểm, rủi ro cao, khó đánh giá giá trị sản phẩm được tạo ra nên thường khó tìm được nguồn vốn đầu tư và tín dụng cho các hoạt động này. Điều này lý giải, nhiều doanh nghiệp KH&CN, đặc biệt là trong ngành công nghệ cao có triển vọng, có tiềm năng lớn trong tương lai nhưng lại rất khó tìm được vốn đầu tư từ các ngân hàng, quỹ tín dụng thông thường. Đồng thời do thông tin không đầy đủ và bất cân xứng nên thường làm phát sinh chi phí giao dịch cao.

Như vậy, mức độ ảnh hưởng của các khuyết tật trên thị trường KH&CN phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau như: loại hình hàng hóa KH&CN; thể chế, chính sách cho sự phát triển của thị trường KH&CN; đặc điểm của các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp tham gia thị trường...

Bên cạnh đó, những đặc điểm của vùng DTTS&MN cũng tạo nên đặc trưng riêng đối với thị trường KH&CN vùng DTTS&MN:

- Nền kinh tế - xã hội phát triển chậm hơn so với các vùng còn lại của quốc gia ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của thị trường.

- Các chính sách phát triển đặc thù của quốc gia khiến cho các sản phẩm khoa học và công nghệ cũng như cơ cấu sản phẩm, cách thức chuyển giao KH&CN trên thị trường KH&CN vùng DTTS&MN có những điểm khác biệt.

- Khả năng hấp thụ KH&CN của người dân và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong vùng DTTS&MN nói chung thấp hơn so với vùng miền khác sẽ ảnh hưởng đến cầu của thị trường KH&CN Vùng.

1.3. Vai trò và mối quan hệ của các thị trường ở vùng DTTS&MN

1.3.1. Vai trò của thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

- *Thị trường hàng hóa là thị trường trọng điểm trong hệ thống các thị trường vùng DTTS&MN*

Trong rất nhiều loại thị trường của mỗi quốc gia hay địa phương như thị trường hàng hóa, thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường bảo hiểm và thị trường dịch vụ khác..., thì thị trường hàng hóa luôn đóng vai trò trụ cột, chi phối sự phát triển của các thị trường còn lại. Đặc biệt, với khu vực có mức phát triển thấp tương đối như vùng DTTS&MN, việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, đi lại, vẫn là mối quan tâm hàng đầu. Vì vậy, thị trường hàng hóa luôn là loại thị trường phát triển nhất, sôi động nhất và thể hiện những đặc trưng rõ nét nhất của thị trường vùng DTTS&MN.

- *Phát triển thị trường hàng hóa thúc đẩy phát triển đa chiều tại vùng DTTS&MN*

Phát triển thị trường hàng hóa đi liền với trao đổi và tìm kiếm thông tin liên tục để đảm bảo cung hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường, phù hợp với thị hiếu và sức mua của người tiêu dùng, tìm kiếm nguồn lực cho sản xuất, hay đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng. Quá trình chủ động tiếp cận và tiếp nhận thông tin sẽ giúp người dân vùng DTTS&MN có nhận thức rõ hơn về thị trường, dần thay đổi tư duy và cách nhìn nhận về kinh tế thị trường cũng như sản xuất theo hướng thị trường. Thay đổi nhận thức thông qua chủ động tiếp cận thông tin là cách nhanh nhất và hiệu quả nhất để thay đổi động cơ và hành vi của các chủ thể thị trường vùng DTTS&MN.

Về duy trì văn hóa, thị trường hàng hóa giúp phát triển sản phẩm đặc thù của địa phương, thúc đẩy các ngành nghề truyền thống. Thông qua trao đổi hàng hóa trên thị trường, sản phẩm đặc trưng của các tộc người vùng DTTS&MN như sản phẩm nghề dệt, nghề rèn, nghề mộc, nghề đan lát.. được phổ biến ra khắp cả vùng, cả nước, nhờ đó tạo thêm giá trị gia tăng cho sản phẩm, bởi thay vì chỉ mang giá trị sử dụng đơn thuần như khi trao đổi tại địa phương, các sản phẩm khi bán tại địa bàn khác có thêm giá trị văn hóa và giá trị sưu tầm, tạo tác động lan tỏa đến nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác.

Về thu nhập, phát triển thị trường hàng hóa giúp hàng hóa tiêu thụ nhanh chóng và dễ dàng, đem lại thu nhập ổn định cho đồng bào dân tộc, góp phần đảm bảo sinh kế bền vững. Thu nhập tăng và ổn định là cơ sở cho tăng trưởng, cải thiện mức sống dân cư, xóa đói giảm nghèo, đưa trình độ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN tiến gần hơn với vùng đồng bằng, giảm dần khoảng cách với các đô thị và góp phần xóa bỏ dần những tập tục lạc hậu.

Về an ninh lương thực, phát triển thị trường hàng hóa giúp đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, xăng dầu, vật tư, dụng cụ cho sản xuất và các nhu yếu phẩm cần thiết cho đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân vùng DTTS&MN.

Về việc làm, phát triển thị trường hàng hóa giúp tạo việc làm cho người dân vùng DTTS&MN thông qua phát triển cung thị trường, mở rộng sản xuất, tăng cơ hội việc làm và thu nhập.

Về giao lưu văn hóa, thương mại là mạch máu của nền kinh tế, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sẽ kết nối vùng DTTS&MN với vùng đồng bằng, mở ra cánh cửa giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng miền, tạo thêm nhiều cơ hội phát triển cho người dân vùng DTTS&MN.

Về bảo tồn tài nguyên, phát triển thị trường hàng hóa theo hướng bền vững có thể thúc đẩy bảo tồn tài nguyên thiên nhiên thông qua việc trao quyền sử dụng đất và các chính sách giao kèo bảo vệ rừng, tránh nạn phá rừng tràn lan trong du canh du cư.

Ở khía cạnh khác, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đảm bảo sự công bằng trong phát triển được thực hiện thông qua gia tăng phúc lợi và cơ hội phát triển cho tầng lớp yếu thế nhất trong xã hội, do vậy, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN là biểu hiện rõ ràng và là yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.

1.3.2. Vai trò của thị trường lao động ở vùng DTTS&MN

Việc thừa nhận thị trường lao động là một trong những yêu cầu đặt ra đặt ra và không thể thiếu đối với nền kinh tế thị trường, bởi lẽ đây là thị trường cung cấp yếu tố với tư cách là yếu tố chủ thể, yếu tố quyết định nhất đối với quá trình sản xuất và tái sản xuất. Mặt khác thị trường này góp phần thỏa mãn nhu cầu đa dạng của những chủ sử dụng sức lao động. Giá cả của hàng hóa này hoàn toàn phụ thuộc vào cung cầu sức lao động trên thị trường, vào trình độ và kỹ năng thành thạo của người lao động.

Thị trường lao động là một trong những loại thị trường cơ bản có một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống các thị trường của nền kinh tế. Quá trình hình thành cũng như sự vận động của thị trường lao động có những đặc điểm hết sức riêng biệt. Trước hết xét từ góc độ vĩ mô, thị trường lao động cũng giống như các loại thị trường khác tuân thủ theo qui luật của thị trường như qui luật

cung cầu, quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh. Điểm khác biệt lớn nhất ở đây là do tính chất đặc biệt của hàng hóa sức lao động. Con người là chủ thể của hàng hóa sức lao động, vì vậy, việc cung ứng sức lao động phụ thuộc vào những đặc điểm về tâm lý, kinh tế, xã hội của người lao động. Đối với hầu hết các loại thị trường khác thì cầu phụ thuộc vào con người với những đặc điểm của họ, nhưng đối với thị trường lao động thì con người lại có ảnh hưởng quyết định đến cung. Điều này dẫn đến một số hiện tượng có vẻ như nghịch lý là khi tiền lương (hay giá cả sức lao động) tăng lên thì tới một mức độ nào đó, lượng cung ứng sức lao động lại giảm đi và ngược lại. Do vậy khi phân tích cần phải xuất phát từ hai góc độ kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô nhìn nhận về thị trường lao động.

Thị trường lao động có hai chức năng chủ yếu:

- + Tạo lập một đội ngũ lao động đa dạng về sức lực và trí lực, phân phối nó một cách thích ứng với các yêu cầu đa dạng của sản xuất kinh doanh.
- + Bảo đảm cho sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, trôi chảy thậm chí ngay cả lúc thời vụ.

Các loại thị trường là thị trường “các yếu tố đầu vào” và thị trường “các yếu tố đầu ra” có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau, nương tựa vào nhau. Trong quá trình vận động và phát triển, để cho nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ và bền vững tất cả các thị trường đều phải được tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của chúng. Nếu thiếu một hoặc một số trong các thị trường thì nền kinh tế sẽ phát triển không cân đối.

Thị trường lao động là một bộ phận cấu thành hữu cơ của hệ thống các loại thị trường trong nền kinh tế. Theo David Begg thì thị trường lao động là một trong các thị trường về yếu tố sản xuất và “Cầu về yếu tố sản xuất là cầu dẫn xuất vì nó được suy ra từ cầu về sản lượng mà yếu tố sản xuất đó được dùng để sản xuất”. Như vậy, thị trường lao động có một mối liên quan chặt chẽ với thị trường đầu ra (hoàng hóa và dịch vụ) và thị trường các yếu tố sản xuất khác như vốn, công nghệ đất đai, v.v. Ví dụ như nhu cầu về lao động phụ thuộc vào trình độ công nghệ, quy mô sản xuất, và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm. Ngược lại, chất lượng lao động, giá cả lao động sẽ quyết định việc lựa chọn công nghệ và quy mô sản xuất.

Sự phát triển đồng bộ của thị trường lao động với hệ thống các phân loại thị trường khác của nền kinh tế thể hiện ở hai phương diện chủ yếu. *Thứ nhất là* sự có mặt của tất cả các loại thị trường trong nền kinh tế. Sự thiếu vắng của bất kì một loại thị trường nào đều có ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả hoạt động của các thị trường còn lại. *Thứ hai là* tính tương thích giữa các loại thị trường. Đây là một vấn đề phức tạp hơn nhưng cũng có thể nhận dạng một vài biểu hiện. Ví dụ như sự tương đồng về môi trường pháp lý. Quyền tự do của người lao động

sẽ chỉ có ý nghĩa khi các doanh nghiệp có quyền tự do quyết định các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Các doanh nghiệp chỉ có thể hoàn toàn tự chủ trong hoạt động kinh doanh nếu như họ có toàn quyền sử dụng các tư liệu sản xuất của họ kể cả đất đai, vốn. Biểu hiện khác là sự phù hợp về trình độ phát triển, đặc biệt là trình độ thông tin và tổ chức. Một thị trường sôi động sẽ thực sự phát huy có hiệu quả khi tồn tại một thị trường lao động cạnh tranh lành mạnh. Trong tính đồng bộ này, thị trường lao động có một vai trò khá đặc biệt. Nó cần phải được chuẩn bị trước một bước và có thể giữ vai trò tiên phong trong quá trình chuyển đổi và phát triển của nền kinh tế.

1.3.3. Vai trò của thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN

Thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh thiếu vốn, nhiều khó khăn của vùng DTTS&MN. Thị trường tài chính đã trở thành nơi tập trung cung, cầu về vốn trong nền kinh tế, qua đó đã phát huy những vai trò chủ yếu sau:

- Thúc đẩy tích lũy và tập trung tiền vốn để phục vụ cho các nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế vùng DTTS&MN

Thị trường tài chính đã đem lại cho các chủ thể kinh tế có nhu cầu sử dụng vốn trong nền kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp, nhà nước, cơ hội huy động vốn với quy mô lớn cùng các kỳ hạn đa dạng. Thị trường tài chính tạo điều kiện cho các bên dư thừa và thiếu hụt vốn gặp gỡ trực tiếp, qua đó giảm được các chi phí trung gian, nhờ vậy đem lại mức sinh lời cao hơn cho những người cung cấp vốn. Điều này càng khuyến khích quá trình tích lũy tiền vốn trong nền kinh tế. Thông qua thị trường tài chính mà các nguồn vốn nhỏ lẻ trong xã hội có cơ hội tập hợp lại thành những khoản lớn, làm cho hiệu quả tiếp cận và sử dụng vốn tăng lên nhờ tạo ra ưu thế về quy mô trong đầu tư, qua đó khuyến khích quá trình tập trung vốn.

Thị trường tài chính là kênh dẫn nguồn tài chính từ những chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính đến những chủ thể cần nguồn tài chính; là kênh dẫn vốn từ người tiết kiệm đến người kinh doanh. Giúp cho việc chuyển vốn từ người không có cơ hội đầu tư sinh lợi đến những người có cơ hội đầu tư sinh lợi. Thông qua thị trường tài chính mà các nguồn vốn nhỏ lẻ trong xã hội được tập hợp lại thành những khoản lớn, tăng quy mô đầu tư, tập trung vốn, làm cho hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Điều đó, cho thấy vai trò của thị trường tài chính trong việc thúc đẩy việc tích lũy và tập trung tiền vốn để đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, sản xuất kinh doanh vùng DTTS&MN.

Thị trường tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chính sách mở cửa, cải cách kinh tế của Chính phủ thông qua các hình thức như phát

hành trái phiếu ra nước ngoài, bán cổ phần, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành sản xuất kinh doanh trong nước.

- *Góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính ở vùng DTTS&MN*

Thị trường tài chính vùng DTTS&MN giúp cho các chủ thể kinh tế có nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi có cơ hội lựa chọn những người đi vay có khả năng sử dụng vốn tốt nhất. Và thông qua các hoạt động mua bán chuyển nhượng các nguồn tài chính, các nhà đầu tư có cơ hội di chuyển vốn từ những nơi sử dụng vốn kém hiệu quả sang nơi sử dụng vốn hiệu quả hơn. Điều đó, làm cho nguồn vốn của nền kinh tế được sử dụng hiệu quả và đúng mục đích. Thị trường tài chính giúp cho việc sử dụng vốn có hiệu quả hơn, không chỉ đối với người có tiền đầu tư mà còn cả với người vay tiền để đầu tư. Người cho vay sẽ có lãi thông qua lãi suất cho vay. Người đi vay vốn phải tính toán sử dụng vốn vay đó hiệu quả nhất do họ phải hoàn trả cả vốn và lãi cho người cho vay đồng thời phải tạo thu nhập và tích lũy cho chính bản thân mình.

- *Góp phần thực hiện chính sách tài chính, chính sách tiền tệ của nhà nước ở vùng DTTS & MN*

Thông qua thị trường tài chính, Nhà nước có thể huy động được những khoản vốn cần thiết để tài trợ cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế vùng DTTS&MN. Bằng việc tác động vào các chỉ số quan trọng của thị trường tài chính như lãi suất, lạm phát... chính phủ có thể hướng hoạt động thị trường tài chính, qua đó là hoạt động của nền kinh tế theo định hướng của mình.

1.3.4. Vai trò của thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Vai trò của thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN rất quan trọng và ngày càng trở nên quan trọng hơn khi hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới, trong đó sáng tạo và đổi mới là yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Phát triển KH&CN trong Vùng, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tăng khả năng phá vỡ những hạn chế giữa các ngành và địa phương trong Vùng và giữa Vùng với các vùng trên cả nước, làm giảm sự cản trở, ngăn cách giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, đưa các thành quả KH&CN nhanh chóng được mở rộng, áp dụng và phát huy hiệu quả.

- Thúc đẩy, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách dân tộc;

- Tăng cường tiềm lực KH&CN cho các đơn vị nghiên cứu và hệ thống cơ quan công tác dân tộc;

- Thúc đẩy liên kết nghiên cứu khoa học với sản xuất; thúc đẩy thực hiện công tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho vùng DTTS&MN;

phối hợp chặt chẽ trong hoạt động thông tin KH&CN và tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân.

- Với phát triển sản xuất, lưu thông, phân phối, các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị hàng hóa vùng DTTS&MN, KH&CN phát triển góp phần mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trên diện rộng, hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, nhiều mô hình gắn trực tiếp với đồng bào DTTS, giúp các hộ gia đình tham gia nâng cao thu nhập, cải thiện cơ bản đời sống người dân.

- Vùng DTTS&MN thường là vùng biên giới, là khu vực “phên dậu” quốc gia. Do vậy, phát triển thị trường KH&CN góp phần ổn định xã hội, an ninh quốc phòng tại khu vực này, góp phần quan trọng vào sự ổn định, an ninh quốc phòng của quốc gia.

Bên cạnh đó, vùng DTTS&MN là vùng có nhiều dân tộc sinh sống, với những đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục, trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau. Do vậy, phát triển thị trường KH&CN cũng là một trong những giải pháp thúc đẩy ứng dụng KH&CN trong đời sống, nâng cao hiệu quả kết nối và truyền thông chính sách đến bà con, góp phần vào chính sách đoàn kết dân tộc, ổn định an ninh quốc phòng.

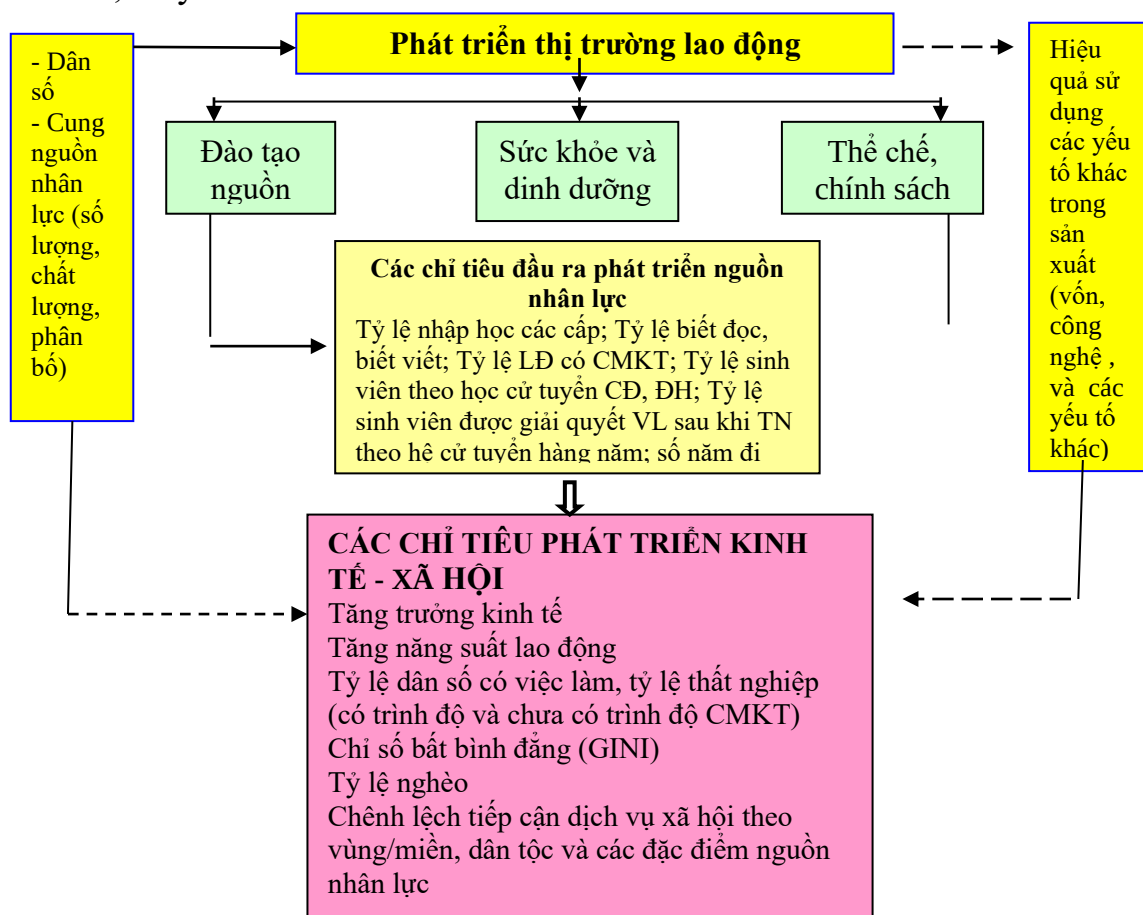
- Với phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Thị trường KH&CN là một trong bốn thị trường quan trọng, mặc dù như trên đã phân tích, là thị trường đặc biệt, phát triển chậm hơn, phát triển sau các loại thị trường khác. Tuy nhiên, để phát triển KTTT định hướng XHCN một cách đầy đủ ở Việt Nam, việc phát triển TTKH&CN cũng đóng vai trò quan trọng.

- Tạo điều kiện đổi mới phương thức cấp kinh phí cho các Viện nghiên cứu, từ bao cấp, xin-cho sang trợ cấp, đặt hàng để các viện nghiên cứu có thể thích nghi với môi trường cạnh tranh. Tạo điều kiện cho việc phát hiện và sử dụng hợp lý, linh hoạt, hiệu quả cán bộ khoa học có tài năng, góp phần vào công tác nghiên cứu phát triển vùng DTTS&MN

1.3.5. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường lao động ở vùng DTTS&MN

Quá trình lao động là quá trình kết hợp giữa sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất ra của cải vật chất. Quy mô nguồn nhân lực phụ thuộc và qui mô dân số, quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số sẽ ảnh hưởng đến qui mô sản xuất và tiêu dùng sản của cải vật chất và ngược lại. Quy mô dân số tăng, nhu cầu về lượng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng lớn. Để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng tăng lên do số lượng dân số đông hơn, đòi hỏi phải mở rộng và phát triển sản xuất, đa dạng hóa các ngành nghề hoạt động. Cơ cấu dân số quyết định cơ cấu tiêu dùng vì mỗi độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, nơi cư trú, dân tộc, tôn giáo... đều có

những tâm lý, sở thích, một tiêu dùng khác nhau, để thỏa mãn đầy đủ nhu cầu tiêu dùng cho các đối tượng dân số khác nhau, tất yếu phải mở rộng và phát triển sản xuất, thay đổi cơ cấu sản xuất.



Hình 2. Môi quan hệ giữa phát triển TT lao động và phát triển KTXH

Nguồn: Tổng hợp từ cơ sở lý thuyết và đề xuất của nhóm nghiên cứu

Cầu lao động của một doanh nghiệp chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đó tham gia thị trường hàng hóa với tư cách là một chủ thể phía cung. Như vậy cầu lao động có nguồn gốc từ cầu hàng hóa, mà cầu hàng hóa lại bắt nguồn từ nhu cầu tiêu dùng trong dân số. Cầu của một loại lao động cụ thể lớn hay nhỏ phụ thuộc vào hai yếu tố: (1) Năng suất lao động của doanh nghiệp thực hiện sản xuất, và (2) giá trị thị trường sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất trên thị trường hàng hóa. Thông qua quá trình tạo việc làm mà quy mô, cơ cấu và chất lượng cung lao động ảnh hưởng tới cầu lao động trong những chu kỳ sản xuất tiếp theo. Để đảm bảo sự phù hợp giữa quy mô, cơ cấu và chất lượng sức lao động với số lượng và chất lượng tư liệu sản xuất, các doanh nghiệp và nền kinh tế thường lựa chọn công nghệ sản xuất phù hợp với đặc điểm sức lao động phổ biến trên thị trường. Song song với quá trình đó, người lao động, trong khi dự đoán xu hướng biến động của cầu lao động theo những bối cảnh kinh tế - xã hội nhất định, cũng sẽ có những điều chỉnh cho phù hợp.

1.3.6. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN

Thị trường hàng hóa và thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN có mối quan hệ mật thiết, chặt chẽ. Thị trường hàng hóa ra đời, phát triển là cơ sở, tiền đề cho sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính. Thị trường tài chính là nơi dẫn cung, cầu về vốn gặp nhau, tạo điều kiện cho thị trường hàng hóa phát triển.

Khi kinh tế hàng hóa phát triển cao, nhiều hình thức huy động vốn mới linh hoạt hơn nảy sinh và phát triển, góp phần tốt hơn vào việc giải quyết cân đối giữa cung và cầu về các nguồn lực tài chính trong xã hội, làm xuất hiện các công cụ huy động vốn, từ đó xuất hiện nhu cầu mua bán, chuyển nhượng giữa các chủ sở hữu khác nhau, xuất hiện một loại thị trường để cân đối cung cầu về vốn trong nền kinh tế là thị trường tài chính.

Thị trường hàng hóa đóng vai trò quan trọng đối với quá trình hình thành và phát triển thị trường tài chính. Thị trường hàng hóa khó có thể mở rộng và phát triển khi không có thị trường tài chính. Sự phát triển của thị trường tài chính đã phát huy vai trò luân chuyển vốn trong toàn xã hội, góp phần kích thích sản xuất, kích thích sự trao đổi, mua bán hàng hóa, góp phần vào sự phát triển của thị trường hàng hóa.

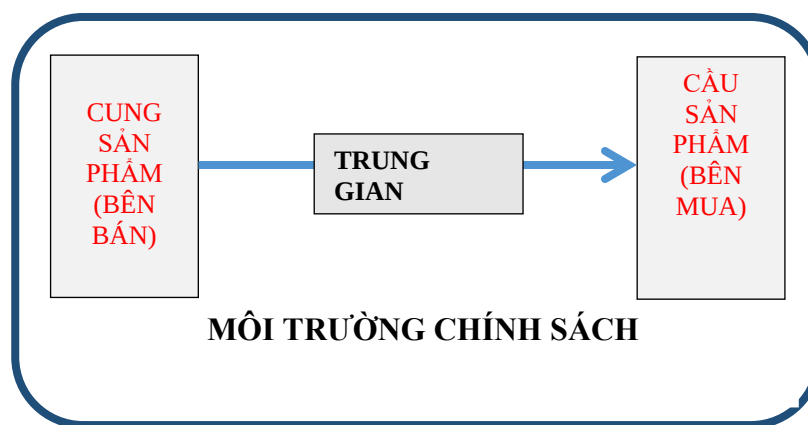
Giữa thị trường hàng hóa, thị trường tài chính luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau. Giải quyết hợp lý mối quan hệ này sao cho vừa phù hợp quy luật khách quan, vừa phù hợp với môi trường kinh tế của vùng DTTS&MN, là một trong những yếu tố đưa đến thành công cho quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường vùng DTTS&MN.

1.3.7. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa với thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Thị trường KH&CN là một loại thị trường, trong đó các chủ thể của thị trường có mối quan hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau và thị trường KH&CN cũng có mối quan hệ chặt chẽ với các thị trường còn lại, đặc biệt là với thị trường hàng hóa trên bình diện quốc gia và vùng DTTS&MN.

Từ tổng quan nghiên cứu các tác giả Vũ Cao Đàm, Siegel và cộng sự, Isabelle, McCoy, Rourke, Dhewanto và cộng sự, Yenchen, Dhewanto và cộng sự, Arrow, xác định mối liên hệ thể hiện rõ nhất giữa thị trường KH&CN và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN là qua các chính sách thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai là một quá trình chuyển hóa các ý tưởng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất, đời sống hoặc bất kỳ hoạt động tạo ra lợi ích kinh tế nào khác.

Trong quá trình đổi mới KH&CN cũng như nền kinh tế của Vùng DTTS&MN, sức kéo của thị trường KH&CN có tầm quan trọng đặc biệt.



Hình 3. Môi quan hệ cung cầu trên thị trường KH&CN

Nguồn: Tổng hợp từ cơ sở lý thuyết và đề xuất của nhóm nghiên cứu

Để tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành nên thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường lao động là những thị trường rất quan trọng cho sự phát triển thị trường KH&CN nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng thì Nhà nước phải là người đặt nền tảng cho sự đồng bộ của từng loại thị trường đó. Một hệ thống thị trường đã hoàn thiện là môi trường thuận lợi cho thị trường KH&CN phát triển. Ở đây, chính các quy luật của kinh tế thị trường đã tăng “cung”, kích “cầu” hàng hóa KH&CN.

1.3.8. Môi quan hệ giữa các thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Qua nghiên cứu về cấu trúc của thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ có thể nhận thấy giữa các thị trường cấu thành có mối quan hệ chặt chẽ và biện chứng với nhau. Những biến động trên thị trường này sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến các thị trường khác. Khi nền kinh tế phát triển, thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và khoa học và công nghệ ngày càng trở nên phức tạp, ranh giới truyền thống giữa các loại thị trường ngày càng mang tính tương đối. Các sản phẩm, hàng hóa được lưu thông đan xen giữa các loại thị trường và được chuyên hoá lẫn nhau. Do đó, các thị trường hàng hóa, lao động, tài chính càng trở nên gắn bó chặt chẽ với nhau.

Thị trường tài chính cung cấp các sản phẩm tài chính, nguồn vốn (là một trong những yếu tố đầu vào) cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hàng hoá. Thị trường hàng hoá phát triển, cần sản xuất nhiều hàng hóa, từ đó cần sử dụng nhiều lao động, lại tạo điều kiện để mở rộng và phát triển thị trường lao động. Thị trường lao động cung cấp trở lại các nguồn vốn cho thị trường tài chính để đầu tư phát triển thị trường hàng hóa...

Thị trường tài chính bao gồm thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán. Thị trường này thoả mãn nhu cầu về vốn của các chủ thể trong

nền kinh tế trong đó có chủ doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, người lao động, người tiêu dùng hàng hóa trên thị trường hàng hóa. Sự phát triển của thị trường hàng hóa, phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của thị trường tài chính, thị trường lao động và ngược lại. Thị trường hàng hóa phát triển mạnh sẽ làm tốc độ chu chuyển vốn nhanh và hiệu quả đồng vốn sẽ tăng cao thúc đẩy các thị trường tài chính và thị trường lao động cùng phát triển.

Các thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN là bộ phận cấu thành thị trường chung của cả nước, có mối quan hệ chặt chẽ với các loại thị trường trong cả nước, nhưng trình độ phát triển và sự vận hành của thị trường trên bình diện chung còn kém và chậm phát triển hơn so với thị trường ở các vùng miền khác.

1.4. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

Đề tài sử dụng ma trận PEST và PEST+ với các nhóm nhân tố chủ yếu để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN.

1.4.1. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN

** Nhóm nhân tố chính trị*

- Đường lối chính trị và quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước: xác định phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đảm bảo công bằng và nâng cao phúc lợi cho nhóm đối tượng yếu thế nhất trong xã hội.

- Vai trò của Việt Nam trong ASEAN, trong các liên kết kinh tế ảnh hưởng tới định hướng phát triển thương mại biên giới (mở cửa, hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới) làm tăng vai trò của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

- Vị trí địa chính trị - địa kinh tế và vai trò của vùng DTTS&MN với an ninh quốc phòng.

- Chính sách thương mại biên giới của Trung Quốc, Lào, Campuchia thúc đẩy sự phát triển tương ứng của khu vực biên giới phía Việt Nam, trong đó vùng DTTS&MN chiếm phần lớn.

- Chính sách của Nhà nước có thể tác động đến nhiều nhân tố để thúc đẩy sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Một số nhân tố có thể tạo ra sự thay đổi nhanh chóng cho thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN như các chính sách về thuế, trợ cấp, một số chính sách giúp phát triển thị trường một cách căn bản và bền vững như tác động vào thu nhập, thói quen tiêu dùng, phương thức sản xuất. Việc lựa chọn đối tượng tác động sẽ tùy thuộc vào mục tiêu chính sách trong từng giai đoạn.

** Nhóm nhân tố kinh tế*

- Phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quyết định năng lực cung hàng hóa cho thị trường.

- Quy định của pháp luật hiện hành: Chính sách thuế, trợ cấp, trợ giá, các quy hoạch phát triển... ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển cung – cầu của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu và khả năng kết nối với thị trường hàng hóa các vùng và với cả nước (điện, đường, bưu điện) và các quốc gia lân cận, chủ yếu là kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung và với vùng kề cận với Tây Nam Trung Quốc, Bắc Lào, Campuchia.

- Tình hình kinh tế vĩ mô, tăng trưởng và phát triển của tỉnh, ngân sách đầu tư hàng năm của địa phương, ảnh hưởng cung cầu thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

- Sự phát triển của hệ thống kênh phân phối hàng hóa giúp thuận lợi hóa giao dịch, là cơ sở quan trọng đánh giá mức độ phát triển của thị trường hàng hóa.

- Mức độ hội nhập kinh tế và yêu cầu đáp ứng các tiêu chuẩn xã hội trong thương mại, như thương mại công bằng, yêu cầu về sử dụng lao động vùng miền núi, dân tộc..

- Thu nhập và cơ cấu chi tiêu trong thu nhập của người dân vùng DTTS&MN

** Nhóm nhân tố xã hội*

- Bối cảnh lịch sử, mối quan hệ giữa các tộc người và sự giao thoa văn hóa, tính liên kết giữa các dân tộc, đều có ảnh hưởng đến thói quen và thị hiếu tiêu dùng.

- Đặc thù địa hình hiểm trở, chia cắt, thời tiết khắc nghiệt, thiên tai, lũ lụt, ảnh hưởng đến cung, cầu thị trường.

- Chênh lệch về trình độ phát triển KT-XH giữa nhóm DTTS&MN với nhóm dân tộc Kinh; nguy cơ đối mặt với các loại rủi ro của nhóm nghèo, nhóm thu nhập thấp, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển thị trường.

- Quy mô dân cư đi kèm với trình độ dân trí, tập quán sản xuất và tập quán tiêu dùng.

- Các chính sách xóa đói giảm nghèo: cung cấp đất canh tác, giống mới, phân bón, giao kèo bảo vệ rừng, trợ cấp giá cả, thay thế nhà ở tạm.. giúp cải thiện thu nhập và tăng năng lực sản xuất hàng hóa.

** Nhóm nhân tố khoa học kỹ thuật và công nghệ, môi trường*

- Hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông cho phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc và khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

- Sự phát triển KH&CN của quốc gia; các thành tựu và ứng dụng của CMCN 4.0; quá trình chuyển đổi số hay sự phát triển kinh tế nền tảng và kinh

tế chia sẻ ...sẽ ảnh hưởng đến thị trường hàng hoá trên mọi phương diện và cấp độ, trong dài hạn sẽ thúc đẩy phát triển nhanh chóng thị trường hàng hóa.

- Sở hữu đất đai và vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển cung hàng hóa.

- Môi trường sống và đặc biệt là biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn ... là những nhân tố trực tiếp và gián tiếp tác động mạnh mẽ đến phát triển thị trường hàng hoá của Vùng.

- Thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid - 19 là nhân tố trực tiếp và gián tiếp tác động mạnh mẽ, khó lường đến phát triển thị trường hàng hoá của vùng DTTS&MN.

1.4.2. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN

**** Nhóm nhân tố chính trị***

Các chính sách, quy định của Nhà nước sẽ tác động gián tiếp đến cung và cầu lao động, bao gồm: chính sách tiền lương; chính sách đầu tư xúc tiến thương mại của vùng, chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động, chính sách xóa đói giảm nghèo ở các vùng kinh tế khó khăn.

Tác động của Chính phủ từ quy định tiền lương tối thiểu, thuế thu nhập, Chính phủ có thể can thiệp vào thị trường lao động theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, tác động của Chính phủ đến thị trường lao động tập trung vào hai nội dung: hoặc là làm cho thị trường không trở về được trạng thái cân bằng, hoặc là làm cho điểm cân bằng thị trường thay đổi. Chính sách tiền lương tối thiểu của chính phủ thuộc về loại thứ nhất, còn các chính sách như thuế thu nhập, trợ cấp thất nghiệp, hoặc việc chính phủ tham gia vào thị trường lao động với tư cách là người thuê nhân công... thuộc về loại thứ hai.

Chính sách tiền lương tối thiểu được chính phủ nhiều nước áp dụng. Mục đích của chính sách này là ngăn ngừa những người thuê lao động (các doanh nghiệp hoặc các chủ thuê khác) trả công quá thấp cho những người làm thuê, do đó nó thường được coi là chính sách bảo vệ lợi ích của những người lao động, đặc biệt những người có mức tiền lương tương đối thấp. Thật ra chính sách này cũng chỉ có ý nghĩa với nhóm lao động có mức tiền lương thấp này. Đối với trường hợp lương cân bằng thị trường cao vượt quá mức lương tối thiểu do chính phủ quy định, cân bằng thị trường không bị đụng chạm đến

Bên cạnh đó, các nhân tố ảnh hưởng được xem xét cũng sẽ bao gồm các nhân tố thuộc về vùng DTTS&MN và các nhân tố bên ngoài vùng DTTS&MN (trong và ngoài nước). Những chủ trương, đường lối chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển thị trường nói riêng, đặc biệt là chủ trương, đường lối về phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở cửa, hội nhập

khu vực và quốc tế là những nhân tố ảnh hưởng rất mạnh mẽ, toàn diện đến sự phát triển của thị trường trong nước và thị trường của từng vùng, miền.

** Nhóm nhân tố kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế cao sẽ giúp thu hút các nguồn lực đầu vào cho sản xuất như vốn, công nghệ, lao động, tài nguyên,... Nguồn lao động, tăng trưởng kinh tế cao và sự ổn định chính trị là ba nhân tố then chốt tạo nên môi trường đầu tư thu hút các doanh nghiệp tham gia vào thị trường, tạo ra nhiều việc làm và tăng cầu lao động.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, phân công lao động xã hội và quá trình sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển và mở rộng sẽ làm xuất hiện ngày càng nhiều ngành, nghề mới, đòi hỏi nhu cầu về lao động ngày càng nhiều và chất lượng ngày càng cao;

Giá cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan cũng ảnh hưởng đến giá cả sức lao động và quan hệ cung cầu lao động trên thị trường;

Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, ở đây là cách nói quy ước ám chỉ trường hợp thị trường không còn là thị trường cạnh tranh hoàn hảo, do đó nhà sản xuất có quyền lực thị trường đến mức có khả năng ngăn chặn khả năng gia nhập ngành của các doanh nghiệp mới. Điều này chỉ đúng với trường hợp thị trường độc quyền thuần túy hay độc quyền nhóm. Dựa trên lợi thế quy mô lớn hoặc do có sức mạnh thị trường khác, những doanh nghiệp đã hoạt động trong ngành có thể tạo ra những cản trở cho gia nhập ngành. Trong trường hợp này, lợi thế theo quy mô đã ngăn cản những người thất nghiệp có thể làm việc cho các doanh nghiệp mới tiềm năng, ngay cả khi họ sẵn sàng chấp nhận mức lương thấp hơn mức lương của các công nhân đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động trên thị trường. Sự tồn tại kiểu thất nghiệp không tự nguyện như vậy cho thấy thị trường lao động không ở trạng thái cân bằng, di chuyển lao động gặp nhiều rào cản.

Chi phí tuyển dụng, đào tạo nội bộ, chi phí tuyển dụng lớn (do doanh nghiệp không dễ dàng đánh giá chính xác phẩm chất và năng lực của những người xin việc, do đó thường phải tiến hành phỏng vấn, thi tuyển tốn kém); chi phí không nhỏ cho việc đào tạo, huấn luyện người lao động mới được tuyển dụng theo nhu cầu của từng loại công việc đặc thù; thời gian dài cần thiết để người lao động thích nghi được với môi trường làm việc mới, hình thành được kỹ năng cần thiết,... tất cả những điều đó cũng tạo ra các trở ngại khác nhau đối với việc tuyển dụng lao động mới – đặc biệt là một tỷ lệ không nhỏ đối tượng lao động ở vùng DTTS&MN chưa có tay nghề cao hoặc chưa được đào tạo bài bản. Vì thế, những người đang làm việc trở nên có ưu thế. Trong trường hợp này, doanh nghiệp nhiều khi không thực sự có lợi nếu sa thải các công nhân hiện

hàng không chấp nhận hạ lương và thay thế họ bằng những người hiện đang thất nghiệp sẵn lòng làm với mức lương thấp hơn.

Dựa vào những lợi thế trên, những người đang làm việc trong doanh nghiệp - những người trong cuộc, thậm chí còn có thể tạo ra những trở ngại chiến lược đối với việc gia nhập ngành của những người lao động tiềm năng bên ngoài. Với sự đe dọa đình công hoặc gây trở ngại cho quá trình sản xuất, nếu như việc tuyển dụng lao động mới được tiến hành ồ ạt, những công nhân có kinh nghiệm có thể thuyết phục và lôi cuốn được sự ủng hộ của số đông những người trong cuộc mà không nhất thiết phải có sự hiện diện của tổ chức công đoàn. Các yếu tố này gây ra mất cân bằng trên thị trường lao động, không hiện thực hóa mục tiêu trở thành nơi gặp gỡ giữa phía người thực sự cần lao động và nguồn cung lao động mới gia nhập thị trường.

Chính sách tiền lương hiệu quả, tiền lương là một trong những cam kết hàng đầu giữ người lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, góp phần giảm tình trạng đói nghèo tại các khu vực yếu thế và đáp ứng các yêu cầu sống cơ bản. Nhưng chính sách tiền lương hiệu quả giữa các doanh nghiệp là khác nhau, và cũng mang lại các tác động khác nhau. Thứ nhất, khi doanh nghiệp trả một khoản tiền lương cao hơn mức lương cân bằng thị trường, thực tế nó đang trả thêm một khoản tiền thưởng dùng để khuyến khích những người lao động có năng suất cao gắn bó với doanh nghiệp, ngăn ngừa khả năng họ rời bỏ doanh nghiệp do cho rằng doanh nghiệp đã không đánh giá đúng năng lực thực sự của họ. Thứ hai, tiền lương cao tạo ra chi phí cơ hội lớn hơn đối với việc trốn việc, bỏ việc hay thậm chí sự thiếu cố gắng của người công nhân khi những hiện tượng này bị phát hiện. Vì thế nó cũng tạo ra động cơ để công nhân làm việc tốt hơn, tự giác hơn. Thị trường lao động nhờ đó ổn định và dễ dự đoán hơn.

Những yếu tố khiến cho thị trường lao động không xác lập được trạng thái cân bằng đều có một điểm chung là, chúng làm cho tiền lương thị trường trở nên cứng nhắc, không còn khả năng tự điều chỉnh một cách linh hoạt để làm thị trường nhanh chóng trở về điểm cân bằng.

** Nhóm nhân tố xã hội*

Theo Ủy ban Dân tộc (2002), các nhóm dân tộc ít người thường là nạn nhân của sự nghèo đói. Vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên vẫn là những vùng có tỷ lệ nghèo đói cao nhất vì ở vùng miền núi, người dân lại phải đối mặt với những hạn chế của cơ sở hạ tầng và dịch vụ như điện, đường sá, trường học và trạm xá. Đại bộ phận dân cư là người DTTS, mà số đông vẫn còn có phương thức canh tác nương rẫy. Các DTTS thường sống khá phân tán và cách xa đường quốc lộ cũng như các khu dân cư đông đúc, nên họ có ít cơ hội tiếp cận với điều kiện phát triển kinh tế và luôn phải đối mặt với

điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt để có thể tồn tại. Những vấn đề xã hội này ảnh hưởng trực tiếp đến trình độ dân trí, trình độ lao động và khả năng đáp ứng nguồn cung chất lượng cho thị trường lao động.

Năng suất lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo gọi chung là nhóm nhân tố phản ánh chất lượng lao động. Chất lượng lao động cao, đa dạng thì khả năng tìm được việc làm phù hợp trên thị trường lao động lại càng cao. Người lao động thuộc vùng yếu thế hơn như vùng DTTS&MN sẽ có cơ hội tiếp cận những việc làm tốt hơn, cơ hội thỏa hiệp và mức độ được trọng dụng từ phía người thuê lao động cao và gia tăng một số phúc lợi khác cho người lao động. Các nhân tố này tỷ lệ thuận với nhu cầu tuyển dụng lao động phù hợp với thị trường.

Già hóa dân số sẽ tác động đến việc làm ở tất cả các khía cạnh, gồm: chất lượng, số lượng, cơ cấu, phân bố việc làm và năng suất lao động. Già hóa dân số tác động đến việc làm qua 2 kênh: (i) cung lao động và (ii) cầu lao động.

Trong giai đoạn đầu của quá trình già hóa dân số, tình trạng dư thừa lao động và lực lượng lao động già hóa sẽ gây ra tình trạng biến đổi cơ cấu việc làm của nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng việc làm của người cao tuổi, tăng tỷ trọng việc làm khu vực phi chính thức và việc làm bán thời gian; năng suất lao động nói chung và thu nhập của lao động cao tuổi giảm, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Bên cạnh đó, việc làm trong một số ngành kinh tế sẽ có những thay đổi lớn, đặc biệt việc làm trong các ngành y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, du lịch, giáo dục - đào tạo nhân lực sẽ gia tăng, trong khi việc làm trong các ngành sản xuất hàng tiêu dùng sẽ giảm; (ii) Trong giai đoạn sau, tình trạng thiếu hụt lao động và già hóa lực lượng lao động sẽ làm giảm tình trạng thất nghiệp song cũng gây ra một số vấn đề như suy giảm quy mô việc làm và năng suất lao động, do đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Di chuyển lao động bao gồm di chuyển lao động có điều tiết và di chuyển lao động tự do. Trong đó, di chuyển lao động tự do gây ra sự mất ổn định trên thị trường lao động, có thể xảy ra các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa những người mua bán sức lao động, giữa người mua với nhau và những người bán sức lao động với nhau. Bên cạnh đó, phong tục tập quán, truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc ảnh hưởng đến lối sống, suy nghĩ và quyết định làm việc và lựa chọn nơi làm việc của người lao động.

Cạnh tranh giữa các nhà tuyển dụng, tại nhiều địa phương nghèo, mức độ phổ cập giáo dục nghề nghiệp không bắt kịp tốc độ tăng trưởng do hệ thống đào tạo nghề chưa đồng bộ gắn với chỉ tiêu phát triển kinh tế địa phương, dẫn tới các nhà đầu tư mở rộng sản xuất nhưng lại không thuê đủ nhân công địa phương theo nhu cầu. Sự cạnh tranh này mặc dù là điểm yếu, thể hiện thị trường lao

động chưa đầy đủ, nhưng lại mang lại một số lợi ích về tiền lương và đãi ngộ cho người lao động.

Hoạt động của công đoàn, khi tham gia vào công đoàn, những người lao động ủy thác cho tổ chức này quyền đại diện cho mình trong đàm phán với giới chủ doanh nghiệp về các điều kiện làm việc, lương và các chính sách đối xử khác với người lao động. Tổ chức công đoàn mạnh, được tổ chức tốt có thể mặc cả để buộc giới chủ doanh nghiệp phải trả hoặc duy trì mức lương cao hơn mức lương cân bằng trên thị trường. Ảnh hưởng này của công đoàn cũng tương tự như chính sách tiền lương tối thiểu. Việc thỏa thuận được mức lương cao hơn mức lương cân bằng có thể đem lại lợi ích cho đa số các đoàn viên công đoàn, những người vẫn duy trì được việc làm song lại nhận được mức lương cao. Tuy nhiên, vai trò của tổ chức công đoàn khó được phát huy trong điều kiện thị trường lao động ở vùng DTTS&MN.

** Nhóm nhân tố khoa học kỹ thuật và công nghệ*

Trình độ kỹ thuật và công nghệ hiện đại, cũng như khả năng ứng dụng thay thế nhân công càng cao, dẫn đến nhu cầu về lao động càng giảm. Tuy nhiên, phân công lao động xã hội với tính chất kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN còn nhiều thô sơ sẽ nhanh chóng xuất hiện nhiều ngành nghề mới phù hợp với thị trường lao động tại địa phương. Tuy nhiên, người lao động cũng cần tích cực chủ động để thích ứng với sự thay đổi trong điều kiện nhu cầu về lao động có tay nghề đang ngày càng cao.

Khi công nghệ được cải tiến, bản chất của công việc trở nên phức tạp hơn, vì vậy nguồn nhân lực có kỹ năng sẽ có nhu cầu tăng lên. Tuy nhiên, hoạt động đào tạo nếu không thể đi trước so với sự đổi mới về kỹ thuật và công nghệ thì tình trạng thiếu lao động có kỹ năng sẽ xảy ra. Đối với vùng DTTS&MN thì điều này lại càng khó khăn hơn, vì ở vùng DTTS&MN công tác giáo dục và đào tạo luôn thấp hơn so với các vùng miền khác, nên chất lượng nguồn nhân lực cũng sẽ có những hạn chế nhất định, trong khi yêu cầu thực tiễn lại đòi hỏi nguồn nhân lực có kỹ năng tăng lên dẫn đến tình trạng khan hiếm, sẽ càng khó thu hút nguồn nhân lực có kỹ năng cho vùng DTTS&MN.

Theo dự báo của Liên hợp quốc, sẽ có khoảng 75% lao động trên thế giới có thể bị mất việc làm trong vài thập niên tới. Còn một nghiên cứu khác của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), khoảng 56% số lao động tại 5 quốc gia Đông Nam Á đứng trước nguy cơ mất việc vì robot. Trong đó, Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ Cách mạng công nghiệp 4.0. Cũng theo dự báo của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong tương lai, một số ngành nghề ở Việt Nam sẽ biến mất do tác động của cuộc CMCN 4.0. Tuy nhiên, ở chiều hướng khác, tích cực hơn, CMCN 4.0 sẽ tạo thêm ngành nghề, việc làm mới mà

người máy hay robot không thể đáp ứng được, điều đó đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng, trình độ cao mới có thể đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Theo dự báo, tới năm 2025, có tới 80% công việc sẽ là những công việc mới, chưa xuất hiện ở thời điểm hiện nay.

** Nhóm nhân tố về môi trường và biến đổi khí hậu*

Suy thoái môi trường, đặc biệt là diện tích rừng giảm sút, đa dạng sinh học bị thất thoát, đất đai bị suy thoái, năng suất cây trồng thấp, hạn hán và lũ lụt ngày càng nghiêm trọng đang là những vấn đề điển hình của khu vực dân cư miền núi, ảnh hưởng trực tiếp đến canh tác của người dân. Do đó ngày càng nhiều lao động có mong muốn chuyển đổi từ việc làm nông nghiệp sang việc làm phi nông nghiệp, hoặc chuyển sang các vùng sinh sống ổn định hơn. Các tác động này làm thay đổi thị trường lao động, cả về bên cung và cầu lao động tại địa phương và thị trường lao động ở các địa phương khác.

** Nhóm nhân tố thuộc về vùng DTTS&MN*

- Đặc điểm địa lý, địa hình và môi trường tự nhiên của Vùng trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Vùng DTTS&MN là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai. Rét đậm, rét hại, mưa đá, gió lốc, băng tuyết xảy ra hầu hết tại các tỉnh thuộc vùng núi phía bắc và Tây Nguyên; hạn hán, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt trên diện rộng tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên; hạn hán, xâm ngập mặn, lũ lụt nghiêm trọng xảy ra ở các tỉnh miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đặc điểm này khiến tình hình sản xuất và đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn, có thể dẫn tới tình trạng người dân rời bỏ quê quán tìm việc làm nơi khác. Tình trạng thiếu nhân lực, vì vậy, có thể sẽ nghiêm trọng hơn.

- Đặc điểm nhân khẩu học của Vùng

Dân cư vùng DTTS đặc trưng bởi sự phân bố thưa thớt, tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong cao. Do trình độ học vấn thấp nên vẫn duy trì phong tục, tập quán lạc hậu trong kết hôn, sinh đẻ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS bị hạn chế. Những đặc điểm này dẫn tới những nhu cầu về y tế, giáo dục khác biệt, vì vậy, cầu về cung cấp dịch vụ và nguồn nhân lực cũng cần đáp ứng sự khác biệt này.

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Vùng

Tỷ lệ hộ nghèo cao, thiên tai, dịch bệnh; thiếu việc làm, thu nhập thấp, bấp bênh; tỷ lệ học sinh bỏ học còn cao, chất lượng nguồn nhân lực thấp... vẫn đang là thách thức lớn đối với vùng DTTS. Cơ cấu kinh tế, phong tục tập quán, lối sống, phương thức canh tác lạc hậu, dựa nhiều vào thiên nhiên và sức người nên năng suất thấp. Muốn thay đổi cơ cấu kinh tế nhằm nâng cao năng suất lao

động của vùng, cần có nguồn nhân lực có kỹ năng trong các hoạt động SX nông nghiệp, du lịch, các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề liên quan khác.

- Chiến lược phát triển của Vùng

Vùng DTTS&MN đang chuyển từ các chiến lược hỗ trợ trực tiếp cho người dân chuyển sang chiến lược vừa đầu tư phát triển, vừa hỗ trợ tạo sinh kế cho người dân, giúp người dân biết khai thác và tận dụng được các tiềm năng, thế mạnh của vùng để thúc đẩy sự phát triển. Những nhiệm vụ cụ thể trong phát triển KT-XH vùng DTTS là: Giảm nghèo vùng DTTS gắn với phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường một cách bền vững; Phát triển du lịch sinh thái gắn với các ngành nghề truyền thống. Vì vậy, cần đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS, thu hút bảo đảm nguồn nhân lực phù hợp cho phát triển KT-XH của Vùng trong hiện tại và tương lai.

1.4.3. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN

** Nhóm nhân tố chính trị*

Những biến động trong đời sống chính trị có tác động tới quá trình thực thi chính sách phát triển thị trường tài chính. Một quốc gia, một vùng, địa phương có sự ổn định về chính trị, không có chiến tranh thì đây là môi trường thuận lợi và yên tâm cho các nhà đầu tư trong nước cũng như các nhà đầu tư nước ngoài. Chính trị ổn định thì nền kinh tế mới phát triển, bất cứ sự biến động nào về chính trị cũng dẫn tới xáo động lớn cho toàn bộ nền kinh tế. Riêng đối với thị trường tài chính có ảnh hưởng trực tiếp tới việc huy động các nguồn tài chính, tới hiệu quả đầu tư, sử dụng các nguồn tài chính.

Chủ trương, đường lối chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển thị trường nói riêng, đặc biệt là chủ trương, đường lối về phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong việc huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường; Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và minh bạch; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Cùng với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa, các biến động kinh tế, chính trị, xã hội trong khu vực cũng như trên thế giới ngày càng có tác động đáng kể đến việc thực thi chính sách của mỗi quốc gia. Chẳng hạn, cuộc khủng hoảng kinh tế, thế giới đã và đang ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách tiền tệ, chính

sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Đối với các nước đang phát triển nói chung và với vùng DTTS&MN nói riêng, trong điều kiện thiếu nhiều vốn, cần có chính sách nhằm huy động vốn nước ngoài và tận dụng các thành quả, các điều kiện mà thế giới tạo ra để có thể phát triển thị trường.

Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và mở cửa thị trường, trong đó có thị trường tài chính, nhà nước sẽ giảm dần can thiệp trực tiếp vào thị trường và các chủ thể tham gia thị trường buộc phải nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo đó, thị trường tài chính sẽ trở nên sôi động hơn, các chi phí giao dịch giảm, các dự án được ưu tiên nguồn vốn sẽ phải giảm dần và chuyển sang những khoản đầu tư có lợi nhuận cao hơn, góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế.

** Nhóm nhân tố kinh tế*

Một nền kinh tế có mức tăng trưởng ổn định sẽ làm giá cả luôn giữ ở mức ổn định, tình trạng lạm phát ở mức thấp tạo điều kiện cho nền kinh tế hàng hóa, tiền tệ phát triển ổn định, dẫn tới sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính. Một trong những nhân tố có tác động lớn tới sự phát triển của thị trường tài chính là chu kỳ phát triển kinh tế. Trong thời kỳ kinh tế phát triển hưng thịnh sẽ có nhiều cơ hội, tạo điều kiện tốt cho các nhà đầu tư, sản xuất kinh doanh được mở rộng, lợi nhuận các thành phần kinh tế trong xã hội thu được tăng cao. Từ đó, nhu cầu đi vay quyền sử dụng các nguồn tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng sẽ tăng. Điều này tạo điều kiện cho thị trường tài chính mở rộng, đa dạng hóa các công cụ mua bán, xuất hiện nhiều chủ thể tham gia thị trường.

Ngược lại, trong thời kỳ nền kinh tế suy thoái, sản xuất kinh doanh bị đình trệ, quy mô sản xuất thu hẹp, thua lỗ kéo dài dẫn đến các hoạt động mua bán, trao đổi các quyền sử dụng các nguồn tài chính, các công cụ giao dịch giảm, hạn chế sự phát triển của thị trường tài chính.

+ Về sở hữu đất (gồm cả về diện tích đất và chất lượng đất canh tác), đất đai là tài sản quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế hộ gia đình vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Thiếu đất sản xuất hay không có đất sản xuất thường là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến đói nghèo với nhiều hộ dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Về tiền gửi (từ lao động di cư trong nước và ngoài nước) từ các thành viên hộ gia đình di cư lao động trong nước và ngoài nước gửi tiền về là một nguồn thu nhập quan trọng của nhiều hộ gia đình các vùng DTTS&MN.

+ Về tiếp cận tín dụng (chính thức và phi chính thức), là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến mức sống hộ gia đình. Ảnh hưởng của tiếp cận tín dụng đối với thu nhập và tài sản của hộ gia đình vùng DTTS&MN phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng tín dụng, tác động trực tiếp tới sự phát triển của thị trường tài chính...

** Nhóm nhân tố xã hội*

Những thay đổi về điều kiện xã hội có thể tác động đến cách lý giải vấn đề và vì vậy đến cách thực hiện chính sách. Nói chung, xã hội càng văn minh, hiện đại, nhận thức của con người càng tiên bộ, trình độ dân trí càng cao thì càng thuận lợi cho việc thực thi chính sách và pháp luật phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

Nhân tố lao động (lao động hộ gia đình), kiến thức và kỹ năng (trình độ học vấn, các kỹ năng được đào tạo và kinh nghiệm), tình trạng sức khỏe. Tầng nhân tố này đều có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận cơ hội và thực hiện các hoạt động tạo thu nhập, tạo nguồn cung và nguồn cầu về quyền sử dụng các nguồn tài chính, ảnh hưởng tới sự phát triển của thị trường tài chính.

Nhân tố về văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo, đây là nhân tố ảnh hưởng rất phức tạp đến nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống vùng DTTS&MN. Việc thiếu thông tin, thiếu hiểu biết một cách đầy đủ về những yếu tố này có thể dẫn đến tác dụng ngược của các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS, chính sách phát triển thị trường tài chính.

Các quan niệm rập khuôn và định kiến xã hội. Định kiến tiêu cực đối với các nhóm dân tộc có thể là yếu tố cản trở mức độ tiếp cận của nhóm dân tộc đó với các cơ hội, nhất là cơ hội việc làm, đầu tư, tạo thu nhập. Những định kiến này cũng có thể ảnh hưởng đến cách thức tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS&MN...

** Nhóm nhân tố khoa học kỹ thuật và công nghệ*

Trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới có thể gây ra những thay đổi trong việc thực thi chính sách. Chẳng hạn, sự phát triển của tin học và việc áp dụng các công nghệ hiện đại hỗ trợ cho việc tổ chức thực thi các chính sách tài chính, chính sách thuế hay cho việc thực hiện chính sách phát triển thị trường, phát triển thương mại điện tử...

1.4.4. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

** Nhóm nhân tố về chính trị*

Chính sách điều tiết, hỗ trợ của nhà nước đối với phát triển thị trường KH&CN. Với tư cách là chủ thể quan trọng nhất tham gia thị trường, nhà nước với những chính sách điều tiết vĩ mô có tác động rất lớn đến thị trường KH&CN: Thứ nhất, tạo lập môi trường pháp lý cho sự hình thành, phát triển của thị trường KH&CN. Thứ hai, với các công cụ vĩ mô về tài chính, tín dụng, nhà nước tác động tích cực đến việc phát triển KH&CN, cũng như việc tạo ra các sản phẩm KH&CN.

Sự can thiệp của nhà nước đối với thị trường KH&CN. Do thị trường KH&CN là thị trường đặc biệt, có nhiều khuyết tật, nên nếu để cho thị trường này tự vận động thì sẽ khó phát triển. Do vậy, để khắc phục các khuyết tật của thị trường KH&CN đòi hỏi phải có sự can thiệp trực tiếp hoặc là gián tiếp của nhà nước vào thị trường này. Việc xác định mức độ can thiệp của nhà nước vào thị trường KH&CN như thế nào là hợp lý cần phải căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng quốc gia.

** Nhóm nhân tố kinh tế*

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế một mặt tạo ra những điều kiện vật chất để đầu tư cho khoa học - công nghệ, làm tăng cung về khoa học - công nghệ. Mặt khác, phát triển kinh tế còn làm tăng cầu về khoa học - công nghệ do nhu cầu của doanh nghiệp trong việc đổi mới công nghệ tăng lên.

Hệ thống các loại thị trường trong nền kinh tế

Nền kinh tế thị trường phát triển đầy đủ sẽ tạo ra những điều kiện vật chất và bảo đảm sự đồng bộ của các thị trường yếu tố, trong đó có thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường lao động và thị trường hàng hóa, dịch vụ. Đây là những điều kiện quan trọng để phát triển thị trường KH&CN.

Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển công nghệ đòi hỏi chi phí lớn và độ rủi ro cao. Nếu thị trường vốn không phát triển, không có hoạt động đầu tư vốn mạo hiểm sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến các nguồn vốn cho các dự án nghiên cứu, phát triển công nghệ, làm giảm cung trên thị trường KH&CN. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cũng đòi hỏi cơ sở nhà xưởng nhất định, do đó nếu thị trường bất động sản phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ và tạo điều kiện tốt cho việc chuyển đổi các loại tài sản, thế chấp vay vốn. Sự phát triển của thị trường lao động giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra sự di chuyển nguồn nhân lực KH&CN dễ dàng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà nghiên cứu tham gia vào các hoạt động của doanh nghiệp, từ đó tạo nên sự gắn kết giữa sản xuất với nghiên cứu, thúc đẩy thị trường KH&CN phát triển.

Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế cho phép người mua có thể tiếp cận với hàng hoá công nghệ nước ngoài, tức là làm tăng cung. Đồng thời, hội nhập kinh tế quốc tế làm cho cạnh tranh quyết liệt hơn và buộc các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới công nghệ. Điều đó có nghĩa làm tăng cầu hàng hoá công nghệ.

Cơ sở hạ tầng của thị trường KH&CN

Tạo ra và phổ biến công nghệ có được thực hiện hay không là dựa trên sự có sẵn của cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng tác động đến sự phát triển thị trường

KH&CN thông qua các ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp. Một là, nó là yếu tố then chốt quyết định chi phí giao dịch trên thị trường. Chi phí giao dịch thấp sẽ góp phần làm tăng nhanh khối lượng giao dịch, nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường. Hai là, cơ sở hạ tầng ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng giao dịch. Tốc độ thực hiện các giao dịch, mức độ tin cậy của các giao dịch, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, ... là mối quan tâm hàng đầu của các chủ thể trên thị trường.

Cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự phát triển của thị trường KH&CN gồm: Hệ thống trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ cho việc tạo ra sản phẩm KH&CN, Hệ thống thông tin liên lạc như Internet, điện thoại...; Hệ thống các cơ sở dịch vụ phục vụ giao dịch trên thị trường: trung tâm giao dịch, Techmart... Điểm mấu chốt là các yếu tố của cơ sở hạ tầng cho phát triển thị trường phải đồng bộ với nhau. Sự yếu kém của một yếu tố nào đó sẽ làm giảm hiệu quả của toàn bộ cơ sở hạ tầng.

** Nhóm nhân tố xã hội*

Sự phát triển xã hội tác động trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ đó tác động tích cực đến khả năng sáng tạo trong hoạt động khoa học và công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.

Sự phát triển của các thể chế kinh tế

Các thể chế kinh tế trên thị trường tạo điều kiện cho người mua và người bán có thể gặp nhau và thoả thuận được với nhau. Các thể chế kinh tế còn giúp cho các hoạt động giao dịch được thực hiện theo nguyên tắc thị trường. Cạnh tranh luôn là yếu tố cơ bản nhất trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này khiến cho chủ thể tham gia thị trường phải lựa chọn cho mình một chiến lược KH&CN thích hợp để đảm bảo được năng lực cạnh tranh cả trong trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời, với tốc độ thay đổi công nghệ như hiện nay thì hao mòn vô hình trở lên rất lớn, tạo ra một áp lực mạnh mẽ lên cả người mua và người bán trên thị trường. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của KH&CN và của thị trường công nghệ.

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực

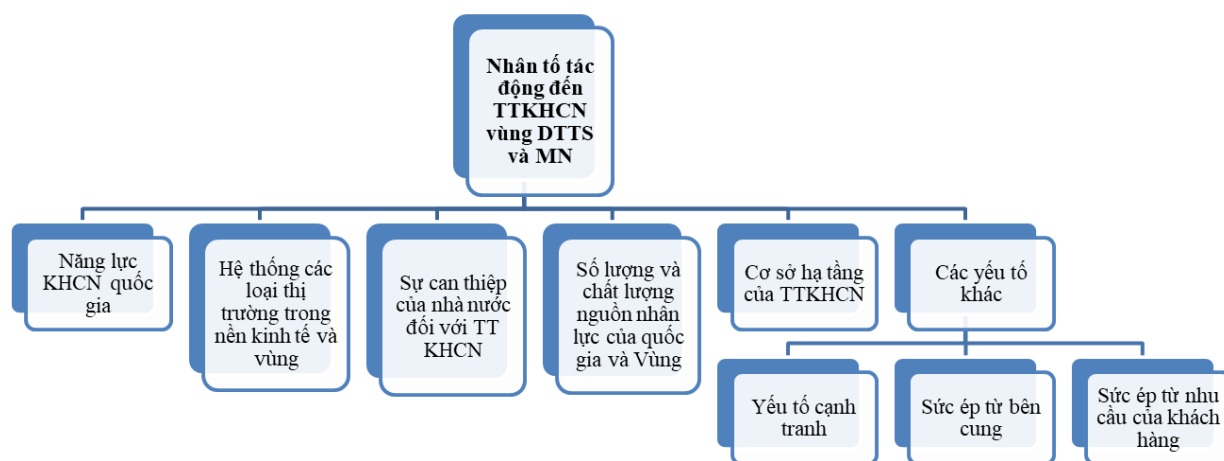
Nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực KH&CN là nhân tố quyết định tới việc sáng tạo ra các tri thức KH&CN – yếu tố quan trọng nhất để sản xuất ra hàng hóa KH&CN. Số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực phụ thuộc vào nhiều nhân tố, nhưng quan trọng nhất là đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực. Ngoài ra, nguồn nhân lực còn phụ thuộc vào trình độ phát triển văn hóa, xã hội của quốc gia. Một quốc gia có nền văn hóa học tập, luôn tìm tòi học hỏi từ bên ngoài sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phát triển KH&CN.

** Nhóm nhân tố Khoa học kỹ thuật và công nghệ*

Đối với thị trường KH&CN, yếu tố công nghệ luôn là cốt lõi, trình độ khoa học kỹ thuật sẽ tác động trực tiếp đến sự phát triển của thị trường này. Sở hữu công nghệ càng tối ưu thì khả năng phát triển và tạo ra các công nghệ tối ưu hơn lại càng cao. Kết hợp với thương mại hóa sản phẩm, phát triển thị trường khoa học và công nghệ luôn bị tác động bởi chính nhân tố nội tại bên trong nó.

Năng lực khoa học và công nghệ quốc gia

Năng lực KH&CN của một quốc gia, hay khả năng làm chủ về KH&CN của quốc gia đó, là năng lực sáng tạo, thích nghi và sửa đổi công nghệ của một quốc gia. Năng lực KH&CN phải lớn mạnh đến mức độ nhất định mới có thể tạo điều kiện để phát triển thị trường KH&CN. Năng lực KH&CN quốc gia là nhân tố quyết định tới nguồn cung công nghệ nội sinh, cơ cấu hàng hóa KH&CN và là yếu tố quan trọng để một quốc gia thực hiện mở cửa, hội nhập vào thị trường KH&CN quốc tế. Năng lực KH&CN còn ảnh hưởng đến việc tiếp thu công nghệ bên ngoài. Thông thường, một quốc gia muốn tiếp thu được các công nghệ bên ngoài, thì quốc gia đó phải đạt đến năng lực KH&CN nhất định. Ngoài ra, năng lực KH&CN còn ảnh hưởng đến tính chủ động của các quốc gia khi tham gia vào quá trình HNKTQT.



Hình 4. Nhân tố tác động đến thị trường KH&CN vùng DTTS&MN

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề tài

** Nhóm nhân tố về môi trường*

Khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại nhưng luôn cần gắn với thực tiễn. Các công nghệ phù hợp với môi trường, thích nghi được với điều kiện khí hậu, thực tiễn đối với sản xuất kinh doanh mới trở thành nhu cầu của thị trường DTTS&MN. Mặt khác do địa hình vùng núi, kết hợp với khí hậu thất thường, thiên tai bão lũ nên thị trường công nghệ ở đây cũng mang nhiều nét đặc thù hơn các khu vực thuận lợi khác.

Cạnh tranh trên thị trường. Cạnh tranh là quy luật chi phối các hoạt động của chủ thể, đặc biệt là các doanh nghiệp, vừa là động lực đem lại sự tăng

trường cho thị trường KH&CN. Trong môi trường cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải nâng cao năng lực cạnh tranh, cải tiến sản phẩm và đổi mới công nghệ, từ đó làm tăng nhu cầu về sản phẩm KH&CN trên thị trường KH&CN, đặc biệt là những nhu cầu công nghệ cao, công nghệ hiện đại. Cạnh tranh chỉ thực sự phát huy tác dụng khi các chủ thể cạnh tranh một cách bình đẳng, minh bạch và rõ ràng trên thị trường. Cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể được thể hiện ở nhiều nội dung, trong đó việc bình đẳng trong chính sách đối xử và trong tiếp cận các nguồn lực, các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh và hoạt động KH&CN là nội dung quan trọng nhất.

1.5. Nội dung phát triển thị trường vùng DTTS&MN

1.5.1. Nội dung phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN

1.5.1.1. Phát triển các thành tố của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN

*** Phát triển cung hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN**

- Gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh ở vùng DTTS&MN: Thị trường luôn gắn với hoạt động trao đổi của các chủ thể thị trường. Do vậy, gia tăng số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh là một nội dung cơ bản trong phát triển thị trường. Nội dung này được thực hiện bằng những chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại vùng DTTS&MN, coi đây là cầu nối giúp gia tăng khả năng tiếp cận thị trường cho vùng DTTS&MN.

- Thay đổi tư duy và phương thức lao động sản xuất theo hướng thị trường để tạo ra sản phẩm có chất lượng, không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân trong vùng mà hướng đến phân phối đến các thị trường đồng bằng, thành thị. Nhiều sản phẩm của đồng bào DTTS&MN có tiềm năng thị trường rất lớn. Nhưng đồng bào vùng DTTS&MN vẫn giữ tư duy sản xuất trong nền kinh tế tự cung tự cấp và có tâm lý e ngại khi tiếp cận những tư tưởng mới, khiến nhiều chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sinh kế và tăng năng lực sản xuất không đạt hiệu quả mong muốn. Công tác này càng trở nên khó khăn hơn do những cản trở về địa lý, ngôn ngữ, văn hóa khiến các chương trình tuyên truyền và cán bộ thực hiện chính sách khó tiếp cận được với người dân.

Để phát triển cung sản phẩm cho thị trường vùng DTTS&MN, cần có những biện pháp để thay đổi tư duy và phương thức lao động, sản xuất của người dân, thúc đẩy cải tiến sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Phát triển các yếu tố đầu vào cho sản xuất, bao gồm: nguồn vốn, nguồn nhân lực, công nghệ/kỹ thuật SX, vật tư nông nghiệp, trong đó quan trọng nhất là phát triển vốn nhân lực. Phát triển vốn nhân lực là yếu tố cơ bản đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường hàng hóa. Đó không chỉ là sự gia tăng về quy mô, số lượng lao động mà quan trọng hơn là thay đổi tác phong công nghiệp, để lao động có ý thức, kỷ luật và khả năng thích nghi với môi trường làm việc.

- Phát triển liên kết giữa cơ sở kinh doanh với hộ sản xuất vùng DTTS&MN: Nghiên cứu của World Bank chỉ ra trong các động lực phát triển KT-XH của các DTTS tại Việt Nam, kết nối hạ tầng và kết nối kinh tế, liên kết thị trường, cơ hội tham gia vào thị trường lao động là những yếu tố chính giúp một số nhóm DTTS có trình độ phát triển cao hơn hẳn những nhóm khác. Do vậy, để phát triển cung thị trường hàng hóa của vùng, cần thiết phát triển hệ thống phân phối hàng hóa tổ chức hiệu quả thông qua phát triển liên kết giữa người sản xuất, người phân phối, và thị trường tiêu thụ. Phát triển liên kết trong vùng DTTS&MN cũng được thực hiện theo các cơ chế phát triển liên kết chung. Liên kết theo chiều dọc là sự hợp tác giữa các DN/cơ sở sản xuất kinh doanh cùng ngành nghề, phát triển mạnh trong thị trường các yếu tố sản xuất (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu...), dẫn dắt sự phát triển của ngành. Liên kết theo chiều ngang là việc hợp tác giữa các DN/cơ sở sản xuất trên cùng một địa bàn hoặc nhiều địa bàn để tạo nên hệ thống phân phối hàng hóa lan tỏa rộng khắp, giúp giảm chi phí thâm nhập, phát triển thị trường cho DN/cơ sở sản xuất.

** Phát triển cầu hàng hóa trên thị trường ở vùng DTTS&MN*

- Tăng sức mua thị trường: Đặc điểm cầu vùng DTTS&MN là thu nhập thấp và chi tiêu cho nhu cầu cơ bản chiếm tỷ trọng cao trong thu nhập, do vậy, gia tăng thu nhập là yếu tố quyết định sức cầu/ sức mua hàng hóa trên thị trường. Gia tăng thu nhập cần thực hiện thông qua các nội dung về thúc đẩy tăng thu nhập thường xuyên cho đồng bào DTTS&MN.

- Tạo cầu hàng hóa: Cầu hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN gồm hai nhóm lớn: cầu hàng nội địa dành cho hàng hóa sản xuất trong nước (của đồng bào DTTS&MN hoặc của các DN, cơ sở sản xuất); và cầu hàng hóa từ các quốc gia lân cận. Kích cầu và tạo cầu hàng hóa cần thực hiện với cả hai nhóm, nhưng đi liền với các biện pháp chống hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng, đặc biệt với nhóm thực phẩm, đồ uống, quần áo.

- Tăng cường cung cấp thông tin thị trường: Mở rộng các kênh thông tin và hình thức quảng bá phù hợp với đặc điểm tiêu dùng của đồng bào DTTS&MN sẽ tạo giúp định hướng và tăng cầu sản phẩm.

- Thay đổi thói quen và thị hiếu tiêu dùng: Đặc điểm dân cư, thu nhập, văn hóa khiến người dân vùng DTTS&MN có thói quen chi tiêu tiết kiệm và không có kỹ năng sử dụng nguồn vốn tài chính hợp lý. Các biện pháp giúp thay đổi thói quen và thị hiếu tiêu dùng sẽ định hướng cầu trên cả thị trường hàng hóa cuối cùng và hàng hóa đầu vào sản xuất.

** Phát triển trung gian thị trường ở vùng DTTS&MN*

- Phát triển các kênh phân phối hàng hóa

Đối với kênh phân phối hàng hóa, có thể phát triển các kênh phân phối theo chiều dọc và theo chiều ngang. Kênh phân phối theo chiều dọc là hệ thống phân phối sản phẩm chuyên biệt như xăng dầu, gạo, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... Kênh phân phối theo chiều ngang là hệ thống phân phối tổng hợp hàng tiêu dùng thông qua mạng lưới chợ và các cửa hàng bán buôn và bán lẻ, và hệ thống thu mua sản phẩm qua thương lái và qua mạng lưới thu gom của doanh nghiệp.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật thương mại

- + Chợ truyền thống khu vực DTTS&MN, chủ yếu là chợ dân sinh, chợ phiên, chợ tạm, cung cấp hàng thực phẩm tươi sống được sản xuất ở các khu vực lân cận.

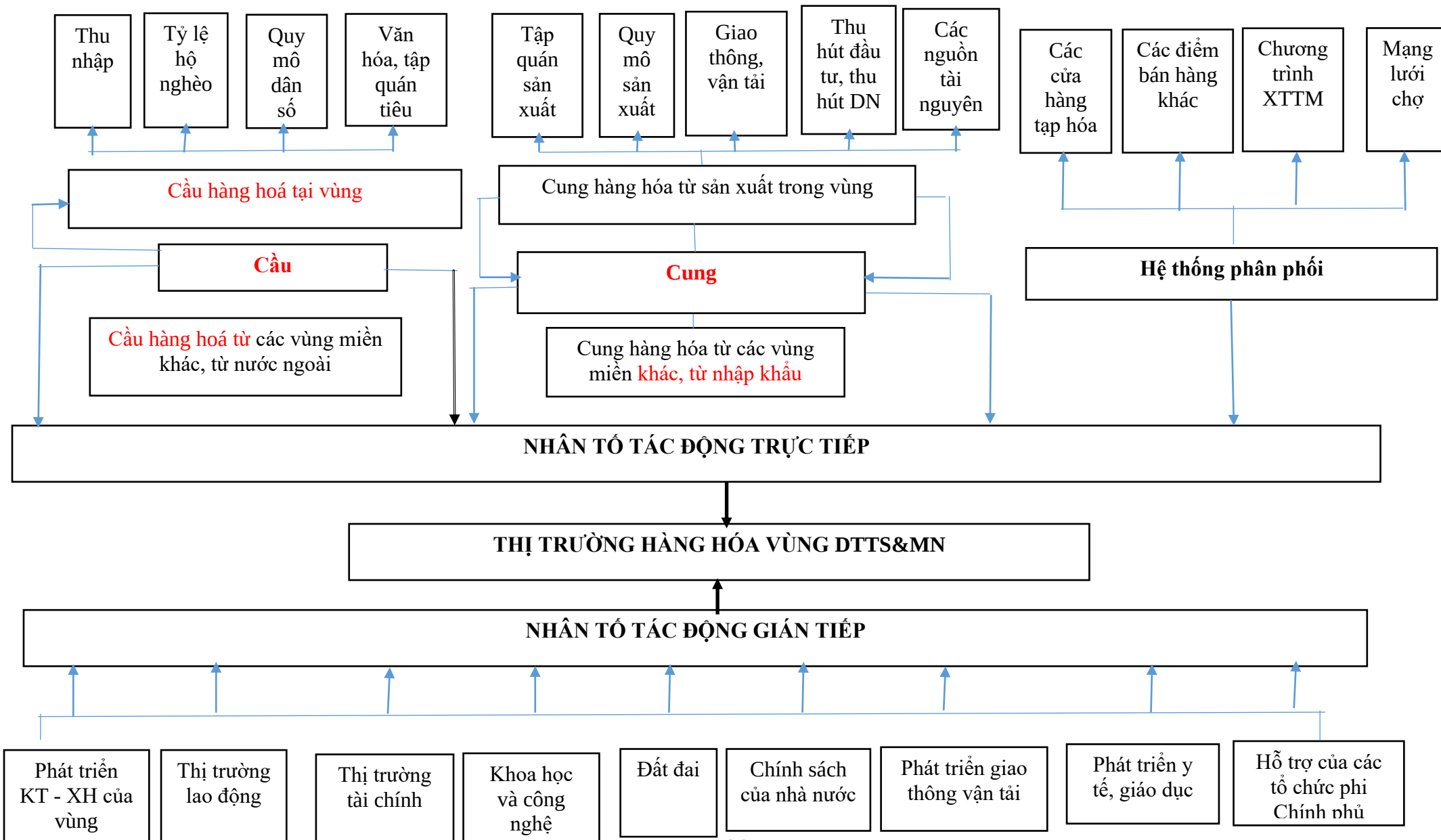
- + Các cửa hàng bán buôn, bán lẻ, các cửa hàng tạp hóa, cửa hàng chuyên doanh hoặc đại lý (thiết bị điện gia dụng, đồ gỗ, quần áo, giày dép...) chủ yếu cung cấp thực phẩm và đồ uống đóng gói, hàng tiêu dùng và hàng cá nhân.

- + Hệ thống thu mua sản phẩm qua thương lái và mạng lưới thu gom hàng hóa của DN: đã xuất hiện và cần được phát triển trong thời gian tới, bởi đây là kênh phân phối có khả năng thâm nhập sâu nhất vào thị trường, là thành tố chính hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa.

- Tăng cường thông tin thị trường

Do trình độ học vấn thấp, người dân vùng DTTS&MN không có nhiều cơ hội tiếp cận với nguồn thông tin, ở cả phía cung (các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ động thực vật..) và phía cầu (các chương trình quảng bá, xúc tiến thương mại, thông tin giá cả..), khiến đồng bào dân tộc vừa bị động trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm, vừa không tìm được nhà cung cấp vật tư cho SX nông nghiệp. Thông tin thị trường có thể được cung cấp từ nhiều nguồn, từ phía Nhà nước qua các chương trình XTTM cấp quốc gia, chương trình đưa hàng hóa về nông thôn, vùng miền núi, lồng ghép trong các hội chợ du lịch - thương mại thường niên.; từ phía DN/cơ sở kinh doanh qua các hoạt động quảng bá, khuyến mại bằng tờ rơi, biển quảng cáo...; từ phía người tiêu dùng qua hình thức truyền miệng hoặc tự tìm hiểu thông tin sản phẩm.

Hình 5. Khung nghiên cứu phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN



- Phát triển hạ tầng giao thông

Hạ tầng giao thông là nền tảng cơ bản cho mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có phát triển thị trường hàng hóa. Phát triển hạ tầng bao gồm: phát triển các tuyến đường giao thông kết nối vùng sản xuất hàng hóa với các trung tâm thôn, bản; phát triển hạ tầng thương mại thông qua phát triển chợ và hệ thống kênh phân phối bán buôn, bán lẻ; phát triển hạ tầng thông tin liên lạc cho các dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, công nghệ thông tin.

Nâng cấp đường xã là rất cần thiết để tạo các kết nối thị trường. Các tuyến đường liên xã, liên thôn được cải thiện giúp việc vận chuyển hàng hóa và sản phẩm dễ dàng hơn tới các điểm tiêu thụ hoặc tập trung hàng hóa, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh tăng lượng cung hàng hóa và triển khai các chương trình marketing đến mọi địa bàn.

1.5.1.2. Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN theo các cấp độ

** Phát triển thị trường hàng hóa theo tính chất*

- Phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN theo chiều rộng

Thể hiện thông qua việc mở rộng phạm vi cung ứng hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN theo không gian, thông qua phát triển các kênh phân phối và thu hút thêm nhiều doanh nghiệp, hộ gia đình vùng DTTS tham gia vào thị trường hàng hóa và cung ứng nhiều loại hàng hóa hơn đến nhiều địa bàn hơn. Với cấp độ này, thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sẽ phát triển nhiều hơn về số lượng, bao gồm cung, cầu và trung gian thị trường.

- Phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN theo chiều sâu

Thể hiện thông qua việc đa dạng hóa hàng hóa trên thị trường về cả cơ cấu mặt hàng, chất lượng và chủng loại sản phẩm, ở cả nhóm hàng yếu tố sản xuất, hàng hoá thiết yếu, hàng hoá lâu bền, hoặc các hàng hóa khác; và đa dạng hóa chủ thể tham gia thị trường, cũng như mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của các đối tượng tham gia thị trường hàng hóa vùng DTTS (doanh nghiệp, hộ kinh doanh...). Với cấp độ này, thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sẽ phát triển nhiều hơn về chất lượng, đó là nâng cao chất lượng của cung, cầu và trung gian thị trường.

- Phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN kết hợp theo cả chiều rộng và chiều sâu, là sự kết hợp của hai hướng phát triển thị trường theo chiều rộng và chiều sâu như trên.

** Phát triển thị trường hàng hóa theo đặc thù sản phẩm*

- Thị trường tư liệu sản xuất: phát triển với các sản phẩm xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...

- Thị trường hàng hóa lâu bền: phát triển với các sản phẩm đồ gia dụng, sản phẩm nhựa, điện tử...

- Thị trường hàng hóa thiết yếu: phát triển với các mặt hàng lương thực thực phẩm: thịt hơi, trứng, đường, dầu ăn, lúa gạo, sữa, thực phẩm, nước giải khát; hàng công nghiệp: quần áo, giày dép, mũ nón...

** Phát triển thị trường hàng hóa theo không gian*

- Phát triển thị trường hàng hóa theo đơn vị hành chính cấp thôn, xóm, bản và tại các thị trấn, thị tứ: Các hình thức phân phối phát triển theo đơn vị hành chính bao gồm:

+ Hệ thống chợ dân sinh, chợ phiên, chợ tạm: phát triển tại các thị trấn, thị tứ và cần sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước

+ Hệ thống cửa hàng tạp hóa, cửa hàng chuyên doanh: phát triển tại các thôn, xóm, bản, và cao hơn tại thị trấn, thị tứ, dựa vào năng lực của doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh tại địa phương. Các hình thức phổ biến là: mở cửa hàng bán lẻ cố định tại chợ; mở đại lý hoặc cửa hàng tạp hóa, cửa hàng chuyên doanh tại thôn, bản, thị trấn...; gửi bán thông qua các cửa hàng có sẵn.

- Phát triển thị trường hàng hóa theo trục giao thông liên xã, liên thôn. Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước không ngừng đầu tư để phát triển hạ tầng kinh tế và hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN. Nhờ hệ thống đường giao thông cấp xã được đầu tư cải thiện hoặc xây mới, hàng hóa có thể tiếp cận nhiều khu vực đồng bào DTTS sinh sống hơn. Ngoài ra, đặc điểm không gian rộng, trải dài, dân cư thưa thớt có thể giải quyết bằng hệ thống cửa hàng tạp hóa dọc theo các trục đường giao thông chính.

** Phát triển thị trường hàng hóa theo thời gian*

Phát triển thị trường hàng hóa trong ngắn hạn, nội dung này cũng bao hàm các chính sách mang tính “cấp bách” có thể tạo tác động nhanh chóng để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Phát triển thị trường hàng hóa trong dài hạn, nội dung này cũng bao hàm các chính sách mang tính “cơ bản” để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN theo hướng bền vững.

1.5.1.3. Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN theo hướng bền vững

(i) Phát triển bền vững cung hàng hóa cho thị trường ở vùng DTTS&MN

Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN chỉ đạt được tính “bền vững” nếu người dân vùng DTTS&MN có được “sinh kế bền vững” để tạo ra cung bền vững cho thị trường. Khái niệm sinh kế bền vững là “sinh kế có thể đương đầu với khủng hoảng, duy trì hoặc nâng cao năng lực, tài sản và cung cấp những cơ hội sinh kế bền vững cho những thế hệ tương lai, đóng góp lợi ích lâu dài cho những nghề khác ở các cấp địa phương, quốc gia trong một thời gian ngắn và dài hạn” (Ngô Quang Sơn, 2014). Nội hàm của sinh kế bao gồm 2 nội dung: nguồn vốn cho sinh kế và hoạt động sinh kế.

- Nguồn vốn bền vững cho sinh kế - vốn nhân lực: Có nhiều loại nguồn vốn trong kinh tế, bao gồm vốn nhân lực, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn vật lực, vốn công nghệ. Trong đó, vốn nhân lực và công nghệ giúp tăng năng suất lao động là yếu tố giúp duy trì tăng trưởng liên tục. Nói cách khác, đầu tư cho con người là đầu tư mang lại sự phát triển bền vững nhất.

Phát triển vốn nhân lực vùng DTTS&MN bao gồm việc thay đổi dần các đặc điểm lao động gây cản trở cho sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa trong vùng như: tác phong làm việc, tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ lao động qua đào tạo, gắn đào tạo dạy nghề với nhu cầu của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, hình thành thể hệ nông dân mới thích ứng được với cơ chế thị trường ở vùng DTTS&MN...; đồng thời, có chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán và tín ngưỡng tốt đẹp của đồng bào DTTS&MN.

- Hoạt động sinh kế bền vững: Hoạt động sinh kế bền vững được hiểu là hoạt động sinh kế thực hiện theo hướng:

- + Chấm dứt phương thức canh tác lạc hậu (như du canh, quảng canh), thay thế bằng chuyên canh theo lợi thế so sánh về sản phẩm đặc thù trên địa bàn (như cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên; kinh tế trang trại ở miền núi phía Bắc, kinh tế miệt vườn ở Tây Nam Bộ...);

- + Thay đổi nhận thức của người dân về sản xuất hàng hóa thay thế sản xuất tự cung tự cấp;

- + Chuẩn bị cho người dân vùng DTTS&MN những kiến thức và kỹ năng cần thiết về thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý tài nguyên.

(ii) Phát triển bền vững cầu hàng hóa cho thị trường ở vùng DTTS&MN

Phát triển bền vững cầu hàng hóa cho thị trường cũng là cơ sở để phát triển thị trường hàng hóa theo hướng bền vững. Để cầu hàng hóa vùng DTTS&MN có thể tăng trưởng liên tục, điều quan trọng nhất là duy trì thu nhập ổn định và tăng theo thời gian cho đồng bào DTTS; trong đó, nguồn thu bền vững nhất không phải đến từ các nguồn tài trợ bên ngoài mà đến từ khả năng tạo ra thu nhập của chính bản thân người dân vùng DTTS&MN. Do vậy, chính sách giúp phát triển cầu hàng hóa trên thị trường theo hướng bền vững sẽ phải thực hiện theo hướng giảm bớt những hỗ trợ mang tính “một lần”, “cho không”, những hỗ trợ về vật chất như gạo, vải mặc, dầu thắp sáng, cấp tiền điện... thay vào đó là chú trọng các chính sách khuyến khích và tạo sinh kế bền vững cho các hộ dân vùng DTTS&MN; đồng thời, thể chế hóa và nhân rộng những mô hình thí điểm về phát triển năng lực sản xuất bền vững.

(iii) Phát triển bền vững hệ thống phân phối hàng hóa

Hệ thống phân phối hàng hóa vùng DTTS&MN tập trung vào mạng lưới chợ và cửa hàng (tạp hóa hoặc chuyên doanh), là một phần của hệ thống cơ sở

hạ tầng của Vùng. Thống kê các nguồn lực đầu tư cho vùng DTTS&MN cho thấy 90% hỗ trợ dành cho phát triển cơ sở hạ tầng (McCann, 2014). Đây là động lực chính cho phát triển hạ tầng vùng DTTS&MN thời gian qua. Tuy nhiên, phát triển bền vững hệ thống phân phối không chỉ là gia tăng về số lượng cơ sở phân phối, mà quan trọng hơn là nghiên cứu, đầu tư nâng cấp, cải tạo hay xây mới mạng lưới chợ, mạng lưới cửa hàng tổng hợp, cửa hàng chuyên doanh, phù hợp với phong tục tập quán và thói quen tiêu dùng của dân cư của vùng DTTS&MN; đảm bảo khai thác và phát huy hết hiệu quả công năng của mạng lưới chợ, tạo sự thuận tiện trong hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa của bà con đồng bào vùng dân tộc, từ đó góp phần thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng của bà con.

(iv) Ổn định giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường

Ổn định giá cả có tác động trực tiếp tới cả cung và cầu hàng hóa trên thị trường. Vùng DTTS&MN với đặc thù trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thu nhập và mức sống của dân cư còn hạn chế nên giá cả là nhân tố mang tính quyết định đến lựa chọn mua hàng hóa của dân cư, ảnh hưởng trực tiếp tới cầu hàng hóa trên thị trường. Đồng thời, ổn định giá cả hàng hóa còn góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất do hạn chế tình trạng ép giá, giúp ổn định thu nhập, từ đó cải thiện mức sống của đồng bào DTTS. Vì vậy, ổn định giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường tại vùng DTTS&MN là một trong những nội dung quan trọng để phát triển bền vững thị trường hàng hóa.

1.5.2. Nội dung phát triển thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

1.5.2.1. Phát triển các thành tố của thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

** Phát triển các thành tố của thị trường lao động ở vùng DTTS&MN*

- Phát triển cung lao động trên thị trường ở vùng DTTS&MN

Cung lao động là tổng số lượng lao động đang tham gia và sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động ở những thời điểm nhất định. Cung lao động phụ thuộc vào tốc độ tăng nguồn lao động, sự biến động của cầu lao động, trình độ đào tạo hướng nghiệp, dạy nghề và tiền lương (tiền công) trên thị trường lao động. Cung lao động có tính thời điểm, nên có cung thực tế và cung tiềm năng.

Cung tiềm năng về lao động chỉ những khả năng tiềm tàng về nguồn nhân lực của một thị trường lao động bao gồm các thành phần như: Cung thực tế về lao động; những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng đang đi học; những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng đang làm công việc nội trợ trong gia đình mình; những người trong độ tuổi lao động đang đi nghĩa vụ quân sự; những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trong tình trạng khác.

Cung tiềm năng trên thị trường lao động là khả năng cung cấp nguồn lao động cho thị trường lao động. Khả năng cung cấp này phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số, tốc độ tăng nguồn nhân lực hàng năm, tỷ lệ tham gia nguồn nhân lực vào thị trường lao động, di chuyển lao động giữa các vùng địa phương, khu vực trong cả nước, di chuyển lao động giữa các nước trên thế giới.

Để phát triển thị trường lao động cần tác động vào các nhân tố ảnh hưởng tới cung lao động, cụ thể:

- + Dân số, bao gồm: Quy mô, cơ cấu, và quy định về độ tuổi lao động ảnh hưởng đến sức lao động cung ứng cho vùng.

- + Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, những yếu tố làm tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động gồm: (1) Tăng lương và thu nhập thực tế trên thị trường; (2) Sự thay đổi sở thích, hành vi, nghề nghiệp hứng thú và hoàn cảnh gia đình; (3) Tiến bộ kỹ thuật và công nghệ cao trong các công việc nội trợ tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia thị trường; nhiều ngành nghề mới xuất hiện trong lĩnh vực dịch vụ; (4) Các chương trình phúc lợi của Nhà nước, như trợ cấp tín dụng, thuế khuyến khích người ngoài lực lượng lao động tham gia vào thị trường lao động và giảm thời gian lao động của những người đang làm việc. Những yếu tố làm giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động bao gồm: (1) Tiền lương và thu nhập thực tế; (2) Những đảm bảo trợ cấp xã hội, tảo hôn, hưu trí, trợ cấp thất nghiệp... Nếu trợ cấp này cao và tăng lên có thể kéo nhiều người lao động ra khỏi lực lượng lao động, nhất là những lao động có lương thấp.

- + Thời gian làm việc, thời gian làm việc phụ thuộc vào: (1) Lợi ích, sở thích, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình của cá nhân, quyết định đến việc người lao động dành nhiều thời gian cho làm việc hay nghỉ ngơi. (2) Tiền lương, thu nhập không lao động làm thay đổi số giờ làm việc của người lao động theo xu hướng khác nhau; (3) Chính sách của nhà nước, như: Tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp hay chính sách tín dụng, thuế... đều tác động đến khả năng tham gia thị trường lao động của những người chưa tham gia làm việc, tăng giảm số giờ làm việc của những người đang làm việc.

- + Phát triển giáo dục và đào tạo, giúp cung tiềm năng tăng lên, đặc biệt là tăng cung lao động chuyên môn kỹ thuật trong tương lai, do đó, chất lượng nhân lực trên thị trường lao động được nâng lên.

- + Di chuyển lao động trên thị trường lao động, lao động di chuyển từ vùng, địa phương, khu vực, ngành nghề này sang vùng, địa phương, ngành nghề khác, thông qua đó có thể đánh giá được tình trạng hoạt động của thị trường lao động dưới tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa.

- + Phát triển của các ngành kinh tế, cung thực tế bị tác động bởi khả năng thu hút lao động của từng ngành, đặc biệt là các ngành mới xuất hiện.

+ Xuất nhập khẩu lao động, đối với thị trường lao động trong nước thì ngoài cung tiềm năng trong nước còn có cung tiềm năng từ nước ngoài và ngược lại, phải đối mặt với nguy cơ thất thoát lao động ra nước ngoài.

+ Tác động của tiền lương, mức cung lao động cũng như mức cung hàng hóa dịch vụ sẽ tăng lên khi giá (tiền lương) tăng lên.

+ Các cú sốc cung lao động, bao gồm sốc do khủng hoảng kinh tế, sốc cung lao động do công nghệ; sốc do tăng trợ cấp thất nghiệp; thay đổi giá nguyên vật liệu nhập khẩu; khủng hoảng chính trị tại các nước xuất khẩu truyền thống, tăng tốc thực hiện cải cách sâu rộng nền kinh tế hay do dịch bệnh....

- *Phát triển cầu lao động trên thị trường ở vùng DTTS&MN*

Cầu về lao động là số lượng lao động được thuê mướn trên thị trường lao động. hay nói cách khác, cầu lao động là toàn bộ nhu cầu về sức lao động của một nền kinh tế (hoặc của một ngành, địa phương, DN...) ở một thời kỳ nhất định bao gồm cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu và thường được xác định thông qua chỉ tiêu việc làm. Cầu lao động là nhu cầu dẫn xuất vì nó được suy ra từ nhu cầu sản lượng, khối lượng dịch vụ mà yếu tố cầu lao động được dùng để sản xuất hoặc để hoạt động cung ứng dịch vụ. Trên thị trường lao động, cầu lao động là lượng lao động mà người thuê sẵn sàng thuê ở mỗi mức giá chấp nhận.

Để phát triển thị trường lao động cần tác động vào các nhân tố ảnh hưởng tới cầu lao động, cụ thể:

+ Tăng trưởng kinh tế, trong điều kiện công nghệ không thay đổi, giá cả lao động không thay đổi, vốn không thay đổi (đầu tư không đổi), thì tác động của tăng trưởng kinh tế sẽ làm tăng mức cầu lao động trên thị trường lao động.

+ Mô hình phân phối thu nhập, nếu cơ chế phân phối của cải bình đẳng và phát triển hệ thống an sinh xã hội, thì tăng trưởng kinh tế sẽ tạo điều kiện cho người nghèo nâng cao thu nhập, tăng mức tiêu dùng do đó tác động để tăng quy mô sản lượng, dẫn đến tăng cầu lao động.

+ Thay đổi mức tiền lương, mức tiền lương tối thiểu tăng lên thì nhu cầu tuyển lao động có xu hướng giảm xuống. Các nhà đầu tư sẽ có xu hướng sử dụng hàm sản xuất sử dụng ít lao động hơn.

+ Năng suất lao động, khi năng suất lao động tăng sẽ làm sản phẩm biên và giá trị sản phẩm biên tăng, DN sẽ thuê thêm lao động và làm tăng cầu lao động. Nhưng nếu năng suất lao động tăng mà doanh nghiệp không tăng quy mô sản xuất thì sẽ giảm nhu cầu thuê lao động để tối đa hóa lợi nhuận.

+ Sự thay đổi giá các nguồn lực đầu vào ngoài lao động, sự thay đổi về giá cả các đầu vào như vốn, đất đai, nguyên liệu thô... sẽ làm thay đổi cầu của lao động. Tuy nhiên phải xem xét giữa vốn và lao động là hai nhân tố bổ sung hoàn toàn hoặc thay thế hoàn toàn.

+ Chính sách của nhà nước, chính sách về BHXH, bảo hiểm y tế, chế độ quy định về thời giờ làm việc, làm thêm giờ, các chế độ khác cũng sẽ tác động đến cầu lao động.

** Phát triển các thành tố của thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN*

- Phát triển cung, cầu trên thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN

+ Các nhà phát hành, là những người đi vay trên thị trường tài chính. Những chủ thể đó bao gồm Chính phủ, các doanh nghiệp lớn. Doanh nghiệp càng có tiềm lực tài chính lớn, uy tín cao thì càng có cơ hội có thể huy động vốn với chi phí rẻ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ gia đình không thể thông qua hoạt động phát hành để vay trên thị trường tài chính vì uy tín và tiềm lực tài chính quá nhỏ, không đủ làm cho những người cho vay tin tưởng.

+ Các nhà đầu tư, là những người cho vay. Các nhà đầu tư trên thị trường tài chính rất đa dạng, từ chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và các cá nhân.

+ Các nhà quản lý, là các cơ quan nhà nước hoặc được nhà nước ủy thác để quản lý, giám sát hoạt động của thị trường tài chính nhằm đảm bảo cho thị trường hoạt động được an toàn và phục vụ cho các mục tiêu KT-XH của nhà nước. Cơ quan quản lý nhà nước phổ biến tại vùng DTTS&MN là Sở Tài Chính, Ngân hàng Chính sách xã hội và các đơn vị được ủy quyền cấp huyện, xã. Đây cũng là những chủ thể tham gia cả phía cung và cầu của thị trường tài chính.

- Phát triển các trung gian thị trường tài chính vùng DTTS&MN

Với đặc thù vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn về mọi mặt, để thị trường tài chính hình thành, hoạt động và phát triển, cần mở rộng và phát triển các tổ chức tài chính trung gian vì các tổ chức tài chính trung gian này sẽ thực hiện chức năng dẫn vốn từ người có vốn tới người cần vốn. Các tổ chức tài chính trung gian có thể là các ngân hàng, các hiệp hội cho vay, các liên hiệp tín dụng, các công ty bảo hiểm, các công ty tài chính.

Các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ: là các công ty cung cấp các dịch vụ nhằm hỗ trợ cho các hoạt động mua bán chứng khoán trên thị trường tài chính. Như các Sở giao dịch, công ty cung cấp các dịch vụ mua bán chứng khoán, các công ty cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; các công ty cung cấp thông tin...

- Hoàn thiện chính sách, biện pháp và môi trường kinh doanh

Một hệ thống chính sách, môi trường kinh doanh ổn định, tốt là hệ thống hoạt động lành mạnh, tin cậy và hiệu quả, ít biến động. Ngược lại, mất ổn định sẽ kéo theo những tình trạng như: giảm tính hiệu quả của chính sách tiền tệ; làm suy yếu chức năng trung gian của hệ thống tài chính do phân phối nguồn lực không hợp lý, làm trì trệ sự phát triển của nền kinh tế; làm mất niềm tin của người dân vào hệ thống tài chính; mất nhiều chi phí để giải quyết sự yếu kém

của hệ thống tài chính... những điều này sẽ tác động và ảnh hưởng, kìm hãm sự phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

+ Về quá trình hoạch định chính sách và bản chất của chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN

Bản chất và nội dung của chính sách thể hiện ở mục tiêu, đối tượng thụ hưởng và thực thi, đặc điểm vùng miền, khả năng về nguồn lực và cách thức triển khai thực hiện chính sách và giải pháp phát triển thị trường tài chính. Mục tiêu càng thống nhất thì khả năng thành công và hiệu quả chính sách càng cao. Xác định đối tượng không phù hợp có thể dẫn đến việc người dân vùng DTTS&MN không được hưởng lợi từ chương trình, chính sách. Bên cạnh đó, hiệu quả của các chương trình sẽ được nâng cao nếu các chương trình, chính sách được thiết kế và triển khai phù hợp với đặc điểm của vùng miền. Ví dụ, đầu tư mạnh cho xây dựng cơ sở hạ tầng ở vùng DTTS&MN, vùng xa xôi, hẻo lánh là hết sức cần thiết nhưng huy động đóng góp bằng tiền từ dân trong xây dựng cơ sở hạ tầng ở những vùng này là không phù hợp vì điều kiện kinh tế của người dân còn hạn chế¹⁴

+ Tình hình thực thi các chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN. Cơ chế phân cấp trong triển khai thực hiện chương trình, chính sách ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách. Khả năng huy động nguồn lực của chính phủ cho phát triển thị trường tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả, kết quả của sự phát triển thị trường vùng DTTS&MN. Với nguồn ngân sách hạn chế, chính phủ phải nỗ lực huy động nguồn vốn cho phát triển thị trường tài chính từ nhiều phía như từ Ngân sách nhà nước, ngân sách của các địa phương, các nhà tài trợ quốc tế, các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và các tổ chức xã hội trong và ngoài nước. Mục tiêu sẽ đạt được khi chính phủ không những huy động được đủ nguồn vốn mà còn phân bổ kịp thời cho các địa phương. Nếu nguồn vốn cho các địa phương được phân bổ không đủ và không kịp thời sẽ dẫn đến tình trạng các địa phương bị động về vốn, không thực hiện được các dự án đúng tiến độ và không đạt được kết quả như mong muốn.¹⁵

** Phát triển các thành tố của thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN*

- Phát triển cung sản phẩm khoa học và công nghệ trên thị trường ở vùng DTTS&MN

¹⁴ Đỗ Kim Chung (2016), Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng tổng thể về kinh tế xã hội của các chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2001-2015, Báo cáo khoa học tổng hợp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

¹⁵ Wang Sangui, Li Zhou and Ren Yanshun, 2004, “the 8-7 National Poverty Reduction Program in China – The National Strategy and Its Impact”, Scaling Up Poverty Reduction: A Global Learning Process and Conference Shanghai, May 25-27.

+ Gia tăng số lượng các tổ chức KH&CN, các nhà sáng chế độc lập, các doanh nghiệp KH&CN;

+ Thay đổi tư duy và phương thức nghiên cứu theo hướng thị trường để tạo ra sản phẩm KH&CN, dịch vụ KH&CN có chất lượng, không chỉ đáp ứng nhu cầu của đời sống và sản xuất trong vùng mà hướng đến cả nhu cầu của thị trường ngoài vùng. Để phát triển cung sản phẩm cho thị trường vùng DTTS&MN, cần có những biện pháp để thay đổi tư duy và phương thức nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu thị trường.

+ Phát triển liên kết các tổ chức KH&CN, nhà sáng chế, doanh nghiệp KH&CN với sản xuất vùng DTTS&MN.

- Phát triển cầu sản phẩm khoa học và công nghệ trên thị trường ở vùng DTTS&MN

Phát triển và mở rộng sản xuất để thúc đẩy nhu cầu ứng dụng sản phẩm KH&CN ở vùng DTTS&MN. Đặc điểm cầu sản phẩm KH&CN ở vùng DTTS&MN là khá thấp và chủ yếu là nhu cầu về sản phẩm KH&CN trình độ trung bình, thấp, do vậy, gia tăng sản xuất là yếu tố quyết định sức cầu/ sức mua hàng hóa khoa học và công nghệ trên thị trường. Gia tăng sản xuất cả về số lượng và chất lượng sẽ thúc đẩy tăng nhu cầu ứng dụng KH&CN vào sản xuất ở vùng DTTS&MN.

Tạo cầu sản phẩm KH&CN. Cầu sản phẩm KH&CN trên thị trường vùng DTTS&MN gồm hai nhóm lớn: nhu cầu của nhà nước đối với sản phẩm KH&CN ứng dụng trong quản lý nhà nước và phát triển sản xuất ở vùng DTTS&MN; nhu cầu của DN và hộ sản xuất kinh doanh về sản phẩm KH&CN. Đối với cầu từ nhà nước, cần gia tăng tỷ trọng vốn nhà nước cho sản phẩm KH&CN ứng dụng vào QLNN và sản xuất ở vùng DTTS&MN; bên cạnh đó, cần gia tăng năng lực của DN và hộ sản xuất kinh doanh, thay đổi nhận thức của họ để tăng khả năng đầu tư, ứng dụng KH&CN trong sản xuất, kinh doanh.

Thay đổi tư duy, thói quen cạnh tranh, sản xuất ở vùng DTTS&MN. Các biện pháp giúp thay đổi tư duy, thói quen cạnh tranh và sản xuất ở vùng DTTS&MN sẽ định hướng cầu về sản phẩm KH&CN, gia tăng ứng dụng, sử dụng sản phẩm KH&CN.

- Phát triển các trung gian thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Phát triển trung gian thị trường vùng DTTS&MN chính là phát triển các tổ chức trung gian, môi giới trên thị trường KH&CN, sàn giao dịch, nhằm kết nối sản phẩm cung của viện nghiên cứu với cầu của doanh nghiệp, gắn tìm kiếm các giải pháp về công nghệ của doanh nghiệp với ứng dụng các phát minh của

viện nghiên cứu, nhà trường; gắn đào tạo nhân tài và tuyển dụng của doanh nghiệp; gắn mở rộng nguồn vốn với đầu tư cho hoạt động nghiên cứu.

Phát triển trung gian thị trường KH&CN gồm phát triển hoạt động tư vấn KH&CN, thông qua chính sách ưu đãi (về thuế giá trị gia tăng, về thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với các hoạt động tư vấn, chuyển giao KH&CN; phát triển các trung tâm tư vấn KH&CN thuộc các tổ chức KH&CN của nhà nước nhằm giúp các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp, các doanh nghiệp cần đầu tư, đổi mới công nghệ đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tăng cường công tác thông tin về KH&CN thông qua việc hiện đại hóa trung tâm thông tin, tư vấn hiện có của nhà nước, có tiêu chuẩn cụ thể về kỹ thuật, cơ sở vật chất, chuyên môn trong thiết lập mới các trung tâm thông tin tư vấn. Các trung tâm này phải có đội ngũ chuyên gia giỏi, đủ khả năng tư vấn công nghệ khi doanh nghiệp đổi mới công nghệ theo tư vấn của mình. Đồng thời, xây dựng và thực hiện pháp luật về thông tin tư vấn đảm bảo nâng cao tính trách nhiệm của các tổ chức cung cấp thông tin, tư vấn về KH&CN.

1.5.2.2. Phát triển thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN theo các cấp độ

** Phát triển thị trường theo chiều rộng*

Phát triển các thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN theo chiều rộng tức là mở rộng ranh giới thị trường theo khu vực địa lý hành chính vùng DTTS&MN hay là mở rộng quy mô thị trường, mở rộng theo vùng địa lý hoặc mở rộng đối tượng, chủ thể tham gia thị trường. Mở rộng thị trường là việc nhằm tăng khối lượng sản phẩm, dịch vụ được bán ra thị trường tài chính hay nói cách khác là tăng số lượng khách hàng mua sản phẩm và tăng số lượng sản phẩm bán ra cho mỗi khách hàng.

** Phát triển thị trường theo chiều sâu*

Phát triển các thị trường lao động, tài chính, KH&CN ở vùng DTTS&MN theo chiều sâu là bằng sản phẩm và dịch vụ mới sẽ khai thác sâu hơn vào thị trường hiện có và những phân đoạn khách hàng khác nhau. Là hoạt động đầu tư được thực hiện trên cơ sở cải tạo nâng cao, đồng bộ hoá, hiện đại hoá, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có. Để phát triển các thị trường theo chiều sâu, cần tiến hành đa dạng hóa sản phẩm, công cụ giao dịch, mua bán trên thị trường ... Phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và nâng cấp bộ máy quản lý, phương pháp quản lý. Phát triển theo chiều sâu chính là đầu tư về mặt chất cho nên chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả của bộ máy nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng.

** Phát triển thị trường theo cả chiều rộng và chiều sâu*

Là hình thức kết hợp giữa mở rộng và phát triển các thị trường lao động, tài chính, KH&CN ở vùng DTTS&MN theo chiều sâu trên cơ sở khai thác tốt

hơn sản phẩm trên thị trường hiện tại. Việc thâm nhập sâu hơn vào thị trường sản phẩm hiện tại cũng là một trong những khả năng phát triển thị trường vùng DTTS&MN. Thâm nhập sâu hơn vào thị trường còn tùy thuộc vào quy mô của thị trường, nếu quy mô của thị trường quá nhỏ bé thì việc thâm nhập sâu hơn vào thị trường hay nói một cách khác là phát triển thị trường sản phẩm theo chiều sâu có thể thực hiện ngay cả tại những thị trường mới. Những thị trường này chính là những thị trường mới phát triển theo chiều rộng, người tiêu dùng đã bắt đầu có khái niệm về các sản phẩm của thị trường.

1.5.2.3. Phát triển thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN theo thời gian

** Phát triển thị trường trong ngắn hạn*

Phát triển trong ngắn hạn là sự phát triển trong giai đoạn từ 03-05 năm. Trong giai đoạn này, với các thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ đều nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách của thị trường.

Phát triển thị trường lao động vùng DTTS&MN trong ngắn hạn nhằm nâng cao khả năng đáp ứng của nguồn nhân lực (thể lực và trí lực) với nhu cầu thị trường thực tế.

Phát triển thị trường tài chính trong ngắn hạn gắn với sự phát triển thị trường tiền tệ. Để phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN trong ngắn hạn, cần phát triển các bộ phận cấu thành thị trường tiền tệ vùng DTTS&MN như: Phát triển thị trường cho vay ngắn hạn của các định chế tài chính trung gian; Phát triển thị trường hối đoái (thị trường ngoại hối); Phát triển thị trường liên ngân hàng.

Phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN trong ngắn hạn gắn với các định hướng, mục tiêu phát triển KH&CN và kinh tế xã hội của địa phương, của Vùng và cả nước trong ngắn hạn.

** Phát triển thị trường trong dài hạn*

Phát triển trong dài hạn là sự phát triển trong giai đoạn 10 năm và trên 10 năm. Trong giai đoạn này, với các thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ đều nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản của thị trường.

Phát triển thị trường lao động trong dài hạn nhằm tạo sự chuyển dịch cơ cấu việc làm vùng DTTS&MN, tạo việc làm cho người dân vùng DTTS&MN tại chính địa bàn sinh sống và hoạt động.

Phát triển thị trường tài chính trong dài hạn gắn với sự phát triển của thị trường vốn. Phát triển thị trường vốn trong dài hạn cần phát triển thị trường vay nợ dài hạn và thị trường chứng khoán vùng DTTS&MN. Phát triển thị trường vay nợ dài hạn cần: Phát triển thị trường thế chấp (thị trường cho vay dài hạn có cầm cố bất động sản); Phát triển Thị trường tín dụng thuê mua (cho thuê tài

chính); Phát triển thị trường chứng khoán. Xét trong tương lai, xuất phát từ những đòi hỏi thực tế, không thể tồn tại một thị trường tiền tệ thuần túy cũng như không thể tồn tại một thị trường vốn thuần túy mà phải tồn tại một thị trường tài chính bao gồm cả thị trường vốn và thị trường tiền tệ hỗn hợp.

Phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN trong dài hạn gắn với các định hướng, chiến lược dài hạn, chương trình trung hạn về phát triển KH&CN và kinh tế - xã hội cả nước. Phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN trong dài hạn tính đến các mục tiêu phát triển bền vững, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế của địa phương, của vùng và của quốc gia.

1.5.2.4. Phát triển thị trường lao động, tài chính, khoa học và công nghệ theo hướng bền vững ở vùng DTTS&MN

** Phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN theo hướng bền vững*

Nội dung cơ bản của phát triển thị trường lao động vùng DTTS&MN theo hướng bền vững là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là sự biến đổi về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, biểu hiện qua các mặt: thể lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần cần thiết cho công việc của người lao động, nhờ đó nâng cao năng lực làm việc, kỹ năng xử lý và thái độ trong công việc, qua đó mà tạo việc làm ổn định, nâng cao địa vị kinh tế và xã hội của người lao động.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng DTTS&MN là tổng thể các biện pháp, nội dung, hình thức, cách thức biến đổi các yếu tố cấu thành chất lượng nguồn nhân lực của vùng theo hướng phát triển một cách hợp lý về quy mô (số lượng) và trình độ (chất lượng) cơ cấu, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển của vùng với hiệu quả ngày càng cao.

+ Nâng cao thể lực, cải thiện và nâng cao thể lực cho con người nói chung và lực lượng lao động nói riêng phải đảm bảo mức dinh dưỡng cần thiết cho con người ở mọi lứa tuổi, khuyến khích đẩy mạnh phong trào rèn luyện thể dục thể thao cho mọi người. Nâng cao chất lượng hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Trong đó bao gồm cả việc bố trí thời gian làm việc, nghỉ ngơi hợp lý, cải thiện điều kiện lao động, loại bỏ các trở ngại trong quá trình làm việc nhằm duy trì và bảo vệ sức khỏe, khả năng làm việc.

+ Nâng cao trí lực, là thông qua chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo. Giáo dục và đào tạo là khâu then chốt quyết định chất lượng nguồn nhân lực, để có nguồn nhân lực chất lượng cao thì công tác giáo dục và đào tạo phải có hệ thống đồng bộ và hoàn thiện.

+ Nâng cao phẩm chất đạo đức (nâng cao về tâm lực), bằng việc tăng cường giáo dục ý thức pháp luật, khơi dậy tinh thần làm việc hăng say, phấn đấu, cống hiến cho công việc. Trong đó giáo dục phẩm chất đạo đức, tăng cường

kiểm tra việc thực hiện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong, lề lối làm việc của người lao động trong cơ quan.

** Phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN theo hướng bền vững*

Tính bền vững của phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN thể hiện ở khả năng của chính sách tạo ra được những ảnh hưởng tích cực lâu dài theo thời gian và đảm bảo sự cân bằng về lợi ích giữa các bên liên quan. Như vậy, phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN theo hướng bền vững cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh. Cần có các cơ chế đồng bộ và hiệu quả trong huy động nguồn lực để phát triển các tiền đề thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây được xem là nhân tố tiền đề cho phát triển thị trường tài chính nhanh như đầu tư cho cơ sở hạ tầng, phát triển con người và KH&CN.

- Đảm bảo an sinh, công bằng xã hội, phát triển toàn diện về con người, tập trung thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết công ăn việc làm, tạo thu nhập.

- Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống các thị trường tài chính trên cơ sở đa dạng hóa các định chế tài chính, các hàng hóa trên thị trường tài chính. Cơ cấu lại thị trường tài chính đảm bảo sự phát triển đồng bộ, cân đối giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường tín dụng... để mở rộng thêm kênh huy động vốn cho phát triển các ngành kinh tế vùng DTTS&MN. Việt Nam, cần hết sức thận trọng với thị trường chứng khoán khi lên xuống thất thường, thị trường đồng tiền ảo, bởi trình độ dân trí Việt Nam nói chung, vùng DTTS&MN nói riêng còn chưa cao; người dân chưa am hiểu về thị trường chứng khoán và thường theo tâm lý đám đông, nên dễ bị các nhà đầu tư nước ngoài dẫn dắt, dẫn đến thiệt hại cho các nhà đầu tư nhỏ lẻ, mà hậu quả làm thiệt hại chung cho cả nền kinh tế.

** Phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN theo hướng bền vững*

Sự phát triển bền vững của vùng DTTS&MN cũng chính là sự phát triển bền vững của cả nước. Vùng DTTS&MN chiếm diện tích lớn và trải dài trên các vùng, miền trên cả nước, có nhiều tiềm năng phát triển nhưng đồng thời cũng là Vùng mà thực tiễn phát triển đang đặt ra nhiều vấn đề phức tạp. Đó là hiện tượng suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường do khai thác, sử dụng không hiệu quả tài nguyên, nhất là khoáng sản; tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao nhất cả nước; chất lượng nguồn nhân lực còn ở mức thấp; nơi các tệ nạn xã hội và tội phạm buôn lậu ma túy, buôn bán phụ nữ, trẻ em, buôn lậu qua biên giới.... Địa bàn cũng luôn ẩn chứa những nguy cơ dẫn đến sự kỳ thị, chia rẽ, xung đột để các thế lực thù địch lợi dụng chống phá chế độ và an ninh quốc gia.

Phát triển thị trường KH&CN theo hướng bền vững cần đóng góp vào việc xây dựng, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển nhân lực, kinh tế, xã hội bền vững theo hướng bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng, tính đến tăng trưởng kinh tế đồng hành với trách nhiệm đối với môi trường và xã hội cũng như lợi ích của người lao động. Hướng bền vững về xã hội là đảm bảo đồng thuận xã hội, bền vững môi trường thì phải đảm bảo tương lai thế hệ sau sẽ vẫn tiếp tục tăng trưởng. Nghiên cứu, đề xuất, chuyển giao các giải pháp KH&CN phát triển kinh tế, hạ tầng giao thông, thông tin, văn hóa, xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai vùng; nghiên cứu xác định nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực và đề xuất giải pháp đào tạo phù hợp cho phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN.

1.6. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

1.6.1. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

1.6.1.1. Tiêu chí đánh giá phát triển cầu hàng hoá trên thị trường

- Tỷ lệ chi tiêu dành cho mua sắm, tiêu dùng hàng hóa: Phản ánh sức mua thị trường.

- Tỷ lệ hộ nghèo: Phản ánh thu nhập và đời sống của dân cư, cũng phản ánh khả năng chi trả cho hàng hóa, dịch vụ, sức mua trên thị trường.

- Quy mô hàng hóa lưu thông trên thị trường: Thể hiện cầu thị trường, sức mua của thị trường thông qua tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tại vùng DTTS&MN. Tiêu chí này phản ánh cầu thị trường tăng hay giảm, tốc độ tăng trưởng ổn định hay thiếu ổn định...

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) bình quân đầu người: Tiêu chí này phản ánh sức mua hàng tháng, hàng năm của bà con đồng bào; đồng thời, chỉ tiêu này có so sánh với tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của cả nước để thấy sự chênh lệch phát triển của thị trường hàng hóa của vùng DTTS&MN.

- Chênh lệch về tổng mức BLHH&DTDVTD giữa các vùng DTTS&MN với nhau và chênh lệch so với cả nước.

- Cơ cấu hàng hóa lưu thông trên thị trường

- + Tỷ lệ về các nhóm hàng tiêu dùng, hàng lương thực, thực phẩm, hàng phục vụ sản xuất, hàng vật tư nông nghiệp, hàng lâu bền... trong cơ cấu mua sắm của bà con vùng DTTS&MN.

- + Nguồn hàng người tiêu dùng có nhu cầu và được thị trường đáp ứng là nguồn hàng sản xuất trong nước hay nguồn hàng nhập khẩu. Trong trường hợp

là nguồn hàng trong nước, đó là hàng hóa được cung ứng bởi chính trong vùng hay từ các tỉnh, thành phố khác.

- Chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường: Phản ánh chất lượng và nhu cầu trong mua sắm hàng hóa của bà con.

- Tần suất mua sắm hàng hóa của bà con đồng bào (có thể được tính theo tuần, theo tháng, theo quý, theo năm), phản ánh sức mua hàng hóa trên thị trường.

1.6.1.2. Tiêu chí đánh giá phát triển cung hàng hoá trên thị trường

- Số lượng các ngành hàng, mặt hàng được cung ứng trên thị trường.

- Cơ cấu, mẫu mã, chủng loại của hàng hóa lưu thông trên thị trường: hàng thực phẩm, hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng vật tư nông nghiệp...

- Chất lượng và giá cả của hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Nguồn gốc hàng hóa lưu thông trên thị trường: Từ nguồn sản xuất của bà con đồng bào, từ nguồn của các tỉnh, thành phố khác, từ nguồn nhập khẩu...

- Số lượng các kho dự trữ hàng hóa (của doanh nghiệp, của nhà nước) để cung ứng hàng hóa cho thị trường trong những tình trạng khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh...

- Sự phát triển của các thành phần kinh tế tham gia trên thị trường, bao gồm doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, hộ kinh doanh cá thể...

1.6.1.3. Tiêu chí đánh giá về hệ thống phân phối trên thị trường

- Khoảng cách trung bình từ nhà đến cơ sở mua bán hàng hóa của bà con, phản ánh mức độ thuận lợi/khó khăn trong việc phân phối hàng hóa, đáp ứng nhu cầu mua sắm của bà con đồng bào vùng DTTT&MN.

- Địa điểm mua bán hàng hóa chủ yếu của bà con đồng bào thông qua mạng lưới chợ, hay cửa hàng tạp hóa, điểm phân phối hàng hóa của doanh nghiệp, hội chợ, điểm bán hàng bình ổn, điểm bán hàng thuộc Chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”...

- Số lượng, quy mô của các Hội chợ thương mại để kết nối cung, cầu hàng hóa trên thị trường.

- Số lượng và chất lượng hạ tầng thương mại của vùng, như chợ, siêu thị, cửa hàng tạp hóa, bách hóa tổng hợp... Tiêu chí này vừa phản ánh mức độ thuận lợi/khó khăn trong phân phối hàng hóa để đáp ứng nhu cầu của bà con đồng bào, vừa phản ánh trình độ, diện mạo của thị trường vùng DTTT&MN theo hướng hiện đại hay truyền thống.

- Phương thức kinh doanh trên thị trường, gồm có thương mại bán buôn, thương mại bán lẻ, đại lý và nhượng quyền thương mại.

1.6.2. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN

1.6.2.1. Tiêu chí đánh giá phát triển cung lao động trên thị trường

- Về giáo dục: Tỷ lệ nhập học các cấp (phổ thông cơ sở, phổ thông trung học); Tỷ lệ dân số biết đọc biết viết; Tỷ lệ sinh viên theo học cử tuyển hàng năm; Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật theo các nhóm trình độ;
- Tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng: Tuổi thọ dân số; Tỷ lệ dân số theo các chỉ số về dinh dưỡng và thể trạng của dân cư;
- Thể chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực: Tỷ lệ chi tiêu của chính phủ cho các chương trình thị trường lao động; Tỷ lệ chi tiêu chính phủ cho giáo dục; Tỷ lệ chi tiêu của chính phủ cho y tế và dinh dưỡng; Tỷ lệ chi tiêu chính phủ cho các chương trình ASXH (bao gồm cả giảm nghèo);
- Hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động; Tỷ lệ giải quyết việc làm của sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp hàng năm tại địa phương.

1.6.2.2. Tiêu chí đánh giá phát triển cầu lao động trên thị trường

Về lượng cầu lao động được đánh giá thông qua số chỗ làm việc đã được đáp ứng và số chỗ làm việc còn trống. Tổng số chỗ làm việc càng nhiều thì cầu càng lớn. Để đánh giá sự biến động của cầu lao động có thể xem qua số chỗ làm việc mới tạo ra. Về chất lượng, cầu lao động có thể xem xét qua mức độ đầu tư, trình độ khoa học và công nghệ, điều kiện lao động, năng suất lao động, bảo hiểm, chính sách tuyển dụng của người sử dụng lao động,...

Để đơn giản hóa việc xem xét sự thay đổi của cầu lao động ở thị trường vùng DTTS&MN có thể đánh giá theo những tiêu chí dưới đây (trong điều kiện thực tế ở nước ta):

- Cơ cấu việc làm phân theo ngành, lĩnh vực, khu vực thành thị, nông thôn;
- Tỷ lệ có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp
- Tình trạng việc làm, số người làm việc chia theo lĩnh vực kinh tế, số người làm việc theo nghề;
- Tổng số chỗ làm việc mới, số chỗ làm việc trống;
- Số lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài (xuất khẩu lao động);
- Số lao động và chuyên gia là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam (tại vùng DTTS&MN);
- Lao động làm công ăn lương (lao động làm công ăn lương có thể phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, khu vực kinh tế nhà nước, nhóm tuổi, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, nhóm ngành, danh mục nghề, tình trạng việc làm thường xuyên hay thiếu việc làm...)
- Số giờ làm việc, việc làm trong khu vực phi kết cấu;

- Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn, thất nghiệp theo thời gian, thất nghiệp của thanh niên, thất nghiệp theo trình độ học vấn, tỷ lệ thiếu việc làm...

1.6.2.3. Tiêu chí đánh giá phát triển trung gian của thị trường lao động

- Giá cả sức lao động

Giá cả sức lao động được đánh giá qua tiền công và các khoản thù lao khác. Một thị trường lao động phát triển thì thu nhập chính của người lao động là từ tiền lương, tiền công. Do đó hệ thống trả công của các doanh nghiệp ngày càng gắn chặt với đóng góp của người lao động và cải thiện đời sống của người lao động thì càng phản ánh thị trường lao động phát triển.

- Hệ thống giao dịch và thông tin thị trường lao động

Hệ thống này phát triển biểu hiện qua số lượng, chất lượng và hiệu quả của các trung tâm thông tin giao dịch. Tỷ lệ người lao động tiếp cận thông qua các sàn giao dịch, số lượng việc làm được tạo ra thông qua các sàn giao dịch tăng lên.

- Chỉ tiêu đánh giá kết quả sự phát triển thị trường

Gồm các chỉ tiêu về: Tăng trưởng kinh tế; Tăng năng suất lao động; Chỉ số bất bình đẳng; Tỷ lệ nghèo; Tỷ lệ dân số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

1.6.3. Tiêu chí đánh giá phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN

Trên cơ sở nội hàm khái niệm về phát triển tài chính, có thể xây dựng một số tiêu chí đại diện đánh giá sự phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN cụ thể như sau:

- Tỷ lệ (%) dư nợ tín dụng so với GDP

Phản ánh quy mô tổng các khoản vay tín dụng mà các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác cung ứng cho các hộ gia đình và tổ chức phi tài chính nhằm thực hiện các dự án đầu tư và nhu cầu tiêu dùng khác. Tỷ lệ này cao có nghĩa hộ gia đình hay doanh nghiệp có thể sử dụng đòn bẩy tài chính nhiều hơn và ít phải sử dụng vốn tự có để thực hiện các dự án đầu tư và nhu cầu tiêu dùng khác, qua đó tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực tài chính.

- Tỷ lệ (%) dư nợ huy động tiết kiệm so với GDP

Phản ánh năng lực của hệ thống ngân hàng trong việc huy động các nguồn tài chính nhàn rỗi trong dân cư và doanh nghiệp để tài trợ cho các dự án đầu tư của cá nhân và doanh nghiệp khác trong nền kinh tế.

Tiêu chí này càng lớn phản ánh nguồn tiền và tài sản tài chính dư thừa trong dân cư càng lớn, và là sự đảm bảo cho sự hoạt động ổn định của thị trường cho vay tín dụng, bởi vì huy động thông qua tiết kiệm là nguồn cung tín dụng quan trọng nhất cho các tổ chức tín dụng.

- Số chi nhánh ngân hàng thương mại/100.000 người trưởng thành

Tiêu chí này cho biết mức độ bao phủ của hệ thống ngân hàng so với quy mô dân số, qua đó phản ánh tính sẵn của dịch vụ ngân hàng và khả năng đáp ứng nhanh chóng các nhu cầu về dịch vụ tiết kiệm, vay tín dụng và các dịch vụ khác đến đông đảo các tầng lớp dân cư.

- Tỷ lệ (%) số doanh nghiệp được cấp hạn mức tín dụng

Tiêu chí này phản ánh khả năng của một doanh nghiệp bất kỳ có thể huy động vốn tín dụng cho sản xuất, đầu tư.

Tiêu chí này càng lớn chứng tỏ thị trường tín dụng thuận lợi trong việc tiếp cận vốn tín dụng với nhiều doanh nghiệp hơn, có thể do quy mô thị trường lớn, quy trình cấp tín dụng ít phức tạp, chi phí giao dịch thấp hay tính thanh khoản của các công cụ tài chính cao.

- Tỷ lệ (%) hộ gia đình sử dụng các loại hình dịch vụ tài chính

Tiêu chí này phản ánh số hộ gia đình có thể tiếp cận hệ thống ngân hàng trong vai trò là người gửi tiết kiệm, hoặc người vay tín dụng, hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác như dịch vụ bảo hiểm, chuyển tiền.

Tiêu chí này được xác định thông qua tỷ lệ hộ gia đình có tiền gửi tiết kiệm hoặc tỷ lệ hộ gia đình có khoản vay tín dụng do ngân hàng cấp. Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ hộ gia đình dễ dàng sử dụng các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý. Phản ánh khả năng hộ gia đình đa dạng hóa nhu cầu tài chính, phản ánh khả năng hệ thống tài chính mở rộng phạm vi huy động và cung cấp dịch vụ tín dụng tới các địa bàn dân cư.

- Tính thanh khoản của thị trường

Tỷ lệ tổng giá trị giao dịch trên GDP và hệ số vòng quay (tỷ lệ tổng giá trị giao dịch trên vốn hóa thị trường). Trong đó, hệ số vòng quay được xác định bằng tổng giá trị cổ phiếu giao dịch trong kỳ/giá trị vốn hóa bình quân của cả thị trường trong kỳ.

- Mức biến động của thị trường

Là độ lệch chuẩn của chỉ số thị trường tính trong 12 tháng gần nhất.

- Mức độ tập trung hóa của thị trường

Được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng giá trị vốn hóa của 10 loại cổ phiếu có mức vốn hóa lớn nhất trên tổng giá trị vốn hóa toàn thị trường chứng khoán.

- Mức độ hội nhập

Được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị lý thuyết của tài sản theo hai mô hình định giá: Mô hình định giá trong điều kiện không có chênh lệch giá (mô hình APT) và mô hình định giá tài sản vốn trong điều kiện hội nhập (mô hình ICAPM).

- Một số tiêu chí khác

Nhóm các chỉ số về mức độ quản lý và thể chế thị trường được xây dựng bởi Tập toàn Tài chính quốc tế IFC của Ngân hàng Thế giới (WB), bao gồm 07 chỉ tiêu đánh giá, cụ thể: (i) Về mức độ đầy đủ đối với nội dung thông tin về doanh thu và lợi nhuận phải công bố theo quy định của pháp luật (thang điểm là 0 hoặc 1); (ii) Về sự phù hợp chuẩn mực kế toán trong nước đối với chuẩn mực kế toán quốc tế (thang điểm là 0, 1 hoặc 2); (iii) Về mức độ bảo vệ nhà đầu tư của các quy định pháp lý (thang điểm là 0, 1 hoặc 2); (iv) Về việc thị trường có được quản lý hay có cơ quan quản lý chuyên ngành không; (v) Ba chỉ tiêu tiếp theo liên quan tới việc đánh giá cơ chế kiểm soát tài khoản vốn; chuyển lợi nhuận, vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài và việc đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (thang điểm là 0, 1 hoặc 2)...

1.6.4. Tiêu chí đánh giá sự phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Do khó khăn trong thống kê số liệu và sự phát triển thấp hơn khá nhiều của thị trường KH&CN vùng DTTS&MN so với cả nước cũng như các thị trường khác trong Vùng, nên những tiêu chí đánh giá sự phát triển sẽ đơn giản hơn so với thị trường KH&CN quốc gia và trong phần đánh giá thực trạng, chỉ thể hiện những tiêu chí có đủ số liệu thống kê tin cậy được.

* Tiêu chí đánh giá quy mô, tốc độ phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN

- Gia tăng số lượng, giá trị sản phẩm KH&CN và các loại giao dịch trên thị trường KH&CN vùng DTTS&MN

+ Số lượng, giá trị và cơ cấu các sản phẩm KH&CN là đối tượng sở hữu công nghiệp;

+ Số lượng các loại hình giao dịch trên thị trường;

+ Số lượng, giá trị máy móc, thiết bị, công nghệ được chuyển giao;

+ Số lượng, giá trị các dịch vụ KH&CN trên thị trường.

- *Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa KH&CN trên thị trường vùng DTTS&MN*

+ Tính đa dạng trong loại hình hàng hóa lưu thông trên thị trường (sáng chế, giải pháp hữu ích, máy móc, thiết bị, công nghệ, dịch vụ KH&CN, ...);

Số lượng và cơ cấu các loại hình hàng hóa giao dịch trên thị trường;

+ Hình thức mua bán trên thị trường (chuyển giao thành quả công nghệ, dịch vụ kỹ thuật và tư vấn kỹ thuật đến hợp đồng công nghệ, hợp đồng liên doanh và đào tạo công nghệ, ...)

Số lượng và cơ cấu các loại hình giao dịch trên thị trường;

+ Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa thị trường từ các công nghệ thấp, trung bình ở ngành sử dụng nhiều tài nguyên, lao động giá rẻ, giá trị gia tăng thấp

sang công nghệ cao, công nghệ hiện đại, tiên tiến ở những ngành công nghiệp, dịch vụ có giá trị gia tăng cao

Cơ cấu và tỷ trọng về số lượng và giá trị các loại hàng hóa KH&CN trong tổng số hàng hóa KH&CN trên thị trường;

Giá trị gia tăng của các hàng hóa công nghệ cao, công nghệ tiên tiến được chuyển giao.

- Gia tăng số lượng các chủ thể tham gia thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN

+ Số lượng và cơ cấu các chủ thể trong nước và nước ngoài trên thị trường KH&CN (tổ chức KH&CN; doanh nghiệp KH&CN; tổ chức trung gian, môi giới; doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ; và lượng FDI đầu tư vào KH&CN);

(ii) Nhu cầu các sản phẩm KH&CN của Chính phủ được đánh giá gián tiếp qua vốn đầu tư của nhà nước cho hoạt động KH&CN.

* Tiêu chí đánh giá chất lượng phát triển thị trường KH&CN

- Năng lực của các chủ thể

+ Năng lực của chủ thể cung (Tổ chức và Doanh nghiệp KH&CN)

+ Năng lực của chủ thể cầu

Khả năng đổi mới công nghệ của doanh nghiệp (nguồn gốc xuất xứ công nghệ; Cơ cấu nhu cầu loại hình công nghệ; Chỉ tiêu cho đổi mới công nghệ; Nhân lực R&D; Trình độ máy móc, thiết bị);

Năng lực cầu hàng hóa KH&CN của nhà nước (tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho KH&CN/GDP; Mức độ giải ngân kinh phí cho nghiên cứu khoa học của nhà nước; Tính ứng dụng thực tiễn của các đề tài dự án do nhà nước đầu tư kinh phí)

+ Năng lực của các tổ chức trung gian, môi giới

Năng lực gắn kết cung cầu thể hiện qua khả năng cung cấp thông tin và giới thiệu sản phẩm KH&CN, chuyên gia, doanh nghiệp: Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ của các tổ chức trung gian, môi giới; kỹ năng đàm phán, giao dịch; mức độ hiểu biết về thị trường và chính sách có liên quan; số lượng và chất lượng hệ thống thông tin.

- Tính đầy đủ và hiệu quả của thể chế phát triển thị trường KH&CN

Tiêu chí này mang tính tương đối, hệ thống thể chế chính sách đầy đủ và hiệu quả cho phát triển thị trường KH&CN phải đáp ứng được mục tiêu phát triển KT-XH, KH&CN của quốc gia và đảm bảo được sự cân bằng về quyền và lợi ích của các chủ thể trên thị trường; Đảm bảo quyền tự do sáng tạo trong các hoạt động KH&CN; Tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho hoạt động KH&CN; Bao quát được tất cả các hoạt động KH&CN trong thực tế.

- Tính đồng bộ trong phát triển các yếu tố cấu thành thị trường KH&CN
- + Đồng bộ về loại hình, quy mô và tỷ lệ tương quan các yếu tố cấu thành của thị trường
- + Đồng bộ về trình độ phát triển và năng lực các yếu tố cấu thành
- + Đồng bộ về môi trường hình thành và phát triển
- + Đồng bộ về mục đích và xu thế phát triển

1.7. Tiêu chí đánh giá chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

Chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN trong phạm vi của đề tài được đánh giá theo những tiêu chí cơ bản sau:

- Tính phù hợp của chính sách

Tính phù hợp của chính sách với tình hình thực tiễn và môi trường pháp luật hiện hành;

Thực hiện chính sách có giúp giải quyết tận gốc vấn đề;

Thực hiện mục tiêu cụ thể của chính sách có góp phần thực hiện các mục tiêu chung của nhóm chính sách và của tất cả các chính sách kinh tế, xã hội.

- Tính hiệu lực của chính sách

Tính hiệu lực của chính sách được đo lường bằng mức độ mà hiệu quả của hoạt động đạt được mức mục tiêu (Hiệu lực = Kết quả/Mục tiêu).

Các yếu tố phản ánh tiêu chí hiệu lực của chính sách là mức độ đáp ứng các nguồn lực, kỹ thuật, phương tiện để triển khai được chính sách và nhận được sự đồng thuận, chấp hành của đối tượng thực hiện chính sách. Trong tiêu chí này, cần chú ý các chỉ tiêu như lợi ích của các bên liên quan, sự tương thích của nội dung chính sách, đảm bảo tính răn đe, buộc đối tượng tuân thủ, chấp hành và mức độ đạt được mục tiêu của chính sách.

Kết quả đánh giá tính hiệu lực của chính sách cho biết chính sách có thể được thực hiện trên thực tế hay không.

- Tính hiệu quả của chính sách

Thể hiện của tính hiệu quả của chính sách là đạt được mục tiêu với chi phí thấp nhất. Trong các chính sách của Nhà nước, phần lớn chính sách đều sử dụng ngân sách, chi tiêu bằng tiền công.

Tính hiệu quả của chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN là độ lớn của kết quả thu được từ việc sử dụng nguồn lực cố định. Đối với chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN đã, đang được triển khai thì tính hiệu quả được xem xét là, liệu chương trình này đã đạt được các kết quả hay tác động chính sách kỳ vọng hay chưa. Điều đó được dựa vào các số liệu thực tế đã có (thu được từ kết quả thực thi) để so sánh, biểu hiện bằng *khả năng* đạt được các mục tiêu và mục đích chính sách. Các yếu tố cần đo lường để đánh giá tính hiệu

quả bao gồm: Số lượng các nguồn lực đầu vào (lượng đầu vào); Độ dài thời gian cần hoàn thành; Số lượng công việc cần phải làm; Tính cần thiết của các công việc; Những chi phí cho các hoạt động phải làm; Lượng hiệu quả: Số lượng công việc được hoàn thành trong thời gian và chi phí nào; Tính năng suất: Hiệu suất làm việc (mức độ tập trung đạt được chất lượng công việc)...

Hiệu quả xác định mối quan hệ giữa kết quả và chi phí, có thể xác định hai loại hiệu quả:

+ Hiệu quả tuyệt đối hay lợi ích ròng của chính sách (Được xác định bằng hiệu số giữa kết quả (lợi ích) và chi phí). Hiệu quả tuyệt đối (= Lợi ích ròng = $\sum \text{Lợi ích} - \sum \text{Chi phí}$).

+ Hiệu quả tương đối của chính sách, được đo bằng: Hiệu quả = $(\sum \text{Lợi ích} - \sum \text{Chi phí}) / \sum \text{Chi phí}$

- *Tính khả thi của chính sách*

Tính khả thi của chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN được phản ánh ở khả năng thực hiện trên thực tế của một chính sách. Để đánh giá tính khả thi của chính sách, cần phải dựa vào các chỉ tiêu cụ thể như: mức độ khả thi chính trị, khả thi kinh tế, hành chính và khả thi về xã hội.

Đánh giá tính khả thi về chính trị đòi hỏi quá trình đánh giá phải dự báo được mức độ ủng hộ của những nhà ra quyết định về một đề xuất chính sách. Về kinh tế, cần đánh giá đầy đủ khả năng ngân sách, nguồn lực con người để triển khai chính sách và những đảm bảo về lợi ích vượt qua chi phí. Đánh giá tính khả thi về xã hội được đo lường, dự báo về mức độ công chúng chấp nhận, ủng hộ đề xuất chính sách. Tiêu chí này cần khai thác sâu về các chỉ tiêu tác động đến môi trường tự nhiên, xã hội (dân trí, tôn giáo, văn hóa, mức độ dân chủ), mở rộng sự tham gia, tính minh bạch, văn bản dễ hiểu, dễ áp dụng,... Ngoài ra, cần phải đánh giá mức độ thống nhất với các chính sách đã ban hành, phù hợp với chính sách do cơ quan có thẩm quyền cấp trên và những các cam kết quốc tế.

- *Tính công bằng của chính sách*

Các chính sách của Nhà nước luôn hướng tới việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội. Tính công bằng của chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN có thể hiểu là chính sách có đảm bảo sự đối xử như nhau với các đối tượng nằm trong những điều kiện như nhau, phải thỏa mãn lợi ích của đa số người dân thuộc các tầng lớp, giai cấp khác nhau trong xã hội. Chính sách của Nhà nước nếu đảm bảo sự công bằng sẽ nhận được sự ủng hộ, đồng thuận cao, tạo động lực cho xã hội phát triển.

Hình thức biểu hiện của tính công bằng là tạo ra những tác động không thiên vị cho các đối tượng trong xã hội cả về quyền lợi và nghĩa vụ. Vì vậy, phải cân nhắc chủ thể nhận được những lợi ích của hành động chính sách là ai, ai

không nhận được, ai là người chi trả những chi phí cho chính sách. Từ đó xác định sự hợp lý của hình thức phân phối, gắn với mục tiêu của chính sách. Là công cụ của nhà quản lý công, được sử dụng vì mục tiêu công, chính sách cần thỏa mãn lợi ích của nhiều tầng lớp, giai cấp, đối tượng khác nhau trong xã hội.

Vì vậy, xây dựng tiêu chí đánh giá chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN cần phải đáp ứng yêu cầu vừa là thước đo cụ thể của vấn đề chính sách được đề cập, vừa phản ánh được lợi ích của đa số thành viên xã hội và được họ chấp nhận.

- Tính kinh tế

Tính kinh tế của chính sách phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN phản ánh thông qua việc đo lường về mức độ tiết kiệm được các nguồn lực cho triển khai chính sách cụ thể. Điều này cũng có nghĩa là xác định được liệu có phương án nào để mục tiêu chính sách đạt được với chi phí thấp nhất.

Tiêu chí kinh tế đặt ra đối với chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN sẽ khuyến khích các chủ thể đề xuất chính sách suy nghĩ về những chi phí và lợi ích, đưa ra những đề xuất mang tính cạnh tranh trong giải pháp về khả năng tiết kiệm nhất các nguồn lực đầu vào của chính sách.

Biểu hiện của tính kinh tế trong chính sách phát triển thị trường là việc tối đa hóa lợi ích của Nhà nước, xã hội trong điều kiện không điều chỉnh tăng nguồn lực đầu vào.

1.8. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN và bài học rút ra

1.8.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

Trung Quốc là một quốc gia thống nhất đa dân tộc. Theo số liệu Tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ tư, trong 56 dân tộc của Trung Quốc¹⁶, dân tộc Hán chiếm 91,96% dân số cả nước, 55 dân tộc còn lại chỉ chiếm 8,04% và được gọi là DTTS. Các nhóm DTTS ở Trung Quốc phân bố chủ yếu ở các tỉnh và khu tự trị: Nội Mông, Tân Cương (Duy Ngô Nhĩ), Ninh Hạ (Hồi), Quảng Tây (Choang), Tây Tạng, Vân Nam, Quý Châu, Thanh Hải, Tứ Xuyên, Cam Túc, Liêu Ninh, Cát Lâm, Hồ Nam, Hồ Bắc, Hải Nam.

Mục tiêu chính sách dân tộc của Trung Quốc là xây dựng một quốc gia thống nhất đa dân tộc, coi bình đẳng dân tộc là điều kiện nền tảng cho phát triển, chống chủ nghĩa đại Hán, chống chủ nghĩa dân tộc địa phương. Trên tinh thần

¹⁶ Hán, Mãn, Triều Tiên, Hách Triết, Mông Cổ, Đạt Hàn Nhĩ, Ha Ni, Thái, Ly Su, Ngõa, La Hu, Nạp Tây, Cảnh Pha, Ngạc Luân Xuân, Hồi, Đông Hương, Thổ, Tát Lạp, Bảo An, Dụ Cổ, Duy Ngô Nhĩ, Ca Dắc, Kan Kát, Tích Bá, Tát Gích, U Dơ Bếch, Nga, Tác Ta, Tạng, Môn Ba, Lạc Ba, Khương, Di, Bạch, Bồ Lăng, A Xương, Phổ Mễ, Nộ, Độc Long, Đức Ngang, Cơ Nặc, Miêu, Bồ Y, Động, Thuý, Kơ Lao, Choang, Dao, Mô Lao, Mao Nam, Kinh, Thổ Gia, Lê, Xa, Cao Sơn, Ngạc Ôn Khắc

đó, Trung Quốc đã ban hành một loạt chính sách dân tộc nhằm tăng cường sự tham gia của người DTTS đến các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội như: tăng cơ cấu đại biểu là người DTTS trong các kỳ đại hội Đảng, khuyến khích họ tham gia công tác quản lý các cấp, chú trọng đào tạo cán bộ người DTTS trong bộ máy chính quyền Trung ương và địa phương, nhà nước bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và các hoạt động tôn giáo hợp pháp, khuyến khích sử dụng rộng rãi tiếng nói và chữ viết của các dân tộc trong ngành tư pháp, giáo dục và trong đời sống kinh tế - xã hội; ban hành chính sách tự trị, chính sách giáo dục, y tế, và chính sách phát triển kinh tế riêng cho vùng DTTS.

Một trong những chính sách phát triển kinh tế chung và phát triển thị trường nổi bật dành cho các DTTS hiện nay ở Trung Quốc là Chiến lược phát triển miền Tây, một chiến lược kinh tế xã hội của Trung Quốc được triển khai từ năm 2000 nhằm phát triển miền Tây của nước này.

Chênh lệch trong phát triển giữa hai miền Đông – Tây, giữa các DTTS và người Hán của Trung Quốc đã có từ lâu, nhưng quá trình cải cách và phát triển nền kinh tế những thập niên cuối thế kỷ XX đã kéo dài khoảng cách này. Do vậy, năm 1999, lãnh đạo Trung Quốc đề xuất triển khai Chiến lược phát triển miền Tây với mục đích phát triển thị trường, tăng tổng cầu của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước, thực hiện đoàn kết dân tộc, ổn định xã hội, củng cố phòng thủ biên giới.

Chiến lược phát triển miền Tây bao trùm phạm vi 6 tỉnh Cam Túc, Quý Châu, Thanh Hải, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam, 5 khu tự trị Nội Mông, Ninh Hạ, Tân Cương, Tây Tạng, Quảng Tây và 1 thành phố trực thuộc trung ương là Trùng Khánh. Đây cũng là khu vực tập trung đông nhất các DTTS ở Trung Quốc và chiếm 70% diện tích của cả nước.

Tháng 1 năm 2000, Chính phủ Trung Quốc quyết định thành lập Ban chỉ đạo phát triển miền Tây do Thủ tướng làm trưởng ban, một Phó Thủ tướng làm phó ban và các thành viên khác đều là Bộ trưởng. Tháng 3 năm 2001, chính phủ Trung Quốc tuyên bố thời kỳ 5 năm từ 2001 đến 2005 là thời kỳ trọng tâm để Trung Quốc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho miền Tây, nhằm giúp khu vực này phát triển nhanh chóng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Chiến lược phát triển miền Tây được cấu thành bởi nhiều chiến lược bộ phận bao trùm nhiều khía cạnh trong phát triển.

Về tài chính, chiến lược được cung cấp tài chính quy mô lớn từ bảo trợ của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC). Theo đó, PBOC hỗ trợ tài chính để phát triển miền Tây thông qua các biện pháp:

- + Đẩy mạnh cung cấp các khoản vay trung và dài hạn; tập trung vào các khoản vay nhằm chuyển dịch cơ cấu SX nông nghiệp, các dự án giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, các dự án hợp tác kinh tế giữa miền Đông và miền Tây;
- + Phát huy vai trò của các tổ chức tín dụng nhỏ và vừa ở miền Tây;
- + Đẩy mạnh cải cách hệ thống tài chính tiền tệ để đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn của miền Tây.

Về thu hút vốn đầu tư phát triển, Chính phủ Trung Quốc nỗ lực thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực miền Tây thông qua thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu xuống còn 15% (và nếu là doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu sẽ được giảm thuế thêm nữa xuống còn 10%). Chính phủ cũng tăng cường thẩm quyền cho chính quyền các địa phương miền Tây trong xét duyệt các dự án FDI không thua gì các địa phương miền Đông, theo đó có quyền tự phê duyệt các dự án nếu số vốn không quá 30 triệu USD.

Về chính sách thúc đẩy thương mại, trong nỗ lực phát triển thị trường miền Tây, Chính phủ Trung Quốc cũng ban hành nhiều biện pháp chính sách phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ thông qua thực hiện tự do hóa thương mại nội vùng, quốc gia và quốc tế kể cả tự do hóa thương mại biên giới;

Về phát triển nguồn nhân lực, Chính phủ Trung Quốc có nhiều chính sách ưu tiên, khuyến khích phát triển giáo dục và khoa học kỹ thuật cho miền Tây; chính sách ưu đãi để giữ chân nhân tài ở lại phát triển quê hương; Tăng cường đào tạo nghề để tạo nguồn cung lao động có tay nghề cho miền Tây.

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho phát triển thị trường khu vực miền Tây thông qua việc hỗ trợ đào tạo, linh hoạt và ưu đãi người nhận công tác ở vùng khó khăn, có chính sách lựa chọn nhân tài phù hợp và thực hiện dân chủ ở cơ sở. Ví dụ, để thu hút các cử nhân trẻ đến khu vực miền Tây, Chính phủ và các địa phương đề ra hàng loạt các chính sách ưu đãi. Đối với những người tình nguyện về công tác ở cơ sở cấp huyện trở xuống, được phép lựa chọn đi hay ở tự do. Tự do lựa chọn lưu hộ khẩu ở chỗ cũ hoặc chuyển đến chỗ làm mới. Sau khi công hiến 5 năm tại cơ sở, họ có quyền được tiếp nhận công tác, chọn đơn vị công tác ở cơ quan cấp thành phố cao hơn. Nhiều trường đại học ưu tiên, miễn giảm học phí học cao học cho những thanh niên tình nguyện đi vùng sâu. Việc tuyển chọn cán bộ dựa trên nguyên tắc công khai, cạnh tranh, bình đẳng. Sinh viên đại học, nếu cam kết về các làng, xã khó khăn làm việc sau khi ra trường, tỉnh sẽ giảm hoặc miễn toàn bộ các khoản học phí. Nếu tình nguyện về các thị trấn, huyện, xã vùng sâu, được miễn 50% học phí. Những người tình nguyện phục vụ hai năm trong lĩnh vực y

tế, kỹ thuật nông nghiệp, xoá đói nghèo, giáo dục, tại các xã nghèo, sẽ được hỗ trợ sinh hoạt phí từ 600-800 NDT/tháng (tuỳ theo bằng cấp). Nếu ở lại cơ sở quá hạn quy định, sẽ được hỗ trợ thêm mỗi tháng khoảng 200 NDT.

Trung Quốc còn chú trọng thu hút đội ngũ nhân tài là Hoa Kiều trở về phục vụ đất nước, nhất là những vùng khó khăn. Chính phủ áp dụng các chính sách ưu đãi như miễn giảm thuế thu nhập khoảng 15% cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động ở miền tây; thành lập 60 khu công nghiệp, thu hút hàng chục nghìn Hoa kiều về lập hơn 4.000 doanh nghiệp,...

Về cơ sở hạ tầng, đầu tư hạ tầng là nòng cốt của Chiến lược phát triển miền Tây. Nhằm thúc đẩy chiến lược đại khai phá miền Tây, phát triển thị trường, mở rộng nhu cầu nội địa, thúc đẩy khu vực miền Tây phát triển tương đối nhanh ổn định, chính phủ Trung Quốc có kế hoạch năm 2009 khởi công xây dựng mới 18 công trình trọng điểm, tổng quy mô đầu tư là 468,9 tỷ Nhân dân tệ, chủ yếu liên quan đến đường sắt, đường bộ và sân bay. Những công trình trọng điểm này bao gồm: tuyến đường sắt Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên) - Lan Châu (tỉnh Cam Túc), đường sắt Trùng Khánh - Quý Dương, đường sắt Côn Minh - Nam Ninh, đường cao tốc Quảng Nguyên - Nam Sung, đầu mối thủy lợi Đình Tử Khẩu sông Gia Lăng (Tứ Xuyên), nâng cấp mở rộng xây dựng sân bay Song Lưu Thành Đô, sân bay nhỏ miền Tây, xây dựng điện lực vùng chưa có điện... Đặc biệt, do miền Tây thiếu hụt trầm trọng về điện năng, Trung Quốc tận dụng mọi tiềm năng thủy điện để cấp điện cho vùng này. Dọc thượng nguồn sông Mekong (hay sông Lan Thương) với chiều dài khoảng 600km, tổng cộng Trung Quốc đã, đang xây dựng và lên kế hoạch xây dựng 14 đập thủy điện¹⁷.

Về thúc đẩy cầu của thị trường, điều khó khăn nhất để phát triển miền Tây Trung Quốc là đầu ra kinh tế. Chính phủ Trung Quốc xác định một chiến lược kép phát triển mạnh cơ sở hạ tầng và thiết lập quan hệ kinh tế xuyên biên giới, trước hết với các nước Đông Nam Á. Bằng việc tăng cường hội nhập, hợp tác Đông Nam Á, thực hiện chiến lược “một trục, hai cánh”, chính phủ Trung Quốc đang tạo nên cơ sở hạ tầng hội nhập kinh tế: xuất khẩu tài nguyên Đông Nam Á sang miền Tây và nhập khẩu trở lại hàng hóa từ miền Tây. “Trục” - chính là hành lang kinh tế Bắc - Nam liên kết miền Tây với Đông Nam Á, trước hết là năm nước lục địa. “Cánh” bên là hợp tác xuyên vịnh Bắc bộ giữa Quảng Tây với sáu nước Đông Nam Á có biển. “Cánh” bộ là hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS). Chính phủ Trung Quốc đang tham gia và nỗ lực gây ảnh hưởng tới tiến trình hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng. Hợp tác

¹⁷ Bốn đập đầu tiên vận hành: đập Mạn Loan cao 126m, hoàn tất năm 1993; đập Đại Chiếu Sơn cao 118m, hoàn tất năm 2003; đập Cảnh Hồng cao 107m, hoàn tất năm 2007; đập vĩ đại nhất có tên Tiểu Loan, 292m, bắt đầu lấy nước từ sông Mekong vào hồ chứa dài 150 dặm. Đập Nọa Trác Độ lớn hơn Tiểu Loan. Trung Quốc xây thêm sáu đập thủy điện nữa tại cao nguyên Vân Nam

xuyên biên giới không chỉ giúp tạo nguồn hàng hóa cho miền Tây, hơn nữa góp phần tìm đầu ra cho thị trường điện năng của Trung Quốc sau khi 14 nhà máy thủy điện được đưa vào hoạt động.

Những dự án phát triển miền Tây quy mô lớn của Trung Quốc đã đem đến những sự thay đổi to lớn về kinh tế, thị trường cả về cung và cầu của khu vực này, đồng thời cũng tạo ra những biến đổi sâu sắc về xã hội, cảnh quan, môi trường, văn hóa cho khu vực. Sau 5 năm tập trung nguồn lực cho thực hiện chiến lược phát triển miền Tây, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của khu vực miền Tây đạt mức 2 con số là 10,6% và GDP của miền Tây đã gấp hơn hai lần. Khu vực này cũng đã thu hút được 102 dự án với tổng trị giá lên tới 1.740 tỷ NDT để phát triển công trình hạ tầng xã hội trong thời kỳ 2000 - 2008 và 100 trong tổng số 500 công ty lớn nhất của thế giới đã đầu tư vào đây. Tuy nhiên, Chiến lược đại khai phá Miền Tây cũng đang đặt ra những thách thức và những hậu quả xã hội, môi trường và văn hoá, không chỉ đối với sự phát triển bền vững của Trung Quốc mà còn cả khu vực Đông Nam Á, đặc biệt những quốc gia dọc sông Mekong.

Cũng như nhiều chính sách lớn khác của Trung Quốc, Chiến lược phát triển miền Tây không áp đặt một khuôn mẫu chung cho tất cả các địa phương. Tùy theo đặc điểm từng vùng và sự lựa chọn của nhà lãnh đạo địa phương, mà tiến trình phát triển kinh tế ở mỗi nơi có sự khác biệt. Điển hình như trường hợp Trùng Khánh và Vân Nam.

Trường hợp của tỉnh Trùng Khánh

Trùng Khánh nằm ở rìa cao nguyên Tây Tạng, có tổng diện tích là 82,400 km², dân số năm 2006 đạt 32 triệu người. Trùng Khánh là thành phố trẻ nhất và là một trong những trung tâm đô thị có tốc độ phát triển nhanh nhất Trung Quốc. Sự thành lập của Trùng Khánh được coi là một bước đột phá, một quyết sách quan trọng trong chiến lược thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở khu vực miền Tây. Các chính sách quan trọng giúp phát triển thị trường hàng hóa của Trùng Khánh bao gồm: Phát triển cơ sở hạ tầng; Bảo tồn tài nguyên môi trường; và Lựa chọn ngành “kinh tế đặc sắc”.

So với các tỉnh miền Đông, cơ sở hạ tầng ở miền Tây nói chung và Trùng Khánh nói riêng còn rất lạc hậu, được xem là “chiếc nút cổ chai hạn chế sự phát triển kinh tế”. Vì vậy, Trung Quốc đặt vấn đề đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng theo phương châm “đầu tư lớn, xây dựng lớn hơn, đi tắt đón đầu” lên làm một trong những ưu tiên hàng đầu. Cơ sở hạ tầng ở đây chủ yếu bao gồm giao thông vận tải và mạng lưới điện.

Giao thông vận tải đạt được những bước tiến lớn, những thành tựu đáng kể nhờ tận dụng được triệt để vị trí chiến lược của thành phố. Trung Quốc đầu tư

tổng cộng năm tuyến đường bộ cao tốc đi qua Trùng Khánh, trong đó quan trọng nhất là tuyến Thành Đô - Trùng Khánh, tuyến đường nối liền hai đô thị “cấp độ một” – những đô thị trung tâm có khả năng tạo bước phát triển đột phá cho vùng nhờ hiệu ứng lan tỏa. Đường sắt có 3 tuyến chạy qua Trùng Khánh, trong đó Lan Châu - Trùng Khánh là tuyến đường lớn nối liền Nam - Bắc. Theo ước tính, đến năm 2020, sẽ có 8 tuyến đường lớn sắt đi qua Trùng Khánh.

Trong lĩnh vực hàng không, sân bay quốc tế Trùng Khánh Giang Bắc đã thiết lập đường bay tới Hong Kong, Dusseldorf, Munich, Tokyo, Nagoya, Seoul.

Đường thủy tận dụng vị trí là vùng thượng du của sông Dương Tử, cảng Trùng Khánh cho phép tàu có tải trọng lên tới 12.000 tấn cập bến. Bên cạnh đó, việc xây dựng đập Tam Hiệp đã giúp nâng cao mực nước thích hợp để tàu bè đi lại, từ đó giảm thời gian di chuyển bằng đường thủy tới Thượng Hải.

Để phát triển mạng lưới điện, Trung Quốc tận dụng nguồn thủy năng của sông Dương Tử xây dựng nhà máy thủy điện Tam Hiệp với tổng công suất tối đa ước tính 22,5 Gigawat, chiếm 11% tổng công suất thủy điện của Trung Quốc, đảm bảo đủ điện năng cho thành phố cũng như các địa phương lân cận.

Việc xây dựng các nhà máy thủy điện trên sông Dương Tử (thượng nguồn Mekong) dẫn đến nhiều hệ lụy tiêu cực cho môi trường. Vì vậy, trong quá trình xây dựng nhà máy thủy điện, Trùng Khánh đã thực hiện các giải pháp để bảo tồn tài nguyên và môi trường, tập trung vào nguồn nước và đất. Phương án xây dựng “Trung tâm bảo vệ môi trường” (hay còn gọi là phương án phát triển bền vững) được áp dụng.

Theo các nhà khoa học, Trung Quốc không thể đi theo vết xe cũ của các nước phát triển khác là “ô nhiễm trước, xử lý sau”, “phá hoại trước, khôi phục sau”, mà là khai thác phải đi liền với bảo vệ, phải đảm bảo được sự phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội và môi trường, giữa con người và tự nhiên. Do vậy, Trùng Khánh nghiêm cấm việc chặt phá rừng thiên nhiên ở vùng thượng du sông Trường Giang, chuyển các công ty khai thác rừng trước đây thành đơn vị bảo vệ và chăm sóc rừng. Đồng thời, tích cực phát triển các công trình xử lý ô nhiễm nước.

Trong phát triển ngành kinh tế, Trùng Khánh chọn phát triển những ngành nghề đặc sắc có lợi thế cạnh tranh. Tập trung vào các ngành công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, thông qua sản xuất chế tạo động cơ, xe gắn máy, công nghệ thông tin, hóa - dược phẩm,... Trùng Khánh là trung tâm công nghiệp lớn thứ 4 cả nước về sản xuất động cơ với nhiều khu, cụm công nghiệp lớn nhỏ, tập trung nhiều tập đoàn lớn như Honda, Ford..., nhờ đó thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của thành phố.

Trường hợp của tỉnh Vân Nam

Tỉnh Vân Nam nằm ở biên giới phía Tây Nam Trung Quốc với tổng diện tích hơn 390.000 km², là “cầu nối đất liền” của Trung Quốc với Nam Á và Đông Nam Á. Đây cũng là tỉnh có số lượng các dân tộc cư trú nhiều nhất Trung Quốc, chiếm khoảng 1/3 tổng số dân toàn tỉnh. Chính sách thúc đẩy phát triển thị trường tại Vân Nam tập trung trong 04 nhóm chính: Phát triển hạ tầng; Lựa chọn ngành “kinh tế đặc sắc”; Đầu tư nguồn nhân lực; và Tăng cường hợp tác quốc tế.

Cũng giống như Trùng Khánh, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, lạc hậu sẽ hạn chế sự phát triển của Vân Nam, đặc biệt với vị trí chiến lược là cửa ngõ nối với Nam Á và Đông Nam Á, mạng lưới giao thông thuận tiện sẽ là nhân tố động lực thúc đẩy lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước. Vì vậy, Vân Nam cũng nhanh chóng bắt tay vào xây dựng hạ tầng. Tính đến 2009, Vân Nam có tổng cộng 167.000 km đường bộ, nhiều đường cao tốc đi từ Côn Minh (trung tâm Vân Nam) đến biên giới 3 nước láng giềng. Trong lĩnh vực hàng không, Vân Nam đã xây dựng 12 sân bay, hình thành đường bay nội địa cũng như đường bay đến các nước Đông Á và Đông Nam Á. Bên cạnh phát triển giao thông vận tải, mạng lưới điện cũng được chú trọng thiết lập. Vân Nam có tiềm năng thủy điện quy mô lớn nhờ hệ thống 600 con sông lớn nhỏ với độ cao phù hợp. Theo ước tính, công suất phát điện có thể đạt tới 470.000 triệu KWh, chiếm khoảng 25% tổng công suất phát điện quốc gia. Các nhà máy thủy điện ở Vân Nam không những có khả năng cung cấp điện cho nội địa mà còn có thể xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á như Việt Nam và Lào.

Vân Nam cũng lựa chọn “Kinh tế đặc sắc” để phát triển, dựa vào công nghiệp khai khoáng nhờ nguồn tài nguyên dồi dào, phong phú với tổng cộng 19 loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao đã được phát hiện như thiếc, niken, coban, đồng đỏ, than đá... Tổng giá trị sản lượng của ngành công nghiệp khai khoáng hàng năm ở Vân Nam đạt hơn 200 tỉ NDT.

Bên cạnh đó, Vân Nam đầu tư phát triển công nghiệp sinh học. Với điều kiện môi trường địa lý và khí hậu tự nhiên đặc biệt tạo nên hệ sinh thái đa dạng, Vân Nam được biết đến như là kho báu về tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc. Các ngành chủ yếu bao gồm sản xuất thuốc lá, công nghệ sinh học, sản xuất thuốc, đặc biệt là Đông y và gia công chế biến nông nghiệp với các mặt hàng như hoa, hồ đào, nấm, cà phê,...

Du lịch cũng là một ngành trụ cột của kinh tế Vân Nam. Điều kiện tự nhiên đa dạng cùng nét đặc sắc trong văn hóa của nhiều đồng bào DTTS là thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp không khói này ở Vân Nam. Năm 2005, nơi đây nằm trong top 10 điểm đến du lịch ở Trung Quốc.

Vân Nam rất chú trọng phát triển giáo dục. Với đặc điểm là nơi tập trung đông DTTS nên trình độ dân trí ở đây còn tương đối thấp so với mặt bằng chung của Trung Quốc. Theo số liệu thống kê năm 1999, tỷ lệ người mù chữ và bán mù chữ ở độ tuổi 15 trở lên ở Vân Nam là 24,34%. Sự thiếu thốn nhân lực đã trở thành chướng ngại trong quá trình phát triển của Tỉnh. Do đó, chính quyền Vân Nam đã đẩy nhanh tiến trình phổ cập để nâng cao trình độ giáo dục, phát triển giáo dục hướng nghiệp để tăng trình độ nghề cho người lao động. Tạo nguồn nhân lực đủ đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế đặc thù của địa phương.

Với vai trò là “cầu nối” của Trung Quốc với Đông Á và Đông Nam Á, Vân Nam tích cực mở cửa, thông thương với các nước trong khu vực. Trong đó, các nước ở khu vực tiểu vùng sông Mekông (MRBCs) chính là những đối tác lớn trong trao đổi, lưu thông hàng hóa chủ yếu với các mặt hàng như điện tử, hóa chất, điện năng. Tăng cường hợp tác vừa giúp Vân Nam tăng cầu thị trường, vừa giúp hoàn thiện hệ thống lưu thông và tạo kích thích cho sản xuất trong tỉnh.

Tóm lại, nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN của Trung Quốc nói chung và Trùng Khánh, Vân Nam nói riêng, cho thấy nhiều điểm chung trong chính sách, bao gồm: (i) Tận dụng tối đa mọi tiềm năng tự nhiên, tài nguyên, khoáng sản của vùng cho phát triển; (ii) Quy hoạch, điều chỉnh ngành nghề phát triển phù hợp; (iii) Nhanh chóng đầu tư vào cơ sở hạ tầng để tạo nền tảng, động lực phát triển. Tuy nhiên, giữa các địa phương có sự khác biệt nhất định. Trùng Khánh chủ trương phát triển bền vững phải quan tâm đến yếu tố sinh thái, bảo vệ môi trường tự nhiên. Trong khi Vân Nam lại chú trọng đến việc giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, chất lượng lao động cũng như tích cực mở cửa, tăng cường hiệp thương giao dịch trong và ngoài nước. Đây chính là những mấu chốt quan trọng dẫn đến sự thành công trong phát triển thị trường ở hai địa phương miền núi Trung Quốc.

1.8.2. Kinh nghiệm của Thái Lan về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

Thái Lan ghi nhận 62 cộng đồng DTTS, tuy nhiên, chính sách phát triển dân tộc trong Kế hoạch tổng thể Phát triển các nhóm DTTS tại Thái Lan giai đoạn 2015-2017 chỉ liệt kê 56 nhóm dân tộc. Trong cơ cấu dân số của Thái Lan, người Thái chiếm khoảng 91,5% dân số, các dân tộc khác chỉ chiếm 8,5% tổng dân số. Nhóm Khmer chiếm 2,3% và Malay chiếm 2,1%, là những nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất trong các DTTS¹⁸. Chính sách dân tộc là một vấn đề khá nhạy cảm ở Thái Lan.

¹⁸ <https://www.worldatlas.com/articles/largest-ethnic-groups-in-thailand.html> và https://en.wikipedia.org/wiki/Ethnic_groups_in_Thailand

Tuy có nhiều DTTS, nhưng nhà nước Thái Lan trước kia hướng tới sự đồng hóa về dân tộc thông qua việc “chuẩn hóa” văn hóa của tộc người Thái, cụ thể bằng việc nói tiếng Thái, thờ Phật, mang tên Thái và sinh hoạt theo văn hóa Thái. Sự đa dạng về văn hóa và tộc người được coi là trở ngại của quá trình củng cố khối thống nhất và phát triển KT-XH chung của đất nước. Định hướng này khác biệt rất lớn với Việt Nam cũng như các quốc gia Đông Nam Á hay châu Á khác. (Theo nghiên cứu của Trần Văn Hà, Nguyễn Anh Tuấn, 2019)

Từ năm 1960, nhà nước Thái Lan bắt đầu quan tâm đến các vấn đề dân tộc và tộc người thiểu số, nhưng vẫn hướng đến việc đồng hóa các dân tộc trở thành một tộc người Thái duy nhất. Hình thức điển hình nhất của chính sách mang tính đồng hóa này là việc cấp thẻ căn cước công dân Thái. Theo đó, các nhóm dân cư không phải Thái (non-Tai) muốn trở thành “chuẩn” Thái (standard Tai) phải đăng ký thẻ căn cước công dân Thái, được coi như một hình thức “hội nhập” dân tộc, chuyển đổi tư cách công dân. Thẻ căn cước công dân là một bước quan trọng để tiến đến xác thực quyền công dân hợp pháp tại Thái Lan. Đây cũng là vấn đề quan trọng hàng đầu trong các chính sách liên quan đến các nhóm tộc người ở Thái Lan. Do chưa có thẻ căn cước công dân, nên các tộc người bản địa vùng cao cư trú và sinh sống bị coi là bất hợp pháp trên lãnh thổ Thái Lan. Họ cũng không thể chính thức xuất cảnh rời khỏi Thái Lan vì không có hộ chiếu. Đến năm 2005, khoảng 2 triệu người chưa có quốc tịch. Trong đó, 377.677 người là các nhóm tộc người vùng cao Đông Bắc. Tuy nhiên, trong phát triển kinh tế, khi các địa phương của Thái Lan muốn phát triển du lịch, chính quyền địa phương cho phép các tộc người thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc trong các chương trình lễ hội và lễ tế, dù không thừa nhận đa dạng văn hóa trong các chính sách dân tộc chính thức.

Đặc thù chính sách dân tộc của Thái được các nhà nghiên cứu cho rằng bắt nguồn từ việc cơ cấu chính trị, tư tưởng của nhà nước Thái Lan gắn chặt chẽ với tộc người Thái, với văn hóa Phật giáo. Hoàng gia Thái Lan là người Thái, theo Phật giáo, nói tiếng Thái. Các chính phủ cầm quyền dù thay đổi khá nhiều nhưng đều nhất quán định hướng xây dựng hình ảnh đất nước mang bản sắc văn hóa đậm chất Thái của người Thái. Chính vì vậy, chính sách dân tộc nói chung và chính sách phát triển kinh tế, thị trường của Thái hướng tới việc hòa đồng dân tộc, đưa khu vực người DTTS trở thành một bộ phận của thị trường chung của Thái Lan.

Đầu những năm 1970, chính phủ Thái Lan đã thông qua dự án Thammacarik truyền bá đạo Phật đến các nhóm dân tộc vùng cao. Đối với thế hệ trẻ, con em các DTTS bản địa vùng cao, vùng sâu, vùng xa, việc bỏ thờ ma để theo thờ Phật là một cơ hội để họ được học hành, có trí thức để tìm kiếm việc

làm trong xã hội Thái. Tuy nhiên, chính sách này cũng gặp nhiều chống đối trong nhóm người theo đạo Islam gốc Mã Lai, gây nên nhiều cuộc xung đột tôn giáo, dân tộc tại miền Nam Thái Lan, ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, phát triển thị trường tại vùng DTTS&MN của Thái Lan.

Với chính sách dân tộc như vậy, đời sống của cộng đồng cư dân thiểu số bản địa ở Thái Lan còn rất nhiều khó khăn, trái ngược với mức gia tăng nhanh chóng trong thu nhập và sự phát triển kinh tế thị trường của xã hội người Thái. Sinh kế của nhiều nhóm dân tộc vẫn dựa vào nông nghiệp, canh tác nước rẫy, sản lượng lương thực thấp và không ổn định. Một vài nhóm DTTS sống ở vùng cao biên giới thậm chí không đảm bảo được an toàn lương thực, sống theo hình thức canh tác du cư (người dân tộc Karen tại vùng Đông Bắc), đốt rừng làm nương rẫy, và bị chính phủ xem là đối tượng phá rừng.

Tuy nhiên, cùng với những chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung của Thái Lan, chính phủ cũng có đầu tư nhất định cho cơ sở hạ tầng vùng DTTS&MN, chủ yếu là hạ tầng giao thông, điện, nước, một phần vì mục đích kinh tế, một phần vì mục đích chính trị, quân sự, trong đó đối tượng hưởng lợi chính là lực lượng cảnh sát biên phòng và người dân Thái sinh sống dọc biên giới Thái Lan.

Kinh tế Thái Lan là nền kinh tế thị trường, thúc đẩy lưu thông hàng hóa thông suốt là một trong những yêu cầu quan trọng của phát triển kinh tế Thái Lan. Do vậy, bên cạnh những khuyến khích chuyển đổi văn hóa sang văn hóa Thái, chính phủ Thái Lan cũng áp dụng các chính sách thúc đẩy sản xuất và kinh tế tại khu vực miền núi và vùng cao. Cuối thập kỷ 1960, cùng với quá trình phát triển kinh tế chung của đất nước, một dự án của hoàng gia được khởi xướng qua chuyến thăm vùng DTTS của nhà vua Thái Lan. Mục tiêu của dự án là đầu tư cho cơ sở hạ tầng, hỗ trợ người dân chuyển đổi cây trồng, phá bỏ cây thuốc phiện, trồng các cây nông nghiệp có thể làm hàng hóa, và gần đây tiến tới phát triển các dự án trồng rau sạch hữu cơ cung cấp cho các cửa hàng tại khu vực đô thị. Ngân sách ban đầu cho dự án này thuộc về Hoàng gia, nhưng khi dự án thành công và mở rộng, chính phủ Thái Lan cũng tham gia đầu tư hỗ trợ.

Giai đoạn 1960-1970, Thái Lan cũng nhận được hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế thông qua các dự án hỗ trợ người dân vùng DTTS&MN chuyển đổi cây trồng, tìm kiếm sinh kế. Tuy nhiên, cũng như đầu tư hạ tầng, các dự án này hướng tới những bản làng nằm trong khu vực an ninh biên giới, và những bản làng gần rừng bảo tồn. Và cũng như Việt Nam, hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế theo các hình thức trực tiếp như vậy không thể kéo dài lâu và bao phủ diện rộng. Khi thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan vượt qua mức thấp thì những hỗ trợ này sẽ bị cắt giảm hoặc chuyển hướng.

Một dự án quan trọng khác được triển khai ở vùng DTTS&MN Thái Lan là chương trình OTOP (mỗi xã một sản phẩm). Chương trình này thực tế hướng đến vùng nông thôn Thái Lan, nhằm phát triển nông nghiệp quốc gia, và vùng DTTS&MN được hưởng lợi một phần khi chính quyền các địa phương triển khai chương trình trên địa bàn. Từ năm 1999, Thủ tướng Thái Lan cho phép mỗi xã xây dựng một dự án kinh tế cung cấp đặc sản là thế mạnh của địa phương. Dự án của xã sau đó sẽ được chính phủ hỗ trợ quảng bá sản phẩm, hỗ trợ công nghệ để hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Với chính sách này, nhiều đặc sản vùng miền núi của người DTTS đã được duy trì và phát huy. Miền Bắc Thái Lan phát triển các sản phẩm thủ công như đồ mỹ nghệ, đồ gia dụng được làm từ giấy, gốm sứ, tre nứa, vải bông, đồ trang sức của người DTTS vùng cao. Vùng Đông Bắc Thái Lan phát triển sản phẩm may mặc như quần áo, trang phục dân tộc cho đám cưới, lễ hội, các dòng sản phẩm từ lụa hoặc bông tự nhiên, nhuộm màu theo các quy trình và nguyên liệu tự nhiên của người DTTS vùng núi, cùng các sản phẩm thảm sậy, giỏ dệt từ sợi thực vật.

Về cơ bản, Thái Lan không có hệ thống chính sách riêng để phát triển kinh tế, xã hội cho các DTTS&MN theo hướng tôn trọng và phát huy quyền của từng nhóm DTTS. Trong các chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH không có mục nào đề cập đến DTTS. Chính sách phát triển kinh tế, phát triển thị trường cho vùng DTTS&MN của Thái Lan gắn chặt chẽ với các mục tiêu chính trị - xã hội, cụ thể hơn là định hướng chính sách dân tộc nhất quán của Thái. Dù là hỗ trợ của Hoàng gia, đầu tư của chính phủ, hay hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, thì đối tượng hưởng lợi trực tiếp cũng là những bản làng hoặc người DTTS thuộc diện cần kiểm soát (như khu biên giới quan trọng) hoặc kiểm soát được (với các tộc người DTTS bản địa vùng sâu vùng xa). Chính sách dân tộc nói chung và chính sách kinh tế nói riêng đều trải qua sàng lọc và định hướng. Mục tiêu của các chính sách đều có xu hướng gắn kết và thúc đẩy hình thành dân tộc Thái thống nhất. Việc áp dụng chính sách như vậy với các tộc người DTTS tại Thái đưa đến nhiều tranh cãi và khuyến nghị từ các nhà nghiên cứu, cho rằng chính phủ Thái Lan cần lưu ý đến vấn đề quyền công dân cho nhóm người DTTS và tránh nhìn nhận người DTTS vùng cao là người không thuộc Thái Lan.

1.8.3. Kinh nghiệm của Ba Lan về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN

Cộng hòa Ba Lan là một quốc gia nằm ở khu vực Trung Âu với dân số gần 38 triệu người, có tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn đứng hàng đầu châu Âu. Ba Lan là một trong những quốc gia có số người thiểu số ít nhất so với các nước châu Âu, với 9 DTTS (bao gồm: người Bạch Nga, người Czech, người Litva,

người Đức, người Ormian, người Nga, người Slovakia, người Ucraina, người Do Thái) và 4 bộ tộc¹⁹ (gồm: Karaimska, Lemkowska, Digan, Tácta). Theo ước tính, các nhóm người thiểu số đạt khoảng 1 triệu người, chiếm 2% - 3% dân số toàn Ba Lan.

Trong các điều luật quốc tế và hiến pháp trước đây của Ba Lan, khái niệm DTTS không được định nghĩa và các tiêu chuẩn để phân biệt giữa DTTS và các bộ tộc cũng không được minh bạch. Điều này gây ra không ít khó khăn và phức tạp trong quá trình thi hành luật bầu cử vì pháp luật Ba Lan dành cho các nhóm DTTS những quyền ưu tiên nhất định, trong khi các bộ tộc không được hưởng quyền lợi đó.

Theo quan niệm truyền thống của Ba Lan, khái niệm DTTS được dùng để chỉ những nhóm người có ngôn ngữ và văn hóa riêng đang sống trên lãnh thổ Ba Lan, nhưng đại bộ phận dân tộc đó lại cư trú ở quốc gia khác - quốc gia gốc của họ. Những nhóm người dù có ngôn ngữ và văn hóa riêng, nhưng không thuộc về bất cứ quốc gia nào thì không được coi là DTTS, mà chỉ là bộ tộc (chẳng hạn như người Romow, còn gọi là Digan).

Đến ngày 06/01/2005, Quốc hội Ba Lan thông qua đạo luật về DTTS và các bộ tộc²⁰. Tại Điều 2 của Đạo luật này quy định, DTTS là nhóm công dân Ba Lan đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Có số người ít hơn so với nhóm những người còn lại của Cộng hòa Ba Lan; Cơ bản khác biệt so với các công dân còn lại của Ba Lan về tiếng nói, văn hóa và truyền thống; Có ý định bảo tồn tiếng nói, văn hóa hoặc truyền thống riêng; Có ý thức về lịch sử cộng đồng dân tộc của mình và mong muốn được biểu thị và bảo tồn nó; Cha ông nhóm người này đã sinh sống ở Ba Lan ít nhất 100 năm; Coi mình là một bộ phận của dân tộc ở quốc gia gốc của mình; So với tiêu chuẩn nêu ra ở điểm 6 trên đây, các bộ tộc khác dân tộc thiểu số ở chỗ họ là nhóm người không coi mình là bộ phận của một dân tộc ở bất cứ quốc gia gốc nào, hay nói khác đi, họ không có quốc gia.

- Các quyền cơ bản của DTTS và các bộ tộc ở Ba Lan

- + Cấm phân biệt chủng tộc, cấm việc thành lập và hoạt động của mọi tổ chức gây chia rẽ, hận thù màu da, bộ tộc, dân tộc.
- + Được tự do bảo tồn và phát triển tiếng nói riêng của dân tộc mình.
- + Được tự do bảo tồn phong tục tập quán, truyền thống và phát triển nền văn hóa dân tộc của mình.
- + Được học tiếng dân tộc và quyền được học bằng tiếng dân tộc của mình.
- + Được thực hành tín ngưỡng tôn giáo của mình.

¹⁹ Việc xác định chính xác số lượng người trong các nhóm DTTS và các bộ tộc đang sinh sống trên lãnh thổ Cộng hòa Ba Lan đã được thực hiện trong cuộc Tổng điều tra dân số tiến hành năm 2002, nhưng số liệu không được công bố công khai vì sẽ vi phạm đạo luật về bảo vệ các tài liệu về nhân thân của cá nhân.

²⁰ Đạo luật ngày 6-01-2005, Dz. U. z 2005 r., Nr 17, poz. 141.

+ Được lập ra các cơ quan giáo dục, văn hóa và các tổ chức nhằm bảo vệ và duy trì các vấn đề liên quan đến bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Quyền ưu tiên cho các Ủy ban bầu cử của các DTTS (không cần phải vượt ngưỡng 5%).

+ Các đài phát thanh và truyền hình công cộng phải quan tâm đến nhu cầu của các DTTS và các bộ tộc.

+ Về giáo dục, ở những địa phương tập trung đông người thuộc nhóm các DTTS và bộ tộc, bên cạnh tiếng Ba Lan có thể dùng tiếng dân tộc như một ngôn ngữ hỗ trợ, các bài học bằng tiếng Ba Lan cần kèm theo bản dịch ra tiếng dân tộc, thậm chí ở tòa án cấp địa phương cũng có thể dùng tiếng dân tộc như một thứ ngôn ngữ hỗ trợ.

Ba Lan không có chính sách riêng cho phát triển thị trường hàng hóa tại các khu vực DTTS, miền núi. Do vậy, phát triển thị trường hàng hóa khu vực DTTS cũng áp dụng những chính sách chung của cả nước. Ngoài ra, khu vực DTTS cũng được hưởng chính sách ưu đãi chung của Chính phủ đối với khu vực nông nghiệp, cụ thể như sau:

** Giai đoạn 1993 - 2004*

Chính sách giá sản phẩm nông nghiệp

Cùng với việc cải cách giá cả theo hướng tự do hóa, mục tiêu của chính sách giá nhằm ổn định thị trường và thu nhập của khu vực nông nghiệp thông qua sự can thiệp của ARR (Cơ quan tiếp thị nông nghiệp) trong danh mục hàng hóa nông sản được lựa chọn. Trong nhiều trường hợp giá chi phí đầu vào sản xuất thay đổi, khi đó việc xác định mức giá tối đa và tối thiểu được cố định hàng năm bởi Chính phủ. Giá này được cố định trước khi đến mùa vụ của sản xuất trên cơ sở chi phí sản xuất, giá cả thị trường thế giới và các nguồn lực ngân sách có sẵn để can thiệp thị trường và tiếp tục được Chính phủ hỗ trợ về giá, thường cao hơn 10 - 30% mức giá tối thiểu.

Chính sách tài chính nông thôn

Chính phủ sử dụng thị trường tài chính để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp thông qua sử dụng tín dụng ưu đãi với các hình thức chủ yếu để hỗ trợ cho người nông dân, như: hỗ trợ lãi suất, bảo đảm vay vốn. Hỗ trợ này được thực hiện bởi các ngân hàng Hợp tác và ngân hàng thương mại thông qua các ARMA (Cơ quan Tái thiết và Hiện đại hóa nông nghiệp), các ARR (Cơ quan tiếp thị nông nghiệp) và APA (Cơ quan quản lý tài sản nông nghiệp).

Chính sách tư nhân hóa trong nông nghiệp

Đây là nội dung quan trọng trong cải cách kinh tế thị trường của Ba Lan, quá trình này diễn ra nhanh chóng trong giai đoạn đầu cải tổ, nhằm tái cơ cấu và

hiện đại hóa ngành nông nghiệp hướng tới mô hình “Trang trại hữu hiệu và các công ty có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế”.

** Giai đoạn từ 2004 đến nay*

Chính sách nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp của khu vực DTTS&MN

+ Tập trung nâng cao tay nghề, kiến thức về hiện đại hóa nông trại, cùng các giải pháp nhằm thân thiện môi trường, áp dụng những kỹ năng quản lý nông trại như doanh nghiệp, ứng dụng nguyên tắc tuân thủ toàn diện, tiêu chuẩn sản xuất, chất lượng thực phẩm cũng như y tế, thú y...

+ Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất hợp lý, trong đó tập trung triển khai những chính sách nhằm hỗ trợ cho các nông dân trẻ để hiện đại hóa các trang trại, công nghiệp thực phẩm (40%), điều chỉnh cơ cấu tuổi nông dân và diện tích trang trại (45%), phát triển nguồn lực, chất lượng thực phẩm (15%).

+ Đẩy mạnh nâng cao chất lượng nông sản vùng DTTS: Xây dựng và phát triển cộng đồng sản xuất nông nghiệp an toàn, phát huy ưu thế bản địa là lựa chọn cho chiến lược phát triển nông nghiệp Ba Lan trong hội nhập. “Poland tastes good” là thương hiệu quốc gia dành cho những sản phẩm truyền thống của Ba Lan, đã được kiểm chứng và đảm bảo xuất sắc về hương vị và chất lượng.

Chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng - Kết nối thị trường Ba Lan và phát triển hệ thống logistic

+ Hệ thống giao thông vận tải trải khắp các khu vực tại Ba Lan, góp phần đẩy mạnh lưu thông và phát triển thị trường hàng hóa trên phạm vi toàn quốc, xóa bỏ khoảng cách về lưu thông hàng hóa giữa các vùng miền, bao gồm: Hệ thống đường sắt dài 19.428 km; Hệ thống đường bộ dài 412.035 km theo tiêu chuẩn Tây Âu; đường hàng không với 126 sân bay; hệ thống đường thủy với tổng chiều dài các con sông và kênh có thể vận chuyển là 3.997 km; đường ống dẫn khí dài 14.198 km; đường ống dẫn dầu dài 1.374 km; đường ống dẫn các sản phẩm tinh chế dài 777 km.

Ngoài ra, để phát triển thị trường hàng hóa còn có sự gắn kết chặt chẽ giữa Nhà nước, địa phương và các doanh nghiệp. Tại mỗi khu vực thị trường khác nhau đều tập trung phát triển loại hình kinh doanh phù hợp với đặc điểm của từng vùng nhưng đặc biệt chú trọng vấn đề chất lượng, mẫu mã sản phẩm theo chiến lược của Chính phủ, đã giúp thị trường hàng hóa Ba Lan luôn đạt sự tin tưởng của thị trường nội địa, các nước châu Âu và các nước trong khu vực.

1.8.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN và điều kiện áp dụng cho Việt Nam

Nghiên cứu kinh nghiệm phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển thị trường hàng hóa nói riêng tại các quốc gia gợi mở nhiều bài học cho Việt Nam. Tuy nhiên, việc vận dụng các bài học này cần những điều kiện nhất định.

** Thứ nhất, phát triển hạ tầng là nền tảng và yếu tố then chốt cho phát triển kinh tế và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN*

Điều kiện tiên đề để phát triển thị trường vùng DTTS là chính sách hỗ trợ và đầu tư của nhà nước về phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng năng lực cho vùng DTTS&MN. Tại các quốc gia cũng như ở Việt Nam, vùng DTTS thường chậm phát triển hơn và nghèo hơn nhiều so với các vùng đồng bằng và duyên hải do bất lợi và rào cản trong tiếp cận các nguồn lực cần thiết cho phát triển, như giáo dục, vốn, thị trường và đất nông nghiệp. Khoảng cách địa lý, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, giao thông, đi lại, lưu thông hàng hóa khó khăn khiến SX hàng hóa chậm phát triển và khó kết nối với các vùng miền khác, cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ nghèo nàn hơn, phương thức trao đổi giản đơn hơn, các lực lượng tham gia thị trường nhỏ yếu hơn, cơ sở vật chất, hạ tầng thương mại manh mún, lạc hậu hơn,... Có thể nói, những thành tố cơ bản của thị trường vùng DTTS là thấp kém và chậm phát triển so với mặt bằng phát triển chung của quốc gia. Chính vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, phát triển hạ tầng luôn là ưu tiên chính sách của các chính phủ.

Trong các quốc gia nghiên cứu, Trung Quốc là quốc gia thành công nhất trong phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Sự thay đổi nhanh chóng của Trung Khánh và Vân Nam là minh chứng điển hình cho thành công trong đầu tư hạ tầng. Trước khi cải cách kinh tế, khu vực miền Tây Trung Quốc thường bị xem là vùng “rừng thiêng nước độc”, dân cư thưa thớt, Trùng Khánh và Vân Nam là những địa phương miền núi nghèo nàn, văn minh lạc hậu. Nhưng những đầu tư nhanh chóng cho hạ tầng và kinh tế đã đưa khu vực này thành một bộ phận quan trọng của thị trường chung của Trung Quốc. Vân Nam, Trùng Khánh đều là những nút giao quan trọng trong mạng lưới thương nghiệp. Vì vậy, thúc đẩy hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đã giúp Trung Quốc khai thác và tận dụng ở mức tối đa nhất có thể dung lượng thị trường nội địa rộng lớn của mình. Nếu không phát triển hạ tầng, vùng miền Tây Trung Quốc, chiếm gần ½ diện tích lãnh thổ, với dân số đông gấp nhiều lần tổng dân số toàn Đông Nam Á, sẽ trở nên tách biệt với phát triển kinh tế vùng trung tâm. Hàng hóa dư thừa do miền Đông sản xuất vừa không có thị trường tiêu thụ, trong khi mức sống thấp ở miền Tây lại kéo lùi kết quả phát triển kinh tế cả nước. Vì vậy, đầu tư hạ tầng đã giúp tháo gỡ nút thắt quan trọng nhất trong phát triển thị

trường nội địa Trung Quốc. Đồng thời, mở rộng giao lưu hàng hóa sang các thị trường tiềm năng vùng Đông Nam Á.

Tương tự, với Thái Lan, dù DTTS không phải đối tượng chính sách phát triển kinh tế, phát triển thị trường của chính phủ, đầu tư hạ tầng cho vùng DTTS&MN vẫn được thực hiện, nhằm kết nối thị trường nội địa thông suốt, khai thác tối đa tiềm năng kinh tế của các địa phương.

Điều kiện thực hiện

Để thực hiện thành công bài học về nhanh chóng xây dựng kết cấu hạ tầng như của Trung Quốc, điều kiện quan trọng nhất là vốn đầu tư đủ lớn từ chính phủ. Đầu tư hạ tầng cho khu vực DTTS&MN thường khó thu hút khu vực tư nhân do hiệu suất sinh lời thấp, do vậy ngân sách nhà nước, cụ thể là ngân sách địa phương, sẽ là trụ cột của chính sách. Trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp hiện nay thì đầu tư cơ sở hạ tầng vùng DTTS&MN của Việt Nam rất cần đầu tư trọng điểm và hiệu quả, trước hết là đầu tư cho đường bộ.

** Thứ hai, phát triển thị trường hàng hóa cần gắn với phát huy lợi thế của các dân tộc vùng DTTS&MN*

DTTS ở các quốc gia đều rất đa dạng về bản sắc văn hóa, phong tục tập quán và trình độ phát triển, mỗi dân tộc lại có đặc thù và những thế mạnh riêng. Tận dụng và phát huy thế mạnh của mỗi dân tộc là giải pháp hiệu quả trong phát triển thị trường hàng hóa cho vùng.

Bài học từ Trùng Khánh và Vân Nam của Trung Quốc, cũng như bài học từ chính sách Mỗi xã một sản phẩm (OTOP) của Thái Lan cho thấy việc phát triển ngành nghề chủ đạo là thế mạnh địa phương có ý nghĩa to lớn trong tạo sinh kế, tạo việc làm, thúc đẩy sản xuất và thúc đẩy phát triển thị trường vùng DTTS&MN.

Vân Nam tận dụng lợi thế về tài nguyên khoáng sản để phát triển công nghiệp khai khoáng, lợi thế về hệ sinh thái để phát triển công nghiệp sinh học, sản xuất dược liệu. Trùng Khánh tận dụng lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển công nghiệp chế tạo. Các địa phương miền núi của Thái Lan tùy vào đặc thù văn hóa, sản xuất của người dân vùng DTTS&MN để phát triển các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp mang đặc trưng văn hóa riêng.

Bài học từ Ba Lan cũng cho thấy những thay đổi chính sách theo hướng tôn trọng hơn quyền sinh sống, quyền phát triển của người DTTS trên những địa bàn sinh sống lâu năm, từ đó phát triển kinh tế dựa trên tập quán sản xuất và hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn tài nguyên môi trường.

Điều kiện thực hiện

Bài học này Việt Nam hoàn toàn có đủ điều kiện cần để thực hiện. Việt Nam luôn định hướng chính sách dân tộc là quốc gia đa dân tộc, các dân tộc có

quyền bình đẳng như nhau trước pháp luật. Nhưng để chính sách phát triển thị trường hàng hóa thành công, Việt Nam cần thúc đẩy những yếu tố tạo nên điều kiện đủ của chính sách, đó là những hỗ trợ định hướng phù hợp và nhất quán từ chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ. Người dân vùng DTTS&MN có thói quen canh tác theo kinh nghiệm, thiếu tư duy thị trường, sản xuất không theo cung – cầu thị trường. Do đó, để chính sách thành công, rất cần những hỗ trợ về kết nối thị trường, quảng bá sản phẩm, tổ chức sản xuất cho đồng bào DTTS&MN.

** Thứ ba, chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN cần thực hiện lồng ghép với các chính sách dân tộc khác*

Đặc thù thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN của Việt Nam là các thành tố thị trường chưa phát triển đầy đủ, dung lượng thị trường thấp, có những điểm tương đồng nhất định với Ba Lan hay Thái Lan. Do vậy, Việt Nam khó có thể xây dựng hệ thống chính sách phát triển thị trường riêng biệt cho vùng DTTS&MN, mà cũng như hai quốc gia này, thực hiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa lồng ghép trong các chính sách dân tộc và chính sách phát triển khác, như chính sách về bảo tồn tài nguyên, phát triển kinh tế tư nhân, hay tạo sinh kế bền vững.

Mặt khác, vùng DTTS&MN ở Việt Nam gặp hạn chế rất lớn về nguồn nhân lực, khiến chủ thể thị trường – người bán, người mua, trung gian thị trường – đều khó phát triển mạnh. Vì vậy, việc kết hợp chính sách phát triển thị trường với các chính sách xã hội khác như giáo dục, y tế, truyền thông là rất cần thiết.

Điều kiện thực hiện

Các chính sách dân tộc của Việt Nam rất nhiều, tuy nhiên, cũng như nhiều khía cạnh chính sách khác, sự thiếu kết hợp giữa các chương trình, dự án phát triển luôn là một hạn chế của Việt Nam. Vì vậy, để thực hiện được việc lồng ghép chính sách, Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước, tăng hiệu quả phối hợp và thực thi chính sách giữa các cơ quan quản lý và các chủ thể thị trường, vừa tận dụng tốt hơn nguồn lực cho phát triển, vừa tăng hiệu quả thực thi chính sách trên thực tế.

** Thứ tư, phát triển thị trường cần đi đôi với tôn trọng các giá trị văn hóa nền tảng của đồng bào vùng DTTS&MN*

Vùng DTTS&MN là khu vực yếu thế và dễ bị tổn thương nhất trong nền kinh tế, khu vực này cũng có thể là nguyên nhân của những rủi ro và nguy cơ về xung đột, bất ổn xã hội, gây cản trở tới phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, để đảm bảo thực hiện mục tiêu chính sách phát triển nền kinh tế, đòi hỏi các chính sách phải đảm bảo quyền bình đẳng cho các DTTS&MN và tôn trọng các giá trị cốt lõi của cộng đồng.

Kinh nghiệm từ Thái Lan cho thấy những bất ổn và xung đột thường xuyên trong nội bộ quốc gia này có nguyên nhân quan trọng từ chính sách dân tộc có tính áp đặt và “đồng hóa”, đặc biệt đối với những DTTS đã có hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo ổn định và phát triển mạnh mẽ như cộng đồng người Islam. Vì vậy, chính sách phát triển thị trường muốn thành công cần tránh động chạm đến những giá trị văn hóa cốt lõi của cộng đồng DTTS. Để tăng mức độ tiếp cận chính sách và sự tham gia của người dân vùng DTTS&MN, chính sách nên được trải rộng đến mọi đối tượng người DTTS thay vì giới hạn trong một bộ phận người DTTS thuộc địa bàn trọng điểm, hoặc đặt rào cản chính sách cho những người DTTS đã chuyển đổi căn cước sang tộc người Thái như của Thái Lan.

Điều kiện thực hiện

Chính sách dân tộc của Việt Nam khác về bản chất với chính sách dân tộc của Thái Lan. Tuy nhiên, bài học này cần thiết với Việt Nam ở chỗ Việt Nam cần đảm bảo nhất quán trong thực thi chính sách, để tránh tình trạng tại một số địa bàn vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, do lực lượng quản lý nhà nước mỏng, dẫn đến chính sách không được thi hành đúng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất trật tự xã hội và biến động thị trường hàng hóa.

** Thứ năm, phát huy vai trò của kinh tế tư nhân, vai trò của cộng đồng trong phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN*

Chính phủ Trung Quốc trong quá trình thực hiện Chiến lược đại khai phá miền Tây đã dành nhiều giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tăng cường thu hút FDI và đầu tư tư nhân. Chính phủ cũng trao quyền nhiều hơn cho chính quyền các địa phương miền Tây để tăng vai trò của địa phương trong chính sách phát triển.

Thái Lan trong quá trình thực hiện chính sách OTOP cũng đặt nòng cốt là khu vực kinh tế tư nhân, các hỗ trợ của nhà nước chỉ ở giai đoạn ban đầu, còn thúc đẩy sản xuất, cung cấp vốn, chuyển giao kỹ thuật, phát triển thị trường, đào tạo lao động, đều do khu vực tư nhân thực hiện.

Với các quốc gia đang phát triển, nơi năng lực của cơ quan quản lý nhà nước ở vùng DTTS&MN còn thiếu và yếu, thì các chính sách dựa trên sự ủy quyền cho người dân và khu vực kinh tế tư nhân sẽ phù hợp hơn, vừa giúp chính sách dễ dàng đi vào đời sống, vừa giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Điều kiện thực hiện

Các DTTS ở Việt Nam sinh sống ở những vùng miền khó khăn, cách trở, biệt lập, việc tiếp cận với cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, chăm sóc sức khỏe và giáo dục gặp nhiều khó khăn, do đó mức sống thấp, trình độ thị trường còn sơ khai, năng lực tổ chức, quản lý kinh tế của cộng đồng địa phương thấp hơn so với mức trung bình của quốc gia. Vì vậy, để thực hiện thành công,

các cộng đồng tại vùng DTTS&MN phải được hỗ trợ đào tạo nghề và đào tạo chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực quản trị và thực thi chính sách.

** Thứ sáu, gắn kết chặt chẽ giữa nhà nước, doanh nghiệp và địa phương phát triển thị trường hàng hóa*

Những thành tựu đạt được trong phát triển thị trường hàng hóa tại các khu vực miền núi, DTTS của các nước trên thế giới là nhờ vào sự gắn kết chặt chẽ của Nhà nước, doanh nghiệp và khu vực hoạt động kinh tế. Chính phủ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp từ chính sách thuế, vốn vay, hỗ trợ nông dân giống cây trồng, vốn canh tác. Đặc biệt, xác định rõ loại hình phát triển sao cho phù hợp với từng thể mạnh của mỗi vùng. Sự đúng đắn về chính sách, những ưu đãi hỗ trợ là cơ sở cho các doanh nghiệp và địa phương phát triển kinh tế theo đúng đường lối vạch ra của nhà nước: tập trung phát triển loại hình kinh tế theo từng đặc điểm khu vực, nâng cao cả về sản lượng và chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm,...tăng tính cạnh tranh hàng hóa trong khu vực và quốc tế.

** Thứ bảy, thu hút đầu tư FDI vào vùng DTTS&MN*

Chính phủ dành ưu đãi tài chính cho các nhà đầu tư nước ngoài với mục đích giúp các nhà đầu tư giảm gánh nặng thuế và nâng cao tỷ lệ thu hồi vốn. Thông qua các biện pháp về: giảm thuế suất thu nhập doanh nghiệp; miễn thuế; chuyển lỗ và khấu hao nhanh; giảm các loại thuế xuất nhập khẩu; giảm thuế với người lao động và một số ưu đãi về cấp tín dụng cho nhà đầu tư, hỗ trợ chi phí gia nhập thị trường,...

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần xem xét rà soát cải cách hành chính thuế theo hướng hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, cải cách hành chính về thuế. Thực hiện lộ trình giảm thuế hợp lý và tương thích với đặc điểm kinh tế, có tính tới tương quan và kết cấu mặt hàng xuất nhập khẩu trên các thị trường khác nhau, không làm biến động ngân sách nhà nước cũng như hài hòa giữa các địa phương trong khu vực. Xác định rõ ràng và cụ thể mục tiêu, đối tượng được hưởng ưu đãi tài chính để đảm bảo tính công bằng cho nhà đầu tư.

Đối với các địa phương thuộc khu vực miền núi, DTTS, việc đưa ra các chính sách ưu đãi thuế cần phải được xem xét cẩn trọng, vì nếu đưa ra quá nhiều ưu đãi, vô hình chung tạo ra trách nhiệm xóa đói giảm nghèo cho các khu vực này, mà mục tiêu chính của các nhà đầu tư là tìm kiếm lợi nhuận. Điều này sẽ gây phản tác dụng, các nhà đầu tư sẽ không còn hứng thú khi đầu tư vào những địa bàn này.

** Thứ tám, phát triển hạ tầng - kết nối thị trường*

Cơ sở hạ tầng đóng một vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế. Là

cầu nối không gian giữa các vùng kinh tế, kết nối các hoạt động kinh tế - xã hội giữa các vùng, giữa đất nước với thế giới.

Việt Nam hiện nay đã cải thiện khá lớn về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống đường cao tốc từ các vùng miền núi...có sự đầu tư mạnh mẽ từ Chính phủ và BOT. Tuy nhiên, so với các nước khác cơ sở hạ tầng nước ta còn yếu kém và lạc hậu. Chính điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến lưu thông hàng hóa trong nước và hoạt động logistics tại các khu vực kinh tế khó khăn. Đây là bài toán lớn cho Việt Nam nhằm cải thiện hạ tầng giao thông vận tải.

Đứng trước những khó khăn của ngành giao thông vận tải: tiêu hao nguồn năng lượng, đặc biệt là dầu mỏ, chiếm dụng tài nguyên đất cao hơn các ngành khác, gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm tiếng ồn,...Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, một số nước (điển hình là Trung Quốc) đã lựa chọn phương thức ưu tiên phương tiện đường sắt chứ không áp dụng mô hình phát triển giao thông của các nước khác (lấy ô tô làm phương tiện chính). Sở dĩ, đường sắt là phương tiện giao thông sử dụng tài nguyên năng lượng sạch và tiết kiệm năng lượng nhất. Việt Nam là nước có hệ thống đường sắt lạc hậu so với thế giới, chưa có quy hoạch phát triển mạng lưới đường sắt cho cả nước. Kinh nghiệm phát triển đường sắt của các nước giúp chúng ta bài học cần quan tâm đầu tư cho ngành đường sắt vì những khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn, đường dài và không tốn kém như các hình thức khác...

** Bài học cho các doanh nghiệp và địa phương trong phát triển kinh tế tại vùng DTTS&MN,*

Từ dữ liệu khảo sát của Tổng cục Thống kê cho thấy, cả nước có khoảng 102.678 (năm 2017) các doanh nghiệp hoạt động tại các khu vực trung du và miền núi, các doanh nghiệp trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế, đóng góp phần quan trọng tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, gia tăng sự tăng trưởng kinh tế và huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào quá trình đầu tư phát triển. Đối với Việt Nam, có thể học hỏi một số kinh nghiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và đặc điểm của các doanh nghiệp, cụ thể: hoạt động của các quỹ bảo lãnh tín dụng cần được đẩy mạnh và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có thể tiếp cận dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả tới nguồn vốn vay. Ngoài các khoản tín dụng truyền thống, chính phủ các nước cũng chú trọng đến các hình thức tiếp cận vốn mới cho các doanh nghiệp như peer – to – peer lending, kêu gọi vốn từ cộng đồng hay phát triển các dịch vụ tín dụng cho thuê bằng hiện vật, ...Hướng phát triển này hiện đã được Trung Quốc và Thái Lan áp dụng. Việc phát triển thị trường tài chính một mặt giúp các doanh nghiệp có nhiều sự lựa chọn khi tiếp cận vốn vay, vừa giúp các ngân hàng thương mại giảm gánh nặng vốn vay.

** Bài học về phát triển nguồn nhân lực ở vùng DTTS&MN*

Trong xu thế toàn thế giới bước vào cuộc CMCN 4.0, tập trung chủ yếu vào sản xuất thông minh, nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao càng thể hiện vai trò quyết định trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thế mạnh lớn nhất của Việt Nam trong tương quan với các nước là nguồn nhân lực dồi dào, có khả năng tiếp thu nhanh công nghệ. Tuy nhiên, trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, năng suất lao động Việt Nam còn rất thấp.

Trong cơ cấu nguồn lao động của nước ta, lao động có tay nghề, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao tập trung và phân bố chủ yếu tại các vùng phát triển, những vùng có nhu cầu lao động cao về tay nghề, như vùng đồng bằng, khu đô thị, vv... Trong khi ở vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa thì cầu lao động chủ yếu là các ngành nông nghiệp, lực lượng lao động phổ thông, lao động trình độ thấp hoặc chưa qua đào tạo. Sự chênh lệch trình độ giữa các khu vực này ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, chính sách phát triển việc làm chủ yếu chú trọng tạo việc làm theo chiều rộng mà chưa chú trọng đến chất lượng, mất cân đối về cơ cấu đào tạo tay nghề, công tác đào tạo chưa phù hợp... là những thách thức lớn cần có chính sách điều chỉnh phù hợp.

CHƯƠNG 2

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

2.1. Tổng quan chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

Chính sách liên quan đến phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời kỳ Đổi mới chưa có chính sách cụ thể và chuyên biệt về phát triển thị trường, mà được lồng ghép trong các chính sách kinh tế, xã hội. Đó là những chính sách trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến cung, cầu và trung gian thị trường. Ví dụ như: Chính sách thương mại và lưu thông hàng hóa trên thị trường; Chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu nhập và cải thiện mức sống của đồng bào, góp phần tăng sức mua trên thị trường; Chính sách phát triển các ngành sản xuất để tạo nguồn hàng cung ứng cho thị trường; Chính sách phát triển hạ tầng kinh tế, giao thông để tạo thuận lợi trong hoạt động lưu thông hàng hóa... Đây là một phần chính sách quan trọng để phát triển cả về phía cung, cầu và hệ thống phân phối để kết nối cung - cầu của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đến nay.

Cùng với những chính sách nhằm phát triển nền kinh tế - xã hội chung của cả nước, phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN cũng được Đảng, Nhà nước, cùng các Bộ, ban ngành đặc biệt quan tâm. Phát triển kinh tế - xã hội là chính sách bao trùm, có tác động đến mọi mặt của nền kinh tế, từ sản xuất, đến tiêu dùng và an sinh xã hội. Hầu hết các khía cạnh của phát triển kinh tế - xã hội đã được hệ thống chính sách dân tộc đề cập, điều chỉnh nhằm tạo ra khuôn khổ pháp lý mang tính nền tảng cho các hoạt động kinh tế - xã hội cũng như thúc đẩy trợ giúp cho các vùng, các đối tượng ưu tiên trong phát triển, đặc biệt là vùng núi cao, biên giới và vùng DTTS. Nội dung của chính sách dân tộc trong thời kỳ đổi mới của Đảng và Nhà nước ta tập trung vào các nội dung cơ bản gồm:

- Chính sách về phát triển kinh tế vùng các DTTS nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào các dân tộc, gắn với kế hoạch phát triển chung của cả nước, đưa vùng đồng bào các DTTS cùng cả nước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Chính sách xã hội tập trung vào các vấn đề giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế... nhằm nâng cao năng lực, thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tạo tiền đề và các cơ hội để các dân tộc có đầy đủ các điều kiện tham gia quá trình phát triển, trên cơ sở đó không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS.

- Chính sách liên quan đến quốc phòng - an ninh, nhằm củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mối liên hệ tộc người, giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hóa.

Từ Đại hội IV đến Đại hội XII của Đảng, chính sách dân tộc được Đảng ta đề ra trên các vấn đề cốt lõi là: Vị trí của vấn đề dân tộc trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng; các nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc; những vấn đề trọng yếu của chính sách dân tộc trong những điều kiện cụ thể.

Trong suốt quá trình phát triển, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chính sách dân tộc được nhất quán theo nguyên tắc “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển”. Điều này, một mặt thể hiện trách nhiệm của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các DTTS; mặt khác, cho thấy việc giải quyết vấn đề dân tộc đang là sự đòi hỏi cấp thiết cần có những chỉ đạo kịp thời. Do vậy, từ khi thực hiện Đổi mới cho đến nay, đã có rất nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác đối với đồng bào DTTS&MN, với khoảng 118 chính sách, trong đó có 54 chính sách trực tiếp và 64 chính sách gián tiếp do 10 Bộ, ngành quản lý, chủ trì chỉ đạo.

Riêng trong ba năm gần đây (giai đoạn 2016 - 2018), Chính phủ đã ban hành 41 chính sách, trong đó có 15 chính sách trực tiếp cho vùng DTTS&MN (chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực xã hội như: giáo dục, văn hóa, thông tin, mà chưa có nhiều chính sách về kinh tế, lao động, việc làm, phát triển hạ tầng, giải quyết đất ở, đất sản xuất, tạo sinh kế bền vững cho vùng DTTS&MN. Đây là những chính sách căn bản để giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội) và 26 chính sách chung gián tiếp cho đồng bào DTTS.

2.1.1. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ năm 1986 đến 1995

Giai đoạn từ năm 1986 đến 1995, là giai đoạn đầu nước ta thực hiện “Đổi mới” nền kinh tế, chuyển đổi từ cơ chế quản lý bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng XHCN với chủ trương, đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế với các dấu mốc quan trọng là bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, gia nhập và là thành viên của ASEAN. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu xây dựng đất nước sau thời kỳ dài bị chiến tranh tàn phá và thực hiện quản lý nền kinh tế theo hướng tập trung, bao cấp... nền kinh tế nước ta trong giai đoạn này còn gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, ngoài những chính sách chung đối với phát triển kinh tế của cả nước nói chung, chưa có nhiều chính sách đặc thù để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Trong giai đoạn này, chính sách của Đảng và Nhà nước chủ yếu tập trung kiến tạo đất nước và phát triển các ngành sản xuất. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN tập trung vào các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào. Đồng thời, các chính sách an ninh, quốc phòng chưa được gắn kết với chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS khu vực biên giới.

Một số chính sách tiêu biểu có tác động trực tiếp và gián tiếp đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này như sau (chi tiết tại

Phụ lục).

2.1.1.1. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, trong đó có vùng DTTS&MN đã tạo động lực thúc đẩy cung, cầu trên thị trường hàng hóa

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986)

+ Nghị quyết 22-NQ/TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

+ Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 1991).

+ Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt I).

+ Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt II).

+ Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04 tháng 3 năm 1994 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt III).

+ Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt IV).

+ Nghị định 33/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

2.1.1.2. Chính sách trợ giá, trợ cước mặt hàng thiết yếu đối với khu vực miền núi

Trong giai đoạn đầu của quá trình thực hiện Đổi mới đất nước, ngoài chính nhằm phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chính sách trợ giá, trợ cước những mặt hàng thiết yếu đối với khu vực miền núi được ban hành nhằm cụ thể hóa những đường lối, chủ trương ưu tiên của Đảng đối với vùng DTTS&MN, góp phần thu hẹp khoảng cách về chênh lệch phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN với thị trường miền xuôi. Một số chính sách tiêu biểu về trợ giá, trợ cước mặt hàng thiết yếu đối với khu vực miền núi của nước ta trong giai đoạn này như sau:

+ Quyết định số 7464 KT-TH ngày 30 /12 /1995 của Chính phủ ban hành chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá lên miền núi và Công văn số 137/UB - TTLB ngày 06 tháng 3 năm 1996 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi hướng dẫn thực hiện Văn bản số 7464 KT-TH ngày 30/12/ 1995 của Chính phủ ban hành chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá lên miền núi.

Chính sách này được Chính phủ ban hành nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng nhằm phát triển thương mại miền núi và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/ 01/1996. Chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá

lên miền núi là một trong những chính sách lớn của Nhà nước, nhằm tạo điều kiện để đồng bào sinh sống ở miền núi sớm phát triển sản xuất và ổn định đời sống, từng bước đưa KT-XH miền núi đi lên, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước.

+ Trong báo cáo của Chính phủ về phân đấu hoàn thành nhiệm vụ năm 1994 theo Nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa IX, ngày 24/5/1994 đánh giá tình hình tổng quát về kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó đánh giá: “*Ngành Thương mại được giao nhiệm vụ tổ chức mạng lưới tiêu thụ hết sản phẩm hàng hóa và cung ứng các hàng hóa thiết yếu (ngoài việc tiếp tục trợ giá cước vận tải 7 mặt hàng cho đồng bào miền núi, Chính phủ quyết định cấp 4 mặt hàng không thu tiền cho nhân dân vùng cao)*”²¹.

Chính sách trợ cước, trợ giá đối với đồng bào khu vực miền núi, hải đảo được thực hiện từ năm 1994 và cơ bản đã ổn định được giá cả, hạn chế sự chênh lệch về giá giữa địa bàn vùng DTTS&MN so với cả nước, giảm thiểu khó khăn cho đồng bào. Không để xảy ra biến động giá trong các dịp lễ tết hoặc khi gặp thiên tai, đảm bảo phát triển thị trường miền núi trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Đồng thời, việc thực hiện trợ cước vận chuyển tiêu thụ nông - lâm sản sản xuất ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc cũng góp phần thúc đẩy sản xuất, ổn định đời sống của bà con.

2.1.2. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ năm 1996 đến 2007

Giai đoạn từ năm 1995 đến 2007, sau khi công cuộc Đổi mới đất nước thực hiện được 10 năm và dần bước vào ổn định, kinh tế của cả nước dần phát triển, trong chính sách của Đảng và nhà nước bắt đầu thể chế hóa chủ trương kết hợp phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Cùng với sự phát triển kinh tế chung của cả nước, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực khác của vùng đồng bào DTTS&MN cũng được quan tâm nhiều hơn. Do vậy, trong giai đoạn này, các chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp nhằm phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được ban hành nhiều hơn.

Điểm nổi bật về chính sách trong giai đoạn này là Chương trình 135 hỗ trợ toàn diện về phát triển KT-XH cho đồng bào DTTS được ban hành (năm 1998), mặc dù có tác động gián tiếp nhưng đặc biệt quan trọng đối với phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN của nước ta. Đặc biệt, đây cũng là giai đoạn mà lần đầu tiên Chính phủ ban hành Nghị định về phát triển thương mại khu vực miền núi, hải đảo (năm 1998) và Nghị quyết về công tác dân tộc (năm 2003).

^{16,21} Nguồn: Văn kiện Quốc hội toàn tập, tập VIII (1992- 1997), quyển 2 (1994 -1995).

Một số chính sách tiêu biểu nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN kết hợp với chính sách phát triển kinh tế vùng biên giới và phát triển thương mại vùng DTTS &MN ở nước ta trong giai đoạn này như sau.

2.1.2.1. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996).

Nghị quyết đề ra 11 chương trình và lĩnh vực phát triển, trong đó có một số chương trình liên quan đến vùng DTTS&MN. Đây là Nghị quyết đầu tiên của Đảng và nhà nước ta từ khi thực hiện “Đổi mới” có Chương trình nhằm phát triển KT-XH miền núi và vùng đồng bào dân tộc trong Chiến lược và Kế hoạch phát triển KT-XH của đất nước, với các giải pháp đồng bộ về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, kết cấu hạ tầng. Đặc biệt, trong Chương trình này đã đề cập đến việc cần có chính sách đặc thù về đầu tư đối với khu vực miền núi.

- Thông tư 41/UB-TT ngày 08/01/1996 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc quy định và hướng dẫn thực hiện tiêu chí từng khu vực ở vùng dân tộc, miền núi.

- Luật Thương mại năm 1997 được Quốc hội khoá IX thông qua và Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua, bán hàng hoá với nước ngoài.

- Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 06/ 9/ 1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt V).

- Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 13/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 42 UB-QĐ ngày 25 tháng 3 năm 1997 và Quyết định số 21/1998/QĐ - UB ngày 25/02/1998 Ủy ban dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc đồng bằng.

- Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 2000) thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.

- Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.

- Nghị quyết số 24 NQ/TW ngày 12/3/2003 của Bộ Chính trị về Công tác dân tộc;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 2006)

- Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện KTXH khó khăn.

- Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn.

- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 27/2007/QĐ-TTg ngày 15/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 300/QĐ-UBDT ngày 20/06/2005 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các xã thuộc Chương trình 135 được đầu tư bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai len.

- Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 – 2010 và định hướng đến 2015.

- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người DTTS giai đoạn 2006 - 2010.

- Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II) và Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II).

- Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn.

- Quyết định 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn và Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg ngày 15/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 32/2007/QĐ - TTg.

- Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

- Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn.

2.1.2.2. Chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo

- Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

- Thông tư liên tịch số 11/1998/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKH ngày 31/7/1998 giữa Bộ Thương mại - Ủy ban Dân tộc và Miền núi - Bộ Tài Chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 20/1998-NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ.

- Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ - CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

2.1.2.3. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới

Việt Nam có khoảng 4.654 km đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia (1.450 km biên giới với Trung Quốc, 2.067 km biên giới với Lào, 1.137 km biên giới với Campuchia). Trên các tuyến biên giới này có 25 tỉnh, 103 huyện, thị xã, thành phố và 435 xã, phường, thị trấn biên giới. Trong đó, có 382 xã thuộc vùng DTTS&MN (41 xã thuộc khu vực I, 84 xã thuộc khu vực II và 257 xã thuộc khu vực III), chiếm 88% tổng số xã, phường thị trấn biên giới của cả nước. Tổng số dân sống ở khu vực biên giới đất liền hơn 2 triệu người, trong đó gần 70% là người DTTS (khoảng 500.000 hộ). Đây là địa bàn sinh sống của hơn 40 dân tộc, trong đó nhiều nhất là các dân tộc Thái, Mông, Nùng, Tày, Dao, Sán Chỉ, X'tiêng, Mường, Khmer, Chăm, Hoa, La Chí, Phù Lá, Ê Đê, Sán Dìu, Thổ, Sán Chay (nhóm Cao Lan), Xơ Đăng. Nhiều dân tộc trong đó chủ yếu sống dựa vào tự nhiên, tự cung, tự cấp.

Đảng và Nhà nước luôn xác định vùng DTTS ở khu vực biên giới là địa bàn chiến lược, là nơi có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, chính trị, quốc phòng và quan hệ lân bang. Vì vậy, khu vực này luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Một số chính sách tiêu biểu nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS khu vực biên giới của nước ta từ khi đổi mới đến nay như sau:

- Quyết định 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt-Trung đến năm 2010.

- Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới; và Quyết định số 139/2009/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định 160/2007/QĐ-TTg ngày 17/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế - xã hội các xã tuyến biên giới Việt Nam-Lào và Việt Nam-Campuchia đến năm 2010.

- Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam-Trung Quốc đến năm 2020.

- Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu.

- Quyết định số 1179/QĐ-TTg ngày 10/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt Nam - Lào thuộc các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum đến năm 2015.

- Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 14/4/2010 ban hành cơ chế chính sách phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia.

- Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10 - NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020.

- Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030.

2.1.2.4. Chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Do đặc thù về vị trí địa lý nên khu vực vùng DTTS&MN có đường biên giới dài giáp với Lào, Campuchia và Trung Quốc. Do vậy, khu vực này cũng hình thành nhiều cặp cửa khẩu và các khu kinh tế cửa khẩu. Hiện cả nước có 21 tỉnh trong tổng số 25 tỉnh có biên giới đất liền được duy trì khu kinh tế cửa khẩu, trong đó giáp Trung Quốc có 6 tỉnh, giáp Lào có 8 tỉnh và giáp Campuchia có 8 tỉnh (do khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y vừa giáp Lào, vừa giáp Campuchia). Cả tuyến biên giới của nước ta có 104 cặp cửa khẩu; 28 khu kinh tế cửa khẩu, 285 chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu. Nhằm thúc đẩy phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của cả nước nói chung, tạo động lực thúc đẩy phát triển KT-XH và thương mại vùng DTTS&MN nói riêng, trong giai đoạn này nước ta đã ban hành chính sách ưu đãi nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Những chính sách nổi bật trong giai đoạn này như sau:

- Quyết định số 675/1996/QĐ-TTg ngày 18/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Đây được cho là *chính sách đầu tiên* của nước ta từ sau khi Đổi mới đối với phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

- Quyết định số 210/1998/QĐ-TTg ngày 27/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới.

- Quyết định số 1531/2001/QĐ-TTg ngày 03/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc để lại thuế xuất nhập khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu cho tỉnh Lào Cai.

- Quyết định số 273/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2001/QĐ - TTg ngày 19/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới.

Những chính sách ưu đãi nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đã được ban hành không chỉ có tác động tích cực đến hoạt động thương mại biên giới của cả nước, mà còn đặc biệt có ý nghĩa đối với kinh tế - xã hội và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

2.1.2.5. Chính sách hỗ trợ trực tiếp đồng bào vùng DTTS&MN

Trong giai đoạn này, để góp phần xóa đói giảm nghèo cho các hộ khó khăn, trong đó có đồng vùng DTTS&MN, ngoài những chính sách hỗ trợ gián tiếp, cùng với nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp cho bà con đồng bào đã được ban hành trong giai đoạn trước (giai đoạn 1986 - 1995) nên trong giai đoạn này, không có thêm nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào vùng DTTS&MN. Chính sách hỗ trợ trực tiếp trong giai đoạn này được thể hiện qua Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn.

Chính sách hỗ trợ trực tiếp mặc dù liên quan đến đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn nhưng chính sách có tác động gián tiếp đến việc ổn định đời sống của bà con đồng bào dân tộc, từ đó tác động đến thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Bà con đồng bào được hỗ trợ nhà ở để ổn định cuộc sống, được hỗ trợ đất sản xuất (0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ) đã tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào phát triển sản xuất nông nghiệp, một mặt góp phần tạo ra sản phẩm để cung ứng cho thị trường; mặt

khác, góp phần ổn định cuộc sống, tạo thu nhập, từ đó thúc đẩy nhu cầu mua sắm, tiêu dùng hàng hóa của bà con đồng bào dân tộc trên thị trường.

2.1.2.6. Chính sách quản lý giá hàng hóa

Để góp phần phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình ổn giá, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước, một số chính sách nhằm quản lý giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường đã được ban hành.

- Pháp lệnh số 40/2002/PL-UBTVQH 10 về giá ngày 26 tháng 4 năm 2002 Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.

Những biện pháp được quy định trong Pháp lệnh và Nghị định nêu trên để bình ổn giá cả hàng hóa trên thị trường có tác động tích cực đối với thị trường hàng hóa của cả nước nói chung, đặc biệt đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Cùng với đó, chính sách trợ giá hàng hóa, dịch vụ được quy định trong Pháp lệnh đã tạo cơ sở để có những chính sách hỗ trợ cụ thể về trợ giá hàng hóa lưu thông trên thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta. Điều này có vai trò quan trọng đối với vận chuyển và lưu thông hàng hóa trên thị trường và phù hợp với đặc thù giao thông khó khăn, hiểm trở, chia cắt của vùng DTTS&MN...

- Nghị định số 169/2004/NĐ-CP ngày 22 /9/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá. Chính sách này đã có tác động tích cực đến việc tuân thủ trong việc thực hiện chính sách của nhà nước về trợ cước vận chuyển, trợ giá, nhất là đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường vùng DTTS&MN, từ đó tác động đến sự phát triển chung của thị trường.

2.1.2.7. Chính sách đặc thù của một số tỉnh DTTS&MN

Cùng với những chính sách nhằm phát triển thương mại vùng DTTS&MN của cả nước nói chung, hầu hết các địa phương vùng DTTS&MN đều ban hành những chính sách đặc thù để phát triển thương mại của tỉnh, trong đó đặc biệt chú trọng đến thương mại vùng DTTS&MN.

Một số chính sách đặc thù của một số địa phương như sau:

(i) Tỉnh Hà Giang

Chính sách nhằm phát triển thương mại tỉnh Hà Giang được thể hiện qua chính sách phát triển tổng thể thương mại, cũng như chính sách nhằm phát triển các hạ tầng thương mại của tỉnh, chẳng hạn như: Quyết định số 1928/2005/QĐ-UBND ngày 14/9/2005 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Hà Giang đến năm 2015; Quyết định số 5279/QĐ-UBND ngày 11/12/2009 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn

tỉnh Hà Giang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang... Trong đó nổi bật là:

- Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang.

- Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 22/8/2012 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đề án thu hút đầu tư phát triển thương mại tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011 - 2015.

- Quyết định số 1052/2011/QĐ-UBND ngày 27/5/2011 của UBND tỉnh Hà Giang về việc hỗ trợ sản xuất nông lâm thủy sản.

(ii) Tỉnh Tuyên Quang

Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi. Theo đó, phạm vi điều chỉnh của chính sách này gồm cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh được sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung, có thị trường tiêu thụ, gồm: Cây chè đặc sản (Shan tuyết, Kim tuyên, Phúc vân tiên); Cây mía; Cây cam sành; Trâu sinh sản, trâu đực giống; Cá đặc sản (cá Chiên, cá Lăng Chấm, cá Bống, cá Dầm Xanh, cá Anh Vũ, cá Tầm).

(iii) Tỉnh Lạng Sơn

- Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng mua máy chế biến, bảo quản nông lâm sản thu hoạch giai đoạn 2008-2015 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 20/10/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành chính sách hỗ trợ phát triển đàn trâu, bò và cải tạo đàn bò trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015.

- Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đối với DTTS vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(iv) Tỉnh Thái Nguyên

Quyết định số 2037/2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tại tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

(v) Tỉnh Bắc Giang

- Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 16/4/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện công tác dân tộc đến năm 2020.

- Kế hoạch số 1266/KH-UBND ngày 19/5/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2014 -2020.

(vi) Tỉnh Yên Bái

- Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 16/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm nghiệp tỉnh Yên Bái.

- Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 5/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về một số chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH áp dụng đối với các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011-2015 ngoài hai huyện Trạm Tấu và Mù Cang Trải (gọi tắt là chính sách 30B).

- Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 21/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề án phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010 - 2015.

2.1.3. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ năm 2008 đến nay

Đây là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của nền kinh tế nước ta sau hơn 20 năm thực hiện Đổi mới, được ghi dấu bằng những thành tựu quan trọng về phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, với quy mô GDP ngày càng tăng, xuất khẩu hàng hóa ngày càng đạt thứ hạng cao trên thị trường thế giới; thương mại trong nước ngày càng phát triển với mức tăng trưởng sức mua hàng hóa đạt trên hai con số... Trong hội nhập kinh tế quốc tế, được ghi dấu với số lượng Hiệp định thương mại tự do (FTA) nhiều hơn, trong đó có những FTA thế hệ mới, như CPTPP, EVFTA. Tuy nhiên, sự phát triển cả về KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong giai đoạn này cũng tiếp tục tạo khoảng cách về trình độ phát triển của thị trường hàng hóa giữa các vùng, miền trong cả nước, đặc biệt là giữa vùng DTTS&MN. Do vậy, trong giai đoạn này Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành những chính sách nhằm phát triển thương mại và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Trong giai đoạn này, các chính sách bắt đầu có sự lồng ghép các mục tiêu phát triển khác nhau (như mục tiêu về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh...) và chính sách thúc đẩy phát triển hướng nhiều hơn đến tính đến đặc thù của các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN.

Một số chính sách tiêu biểu liên quan đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN có tác động trực tiếp và gián tiếp đến sự phát triển của thị trường trong giai đoạn này như sau:

2.1.3.1. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số

Chính sách phát triển KT-XH của cả nước nói chung tiếp tục được định hướng trong các Nghị quyết qua các kỳ Đại hội Đảng thông qua Chiến lược phát triển 10 năm và Kế hoạch phát triển 5 năm. Tuy nhiên, trong các Nghị quyết từ các kỳ Đại hội Đảng trước đã đề cập đến việc cần có chính sách đặc thù để phát triển KT-XH vùng DTTS&MN, nên trong các Nghị quyết của Đảng giai đoạn này tiếp tục xác định những định hướng lớn đối với phát triển vùng còn nhiều khó khăn, tạo cơ sở để ban hành những chính sách cụ thể. Do vậy, trong giai đoạn này số lượng chính sách nhằm cụ thể hóa đường lối của Đảng nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN có thể nói là nhiều nhất trong các giai đoạn kể từ khi nước ta thực hiện Đổi mới.

Thứ nhất, các Nghị quyết của Đảng được ban hành có liên quan đến vùng DTTS&MN

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011), thông qua Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016).

Thứ hai, cụ thể hóa chủ trương đường lối của Đảng đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách liên quan

- Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (giai đoạn 1).

- Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn và Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBDT- BTC;

Ngày 08/01/2010 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg.

- Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

- Quyết định số 449/2013/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020. Chiến lược được ban

hành nhằm đạt được mục tiêu tổng quát đó là: Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh và bền vững; đẩy mạnh giảm nghèo vùng DTTS, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; giảm dần vùng đặc biệt khó khăn; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng DTTS; phát triển nguồn nhân lực vùng dân thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người DTTS; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng.

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011 – 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ – TTg giai đoạn 2) và Quyết định số 33/2019/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011 - 2015.

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/08/2011 của Bộ Nội Vụ và Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

- Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/09/2013 của Ủy ban dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.

- Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 và Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg.

- Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Công tác dân tộc đến năm 2020.

- Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

- Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 - 2020 và Thông tư số 02/2017/TT-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ban dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 -2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 9/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mỗi xã Một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018-2020.

- Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 30 tháng 10 năm 2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

2.1.3.2. Chính sách phát triển thương mại vùng DTTS&MN

Ngoài những chính sách trực tiếp nhằm phát triển thương mại khu vực vùng DTTS&MN đã được ban hành trong những giai đoạn trước đó, nhiều chính sách được tiếp tục ban hành trong giai đoạn này nhằm thu hẹp khoảng cách về phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, cũng như tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Một số chính sách tiêu biểu có tác động trực tiếp đến phát triển thương mại nói chung và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này như sau:

(i) Chính sách quản lý giá hàng hóa lưu thông trên thị trường

- Nghị định số 107/2008/NĐ-CP ngày 22/9/2008 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt, buôn lậu và gian lận thương mại.

- Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.

(ii) Chính sách về tín dụng

Liên quan đến chính sách tín dụng nhằm phát triển thương mại tại những vùng khó khăn và miền núi được thể hiện chủ yếu tại Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn.

(iii) Quy hoạch và Chương trình phát triển thương mại

- Quyết định số 12/2007/QĐ-BCT ngày 26/12/2007 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ trên phạm vi toàn quốc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 23/2010/QĐ-TTg ngày 6/1/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 634/QĐ-TTg ngày 29/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014 - 2020.

- Quyết định số 3998/QĐ-BCT ngày 01 /5 /2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020.

(iv) Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi

- Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” bắt đầu được thực hiện trên cơ sở Thông báo Kết luận 264/TB-TW ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Chính trị.

- Ngày 17 tháng 9 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Chỉ thị số 24/CT-TTg về việc tăng cường thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Ngày 26/4/2014, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 634/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020.

2.1.3.3. Chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta, phát triển kinh tế cửa khẩu ngày càng được chú trọng, thể hiện qua nhiều chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Cùng với những chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đã được nước ta ban hành trong các giai đoạn trước, trong giai đoạn này, một số chính sách nhằm phát triển các

khu kinh tế cửa khẩu tiếp tục được ban hành nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của các khu kinh tế cửa khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, của địa phương nói riêng, trong đó có vùng DTTS&MN. Một số chính sách tiêu biểu trong giai đoạn này cụ thể như sau:

(i) Chính sách phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

- Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

- Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020” và Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/08/2013 về việc phê duyệt Đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.

- Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu (đã được thay thế bởi Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013).

- Quyết định số 1531/QĐ - TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

(ii) Chính sách phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đối với từng địa phương

Tại từng khu kinh tế cửa khẩu khác nhau, Chính phủ cũng như địa phương cũng có những chính sách ưu đãi riêng, gắn với đặc thù của từng địa phương để nâng cao hiệu quả và đóng góp của các khu kinh tế cửa khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói chung, của vùng DTTS&MN nói riêng. Điển hình như:

- Quyết định số 44/2008/QĐ-TTg ngày 26/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế hoạt động của Khu KTCK Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

- Quyết định 20/2010/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.

2.1.3.4. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào vùng DTTS&MN

- Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân.

- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

- Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

2.1.3.5. Chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển cho đồng bào vùng DTTS&MN

Trong những năm đầu của giai đoạn này, tiếp tục triển khai thực hiện chính sách về trợ giá, trợ cước để hỗ trợ việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa trên thị trường hàng hóa vùng đồng bào vùng DTTS&MN theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn hàng năm của Ủy ban Dân tộc.

- Văn bản số 20/UBND-CSĐT ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Chính sách trợ giá, trợ cước năm 2008.

- Văn bản số 72/UBND-CSĐT ngày 10/02/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển năm 2009.

Tuy nhiên, chính sách trợ giá, trợ cước mặt hàng thiết yếu tại vùng núi, hải đảo được thực hiện từ năm 1994 về cơ bản đã ổn định được giá cả, hạn chế sự chênh lệch về giá giữa địa bàn này so với cả nước, giảm thiểu khó khăn cho đồng bào. Tuy nhiên sau thời gian dài thực hiện, chính sách trợ cước trợ giá đã bộc lộ những bất cập và không còn phù hợp với thực tiễn phát triển của vùng DTTS&MN nên chính hiệu quả của chính sách không cao. Do vậy, từ sau khi văn bản số 72/UBND - CSĐT ngày 10/02/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển năm 2009 cho đến nay không có văn bản mới được ban hành nhằm hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển từ năm 2010 đến nay.

2.1.3.6. Chính sách đối với các DTTS rất ít người

Trong những năm qua, Nhà nước đặc biệt quan tâm ban hành các chính sách đặc thù dành riêng cho một số DTTS rất ít người, trong đó có những chính sách có tác động trực tiếp và gián tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất lưu thông trên thị trường. Trong đó, một số chính sách tiêu biểu như sau:

- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”.

- Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội của 16 dân tộc rất ít người giai đoạn 2016-2025.

2.2. Đánh giá chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

2.2.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.2.1.1. Kết quả đạt được của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN thời kỳ từ năm 1986 đến nay

** Chủ thể ban hành chính sách*

Trong hơn 30 năm kể từ khi đất nước thực hiện chủ trương “Đổi mới”, phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực vùng DTTS&MN đã nhận được sự quan tâm của toàn hệ thống chính trị, từ Đảng, Quốc hội đến Chính phủ, từ Trung ương đến địa phương và các Bộ, ngành có liên quan.

Liên quan đến chủ trương, đường hướng phát triển thương mại vùng DTTS&MN đã được đề cập một cách gián tiếp trong các Văn kiện Đại hội Đảng hơn 30 năm qua, được thể hiện qua Nghị quyết của Trung ương, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của các Bộ, ngành có liên quan.

Ngoài các chính sách dân tộc do cơ quan Trung ương ban hành, có 40 tỉnh, thành phố vùng DTTS&MN ban hành các chính sách riêng để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của vùng DTTS.

** Số lượng chính sách được ban hành*

Từ khi thực hiện đường lối Đổi mới nền kinh tế, công tác dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Do vậy, đã có nhiều chính sách được ban hành nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển của vùng DTTS&MN với các vùng, miền khác trong cả nước, từ đó có tác động gián tiếp đến sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Trong đó:

- Trong giai đoạn 2011-2015, có 181 chính sách thể hiện trong 264 văn bản; trong giai đoạn 2016 - 2020 có 118 chính sách, thể hiện trong 173 văn bản trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị, của Chính phủ, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, mặc dù số lượng chính sách liên quan trực tiếp đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được ban hành không nhiều nhưng có nhiều chính sách liên quan, có tác động gián tiếp đến sự phát triển chung của thị trường.

Hệ thống các chính sách đối với vùng DTTS&MN ở nước ta giai đoạn 2011-2015 tập trung vào 3 nhóm cơ bản, gồm:

+ Nhóm chính sách đặc thù theo dân tộc và nhóm dân tộc: Tập trung giải quyết những khó khăn về kinh tế - xã hội của các DTTS.

+ Nhóm chính sách phát triển kinh tế- xã hội theo từng vùng: Tập trung giải quyết những khó khăn về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất của từng vùng.

+ Nhóm chính sách phát triển kinh tế- xã hội theo ngành, lĩnh vực: Tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như phát triển sản xuất, giảm nghèo, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, giáo dục, đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch; y tế, dân số, công tác cán bộ cơ sở, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Trong giai đoạn 2016-2018, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 chương trình, chính sách được thể hiện ở 61 văn bản, gồm: 11 Nghị định và 2 Nghị quyết của Chính phủ; 48 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong giai đoạn này, chính sách dân tộc đã bao phủ hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nội dung các chính sách giai đoạn 2016 - 2018 tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: giảm nghèo (2 chương trình và 6 chính sách); phát triển sản xuất nông lâm thủy sản (9 chính sách); giáo dục đào tạo (5 chính sách); văn hóa (4 chính sách)²²...

Trong điều kiện ngân sách hạn chế với nhiều nhiệm vụ khác cần thực hiện nhưng vùng DTTS&MN luôn được Nhà nước quan tâm và ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách Trung ương, cũng như nguồn vốn ODA để đầu tư và phát triển. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ đã đầu tư 200.000 tỷ đồng từ nguồn vốn Ngân sách Trung ương (tăng 2,28 lần so với giai đoạn 2011-2015) hỗ trợ phát triển các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Đồng thời, nguồn vốn ODA đối với các vùng trong giai đoạn này cũng tăng nhanh, đạt hơn 38.000 tỷ (tăng 2,47 lần so với giai đoạn 2011-2015).

** Hình thức hỗ trợ của chính sách*

Các hình thức hỗ trợ trong các chính sách đối với vùng DTTS&MN trong hơn 30 năm qua khá đa dạng, bao gồm cả chính sách hỗ trợ trực tiếp (hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, bằng hiện vật, cây, con giống...) và chính sách hỗ trợ gián tiếp thông qua phát triển sản xuất cho người nghèo vùng khó khăn (chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý...), đã phát huy hiệu quả và khẳng định vai trò tích cực, quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo vùng DTTS&MN trong nhiều năm qua, nhất là trong hai thập kỷ đầu của quá trình Đổi mới.

Về chính sách hỗ trợ gián tiếp, nhằm phát triển kinh tế - xã hội những vùng đặc biệt khó khăn, Chính phủ và các Bộ ban ngành đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp đối với sản xuất của dân cư tại những khu vực này như, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa từ năm 1998 đến năm 2005; Chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa từ năm 2006 đến năm 2010; Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trong độ tuổi từ 16 đến 25; Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người DTTS giai đoạn 2006-2010; Chính sách ổn định dân cư tại vùng đặc biệt khó khăn; Chính sách cho vay vốn phát triển đối

²² Nguồn: Báo cáo số 412/BC- CP ngày 23/9/2018 của Chính phủ đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2018.

với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn; Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn; Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015...

Về chính sách hỗ trợ trực tiếp, trong 8 năm gần đây (từ năm 2009 đến năm 2018), chính sách hỗ trợ trực tiếp được thực hiện với hơn 40 triệu lượt người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn, góp phần thiết thực trong cải thiện đời sống của người dân thuộc hộ nghèo và phát triển KT-XH vùng khó khăn, trong đó phần lớn là đồng bào vùng DTTS&MN. Những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện chính sách có ý nghĩa sâu sắc, tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN nói chung và vùng khó khăn nói riêng.

** Phạm vi của chính sách*

Ngoài những chính sách đặc thù nhằm phát triển kinh tế - xã hội đối với những vùng DTTS&MN, đã có nhiều chính sách đặc thù nhằm phát triển thương mại được ban hành, chẳng hạn như: Chính sách nhằm phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, trong đó đặc biệt là chính sách trợ giá, trợ cước để bán hàng chính sách xã hội, mua sản phẩm sản xuất vùng đồng bào dân tộc; Chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp Nhà nước hoạt động thương mại ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc; Chính sách khuyến khích phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; Chính sách ưu đãi tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn; Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... Trong những chính sách này, lĩnh vực liên quan đến xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại nông thôn, phát triển sản xuất thương mại như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho, trung tâm logistics; Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp; Xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản... là những lĩnh vực thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư.

** Chính sách đặc thù đối với một số nhóm DTTS cụ thể*

Ngoài những chính sách áp dụng chung đối với vùng DTTS&MN nói chung, thời gian qua nước ta cũng có nhiều chính sách hỗ trợ đối với một số nhóm dân tộc cụ thể. Trong giai đoạn 2013 -2018, thực hiện *Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao*, ngân sách Trung ương đã cấp 419/1042 tỷ đồng cho 3 tỉnh, gồm: Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu. Các địa phương đã đầu tư công trình hạ tầng thiết yếu như điện, đường giao thông, nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng, thủy lợi, cầu treo..., tham quan học tập kinh nghiệm, mô hình sản xuất...

Đồng thời, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016-2025 được ban hành nhằm xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản, thực hiện hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với 16 dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người) ở 194 thôn, bản trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh. Đến cuối năm 2018, ngân sách bố trí được 146 tỷ đồng để triển khai thực hiện (do chính sách được ban hành vào thời điểm kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được triển khai nên ngân sách Trung ương chưa cân đối được nguồn vốn)²³.

** Vai trò của chính sách*

Chính sách hỗ trợ nhằm phát triển KT-XH, thương mại đối với những vùng DTTS&MN thời gian qua đã góp phần ổn định và phát triển KT-XH nói chung và thương mại nói riêng tại vùng này. Kết cấu hạ tầng KT-XH và kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại, đặc biệt là mạng lưới chợ vùng DTTS&MN được cải thiện tích cực. Cùng với đó, thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN có sự cải thiện cả về phía cung và cầu thị trường. Đặc biệt, thông qua chương trình đưa hàng Việt về khu vực nông thôn, miền núi, người tiêu dùng, đồng bào vùng DTTS&MN, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa đã có cơ hội tiếp cận và sử dụng những sản phẩm, hàng hóa thiết yếu, đảm bảo chất lượng với giá cả hợp lý.

** Nội dung của chính sách*

Nông nghiệp được xác định là ngành kinh tế chủ lực đối với vùng DTTS&MN. Do vậy trong giai đoạn này, có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ phát triển SX nông nghiệp của vùng được ban hành. Sản xuất nông nghiệp của vùng đã chuyển dịch tích cực từ hình thức SX tự phát, nhỏ lẻ, manh mún, sang hình thức SX hàng hóa với quy mô tập trung, gắn với thị trường và hướng nhiều hơn đến năng suất và chất lượng sản phẩm..., đã có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sau hơn 30 năm Đổi mới.

Nhiều sản phẩm nông nghiệp của đồng bào dân tộc đã trở thành những sản phẩm đặc sản có giá trị cao được lưu thông trên cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu, tạo ra trình độ phát triển mới ở cấp độ cao hơn đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

** Mức độ hoàn thành mục tiêu của chính sách*

Trong các chính sách hỗ trợ đối với vùng DTTS&MN ở nước ta thời gian qua về cơ bản không đề ra các mục tiêu cụ thể mang tính định lượng, được thể hiện bằng các chỉ tiêu, con số cụ thể, nên việc đánh giá mức độ hoàn thành của chính sách gặp nhiều khó khăn. Qua rà soát các chính sách đối với vùng DTTS&MN từ năm 1986 đến nay, tổng hợp các mục tiêu cụ thể được đề ra và

²³ Nguồn: Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 24 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa IX về công tác dân tộc.

lồng ghép trong các chính sách cho thấy, kết quả hoàn thành mục tiêu trong các chính sách khá thấp.

** Hiệu quả kinh tế - xã hội của chính sách*

Hệ thống chính sách dân tộc nói chung, trong đó có chính sách phát triển kinh tế - xã hội và thương mại vùng DTTS&MN sau hơn 30 năm qua đã góp phần tích cực làm thay đổi rõ nét diện mạo nông thôn vùng dân tộc và miền núi, quyền bình đẳng giữa các dân tộc ngày càng được thể chế hóa và thực hiện trên thực tế các lĩnh vực của đời sống. Qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được nâng lên từng bước, tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt, cho thấy phần nào hiệu quả về kinh tế và hiệu quả xã hội của chính sách.

Theo báo cáo của các địa phương vùng DTTS&MN, chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đều đạt và vượt, bình quân khoảng 3% - 4%/năm. Cụ thể, các tỉnh vùng Đông Bắc giảm 3,62%; Tây Bắc giảm 4,47%; Tây Nguyên giảm 3,04%; đồng bằng sông Cửu Long giảm 2,15%.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN có sự thay đổi rõ rệt theo hướng tích cực. Trong đó, 98,6% số xã có đường ô tô đến trụ sở ủy ban nhân dân xã; 99,8% số xã và 95,5% số thôn, bản có điện²⁴.

Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được kết quả khả quan. Đời sống của đồng bào các dân tộc được cải thiện đáng kể. Đặc biệt, mặt bằng dân trí được nâng cao. Vùng dân tộc và miền núi đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành và phát triển từ Trung ương đến các huyện vùng dân tộc và miền núi, tạo nguồn đào tạo đội ngũ cán bộ DTTS.

Đời sống văn hóa của đồng bào các DTTS được nâng cao một bước, văn hóa truyền thống của các DTTS được tôn trọng, bảo tồn và phát huy. Hệ thống phát thanh, truyền hình ở vùng dân tộc và miền núi không ngừng phát triển. Công tác giáo dục có nhiều tiến bộ: 99,5% số xã có trường tiểu học; 93,2% số xã có trường trung học cơ sở; 12,9% số xã có trường trung học phổ thông và 96,6% số xã có trường mẫu giáo/mầm non; 100% số xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Loại hình trường nội trú, bán trú phát triển với khoảng 294 trường phổ thông dân tộc nội trú, 80.832 học sinh; 4 trường dự bị đại học với trên 3.000 học sinh/năm. Tất cả các tỉnh vùng dân tộc và miền núi đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và đào tạo nghiệp vụ trong các lĩnh vực nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế,...

Mạng lưới y tế phát triển, hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và trạm y tế xã được quan tâm đầu tư, có 99,39% số xã có trạm y tế, 77,8% số xã đạt chuẩn

²⁴ Số liệu của Tổng Cục thống kê năm 2010 - 2015

quốc gia về y tế. Năm 2013, có 88% số thôn, bản trong cả nước có nhân viên y tế hoạt động. Đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, người nghèo được khám, chữa bệnh miễn phí và được hưởng chính sách bảo hiểm y tế đúng quy định. Các dịch bệnh ở vùng dân tộc và miền núi, như sốt rét, bướu cổ cơ bản được khống chế; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm đáng kể. Mạng lưới thông tin, văn hóa, thể thao nông thôn có sự phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào. Năm 2011, 81,5% số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn; 38,7% số xã có nhà văn hóa xã; 48% số xã có sân thể thao.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong vùng DTTS&MN có chuyển biến tốt, dịch vụ trợ giúp pháp lý đang tiếp cận với đồng bào DTTS. Công tác vận động nhân dân, phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng được chú trọng. Bình đẳng giới từng bước được tạo lập giúp người phụ nữ nâng cao nhận thức, vươn lên phát huy vai trò của bản thân trong gia đình và xã hội.

Đặc biệt, từ khi có Nghị quyết 22-NQ/TW, ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, tình hình miền núi và các vùng đồng bào DTTS có bước chuyển biến quan trọng. Trong đó, quyền bình đẳng giữa các dân tộc cơ bản đã được Hiến pháp xác định và được thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố. Nền kinh tế nhiều thành phần ở miền núi và các vùng dân tộc từng bước hình thành và phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa.

Việc triển khai thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư đã làm cho kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân ở nhiều vùng đồng bào dân tộc được cải thiện rõ rệt. Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được những kết quả to lớn. Mặt bằng dân trí được nâng lên. Mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ đã được thực hiện; hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành từ Trung ương đến tỉnh, huyện, cụm xã. Văn hóa phát triển phong phú hơn; đời sống văn hóa của đồng bào được nâng cao một bước; văn hóa truyền thống của các dân tộc được tôn trọng, giữ gìn và phát huy. Các loại bệnh dịch cơ bản được ngăn chặn và từng bước đẩy lùi; việc khám, chữa bệnh cho người nghèo vùng sâu, vùng xa được quan tâm hơn. Hệ thống chính trị ở các vùng dân tộc và miền núi bước đầu được tăng cường và củng cố. Tình hình chính trị, trật tự xã hội cơ bản ổn định; an ninh, quốc phòng được giữ vững...

2.2.1.2. Hạn chế về chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN thời kỳ từ năm 1986 đến nay và nguyên nhân

- Hệ thống chính sách chưa bảo đảm gắn kết thống nhất giữa chính sách phát triển dân tộc - tộc người với chính sách phát triển vùng.

- Đối với một số chính sách, thời gian thực hiện chính sách ngắn, thiếu tính chiến lược nên hiệu quả của chính sách chưa cao. Trong khi đó, cũng còn nhiều chính sách phải kéo dài thời gian thực hiện dẫn đến định mức hỗ trợ được quy định trong chính sách không còn phù hợp với thực tế, hạn chế tính khả thi của chính sách.

- Hầu hết các chính sách đều mang tính chất hỗ trợ; chính sách đầu tư chưa đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, hiệu quả chưa cao và thiếu bền vững.

- Một số chính sách do huy động nhiều nguồn vốn, khi cấp vốn không đồng bộ dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện; việc bố trí vốn đối ứng của các địa phương gặp khó khăn do đa số các địa phương vùng dân tộc và miền núi đều phải nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương..., dẫn đến những khó khăn triển khai thực hiện chính sách, từ đó hạn chế hiệu quả của chính sách.

- Việc lồng ghép các chính sách trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi còn nhiều khó khăn, bất cập. Công tác kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết thực hiện chính sách còn hạn chế. Chỉ đạo, thực hiện chính sách ở một số địa phương còn lúng túng. Công tác lập kế hoạch, rà soát đối tượng thụ hưởng trong việc thực hiện một số chính sách chưa sát với thực tế, gây lãng phí nguồn lực hỗ trợ, cũng như giảm hiệu quả của chính sách.

- Đến nay chưa có chính sách phân vùng để phát triển sản xuất, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho các vùng DTTS&MN, cũng như chưa có chính sách kết nối sản phẩm của vùng DTTS với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH thiết yếu ở vùng đồng bào DTTS chưa được đầu tư hoàn thiện, nhất là vùng cao, vùng biên giới đặc biệt khó khăn. Ở nhiều bản, các tuyến giao thông đi lại tới trung tâm xã còn nhiều khó khăn, đặc biệt là vào mùa mưa. Nhiều diện tích đất canh tác của các bản, xã vùng DTTS chưa có mạng lưới tưới tiêu, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên.

- Kinh tế, đời sống của đại bộ phận đồng bào DTTS&MN còn nhiều khó khăn, khoảng cách về điều kiện sống và tỷ lệ hộ nghèo giữa các nhóm dân tộc thiểu số ngày càng lớn.

- Diện tích đất ở, đất sản xuất, đất phục vụ cộng đồng ở các vùng DTTS ngày càng bị thu hẹp. Đến nay, còn bộ phận không nhỏ đồng bào thiếu đất sản xuất, tình trạng tranh chấp, khiếu kiện; di dịch cư tự do tìm “không gian sinh tồn” theo truyền thống, ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân với chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước.

- Nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước được ban hành nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách trong phát triển của vùng DTTS&MN với các vùng trong cả nước. Tuy nhiên, phần lớn chính sách đều tập trung vào phát triển kinh tế - xã hội, hay vào các lĩnh vực khác như giao thông, y tế, giáo dục... Trong khi đó, chính sách về thương mại và thị trường hàng hóa vùng DTTT&MN có vai trò quan trọng trong việc kết nối sản xuất và tiêu dùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, kinh tế - xã hội và giảm nghèo đối với vùng DTTS&MN nhưng chưa có nhiều chính sách được ban hành.

- Một số chính sách phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo được quy định trong nhiều văn bản khác nhau, thuộc nhiều bộ, ngành quản lý. Trong khi đó, khâu tổ chức thực hiện chính sách còn nhiều yếu kém, phân công chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa hợp lý; việc phối hợp và chỉ đạo giữa các bộ, ngành trong một số lĩnh vực chưa chặt chẽ, còn chồng chéo.

- Một số chính sách hỗ trợ nhằm phát triển thương mại được ban hành trên cơ sở lồng ghép trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo chung của vùng nhưng nguồn lực để thực hiện còn hạn chế nên hiệu quả và tính thực thi của chính sách không cao.

- Nhiều nội dung liên quan đến phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN còn được lồng ghép và tản mạn trong nhiều chính sách khác, như chính sách dân tộc, chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo... của vùng. Do vậy, chưa tạo ra sự thống nhất, tổng thể của chính sách.

- Nguồn vốn ngân sách dành cho đầu tư phát triển hạ tầng chợ ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo còn hạn chế. Trong khi đó, việc kêu gọi nguồn vốn đầu tư phát triển chợ từ doanh nghiệp gặp khó khăn do dân số tại các xã miền núi, vùng sâu thưa thớt, phân tán, giao thông không thuận tiện, nhu cầu mua bán ít nên việc đầu tư không hiệu quả, khó thu hút nhà đầu tư.

- Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020 (theo Quyết định 964/QĐ-TTg ngày 30/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ) là điểm nhấn quan trọng trong chính sách phát triển thương mại vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn gần đây. Tuy nhiên, chính sách này vẫn còn tồn tại những bất cập, thiếu phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương vùng DTTS&MN. Ví dụ, theo Quyết định này, Khánh Hòa có 5 địa phương thuộc danh mục ưu tiên (gồm Cam Ranh, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa, Vạn Ninh, Trường Sa) nhưng không có huyện miền núi Khánh Sơn, trong khi huyện Trường Sa không phù hợp để đầu tư phát triển thương mại.

- Thúc đẩy xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm hàng hóa vùng cao, vùng DTTS nhằm đưa sản phẩm ra thị trường rộng rãi hơn là một trong những nội dung quan trọng đối với phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Chủ trương này được đề cập tại Nghị quyết 30a, trong đó quy định hỗ trợ 100 triệu đồng/năm/huyện để thực hiện. Trên thực tế, các địa phương chưa thể sử dụng nguồn lực trên có hiệu quả vì nguồn tài chính hạn chế, bị chia tách.

- Phát triển thị trường hàng hóa có mối quan hệ mật thiết với phát triển các thị trường khác như thị trường khoa học và công nghệ, đất đai, tài chính, cũng như liên quan mật thiết với nhiều ngành, lĩnh vực khác. Tuy nhiên, sự phát triển của các thị trường liên quan còn nhiều hạn chế, chưa tạo động lực thúc đẩy đối với thị trường hàng hóa của vùng. Cụ thể như sau:

+ Đối với sản xuất nông nghiệp của Vùng

Trong sản xuất nông nghiệp vùng DTTS&MN, nền tảng sản xuất hàng hóa lớn gắn với chế biến và gắn với thị trường chưa được xác lập nên chưa thúc đẩy quá trình chuyển đổi sản xuất gắn với áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Đồng thời, bảo hiểm sản xuất đối với cây trồng, vật nuôi chủ yếu nhằm hỗ trợ, bảo đảm và thúc đẩy sản xuất, giúp người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất. Tuy nhiên, chính sách nông nghiệp thời gian qua còn có sự chênh lệch và chưa đồng đều, chính sách chủ yếu tập trung vào sản phẩm của các vùng sản xuất tập trung vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên (như cà phê, hồ tiêu, cá tra và cá ba sa). Trong khi đó, các sản phẩm mũi nhọn và đặc trưng, lợi thế của vùng Tây Bắc có quy mô lớn như sản phẩm chè, gạo, cây ăn quả đặc sản (như vải, hồng, na, quýt) chưa được đưa vào chính sách bảo hiểm sản xuất. Phần lớn những sản phẩm này chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi gặp rủi ro do thời tiết (rét đậm, rét hại), do dịch bệnh gây hại cho sản xuất lương thực và chăn nuôi...

+ Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Vùng

Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ vùng DTTS&MN còn nhiều thiếu hụt, không đủ điều kiện để thực thi, khuyến khích đồng bào áp dụng và mở rộng. Chính sách hỗ trợ chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và khuyến nông, khuyến lâm nhằm thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN mặc dù đã được chú trọng nhưng chưa đủ mạnh để tạo ra sự thay đổi căn bản tập quán sản xuất cũng như nền sản xuất nông nghiệp của vùng. Chẳng hạn, Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 2006-2010 do Bộ KH&CN chủ trì mặc dù được triển khai trên 60 tỉnh, thành trên phạm vi cả nước với tổng phí hơn 700 tỷ đồng. Thực tế

cho thấy, Chương trình được thực hiện trên địa bàn miền núi rất ít, tính bền vững chưa cao, nhiều mô hình sau khi dự án kết thúc không duy trì và phát huy được kết quả trong giai đoạn thử nghiệm và trong giai đoạn mở rộng, nhân rộng mô hình.

+ Chính sách đất đai đối với vùng DTTS&MN trong quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế đến nay còn nhiều hạn chế

Hành lang pháp lý cho quản lý và sử dụng đất đai, nhất là gắn với việc sử dụng đất truyền thống vùng cao chưa được cụ thể hóa phù hợp với đặc thù của vùng. Nhiều nội dung chính sách đất đai chưa bảo đảm phù hợp với điều kiện sống và tập quán của đồng bào dân tộc miền núi, chẳng như việc hỗ trợ ổn định đời sống thời gian đầu, bảo đảm quỹ đất sản xuất, các biện pháp ổn định sinh kế, xây dựng nhà ở, không gian cộng đồng...

- Mặc dù trong từng chính sách được ban hành đều đề ra những mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đối với sự phát triển chung về kinh tế - xã hội, cũng như đối với từng ngành, lĩnh vực cụ thể của vùng DTTS&MN, nhưng nhiều chính sách chỉ đề ra những mục tiêu chung chung, định tính, không được định lượng bằng các chỉ tiêu, con số cụ thể... tạo ra nhiều khó khăn trong việc đánh giá kết quả, thành công và hạn chế của chính sách.

** Hạn chế trong chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với đồng bào DTTS&MN*

Trong những năm gần đây, chính sách hỗ trợ trực tiếp (bằng tiền mặt và hiện vật) cho thấy sự kém hiệu quả, cần được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế do những thay đổi về cơ chế chính sách, sự chuyển mình của nền kinh tế. Phần lớn chính sách hỗ trợ trực tiếp được thực hiện theo hình thức “cho không” nên chỉ thích hợp trong thời gian ngắn hạn, hiệu quả lâu dài còn hạn chế và thiếu tính bền vững. Đồng thời, chính sách đã dẫn đến tâm lý trông chờ ỷ lại vào những hỗ trợ của nhà nước, không có ý thức tự vươn lên thoát nghèo đối với một bộ phận đồng bào dân tộc.

Ngoài ra, mặc dù chính sách hỗ trợ thực hiện trong thời gian dài, nhưng định mức hỗ trợ không được điều chỉnh phù hợp với thực tế phát triển, còn quá thấp, chưa đủ mạnh để hỗ trợ phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo ở vùng khó khăn do vậy hiệu quả chính sách chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Mặc dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ nhằm phát triển kinh tế - xã hội và thương mại vùng DTTS&MN nhưng do địa bàn rộng, suất đầu tư lớn, kinh tế - xã hội còn đặc biệt khó khăn nên hiệu quả từ những chính sách hỗ trợ trong thời gian qua còn thấp, chưa đạt được mục tiêu đề ra trong chính sách.

** Một số chính sách chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tế tại một số địa phương vùng DTTS&MN trong quá trình triển khai thực hiện*

- Một số chính sách được xây dựng và ban hành thiếu thực tế, chưa phù hợp với địa bàn vùng DTTS&MN

+ Sự thiếu phù hợp trong thực hiện chính sách trợ giá giống cho bà con đồng bào vùng dân tộc. Theo quy định, lượng giống được hưởng chính sách trợ giá không quá 12 tấn/vụ/huyện, tuy nhiên, nhu cầu giống thực tế thông thường trên 12 tấn/vụ/huyện. Để đáp ứng lượng giống còn thiếu, doanh nghiệp khá khó khăn và mất nhiều thời gian khi làm các thủ tục để được phép cung ứng (doanh nghiệp phải lo các thủ tục từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính, UBND tỉnh, khi được phép cung ứng, mùa vụ đã qua).

+ Quy định hỗ trợ đối với đồng bào trồng lúa nước được hỗ trợ qua các năm, nhưng đồng bào không có diện tích để trồng lúa nước sẽ không được hỗ trợ, mặc dù sinh kế của đồng bào vẫn gắn với trồng trọt ngay tại địa bàn đó.

+ Doanh nghiệp nhà nước thực hiện chính sách thu mua nông sản vùng cao cũng gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh với các doanh nghiệp tư nhân. Bởi vì số tiền doanh nghiệp nhà nước được trợ giá khi thu mua một đơn vị sản phẩm luôn thấp hơn số tiền VAT phân bổ trên đầu sản phẩm đó. Trong khi đó, các DN tư nhân thường trốn thuế VAT, nên khi thu mua sản phẩm với cùng một mức giá nhưng khi bán sản phẩm thường có giá thấp hơn so với mức giá bán của các doanh nghiệp Nhà nước, gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh.

** Hạn chế về hiệu quả của chính sách hỗ trợ đối với vùng DTTS&MN*

Thực tế 30 năm qua cho thấy, hiệu quả xã hội của các chính sách hỗ trợ đối với vùng DTTS&MN nổi trội và rõ nét hơn so với hiệu quả kinh tế của chính sách. Vai trò của chính sách đối với thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của vùng còn hạn chế.

Đến nay, kinh tế của vùng DTTS&MN còn chậm phát triển so với tiềm năng của vùng, đặc biệt là phát triển kinh tế còn thiếu vững chắc. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch chậm. Mức độ thương phẩm hóa của nông sản còn thấp; sản phẩm sản xuất của bà con đồng bào dân tộc chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế thấp. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu và yếu kém. Hiện còn 535/1.848 xã có đường đến trung tâm xã chỉ đi được trong mùa khô; 14.093 thôn, bản chưa có đường ô tô; 204/1.848 xã chưa có điện lưới quốc gia đến trung tâm xã và trên 8.100 thôn, bản chưa được sử dụng điện lưới quốc gia; 304 xã đặc biệt khó khăn chưa đủ lớp học kiên cố; 15.930 thôn, bản chưa có nhà trẻ, mẫu giáo; 758 xã chưa có nhà văn hóa;...

Kết quả giảm nghèo thiếu tính bền vững, tỷ lệ tái nghèo cao. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều vùng dân tộc và miền núi cao nhất cả nước; tình trạng tái nghèo phổ biến ở nhiều nơi. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi Tây

Bắc là 34,52%, miền núi Đông Bắc 20,74%; Tây Nguyên: 17,14%; các tỉnh Bắc Trung Bộ 12,5% (năm 2016).

Khoảng cách giàu - nghèo, chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, giữa các nhóm dân tộc ngày càng lớn. Tỷ lệ nghèo ở các vùng dân tộc và miền núi cao hơn 2,5 lần so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước. Đặc biệt, là những khó khăn, thiếu thốn ở các “vùng lõi” của đối nghèo, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi từ các tỉnh phía Bắc đến các tỉnh phía Nam.

2.2.2. Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.2.2.1. Hiệu quả, tác động về kinh tế của chính sách

Với nhiều chính sách được ban hành từ khi nước ta thực hiện Đổi mới nền kinh tế cho đến nay đã tạo ra những tác động tích cực đối với thị trường hàng hóa của cả nước nói chung, trong đó có thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Tác động tích cực này được thể hiện qua những kết quả nổi bật về phía nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường, bao gồm cả nguồn hàng hóa của các ngành sản xuất trong nước như nông nghiệp, công nghiệp và nguồn hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Điều này tạo cơ hội cho người dân trong nước, trong đó có người dân vùng DTTS&MN được tiếp cận với hàng hóa ngày càng phong phú và đa dạng về chủng loại, mẫu mã, nguồn gốc, đặc biệt là sự cải thiện về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

** Chính sách phát triển thị trường hàng hóa đã có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng DTTS&MN²⁵*

Hiệu quả từ những chính sách nhằm phát triển cung, cầu hàng hoá trên thị trường đã có tác động tích cực đến thúc đẩy các ngành sản xuất, tạo việc làm, cải thiện thu nhập và có đóng góp tích cực đến tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng DTTS&MN trong hơn 30 năm qua kể từ khi nước ta thực hiện Đổi mới nền kinh tế. Từ nền sản xuất lạc hậu với xuất phát điểm thấp hơn nhiều so với cả nước, đến nay kinh tế vùng DTTS&MN ở nước ta đã có những chuyển biến tích cực, với tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng cao, cùng với chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Vùng

Phát triển kinh tế vùng DTTS&MN cơ bản ổn định, các địa phương trong Vùng đều đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Trong đó, các tỉnh vùng Tây Bắc đạt 8,4%; các tỉnh vùng Tây Nguyên đạt 8,1%; các tỉnh vùng Tây Nam Bộ đạt 7,3% (năm 2019). Tuy vậy, quy mô kinh tế của các tỉnh còn nhỏ do xuất phát điểm thấp, chất lượng tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào tăng trưởng vốn

²⁵Các số liệu được đề cập trong nội dung này thuộc Báo cáo số 1113/UBDT - KHTC của Ủy ban dân tộc về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2020.

đầu tư, kinh tế chậm phát triển, khó khăn trong việc bố trí ngân sách địa phương để thực hiện chính sách dân tộc. Hầu hết các tỉnh có đông DTTS (chiếm trên 30% dân số của tỉnh) có nguồn thu ngân sách còn thấp, phải nhận sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Đặc biệt, đến nay còn 17/51 tỉnh ở vùng DTTS có nguồn thu ngân sách đạt dưới 3.000 tỷ đồng/năm, bao gồm: Trà Vinh, Gia Lai, Thanh Hóa, Kon Tum, Sơn La, Sóc Trăng, Đắk Nông, Hòa Bình, Quảng Trị, Lai Châu, Yên Bái, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên.

- Cơ cấu kinh tế của Vùng

Đến nay, mặc dù cơ cấu kinh tế chủ yếu vẫn là nông, lâm nghiệp nhưng bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Trong đó, trong số 51 tỉnh ở vùng DTTS hiện nay của nước ta, có 11 tỉnh có cơ cấu kinh tế là công nghiệp, dịch vụ, nông lâm nghiệp; có 4 tỉnh có cơ cấu kinh tế là nông lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; có 30 tỉnh có cơ cấu kinh tế là dịch vụ, công nghiệp, nông lâm nghiệp.

Tuy vậy, đến nay nông lâm nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ yếu của vùng DTTS&MN ở nước ta, với các lĩnh vực như chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, kinh tế lâm nghiệp... Đặc biệt, trong sản xuất nông lâm nghiệp của một số địa phương đã dần hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung như chè, cây dược liệu, cà phê, cao su, cây lấy gỗ...

** Chính sách phát triển phát triển thị trường hàng hóa đã tạo ra sự thay đổi tích cực đối với phát triển thương mại nội vùng DTTS&MN*

- Đã xóa bỏ cơ chế lưu thông cũ, chuyển sang cơ chế lưu thông mới, khắc phục tình trạng “ngăn sông, cấm chợ”, hình thành thị trường thống nhất khá ổn định và thông suốt trong cả nước, từ miền xuôi đến miền ngược, từ vùng đồng bằng đến vùng miền núi.

- Từng bước tạo dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, hàng hoá được tự do mua bán, thương nhân được tự do hoạt động theo pháp luật và các yêu cầu của thị trường.

- Cùng với những chính sách hỗ trợ để thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia, đến nay thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN đã thu hút được các doanh nghiệp tham gia. Sự tham gia của các doanh nghiệp đã tạo sự thay đổi tích cực trong sản xuất của vùng theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung. Mô hình doanh nghiệp liên kết với các hộ đồng bào DTTS trong sản xuất để hình thành các chuỗi sản xuất và cung ứng nông sản đã tạo ra sự thay đổi đột phá trong sản xuất của đồng bào, cả về số lượng và chất lượng hàng hóa. Chính vì vậy, đến nay nhiều sản phẩm nông sản của vùng đã tham gia thị trường trong nước và xuất khẩu. Điều này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho chính bà con dân tộc thông qua sự cải thiện và ổn định về thu nhập, mà còn mang lại lợi ích

kinh tế cho cả vùng thông qua sự đóng góp của doanh nghiệp vào nguồn ngân sách địa phương.

** Chính sách phát triển phát triển thị trường hàng hóa góp phần hình thành các kênh lưu thông của một số mặt hàng chủ yếu tại vùng DTTS&MN*

Nhờ những chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước đã góp phần thu hút sự tham gia đông đảo của các loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế ở vùng DTTS&MN, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, gắn sản xuất với tiêu thụ, gắn với thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Mạng lưới kinh doanh thương mại, dịch vụ tiếp tục được mở rộng với sự tham gia của các chủ thể kinh doanh. Tổ chức và phương thức kinh doanh, phương thức mua bán ngày càng đổi mới, phong phú và linh hoạt hơn.

- Kết cấu hạ tầng thương mại của vùng ngày càng phát triển theo hướng đảm bảo tốt hơn nhu cầu mua bán hàng hóa của đồng bào DTTS. Đặc biệt, ngoài kênh phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa), đã hình thành các kênh phân phối mới như thông qua các điểm bán hàng lưu động, qua các Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao, qua các hội chợ... để bà con có cơ hội tiếp cận với các loại hàng hóa đa dạng hơn, chất lượng đảm bảo hơn, giá cả hợp lý hơn...

- Đa dạng hoá các thành phần kinh tế tham gia thị trường, khuyến khích sự phát triển của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Doanh nghiệp nhà nước đã từng bước vươn lên, thích ứng với cơ chế mới, hiệu quả kinh doanh được nâng cao, giữ được vai trò nòng cốt ở những mặt hàng trọng yếu ở những khâu và lĩnh vực then chốt, nhất là ở vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, sau khi bị tan rã hàng loạt, các hợp tác xã thương mại đã từng bước chuyển đổi, củng cố và phát triển, phát huy được vai trò ở vùng nông thôn, miền núi, chiếm trên dưới 1% tổng mức bán lẻ trên thị trường theo những mô hình hợp tác xã kiểu mới như: gắn dịch vụ nông nghiệp với thương mại, dịch vụ trong trường học, kinh doanh và quản lý chợ... Sự tham gia của các doanh nghiệp, doanh nhân ngoài khu vực Nhà nước đã tạo ra nhiều việc làm, tiêu thụ nông sản, cung ứng vật tư, hàng tiêu dùng phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào, cũng như góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của đồng bào DTTS.

- Quản lý nhà nước về thương mại có sự đổi mới từ trung ương đến địa phương cả về tư duy, nội dung và phương pháp quản lý, môi trường pháp lý cho lưu thông hàng hoá, hoạt động của thương nhân.

Liên quan đến mặt hàng kinh doanh, Nhà nước quy định những mặt hàng, dịch vụ cấm kinh doanh; mặt hàng, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và hạn chế kinh doanh; cơ chế, chính sách đối với các chủ thể kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế và đối với các hình thức tổ chức kinh doanh.

Bên cạnh chính sách chung, Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách khuyến khích phát triển các hợp tác xã, chính sách phát triển thương nghiệp miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc... Hoạt động của các sở thương mại đã chuyển từ thực hiện chức năng chủ quản doanh nghiệp trực thuộc sang hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách và luật pháp, cung cấp thông tin, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển kinh doanh trên thị trường, thiết lập trật tự, kỷ cương trên thị trường, kìm chế hoạt động buôn lậu, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng và các hành vi gian lận thương mại khác, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, nâng cao hiệu quả kinh doanh thương mại và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

- Tự do hoá thương mại, tự do hoá lưu thông đã làm cho hàng hoá giao lưu thông suốt giữa các vùng trong cả nước, góp phần khai thác tiềm năng và thế mạnh của từng vùng, từng doanh nghiệp, nhất là vùng DTTS&MN. Hoạt động thương mại ở miền núi có sự phát triển khá rõ nét, góp phần chuyển dịch cơ cấu, phát triển KT-XH miền núi với mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng lên rõ rệt.

** Những thành tựu trong sản xuất công nghiệp và nông nghiệp của cả nước tạo ra sự thay đổi lớn trong nguồn cung hàng hóa cho thị trường, đặc biệt là thị trường vùng DTTS&MN*

- Trong sản xuất công nghiệp

Thực hiện đường lối Đổi mới của Đại hội VI và các Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương tiếp theo, trong thời kỳ 1986-1990, tuy còn nhiều khó khăn, nhưng phát triển công nghiệp nước ta bước đầu đã đạt được các kết quả quan trọng. Chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nên nhanh chóng đi vào cuộc sống, bước đầu khơi dậy các tiềm năng kinh tế. Đến cuối năm 1989, thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm, có nơi vốn đầu tư của dân nhiều gấp 3 - 4 lần số vốn đầu tư của ngân sách. Trong đó, Đổi mới xí nghiệp quốc doanh (doanh nghiệp nhà nước) là một trong những nội dung quan trọng của quá trình đổi mới kinh tế được thực hiện từng bước với các biện pháp thích hợp. Đồng thời, từng bước mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp nhà nước đi đôi với xoá bỏ dần chế độ bao cấp của Nhà nước về tài chính, cung ứng và bao cấp giá vật tư, định giá với hầu hết các sản phẩm do doanh nghiệp nhà nước sản xuất và tiêu thụ (trong các năm 1987-1990). Chế độ thu quốc doanh cũng bị bãi bỏ, thay bằng chính sách thuế...

Từ đó đến nay, nhiều chủ trương và chính sách lớn nhằm phát triển ngành công nghiệp đã được ban hành, thể hiện qua các Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng, cũng như qua các Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội và

Chính phủ. Một số chủ trương, chính sách chủ yếu đối với phát triển công nghiệp của nước trong những năm gần đây như sau:

+ Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế đã định hướng về một số chủ trương, chính sách lớn cần tập trung để phát triển ngành Công nghiệp.

+ Nghị quyết số 142/NQ/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 đã giao chỉ tiêu cho ngành công nghiệp: “Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP năm 2020 khoảng 85%” và xác định các nhiệm vụ chính của ngành Công nghiệp trong giai đoạn này: “Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế; Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các khu công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết chuỗi ngành hàng”.

+ Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế đã chỉ đạo các nhiệm vụ cần tập trung đối với ngành Công nghiệp đó là: “Cơ cấu lại thực chất ngành công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản, công nghiệp chế tạo; tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Tập trung vào một số ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu. Tạo điều kiện để doanh nghiệp đề xuất dự án đầu tư phục vụ mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế”.

+ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ban Chấp hành Trung ương về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã đưa ra mục tiêu “Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu” theo đó, đã định hướng phát triển các ngành công nghiệp như sau: “Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh”.

+ Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

+ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Quyết định số 1043/QĐ-TTg ngày ngày 01 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

+ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020.

+ Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2014 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành Công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2019-2020, xét đến năm 2025...

Một số kết quả đạt được trong sản xuất công nghiệp

Quy mô sản xuất công nghiệp liên tục được mở rộng; Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu GDP tăng liên tục, từ 37,90% năm 2011 lên 39,72% năm 2019 và ước đạt 40,03% năm 2020. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) trong công nghiệp - xây dựng luôn đứng đầu trong các ngành kinh tế, đạt 7,63%; Cơ cấu ngành công nghiệp tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (từ 85,9% năm 2011 lên 92,7% năm 2019 và ước đạt 93,0% năm 2020), giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng (từ 9,5% năm 2011 xuống khoảng 6% năm 2020) và từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử); Công nghiệp chế biến chế tạo trở thành động lực chính của xuất khẩu với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, đạt 84,7% trong năm 2019; Chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) với các nước ASEAN từng bước được thu hẹp. CIP của Việt Nam năm 2011 là 0,05 (bình quân ASEAN-4 là 0,18); năm 2015 là 0,0724 (ASEAN-4 là 0,1056); năm 2019 là 0,0724 (bình quân ASEAN-4 là 0,0755)...

Những kết quả trong sản xuất công nghiệp của cả nước không chỉ tạo ra những thành tựu đối với phát triển thương mại của cả nước, mà còn có ý nghĩa đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Nhiều sản phẩm trong sản xuất

công nghiệp của cả nước được cung ứng và lưu thông tại thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN thời gian qua, tạo ra cơ cấu hàng hóa đa dạng trên thị trường.

- Trong sản xuất nông nghiệp

Bên cạnh những chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất công nghiệp, Đảng và Nhà nước cũng có nhiều chính sách nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, vừa góp phần tạo nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường nội địa, vừa thúc đẩy xuất khẩu nông sản. Ngoài những chính sách đặc thù đối với phát triển sản xuất nông nghiệp vùng DTTS&MN, nhiều chính sách nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp chung của cả nước cũng được ban hành.

Từ năm 2008 đến hết năm 2017, Chính phủ đã ban hành mới, sửa đổi 76 Nghị định, Nghị quyết; 48 quyết định về cơ chế chính sách liên quan tới nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Một số chủ trương, chính sách tiêu biểu đối với phát triển nông nghiệp của nước trong giai đoạn này như:

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/ 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030; Quyết định số 899/ QĐ-TTg ngày 10/ 6/ 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững; Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 15/ 5/ 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/ 5/ 2012 của Chính phủ về Khuyến công; Nghị định số 49/2012/NĐ-CP ngày 08 /11/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/ 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã ; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/ 7/ 2014 của Chính phủ về chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/ 9/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015–2020; Quyết định số 31/VBHN-BNNPTNT ngày 09/10/ 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống

cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/ 6/ 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ - CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định số 55 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 1684/QĐ-TTg ngày 30/ 9/ 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030; Quyết định số 1819/QĐ - TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững...

Kết quả đạt được trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011-2019

Với những chính sách nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp trong gần 10 năm qua của Đảng và Nhà nước, sản xuất nông nghiệp tiếp tục đạt được những thành tựu quan trọng, vừa góp phần phát triển kinh tế - xã hội, vừa tạo ra nguồn hàng hóa phục vụ chế biến và xuất khẩu nông sản. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng, miền, nhu cầu thị trường. Sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững. Đồng thời, hình thành nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao; đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tăng; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và xây dựng được thương hiệu của một số nông sản chủ lực. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao. Chất lượng nhiều sản phẩm nông nghiệp ngày càng được nâng lên, đáp ứng yêu cầu an toàn, chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Hình thức kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp tăng nhanh, tạo điều kiện để ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới, đáp ứng được những tiêu chuẩn cao của một số thị trường khó tính....

Những kết quả trong sản xuất nông nghiệp của cả nước có ý nghĩa đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, nhiều sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp của cả nước được cung ứng và lưu thông tại thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN thời gian qua, tạo ra cơ cấu hàng hóa đa dạng trên thị trường.

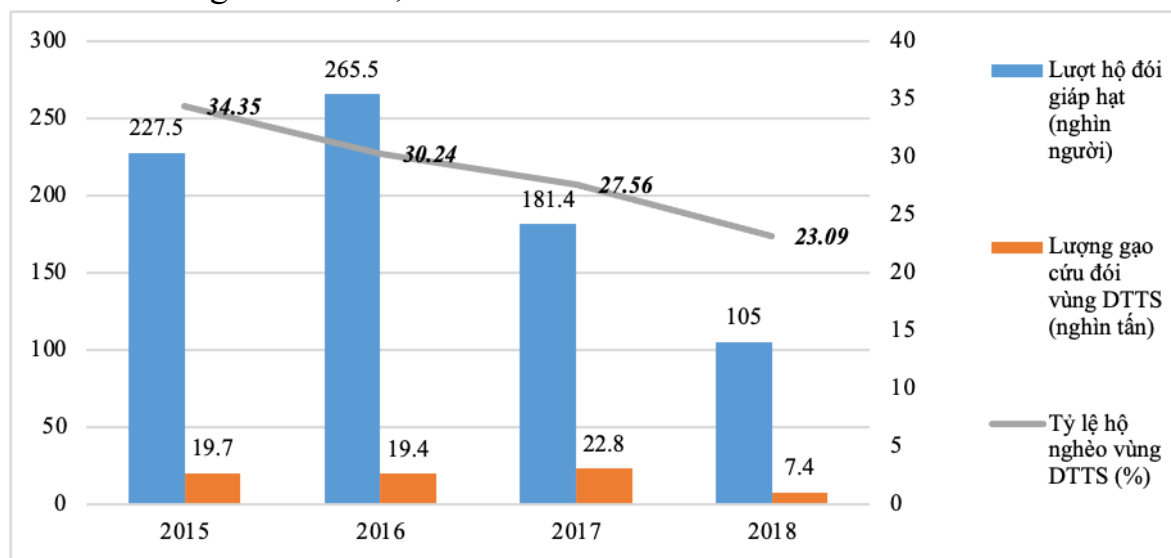
2.2.2.2. Hiệu quả, tác động về xã hội của chính sách

Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN thời kỳ từ năm 1986 đến nay đã phát huy được hiệu quả và mang lại tác động tích cực về xã hội đối với vùng DTTS&MN ở nước ta.

** Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN đã góp phần tích cực xóa đói, giảm nghèo và giảm nghèo bền vững vùng DTTS&MN*

Mặc dù cho đến nay không có số liệu chính thức để đánh giá tác động trực tiếp của chính sách phát triển thị trường hàng hóa đến việc xóa đói, giảm nghèo vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thể thấy tác động gián tiếp của chính sách này đến việc giảm dần tỷ lệ nghèo của Vùng.

Cùng với những chính sách xóa đói giảm nghèo, phát triển KT-XH vùng DTTS&MN, sự phát triển của thị trường hàng hóa đã góp phần tiêu thụ các sản phẩm trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của bà con đồng bào dân tộc, từ đó không chỉ thúc đẩy sản xuất, tạo ra việc làm và thu nhập ổn định cho bà con. Cho đến nay, tỷ lệ hộ nghèo, đói vùng DTTS&MN giảm nhanh. Đặc biệt, với sự phát triển của thị trường, của hệ thống phân phối, lưu thông hàng hóa nên không còn xảy ra tình trạng thiếu đói mà không còn trợ giúp. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giảm bình quân từ 3 - 4%/năm, từ 34,35% năm 2015 xuống 30,24% năm 2017, xuống còn 27,56% năm 2017 và giảm còn 23,09% năm 2018²⁶.



Hình 6. Tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS, lượng gạo cứu đói của Chính phủ cho vùng đồng bào DTTS và số lượt hộ thiếu đói giai đoạn 2015 – 2018

Nguồn: Báo cáo của Văn phòng Trung ương Đảng về tổng kết Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp Trung ương khóa IX về công tác dân tộc.

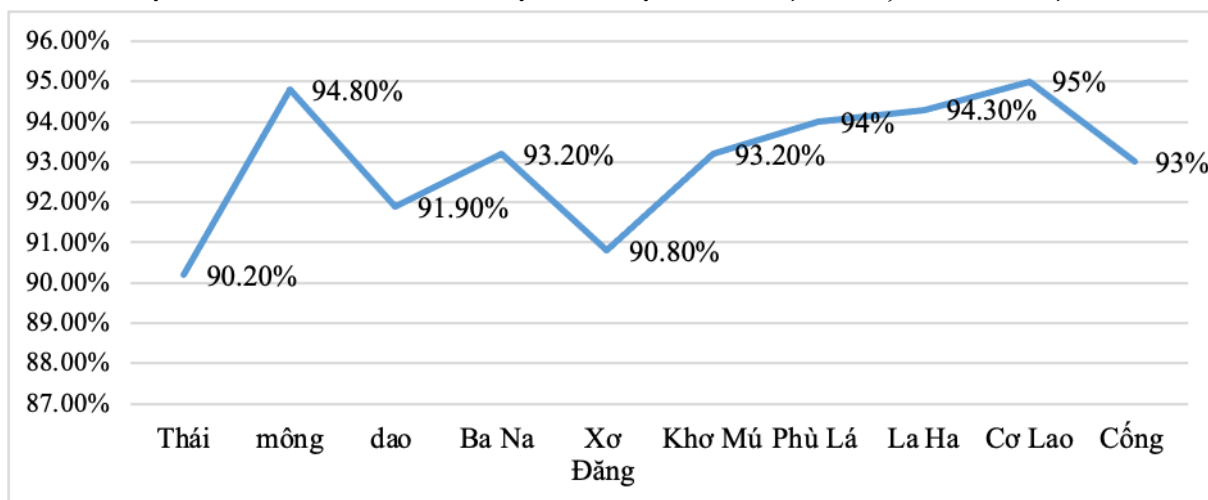
Tuy nhiên, tác động tích cực của chính sách đối với xóa đói giảm nghèo của Vùng còn hạn chế. Đời sống của một bộ phận không nhỏ đồng bào DTTS

²⁶ Nguồn: Báo cáo số 255/BC - CP ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

còn gặp nhiều khó khăn, đây là vùng khó khăn nhất so với mặt bằng chung cả nước, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và nguy cơ tái nghèo cao nhất, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản kém nhất. Đến nay cơ bản vùng DTTS không còn hộ đói kinh niên, nhưng còn số hộ đói giáp hạt hoặc đói do hậu quả thiên tai, khí hậu. Cụ thể, số lượt hộ thiếu đói năm 2015 đạt 227,5 nghìn người; năm 2016 đạt 265,5 nghìn người; năm 2017 đạt 181,4 nghìn người; năm 2018 đạt 105 nghìn người. Do vậy, hàng năm Chính phủ phải cấp xuất hàng chục nghìn tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để hỗ trợ cứu đói cho các tỉnh có đông đồng bào DTTS. Trong đó, xuất cấp gạo cứu đói năm 2015 đạt 19,7 nghìn tấn; năm 2016 đạt 19,4 nghìn tấn; năm 2017 đạt 22,8 nghìn tấn; năm 2018 đạt 7,4 nghìn tấn.

** Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN đã góp phần tích cực thu hút lao động, tạo việc làm cho người lao động*

Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN trong hơn 30 năm qua đã tạo ra sự phát triển của các ngành SX trong Vùng, nhất là SX nông lâm nghiệp - ngành sản xuất thế mạnh của vùng. Điều này có tác động tích cực đến việc tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, nhất là lao động trong SX nông nghiệp, phù hợp với đặc thù về trình độ phát triển của lực lượng lao động vùng DTTS&MN ở nước ta. Đến nay, tình trạng việc làm của người DTTS ở nước đã được cải thiện tích cực. Tỷ lệ người lao động từ trên 15 tuổi có việc làm cả 53 nhóm dân tộc đều đạt khá cao, từ 66,1% đến 94,8%.



Đơn vị tính: %

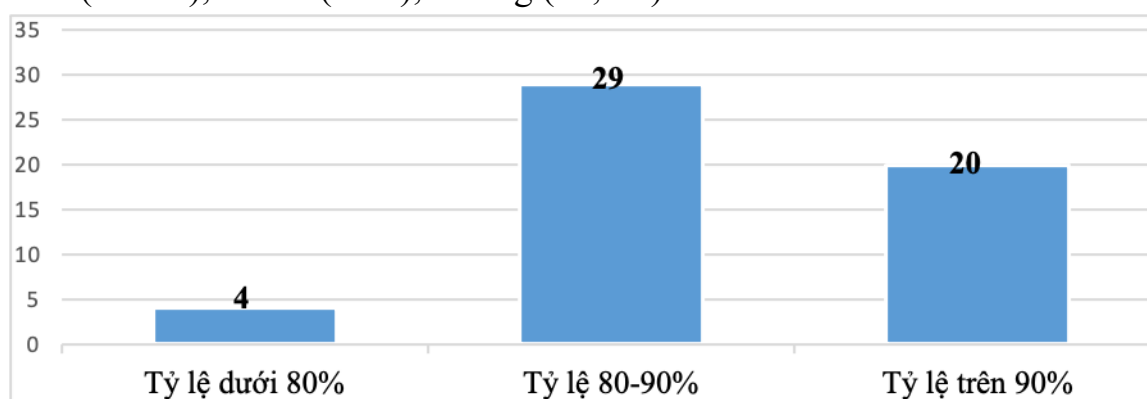
Hình 7. Tỷ lệ người lao động từ trên 15 tuổi có việc làm vùng DTTS&MN ở một số nhóm dân tộc

Nguồn: Báo cáo số 10408-CV/VPTW ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Ban chấp hành Trung ương Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24/NQ – TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc.

+ 20 nhóm dân tộc có tỷ lệ người lao động có việc làm đạt từ 90% trở lên, bao gồm: Thái (90,2%); Mông (94,8%); Dao (91,9%), Ba Na (93,2%), Xơ Đăng (90,8%), Khơ Mú (93,2%), Giáy (90,3%), Xin Mun (94,5%), Lào (92%), La Chí

(94,2%), Kháng (93,2%), Phù Lá (94%), La Hủ (92,2%), La Ha (94,3%), Pà Thên (93,8%), Lự (93,7%), Lô Lô (93,6%), Cơ Lao (95%), Cống (93%), Rơ Măm (90%).

+ 29 nhóm dân tộc có tỷ lệ người lao động có việc làm đạt từ 80% đến dưới 90% gồm: Tày (86,6%); Mường (89,1%); Nùng (87,6%), Gia Ra (89,7%), Ê đê (87,3%), Sán Chay (88,2%), Cơ Ho (87,2%), Sán Dìu (87,1%), Hê rê (86,9%), Raglay (87,3%), Mnong (89,5%), Thổ (87%), Bru-Vân Kiều (87,7%), Cơ tu (86,5%), Tà ôi (84,8%), Mạ (86,7%), Gié Triêng (89%), Co (85,4%), Chơ Ro (82,9%), Hà Nhì (87,7%), Chu Ru (88,9%), Ngái (84,6%), Chứt (87,2%), Mảng (88,8%), Bô Y (86,7%), Si La (89,4%), Pu Páo (87,7%), Brau (89,5%), Ô đú (86,1%). 4 nhóm dân tộc có tỷ lệ người lao động có việc làm đạt dưới 80%, gồm: Khmer (75,4%); Hoa (66,1%); Chăm (74%), Xtieng (79,9%).



Đơn vị tính: Nhóm dân tộc

Hình 8. Tỷ lệ người lao động từ trên 15 tuổi có việc làm của 53 nhóm DTTS ở nước ta

Nguồn: Báo cáo số 10408-CV/VPTW ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Ban chấp hành Trung ương Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24/NQ – TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc.

* Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN đã góp phần cải thiện trí lực, thể lực cho đồng bào DTTS

Cùng với sự cải thiện về số lượng lao động có việc làm, sự phát triển của thị trường hàng hóa không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng, cải thiện thu nhập và mức sống của dân cư, còn thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe..., từ đó tác động gián tiếp đến thể lực, trí lực của người lao động.

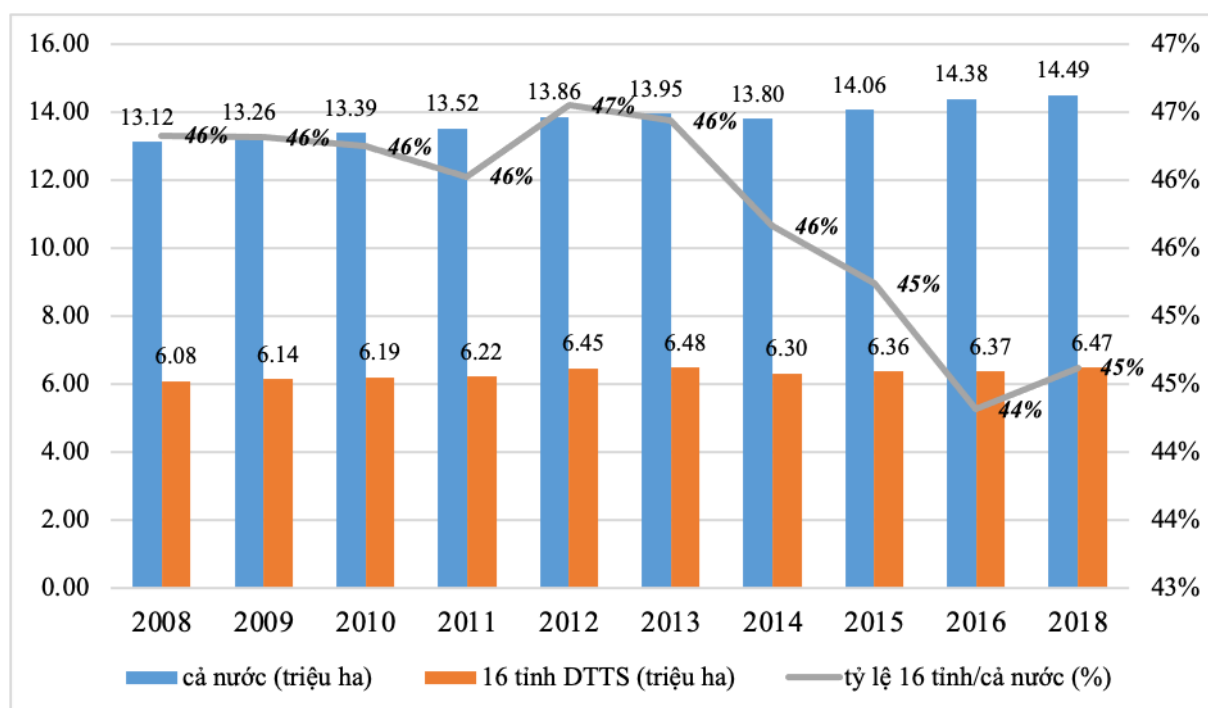
- Về giáo dục đào tạo vùng DTTS, cho đến nay giáo dục của vùng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Hiện có 5766 trường mầm non, 100% số trường, nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Các tỉnh vùng DTTS đều được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99,35%, cấp trung học cơ sở là 92,27%;

cấp trung học phổ thông là 63,03%. Hiện đã triển khai dạy và học 6 thứ tiếng DTTS (Mông, Chăm, Khmer, Gia Rai, Ba Na, Ê Đê) ở 22 tỉnh trên cả nước.

Năm 2018, tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15-60 của người DTTS đạt 93,44% (so với 97,65% của cả nước). Hiện có 315 trường phổ thông dân tộc nội trú tại 49 tỉnh với 109.245 học sinh và 1097 trường phổ thông dân tộc bán trú tại 28 tỉnh, với 185.671 học sinh.

- Về y tế và chăm sóc sức khỏe: Năm 2018, cả nước có 98,4% số xã có trạm y tế khám chữa bệnh cho nhân dân; 96% số thôn bản có nhân viên y tế thôn bản; 90% số xã có bác sỹ làm việc; 95% số xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; 76 số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020. Đồng thời, có hơn 6,6 triệu người nghèo DTTS được cấp thẻ bảo hiểm y tế, chiếm 70% dân số DTTS. Riêng năm 2017, có 27.604 phụ nữ thuộc hộ nghèo là đồng bào DTTS sinh con được hỗ trợ.

2.2.2.3. *Hiệu quả, tác động về môi trường của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN*



Hình 9. Diện tích rừng vùng DTTS&MN giai đoạn 2008-2018

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Với sự phát triển của thị trường hàng hóa đã thúc đẩy các hoạt động sản xuất của vùng, nhất là sản xuất nông nghiệp và dịch vụ khác, góp phần tạo ra công ăn việc làm khác ngoài lâm nghiệp. Thông qua thị trường, hàng hóa của bà con vùng dân tộc được tiêu thụ, bà con đồng bào tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, hạn chế phá rừng, từ đó góp phần vào bảo

vệ môi trường. Trong đó, diện tích rừng ở vùng DTTS&MN ở nước ta (đại diện bởi 16 tỉnh vùng DTTS&MN) trong 10 năm gần đây tiếp tục xu hướng tăng, từ 6,08 triệu ha năm 2008 lên 6,47 triệu ha năm 2018. Tuy nhiên, tỷ trọng diện tích rừng của vùng đối với tổng diện tích rừng của cả nước có xu hướng giảm nhẹ, từ 46% năm 2008 xuống 45% năm 2018.

Ngoài ra, sự phát triển của thương mại đã thúc đẩy các hoạt động sản xuất sản phẩm đặc sản, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của vùng cũng góp phần tích cực trong việc bảo vệ môi trường vùng DTTS&MN nói riêng và của cả nước nói chung.

Tuy vậy, môi trường vùng DTTS&MN cũng đang phải đối diện những tác động tiêu cực từ những thói quen, tập trung trong sinh hoạt và trong sản xuất, chăn nuôi của đồng bào dân tộc.

Trong sinh hoạt, do ý thức, truyền thống và tập quán lạc hậu của đồng bào đã tạo ra những tác động tiêu cực đến tình trạng ô nhiễm môi trường tại vùng miền núi ở nước ta. Tại vùng miền núi vẫn còn tình trạng người dân duy trì nếp sống theo thói quen, tập tục như chăn nuôi gia súc thả rông, làm ô nhiễm nguồn nước hay tình trạng nuôi nhốt gia súc dưới gầm nhà sàn làm ô nhiễm môi trường sống của các thành viên trong gia đình... Ngoài ra, người dân vùng nông thôn miền núi cũng chưa có ý thức thu gom và xả rác vào đúng chỗ. Rác thải như túi ni lông, xác động vật nuôi bị chết, các đồ dùng phế thải của gia đình... xả bừa bãi làm cho môi trường sống bị ô nhiễm.

Trong sản xuất, thói quen sử dụng các loại hóa chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ dại...) không đảm bảo an toàn đã tác động đến môi trường nước (sau khi phun thuốc trừ sâu bệnh hoặc cỏ dại, người nông dân thường rửa bình bơm và đổ thuốc thừa bừa bãi; bao bì, chai lọ chứa hoá chất độc hại vứt bỏ quanh nhà, quanh nương, máng hoặc trên nương rẫy), ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước sinh hoạt và tạo mầm mống phát sinh các loại bệnh tật gây ra từ chính môi trường sống xung quanh...

2.2.2.4. Hiệu quả, tác động về tính công bằng của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Hiệu quả, tác động về tính công bằng của chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN được thể hiện qua việc thu hẹp hay mức độ chênh lệch về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc và khả năng tiếp cận các hàng hóa và dịch vụ của đồng bào vùng DTTS&MN so với cả nước.

- *Tính công bằng hay mức độ chênh lệch trong mức sống của đồng bào dân tộc với bình quân chung của cả nước*

Sau hơn 30 năm qua kể từ khi nước ta thực hiện Đổi mới nền kinh tế, chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN đến nay cho thấy

hiệu quả, tác động trực tiếp và gián tiếp về tính công bằng của chính sách đối với mức sống của dân cư còn hạn chế. Mặc dù thị trường hàng hóa phát triển giúp thúc đẩy sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp của đồng bào, từ đó góp phần giảm dần tỷ lệ nghèo của vùng DTTS nói riêng qua các năm. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các dân tộc, vùng miền có xu hướng ngày càng tăng. Vùng DTTS chỉ chiếm 14,6% dân số cả nước, nhưng tỷ lệ hộ nghèo DTTS tính trên tổng số hộ nghèo cả nước còn khá cao và đang có xu hướng tăng dần. Cụ thể, năm 2015 chiếm 48,22%; năm 2017 chiếm 52,66%; năm 2018 chiếm 55,27%²⁷.

- Tính công bằng hay mức độ chênh lệch trong khả năng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ của người dân vùng DTTS&MN so với cả nước

Đến nay, vẫn còn mức chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN với thị trường hàng hóa của cả nước.

Sự chậm phát triển về phía cung hàng hóa, dẫn đến sự bất bình đẳng để người tiêu dùng ở vùng DTTS&MN có cơ hội được tiếp cận với những hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng đa dạng hơn, phong phú hơn, đảm bảo chất lượng hơn, với giá cả hợp lý hơn. Trên thực tế, do khoảng cách về địa lý, sự hiểm trở của địa hình, sự khó khăn trong hệ thống giao thông... nên phần lớn người tiêu dùng ở vùng DTTS&MN phải sử dụng những hàng hóa chưa đảm bảo chất lượng, giá cả hàng hóa còn khá cao (mặc dù chính sách trợ cước, trợ giá của nhà nước đã được thực hiện trong thời gian dài), hạn chế cơ hội tiếp của đồng bào dân tộc đối với những hàng hóa chất lượng, giá cả hợp lý, mẫu mã và chủng loại sản phẩm đa dạng hơn.

Đến nay, còn 51 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã. Đồng thời, có 187 xã chưa có đường giao thông được nhựa hóa, bê tông hóa ở một số tỉnh vùng DTTS&MN. Trong đó, Lạng Sơn có 33 xã, Cao Bằng có 31 xã, Bà Rịa - Vũng Tàu 30 xã, Sơn La có 18 xã, Yên Bái 12 xã, Phú Yên 12 xã, Điện Biên 11 xã. Đặc biệt, còn 9.474 thôn, bản vùng DTTS (chiếm 19,59% tổng số thôn, bản vùng DTTS) chưa có đường giao thôn cứng hóa đến trung tâm xã, gây khó khăn cho hoạt động giao thông đi lại của người dân trong thôn, bản. Trong đó, các tỉnh thuộc vùng miền núi phía Bắc chiếm tỷ lệ cao nhất, chẳng hạn như: Hà Giang (42,98%); Lạng Sơn (42,11%); Sơn La (41,98%); Cao Bằng (35,84%), Điện Biên (35,73%)²⁸...

²⁷ Nguồn: Báo cáo của Văn phòng Trung ương Đảng về tổng kết Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp Trung ương khóa IX về công tác dân tộc.

²⁸ Nguồn: Báo cáo của Văn phòng Trung ương Đảng về tổng kết Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp Trung ương khóa IX về công tác dân tộc.

2.2.3. Những bất cập và vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN trong thời gian tới

** Một số bất cập về chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN*

- Mặc dù trong hơn 30 năm qua, vùng DTTS&MN được hưởng nhiều chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức trong và ngoài nước. Tuy nhiên, một số chính sách còn chồng chéo, hỗ trợ mang tính dàn trải, định mức quá thấp... nên hiệu quả của chính sách không cao, cần được tích hợp hoặc thay đổi hình thức để đem lại hiệu quả cao hơn, phù hợp điều kiện thực tế, đáp ứng nguyện vọng của đối tượng thụ hưởng.

- Đối với các chính sách hỗ trợ bằng tiền mặt: Hiệu quả của chính sách không cao vì hầu hết người thụ hưởng sử dụng không sử dụng số tiền hỗ trợ đúng mục đích. Hoặc nhiều hộ dân ở các bản xa trung tâm không muốn ra xã để nhận hỗ trợ vì số tiền hỗ trợ quá ít trong khi mất nhiều chi phí cho việc đi lại (xăng xe, thời gian). Mặt khác, việc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền đã tạo ra tâm lý trông chờ, ỷ lại ở một bộ phận người dân.

+ Đối với chính sách hỗ trợ con giống (trâu, bò, dê...) thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững nhưng hiệu quả đạt được không tương xứng với nguồn lực đầu tư. Các đối tượng được hỗ trợ thường không chú trọng với việc chăm sóc vật nuôi; cơ quan chuyên môn không kiểm soát được con giống sau khi đã cấp; công tác giám sát, hướng dẫn chăn nuôi không thường xuyên. Tại một số nơi, con giống dự án giao cho người dân không đủ trọng lượng, lại yếu nên người dân nhận về chỉ vài hôm sau con vật đã chết. Hoặc nhiều trường hợp nhận trâu, bò giống về được ít ngày đã đem bán để lấy tiền; có người không biết cách chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh nên khi trâu, bò có biểu hiện ốm thường đem bán hoặc mổ thịt.

- Đối với chính sách hỗ trợ cây giống để phát triển nông nghiệp còn chồng chéo, đồng thời được thực hiện theo Nghị quyết 30a; Chương trình 135; Chương trình xây dựng nông thôn mới... nên nhiều hộ không sử dụng hết cây giống được cấp do diện tích đất sản xuất ít, lượng cây giống được cấp nhiều... Hoặc có trường hợp người dân dùng tiền hỗ trợ đi mua giống khác vừa lãng phí, vừa không hiệu quả.

** Vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời gian tới*

Thứ nhất, trong thời gian qua chưa có nhiều chính sách trực tiếp về phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN. Do vậy, vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

nước ta trong thời gian tới đó là, cần ban hành chính sách đặc thù đối với phát triển thị trường hàng hóa đối với những Vùng này.

Thứ hai, những chính sách đã được ban hành nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta trong thời gian qua, được áp dụng chung đối với vùng DTTS&MN trên địa bàn cả nước, chưa gắn với đặc thù của từng vùng dân tộc hay của từng nhóm DTTS, nên hiệu quả và tính khả thi của chính sách chưa cao. Do vậy, vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời gian tới đó là cần có chính sách phát triển thị trường hàng hóa gắn với đặc thù của từng vùng DTTS&MN để nâng cao hiệu quả và tính khả thi của chính sách. Chẳng hạn như, chính sách hỗ trợ cung, cầu thị trường vùng DTTS ở khu vực Tây Nguyên khác với vùng miền núi phía Bắc...

Thứ ba, mục tiêu của các chính sách đã được ban hành thời gian qua, hầu hết chỉ đề ra các chỉ tiêu định tính, chưa đề cập đến các chỉ tiêu định lượng nên khó khăn cho việc đánh giá mức độ hoàn thành của chính sách. Do vậy, vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời gian tới đó là, bên cạnh các chỉ tiêu định tính, cần đề ra các chỉ tiêu mang tính định lượng trong mục tiêu của chính sách để làm cơ sở cho việc đánh giá, tổng kết và hoàn thiện chính sách.

Thứ tư, cùng với hoạch định và triển khai thực hiện chính sách, công tác đánh giá chính sách là một khâu không thể thiếu của quy trình chính sách. Mặc dù công tác xây dựng và ban hành chính sách nhằm phát triển thương mại vùng DTTS&MN thời gian qua được chú trọng, thể hiện qua những Nghị quyết của Đảng và Nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ..., nhưng đến nay công tác tổng kết, đánh giá chính sách để thấy hiệu quả của chính sách vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan chưa thực sự được coi trọng.

Do vậy, vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN trong thời gian tới đó là, bên cạnh công tác xây dựng và ban hành chính sách, cần chú trọng công tác tổng kết, đánh giá chính sách, làm cơ sở cho việc hoàn thiện và nâng cao tính hiệu quả, khả thi của chính sách. Trong đó, công tác đánh giá chính sách cần được xác định là một trong những nội dung bắt buộc của chính sách.

Thứ năm, những chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta được ban hành nhằm thời gian qua còn dàn trải nên thiếu nguồn lực để thực hiện; một số chính sách còn chồng chéo, thiếu tính đồng bộ, giữa các chính sách ban hành trước và sau chưa có sự kết nối về nội dung và nhiệm vụ... Do vậy, vấn đề đặt ra đối với tiếp tục hoàn thiện chính sách phát

triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN ở nước ta trong thời gian tới đó là, cần đảm bảo tính tập trung, đồng bộ để nâng cao hiệu quả của chính sách.

2.3. Tổng quan chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.3.1. Nhóm chính sách liên quan đến cung lao động

Đây là những chính sách nhằm thu hút lao động, hoặc tác động tới chất lượng dân số, sức khỏe và trình độ của người lao động thông qua phát triển lĩnh vực y tế, giáo dục và các phúc lợi xã hội khác tại vùng. Trong đó chỉ có 13% là các văn bản chính sách liên quan đến nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe, 45% văn bản đề cập tới chính sách đào tạo lao động trẻ vùng DTTS&MN, 42% văn bản đề cập tới chính sách thu hút nguồn nhân lực cho vùng DTTS &MN.

2.3.1.1. Chính sách liên quan đến nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe

- Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ, về Phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015 - 2025”

- Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015, Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số, đó là định mức, thời điểm và phương thức hỗ trợ (Điều 2). Định mức hỗ trợ: Hai triệu đồng/người. Phương thức hỗ trợ: Bằng tiền, cấp trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng.

- Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo. Hỗ trợ tiền ăn khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên với mức tối thiểu 3% mức lương tối thiểu chung/người bệnh/ngày. Hỗ trợ tiền đi lại từ nhà đến bệnh viện, từ bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên.... (mức bằng 0,2 lít xăng/km theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng và các chi phí cầu, phà, phí đường bộ khác (nếu có).

- Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 8/5/2013 về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo. Theo đó: Kể từ ngày 01/01/2013, ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo (thời gian hỗ trợ 05 năm sau khi thoát nghèo); Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền

vững đối với 61 huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/ 2008 của Chính Phủ.

- Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016 Phê duyệt Chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020.

2.3.1.2. Chính sách giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho vùng DTTS&MN

- Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Nghị định 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP. Sửa đổi cách hiểu, đối tượng, quyền lợi, nghĩa vụ về cử tuyển. Theo đó, công dân Việt Nam thường trú từ 5 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và có thời gian 3 năm học trung học phổ thông tại trường đóng tại địa phương đó được cử tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp hoặc có thời gian 4 năm học trung học cơ sở ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK được cử tuyển vào trung cấp; ưu tiên xét cử tuyển đối tượng là người DTTS. Tỷ lệ người dân tộc Kinh được cử tuyển không vượt quá 15% so với tổng số chỉ tiêu được giao.

- Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010, quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên. Giáo viên dạy tiếng DTTS được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc bằng 0,3 so với mức lương tối thiểu chung; người học được nhà nước đảm bảo sách giáo khoa, tài liệu tham khảo cho các tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với từng đối tượng.

- Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016, Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản ĐBKK. Học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ở xã, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi, các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này.

- Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của TTCP về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người DTTS học tại các trường đào tạo công lập

- Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 về điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTTS học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học quy định tại Quyết định số

194/2001/QĐ-TTg. Điều chỉnh mức hỗ trợ từ 160.000đ/người lên 280.000đ/người.

- Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 và Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 về học bổng chính sách đối với học sinh sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân. Định mức: 360.000đ/người/tháng (Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007).

- Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS học tại các cơ sở giáo dục đại học. Đối tượng: sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học. Định mức: Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (được hưởng học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại). Áp dụng với người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; Người tốt nghiệp trường phổ thông DTNT; Người Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK, vùng DTTS, biên giới, hải đảo. Mức học bổng chính sách: 100% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên, người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật. 80% mức tiền lương cơ sở /tháng đối với học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK, vùng DTTS, biên giới, hải đảo; 60% mức tiền lương cơ sở /tháng đối với học sinh, sinh viên dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK, vùng DTTS, biên giới, hải đảo.

- Quyết định số 2132/QĐ-TTg ngày 22/11/2010, Phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015 (9 dân tộc). Các hoạt động của đề án: Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người; Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các điểm trường tiểu học tại thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người; Nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người; Xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người.

- Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005, về chính sách dạy nghề đối với học sinh, sinh viên DTTS. Hình thức: Dạy nghề tại các trường đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề (công lập) có đủ điều kiện nội trú.

- Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 2/6/2016, phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025. Hằng năm, 100% học sinh tiểu học người DTTS được tập trung tăng cường tiếng Việt.

- Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 12/8/2013, về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013 – 2020.

2.3.1.3. Chính sách đào tạo nghề cho người ở vùng DTTS&MN

- Quyết định số 267/2005/QĐ- TTg ngày 31/10/2005 về chính sách dạy nghề đối với học sinh DTTS nội trú. Hình thức tổ chức học nghề: Học nghề nội trú tại các chính sách nghề công lập có đủ điều kiện dạy nghề nội trú được áp dụng cho những nghề có thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên.

- Quyết định số 81/2005/ QĐ-TTg ngày 18/4/2005 về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn. Mức hỗ trợ: Tối đa 300.000 đồng/người/tháng và không quá 1.500.000 đồng/người/khoá học nghề. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng khóa học do UBND tỉnh, thành phố quy định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện của địa phương.

- Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/04/2009 Phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020. Các chính sách hỗ trợ:

+ Hỗ trợ người lao động nâng cao trình độ văn hóa. Hỗ trợ toàn bộ học phí, tài liệu học tập, sách giáo khoa, vở viết; tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian học, tiền tàu xe đi lại và trang cấp ban đầu như chế độ áp dụng đối với học sinh trong các trường phổ thông dân tộc nội trú. Thời gian học tối đa không quá 12 tháng.

+ Hỗ trợ 100% học phí học nghề, ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động thuộc hộ nghèo, người DTTS (thời gian học tối đa không quá 12 tháng);

+ Hỗ trợ 50% học phí học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho các đối tượng khác thuộc 61 huyện nghèo.

+ Riêng người lao động thuộc hộ nghèo, người DTTS được hỗ trợ thêm: Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian học với mức 40.000đ/người/ngày; Tiền ở với mức 200.000đ/người/tháng; Tiền trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu cho người lao động (quần áo đồng phục, chăn màn, giày dép ...) với mức 400.000đ/người; Tiền tàu, xe (cả đi và về) 01 lần từ nơi cư trú đến nơi đào tạo theo giá cước thông thường tại thời điểm thanh toán. Chi phí làm thủ tục trước

khi đi làm việc ở nước ngoài theo các mức quy định về phí làm hộ chiếu, phí visa, phí khám sức khỏe, lệ phí làm lý lịch tư pháp.

+ Tín dụng ưu đãi cho vay theo nhu cầu, tối đa bằng các khoản chi phí người lao động phải đóng góp theo từng thị trường. Lãi suất vay bằng 50% lãi suất cho vay hiện hành của ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) áp dụng cho đối tượng chính sách (hộ nghèo, người DTTS) đi xuất khẩu lao động; Các đối tượng còn lại của các huyện nghèo được vay với lãi suất cho vay hiện hành của NHCSXH áp dụng cho đối tượng chính sách đi xuất khẩu lao động.

+ Tín dụng ưu đãi cho các cơ sở dạy nghề lao động xuất khẩu (do Bộ LĐ - TBXH lựa chọn).

- Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

- Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Nhà nước hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (cụ thể theo thực tế), cho việc đào tạo nghề đối với lao động phổ thông là người DTTS theo yêu cầu phải đào tạo trong kế hoạch đào tạo của đơn vị sử dụng lao động. Hỗ trợ Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm xã hội (BHXH), BH thất nghiệp: nhà nước hỗ trợ nộp thay cho lao động là người DTTS với thời gian 05 năm/một người lao động. Ngoài ra được ưu đãi về áp dụng định mức lao động; ưu đãi tiền thuê đất 50% tiền thuê đất trong năm đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất.

- Quyết định số 46/2015/ QĐ-TTg ngày 9/7/2015, quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Người thuộc hộ DTTS nghèo; hộ nghèo ở các xã, thôn, bản ĐBKK theo quy định của Thủ tướng chính phủ: Mức tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học. Người DTTS mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

2.3.1.4. Chính sách thu hút nhân lực làm việc tại vùng DTTS&MN

** Chính sách đối với cán bộ người DTTS*

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến 2030 nhằm phát triển toàn diện nguồn nhân lực các DTTS để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ chung của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và tương lai; xây dựng đội ngũ trí thức, doanh nhân, cán bộ người DTTS và lao động trực tiếp có chất lượng nhằm thúc đẩy phát triển KT

- XH, giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh quốc gia và vùng đồng bào DTTS&MN.

- Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 24/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới”, với mục tiêu hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; Nâng cao hợp lý tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ trung ương đến cơ sở; Hình thành hệ thống thông tin, số liệu phản ánh thực trạng đội ngũ nhân sự; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trong đó gồm nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng DTTS; Xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức DTTS; Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chính sách liên quan đến cử tuyển; Thường xuyên kiểm tra, đánh giá, tổng kết, đề xuất các giải pháp;

- Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn, quy định người DTTS được cộng 20 điểm vào tổng số điểm thi tuyển hoặc xét tuyển.

- Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 6/10/2005, về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập, Trường THCS, THPT, các TTKT tổng hợp hướng nghiệp, TTGD thường xuyên, dạy nghề ở miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Mức phụ cấp từ 25% - 40%.

- Nghị định số 64/2009/ NĐ-CP ngày 30/7/2009, quy định về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK. Phụ cấp ưu đãi 70% mức lương theo ngạch, bậc hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

- Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009, quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản. Mức phụ cấp hàng tháng là 0,5 đối với nhân viên y tế thôn, bản tại các xã vùng khó khăn; Mức 0,3 áp dụng đối với nhân viên y tế thôn, bản tại các xã còn lại.

- Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 14/11/2007 về Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và miền Trung, vùng ĐBSCL và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển

Mục tiêu của đề án: Từ năm 2007 - 2018, tổ chức đào tạo theo chế độ cử tuyển khoảng 11.760 cán bộ y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng ĐBSCL và vùng Tây Nguyên tại một số trường (đại học, cao đẳng, trung cấp) y, dược và kỹ thuật y tế công lập.

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010, về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn.

- Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013, phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 – 2020 (Đề án 500). Hỗ trợ về Tiền lương và các khoản thu nhập có tính chất lương; Bố trí công việc, đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch phát triển; Được cấp có thẩm quyền phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn; Được hỗ trợ một lần bằng một phần hai tiền lương tháng hiện hưởng sau khi hoàn thành nhiệm vụ; Có thể xét chuyển thành cán bộ, công chức cấp xã hoặc công chức từ cấp huyện trở lên; Ưu tiên xét tuyển khi tuyển sinh vào hệ đào tạo sau đại học; Ưu tiên sắp xếp, ổn định công việc, điều kiện về chỗ ở và các khoản hỗ trợ khác; Ưu tiên cấp hoặc thuê đất làm nhà để ổn định cuộc sống gia đình.

- Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 về phê duyệt Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo và Quyết định số 1097/QĐ-TTg ngày 8/7/2011 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 170/QĐ-TTg. Ưu tiên trong tuyển chọn những thanh niên thuộc tỉnh có huyện nghèo, là người DTTS, người biết tiếng DTTS, người có hiểu biết về phong tục, tập quán địa phương; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; người có kinh nghiệm trong quản lý hành chính.

- Quyết định số 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/1/2011, Tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

- Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 về Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

- Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014, phê duyệt Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014 - 2020.

- Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg ngày 13/3/2006, về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào DTTS.

- Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014, phê duyệt Đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị cơ sở các xã địa bàn trọng yếu vùng Tây Bắc giai đoạn 2014 – 2018.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/1/2014, phê duyệt Đề án “Tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020”

- Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29/4/2005, về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít người thuộc Quân khu 7 và Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ về địa phương trước ngày 10/1/1982.

** Chính sách thu hút nhân lực khác*

Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ. về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.3.2. Nhóm chính sách liên quan đến cầu lao động

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30/06/2015, phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013, về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Các nội dung ưu đãi chính về đất đai; đầu tư đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học và công nghệ.

2.3.3. Nhóm chính sách liên quan đến trung gian thị trường lao động

- Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 về Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất nông nghiệp;

- Hỗ trợ ngắn hạn theo quy định tại quyết định số 1956/QĐ-TTg về học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được nhà nước trả học phí cho một khóa học;

- Hỗ trợ tạo việc làm trong nước;

- Hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2.4. Đánh giá chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

2.4.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.4.1.1. Kết quả đạt được của chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN

Tính đến tháng 7-2015, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết đạt 79,8%, tỷ lệ đi học cấp tiểu học đạt 98,6%, tỷ lệ đi học trung học phổ thông đạt 41,8%, tỷ lệ đi học cao đẳng, đại học đạt 6,5%. Công tác chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường ở vùng đồng bào DTTS ngày càng được cải thiện và có bước phát triển vượt bậc.

Tuổi thọ trung bình của người DTTS là 73,23 (trong đó Nam 70,64 và Nữ 75,98). Kết quả khảo sát về chất lượng công tác khám chữa bệnh cho đồng bào DTTS cho thấy, có 47,2% số người DTTS được hỏi đánh giá tốt, 36,3% đánh giá bình thường, 5,6% đánh giá chưa tốt và 0,9% khó đánh giá.

Công tác xóa đói, giảm nghèo vùng DTTS thu được kết quả đáng ghi nhận: tỷ lệ hộ nghèo giảm với tốc độ trung bình 3-4%/năm, nhất là các huyện thuộc diện thực hiện Chương trình 30a; nhiều DTTS có tỷ lệ hộ nghèo rất thấp, dưới mức trung bình của cả nước như Hoa 3%, Chu Ru 4,6%, Ngải 5,5%, Sán Dìu 8,5%, ...

Công tác phòng chống các tệ nạn xã hội cũng thu được những hiệu quả nhất định. Có 42,6% số người DTTS được hỏi đánh giá tốt, 46,35 đánh giá trung bình, 8,3% đánh giá chưa tốt và 2,8% khó đánh giá.

Giai đoạn 2010-2015, có gần 4 triệu lao động nông thôn được học nghề. Giai đoạn 2016-2020, có khoảng 3,4 triệu lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng. Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo đạt 82,4%; có gần 30.000 hộ có người tham gia học nghề, có việc làm, đã thoát nghèo sau 1 năm học nghề.

Giai đoạn từ năm 2014 – 2019 đã giải quyết việc làm cho 9,3 triệu lao động. Đến nay, đã có 86,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Hết năm 2019 có 5.429 lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven 7 biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo và làm các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó có 2.649 lao động đã xuất cảnh đi làm việc tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Algeria, Đài Loan...

2.4.1.2. Hạn chế của chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN và nguyên nhân

Trong xây dựng và triển khai chính sách pháp luật về dân tộc thiểu số còn thiếu quy định về quy trình xây dựng chính sách; chưa phân định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi cấp trong ban hành chế độ chính sách. Nhiều vấn đề của DTTS đã được Đảng xác định trong các văn kiện, nghị quyết nhưng chưa hoặc thể hiện chưa đầy đủ trong các văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết, chính sách...

Còn thiếu một số chính sách phát triển bền vững cho vùng đồng bào DTTS&MN.

Nhiều nội dung chính sách dân tộc còn có sự chồng chéo, chưa sát hợp với thực tiễn hoặc thiếu nguồn lực thực thi, làm hạn chế hiệu quả của hệ thống chính sách pháp luật.

Công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chính sách dân tộc chưa được thực hiện thường xuyên. Việc rà soát xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện một số đề án, chính sách dân tộc còn chậm, chất lượng còn hạn chế.

2.4.2. *Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay*

Trong thực tế, nhiều chính sách, pháp luật về dân tộc, nhất là đối với DTTS vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đã phát huy hiệu quả cao, thể hiện rõ ở các thành tựu đạt được trên các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

Về kinh tế, vùng đồng bào DTTS có những bước phát triển tiến bộ rõ rệt, đời sống đồng bào được nâng lên, diện mạo vùng DTTS khởi sắc với hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện. Các tuyến giao thông liên huyện, liên xã, đường tuần tra biên giới được làm mới, mở rộng và nâng cấp. Nền kinh tế đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống người dân. Mặt bằng thu nhập và điều kiện sinh hoạt của đồng bào DTTS không ngừng được nâng cao, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo và có cuộc sống khá giả.

Về phát triển xã hội, sự nghiệp giáo dục và chăm sóc sức khỏe đồng bào DTTS có bước phát triển mới. Cơ sở vật chất trường lớp được đầu tư nâng cấp, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được củng cố, phát triển về quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động. Các chính sách về giáo dục, đào tạo, chế độ cho giáo viên và học sinh được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng đã tạo điều kiện nâng cao chất lượng dạy và học, thu hút con em đồng bào DTTS đến trường. Công tác chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường ở vùng đồng bào DTTS ngày càng được cải thiện và có bước phát triển vượt bậc. Hệ thống trạm y tế xã được quan tâm đầu tư, đội ngũ cán bộ y tế phát triển cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên. Công tác hỗ trợ đào tạo nghề cho đồng bào DTTS được tích cực triển khai thực hiện. Số lao động được giải quyết việc làm ngày càng tăng.

2.5. Tổng quan chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.5.1. *Chính sách đầu tư tài chính cho vùng DTTS&MN*

Đầu tư vào vùng DTTS&MN thường chủ yếu là đầu tư công và tập trung phát triển hạ tầng, dịch vụ công, tăng trưởng kinh tế thông qua các chương trình đầu tư cụ thể. Các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư đã phát huy tác động và có hiệu quả tích cực, đã thu hút số lượng DN đầu tư vào vùng DTTS&MN với tỷ lệ hàng năm tăng khá. Giai đoạn 2011 - 2015 có 184 chính sách, đến giai đoạn 2016 - 2020, có 116 chính sách được ban hành. Đối với 3 Tây (Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên), giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí đầu tư gần 200.000

tỷ đồng, vốn ODA là hơn 38.000 tỷ đồng, tăng 2,47 lần so với giai đoạn 2011 - 2015. Kinh phí thường xuyên cho đồng bào DTTS đã được ưu tiên, cơ bản đáp ứng được nhu cầu.

Số liệu của Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho các chính sách vùng dân tộc, thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 là 96.623,762 tỷ đồng. Trong đó, 2 Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững là 77.966 tỷ đồng; thực hiện các chính sách về đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt là 768,781 tỷ đồng; thực hiện chính sách về phát triển kinh tế - xã hội các DTTS rất ít người là 559,851 tỷ đồng; hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu cho các địa phương có đồng bào DTTS sinh sống là 17.329,13 tỷ đồng và tập trung vào các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm trợ giúp xã hội, trung tâm hỗ trợ việc làm, cấp điện thôn, bản vùng sâu vùng xa, kiên cố hóa trường lớp²⁹...

Trong giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách chi thường xuyên, chi sự nghiệp theo các chương trình hỗ trợ đồng bào DTTS đáp ứng được yêu cầu. Cụ thể, riêng trong hai năm 2017 - 2018, ngân sách bố trí khoảng 187.000 tỷ đồng để hỗ trợ đồng bào DTTS. Năm 2017, dự toán chi thường xuyên cũng được bố trí ưu tiên cho đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, kinh phí thực hiện một số chính sách khác cho đồng bào DTTS cũng khoảng 5.000 tỷ đồng. Với năm 2018, tổng chi cho chính sách đồng bào DTTS khoảng 96.000 tỷ đồng.

Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 - 2020, Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016 - 2025, việc bố trí kinh phí khoảng 280 tỷ đồng.

Ngân hàng Chính sách xã hội là ngân hàng có chức năng thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; hoạt động của NHCSXH không vì mục tiêu lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước; là một trong những công cụ đòn bẩy kinh tế của Đảng và Nhà nước nhằm giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách có điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, vươn lên thoát nghèo, góp phần thực hiện chính sách phát triển kinh tế và gắn liền với xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.

²⁹ <https://baodauthau.vn/dau-tu/day-manh-thu-hut-dau-tu-vao-vung-dan-toc-va-mien-nui-giai-doan-2021-2025-122817.html>

2.5.2. Chính sách tín dụng an sinh xã hội

Thời gian qua, chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh được thực hiện theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ những hộ nghèo ở 64 huyện nghèo. Cùng với các chính sách an sinh xã hội, chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần giảm nghèo.

Theo đó, các chính sách hỗ trợ tín dụng trong xóa đói, giảm nghèo được quan tâm, điều chỉnh, ban hành và triển khai thực hiện trải dài trong từng giai đoạn. Chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo, vùng nghèo đã được thực hiện ở nước ta ngay từ ngày thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (năm 1951) và đã trở thành công cụ xóa đói, giảm nghèo cơ bản và bền vững. Tháng 8/1995, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 525/QĐ-TTg thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Luật Các tổ chức tín dụng cũng quy định: Phát triển các ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đồng thời, quy định có chính sách tín dụng đối với miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; chính sách tín dụng với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Sau 7 năm hoạt động 1996 - 2002 tổng nguồn vốn của ngân hàng phục vụ người nghèo đã lên tới 7.083 tỷ đồng với hơn 2 triệu hộ nghèo được vay vốn để phát triển sản xuất với tổng dư nợ 7.022 tỷ đồng. Sau một thời gian tích cực chuẩn bị về mọi mặt, ngày 04/10/2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; đồng thời Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định 131/2002/TTg thành lập Ngân hàng chính sách xã hội trên cơ sở tổ chức lại ngân hàng phục vụ người nghèo để thực hiện Nghị định 78/2002/NĐ-CP nhằm tập trung các nguồn vốn ngân sách tài trợ cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vào một đầu mối là NHCSXH nhằm góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội

Với quyết tâm tập trung huy động các nguồn lực tài chính cùng với nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động, liên tiếp các năm sau, NHCSXH được tiếp nhận thêm nhiều nguồn vốn từ nhiều nơi trong nước, ngoài nước, để đến cuối năm 2012, kết thúc kế hoạch 10 năm lần thứ nhất, NHCSXH thực hiện đến 14 chương trình sử dụng vốn trong nước, 4 chương trình sử dụng vốn ủy thác nước ngoài... với tổng dư nợ đạt 113.921 tỷ đồng tăng gấp 16 lần so với thời điểm nhận bàn giao, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 32,8%/năm. Tính đến hết

tháng 6/2015, tổng nguồn vốn đạt trên 141.000 tỷ đồng, tăng 6.278 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; tổng dư nợ đạt trên 136.000 tỷ đồng. Nợ quá hạn chiếm tỷ lệ 0,42%/tổng dư nợ.

Vốn chính sách đã góp phần giúp hơn 3,6 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo, thu hút tạo việc làm cho trên 11,8 triệu lao động, trong đó trên 104 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, xây dựng được 6,6 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hỗ trợ 3,3 triệu học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập, xây dựng được 484 nghìn căn nhà cho hộ nghèo và các hộ gia đình chính sách, 700 chòi tránh lũ, trên 102 nghìn ngôi nhà vượt lũ cho hộ gia đình vùng Đồng bằng sông Cửu Long...

Để vốn chính sách của Chính phủ đến tận tay người nghèo và đối tượng chính sách với chi phí thấp nhất, hiệu quả cao nhất, NHCSXH đã xây dựng mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng đặc thù, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Mạng lưới hoạt động của NHCSXH có 63 chi nhánh cấp tỉnh, 629 phòng giao dịch cấp huyện và gần 11.000 điểm giao dịch (hoạt động một ngày cố định trong tháng) tại các xã/phường/thị trấn trên cả nước. Ngoài ra, còn hệ thống gần 200.000 tổ tiết kiệm và vay vốn do các hội đoàn thể quản lý tại các thôn xóm, bản làng, đến tận vùng sâu, vùng xa...

Tính đến tháng 9/2016, với 20 chương trình tín dụng, tổng nguồn vốn của NHCSXH đạt hơn 157.000 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt hơn 150.000 tỷ đồng, góp phần giúp hơn 28,8 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn phát triển sản xuất; hơn 4 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo.

Các chương trình của NHCSXH đã tạo việc làm mới cho 3,2 triệu lao động, trong đó 107.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; giúp 3,4 triệu học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng gần 8.000 căn nhà tránh lũ cho hộ nghèo tại các tỉnh miền Trung, hơn 104.000 căn nhà vượt lũ cho hộ gia đình vùng ĐBSCL và gần 484.000 căn nhà cho hộ nghèo và các gia đình chính sách chưa có nhà ở trên toàn quốc... Đặc biệt, chất lượng tín dụng chính sách không ngừng được củng cố, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh giảm đáng kể khi chỉ chiếm 0,87% tổng dư nợ.

Nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho gần 100% hộ đồng bào DTTS, miền núi tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, tại vùng sâu, vùng xa, có những hộ đã vay vốn từ 2 đến 3 chương trình tín dụng ưu đãi, đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế hộ gia đình. tỉ lệ hộ nghèo cả nước giai đoạn 2007 - 2015 giảm từ 14,75% xuống còn 4,25%; giai đoạn 2016 - 2018 giảm từ 8,23% xuống còn 5,35%; đặc biệt là giảm nghèo trong khối đồng bào DTTS.

Đến hết tháng 6/2018, tổng nguồn vốn TDCSXH đạt 189.105 tỷ đồng. Tổng dư nợ các chương trình tín dụng đạt 181.768 tỷ đồng với hơn 6,7 triệu hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Trong đó, tỷ trọng tín dụng dành cho nông nghiệp, nông thôn chiếm tới 94% tổng dư nợ.

Bên cạnh đó, NHCSXH đã xây dựng và tổ chức thành công phương thức quản lý vốn TDCS đặc thù của Việt Nam thông qua việc ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức chính trị - xã hội giúp đưa vốn TDCS đến tận tay và đúng đối tượng thụ hưởng với chi phí thấp nhất và đạt chất lượng tín dụng cao nhất với tỷ lệ nợ quá hạn, nợ khoanh chỉ chiếm 0,81%.

2.5.3. Chính sách tín dụng vi mô

Theo thông lệ quốc tế, tài chính vi mô cung cấp các dịch vụ tài chính cho người nghèo, người có thu nhập thấp và các doanh nghiệp nhỏ ở vùng DTTS&MN bao gồm: huy động tiền gửi (tiết kiệm bắt buộc, tiết kiệm tự nguyện), cho vay, thanh toán, chuyển tiền, bảo hiểm vi mô, thuê mua đối với một số phương tiện lao động trực tiếp... cùng với một số dịch vụ phi tài chính như đào tạo quản lý tài chính và kinh doanh, đào tạo và phổ biến các kiến thức liên quan đến sản xuất, nghề nghiệp, thông tin thị trường...

Tại Việt Nam, hoạt động tài chính vi mô bắt đầu xuất hiện từ cuối những năm 1980 thông qua các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức song phương và đa phương với mục đích chung là xóa đói, giảm nghèo. Đầu những năm 1990, Chính phủ Việt Nam đã ban hành chương trình xóa đói, giảm nghèo quốc gia, trong đó tín dụng được coi là một trong những công cụ chiến lược. Việc cấp tín dụng có trợ cấp của Chính phủ được thực hiện thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, NHCSXH (trước đây là Ngân hàng phục vụ người nghèo) và các chương trình cho vay ưu đãi có mục đích do Bộ Lao động Thương binh và xã hội triển khai thực hiện. Theo đó, tại Việt Nam, tài chính vi mô được cung cấp theo 3 khu vực, gồm:

- Khu vực các tổ chức tài chính, gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, tổ chức tài chính quy mô nhỏ do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp phép với sản phẩm chủ yếu là tín dụng vi mô và nhận tiết kiệm.

- Khu vực các tổ chức phi chính phủ, gồm các tổ chức phi chính phủ và các chương trình được thành lập bởi các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Quỹ từ thiện và Quỹ xã hội.

- Khu vực khác, gồm các hoạt động cá nhân theo nhóm lẻ thông qua các hình thức như hội/họ, vay mượn họ hàng, bạn bè, người thân hoặc đi vay của người cho vay lãi, vay cầm đồ...

Để mở rộng phạm vi tiếp cận dịch vụ ngân hàng, tạo điều kiện cho nhóm đối tượng dân cư có thu nhập thấp được vay vốn mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực, giải pháp nhằm phát triển an toàn, bền vững hệ thống tài chính vi mô trên phạm vi cả nước. Đến năm 2005, khuôn khổ pháp lý đầu tiên điều chỉnh hoạt động của loại hình tổ chức tài chính vi mô được Chính phủ ban hành tại Nghị định 28/2005/NĐ-CP ngày 9/3/2005 về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 165/2007/NĐ-CP ngày 15/11/2007) đã bước đầu khẳng định vai trò, vị thế của tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống tài chính - ngân hàng. Đến năm 2010, Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội Khóa XII thông qua ngày 16/06 tại kỳ họp thứ 7 đã coi tổ chức tài chính vi mô là một trong các loại hình tổ chức tín dụng (cùng với loại hình ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân).

Năm 2011, để phát huy vai trò của tài chính vi mô trong trung và dài hạn, Chính phủ đã ban hành Đề án tổng thể xây dựng và phát triển an toàn, bền vững hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam (Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011) với một hệ thống các giải pháp tương đối đồng bộ, gồm: Xây dựng môi trường pháp lý đồng bộ, phù hợp với đặc thù của hoạt động tài chính vi mô; Nâng cao năng lực hoạch định chính sách và quản lý của cơ quan quản lý nhà nước; Nâng cao năng lực của tổ chức tài chính vi mô; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tài chính vi mô; Các giải pháp hỗ trợ về nguồn vốn, cơ sở đào tạo, cơ sở dữ liệu chung, hình thành Hiệp hội tài chính vi mô... Trong những năm qua, hoạt động tài chính vi mô tại Việt Nam được biết đến là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống tài chính và là một trong những công cụ xóa đói, giảm nghèo hữu hiệu. Theo đó, tỷ lệ đói nghèo tại Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống chỉ còn khoảng 6,72% vào cuối năm 2017. Khách hàng chủ yếu của tài chính vi mô là nhóm dân số có thu nhập thấp, nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội, đặc biệt là phụ nữ³⁰.

Hoạt động tài chính vi mô được đánh giá là có ý nghĩa xã hội sâu sắc và ngày càng lớn mạnh, giúp người nghèo có cơ hội tiếp cận và làm quen với các sản phẩm tài chính.

Hoạt động tài chính vi mô khẳng định được vai trò quan trọng trong việc gia tăng mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính của người nghèo, người có thu nhập thấp vùng DTTS&MN, góp phần quan trọng thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo, hạn chế cho vay nặng lãi, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Với các sản phẩm tiết kiệm linh hoạt (từ 5.000 đồng/tuần trở lên) và

³⁰ <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/mot-so-van-de-ve-phat-trien-mo-hinh-tai-chinh-vi-mo-o-viet-nam-314681.html>

các khoản vay nhỏ, thủ tục nhanh gọn, thời hạn và lịch hoàn trả linh hoạt, các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô đã giúp người nghèo, người có thu nhập thấp dễ dàng tiếp cận dịch vụ tài chính hiệu quả để cải thiện đời sống và tổ chức sản xuất, kinh doanh.

2.5.4. Chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

Lao động là người DTTS thuộc diện phải đào tạo theo kế hoạch tuyển dụng, đào tạo của đơn vị sử dụng lao động được hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng, mỗi người một lần). Kinh phí hỗ trợ đào tạo được cấp trực tiếp cho đơn vị sử dụng lao động theo kế hoạch đào tạo đã được cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt (tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước đối với các đơn vị trực thuộc; Bộ, ngành đối với đơn vị thuộc Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý bao gồm cả các hợp tác xã, doanh nghiệp ngoài nhà nước, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty mẹ và doanh nghiệp thành viên của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước có trụ sở chính đóng trên địa bàn).

Việc hỗ trợ bảo hiểm được thực hiện đối với lao động là người DTTS được đơn vị sử dụng lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Về nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo, bảo hiểm, ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí về đào tạo, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho lao động là người DTTS.

Miễn, giảm tiền thuê đất cũng là một trong những nội dung trong chính sách hỗ trợ tài chính đối với các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

2.5.5. Chính sách tài chính khác

Đánh giá tiến trình chính sách, có thể thấy, hệ thống cơ chế, chính sách của Nhà nước về phát triển vùng DTTS&MN đến nay tương đối toàn diện, bao hàm trên nhiều mặt, nhất là an sinh xã hội. Phần lớn chính sách được ban hành kịp thời, ngày càng được chi tiết, cụ thể hóa hơn các quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước để làm tăng tính phù hợp cũng như hiệu lực, hiệu quả. Đặc biệt, việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đi liền với cơ chế phân cấp quản lý trong các hoạt động quản lý xã hội, cũng như đầu tư đã thúc đẩy chính quyền địa phương, khuyến khích người dân tham gia, chủ động, tự quyết và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả các hoạt động phát triển KT- XH địa phương.

Chính sách tài chính phục vụ cho phát triển kinh tế nhanh, toàn diện và bền vững trong mối quan hệ với 3 trụ cột là tăng trưởng nhanh, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường

Bên cạnh nguồn vốn ngân sách nhà nước được đầu tư thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn, hỗ trợ đất ở sản xuất, vốn vay ưu đãi của NHCSXH, nguồn vốn từ các nhà tài trợ nước ngoài cũng đóng góp đáng kể vào việc đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển KT-XH của các địa phương có đồng bào DTTS.

- Chính sách hỗ trợ vay vốn hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn (theo Quyết định 32/2007/QĐ-TTg).

Chương trình cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Doanh số cho vay: 1.419 tỷ đồng; doanh số thu nợ: 538 tỷ đồng; xóa nợ: 5,4 tỷ đồng. Tổng dư nợ: 876 tỷ đồng, với 119.648 hộ có dư nợ. Trong đó: Nợ quá hạn 5,1 tỷ đồng, chiếm 0,58%; nợ khoanh 1,7 tỷ đồng, chiếm 0,19%.

- Chính sách tín dụng đối với hộ nghèo theo ND 78/2002/ND-CP ngày 4/10/2002. Chính sách tín dụng bắt đầu được triển khai thay vì nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân trước đây. Các hoạt động sinh kế và đa dạng thu nhập, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp và tạo việc làm cũng là hướng điều chỉnh của chính sách. Việc hỗ trợ tập trung vào giải quyết những nhu cầu thiết yếu của đời sống cá nhân và hộ gia đình, nhất là những vấn đề tư liệu sản xuất quan trọng như đất đai, công cụ sản xuất đến điều kiện sống như nhà ở, nước sinh hoạt. Giai đoạn này cũng đẩy mạnh thực hiện chính sách theo Chương trình 134 “về hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn”.

- Chính sách tín dụng cho vay làm nhà ở QĐ số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng chính phủ.

- Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất cho hộ đồng bào DTTS (QĐ số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 và QĐ số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng chính phủ)

- Chính sách cho vay hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ (thay thế cho Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg);

- Chính sách cho vay hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo

Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ (thay thế cho Quyết định số 1592/QĐ-TTg).

Chương trình cho vay hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Doanh số cho vay: 839 tỷ đồng; doanh số thu nợ: 32 tỷ đồng; xóa nợ: 165 triệu đồng. Tổng dư nợ: 806 tỷ đồng, với 54.606 hộ vay vốn. Trong đó, Nợ khoanh: 339 triệu đồng, chiếm 0,04%.

Chương trình cho vay hỗ trợ đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015 theo Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09/6/2008 và Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Doanh số cho vay: 655 tỷ đồng; doanh số thu nợ: 244 tỷ đồng; xóa nợ: 9,5 tỷ đồng. Tổng dư nợ: 402 tỷ đồng, với 39.338 hộ vay vốn. Trong đó: Nợ quá hạn: 88,2 tỷ đồng, chiếm 21,91%; nợ khoanh: 52 tỷ đồng, chiếm 12,95%.

- Chính sách tín dụng đối với hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn...

Ngoài ra, NHCSXH còn thực hiện chương trình cho vay theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 - 2020. Chương trình này mới được Chính phủ giao vốn và NHCSXH đã triển khai cho vay theo quy định. Đến ngày 30/6/2017, tổng dư nợ của chương trình này là 67 tỷ đồng, với 1.587 hộ gia đình vay vốn.

Ngày 31/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2020, với các chính sách tín dụng ưu đãi như: Mức cho vay bằng mức cho vay tối đa của hộ nghèo; lãi suất cho vay bằng 1/2 lãi suất cho vay hộ nghèo từng thời kỳ; thời hạn cho vay tối đa là 10 năm³¹..

2.6. Đánh giá chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

2.6.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.6.1.1. Kết quả đạt được của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

³¹ TS Trần Hữu Ý, Tín dụng chính sách đối với hộ đồng bào DTTS, kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện và những vấn đề đặt ra

Theo đánh giá của chuyên gia/cán bộ quản lý nhà nước tham gia trả lời câu hỏi của Phiếu thu thập thông tin cơ quan quản lý nhà nước về thị trường tài chính vùng DTTS&MN của nhóm nghiên cứu đề tài về kết quả của chính sách phát triển thị trường tài chính, đã có các chính sách phát triển thị trường vốn, chính sách phát triển thị trường tiền tệ, thị trường bảo hiểm. Tuy nhiên, chính sách về phát triển thị trường chứng khoán vùng DTTS&MN vẫn còn rất hạn chế.

Bảng 1. Đánh giá chính sách thị trường tài chính vùng DTTS&MN nước ta phân theo chính sách

TT	Chỉ tiêu	Phân theo chính sách (điểm bình quân)				
		Chính sách phát triển thị trường vốn	Chính sách phát triển thị trường tiền tệ	Chính sách về bảo hiểm	Chính sách về thị trường chứng khoán	Chính sách khác
	Phân theo địa bàn chuyên gia làm việc	2.79	2.79	2.82	2.09	3.00
I.	Miền núi phía Bắc	2.74	2.87	2.85	1.98	
1	Lạng Sơn	2,46	2,62	3,08	2,00	
2	Lào Cai					
3	Lai Châu	2,83	2,67	2,67	1,73	
4	Quảng Ninh	2,93	3,33	2,80	2,20	
II	Bắc Trung Bộ	2.50	1.84	2.67	1.25	
5	Nghệ An	2,40	2,33	2,20	1,67	
6	Quảng Bình	2,62	2,92	2,62	2,38	
III	Duyên hải miền Trung	2.50	1.84	2.67	1.25	
7	Quảng Ngãi	2,50	2,00	3,00	1,17	
8	Bình Thuận	2.50	1.67	2.33	1.33	
IV	Đông Nam Bộ					
9	Bình Phước	2.00	2.67	3.00	3.00	3.00
V	Tây Nguyên					
10	Đắk Lắk	3,50	3,00	3,00	2,50	
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	3.30	3.27	3.26	2.56	
11	An Giang	3.31	3.54	3.31	2.69	
12	Sóc Trăng	3.29	3.00	3.21	2.43	

Nguồn: Kết quả điều tra của Đề tài

- Chính sách tài chính hỗ trợ và tạo nguồn lực ngân sách đầu tư cho vùng DTTS&MN. Các chính sách phát triển thị trường nói chung, chính sách tài chính nói riêng đã tạo điều kiện “nâng đỡ” thị trường, thu hút các chủ thể tham gia thị trường thông qua chính sách huy động, sử dụng đặc biệt là việc sử dụng công cụ

thuế, phí, lệ phí, cũng như các quy định về xử lý vi phạm trong giao dịch, mua bán ổn định của thị trường.

- *Các chính sách tín dụng, chương trình xã hội từ NHCSXH được triển khai kịp thời, có hiệu quả.* Trong những năm qua, các chương trình tín dụng chính sách xã hội từ NHCSXH được triển khai kịp thời, có hiệu quả, giúp đồng bào DTTS sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nhanh chóng tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính sách để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, chăn nuôi, tạo việc làm, ổn định đời sống, vươn lên thoát nghèo, góp phần giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh chính trị tại các địa phương. Vốn tín dụng chính sách đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước; trong đó, tập trung ưu tiên cho vay các xã vùng đồng bào DTTS, vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới

Kết quả hoạt động tín dụng chính sách xã hội trong thời gian qua đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương các cấp đối với vùng DTTS&MN và đối tượng chính sách khác; đã ưu tiên việc huy động và tập trung các nguồn lực tài chính, đáp ứng nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Các chính sách này đã tạo ra kênh tín dụng quan trọng, tạo điều kiện cho người dân vùng DTTS&MN, các đối tượng chính sách khác tiếp cận được môi trường tín dụng, nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, được vay vốn với lãi suất thấp và các điều kiện tín dụng ưu đãi, để cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo, vùng đồng bào DTTS, từng bước tiếp cận được với kinh tế thị trường. Điều này tạo cơ sở, nền tảng góp phần vào sự phát triển của thị trường tài chính, tiền tệ ở vùng DTTS&MN.

Nguồn vốn tín dụng ưu đãi vì an sinh xã hội ở Việt Nam đã hơn 20 năm, kể từ năm 1995 do ngân hàng phục vụ người nghèo - tiền thân của NHCSXH đảm nhận đã thu được những thành tựu nổi bật là tập trung huy động các nguồn lực tài chính để tạo lập nguồn vốn, đồng thời vừa mở rộng, vừa tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách. Thành tựu này được nhận xét là một “điểm sáng” và là một trong những “trụ cột” trong hệ thống các chính sách giảm nghèo ở Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng.

- *Các chính sách tài chính vi mô khẳng định được vai trò quan trọng* trong gia tăng mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính của người nghèo, người có thu nhập thấp ở vùng DTTS&MN, góp phần quan trọng thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo và hiện thực hoá được chủ trương này.

- *Đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.*

Bao gồm các chính sách như hỗ trợ đào tạo nghề bằng cấp kinh phí cho đơn vị sử dụng lao động, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, hay miễn giảm tiền thuê đất với đơn vị sử dụng lao động.

2.6.1.2. Hạn chế của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay và nguyên nhân

Trong chiến lược phát triển thị trường tài chính Việt Nam đến năm 2025 nói chung và phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nói riêng, với mục tiêu phát triển toàn diện thị trường, cả về quy mô và chất lượng hoạt động, đưa thị trường trở thành một kênh huy động vốn hiệu quả, an toàn, đáp ứng nhu cầu về vốn và nhu cầu đầu tư của toàn xã hội. Trong thời gian qua, chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN có những hạn chế, chưa đạt được những mục tiêu chính trong quá trình thực thi.

- Khả năng về nguồn lực thực hiện chính sách còn yếu.

Để đạt được mục tiêu chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN đặt ra, cần có những nguồn lực nhất định bao gồm các nguồn lực về ngân sách và các nguồn tài chính ngoài ngân sách được huy động từ xã hội, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ, thời gian, nhân lực... Các nguồn lực này gồm cả nguồn lực hiện có và nguồn lực tiềm năng. Về vấn đề thu hút nguồn lực xã hội để đầu tư, các vùng DTTS&MN hầu hết ở vùng khó khăn, ít tài nguyên, hạ tầng kém, nhân lực kém... nên rất khó thu hút đầu tư, dù Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, vì vậy, khả năng về nguồn lực thực hiện chính sách còn nhiều hạn chế. Nguồn lực để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội còn hạn chế so với nhu cầu thực tế của người nghèo và các đối tượng chính sách.

Mặc dù nguồn vốn hiện nay của NHCSXH cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách, nhưng NHCSXH vẫn cần có các nguồn vốn có thời hạn dài, lãi suất thấp để hỗ trợ giảm nghèo bền vững. Hiện nay, NHCSXH vẫn còn hạn chế trong thu hút các nguồn vốn nhân đạo, vốn ODA và các nguồn vốn có thời hạn dài, lãi suất thấp.

- NHCSXH còn một số khó khăn trong việc đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính. Mặc dù NHCSXH đã làm tốt dịch vụ tín dụng, quản lý tốt vốn vay ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách và cố gắng mở rộng các sản phẩm dịch vụ khác như huy động tiết kiệm, tiền gửi, thanh toán, chuyển tiền... nhưng do địa bàn hoạt động rộng, giao dịch đến tận xã, đến cả vùng sâu, vùng xa, hạ tầng công nghệ thông tin, trình độ dân trí còn nhiều bất cập... nên việc gia tăng các sản phẩm về dịch vụ tài chính vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

- Công tác tuyên truyền của NHCSXH để nâng cao nhận thức của người dân về tài chính toàn diện cũng gặp không ít khó khăn. Người nghèo và các đối tượng chính sách sống chủ yếu ở vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên cũng hạn chế trong nhận thức, đặc biệt là về dịch vụ tài chính. Vẫn còn tình trạng trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ cho không, cấp phát của Nhà nước. Một số hộ dân chưa biết vay vốn để làm gì do chưa có phương án sản xuất kinh doanh nên chưa mạnh dạn sử dụng các dịch vụ tài chính vi mô. Ngoài ra, sự vào cuộc của một số chính quyền địa phương, tổ chức chính trị xã hội vẫn còn hạn chế nên ảnh hưởng đến hiệu quả công tác tuyên truyền về dịch vụ tài chính toàn diện, thị trường tài chính.

- Chất lượng tín dụng chính sách chưa đồng đều, tại một số vùng, địa phương tỷ lệ nợ quá hạn còn cao; Đối tượng thụ hưởng tại một số chương trình tín dụng như cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN mới chỉ giới hạn trong phạm vi nhất định, các hộ gia đình có mức sống trung bình chưa được tiếp cận; Tại một số nơi, công tác phối hợp giữa các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm của các tổ chức Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội với hoạt động tín dụng chính sách chưa được gắn kết, dẫn đến một bộ phận người nghèo sử dụng vốn vay chưa hiệu quả, chưa thoát nghèo bền vững.

- Lãi suất cho vay thấp tạo ra các hiệu ứng bất cập trên thị trường tài chính. Hiện nay, lãi suất cho vay của NHCSXH là một mức lãi suất ưu đãi thấp hơn khá nhiều so với lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại hay các quỹ tín dụng nhân dân. Lãi suất thấp tạo ra các hiệu ứng: Cầu về tín dụng từ NHCSXH luôn lớn hơn khá nhiều so với cung. Sự bất cập này trong cung - cầu về vốn tín dụng chính sách luôn tiềm ẩn nảy sinh những tiêu cực nếu như công tác giám sát tín dụng không hiệu quả; Tạo ra cách nghĩ lệch lạc của người nghèo về vốn tín dụng, cho dù công tác truyền thông của NHCSXH luôn được chú trọng, bởi vì người vay chỉ bằng mọi cách vay được vốn ưu đãi nhưng không quan tâm đúng mức về khả năng trả nợ. Điều này có thể dẫn tới nghịch lý trong hoạt động cho vay: Càng có nhiều đối tượng thuộc diện chính sách thì qui mô cho vay chính sách càng mở rộng, trong khi nguồn cung về vốn cho vay chính sách bị hạn chế, điều này khiến cho các nguy cơ tiềm ẩn về mất khả năng trả nợ sẽ cao cũng như qui mô các món cho vay chính sách bị thu hẹp; Tăng nguy cơ bị động trong hoạt động của NHCSXH, bởi vì nguồn vốn của ngân hàng này có tính phụ thuộc rất cao với vốn cấp từ ngân sách thường chỉ chiếm khoảng trên 30%, còn lại là nguồn vốn huy động trên thị trường và tiền gửi từ các tổ chức tín dụng Nhà nước, vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ chính quyền địa phương rất

thấp và do vậy, ngân hàng càng huy động nhiều thì phân cấp bù chênh lệch lãi suất huy động càng cao, nhưng việc cấp bù chênh lệch lãi suất từ ngân sách nhà nước không phải lúc nào cũng kịp thời, điều này khiến ngân hàng bị đặt trong tình thế bị động về vốn hoạt động; Gây khó khăn cho các Tổ chức tín dụng khác trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt ở các địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nơi người nghèo và các đối tượng chính sách thường chiếm tỷ lệ khá cao.

Bản chất tín dụng là cho vay có hoàn trả gốc và lãi, cho dù mức lãi suất chính sách là khá thấp nhưng người vay vẫn phải kinh doanh có lãi thì mới trả được gốc và lãi vốn vay. Xuất phát từ đối tượng khách hàng của NHCSXH đa phần là những người nghèo, có hoàn cảnh khó khăn do neo đơn, kém hoặc mất sức lao động, trình độ, năng lực sản xuất kinh doanh bị hạn chế hoặc trong các vùng chịu nhiều khó khăn về sản xuất bởi thiên tai, ảnh hưởng bất lợi đến khả năng trả nợ gốc và lãi vốn vay của ngân hàng. Điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng hoạt động ổn định bền vững của NHCSXH.

- Việc bố trí nguồn vốn chưa kịp thời để bảo đảm chủ động thực hiện các chương trình tín dụng theo kế hoạch được duyệt. Nguồn huy động tại địa bàn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn dẫn đến phải bố trí nguồn vốn điều hòa từ ngân hàng thương mại cấp trên và các nguồn vốn từ các tổ chức tài chính tiền tệ khác. Nguồn vốn cho chương trình còn thấp, nhỏ so với nhu cầu thực tế của người dân. Nguồn vốn có những lúc chưa đáp ứng được ở một bộ phận, ở vùng nào đó là do đặc điểm của vùng DTTS&MN: Năng lực kinh tế hạn chế, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, phong tục tập quán sản xuất của đồng bào DTTS&MN còn lạc hậu, sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính nhỏ lẻ, ít ứng dụng KH, CN cao; do tiềm lực kinh tế của đất nước có hạn nên hiện nay việc bố trí nguồn vốn cho các chương trình tín dụng còn gặp nhiều khó khăn.

- Hoạt động tín dụng chính sách mới chỉ dừng lại ở mức triển khai đối với một số đối tượng chính sách cụ thể, chưa có chính sách tín dụng đặc thù dành riêng cho đồng bào DTTS&MN nói chung. Các đối tượng thuộc diện được vay vốn tín dụng ưu đãi từ NHCSXH như: Hộ nghèo; Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề; Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135)... Cho vay phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN mới chỉ giới hạn trong phạm vi nhất định. Các hộ gia đình có mức sống trung bình chưa được tiếp cận, mặc dù đây là những đối tượng rất khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn lực để trang trải chi phí học tập của con em mình, cũng như để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Hiện nay, chính sách đang áp dụng chung cho tất cả các vùng, miền là chưa phù hợp, vì mỗi vùng có đặc thù khác, chính sách phải hướng tới thúc đẩy sản xuất và sinh kế và cải thiện điều kiện sống của người dân. Vì vậy, cần có cách xử lý cho từng vùng, miền khác nhau. Vùng, miền nào có thể tiếp cận với SX hàng hóa và tham gia vào chuỗi giá trị nhất định, thì cần có cơ chế và chính sách đặc thù.

- Chính sách tín dụng chưa có chính sách đột phá về thời hạn cho vay (thời hạn cho vay ngắn, chỉ tối đa là 5 năm), mức cho vay; bên cạnh đó, chưa có cơ chế cho kéo dài thời gian trả nợ đối với hộ vay vốn đã được gia hạn nợ hết thời gian tối đa theo quy định nhưng vẫn chưa thoát nghèo, dẫn đến khó khăn để thoát nghèo và thoát nghèo bền vững. Một số chương trình tín dụng chính sách tuy có thời hạn cho vay dài nhưng chưa cân đối được nguồn lực tương ứng. Một số chương trình tín dụng tiềm ẩn rủi ro dẫn đến làm gia tăng nợ quá hạn.

- Hiệu quả phối hợp giữa các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ của các tổ chức Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội với hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH chưa cao, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn vay của một bộ phận người vay là chưa cao.

Ngoài ra, còn một bộ phận hộ đồng bào DTTS sử dụng vốn vay chưa hiệu quả hoặc có tư tưởng ỷ lại, trông chờ làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng. Một hộ đồng bào vay vốn đi lao động ở nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc, ý thức chấp hành kỷ luật còn thấp, tác phong công nghiệp kém, bỏ về nước trước hạn, vi phạm hợp đồng lao động, hoặc một số doanh nghiệp dịch vụ chiếm dụng tiền của người lao động...

- Một số yếu tố chưa tương xứng với sự phát triển chung của thị trường. Một trong số đó là tính chuyên nghiệp của những nhà đầu tư, nhiều nhà đầu tư có tổ chức chưa phát huy vai trò trụ cột thị trường.

Về chất lượng, hoạt động đầu tư của các tổ chức chưa thể hiện tính ưu việt so với mức biến động chung của thị trường. Các loại hình dịch vụ mà các quỹ cung cấp vẫn chưa được sử dụng rộng rãi. Vai trò tạo lập thị trường của các tổ chức đầu tư chưa được khẳng định trên thị trường.

- Về tăng trưởng kinh tế, hiện nay còn thiếu các cơ chế đồng bộ và hiệu quả trong huy động nguồn lực để phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN. Đây được xem là nhân tố tiền đề cho phát triển kinh tế nhanh như đầu tư cho cơ sở hạ tầng, phát triển con người và khoa học và công nghệ.

** Nguyên nhân của các hạn chế*

- Cải cách thể chế về tài chính còn chậm, nhất là về phân bổ nguồn lực và các chương trình tài cơ cấu lại nền kinh tế không tiến hành nhất quán, toàn diện và đủ mạnh để chuyển sang kinh tế thị trường đầy đủ và hiện đại. Qua đó, chưa

tạo động lực đủ lớn để huy động nhiều hơn nguồn lực xã hội, phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả hơn;

- Nhiều chủ trương, định hướng cải cách hợp lý và đúng đắn trong các nghị quyết của Đảng về chính sách tài chính đã không được triển khai thực hiện.

- Bội chi ngân sách cao và liên tục, thách thức tính bền vững của ngân sách và khả năng ứng vốn cho các chính sách tài chính vùng DTTS&MN.

- Chưa hoàn thiện hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, cụ thể để tạo điều kiện cho loại hình tín dụng chính sách hoạt động an toàn, hiệu quả, góp phần đáp ứng ngày càng đầy đủ, kịp thời hơn nhu cầu vay vốn tiêu dùng phục vụ đời sống người dân vùng DTTS&MN. Chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN chậm được cụ thể hóa, phù hợp đặc điểm đặc thù mỗi vùng miền, từng đối tượng.

- Chưa động viên được mọi nguồn vốn và mọi tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội, phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN, chủ yếu vẫn là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Thiếu vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế là tình trạng tài chính căng thẳng xảy ra thường xuyên, triền miên ở nền kinh tế vùng DTTS&MN. Nguồn lực ngân sách đầu tư cho vùng DTTS&MN nhiều nhưng hiệu quả chưa cao, chưa cân đối, xảy ra lãng phí nguồn lực. Đầu tư còn dàn trải, chưa tập trung trọng tâm, trọng điểm. Nguồn lực đầu tư cho vùng DTTS&MN còn thấp, chưa đủ mạnh, sự phối hợp lồng ghép trong thực hiện chính sách phát triển thị trường tài chính chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ. Chẳng hạn, đầu tư công cho khu vực nông nghiệp nông thôn chiếm tỷ trọng thấp, dàn trải, chưa đáp ứng được nhu cầu (vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 đạt 304.500 tỷ đồng, bằng 1,71% GDP và bằng 5,4 % tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

Vốn đầu tư tư nhân ít, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng dưới 2%), chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Bên cạnh đó, quy mô sản xuất kinh doanh còn nhỏ lẻ, manh mún, năng lực sản xuất hạn chế, đầu tư thiếu đồng bộ, máy móc thiết bị sản xuất, chế biến chậm đổi mới; cơ sở hạ tầng nông thôn thiếu đồng bộ; sản xuất nông nghiệp thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, khí hậu, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiếu minh bạch... khả năng xảy ra rủi ro lớn.

Đồng thời, công tác quy hoạch theo phong trào, sự tuân thủ quy hoạch thấp, chưa xây dựng được các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ, dẫn đến thường xuyên xảy ra tình trạng được mùa, mất giá.

Đặc biệt, việc giải ngân một số dự án ODA còn chậm, đối tượng vay khó tiếp cận nguồn vốn dự án do khách hàng là tổ hợp tác hoặc hợp tác xã năng lực yếu, không đủ điều kiện vay vốn, không có vốn góp của xã viên...

- Việc ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác còn nhiều hạn chế.

- Chưa triển khai mạnh chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng ở những địa bàn có mạng lưới hoạt động ngân hàng chưa được mở rộng, chưa tương xứng với nhu cầu tiếp cận tín dụng, dịch vụ ngân hàng của người dân, nhất là những địa bàn đang là điểm nóng về tín dụng đen hiện nay

- Một trong những nguyên nhân đối với các hạn chế trên khi xây dựng, phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN là việc người dân vùng DTTS&MN thiếu lòng tin và chưa đủ năng lực tham gia vào thị trường tài chính. Trong bối cảnh quy mô thị trường nhỏ bé, hàng hóa chứng khoán ít về số lượng, chủng loại, sự kém hiểu biết về thị trường, về kỹ thuật đầu tư cũng như trình độ dân trí thấp về thị trường tài chính của công chúng đầu tư đã làm hạn chế đến khả năng tham gia vào thị trường tài chính, làm cho thị trường tài chính chậm phát triển, hàng hóa trên thị trường thiếu tính thanh khoản, sức cầu thấp.

- Trình độ dân trí và tác động tâm lý của những đối tượng thực thi chính sách. Công tác tuyên truyền về chính sách phát triển thị trường tài chính chưa kịp thời; ý thức tự lực cánh sinh của một bộ phận đồng bào DTTS&MN chưa được phát huy tốt, còn khá phổ biến tư tưởng và thói quen trông chờ, ỷ lại.

- Công tác tuyên truyền, chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông và chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức chính trị xã hội thực hiện các chương trình truyền thông chưa mạnh mẽ, toàn diện, để người dân nắm bắt các chính sách tín dụng, đặc biệt là chính sách tín dụng tiêu dùng và chủ động tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng hoặc đề nghị ngân hàng thực hiện các biện pháp cơ cấu lại nợ khi gặp khó khăn không trả được nợ đúng hạn...

2.6.2. Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.6.2.1. Hiệu quả, tác động về kinh tế của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

Xác định các tác động về kinh tế của các chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN rất khó khăn, vì sự phát triển kinh tế chịu tác động của nhiều yếu tố và nhiều chính sách khác nhau. Khó khăn khác là việc chọn ra được các chỉ số phản ánh sự thay đổi do các tác động của các chính sách về phát

triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN đem lại. Tác động kinh tế của chính sách ảnh hưởng ở cả tầm vi mô và vĩ mô.

Tiêu chí kinh tế đặt ra đối với chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN sẽ khuyến khích các chủ thể đề xuất chính sách trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về những chi phí và lợi ích, đưa ra những đề xuất mang tính cạnh tranh trong giải pháp về khả năng tiết kiệm nhất các nguồn lực đầu vào của chính sách. Biểu hiện của tính kinh tế trong chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN còn là việc tối đa hóa lợi ích của các đối tượng thụ hưởng chính sách và xã hội trong điều kiện không điều chỉnh tăng nguồn lực đầu vào. Vì vậy, cần ủng hộ sự can thiệp chính sách khi lợi ích của chính sách vượt qua các chi phí. Trường hợp ngược lại, khi chi phí lớn hơn so với lợi ích thì sử dụng phương án thay thế khác về lao động, vốn và các nguyên vật liệu đã được dự tính trước cho thấy là sẽ tước đi những giá trị của xã hội.

Về kinh tế, vùng đồng bào DTTS&MN có những bước phát triển tiến bộ rõ rệt, đời sống đồng bào được nâng lên, diện mạo vùng DTTS&MN khởi sắc với hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện. Các tuyến giao thông liên huyện, liên xã, đường tuần tra biên giới được làm mới, mở rộng và nâng cấp. Nền kinh tế đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống người dân. Mặt bằng thu nhập và điều kiện sinh hoạt của đồng bào vùng DTTS&MN không ngừng được nâng cao, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo và cuộc sống.

Tiếp cận tín dụng là một nội dung trọng tâm của các chính sách hỗ trợ phát triển cho người nghèo và DTTS. Với các chính sách của Chính phủ Việt Nam, các chương trình tín dụng ưu đãi giải ngân qua NHCSXH là một kênh tiếp cận tín dụng chính cho đồng bào DTTS&MN. Số dư nợ của NHCSXH ở các nhóm dân tộc đều rất cao. Số liệu từ Tổng Điều tra Nông nghiệp và Thủy sản năm 2016 cho thấy 75,2% hộ gia đình trong các vùng thuộc phạm vi chương trình 135 đều vay vốn từ một số nguồn. Trong số các hộ này, 74,4% hộ DTTS vay vốn từ NHCSXH trong khi tỷ lệ tương ứng ở các hộ dân tộc Kinh tại các xã này chiếm 44,4%. Khoản vay trung bình ở các DTTS ở mức 21,4 triệu đồng. Vai trò vượt trội của NHCSXH thể hiện như là kênh tín dụng chủ đạo cho các DTTS tại các xã thuộc diện Chương trình 135 gắn với chính sách của Nhà nước cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các hộ nghèo và hộ cận nghèo. Trên thực tế hầu hết các hộ nghèo đều vay theo các kênh tín dụng của NHCSXH. Người dân đều nhìn nhận tính ưu việt của chương trình tín dụng này với mức lãi suất thấp và không yêu cầu thế chấp.

Các nhóm dân tộc thành công như Mường và Sán Dìu đã chứng tỏ khả năng sử dụng hiệu quả hơn các nguồn tín dụng ưu đãi để đầu tư vào sản xuất

nông nghiệp và chăn nuôi. Một số hộ Mông và Khơ Mú đã tận dụng cơ hội tiếp cận tín dụng ưu đãi để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Tại một số nơi, mua đại gia súc được nêu ra như ngầm ẩn về một điều kiện để được phê duyệt hồ sơ vay vốn. Nhưng không ít hộ được phỏng vấn đã bày tỏ vấn đề khó khăn khi chăn nuôi gia súc mua từ vốn vay ngân hàng như tỷ lệ gia súc chết nhiều do dịch bệnh. Nhiều hộ nghèo chia sẻ rằng phần vì họ dự đoán được các khó khăn để trả nợ ngân hàng nên ngại ngần chưa muốn vay NHCSXH. Về các chương trình hỗ trợ của đối tác phát triển, tiếp cận tín dụng thường được xem xét qua nội dung hợp phần tài chính vì mô với trọng tâm là thiết lập và vận hành các tổ nhóm tiết kiệm và tín dụng thông qua vai trò tích cực của các Chi hội Liên hiệp phụ nữ. Vì rằng, tiết kiệm là một điều kiện để vận hành mô hình này, các hộ gia đình thuộc nhóm cuối bảng được cho là có khả năng tích lũy hạn chế hơn nên sẽ được hưởng lợi ít hơn từ chương trình tín dụng vi mô này. Vì vậy, tại các địa bàn của nhóm cuối bảng, khả năng tiếp tục duy trì các tổ nhóm tiết kiệm và tín dụng sau khi các dự án hỗ trợ kết thúc là thấp hơn so với vùng có nhiều các nhóm dân tộc thành công hơn.

Các hoạt động này góp phần huy động những nguồn vốn tiết kiệm nhỏ trong xã hội tập trung thành nguồn vốn lớn từ đó có thể tài trợ cho doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế... vùng DTTS&MN để phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế hay cho các dự án đầu tư.

2.6.2.2. Hiệu quả, tác động về xã hội của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

Xác định các tác động về xã hội là một vấn đề khá phức tạp, đặc biệt trong việc chọn các chỉ số đại diện. Cùng với chương trình tín dụng chính sách xã hội chung của cả nước, các chính sách tín dụng mang tính đặc thù mà Đảng, Chính phủ và chính sách địa phương dành riêng cho vùng đồng bào DTTS&MN hơn 10 năm qua đã góp thêm sức mạnh thay đổi căn bản nhận thức của đồng bào DTTS mạnh dạn vay vốn, chuyển dời tư duy sản xuất tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa, đồng thời giải quyết những vấn đề căn bản, thiết yếu của cuộc sống trong vùng DTTS&MN, giúp cho đồng bào dần nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm bệnh tật, thất học và các tệ nạn xã hội.

Trong những năm qua, các chính sách tài chính liên quan đến an sinh xã hội và giảm nghèo vùng DTTS&MN đã có tác động lớn đối với đời sống người dân vùng DTTS&MN về đảm bảo an sinh, công bằng xã hội, phát triển toàn diện về con người.

- Các chính sách tài chính, chính sách tín dụng hỗ trợ vốn, phát triển thị trường tài chính đã góp phần thực hiện an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cho người dân vùng DTTS&MN như: bảo đảm việc làm và thu nhập tối thiểu; bảo

đảm quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu, cơ bản của con người như giáo dục, nhà ở, nước sạch, y tế, thông tin; thực hiện trợ giúp xã hội cho những người nghèo DTTS; giảm thiểu bất bình đẳng xã hội, nhất là trong thu nhập, mức sống, thụ hưởng các dịch vụ xã hội giữa các vùng, miền, nhóm dân tộc.

- Góp phần xử lý các vấn đề xã hội mới nảy sinh trên nhiều phương diện khác nhau của đời sống vùng DTTS&MN như: lao động, việc làm nông thôn và dịch chuyển lao động (di cư) đến đô thị, hôn nhân qua biên giới, di cư nội vùng và ngoại vùng, văn hóa truyền thống và biến đổi văn hóa, thay đổi và phát triển tín ngưỡng, tôn giáo....

- Góp phần giảm khoảng cách, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Kết cấu hạ tầng vùng DTTS&MN từng bước hoàn thiện, gắn liền với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội từng Vùng...

2.6.2.3. Hiệu quả, tác động về môi trường của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

Về bảo vệ môi trường, những vấn đề đặt ra trong chính sách tài chính đối với bảo vệ môi trường đó là chính sách ưu đãi về thuế chưa đủ mạnh để khuyến khích sản xuất và tiêu dùng xanh. Tình trạng sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường sai mục đích cho các mục tiêu chi khác còn khá phổ biến ở các địa phương. Mặt khác, công tác xã hội hóa đầu tư cho bảo vệ môi trường còn chậm; ngân sách nhà nước vẫn là nguồn kinh phí chủ yếu.

2.6.2.4. Hiệu quả, tác động về tính công bằng của chính sách phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

Chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN là công cụ thực thi mục tiêu chung về phát triển vùng DTTS&MN của Nhà nước. Tính công bằng của chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN biểu hiện ở trách nhiệm chung đối với cộng đồng xã hội. Ngoài tính hiệu lực, hiệu quả, kinh tế, chính sách phát triển thị trường tài chính phải thỏa mãn lợi ích của đa số người dân thuộc các tầng lớp, giai cấp khác nhau trong xã hội. Chính sách của Nhà nước nếu đảm bảo sự công bằng sẽ nhận được sự ủng hộ, đồng thuận cao, tạo động lực cho xã hội phát triển. Tính công bằng vì thế là một trong những tiêu chuẩn bắt buộc khi xem xét khả năng tồn tại và giá trị của một chính sách. Các chính sách của Nhà nước bao giờ cũng hướng tới việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội. Đối với chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN đã có đảm bảo sự đối xử như nhau với các đối tượng nằm trong những điều kiện như nhau.

Chính sách tín dụng có ý nghĩa rất lớn trong công tác giảm nghèo và có vai trò quan trọng đảm bảo cho công tác giảm nghèo bền vững thành công, đảm

bảo sự công bằng cho người nghèo, người dân vùng DTTS&MN. Cụ thể như, đảm bảo sự công bằng cho người nghèo trong việc tiếp cận các nguồn lực và trong việc hưởng lợi từ các chương trình tín dụng chính sách cho người nghèo. Bất bình đẳng cơ hội, tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng thu nhập có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Bất bình đẳng cơ hội là nguồn gốc của bất bình đẳng về kinh tế. Nguyên nhân chính của tình trạng nghèo đói và bất công bằng về thu nhập đối với người dân vùng DTTS&MN là do người dân không được tiếp cận một cách bình đẳng các cơ hội phát triển.

2.7. Tổng quan chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.7.1. Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 1986-1995

Đối với vùng DTTS&MN, trong giai đoạn này, chưa có những chính sách trực tiếp đối với phát triển KH&CN và thị trường KH&CN của Vùng. Việc phát triển KH&CN mới chỉ thể hiện trong quan điểm tại một số Nghị quyết như chủ trương phát triển KH&CN tại Nghị quyết số 07-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) ngày 30/07/1994 về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới, trong đó có đề cập đến (i) Hình thành mạng lưới tổ chức hỗ trợ CGCN ở nông thôn, miền núi, ven biển; và (ii) Xây dựng và tổ chức thực hiện một số chương trình trọng điểm về: phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn; Một trong những chính sách cơ bản được xác định là Tạo lập thị trường để sản phẩm của hoạt động KH&CN được trả giá đúng mức và lưu thông như một dạng hàng hoá đặc biệt. Nghị quyết cũng xác định cần chú ý đào tạo cán bộ KH&CN là người DTTS.

Có thể nói, tuy chưa có chính sách cụ thể, trực tiếp về phát triển KH&CN và thị trường KH&CN vùng DTTS&MN, những định hướng và chính sách phát triển KH&CN cả nước trong giai đoạn này đã tạo nên nền tảng pháp lý cơ bản, làm cơ sở cho việc phát triển thị trường KH&CN nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng trong các giai đoạn sau. Cụ thể như các chính sách về quản lý KH&CN (Quyết định 217-HĐBT ngày 14/11/1987 của Hội đồng Bộ trưởng), Chính sách về SHTT (Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp (13-5-1987), Điều lệ về giải pháp hữu ích (28-12-1988) và Điều lệ về mua bán quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và bí quyết kỹ thuật (28-12-1988); Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 11-2-1989 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước; Nghị định 84-HĐBT ngày 20-3-1990); Chính sách về CGCN (Pháp lệnh số 10-/LCT/HĐNN8 ngày 05/12/1988 về CGCN từ nước

ngoài vào Việt Nam (đã được thay thế bởi Nghị quyết thi hành Bộ luật Dân sự, và được áp dụng từ ngày 28/10/1995) và Chính sách về cạnh tranh (Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam số 4/HĐNN năm 1987 được phê duyệt bởi Quốc hội ngày 29/12/1987).

2.7.2. Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 1996-2007

Giai đoạn này, quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển KH&CN và thị trường KH&CN đã ngày càng rõ ràng hơn. Thể hiện tại một số văn bản như: Ngày 24/12/1996, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai số 02-NQ/HNTW Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2020 được ban hành. Trong đó xác định chính sách về Tạo lập thị trường cho KH&CN. Tiếp theo, ngày 23/5/1997, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 343-TTg về việc xây dựng “Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2000”. Cùng với đó, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000 ra đời. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001 trên cơ sở xác định phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 phê duyệt *Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Việt Nam đến năm 2010*. Trong đó, *Xây dựng và phát triển thị trường KH&CN* được xác định là một trong 4 nhóm giải pháp quan trọng. Năm 2005, Chính phủ phê duyệt *Đề án phát triển Thị trường Khoa học và Công nghệ* (Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg ngày 30/08/2005). Tiếp theo đó, Nghị quyết Đại hội X của Đảng (2006) tiếp tục khẳng định quan điểm phát triển thị trường KH&CN là “thị trường hóa các hoạt động KH&CN”.

Cùng với sự ra đời của Luật KH&CN năm 2000, quản lý nhà nước về KH&CN đã có những đổi mới căn bản theo hướng áp dụng nguyên tắc công khai, công bằng, dân chủ, khách quan trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Cụ thể như: *Chính sách về chuyển đổi cơ chế quản lý các tổ chức KH và CN công lập* sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Nghị định số 115/NĐ-CP Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập; Nghị định số 80/2007/NĐ-CP về DN KH&CN); *Chính sách về SHTT* (Bộ Luật Dân sự 1995; Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan; Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006: Quy định xử phạt hành chính về sở hữu công nghiệp; Luật SHTT năm 2005); *Chính sách về CGCN* (Nghị định số 63/1996/NĐ-CP Quy định về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/09/1999 Về một số chính sách

và cơ chế tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN; Luật Đầu tư nước ngoài 1987, sửa đổi điều chỉnh bổ sung vào năm 1990, 1992; Nghị định số 24/NĐ-CP ngày 31/07/2000 Quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 1/2/2001 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/1996/NĐ-CP quy định về quyền sở hữu công nghiệp; Nghị định số 11/2005/NĐ-CP Quy định chi tiết về CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước, CGCN Việt Nam ra nước ngoài; Luật CGCN năm 2006); *Chính sách về nhập khẩu công nghệ* (Quy định về kiểm soát nhập khẩu công nghệ các dự án đầu tư và kiểm soát thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng: Luật Đầu tư; Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg; Nghị định số 12/2006/NĐ-CP), *Chính sách về cạnh tranh* (Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998; Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 3/10/2000: Quy định về bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp (điều 24,25); Luật Dân sự 2005: Quy định quyền của người đã sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và việc sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp vào mục đích phi thương mại và một số ngoại lệ khác; Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1996, 2000; Luật Đầu tư năm 2005; Hệ thống Luật về DN: Luật DN tư nhân, Luật Công ty, Luật Hợp tác xã; Luật Sở hữu trí tuệ (2005); Luật Cạnh tranh (2005); Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (2006); Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa (2007).

Trên cơ sở đó, phát triển KH&CN và thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN Việt Nam này được thể hiện trong một số chương trình phát triển KT-XH, như sau:

- Chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN (hay còn gọi là "*chương trình 135*"). Khi giai đoạn I kết thúc, Nhà nước Việt Nam đã chi khoảng 10 nghìn tỷ đồng, cả nước đã xây dựng và đưa vào sử dụng hơn 25 nghìn công trình thiết yếu các loại, góp phần thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn miền núi, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, cũng có đánh giá rằng hiệu quả của Chương trình 135 còn chưa cao, nhiều mục tiêu chưa thực hiện được.

- Năm 1998, Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ Khoa học và Công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS (Chương trình Nông thôn – Miền núi) được phát động và thực hiện đối với 62 tỉnh thành trên cả nước.

- Giai đoạn từ năm 2002-2006: Các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN bắt đầu được hình thành và mở ra hướng đi mới cho thị trường KH&CN. Các chương trình, dự án liên kết với nước ngoài thông qua các Chương trình trọng điểm của các Bộ ngành như: qui trình công nghệ bảo quản

một số loại quả (Hàn Quốc), công nghệ lai tạo một số giống gia cầm (Hungari), mô hình trình diễn điện khí hóa nông thôn, miền núi bằng công nghệ pin mặt trời tại 2 xã của tỉnh Bắc Giang và 2 xã của khu vực Tây Nguyên, công nghệ Amilaza công nghiệp dùng trong chế biến thực phẩm và nông sản của CHLB Đức, công nghệ tạo chủng nấm men sử dụng trong công nghiệp hóa học và trong ngành y tế...

2.7.3. Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 2008 -2018

Giai đoạn này, Đảng và Nhà nước thể hiện rõ quan điểm luôn coi KH&CN là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển KT-XH, nền tảng và nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước. Để có thể tận dụng hiệu quả các cơ hội cũng như ứng phó với những thách thức mà việc hội nhập đem lại, trong giai đoạn 2007-2017, Đảng và Nhà nước đã đặc biệt chú trọng sửa đổi, bổ sung và kiện toàn cơ sở pháp lý hỗ trợ KH&CN và thị trường KH&CN phát triển.

Quan điểm, đường lối và tầm nhìn dài hạn về phát triển KH&CN được thể hiện tại Nghị quyết số 20 ngày 1/11/2012 Hội nghị Trung ương 6, khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Ngày 11/04/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 418/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp về phát triển KH&CN giai đoạn 2016-2020. Tiếp đó, ngày 9/11/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 2075/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020.

Trong giai đoạn này, nhiều luật chuyên ngành trong lĩnh vực KH&CN đã được Quốc hội ban hành tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho sự phát triển TTKH&CN như Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, Luật Sở hữu trí tuệ (2005), sửa đổi năm 2009; Luật Công nghệ cao (2008); Luật Năng lượng nguyên tử (2008); Luật Đo lường (2011); Luật Cạnh tranh (2005) được thay thế bằng Luật Cạnh tranh 2018. Trong đó, Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 (Luật số 29/2013/QH13) là dấu mốc quan trọng để đồng bộ hóa các quy định cụ thể nhằm phát triển KH&CN nói riêng và phát triển KT-XH nói chung.

Bên cạnh các Luật và văn bản dưới Luật mang tính khung khổ, nền tảng nói trên, để phát triển thị trường KH&CN, Chính phủ đã ban hành một số *chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN*. (Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007, Chương trình Phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020 (Chương trình 2075) ...). *Văn bản pháp luật về trung gian thị*

trường KH&CN (Thông tư 16/2014 ngày 13/6/2014 của Bộ KH&CN quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN; Thông tư số 16/2014/TT-BKH&CN ngày 13/6/2014 quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN; ...) *Chính sách về CGCN* (Nghị định số 76/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2018/NĐ-CP, Thông tư số 02/2018/TT-BKH&CN...); *Chính sách về nhập khẩu công nghệ* (Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg; Nghị định số 12/2006/NĐ-CP; Thông tư số 23/2015/TT-BKH&CN. Thông tư số 23/2015/TT-BKH&CN); *Chính sách về nghiên cứu-ứng dụng-chuyển giao khoa học và công nghệ*: Luật CGCN năm 2017. Ngày 22/8/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1068/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030; Các chương trình quốc gia thúc đẩy sự phát triển của thị trường KH&CN cũng được triển khai tích cực.

Với khung pháp lý ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, thị trường KH&CN Việt Nam đến nay đã gia tăng cả về quy mô lẫn tốc độ phát triển. Trên cơ sở đó, giai đoạn 2007-2017, chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN cũng được củng cố, thực thi trong môi trường thể chế và hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ ngày một hoàn thiện hơn.

- Triển khai thực hiện *Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020*, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 18 chương trình, đề án cấp quốc gia về KH&CN do Bộ KH&CN quản lý. Ngoài ra, có 09 Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia do Bộ KH&CN phê duyệt, quản lý và 18 Chương trình/Đề án nhiệm vụ KH&CN quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giao cho các Bộ, ngành quản lý. Trong số đó có 06 chương trình liên quan trực tiếp đến vùng DTTS&MN, theo số liệu thống kê đối với Chương trình CTDT/16-20 dành 100% nhiệm vụ để nghiên cứu các vấn đề liên quan trực tiếp đến vùng DTTS&MN. Các Chương trình KH&CN cấp quốc gia đã quan tâm bố trí, ưu tiên thực hiện một số nhiệm vụ nghiên cứu về khoa học xã hội, KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN.

06 chương trình, đề án cấp quốc gia liên quan trực tiếp đến đồng bào dân tộc và vùng DTTS&MN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giao các Bộ, ngành quản lý, bao gồm: (1) Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2025; (2) Chương trình Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030; (3) Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; (4) Chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc; (5) Chương trình KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong liên kết

vùng và hội nhập quốc tế; (6) Chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ. Qua 10 năm tổ chức triển khai thực hiện một cách tích cực, các chương trình, nhiệm vụ nói trên đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

+ Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2015 thực hiện Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 1/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ

Mục tiêu của Chương trình là chuyển giao và ứng dụng ít nhất 900 công nghệ tiên tiến và tiến bộ kỹ thuật mới vào các khâu: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; nâng cao hiệu quả sản xuất các nông sản và các mặt hàng phải nhập khẩu; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp; nuôi trồng thủy sản gắn với chế biến, khôi phục và phát triển ngành nghề nông thôn; phát triển công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng khí sinh học; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp, nông thôn và miền núi, hải đảo. Đồng thời tổ chức đào tạo bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án cho ít nhất 1.000 lượt cán bộ quản lý ở địa phương; đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho ít nhất 1.800 cán bộ kỹ thuật địa phương và 40.000 nông dân để có một mạng lưới cộng tác viên trực tiếp ở địa phương, thường xuyên bám sát địa bàn giúp nông dân tiếp tục triển khai dự án khi cán bộ chuyển giao công nghệ đã rút khỏi địa bàn.

Hỗ trợ hình thành ít nhất 60 DN vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến ở khu vực nông thôn và miền núi, trong đó có ít nhất 25 DN ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; xây dựng và triển khai các chuyên đề giới thiệu và phổ biến kiến thức khoa học, tập huấn kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và các địa phương trong cả nước.

+ Ngày 13/10/2015, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 1747/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2025”. Mục tiêu của Chương trình là Tăng cường tập trung, hỗ trợ cho những vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS; Thúc đẩy, tăng cường dự án có liên kết giữa DN và nông dân trực tiếp sản xuất; Quan tâm nhiều hơn đến việc ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin truyền thông góp phần thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao.

Tiếp đó là các Thông tư quy định cụ thể về triển khai thực hiện chương trình như: Thông tư số 07/2016/TT-BKH&CN ngày 22/04/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định quản lý Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016-2025; Thông tư số 348/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý tài chính thực hiện “Chương

trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2025”.

+ Chương trình KH&CN 3 vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ là Chương trình "Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc"; Chương trình “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế”; Chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ

Trong những năm qua, Chương trình “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” đã đóng góp những luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc giải quyết những vấn đề cơ bản đang đặt ra trong thực tế, giải phóng những tiềm năng, tháo gỡ khó khăn, phát huy cao độ các nguồn lực cho sự phát triển bền vững của vùng Tây Bắc. Giai đoạn 2013-2018, Chương trình Tây Bắc có 58 đề tài, dự án đã và đang triển khai tại 12 tỉnh (Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang) và 21 huyện phía Tây của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Đến thời điểm này, Chương trình đã nghiệm thu 34 đề tài, còn 24 đề tài chuẩn bị nghiệm thu. Bên cạnh đó là Chương trình “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”; “Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020”;

- Ở cấp Bộ, ngành địa phương, các hoạt động phối hợp trong thực hiện ứng dụng chuyển giao công nghệ cũng được thực hiện

Ngày 10/7/2012, Ủy ban Dân tộc và Bộ KH&CN đã ký Chương trình phối hợp hoạt động giai đoạn 2012-2020. Mục tiêu của chương trình nhằm, đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học; tuyên truyền, vận động, hỗ trợ đồng bào DTTS cả nước tích cực ứng dụng các tiến bộ KHKT và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn...

Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020, đã có gần 200 sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù của địa phương được hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT và đưa vào sản xuất kinh doanh. Nhiều sản phẩm sau khi được bảo hộ đã được người tiêu dùng biết đến rộng rãi, uy tín sản phẩm được nâng cao, giá trị sản phẩm gia tăng đáng kể như cam Cao Phong, nước mắm Phú Quốc, vải thiều Lục Ngạn, bưởi Năm Roi Bình Minh...³²

³² <https://khoa hocphattrien.vn/khoa-hoc/nhung-sang-che-huu-dung-tu-nghien-cuu-co-ban/20200416015246166p1c160.htm>

2.8. Đánh giá chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

2.8.1. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.8.1.1. Kết quả đạt được của chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta

Từ năm 1986, đặc biệt là từ năm 2000 đến nay, việc ban hành hệ thống các luật và văn bản dưới luật khác đã tạo ra một khung khổ pháp lý tương đối đầy đủ cho phát triển thị trường KH&CN và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Các văn bản liên quan đến phát triển thị trường KH&CN được ban hành nhanh và nhiều hơn sau Quyết định 214/2005/QĐ-TTg ngày 30/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển thị trường công nghệ. Trên cơ sở đó, thị trường KH&CN vùng DTTS&MN ở Việt Nam đã có những bước phát triển. Điều này được thể hiện cụ thể trong quy mô và tốc độ phát triển của thị trường KH&CN thông qua sự gia tăng về số lượng các công trình nghiên cứu ứng dụng, các mô hình áp dụng khoa học và công nghệ.

Các hoạt động KH&CN đã góp phần tạo động lực phát triển vùng DTTS&MN như hoạt động nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách dân tộc; hoạt động nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ cho vùng DTTS&MN... Chính sách hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất như chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ vay vốn...

Theo rà soát, đánh giá của HDDT³³, từ năm 2011-2020 các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai 719 dự án KH&CN tại 63 tỉnh, thành phố, trong đó, có 441 dự án triển khai tại 34 tỉnh, thành phố vùng DTTS & MN. Kết quả đạt được từ các chương trình KH&CN khá toàn diện, đã tác động tốt đến mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước, làm chuyển biến mọi mặt vùng DTTS & MN. Một số sản phẩm đã trở thành hàng hoá được phân phối trên các thị trường, đã có nhiều mô hình ứng dụng KH&CN tiên tiến điển hình trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Thực hiện Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015, của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Nông thôn miền núi, Bộ KH&CN đã tập trung triển khai thực hiện bám sát mục tiêu nội dung và yêu cầu sản phẩm của Chương trình, đến nay đã có hơn 500 quy trình công nghệ mới, tiến bộ KH&CN được ứng dụng chuyển giao, đã xây dựng được hơn 400 mô hình ứng dụng và đào tạo được gần 1000 lượt người dân. Các tiến bộ KH&CN này bước đầu có

³³ <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/18445/tiep-tuc-khang-dinh-vai-tro-cua-KH&CN-trong-phat-trien-kinh-te---xa-hoi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui.aspx>

những đóng góp cho việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và nâng cao đời sống cho người dân vùng DTTS&MN.

Về công trình nghiên cứu: Từ năm 1998 đến năm 2017, Ủy ban Dân tộc đã chủ trì và cấp kinh phí thực hiện 83 đề tài khoa học cấp Bộ. Ngoài ra, các nhà khoa học của Ủy ban đã chủ trì hàng chục đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh khác và phối hợp thực hiện hàng chục đề tài cấp Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc.

Về mô hình liên kết sản xuất: Tính đến 31/12/2017, đã có 25/46 tỉnh thành có Ban Dân tộc đã ký kết chương trình phối hợp giữa Ban Dân tộc với Sở KH&CN. Các chương trình phối hợp cấp tỉnh ký kết đều bám sát nội dung, hướng dẫn của trung ương, phù hợp với đặc điểm, điều kiện, tình hình của từng địa phương. Theo đó, các địa phương đã phát triển được khoảng 21.000 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trên diện rộng, hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng DTTS&MN. Các chương trình đã tuyên truyền cho đồng bào các dân tộc nắm bắt được những thông tin, khoa học, kỹ thuật áp dụng cho sản xuất, chăn nuôi, cây trồng. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc. Đời sống văn hoá, tinh thần của bà con nông dân được cải thiện và nâng lên rõ rệt....

Về nhận thức của người dân: Người dân vùng DTTS&MN phần nào đã nhận thức được tầm quan trọng và tính thiết thực của KH&CN mà cụ thể là sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ đối với đời sống. Vì vậy trong quá trình ban hành và thực thi chính sách nói trên nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của người dân vùng DTTS&MN. Đối với loại hình chuyển giao giữa Việt Nam: Trong giai đoạn 2000-2009 số lượng hợp đồng thay đổi không nhiều qua các năm. Tuy nhiên, từ sau năm 2009 đã có sự chuyển biến lớn về số lượng giao dịch so với các năm trước đó.

Điều này cho thấy, từ năm 2009 đến nay tác động của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đến lượng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp từ các chủ thể nước ngoài sang các chủ thể Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể. Đã hình thành nhiều loại dịch vụ KH&CN đối với thị trường KH&CN vùng DTTS&MN (điển hình như: kiểm định mẫu nguyên liệu và sản phẩm, giám định các sản phẩm KH&CN, pháp lý về sở hữu công nghệ và chuyển giao công nghệ, dịch vụ tài chính), bước đầu đáp ứng nhu cầu mua bán các sản phẩm KH&CN trên thị trường KH&CN.

2.8.1.2. Hạn chế của chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta và nguyên nhân

Trên thực tế, đã bắt đầu hình thành được thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN, nhưng thị trường này phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Về cơ bản môi trường pháp lý cho thị trường KH&CN hiện nay chưa thực sự đầy đủ và đáp ứng được mong muốn của các bên tham gia vào thị trường KH&CN, sự kết nối giữa các nhà khoa học của Viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp KH&CN với cộng đồng doanh nghiệp sản xuất, phân phối, thương mại hiện còn hạn chế. Sức cầu và quy mô cầu về sản phẩm KH&CN trên thị trường còn rất yếu và nhỏ bé.

Tổ chức trung gian chưa đủ mạnh để cung cấp các dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong các giao dịch liên quan đến công nghệ, tài sản trí tuệ. Các sản phẩm giao dịch công nghệ hoạt động chưa thực sự hiệu quả, chưa khẳng định được vai trò là đầu mối trong việc thu hút, tập hợp công nghệ trong nước và quốc tế.

Về tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật còn nhiều vấn đề tồn tại như: kế hoạch xây dựng văn bản còn chưa phù hợp; chưa có sự liên kết, phối hợp các cơ quan liên quan trong việc phối hợp xây dựng các văn bản quan trọng; sự phối hợp của các đơn vị trong Bộ với các Bộ, ngành nhất là Bộ Tài chính trong các việc xây dựng các thông tư liên tịch còn có sự chưa rõ ràng, chông chéo. Việc xác định quy mô, tiến độ và các điều kiện khác để thực hiện dự án của các chủ dự án nhiều khi không sát thực tế nên quá trình thực hiện phải điều chỉnh nhiều ảnh hưởng đến kết quả triển khai thực hiện.

Về kinh phí: Hàng năm nhu cầu đề xuất thực hiện các dự án của các địa phương là rất lớn, nhưng ngân sách nhà nước dành cho các chương trình, dự án còn hạn hẹp nên chưa đáp ứng được nhu cầu. Đầu tư nguồn lực cho khoa học và công nghệ chưa tương xứng, chưa tạo được môi trường minh bạch trong hoạt động khoa học và công nghệ, thiếu quy định về dân chủ trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; chưa hình thành nhu cầu tự thân đủ mạnh của các doanh nghiệp trong phát huy vai trò của khoa học và công nghệ. Mặt khác, một số chương trình hỗ trợ có yêu cầu kinh phí ứng đối (50% hỗ trợ, 50% kinh phí do nguồn ngân sách của địa phương) dẫn đến một số trường hợp gặp khó khăn trong quá trình thực hiện hoặc phải dừng dự án vì không đủ kinh phí.

Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ: đã từng bước được đổi mới nhưng chưa phát huy hiệu quả, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển KH&CN chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN. Thiếu các hướng ưu tiên phù hợp, các chính sách, giải pháp mạnh mẽ để tạo đột phá trong những lĩnh vực mà vùng DTTS&MN có lợi thế, vì vậy, chưa hình thành được các lĩnh vực KH&CN mũi nhọn, đạt trình độ tiên tiến, có khả năng

cạnh tranh bình đẳng với các vùng trong cả nước và quốc tế. Cơ chế chính sách khuyến khích nhân rộng kết quả sau khi dự án kết thúc (đặc biệt là chính sách kích cầu tiêu dùng sản phẩm tạo ra từ dự án) chưa được các địa phương thực sự quan tâm nên ảnh hưởng lan tỏa của các mô hình ra diện rộng còn khiêm tốn.

Về nguồn nhân lực/lao động: Trình độ, năng lực, kinh phí đối ứng để tiếp nhận, nhân rộng kết quả dự án của người dân vùng DTTS&MN còn khó khăn. Kết quả mô hình tốt, hiệu quả nhưng khi nhân rộng rất khó. Ví dụ, mô hình nuôi cá nước lạnh như cá tầm, cá hồi ở vùng miền núi cho hiệu quả rất cao, nhưng khi nhân rộng đòi hỏi người dân phải có tiềm lực kinh tế cũng như năng lực tiếp nhận công nghệ cao. Cơ chế hợp tác giữa người dân – doanh nghiệp – nhà khoa học – nhà quản lý còn chưa đảm bảo được lợi ích hài hòa giữa các bên.

Công tác truyền thông: cho các mô hình ứng dụng chuyển giao KH&CN có hiệu quả thực hiện tại các địa phương còn nhiều hạn chế, chưa hỗ trợ mạnh mẽ sự lan tỏa của mô hình ứng dụng công nghệ sau khi dự án kết thúc.

Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN nói chung và thị trường KH&CN vùng DTTS&MN nói riêng còn thiếu khoa học, ít thiết thực: Chính sách phát triển khu vực miền núi ngày càng đa dạng, trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến mọi lĩnh vực đời sống của đồng bào DTTS. Chỉ tính trong 3 năm (2016 - 2018), Chính phủ đã ban hành 41 chính sách, nâng tổng số chính sách đang triển khai ở vùng DTTS&MN lên thành 118 chính sách. Đối với phát triển thị trường KH&CN nói chung trong giai đoạn 2016-2018 có hàng chục chính sách, ảnh hưởng và những nội dung liên quan đến phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN cũng như có ảnh hưởng bao trùm, trực tiếp đến sự phát triển của thị trường. Tuy nhiên, khả năng thực thi của chính sách còn thấp.

Đối với phát triển thị trường KH&CN nói chung trong giai đoạn 2016-2018 có hàng chục chính sách, ảnh hưởng và những nội dung liên quan đến phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN cũng như có ảnh hưởng bao trùm, trực tiếp đến sự phát triển của thị trường. Tuy nhiên, khả năng thực thi của chính sách trên thực tế còn thấp.

Để tạo thuận lợi cho phát triển thị trường công nghệ, cần có môi trường cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng công nghệ như là một yếu tố quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh. Luật Cạnh tranh được Quốc hội thông qua năm 2005 giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong hệ thống tự điều chỉnh giá cả của nền kinh tế thị trường, bảo vệ môi trường cạnh tranh tự do, thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả trên cơ sở chất lượng - giá cả; song Luật Cạnh tranh của Việt Nam chưa được xây dựng một cách hệ thống trên nền tảng triết lý và pháp lý theo các mục tiêu rõ ràng. Để thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ và góp phần điều phối quan hệ cung cầu trên thị trường theo quan hệ giá cả - chất

lượng - nhu cầu, một mục tiêu của Luật Cạnh tranh bảo vệ và thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả. Vì vậy, cần bổ sung vào Luật Cạnh tranh về trách nhiệm của Nhà nước trong việc ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy và bảo vệ môi trường cạnh tranh hiệu quả nhằm làm cho doanh nghiệp sử dụng công nghệ như là một yếu tố cần thiết tăng cường năng lực cạnh tranh. Hiện nay, Luật Cạnh tranh đang được sửa đổi để phù hợp thực tiễn hơn và được Quốc hội thông qua trong năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 1.7.2019, được kỳ vọng là sẽ tạo điều kiện cho phát triển hơn nữa thị trường KH&CN nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng.

Kết quả điều tra về đánh giá của đối tượng DN, cơ sở KDCT và chuyên gia, QLNN về thực thi chính sách và nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN cho thấy, với đánh giá theo thang điểm:

1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm
Rất không tốt	Không tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt

Đa số các đối tượng tham gia điều tra đều đánh giá quá trình thực thi và nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS và MN thời gian qua ở mức 3 điểm – trung bình hoặc trên 3 điểm một chút.

Bảng 2. Đánh giá về thực thi chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra

Đánh giá Đối tượng điều tra	Tính hiệu quả, kinh tế của chính sách	Tính khả thi của chính sách	Tính cụ thể hóa của chính sách	Tính minh bạch của chính sách	Hiệu quả của truyền thông chính sách	Hiệu quả huy động nguồn lực thực hiện chính sách
DN	3.2	3.2	3.1	3.2	3.2	3.1
Cơ sở KDCT	3	3	3	2.8	3.1	3
Chuyên gia, QLNN	3.3	3.4	3.3	3.4	3.4	3.2

Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả điều tra của Đề tài

Bảng 3. Đánh giá về Nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra

Đánh giá Đối tượng điều tra	Tính đầy đủ, toàn diện của chính sách	Tính phù hợp, sát thực tế chính sách	Tính cập nhập, kịp thời của chính sách	Tính ổn định của chính sách
DN	3.2	3.2	3.2	3.1
Cơ sở SXKD	3	3	2.9	3
Chuyên gia, QLNN	3.3	3.2	3.3	3.3

Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả điều tra của Đề tài

Nguyên nhân của những hạn chế

Môi trường kinh doanh ở Việt Nam cũng chưa khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN, nâng cao sức cạnh tranh của công nghệ bằng sử dụng công nghệ. Việc quy định doanh nghiệp trích “tối đa” 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập quỹ phát triển KH&CN còn bất cập. Các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ cần cụ thể và rõ ràng hơn, cụ thể là: tranh chấp hợp đồng, quy định về quyền tác giả và các quyền lợi khác còn khó áp dụng vào các trường hợp cụ thể trong thực tế, cũng như chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên khi bị đình chỉ.

Thị trường KH&CN vùng DTTS&MN còn thiếu các hướng KH&CN ưu tiên phù hợp, thiếu các chính sách, giải pháp mạnh mẽ để tạo đột phá trong những lĩnh vực mà các vùng, địa phương có lợi thế. Định mức chi và thủ tục thanh quyết toán nhiệm vụ KH&CN trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập.

Thiếu cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia đồng bộ về KH&CN vùng DTTS&MN và đổi mới sáng tạo. Chậm hình thành hệ thống đánh giá độc lập và bộ chỉ số đánh giá hoạt động KH&CN cho vùng DTTS&MN. Mối liên kết giữa nghiên cứu và đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường, giữa nhà khoa học với doanh nghiệp còn yếu. Hiệu quả sử dụng chính sách còn phụ thuộc vào kinh phí đầu tư nhưng do kinh phí đầu tư cho KH&CN còn hạn hẹp, hiệu quả sử dụng chưa cao, chưa có cơ chế phù hợp để huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho KH&CN.

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông chưa được xây dựng đầy đủ và đáp ứng được yêu cầu, gây hạn chế khả năng tiếp cận, truy cập và khai thác thông tin của đồng bào DTTS&MN. Truyền thông về cơ chế chính sách mới phù hợp với kinh tế thị trường và đặc thù của hoạt động KH&CN.

Khi triển khai các mô hình, người dân thường rất khó thay đổi thói quen sản xuất cũ với việc tiếp nhận quy trình công nghệ mới. Bên cạnh đó, tham gia các mô hình này phải có kinh phí đối ứng cũng gây ra khó khăn. Tiêu thụ sản phẩm còn bấp bênh do sự thay đổi, đòi hỏi ngày càng cao của thị trường. Cơ chế hợp tác giữa người dân và doanh nghiệp nhiều khi còn chưa đảm bảo được quyền lợi hài hoà của các bên.

Với nhiều văn bản pháp luật liên quan đến phát triển thị trường KH&CN thời gian qua, tiếp tục cần hoàn thiện các Thông tư hướng dẫn liên quan về việc thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc triển khai Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo

hướng làm rõ các nội dung ưu đãi, hỗ trợ để gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp nhỏ và vừa khi văn bản được ban hành³⁴.

2.8.2. Đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta thời kỳ từ năm 1986 đến nay

2.8.2.1. Hiệu quả, tác động về kinh tế của chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Thị trường KH&CN đã thực sự góp phần làm thay đổi diện mạo vùng DTTS&MN, góp phần thay đổi tập quán sản xuất, sinh hoạt và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào. Thông qua các tiến bộ về công nghệ được chuyển giao, trong 10 năm gần đây đã có sự thay đổi mạnh mẽ về các mô hình canh tác, xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở kinh doanh cá thể, các DN đầu tư trong nông nghiệp. Đến nay, hầu hết đồng bào DTTS đã biết sử dụng giống mới, kỹ thuật canh tác tiên bộ, góp phần làm tăng năng suất cây trồng gấp 2 đến 3 lần so với trước đây; qua đó, đưa tốc độ tăng trưởng của nhiều vùng đạt trên 10%/năm; giảm 4-5% hộ nghèo/năm; tạo nên các vùng sản xuất hàng hoá tập trung như cà phê, chè, mía, lúa, các loại cây ăn quả,... chất lượng cao.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm sâu, ngày càng có nhiều hộ DTTS có thu nhập cao từ chăn nuôi, trồng trọt là minh chứng cho hiệu quả của các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN, trong đó có hoạt động KH&CN. Theo số liệu của Bộ KH&CN, tính đến năm 2017, tại 61 tỉnh, thành phố có đồng bào DTTS sinh sống đã thực hiện chuyển giao 2.364 lượt công nghệ và xây dựng được 1.042 mô hình sản xuất ứng dụng KH&CN vào sản xuất, góp phần thiết thực phát triển KTXH của địa phương.

Ở tầm vĩ mô, nghiên cứu khoa học là hoạt động đúc kết những vấn đề từ thực tiễn để thành cơ sở lý luận, từ đó cung cấp luận cứ khoa học để đổi mới chính sách dân tộc. Còn trên bình diện KTXH, nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trực tiếp tác động đến tập quán canh tác, từ đó nâng cao thu nhập cho người dân. Do đó, sự phát triển của thị trường KH&CN vùng DTTS&MN không chỉ giải quyết vấn đề nghèo đói, việc làm mà còn giải quyết được vấn đề tạo ra giá trị kinh tế cho vùng.

Các chương trình, dự án liên quan đến hoạt động ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ đối với vùng DTTS&MN đều đưa lại hiệu quả kinh tế trực tiếp, rõ rệt. Các dự án, các mô hình công nghệ được chuyển giao và ứng dụng đã tạo được niềm tin trong nhân dân, thu hút được nhiều DN nông nghiệp và nông dân mạnh dạn bỏ vốn đầu tư tiếp tục ứng dụng mô hình công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Giai đoạn 2015-2025, “Chương trình Hỗ trợ ứng dụng và

³⁴ <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/hoan-thien-quy-dinh-ve-dinh-gia-tai-san-tri-tue-trong-dieu-kien-hoi-nhap-kinh-te-127276.html>

chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế nông thôn và miền núi, vùng DTTS” là sự kết hợp giữa đề án “Ứng dụng tiến bộ KH&CN, nâng cao giá trị sản phẩm các ngành sản xuất, chế biến nông, lâm sản” với Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2011-2015.

Chương trình sẽ ứng dụng chuyển giao các tiến bộ KH&CN thông qua các mô hình cụ thể phù hợp phát triển KTXH vùng nông thôn MN và DTTS. Theo đó, trọng tâm là chương trình nông thôn mới, góp phần hỗ trợ cho đồng bào vùng DTTS nâng cao đời sống và đảm bảo an ninh quốc phòng

Các kết quả nghiên cứu đã trực tiếp đóng góp hiệu quả làm thay đổi diện mạo đời sống, kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN trong những năm qua, góp phần chuyển dịch phát triển KTXH, hình thành chuỗi các sản phẩm đặc hữu, đem lại hiệu quả kinh tế cao tại các địa phương vùng DTTS&MN, qua đó hỗ trợ các đồng bào vùng DTTS& MN thực hiện đồng bộ các giải pháp KH&CN về giống cây trồng, vật nuôi, áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, đồng thời thực hiện quyền bảo hộ SHTT đã khẳng định thương hiệu các sản phẩm các địa phương vùng DTTS&MN đem lại hiệu quả kinh tế cao. Việc hình thành các vùng chuyên canh đã thu hút các nhà đầu tư các nhà máy chế biến công suất lớn góp phần hình thành các chuỗi sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào DTTS&MN.

Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học đã được chuyển giao, ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp như giống mới, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới đã giảm chi phí đầu tư, góp phần tăng lợi nhuận và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp phục vụ thiết thực trong việc phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS&MN. Nhiều công nghệ mới được áp dụng đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tăng giá trị xuất khẩu, đưa nước ta vào nhóm các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới đã chọn tạo được nhiều bộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản..., trong đó có nhiều giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản...bản địa có nguồn gốc từ các vùng DTTS&MN. Việc cung cấp các nguồn giống chất lượng đã nâng cao năng xuất, chất lượng tại các vùng nông thôn, miền núi, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS&MN, góp phần sử dụng nguồn lao động tại chỗ hiệu quả, chất lượng, ổn định an sinh xã hội.

2.8.2.2. Hiệu quả, tác động về xã hội

Thị trường KH&CN vùng DTTS&MN đã góp phần nâng cao đời sống của người dân vùng DTTS&MN, tạo việc làm, phục vụ tích cực công cuộc phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN; đồng thời làm tiền đề cho các chương trình phát triển KT-XH khác của địa phương, nâng cao niềm tin và ý thức của người dân trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

Quá trình hoạt động của các dự án CGCN, hỗ trợ tạo lập các mô hình sản xuất dần hình thành các DN chủ lực, làm phát triển về mặt xã hội. Các DN là hạt nhân để tạo liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ việc đưa tiến bộ kỹ thuật mới đến chế biến, bảo quản và thương hóa các sản phẩm. Khi có doanh nghiệp tham gia, lo đầu ra cho sản phẩm thì nông dân sẽ yên tâm hơn để tham gia; thương hiệu sản phẩm ngày càng phát triển thì sản xuất sẽ bền vững, sẽ có sức lan tỏa trong dài hạn.

Bên cạnh đó, các mô hình áp dụng kỹ thuật công nghệ được lan tỏa nhân rộng tạo thêm nhiều công ăn việc làm mới. Việc thực hiện các dự án đều đưa lại kết quả tốt làm tăng năng suất và chất lượng của cây trồng, vật nuôi, từ đó tăng thu nhập cho doanh nghiệp và người dân tham gia dự án. Các dự án đã góp phần ổn định sản xuất bền vững, bình ổn giá cho người nông dân, góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn, chống được việc chuyển dịch lao động tự do từ nông thôn lên thành thị.

Trong quá trình liên kết giữa 4 nhà, nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học – nhà quản lý còn gặp khó khăn, tuy nhiên, nhờ đó sự liên kết giữa các nhà ngày càng trở nên thuyết phục và mang lại hiệu quả tích cực. Ngoài ra, các hoạt động trong thị trường KH&CN đều có các hoạt động truyền thông để người dân thấy được hiệu quả của việc áp dụng KH&CN. Khuyến khích người dân vùng DTTS&MN trực tiếp tham gia, vay vốn ưu đãi đối với lĩnh vực KH&CN..

Hoạt động KH&CN đã có những ưu tiên đặc biệt đến khu vực này, thông qua việc thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KH&CN mang tính riêng biệt, qua đó đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề về xã hội có liên quan đến đời sống của người DTTS đã kịp thời được đề cập và đề xuất được chuyển giao ngay cho các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý.

2.8.2.3. Hiệu quả, tác động về môi trường

Vùng DTTS&MN là vùng có các vấn đề liên quan trực tiếp tới môi trường. Trên 70% tỷ lệ rừng được bao phủ ở vùng DTTS&MN. Vì vậy, đây không những là môi trường sống của người dân mà còn là môi trường thực tế áp dụng KH&CN. Quá trình phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN có tác động trực tiếp và gián tiếp, theo cả 2 hướng tích cực và tiêu cực đến môi trường.

Tác động tích cực: phát triển thị trường KH&CN làm tối ưu hóa sức lao động của người dân, nâng cao đời sống, góp phần mở ra cơ hội tiếp cận việc làm trong các DN. Nhờ có sự phát triển của KH&CN và ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao về kinh tế và xã hội. Người dân vùng DTTS&MN dần bỏ thói quen du canh du cư, phá rừng làm nương rẫy, thực hiện ứng dụng KH&CN, giảm diện tích rừng bị phá dỡ. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu, giải pháp công

nghe về lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu đã trực tiếp hỗ trợ các địa phương vùng DTTS&MN trong vấn đề giảm nhẹ tác động về môi trường ...

Tác động tiêu cực: Do nguồn vốn kinh phí còn hạn hẹp nên nhiều trường hợp nhập khẩu/chuyển nhượng thiết bị, máy móc lạc hậu (công nghệ khai thác than, quặng, làm hầm mỏ) gây ô nhiễm môi trường, hình thành các bãi rác công nghệ do quá trình nhập khẩu trang thiết bị quá hạn, đã qua sử dụng nhiều năm.

2.8.2.4. Hiệu quả, tác động về tính công bằng

Chưa có chính sách đặc thù về ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng DTTS. Nhiều dự án sau khi được Trung ương hỗ trợ ngân sách nhưng địa phương không bố trí được vốn đối ứng nên khó khăn trong thực hiện, thậm chí dừng dự án...Khó khăn trong nhân rộng các mô hình ứng dụng và chuyển giao công nghệ tốt. Kết quả mô hình tốt, hiệu quả nhưng khi nhân rộng rất khó là do trình độ, năng lực, kinh phí đối ứng để tiếp nhận, nhân rộng kết quả dự án của nhiều người dân vùng núi, vùng DTTS còn khó khăn. Sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, trong khi thời gian thực hiện một dự án từ khi đề xuất đến khi thực hiện thường kéo dài, do vậy có một số dự án, công nghệ không đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Việt Nam cũng cần hỗ trợ các cơ chế thương mại, tạo thuận lợi cho cung và cầu của các công nghệ cũng như cải thiện thông tin trong thị trường công nghệ. Việc xây dựng các tiêu chuẩn và giải pháp minh bạch để định giá các sáng chế cũng là việc quan trọng.

CHƯƠNG 3

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

3.1. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, để đánh giá tình hình phát triển TT HH ở vùng DTTS&MN, Ban chủ nhiệm đề tài dựa trên kết quả đánh giá thị trường hàng hóa của 16 tỉnh, gồm: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Sơn La, Lai Châu, Lạng Sơn, Điện Biên, Hòa Bình, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Đắk Lắk, Trà Vinh. Vì, 16 tỉnh này đều có tỷ lệ dân số DTTS đông, chiếm từ 32 - 93% dân số toàn tỉnh. Đồng thời, tổng dân số DTTS của 16 tỉnh hiện chiếm gần 62% tổng dân số DTTS của cả nước. Do vậy, sự phát triển của thị trường hàng hóa tại 16 tỉnh sẽ mang tính đại diện, cơ bản phản ánh sự phát triển chung của thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN trên cả nước.

3.1.1. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến 1995

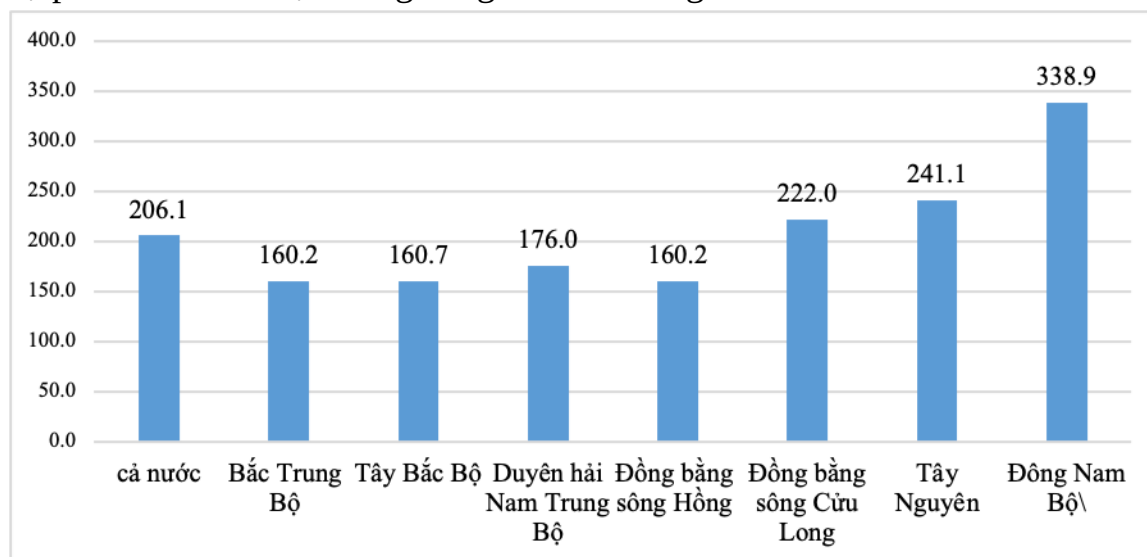
3.1.1.1. Tình hình phát triển cầu hàng hóa vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến 1995

*** Quy mô cầu hàng hoá**

Quy mô cầu hàng hoá vùng DTTS&MN giai đoạn này còn nhỏ bé và chậm phát triển, được phản ánh qua tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người. Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người thể hiện sức mua và quỹ mua của đồng bào dân tộc trên thị trường hàng hóa. Quy mô tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân vùng đồng bào DTTS&MN phụ thuộc vào thu nhập và mức sống của dân cư. Thu nhập bình quân hàng tháng của đồng bào dân tộc miền núi còn thấp, hạn chế sức mua và cầu thị trường. Đến năm cuối của giai đoạn này (năm 1995), thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế của vùng DTTS&MN chỉ đạt khoảng 160 nghìn đồng, thấp hơn nhiều so với mức 206 nghìn đồng của cả nước và thấp nhất trong các vùng kinh tế của nước ta. Điều này hạn chế sức mua, nhu cầu mua sắm hàng hóa của đồng bào dân tộc khi thu nhập khá thấp, không đủ để trang trải cho các khoản mua sắm hàng hóa, thậm chí là các hàng hóa thiết yếu.

Trong giai đoạn này, có nhiều chính sách của Nhà nước được ban hành nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống đồng bào vùng DTTS&MN, góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, trong đó nổi bật là một số chính sách như: Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27 tháng 11 năm 1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh

tế - xã hội miền núi; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc; Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 13/3/1990 của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Tuy nhiên, với đặc thù trình độ phát triển KT XH còn thấp, nền sản xuất hàng hóa chưa phát triển, chủ yếu là nền sản xuất tự cung, tự cấp, cùng với thu nhập và mức sống của dân cư còn nghèo, quy mô dân số thấp... là những nhân tố hạn chế sự phát triển của thị trường hàng hóa của vùng DTTS&MN..



Đơn vị tính: Nghìn đồng/người/tháng

Hình 10. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo vùng kinh tế năm 1995

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và tính toán của nhóm nghiên cứu

Phát triển thị trường trong nước là điểm sáng trong thời kỳ đổi mới nền kinh tế ở nước ta. Tiêu dùng trong nước trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Trong đó, tổng mức BLHH&DTDVTD của nước ta tăng từ 334 tỷ đồng năm 1986 lên 121.160 nghìn tỷ đồng năm 1995. Tương ứng với đó, tổng mức BLHH bình quân đầu người tăng từ 5.459 đồng/người năm 1986 lên 1.682.883 đồng/người năm 1995. Như vậy, thị trường hàng hóa của nước ta trong giai đoạn này có sự phát triển vượt bậc khi tổng mức bán lẻ tăng 363 lần và tổng mức bán lẻ bình quân đầu người tăng 308 lần. Tuy nhiên, đối với vùng DTTS&MN, thị trường hàng hóa còn chậm phát triển, chưa theo kịp sự phát triển của thị trường chung của cả nước bởi những nhân tố chủ yếu sau:

*** Cầu hàng hoá và sức mua dân cư ở vùng DTTS&MN**

Kinh tế cả nước, đặc biệt là kinh tế vùng DTTS&MN còn chậm phát triển, hạn chế sức mua của dân cư. Trong giai đoạn này mặc dù quy mô nền kinh tế của nước ta tăng 472 lần, từ 599 tỷ đồng năm 1986 lên 282.892 tỷ đồng năm 1995 nhưng do xuất phát điểm thấp của nền kinh tế trước khi thực hiện công cuộc Đổi mới, nên về cơ bản kinh tế nước ta vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

GDP bình quân đầu người mặc dù tăng 401 lần, từ 9.794 đồng/người năm 1986 lên 3.929.301 đồng/người năm 1995, nhưng nhìn chung thu nhập và mức sống của nhân dân còn thấp và gặp nhiều khó khăn. Trong đó, GDP bình quân đầu người vùng DTTS&MN mặc dù tăng nhanh nhưng về cơ bản còn rất thấp, chỉ đạt khoảng 2938 đồng năm 1986 lên 1.178.790 đồng năm 1995, bằng khoảng 30% GDP bình quân đầu người của cả nước.

Bảng 4. GDP bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 1986 - 1995

Năm	Dân số (1000 người)	GDP (tỷ đồng)	GDP bình quân đầu người (đồng/người/năm)	GDP bình quân đầu người vùng DTTS&MN ³⁵ (đồng/người/năm)
1986	61.163	599	9.794	2.938
1987	62.336	2.870	46.041	13.812
1988	63.681	15.420	242.144	72.643
1989	64.867	28.093	433.088	129.926
1990	66.017	41.955	635.521	190.656
1991	67.242	76.707	1.140.753	342.226
1992	68.450	110.532	1.614.782	484.435
1993	69.645	140.258	2.013.914	604.174
1994	70.825	178.534	2.520.794	756.238
1995	71.996	282.892	3.929.301	1.178.790

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Nền kinh tế của nước ta trong giai đoạn này đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,3%/năm. Trong đó, ngành nông lâm thủy sản tăng bình quân 3,4%/năm; ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 8,3%/năm; ngành dịch vụ (chủ yếu là dịch vụ thương mại) tăng bình quân 7,1%/năm. Như vậy, công nghiệp - xây dựng và thương mại là những động lực chính đối với tăng trưởng kinh tế của nước ta trong giai đoạn này.

** Phân bố về cầu hàng hoá trên thị trường*

Cầu hàng hoá ở vùng DTTS&MN khá nhỏ bé so với cả nước và phân bố phân tán trên địa bàn, chủ yếu do quy mô dân số nhỏ và dân cư sinh sống phân tán.

Năm 1986, tổng dân số cả nước 61,11 triệu người, trong đó dân số thành thị 11,8 triệu người, dân số nông thôn (bao gồm cả dân số vùng DTTS&MN) 49,3 triệu người. Đến năm 1995, dân số nước ta 72 triệu người, trong đó dân số

³⁵ Được tính toán dựa trên số liệu ước tính của nhóm nghiên cứu. Theo đó, ước tính GDP bình quân đầu người của vùng DTTS&MN trong giai đoạn này bằng khoảng 30% GDP bình quân đầu người của cả nước.

thành thị gần 15 triệu người, dân số nông thôn (bao gồm cả dân số vùng DTTS&MN) 57 triệu người.

Trong giai đoạn 1986-1995, dân số của nước ta tăng bình quân 1,86%; trong đó, dân số thành thị tăng 2,78%, dân số nông thôn tăng 1,64%. Như vậy, dân số vùng DTTS&MN trong giai đoạn này ước tăng từ 6,1 triệu người năm 1986 lên 7,2 triệu người năm 1995. Với địa hình phân tán, thu nhập của đồng bào còn thấp, đời sống còn gặp nhiều khó khăn, tập quán sản xuất tự cấp, tự túc... nên quy mô dân số 7,2 triệu người không lớn và phân bố quá phân tán để có thể tạo ra lượng cầu cho phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN.

Mặc dù các nhóm DTTS có địa bàn sinh sống tại 45/63 tỉnh, thành phố của nước ta nhưng 75% trong số đó sinh sống tại 13 tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, đây là những khu vực có tỉ lệ nghèo cao.

Việc phân bố không gian các khu vực đồi núi ở nước ta đã ảnh hưởng đến tình trạng nhân khẩu học và phạm vi, mức độ nghèo đói. Do sự tách biệt theo không gian địa lý, nhiều khu vực thành thị và cộng đồng dân cư đã phát triển khá độc lập. Khi dân số cả nước tăng, các nhóm dân tộc chính đã định cư tại các vùng đồng bằng có điều kiện thổ nhưỡng tốt hơn, chiếm khoảng 20% diện tích đồng bằng trên phạm vi cả nước; đồng thời, người Kinh cũng chiếm 84,7% dân số tại vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc, mặc dù hai khu vực này thường là địa bàn sinh sống chủ yếu của cộng đồng các DTTS.

** Cơ cấu cầu hàng hoá theo nhóm hàng*

Trong giai đoạn này, thị trường tư liệu đầu vào để phục vụ sản xuất nông nghiệp phát triển sôi động nhất tại vùng DTTS&MN, chẳng hạn như xăng dầu, giống cây trồng, vật nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón..., gắn với đặc thù sản xuất nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của vùng. Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp tại vùng DTTS&MN trong giai đoạn này còn chậm phát triển, chủ yếu là tự phát, quy mô nhỏ, phân tán dưới dạng hộ gia đình... nên nhu cầu sử dụng tư liệu phục vụ sản xuất không nhiều.

Đối với thị trường hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm, quần áo, sách vở... và thị trường hàng hóa lâu bền, có giá trị cao còn chậm phát triển, gắn với đặc thù thu nhập của dân cư vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn, tỷ lệ chi tiêu dành cho các sản phẩm này chưa cao.

Trong giai đoạn này, gắn với đặc thù của nền sản xuất tự cấp, tự túc nên văn hóa tiêu dùng của bà con vùng DTTS&MN chủ yếu dựa vào các sản phẩm nông nghiệp tại chỗ và sản vật tự nhiên.

Như vậy, quy mô dân số thấp, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, cùng với tập quán sản xuất chủ yếu là tự cung, tự cấp nên nhu cầu trao đổi hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này rất thấp. Hàng

hóa được trao đổi trên thị trường chủ yếu là hàng hóa thiết yếu như xăng dầu, sách vở, muối...; nhu cầu đối với nhóm hàng lương thực, thực phẩm không nhiều do phần lớn đồng bào tự cung, tự cấp được

3.1.1.2. Tình hình phát triển cung hàng hóa ở thị trường vùng DTTS&MN

Với đặc trưng tự cung, tự cấp, tự sản, tự tiêu trong tập quán sản xuất và tiêu dùng ở DTTS&MN nước ta trong giai đoạn này đã tạo ra đặc trưng về phía cung đối với hàng hóa vùng DTTS&MN của nước ta. Trong đó, nguồn hàng hóa được lưu thông trên thị trường vùng DTTS&MN trong giai đoạn này phần lớn là các sản phẩm nông nghiệp của bà con đồng bào và sản phẩm từ sản xuất công nghiệp của cả nước, được cung ứng thông qua các doanh nghiệp thương mại của cả nước. Cụ thể về nguồn cung hàng hóa đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta trong 10 năm đầu thực hiện Đổi mới nền kinh tế như sau:

Nguồn cung hàng hóa từ sản xuất công nghiệp của cả nước

Đại hội VI (năm 1986) của Đảng đã quyết định bố trí lại cơ cấu kinh tế, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư, nhằm tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện ba chương trình về: (i) lương thực; (ii) thực phẩm; (iii) Sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Trong điều chỉnh cơ cấu kinh tế, chủ trương xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu. Chính sách này cũng có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường hàng hóa, trực tiếp là nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường cả nước nói chung, trong đó có thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN cùng với những chính sách hỗ trợ về trợ cước, trợ giá đối với khu vực còn gặp nhiều khó khăn này.

Đến năm 1990, sản lượng công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng năm 1990 tăng khoảng 60% so với năm 1985, với sản lượng một số sản phẩm chủ yếu như: 350 triệu mét vải, 150 triệu sản phẩm may mặc, 30 triệu sản phẩm dệt kim, 10 triệu đôi giày vải, 200 triệu sản phẩm sứ, 13 triệu sản phẩm sành, 50.000 tấn thủy tinh, 1 triệu phích nước, 20 triệu đôi chiếu cói, 1.000 tấn sản phẩm nhôm, 10.000 tấn sản phẩm kim loại, 25 - 30 vạn xe đạp, 100.000 tấn giấy³⁶... Hầu hết sản lượng trong sản xuất công nghiệp này được ưu tiên cung ứng cho các vùng miền khác trên cả nước, cung ứng cho thị trường vùng DTTS&MN hạn chế do những khó khăn về hạ tầng giao thông, cũng như khó khăn về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

Trong giai đoạn này, năng lực sản xuất của các ngành trong nền kinh tế của nước ta nói chung, đặc biệt tại vùng nông thôn, miền núi và vùng DTTS còn chậm phát triển nên sản lượng hàng hóa cung ứng cho thị trường còn hạn chế về số lượng, chất lượng, cũng như hàng hóa được cung ứng cho thị trường chưa phong phú.

³⁶ Báo cáo của Bộ Công Thương.

Nguồn cung hàng hóa từ sản xuất nông nghiệp của cả nước

Nguồn cung hàng hóa cung ứng cho thị trường DTTS&MN chủ yếu đến từ các sản phẩm của sản xuất nông nghiệp - trồng trọt. Tuy nhiên, diện tích trồng trọt một số cây trồng chủ yếu ở nước ta trong giai đoạn này còn khiêm tốn. Cụ thể, năm 1986 diện tích một số cây trồng chủ yếu như sau: lúa 5.703 nghìn ha; ngô 401 nghìn ha; cà phê 66 nghìn ha; cao su 202 nghìn ha. Tương ứng với đó, sản lượng lúa đạt 16.003 nghìn tấn; cà phê nhân đạt 19 nghìn tấn, cao su mủ khô đạt 50 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của cả nước chỉ đạt 271 kg/người³⁷.

Trong giai đoạn này, kinh tế hộ nông dân được mở đường phát triển, nhưng đối với vùng DTTS&MN, với nền kinh tế truyền thống, khép kín, tập quán sản xuất tự cấp, tự túc nên hầu như sản phẩm sản xuất của bà con vùng DTTS&MN trong giai đoạn này ít được đưa ra lưu thông trên thị trường. Đặc biệt, với tập quán sản xuất truyền thống, các DTTS chủ yếu quảng canh, kỹ thuật canh tác lạc hậu, phương thức chăn thả cũ, cùng với các giống cây trồng, vật nuôi bản địa vốn được chọn lọc tự nhiên và thuần dưỡng qua nhiều đời nên năng suất, chất lượng của sản phẩm trong hoạt động sản xuất của bà con vùng DTTS&MN thấp, hạn chế nguồn cung hàng hóa của thị trường.

3.1.1.3. Tình hình phát triển trung gian thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Điều kiện KT-XH còn gặp nhiều khó khăn, các ngành sản xuất còn chậm phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư còn rất thấp... nên đã hạn chế sự phát triển của TT HH cả về phía cung, cầu và các trung gian thị trường.

Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006 của Tổng cục Thống kê 2006, số hộ hoạt động trong các ngành nghề sản xuất, kinh doanh dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản bắt đầu hoạt động trong giai đoạn từ 1986 đến năm 1995 chỉ chiếm 19% tổng số hộ của cả nước (tính đến năm 2006) (giai đoạn 1986-1990 chiếm 7,5%; giai đoạn 1991-1995 chiếm 11,5%). Trong đó, tại vùng nông thôn, tỷ lệ này là 17,7% (giai đoạn 1986-1990 chiếm 6,8%; giai đoạn 1991-1995 chiếm 10,9%). Như vậy, số hộ tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, chế biến của cả nước nói chung và vùng nông thôn, miền núi nói riêng trong giai đoạn này rất thấp, đặc biệt tại vùng DTTS&MN.

Các trung gian thị trường chủ yếu để kết nối cung cầu rất hạn chế, thiếu thốn và lạc hậu. Hạ tầng kỹ thuật thương mại chủ yếu là các chợ truyền thống và các cơ sở bán lẻ, phân phối, cung ứng sản phẩm của thời bao cấp. Đội ngũ thương nhân nhỏ bé về số lượng.

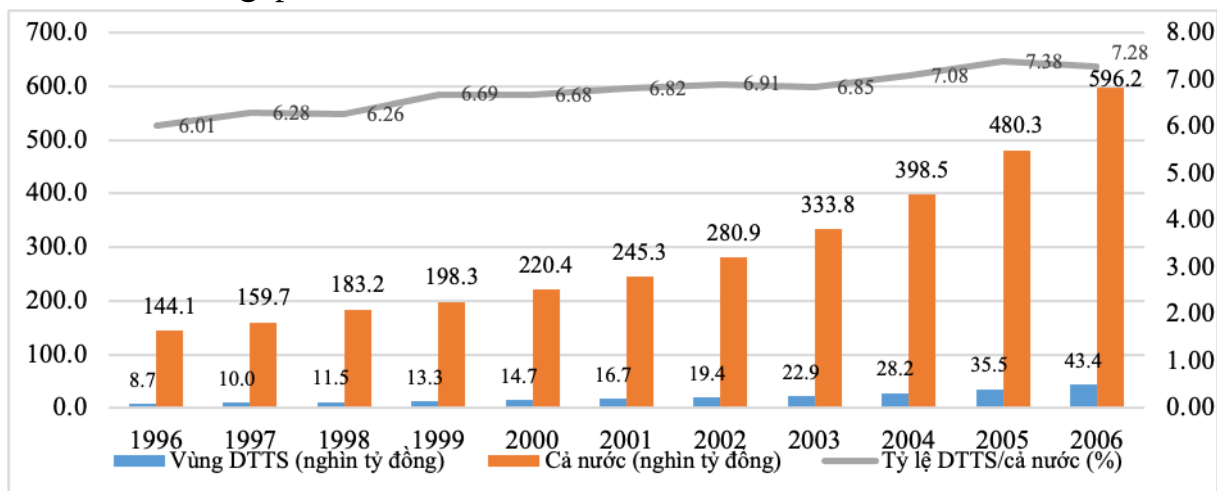
³⁷ Nguồn: Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005, Tổng Cục thống kê

3.1.2. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1996 đến 2007

3.1.2.1. Tình hình phát triển cầu hàng hóa ở vùng DTTS&MN

* Quy mô cầu hàng hoá

Dân số vùng DTTS&MN trong giai đoạn này ước tăng từ 8,7 triệu người năm 1996 lên gần 10 triệu người năm 2006³⁸. Với quy mô dân số gần 10 triệu người nhưng tạo ra lượng cầu không đáng kể để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và đời sống của dân cư còn gặp nhiều khó khăn.



Hình 11. Tổng mức BLHH&DTDVTD của vùng DTTS&MN và cả nước giai đoạn 1996 – 2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Trong giai đoạn này, tổng cầu của thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta (được đại diện bởi 16 tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên) có xu hướng tăng nhanh nhưng về cơ bản vẫn còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Trong đó, tổng mức BLHH&DTDVTD tăng gần 5 lần, từ 8,7 nghìn tỷ đồng (năm 1996) lên 43,4 nghìn tỷ đồng năm 2006 (so với mức tăng 4 lần của cả nước, từ 141 nghìn tỷ đồng lên 596 nghìn tỷ đồng). Tuy nhiên, tỷ trọng về tổng mức BLHH&DTDVTD của vùng DTTS&MN so với cả nước trong giai đoạn này tăng không đáng kể, từ 6,01% năm 1996 lên 7,28% so với cả nước trong năm 2018. Cầu hàng hóa vùng DTTS&MN chưa tương xứng với tổng quy mô dân số của vùng khi dân số của vùng chiếm khoảng 14% dân số cả nước nhưng tổng cầu của vùng chỉ chiếm khoảng 7% tổng cầu cả nước.

Chênh lệch về sự phát triển thị trường hàng hóa giữa các tỉnh trong vùng DTTS&MN ngày càng lớn. Trong đó, chênh lệch về cầu thị trường (thể hiện qua

³⁸ Theo ước tính của nhóm nghiên cứu, dân số vùng DTTS&MN trong giai đoạn này chiếm khoảng 12% tổng dân số của nước

tổng mức BLHH&DTDVTD) giữa tỉnh có lượng cầu lớn nhất (Sóc Trăng) với tỉnh có lượng cầu thấp nhất (Lai Châu) tăng từ 2,5 lần lên 15 lần.

** Cầu hàng hoá và sức mua dân cư vùng DTTS&MN*

Trong giai đoạn này, thu nhập và mức sống của người dân cả nước mặc dù đã có sự cải thiện nhưng nhìn chung còn khá thấp, đặc biệt đối với vùng nông thôn, miền núi và vùng đồng bào DTTS.

Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng của một số tỉnh có đồng bào DTTS tính từ năm 1996 đến năm 2006 khá thấp, trong đó: Vĩnh Phúc tăng từ 180,9 nghìn đồng lên 540 nghìn đồng; Hà Tây tăng từ 208,7 nghìn đồng lên 580 nghìn đồng; Hà Giang tăng từ 147,2 nghìn đồng lên 329 nghìn đồng; Cao Bằng tăng từ 185,9 nghìn đồng lên 395 nghìn đồng; Lào Cai tăng từ 171,19 nghìn đồng lên 400 nghìn đồng; Bắc Kạn tăng từ 203,6 nghìn đồng lên 388 nghìn đồng; Lạng Sơn tăng từ 187 nghìn đồng lên 455 nghìn đồng; Tuyên Quang tăng từ 141 nghìn đồng lên 450 nghìn đồng; Yên Bái, tăng từ 171 nghìn đồng lên 424 nghìn đồng; Lai Châu tăng từ 124 nghìn đồng lên 273 nghìn đồng; Sơn La tăng từ 158 nghìn đồng lên 394 nghìn đồng; Hòa Bình tăng từ 164 nghìn đồng lên 416 nghìn đồng... Trong khi đó, mức tăng thu nhập của một số đô thị lớn ở nước ta trong giai đoạn này khá cao, cụ thể: Hà Nội tăng từ 379 nghìn đồng lên 1.050 nghìn đồng; Hải Phòng tăng từ 263 nghìn đồng lên 720 nghìn đồng; Đà Nẵng tăng từ 187 nghìn đồng lên 853 nghìn đồng; TP. Hồ Chí Minh tăng từ 592 nghìn đồng lên 1.480 nghìn đồng. Phần lớn nguồn thu nhập của người dân khu vực nông thôn và miền núi nước ta trong giai đoạn này đến từ hoạt động nông, lâm, thủy sản (chiếm từ 45%-65% tổng thu nhập)³⁹.

Trong giai đoạn này, tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS&MN (đại diện bởi khu vực Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, chiếm trên 60% dân số DTTS của cả nước) tiếp tục chiếm tỷ lệ cao nhất cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo của vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm từ 64,5% xuống còn 27,5%; của vùng Tây Nguyên giảm từ 52,45 xuống còn 24% nhưng khá cao so với mức 37,4% và 15,5% của cả nước.

Do thu nhập và mức sống của người dân tại vùng nông thôn, miền núi, đặc biệt là đồng bào DTTS ở nước ta trong giai đoạn này còn khá thấp (được phản ánh bởi đại diện vùng Tây Bắc) nên mức chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Cụ thể, mức chi tiêu bình quân tháng của vùng DTTS&MN (vùng Tây Bắc) tăng từ 140.000 đồng/người/tháng trong năm 1995 (so với 170.000 đồng/người/tháng của cả nước) lên 233.000 đồng/người/tháng trong năm 2004 (so với 360.000 đồng/người/tháng của cả nước).

³⁹ Nguồn: Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006, Tổng Cục thống kê

Nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong các xã vùng đồng bào DTTS&MN từ sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Năm 2006, thu nhập của dân cư các xã thuộc nhóm dân tộc (trừ dân tộc Kinh/Hoa) từ nông nghiệp chiếm 100%, từ lâm nghiệp chiếm 63,1%; từ thủy sản chiếm 17,1%; từ công nghiệp chiếm 11,9%; từ thủ công mỹ nghệ chiếm 1%; từ xây dựng chiếm 0,8%; từ buôn bán chiếm 44,7%; từ dịch vụ chiếm 3,1%.

** Phân bố về cầu hàng hoá*

Bảng 5. Cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD của vùng DTTS&MN phân theo địa phương giai đoạn 1996 - 2006

Đơn vị tính: %

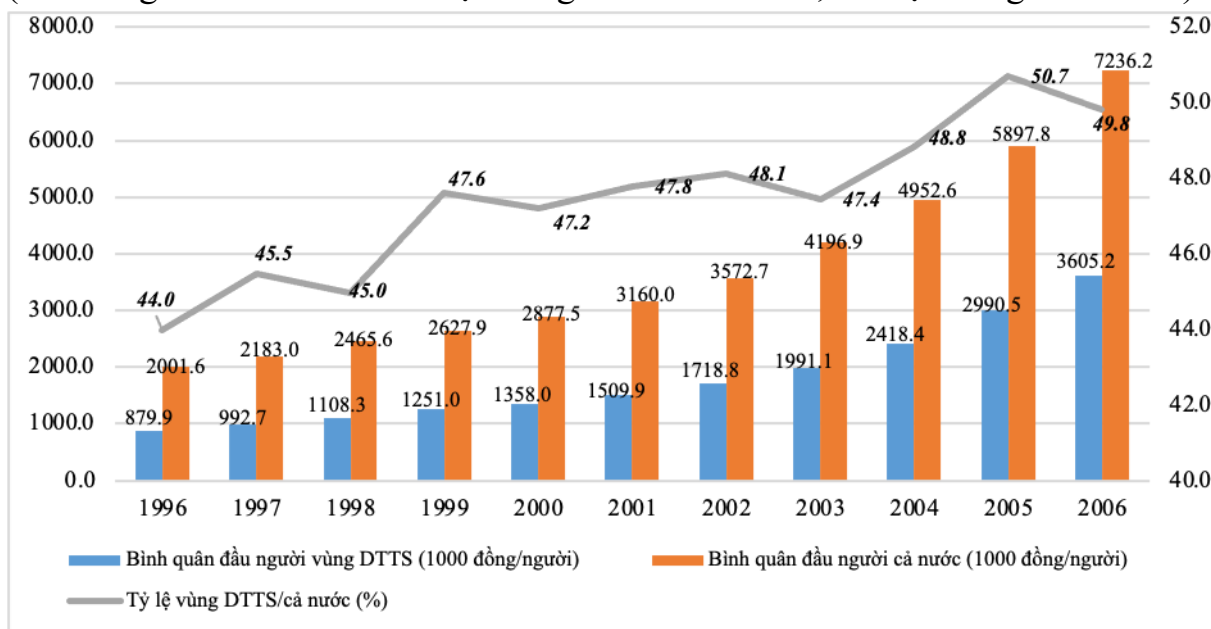
TT	Năm Tỉnh	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1	Hà Giang	2,04	2,11	1,88	1,86	1,97	2,57	2,87	2,80	2,94	2,70	2,51
2	Bắc Kạn	2,11	1,90	1,99	2,06	2,06	2,00	2,08	2,08	1,91	1,77	1,73
3	Cao Bằng	3,73	3,42	3,85	3,52	3,93	4,41	4,64	3,87	3,86	2,99	3,38
4	Đắk Lắk	17,45	18,81	21,61	24,51	22,56	20,93	19,85	16,94	15,89	15,01	15,46
6	Gia Lai	10,53	11,04	10,43	10,24	11,43	10,78	11,05	10,40	10,57	10,53	10,73
7	Hòa Bình	5,26	4,31	3,94	3,34	3,16	3,03	3,24	4,14	4,19	4,16	3,84
8	Kon Tum	2,05	2,68	2,92	2,97	2,89	3,13	3,10	3,11	3,00	2,87	2,88
9	Lai Châu	5,40	4,41	4,44	4,17	4,05	3,92	3,79	3,06	1,13	1,13	1,11
10	Lạng Sơn	6,70	7,02	4,29	5,53	6,71	7,78	5,10	8,72	8,48	7,09	7,30
11	Lào Cai	3,39	3,73	3,61	3,43	3,33	4,43	4,11	4,96	4,81	4,72	4,74
12	Sóc Trăng	13,40	12,78	13,05	11,99	11,60	11,07	9,54	12,29	12,80	15,16	16,16
13	Sơn La	8,01	6,61	7,34	6,83	6,77	6,97	7,29	5,81	5,74	6,32	6,13
14	Trà Vinh	10,14	11,37	11,76	10,96	10,68	10,68	14,34	12,60	12,76	13,48	11,40
15	Tuyên Quang	4,72	5,13	4,78	4,67	4,74	4,47	5,06	5,10	4,99	5,37	5,74
16	Yên Bái	5,07	4,68	4,12	3,94	4,11	3,85	3,95	4,13	4,19	4,34	4,26

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Cầu hàng hóa trên thị trường ở vùng DTTS&MN trong giai đoạn này có sự tập trung cao vào một số thị trường. Trong đó, 4 tỉnh Sóc Trăng, Đắk Lắk, Trà Vinh, Gia Lai hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng cầu vùng DTTS&MN, lần lượt là 16,16%; 15,46%; 11,40%; 10,73% (4 tỉnh chiếm gần 54% tổng cầu của vùng). Ngược lại, các tỉnh Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng cầu của Vùng, lần lượt là 1,11%; 1,73%; 2,51%; 3,38% (4 tỉnh chỉ chiếm 8,7% tổng cầu của Vùng).

Về Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của 16 tỉnh vùng DTTS&MN trong giai đoạn này cũng phản ánh sự chậm phát triển của vùng so với cả nước. Trong đó, Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của Vùng nhìn chung chỉ gần bằng 50% so với bình quân chung của cả nước. Tỷ lệ

Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của Vùng/Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của cả nước tăng từ 44% năm 1996 lên 49,8% năm 2006. Tương ứng, Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của Vùng tăng từ 879.900 đồng năm 1996 lên 3,605 triệu đồng năm 2006 (mức tăng của cả nước từ 2 triệu đồng năm 1996 lên 7,24 triệu đồng năm 2006).



Hình 12. Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của cả nước và của vùng DTTS&MN giai đoạn 1996 – 2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN có sự phát triển về cầu khi tổng cầu và tổng cầu bình quân đầu người có tăng nhưng do xuất phát điểm thấp, cùng với sự tăng chậm trong tổng cầu, nên so với cả nước, sự phát triển của cầu hàng hoá trên thị trường vẫn còn khoảng cách khá lớn so với bình quân chung của cả nước.

*** Cơ cấu cầu hàng hoá theo nhóm hàng**

Trong giai đoạn này, hàng tiêu dùng của đồng bào vùng DTTS&MN chủ yếu dựa vào các sản phẩm nông nghiệp tại chỗ và sản vật tự nhiên đã có sự thay đổi, bắt đầu xuất hiện nhu cầu đối với các mặt hàng mới như: phương tiện đi lại (như xe máy, xe đạp), phương tiện nghe nhìn (radio, ti vi, đầu video, đầu đĩa...), các mặt hàng nhu yếu phẩm công nghiệp như: xà phòng, thuốc đánh răng, bánh kẹo, mỳ ăn liền, thuốc lá điếu, rượu bia..

Phần lớn thu nhập của người dân dùng để chi trả cho những hàng hóa thiết yếu (như sách vở, xăng dầu, quần áo, giày dép, muối, xà phòng...) và cho hàng hóa là tư liệu đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp (như phân bón, giống cây trồng, giống vật nuôi, thuốc bảo vệ thực vật...).

Cầu hàng hóa ở thị trường vùng DTTS&MN giai đoạn này mặc dù có sự cải thiện về quy mô, nhưng về cơ cấu hàng hoá trong nhu cầu vẫn không có sự thay đổi so với giai đoạn trước. Thị trường hàng hoá về cơ bản còn chậm phát triển, nhất là so với khu vực đồng bằng, thành thị.

3.1.2.2. Tình hình phát triển cung hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Trong giai đoạn này, nguồn cung hàng hóa của vùng DTTS&MN ở nước ta ngoài nguồn cung từ chính trong Vùng, còn có nguồn cung quan trọng ngoài Vùng từ các địa phương khác trên cả nước, cũng như từ nguồn nhập khẩu.

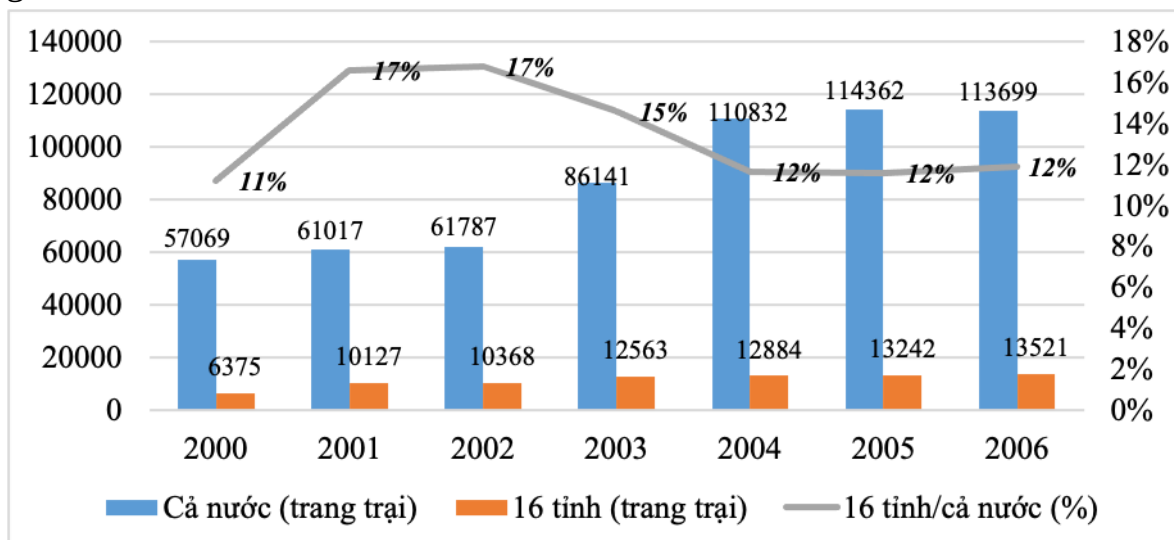
Nguồn hàng hóa được cung ứng chủ yếu từ các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và hoạt động tiểu thủ công nghiệp trong vùng. Trong bối cảnh nước ta tiếp tục chuyển sang nền kinh tế thị trường, đã có tác động tích cực đến các ngành sản xuất trong nền kinh tế, trong đó có sản xuất nông nghiệp.

Trong sản xuất nông nghiệp, trừ một số loại giống đặc sản có lợi thế cạnh tranh cao, đa số các loại giống cũ không còn lợi thế so sánh do hạn chế về năng suất, sản lượng, chất lượng. Trước yêu cầu của thực tiễn, cùng với sự phát triển về kỹ thuật, sự thay đổi trong nhận thức nên đồng bào DTTS đã tiếp nhận nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới. Đồng thời, để có những sản phẩm có giá thành thấp, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, đồng bào DTTS đã dần thay đổi tập quán trong sản xuất nông nghiệp từ phương thức quảng canh truyền thống sang chuyên canh, thâm canh theo hướng gia trại, trang trại... Do vậy, sản xuất nông nghiệp của vùng DTTS&MN giai đoạn này có sự phát triển vượt trội so với 10 năm trước đó cả về số lượng, chủng loại và chất lượng sản phẩm. Điều này tác động tích cực đến nguồn cung hàng hóa cho thị trường, làm gia tăng nguồn cung hàng hóa trên thị trường cả về sản lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa.

Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của cả nước, trồng trọt tiếp tục là ngành chủ lực, với tỷ trọng trên 70%. Trong khi đó, giá trị sản xuất của chăn nuôi có xu hướng tăng nhanh, từ 19,3% năm 1996 lên 23,4% năm 2006. Do vậy, nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường trong giai đoạn này chủ yếu là các sản phẩm của trồng trọt và chăn nuôi.

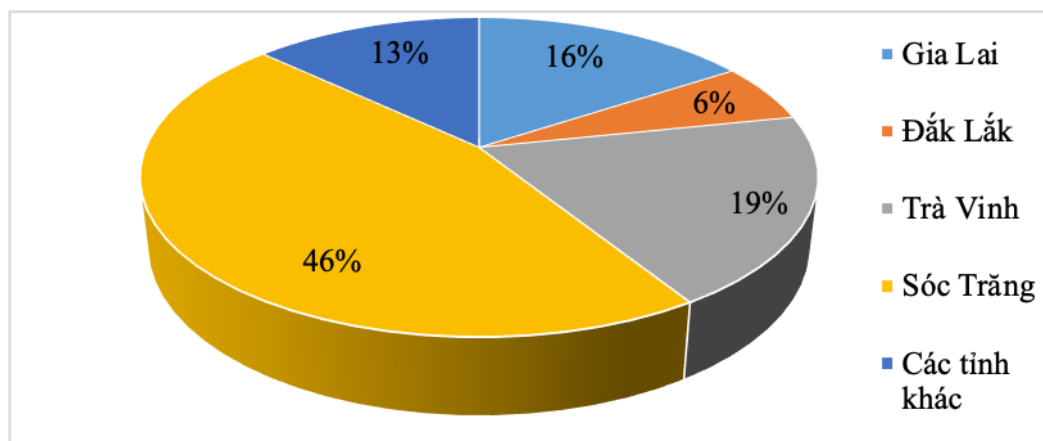
Sự phát triển của các trang trại trong sản xuất nông nghiệp của Vùng là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến nguồn cung hàng hóa trong Vùng. Sản xuất nông nghiệp của Vùng trong giai đoạn này có sự phát triển vượt bậc so với giai đoạn 10 năm trước đó (1986 - 1995), đặc biệt là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các trang trại ở vùng DTTS&MN, từ đó tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Số lượng trang trại tăng nhanh đã tạo ra nguồn nguyên liệu cung ứng cho các doanh nghiệp, đồng thời góp phần tăng thu nhập của đồng bào dân tộc, tăng cầu thị trường.

Cụ thể, số lượng trang trại tại 16 tỉnh vùng DTTS&MN tăng từ 6.375 trang trại năm 2000 lên 13.521 trang trại năm 2006, tăng hơn 2 lần. Tuy nhiên, số lượng trang trại của cả nước trong giai đoạn này tăng nhanh, nên tỷ trọng trang trại của vùng so với cả nước tăng từ 11% năm 2000 lên 17% năm 2002 và giảm còn 125 năm 2006.



Hình 13. Số lượng trang trại của cả nước và 16 tỉnh vùng DTTS&MN giai đoạn 2000 – 2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.



Hình 14. Phân bố trang trại tại 16 tỉnh DTTS&MN năm 2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Số lượng trang trại ở vùng DTTS&MN trong giai đoạn này có sự chênh lệch khá lớn giữa các địa phương. Đến năm 2006, số lượng trang trại tại 4 tỉnh (Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Trà Vinh) chiếm 87% tổng số trang trại của toàn vùng. Trong đó, Sóc Trăng là tỉnh có số trang trại chiếm tỷ trọng cao nhất vùng, chiếm 46%. Trong khi đó, tại các tỉnh khác, mô hình trang trại chưa được áp dụng nhiều trong sản xuất nông nghiệp. Sự phát triển không đồng đều của mô

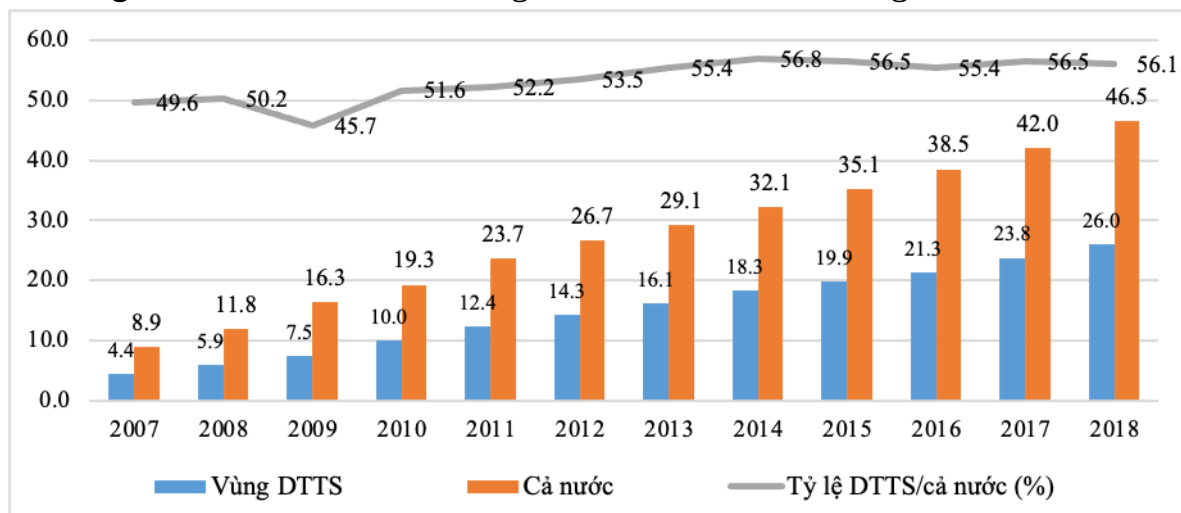
hình kinh tế trang trại này đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển cả về cung và cầu thị trường hàng hóa giữa các địa phương trong vùng DTTS&MN.

3.1.3. Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN từ năm 2008 đến nay

3.1.3.1. Tình hình phát triển cầu hàng hóa ở vùng DTTS&MN

* Quy mô cầu hàng hoá

Tổng cầu hàng hoá của thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này mặc dù có sự cải thiện, tăng về quy mô so với những giai đoạn trước đó, nhưng về cơ bản vẫn còn khoảng cách lớn so với cầu hàng hoá của cả nước.



Đơn vị tính: Triệu đồng/người/năm

Hình 15. Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người vùng DTTS&MN và cả nước giai đoạn 2007 - 2018

Nguồn: Niên giám Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Tổng mức BLHH&DTDVTD ở vùng DTTS&MN phản ánh sức mua, tổng cầu trên thị trường. Trong giai đoạn từ năm 2007 đến nay, tổng cầu thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta (tính theo đại diện bởi 16 tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên) có xu hướng tăng, nhưng về cơ bản vẫn còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước.

Trong đó, tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của vùng DTTS tăng gần 6 lần, từ 4,4 triệu đồng (năm 2007) lên 26 triệu đồng/người trong năm 2018 (so với mức tăng 5 lần của cả nước, từ 8,9 triệu đồng (năm 2007) lên 46,5 triệu đồng/người trong năm 2018).

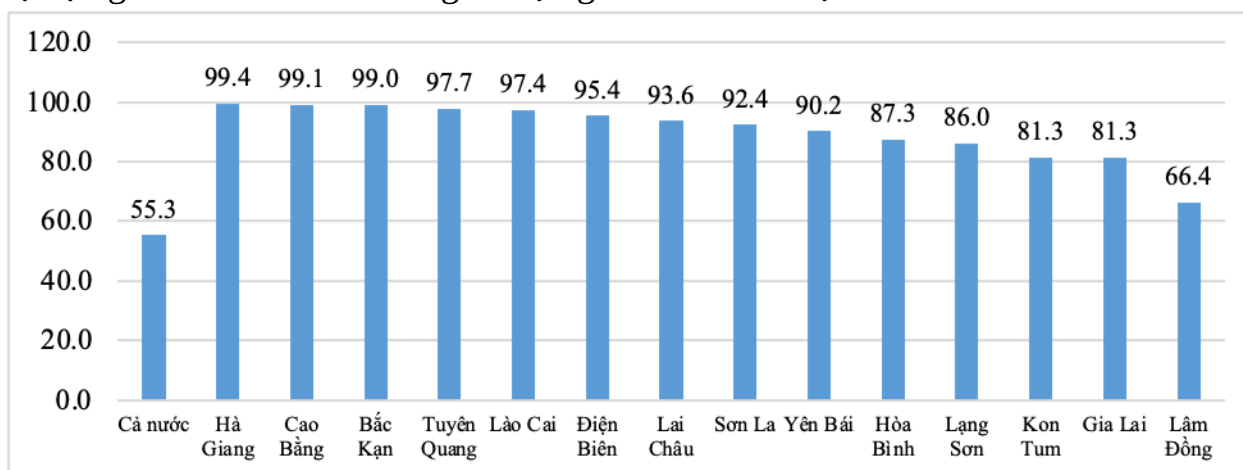
Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch về tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của vùng DTTS so với mức bình quân chung của cả nước trong giai đoạn này có xu hướng ngày càng giãn rộng, từ mức bằng 49,6% so với cả nước năm 2007 lên mức bằng 56,1% so với cả nước trong năm 2018. Điều đó cho thấy, mặc dù cầu thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này có sự cải thiện khi sức mua bình quân đầu người tăng gần 6 lần, nhưng về cơ

bản, sự cải thiện đó chưa theo kịp với sự phát triển ngày càng tăng so với mức bình quân chung của cả nước. Điều này hoàn toàn phù hợp với xuất phát điểm thấp về quy mô cầu hàng hoá của vùng DTTS&MN ở nước ta.

** Cầu hàng hoá và sức mua dân cư vùng DTTS&MN*

Cầu thị trường hàng hóa vùng vùng DTTS &MN trong giai đoạn này mặc dù có cải thiện so với những giai đoạn trước, nhưng về cơ bản vẫn chậm phát triển, quy mô tiêu dùng thấp, sức mua hạn chế so với cả nước.

- Vùng DTTS&MN là vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất cả nước, thu nhập bình quân đầu người dù tăng qua các năm nhưng hiện chỉ bằng 50% cả nước, khoảng 60% dân số có thu nhập bình quân chưa đến 1 triệu đồng/người/tháng, thấp nhất như Mảng, Khơ Mú, Lô Lô, Chứt, La Hủ, Ô Đu, v.v... Tại một số tỉnh có đông người DTTS, tỷ lệ hộ nghèo DTTS chiếm phần lớn tổng số hộ nghèo của tỉnh, khoảng 50 - 99%, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Tại một số tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với tổng số hộ nghèo của tỉnh hiện chiếm trên 99%.



Đơn vị tính: %

Hình 16. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với tổng số hộ nghèo của một số tỉnh ở vùng DTTS&MN ở nước ta

Nguồn: Quyết định số 1052/QĐ - LĐTBXH ngày 29/7/2019 công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Thu nhập và mức sống của đồng bào vẫn còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Theo “Báo cáo Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS” của Ủy Ban dân tộc (tháng 5/2017), thu nhập bình quân đầu người của đồng bào DTTS&MN chỉ bằng 50% so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước, đạt khoảng 7 - 8 triệu đồng/người/năm. Đặc biệt, tại nhiều nhóm dân tộc và nhiều vùng, miền, thu nhập bình quân của đồng bào dân tộc chỉ

bằng 1/5 so với mức bình quân chung của cả nước là 37 triệu đồng/người/năm⁴⁰. Đến năm 2019, thu nhập bình quân của người DTTS đạt khoảng 1,1 -1,2 triệu đồng/tháng, tương ứng khoảng 13 - 14 triệu đồng/năm⁴¹ so với mức thu nhập bình quân của cả nước đạt 65 - 67 triệu đồng/người/năm. Với mức thu nhập hạn chế này, người dân vùng DTTS&MN rất khó khăn trong việc trang trải các khoản chi tiêu, mua sắm hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.

- Mặt khác, chênh lệch về quy mô dân số giữa các nhóm DTTS cũng dẫn đến chênh lệch về quy mô và sức mua trên thị trường, tạo ra sự phát triển không đồng đều trong thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, trong 10 năm qua, tổng dân số của đồng bào các dân tộc ở nước ta tăng khoảng 1,87 triệu người, từ 12,25 triệu người (năm 2009) lên 14,123 triệu người (tháng 4/2019), tương ứng tăng bình quân 1,42%/năm, cao hơn tốc độ tăng dân số của dân tộc kinh (đạt 1,09%/năm) và cao hơn tốc độ tăng dân số của cả nước (đạt 1,12%/năm). Như vậy, tổng dân số vùng đồng bào các DTTS ở nước ta đạt 14,123 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số của cả nước, đây là cơ sở để thúc đẩy phát triển cầu đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Tuy nhiên, hiện có sự phân bố không tập trung về cầu thị trường vùng DTTS&MN do sự phân tán của đồng bào dân tộc. Đồng bào vùng DTTS&MN hiện sinh sống rải rác ở hầu khắp các vùng miền của cả nước. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, phân bố dân số của đồng bào các DTTS phân theo vùng kinh tế ở nước ta như sau: Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 49,8%; Tây Nguyên chiếm 15,6%; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chiếm 14,7%; Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 9,3%; Đông Nam Bộ chiếm 7,3%; Đồng bằng sông Hồng chiếm 3,3%.

Ngoài ra, quy mô dân số của các dân tộc không đồng đều. Trong đó, các cộng đồng người Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng, và Mông có trên một triệu người trong khi nhóm dân tộc Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo, SiLa, Cống, Bô Y, Cơ Lao, Mảng, Lô Lô chỉ có từ vài trăm đến dưới 5.000 người...

Cùng với sự không đồng đều về thu nhập, mức sống, tập tục..., sự khác nhau về quy mô dân số giữa các nhóm DTTS dẫn đến sự khác nhau về nhu cầu thị trường, quy mô thị trường tại vùng DTTS&MN, cầu hàng hóa của vùng này cũng phân tán, không tập trung, hạn chế sự phát triển của thị trường.

** Cơ cấu cầu hàng hóa theo nhóm hàng, mặt hàng*

Trong giai đoạn này, do thu nhập và mức sống của đồng bào vùng DTTS&MN được cải thiện hơn nhiều so với các giai đoạn trước từ sau khi nước

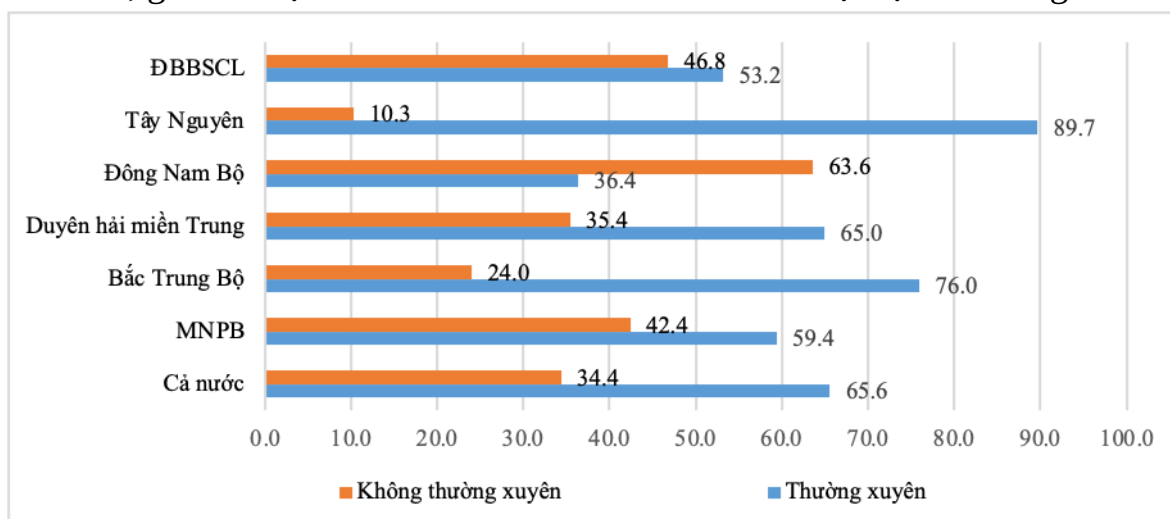
⁴⁰ Nguồn: Ủy ban Dân tộc, <http://quochoi.vn/hoatdongdbqh/Pages/home.aspx?ItemID=45000>

⁴¹ Nguồn: Ủy ban Dân tộc, <http://vneconomy.vn/tang-thu-nhap-nguoi-dan-toc-thieu-so-muc-nao-phu-hop-20191101141706257.htm>

ta thực hiện Đổi mới nền kinh tế nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của bà con đồng bào có xu hướng đa dạng hơn về chủng loại, mẫu mã, cũng như đòi hỏi cao hơn về chất lượng. Cụ thể về nhu cầu hàng hóa lưu thông trên thị trường của bà con đồng bào dân tộc trong giai đoạn này như sau:

- *Đối với nhóm hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất*

Phần lớn bà con đồng bào dân tộc có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này, tuy nhiên, có sự khác nhau tại từng vùng miền, tại từng nhóm dân tộc khác nhau, gắn với đặc điểm sản xuất của các nhóm dân tộc tại mỗi vùng miền.



Đơn vị tính: %

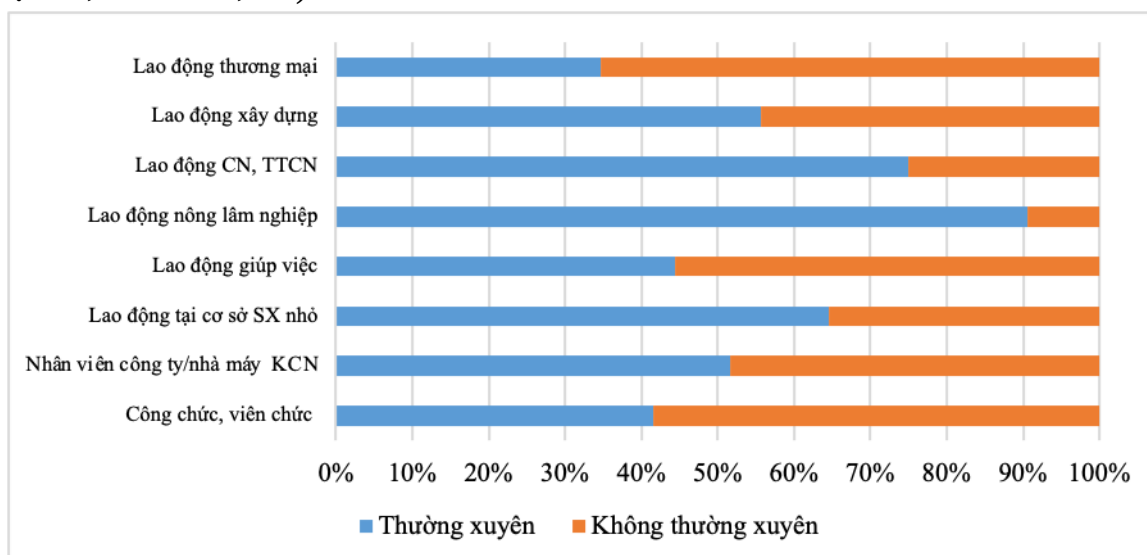
Hình 17. Nhu cầu hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của đồng bào DTTS&MN phân theo vùng, miền

Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài đối với hộ đồng bào DTTS tại 6 vùng kinh tế của cả nước, tháng 10/2019.

Theo kết quả điều tra của đề tài, khoảng 65,6% đồng bào có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này. Trong đó, đồng bào dân tộc vùng Tây Nguyên có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này nhiều nhất (chiếm 89,7%) do đặc thù sản xuất quy mô lớn của vùng đối với các loại cây trồng như cà phê, ca cao, hồ tiêu, điều... Ngược lại, do đặc thù về địa hình, về khí hậu, về thổ nhưỡng nên sản xuất nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ và vùng miền núi phía Bắc chậm phát triển, do vậy, có tới 63,6% và 42,4% bà con không có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này.

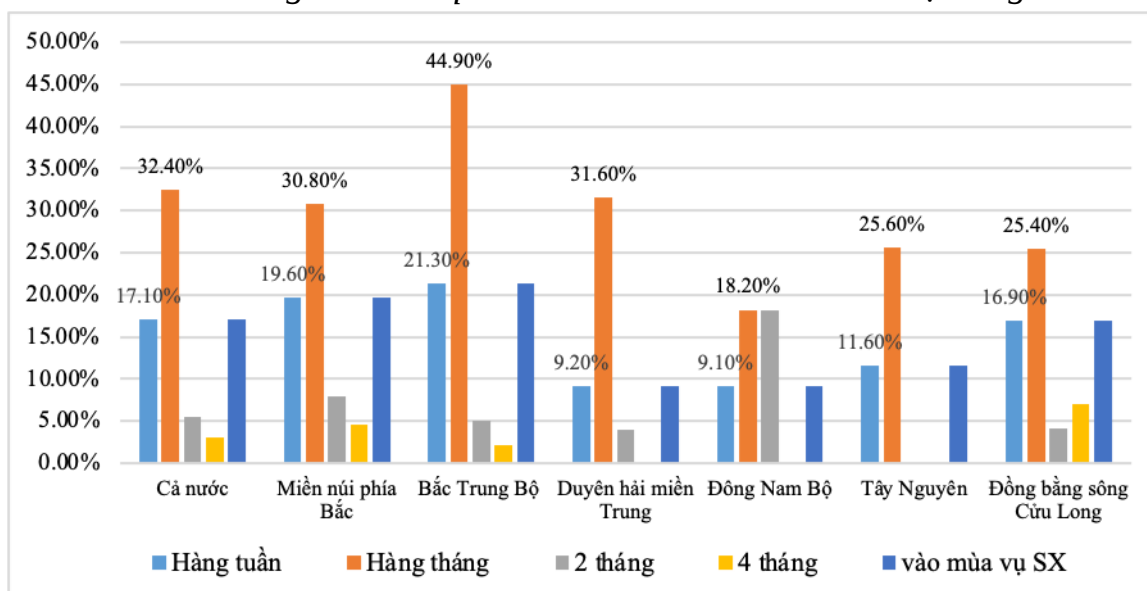
Có sự khác biệt rõ nét về nhu cầu đối với nhóm hàng này giữa các nhóm đồng bào DTTS khác nhau. Trong đó, hầu hết đồng bào dân tộc Tày, Dao, Giáy, Ê đê, Thái, có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất (chiếm từ 70%-100% số hộ trả lời). Trong khi đó, các hộ thuộc đồng bào dân tộc Nùng, Hơ mông không có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này (chỉ 25 - 58% có nhu cầu thường xuyên).

Đồng thời, có sự khác biệt rõ nét về nhu cầu đối với nhóm hàng này phân theo loại hình công việc của các hộ đồng bào DTTS. Trong đó, phần lớn các hộ đồng bào DTTS đang làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này (chiếm lần lượt 90,5% và 75%). Ngược lại, các hộ đồng bào DTTS đang làm việc trong lĩnh vực thương mại và công chức, viên chức nhà nước không có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này (chỉ chiếm lần lượt 34,7% và 41,5%).



Hình 18. Nhu cầu hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của đồng bào DTTS&MN phân theo loại hình công việc của đồng bào DTTS

Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài đối với hộ đồng bào DTTS

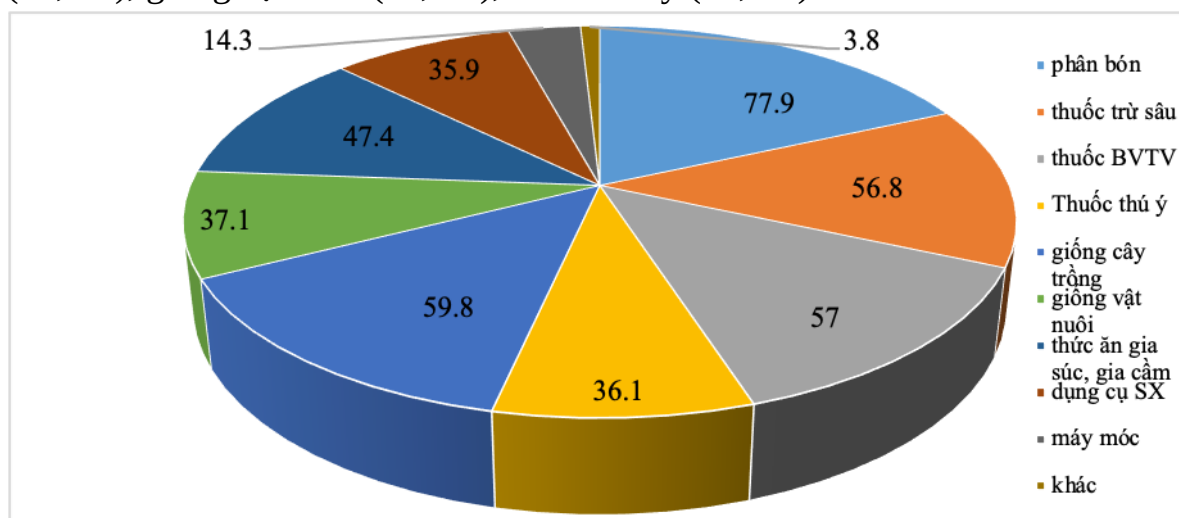


Hình 19. Mức độ thường xuyên mua hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của đồng bào DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài.

Tuy vậy, mức độ thường xuyên mua hàng của bà con đồng bào dân tộc đối với nhóm hàng vật tư, tư liệu phục vụ sản xuất khá lớn. Phần lớn đồng bào dân tộc trên địa bàn cả nước đều có nhu cầu thường xuyên mua nhóm hàng này hàng tháng. Cá biệt, tại vùng Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc, có 21,3% và 19,6% số hộ đồng bào có nhu cầu mua sắm nhóm hàng hóa này hàng tuần để phục vụ sản xuất của bà con.

Loại vật tư hàng hóa thường được mua nhiều nhất của các hộ gia đình trong vùng gồm: Phân bón (chiếm 77,9%), giống cây trồng (chiếm 59,8%), thuốc trừ sâu (chiếm 56,8%), thuốc bảo vệ thực vật (chiếm 57%). Tỷ lệ mua các vật tư hàng hóa về chăn nuôi thấp hơn, cụ thể là thức ăn gia súc, gia cầm (47,4%), giống vật nuôi (37,1%), thuốc thú y (36,1%)...



ơn vị tính: %

Hình 20. Vật tư hàng hóa hộ gia đình thường mua ở vùng DTTS&MN

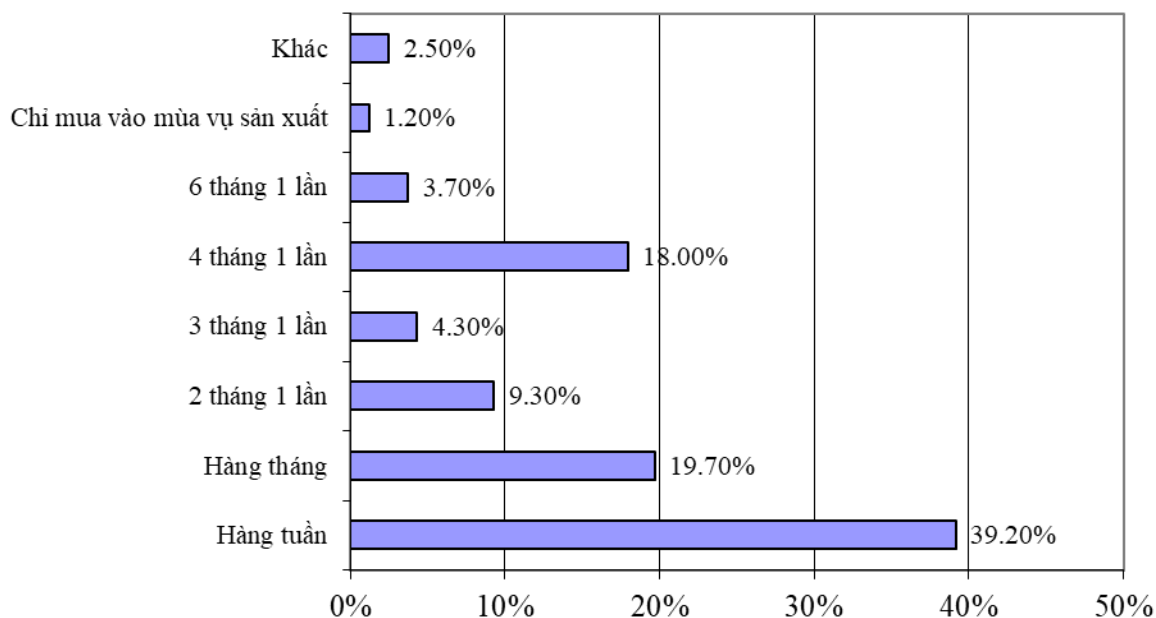
Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài

Số liệu cho thấy nền sản xuất nông nghiệp, trong đó trồng trọt là lĩnh vực chủ yếu ở vùng DTTS&MN ở nước ta hiện nay. Trong khi đó, tỷ lệ mua các loại dụng cụ sản xuất và máy móc phục vụ sản xuất của bà con hiện khá thấp, chỉ chiếm lần lượt 35,9% và 14,3%, cho thấy trình độ sản xuất chủ yếu là thủ công và bán thủ công.

Tiền mặt là hình thức thanh toán chủ yếu của hộ gia đình vùng DTTS&MN khi mua hàng tư liệu sản xuất, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất (chiếm 91% số hộ trả lời). Hình thức thanh toán thông qua trao đổi bằng sản phẩm sản xuất ra vẫn còn nhưng chiếm tỷ lệ không đáng kể (6,8%). Đặc biệt, hình thức thanh toán tiền hàng thông qua thẻ ngân hàng còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 1,8%. Về thời điểm thanh toán tiền hàng, đa phần các hộ thanh toán ngay khi mua hàng (chiếm 73,8%), tuy nhiên, còn khoảng 26,2% số hộ nợ tiền hàng cho đến khi thu hoạch sản phẩm (30%).

- Đối với nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu

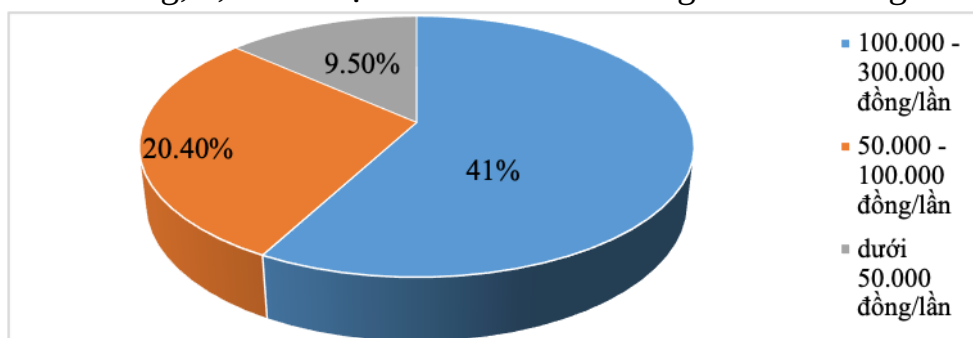
Hầu hết các hộ gia đình đều có nhu cầu thường xuyên đối với nhóm hàng này. Tuy nhiên, mức độ/tần suất mua sắm đối với hàng tiêu dùng thiết yếu có sự khác nhau. Trong đó, 39,2% mua thường xuyên hàng tuần; 19,7% mua thường xuyên hàng tháng, khoảng 18% mua không thường xuyên, khoảng 4 tháng/lần (18%). Điều đó cho thấy, về cơ bản nhu cầu đối với nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu ở vùng DTTS&MN ở nước ta không lớn.



Hình 21. Tần suất mua hàng hàng tiêu dùng thiết yếu ở vùng DTTS&M

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát của đề tài.

Nhu cầu mua sắm hàng hóa thiết yếu của các hộ gia đình thuộc các nhóm dân tộc, tại các vùng miền có sự khác nhau nhưng về cơ bản cho thấy nhu cầu đối với nhóm hàng này không lớn, thể hiện qua số tiền mua hàng trung bình mỗi lần. Trong đó, phần lớn chỉ mua hàng với số tiền từ 100.000 - 300.000 đồng/lần (chiếm 41% tổng số hộ trả lời); 20,4% số hộ có mức chi từ 50.000 - 100.000 đồng/lần mua hàng; 9,5% số hộ chỉ dưới 50.000 đồng/lần mua hàng.

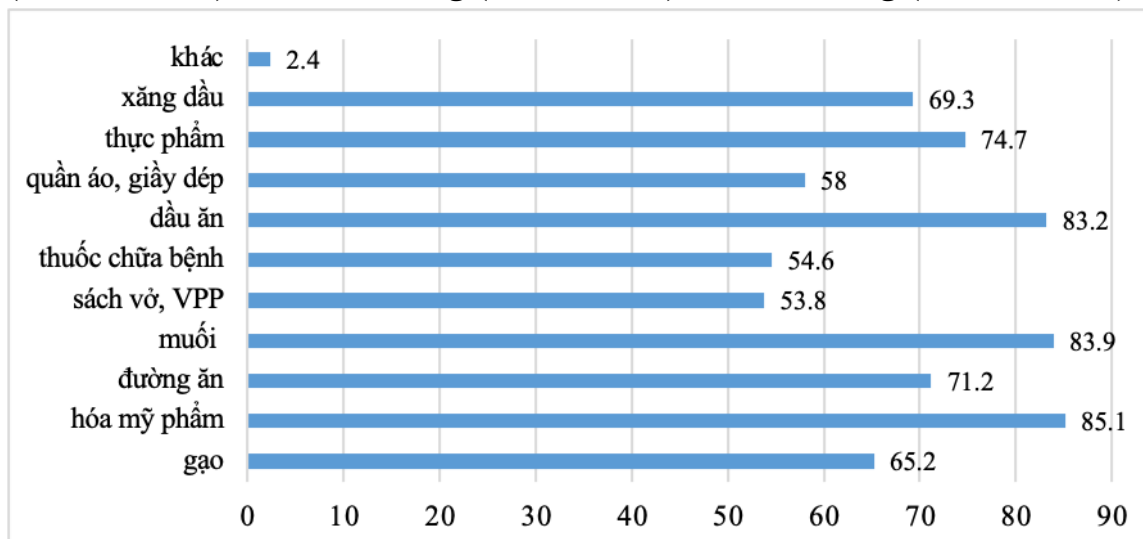


Hình 22. Số tiền trung bình mỗi lần mua hàng của đồng bào DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

Thanh toán bằng tiền mặt là hình thức thanh toán chủ yếu của đồng bào khi mua sắm hàng tiêu dùng thiết yếu, chiếm khoảng 96,8% số hộ trả lời. Trong khi đó, hình thức thanh toán bằng thẻ ngân hàng chỉ chiếm 2,1%.

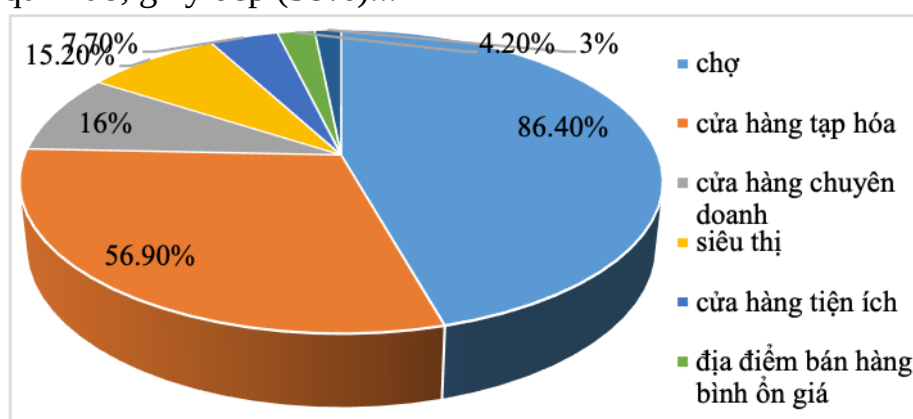
Thanh toán tiền hàng ngay sau khi mua hàng là thời điểm thanh toán tiền hàng phổ biến của bà con dân tộc, chiếm 91%. Tuy nhiên, có khoảng 9% số hộ phải nợ chưa thanh toán tiền hàng khoảng từ 1 tuần (chiếm 47,7%), từ 2 - 3 tuần (chiếm 15,7%), từ 01 - 3 tháng (chiếm 7,6%), từ 3 - 5 tháng (chiếm 11,6%)...



Hình 23. Cơ cấu nhu cầu đối với hàng tiêu dùng thiết yếu Vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Trong nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu, loại hàng hóa được đồng bào DTTS mua nhiều nhất đó bao gồm: hàng hóa mỹ phẩm (xà phòng, kem đánh răng, dầu gội đầu), chiếm 85,1% số hộ trả lời; muối ăn (chiếm 83,9%); dầu ăn (chiếm 83,2%), thực phẩm (74,7%); đường ăn (chiếm 71,2%); xăng dầu (69,3%); gạo (65,2%); quần áo, giày dép (58%)...



Hình 24. Kênh phân phối hàng tiêu dùng thiết yếu của các hộ gia đình vùng DTTS&MN

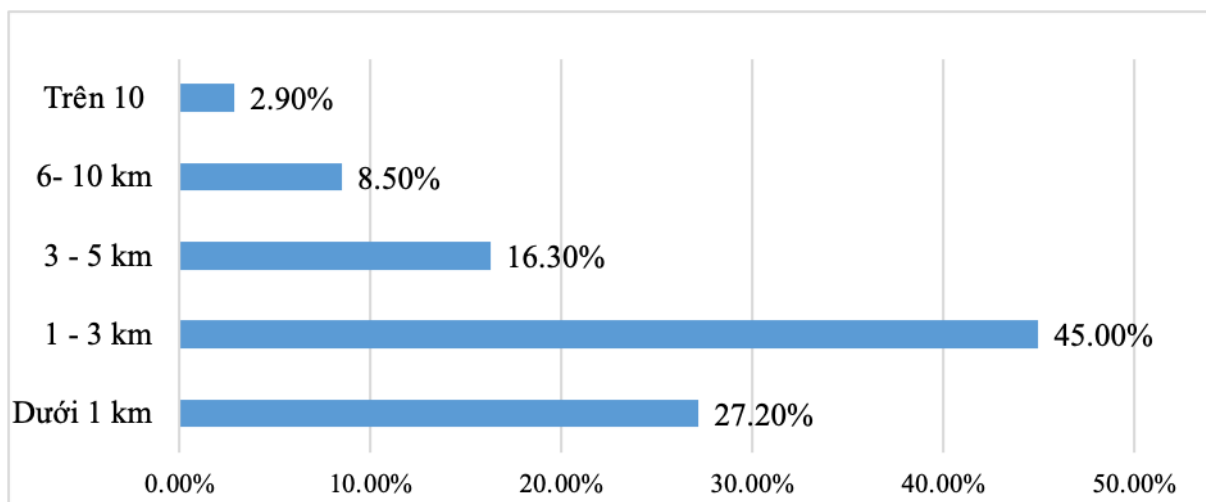
Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

+ Kênh phân phối hàng tiêu dùng thiết yếu của hộ gia đình vùng DTTS & MN hiện nay khá đa dạng, ngoài điểm mua hàng truyền thống như chợ, cửa hàng tạp hóa đã xuất hiện các điểm mua hàng mới như cửa hàng tiện ích, siêu thị, điểm bán hàng bình ổn giá hay tại các hội chợ...

Theo kết quả điều tra của đề tài, chợ là địa điểm mua hàng tiêu dùng thiết yếu phổ biến của các hộ gia đình vùng DTTS & MN (chiếm 86,4%), tiếp đó là cửa hàng tạp hóa (56,9%); cửa hàng chuyên doanh (16%); siêu thị (15,2%); cửa hàng tiện ích (7,7%), địa điểm bán hàng bình ổn giá (4,2%), hội chợ (3%).

+ Khoảng cách gần nhất từ nhà đến địa điểm mua hàng tiêu dùng thiết yếu đối với các hộ gia đình vùng DTTS & MN hiện nay không quá xa, cho thấy phần nào thuận lợi hơn trong mua bán hàng hóa. Mặc dù vậy, so với vùng đồng bằng hay các vùng khác của cả nước, về cơ bản khoảng cách gần nhất từ nhà đến địa điểm mua hàng tiêu dùng thiết yếu đối với các hộ gia đình vùng DTTS & MN còn kém thuận lợi hơn.

Theo kết quả điều tra của đề tài, khoảng cách gần nhất từ nhà đến địa điểm mua hàng tiêu dùng thiết yếu đối với các hộ gia đình vùng DTTS & MN phổ biến từ 1- 3 km (chiếm 45%) và dưới 1 km (chiếm 27,2%). Một số ít hộ mua hàng tại điểm có khoảng cách từ 3- 5 km (16,3%), từ 6 -10 km (8,5%). Tuy nhiên, cũng có khoảng 2,9% số hộ mua hàng tiêu dùng thiết yếu tại những điểm cách nhà hơn 10 km.



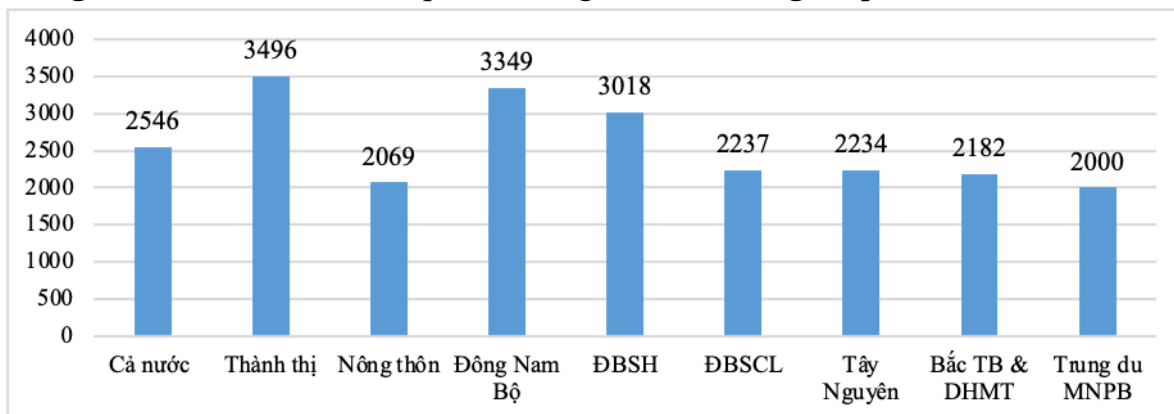
Hình 25. Khoảng cách gần nhất từ nhà đến nơi mua hàng tiêu dùng thiết yếu đối với các hộ gia đình ở vùng DTTS & MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Phương tiện giao thông chủ yếu được bà con vùng DTTS & MN sử dụng để đi mua hàng gồm: xe máy (chiếm 84,1%), xe đạp (17,8%), đi bộ (15,2%), ô tô (1,1%). Do vậy, 57% số hộ cho rằng hoạt động mua sắm hàng hóa hiện nay của bà con là thuận tiện và 37,2% cho rằng rất thuận tiện (37,2%), nhưng cũng còn khoảng 14,8% số hộ cho rằng không thuận tiện.

** Cầu hàng hoá và sức mua dân cư vùng DTTS&MN*

Trong giai đoạn này, chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tại một số khu vực tập trung nhiều đồng bào DTTS mặc dù có tăng trưởng, nhưng về cơ bản vẫn còn khoảng cách khá lớn so với bình quân chung của cả nước hay một số vùng đồng bằng. Trong đó, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng tập trung nhiều nhất đồng bào DTTS của cả nước, nhưng đây cũng là vùng có mức chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng thấp nhất.

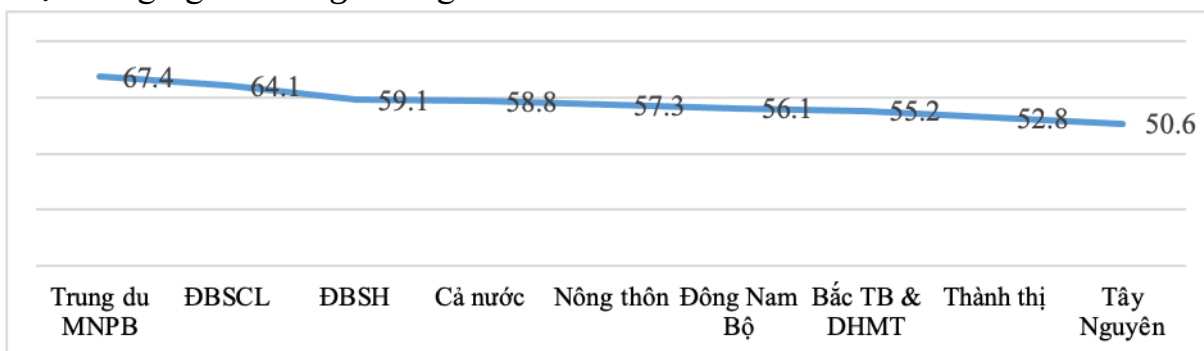


Đơn vị tính: Nghìn đồng/người/tháng

Hình 26. Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng miền (năm 2018)

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2020

Đến hết năm 2018, mức chỉ tiêu bình quân đầu người của người dân trong vùng chỉ đạt 2 triệu đồng/tháng, thấp hơn nhiều so với mức 3,5 triệu đồng/người/tháng của người dân vùng thành thị và thấp hơn so với mức 2,55 triệu đồng/người/tháng của người dân cả nước.



Đơn vị tính: %

Hình 27. So sánh mức chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo vùng kinh tế năm 2018 (so với năm 2012)

Nguồn: Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Thống kê năm 2020

So sánh mức chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo vùng kinh tế năm 2018 so với năm 2012 cho thấy, mức chỉ tiêu tại

vùng Trung du và miền núi phía Bắc có sự thay đổi nhiều nhất, tăng 67,4%; tiếp đến là vùng đồng bằng sông Cửu Long, tăng 64,1%, trong khi đây là những vùng tập trung chủ yếu dân số đồng bào DTTS của cả nước nên có thể phản ánh mức chi tiêu chung của đồng bào vùng DTTS&MN. Như vậy, trong 5 năm gần đây, chi tiêu bình quân đầu người của đồng bào vùng DTTS&MN mặc dù có sự thay đổi nhanh nhưng về cơ bản vẫn còn khá thấp so với cả nước và so với các vùng, miền khác. Điều đó phần nào phản ánh sự cải thiện trong phát triển cầu thị trường hàng hóa của vùng nhưng cũng phản ánh khoảng cách trong phát triển cầu thị trường của vùng với cả nước và các vùng, miền khác.

Do mức thu nhập thấp nên chi phí bình quân mỗi lần mua hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất của các hộ gia đình vùng DTTS&MN khá thấp, chủ yếu từ 100.000 - 500.000 đồng (chiếm 29,2%), với mức từ 500.000 đồng - 1 triệu đồng chỉ chiếm khoảng 24,5% số hộ tham gia khảo sát.

3.1.3.2. Tình hình phát triển cung hàng hóa trên thị trường ở vùng DTTS&MN

Hàng hóa lưu thông trên thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này tiếp tục được cung ứng bởi ba nguồn chủ yếu bao gồm:

- (a) Nguồn cung tại chỗ (từ chính vùng DTTS&MN);
- (b) Từ các vùng miền khác trên cả nước;
- (c) Từ nước ngoài (nhập khẩu và hoạt động thương mại biên giới).

** Nguồn cung hàng hóa tại chỗ*

Nguồn cung hàng hóa tại chỗ, chủ yếu là nguồn hàng được cung ứng từ các hoạt động sản xuất tại vùng DTTS&MN.

Trong giai đoạn này, nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò là ngành kinh tế chủ lực, tạo ra lượng hàng hóa lớn nhất, vừa góp phần xóa đói giảm nghèo đối với vùng DTTS&MN, vừa là ngành sản xuất quan trọng trong việc cung ứng hàng hóa trên thị trường. Đặc biệt, Nghị quyết về “tam nông” với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã tạo bước đột phá lịch sử, thay đổi diện mạo nông thôn, miền miền núi và vùng DTTS&MN ở nước ta. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục được tái cơ cấu theo hướng hiện đại, bền vững, có tác động tích cực tới nguồn cung hàng hóa trên thị trường. Do vậy, sự phát triển của sản xuất nông nghiệp của vùng về cơ bản phản ánh nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường vùng DTTS&MN. Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp của vùng trong giai đoạn này có cả những thuận lợi từ kết quả sau hơn 30 năm thực hiện những chính sách hỗ trợ của nhà nước, nhưng cũng vẫn còn những tồn tại, khó khăn, từ đó hạn chế sự phát triển của thị trường hàng hóa của vùng.

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông

thôn, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Sau 10 năm triển khai, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt và vượt các mục tiêu đề ra trước gần 2 năm. Đến hết năm 2019, cả nước có trên 4.806 xã (chiếm 54%) đạt chuẩn nông thôn mới, có 63 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và xuất hiện địa phương có xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Cả nước có 112/664 đơn vị cấp huyện (chiếm 16,86%) của 41 tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới; có 8 tỉnh, thành phố với 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. 94% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, vượt mục tiêu đề ra vào năm 2020. Tái cơ cấu nông nghiệp hiệu quả đã góp phần thúc đẩy xây dựng nông thôn mới. Nông nghiệp phát triển theo hướng đẩy mạnh ứng dụng KH-CN, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước gắn với nhu cầu thị trường.

- Trong sản xuất nông nghiệp của Vùng đã đạt được những thành tựu quan trọng đối với cả trồng trọt và chăn nuôi, năng suất và sản lượng sản phẩm hàng hóa tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng với việc hình thành các trang trại sản xuất tập trung, có sự liên kết với các DN trong sản xuất và tiêu thụ.

Trong chăn, nuôi, chất lượng đàn gia súc, gia cầm từng bước được nâng cao; nhiều địa phương đã quan tâm cải tạo đàn vật nuôi, phương thức chăn nuôi được cơ cấu lại theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi quy mô lớn, chăn nuôi nông hộ nhưng áp dụng khoa học và công nghệ hoặc phát triển chăn nuôi hữu cơ; thị trường tiêu thụ và giá bán các sản phẩm thịt trâu, bò, gia cầm ổn định.

Công tác phát triển rừng và quản lý bảo vệ rừng được chú trọng góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng đạt tỷ lệ cao. Đồng thời đã hình thành vùng sản xuất tập trung các cây trồng đặc sản, cây trồng cung cấp nguyên liệu chế biến có ưu thế, từ đó tạo ra nguồn hàng hóa trao đổi trên thị trường trong và ngoài vùng.

Về chế biến, bảo quản sau thu hoạch và cơ giới hóa nông nghiệp cùng với sự tác động của nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; công nghệ chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch đã từng bước được nâng cao năng lực, một số hợp tác xã đã chú trọng đầu tư vào chế biến sản phẩm nông nghiệp, giúp nâng cao chất lượng, mẫu mã và đa dạng các mặt hàng nông nghiệp của vùng. Do vậy, mức độ tổn thất của nông sản đã giảm đáng kể. Tại một số tỉnh trong vùng, mức độ cơ giới hóa ở khâu làm đất cây hàng năm (lúa, ngô, rau màu) đạt khoảng 90%; khâu thu hoạch lúa khoảng 85%, trong đó khoảng 30% sử dụng máy gặt đập liên hoàn; cơ giới hóa trong phun thuốc bảo vệ thực vật cho lúa, ngô là 10%, cho cây ăn quả là 80; cơ giới hóa chế biến chè khoảng 90%; cơ giới hóa trong khai thác gỗ khoảng 95%; trong chăn nuôi sử dụng máy thái, máy nghiền thức ăn trên 85%...

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp của vùng DTTS&MN bước đầu đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đã có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia trong liên kết sản xuất, kinh doanh. Nhằm quảng bá, tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản, một số địa phương trong vùng đã phối hợp với các cơ quan liên quan tham gia kết nối giao thương, xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm đặc sản đến với các siêu thị, hệ thống bán lẻ thực phẩm an toàn tại một số tỉnh lân cận và một số thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Các tỉnh trong vùng cũng chú trọng phối hợp triển khai có hiệu quả Đề án “Mỗi xã, phường một sản phẩm”...

+ Đối với cây lương thực có hạt

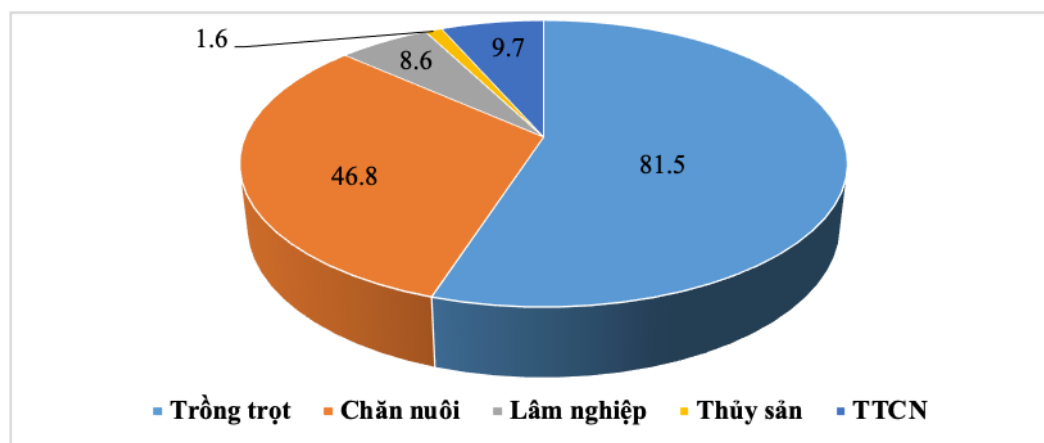
Diện tích đất sản xuất cây lương thực có hạt của vùng DTTS trong giai đoạn từ năm 2007 đến nay không ổn định và phân thành hai xu hướng tăng, giảm trái chiều. Cụ thể, có xu hướng tăng từ năm 2007 đến năm 2014 (từ 6,94 triệu ha lên 9,22 triệu ha); nhưng có xu hướng giảm từ năm 2015 đến năm 2018 (9,2 triệu ha xuống còn 9,01 triệu ha). Tương ứng với đó, sản lượng cây lương thực có hạt của vùng DTTS tăng từ 1,69 triệu tấn năm 2007 lên 1,89 triệu tấn năm 2014 và giảm còn 1,78 triệu tấn năm 2018.

Tính đến năm 2018, sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng DTTS chỉ đạt 421,5 kg/người/năm, thấp hơn so với mức bình quân 516,4 kg/người/năm của cả nước. Điều đó cho thấy, sản lượng lương thực có hạt của vùng DTTS còn hạn chế, khả năng cung ứng cho thị trường hàng hóa của vùng thấp, thậm chí không đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường. Để bù đắp cho lượng thiếu hụt từ nguồn cung ứng tại chỗ của vùng, hàng hóa được cung ứng từ các vùng, miền khác, đặc biệt từ các vùng nông thôn, đồng bằng.

+ Đối với các loại cây hàng năm (như ngô, vùng, sắn, rau, đậu, khoai, đậu tương...) và cây lâu năm (xoài, nhãn, mận, hồng, dứa, chuối, chè, cam, bưởi...) cũng hạn chế, chủ yếu được cung ứng cho thị trường trong nước.

+ Theo kết quả điều tra của đề tài, trồng trọt là lĩnh vực sản xuất chủ yếu của các hộ gia đình vùng DTTS&MN (chiếm 81,5% số hộ). Ngoài ra, tỷ lệ hộ có hoạt động chăn nuôi chiếm 46,8%, sản xuất lâm nghiệp chiếm 8,6% và thủy sản chiếm 1,6%; tiểu thủ công nghiệp chiếm 9,7%.

Tuy nhiên, diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình khá nhỏ, đa số từ 100-500 m² (18,7% số hộ); 10,8% số hộ có diện tích sản xuất từ 5.000-10.000 m²; 6,5% số hộ có diện tích sản xuất trên 10.000 m². Trong đó, thời gian thu hoạch bình quân đối với các loại cây trồng của đồng bào khá ngắn, thông thường 1 tháng/lần (chiếm 29,2% số hộ trả lời); 2 tháng/lần (chiếm 10,8%); 3 tháng/lần (chiếm 17,8%); từ 3-5 tháng/lần (chiếm 19,6%); từ 5-6 tháng/lần (chiếm 7,7%).



Đơn vị tính: % số hộ trả lời

Hình 28. Lĩnh vực sản xuất chủ yếu của các hộ gia đình vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài, tháng 10/2019

Các loại sản phẩm đầu ra chủ yếu của hộ gia đình vùng DTTS&MN gồm: lương thực (63,8%), gia cầm (40,8%), rau củ (39,4%), gia súc (30,3%). Trong khi đó, các sản phẩm đầu vào cho hoạt động tiểu thủ công nghiệp, sản xuất công nghiệp chế biến như chè, cà phê, hồ tiêu, cao su, thủy sản không đáng kể. Như vậy, với các lĩnh vực sản xuất như trên, cùng với diện tích đất canh tác nhỏ đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn hàng hóa của bà con cung ứng cho thị trường cả về số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa.

Các hình thức liên kết trong sản xuất tại vùng DTTS&MN được hình thành. Một số hộ gia đình đã tham gia liên kết với các tổ chức, các nhà khoa học. Trong đó, liên kết với các hộ kinh doanh cá thể để tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho bà con là hình thức phổ biến nhất (chiếm 61,1% số hộ); hình thức liên kết với các Hợp tác xã sản xuất có 36,5% số hộ lựa chọn. Tuy nhiên, hình thức liên kết với doanh nghiệp còn hạn chế, với tỷ lệ 6,8% số hộ lựa chọn. Đặc biệt, hình thức liên kết với các Viện nghiên cứu, Trường đại học trong sản xuất chưa được các hộ gia đình lựa chọn.

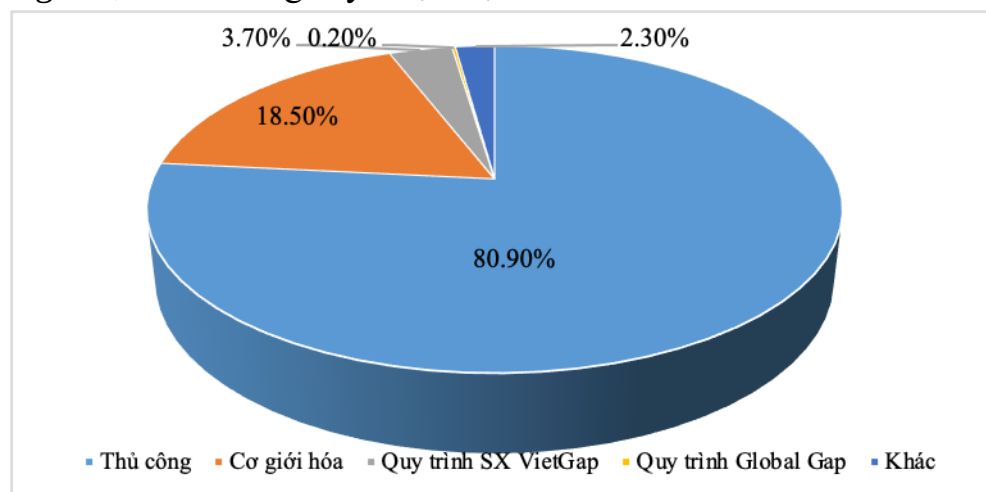
Trong sản xuất nông nghiệp của bà con đồng bào dân tộc, việc chế biến và bảo quản sản phẩm đầu ra sau thu hoạch có vai trò đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng, chất lượng sản phẩm, cũng như ảnh hưởng đến thu nhập của bà con. Tuy nhiên, các hộ gia đình chưa chú trọng đến công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch. Trong đó, 85,3% số hộ sơ chế, thủ công đối với sản phẩm; 14,7% số hộ bảo quản bằng kho (98,2% sử dụng kho thông thường; 1,8% sử dụng kho chuyên dụng).

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở vùng DTTS&MN đang dần được cải thiện, tác động tích cực đến thị trường hàng hóa của vùng.

Việc ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội đối với vùng DTTS&MN, góp phần mở rộng sản xuất, nâng cao sức cạnh

tranh của hàng hóa, nâng cao thu nhập của đồng bào, thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương. Các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất giống đến khâu tổ chức sản xuất, thu hoạch, bảo quản chế biến nông thủy sản được nhân rộng. Các chuỗi giá trị nông sản đã hình thành, phát triển cùng với các hình thức liên kết sản xuất trong chuỗi góp phần thay đổi cuộc sống của người nông dân, trong đó có nông dân vùng DTTS&MN. Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nên sản phẩm nông sản của vùng DTTS&MN đã đáp ứng được các tiêu chuẩn của thị trường tiêu thụ, gồm cả thị trường trong và thị trường xuất khẩu. Đồng thời, việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong từng khâu của quá trình sản xuất đã tạo ra sự liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, khẳng định vị trí nông sản của bà con vùng DTTS&MN.

Chẳng hạn, tại tỉnh Sơn La, đến nay toàn Tỉnh có hơn 430 ha cây trồng áp dụng hệ thống tưới nước tự động; 50 ha trồng rau, củ quả, hoa trong nhà lưới, nhà kính; hơn 10.000 ha cây ăn quả được ghép cải tạo bằng giống mới cho năng suất, chất lượng cao; hơn 9.800 ha cây trồng áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP...; Tại huyện miền núi Bát Xát, tỉnh Lào Cai cũng phát triển nhiều mô hình nông nghiệp công nghệ cao mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của bà con dân tộc. Trên địa bàn huyện có hơn 634 ha diện tích cây trồng ứng dụng công nghệ cao, trong đó 99 ha trồng rau, 355 ha trồng cây ăn quả, 175 ha trồng chè, 50 ha trồng cây dược liệu.



Đơn vị tính: % số hộ trả lời

Hình 29. Kỹ thuật sản xuất của các hộ gia đình vùng DTTS&MN nước ta

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát của đề tài.

Theo kết quả điều tra của đề tài, phần lớn kỹ thuật sản xuất/canh tác của hộ gia đình vùng DTTS&MN ở nước ta là thủ công (chiếm 80,9% số hộ trả lời) và cơ giới hóa (chiếm 18,5%), nhưng một số hộ gia đình đã áp dụng những công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại trong hoạt động sản xuất và chăn nuôi. Trong

đó, 3,7% số hộ áp dụng quy trình sản xuất VietGap và 0,2% áp dụng quy trình sản xuất Global Gap. Điều này có tác động tích cực đến nguồn hàng, đặc biệt là về chất lượng sản phẩm của bà con được lưu thông trên thị trường.

- Quy mô sản xuất còn nhỏ và phân tán nên nguồn hàng hóa từ sản xuất nông nghiệp cung ứng cho thị trường còn hạn chế.

Sản xuất nông nghiệp phát triển chưa bền vững; cơ cấu kinh tế nông thôn các xã vùng sâu, vùng xa chuyển dịch chậm; chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; chuỗi liên kết sản xuất với tiêu thụ, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn phát triển chưa mạnh; thị trường tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa ổn định; việc xây dựng và phát triển thương hiệu, giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông sản có thể mạnh của tỉnh còn hạn chế. Mức độ đầu tư thâm canh còn thấp, chất lượng sản phẩm chưa thật sự đáp ứng yêu cầu cao của thị trường, chưa đảm bảo các điều kiện để phát triển bền vững. Năng suất nhiều loại cây trồng tuy có tăng, nhưng còn thấp so với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Các vùng chuyên canh cây trồng, vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung bước đầu đã hình thành, nhưng việc tổ chức thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc đầu tư hạ tầng. Việc chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm; công tác quản lý giống cây trồng vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu vẫn còn bất cập; các thông tin về giá cả thị trường đầu vào, đầu ra đến người nông dân còn chưa kịp thời; người dân thiếu kỹ năng phân tích, nắm bắt thị trường; sản xuất chủ yếu là nhỏ lẻ, vẫn còn tình trạng có lúc được mùa thì mất giá, được giá lại mất mùa. Một số địa phương chưa định hướng, chỉ đạo quyết liệt trong công tác phát triển chăn nuôi, phòng, chống dịch bệnh động vật, tổng đàn gia súc của nhiều địa phương giảm mạnh đặc biệt là đàn đại gia súc và đàn lợn do đó tỷ lệ tiêm phòng chưa đạt kế hoạch giao; chưa có vắc xin, thuốc đặc trị bệnh dịch tả lợn Châu Phi, chỉ áp dụng các biện pháp phòng bệnh là chính dẫn đến dịch lây lan trên diện rộng; chưa chủ động nguồn con giống phục vụ tại chỗ; chưa có cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, việc giết mổ nhỏ lẻ tại các hộ dân dẫn đến việc kiểm soát và phòng bệnh cho vật nuôi gặp nhiều khó khăn.

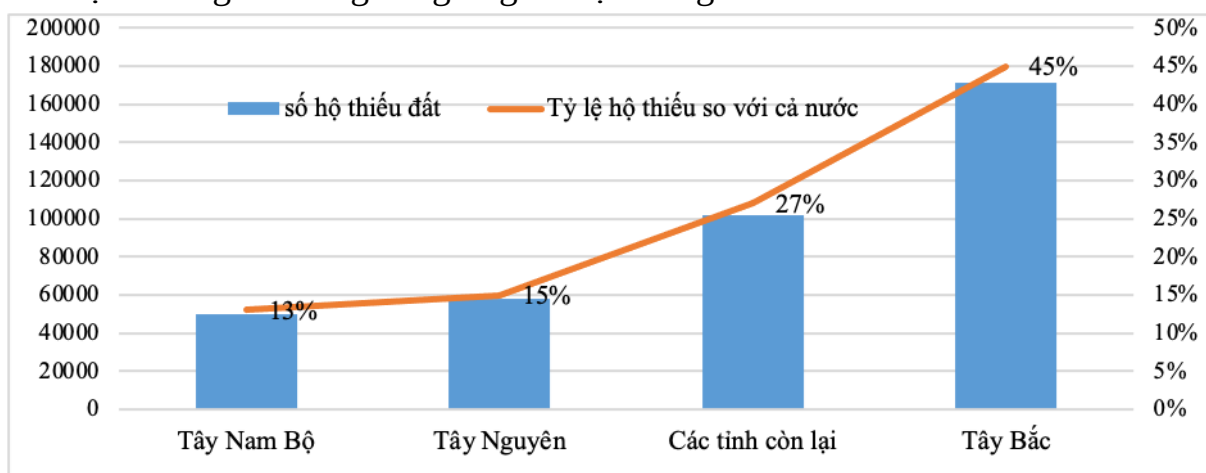
- Ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp vùng DTTS&MN còn hạn chế, tác động đến số lượng và chất lượng hàng hóa cung ứng cho thị trường.

Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi được triển khai nhưng việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào các khu vực dân tộc ít người ở nước ta còn nhiều khó khăn, bất cập. Do các vùng này còn mang tính chất đặc thù, điều kiện sản xuất kinh tế, cơ sở hạ tầng, trình độ sản xuất và nhận thức của bà con còn yếu kém, trong khi ứng dụng các mô hình KH&CN cần sự đầu tư lớn về cơ sở

vật chất, kỹ thuật... nên việc áp dụng công nghệ trong sản xuất để nâng cao chất lượng và sản lượng sản phẩm còn khá hạn chế. Do vậy, tại nhiều vùng DTTS ở nước ta, sản phẩm làm ra còn manh mún, chất lượng thấp, không đồng đều do chưa được kiểm soát quy trình sản xuất. Bà con dân tộc chủ yếu đi chợ bán từng “món” hàng, với chất lượng không ổn định và giá cả theo thị trường.

- Tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp còn diễn ra ở hầu hết các tỉnh, thành vùng DTTS nước ta, từ đó hạn chế nguồn hàng cung ứng cho thị trường.

Mặc dù sau nhiều chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước nhằm giải quyết vấn đề đất sản xuất phục vụ sản xuất nông nghiệp của đồng bào vùng DTTS&MN nhưng đến nay vẫn còn tình trạng đồng bào thiếu đất ở và đất sản xuất. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc thích ứng cuộc sống mới của đồng bào, tạo sự đói nghèo lâu dài do không có đất để phục vụ sản xuất, phần nào hạn chế nguồn hàng cung ứng ra thị trường.



Hình 30. Tỷ lệ thiếu đất sản xuất của bà con đồng bào DTTS (năm 2019)

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 112/2015/QH13 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng, Tháng 5/2020.

Như vậy, hiện cả nước có 381.293 hộ DTTS thiếu đất sản xuất với tổng diện tích đất thiếu là 211.741 ha⁴². Trong đó:

Vùng Tây Bắc có 171.585 hộ (chiếm 45% tổng số hộ thiếu đất SX) với diện tích 97.497 ha (chiếm 46% tổng diện tích thiếu).

Vùng Tây Nguyên có 57.771 hộ (chiếm 15% tổng số hộ thiếu đất SX) với diện tích 31.364 ha (chiếm 15% tổng diện tích thiếu).

⁴² Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 112/2015/QH13 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng, Tháng 5/2020.

Vùng Tây Nam Bộ có 49.819 hộ (chiếm 13% tổng số hộ thiếu đất SX) với diện tích 13.223 ha (chiếm 6% tổng diện tích thiếu).

Các tỉnh còn lại có 102.118 hộ (chiếm 27% tổng số hộ thiếu đất SX) với diện tích là 69.657 ha (chiếm 33% tổng diện tích thiếu).

Số liệu thống kê cho thấy đồng bào DTTS ở vùng Tây Bắc thiếu đất sản xuất nhiều nhất ở nước ta hiện nay. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sản xuất, tiêu dùng của đồng bào dân tộc, cũng như ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường hàng hóa tại các vùng dân tộc ở nước ta.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thiếu đất sản xuất bao gồm:

Tình trạng thiếu thốn, đói nghèo, nên nhiều hộ gia đình phải sang nhượng, cầm cố, thế chấp đất sản xuất nhưng không có khả năng giải chấp hoặc chuộc lại; một số hộ gia đình đã được Nhà nước giao đất sản xuất nhưng chủ hộ đã tự ý sang nhượng để lấy tiền sử dụng cho mục đích cá nhân.

Tình trạng di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung lên Tây Nguyên không kiểm soát được; tình trạng thu gom, tích tụ đất đai (qua mua bán, sang nhượng trái phép) từ các hộ đồng bào DTTS tại chỗ đã gây tình trạng thiếu đất sản xuất của các hộ DTTS⁴³.

Dân số tăng nhanh dẫn đến tình trạng tách hộ, các hộ được tách ra hầu như không có quỹ đất có khả năng canh tác để giao nên cũng dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất. Một số vùng do bị xói mòn, rửa trôi nên đất không còn khả năng canh tác.

Do bị thu hồi đất phục vụ các dự án đã làm giảm nhiều diện tích đất sản xuất nông nghiệp của đồng bào dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất.

Công tác giao đất cho các nông, lâm trường trước đây không bóc tách phần diện tích đất của các hộ, gia đình đang sử dụng và sinh sống nằm xem kẽ để đưa vào quỹ đất giao cho nông, lâm trường.

Công tác giao, khoán đất lâm nghiệp trước đây (khoán theo Nghị định 01/1995/NĐ-CP, giao theo Nghị định 02/1994/NĐ-CP) nhưng không đúng đối tượng hoặc diện tích quá lớn dẫn đến không còn quỹ đất để giao cho hộ, gia đình và cá nhân khác⁴⁴.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển kinh tế nâng cao đời sống kinh tế của nhân dân, đưa cây cao su, cà phê vào trồng trên đất sản xuất, canh tác nông nghiệp kém hiệu quả. Một số địa phương đã thu hồi đất của người dân đang canh tác để giao cho công ty nông, lâm nghiệp để trồng cây cao su, cà phê hoặc vận động người dân góp đất vào DN.

⁴³ Trong hơn 10 năm (2004 - 2017) có hơn 200.000 người dân di cư tự do từ các địa phương đến tỉnh Đắk Nông, hiện nay còn khoảng 11.000 hộ với trên 50.000 nhân khẩu chưa có hộ khẩu (Báo cáo của UBND tỉnh Đắk Nông tại Hội nghị ngày 19/01/2018).

⁴⁴ Tỉnh Gia Lai có trường hợp đối tượng được giao trên 100 ha.

- Tình trạng xói mòn, thoái hóa đất, cùng với chất lượng nguồn nhân lực thấp, đa số lao động chưa qua đào tạo khi tỷ lệ sinh viên đại học, cao đẳng người DTTS/10.000 dân chỉ bằng 1/4 so với tỷ lệ ở vùng phát triển. Đến nay vẫn còn 16 dân tộc chưa có con em học Đại học... là những nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp của đồng bào.

** Nguồn hàng hóa được cung ứng từ các doanh nghiệp trên địa bàn vùng DTTS&MN*

Đến nay vùng DTTS&MN đã thu hút được các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh. Để phục vụ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp đã tận dụng nguồn nguyên liệu tại địa phương trên cơ sở phát triển vùng nguyên liệu, liên kết với các hộ sản xuất nhỏ lẻ để tạo ra nguồn hàng lớn, nhất là trong sản xuất chăn nuôi của vùng.

Các mô hình gia trại, trang trại đã được hình thành và phát triển tại một số tỉnh vùng DTTS&MN ở nước ta, tạo ra sản lượng hàng hóa lớn cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến và cho thị trường trong nước, trong vùng và XK.

Thời gian qua, để đẩy mạnh việc liên kết chăn nuôi mang lại hiệu quả, chính quyền các địa phương vùng miền núi (tỉnh, huyện) có những chính sách nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi. Áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm) để nâng cao chất lượng, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế, góp phần xóa đói, giảm nghèo vùng DTTS&MN.

Hộp 1. Thu hút đầu tư phát triển chăn nuôi ở miền núi

Xác định được vai trò dẫn dắt của DN trong việc nâng cao giá trị của ngành chăn nuôi nói riêng và nông nghiệp nói chung, tỉnh Thanh Hóa đã ban hành nhiều chính sách đặc thù hỗ trợ, thu hút DN đầu tư vào lĩnh vực này. Tiêu biểu là cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020. Đối với từng dự án, các doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng và không quá 3,5 tỷ đồng/khu đối với miền núi... .

Cùng với đó, Tỉnh cũng có một số chính sách đặc thù, như: Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, hỗ trợ đầu tư khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ... Hàng năm, tỉnh sẽ bố trí ngân sách hỗ trợ kinh phí cho nhà đầu tư trong việc đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, dịch vụ tư vấn và áp dụng khoa học và công nghệ... Ngoài ra, 11 huyện miền núi trong Tỉnh đều ban hành các chính sách hỗ trợ, khuyến khích cá nhân, doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm theo hướng bền vững.

Tại huyện Như Xuân, để khuyến khích người dân phát triển chăn nuôi đại gia súc, huyện đã ban hành chính sách hỗ trợ 25 triệu đồng/trang trại chăn nuôi trâu, bò

có tổng đàn từ 20 con trở lên; hỗ trợ 10 triệu đồng/trang trại chăn nuôi dê có tổng đàn từ 100 con trở lên; hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch cho đàn gia súc, gia cầm; trồng cỏ chăn nuôi... Từ các chính sách khuyến khích, đến nay, huyện Như Xuân đã có gần 20 trang trại chăn nuôi gia súc đạt tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phát triển được gần 10.000 con trâu, 4.000 con bò, 20.000 con lợn, 10.000 con dê...

Từ năm 2015-2020, huyện Như Thanh đã thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển chăn nuôi được 18 dự án quy mô lớn, như: Dự án chăn nuôi lợn ngoại quy mô 2.400 lợn nái, 6.000 lợn thịt tại xã Xuân Khang; 14 dự án chăn nuôi gà liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, quy mô 30.000 con/lứa tại các xã Xuân Du, Cán Khê, Thanh Tân; dự án chăn nuôi gà kết hợp trồng cây ăn quả tại xã Xuân Du; dự án chăn nuôi lợn ngoại xã Thanh Tân; dự án chăn nuôi gà công nghệ cao 4A tại xã Mậu Lâm...

Để thu hút các cá nhân, DN vào đầu tư các dự án phát triển chăn nuôi, huyện Như Thanh luôn tạo điều kiện thuận lợi về các thủ tục hành chính, thủ tục thuê đất để triển khai thực hiện dự án. Đồng thời, huy động nguồn lực để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo đảm cho việc đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Nguồn: <http://baothanhhoa.vn/co-hoi-dau-tu/thu-hut-dau-tu-phat-trien-chan-nuoi-o-mien-nui/116534.htm>.

Trong công tác khuyến nông được chú trọng để nâng cao hiệu quả, nhất là đối với vùng DTTS&MN. Việc xây dựng các mô hình khuyến nông chăn nuôi tập trung vào các nội dung giống có nguồn gốc rõ ràng và đảm bảo phẩm cấp giống, các quy trình chăn nuôi An toàn sinh học cho các nhóm đối tượng vật nuôi, các liên kết sản xuất theo chuỗi, các trang trại vệ tinh của doanh nghiệp để đảm bảo cung cấp thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng trong nước và một số sản phẩm hướng xuất khẩu. Các chương trình khuyến nông chăn nuôi đã ưu tiên việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho bà con nông dân, góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật chăn nuôi, cải thiện thu nhập và nâng cao đời sống của người dân nông thôn, miền núi. Hiện cả nước có khoảng 36.800 nhân lực khuyến nông (bao gồm cán bộ khuyến nông trung ương, cấp tỉnh, huyện, xã và cộng tác viên thôn bản). Hầu hết các nội dung kỹ thuật chăn nuôi, thú y đã được tài liệu hoá dễ phổ biến, tiếp thu giúp việc phổ biến các chính sách, tiến bộ kỹ thuật thúc đẩy sản xuất trên phạm vi cả nước, nhất là với các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người...

Một số chương trình khuyến nông triển khai thành công ở vùng DTTS&MN đã góp phần chuyển dịch cơ cấu giống vật nuôi (khuyến nông đã chuyển giao các giống vật nuôi mới có năng suất chất lượng cao, giống thích ứng biến đổi khí hậu, giống bản địa...), đồng thời nâng cao kỹ thuật sản xuất giống tại chỗ ở các địa phương, có tác động tích cực đến sản lượng nguồn hàng cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Hầu hết các chương trình

khuyến nông chăn nuôi đã tập trung vào việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho bà con nông dân, góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật chăn nuôi, cải thiện thu nhập và đời sống của bà con khu vực vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa. Một số chương trình khuyến nông triển khai thành công tại vùng DTTS&MN ở nước ta thời gian qua như: Chương trình khuyến nông chăn nuôi lợn hướng nạc, Chương trình cải tạo vỗ béo đàn bò kết hợp trồng cỏ thâm canh, Chương trình phát triển chăn nuôi bò sữa năng suất cao, chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học trên lợn, gia cầm, Chương trình cải tạo đàn trâu nội, dê, cừu, Chương trình phát triển đàn ong nội, chương trình sản xuất giống gia cầm tại chỗ cho các tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh miền Trung Tây Nguyên... Hiện tổng đàn lợn ở vùng Trung du miền núi phía Bắc chiếm 25% và vùng Tây Nguyên chiếm 7% tổng đàn lợn của cả nước. Trung du và miền núi phía Bắc hiện là vùng có số lượng trâu chiếm tỷ lệ cao nhất cả nước, mặc dù tỷ lệ này đang có xu hướng giảm, từ 58% năm 2008 xuống 56% năm 2018. Vùng DTTS&MN ở nước ta (đại diện bởi Tây Bắc và Tây Nguyên) hiện chiếm khoảng 60% tổng số trâu của cả nước; Chăn nuôi bò đóng góp khoảng 30% tổng đàn bò thịt của cả nước; đóng góp 62% tổng đàn ong của cả nước.

Chăn nuôi cả nước nói chung và của vùng DTTS&MN đang chuyển dịch từ hình thức chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang hình thức chăn nuôi trang trại tập trung và các hộ lớn, hộ chăn nuôi chuyên nghiệp..., là nhân tố quan trọng góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng kiểm soát dịch bệnh, ATTP và hạ giá thành sản phẩm chăn nuôi, từ đó có tác động tích cực đến thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN nói riêng và thị trường cả nước nói chung. Cụ thể:

Số hộ chăn nuôi, nhất là chăn nuôi lợn của cả nước giảm từ 4,13 triệu hộ xuống 2,9 triệu hộ. Trong khi đó, chăn nuôi trang trại tăng nhanh. Năm 2011, có 6267 số trang trại chăn nuôi (trong số 20.078 trang trại nông nghiệp của cả nước). Đến năm 2018, tổng số trang trại chăn nuôi là 19.639, tăng 30,3%, chiếm 62% trong tổng số 31.668 trang trại nông nghiệp (9.770 trang trại chăn nuôi lợn, 11.000 trang trại chăn nuôi gia cầm, 91 trang trại chăn nuôi trâu, 1.915 trang trại chăn nuôi bò, 300 trang trại chăn nuôi bò sữa, 510 trang trại chăn nuôi dê).

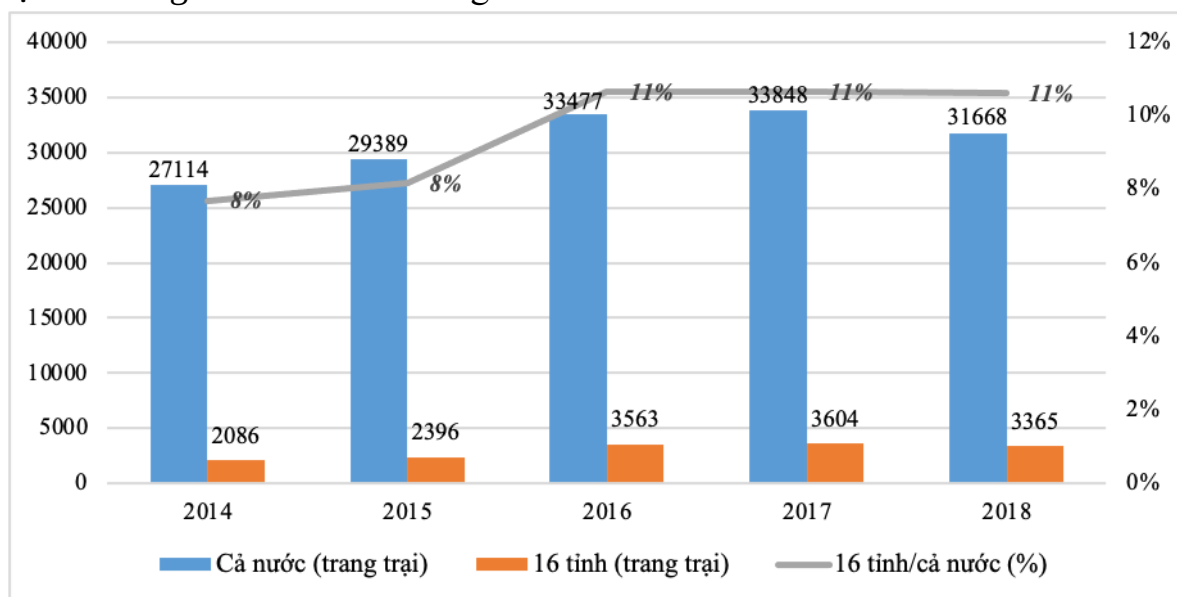
Các chương trình liên kết phát triển chăn nuôi tại một số địa bàn cũng được đẩy mạnh. Một số huyện miền núi đã thu hút các công ty đầu tư cụm trang trại để liên kết chăn nuôi phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao.

Việc liên kết được thực hiện theo phương thức, doanh nghiệp cung ứng giống, thức ăn, chịu trách nhiệm tiêm đầy đủ các loại vắc-xin phòng, chống dịch bệnh và bao tiêu toàn bộ sản phẩm khi con nuôi đạt kích cỡ thương phẩm.

Mô hình liên kết được thực hiện theo hướng tập trung, quy mô lớn và theo chuỗi, do vậy các loại con nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, ít xảy ra dịch bệnh và bảo đảm thu nhập của người chăn nuôi.

Phát triển kinh tế trang trại, gia trại thời gian qua đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội đối với khu vực DTTS&MN để khai thác lợi thế về đất đai, nguồn lao động dồi dào. Đây còn là bước đệm để người dân mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Chăn nuôi tập trung quy mô lớn được xác định là giải pháp then chốt để phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, áp dụng công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất ở các địa phương vùng DTTS&MN. Các địa phương luôn tạo điều kiện thuận lợi để thu hút DN đầu tư phát triển chăn nuôi quy mô lớn và hình thành chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, tăng thu nhập cho người dân. Trong 5 năm gần đây, số lượng trang trại trên địa bàn 16 tỉnh vùng DTTS&MN tăng nhanh, từ 2086 trang trại năm 2014 lên 3365 trang trại năm 2018, tương ứng tăng 1,6 lần. Do vậy, tỷ trọng số trang trại của vùng so với cả nước tăng từ 8% năm 2014 lên 11% năm 2018.



Hình 31. Số lượng trang trại của cả nước và 16 tỉnh ở vùng DTTS&MN giai đoạn 2014 - 2018

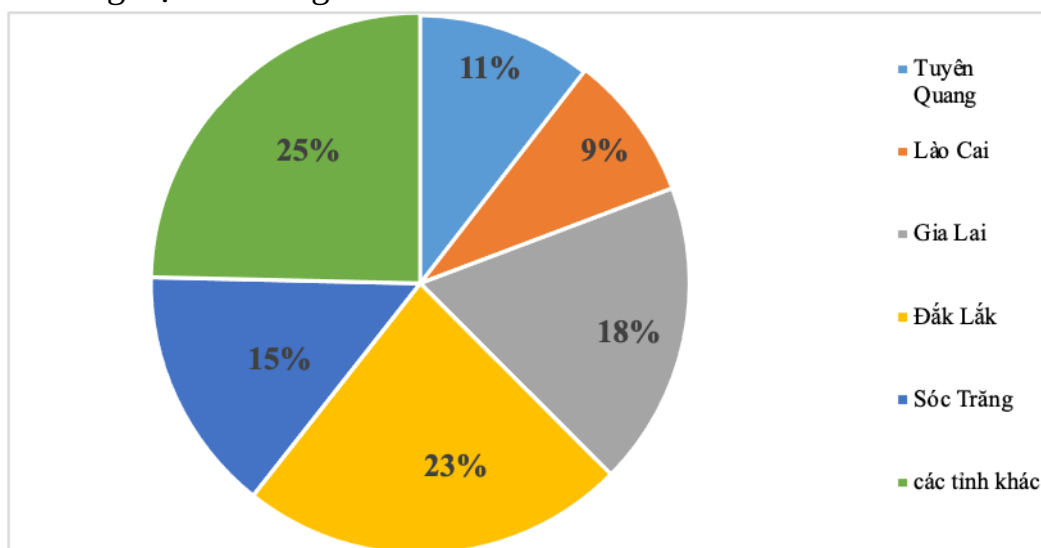
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Sự phát triển nhanh về số lượng các trang trại ở vùng DTTS&MN nước ta là nhân tố tạo ra tác động kép đến cả cung, cầu hàng hóa trên thị trường, từ đó ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN trong những năm gần đây. Số lượng các trang trại tăng, không chỉ tạo ra nguồn nguyên liệu cung ứng cho các DN sản xuất và chế biến thực phẩm để tạo ra sản phẩm hàng hóa lưu thông cho thị trường, mà còn tác động trực tiếp đến lao

động, việc làm, nguồn thu nhập của đồng bào dân tộc, giúp họ cải thiện cuộc sống và có cơ hội mua sắm, tiêu dùng hàng hóa, kích cầu thị trường phát triển.

Tuy vậy, về cơ bản phát triển trang trại chăn nuôi ở khu vực miền núi ở nước ta chủ yếu dưới hình thức chăn nuôi gia công, thu nhập của người chăn nuôi chưa ổn định, phụ thuộc nhiều vào các công ty thuê chăn nuôi. Chăn nuôi nông hộ hiệu quả kinh tế còn thấp, sản xuất theo chuỗi liên kết còn ít và chưa bền vững. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN nước ta, cả về phía cung hàng hóa cho thị trường và cầu hàng hóa (do trực tiếp ảnh hưởng đến thu nhập của người sản xuất).

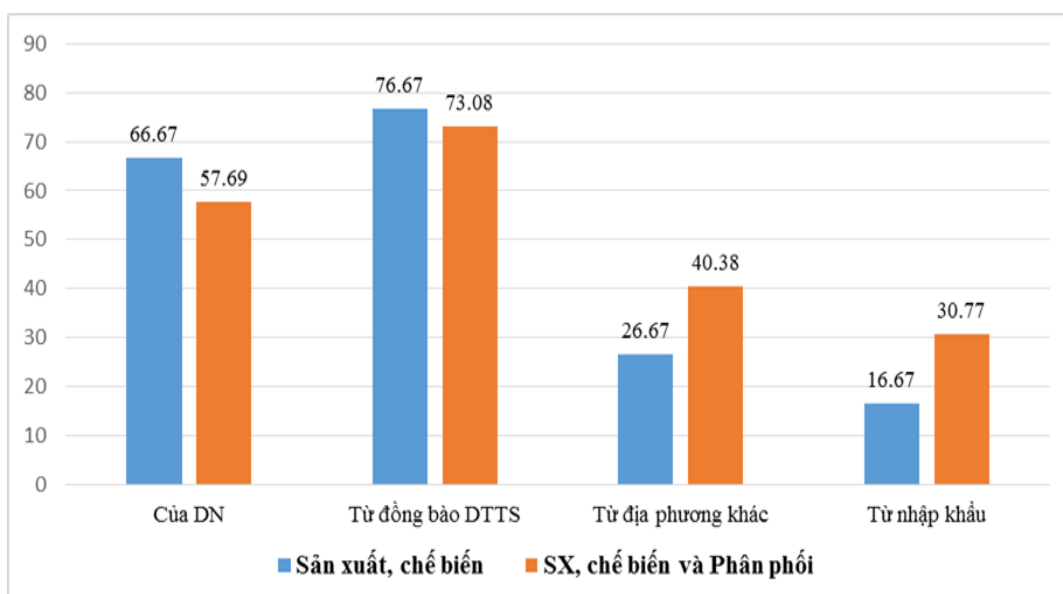
Đặc biệt, số lượng trang trại ở vùng DTTS&MN nước ta có sự tập trung mạnh tại một số tỉnh, tạo ra sự chênh lệch khá lớn giữa các địa phương. Trong đó, số lượng trang trại của 5 tỉnh gồm Tuyên Quang, Lào Cai, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng hiện chiếm 75% tổng số trang trại của cả vùng. Đắk Lắk và Gia Lai hiện là hai tỉnh có số trang trại chiếm tỷ trọng cao nhất vùng, lần lượt là 23% và 18%. Tuy nhiên, phần lớn trang trại hiện có của vùng DTTS&MN ở nước ta là các trang trại chăn nuôi (chiếm 70%) và trang trại trồng trọt, chiếm 18% tổng số trang trại của vùng.



Hình 32. Phân bố trang trại tại 16 tỉnh DTTS&MN ở nước ta năm 2018

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Theo kết quả điều tra của đề tài, có 71,4% doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu từ người dân tại địa phương. Ngoài ra, có 58,2% doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu của doanh nghiệp; 36,26% doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu từ các địa phương khác; 24,2% doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu.



Đơn vị tính: %

Hình 33. Nguồn nguyên liệu đầu vào của DN tại vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài

Tuy nhiên, có sự khác nhau về nguồn nguyên liệu đối với từng lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Mặc dù cả doanh nghiệp sản xuất, chế biến, phân phối và doanh nghiệp sản xuất, chế biến đều sử dụng chủ yếu nguồn nguyên liệu từ đồng bào DTTS (chiếm lần lượt 73,1% và 46,7%). Tuy nhiên, 100% doanh nghiệp sản xuất, chế biến hàng nông sản sử dụng nguồn nguyên liệu của đồng bào dân tộc; 71,43% doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng sử dụng nguồn nguyên liệu của đồng bào dân tộc; 60% doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu của đồng bào dân tộc. Như vậy, các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn cơ bản đều sử dụng nguồn nguyên liệu là sản phẩm đầu ra trong sản xuất của đồng bào dân tộc, giúp ổn định đầu ra đối với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của đồng bào vùng DTTS&MN nước ta.

** Nguồn hàng cung ứng từ các Hợp tác xã*

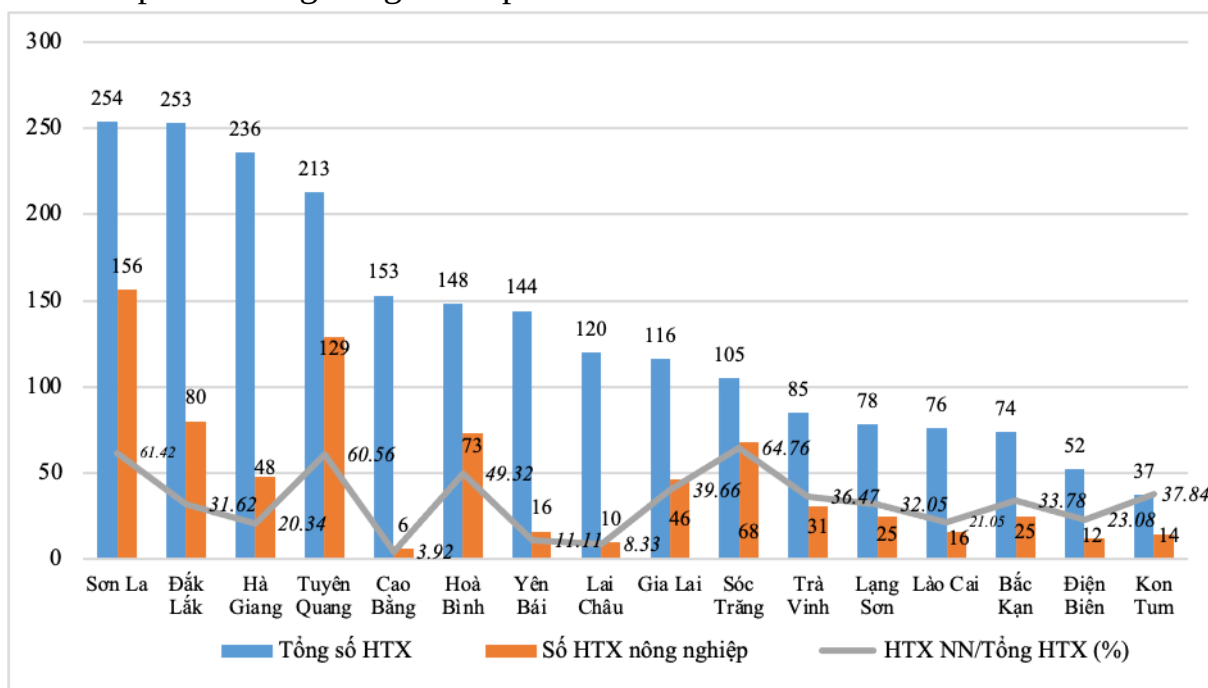
Sự xuất hiện các mô hình hợp tác đa dạng và sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo ra bước phát triển mới trong sản xuất, thúc đẩy sự hợp tác, liên kết giữa các hộ nông dân với nhau; qua đó phát huy tinh thần đoàn kết hỗ trợ cùng nhau phát triển trong nông thôn, kể cả những vùng trước đây được xem là khó khăn như vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.

Đặc biệt, đối với vùng DTTS&MN, vai trò của HTX nông nghiệp càng đóng vai trò quan trọng, giúp dẫn dắt, kết nối kinh tế hộ nông dân với thị trường; thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh phát triển nông nghiệp; thúc đẩy mạnh mẽ quá trình ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới ở các địa phương. Phát triển các HTX kiểu mới

trong nông nghiệp là công cụ quan trọng để đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới hiệu quả và bền vững. Đổi mới, tổ chức lại sản xuất, phát triển HTX kiểu mới trong nông nghiệp là một trong 3 trụ cột, cùng với ứng dụng khoa học và công nghệ và xây dựng hạ tầng sản xuất, để phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tuy vậy, hiện nay vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có số lượng các HTX nông nghiệp thấp nhất cả nước. Điều này cũng phản ánh thực trạng các HTX ở vùng DTTS&MN nước ta.

- Đối với vùng Tây Nguyên: Tỷ lệ số HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chiếm 4,1% so với cả nước trong giai đoạn 2016 - 2018 (tăng 1,0 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 3,6% (giảm 0,1 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 5,2% (giảm 0,4 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 5,0% (giảm 1,7 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 4,3% (tăng 1,1 điểm phần trăm). Trong đó, Kon Tum là địa phương có số lượng HTX thấp nhất trong vùng và thấp nhất cả nước.



Hình 34. Số Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến năm 2016 của 16 tỉnh vùng DTTS&MN

Nguồn: Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam 2020, Tổng cục Thống kê.

- Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 16,4% so với cả nước trong giai đoạn 2016-2018 (giảm 0,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 13,0% (tăng 0,8 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 9,5% (tăng 0,1 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 9,5% (tăng 0,1 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 0,7% (bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lỗ 54 triệu đồng). Trong đó,

Bắc Kạn là địa phương có số HTX thấp nhất trong vùng và thấp thứ hai so với cả nước.

Trong số các tỉnh vùng DTTS&MN, Sơn La và Tuyên Quang là hai tỉnh có số lượng HTX nông nghiệp nhiều nhất, chiếm trên 60% tổng số HTX của mỗi tỉnh. Ngược lại, Cao Bằng và Lai Châu là hai tỉnh có số lượng HTX nông nghiệp thấp nhất, chiếm lần lượt 3,9% và 8,3% tổng số HTX của mỗi tỉnh.

Như vậy, với sự tham gia của các hợp tác xã nông nghiệp đối với vùng DTTS&MN nước ta đã tạo ra sự thay đổi tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa của vùng, cũng như góp phần vào sự phát triển chung của thị trường hàng hóa của vùng, của cả nước và thị trường xuất khẩu.

** Nguồn hàng hóa được cung ứng từ nhập khẩu và thương mại biên giới*

Với đặc thù về vị trí địa lý nên các tỉnh vùng DTTS&MN giáp biên giới đều có các cửa khẩu, nơi diễn ra các hoạt động thương mại biên giới, xuất nhập khẩu và trao đổi cư dân biên giới. Điều này có tác động đến nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường hàng hóa của Vùng. Theo đó, ngoài những hàng hóa được sản xuất trong nước (trong Vùng và ngoài Vùng), hàng hóa lưu thông trên thị trường còn được bổ sung từ nguồn hàng nhập khẩu hoặc nguồn hàng từ các hoạt động trao đổi của cư dân hai bên biên giới hay qua các chợ biên giới. Vùng DTTS&MN nước ta cũng chủ yếu bao gồm cả vùng biên giới, thương mại biên giới diễn ra khá sôi động giữa Việt Nam và Trung Quốc, Lào, Campuchia, với sự tham gia khá đông đảo của bà con DTTS, qua các phương thức biên mậu, chợ biên giới (diễn ra trao đổi hàng hoá giữa cư dân các nước).

Đến nay, trên địa bàn cả nước có 135 chợ biên giới. Trong đó, 61 chợ trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc; 47 chợ trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào; 27 chợ trên tuyến Việt Nam - Campuchia. Ngoài ra còn có các chợ cửa khẩu (11 chợ trên tuyến biên giới Việt - Trung) và chợ trong khu kinh tế cửa khẩu (56 chợ trên tuyến biên giới Việt - Trung). Hầu hết các chợ biên giới hiện nay ở nước ta là chợ loại 3, được xây dựng bán kiên cố. Tuy nhiên, các chợ trên tuyến biên giới Việt - Lào phần lớn là chợ tạm.

Ngoài các chợ biên giới truyền thống, mô hình chợ kiểu mẫu biên giới cũng đang được Chính phủ hai bên chú trọng. Điển hình là mô hình chợ kiểu mẫu biên giới Việt Nam - Campuchia (chợ Đa, tại xã Đa, huyện Memot, tỉnh Tbong Khmum, Cambodia, giáp cửa khẩu Chàng Riệc, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) đã được hình thành, là nơi giao thương biên mậu quan trọng giữa hai nước, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân vùng biên, thúc đẩy các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa của bà con đồng bào vùng DTTS&MN. Đây cũng là nơi thuận lợi để bà con cư dân biên giới hai nước gặp gỡ, mua bán, trao đổi hàng hóa thiết yếu phục vụ đời

sống, sinh hoạt, giao lưu văn hóa, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cư dân biên giới.

3.1.3.3. Tình hình phát triển trung gian thị trường và hệ thống phân phối hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 2008 đến nay

Tại vùng DTTS&MN, các sản phẩm nông sản chủ yếu được sản xuất và tiêu thụ, phân phối theo các loại hình chuỗi cung ứng như sau:

- Hình thức 1: Người sản xuất tiêu thụ tại chỗ (nơi SX) cho người tiêu dùng;
- Hình thức 2: Người sản xuất mang hàng đến tiêu thụ tại chợ (đối với các loại rau quả, thực phẩm...)
- Hình thức 3: Người sản xuất (chủ yếu là nông hộ nhỏ lẻ) bán cho các đầu mối thu gom; đầu mối thu gom tiêu thụ tại chợ trung tâm huyện, chợ trung tâm tỉnh, hoặc bán cho các nhà máy chế biến (như đối với sản phẩm ngô, khoai, sắn...);
- Hình thức 4: Người sản xuất bán cho các đầu mối thu gom, đại lý. Các đại lý (bán buôn, bán lẻ) bán trực tiếp đến tay người tiêu dùng. Chẳng hạn như đối với sản phẩm gạo và các loại đặc sản của địa phương (Nếp Tú Lệ, Gạo Sóng Cù, Ót Mường Khương...).
- Hình thức 5: Người sản xuất bán cho thương lái, người thu gom, hoặc HTX. Các đối tượng này bán cho doanh nghiệp chế biến, hoặc bán cho các doanh nghiệp xuất khẩu (trường hợp các loại thảo dược, thảo quả, quế, hồi, cà phê, tiêu...), hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Đến nay, tổ chức hệ thống phân phối để kết nối cung - cầu hàng hóa trên thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN mặc dù có được cải thiện nhờ thực thi những chính sách hỗ trợ của Đảng, Nhà nước trong hơn 30 năm qua. Nhưng về cơ bản, hệ thống phân phối, trung gian thị trường kết nối cung - cầu hàng hóa còn nhiều hạn chế và lạc hậu so với cả nước, đặc biệt so với khu vực thành thị. Điều đó thể hiện qua sự hạn chế về chất lượng của hạ tầng giao thông, hạ tầng thương mại, cũng như chất lượng, chủng loại hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Đối với các loại hàng hóa khác, đặc biệt là hàng tiêu dùng thiết yếu, hàng công nghiệp tiêu dùng..., kênh phân phối hàng hóa chủ yếu bao gồm: Chợ, cửa hàng tạp hóa, siêu thị, các hội chợ và chương trình xúc tiến thương mại.

** Mạng lưới chợ*

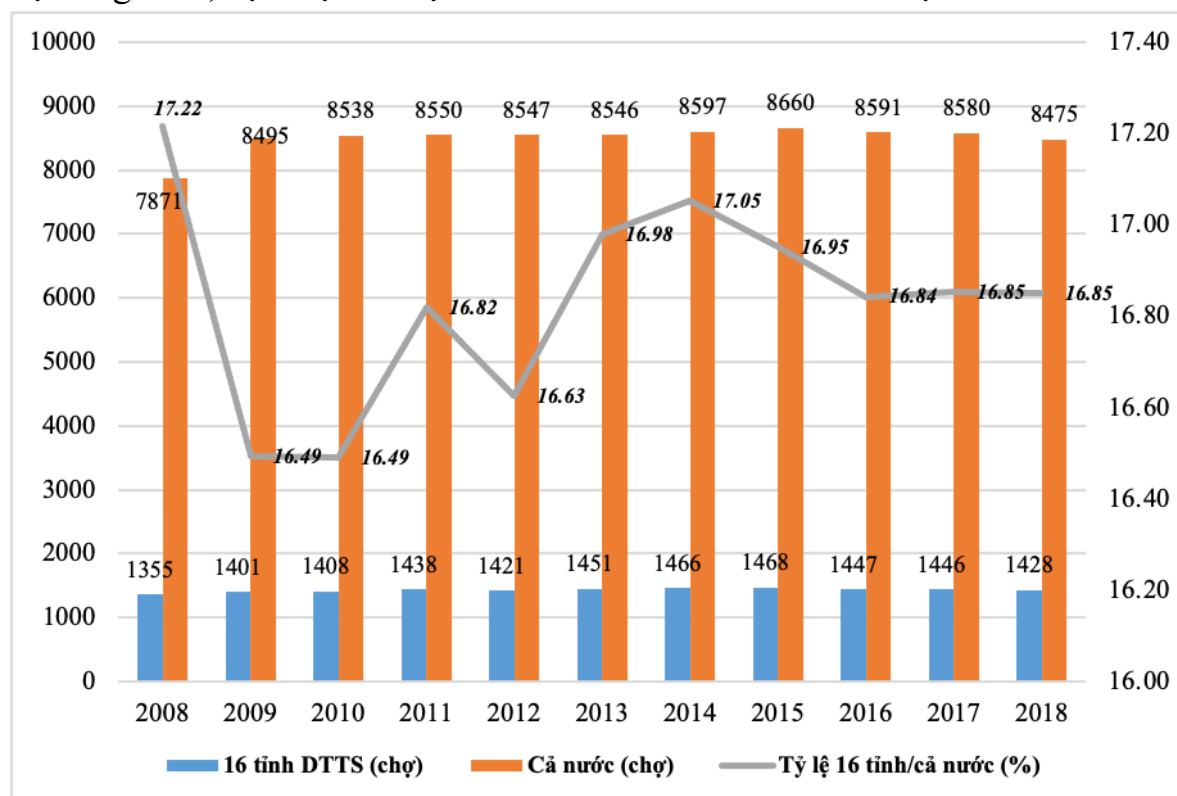
Đến nay, mạng lưới chợ nông thôn, miền núi vẫn đóng vai trò chủ yếu phân phối hàng hóa tại vùng DTTS&MN ở nước ta bởi một số lý do sau:

+ Đặc thù ở vùng DTTS&MN nước ta, chợ không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa, mà còn phản ánh nét văn hoá mang đậm bản sắc của người bản địa.

+ Thu nhập của đồng bào dân tộc còn thấp nên nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm chất lượng cao còn hạn chế, chưa thể thay thế bởi các cửa hàng bán hàng theo phương thức hiện đại.

Phát triển chợ vùng DTTS&MN ở nước ta đã được đầu tư đồng bộ với xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến giao thông đã tạo điều kiện thuận lợi trong vận chuyển, giao thương đối với đồng bào dân tộc.

Cả nước hiện có khoảng gần 9.000 chợ, trong đó chợ ở nông thôn chiếm 76%; có khoảng 2 triệu hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ chiếm 40% số người hoạt động thương mại dịch vụ trong cả nước, trong đó người buôn bán cố định tại chợ chiếm khoảng 51%; doanh số bán lẻ của chợ ước đạt khoảng 40% tổng mức BLHH&DTDVTD; số người thường xuyên trao đổi tại chợ chiếm 80% người tiêu dùng. Tuy nhiên, chỉ có 11% chợ kiên cố (chủ yếu tập trung ở đô thị, thị trấn), 31% chợ bán kiên cố, hơn 33% chợ lều lán, gần 25% chợ họp ngoài trời. Như vậy, dù có mạng lưới rộng nhưng cơ sở vật chất của mạng lưới chợ nông thôn, đặc biệt là chợ miền núi ở nước ta còn nhiều hạn chế.



Hình 35. Mạng lưới chợ cả nước và vùng DTTS&MN giai đoạn 2008 – 2018

Nguồn: Tổng Cục thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Với 16 tỉnh vùng DTTS&MN ở nước ta (chiếm trên 60% dân số DTTS của cả nước) hiện có khoảng 1.428 chợ, chiếm gần 17% tổng số chợ của cả nước (cả nước có 8475 chợ). Trong khi đó, diện tích của vùng DTTS (đại diện bởi 16 tỉnh) là 1287.133 km², chiếm 39% diện tích của cả nước (331.236 km²), tính bình quân bán kính phục vụ của chợ là 5,3 km²/chợ, cao hơn nhiều so với bán

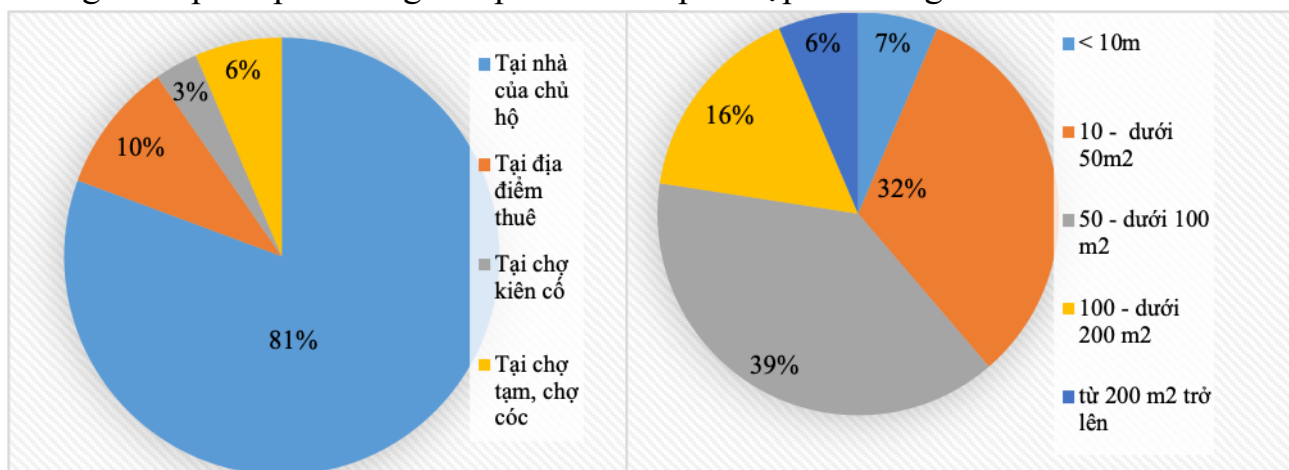
kính phục vụ bình quân của chợ cả nước ($3,5 \text{ km}^2/\text{chợ}$). Điều đó cho thấy, mạng lưới chợ ở vùng DTTS&MN ở nước ta đến nay còn khá thưa thớt, khoảng cách từ nhà đến chợ của đồng bào dân tộc còn khá xa. Do vậy, vai trò của chợ trong việc đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa còn hạn chế.

Thành phần tham gia kinh doanh tại các chợ vùng DTTS&MN chủ yếu là các hộ KD với mặt hàng kinh doanh chủ yếu là nông sản, thực phẩm tươi sống tự sản xuất và nuôi trồng. Các hộ tự trao đổi hàng hoá với nhau hoặc cung cấp cho các thương lái để tiêu thụ tại các chợ trung tâm hay khu vực lân cận. Các hộ tiểu thương kinh doanh hàng hoá và dịch vụ tại chợ chiếm số lượng ít, chủ yếu là vải sợi, quần áo may sẵn, bách hoá tổng hợp, dịch vụ ăn uống giải khát.

Nhìn chung, hệ thống chợ vùng DTTS&MN đáp ứng nhu cầu đối với hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc; là nơi tiêu thụ các sản phẩm nông sản, giải quyết được nhu cầu trao đổi hàng hóa, phân phối lại đến các chợ thành, thị và các tỉnh trong khu vực. Thông qua chợ, người dân được học hỏi kinh nghiệm sản xuất, phát triển kinh tế và làm quen với nền kinh tế thị trường. Vào những phiên chợ, nhiều sản vật được đồng bào dân tộc trao đổi, thương lái cũng tìm đến các chợ để thu mua nông sản của đồng bào dân tộc.

** Mạng lưới cửa hàng tạp hóa của các hộ kinh cá thể*

Ngoài chợ, các cửa hàng tạp hóa của các hộ kinh cá thể là một trong những kênh phân phối hàng hóa phổ biến và phù hợp với vùng DTTS&MN.



Hình 36. Địa điểm và diện tích kinh doanh của các cơ sở kinh doanh cá thể trong vùng DTTS&MN

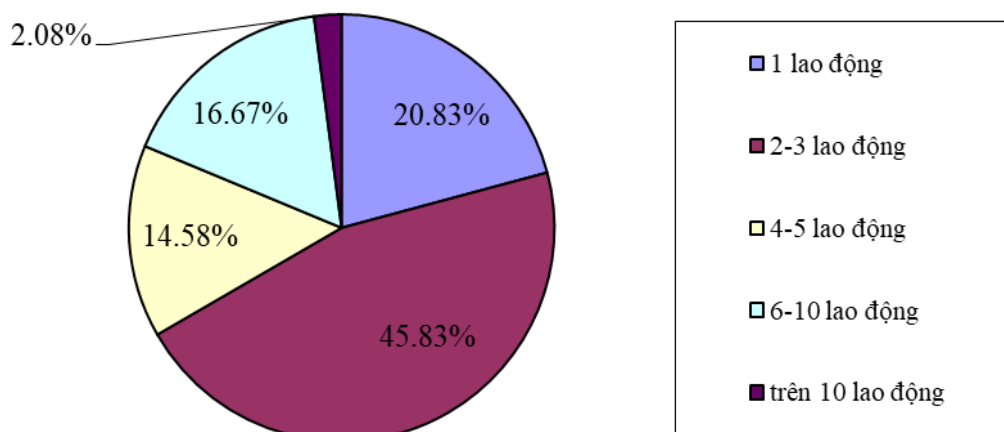
Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Theo kết quả điều tra của đề tài, địa điểm kinh doanh của cơ sở KDCT ở vùng DTTS&MN chủ yếu là tại nhà của chủ hộ (chiếm 81%), 10% hộ phải đi thuê địa điểm và 3% có địa điểm kinh doanh tại chợ kiên cố; 6% kinh doanh tại các chợ cóc, chợ tạm. Tuy nhiên, phần lớn địa điểm kinh doanh của các cơ sở

kinh doanh có diện tích dưới 100m² (chiếm 72%), chỉ có khoảng 18% số cơ sở có diện tích kinh doanh từ 100 - 200m² và 10% số cơ sở có diện tích trên 200m².

- Về loại hình kinh doanh của các CSKD vùng DTTS&MN hiện nay phần lớn là chuyên doanh một số ngành hàng, mặt hàng. Theo kết quả khảo của đề tài, có 51,72% cơ sở chuyên doanh và 48% cơ sở kinh doanh tổng hợp.

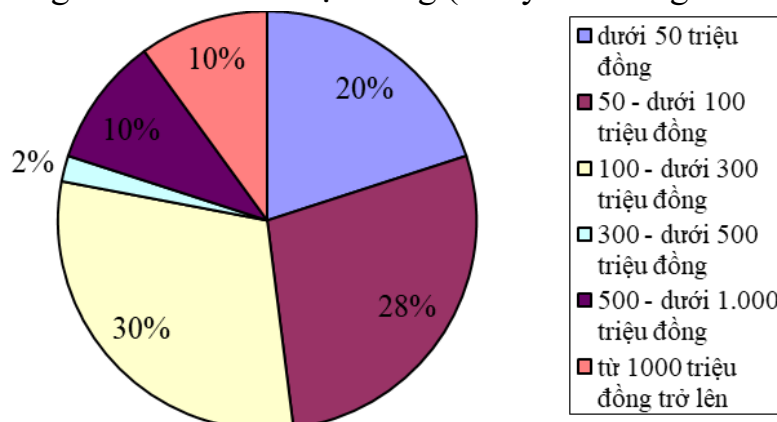
- Về quy mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể ở vùng DTTS&MN khá nhỏ, chủ yếu có từ 1-3 lao động/cơ sở. Theo kết quả điều tra của đề tài, có 66,6% cơ sở có quy mô dưới 3 lao động; chỉ có 2,08% cơ sở có hơn 10 lao động; 14,58% cơ sở có từ 4-5 lao động và gần 17% cơ sở có từ 6-10 lao động.



Hình 37. Quy mô lao động tại các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

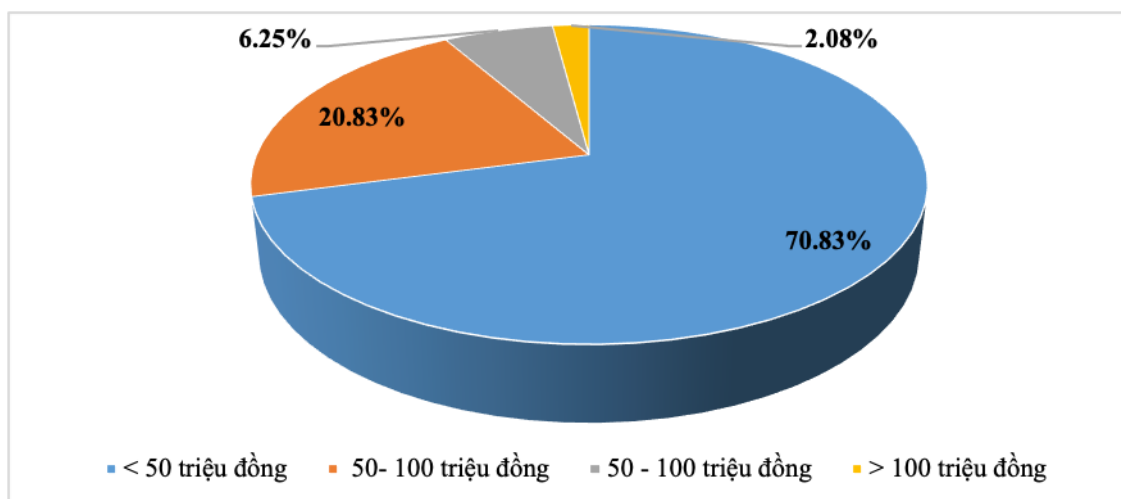
- Về quy mô vốn đầu tư kinh doanh của các CSKD còn nhiều hạn chế. Theo kết quả khảo sát của đề tài, phần lớn các cơ sở có quy mô vốn kinh doanh nhỏ, dưới 100 triệu đồng (chiếm tới 48%); có khoảng 30% cơ sở có quy mô vốn từ 100 - 300 triệu đồng; 22% cơ sở có quy mô vốn từ 300 - 500 triệu đồng, từ 500 – 1.000 triệu đồng và trên 1.000 triệu đồng (chủ yếu ở vùng ĐBSCL).



Hình 38. Quy mô vốn tại các cơ sở SXKD cá thể vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

Do quy mô vốn đầu tư và quy mô sử dụng lao động nhỏ nên doanh thu trung bình/tháng của các cơ sở kinh doanh cá thể tại vùng DTTS&MN khá thấp, trung bình dưới 50 triệu đồng/tháng. Theo kết quả điều tra của đề tài, khoảng 70,83% cơ sở có doanh thu dưới 50 triệu đồng; 20,83% cơ sở có doanh thu từ 50-dưới 100 triệu đồng; 6,25% cơ sở có doanh thu từ 50- 100 triệu đồng; 2,08% cơ sở có doanh thu từ trên 100 triệu đồng. Điều này cũng phản ánh nhu cầu mua sắm hàng hóa hay cầu thị trường ở vùng DTTS&MN thông qua kênh bán hàng của các hộ kinh doanh khá thấp.



Hình 39. Số cơ sở KDCT vùng DTTS&MN theo doanh thu trung bình tháng

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

** Siêu thị, cửa hàng tiện ích*

Loại hình siêu thị, cửa hàng tiện ích đã xuất hiện ở vùng DTTS&MN và được đặt ở các trung tâm trị trấn của huyện hay trung tâm thành phố, thị xã. Tỷ lệ bà con đồng bào DTTS&MN mua hàng hóa ở các siêu thị không nhiều và không phổ biến đối với tất cả các nhóm dân tộc, cũng như không phổ biến đối với tất cả các tỉnh vùng DTTS&MN. Mặc dù siêu thị không được đặt ở vùng DTTS, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa nhưng một số đồng bào dân tộc ở nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông, có phương tiện giao thông thuận lợi (chẳng hạn như có xe máy riêng, ô tô cá nhân, hay sử dụng các phương tiện giao thông công cộng như ô tô, tàu...) đi siêu thị với mục đích thăm quan, giải trí và kết hợp mua sắm hàng hóa tại đây, với tần suất khoảng trên 1 tháng/lần.

Theo kết quả điều tra của đề tài, mặc dù chợ là địa điểm mua hàng tiêu dùng thiết yếu phổ biến của các hộ gia đình vùng DTTS&MN (chiếm 86,4%) nhưng có khoảng 15,2% số hộ mua hàng tại siêu thị và 7,7% mua hàng tại các cửa hàng tiện ích được đặt ở trung tâm thị trấn của huyện hoặc trung tâm thành phố, thị xã.

Hàng hóa được đồng bào mua sắm chủ yếu tại siêu thị là hàng tiêu dùng như hóa mỹ phẩm, thực phẩm khô.

** Hội chợ và chương trình xúc tiến thương mại*

Các chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia hàng năm với hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn miền núi đã tạo ra kênh phân phối hàng hóa hiệu quả đối với đồng bào DTTS. Đến nay, hàng Việt Nam đã có mặt tại khắp các xã vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh vùng DTTS&MN, hàng sản xuất trong nước ngày càng tăng về số lượng, đa dạng, phong phú về mẫu mã, chủng loại...

Phiên chợ đưa hàng Việt về các huyện biên giới có sự tham gia của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh các ngành hàng may mặc, đồ gia dụng, thực phẩm chế biến, văn phòng phẩm, hóa mỹ phẩm, hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất nông nghiệp... Các phiên chợ được tổ chức đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tìm hiểu nhu cầu mua sắm của nhân dân trên địa bàn, từ đó sản xuất những mặt hàng có chất lượng, có mức giá hợp lý và phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng; thiết lập các đại lý tiêu thụ, kênh phân phối trên địa bàn. Đồng thời, qua những phiên chợ này đã giúp đồng bào DTTS&MN, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện tiếp cận với các mặt hàng đa dạng về mẫu mã, phong phú về chủng loại, đảm bảo về chất lượng, có giá thành phù hợp với sức mua của người dân. Các phiên chợ cũng tạo cơ hội giúp các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh của các địa phương vùng DTTS&MN quảng bá năng lực SX, khuyến khích người tiêu dùng đẩy mạnh việc dùng hàng nội địa, đưa các mặt hàng SX trong nước đến tay người tiêu dùng, nhất là đồng bào các DTTS, vùng sâu, vùng xa.

Hoạt động đưa hàng Việt về vùng cao đã dần tạo thói quen mua bán tập trung hàng Việt Nam của đồng bào các dân tộc. Thói quen mua, sử dụng hàng có nguồn gốc xuất xứ trong nước của đồng bào từng bước được hình thành.

Ngoài ra, nhờ việc tổ chức thường xuyên các phiên chợ bán hàng Việt về vùng cao, một số tuyến đường đến các xã vùng cao, vùng xa của các tỉnh vùng DTTS&MN đã được tu sửa, nâng cấp, góp phần cải thiện hạ tầng giao thông, hạ tầng thương mại của vùng.

Với đặc thù kinh tế còn nhiều khó khăn, thu nhập của đồng bào vùng DTTS&MN còn thấp nên hàng hóa được bày bán trong các Chương trình này thường là các mặt hàng có giá rẻ, phù hợp với thu nhập của đồng bào. Đây cũng là cơ hội để hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, chất lượng kém thâm nhập. Do vậy, tổ chức những phiên chợ đưa hàng Việt về các huyện nghèo, biên giới đã có ý nghĩa rất thiết thực, tác động trực tiếp đến nhận thức của người dân, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc có cơ hội tiếp cận những mặt hàng do chính người Việt Nam sản xuất.

Hàng hoá sản xuất trong nước có nhãn mác, chủng loại phong phú, chất lượng sản phẩm đảm bảo, giá cả phù hợp, nên người dân đã bắt đầu ưu tiên lựa chọn sử dụng các sản phẩm sản xuất trong nước thay vì lựa chọn sử dụng hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ như trước đây.

Đặc biệt, thông qua các phiên chợ này, một số đại lý tiêu thụ tại các địa phương vùng DTTS&MN đã mong muốn được hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp có sản phẩm Việt được người dân tin dùng.

Trong giai đoạn 2009-2019, Sở Công Thương các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương đã tổ chức được gần 4.000 đợt bán hàng về nông thôn, miền núi với hơn 100.000 lượt doanh nghiệp tham gia, hơn 78.000 gian hàng, thu hút hơn 5 triệu lượt người dân địa phương tới tham quan mua sắm, đạt doanh thu trên 64,47 nghìn tỉ đồng. Đặc biệt, tại các tỉnh biên giới, các đợt bán hàng Việt không chỉ thu hút được người dân trên địa bàn tới tham quan mua sắm mà còn thu hút được đông đảo dân cư của các nước láng giềng như Lào, Campuchia⁴⁵...

** Hạ tầng giao thông vùng DTTS&MN*

Hạ tầng giao thông đóng vai trò đặc biệt quan trọng đến sự phát triển của hệ thống phân phối hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta. Thời gian qua đã có nhiều chính sách được ban hành nhằm đầu tư nhằm cải thiện hệ thống giao thông vùng DTTS&MN để tạo thuận lợi trong vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa của vùng. Tuy vậy, hệ thống giao thông của vùng đến nay vẫn còn nhiều hạn chế, còn có sự chênh lệch trong phát triển mạng lưới giao thông giữa các khu vực và nhóm DTTS sinh sống. Điều đó ảnh hưởng quan trọng đến kết nối cung - cầu và lưu thông hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN. Cụ thể, trong số 48.364 thôn bản DTTS thuộc 53 DTTS trong phạm vi khảo sát của đề tài cho thấy, có khoảng 53,5% có đường bê tông nhựa; 28,5% có đường bê tông xi măng; 8,4% đường rải đá dăm và còn 19,6% đường đất khiến giao thương trở ngại vào mùa mưa⁴⁶. Ngoài ra, việc tiếp cận giao thông thuận lợi hay khó khăn còn ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển, tiếp cận được thị trường và giá cả hàng hóa trên thị trường.

** Hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN*

Giai đoạn này, hạ tầng thương mại của Vùng còn đơn giản và lạc hậu, trong đó chợ và cửa hàng tạp hóa là hai loại hình cơ sở hạ tầng thương mại chủ yếu tại vùng. Trong khi đó, các loại hình hạ tầng thương mại hiện đại như cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại đến nay chưa được hình thành. Cụ thể về hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN ở nước ta thời gian qua như sau:

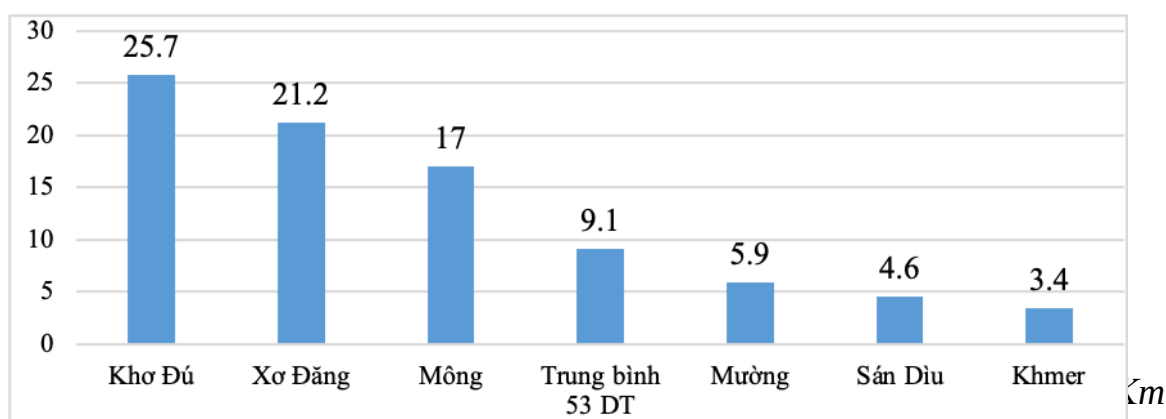
⁴⁵ Nguồn: Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” của Bộ Công Thương.

⁴⁶ Nguồn: Báo cáo Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của DTTS Việt Nam, World Bank, 2019.

- Mạng lưới chợ

Trong những năm qua, các địa phương đều quan tâm đến công tác cải tạo, mở rộng, nâng cấp xây dựng mạng lưới chợ khu vực DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân. Tuy vậy, cơ sở vật chất của mạng lưới chợ vùng DTTS&MN vẫn còn khá nghèo nàn, lạc hậu và ngày càng xuống cấp.

Tại nhiều vùng DTTS ở nước ta vẫn còn tình trạng thiếu chợ, mật độ các chợ chưa phù hợp về khoảng cách, thiếu mặt bằng, không gian kiến trúc... nên khả năng đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa và thực hiện chức năng phân phối, kết nối cung - cầu hàng hóa còn hạn chế.



Hình 40. Khoảng cách đến chợ gần nhất của đồng bào vùng DTTS&MN

Nguồn: Báo cáo Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của DTTS Việt Nam, World Bank, 2019.

Tính đến nay, trên địa bàn cả nước có khoảng 1.428 chợ thuộc 16 tỉnh vùng DTTS&MN, chiếm 17% tổng số chợ của cả nước (cả nước có 8475 chợ). Trong khi đó, tổng diện tích đất tự nhiên của 16 tỉnh trong Vùng là 128.133 km², chiếm 39% tổng diện tích tự nhiên của cả nước. Như vậy, tổng diện tích đất tự nhiên của vùng chiếm gần 40% so với cả nước nhưng tổng số chợ chỉ chiếm 17%. Điều đó cho thấy mật độ chợ tại vùng còn thưa so với bình quân chung của cả nước. Bán kính phục vụ bình quân của một chợ của cả nước hiện nay là 3,5 km/chợ; trong khi bán kính phục vụ của một chợ ở Vùng là 5,3 km/chợ.

Đặc biệt, khoảng cách từ nhà đến chợ gần nhất của đồng bào dân tộc hiện còn khá xa, trung bình khoảng 9,1 km/chợ. Thậm chí, đối với một số dân tộc, khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ rất xa, chẳng hạn như: khoảng cách từ nhà đến chợ của đồng bào dân tộc Khor Đú khoảng 25,7 km, dân tộc Xơ Đăng khoảng 21,2 km, dân tộc Mông khoảng 17 km... Điều này không chỉ gây khó khăn trong hoạt động mua sắm hàng hóa của đồng bào, mà còn hạn chế sức mua trên thị trường.

Phương thức giao dịch và hình thức kinh doanh chủ yếu qua mạng lưới chợ vùng DTTS&MN ở nước ta hiện nay là mua bán trao tay hoặc đổi hàng lấy hàng. Hàng hoá trao đổi tại chợ chủ yếu là các mặt hàng thông thường, hầu như không có mặt hàng chất lượng, giá trị cao, điều này phản ánh trình độ mua bán ở vùng còn lạc hậu; hệ thống quản lý chợ vẫn chỉ dừng lại ở mức cho thuê chỗ tạm thời, không cố định.

Do lực hấp dẫn cả về cung và cầu hàng hóa thấp nên hệ thống phân phối hàng hóa tại vùng đồng bào DTTS&MN chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư, khiến các kênh phân phối hàng hóa vùng DTTS&MN sau một thời gian dài vẫn duy trì tình trạng lạc hậu, xuống cấp và thiếu thốn.

Theo kết quả khảo sát của Ban chủ nhiệm đề tài, mặc dù khoảng 70% bà con có nhu cầu mua sắm thường xuyên đối với hàng tư liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, với mức độ thường xuyên chủ yếu là hàng tuần, hàng tháng, nhưng phần lớn được mua tại chợ (chiếm khoảng 43,3%), cửa hàng chuyên doanh (chiếm khoảng 31,1%) và đại lý (chiếm 30,7%). Khoảng cách từ nhà đến địa điểm mua hàng gần nhất của bà con đối với những mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất khoảng từ 2 - 5 km, thậm chí trên 10 km (chiếm 4%), với khoảng 17% bà con sử dụng phương tiện xe đạp và 12% bà con đi bộ để đi mua sắm hàng hóa. Do vậy, còn khoảng 25,8% bà con cho rằng không thuận tiện trong mua sắm hàng tư liệu và vật tư đầu vào phục vụ sản xuất.

Đối với hàng tiêu dùng thiết yếu, địa điểm mua hàng của bà con chủ yếu thông qua mạng lưới chợ chiếm khoảng 86,4%; qua cửa hàng tạp hóa chiếm 56,9%; qua siêu thị và cửa hàng chuyên doanh chiếm 16%; điểm bán hàng bình ổn giá, chiếm 4,2%, qua các hội chợ chiếm khoảng 3%. Khoảng cách từ nhà đến địa điểm mua hàng gần nhất của bà con đối với những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu chủ yếu từ 1 đến dưới 5 km, chiếm khoảng 89%. Do vậy, đa số các hộ gia đình cho rằng, khoảng cách từ nhà đến địa điểm mua hàng thuận tiện (57%), hoặc rất thuận tiện (37,2%); chỉ có khoảng 14,8% bà con cho rằng không thuận tiện (14,8%).

Xe máy là phương tiện giao thông chủ yếu được bà con sử dụng để đi mua hàng (84,1%); số hộ sử dụng xe đạp chiếm 17,8%) và khoảng 15,2% số hộ đi bộ; 1,1% số hộ sử dụng ô tô.

Đối với hàng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, địa điểm mua vật tư hàng hóa phục vụ sản xuất của hộ gia đình vùng DTTS&MN chủ yếu bao gồm: chợ (chiếm 52,2% số hộ trả lời), đại lý (chiếm 44,5%), cửa hàng chuyên doanh (chiếm 40,8%). Trong khi đó, tỷ lệ mua hàng qua các hợp tác xã và qua công ty vật tư nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá thấp, lần lượt là 5,8% và 7%. Như vậy, hiện nay chợ vẫn là kênh mua sắm hàng hóa chủ yếu đối với vùng DTTS&MN.

Khoảng cách từ nhà đến địa điểm mua hàng đối với nhóm hàng này chưa thuận tiện, hiện còn khá xa. Trong đó, khoảng cách dưới 1 km chỉ chiếm 19,7%; từ 1 đến dưới 2 km (chiếm 27,1%); trên 2 km (chiếm 50%); trên 10 km chiếm 6%... Cho thấy đặc điểm về địa hình, về địa bàn sinh sống của người dân ở vùng DTTS và MN thường sống khá cách xa nhau và cách xa trung tâm mua sắm.

Phương tiện giao thông được các hộ sử dụng để mua sắm hàng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất chủ yếu, gồm: xe máy (chiếm 82% số hộ), xe đạp (chiếm 16,9%), đi bộ (chiếm 11,6%), ô tô (chiếm 0,8%).

- Mạng lưới cửa hàng bán lẻ

Cùng với mạng lưới chợ, các cửa hàng bán lẻ của các hộ dân ở các trục đường chính, khu vực đông dân cư đóng vai trò quan trọng kết nối cung - cầu, giúp nâng cao khả năng cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, thúc đẩy trao đổi hàng hóa tại vùng DTTS&MN. Trong những năm qua, cùng với sự quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, liên xã, nên số lượng các hộ kinh doanh bán lẻ tại vùng DTTS&MN ngày càng tăng.

Như vậy, kênh phân phối sản phẩm nông sản vùng DTTS&MN ở nước ta hiện nay nói chung, các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, đặc sản miền núi nói riêng được tiêu thụ chủ yếu thông qua kênh truyền thống (các chợ dân sinh, chợ cóc ven đường). Một số sản phẩm được tiêu thụ thông qua thương lái trong xã, huyện, hoặc thương lái của các địa phương khác và tỉnh ngoài; một số sản phẩm tham gia xuất khẩu ra thị trường thế giới thông qua các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, như cà phê, mật ong, thịt gà, thịt lợn, sữa...

Đối với tiêu thụ qua kênh phân phối hiện đại, hiện nay một số sản phẩm nông sản của vùng đã được tiêu thụ qua kênh phân phối hiện đại thông qua các chuỗi các siêu thị trên địa bàn cả nước, nhưng chủ yếu là hệ thống các siêu thị tại các thành phố lớn nhưng với sản lượng không lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do các quy định, yêu cầu chặt chẽ của kênh phân phối hiện đại, đặc biệt là yêu cầu về kiểm soát nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, hồ sơ, chứng từ cũng như các thủ tục pháp nhân để giao dịch, mua bán.... Trong khi đó, sản xuất sản phẩm đặc trưng, đặc sản chủ yếu ở vùng DTTS&MN còn manh mún, nhỏ lẻ và phần lớn chưa được sản xuất theo quy trình tiêu chuẩn chất lượng.

** Xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN*

Để phát triển thương mại vùng DTTS&MN, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa, nhiều hoạt động xúc tiến thương mại phổ biến nhất được Sở Công Thương các tỉnh tích cực triển khai thực hiện để đưa hàng Việt Nam về các xã vùng sâu, vùng xa thông qua nhiều hình thức, như: Tổ chức các chuyến xe lưu

động bán hàng Việt; Tổ chức các phiên chợ hàng Việt; Tổ chức các chương trình bán hàng bình ổn giá... Các hoạt động này đã tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc, nhất là đồng bào tại các xã vùng sâu, vùng xa được tiếp cận, mua sắm và nhận biết được hàng Việt Nam chất lượng cao, giá cả phù hợp.

Sở Công Thương các tỉnh vùng DTTS&MN cũng phối hợp với các đơn vị tổ chức nhiều hội chợ, triển lãm, các chương trình kết nối giao thương nhằm quảng bá hàng hóa nông sản của địa phương và đưa sản phẩm tới người tiêu dùng và góp phần thay đổi dần thói quen tiêu dùng của đồng bào DTTS, cũng như thay đổi nhận thức của doanh nghiệp đối với thị trường miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa.

Trong giai đoạn này, nhiều hội chợ thương mại được tổ chức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng DTTS nhằm phát triển giao thương, tạo điều kiện tìm hiểu thị trường, mở rộng kênh phân phối và tiêu thụ hàng hóa cho các doanh nghiệp tại vùng DTTS&MN; đồng thời, tạo cơ hội để đồng bào dân tộc tiếp cận với những sản phẩm, hàng hóa đa dạng về chủng loại, đảm bảo về chất lượng.

Đặc biệt, chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi của các doanh nghiệp là một trong những hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung – cầu quan trọng và phù hợp với đặc thù của vùng, giúp đồng bào dân tộc được tiếp cận và mua được các sản phẩm thiết yếu có chất lượng, giá cả hợp lý phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt, đồng thời tiêu thụ được các mặt hàng nông lâm sản do người dân địa phương sản xuất ra, góp phần ổn định cuộc sống, tăng thêm thu nhập.

Cùng với đó, tiếp tục thực hiện Đề án “Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, các địa phương đã hỗ trợ xây dựng các điểm bán hàng Việt Nam, với các mặt hàng là sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu của địa phương phục vụ chủ yếu cho khách du lịch và người dân trên địa bàn.

Đặc biệt, các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo trong 10 năm gần đây được tổ chức thường xuyên và trở thành một trong các nội dung trọng tâm hưởng ứng của Cuộc vận động, với quy mô trung bình 10-20 doanh nghiệp/phiên, doanh số bán hàng đạt 20 - 50 tỷ/phiên, đã giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã tạo lập kênh phân phối, hệ thống bán lẻ ở vùng nông thôn, miền núi, biên giới ở những địa phương còn khó khăn và thu hút đông đảo dân cư của các nước láng giềng như Lào, Campuchia, còn tạo dựng được niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm nội địa (gắn với Chương trình bình ổn thị trường). Từ khi Cuộc vận động bắt đầu được triển khai, các đợt bán hàng Việt về nông thôn, miền núi tăng cả về số lượng và quy mô, nhận được sự tham gia chủ động, tích cực, sáng tạo của nhiều tổ chức, doanh nghiệp như: Hệ thống

siêu thị Sài Gòn Co.op Mart, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (Hapro), Hiệp hội Doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex), Công ty Kỹ nghệ súc sản (Vissan), Tổng Công ty Giấy Việt Nam, Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam, Công ty cổ phần Intimex, Công ty TNHH Ba Huân, Sài Gòn Satra...

Để góp phần tiêu thụ nông sản vùng miền núi, Bộ Công Thương và Sở Công Thương một số địa phương đã tổ chức các tuần hàng, chợ hạn như: Hội chợ đặc sản vùng miền Hà Nội tổ chức định kỳ hàng năm từ năm 2014 đến nay; Tuần lễ Cá sông Đà (đặc sản tỉnh Hòa Bình), Sơn La quảng bá 12 loại cá đặc sản Sông Đà tại 15 siêu thị Big C khu vực miền Bắc; Tuần lễ nhãn và nông sản an toàn tỉnh Sơn La với các sản phẩm nông sản an toàn đạt Chứng nhận VietGAP, GobaGAP (xoài, bơ sáp, thanh long ruột đỏ...) được quảng bá và bán cả trong và ngoài siêu thị tại Hà Nội; Tuần lễ vải thiều Lục Ngạn - Bắc Giang... Các chương trình trên đã hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ một số mặt hàng đặc sản tại các vùng, miền, địa phương có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được cấp Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP)... tới người tiêu dùng, các nhà phân phối. Các hoạt động này đã góp phần khuyến khích sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn của các địa phương, cải thiện thu nhập và đời sống của người nông dân, nhất là đối với đồng bào vùng DTTS&MN...

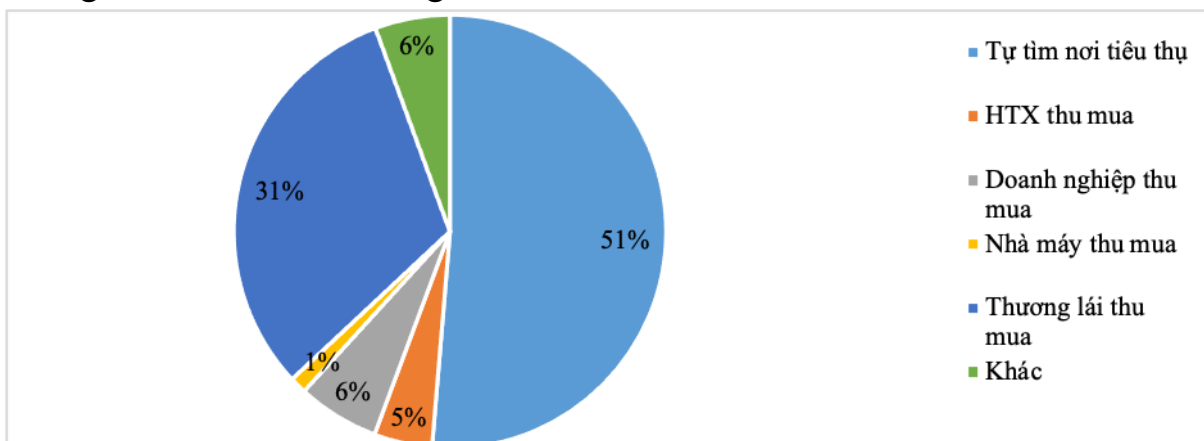
Theo báo cáo của 56/63 Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong 10 năm kể từ khi thực hiện cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam (2009 - 2019), các Sở Công Thương đã tổ chức hơn 1.000 hội nghị kết nối cung cầu để đẩy mạnh kết nối hàng hóa giữa các tỉnh thành, vùng, miền trong cả nước, trong đó có nhiều đặc sản của vùng DTTS&MN.

Hàng năm, Sở Công Thương các tỉnh vùng DTTS&MN đã chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổ chức các “Phiên chợ hàng Việt về nông thôn” tại các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo với số lượng từ 2 phiên chợ/năm. Đồng thời, xây dựng mô hình thí điểm về “Điểm bán hàng Việt Nam”. Ngoài ra, một số doanh nghiệp, siêu thị trên địa bàn một số tỉnh cũng tích cực tổ chức các đợt bán hàng Việt lưu động tại địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, chẳng hạn như hệ thống siêu thị Co.opmart... để phát triển hệ thống phân phối hàng hóa, tăng cường trao đổi mua bán trên thị trường.

Như vậy, công tác xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN đã được chú trọng nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường của vùng. Tuy nhiên, do đặc thù của vùng vẫn còn

nhieu khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ nên đến nay thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN vẫn còn chậm phát triển.

Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, điều tra của đề tài, phần lớn bà con vùng DTTS&MN ở nước ta hiện nay vẫn phải tự tìm nơi tiêu thụ hàng hoá do mình sản xuất ra (chiếm 69,6% số hộ); 42,5% được tiêu thụ qua thương lái; chỉ 8,3% được tiêu thụ qua doanh nghiệp; 5,9% được tiêu thụ qua các Hợp tác xã thu mua; 1,7% được các nhà máy thu mua. Như vậy, cùng với khó khăn về thiếu vốn sản xuất, việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm cũng là một trong những khó khăn đối với đồng bào DTTS nước ta.



Đơn vị tính: % số hộ tham gia khảo sát

Hình 41. Hình thức tiêu thụ sản phẩm của hộ gia đình vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, tháng 10/2019

* *Giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường*

- *Hàng vật tư đầu vào phục sản xuất:* Theo kết quả điều tra khảo sát của đề tài, phần lớn các hộ cho rằng, giá hàng vật tư thời gian qua có xu hướng tăng (chiếm 54,9% số hộ trả lời). Trong đó, 51,9% cho rằng giá tăng nhiều, 48,1% cho rằng giá tăng ít. Có 43,2% số hộ cho rằng giá cả ổn định; chỉ 1,9% số hộ cho rằng giá có xu hướng giảm (1,9%).

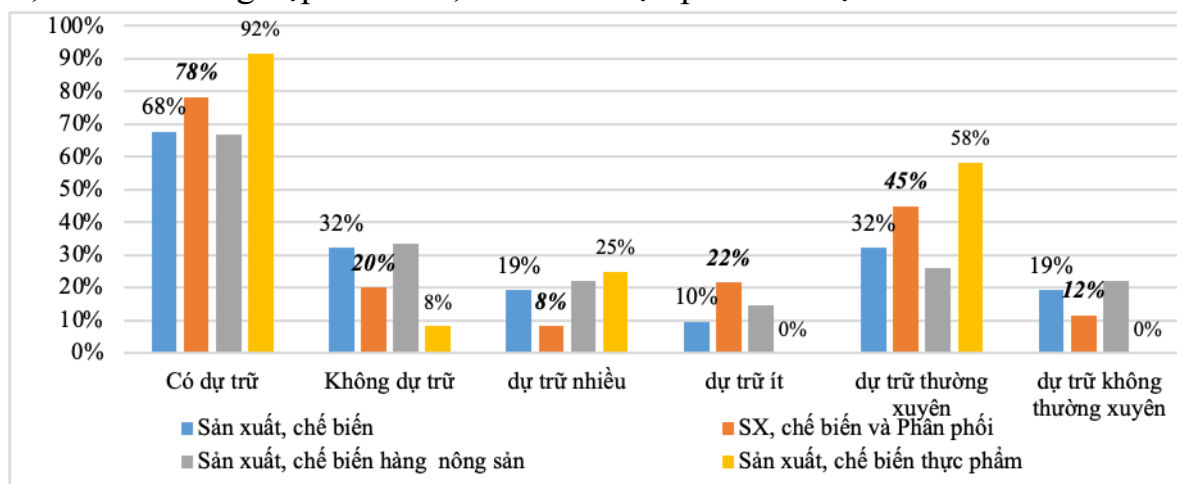
- *Hàng tiêu dùng thiết yếu:* Đa số các hộ cho rằng giá cả hàng hóa thiết yếu thời gian qua có xu hướng tăng, chiếm 59% số hộ trả lời (55,7% cho rằng giá tăng nhiều). Có 40,2% số hộ cho rằng giá cả hàng hóa tương đối ổn định. Một số hộ cho rằng có giá có xu hướng giảm (0,8%) nhưng mức độ giảm không đáng kể (chiếm 80%). Tuy nhiên, 39,7% số hộ cho rằng, giá hàng hóa cao cũng là một trong những khó khăn chủ yếu trong mua bán hoá hàng.

- *Hàng hóa do bà con đồng bào sản xuất ra:* 66,2% số hộ khó khăn chủ yếu họ gặp phải đó là tìm được nơi tiêu thụ sản phẩm đầu ra nhưng bị ép giá.

* *Dự trữ của các doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp hoạt động tại vùng DTTS&MN nhìn chung đều chú trọng hoạt động dự trữ nguồn nguyên liệu để phục vụ sản xuất, cũng như nhằm đảm bảo tính ổn định, thông suốt trong lưu thông hàng hóa. Trong đó, 78,3%

doanh nghiệp sản xuất có dự trữ nguyên liệu để phục vụ sản xuất; 40,6% doanh nghiệp dự trữ thường xuyên. Tuy nhiên, mức độ dự trữ của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, phân phối thấp hơn so với các doanh nghiệp chuyên sản xuất, chế biến. Trong đó, 66,67% doanh nghiệp sản xuất, chế biến hàng nông sản có dự trữ; 100% doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng có dự trữ; 91,67% doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm có dự trữ.



Đơn vị tính: % doanh nghiệp khảo sát

Hình 42. Dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp vùng DTTS&MN

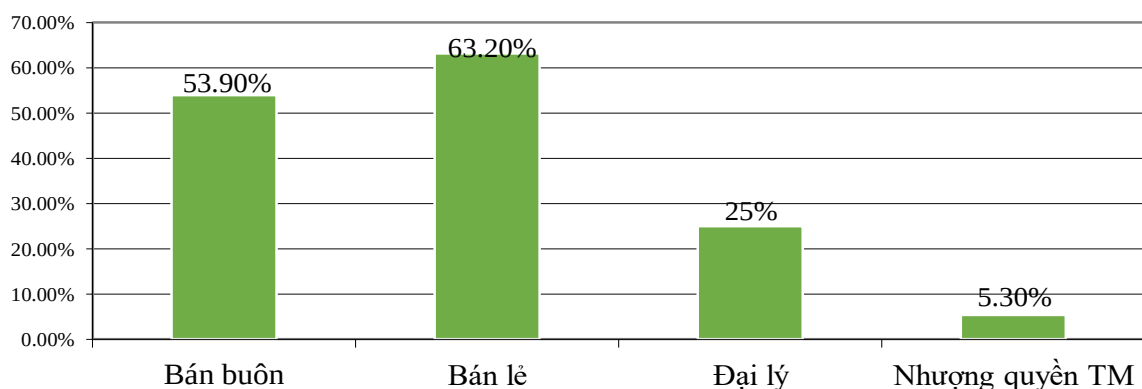
Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

- Đối với các doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS&MN: 72,4% doanh nghiệp có kho dự trữ, bảo quản hàng hóa. Trong đó, 81,8% là kho của doanh nghiệp, với diện tích chủ yếu từ 100 - 500 m² (chiếm 43,6%); 61,8% là kho thông thường; 38% là kho chuyên dụng.

Phân theo quy mô doanh nghiệp cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa có kho dự trữ và bảo quản hàng hóa cao nhất (chiếm 90% số doanh nghiệp khảo sát), và khoảng 51,4% doanh nghiệp siêu nhỏ cũng có kho dự trữ (hầu hết là kho của doanh nghiệp, không phải kho thuê). Trong số các kho của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chủ yếu là kho thông thường (tương ứng 89,5% và 65%). Trong khi đối với các kho của doanh nghiệp quy mô vừa chủ yếu là kho chuyên dụng (chiếm 63,6%).

*** Hoạt động phân phối của doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN**

Theo kết quả khảo sát, điều tra của đề tài, bán lẻ là phương thức kinh doanh chủ yếu của các DN ở vùng DTTS&MN, chiếm 63,2% số DN tham gia khảo sát. Trong khi đó, doanh nghiệp có hoạt động theo phương thức bán buôn chiếm khoảng 53,9%. Một số ít DN kinh doanh theo phương thức đại lý (chiếm 25%) và nhượng quyền thương mại (5.3%).



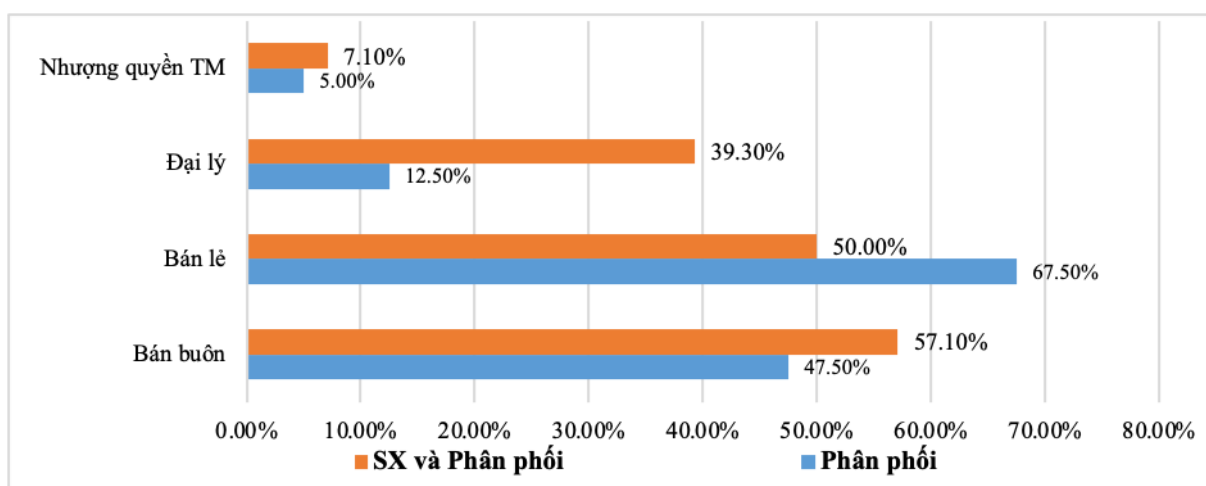
Đơn vị tính: % doanh nghiệp khảo sát

Hình 43. Phương thức kinh doanh của các DN ở vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Phân loại phương thức kinh doanh của doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS&MN theo quy mô doanh nghiệp cho thấy: Doanh nghiệp siêu nhỏ chủ yếu kinh doanh theo phương thức bán lẻ và bán buôn; Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia nhiều hơn với các phương thức đại lý và nhượng quyền thương mại.

Phân loại phương thức kinh doanh của DN phân phối ở vùng DTTS&MN theo lĩnh vực hoạt động cho thấy, phần lớn doanh nghiệp kết hợp sản xuất và phân phối (trong bán buôn chiếm 57,1%; bán lẻ chiếm 50%; đại lý chiếm 39,3%; nhượng quyền thương mại chiếm 7,1%). Tỷ lệ doanh nghiệp chuyên về phân phối chiếm tỷ lệ thấp hơn (trong bán buôn chiếm 47,1%; bán lẻ chiếm 67,5%; đại lý chiếm 12,5%; nhượng quyền thương mại chiếm 5%).

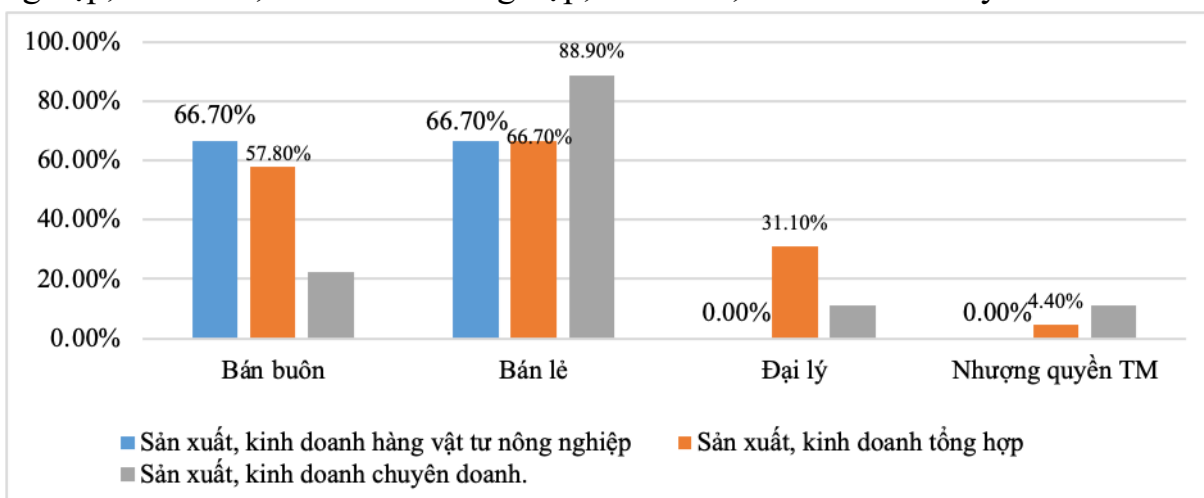


Đơn vị tính: % doanh nghiệp khảo sát

Hình 44. Phương thức kinh doanh của doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS & MN phân theo ngành nghề và lĩnh vực hoạt động

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Trong từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của DN cũng có sự khác biệt. trong đó, bán lẻ và bán buôn là phương thức kinh doanh được các DN lựa chọn nhiều nhất trong tất cả các lĩnh vực như: Sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp; Sản xuất, kinh doanh tổng hợp; Sản xuất, kinh doanh chuyên doanh.



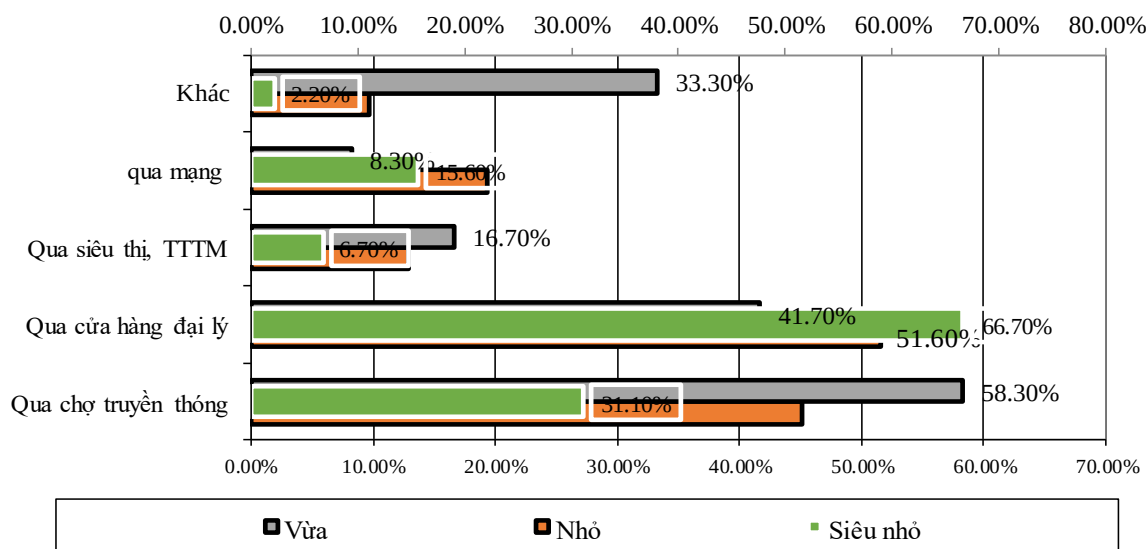
Đơn vị tính: % doanh nghiệp khảo sát

Hình 45. Lĩnh vực kinh doanh của DN phân phối ở vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

- Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp phân phối vùng DTTS&MN

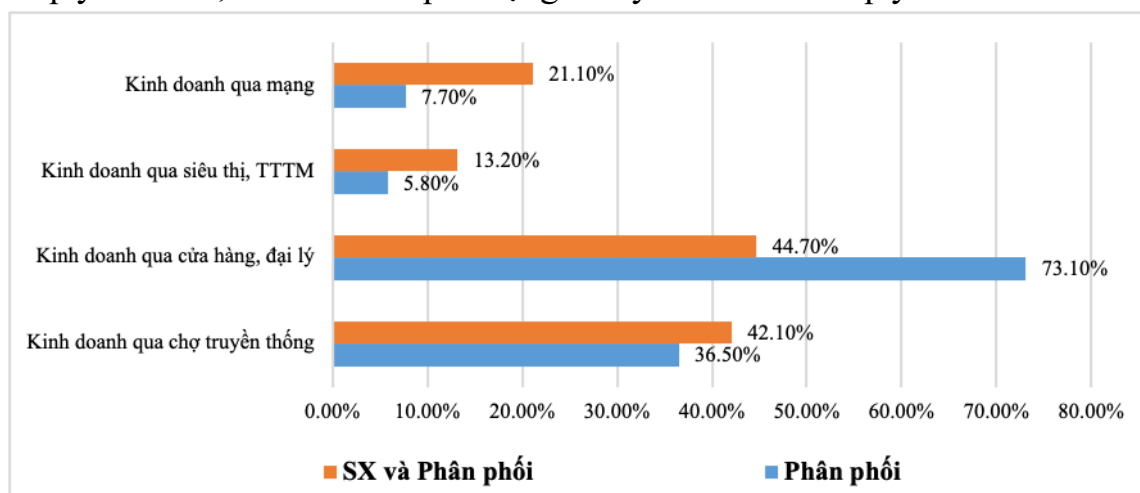
Doanh nghiệp phân phối vùng DTTS&MN chủ yếu kinh doanh qua các cửa hàng và đại lý (chiếm 58,9% doanh nghiệp). Chỉ có 14,7% doanh nghiệp kinh doanh qua mạng; 9,5% kinh doanh qua siêu thị, trung tâm thương mại; 8,4% kinh doanh qua chợ truyền thống; 8,4% kinh doanh qua các loại hình khác.



Hình 46. Loại hình kinh doanh của DNPP ở vùng DTTS&MN phân theo quy mô DN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

Như vậy, thương mại truyền thống hiện là loại hình kinh doanh chủ yếu của các DN phân phối vùng DTTS&MN. Tỷ lệ này cũng có sự khác nhau theo quy mô của các DN. Trong đó, kinh doanh qua siêu thị, TTTM chủ yếu là các DN quy mô vừa; kinh doanh qua mạng chủ yếu là các DN quy mô nhỏ.



Hình 47. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS&MN phân theo ngành nghề hoạt động

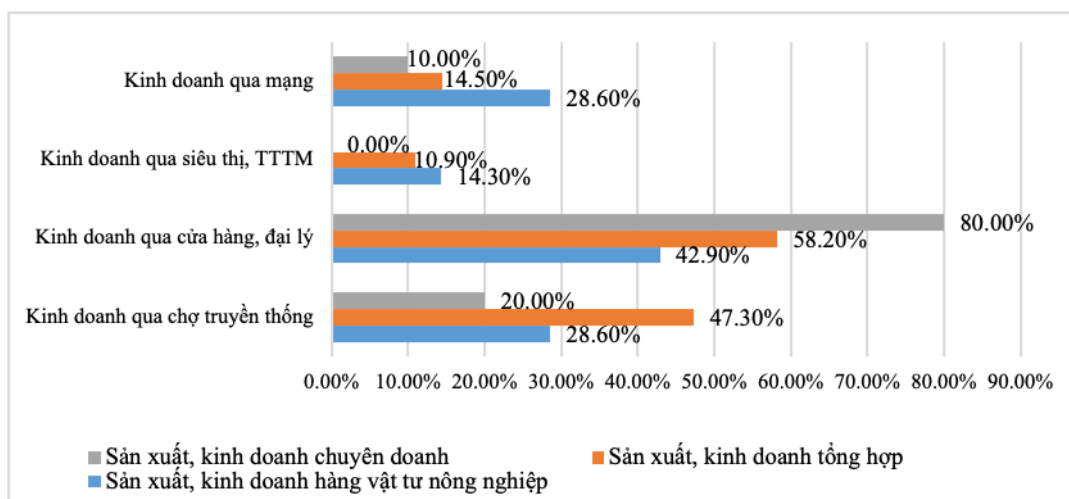
Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa các ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp phân phối kinh doanh qua các cửa hàng, đại lý và qua chợ truyền thống chiếm tỷ trọng lớn nhất (lần lượt là 73,1% và 36,5%). Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp sản xuất và phân phối, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh qua các cửa hàng, đại lý và qua chợ truyền thống chiếm tỷ trọng lần lượt là 44,7% và 42%.

- Theo tính chất sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng có sự khác nhau giữa các doanh nghiệp. Trong đó, đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chuyên doanh, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh qua cửa hàng, đại lý nhiều nhất (chiếm 80%), trong khi tỷ lệ này của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tổng hợp là 58,2%; của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp là 42,9%.

Kinh doanh qua các chợ truyền thống được các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tổng hợp lựa chọn nhiều hơn (chiếm 47,3%) so với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp (chiếm 28,6%) và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chuyên doanh (chiếm 20%).

Kinh doanh qua mạng và qua siêu thị, trung tâm thương mại được các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp lựa chọn nhiều hơn so với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tổng hợp và chuyên doanh.



Hình 48. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp phân phối ở vùng DTTS&MN phân theo tính chất sản xuất, kinh doanh

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

- Tính ổn định trong phân phối của doanh nghiệp vùng DTTS&MN

Hầu hết doanh nghiệp với quy mô khác nhau đang hoạt động phân phối ở vùng DTTS&MN ở nước ta hoạt động ổn định (chiếm 87,5%), chỉ có 12,5% doanh nghiệp không ổn định. Đặc biệt, 100% doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chuyên doanh cho rằng hoạt động phân phối ổn định.

Mức độ không ổn định trong kinh doanh của doanh nghiệp mặc dù không nhiều (30%) nhưng khá thường xuyên (40%). Nguyên nhân chủ yếu là do sự không ổn định về nhu cầu của thị trường (70%), về giá cả (30%), về nguồn hàng cung ứng (20%).

Mức độ không ổn định có sự khác nhau theo quy mô của doanh nghiệp. Trong đó, đối với những doanh nghiệp quy mô vừa, mức độ không ổn định khá thấp; đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ, mức độ không ổn định nhiều hơn và thường xuyên hơn.

Bảng 6. Tính ổn định trong phân phối của doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN phân theo ngành nghề và lĩnh vực sản xuất, kinh doanh

Đơn vị tính: %

TT	Ngành nghề	Ổn định		Mức độ không ổn định				Lý do không ổn định			
		Có	Không	Nhiều	Ít	Thường xuyên	Không thường xuyên	Do nguồn cung ứng	Do nhu cầu	Do giá cả	Lý do khác
I	Phân theo ngành nghề hoạt động của DN										
1	Phân phối	83.8	16.2	16.7	33.3	16.7	33.3	33.3	100	16.7	0.0
2	SX và Phân phối	88.9	11.1	33.3	33.3	33.3	0.0	0.0	66.7	100	0.0

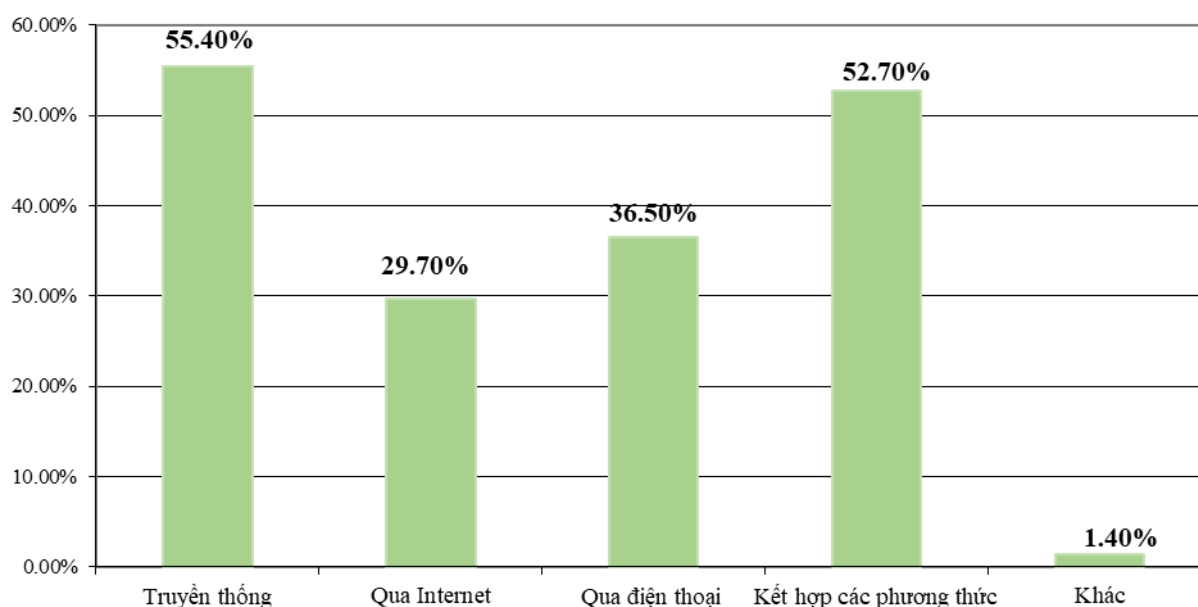
TT	Ngành nghề	Ổn định		Mức độ không ổn định				Lý do không ổn định			
		Có	Không	Nhiều	Ít	Thường xuyên	Không thường xuyên	Do nguồn cung ứng	Do nhu cầu	Do giá cả	Lý do khác
II	Phân theo lĩnh vực SX, KD chính										
1	SX, KD hàng vật tư nông nghiệp	100	0.0								
2	SX, KD tổng hợp	85.4	14.6	0.0	16.7	50.0	33.3	33.3	100	50.0	0.0
3	SX, KD chuyên doanh	100	0.0								
4	Khác	78.6	21.4	66.7	33.3	0.0	0.0	33.3	66.7	33.3	0.0

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

Hầu hết doanh nghiệp với quy mô khác nhau đang hoạt động phân phối ở vùng DTTS&MN ở nước ta hoạt động ổn định (chiếm 87,5%), chỉ có 12,5% doanh nghiệp không ổn định. Đặc biệt, 100% doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chuyên doanh cho rằng hoạt động phân phối ổn định.

Mức độ không ổn định trong kinh doanh của doanh nghiệp mặc dù không nhiều (30%) nhưng khá thường xuyên (40%). Nguyên nhân chủ yếu là do sự không ổn định về nhu cầu của thị trường (70%), về giá cả (30%), về nguồn hàng cung ứng (20%).

Mức độ không ổn định có sự khác nhau theo quy mô của doanh nghiệp. Trong đó, đối với những doanh nghiệp quy mô vừa, mức độ không ổn định khá thấp; đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ, mức độ không ổn định nhiều hơn và thường xuyên hơn.



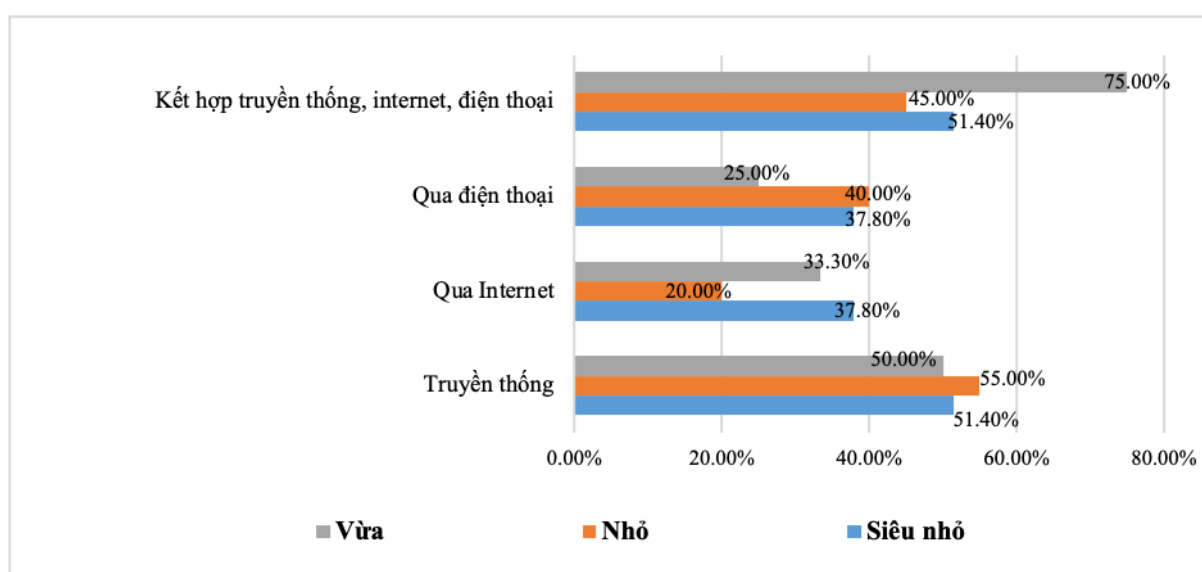
Hình 49. Phương thức bán hàng của DNPP ở vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

- Phương thức bán hàng chủ yếu của doanh nghiệp phân phối vùng DTTS&MN hiện nay khá đa dạng, bao gồm: bán hàng truyền thống (chiếm 55,4%), bán hàng kết hợp các phương thức (chiếm 52,7%), bán hàng qua điện thoại (chiếm 36,5%), bán hàng qua internet (chiếm 29,7%).

+ Phân theo quy mô doanh nghiệp: Có sự khác biệt về phương thức bán hàng của doanh nghiệp theo quy mô của doanh nghiệp.

Đối với phương thức bán hàng kết hợp giữa phương thức truyền thống với bán hàng qua điện thoại và qua internet: 75% doanh nghiệp nhỏ; 45% doanh nghiệp nhỏ; 51,4% doanh nghiệp siêu nhỏ.



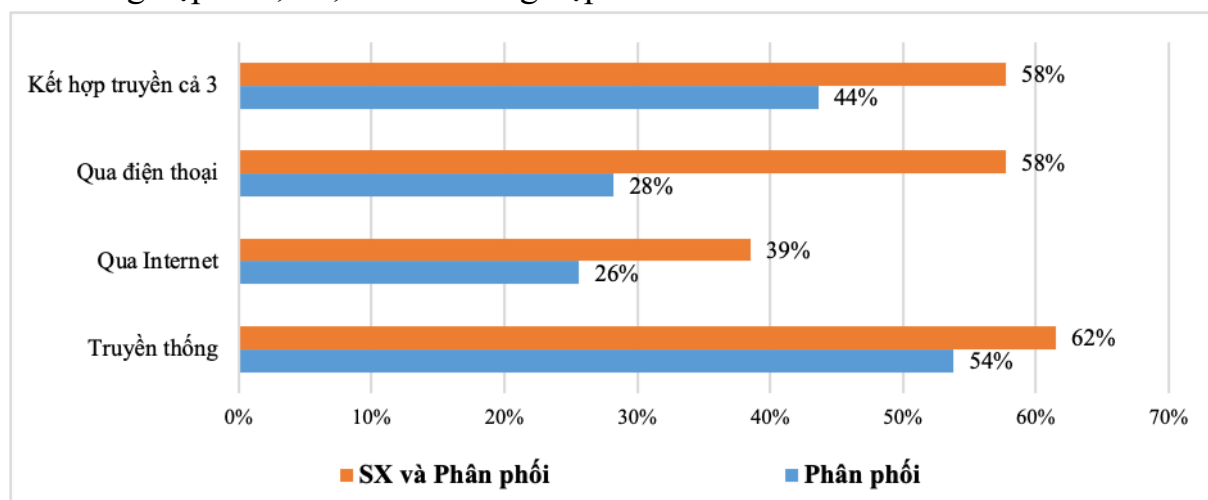
Hình 50. Phương thức bán hàng của doanh nghiệp theo quy mô

Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài, tháng 10/2019.

Đối với phương thức bán hàng qua điện thoại: 25% doanh nghiệp nhỏ; 40% doanh nghiệp nhỏ; 37,8% doanh nghiệp siêu nhỏ.

Đối với phương thức bán hàng qua internet: 33,3% doanh nghiệp nhỏ; 20% doanh nghiệp nhỏ; 37,8% doanh nghiệp siêu nhỏ.

Đối với phương thức bán hàng truyền thống: 50% doanh nghiệp nhỏ; 55% doanh nghiệp nhỏ; 51,4% doanh nghiệp siêu nhỏ.



Hình 51. Phương thức bán hàng của doanh nghiệp phân theo ngành nghề

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài.

+ Phương thức bán hàng của doanh nghiệp có sự khác nhau phân theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất và phân phối sử dụng nhiều hơn các hình thức bán hàng so với doanh nghiệp chuyên chỉ hoạt động phân phối ở cả 4 loại hình, bao gồm: truyền thống, qua internet, qua điện thoại, kết hợp cả 3. Cụ thể:

Phương thức bán hàng truyền thống có 62% doanh nghiệp sản xuất và phân phối và 54% doanh nghiệp phân phối.

Phương thức bán hàng qua internet có 39% doanh nghiệp sản xuất và phân phối và 26% doanh nghiệp phân phối.

Phương thức bán hàng qua điện thoại có 58% doanh nghiệp sản xuất và phân phối và 28% doanh nghiệp phân phối.

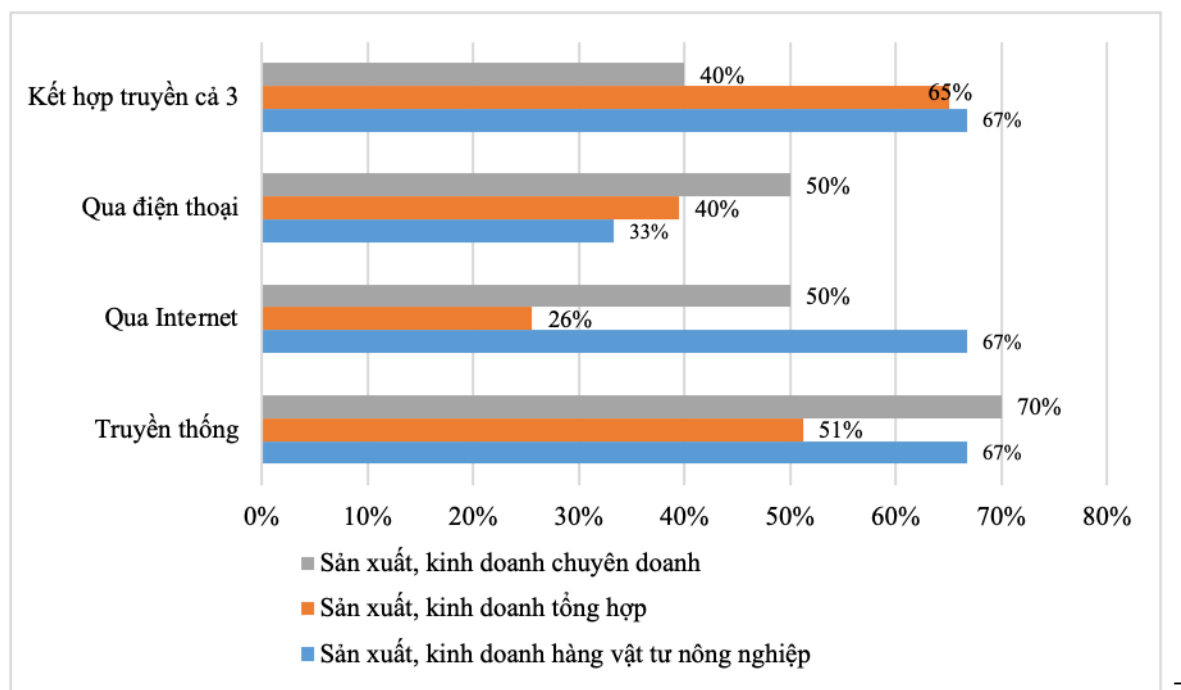
Phương thức bán hàng kết hợp cả hình thức nêu trên có 58% doanh nghiệp sản xuất và phân phối và 44% doanh nghiệp phân phối.

+ Phương thức bán hàng của doanh nghiệp có sự khác nhau phân theo ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:

Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp: Tỷ lệ bán hàng qua hình thức truyền thống, qua internet và kết hợp cả 3 khá cao, đều chiếm 67%.

Đối với DN sản xuất, kinh doanh chuyên doanh: Hình thức bán hàng theo hình thức truyền thống chiếm tỷ trọng cao nhất (70%).

Đối với DN sản xuất, kinh doanh tổng hợp: Hình thức bán hàng kết hợp cả truyền thống, qua điện thoại và qua internet chiếm tỷ trọng cao nhất (65%).



Hình 52. Phương thức bán hàng phân theo ngành nghề hoạt động

Nguồn: Kết quả điều tra của đề tài, tháng 10/2019.

3.2. Đánh giá vai trò của các chủ thể trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

3.2.1. Đánh giá vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

3.2.1.1. Đánh giá vai trò của cơ quan quản lý nhà nước

Với đặc thù là vùng còn nhiều khó khăn, địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, cách trở, kém hấp dẫn các nhà đầu tư, doanh nghiệp.... Do vậy, Nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta kể từ khi thực hiện Đổi mới nền kinh tế đến nay. Cùng với thời gian và hiệu quả từ nhiều chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS&MN đã có những cải thiện tích cực. Trong những năm gần đây, ngoài sự đầu tư hỗ trợ của nhà nước, vùng DTTS&MN đã thu hút và nhận được sự đầu tư từ phía các do DN trong và ngoài nước nhờ những chính sách hỗ trợ của nhà nước. Mặc dù vậy, trong bất kỳ giai đoạn phát triển nào, nhà nước luôn đóng vai trò trụ cột và tác động trực tiếp, gián tiếp đến sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta.

Vai trò và tác động của quản lý nhà nước đối với sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN từ khi Đổi mới đến nay được thể hiện qua một số nội dung chủ yếu như sau:

Thứ nhất, thiết lập môi trường kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường hàng hóa. Vai trò này được thể hiện thông qua số lượng các văn bản về chính sách dân tộc được ban hành đối với vùng DTTS&MN.

Đến nay, nhiều văn bản quan trọng liên quan đến vấn đề dân tộc và công tác dân tộc được ban hành và thực thi. Tiêu biểu là Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) xác định những quan điểm cơ bản về công tác dân tộc, đề ra mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách, một số giải pháp chủ yếu về công tác dân tộc. Ngày 30/10/2019, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 65-KL/TW về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới”.

Tính đến tháng 7/2019, Quốc hội đã ban hành 108 Luật, hơn 30 Nghị quyết có nội dung chính sách liên quan đến vùng DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn, bao quát các lĩnh vực dân sự, chính trị, quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; kinh tế, lao động, việc làm; văn hóa, thông tin; giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí; y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ môi trường; công tác cán bộ, xây dựng hệ thống chính trị⁴⁷.

Bên cạnh đó, có 118 văn bản, trong đó, có 54 đề án, chính sách dân tộc trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN⁴⁸ thuộc hệ thống chính sách dân tộc do Chính phủ và các Bộ, ngành xây dựng và ban hành.

Những năm Đổi mới, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đã đạt được những thành tựu to lớn trong tất cả lĩnh vực đời sống xã hội của đồng bào vùng DTTS&MN, từ đó có tác động trực tiếp và gián tiếp đến sự phát triển của thị trường hàng hóa của vùng. Cụ thể:

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã được thực hiện đầy đủ trong mọi lĩnh vực hoạt động xã hội. Đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố.

Kinh tế vùng DTTS&MN có bước phát triển đáng kể, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm khá cao (trung bình 8% năm). Nền kinh tế nhiều thành phần bước đầu hình thành và phát triển, chuyển dịch theo hướng SX hàng hóa.

Trong sản xuất đã hình thành nhiều vùng chuyên canh cây trồng, sản xuất với số lượng hàng hóa lớn.

Kết cấu hạ tầng vùng DTTS&MN đã được cải thiện rõ rệt, góp phần quan trọng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của đồng bào các DTTS.

47 PGS. TS. Hoàng Văn Tú, TS. Nguyễn Cao Thịnh, Ủy ban Dân tộc; TS. Hoàng Thị Hương, Đại học Kinh tế: “Thực trạng của việc Quốc hội quyết định chính sách dân tộc hiện nay và một số khuyến nghị”, tháng 7/2019.

48 TS. Phan Văn Hùng, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: “Một số vấn đề đặt ra trong thực tiễn chính sách dân tộc hiện nay cần vai trò quyết định của Quốc hội”, tháng 7/2019

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả to lớn với tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh. Đến nay, đời sống của đồng bào các dân tộc được cải thiện đáng kể.

Lĩnh vực xã hội đạt được những kết quả quan trọng, như: Mặt bằng dân trí được nâng cao. Vùng DTTS&MN đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành và phát triển từ Trung ương đến các huyện vùng DTTS&MN; đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc được nâng cao một bước, văn hóa truyền thống của các DTTS được tôn trọng, bảo tồn và phát huy. Hệ thống phát thanh, truyền hình ở vùng DTTS&MN không ngừng phát triển; các loại dịch bệnh cơ bản được ngăn chặn. Việc khám chữa bệnh cho người nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn ngày càng được quan tâm với nhiều chính sách ưu tiên. Hệ thống chính trị vùng DTTS&MN được tăng cường và củng cố, nhất là ở cấp cơ sở. Công tác phát triển Đảng trong vùng đồng bào dân tộc được chú trọng. Tình hình chính trị, trật tự xã hội ở vùng DTTS&MN cơ bản ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững...

Liên quan đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, đến nay còn nhiều văn bản về chính sách dân tộc còn hiệu lực và có tác động trực tiếp đến sự phát triển của TT HH, với khoảng 70 văn bản (14 Nghị định của Chính phủ, 53 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 3 Thông tư của các Bộ).

Bảng 7. Thống kê các văn bản về chính sách dân tộc còn hiệu lực

TT	Lĩnh vực	Tổng số lượng văn bản	Trong đó		
			Nghị định của Chính phủ	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư của các Bộ
1	Phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ người DTTS	39	11	25	3
2	Cơ chế chính sách đặc thù đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện, xã, thôn, bản vùng DTTS&MN	2	0	2	0
3	Cơ chế chính sách tạo sinh kế, tăng thu nhập cho hộ nghèo, cận nghèo vùng DTTS&MN	15	3	12	0
4	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTS có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	5	0	5	0
5	Cơ chế chính sách đặc thù về truyền thông và tuyên truyền,	5	0	5	0

TT	Lĩnh vực	Tổng số lượng văn bản	Trong đó		
			Nghị định của Chính phủ	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư của các Bộ
	vận động, phổ biến giáo dục, pháp luật				
6	Cơ chế chính sách đặc thù bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào DTTS	4	0	4	0
	Tổng cộng	70	14	53	3

Nguồn: Tổng hợp của Ban chủ nhiệm đề tài dựa trên số liệu từ Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 24 của BCH Trung ương khóa IX về công tác dân tộc.

Thứ hai, tác động trực tiếp vào giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường thông qua chính sách trợ cước vận chuyển, trợ giá hàng hóa tại vùng DTTS&MN.

Chính sách trợ giá, trợ cước mặt hàng thiết yếu tại vùng núi, hải đảo ở nước ta bắt đầu được thực hiện từ năm 1994 và cơ bản đã ổn định được giá cả, hạn chế sự chênh lệch về giá giữa địa bàn này so với cả nước, giảm thiểu khó khăn cho đồng bào DTTS.

Nhằm hoàn thiện chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào DTTS, Chính phủ đã ban hành 02 nghị định số 20/1998/NĐ - CP ngày 31/3/1998 và số 02/2002/NĐ - CP ngày 3/1/2002.

Theo đó, Nhà nước thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với muối iốt, giống cây trồng và trợ cước vận chuyển đối với dầu hỏa thấp sáng, giấy viết học sinh, phát hành sách, thuốc chữa bệnh, phân bón, thuốc trừ sâu, than mỏ. Đồng thời, thực hiện trợ cước vận chuyển tiêu thụ nông - lâm sản sản xuất ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Từ 1998 đến hết quý II/2006, Nhà nước đã thực hiện trợ giá, cước cho 3.986.599 tấn mặt hàng thuộc chính sách xã hội (giống cây trồng, phân bón và dầu hỏa thấp sáng); 1.236.629 tấn muối iốt; trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm cho 620.484 tấn hàng; trợ cước vận chuyển 669.713 tấn giống thủy sản; trợ giá máy thu thanh bán rẻ cho đồng bào khu vực 3 từ 2000- 2002 là 225.986 chiếc với giá trị 33.225 triệu đồng; từ 2003 đến hết 6 tháng đầu 2006 thực hiện 700 trạm với giá trị 50.008 triệu đồng cho hỗ trợ đầu tư phát triển trạm phát thanh truyền thanh cấp xã, cụm dân cư.

Như vậy, chính sách trợ giá trợ cước từ 1998 đến nay đã mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội. Giá mua các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống ở vùng DTTS&MN ngang bằng với giá tại trung tâm thị xã thành phố.

Không để xảy ra biến động giá trong các dịp lễ tết hoặc khi vùng này gặp thiên tai; đảm bảo phát triển thị trường miền núi trong điều kiện nền KTTT.

Thứ ba, Tác động trực tiếp về phía cung của thị trường thông qua các chính sách phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, công nghiệp và chính sách thu hút doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tại vùng DTTS&MN ở nước ta.

Với những chính sách hỗ trợ trực tiếp về cây, con giống hay hỗ trợ các vật tư đầu vào và hỗ trợ tín dụng để phục vụ sản xuất, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ sản xuất... của Nhà nước thời gian qua đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng, sản lượng sản xuất, từ đó ảnh hưởng trực tiếp nguồn cung hàng hóa trên thị trường.

Ngoài những hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động sản xuất của bà con đồng bào vùng DTTS&MN, nhà nước còn tạo môi trường kinh doanh thuận lợi với những cơ chế đặc thù để thu hút các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Chẳng hạn như hỗ trợ doanh nghiệp về tín dụng, về mặt bằng, về các loại thuế, phí, về chính sách trợ cước vận chuyển... Do vậy, đến nay hoạt động sản xuất của vùng, nhất là sản xuất nông nghiệp đã thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia, góp phần thay đổi diện mạo trong sản xuất của vùng, đã hình thành và phát triển các mô hình liên kết giữa DN với bà con đồng bào để nâng cao hiệu quả trong SX, tạo thu nhập và cải thiện đời sống của người dân.

Thứ tư, Tác động trực tiếp về phía cầu của thị trường thông qua các chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư.

Từ khi thực hiện Đổi mới nền kinh tế cho đến nay, đã cho thấy rõ nét vai trò của quản lý nhà nước và kết quả quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư ở vùng DTTS&MN ở nước ta. Đây cũng là lĩnh vực chiếm số lượng văn bản nhiều nhất trong hệ thống chính sách dân tộc của nước ta. Chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư vùng DTTS&MN được triển khai với nhiều nội dung đa dạng, từ hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, bằng hiện vật đến những hỗ trợ nhằm tạo việc làm và sinh kế cho người lao động để có cuộc sống và thu nhập ổn định. Hiệu quả từ những chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư đã có tác động gián tiếp đến sự phát triển của thị trường thông qua tăng sức cầu thị trường, tăng khả năng trao đổi, mua bán hàng hóa trên thị trường.

Thứ năm, Tác động trực tiếp đến hệ thống phân phối trên thị trường thông qua các chính sách đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng thương mại như mạng lưới chợ dân sinh, chợ biên giới, các khu kinh tế cửa khẩu... Đặc biệt trong những năm gần đây, khi hình thành hệ thống các điểm bán hàng bình ổn thị trường. Hiện cả nước có khoảng hơn 20.000 điểm bán hàng bình ổn thị trường,

trong đó chủ yếu tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn và các hàng hóa thiết yếu của Việt Nam⁴⁹.

Vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước còn được thể hiện thông qua việc tổ chức các hội chợ, chương trình xúc tiến thương mại để tiêu thụ sản phẩm, nhất là tiêu thụ nông sản của vùng DTTS&MN. Với những chính sách hỗ trợ này đã thu hút nhiều doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn vùng DTTS&MN tham gia các kỳ Hội chợ triển lãm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thường niên. Ngoài ra, nhà nước còn hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia các Chương trình xúc tiến thương mại, Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, Chương trình người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam...

Đến nay, nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản của các tỉnh vùng DTTS&MN đã tham gia xuất khẩu đến nhiều thị trường với kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng, như: cà phê, hạt tiêu, mật ong, trái cây...

3.2.1.2. Đánh giá vai trò của Bộ Công Thương đối với phát triển thương mại và thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương chung của Đảng và Nhà nước, Bộ Công Thương đã tích cực thực hiện các chính sách nhằm phát triển thương mại vùng DTTS&MN và khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thị trường của Vùng. Trong đó, một số kết quả đạt được chủ yếu như sau:

** Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo*

Thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trong thời gian qua đã mang lại những kết quả khả quan về mức tăng trưởng hàng năm về giá trị của tổng mức BLHH&DV trên các địa bàn còn nhiều khó khăn. Thúc đẩy phát triển các sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để đưa vào các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong cả nước và phục vụ xuất khẩu. Đồng thời, phát triển năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ đối với nguồn nhân lực quản lý thương mại trên địa bàn, tăng trưởng số lượng thương nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn. Đồng thời, đã xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin phục vụ cho phát triển hoạt động thương mại, nâng cao chất lượng sản phẩm được sản xuất trên địa bàn, hình thành hệ thống phân phối, mối liên kết bạn hàng giữa các vùng, miền để tạo thành một chuỗi cung ứng – tiêu thụ có tính liên tục. Tất cả góp phần xây dựng nông thôn mới, phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, giảm nghèo bền vững khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; nâng cao thu nhập của

⁴⁹ Nguồn: Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam của Bộ Công Thương.

người dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia trên địa bàn miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

** Chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại biên giới, miền núi và hải đảo (thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia).*

Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm cũng đã thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường nội địa, đặc biệt tạo lập kênh phân phối ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, các địa phương còn khó khăn, phục vụ nhu cầu hàng hóa thiết yếu đến khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

** Thực hiện Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến 2020”.*

Bộ Công Thương, đã chỉ đạo các đơn vị liên quan và các Tập đoàn, Tổng Công ty, công ty... tổ chức Đoàn công tác làm việc tại các tỉnh trên để kết nối giữa các Tập đoàn, Tổng Công ty, công ty với doanh nghiệp thu mua nông sản của nông dân để tạo cầu nối tiêu thụ trực tiếp nông sản cho nông dân và cung ứng vật tư nông nghiệp cho nông dân.

- Giai đoạn 2011-2015: Đã triển khai mô hình tại 12 tỉnh (Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Bình Thuận, Lâm Đồng, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang), thu hút 29 doanh nghiệp; 15 hợp tác xã; 90 hộ kinh doanh; 5.551 hộ nông dân cùng 264 xã viên tham gia. Các mặt hàng triển khai mô hình chủ yếu là nông sản.

- Giai đoạn 2016 -2020: Năm 2017, đã hỗ trợ 10 địa phương (Hà Tĩnh, Nghệ An, Bình Phước, Trà Vinh, Yên Bái, Hòa Bình, Cao Bằng, Bình Định, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế) xây dựng mô hình. Bộ Công Thương đã có văn bản hướng dẫn và đôn đốc các địa phương thực hiện theo đúng quy định.

- Năm 2018, Bộ Công Thương đã tổng hợp đề xuất của 12 địa phương (Phú Yên, Quảng Bình, Đắk Nông, Hưng Yên, Tuyên Quang, Bắc Kạn, KonTum, Phú Thọ, Hà Giang, Sóc Trăng, Đắk Lắk, Vĩnh Long) triển khai xây dựng mô hình và đề nghị Bộ Tài chính phân bổ kinh phí. Bộ Tài chính đã phân bổ kinh phí về địa phương (lồng ghép qua Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới).

- Triển khai Dự án đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn giai đoạn 2016-2018: Năm 2018, Bộ Công Thương đã tổ chức được 13 lớp cán bộ quản lý chợ và bồi dưỡng kiến thức cho các hộ kinh doanh quy mô hộ gia đình, thu hút được khoảng hơn 1500 học viên.

** Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*

Triển khai thực hiện Đề án, trong những năm qua, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các nội dung thuộc Đề án, trong đó có đều chú trọng đến hoạt động tuyên truyền, quảng bá hàng hóa Việt Nam tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa; Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, thiết lập điểm bán hàng Việt Nam cố định, nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động tiêu thụ hàng hóa Việt Nam (trong đó có các hàng hóa thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa), hỗ trợ gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ hàng hóa cũng như tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn kỹ năng bán hàng Việt cho đồng bào dân tộc tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

** Về xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thông qua chương trình khuyến công*

Thông qua triển khai chính sách khuyến công đã khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu và thị trường, đẩy mạnh sản xuất tiểu thủ công nghiệp, triển khai chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề, phát triển ngành nghề truyền thống, làng nghề và những ngành nghề mới thu hút lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn... đã góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Chương trình khuyến công đã khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn theo định hướng quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các địa phương; góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn.

** Chính sách hỗ trợ giá bán lẻ điện liên quan đến vùng DTTS (Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực, Nhà nước hỗ trợ giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt đối với hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Thực hiện quy định nêu trên, trong các lần điều chỉnh giá bán lẻ điện các năm vừa qua, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Tài chính tính toán mức hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tương đương với tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1, cụ thể: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2014, mức hỗ trợ tiền điện là 46.000 đồng/hộ/tháng; từ ngày 16 tháng 3 năm 2015, mức hỗ trợ tiền điện là 49.000 đồng/hộ/tháng; từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 đến nay là 51.000 đồng/hộ/tháng. Mức hỗ trợ tiền điện đã được điều chỉnh tăng/giảm tương ứng với mức tăng/giảm của giá bán điện sinh hoạt bậc 1

nhằm đảm bảo cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội không bị ảnh hưởng trong những lần điều chỉnh giá điện.

Như vậy, với chính sách hỗ trợ tiền điện cho 30 kWh như đã thực hiện trong các năm qua, các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội trên cả nước, trong đó bao gồm cả các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội thuộc đồng bào DTTS, hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới đã được Nhà nước hỗ trợ tiền điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Ngoài ra, để phát triển kinh tế - xã hội – an ninh – quốc phòng của khu vực vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo, Bộ Công Thương cũng đã tích cực trong thực hiện Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo nhằm đầu tư lưới điện nông thôn để nâng cao khả năng cung cấp điện an toàn, ổn định liên tục cho các sinh hoạt, sản xuất, giảm tổn thất điện năng, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, kết hợp xóa đói giảm nghèo, giảm nhanh sự chênh lệch giữa đời sống dân khu vực nông thôn và thành thị nhất là khu vực vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo.

Tựu trung lại, vai trò của Bộ Công Thương đối với phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN thời gian qua thể hiện điển hình như sau:

- Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tham mưu, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các Nghị định, Quyết định, Thông tư hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi đảm bảo tính thống nhất, thiết thực, đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tế từng thời kỳ; đồng thời tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ giao, qua đó hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội.

- Ngành điện đã quan tâm, đầu tư nguồn vốn rất lớn để cải tạo, nâng cấp, phát triển lưới điện đến tận vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS trên địa bàn các tỉnh trên cả nước. Người dân hưởng ứng đóng góp sức lao động, hiến đất tạo hành lang lưới điện, tạo điều kiện cho các dự án điện nông thôn thực hiện thuận lợi; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện tại hầu hết các xã ngày càng nâng cao. Cấp điện cho các hộ dân nông thôn, miền núi và hải đảo đã tạo động lực xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần thực hiện công bằng, an sinh xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, ổn định chính trị, giữ vững an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và biển đảo của Tổ quốc; tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất của người dân khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo.

- Phát triển mạng lưới chợ nông thôn đã góp phần giải quyết việc làm cho nhiều lao động tại các tỉnh miền núi và vùng đồng bào dân tộc ít người. Việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã đem lại hiệu quả cao hơn nhiều so với loại hình tổ chức cũ trên nhiều phương diện như: Thu hút thương nhân tham gia kinh doanh trong chợ, tăng doanh thu chợ, thực hiện được nhiều dự án đào tạo cho các hộ kinh doanh và cán bộ quản lý chợ. Ngoài ra, còn hỗ trợ xây dựng và cải tạo chợ nông thôn, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển ở các xã.

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công từng bước được hoàn thiện, công tác quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công được tăng cường và dần đi vào nề nếp. Quy mô và chất lượng các đề án khuyến công ngày càng được nâng cao và có tác động rõ nét đến phát triển công nghiệp ở nông thôn. Các mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất, ứng dụng công nghệ mới, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, xử lý ô nhiễm môi trường... đã khuyến khích đầu tư sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, góp phần tạo việc làm, gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn.

- Mô hình thí điểm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp đã đảm bảo ổn định việc tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua các hợp đồng kinh tế. Qua đó, góp phần khắc phục tình trạng “được mùa mất giá”; tạo sự liên kết trong sản xuất, kinh doanh hàng nông sản-thực phẩm giữa các chủ thể tham gia mô hình, qua đó góp phần ngăn chặn các hành vi tranh mua, tranh bán... tạo việc làm ổn định cho nhiều lao động nông thôn; tạo dựng mối quan hệ tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các chủ thể tham gia mô hình trong hoạt động sản xuất, tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp.

- Để khai thác lợi thế đường biên, góp phần phát triển thương mại biên giới, Bộ Công Thương đã tham mưu với Chính phủ thiết lập và triển khai thực thi cơ chế hợp tác thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới, thông qua các Hiệp định thương mại biên giới Việt-Trung năm 2016, Hiệp định thương mại biên giới Việt-Lào năm 2015, Hiệp định mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam – Campuchia năm 2001. Hoạt động thương mại biên giới đã phát huy, khai thác lợi thế cửa khẩu, đóng góp tích cực thúc đẩy kim ngạch thương mại song phương. Đặc biệt, thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu (nhất là các mặt hàng nông sản của Việt Nam) qua các cửa khẩu biên giới sang Trung Quốc, góp phần làm giảm nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc.

- Hoạt động thương mại biên giới đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi, vùng cao, khu vực biên giới; góp phần nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

- Hợp tác thương mại biên giới của các địa phương biên giới đã góp phần củng cố, phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá, nâng cao dân trí, củng cố an ninh quốc phòng tại dân cư khu vực biên giới.

Bên cạnh những kết quả, thành tích đạt được, trong quá trình thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi cũng còn nhiều mặt hạn chế, khó khăn, cụ thể là:

- Nguồn lực đầu tư phát triển trên địa bàn vùng DTTS&MN còn thấp và chủ yếu dựa vào ngân sách của trung ương, nên chưa đáp ứng nhu cầu về cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, giao thông và sinh hoạt của người dân, chưa có cơ chế đặc thù để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho thực hiện các Chương trình còn hạn chế. Nguồn ngân sách trung ương cấp cho thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo mới chỉ cấp được khoảng 30% kinh phí so với dự toán đã được phê duyệt.

- Công tác khảo sát xây dựng kế hoạch, đề xuất các đề án khuyến công và chất lượng đề án của một số địa phương còn hạn chế chưa đa dạng, ít các đề án mang tính liên vùng, chuỗi liên kết và tính lan tỏa cao. Kinh phí khuyến công hàng năm còn thấp, chưa huy động được nhiều nguồn lực xã hội tham gia vào đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn.

- Vấn đề tiêu thụ sản phẩm, giải quyết đầu ra cho sản phẩm tại nông thôn trong chuỗi hệ thống phân phối, tiêu thụ còn nhiều bất cập. Hệ thống mạng lưới kho bảo quản, sơ chế biến nông, lâm, thủy sản chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động bao tiêu, cung ứng sản phẩm còn mang tính tự phát, mối liên kết giữa các thành viên trong kênh phân phối còn lỏng lẻo, tự phát, chưa vì lợi ích chung của tập thể và cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ để thực hiện xây dựng mô hình thí điểm còn ít, mới chỉ triển khai được tại một số địa phương trên cả nước, cần tiếp tục hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Trung ương để tiếp tục triển khai xây dựng mô hình thí điểm tại các tỉnh còn lại.

- Đầu tư cho phát triển thương mại biên giới, nhất là xây dựng, phát triển hệ thống giao thông, hạ tầng thương mại, quy hoạch xây dựng chợ biên giới, hệ thống kho bãi, logistics phục vụ phát triển thương mại biên giới còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu hoạt động thương mại biên giới.

Nguyên nhân chủ yếu của những khó khăn và hạn chế

- Địa bàn nông thôn, nhất là vùng có điều kiện khó khăn chưa hấp dẫn với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tham gia đầu tư vào sản xuất công nghiệp nông thôn và phát triển các dịch vụ khuyến công.

- Một số chủ trương của Nhà nước đối với phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông dân, nông thôn ban hành phù hợp, nhưng nguồn kinh phí để thực hiện còn rất hạn hẹp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế.

Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa còn ở mức thấp. Trong khi đó, việc huy động các nguồn lực khác để phát triển hạ tầng theo hướng xã hội hoá gặp nhiều khó khăn.

3.2.2. Đánh giá vai trò của doanh nghiệp trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Trong thời gian qua, ngoài Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước, lực lượng doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN. Sự tham gia của các doanh nghiệp đã có tác động tích cực đến cả phía cung và cầu của thị trường, cũng như trong kết nối cung – cầu, đưa sản phẩm hàng hoá đến với bà con đồng bào vùng DTTS&MN, cũng như tiêu thụ sản phẩm của đồng bào DTTS.

Đối với cung của thị trường, sự tham gia của các doanh nghiệp đã tạo ra sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của đồng bào DTTS. Đặc biệt, các doanh nghiệp và Hợp tác xã đã góp phần quan trọng trong việc thay đổi tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc, từ hình thức sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự phát, với sản lượng và năng suất sản phẩm thấp... sang sản xuất hàng hóa tập trung, được định hướng theo nhu cầu thị trường, tạo ra nguồn hàng đảm bảo về số lượng và chất lượng để cung ứng cho thị trường cả ở trong và ngoài nước.

Với mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bà con đồng bào được tiếp cận với những kỹ thuật sản xuất tiên tiến, hiện đại, các cây trồng và vật nuôi được hướng dẫn những kỹ thuật chăm sóc mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho đồng bào.

Ngoài ra, sự tham gia của doanh nghiệp cũng không chỉ góp phần thay đổi thói quen và tập quán trong sản xuất mà còn thay đổi cả trong thói quen và tập quán tiêu dùng của đồng bào dân tộc. Trong đó, với sự tham gia của các doanh nghiệp phân phối và cung ứng hàng hóa đã giúp bà con đồng bào dân tộc được tiếp cận với những hàng hóa từ các vùng, miền khác trên cả nước, đa dạng về chủng loại, đảm bảo chất lượng với giá cả hợp lý hơn...

Đối với cầu của thị trường, sự tham gia của doanh nghiệp trong sản xuất và phân phối đã giúp đảm bảo và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa thiết yếu cho đồng bào, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, nhất là trong những dịp lễ tết, hay thiên tai, dịch bệnh...

Doanh nghiệp còn tạo ra nhiều công ăn việc làm, thu hút lực lượng lao động tham gia trong các khâu của sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa. Từ đó cải thiện thu nhập, mức sống của dân cư, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc có khả năng mua sắm hàng hóa trên thị trường, tăng cầu thị trường.

Đối với trung gian thị trường, kết nối cung cầu hàng hóa trên thị trường, các doanh nghiệp tham gia vào các loại hình phân phối đã tạo ra kênh mua bán hàng hóa thuận tiện hơn đối với bà con đồng bào vùng DTTS&MN. Đặc biệt, với sự tham gia của doanh nghiệp trong các Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, vùng cao hay các Chương trình bình ổn giá, các Phiên bán hàng lưu động... đã tạo ra những kênh mua sắm mới, kết nối cung – cầu thị trường vùng DTTS&MN, nhất là tại những vùng sâu, vùng xa...

3.2.3. Đánh giá vai trò của các tổ chức phi chính phủ và hiệp hội trong phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Trong hơn 30 năm qua, các Chương trình, dự án hợp tác phát triển từ các tổ chức phi Chính phủ quốc tế (INGOs) có ý nghĩa quan trọng và cần thiết trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo vùng DTTS&MN ở nước ta. Hoạt động của các tổ chức phi Chính phủ đã mang lại nhiều lợi ích và thay đổi tích cực trong đời sống của người dân vùng DTTS&MN nước ta. Các chương trình/dự án của các tổ chức phi Chính phủ đã góp phần thiết thực cho công cuộc phát triển, phù hợp với các ưu tiên, định hướng phát triển kinh tế, xã hội của vùng DTTS&MN.

Các Tổ chức phi Chính phủ quốc tế ở Việt Nam triển khai hoạt động tại 63 tỉnh, thành trên cả nước, đặc biệt tập trung vào những vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa và ngày càng tập trung hơn vào các lĩnh vực phù hợp với các ưu tiên và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam như: Xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững. INGOs không chỉ viện trợ vật chất, còn chuyển giao kinh nghiệm, công nghệ, nâng cao dân trí, chăm sóc y tế, phổ cập giáo dục...

Đến nay, hoạt động của INGOs ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Số lượng các hoạt động tăng gần gấp đôi, với giá trị viện trợ tăng gấp 3 lần (giai đoạn 2006 - 2016) và nhiều mô hình hợp tác hiệu quả. Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về xóa đói, giảm nghèo trong đó có phần đóng góp rất lớn của INGOs.

Nhờ thực thi chính sách Đổi mới năm 1986, Việt Nam đã thu hút được nhiều INGOs. Số lượng INGOs hoạt động ở Việt Nam tăng mạnh. Tính đến hết năm 2016, đã có gần 1.000 tổ chức INGOs hoạt động ở Việt Nam với giá trị viện trợ đạt gần 3 tỷ USD được giải ngân; hơn 49,5% INGOs đến Việt Nam trong giai đoạn 1990 – 2000, góp phần tích cực phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo của cả nước nói chung, đặc biệt là vùng DTTS&MN. Số lượng

INGOs có quan hệ với Việt Nam tăng từ 500 tổ chức (2003) lên 990 tổ chức (2013) với hơn 28.000 dự án được triển khai trên tổng giá trị giải ngân đạt gần 2,4 tỷ USD. Giá trị viện trợ của INGOs ở Việt Nam tăng lên trên 100 triệu USD giai đoạn (2004 - 2016) với tổng kinh phí hơn 3 tỉ USD và khoảng gần 30.000 dự án. INGOs có vai trò lớn trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam nói chung, đặc biệt đối với vùng DTTS&MN nước ta, không chỉ hỗ trợ về tài chính, còn hỗ trợ giải quyết các vấn đề ở cộng đồng. Trong đó, INGOs là kênh hỗ trợ người nghèo - nhóm đối tượng dễ bị tổn thương mà Nhà nước chưa quan tâm hết, chẳng hạn như cứu trợ nhân đạo, cung cấp tín dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, miền núi...

Đặc biệt, ngoài việc triển khai dự án, chương trình tài trợ, INGOs còn thành lập “Nhóm công tác về DTTS” với 3 mục tiêu chính gồm: Xây dựng Chương trình đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2016- 2020; Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Cam kết thúc đẩy hợp tác, chia sẻ và huy động nguồn lực cho giảm nghèo bền vững cho cộng đồng các DTTS.

Có thể thấy vùng DTTS&MN là một trong những đối tượng ưu tiên trong các hoạt động của INGOs. Do vậy, INGOs mặc dù có tác động gián tiếp nhưng có vai trò tích cực đến sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta thời gian qua. Cụ thể, những hỗ trợ từ các chương trình của INGOs nhằm đầu tư và cải thiện cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục của vùng DTTS&MN đã tạo ra hệ thống giao thông đường liên thôn, liên bản thuận lợi hơn trong hoạt động đi lại và vận chuyển, trao đổi hàng hóa trên địa bàn. Đồng thời, sự cải thiện về hạ tầng giao thông cũng tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa từ các vùng, miền trên cả nước để đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng hàng hóa của đồng bào DTTS, đặc biệt là ở khu vực vùng sâu, vùng xa.

Mặc khác, ngoài những hỗ trợ về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, INGOs còn chú trọng đến công tác xóa đói giảm nghèo, cải thiện thu nhập, điều kiện sống và sinh hoạt của đồng bào vùng DTTS&MN thông qua hỗ trợ phát triển các ngành sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Điều này có tác động tích cực đến cả phía cung và phía cầu của thị trường hàng hóa.

3.3. Đánh giá chung về tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

3.3.1. Những thành tựu về phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN và nguyên nhân

Trong hơn 30 năm qua, kể từ khi thực hiện “Đổi mới” nền kinh tế đến nay cùng với sự phát triển vượt bậc của thị trường hàng hóa cả nước nói chung, thị

trường hàng hóa vùng DTTS&MN cũng đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, được thể hiện qua sự phát triển cả về phía cung, cầu và các trung gian, kết nối cung - cầu hàng hóa.

** Cầu hàng hoá trên thị trường*

- *Cầu hàng hoá của thị trường nội địa* từng bước được cải thiện về số lượng và chất lượng. Theo đó, quy mô tổng cầu ở vùng DTTS&MN ngày càng tăng sau hơn 30 năm nước ta thực hiện Đổi mới nhờ những tác động tích cực từ rất nhiều chính sách hỗ trợ của Đảng, Nhà nước và từ các tổ chức trong và ngoài nước, trong đó có các tổ chức phi Chính phủ...

Thứ nhất, cầu hàng hóa được hình thành từ chính nhu cầu của người dân vùng DTTS&MN

Sự cải thiện trong tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, cũng như sự phát triển nhanh của sản xuất nông lâm nghiệp là nền tảng quan trọng, cũng là động lực thúc đẩy gia tăng nhu cầu tiêu dùng và mua sắm hàng hóa của bà con đồng bào vùng DTTS nói chung.

Đặc biệt, với những chính sách hỗ trợ đặc thù của nhà nước nhằm phát triển sản xuất, kinh tế - xã hội của một số nhóm DTTS ít người đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện thu nhập và mức sống của nhóm đồng bào dân tộc này, tăng khả năng mua sắm và tiêu dùng hàng hóa của nhóm đồng bào DTTS ít người, từ đó góp phần thu hẹp dần khoảng cách trong phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta.

Cũng nhờ sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của đồng bào không ngừng được nâng lên đã tạo ra sự thay đổi trong thói quen và tập quán tiêu dùng vùng đồng bào DTTS&MN trong hơn 30 năm qua. Từ tập quán tự sản, tự tiêu đã chuyển sang mua sắm và tiêu dùng những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu trên thị trường và trong 10 năm gần đây là sự gia tăng về chất đối với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của đồng bào. Theo đó, ngoài các mặt hàng thiết yếu, bà con đã hướng đến tiêu dùng những sản phẩm đa dạng hơn về chủng loại và mẫu mã, cũng như hướng nhiều hơn đến những sản phẩm đảm bảo chất lượng với giá cả hợp lý.

Nhu cầu mua sắm đối với một số sản phẩm tiêu dùng lâu bền, có giá trị như ti vi, tủ lạnh, điều hòa... cũng đã xuất hiện và phát triển ở một số nhóm DTTS có điều kiện tốt hơn về mức sống và thu nhập, chẳng hạn như một số nhóm DTTS ở vùng Tây Nguyên nước ta.

Thứ hai, cầu hàng hóa được hình thành từ nhu cầu của người dân vùng từ các vùng miền khác trên cả nước.

Nhờ sự cải thiện về hạ tầng giao thông của vùng với cả nước và sự phát triển của dịch vụ logistics nên một số sản phẩm hàng hóa của vùng đồng bào DTTS&MN hiện đã được lưu thông trên thị trường cả nước. Do sản phẩm mang

tính đặc sản, chất lượng sản phẩm tốt nên nhu cầu của người tiêu dùng cả nước đối với nhóm hàng này ngày càng tăng trong những năm gần đây. Nhiều sản phẩm của bà con đã được phân phối tới người tiêu dùng cả nước thông qua hệ thống các siêu thị, các cửa hàng bán đồ đặc sản vùng miền hay các cửa hàng thực phẩm sạch, các hội chợ triển lãm... ở một số đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh...

- *Cầu hàng hoá của vùng DTTS&MN cho xuất khẩu* cũng đạt được những thành tựu đáng ghi nhận

Trong hơn 30 năm qua, xuất khẩu nông sản của cả nước đã đạt được những thành tựu vượt bậc, với sự gia tăng nhanh về kim ngạch và số lượng mặt hàng nông sản xuất khẩu, trong đó có một số mặt hàng đạt được thứ hạng cao trên thị trường thế giới. Điều đó cho thấy, nhu cầu của thế giới đối với nông sản của nước ta ngày càng tăng. Trong đó, vùng DTTS&MN góp phần không nhỏ vào thành quả xuất khẩu nông sản của cả nước thời gian qua. Trong số các mặt hàng xuất khẩu của nước ta đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, một số mặt hàng chủ yếu được sản xuất ở vùng DTTS&MN như: chè, cà phê, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ; hạt điều; rau quả; tôm...

Đặc biệt, trong những năm gần đây, tại nhiều tỉnh vùng DTTS&MN như Lào Cai, Yên Bái, Sơn La... đã có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nông nghiệp công nghệ cao đã tạo ra nguồn cung hàng hóa đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng trên thị trường thế giới và đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm...

** Cung hàng hoá trên thị trường*

Sau hơn 30 năm nước ta thực hiện Đổi mới nền kinh tế, cùng với những thành tựu chung của cả nước trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ logistics đã tạo ra nguồn cung hàng hóa dồi dào cung ứng cho thị trường vùng DTTS&MN. Bên cạnh đó, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc của cả nước cùng những thành tựu trong thương mại quốc tế, nhất là sự thuận tiện trong nhập khẩu hàng hóa từ thị trường thế giới cũng có tác động tích cực đến nguồn cung hàng hóa phục vụ thị trường nội địa của cả nước nói chung, trong đó có thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Một số thành tựu nổi bật về phía cung thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta từ khi Đổi mới đến nay như sau:

- Về cơ bản, cung hàng hóa trên thị trường luôn đáp ứng được nhu cầu của đồng bào DTTS về lượng, không còn xảy ra tình trạng thiếu hàng, khan hiếm hàng hóa, nhất là trong những dịp thiên tai, dịch bệnh...

- Hàng hóa được cung ứng trên thị trường ngày càng đa dạng về chủng loại, xuất xứ, dồi dào về số lượng và chất lượng ngày càng được nâng cao, đáp

ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của đồng bào DTTS. Theo đó, ngoài những hàng hóa được cung ứng từ những hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp tại chính vùng, còn có nhiều hàng hóa được cung ứng từ các vùng, miền khác trên cả nước và hàng hóa nhập khẩu.

- Nhờ đa dạng về chủng loại hàng hóa và sản lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào nên giá cả hàng hóa được cung ứng trên thị trường về cơ bản hợp lý, bà con đồng bào vùng DTTS&MN không phải mua hàng hóa với giá quá cao so với các vùng, miền khác trên cả nước.

- Hạ tầng thương mại phục vụ cung ứng hàng hóa trên thị trường cũng không ngừng được thiện thông qua những chính sách đầu tư, nâng cấp, cải tạo hay xây mới mạng lưới chợ và phát triển các hạ tầng thương mại khác. Đến nay, ngoài mạng lưới chợ và các cửa hàng tạp hóa, một số hạ tầng thương mại hiện đại như siêu thị, cửa hàng tiện ích cũng đã góp phần trong việc cung ứng hàng hóa cho đồng bào tốt hơn. Đặc biệt, một số kênh phân phối mới phù hợp với đặc thù của vùng DTTS&MN như các Phiên chợ bán hàng lưu động, Chương trình đưa hàng Việt về vùng cao; Các điểm bán hàng bình ổn giá; Các hội chợ, triển lãm... ngày càng mang lại ý nghĩa trong cung ứng hàng hóa trên thị trường.

- Thành phần tham gia cung ứng hàng hóa trên thị trường cũng ngày càng đa dạng hơn. Trước và sau khoảng 10 năm Đổi mới, hầu như chỉ có các doanh nghiệp nhà nước tham gia cung ứng hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN, chưa có sự tham gia hoặc có nhưng không đáng kể của các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đến nay, doanh nghiệp tư nhân và các hộ kinh doanh cá thể là những thành phần chủ yếu tham gia cung ứng hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN. Nhưng hầu như chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài ở thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

3.3.2. Những hạn chế, bất cập về phát triển thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN và nguyên nhân

Thứ nhất, sau hơn 30 năm thực hiện Đổi mới nền kinh tế của cả nước nói chung và thực hiện chính sách dân tộc nói riêng, đến nay thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN vẫn còn khoảng cách khá lớn cả về quy mô và trình độ phát triển của thị trường ở cả phía cung, phía cầu và các trung gian thị trường so với mức bình quân chung của cả nước.

- Cầu hàng hóa trên thị trường

Do quy mô dân số thấp, thu nhập và mức sống của dân cư còn hạn chế, cùng với tập quán sản xuất và tiêu dùng của bà con đồng bào ảnh hưởng đến nhu cầu mua sắm hàng hóa trên thị trường, sức mua thị trường thấp. Trong đó, số hộ nghèo DTTS hiện chiếm tới 90% tổng số hộ nghèo của các tỉnh vùng DTTS&MN ở nước ta. Do vậy, quy mô thị trường hàng hóa tại vùng

DTTS&MN chiếm tỷ lệ không đáng kể so với quy mô thị trường hàng hóa của cả nước. Đến hết năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa bình quân đầu người của vùng DTTS&MN chỉ bằng 56% so với mức bình quân chung của cả nước. Đồng thời, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng chỉ 8,4% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước.

- Cung hàng hóa trên thị trường

Bao gồm nguồn cung hàng hóa trực tiếp trong vùng và nguồn cung hàng hóa từ bên ngoài còn hạn chế cả về chất lượng và chủng loại hàng hóa, là một trong những nhân tố góp phần hạn chế sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Nguồn cung hàng hóa trong vùng chủ yếu là những sản phẩm hàng hóa đến từ sản xuất lâm nghiệp và nông nghiệp. Tại một số vùng DTTS&MN, nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ đã được chuyển giao cho người dân như các mô hình nhà lưới, nhà kính theo hướng công nghệ cao phục vụ sản xuất, cung cấp giống cây, con cho các hộ dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, kỹ thuật trồng và chăm sóc các đối tượng cây trồng (như rau, hoa, cà phê, chè, tiêu, ca cao, dâu tằm, lúa, cam, dứa...) và vật nuôi (như bò, lợn, gà...), không chỉ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, mà còn góp phần tạo ra nguồn cung hàng hóa cho vùng và đối với cả nước nói chung. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ đồng bào vùng DTTS&MN thiếu đất phục vụ sản xuất lâm nghiệp và nông nghiệp hiện còn khá lớn. Đặc biệt, tại nhiều nhóm DTTS ở nước ta vẫn còn tồn tại nền sản xuất mang nặng tính tự cung tự cấp, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, sản phẩm chỉ đủ đáp ứng nhu cầu cá nhân hoặc trao đổi ở phạm vi nhỏ và không có thương hiệu... nên nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường không nhiều, với một số mặt hàng chủ yếu như dược liệu, đồ thủ công, rau, củ, quả, gia súc, gia cầm... Nhìn chung, mức độ thương phẩm hóa đối với sản phẩm nông sản của bà con còn thấp, sản phẩm chưa gắn với nhu cầu thị trường.

Cùng với lượng cung hàng hóa ít, chất lượng sản phẩm hàng hóa của bà con sản xuất ra cũng không đồng đều, cơ cấu hàng hóa đơn giản, tính mùa vụ cao, cung hàng hóa phân tán trên địa bàn rộng..., là những nhân tố hạn chế sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS thời gian qua.

Trong khi đó, hàng hóa công nghiệp được cung ứng từ các doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất tại vùng DTTS&MN hầu như không có do đặc thù về trình độ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng, cũng như những khó khăn về giao thông, nguồn lao động... nên không thu hút được các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

+ Đối với nguồn cung hàng hóa ngoài vùng được cung ứng từ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đến từ các vùng đồng bằng và thành thị hoặc hàng

hóa của nước ngoài thông qua các hoạt động trao đổi cư dân biên giới do đặc thù giáp biên với các nước như Trung Quốc, Lào, Campuchia của đồng bào vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường được cung ứng từ địa phương khác cũng bị hạn chế về số lượng do chi phí vận chuyển cao, chủng loại hàng hóa kém phong phú, chủ yếu là hàng tiêu dùng thiết yếu. Đồng thời, chất lượng hàng hóa cũng hạn chế, giá bán sản phẩm còn khá cao chưa phù hợp với điều kiện sống và thu nhập của bà con đồng bào.

- Trung gian thị trường

Hệ thống phân phối, trung gian thị trường kết nối cung - cầu hàng hóa vùng DTTS&MN phát triển còn hạn chế và khá lạc hậu so với khu vực nông thôn, nhất là so với khu vực thành thị. Điều đó được thể hiện qua chất lượng kết cấu hạ tầng thương mại, chất lượng và chủng loại của hàng hóa lưu thông trên thị trường còn nhiều hạn chế.

Về cơ bản, hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN còn khá đơn giản và lạc hậu, trong đó chợ là loại hình hạ tầng thương mại chủ yếu. Tuy nhiên, cơ sở vật chất của chợ còn nghèo nàn, lạc hậu và ngày càng xuống cấp, nhất là ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại như cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại đến nay chưa được hình thành tại vùng DTTS&MN..., cho thấy thương mại của vùng còn lạc hậu so với mức bình quân chung của cả nước.

Trong khi đó, thời gian họp chợ của đồng bào vùng DTTS&MN không thường xuyên, chủ yếu được họp theo phiên. Đồng thời, khoảng cách trung bình của bà con đồng bào đến chợ khá xa, cùng với mạng lưới đường giao thông không thuận lợi là những nguyên nhân chủ yếu hạn chế tần suất và quy mô hàng hóa trao đổi, lưu thông trên thị trường của đồng bào vùng DTTS&MN.

Kênh phân phối hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN phụ thuộc vào nguồn hàng cung ứng trên thị trường. Trong đó, đối với những sản phẩm hàng hóa được cung ứng từ trong vùng, chẳng hạn như rau, củ, quả, kênh phân phối hàng hóa chủ yếu là kênh trực tiếp từ nhà sản xuất (bà con đồng bào) đến người tiêu dùng (bà con đồng bào). Tuy nhiên, đối với những sản phẩm hàng hóa được cung ứng từ ngoài vùng như hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng lương thực, thực phẩm, kênh phân phối hàng hóa thường là kênh gián tiếp từ nhà sản xuất, đến nhà phân phối, đến các hộ kinh doanh và đến người tiêu dùng (bà con đồng bào).

Nhìn chung, hệ thống phân phối hàng hóa tại vùng đồng bào DTTS&MN thu hút được rất ít doanh nghiệp tham gia do chi phí cao, hiệu quả đầu tư thấp, khiến các kênh phân phối hàng hóa vùng DTTS&MN sau một thời gian dài vẫn chưa được hình thành và tổ chức một cách chặt chẽ.

Thứ hai, phát triển không đồng đều về thị trường hàng hóa của vùng DTTS&MN giữa các vùng, miền ở nước ta, cũng như giữa các nhóm DTTS do sự khác nhau về quy mô dân số, đặc biệt là khác nhau về trình độ phát triển KT-XH, trong đó chủ yếu là sự chênh lệch về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp của đồng bào DTTS.

- Về trình độ phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS phân theo vùng miền: Thị trường hàng hóa của đồng bào dân tộc vùng Tây Nguyên nhìn chung có sự phát triển vượt trội (hầu như chênh lệch không đáng kể so với thị trường hàng hóa vùng đồng bằng và cả nước) đối với thị trường hàng hóa của đồng bào dân tộc vùng Tây Bắc và Nam Bộ, mặc dù Tây Bắc là khu vực có người DTTS cao nhất cả nước, vì đồng bào dân tộc Tây Nguyên có điều kiện thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp, với lợi thế về thổ nhưỡng và diện tích đất canh tác rộng, với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, sầu riêng... Trong khi đó, hoạt động sản xuất, trồng trọt và chăn nuôi của bà con đồng bào DTTS khu vực miền núi phía Bắc gặp nhiều khó khăn do hạn chế về quỹ đất, cũng như điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu khắc nghiệt... khó khăn trong sản xuất nông sản theo hướng hàng hóa.

- Về trình độ phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS& phân theo nhóm dân tộc: Thị trường hàng hóa của một số đồng bào dân tộc như Hoa, Ngái, Chơ Ro, Khmer, Sán Dìu, Chăm, Tày, Nùng, Mường, Giáy... cao hơn nhiều so với đồng bào dân tộc như Mảng, Khơ Mú, Lô Lô, Chứt, La Hủ, Ó Đu, Mông, La Chí, Bru Vân Kiều, Cơ Lao và Xinh Mun... do sự chênh lệch về mức thu nhập bình quân đầu người giữa các nhóm dân tộc trên (người Hoa là DTTS duy nhất sống chủ yếu ở khu vực thành thị (khoảng 61,9%).

- Cùng với sự khác nhau về thu nhập, chênh lệch về quy mô dân số giữa các nhóm DTTS ở nước ta cũng dẫn đến chênh lệch về quy mô thị trường, sức mua trên thị trường, tạo ra sự phát triển không đồng đều của thị trường hàng hóa của vùng DTTS&MN ở nước ta nói chung, của từng nhóm DTTS nói riêng. Mặc dù nước ta hiện có 53 DTTS khác nhau nhưng sự dân số của các nhóm dân tộc có sự chênh lệch khá lớn.

Thứ ba, thị trường hàng hóa chưa thực sự đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động, thị trường tài chính và thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

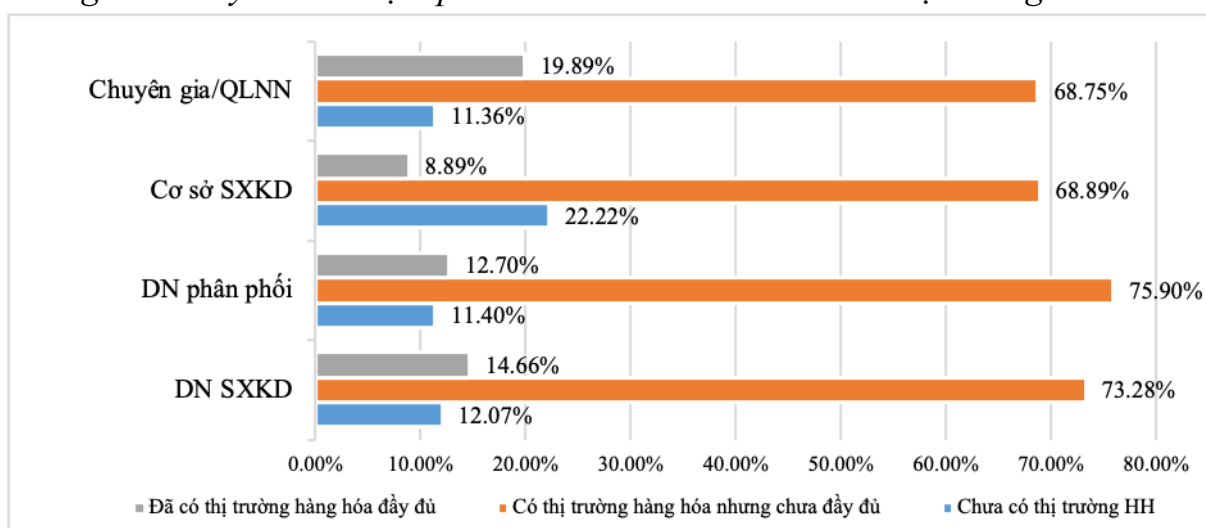
- Vai trò của thị trường hàng hóa đối với thị trường tài chính: Với sự kém phát triển của thị trường hàng hóa, một mặt chưa thúc đẩy các hoạt động sản xuất của bà con bởi sản phẩm không tiêu thụ được. Do vậy, nhu cầu về vốn để đầu tư sản xuất (mua máy móc, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất...) của bà con đồng bào DTTS không lớn. Đồng thời, nhu cầu về vốn đối với các DN/HTX/cơ

sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn không lớn do sự nhúng khó khăn trong thu hút đầu tư. Do vậy, cầu trên thị trường tài chính trong Vùng khá hạn chế.

Đồng thời, trình độ phát triển KT-XH nói chung và thị trường hàng hóa nói riêng, thu nhập của bà con đồng bào vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn, hầu như không có thu nhập dư thừa để dự trữ. Điều này hạn chế sự phát triển về nguồn cung của thị trường tài chính.

- Vai trò của thị trường hàng hóa đối với thị trường KH&CN: Thị trường hàng hóa còn chậm phát triển, nên nhu cầu đối với việc ứng dụng thành tựu của KH&CN trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm trong các hoạt động SX (công nghiệp, nông, lâm nghiệp) tại vùng DTTS&MN hạn chế. Do vậy, cầu đối với thị trường KH&CN tại vùng này hiện rất thấp. Đồng thời, do hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng nên trong trường hợp người dân hay doanh nghiệp/cơ sở sản xuất có nhu cầu tiếp cận những thành tựu của KH&CN nhưng khả năng tài chính thấp đã hạn chế nhu cầu này.

Thứ tư, vùng DTTS&MN ở nước ta cơ bản đã có thị trường hàng hóa nhưng chưa đầy đủ và chậm phát triển về các thành tố của thị trường



Hình 53. Đánh giá về phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Theo kết quả điều tra của đề tài, hầu hết các thành phần tham gia thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN ở nước ta đều cho rằng ở vùng này đã có thị trường hàng hóa nhưng chưa đầy đủ. Trong đó, 68,75% chuyên gia, 68,89% số cơ sở sản xuất kinh doanh, 75,9% DNPP và 73,28% DNSXKD đều cho rằng thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN đã có nhưng chưa đầy đủ.

3.4. Tổng quan tình hình phát triển thị trường lao động, tài chính và khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

3.4.1. Tình hình phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến nay

Chính sách đổi mới từ năm 1986 đã tạo điều kiện cho nền kinh tế thị trường được thừa nhận và nhanh chóng có những bước tiến bộ vượt bậc. Hệ thống các loại thị trường đã được hình thành và phát triển. Nhu cầu về dịch vụ lao động ngày càng lớn, nhất là lao động kỹ thuật. Đầu tư của Đảng và Chính phủ vào giáo dục và đào tạo đã góp phần tạo ra một đội ngũ lao động có khả năng thích ứng với nền kinh tế thị trường. Thị trường lao động vùng DTTS&MN theo đó đã bước đầu có sự phát triển.

Đánh giá về mức độ phát triển của thị trường lao động, qua điều tra khảo sát của đề tài cho thấy, với các DN sản xuất kinh doanh, thị trường lao động phát triển ở mức bình thường (chiếm 50% số DN được hỏi), 31% số DN đánh giá là thị trường phát triển chậm. Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (76,19%) đánh giá chủ yếu là thị trường phát triển chậm. Với chuyên gia, cán bộ quản lý Nhà nước, 45,45% đánh giá là thị trường phát triển chậm, 43,43% đánh giá thị trường phát triển bình thường. Tuy số DN được điều tra ở vùng miền núi phía Bắc và vùng Bắc trung bộ nhiều hơn, nhưng quan điểm này vẫn đồng nhất với nhận định đã đưa ra. Các DN ngoài Nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đều có nhận định tương tự.

Bảng 8. Đánh giá về sự phát triển của thị trường lao động ở vùng DTTS&MN thời kỳ từ 1986-2018

Đơn vị tính: %

TT	Chủ thể	Đánh giá (%)				
		TT lao động Không phát triển	TT lao động Phát triển chậm	TT lao động Phát triển bình thường	TT lao động Phát triển nhanh	TT lao động Phát triển rất nhanh
1	Doanh nghiệp SX, KD	10,14	31,08	50	8,78	0
2	CSSXKD	0	76,19	19,05	4,76	0
3	Chuyên gia, cán bộ QLNN	0	45,45	43,43	9,09	0

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Theo đánh giá về thực trạng của thị trường lao động của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hiện nay ở vùng DTTS&MN đã có thị trường lao động, nhưng chưa đầy đủ và chưa hoàn thiện (chiếm 82,43% người trả lời). Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, các chuyên gia, cán bộ quản lý Nhà nước cũng có

đồng quan điểm với nhận định trên với ý kiến tán thành lần lượt là (65% và 59,6% số người được hỏi).

Bảng 9. Đánh giá về thực trạng của thị trường lao động ở vùng DTTS&MN thời kỳ 1986-2018

Đơn vị tính: %

TT	Chủ thể	Đánh giá (%)		
		Chưa có thị trường Lao động	Đã có thị trường Lao động nhưng chưa đầy đủ	Đã có thị trường Lao động đầy đủ
1	Doanh nghiệp SX, KD	14,19	82,43	3,38
2	CSSXKD	30,00	65,00	5,00
3	Chuyên gia, cán bộ QLNN	21,21	59,60	18,18

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Các kết quả tương tự cũng thể hiện trong nhiều nghiên cứu, báo cáo khác, cho thấy thị trường lao động vùng DTTS&MN đã cơ bản hình thành nhưng ở cấp độ thấp.

** Cung lao động*

Trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, các DTTS tuy có số lượng ít, nhưng phân bố trên phạm vi rộng bao gồm vùng núi và biên giới. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo số liệu điều tra năm 2015 là 8,079 triệu người chiếm 15,29% số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên trên toàn quốc.

Chất lượng nguồn nhân lực DTTS (cả thể lực và trí lực) còn thấp, kiến thức, kỹ năng, năng lực làm việc, khả năng thích nghi của lao động DTTS còn nhiều yếu kém, chỉ đáp ứng các công việc đơn giản, có khoảng 6,2% lao động người DTTS đã qua đào tạo, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của cả nước.

Bảng 10. Tỷ trọng người có việc làm 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo theo số liệu điều tra năm 2015

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chung	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	ĐH trở lên
Chung	6,2	0,5	2,7	1,3	1,7
Nam	6,4	0,8	2,8	1,1	1,7
Nữ	5,9	0,2	2,5	1,4	1,7

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Lao động không có kỹ năng chiếm tỷ lệ rất cao ở một số DTTS. Ví dụ, người Xinh Mun có tới hơn 99 % là lao động không có kỹ năng ở cả nam và nữ, tuy nhiên nữ giới tỷ lệ này có cao hơn khoảng 0,5% và không có tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới. Vì khu vực phân bố chủ yếu của đồng bào DTTS chủ yếu là

vùng rừng núi, cao nguyên nên việc giải quyết việc làm nhóm người này có thể chủ yếu là lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp không đòi hỏi kỹ năng cao đối với nhóm DTTS và họ được coi là có việc làm nên tỷ lệ thất nghiệp của nhóm này được ghi nhận ở mức thấp nhất (0%). Nam giới của dân tộc Cơ Tu là nhóm có tay nghề cao nhất chiếm 6,46% tiếp theo là dân tộc Pu Peo, dân tộc Chăm và dân tộc Hoa. Sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ của nhóm lao động này cao nhất ở nhóm dân tộc Cơ Tu (nam 6,46% cao hơn nữ 3,34%) trong khi đó dân tộc Pu Peo nữ 9,3% lại cao hơn nam 6,06%). Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất được ghi nhận ở dân tộc Xtiêng ở cả nam và nữ và mức độ chênh lệch ở hai giới không cao 4,32% đối với nam và 4,07% đối với nữ.

Các chính sách khuyến khích việc làm, dạy nghề tạo việc làm của Đảng và Nhà nước cho người DTTS cũng tạo nên sự chuyển dịch lao động từ lao động không đòi hỏi kỹ năng sang lao động đòi hỏi kỹ năng. Quá trình này nhìn ở mặt nổi có thể giảm được số lượng lao động phổ thông người DTTS sang lao động có trình độ cao hơn, nhưng thực chất, thì chỉ gia tăng ít về chất lượng của lao động phổ thông người DTTS (người lao động được đào tạo về kỹ năng, thao tác công việc nhưng trình độ học vấn không được bổ sung, có phổ cập văn hóa nhưng không đi quá trình độ PTTH).

Lao động của người DTTS chủ yếu là lao động giản đơn, chiếm 75,4% tổng số lao động so với 39,9% của tất cả các dân tộc theo số liệu điều tra về kinh tế xã hội của 53 dân tộc năm 2015. Thợ lắp ráp vận hành máy móc thiết bị chỉ chiếm 2,1% so với 8,5% của các dân tộc trong khi đó thợ thủ công chiếm 4,7% so với 12% của các dân tộc. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn gần bằng $\frac{1}{4}$ của tất cả các dân tộc (1,3% so với 6,5%).

Người DTTS có xu hướng tham gia lao động sớm. Tỷ lệ tham gia lao động ở nhóm tuổi 15-24 chiếm 24,8% so với 14,2% của các dân tộc. Tỷ lệ người trên 60 tuổi tham gia lao động khoảng 6% trong tổng số lao động của người DTTS. Lao động ở nhóm tuổi từ 25-55 chiếm tỷ trọng cao (64%) nhưng thấp hơn so với toàn quốc (69,8%). Lao động tập trung chủ yếu ở nhóm từ 15-54 tuổi điều này phù hợp với Luật Lao động, tuy nhiên nhóm tuổi từ 60 trở lên vẫn chiếm 6,0% lao động có việc làm cá biệt đối với người Hoa, tỷ lệ này còn lên đến 8% trong tổng số lao động có việc làm. Có sự khác nhau về phân bố người có việc làm theo độ tuổi giữa các dân tộc khác nhau: Dân tộc Hoa và dân tộc Tày lao động từ 15-24 chỉ chiếm 13,8% và 19,2% trong khi nhóm tuổi này của dân tộc Mông và Ô Đu chiếm trên 30%. Sự khác biệt về độ tuổi còn thể hiện ở nhóm tuổi trên 60: Tính chung cho các DTTS tỷ lệ này là 6% trong khi đó dân tộc Hoa cao hơn là 8% và dân tộc Ô Đu chỉ có 3,8% , dân tộc Mông là 4,5%.

Bảng 11. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp*Đơn vị: %*

TT	Dân tộc	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	LĐ có kỹ năng trong NNNL	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	LĐ giản đơn
Tất cả các dân tộc		1,1	6,5	3,2	1,8	16,6	10,4	12,0	8,5	39,9
Người DTTS		0,5	1,3	1,4	0,5	4,2	9,9	4,7	2,1	75,4
1	Hoa	0,6	3,3	2,1	3,2	32,4	5,1	10,9	11,8	30,6
2	Khome	0,2	1,3	0,9	0,5	9,2	21,8	13,8	4,9	47,4
3	Chăm	0,2	3,0	3,2	0,6	12,7	17,5	8,1	3,5	51,2
4	Ơ Đu	0	1,9	0,9	0	0,9	0	0,9	0,9	94,5
5	Brău	0	0	0	0	0	6,9	0	0	93,1
6	Mông	0,3	0,2	0,4	0,1	0,3	3,6	0,3	0,1	94,7
7	Hre	0,6	0,5	1,0	0,8	0,8	0,1	1,5	0,7	94,0

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 DTTS

Trong lĩnh vực việc làm, nam giới có việc làm chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, mặc dù sự khác biệt này không giống nhau giữa các dân tộc. Sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về việc làm do nhiều nguyên nhân. Trong số đó phải kể đến các nguyên nhân như tư tưởng trọng nam khinh nữ, vấn nạn tảo hôn, các quan niệm lỗi thời, lạc hậu về việc phụ nữ phải làm việc nhà, chăm lo cho gia đình, không nên học nhiều. Ngoài ra, nhiều nữ DTTS phải đảm đương các hoạt động nông, lâm nghiệp, không có điều kiện đi học nên ít có cơ hội tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động.

Lực lượng lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và phi chính thức, năng suất lao động thấp, tình trạng chia sẻ công việc, chia sẻ việc làm còn phổ biến, chịu tác động nhiều từ thiên nhiên, có tính thời vụ và không ổn định bị ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau như vị trí địa lý, trình độ học vấn, tiếp cận thông tin tới thị trường lao động, các chính sách hỗ trợ, khuyến khích việc làm...

Tỷ trọng người có việc làm của DTTS chủ yếu là trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 81,0% gần gấp đôi cả nước (44%) trong khi đó công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp lần lượt là 8,6% và 9,5%. Cá biệt một số dân tộc không theo qui luật chung như: Dân tộc Hoa tỷ trọng người làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản chỉ chiếm 26,9% trong khi đó làm việc

trong lĩnh vực dịch vụ lại chiếm tới 49% cao hơn gấp hơn 4 lần so với trung bình chung của các DTTS. Nhóm người Khome và người Chăm cũng có tỷ lệ làm việc trong khu vực dịch vụ cao lần lượt là 17% và 23,9% nhóm người này thường sống ở khu vực miền Trung có thể liên quan đến lĩnh vực du lịch và giao thương buôn bán ở khu vực biên giới phía Tây Nam. Cá biệt dân tộc Brău tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ chiếm có 0,8% và 100% là lao động nông, lâm nghiệp.

Bảng 12. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Đơn vị: %

Stt	Dân tộc	Tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo ngành kinh tế		
			NLN, Thủy sản	CN và XD	Dịch vụ
	Chung ĐTLĐVL 2015	19,9	44,0	22,7	33,2
	Người DTTS theo ĐT DTTS 2015	6,2	81,9	8,6	9,5
1	Hoa	9,5	26,9	24,1	49
2	Khome	3,5	58,0	25,0	17,0
3	Chăm	8,7	59,9	16,2	23,9
4	Ơ Đu	3,8	94,3	0,9	4,5
5	Brău	0,8	100	0	0

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 DTTS

Do địa bàn cư trú và trình độ học vấn, nên chủ yếu nguồn lao động DTTS là lao động phổ thông tham gia trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và mang một số đặc điểm riêng: (1) Chịu tác động nhiều từ thiên nhiên, có tính thời vụ và không ổn định; trình độ lao động thấp, chỉ đáp ứng các công việc đơn giản; (3) Thiếu định hướng mang tính ổn định, mang tính dài hơi. Trong tổng số diện tích đất đai tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào DTTS có tỷ lệ sở hữu đất nông, lâm nghiệp là khá cao nhưng giá trị bình quân trên đầu người của đồng bào dân tộc lại thấp. Mọi sản phẩm của đồng bào dân tộc chủ yếu dựa vào tài nguyên rừng, một khi tài nguyên rừng bị cạn kiệt, thì nguồn thu cũng giảm dần. Chính vì trình độ dân trí thấp cộng với mô hình việc làm chủ yếu dựa vào tài nguyên rừng và nông nghiệp vùng núi nên lao động người DTTS nói chung và lao động phổ thông DTTS nói riêng có thu nhập rất thấp và không ổn định. Khi vùng tài nguyên rừng tại khu vực này bị cạn kiệt, đồng bào di chuyển sang vùng khác tiếp tục khai thác, không có qui hoạch trồng mới bổ sung tài nguyên rừng đã khai thác. Thêm vào đó là các hệ lụy về phá rừng, tài nguyên rừng, săn bắt thu quý hiếm để lại hậu quả về sinh thái nặng nề. Mặt khác, một số đồng bào sống dựa vào sản xuất nông sản, nhưng các cây ngắn ngày trên địa bàn đem lại hiệu

quả không cao, do khí hậu môi trường khắc nghiệt và mang tính không ổn định, sản lượng nông sản thu hoạch được ít, giá trị kinh tế thấp bấp bênh.

Phân bố lao động người DTTS chủ yếu tập trung ở vùng rừng núi phía Bắc và Tây Nguyên ... Tại khu vực Tây Nguyên, người DTTS có những lợi thế về nguồn lực đất đai, nguồn lực về vốn tài nguyên. Thêm vào đó, do đặc điểm văn hóa, phụ nữ ở khu vực này có tính cần cù, chịu khó học hỏi và tham gia vào các dự án, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế trên địa bàn. Chính vì thế việc triển khai các dự án hỗ trợ đào tạo phát triển trồng trọt, chăn nuôi, phát triển các ngành nghề truyền thống... gắn với điều kiện kinh tế xã hội cho phụ nữ DTTS đã góp phần giúp cho các hộ gia đình DTTS mà nữ giới làm chủ hộ ở các tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Ngãi và Quảng Nam trên địa bàn Tây Nguyên có những chuyển biến tích cực về kinh tế.

** Cầu lao động*

Trong năm 2019, tình hình hoạt động của doanh nghiệp ở địa bàn vùng DTTS&MN đã có những dấu hiệu khả quan. Nhưng nhìn chung, quy mô các DN hoạt động ở địa bàn này vẫn ở mức độ vừa, nhỏ và siêu nhỏ (DN có số vốn từ 0-10 tỷ đồng, qui mô lao động chủ yếu là từ 2-3 lao động). Theo kết quả điều tra khảo sát của đề tài, DN siêu nhỏ vùng này chiếm 45,75% trong tổng số DN trên địa bàn; DN nhỏ chiếm 37,25% và DN vừa chiếm 17% trên tổng số 153 DN được khảo sát, điều tra.

Xét theo loại hình DN, chủ yếu là các công ty TNHH chiếm 65,31% tiếp theo là các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước chiếm 18,37%. Doanh nghiệp có vốn đầu tư Nhà nước hơn 50% chỉ có 2 DN chiếm 1,36%. Như vậy có thể thấy, DN có vốn đầu tư Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI của nước ngoài chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn ở vùng DTTS&MN.

Bảng 13. Số lượng DN vùng DTTS&MN theo loại hình DN

Phân theo loại hình doanh nghiệp	Số lượng (DN)	Tỷ trọng (%)
DN hơn 50% vốn nhà nước	2	1,36
Tư nhân	15	10,20
Công ty TNHH	96	65,31
Công ty Cổ phần có vốn nhà nước	3	2,04
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	27	18,37
DN 100% vốn nước ngoài	4	2,72
Tổng	147	100

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Doanh nghiệp thành lập mới tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên, năm 2018 doanh nghiệp mới ở Tây Nguyên có 753 doanh nghiệp. Khu vực trung du và

miền núi phía Bắc là khu vực duy nhất trong cả nước có tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2018, với 1.074 doanh nghiệp thành lập mới. Không chỉ ít về số lượng, doanh nghiệp thành lập mới ở địa bàn vùng DTTS&MN cũng hạn chế về quy mô vốn. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong 3 tháng đầu năm 2019, số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập là 375.499 tỷ đồng. Khu vực Đông Nam Bộ tiếp tục dẫn đầu cả nước với 217.084 tỷ đồng, chiếm 57,8% tổng số vốn đăng ký của cả nước; đứng thứ hai là khu vực Đồng bằng sông Hồng với 85.729 tỷ đồng, chiếm 22,8% tổng số vốn đăng ký của cả nước. Điều này cho thấy nhu cầu về lao động ở vùng DTTS&MN đã ít, nay lại càng ít hơn.

Số lượng doanh nghiệp thành lập mới không nhiều, quy mô vốn nhỏ nên mục tiêu giải quyết việc làm cho lao động của các doanh nghiệp ở địa bàn vùng DTTS&MN rất thấp. Tỷ lệ sử dụng lao động người DTTS của các doanh nghiệp trên địa bàn khu vực DTTS&MN khá thấp, cao nhất ở Lạng Sơn cũng chỉ chiếm 37,5%, tiếp theo là Lai Châu với tỷ lệ là 37,03%. Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ lệ người DTTS cao nhất chiếm 21,14% còn doanh nghiệp vừa thấp hơn với 18,04%, điều này cũng có thể là do chất lượng lao động của DTTS còn thấp nên việc thu hút lao động của doanh nghiệp vừa đối với lao động này còn hạn chế. Xét theo lĩnh vực sản xuất thì ngành hàng SX và KD vật tư nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế trong việc sử dụng lao động người DTTS với tỷ lệ là 30,43%.

Bảng 14. Tình hình sử dụng lao động DTTS của DN vùng DTTS&MN

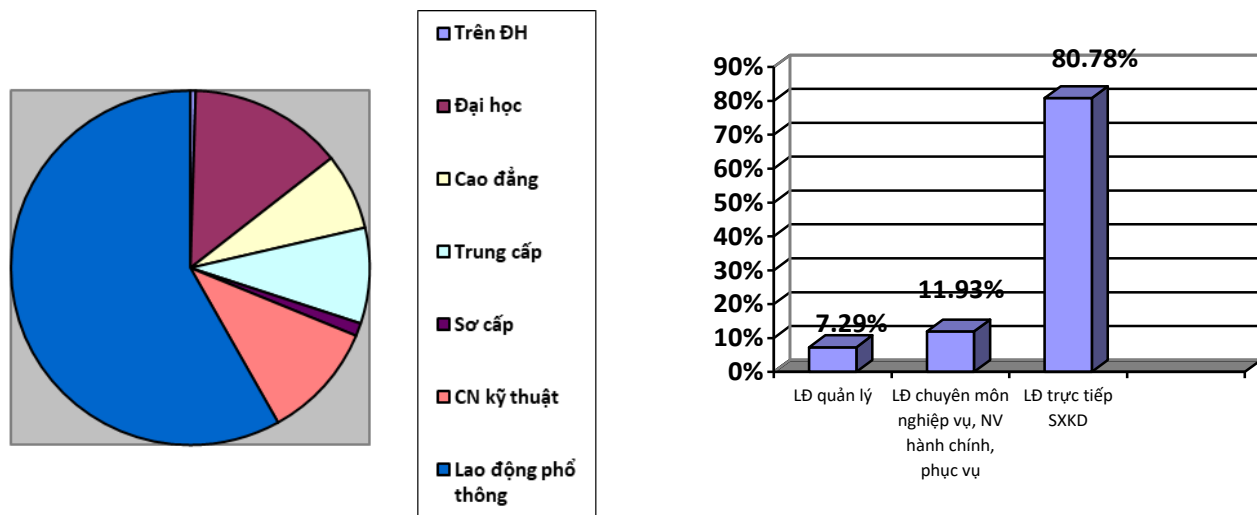
Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	<i>Bình quân tỷ lệ lao động người DTTS / tổng số LĐ của DN</i>	<i>Bình quân tỷ lệ lao động tham gia BHXH/ tổng số LĐ của DN</i>	<i>Bình quân tỷ lệ lao động ký HĐLĐ/ tổng số LĐ của DN</i>
A.	Phân theo tỉnh, thành, vùng, miền			
I.	Miền núi phía Bắc			
1	Lạng Sơn	37,5	57,58	81,82
2	Lào Cai	7,12	77,51	97,31
3	Lai Châu	37,03	23,24	18,44
4	Quảng Ninh	27,19	80,59	97,62
II	Bắc Trung Bộ			
5	Nghệ An	6,11	72,24	78,45
6	Quảng Bình	25,97	79,68	40,72
III	Duyên hải miền Trung			
7	Quảng Ngãi	0	75,00	100

TT	Chỉ tiêu	Bình quân tỷ lệ lao động người DTTS /tổng số LĐ của DN	Bình quân tỷ lệ lao động tham gia BHXH/ tổng số LĐ của DN	Bình quân tỷ lệ lao động ký HĐLĐ/ tổng số LĐ của DN
8	Bình Thuận			
IV	Đông Nam Bộ			
9	Bình Phước			
V	Tây Nguyên			
10	Đắk Lắk	3,82	82,38	42,86
VI	Đồng bằng sông Cửu Long			
11	An Giang			
12	Sóc Trăng			
	Tổng			
B.	Phân theo quy mô DN			
1	Siêu nhỏ	21,14%	57,44%	53,12%
2	Nhỏ	19,13%	75,47%	50,86%
3	Vừa	18,04%	75,91%	94,88%
C.	Phân theo loại hình DN			
1	Nhà nước	24.44%	88.89%	100.00%
2	Ngoài nhà nước	11.95%	74.55%	70.11%
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	2.15%	99.87%	100.00%
D.	Phân theo lĩnh vực SX, KD chính			
1	Sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp	30.43%	87.20%	17.86%
2	Sản xuất, kinh doanh tổng hợp	19.45%	68.09%	58.40%
3	Sản xuất, kinh doanh chuyên doanh	21.11%	72.39%	24.76%
4	Khác	16.12%	66.50%	78.28%

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Theo điều tra khảo sát của đề tài, lao động phổ thông làm việc trong các doanh nghiệp vùng DTTS&MN chiếm 90,78%, trong đó chủ yếu là lao động trực tiếp sản xuất, lao động quản lý và lao động chuyên môn chiếm tỷ trọng rất thấp, lần lượt chỉ 7,3% và 12%.



Hình 54. Lao động làm việc tại doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN phân theo trình độ và loại lao động

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Tiền lương bình quân của lao động làm việc trong các doanh nghiệp tại vùng DTTS ở nhóm lao động quản lý cao nhất ở nhóm có mức thu nhập từ 5- 8 triệu đồng chiếm 52,63%, nhóm lao động chuyên môn, nhân viên hành chính lương chủ yếu từ 3-8 triệu đồng chia thành hai mức tương đương (từ 3-5 triệu chiếm 40,88% và 5-8 triệu chiếm 40,03%), Lao động trực tiếp sản xuất nhóm có mức lương từ 5 đến 8 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất là 56,14% tiếp theo là nhóm từ 3-5 triệu chiếm 40,82%. Lao động là người DTTS cũng có cùng xu hướng với lao động chung trong các doanh nghiệp của vùng DTTS . Mức lương từ 3-5 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 18,74%, tiếp theo là mức lương từ 3-8 triệu chiếm 13,53% so với tổng số lao động nói chung của các dân tộc.

Bảng 15. Lương bình quân của lao động trong DN tại vùng DTTS&MN theo loại hình công việc năm 2019

<i>Loại lao động</i>	<i>Mức lương</i>						<i>Tổng số (người)</i>
	Dưới 3 triệu đồng	Từ 3- dưới 5 triệu đồng	Từ 5- dưới 8 triệu đồng	Từ 8- dưới 10 triệu đồng	Từ 10- dưới 15 triệu	Từ 15 triệu trở lên	
I. Số tuyệt đối (người)							
Tổng số (người)							5586
1. Lao động quản lý	5	81	135	104	73	22	420
2. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên hành chính văn phòng	28	242	237	71	10	4	592
3. Lao động trực tiếp sản xuất	32	1867	2568	99	8	0	4574

<i>Loại lao động</i>	<i>Mức lương</i>						<i>Tổng số (người)</i>
	Dưới 3 triệu đồng	Từ 3- dưới 5 triệu đồng	Từ 5- dưới 8 triệu đồng	Từ 8- dưới 10 triệu đồng	Từ 10- dưới 15 triệu	Từ 15 triệu trở lên	
kinh doanh							
Lao động là người DTTS (người)	49	857	619	101	47	14	1687
II. Cơ cấu (%)							
Tổng số (%)	1.16	39.21	52.63	4.91	1.63	0.47	100
1. Lao động quản lý	1.19	19.29	32.14	24.76	17.38	0.39	100
2. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên hành chính văn phòng	4.73	40.88	40.03	11.99	1.69	0.07	100
3. Lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh	1.90	40.82	56.14	2.16	0.17	0.00	100
Lao động là người DTTS	1.07	18.74	13.53	2.21	1.03	0.25	100

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát của đề tài

3.4.2. Tình hình phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến nay

3.4.2.1. Mức độ tiết kiệm của hộ gia đình DTTS&MN

Hoạt động của NHCSXH đảm bảo cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có thể dễ dàng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng, với 63 chi nhánh cấp tỉnh, 631 phòng giao dịch cấp huyện và 10.962 điểm giao dịch được mở tại trụ sở UBND cấp xã trong cả nước. Điểm giao dịch xã góp phần tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính đối với người nghèo và các đối tượng chính sách, tiết giảm chi phí giao dịch và thời gian đi lại cho bà con.

Bên cạnh đó, NHCSXH đã phối hợp với chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội thành lập và quản lý trên 183.000 tổ tiết kiệm và vay vốn của hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu vay vốn.

Thông qua mô hình này, người nghèo và đối tượng chính sách không chỉ có điều kiện tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chính phủ, mà còn được tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng như tiền gửi tiết kiệm, thanh toán... Hiện đang có trên 6,7 triệu khách hàng là người nghèo, đối tượng chính sách ở khu vực nông thôn sử dụng dịch vụ tiết kiệm và có quan hệ tín dụng với NHCSXH⁵⁰. Bên cạnh đó, NHCSXH còn triển khai sản phẩm tiết kiệm dân cư

⁵⁰ <https://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/tai-chinh-nong-nghiep-nong-thon-huong-den-su-ben-vung-tai-chinh-cho-nguoi-ngheo-240980.html>

tại điểm giao dịch xã, sản phẩm đem lại sự tiện lợi cho người dân sống trên địa bàn, đồng thời đưa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng về nông thôn.

- Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) là thành tố có vị trí quan trọng đặc biệt trong quy trình cho vay vốn của NHCSXH. Vì Tổ TK&VV là nơi người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trực tiếp nghe tuyên truyền về chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ, nơi diễn ra hoạt động bình xét cho vay, giám sát, hướng dẫn người vay sử dụng vốn đúng mục đích. Tổ TK&VV hoạt động hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng tín dụng, hạn chế được tiêu cực nảy sinh.

Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đã có nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cấp Hội địa phương tuân thủ đầy đủ quy trình và thủ tục thành lập các Tổ TK&VV trên nguyên tắc tự nguyện, đoàn kết, tương trợ, cùng có lợi. Theo đó, Hội Nông dân cấp xã đã tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy và phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương tổ chức họp các hộ nông dân nghèo, đối tượng được thụ hưởng chính sách tín dụng ưu đãi của nhà nước trên địa bàn thôn, ấp, bản, phum, sóc ... để tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, quy định của Ngân hàng và tiến hành thành lập Tổ TK&VV, bầu Ban quản lý Tổ, xây dựng Quy ước hoạt động của Tổ theo đúng Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 783/QĐ-HĐQT ngày 29/7/2003 của Hội đồng quản trị NHCSXH về tổ chức và hoạt động của Tổ TK&VV.

Hiện nay, Hội Nông dân Việt Nam đang quản lý 69.170 TK&VV theo địa bàn dân cư với 2.405.918 thành viên, tổng dư nợ là 37.990 tỷ đồng. Quy mô Tổ TK&VV được nâng lên hợp lý hơn, trước năm 2008 bình quân một tổ chưa đến 20 thành viên, số dư nợ dưới 10 triệu đồng/thành viên, đến nay quy mô Tổ bình quân có 35 thành viên, dư nợ bình quân 18,56 triệu đồng/hộ thành viên. Số Tổ TK&VV đã triển khai hoạt động tiết kiệm tự nguyện đạt xấp xỉ 90%, số thành viên tham gia tiết kiệm tự nguyện đạt 75%/tổng số thành viên. Đến 31 tháng 12 năm 2012 tổng số dư tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của các thành viên thuộc các Tổ TK&VV do Hội Nông dân quản lý đạt trên 700 tỷ đồng, bình quân số dư tiền gửi tiết kiệm của mỗi Tổ đạt trên 10 triệu đồng, của mỗi thành viên là 285.000 đồng.⁵¹

Do thu nhập thấp nên theo đó mức độ tiết kiệm của hộ gia đình DTTS&MN còn rất hạn chế và khiêm tốn. Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu đề tài về thu thập thông tin doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về thị trường tài chính vùng DTTS&MN cho thấy hoạt động gửi tiết kiệm mà các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tham gia, cụ thể như sau:

⁵¹ <http://hoinongdan.org.vn/sitepages/news/30/28941/bao-cao-tong-ket-10-nam-thuc-hien-uy-thac-cho-vay-von-doi-voi-ho-ngheo-va-cac-doi-tuong-chinh-sach-khac-giai-doan-2003-2012>

Bảng 16. Hoạt động tài chính, tín dụng của DN SXKD

	Chỉ tiêu	Tổng số DN trả lời	Phân theo phương thức KD (%)			
			Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cho vay	Gửi tiết kiệm
A.	Phân theo tỉnh, thành, vùng, miền	152	122	75	9	31
I.	Miền núi phía Bắc	76	58	37	4	12
1	Lạng Sơn	5	4	1		1
2	Lào Cai	23	19	16	1	
3	Lai Châu	25	18	8		
4	Quảng Ninh	23	17	12	3	11
II	Bắc Trung Bộ	42	35	21	3	13
5	Nghệ An	24	18	20	3	13
6	Quảng Bình	18	17	1		
III	Duyên hải miền Trung	16	14	9	0	0
7	Quảng Ngãi	2	2	1		
8	Bình Thuận	14	12	8		
IV	Đông Nam Bộ					
9	Bình Phước	2	2			1
V	Tây Nguyên					
10	Đắk Lắk					
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	10	8	6	2	2
11	An Giang	6	5	2	0	3
12	Sóc Trăng	1		1		1
		5	5	1		2
B.	Phân theo quy mô DN					
1	Siêu nhỏ	59	50	24	1	9
2	Nhỏ	52	41	30	4	15
3	Vừa	34	27	17	3	4
C.	Phân theo loại hình DN					
1	Nhà nước					
2	Ngoài nhà nước	136	112	70	7	29
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4	2	3	2	2
D.	Phân theo lĩnh vực SX, KD chính	140	113	71	9	30
1	Sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp	5	4	3		1
2	Sản xuất, kinh doanh tổng hợp	53	49	28	4	14
3	Sản xuất, kinh doanh chuyên doanh	26	32	17	1	5
4	Khác	38	28	23	4	10

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Trong số 76 doanh nghiệp tham gia trả lời câu hỏi khảo sát ở miền núi phía Bắc, chỉ có 12% có tham gia gửi tiết kiệm; Khu vực Bắc Trung Bộ trong tổng số 42 doanh nghiệp tham gia khảo sát, chỉ có 13% gửi tiết kiệm...

3.4.2.2. Các nguồn thu nhập ổn định của hộ gia đình ở vùng DTTS&MN

Nguồn lực tài chính chỉ các nguồn tiền và tương đương tiền mà hộ gia đình DTTS sử dụng trong các hoạt động sinh kế. Trong số các nguồn lực sinh kế, nguồn lực tài chính là nguồn lực linh động nhất, dễ dàng thay đổi, chuyển hóa nhất. Như có thể dùng tiền để nâng cao nguồn lực vật chất, nguồn lực con người, nguồn lực xã hội. Có thể chia nguồn lực tài chính thành các loại như:

Nguồn tài chính từ các dòng tiền thu nhập ổn định: Không chỉ các nguồn tài chính đang có sẵn mà, các dòng tiền thu nhập ổn định của hộ gia đình DTTS cũng là một nguồn lực tài chính.

Nguồn tài chính từ tín dụng: Khi các nguồn tài chính sẵn có hoặc các dòng tiền ổn định không đủ sử dụng, các hộ gia đình phải dựa vào các nguồn tài chính từ tín dụng hay vay mượn, nói cách khác là dựa vào tài chính từ bên ngoài. Tín dụng có thể tồn tại dưới hình thức như tín dụng ngân hàng, tín dụng tài chính vi mô, tín dụng thương mại, tín dụng từ bạn bè, họ hàng... Thậm chí, nhiều hộ gia đình DTTS&MN phải tiếp cận tín dụng đen với lãi suất cao.

Thu nhập chính của người dân vùng DTTS&MN là làm nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp luôn tiềm ẩn rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, sự thay đổi của thị trường..., nhưng vẫn thiếu các biện pháp, công cụ phòng ngừa để hạn chế những rủi ro này; tổ chức sản xuất theo các mô hình liên kết vẫn bộc lộ yếu kém; người dân cũng như doanh nghiệp chưa có nguồn lực tài chính tốt, chưa thực sự sẵn sàng tham gia SX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao một cách bài bản...

Khi người dân giàu hơn thì tiền gửi tiết kiệm trong ngân hàng với mục đích dự phòng chi tiêu sẽ chỉ duy trì ở mức độ nhất định, lượng tiền còn lại họ có xu hướng muốn đầu tư vào các lĩnh vực có độ rủi ro cao hơn nhưng kỳ vọng đem lại tỷ suất lợi nhuận lớn hơn, trong đó có chứng khoán. Chính vì vậy, khi thu nhập tăng lên, người dân sẽ có xu hướng đầu tư một tỷ trọng danh mục tài sản lớn hơn vào lĩnh vực chứng khoán hay mua bảo hiểm nhân thọ, đưa đến sự gia tăng tỷ trọng của thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm trong thị trường tài chính.

**Bảng 17. Cân đối thu nhập và chi tiêu cơ bản của hộ gia đình
ở vùng DTTS&MN**

TT	Chỉ tiêu	Số hộ trả lời câu hỏi	Trong đó	
			Đủ chi tiêu cơ bản	Không đủ chi tiêu cơ bản
	TỔNG CỘNG	720	527	193
	Phân theo tỉnh, thành, vùng, miền			
I.	Miền núi phía Bắc	251	185	66
1	Lạng Sơn	45	26	19
2	Lào Cai	50	40	10
3	Lai Châu	80	68	12
4	Quảng Ninh	76	51	25
II	Bắc Trung Bộ	161	136	25
5	Nghệ An	81	59	22
6	Quảng Bình	80	77	3
III	Duyên hải miền Trung	111	84	27
7	Quảng Ngãi	52	43	9
8	Bình Thuận	59	41	18
IV	Đông Nam Bộ	121	99	22
9	Bình Phước	8	8	
V	Tây Nguyên			
10	Đắk Lắk	68	15	53
VI	Đồng bằng sông Cửu Long			
11	An Giang	73	66	7
12	Sóc Trăng	48	33	15

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Kết quả trên cho thấy, nghèo và thu nhập thấp đã hạn chế tiếp cận thị trường tài chính của người dân vùng DTTS&MN với cả tư cách người gửi tiền và người đi vay. Dân nghèo chiếm tỷ trọng lớn, nền kinh tế miền núi kém phát triển, khiến cơ hội tìm kiếm lợi nhuận bị thu hẹp, không thu hút được các nguồn tài chính. Số hộ có thu nhập không đáp ứng đủ nhu cầu chi tiêu cơ bản còn khá cao như ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Sóc Trăng... Điều đó sẽ tạo ra xu hướng trông chờ vào tín dụng ưu đãi của Nhà nước, tín dụng cho người nghèo thay vì hướng vào khai thác nguồn lực từ thị trường tài chính. Khiến cho thị trường tài chính bị hạn chế cả từ phía cung, cũng như từ phía cầu.

3.4.2.3. Các nguồn cung cấp tín dụng chính thức hoặc phi chính thức tại vùng DTTS&MN

Tình hình chung về các nguồn tài chính tại vùng DTTS&MN khi thu nhập của hộ không đáp ứng đủ các nhu cầu chi tiêu

Bảng 18. Nguồn tài chính khi thu nhập của hộ không đủ chi tiêu cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Số hộ trả lời câu hỏi	Phân theo nguồn tài chính			
			Đi vay	Nhận hỗ trợ tài chính từ Nhà nước	Nhận trợ cấp cho vùng DTTS & MN	Khác
	TỔNG CỘNG	251	204	17	14	16
	Phân theo tỉnh, thành, vùng, miền					
I.	Miền núi phía Bắc					
1	Lạng Sơn	25	20	1	2	2
2	Lào Cai	18	17		1	
3	Lai Châu	14	12	1		1
4	Quảng Ninh	42	30	6	6	
II	Bắc Trung Bộ					
5	Nghệ An	24	22		1	1
6	Quảng Bình	2	1	1		
III	Duyên hải miền Trung					
7	Quảng Ngãi	12	7	0	3	2
8	Bình Thuận	18	15	2		1
IV	Đông Nam Bộ					
9	Bình Phước	6	3			3
V	Tây Nguyên					
10	Đắk Lắk	65	59	1	1	4
VI	Đồng bằng sông Cửu Long					
11	An Giang	9	4	5		
12	Sóc Trăng	16	14			2

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát đề tài

Thông qua bảng số liệu trên, có thể khẳng định rằng, khi nguồn thu nhập của hộ dân người DTTS&MN không trang trải, đáp ứng đủ các nhu cầu chi tiêu cơ bản, họ sẽ tìm đến các phương thức để huy động nguồn tài chính như: Đi vay; nhận hỗ trợ tài chính từ Nhà nước hoặc các tổ chức khác; nhận trợ cấp cho vùng DTTS&MN; các hình thức khác... trong đó, đi vay là phương thức chiếm tỷ trọng cao nhất, chủ yếu là nguồn vốn tín dụng chính sách.

- Thứ nhất, nguồn vốn tín dụng chính sách

Tại Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng, vai trò huy động vốn cho nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào hệ thống các tổ chức tín dụng là chính. Để chuyển tải vốn tín dụng chính sách (TDCS) đúng đối tượng thụ hưởng, đồng

thời nâng cao chất lượng tín dụng, hỗ trợ tối đa cho người nghèo trong điều kiện tiết giảm chi phí quản lý, chi phí xã hội,... NHCSXH đã thực hiện phương thức quản lý TDCS đặc thù thông qua hình thức: (i) Phân công, phân cấp trách nhiệm trong việc xác định hộ nghèo và các đối tượng chính sách đủ điều kiện vay vốn; (ii) Thực hiện dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư; (iii) Kết hợp sự tham gia của 04 tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác với vai trò giám sát xã hội và làm uỷ thác một số nội dung công việc trong quy trình nghiệp vụ TDCS.

Thực hiện văn bản liên tịch và Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương, những năm qua các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác đã thực hiện tốt các nội dung ủy thác góp phần cùng NHCSXH triển khai các chương trình tín dụng chính sách đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, nguồn vốn tín dụng chính sách được giải ngân nhanh chóng, kịp thời, đến đúng đối tượng thụ hưởng, chất lượng tín dụng chính sách ngày càng được nâng lên; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh điển hình giúp nhau vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng giúp cho đồng vốn tín dụng chính sách phát huy hiệu quả cao. Qua đó tiếp tục khẳng định, đây là hướng đi đúng đắn, giúp cho việc chuyển tải nguồn vốn tín dụng ưu đãi đến đúng đối tượng thụ hưởng kịp thời, hiệu quả; đồng thời huy động được sức mạnh của cộng đồng và toàn xã hội cùng chung tay giúp người nghèo và các đối tượng chính sách khác, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn vùng DTTS&MN.

NHCSXH đang triển khai chương trình cho vay vốn phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31.10.2016 của Thủ tướng, giai đoạn 2017 - 2020.

Theo đó, đối tượng là khách hàng vay vốn để tạo đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề gồm: hộ đồng bào DTTS nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người DTTS) ở các thôn, bản, buôn, làng, ấp, phum, sóc, xóm... (gọi chung là thôn), xã thuộc vùng DTTS&MN; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực 3, thôn đặc biệt khó khăn. Các đối tượng trên là hộ nghèo sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo hạn mức bình quân chung do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định; chưa được hưởng chính sách của Nhà nước hỗ trợ về đất sản xuất. Ngoài ra, đối tượng khách hàng được vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh phải là hộ đồng bào DTTS nghèo ở xã khu vực 3, thôn đặc biệt khó khăn; có phương án sử dụng vốn vay để sản xuất, kinh doanh⁵².

- *Thứ hai*, hoạt động tài chính vi mô

⁵² <http://tapchitaichinh.vn/ngghien-cuu-trao-doi/cac-xu-huong-anh-huong-den-cong-tac-giam-ngheo-o-viet-nam-hien-nay-313045.html>

Để tạo điều kiện về nguồn vốn cho hoạt động tài chính vi mô, các Bộ, ngành đã có nhiều cơ chế, chính sách thiết thực, trong đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hỗ trợ các tổ chức tài chính vi mô tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi thông qua việc tích cực khai thác, tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Cơ quan phát triển Pháp (AFD), ADB, ... UBND các tỉnh, thành phố đã quan tâm bố trí kinh phí để bổ sung nguồn vốn hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội có chương trình, dự án tài chính vi mô trên địa bàn; tích cực vận động, thu hút nguồn tài trợ, viện trợ nước ngoài cho hoạt động tài chính vi mô...

Ngân hàng Nhà nước đã cấp phép hoạt động cho 04 tổ chức tài chính vi mô, gồm Tổ chức tài chính vi mô Tình thương (TYM), Tổ chức tài chính vi mô M7, Tổ chức tài chính vi mô Thanh Hóa (Thanh Hóa MFI) và Tổ chức tài chính vi mô cho người lao động nghèo tự tạo việc làm (CEP). Hoạt động của các tổ chức này có sự tăng trưởng khá ổn định với tổng vốn chủ sở hữu đến cuối năm 2017 đạt khoảng 1.376,2 tỷ đồng, tăng 327,4% so với cuối năm 2016. Tổng vốn huy động từ tiền gửi của khách hàng đạt khoảng 2.699,15 tỷ đồng, tăng 185% so với cuối năm 2016, trong đó: vốn huy động từ tiết kiệm bắt buộc là 1.187 tỷ đồng, tiết kiệm tự nguyện là 1.512 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 4.662,6 tỷ đồng, chiếm 88,6% tổng tài sản có, tăng 236,4% so với cuối năm 2016, tập trung vào các lĩnh vực dịch vụ, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Kết quả này cho thấy các sản phẩm tiết kiệm của các tổ chức tài chính vi mô đáp ứng được nhu cầu của khách hàng và khẳng định uy tín, sự tin cậy của các tổ chức tài chính vi mô đối với các thành viên.

Với đặc điểm ưu việt của loại hình tài chính vi mô là hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên có thu nhập thấp với hình thức cho vay tín chấp thông qua bảo lãnh của nhóm khách hàng vay vốn (5 đến 7 người trở lên) nên khi có khách hàng trong nhóm gặp khó khăn chưa trả được nợ đến hạn, các thành viên còn lại sẽ hỗ trợ trả nợ. Phương thức trả gốc và lãi linh hoạt theo tuần, 2 tuần, tháng hoặc quý phù hợp với mục đích của từng khoản vay và chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Nhờ đó, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tài chính vi mô ở mức thấp 0,3% tổng dư nợ, kết quả kinh doanh đạt khá cao với thu nhập lớn hơn chi phí là 94,8 tỷ đồng trong năm 2017, tăng 108,7% so với năm 2016, trong đó Tổ chức tài chính vi mô cho người lao động nghèo tự tạo việc làm CEP và Tổ chức tài chính vi mô Tình thương TYM đạt 46,6 tỷ đồng và 41,3 tỷ đồng.

Đến tháng 5/2018, có 438 chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động tại 56 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó, có 402 chương trình, dự án tài chính vi mô do các tổ chức chính trị - xã hội trực tiếp quản lý, gồm: Hội Liên hiệp Phụ nữ quản lý 325 chương trình, dự án; Hội Nông dân tỉnh quản lý 63

chương trình, dự án; Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý 10 chương trình, dự án; Đoàn Thanh niên tại địa phương quản lý 03 chương trình, dự án; Hội Cựu chiến binh tỉnh quản lý 01 chương trình. Có 35 chương trình, dự án tài chính vi mô do UBND tỉnh, thành phố cấp phép hoạt động; 15 chương trình, dự án tài chính vi mô được NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký theo Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg¹ và 11 chương trình, dự án khác đang được xem xét để cấp giấy chứng nhận.

Số liệu thống kê về hoạt động của 374 chương trình, dự án cho thấy: Số lượng khách hàng được tiếp cận dịch vụ khoảng 537.489 thành viên và hộ gia đình; Tổng vốn chủ sở hữu khoảng 1.029 tỷ đồng; Tổng vốn huy động khoảng 726 tỷ đồng; Tổng dư nợ cho vay khoảng 2.988 tỷ đồng.

Với 325 chương trình, dự án do Hội Liên hiệp Phụ nữ quản lý cho thấy đối tượng phụ nữ nghèo và phụ nữ có thu nhập thấp là đối tượng chủ yếu mà các chương trình, dự án tài chính vi mô hướng tới. Điều này cho thấy Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đặc biệt quan tâm và tạo điều kiện giúp phụ nữ nghèo và phụ nữ có thu nhập thấp tiếp cận dễ dàng với hoạt động tài chính vi mô nhằm tự tin cải thiện đời sống, tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh và khẳng định vai trò, vị thế của người phụ nữ trong gia đình và xã hội.

- *Thứ ba*, hoạt động hỗ trợ vốn của Hội Nông dân trong tham gia phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

Hội Nông dân Việt Nam người đại diện cho quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của nông dân, cầu nối tin cậy giữa giai cấp nông dân với Đảng và Nhà nước, chỗ dựa vững chắc của chính quyền nhân dân ở nông thôn với những hoạt động tích cực, thiết thực trong tham gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN theo tinh thần Nghị quyết 24 - NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc và Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 23/9/1994 của Ban Bí thư khóa VII.

Những đóng góp quan trọng của hoạt động Hội trong công tác xóa đói, giảm nghèo và làm giàu cho hội viên nông dân, đặc biệt là đối với hội viên, nông dân vùng đồng bào DTTS đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo từ mức rất cao (gần 60% năm 1993) xuống còn 5,2 - 5,7% theo chuẩn nghèo đa chiều (tháng 12/2018), trong đó tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn chiếm khoảng 25,5% số hộ nghèo cả nước đồng thời cũng là điều kiện để Hội Nông dân phấn đấu thực hiện mục tiêu: “Xây dựng một nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại”, cụ thể ở lĩnh vực hỗ trợ vốn cho hội viên, nông dân:

Hội Nông dân trực tiếp hỗ trợ vốn phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Ngay từ Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam

lần thứ II (3/1993), Ban chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đã ban hành Nghị quyết về đổi mới nội dung và phương thức hoạt động Hội, thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ, hỗ trợ hội viên, nông dân phát triển kinh tế. Ban Thường vụ Trung ương Hội (khóa II) triển khai xây dựng Đề án thành lập Quỹ HTND thuộc Hội Nông dân Việt Nam, với mục đích nhằm phát huy tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau trong nông dân, tạo thêm nguồn lực hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, nhất là hỗ trợ vốn cho nông dân nghèo. Được sự đồng ý của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thủ tướng Chính phủ, ngày 02/3/1996, Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ra Quyết định số 80/QĐ-HND thành lập Quỹ HTND thuộc Hội Nông dân Việt Nam. Căn cứ Điều 5 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ quy định “Việc cho vay của NHCSXH được thực hiện theo phương thức uỷ thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng uỷ thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay”, ngày 15/04/2003 Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và NHCSXH đã ký Văn bản liên tịch số 235/VBLT về uỷ thác cho vay vốn đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Thời gian qua, được sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, tạo điều kiện giúp đỡ của chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ của NHCSXH và các tổ chức chính trị - xã hội nhận uỷ thác ở các cấp, sự đồng thuận tham gia của người nghèo và các đối tượng chính sách khác ở nông thôn, cùng với sự nỗ lực triển khai, thực hiện của các cấp Hội, công tác uỷ thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác của Hội Nông dân Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng.

Trong 10 năm qua, dư nợ nhận uỷ thác của Hội Nông dân liên tục tăng cả về khối lượng tín dụng và số lượng các chương trình tín dụng. Tại thời điểm 31/12/2003 dư nợ đạt 3.094 tỷ đồng với 01 chương trình, nhưng đến 31/12/2012 dư nợ đạt tới 37.990 tỷ đồng (tăng 12,28 lần so với cuối năm 2003) với 14 chương trình tín dụng, chiếm tỷ trọng 34% tổng dư nợ NHCSXH uỷ thác cho các tổ chức chính trị - xã hội. Mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt 32,43%/năm, tương ứng số tiền dư nợ tăng bình quân hàng năm là 4.218 tỷ đồng.

Hiện tại, đơn vị có dư nợ uỷ thác cao nhất là Thanh Hóa 2.403 tỷ đồng, đơn vị có dư nợ thấp nhất là Đà Nẵng 179 tỷ đồng. Cả nước có 5 đơn vị dư nợ trên 1.000 tỷ đồng (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Đắk Lắk), 25 đơn vị có dư nợ từ 500 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng, 29 đơn vị dư nợ từ 300 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, 4 đơn vị còn lại có dư nợ dưới 300 tỷ đồng (Đà Nẵng, Tuyên Quang, Ninh Thuận, Bình Dương).

Hơn 20 năm đồng hành cùng nông dân, trực tiếp hỗ trợ vốn giúp hội viên nông dân phát triển SX KD, từ nguồn vốn khởi điểm 40 tỷ ban đầu do Ngân hàng phục vụ Người nghèo nay là NHCSXH chuyển sang đến nay tổng nguồn

vốn Quỹ hỗ trợ nông dân các cấp tính đến nay đạt 3.254,018 tỷ đồng tăng hơn gấp 81,3 lần so với thời điểm khi mới thành lập. Dư nợ cho vay trong toàn hệ thống hiện đạt hơn 3.000 tỷ đồng, với hơn 156.042 hộ tham gia vay vốn. Tính riêng 5 năm từ 2013 – 2018, doanh số cho vay nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân trong toàn hệ thống Hội đạt hơn 6.404 tỷ đồng, xây dựng được 15.529 mô hình liên kết hợp tác, hỗ trợ cho 310.050 lượt hộ vay vốn. Trong đó, doanh số cho vay đối với đồng bào DTTS&MN đạt gần 2.100 tỷ đồng, với gần 100.000 lượt hộ được tham gia vay vốn từ Quỹ hỗ trợ nông dân phát triển kinh tế.⁵³

Phương thức cho vay của Quỹ hỗ trợ nông dân hiện nay được thực hiện theo dự án nhóm hộ cùng sản xuất, kinh doanh một loại sản phẩm đã phát huy được tính liên kết trong cộng đồng. Cùng với mức thu phí cho vay Quỹ hỗ trợ nông dân bằng khoảng 80% lãi suất cho vay thương mại cùng loại hình của các ngân hàng đối với tổ chức, cá nhân phục vụ sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dân đồng thời với thủ tục vay vốn đơn giản, mức cho vay tối đa 100 triệu đồng/hộ mà không cần đảm bảo tài sản thế chấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho người vay là đồng bào DTTS&MN dễ dàng tiếp cận nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Hội Nông dân phối hợp với ngành ngân hàng tham gia hỗ trợ vốn phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Cùng với công tác vận động tạo nguồn vốn Quỹ giúp hội viên, nông dân phát triển sản xuất kinh doanh. Quỹ hỗ trợ nông dân các cấp là cơ quan tham mưu và trực tiếp tổ chức thực hiện giúp Hội Nông dân cùng cấp ký kết Chương trình phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thỏa thuận liên ngành với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 nay là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015, Nghị định 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ; đặc biệt là ký kết Văn bản thỏa thuận với Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam về việc thực hiện ủy thác cho vay vốn đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác... đã tạo điều kiện cho hội viên nông dân nói chung và hội viên nông dân vùng DTTS&MN có cơ hội tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước để phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống.

Đến nay, tổng dư nợ ngành ngân hàng ủy thác thông qua tổ chức Hội Nông dân các cấp đạt trên 112.910 tỷ đồng, với gần 3,7 triệu lượt hội viên nông dân đang được vay vốn, thông qua hơn 85.000 tổ vay vốn. Tính riêng trong 5 năm từ 2013-2018, doanh số cho vay ủy thác từ 2 ngân hàng lớn là NHCSXH và NN&PTNT Việt Nam đạt trên 300.000 tỷ đồng, giúp trên 10 triệu lượt hộ nông

⁵³ <http://hoinongdan.org.vn/sitepages/news/30/28941/bao-cao-tong-ket-10-nam-thuc-hien-uy-thac-cho-vay-von-doi-voi-ho-ngheo-va-cac-doi-tuong-chinh-sach-khac-giai-doan-2003-2012>

dân được tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Trong đó, doanh số cho vay ở vùng DTTS&MN đạt gần 74.000 tỷ đồng, chiếm 24,6% tổng dư nợ của 2 ngân hàng.

Công tác phối hợp giữa Hội Nông dân với ngành ngân hàng tham gia hỗ trợ vốn phát triển kinh tế - xã hội đã tạo điều kiện cho đồng bào vùng DTTS&MN được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước qua đó góp phần quan trọng vào mục tiêu giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị, trật tự xã hội và an ninh quốc phòng⁵⁴.

3.4.2.4. Khả năng và mức độ tiếp cận vốn của các hộ gia đình ở vùng DTTS&MN

Khoảng cách trung bình từ nhà hộ DTTS ở các tỉnh khu vực biên giới đến trung tâm hành chính địa phương (UBND xã) tương đối xa do địa hình rộng lớn. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc tiếp cận các chính sách và các khoản hỗ trợ.

Nhu cầu vay vốn của người DTTS&MN chưa được đáp ứng đủ. Tỷ lệ hộ DTTS được vay trong tổng số hộ có nhu cầu vay thấp hơn bình quân chung cả nước. Tỷ lệ hộ được vay trong số hộ có nhu cầu vay thấp nhất ở các tỉnh biên giới với Campuchia. Một thành tựu đáng ghi nhận là trong giai đoạn 2011-2016, tỷ lệ hộ ở vùng DTTS&MN được vay vốn trên tổng số hộ có nhu cầu vay vốn đã tăng lên đáng kể, đặc biệt là khu vực miền núi phía Bắc (tăng từ 70,6% lên 76,6% tăng 6 điểm phần trăm) và khu vực Tây Nguyên (tăng từ 69,1% lên 79,1%, tăng 10 điểm phần trăm). Tuy nhiên nguồn cung cấp tín dụng chủ yếu cho hộ DTTS&MN là NHCSXH. Tỷ lệ hộ DTTS được tiếp cận nguồn tín dụng của các ngân hàng thương mại thấp. Ở khu vực Tam giác phát triển và khu vực biên giới với Campuchia, tỷ lệ hộ DTTS tiếp cận vốn vay từ ngân hàng thương mại cao, cho thấy sự phát triển tốt hơn của thị trường vốn ở phía Nam, gắn với mức độ phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa cao hơn⁵⁵. Trung bình hộ DTTS khu vực biên giới có thể vay trong một năm khoảng trên dưới 50 triệu đồng từ những chính sách tín dụng cho đồng bào DTTS, như chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn, với thời hạn cho vay được nâng lên 10 năm (trước đó tối đa là 5 năm). Tuy nhiên, bố trí vốn từ ngân sách trung ương cho các chính sách liên quan đến người DTTS chưa kịp thời, chưa đồng bộ giữa nguồn vốn hỗ trợ và vốn vay, đồng thời vốn cấp để thực hiện chính sách hàng năm quá thấp so với nhu cầu và kế hoạch thực hiện chính sách. Trong khi đó, với thu nhập thấp, tích lũy thấp, nguồn vốn đầu tư của DN còn hạn chế nên khả năng tiếp cận vốn để đầu tư mở rộng sản xuất, kết nối với chuỗi giá trị và thị trường của người DTTS&MN càng khó khăn hơn.

⁵⁴ <http://quyhotronongdan.vn/sitepages/news/1127/86977/hieu-qua-hoat-dong-ho-tro-von-cua-hoi-nong-dan-trong-tham-gia-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui>.

⁵⁵ Báo cáo tổng hợp, đề tài “Nghiên cứu chính sách đặc thù phát triển KT, XH bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng DTTS khu vực biên giới của Việt Nam.

Theo thống kê của NHCSXH, tỷ lệ hộ đồng bào DTTS trong tổng số khách hàng vay vốn tín dụng chính sách tại các vùng miền của toàn quốc như sau: Vùng đồng bằng Sông Hồng chiếm 1,6%; Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc chiếm 54%; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 18%; Vùng Tây Nguyên chiếm 14%; Vùng Đông Nam Bộ chiếm 1,8%; Vùng Tây Nam Bộ chiếm 10%/tổng số khách hàng.

Khả năng tiếp cận tín dụng của người dân vùng DTTS&MN rất thấp. Tín dụng chính thức mặc dù có giá rẻ nhưng rất khó đến được với người nghèo do những thủ tục rườm rà và khoảng cách xa so với người nghèo.

Việc tiếp cận tín dụng thường đòi hỏi các đảm bảo về khả năng trả nợ, bao gồm tài sản thế chấp và khả năng sinh lợi từ tiền vay. Đồng bào vùng DTTS&MN thường không có nhiều tài sản có giá trị để thế chấp, do đó, rất khó tiếp cận tín dụng ngân hàng. Trong khi đó, người DTTS thường theo đuổi các hoạt động sinh kế có rủi ro cao, như sản xuất nông nghiệp, nên rủi ro không trả được nợ cũng cao, khiến cho người DTTS&MN càng khó tiếp cận tín dụng. Các nguồn tín dụng tài chính vi mô thường chưa phổ biến, trong khi đó các nguồn tín dụng thương mại phổ biến, không quá khó tiếp cận, nhưng lãi suất thường rất cao. Các nguồn tín dụng từ bạn bè, họ hàng cũng hạn chế bởi bạn bè, họ hàng của các hộ DTTS&MN cũng thường không dồi dào nguồn lực tài chính.

3.4.2.5. Hiệu quả sử dụng vốn vay của đồng bào dân tộc thiểu số

Nguồn lực tài chính là nguồn lực mà bà con vùng DTTS&MN ít sở hữu và khó tiếp cận nhất. Hộ gia đình DTTS&MN có thể không biết cách sử dụng nguồn lực tài chính đạt hiệu quả vì thiếu kiến thức hoặc môi trường thể chế, chính sách hạn chế họ. Chẳng hạn, nhiều hộ gia đình DTTS&MN vay tiền nhưng không biết đầu tư như thế nào cho hiệu quả và trong nhiều trường hợp không thể trả tiền vay khi đến hạn.

Việc sử dụng vốn của đồng bào DTTS tập trung cao cho sản xuất nông nghiệp, riêng khu vực biên giới với Campuchia có cơ cấu sử dụng vốn tín dụng tương đối đa dạng hơn.

Đồng bào vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, mặt bằng dân trí còn thấp; hộ vay vốn chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên, đất đai để chăn nuôi gia súc, nên hiệu quả vốn tín dụng còn thấp và tiềm ẩn nhiều rủi ro, khó khăn trong việc thoát nghèo.

Tại một số địa phương không còn quỹ đất sản xuất để thực hiện cho vay đối với những hộ có nhu cầu vay để cải tạo đất sản xuất. Vì vậy, hộ vay phải chuyển mục đích hỗ trợ đất sản xuất sang thực hiện chuyển đổi nghề, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn vay chưa cao.

Ngoài ra, còn một bộ phận hộ đồng bào DTTS sử dụng vốn vay chưa hiệu quả hoặc có tư tưởng trông chờ, ỷ lại, không chịu trả nợ làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của NHCSXH. Một số hộ đồng bào DTTS vay vốn đi xuất khẩu lao động chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc, ý thức chấp hành kỷ luật còn thấp, chưa có tác phong công nghiệp, vi phạm hợp đồng lao động, bỏ về nước trước hạn nên không có nguồn thu nhập để trả nợ ngân hàng và không thể thoát khỏi tình trạng đói nghèo.

3.4.3. Tình hình phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ 1986 đến nay

3.4.3.1. Cung sản phẩm KH&CN ở vùng DTTS&MN

Cung sản phẩm KH&CN tại vùng DTTS&MN còn nhỏ bé về số lượng và nghèo về chủng loại. Những địa bàn có nhiều tỉnh, huyện thuộc vùng DTTS&MN như vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, số lượng và tỷ trọng văn bằng bảo hộ được cấp khá thấp, chủ yếu do sản xuất chưa phát triển, số lượng DN, cơ sở sản xuất ít, quy mô nhỏ, năng lực nghiên cứu phát triển chưa cao.

Chủ thể cung cấp hàng hóa KH&CN tại vùng DTTS&MN chủ yếu là Nhà nước. Doanh nghiệp, các tổ chức KH&CN, các cơ sở SXKD tại vùng DTTS&MN có đóng góp khá hạn chế. Vùng DTTS&MN có một số trường đại học (Đại học Tây Bắc, Quy Nhơn, Vinh, Tây Nguyên, Cần Thơ), trung tâm, phòng thử nghiệm..., nhưng chỉ có khoảng 3% lao động vùng DTTS&MN có trình độ đại học, cao đẳng. Như vậy, số lượng nguồn nhân lực KH&CN vùng DTTS&MN còn rất thấp so với cả nước. Nguồn nhân lực KH&CN tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng kinh tế khó khăn, vùng dân tộc ít người và miền núi còn rất thấp, có nơi không có⁵⁶. Hơn thế nữa, nguồn nhân lực KH&CN phục vụ phát triển vùng DTTS&MN có xu hướng giảm về chất lượng do chính sách ưu đãi chưa đủ hấp dẫn. Hiện cũng chưa có thống kê về việc nghiên cứu ứng dụng KH&CN của các tổ chức này tại vùng DTTS&MN.⁵⁷

Đối với DN, doanh nghiệp KH&CN hay doanh nghiệp hoạt động chuyên môn KH&CN được thành lập tại vùng DTTS&MN rất ít, hầu như không có. Tuy nhiên, với tác động lan tỏa của KH&CN, các DN ở trung tâm huyện, tỉnh, thậm chí là ở các khu vực thành thị tập trung, có điều kiện phát triển về KH&CN đều có thể là nguồn cung, cung cấp sản phẩm KH&CN cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ nông dân ở vùng DTTS&MN dù nhu cầu ở đây khá hạn chế. Theo

⁵⁶ Hội thảo khoa học “Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025”, UBKH&CN và MT của Quốc hội, 9/2019.

<http://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=41838>

⁵⁷ <http://quochoi.vn/vanphongquochoi/cocautochuc/Pages/trang-chu.aspx?ItemID=44647>

hệ thống phân ngành quốc gia, số lượng doanh nghiệp hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ có xu hướng tăng. Thống kê số lượng các DN có hoạt động KH&CN tại vùng DTTS&MN tham gia các chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ của quốc gia thúc đẩy KT-XH vùng DTTS&MN cho thấy có 273 doanh nghiệp có hoạt động KH&CN tham gia. Các doanh nghiệp tham gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau như chế biến nông sản, thủy hải sản; doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản; sản xuất dược liệu...; Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho hoạt động KH&CN của các doanh nghiệp tham gia chương trình khoảng 820 tỷ đồng. Trong số các tỉnh ở vùng DTTS&MN có 5 địa phương (Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bình Phước, Phú Thọ) có số lượng dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký chiếm số lượng lớn so với các địa phương còn lại. Tính đến năm 2019, số dự án đầu tư vào 5 địa phương này là 1.264 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký là 25,137 triệu USD. Trong đó, có một số dự án đầu tư FDI lớn như: Dự án của Công ty TNHH Samsung Electronics tại Thái Nguyên; Nhiệt điện Mông Dương 2 (Quảng Ninh); Dự án của công ty TNHH Wintek Việt Nam tại Bắc Giang. Những dự án FDI này góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và trình độ cho người dân vùng DTTS&MN, đồng thời góp phần chuyển giao công nghệ⁵⁸. Tuy nhiên, các dự án đầu tư phần lớn có công nghệ ở mức trung bình, ít dự án có công nghệ mới⁵⁹.

Về nhãn hiệu hàng hoá, chủ yếu là đăng ký nhãn hiệu sản phẩm chung cho tỉnh, huyện và đăng ký chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hàng hóa. Số lượng đăng ký tăng dần qua các năm, tuy nhiên, vẫn còn ít và tăng trưởng chậm. Ví dụ, tại tỉnh Sơn La, là tỉnh có tới hơn 80% dân số là người DTTS, số lượng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu được cấp cho các sản phẩm đã tăng mạnh trong 5 năm qua: Tính đến hết năm 2018, Sơn La đã có 17 sản phẩm nông sản được bảo hộ Sở hữu trí tuệ, phát triển thương hiệu. Tuy nhiên, ở vùng DTTS&MN, sản phẩm được bảo hộ SHTT, đăng ký chỉ dẫn địa lý còn ít về số lượng, thiếu tính đặc trưng vùng, miền; mẫu mã đơn điệu ... ít tạo được ấn tượng bởi tính độc đáo và sáng tạo, dù có nhiều tiềm năng và lợi thế.

Về loại hình, dịch vụ KH&CN đối với vùng DTTS&MN hiện nay chủ yếu là dịch vụ thông tin KH&CN⁶⁰. Tuy nhiên, việc đưa các sản phẩm, hoạt động thông tin KH&CN đến được các địa bàn vùng DTTS&MN còn gặp khó khăn về giao thông, địa hình, dân trí còn chưa cao, rào cản ngôn ngữ,... Do đó, việc triển khai đa dạng hóa loại hình dịch vụ thông tin KH&CN đòi hỏi phải có tính linh

⁵⁸ <https://baodauthau.vn/day-manh-thu-hut-dau-tu-vao-vung-dan-toc-va-mien-nui-giai-doan-2021-2025-post85575.html>

⁵⁹ <http://quochoi.vn/vanphongquochoi/cocautochuc/Pages/trang-chu.aspx?ItemID=44647>

⁶⁰ <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=10057>

động, mềm dẻo và phù hợp hơn, thúc đẩy mạnh hơn nữa dòng tin KH&CN đến với các địa bàn nông thôn, vùng DTTS&MN và các địa phương trong cả nước.

Dịch vụ thông tin KH&CN được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau, Phổ biến thông tin chọn lọc, cung cấp tài liệu, phân tích, tổng hợp thông tin KH&CN theo chuyên đề; Cung cấp bản sao, bản dịch tài liệu, dữ liệu về KH&CN; Tra cứu và cung cấp thông tin KH&CN trên mạng, tổ chức triển lãm, chợ công nghệ và thiết bị; Các hình thức dịch vụ khác do pháp luật quy định.

Hiện nay, có một số dịch vụ thông tin KH&CN được triển khai tại địa bàn nông thôn, vùng DTTS&MN ở Việt Nam, đã và đang thu được những kết quả tích cực, cụ thể như sau:

- *Dịch vụ thông tin KH&CN bằng ấn phẩm*: Thông tin KH&CN định kì, thông tin chuyên đề, tờ rơi, tờ bướm, tài liệu tuyên truyền, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, nông lịch... được biên soạn và gửi đến các địa bàn tham gia dịch vụ. Trong đó có một dạng đặc thù cần được triển khai rộng rãi là “Bản tin điện tử”. Trên mạng <http://vista.gov.vn> của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia đã có nhiều Bản tin điện tử có chất lượng cao, trong số 6 “Bản tin điện tử” do Cục xây dựng, thì đáng chú ý là Bản tin điện tử “Nông thôn đổi mới”, phát hành 2 tuần/số, có nội dung đáp ứng yêu cầu tin của địa bàn nông thôn, vùng DTTS&MN. Ngoài ra, hiện nay tại các Sở KH&CN ở mỗi địa phương đều có nhiều hình thức ấn phẩm thông tin, phổ biến là: Thông tin KH&CN (Tập san); Bản tin chọn lọc - ấn phẩm định kỳ (hàng tuần, hàng tháng, 2 số/tháng). Thông tin chuyên đề/tài liệu hướng dẫn kỹ thuật.

Tuy nhiên, hiện tại hầu hết các ấn phẩm thông tin địa phương vẫn phải bao cấp. Đồng thời hình thức này vẫn có những nhược điểm: Định kỳ thưa (đưa tin chậm), số lượng tin hạn chế; Thông tin được xử lý, tổng hợp ở mức độ cao chưa nhiều, chưa có nhiều thông tin mang tính tư vấn, đề xuất, phản biện, ít số liệu thống kê phân tích. Hiện tại một số cơ quan thông tin địa phương đã xuất bản bản tin điện tử hoặc đưa tin dưới cả hai hình thức. Tuy nhiên, số lượng các cơ quan thông tin địa phương (các tỉnh/ thành khu vực nông thôn) có bản tin điện tử còn ít (khoảng 15%), tỷ lệ vùng DTTS&MN có hình thức này càng ít.

- *Dịch vụ thông tin KH&CN bằng sách gửi tới địa phương và cơ sở*: Áp dụng hình thức thông tin truyền thống, Cục Thông tin KH&CN xây dựng kho tin gồm kho tài liệu gốc và Bộ máy tra cứu tin. Các sách gửi về có nội dung từ đơn giản đến chuyên sâu và được sắp xếp theo khung phân loại trực tuyến Dewey. Ưu điểm là người đọc dễ tiếp nhận thông tin mà không cần sử dụng các phương tiện hỗ trợ hiện đại; có thể sử dụng tài liệu trong thời gian dài và chuyển tay nhau dễ dàng; độ chính xác của những thông tin được cung cấp cao. Hạn chế là kinh phí lớn và khả năng nhân bản không cao. Tuy nhiên, hình thức thông tin

này vẫn được tiếp tục duy trì, do đặc điểm của địa bàn nông thôn, vùng DTTS&MN hiện chưa được trang bị được đầy đủ các thiết bị kỹ thuật, cũng như người dân không phải ai cũng hiểu và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật hiện đại.

- *Dịch vụ thông tin KH&CN thông qua đĩa CD-ROM và phim khoa học:* Thông tin được bao gói trên các đĩa CD-ROM, các đĩa mềm, ổ cứng và được gửi trực tiếp về các địa bàn tham gia dịch vụ (trong đó có một số vùng DTTS&MN). Là hình thức thông tin đa phương tiện, có ưu điểm là tiết kiệm kinh phí; dễ dàng trong việc gửi và nhận, dễ nhân rộng, trình bày có kèm theo cả hình ảnh và âm thanh minh họa nên dễ hiểu, dễ tiếp thu, tính cập nhật cao. Tuy nhiên, cần phải có phương tiện kỹ thuật để đọc nên khả năng sử dụng của người dân có phần hạn chế. Tuy vậy, đây vẫn là hình thức thông tin có khả năng nhân rộng nhất, phù hợp với nhiều địa bàn tham gia dịch vụ là hình thức được đặc biệt chú trọng và áp dụng cho tất cả các địa bàn tham gia dịch vụ.

- *Dịch vụ thông tin KH&CN qua các hình thức trực quan khác:* được triển khai bằng cách tổ chức các hội thảo, tập huấn kỹ thuật, trình diễn trực quan tại hiện trường, tổ chức báo cáo điển hình, câu lạc bộ nhà nông, triển khai các mô hình sản xuất tiên tiến, tạo các poster... để cung cấp thông tin, phổ biến kinh nghiệm cho nông dân (trong đó có vùng DTTS&MN). Tùy đặc điểm mỗi địa bàn mà lựa chọn những hình thức phù hợp nhằm đưa thông tin KH&CN đến với nông thôn, vùng DTTS&MN. Ưu điểm nổi bật là người dùng tin dễ nắm bắt được nội dung thông tin được chuyển giao, dễ có thể học hỏi, thực hành và trao đổi trực tiếp. Qua một cuộc hội thảo, trình diễn... những thông tin KH&CN có thể phổ biến đến đông đảo người dùng. Đây là hình thức có khả năng truyền tải dịch vụ đến các địa bàn khác. Tuy nhiên, với phương pháp này đòi hỏi phải cử chuyên gia xuống tận địa bàn để phổ biến; tốn thời gian tổ chức, tập hợp đối tượng tham gia, số lượng người dự hạn chế. Vùng Trung du miền núi phía Bắc là một vùng có đa số các tỉnh nằm trong vùng DTTS&MN, trong thời gian qua, vùng đã tổ chức một số sự kiện KH&CN nổi bật như Ngày hội kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng Trung du Miền núi phía Bắc (Impact Techfest 2019) đã góp phần gia tăng nhận thức trong hỗ trợ khởi nghiệp và kết nối start up với các chuyên gia liên quan như các Sở KH&CN, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp khởi nghiệp.

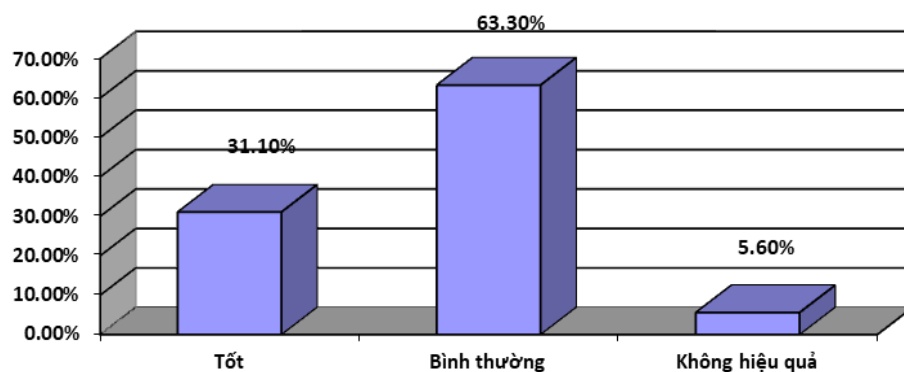
- *Dịch vụ cung cấp thông tin KH&CN qua các trang web:* Cổng thông tin điện tử, thông tin KH&CN được cung cấp phục vụ chung cho tất cả các đối tượng người dùng tin. Thông tin cập nhật liên tục, tra cứu được nhiều lĩnh vực khác nhau, người dùng tin tự truy cập thông tin. Nhưng để truy cập được các trang web, yêu cầu phải có máy tính, modem, địa chỉ thuê bao/thẻ truy cập nên

chi phí tương đối cao. Người dùng phải hiểu một số công nghệ, có khả năng sử dụng máy tính.

- *Dịch vụ thông tin KH&CN qua các phương tiện thông tin đại chúng:* tổ chức thông qua các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình địa phương để cung cấp thông tin KH&CN xuống các địa bàn như: Xây dựng các phim video về KH&CN; Tìm, sao, nhân bản để phát các phim KH&CN trên Đài Phát thanh và Truyền hình địa phương; Xây dựng các trang, mục KH&CN ổn định trên báo, đài địa phương; Kết hợp với các tổ chức Khuyến nông, Khuyến lâm, Khuyến ngư của tỉnh để tuyên truyền và đưa tiến bộ kỹ thuật vào cuộc sống trên địa bàn tại vùng DTTS&MN. Qua hình thức này thông tin được phổ biến rộng rãi, thường xuyên và chi phí không cao. Tất cả các cơ quan thông tin KH&CN địa phương đều kết hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình, các báo địa phương và Trung ương để tiến hành tuyên truyền KH&CN, làm cầu nối đưa tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống. Theo tổng kết của các cơ quan thông tin KH&CN địa phương, hình thức này luôn được đánh giá là phù hợp, hữu hiệu và cần được đẩy mạnh. Hạn chế lớn nhất là người dân không được trực tiếp đọc và thực hành, đôi khi chỉ nghe hoặc xem một lần thì họ khó áp dụng vào thực tế.

- *Mô hình bưu điện văn hóa xã – hoạt động thông tin hiện đại, điển hình đưa thông tin KH&CN đến gần hơn với khu vực nông thôn, vùng DTTS&MN :* Đối với khu vực nông thôn, vùng DTTS&MN tình trạng “nghèo” về thông tin đặc biệt là thông tin KH&CN vẫn phổ biến. Điểm bưu điện văn hoá xã (BĐVHX) được xây dựng ở xã chưa có bưu cục, vùng sâu, vùng xa nhằm cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông, phổ cập và phục vụ người dân đọc sách, báo miễn phí, đã góp phần nâng cao tỷ lệ người dân được hưởng thụ các lợi ích của dịch vụ bưu chính, viễn thông; kích thích nhu cầu sử dụng thông tin, phục vụ phát triển kinh tế hàng hóa; tạo điều kiện cho người dân tiếp cận được cái mới, tạo điều kiện cho xu thế Chính phủ điện tử, dịch vụ từ xa phát triển trong tương lai. Điểm bưu điện văn hoá xã ra đời là phù hợp với việc phát triển nền kinh tế và đời sống văn hóa xã hội ở nông thôn, vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa, có ý nghĩa chính trị và hiệu quả xã hội lớn.

+ Từ kết quả thành công của Dự án “Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn, miền núi”, Trung tâm Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia đã chủ động triển khai nhân rộng mô hình trên tại hàng trăm xã, phường từ miền núi phía Bắc, tới Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long, triển khai xây dựng Thư viện điện tử Công nghệ nông thôn với dữ liệu rất thiết thực cho việc phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, đáp ứng kịp thời nhu cầu đưa kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, đời sống, được đánh giá cao.



Hình 55. Đánh giá của chuyên gia, cán bộ QLNN về hiệu quả truyền thông chính sách phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Kết quả khảo sát của Đề tài cho thấy, các chuyên gia, cán bộ quản lý nhà nước đánh giá về hiệu quả truyền thông chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN: 63,3% đánh giá bình thường, 31,1% đánh giá tốt và chỉ 5,6% đánh giá không hiệu quả.

3.4.3.2. Cầu sản phẩm KH&CN của thị trường ở vùng DTTS&MN

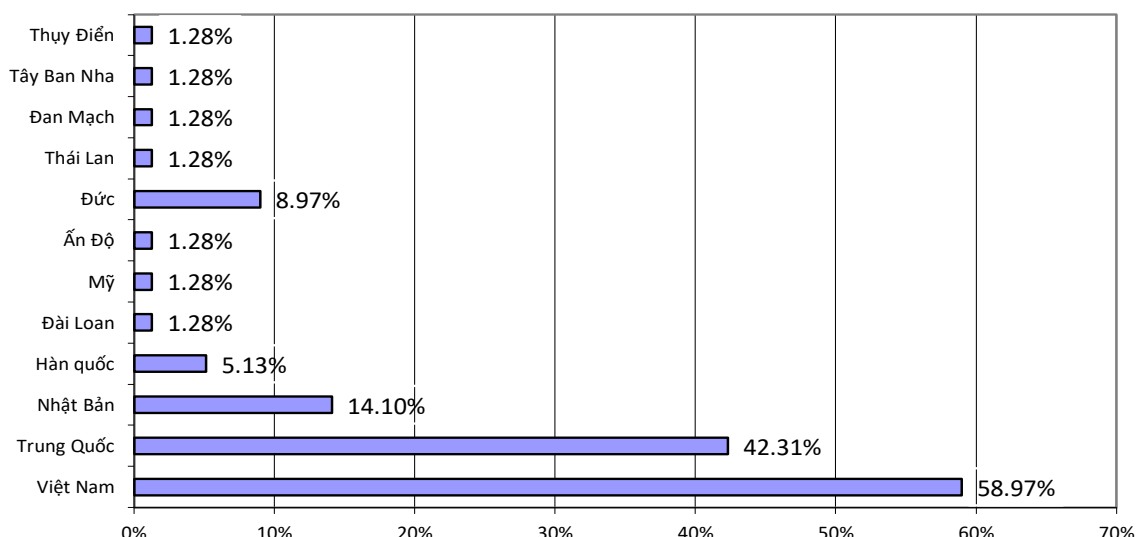
Cầu sản phẩm KH&CN của thị trường Vùng đến từ nhiều khu vực: doanh nghiệp (bao gồm DN trong vùng, doanh nghiệp ngoài vùng), các cơ sở sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước...

*** Cầu sản phẩm KH&CN của doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN**

Số lượng DN tại 452 huyện (51 tỉnh/ thành) vùng DTTS&MN đến năm 2016 khoảng 60 nghìn DN (Tổng cục Thống kê) chiếm khoảng 11,7% số DN trên cả nước (*Xem phụ lục*). Các DN này là nguồn cầu không nhỏ cho sự phát triển của thị trường KH&CN vùng DTTS&MN nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Tuy nhiên, nhìn chung, quy mô các doanh nghiệp hoạt động ở địa bàn này vẫn ở mức độ vừa và nhỏ. Kết quả điều tra hiện trạng thị trường KH&CN vùng DTTS&MN của Đề tài cho thấy một số kết quả như sau:

- Khả năng đổi mới công nghệ của doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN

Quốc gia xuất xứ của Trang thiết bị, máy móc sử dụng trong SX, KD của DN vùng DTTS&MN tham gia khảo sát chủ yếu là của Việt Nam (58,97%) và Trung Quốc (43,21%). Một số ít DN có trang thiết bị máy móc sử dụng trong SX, KD có nguồn gốc từ các quốc gia có trình độ KH&CN phát triển hơn như Nhật Bản (14,1%), Đức (8,97%), Hàn Quốc (5,13%) ...



Hình 56. Xuất xứ trang thiết bị máy móc sử dụng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

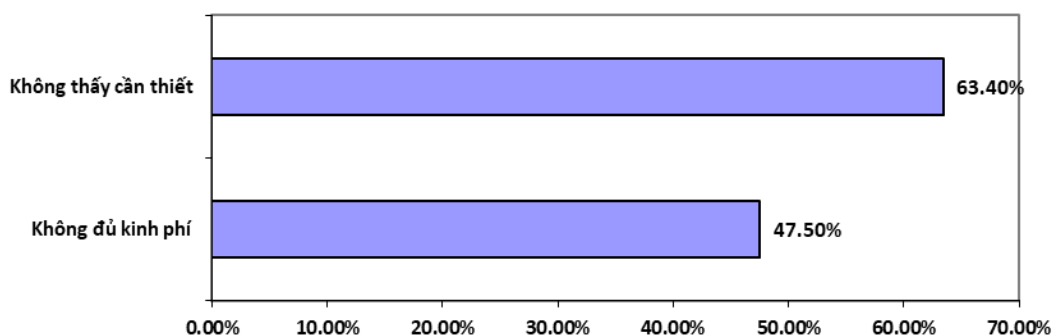
- *Tình hình nghiên cứu và phát triển ứng dụng chuyển giao KH&CN trong sản xuất kinh doanh của DN vùng DTTS&MN*

+ Tính chung tổng số DN tham gia khảo sát, có 46,1% cho biết có thực hiện R&D trong SXKD, còn lại 53,9% không thực hiện R&D trong SXKD. Tỷ trọng DN có thực hiện R&D trong sản xuất kinh doanh tỷ lệ thuận với quy mô DN. Kết quả khảo sát cho thấy, 26,7% DN quy mô siêu nhỏ tham gia khảo sát cho biết có thực hiện R&D, trong khi có 46,7% DN quy mô Nhỏ và 76,7% DN quy mô Vừa cho biết có thực hiện R&D trong SX, KD.

+ Mục đích và hình thức thực hiện nghiên cứu và phát triển của DN vùng DTTS&MN

Trong số các DN tham gia khảo sát có thực hiện R&D trong hoạt động SX, KD, đa số cho biết mục đích là để Đổi mới quy trình sản xuất/ kinh doanh (87,7%). Tỷ lệ DN thực hiện R&D để phát triển sản phẩm mới không cao (chỉ khoảng 40%).

+ Hình thức thực hiện R&D của DN cũng còn thiên về Tự thực hiện (chiếm hơn 62,9%), tỷ lệ DN cho biết có phối hợp với các đơn vị bên ngoài còn thấp (khoảng 37,1% số DN tham gia khảo sát).

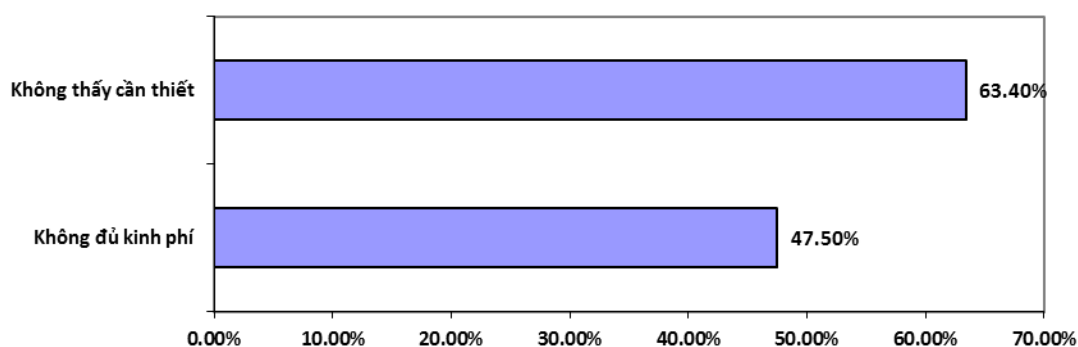


Hình 57. Lý do DN vùng DTTS&MN không thực hiện R&D

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

+ Lý do DN vùng DTTS&MN không thực hiện R&D trong SXKD Trong số các DN trả lời là Không thực hiện nghiên cứu và phát triển trong SXKD, 63,4% số DN tham gia khảo sát cho rằng Không thấy cần thiết và chỉ có 47,5% cho rằng Không đủ kinh phí.

Bên cạnh đó, theo quy mô DN, lý do không thấy cần thiết có tỷ lệ DN lựa chọn cao hơn, ở quy mô Siêu nhỏ và quy mô Vừa. Như vậy, có thể thấy, trong nhận thức của DN, sự cần thiết của việc thực hiện R&D còn chưa cấp thiết.



Hình 58. Lý do DN vùng DTTS&MN không thực hiện R&D trong sản xuất, kinh doanh

Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả điều tra

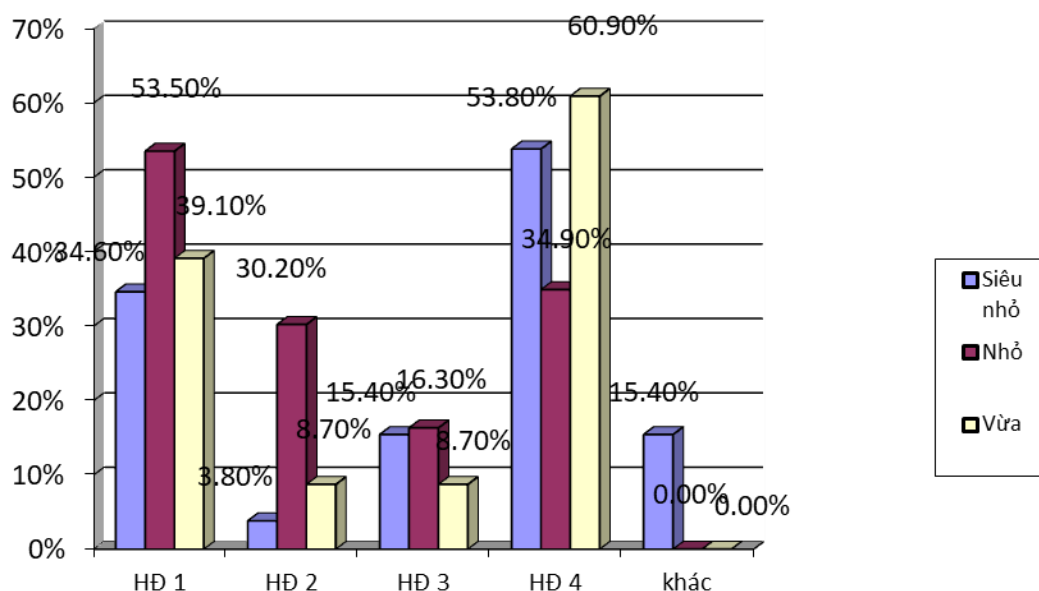
+ Hình thức thực hiện R&D của DN vùng DTTS&MN chủ yếu là tự thực hiện. Sự phối hợp với các đơn vị bên ngoài trong R&D của DN rất thấp, chủ yếu là do chưa có nhu cầu (61,1% DN); tiếp đó, do DN đủ năng lực tự thực hiện (31,5%), Kinh phí chuyển giao quá cao (26%); Không biết có đơn vị phù hợp để phối hợp (28%).

Bảng 19. Lý do các DN vùng DTTS&MN không thực hiện R&D trong SXKD phân theo quy mô DN và lĩnh vực SXKD chính

TT	Chỉ tiêu	Lý do (%)		
		Không đủ kinh phí	Không thấy cần thiết	Khác
B.	Phân theo quy mô DN			
1	Siêu nhỏ	50.0%	58.3%	0.0%
2	Nhỏ	55.6%	63.9%	0.0%
3	Vừa	25.0%	75.0%	0.0%
IV.	Phân theo lĩnh vực SX, KD chính			
1	Sản xuất, kinh doanh hàng vật tư NN	86.7%	40.0%	0.0%
2	Sản xuất, kinh doanh tổng hợp	50.0%	58.8%	0.0%
3	Sản xuất, kinh doanh chuyên doanh	52.6%	57.9%	0.0%
4	Khác	20.0%	88.0%	0.0%

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

+ Các DN vùng DTTS&MN đã và đang phối hợp R&D với hai loại hoạt động chủ yếu là Kiểm định mẫu nguyên liệu và sản phẩm (45,3% DN) và Chuyển giao công nghệ, dịch vụ (46,3%). Một số ít DN đã và đang phối hợp trong hoạt động Giám định các sản phẩm KH&CN (17,9%) và Pháp lý về sở hữu công nghệ (13,7%), hoạt động khác (4,2%).



Hình 59. Hoạt động chủ yếu của các DN vùng DTTS&MN đã/đang phối hợp thực hiện R&D phân theo quy mô DN

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

+ Đánh giá về hiệu quả phối hợp của DN vùng DTTS&MN trong R&D: Đa số các DN tham gia khảo sát cho biết việc phối hợp là Bình thường (52,2%) và Hiệu quả (41,7%). Có một số ít DN cho biết là Rất hiệu quả (1,7%) và Không hiệu quả (4,3%).

Bảng 20. Đánh giá của DN vùng DTTS&MN về hiệu quả phối hợp trong R&D phân theo quy mô DN, loại hình DN và lĩnh vực SX KD chính

TT	Chỉ tiêu	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
Phân theo quy mô DN					
1	Siêu nhỏ	0.0%	68.6%	25.7%	5.7%
2	Nhỏ	4.3%	55.3%	40.4%	0.0%
3	Vừa	10.3%	24.1%	65.5%	0.0%
Phân theo loại hình DN					
1	Nhà nước	0.0%	0.0%	100.0%	0.0%
2	Ngoài nhà nước	4.9%	52.9%	40.2%	2.0%
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	0.0%	33.3%	66.7%	0.0%
Phân theo lĩnh vực SX, KD chính					
1	Sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp	0.0%	58.8%	41.2%	0.0%
2	Sản xuất, kinh doanh tổng hợp	10.8%	43.2%	43.2%	2.7%
3	Sản xuất, kinh doanh chuyên doanh	0.0%	51.7%	44.8%	3.4%
4	Khác	0.0%	62.5%	37.5%	0.0%

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

- Sự sẵn sàng mua công nghệ của DN để ứng dụng trong SXKD

Tỷ lệ DN ở vùng DTTS&MN tham gia khảo sát cho biết là có sẵn sàng mua Công nghệ để ứng dụng trong SXKD khá cao, chiếm tới 72,7% số DN. Chỉ có 27,3% số DN cho biết Không sẵn sàng với hoạt động này. Xu hướng này cũng khá đồng nhất ở tất cả các tỉnh, vùng mà đề tài tiến hành khảo sát.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, sự sẵn sàng mua Công nghệ để ứng dụng trong SXKD tỷ lệ thuận với quy mô DN. Trong khi, chỉ có 59,3% các DN quy mô siêu nhỏ cho biết sẵn sàng mua công nghệ thì tương ứng có tới 76,9% DN quy mô nhỏ và 91,3% DN quy mô vừa sẵn sàng mua công nghệ để ứng dụng.

Phân theo lĩnh vực SXKD chính thì DN SXKD hàng vật tư nông nghiệp có sự sẵn sàng thấp hơn so với các lĩnh vực khác.

Bảng 21. Tỷ trọng DN sẵn sàng mua công nghệ để ứng dụng trong SXKD

TT	Chỉ tiêu	Trong đó (%)	
		Có	Không
I	Phân theo quy mô DN		
1	Siêu nhỏ	56	44
2	Nhỏ	75	25
3	Vừa	95	5
II.	Phân theo loại hình DN		
1	Nhà nước	100	0
2	Ngoài nhà nước	73	27
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	86	14
III.	Phân theo lĩnh vực SX, KD chính		
1	Sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp	64	36
2	Sản xuất, kinh doanh tổng hợp	68	32
3	Sản xuất, kinh doanh chuyên doanh	78	22
4	Khác	70	30

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

** Cầu sản phẩm KH&CN của cơ sở sản xuất kinh doanh*

Khảo sát về phát triển thị trường KH&CN của vùng DTTS&MN với đối tượng cơ sở SXKD cá thể cho kết quả: Trong các cơ sở trả lời là Không thực hiện R&D thì Lý do các Cơ sở không thực hiện nghiên cứu và phát triển trong SXKD chủ yếu là do Không cảm thấy cần thiết (76,95), tiếp đó là không đủ kinh phí (30,8%) và không đủ điều kiện chỉ có 7,7%.

Về hình thức thực hiện nghiên cứu và phát triển: Lý do không/chưa phối hợp với các đơn vị bên ngoài thực hiện nghiên cứu và phát triển trong SXKD. Trong số các Cơ sở trả lời là có thực hiện nghiên cứu và phát triển trong SXKD, lý do không/chưa phối hợp với các đơn vị bên ngoài chủ yếu là Chưa có nhu cầu (35,3%), tiếp đó là Đủ năng lực để tự thực hiện (23,5%), còn lại là Không biết đơn vị phù hợp để phối hợp (5,9%) và Kinh phí chuyển giao quá cao (5,9%).

Trong số các Cơ sở trả lời có phối hợp R&D trong SXKD, loại hoạt động mà Cơ sở từng/ đang phối hợp với các đơn vị bên ngoài chủ yếu là Chuyển giao công nghệ, dịch vụ (30%) và Kiểm định mẫu nguyên liệu và sản phẩm (20%). Hiệu quả phối hợp là Bình thường (40%) và Rất hiệu quả (30%).

** Cơ quan quản lý nhà nước*

Chính phủ rất quan tâm đầu tư phát triển vùng DTTS&MN, trong giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn NSNN đầu tư cho các chính sách của Vùng là

96.623,762 tỷ đồng⁶¹. Trong đó, 2 Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững là 77.966 tỷ đồng; thực hiện các chính sách về đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt là 768,781 tỷ đồng; thực hiện chính sách về phát triển KT-XH các DTTS rất ít người là 559,851 tỷ đồng; hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu cho các địa phương có đồng bào DTTS sinh sống là 17.329,13 tỷ đồng và tập trung vào các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm trợ giúp xã hội, trung tâm hỗ trợ việc làm, cấp điện thôn, bản vùng sâu, vùng xa, kiên cố hóa trường lớp⁶².

Đối với đầu tư phát triển KH&CN, từ năm 2011 đến 2020 chỉ tính riêng 06 chương trình cấp quốc gia liên quan trực tiếp đến vùng DTTS&MN⁶³, đã có số lượng 1.115 đề tài, dự án KH&CN có liên quan đến DTTS, vùng DTTS&MN. Các Chương trình KH&CN cấp quốc gia cũng như loại hình nhiệm vụ KH&CN khác ở các cấp độ khác nhau đều bố trí các nhiệm vụ hướng đến đối tượng nghiên cứu là DTTS và vùng DTTS&MN. Các nhiệm vụ này đã cung cấp cơ sở khoa học, các luận cứ phục vụ xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, các giải pháp KH&CN góp phần tác động tích cực đến sự phát triển KT-XH vùng DTTS&MN. Từ năm 2011-2020, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ KH&CN chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu đề xuất và đưa vào thực hiện 1483 nhiệm vụ KH&CN thuộc hệ thống các Chương trình trọng điểm quốc gia, các nhiệm vụ độc lập quốc gia trực tiếp giải quyết các vấn đề KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN.

Bên cạnh việc thực hiện các nhiệm vụ cấp quốc gia, theo thống kê từ báo cáo của 34 tỉnh có đồng bào DTTS, từ năm 2011-2020 đã có 7.914 đề tài, dự án nghiên cứu, chuyển giao theo ngân sách sự nghiệp và các nguồn huy động khác được triển khai nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN đặt ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tổng kinh phí thực hiện là 7.555.053 triệu đồng. Trong đó: Các hoạt động nghiên cứu: 3.685 đề tài, kinh phí 3.519.797 triệu đồng. Các dự án nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ: 4.229 dự án, 4.035.256 triệu đồng.⁶⁴ Bên cạnh đó, trên cơ sở đề nghị của Bộ KH&CN, đáp ứng kịp thời nhu cầu của các địa phương về nghiên cứu giải quyết các vấn đề

⁶¹ Theo Vụ tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

⁶² <https://baodauthau.vn/day-manh-thu-hut-dau-tu-vao-vung-dan-toc-va-mien-nui-giai-doan-2021-2025-post85575.html>

⁶³ Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2025; Chương trình “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”; “Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020”; Chương trình “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc”; Chương trình “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế”; Chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ

⁶⁴ Dự thảo Báo cáo của Chính phủ (8/2020), Việc thực hiện chính sách, pháp luật về KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2011 – 2020.

cấp bách, đột xuất, hàng năm, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt kinh phí khoảng 15 tỷ đồng.

Về nội dung nghiên cứu, các địa phương vùng DTTS&MN tập trung vào những vấn đề về KH&CN trong việc chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao vào các khâu của sản xuất nông nghiệp, trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, chế biến và phát triển công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng biogas; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp, nông thôn và miền núi, hải đảo.

Ngoài ra, thời gian qua, các hoạt động liên kết hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN vùng DTTS&MN cũng được thúc đẩy. Cụ thể là: Các nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư và nhiệm vụ của hai chương trình: Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020 và Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020 giúp giải quyết các vấn đề cấp thiết của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN đã góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển KT - XH các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN.

3.4.3.3. Tổ chức trung gian trên thị trường KH&CN vùng DTTS&MN

Các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN là tổ chức hạt nhân, lực lượng chủ chốt, quan trọng phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về KH&CN tại địa phương vùng DTTS&MN, người dân có nhu cầu tìm hiểu về công nghệ, muốn kết nối doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất thì có thể tìm đến các Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN thuộc Sở KH&CN các địa phương để được hỗ trợ.

Tuy nhiên, hoạt động ứng dụng, CGCN của các Trung tâm, đặc biệt là tại các địa phương còn nhiều khó khăn, nhiều huyện, xã thuộc vùng DTTS&MN, vẫn còn hạn chế như: liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp, đổi mới công nghệ vẫn còn thiếu, chiếm tỷ lệ rất nhỏ; liên kết với các tổ chức KH&CN, Viện nghiên cứu, trường Đại học, chuyên gia tư vấn công nghệ còn hạn chế; cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị, nhà xưởng, trạm trại trong giai đoạn đầu tư hoặc trong tình trạng thiếu thốn và không đồng bộ; nhân lực có kỹ năng, kinh nghiệm nhưng chưa đồng đều về trình độ, chuyên môn. Trong quá trình hoạt động, nhiều Trung tâm ứng dụng KH&CN tại các địa phương có điều kiện KT-XH khó khăn bị hạn chế trong hoạt động dịch vụ chuyển giao các ứng dụng công nghệ, bị động trong việc đề xuất thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ...

Các trung tâm CGCN ở Việt Nam nói chung, vùng DTTS&MN nói riêng về cơ bản được hình thành từ các viện nghiên cứu/trường đại học hay các trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, trung tâm khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư... tại các địa phương. Thời gian qua, hoạt động của các tổ chức này đã có

những đóng góp nhất định đối với việc đưa các tiến bộ KH&CN vào đời sống, tạo ra sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu – triển khai của viện nghiên cứu/trường đại học với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp..., đóng góp tích cực vào việc hình thành và phát triển thị trường công nghệ. Tuy nhiên, hoạt động còn khá đơn điệu, nặng tính bao cấp, ngoài việc thực hiện chức năng CGCN, các trung tâm CGCN chưa phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ CGCN khác như đánh giá, định giá và các hoạt động xúc tiến khác (quảng cáo, hội chợ...) nên tác động thúc đẩy hoạt động CGCN còn hạn chế.

Tính đến 31/12/2018, trên cả nước có khoảng 105 tổ chức trung gian thị trường KH&CN, tuy nhiên, vùng DTTS&MN có khá ít. Trong đó, chủ yếu là loại hình Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động CGCN (tại các trường Đại học hoặc thuộc Sở KH&CN) và một số Tổ chức hỗ trợ định giá TSTT (chủ yếu là văn phòng chi nhánh). Bên cạnh đó, một số sàn giao dịch công nghệ đặt tại tỉnh có địa bàn thuộc vùng DTTS&MN như Bắc Giang, Quảng Ninh, Nghệ An.

Bảng 22. Tổ chức trung gian KH&CN cả nước và vùng DTTS&MN

STT	Tổ chức	Cả nước	Vùng DTTS&MN
1	Sàn giao dịch công nghệ	12 (TP.HCM 4, Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang, Quảng Ninh, Nghệ An, Đà Nẵng, Bạc Liêu)	3 (Bắc Giang, Quảng Ninh, Nghệ An)
2	Tổ chức hỗ trợ định giá TSTT	12	Một số cty có VP tại Bình Phước, Thái Nguyên, Lạng Sơn
3	Vườn ươm và cơ sở ươm tạo	10 (TP HCM, HN, Huế)	0
4	TT xúc tiến và hỗ trợ hoạt động CGCN	68	17 - Vĩnh Phúc: 02 - Thái Nguyên: 04 - Lâm Đồng: 01 - Sơn La: 02 - Lai Châu: 01 - Đắk Lắk: 01 - Hà Giang: 01 - Gia Lai: 01 - Sóc Trăng: 01 - Thanh Hóa: 01 - Phú Yên: 01 - Kiên Giang: 01
5	Trung tâm giao dịch công nghệ	3 (Hà Nội 2, Đà Nẵng 1)	0

Nguồn:

<https://ipplatform.gov.vn/ckfinder/userfiles/files/C%C3%A1c%20t%E1%BB%95%20ch%E1%BB%A9c%20trung%20gian%20hi%E1%BB%87n%20nay.pdf>

3.5. Đánh giá vai trò của các chủ thể trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN

3.5.1. Đánh giá vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN

3.5.1.1. Đối với thị trường lao động

Cơ quan quản lý nhà nước có vai trò rất quan trọng trong quản lý, điều chỉnh, tạo môi trường pháp lý thuận lợi và thực hiện các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động, đáp ứng nền kinh tế công nghiệp hóa. Các vai trò cụ thể của Nhà nước trong thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động là:

Ban hành Chính sách, luật pháp tạo môi trường cho sự hình thành, phát triển thị trường lao động

- Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, Nhà nước không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật lao động nhằm điều chỉnh toàn diện quan hệ lao động phù hợp với nền kinh tế vận hành theo cơ chế mới.

- Ban hành qui định, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động cá nhân và tranh chấp lao động tập thể.

- Ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật lao động và các luật có liên quan đến sự hình thành và phát triển của thị trường lao động.

Ban hành các chính sách thúc đẩy phát triển thị trường lao động

+ Chính sách đối với cung lao động

Chính sách mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục PTTH, THCS; Chính sách mở rộng qui mô và nâng cao chất lượng đào tạo chuyên môn kỹ thuật các cấp trình độ cho người lao động; Các chính sách khác về phát triển nguồn nhân lực (chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, bảo hiểm xã hội...)

+ Chính sách đối với cầu lao động

Các chính sách tăng cầu lao động là các chính sách tạo mở thêm việc làm mới cho người lao động trong đó có những chính sách quan trọng như: Chính sách tăng cầu lao động hướng vào phát triển các ngành nghề kinh tế thu hút nhiều lao động, như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, các ngành nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ, gia công xuất khẩu...

Chính sách phát triển các chương trình việc làm, hoàn thiện môi trường pháp lý (thuế, tiêu thụ sản phẩm, ngành nghề hoạt động...) để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Chính sách kích cầu tiêu dùng để mở rộng SX, KD và thu hút lao động.

Chính sách phát triển thị trường vốn, thị trường KH&CN nhằm tác động trực tiếp đến việc làm...

+ Chính sách xử lý khuyết tật của thị trường lao động

Các chính sách thuộc loại này bao gồm: Chính sách giải quyết việc làm

dôi dư, đền bù cho người mất việc làm, chính sách đào tạo lại lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách đặc thù khác...

+ Chính sách phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động

Nhà nước ban hành áp dụng các chính sách phát triển hệ thống giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động. Các chính sách này có vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả của thị trường lao động. Dưới tác động của các chính sách trên, đã hình thành được hệ thống giới thiệu dịch vụ việc làm tư nhân, cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và của các doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong các giao dịch việc làm trên thị trường lao động. Bên cạnh đó hệ thống thông tin thị trường lao động đang từng bước hoàn thiện với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và máy tính.

3.5.1.2. Đối với thị trường tài chính

Thị trường tài chính ở nước ta được hình thành có sự can thiệp của Nhà nước, Nhà nước có vai trò quan trọng trong hình thành và phát triển thị trường tài chính.

Vai trò của Nhà nước được thể hiện qua sự tác động của Nhà nước đối với việc tạo ra những điều kiện cần thiết cho sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính. Vai trò của nhà nước với hệ thống tài chính là cực kỳ quan trọng để hệ thống tài chính phát triển ổn định và bền vững. Không chỉ thể hiện vai trò của mình ở việc thúc đẩy hệ thống tài chính phát triển mà nhà nước còn có các chế tài kiểm soát chặt phù hợp, kịp thời và đồng bộ mọi hoạt động của các bộ phận trong hệ thống tài chính.

Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương (Ngân hàng Nhà nước) có vai trò giữ ổn định tài chính, tăng tính hiệu quả cho chính sách tiền tệ, ra các quyết định chính sách liên quan đến tài chính cho vùng DTTS&MN ở phạm vi quốc gia, là cơ sở để các địa phương triển khai áp dụng.

Ngân hàng Chính sách Xã hội

Ngân hàng CSXH đã tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng chính sách cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Tín dụng chính sách tại NHCSXH chủ yếu là những món vay nhỏ, lẻ; khách hàng là người nghèo và các đối tượng chính sách sống chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên việc thực hiện giao dịch hàng tháng tại điểm giao dịch xã đã giúp người nghèo và các đối tượng chính sách dễ dàng tiếp cận với vốn tín dụng chính sách, đồng thời tuyên truyền, phổ biến chính sách của Nhà nước đến với dân dễ dàng hơn. Kết quả hoạt động của điểm giao dịch xã đã giải quyết trên 85% tổng giá trị giao dịch của khách hàng với NHCSXH, góp phần tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ TDCS ưu đãi của Nhà nước đối với người nghèo và

các đối tượng chính sách; tiết giảm các chi phí đi lại, giao dịch của người vay; thực hiện dân chủ, công khai việc sử dụng vốn tín dụng chính sách và tăng cường sự chỉ đạo của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội trong việc kiểm tra, giám sát và giúp đỡ người vay sử dụng vốn có hiệu quả.

Phương thức cho vay, giải ngân và quản lý vốn vay của NHCSXH ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với điều kiện thực tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần hiện thực hóa cam kết, mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam với cộng đồng quốc tế. NHCSXH đã lựa chọn phương thức quản lý phù hợp là ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức chính trị xã hội. Đối tượng vay vốn được bình xét công khai. NHCSXH trực tiếp giải ngân, thu nợ của người vay tại điểm giao dịch xã, phường. Phương thức này được thực hiện công khai minh bạch, có sự giám sát của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội và cộng đồng nên đã tạo được lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và với NHCSXH.

Khách hàng được vay vốn tại NHCSXH là hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Những đối tượng khách hàng này là những người dễ bị tổn thương, yếu thế trong xã hội. Hầu hết họ đang sinh sống ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn. NHCSXH đã giúp cho họ có khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước.

Thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ, ngoài việc nhận vốn do ngân sách Nhà nước cấp, NHCSXH đã tích cực huy động tiền gửi tiết kiệm từ dân cư, từ thành viên các Tổ Tiết kiệm và vay vốn (TK&VV); nhận tiền gửi của các tổ chức tài chính, tín dụng; nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, đặc biệt là của chính quyền địa phương, thực hiện tốt phương châm đa dạng hóa nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo.

Chất lượng tín dụng chính sách của NHCSXH đã không ngừng được nâng cao. NHCSXH không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng và hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Nợ quá hạn của các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH giảm dần qua các năm. Khẳng định, chất lượng tín dụng chính sách tại NHCSXH luôn được kiểm soát tốt, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách được nâng lên. Tỷ lệ nợ quá hạn thấp cũng cho thấy, khả năng trả nợ của hộ vay tốt, tăng nhanh vòng quay vốn tín dụng, từ đó tăng cơ hội cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách tiếp cận được dòng vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước.

NHCSXH đã triển khai thực hiện nhiều chương trình tín dụng chính sách với nhiều mục tiêu khác nhau. Nếu khi mới thành lập, NHCSXH chỉ có 3 chương trình tín dụng chính sách thì đến nay, đã có 20 chương trình tín dụng chính sách với nhiều mục tiêu khác nhau như phục vụ SXKD, hỗ trợ an sinh

giáo dục, giải quyết việc làm, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về nước sạch, vệ sinh môi trường, nhà ở, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ SXKD và thương nhân hoạt động tại vùng khó khăn.

3.5.1.3. Đối với thị trường khoa học và công nghệ

- Nhà nước tạo hành lang pháp lý thông qua các luật lệ, thủ tục, quy tắc, chương trình, dự án, đề án... (chính sách) nhằm định hướng, dẫn dắt, tạo tiền đề, kích thích, tạo động lực và điều tiết các hoạt động diễn ra trên thị trường KH&CN nói chung và thị trường ở vùng DTTS&MN nói riêng với mục tiêu hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển KT-XH quốc gia, Vùng và địa phương. Các chính sách này luôn được bổ sung, hoàn thiện theo từng giai đoạn cụ thể, gắn với quan điểm, ý chí lãnh đạo và gắn với năng lực thực tiễn, xu hướng phát triển của KH&CN. Nhà nước đóng vai trò quản lý nhà nước tổ chức chuyển giao, thông tin KH&CN. Nhà nước tạo môi trường pháp lý (luật pháp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn,...) các cơ chế, chính sách hỗ trợ từ việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật (trang thiết bị, phòng thí nghiệm,...), tài trợ cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng; và đặc biệt là các chính sách thúc đẩy các mối tương tác, liên kết giữa các tổ chức sáng tạo tri thức và phổ biến, ứng dụng tri thức.

Bảng 23. Đánh giá về thực thi chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra

Đánh giá Đối tượng điều tra	Tính hiệu quả, kinh tế của chính sách	Tính khả thi của chính sách	Tính cụ thể hóa của chính sách	Tính minh bạch của chính sách	Hiệu quả của truyền thông chính sách	Hiệu quả huy động nguồn lực thực hiện chính sách
DN	3.2	3.2	3.1	3.2	3.2	3.1
Cơ sở KDCT	3	3	3	2.8	3.1	3
Chuyên gia, QLNN	3.3	3.4	3.3	3.4	3.4	3.2

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Kết quả điều tra về đánh giá của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh cá thể và chuyên gia, cơ quan QLNN về thực thi chính sách và nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN cho thấy đa số đối tượng tham gia điều tra đánh giá quá trình thực thi và nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua ở mức 3 điểm – trung bình hoặc trên 3 điểm (tốt hơn).

Bảng 24. Đánh giá về nội dung chính sách phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN thời gian qua phân theo đối tượng điều tra

Đánh giá Đối tượng điều tra	Tính đầy đủ, toàn diện của chính sách	Tính phù hợp, sát thực tế chính sách	Tính cập nhập, kịp thời của chính sách	Tính ổn định của chính sách
DN	3.2	3.2	3.2	3.1
Cơ sở SXKD	3	3	2.9	3
Chuyên gia, QLNN	3.3	3.2	3.3	3.3

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

- Công tác quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện, bắt đầu triển khai từ năm 2005. Sau 10 năm, các hoạt động này đã dần được ổn định, củng cố và ngày càng đi vào chiều sâu.

Tại các UBND huyện, cán bộ phụ trách về KH&CN thường là cán bộ kiêm nhiệm, có địa phương bố trí cán bộ ở phòng Nông nghiệp, có địa phương bố trí cán bộ ở phòng Kinh tế. Sau nhiều lần điều chỉnh, hiện nay, chức năng tham mưu quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện được giao cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng, hoặc Phòng Kinh tế (tại các thành phố, thị xã). Tất cả các địa phương đã phân công cán bộ lãnh đạo, bố trí chuyên viên kiêm nhiệm phụ trách lĩnh vực KH&CN. Một số địa phương đã có cán bộ biên chế chuyên trách về KH&CN.

Các địa phương cũng đã thành lập Hội đồng KH&CN nhằm tư vấn cho Ủy ban nhân dân huyện/thành phố/thị xã về định hướng phát triển KH&CN, xác định các nhiệm vụ KH&CN hàng năm và 5 năm, tư vấn cho việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và nhân rộng kết quả nghiên cứu.

- Nhà nước với vai trò tham gia bên cung sản phẩm KH&CN trên thị trường KH&CN vùng DTTS&MN. Những năm gần đây, Nhà nước từ trực tiếp cung cấp sản phẩm KH&CN, tạo môi trường thuận lợi để các chủ thể tiềm năng tham gia cung ứng sản phẩm trên thị trường KH&CN vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn khá mờ nhạt, chưa có nhiều sản phẩm KH&CN phù hợp được cung ứng và sử dụng tại vùng DTTS&MN.

- Nhà nước với vai trò tham gia bên cầu sản phẩm KH&CN trên thị trường KH&CN vùng DTTS&MN. Nhà nước cần hàng hóa KH&CN để vận hành bộ máy được hiệu quả, để cung cấp ưu đãi cho các đối tượng chính sách trong nền kinh tế, hoặc giải quyết những vấn đề công ích phát sinh từ thực tiễn sản xuất, an ninh, quốc phòng. Do đó, Nhà nước có thể chọn giải pháp thị trường, tức là mua (thông qua đấu thầu, đặt hàng, treo giải...) hay thuê hàng hóa KH&CN có sẵn ở trong và ngoài nước; hoặc có thể chọn giải pháp phi thị

trường như tự tổ chức nghiên cứu để tạo ra hàng hóa KH&CN phục vụ nhu cầu của chính mình.

- Ngoài ra, Nhà nước có thể đồng thời giữ vai trò vừa là bên cung KH&CN, vừa là bên cầu và là tổ chức trung gian trên thị trường KH&CN: Nhà nước cung cấp hàng hóa KH&CN cho các đối tượng thụ hưởng trong nền kinh tế thông qua việc tự nghiên cứu, mua hàng hóa KH&CN từ các tổ chức, cá nhân độc lập ở trong và ngoài nước tạo ra; hoặc hỗ trợ thông qua các chính sách để các tổ chức, cá nhân cung ứng hàng hóa KH&CN thị trường.

3.5.2. Đánh giá vai trò của doanh nghiệp trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN

3.5.2.1. Đánh giá vai trò của doanh nghiệp trong phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN

Vai trò của các doanh nghiệp trên thị trường lao động là rất quan trọng, bên cạnh những hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chính sách tạo điều kiện và ưu đãi, thì doanh nghiệp trong Vùng đã bước đầu tự nắm bắt được các thế mạnh, cơ hội của Vùng này để phát triển và mở rộng quy mô.

Sự phát triển của doanh nghiệp góp phần tạo nên tăng trưởng kinh tế của Vùng, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được nâng lên, các ngành kinh tế địa phương như thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đều phát triển so với trước đây. Doanh nghiệp cũng là nhân tố quan trọng thúc đẩy tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc làm của vùng, cải thiện đời sống cho người lao động.

Doanh nghiệp là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế vùng DTTS&MN. Tùy thuộc vào loại hình DN, quy mô và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng và đóng góp vào cung, cầu lao động hay trung gian thị trường lao động. Doanh nghiệp sử dụng lao động sẽ đóng vai trò cầu lao động trên thị trường, đồng thời doanh nghiệp cũng có thể cung ứng lao động cho thị trường; hoặc trung gian kết nối và tạo điều kiện cho sự vận hành của cả cung và cầu lao động trên thị trường lao động vùng DTTS&MN.

3.5.2.2. Đánh giá vai trò của doanh nghiệp trong phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN

Các doanh nghiệp tham gia thị trường vùng DTTS&MN đã giải quyết được nhiều việc làm, tạo thu nhập cho người lao động vùng DTTS&MN. Góp phần cải thiện và nâng cao mức sống chung của người dân và tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp vùng DTTS&MN. Từ đó kích thích và tạo ra cả nguồn cung và cầu trên thị trường tài chính của Vùng.

Vốn tiền tệ là tiền đề và điều kiện thiết yếu cho các hoạt động của mỗi doanh nghiệp. Quá trình kinh doanh thường tạo ra nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn cho hoạt động kinh doanh thường xuyên cũng như đầu tư vào phát triển kinh doanh, đảm bảo hoạt động kinh doanh và đầu tư được thực hiện thường xuyên và liên tục. Quá trình sử dụng vốn của doanh nghiệp thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính của Vùng.

3.5.2.3. Đánh giá vai trò của tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN

Các doanh nghiệp trên địa bàn đóng vai trò cầu của thị trường KH&CN vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, hiện nay, doanh nghiệp trong Vùng chưa thể hiện được vai trò trên thị trường KH&CN. Đây cũng là một trong những lý do chủ yếu làm cho thị trường KH&CN vùng DTTS&MN mới phát triển ở giai đoạn khá sơ khai. Phần lớn DN chưa quan tâm đến đổi mới công nghệ và chưa coi đó là yếu tố quyết định trong phát triển DN.

Doanh nghiệp (các công ty giống) hay tổ chức chuyên nghiệp (hệ thống khuyến nông, bệnh viện) tiếp nối, phát triển và ứng dụng kết quả của các nhà nghiên cứu. Một số nhà nghiên cứu có tinh thần kinh doanh đã thành lập doanh nghiệp dựa trên công nghệ để ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát triển sản phẩm đưa ra thị trường.

Doanh nghiệp KH&CN đóng vai trò cung cho thị trường KH&CN vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, vai trò bên cung của các doanh nghiệp KH&CN với vùng DTTS&MN còn rất mờ nhạt. Hầu như không có DN có cơ sở nghiên cứu riêng hay cho nghiên cứu và triển khai.

Như vậy, doanh nghiệp tham gia thị trường vùng DTTS&MN, tùy theo chức năng và lĩnh vực hoạt động có thể đóng vai trò là bên cầu, cung và trung gian kết nối cung cầu trên thị trường.

Vai trò của các tổ chức KH&CN tại vùng DTTS&MN trong phát triển thị trường KH&CN khá mờ nhạt. Kết quả điều tra của Đề tài về đánh giá của các đối tượng tham gia điều tra về vai trò của chủ thể theo thang điểm là 1 điểm – Rất không quan trọng; 2 điểm – Không quan trọng; 3 điểm – Bình thường; 4 điểm – Quan trọng; 5 điểm – Rất quan trọng cho thấy:

- + Vai trò của tổ chức trung gian trong phát triển thị trường KH&CN được đánh giá không cao, thấp điểm nhất trong so với các chủ thể khác.

- + Đối với doanh nghiệp, cơ quan QLNN, Tổ chức KH&CN và DN, cơ sở SXKD đều có vai trò tương đương nhau và ở mức 3,7 điểm, gần mức Quan trọng, trong phát triển thị trường KH&CN.

+ Đối với cơ sở SXKD, Cơ quan QLNN được đánh giá là có vai trò quan trọng hơn cả (3,5 điểm), trong khi Tổ chức KH&CN và DN, cơ sở KDCT (kinh doanh cá thể) có vai trò ở mức Bình thường (3 điểm và 3,1 điểm).

+ Đối với chuyên gia, QLNN, các chủ thể đều được đánh giá có vai trò Quan trọng với sự phát triển thị trường KH&CN.

Bảng 25. Đánh giá vai trò của các chủ thể trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN hiện nay phân theo đối tượng điều tra

Đơn vị: Điểm bình quân

Đối tượng	Cơ quan QLNN	Tổ chức KH&CN (viện, trường, DN KNCN)	Tổ chức trung gian	DN, cơ sở SX, KD
DN	3.7	3.7	3.5	3.7
Cơ sở SXKD	3.5	3	2.7	3.1
Chuyên gia, QLNN	4.1	4.2	3.9	4.2

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Kết quả điều tra của Đề tài về đánh giá của các đối tượng tham gia điều tra về thực trạng hoạt động của các chủ thể theo thang điểm là 1 điểm - Rất không hiệu quả; 2 điểm - Không hiệu quả; 3 điểm - Bình thường; 4 điểm - Hiệu quả; 5 điểm - Rất hiệu quả cho thấy đánh giá chung của các đối tượng điều tra về thực trạng hoạt động của các chủ thể trong phát triển thị trường KH&CN đều không cao, chủ yếu ở mức điểm bình quân từ 2,9 - 3,5 điểm.

Bảng 26. Đánh giá hoạt động của các chủ thể trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN phân theo đối tượng điều tra

Đối tượng	Cơ quan QLNN	Tổ chức KH&CN (viện, trường, DN KNCN)	Tổ chức trung gian	DN, cơ sở SX, KD
DN	3.2	3.3	3.2	3.4
Cơ sở SXKD	3.0	3.0	2.9	2.9
Chuyên gia, QLNN	3.5	3.5	3.2	3.4

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

3.5.3. Đánh giá vai trò của các tổ chức phi chính phủ và hiệp hội trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN

3.5.3.1. Đánh giá vai trò của Tổ chức phi chính phủ trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN

Các Tổ chức phi chính phủ quốc tế INGOs ở Việt Nam triển khai hoạt động tại 63 tỉnh, thành trên cả nước, đặc biệt tập trung vào những vùng nghèo,

vùng sâu, vùng xa và ngày càng tập trung hơn vào các lĩnh vực phù hợp với các ưu tiên và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam như: Xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững. INGOs không chỉ viện trợ vật chất mà cả chuyển giao kinh nghiệm, công nghệ, nâng cao dân trí, chăm sóc y tế, phổ cập giáo dục...INGOs có vai trò lớn trong phát triển KT - XH ở Việt Nam nói chung, ở vùng DTTS&MN nói riêng, thể hiện rõ trên những khía cạnh sau:

- *Hỗ trợ tài chính.* Khoảng 76,1% INGOs giữ vai trò hỗ trợ tài chính; hơn 58,2% có vai trò hỗ trợ kỹ thuật và gần 52,2 % giữ vai trò hỗ trợ phương pháp. INGOs không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn hỗ trợ về kỹ thuật và hỗ trợ phương pháp để đảm bảo các dự án đạt chất lượng. Bên cạnh đó, cũng có tới 41,8% và 44,8% INGOs có vai trò là người triển khai hoặc đồng triển khai dự án với các đối tác địa phương. Phương pháp triển khai dự án và kiến thức kỹ thuật là những đóng góp quan trọng nhất của INGOs ở Việt Nam.

- *Hỗ trợ giải quyết các vấn đề ở cộng đồng.* INGOs là kênh hỗ trợ người nghèo - nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Ở Thanh Hóa, Yên Bái và một số địa phương, INGOs thực hiện cứu trợ nhân đạo, cung cấp tín dụng, hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn... Đây là những hoạt động quan trọng nhất cũng như được đầu tư nhiều nhất của hầu hết INGOs hoạt động ở Việt Nam.

- *Chia sẻ kinh nghiệm.* Ngoài vai trò đóng góp trực tiếp vào thay đổi cuộc sống của người dân, INGOs còn có vai trò chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp làm cũng như cách thức xây dựng chương trình quốc gia, chính sách và khung pháp lý cho những vấn đề liên quan. Nhiều INGO như: Tổ chức quốc tế Oxfam, đóng góp trực tiếp cho việc xây dựng chương trình 135 của Ủy ban dân tộc và chính sách trợ cấp xã hội của Bộ Lao động, thương binh và xã hội; Tổ chức PATH (Program for Appropriate Technology in Health) là tổ chức phi chính phủ quốc tế hoạt động trong lĩnh vực y tế) tham gia vào việc xây dựng Luật phòng chống HIV; Tổ chức CARE(Cooperative for American Remittances to Europe) là tổ chức nhân đạo và hỗ trợ phát triển quốc tế, tham gia xây dựng chiến lược phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu quốc gia...

Các dự án IFAD (Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp) hỗ trợ Việt Nam. IFAD đã liên tục hỗ trợ Việt Nam thông qua các khoản vốn vay với lãi suất ưu đãi từ năm 1991. Việt Nam Tính đến tháng 11/2018, IFAD hỗ trợ Việt Nam thông qua 17 dự án (gồm cả vốn vay và viện trợ không hoàn lại) với tổng vốn đầu tư là 500 triệu USD triển khai tại 11 tỉnh, đặc biệt tập trung vào các tỉnh nghèo và miền núi. Các dự án thực hiện tại Việt Nam được IFAD đánh giá là điển hình cho quan hệ giữa IFAD và các nước đang phát triển.

Thành lập được 11.178 Nhóm đồng sở thích (CIG), với tổng đầu tư là 29 triệu USD, tạo ra 42 triệu USD giá trị tài sản và sản phẩm, trên 24 triệu USD giá

trị sản phẩm bán ra; 75% các Nhóm đồng sở thích (CIG) có tài sản phục vụ sản xuất sinh kế tăng trưởng bền vững; 130 các Nhóm đồng sở thích (CIG) đã chính thức trở thành Nhóm hợp tác và Hợp tác xã, thể hiện sự bền vững trong hoạt động của họ; 88% các Nhóm đồng sở thích (CIG) đưa ra các quyết định kinh doanh sử dụng thông tin về thị trường từ ít nhất hai nguồn thông tin; Các công trình hạ tầng được xây dựng trong phạm vi dự án tạo điều kiện đi lại dễ dàng đến các điểm sản xuất, kết nối với thị trường, mở rộng diện tích tưới tiêu nhằm đem lại sản lượng cao hơn và cải thiện về tiếp cận nguồn nước; 3.844 km đường nông thôn và 826 cầu được xây dựng. 76% nông dân được hưởng lợi các tuyến đường mới giúp giảm thời gian đi lại đến điểm sản xuất ngoài đồng; 16.000 ha lúa nước được tưới tiêu bằng 1.335 công trình thủy lợi; 59.367 hộ gia đình được kết nối với 1.007 công trình cấp nước; Gần 62% hộ gia đình được tiếp cận thị trường và các nhà cung ứng đầu vào nông nghiệp như giống và phân bón thuận lợi hơn; Công cụ lập kế hoạch phát triển KTXH nhằm lồng ghép nhu cầu và nguồn lực của cộng đồng được thể chế hóa ở tất cả các tỉnh trong vùng dự án.

Các khoản tín dụng tổng cộng lên đến 250 triệu USD của Hiệp hội Phát triển Quốc tế được sử dụng để tài trợ cho dự án. Vốn được đầu tư vào các công trình hạ tầng kinh tế và SX, phục vụ kết nối vùng miền, cấp bù ngân sách địa phương cho các xã để đầu tư các tiểu dự án quy mô nhỏ ở cấp thôn về hạ tầng SX và các hoạt động cải thiện sinh kế. Các dự án nhỏ được xác định qua quy trình lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng, tăng cường năng lực triển khai dự án và cộng đồng để họ tham gia lập kế hoạch, quản lý, theo dõi và đánh giá.

INGOs không chỉ triển khai dự án, chương trình tài trợ mà còn thành lập Nhóm công tác về DTTS. Năm 2015, các thành viên chính của nhóm đã đóng góp nhân sự, thời gian và kinh phí cho các hoạt động của nhóm. Hoạt động của nhóm nhằm 3 mục tiêu chính là: Xây dựng Chương trình đặc thù hỗ trợ phát triển KT- XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2016- 2020; Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020; Cam kết thúc đẩy hợp tác, chia sẻ và huy động nguồn lực cho giảm nghèo bền vững cho cộng đồng các DTTS. Mục tiêu thứ ba vừa là cam kết, đồng thời cũng vừa là khuyến nghị của nhóm cho các hoạt động giảm nghèo ở Việt Nam cho giai đoạn 2016-2020 và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

Tóm lại, INGOs đã có vai trò quan trọng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững, phù hợp với các ưu tiên, định hướng phát triển KT-XH của Việt Nam. Hoạt động của INGOs mang lại nhiều lợi ích và thay đổi tích cực trong đời sống của người dân vùng DTTS&MN. Sự tham gia của INGOs vào sự phát triển của vùng DTTS&MN đã tạo ra cái nhìn đa chiều hơn, toàn diện hơn về các vấn đề kinh tế, xã hội cũng như mô hình phát triển. Như vậy,

INGOs đã trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra hoặc tham gia vào cả phía cung, cầu, trung gian thị trường hàng hoá, lao động, tài chính và KH&CN vùng DTTS&MN.

3.5.3.2. Đánh giá vai trò của Hiệp hội trong phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN

Hoạt động của Tổ, Nhóm nông dân liên kết không những tạo điều kiện cho các thành viên vay vốn gặt bó, giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm trong SX mà còn tác động tích cực khuyến khích người vay cho SX hàng hóa theo đúng quy trình kỹ thuật, thúc đẩy ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, tạo ra sản phẩm sạch, an toàn, giảm thiểu tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản chế biến, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, mất an toàn vệ sinh lao động, ô nhiễm môi trường.

Lồng ghép với hoạt động vay vốn, Hội Nông dân các cấp còn chủ động thực hiện các hoạt động chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, phối hợp với các cơ quan tư vấn hỗ trợ, dạy nghề cho người vay vốn và cũng là đồng bào ở vùng DTTS&MN, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ hội viên mua vật tư nông nghiệp, máy công cụ, phân bón trả chậm... giúp người vay phát huy hiệu quả đồng vốn, hạn chế rủi ro tín dụng. Đặc biệt với việc hỗ trợ vốn cho hội viên, nông dân vùng DTTS&MN đã góp phần tích cực trong giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa quý giá cũng như bảo tồn, phát triển giống cây, con đặc sản có giá trị cao. Hội Nông dân thông qua hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân đã giúp cho hàng trăm nghìn hộ hội viên nông dân là đồng bào vùng DTTS&MN khó khăn có thêm vốn để phát triển sản xuất, giúp họ nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, giảm bệnh tật, thất học, các tệ nạn xã hội, khơi dậy tinh thần yêu nước, củng cố niềm tin của đồng bào DTTS với Đảng, Nhà nước.

Thông qua ủy thác, Hội Nông dân các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội khác đã giúp cho NHCSXH thực hiện được chủ trương công khai hóa, dân chủ hoá và xã hội hoá hoạt động tín dụng ngân hàng, nhất là chính sách tín dụng ưu đãi của nhà nước, đồng thời giúp cho ngân hàng tiết giảm được chi phí quản lý, không làm tăng thêm biên chế trong ngành. Công tác quản lý nợ, thu lãi, thu nợ gốc, hướng dẫn hộ nghèo sử dụng vốn vay đúng mục đích, đạt hiệu quả được thực hiện tốt hơn. Đối với Hội Nông dân: thực hiện ủy thác cho vay vốn đối với hộ nghèo và đối tượng chính sách khác là điều kiện để Hội tập hợp, đoàn kết nông dân, hoạt động của Hội thực chất và hiệu quả hơn, thu hút nhiều nông dân vào Hội. Hội có thêm kinh phí hoạt động, có điều kiện để thực hiện tốt hơn việc lồng ghép các chương trình công tác của Hội, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, dạy nghề cho nông dân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Đồng thời, qua đó giúp nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản lý tài chính,

tín dụng của đội ngũ cán bộ Hội các cấp phát huy được vai trò, nhiệm vụ của Hội là trung tâm nòng cốt cho phong trào nông dân và công cuộc xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân xứng đáng là chủ thể trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Hiệp hội hỗ trợ chuyển giao KH&CN, để thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ở các địa phương, Bộ KH&CN đã phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, khuyến khích hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật của người nông dân vùng DTTS&MN (hỗ trợ tham gia các cuộc thi sáng tạo, tham gia chợ công nghệ và thiết bị, giới thiệu sản phẩm, thành lập doanh nghiệp,...).

Đóng vai trò quan trọng đặc biệt, đó là các tổ chức cung cấp tri thức (viện nghiên cứu, trường đại học) và đội ngũ cán bộ nghiên cứu, có trình độ cao, giàu kinh nghiệm thực tế, say mê và có tâm huyết cống hiến cho KH&CN. Bên cạnh đó là các chương trình hợp tác tìm kiếm và chuyển giao khoa học công nghệ từ nước ngoài với các đối tác có trình độ KH&CN tiên tiến và các chương trình xã hội hóa nguồn vốn đầu tư cho ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN, làm cho hoạt động nghiên cứu gắn bó với thực tiễn của địa phương, người nông dân, người DTTS được hưởng những thành quả do KH&CN mang lại.

3.6. Đánh giá chung về tình hình phát triển thị trường lao động, tài chính và KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta từ năm 1986 đến nay

3.6.1. Thành tựu trong phát triển các thị trường vùng DTTS&MN và nguyên nhân

3.6.1.1. Thành tựu trong phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS &MN và nguyên nhân

Trước đổi mới, ở nước ta chưa có thị trường sức lao động đích thực. Trong điều kiện hiện nay, công cuộc phát triển KTTT định hướng XHCN, thị trường lao động đang dần hình thành và phát triển. Bộ Luật Lao động đã được ban hành ngày 26/6/1994 và các nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Bộ Luật Lao động đã có những tác động tích cực đến việc hình thành khuôn khổ pháp lý cho thị trường này. Sức lao động được coi là một loại hàng hóa đặc biệt, tiền lương được coi là mức giá của sức lao động và được quyết định bởi sự thỏa thuận giữa hai bên. Cả người lao động và người sử dụng lao động đều có những quyền cơ bản đảm bảo cho việc tham gia thị trường lao động.

Trong phát triển nguồn nhân lực, việc xây dựng cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn luôn được quan tâm. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú có nhiều chuyển biến tích cực, tăng tỷ lệ học sinh hoàn thành các cấp học lên trên 90%. Các trường dự bị đại

học và cơ sở đào tạo nghề góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho người dân vùng DTTS&MN.

Công tác hỗ trợ đào tạo nghề cho đồng bào DTTS được tích cực triển khai thực hiện. Ở nhiều địa phương, dạy nghề đã gắn với giải quyết việc làm, tự tạo việc làm, nhiều người DTTS sau khi được học nghề, bồi dưỡng tay nghề đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ. Số lao động được giải quyết việc làm ngày càng tăng.

3.6.1.2. Những thành tựu trong phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS & MN và nguyên nhân

- Hiệu quả hoạt động tín dụng chính sách đã góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Những kết quả đạt được trong thời gian qua là rất quan trọng khẳng định phương thức ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay vốn đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác mà NHCSXH và các đoàn thể chính trị - xã hội đang thực hiện là cách làm năng động, sáng tạo; một mô hình, hiệu quả, rất đặc trưng và mang tính ưu việt của Việt Nam. Cách làm đó đã giúp cho kênh vốn tín dụng chính sách đến đúng đối tượng được thụ hưởng; hộ nông dân nghèo, các đối tượng chính sách được vay vốn thuận lợi, an toàn, nhanh chóng; giảm thời gian giao dịch tín dụng, tiết kiệm chi phí đi lại của hộ vay. Việc cho vay vốn qua Tổ TK&VV đã làm tăng sự đoàn kết, tính nhân ái, giàu tình thương yêu đùm bọc, gắn bó tình làng, nghĩa xóm. Giúp các hộ nghèo hình thành thói quen tiết kiệm và tăng cường trách nhiệm cộng đồng trong quá trình tổ chức SX KD, ổn định cuộc sống, thực hiện nghĩa vụ công dân, nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Nhờ có vốn kịp thời, các hộ nghèo có điều kiện để phát triển SX, cải thiện cuộc sống, góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo trong thời kỳ 2005-2010 giảm từ 22% xuống 9,45% và trong thời kỳ 2011-2012 giảm từ 14,2% xuống còn 10%. Đối với vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, việc đầu tư tín dụng chính sách còn có tác động quan trọng đối với việc giữ đất đai, làng, bản, biên cương của Tổ quốc.

- Nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chính phủ đến nhanh, đến đúng với hộ nghèo vùng DTTS&MN và các đối tượng chính sách khác do việc bình xét, xét duyệt cho vay vốn được thực hiện dân chủ công khai sát với đối tượng vay, mức vay và thời hạn vay phù hợp với từng chương trình dự án SX, KD của hộ vay. Nguồn vốn được đầu tư chủ yếu vào các đối tượng sản xuất nông, lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình nước sạch, vệ sinh môi trường, hỗ trợ kinh phí học tập... Từ đó, đã góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, làm chuyển biến nhận thức, thay đổi cách thức làm ăn cho hàng triệu hộ nghèo và các đối tượng chính sách, nhất là tại các địa bàn huyện nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa. Hộ đồng bào DTTS đã tự tin

hơn và tăng dần vị thế trong xã hội, đồng thời từng bước làm quen với sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường.

- Có nhiều hoạt động, dự án góp phần vào sự phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN.

- Các chương trình tín dụng cũng đa chiều, như vốn sản xuất chuyên đổi ngành nghề, vốn cho lao động có thời hạn nước ngoài, vốn làm nhà, vốn nước sạch, tác động tích cực đến đời sống đồng bào DTTS.

- Các yếu tố của thị trường đang từng bước hoàn thiện, hàng hóa và các tổ chức trung gian trên thị trường ngày càng phát triển cả về số lượng, quy mô, chất lượng. Hành lang pháp lý cũng dần được hoàn thiện đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường.

- Mô hình tổ chức và mạng lưới hoạt động của NHCSXH ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với điều kiện, cấu trúc hệ thống chính trị của nước ta. Với mạng lưới hoạt động trải rộng từ Trung ương đến địa phương đã thu hút được sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị, từ đó huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong việc thực thi các chương trình tín dụng chính sách. Với sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội tại các thôn, ấp, bản làng, cơ hội tiếp cận vốn vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã được tăng cường. Mạng lưới hoạt động rộng khắp của NHCSXH cũng đã tăng cường sự tham gia giám sát của cộng đồng trong thực thi các chính sách tín dụng, đối tượng thụ hưởng được nhận vốn vay kịp thời ngay tại nơi cư trú, đúng chế độ chính sách, đúng pháp luật và tiết kiệm được chi phí đi lại, giao dịch. Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành tác nghiệp của NHCSXH luôn nỗ lực phấn đấu, chủ động, sáng tạo và tâm huyết cùng với đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng. Bộ máy quản trị của NHCSXH gồm Hội đồng quản trị ở Trung ương và Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp tại địa phương do các thành viên từ các cơ quan quản lý Nhà nước tham gia. Cơ cấu tổ chức của NHCSXH gồm có 3 cấp: Trung ương, tỉnh và huyện. Hội sở chính đặt tại Hà Nội, chi nhánh cấp tỉnh đặt tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 630 phòng giao dịch cấp huyện. Để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc vay vốn, trả nợ, NHCSXH đặt điểm giao dịch ở các xã, phường, thị trấn. Tín dụng chính sách tại NHCSXH chủ yếu là những món vay nhỏ, lẻ; khách hàng là người nghèo và các đối tượng chính sách sống chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên việc thực hiện giao dịch hàng tháng tại điểm giao dịch xã đã giúp người nghèo và các đối tượng chính sách dễ dàng tiếp cận với vốn tín dụng chính sách, đồng thời tuyên truyền, phổ biến chính sách của Nhà nước đến với dân dễ dàng hơn.

Kết quả hoạt động của điểm giao dịch xã đã góp phần tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng chính sách ưu đãi của Chính phủ đối với người

nghèo và các đối tượng chính sách; tiết giảm các chi phí đi lại, giao dịch của người vay; thực hiện dân chủ, công khai việc sử dụng vốn tín dụng chính sách và tăng cường sự chỉ đạo của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội trong việc kiểm tra, giám sát và giúp đỡ người vay sử dụng vốn có hiệu quả.

- Phương thức cho vay, giải ngân và quản lý vốn vay của NHCSXH ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với điều kiện thực tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần hiện thực hóa cam kết, mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam với cộng đồng quốc tế. NHCSXH đã lựa chọn phương thức quản lý phù hợp là ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức chính trị xã hội...

3.6.1.3. Những thành tựu và nguyên nhân trong phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

- Vùng DTTS&MN đang từng bước thoát khỏi thế “ốc đảo” trong phát triển thị trường KH&CN. Ứng dụng KH&CN đã thực sự góp phần làm thay đổi diện mạo vùng DTTS&MN, góp phần thay đổi tập quán sản xuất, sinh hoạt và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào.

Các kết quả nghiên cứu đã góp phần chuyển dịch phát triển kinh tế xã hội, hình thành chuỗi các sản phẩm đặc hữu, đem lại hiệu quả kinh tế cao tại các địa phương vùng dân tộc và miền núi. Việc hình thành các vùng chuyên canh đã thu hút các nhà đầu tư các nhà máy chế biến công suất lớn góp phần hình thành các chuỗi sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào DTTS&MN. Đến nay, hầu hết đồng bào vùng DTTS&MN đã biết sử dụng giống mới, kỹ thuật canh tác tiên bộ, góp phần làm tăng năng suất cây trồng gấp 2 đến 3 lần so với trước đây; qua đó, đưa tốc độ tăng trưởng của nhiều vùng đạt trên 10%/năm; giảm 4-5% hộ nghèo/năm; tạo nên các vùng sản xuất hàng hoá tập trung như cà phê, chè, mía, lúa, các loại cây ăn quả,... chất lượng cao.

- Các địa phương miền núi có đông đồng bào DTTS sinh sống đã tích cực nghiên cứu ứng dụng chuyển giao KH&CN để giúp đồng bào các DTTS tăng giá trị cây trồng, vật nuôi. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học đã được chuyển giao, ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp như giống mới, quy trình công nghệ, tiên bộ kỹ thuật mới đã giảm chi phí đầu tư, góp phần tăng lợi nhuận và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp phục vụ thiết thực trong việc phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS&MN. Nhiều công nghệ mới được áp dụng đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tăng giá trị xuất khẩu, đưa nước ta vào nhóm các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về tôm, cá tra, cà phê, điều nhân, hạt tiêu và gạo... đã chọn tạo được nhiều bộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản..., trong đó có nhiều giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản... bản địa có nguồn gốc từ các vùng DTTS&MN. Việc cung cấp

các nguồn giống chất lượng đã nâng cao năng xuất, chất lượng tại các vùng nông thôn, miền núi, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS&MN, góp phần sử dụng nguồn lao động tại chỗ có hiệu quả, chất lượng, ổn định an sinh xã hội ở địa phương.

- Thông qua việc thực hiện các chương KH&CN, cho đến nay, các địa phương đã phát triển được hàng nghìn mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trên diện rộng, hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, trong đó có nhiều mô hình ứng dụng trực tiếp tại các vùng DTTS&MN. Tiêu biểu là các mô hình xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, theo chuỗi liên kết, mô hình nông thôn mới gắn với du lịch sinh thái, mô hình liên kết trồng cây dược liệu, mô hình làng hoa, làng nghề gắn với du lịch homestay.

- Nhiều kết quả NCKH đã được chuyển giao, ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp như giống mới, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới đã giảm chi phí đầu tư, góp phần tăng lợi nhuận và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp phục vụ thiết thực trong việc phát triển KT- XH cho đồng bào DTTS&MN. Nhiều công nghệ mới được áp dụng đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tăng giá trị xuất khẩu, đưa nước ta vào nhóm các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về tôm, cá tra, cà phê, điều nhân, hạt tiêu và gạo... đã chọn tạo được nhiều bộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản..., trong đó có nhiều giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản... bản địa có nguồn gốc từ các vùng DTTS&MN. Việc cung cấp các nguồn giống chất lượng đã nâng cao năng xuất, chất lượng tại các vùng nông thôn, miền núi, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS&MN, góp phần sử dụng nguồn lao động tại chỗ có hiệu quả, chất lượng, ổn định an sinh xã hội ở địa phương.

- Thông qua việc thực hiện các chương KH&CN, các địa phương đã phát triển được hàng nghìn mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trên diện rộng, hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, trong đó có nhiều mô hình ứng dụng trực tiếp tại các vùng DTTS&MN. Tiêu biểu là các mô hình xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, theo chuỗi liên kết, mô hình nông thôn mới gắn với du lịch sinh thái, mô hình liên kết trồng cây dược liệu, mô hình làng hoa, làng nghề gắn với du lịch homestay.

- Hiện nay, chính sách hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất đã giúp phát triển sản xuất hàng hoá, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và nâng cao đời sống cho người dân vùng DTTS&MN, như chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ vay vốn... Một số chương trình đang triển khai như Chương trình Nông thôn miền núi hỗ trợ thực hiện các dự án

ứng dụng chuyển giao và xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống; Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2017; Chương trình KH&CN 3 vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ.

- Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Nông thôn miền núi (Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015), Bộ KH&CN đã tập trung triển khai thực hiện bám sát mục tiêu nội dung và yêu cầu sản phẩm của Chương trình, đến nay đã có hơn 500 quy trình công nghệ mới, tiến bộ KH&CN được ứng dụng chuyển giao, đã xây dựng được hơn 400 mô hình ứng dụng và đào tạo được gần 1.000 lượt người dân.

Từ năm 2016 đến năm 2018 có 286 dự án đã được Bộ trưởng Bộ KH&CN phê duyệt cho triển khai thực hiện, trong đó tổng số dự án do Trung ương quản lý là 231 và số dự án do địa phương quản lý là 55; 168 dự án có Tổ chức chủ trì là doanh nghiệp (57,9%); 96 dự án thực hiện ở các vùng DTTS&MN và các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn (33,1%); 53 dự án dự án có mô hình liên kết ứng dụng khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị hàng hóa, tạo sinh kế cho người dân (chiếm 19,0%).

Kết quả Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2000-2015”, trong vòng 15 năm (1998-2015), chương trình đã huy động 80 cơ quan KH&CN trung ương và lực lượng cán bộ KH&CN của địa phương làm công tác chuyển giao công nghệ. Đã chuyển giao được 4.761 lượt công nghệ vào sản xuất, đào tạo 11.063 kỹ thuật viên cơ sở, đào tạo ngắn hạn cho trên 1.725 cán bộ quản lý KH&CN ở địa phương và tập huấn cho 236.264 lượt nông dân; sử dụng 128.643 lao động tại chỗ. Từ 845 dự án của chương trình đã xây dựng được 2.501 mô hình sản xuất...

- Kết quả các dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi đã giúp các địa phương tiếp nhận, làm chủ và phát triển các công nghệ để giải quyết các vấn đề về: nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo; phát triển sản xuất rau, quả theo tiêu chuẩn VietGAP và sản xuất trái vụ hướng tới sản phẩm hàng hóa; phát triển các cây trồng đặc sản của địa phương như: chè, cà phê, tiêu, bưởi, chuối...; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô công nghiệp; sản xuất giống và nuôi trồng thủy hải sản; bảo quản, chế biến nông, lâm, hải sản; phát triển nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu theo quy mô công nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất và sử dụng các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông sản an toàn; giải quyết nước sạch quy mô hộ gia đình và cụm dân cư; xử lý môi trường nông thôn và môi trường làng nghề; phát triển công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp điện và nước nóng; cung cấp thông tin

KH&CN phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn nói chung và đồng bào DTTS&MN nói riêng...

Giai đoạn 2011-2015 đã xây dựng được trên 2.000 mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN có hiệu quả, quy mô phù hợp với điều kiện sinh thái cho 34 tỉnh/thành phố nằm trong vùng DTTS, miền núi, hỗ trợ tạo việc làm cho trên 1.000 lao động thường xuyên và 4.000 lao động thời vụ; chuyển giao được 1.200 lượt công nghệ mới, tiên tiến phù hợp với từng vùng miền, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN; giai đoạn 2016-2020 đã xây dựng được 2.324 mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN có hiệu quả, quy mô phù hợp với điều kiện sinh thái cho 34 tỉnh/thành phố nằm trong vùng DTTS&MN, trong đó thực hiện được 30 mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; 14 mô hình ứng dụng công nghệ thông tin; 27 mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hỗ trợ tạo việc làm cho trên 2.000 lao động thường xuyên và 5.000 lao động thời vụ, tạo sinh kế cho đồng bào người dân vùng DTTS như H'Mông, Dao, Thái, Tày, Nùng (khu vực miền núi phía Bắc), Ê Đê, Khơ Me, ...; đến nay Chương trình đã chuyển giao được 1.106 lượt công nghệ mới, tiên tiến phù hợp với từng vùng miền, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi, vùng DTTS (186 công nghệ giống cây trồng; 51 công nghệ sản xuất giống vật nuôi; 53 công nghệ giống thủy sản; 31 công nghệ giống nấm; 281 công nghệ tiên tiến trồng, chăm sóc cây trồng; 81 công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi; 49 quy trình công nghệ trong chăn nuôi).

- Giai đoạn từ năm 2000 đến nay, đặc biệt là giai đoạn 10 năm, từ năm 2011 – 2020, kết quả thực hiện các chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN đã trở thành một điểm sáng, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển thị trường KH&CN của Vùng trong giai đoạn tới cũng như phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN

Tóm lại, với sự quan tâm của nhà nước, thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN thời gian qua đã có những bước phát triển.

- Các sản phẩm và dịch vụ KH&CN được cung ứng trên thị trường tăng. Loại hình hàng hóa trên thị trường KH&CN đa dạng và phong phú hơn.

Số lượng sản phẩm KH&CN có chiều hướng gia tăng; Nhận thức về sản phẩm KH&CN của các thành phần kinh tế cũng đã phát triển theo hướng thị trường. Đặc biệt là nhận thức của người dân và doanh nghiệp vùng DTTS&MN về sự cần thiết của KH&CN đối với đời sống và sản xuất của bà con có sự biến đổi tích cực rõ rệt.

- Trước khi thực hiện Luật KH&CN sửa đổi, công tác tập huấn cho cán bộ kỹ thuật và nông dân tại các địa phương chủ yếu là hình ảnh của các mô hình được triển khai ở đâu đó nên sự tiếp cận của cán bộ, người dân còn rất nhiều hạn

ché. Từ năm 2014 trở lại đây, công tác chuyển giao thông qua việc xây dựng mô hình cho một đối tượng cụ thể nào đó cần phát triển tại các địa phương đó đã được các nhà khoa học làm điểm tại địa phương. Các lớp tập huấn cho cán bộ, nông dân tại các địa phương được triển khai theo phương châm “trăm nghe không bằng một thấy” đã có sức lan tỏa rõ rệt. Nhiều dự án triển khai ở vùng DTTS&MN, sau lần tập huấn đồng bào đã tự làm theo và thậm chí xin được các nhà khoa học cho tham gia thực hiện mô hình mà không cần hỗ trợ về vật chất, chỉ mong được hỗ trợ tư vấn về kỹ thuật. Trong mấy năm gần đây, nhờ những chính sách thiết thực của Chính phủ đối với đồng bào vùng DTTS&MN nên bà con đã tiếp cận với việc ứng dụng KH&CN, nhiều sản phẩm làm ra nhờ có KH&CN đã đạt tiêu chuẩn và bán được giá thành cao hơn, nhất là các sản phẩm OCOP, góp phần nâng cao đời sống của bà con và nhiều bà con đã làm giàu bằng chính những sản phẩm truyền thống.

- Dịch vụ KH&CN, thị trường trong nước đã hình thành nhiều loại dịch vụ KH&CN (diễn hình như: kiểm định mẫu nguyên liệu và sản phẩm, giám định các sản phẩm KH&CN, pháp lý về sở hữu công nghệ và chuyển giao công nghệ, dịch vụ tài chính), bước đầu đáp ứng nhu cầu mua bán các sản phẩm KH&CN trên thị trường KH&CN. Tuy nhiên, ở vùng DTTS&MN, ngoài dịch vụ cung cấp thông tin KH&CN, các dịch vụ khác còn rất ít ỏi.

- Các hình thức giao dịch trên thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN cũng đa dạng hơn, gồm có các hình thức như: Giao dịch mua, bán quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, giao dịch chuyển giao công nghệ là các thiết bị, máy móc, công nghệ giữa các chủ thể tham gia thị trường.

- Chủ thể tham gia thị trường tăng: Số lượng và loại tổ chức KH&CN (Viện, trường) ở vùng DTTS&MN tăng. Số lượng các doanh nghiệp KH&CN cũng đã có những chuyển biến về cả chất lẫn lượng.

- Các yếu tố, thể chế hỗ trợ thị trường KH&CN ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua, bán, CGCN trên địa bàn.

Chủ thể quan trọng nhất để phát triển cầu trên thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN đến nay vẫn là Nhà nước. Thời gian qua, nhà nước đã quan tâm đầu tư vào lĩnh vực này. Kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN của Việt Nam còn nhiều khó khăn so với yêu cầu thực tiễn (nguồn kinh phí nghiên cứu, ứng dụng KH&CN vào nông nghiệp, nông thôn, nông dân nói riêng - lĩnh vực gắn bó mật thiết với vùng DTTS&MN của các chương trình KH&CN cấp quốc gia chỉ ước đạt khoảng 200 tỷ/năm) song đã góp phần quan trọng để thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực được đào tạo về KH&CN tại các địa phương, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KH&CN trong xây dựng các mô hình sản xuất đã từng bước tạo đòn bẩy trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình phát

triển sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo và phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội vùng DTTS&MN.

Bên cạnh đó, chính cơ chế đầu tư của các chương trình KH&CN đã tạo ra một phương thức thu hút nguồn vốn đầu tư xã hội hóa từ doanh nghiệp, người dân cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN, gắn kết các kết quả KH&CN với thực tiễn của địa phương, đem lại thành quả thiết thực cho đồng bào DTTS, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN từng bước phát triển

3.6.2. Hạn chế, bất cập trong phát triển các thị trường ở vùng DTTS&MN và nguyên nhân

3.6.2.1. Những hạn chế, bất cập trong phát triển thị trường lao động ở DTTS &MN và nguyên nhân

- Thị trường lao động chưa phát triển, còn nhiều khó khăn cho doanh nghiệp và chủ thể sử dụng lao động trong tìm kiếm và tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Thị trường sức lao động vùng DTTS&MN vẫn mất cân đối lớn về quan hệ cung cầu. Sự mất cân đối này thể hiện trên tất cả các mặt chất và lượng. Xét về tổng thể, về số lượng, cung lớn hơn cầu rất nhiều. Mất cân đối cung cầu còn nghiêm trọng hơn nếu xét về cơ cấu, số lao động giản đơn dư dôi rất lớn, nhưng ngược lại, lao động kỹ thuật có kỹ năng và trình độ cao lại rất thiếu. Số lao động ở nông thôn cũng dư thừa lớn hơn so với thành thị. Dòng chảy của dân di cư từ vùng nông thôn về thành thị ngày càng lớn và khó có thể kiểm soát.

- Thêm vào đó là sự thiếu ổn định trong quan hệ cung cầu trên thị trường sức lao động đang là nhân tố làm cho thị trường này hoạt động kém hiệu quả. Người lao động khi được tiếp nhận vẫn chưa thực sự gắn bó, yên tâm với công việc, cũng như đáp ứng được các yêu cầu về kỹ năng, chuyên môn và kỷ luật lao động. Hiện tượng này không chỉ dẫn đến mất cân đối cung cầu mà còn làm cho chi phí lao động tăng lên, tiền lương không thể hiện được giá trị đích thực của sức lao động. Tâm lý bất ổn còn dẫn đến sức hút của các doanh nghiệp và tổ chức nhà nước mạnh hơn so với các công ty và tổ chức tư nhân, trong khi khả năng tạo thêm việc làm mới lại chủ yếu thuộc về khu vực tư nhân.

Nguyên nhân của hạn chế, bất cập trong phát triển thị trường lao động

- + Môi trường pháp lý chưa hoàn thiện. Mặc dù hiến pháp cũng như pháp luật khẳng định quyền tự do cư trú và làm việc của công dân, nhưng trên thực tế người lao động gặp nhiều khó khăn trong di chuyển nơi cư trú và nơi làm việc, dẫn đến tâm lý không ổn định.

+ Quyền lợi của người lao động không được đảm bảo trong nhiều trường hợp. Chưa có một tổ chức thực sự mạnh, có đủ khả năng bảo vệ người lao động khi quyền lợi của họ bị xâm phạm.

+ Quyền lực và trách nhiệm của người sử dụng lao động cũng chưa được xác định thật sự rõ ràng và không được thực hiện một cách đầy đủ.

+ Nhận thức của cả 2 phía (người lao động và người sử dụng lao động) về pháp luật liên quan đến lao động và sử dụng lao động còn hạn chế.

+ Hệ thống thông tin về người lao động hầu như không có. Người sử dụng rất khó kiểm tra những thông tin về người lao động. Đây là một nguyên nhân khiến cho người sử dụng lao động thiếu tin tưởng vào người lao động.

3.6.2.2. Những hạn chế, bất cập trong phát triển thị trường tài chính ở DTTS&MN và nguyên nhân

- Cơ sở hạ tầng tài chính còn tồn tại một số bất cập, chưa hỗ trợ hiệu quả cho sự an toàn và lành mạnh của các trung gian tài chính. Cơ sở hạ tầng tài chính còn nhiều bất cập, thể hiện chủ yếu ở hai khía cạnh cơ bản là:

Môi trường pháp lý cho hoạt động của các trung gian tài chính còn thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự phát triển của thị trường, chưa khuyến khích thị trường phát triển toàn diện. Thị trường chứng khoán thiếu cơ chế, chính sách về thuế, cơ chế tài chính và chuẩn mực kế toán. Thể chế tài chính liên quan đến thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa tạo động lực cho các thị trường này phát triển; thể chế đối với thị trường chứng khoán phái sinh vẫn đang trong quá trình hình thành. Thị trường bảo hiểm thiếu các cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản phẩm bảo hiểm để lấp đầy các mảng thị trường còn bỏ ngỏ; thị trường sản phẩm hưu trí tự nguyện bổ sung, bảo hiểm nông nghiệp, ngư nghiệp còn sơ khai...;

Mức độ áp dụng công nghệ thông tin của hệ thống tài chính còn thấp và có khoảng cách khá xa so với nhiều địa phương trong nước, chưa theo kịp với những đòi hỏi của thực tế ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Thị trường tài chính chủ yếu là hoạt động tín dụng chính sách. Tín dụng chính sách vẫn là kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế vùng DTTS&MN. Thị trường vốn trung và dài hạn không huy động được nhiều. Cá nhân, tổ chức vay ngân hàng chủ yếu là vay ngắn hạn. Các NHCSXH vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc giải quyết vốn cho nền kinh tế vùng DTTS&MN.

- Thị trường tín dụng phát triển thiếu tính ổn định. Nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn và không kỳ hạn, nên tính ổn định chưa cao. Mặt khác, các sản phẩm ngân hàng phái sinh và các dịch vụ ngân hàng khác chưa thật sự phát triển, doanh thu của hệ thống ngân hàng vẫn dựa chủ yếu vào hoạt động cấp tín dụng. Trong bối cảnh tình hình kinh tế

trong nước và thế giới phục hồi chậm, hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chịu nhiều ảnh hưởng, khiến hoạt động tín dụng của ngân hàng khó có thể duy trì ổn định. Trong khi đó, thị trường tín dụng phi chính thức vẫn còn tồn tại song hành cùng thị trường tín dụng ngân hàng.

- Nhà đầu tư trên thị trường tài chính chưa chuyên nghiệp. Hệ thống nhà đầu tư trên thị trường tài chính Việt Nam đến nay tuy phát triển khá đa dạng, nhưng trên thị trường tài chính vùng DTTS&MN còn ít, chưa chuyên nghiệp. Nhà đầu tư chính là các ngân hàng, chủ yếu là NHCSXH, đầu tư của các NHTM còn rất ít vì nhu cầu đầu tư của các ngân hàng lại phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh (cho vay). Điều đó, khiến nguồn vốn này không có tính ổn định, có thể giảm đột ngột và không đem lại sự phát triển bền vững cho thị trường. Vốn đầu tư tư nhân ít, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng dưới 2%), chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong khi đó, nền kinh tế chủ yếu của vùng DTTS&MN là dựa vào nông nghiệp.

- Nền kinh tế vùng DTTS&MN có xuất phát điểm thấp và đang trong giai đoạn chuyển đổi. Vùng DTTS&MN xuất phát từ nền kinh tế hàng hóa kém phát triển, chuyển sang nền KTTT và hiện nay là phát triển theo hướng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN hiện đại, hội nhập quốc tế. Do vậy, những thị trường không đòi hỏi điều kiện phức tạp như thị trường hàng hóa và dịch vụ sẽ phát triển nhanh, trong khi các thị trường khác đòi hỏi trình độ tổ chức ở mức cao, đòi hỏi những thể chế đặc thù, phù hợp (thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ...) sẽ khó khăn hơn. Trong khi đó, vùng DTTS&MN quy mô sản xuất kinh doanh còn nhỏ lẻ, manh mún, năng lực sản xuất hạn chế, đầu tư thiếu đồng bộ, máy móc thiết bị sản xuất, chế biến chậm đổi mới; cơ sở hạ tầng nông thôn thiếu đồng bộ; sản xuất nông nghiệp thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, khí hậu, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiếu minh bạch... khả năng xảy ra rủi ro lớn.

- Hoạt động tài chính vi mô vẫn chưa được quan tâm nắm bắt đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động của các chương trình, dự án TCVM. Các chương trình, dự án vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, hoạt động tự phát, không thống nhất, được cấp phép, quản lý bởi các đơn vị khác nhau (UBND các cấp, Hội Phụ nữ các cấp, Hội Nông dân các cấp...) nên công tác quản lý còn thiếu tập trung, công tác phối hợp còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát và xây dựng, ban hành các văn bản điều chỉnh đối với hoạt động TCVM còn chậm. Mặc dù khuôn khổ pháp lý hiện hành áp dụng cho hoạt động TCVM đã được xây dựng tương đối đầy đủ, nhưng quá trình triển khai trong thực tiễn vẫn còn một số bất cập. Một số quy định cần tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện,

đảm bảo phù hợp với đặc thù hoạt động TCVM, nhất là các quy định liên quan đến việc quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; quy định tổ chức và hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện; quy định về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ...

Khu vực TCVM không chính thức (bao gồm hoạt động cá nhân theo nhóm lẻ thông qua các hình thức như hội/họ, vay mượn họ hàng, bạn bè, láng giềng hoặc đi vay của người cho vay lãi, vay cầm đồ...) tiềm ẩn nguy cơ về lãi suất cao và rủi ro mất an toàn vốn cho người tham gia, gây ảnh hưởng đến đời sống của người nghèo và người có thu nhập thấp cũng như an ninh, trật tự tại các địa phương.

Mức cho vay tối đa của một số chương trình TDCS còn thấp, chưa phù hợp với tình hình thực tế, không đủ đầu tư SXKD khi có biến động về giá cả thị trường như chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay hộ nghèo tại các huyện nghèo thuộc chương trình 30a...

Tỷ lệ nợ quá hạn của các chương trình TDCS đối với hộ DTTS thường cao hơn tỷ lệ chung (nhất là tại khu vực Tây Nam Bộ) do đồng bào thường sinh sống tại vùng khó khăn, thiên tai dịch bệnh, bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, giá cả thị trường biến động thất thường. Một bộ phận đồng bào có trình độ sản xuất kinh doanh thấp, tập quán sản xuất, sinh hoạt lạc hậu dẫn đến sản xuất kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ ngân hàng.

Nguyên nhân của hạn chế, bất cập trong phát triển thị trường tài chính

- Hệ thống pháp luật, chính sách cho phát triển thị trường tài chính chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chưa tạo môi trường, động lực cho phát triển thị trường này. Mặc dù một số lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các yếu tố thị trường đã được ban hành nhưng một số văn bản có hiệu lực, hiệu quả thấp, chưa bảo đảm tính thống nhất với tổng thể hệ thống pháp luật chung...

- Công tác tuyên truyền về các chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ, quy định của NHCSXH ở một số nơi còn chưa kịp thời. Do vậy, còn một bộ phận hộ nghèo và đối tượng chính sách khác nhận thức chưa đúng về chính sách tín dụng ưu đãi, dẫn đến việc tham gia và thực hiện nghĩa vụ về vay vốn chưa đầy đủ.

- Việc giải ngân một số dự án ODA còn chậm, đối tượng vay khó tiếp cận nguồn vốn dự án do khách hàng là tổ hợp tác hoặc hợp tác xã năng lực yếu, không đủ điều kiện vay vốn, không có vốn góp của xã viên...

- Tỷ lệ người nghèo, hộ gia đình có thu nhập thấp khá cao nên nhu cầu vay vốn sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống của các thành viên từ các tổ chức

TCVM và chương trình, dự án TCVM ngày càng lớn, trong khi tăng trưởng nguồn vốn của các chương trình, dự án TCVM gặp khó khăn do vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hạn hẹp, nguồn vốn ưu đãi, vốn huy động từ các tổ chức, cơ quan, đoàn thể còn hạn chế; nhiều chương trình, dự án phụ thuộc vào nguồn vốn tài trợ. Khó khăn về nguồn vốn đã khiến nhiều chương trình, dự án TCVM có quy mô hoạt động nhỏ bé, thiếu chuyên nghiệp và chưa có tầm lan tỏa sâu rộng.

3.6.2.3. Những hạn chế, bất cập trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS & MN và nguyên nhân

Qua khảo sát điều tra của đề tài, đa số các ý kiến cho rằng thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN giai đoạn 1987 – 2018 còn phát triển chậm

Bảng 27. Đánh giá của các đối tượng tham gia khảo sát về thực trạng của thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay

TT	Đối tượng	Đánh giá (%)		
		Chưa có thị trường KH&CN	Đã có thị trường KH&CN nhưng chưa đầy đủ	Đã có thị trường KH&CN đầy đủ
1	Doanh nghiệp	24.4%	71.2%	4.4%
2	Cơ sở SXKD	31.0%	65.5%	3.5%
3	Chuyên gia, QLNN	25.8%	44.1%	30.1%

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

- Hiện nay hoạt động KH&CN vẫn còn những hạn chế, hệ thống chính sách còn thiếu sự đồng bộ, nhiều địa phương vẫn chưa thực sự coi trọng, lấy động lực và nền tảng cho phát triển KT-XH, trình độ công nghệ vùng DTTS&MN còn lạc hậu, lực lượng cán bộ KH&CN vừa thiếu vừa yếu. Nhiều quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương chưa dựa trên cơ sở của các nghiên cứu khoa học nên đã dẫn đến tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí và thiếu tính khả thi. Một số kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn chậm được nhân rộng để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa phục vụ phát triển KT-XH.

- Phát triển thị trường KH&CN còn khó khăn; việc áp dụng khoa học – kỹ thuật trong nhiều ngành nghề vẫn còn hạn chế. Thị trường công nghệ chưa được hình thành bền vững, DNNN chưa quan tâm nhiều đến đổi mới công nghệ, chưa quan tâm đến các dự án theo chiều sâu. DN tư nhân còn khó khăn hơn do thiếu vốn, thiếu công nghệ... Trong khi số DN hoạt động tại vùng DTTS&MN còn ít về số lượng, nhỏ về quy mô và tăng trưởng chậm.

- Về hàng hóa KH&CN: So với nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, giá trị và lượng hàng hóa KH&CN được giao

dịch ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay chưa nhiều. Cầu về sản phẩm KH&CN trên thị trường vùng DTTS&MN còn thấp.

- Cung trực tiếp sản phẩm KH&CN tại thị trường rất ít, hầu như chưa có DN KH&CN đứng nghĩa. Số lượng các tổ chức nghiên cứu và phát triển đã tăng lên đáng kể, tuy nhiên tốc độ tăng không đồng đều.

- Tổ chức trung gian thị trường KH&CN hầu như chưa có.

- Các địa phương, các cấp, các ngành chưa thực sự chủ động quan tâm đến phát triển khoa học và công nghệ của ngành và địa phương mình để từ đó tạo động lực phát triển ngành và kinh tế địa phương.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng đang gặp phải một số vấn đề trong phát triển thị trường KH&CN như đánh giá trình độ công nghệ, nhu cầu công nghệ trên địa bàn, cách thức phát triển tổ chức trung gian cho thị trường KH&CN, đánh giá công nghệ, giao quyền sử dụng các kết quả nghiên cứu,...

- Những tồn tại, hạn chế hiện nay trong hoạt động nghiên cứu - ứng dụng - chuyển giao KH&CN trong việc phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN.

Xét trên bình diện chung, việc ứng dụng KH&CN vào phát triển sản xuất ở vùng đồng bào DTTS&MN vẫn đang gặp nhiều rào cản cần tháo gỡ.

Thời gian qua, các hoạt động nghiên cứu khoa học chưa đa dạng, nhất là trong hợp tác, khai thác đề tài, dự án từ bên ngoài; chưa tổ chức được nhiều hoạt động, tư vấn, phân biệt về các vấn đề phục vụ công tác xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc ...

Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KH&CN, mô hình sản xuất nông nghiệp cao ở vùng DTTS&MN vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế, mô hình sản xuất chưa thực sự bền vững. Mô hình sản xuất có hiệu quả còn ít, chưa hình thành được các mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp và nông dân.

Nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển thị trường KH&CN

- Thị trường KH&CN ở nước ta vẫn ở trình độ thấp, các yếu tố cấu thành thị trường chưa phát triển đồng bộ; Năng lực của nhiều chủ thể trên thị trường KH&CN còn thấp, chưa đáp ứng được các yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế nước ta trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong khi, vùng DTTS&MN có trình độ, tốc độ phát triển kinh tế-xã hội thấp hơn so với các vùng khác trong cả nước. Do vậy, thị trường KH&CN của vùng chịu tác động từ sự phát triển chậm của thị trường KH&CN cả nước.

- Do cơ chế phân công, phân cấp hiện hành trong quản lý nhà nước về phát triển KH&CN còn tạo ra hướng suy nghĩ nhiệm vụ phát triển KH&CN là chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ mà không phải là nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương. Một trong những dẫn chứng điển hình là cho đến nay, trong kế hoạch và báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương hàng

năm vẫn chưa có đánh giá và kế hoạch về sự đóng góp của KH&CN vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nhận thức và tư duy của một số ít cấp ủy cơ sở, chính quyền và cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa sâu sắc, đầy đủ về vai trò của KH&CN và sự cần thiết của KH&CN đối với phát triển kinh tế - xã hội cũng như đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Vì vậy, chủ trương, đường lối của Đảng về KH&CN vẫn còn chậm được triển khai và cụ thể hóa trong thực tiễn. Kế hoạch phát triển tại một số ngành, địa phương liên quan đến phát triển KH&CN còn hình thức, dẫn đến việc bố trí các nguồn lực về tài chính, cơ sở vật chất cho KH&CN chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra.

Những khung khổ pháp luật cũng như môi trường cần thiết để huy động sự tham gia của các chủ thể tham gia vào thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN Việt Nam đã bước đầu hình thành nhưng còn rất nhiều vướng mắc và hạn chế. Hệ thống chính sách còn thiếu sự đồng bộ. Hệ thống văn bản pháp luật về cơ chế chính sách với mỗi vùng miền, địa phương là khác nhau do chưa có một hệ thống văn bản đặc thù về hoạt động KH&CN phục vụ phát triển bền vững cho vùng DTTS&MN.

Việc chuyển các tổ chức nghiên cứu sang hoạt động theo định hướng thị trường đã được đặt ra nhưng cho đến nay vẫn còn chưa thực sự khởi động. Trong khi đó, đầu tư kinh phí cho nghiên cứu ở vùng DTTS&MN còn thấp so với nhu cầu của hầu hết các địa phương trong cả nước. Do thiếu kinh phí đầu tư nên cơ sở vật chất kỹ thuật ở nhiều viện nghiên cứu về nông nghiệp – lĩnh vực quan trọng đối với vùng DTTS&MN còn lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu.

Trong hoạt động KH&CN, hiện còn thiếu các chính sách, giải pháp mạnh mẽ để tạo đột phá trong những lĩnh vực mà khu vực DTTS&MN có lợi thế, chưa hình thành được các lĩnh vực KH&CN mũi nhọn, đạt trình độ tiên tiến, có khả năng cạnh tranh.

Việc huy động nguồn lực xã hội và doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN cho đồng bào DTTS còn khó khăn, liên kết giữa nghiên cứu và đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường, giữa nhà khoa học với DN còn hạn chế. Chưa có cơ chế, chính sách riêng tạo động lực để DN đầu tư đổi mới công nghệ, đặc biệt là chính sách về vốn, thuế, hỗ trợ phát triển, tạo điều kiện để các DN thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư đổi mới công nghệ và thúc đẩy hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; nhận thức về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển của DN còn hạn chế, hoạt động SX, KD chủ yếu dựa vào lao động giá rẻ, ưu đãi về đất đai, khai thác sử dụng tài nguyên chưa chế biến.

- Trình độ công nghệ vùng DTTS&MN còn lạc hậu, lực lượng cán bộ KH&CN vừa thiếu vừa yếu. Nguồn nhân lực KH&CN nói chung cũng như nhân

lực KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN nói riêng có xu hướng suy giảm về chất lượng do chính sách ưu đãi chưa đủ hấp dẫn với người làm công tác nghiên cứu, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp - một trong những lĩnh vực mà người làm công tác nghiên cứu khó có thể có thu nhập cao, đặc biệt đội ngũ cán bộ KH&CN tại vùng DTTS&MN.

Nguồn nhân lực KH&CN đáp ứng yêu cầu nghiên cứu triển khai tại vùng DTTS&MN cũng như tiếp cận, tham gia với các tiến bộ kỹ thuật mới còn gặp nhiều khó khăn. Việc bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật mới cho đồng bào DTTS tốn nhiều thời gian và công sức, tuy nhiên chưa thực sự đáp ứng yêu cầu do tập quán cũ. Công tác triển khai ứng dụng, duy trì và nhân rộng mô hình (kết quả dự án) vào thực tiễn sản xuất còn gặp một số khó khăn nhất là về vốn và nhân lực có trình độ kỹ thuật để duy trì sản xuất. Tính năng động của một bộ phận cán bộ địa phương, đội ngũ cán bộ kỹ thuật được đào tạo từ dự án còn hạn chế, chưa chủ động trong việc triển khai duy trì và nhân rộng mô hình (kết quả dự án) vào thực tiễn địa phương.

- Do sản xuất vùng DTTS&MN còn kém phát triển nên chưa phát sinh nhiều nhu cầu ứng dụng KH&CN hay nghiên cứu phát triển để hình thành sản phẩm hàng hóa cho thị trường KH&CN.

Do sản xuất ở vùng DTTS&MN chưa phát triển, số lượng DN, cơ sở sản xuất là không nhiều, bên cạnh đó là quy mô còn nhỏ, năng lực nghiên cứu phát triển còn thấp dẫn đến số lượng văn bằng bảo hộ, sáng chế hữu ích chưa nhiều.

Các dự án sản xuất ra sản phẩm hàng hóa chưa có quy mô lớn, chưa khép kín từ khâu phát triển vùng nguyên liệu đến sơ chế, chế biến và đưa sản phẩm ra thị trường hay nói cách khác là việc tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm chưa được phát triển theo “chuỗi”. Cơ chế hiện tại chưa tạo điều kiện cho các đơn vị chủ trì trực tiếp nhập các dây chuyền sản xuất, công nghệ tiên tiến của các nước phát triển vào ứng dụng sản xuất tại Việt Nam

DN Việt Nam cũng như DN của vùng DTTS&MN chưa có được thông tin đầy đủ về những công nghệ trong nước hiện có. Đồng thời chưa có môi trường cạnh tranh thực sự để buộc DN phải chú trọng đến đổi mới công nghệ.

Doanh nghiệp ở vùng DTTS&MN còn gặp những khó khăn trong khả năng đổi mới công nghệ (về nhân lực, về trình độ máy móc thiết bị của DN). Kết quả khảo sát cho thấy, trình độ nhân lực của đa số DN ở vùng DTTS&MN không cao, chủ yếu là lao động phổ thông và trình độ trung cấp trở xuống. Bên cạnh đó, xuất xứ trang thiết bị, máy móc sử dụng trong SX, KD của DN chủ yếu là của Việt Nam và Trung Quốc. Một số ít máy móc có nguồn gốc từ các quốc gia có trình độ KH&CN phát triển hơn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức. Ngoài ra, một nguyên nhân quan trọng nữa là ý thức của DN ở vùng DTTS&MN về sự

cần thiết phải đổi mới công nghệ hay hợp tác nghiên cứu và phát triển trong SXKD còn thấp.

Phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có thế mạnh về các lĩnh vực liên quan đến vùng dân tộc DTTS&MN như nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt...chưa theo kịp với nhu cầu SX để kết nối giữa KH&CN và thị trường, đa phần DN quy mô nhỏ, chưa đáp ứng được vai trò dẫn dắt, tiên phong trong việc tiếp nhận, chuyển giao và ứng dụng KH&CN vào SX.

Doanh nghiệp, người sản xuất nói chung, nông dân nói riêng ở Vùng DTTS&MN có những khó khăn nhất định khi tiếp cận với tiến bộ KH&CN như, chưa cập nhật quy trình công nghệ mới, giống nào mới, tốt có giá trị kinh tế cao hơn; hoặc không biết mua ở đâu, Hợp tác với ai, Ai bảo đảm chất lượng và thậm chí bao tiêu sản phẩm cho họ... Khi triển khai các mô hình, người dân thường rất khó thay đổi thói quen SX cũ với việc tiếp nhận quy trình công nghệ mới.

- Năng lực KH&CN của vùng DTTS&MN còn thấp đã tác động tiêu cực đến điều kiện để phát triển thị trường KH&CN của Vùng, đến cơ cấu hàng hóa KH&CN trên thị trường. Bên cạnh đó, năng lực KH&CN thấp ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu công nghệ của Vùng, cũng như tính chủ động trong tham gia hợp tác với các Vùng trong cả nước và tham gia vào tiến trình hội nhập quốc tế.

Về hạ tầng thông tin và công tác truyền thông: Chưa xây dựng được hạ tầng thông tin KH&CN đủ mạnh để hỗ trợ cho công tác tuyên truyền cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về KH&CN. Thiếu cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, bí quyết công nghệ dẫn tới hoạt động của thị trường KH&CN còn hạn chế. Các trung tâm thông tin KH&CN tại các bộ, ngành và địa phương chưa được xây dựng, củng cố và hiện đại hóa một cách đồng bộ. Công tác truyền thông về các mô hình ứng dụng chuyển giao KH&CN thực hiện tại các địa phương còn nhiều hạn chế, chưa khuyến khích nhân rộng mô hình sau khi dự án kết thúc.

Nguyên nhân của những hạn chế trong ứng dụng, chuyển giao KH&CN ở vùng DTTS&MN

(i) Kinh phí cho hoạt động KH&CN còn thấp

Nhiều dự án sau khi được Trung ương hỗ trợ ngân sách nhưng địa phương không bố trí được vốn đối ứng nên khó khăn trong thực hiện, thậm chí dừng dự án. Ví dụ như, cơ chế tài chính cho thực hiện chương trình Chương trình Nông thôn miền núi (Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015), quy định về cơ chế tài chính thực hiện chương trình là theo quy định những tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án thuộc Chương trình phải có nguồn kinh phí đối ứng, trong khi ngân sách nhà nước hỗ trợ chỉ chiếm một phần, thường là dưới 50% tổng kinh phí thực hiện dự án. Đối với loại dự án ủy quyền địa phương đòi hỏi phải có nguồn ngân sách địa phương đối ứng là 50%.

Bên cạnh đó, khi triển khai một số mô hình đòi hỏi phải có kinh phí đối ứng cũng là một khó khăn. Tiêu thụ sản phẩm còn bấp bênh do sự thay đổi, đòi hỏi ngày càng cao của thị trường. Cơ chế hợp tác giữa người dân và doanh nghiệp nhiều khi còn chưa đảm bảo được quyền lợi hài hoà.

(ii) Nhận thức của người dân về áp dụng các kết quả nghiên cứu KH&CN còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng ỷ lại trông chờ vào sự đầu tư của Nhà nước.

Kết quả mô hình tốt, hiệu quả nhưng khi nhân rộng rất khó là do trình độ, năng lực, kinh phí đối ứng để tiếp nhận, nhân rộng kết quả dự án của nhiều người dân vùng DTTS&MN còn khó khăn. Ví dụ như mô hình nuôi cá nước lạnh như cá tầm, cá hồi ở vùng miền núi cho hiệu quả rất cao, nhưng khi nhân rộng đòi hỏi người dân phải có tiềm lực kinh tế cũng như năng lực tiếp nhận công nghệ cao. Những điều này người dân vùng DTTS&MN còn hạn chế, làm cho khả năng nhân rộng mô hình gặp khó khăn.

Lao động DTTS chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật rất thấp, chủ yếu là lao động giản đơn và chưa qua đào tạo; nhận thức, kỹ năng sống, khả năng thích ứng môi trường mới còn hạn chế; tác phong và kỷ luật lao động của nguồn nhân lực các DTTS còn nhiều bất cập gây khó khăn cho việc tiếp nhận KH&CN; số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ người DTTS chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu thực tiễn phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN.

Trong quá trình triển khai thực hiện mô hình chuyển giao KH&CN vào sản xuất còn gặp một số khó khăn như: Đa số người dân có tập quán sản xuất theo phương thức cũ, chưa mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, vì vậy để các mô hình được triển khai đạt hiệu quả cao cần có sự quan tâm tạo điều kiện của chính quyền địa phương trong việc tuyên truyền, vận động người dân thay đổi tập quán canh tác, đưa các giống cây, con mới áp dụng vào sản xuất... qua đó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững.

(iii) Quy mô sản xuất nhỏ lẻ gây khó khăn cho ứng dụng KH&CN

(iv) Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý trong lĩnh vực KH&CN và ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa chặt chẽ và đồng bộ. Liên kết 4 nhà chưa nhịp nhàng và chặt chẽ

Thiếu các chính sách khuyến khích DN tham gia liên kết. Chưa có chính sách đặc thù về ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng DTTS&MN.

Trong quá trình triển khai, một số bộ, ngành, địa phương còn lúng túng trong cụ thể hóa, thiếu sự phối hợp giữa các vùng miền, giữa các cơ quan nghiên cứu của Trung ương và địa phương. Ở nhiều địa phương, cơ quan thường trực

giúp Lãnh đạo địa phương triển khai là Sở KH&CN không nắm được nguồn tài chính cho KH&CN; không có thực quyền tham mưu chính về cân đối, phân bổ nguồn tài chính cho các nhiệm vụ KH&CN đây là những bất cập cần có giải pháp tháo gỡ trong những năm tiếp theo.

(v) *Sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, trong khi thời gian thực hiện một dự án từ khi đề xuất đến khi thực hiện thường kéo dài, do vậy có một số dự án, công nghệ không đáp ứng được yêu cầu của thị trường.*

Các nguyên nhân khiến KH&CN chưa đáp ứng và lượng lớn nông sản bị thất thoát có thể kể đến, như: Do nhiều địa phương, doanh nghiệp và hộ gia đình vẫn loay hoay với việc áp dụng KH&CN trong sản xuất nông nghiệp; ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực bảo quản, chế biến còn yếu; trang thiết bị áp dụng lạc hậu; thiếu nguồn nhân lực; kinh phí thấp trong khi việc xã hội hóa nguồn vốn cho lĩnh vực này rất hạn chế; thiếu liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu với tổ chức chuyển giao, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp...

(vi) *Rủi ro mà các DN gặp phải khi ứng dụng KH&CN vào đời sống và sản xuất ở vùng DTTS & MN*

- Về vốn và tiếp cận vốn

Phát triển KH&CN cao cần một nguồn vốn rất lớn để xây dựng kết cấu hạ tầng đầu tư sản xuất cây trồng, ví dụ như đầu tư cho một hecta nhà kính có đầy đủ hệ thống tưới nước tiết kiệm, bón phân theo công nghệ Isarel thì cần ít nhất 10 tỷ đồng. Nhưng những tài sản hình thành trên đất đó tốn rất nhiều chi phí lại không được tính là tài sản tín dụng trong quá trình vay vốn. Chính vì thế, doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình tiếp cận vốn.

- Về đất đai

Doanh nghiệp đã đầu tư toàn bộ tiền vào tích tụ đất (mua hết đất của dân) nhưng các thủ tục về đất từ khi dồn điền đổi thửa đến nay chưa có sổ đỏ dẫn đến không có tài sản để thế chấp.

- Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao là một lĩnh vực mới ở Việt Nam, bên cạnh đó, do đặc thù khí hậu nên lĩnh vực này chịu nhiều rủi ro bởi thiên tai như: bão, lũ lụt ... Trong khi đó, bảo hiểm nông nghiệp thì chưa phát triển, chưa nhiều doanh nghiệp tham gia nên khi đầu tư doanh nghiệp dễ gặp rủi ro.

CHƯƠNG 4

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG Ở VÙNG DTTS&MN NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh mới tác động đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta

4.1.1. Bối cảnh của thế giới và khu vực tác động đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời gian tới

- Xu hướng tự do hóa thương mại và bảo hộ thương mại (với chủ nghĩa dân túy) diễn ra đồng thời và sâu sắc trên phạm vi toàn cầu, cùng những biến động của nền kinh tế thế giới có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và kinh tế - thương mại ở vùng DTTS&MN nói riêng. Trong ngắn hạn, kinh tế thế giới sẽ phục hồi chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu do đại dịch covid -19 và tiếp tục bị ảnh hưởng bởi những biến động về mặt chính trị,... Điều này sẽ ảnh hưởng đến thị trường thế giới và trong nước, trong đó có vùng DTTS&MN.

- Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, cũng là hai đối tác thương mại và đầu tư lớn nhất của Việt Nam, đã tác động đến cơ cấu thương mại quốc tế và cơ cấu thị trường hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia, thị trường vùng DTTS&MN ở Việt Nam cũng chịu tác động trực tiếp và gián tiếp từ cuộc chiến thương mại này.

- Tiềm năng về kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới tiếp tục được ưu tiên đầu tư, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển thương mại và thị trường hàng hóa của vùng. Những chính sách đối với khu vực biên giới của nước ta trong thời gian tới cũng có ảnh hưởng tích cực đến phát triển thương mại của vùng. Đặc biệt, quan hệ thương mại Việt - Trung có ảnh hưởng quan trọng đối với phát triển thương mại vùng DTTS&MN nước ta. Trung Quốc đang thực hiện chính sách hướng Nam mạnh mẽ và đề xuất sáng kiến hợp tác “Cực tăng trưởng mới ASEAN - Trung Quốc” nhằm tăng cường hợp tác kinh tế trên đất liền, hợp tác GMS và hợp tác kinh tế trên biển (vành đai Vịnh Bắc bộ) để gia tăng ảnh hưởng trong khu vực. Trong đó, Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc đã thoả thuận phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt - Trung” bao gồm tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ. Việc xây dựng hai hành lang và một vành đai này nhằm thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các tỉnh của hai nước, trong đó có các

tỉnh biên giới phía Bắc, sẽ mở ra cơ hội phát triển kinh tế đối với các tỉnh khu vực Tây Bắc. Hành lang kinh tế này bao gồm các tuyến giao thông huyết mạch kết nối các cực phát triển của các lãnh thổ, các cơ sở kinh tế (các xí nghiệp công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ khác), các điểm dân cư và những khu vực sản xuất nông nghiệp bổ trợ khác sẽ được đầu tư và phát triển nhất là về giao thông và các cơ sở hạ tầng khác. Điều đó sẽ làm tăng cơ hội giao lưu kinh tế với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc và các tỉnh biên giới phía Bắc nói riêng. Ngoài ra, tuyến hành lang kinh tế cũng sẽ góp phần phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại, khu dân cư biên giới, và khu du lịch, khu công nghiệp, khu đô thị... điều đó sẽ tác động tích cực đến môi trường đầu tư của các tỉnh trong hành lang kinh tế này trong đó có các tỉnh biên giới của Tây Bắc, tạo điều kiện thuận lợi đối với phát triển thương mại của vùng DTTS&MN trong thời gian tới.

- Thế giới đang chuyển động trong cuộc CMCN 4.0, Internet, công nghệ số, thiết bị thông minh, robot... được ứng dụng, sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực, phục vụ nhu cầu con người. Kỷ nguyên số làm thay đổi thế giới, đảo lộn mọi giá trị truyền thống, xóa nhòa ranh giới về địa lý, khoảng cách về không gian, thời gian, màu da, dân tộc, tạo ra một thế giới phẳng hơn. Sẽ tác động làm biến đổi thị trường lao động, có nhiều ngành nghề, công việc truyền thống/thủ công sẽ mất đi đồng nghĩa với việc người lao động ở các quốc gia sẽ mất đi nhiều việc làm, nhưng cũng mở ra cơ hội xuất hiện nhiều ngành nghề, công việc mới đòi hỏi ít nhân công với trình độ tay nghề cao ngày càng tăng. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; Sức ép về giải quyết việc làm và sẽ phải đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp hoặc thiếu việc làm nếu chất lượng nguồn nhân lực không đáp ứng kịp với sự thay đổi của ngành nghề mới. Trong bối cảnh đó, thị trường lao động ở Việt Nam nói chung và ở vùng DTTS&MN nước ta bị tác động và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ cả về phía cung và cầu lao động;

Với tốc độ phát triển nhanh và mạnh, các thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng thế giới đang ngày càng có tính liên kết và tương tác, phụ thuộc lẫn nhau, đem đến và củng cố những cơ hội kinh doanh mới cho các thị trường, các quốc gia, nhưng cũng mang theo những rủi ro, bất ổn từ khu vực này sang những khu vực khác. Hợp tác tiền tệ, tài chính - ngân hàng hơn lúc nào hết đã trở thành một xu hướng của thế giới đa cực, nơi các quốc gia có thể chế chính trị, trình độ phát triển và đặc điểm văn hóa khác nhau cùng chung tay giải quyết các vấn đề khó khăn tồn tại trong hợp tác kinh tế cũng như các vấn đề phát triển khác của toàn cầu, khu vực và mỗi quốc gia.

Xu hướng các dòng vốn ODA cho Việt Nam đang giảm dần và có thể kết thúc trong một vài năm tới, khi các tổ chức tài chính ngân hàng quốc tế đã bắt

đầu xem xét về việc đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước vay vốn ODA và chuyển dần sang vay vốn ưu đãi trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình từ năm 2010. Các nhà tài trợ đa phương và song phương khác cũng sẽ bắt đầu thay đổi các điều kiện cho vay đối với Việt Nam, theo đó các nguồn vốn từ các nhà tài trợ sẽ không mang tính ưu đãi như trước đây, giảm dần và tiến tới chấm dứt các nguồn vốn giá rẻ và tăng dần các nguồn vốn theo điều kiện thị trường. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi Việt Nam phải có những điều chỉnh cách tiếp cận để huy động nguồn vốn với điều kiện ưu đãi nhất nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN nói riêng.

Khoa học và công nghệ toàn cầu tiếp tục phát triển mạnh mẽ và xuất hiện những xu hướng mới. Trong thời gian tới, KH&CN tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội. Để có thể thoát khỏi suy thoái và khủng hoảng kinh tế, phục hồi đà tăng trưởng và phát triển bền vững, các nước đều phải tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển KH&CN nhằm ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất, tạo ra các sản phẩm và công nghệ sản xuất mới. Xu hướng liên kết, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu KH&CN ngày càng tăng. KH&CN thế giới hướng vào những ngành tăng trưởng mới là công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ nano,... Nghiên cứu trong công nghệ môi trường có thể giúp đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường như giảm nhẹ biến đổi khí hậu, kiểm soát ô nhiễm không khí và nước, nâng cao đa dạng sinh học và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Sự biến đổi nhanh chóng và khó lường của tình hình thế giới đòi hỏi kinh tế thế giới và các quốc gia phải thực hiện tái cấu trúc, có sự biến đổi nhanh chóng, kinh tế tri thức được thúc đẩy và phát triển mạnh mẽ, KH&CN ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển, các nước phát triển sẽ tập trung phát triển mạnh công nghệ cao và đồng thời chuyển dịch công nghệ thấp sang các nước đang và chậm phát triển.

Với các cam kết song phương và đa phương, sẽ có sự thu hút và dịch chuyển các loại hình lao động giữa các quốc gia và khu vực trên thế giới, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường lao động của mỗi quốc gia tham gia vào sân chơi toàn cầu.

Công nghệ thông tin và truyền thông đang thúc đẩy dẫn đến một xã hội thông tin toàn cầu, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Nền kinh tế thế giới và khu vực ngày càng ít phụ thuộc vào địa lý, khoảng cách và thời gian với sự phát triển của mạng internet, của công nghệ kết nối máy tính, điện thoại di động, ... sử dụng trong sản xuất, giao dịch thương mại, thu thập thông tin ...

Bối cảnh quốc tế mới có những tác động lớn đến xu hướng phát triển của các thị trường KH&CN, tạo nên cả những cơ hội và thách thức cho phát triển thị trường KH&CN ở Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng.

4.1.2. Bối cảnh trong nước tác động đến phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta trong thời gian tới

- Vùng DTTS&MN nước ta là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước. Vì vậy, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực này luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, từ đó tạo những điều kiện thuận lợi với những chính sách ưu đãi đặc thù nhằm phát triển thương mại và thị trường hàng hóa của vùng.

** Tăng trưởng kinh tế của cả nước tạo nguồn cung hàng hóa dồi dào sẵn sàng cung cấp cho thị trường DTTS&MN, tạo nguồn lực thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách phát triển dành cho vùng DTTS&MN*

Giai đoạn đến năm 2030 và 2035, có nhiều dự báo về sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Phát triển Đông Nam Á (ADB) và Ngân hàng thế giới (WB) đều nhận định Việt Nam nằm trong nhóm các nền kinh tế tạo động lực tăng trưởng cho thế giới giai đoạn đến 2030, các năm tiếp sau vẫn duy trì mức tăng trưởng khá khoảng 7% - 7,5%/năm. Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH quốc gia (NCIF) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo với kịch bản cơ sở, giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 7%/năm với mức lạm phát 3,5% - 4,5%/năm, GDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 4.688 USD. Theo dự báo của Price waterhouse Coopers, GDP bình quân đầu người tính theo đồng giá sức mua (PPP) của Việt Nam vào năm 2030 sẽ đạt 12.664 USD⁶⁵.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh CoV-19 sẽ khiến kịch bản này khó duy trì. Năm 2020, kinh tế Việt Nam có thể tăng trưởng dưới mức 5%. Nếu các nền kinh tế lớn là bạn hàng quan trọng của Việt Nam như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc ... không có tăng trưởng hoặc tăng trưởng rất thấp, sẽ ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế phụ thuộc vào FDI của Việt Nam, làm tăng trưởng các năm sau của nước ta suy giảm, không thể duy trì mức tăng 7% và mức thu nhập bình quân đầu người như dự kiến.

Dù vậy, với những thành quả phát triển giai đoạn trước và dung lượng cầu còn khá lớn ở phạm vi cả nước, nền kinh tế Việt Nam vẫn sẽ vận hành ổn định, kinh tế có tăng trưởng khá so với khu vực và thế giới, nền kinh tế tạo ra đầy đủ của cải vật chất và hàng hóa phục vụ đời sống nhân dân. Tăng trưởng kinh tế và sản xuất hàng hóa của cả nước tạo nguồn lực phục vụ các chính sách và hỗ trợ cho vùng miền núi khó khăn, là nguồn cung hàng hóa vững chắc phục vụ nhu

⁶⁵ Nguồn: The World in 2050, PricewaterhouseCoopers

cầu tiêu dùng và sản xuất vùng DTTS&MN khi kết nối thị trường giữa các vùng, miền thông suốt.

** Kinh tế vùng DTTS&MN tiếp tục tăng trưởng, nhưng mức tăng trưởng thấp hơn khu vực đô thị và thấp hơn cả nước. Kinh tế Vùng có nhiều triển vọng tăng trưởng nhờ đầu tư về cơ sở hạ tầng. Cơ cấu kinh tế của Vùng trong ngắn hạn không có nhiều thay đổi, nhưng trong dài hạn có thể dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Những chính sách, chương trình, dự án về hợp tác kinh tế giữa các địa phương trong vùng DTTS&MN, giữa vùng DTTS&MN với vùng đồng bằng, với các quốc gia láng giềng, là cơ hội cho tăng trưởng cho thị trường của Vùng*

Tiếp tục đà tăng trưởng trong thời gian qua, kinh tế các tỉnh/ thành vùng DTTS&MN nói chung và khu vực miền núi nói riêng vẫn duy trì sự phát triển. Tăng trưởng kinh tế của Vùng có được nhờ hạ tầng ngày càng được đầu tư cải thiện, các chính sách phát triển sản xuất, tăng thu nhập tiếp tục được triển khai, công cuộc xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, duy trì an sinh xã hội đạt những kết quả tốt.

Tuy nhiên, nền kinh tế vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa, vẫn chủ yếu dựa vào chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp. Cơ cấu này trong ngắn hạn chưa thay đổi, do nền tảng SX của Vùng còn thấp, chưa có yếu tố tạo đột phá. Với cơ cấu này, tăng trưởng kinh tế của Vùng không thể cao bằng hoặc hơn tăng trưởng của cả nước, bởi tốc độ phát triển của ngành nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn vừa qua chỉ khoảng 3,5% - 4%/năm. Vì thế, khó có thể rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển và chênh lệch thu nhập giữa vùng DTTS&MN với mức trung bình cả nước, thậm chí với thu nhập dân cư ở các đô thị ở vùng miền núi.

Trong giai đoạn tới, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch Việt Nam (với mức tăng trưởng bình quân về doanh thu luôn cao hơn tăng trưởng kinh tế, đạt trên 8%/năm), vùng DTTS&MN có nhiều triển vọng phát triển các loại thị trường nhờ các chương trình phát triển du lịch của địa phương hoặc liên kết phát triển du lịch giữa các tỉnh/ thành trong cả nước. Đặc biệt, khu vực miền núi Tây Bắc và Tây Nguyên là những điểm thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước (Sa Pa, Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng, hồ Hòa Bình (Hòa Bình), hồ Thác Bà (Yên Bái), khu nghỉ mát Sìn Hồ (Lai Châu); khu du lịch Mộc Châu (Sơn La); Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang); Du lịch xanh gắn với làng nghề, sản xuất đặc sản tại các địa phương như, Mùa vàng, mùa lúa chín trên ruộng bậc thang (mùa thu ở Lào Cai, Yên Bái, Hà giang ...), tạo cơ hội cho sản xuất hàng hóa phát triển phục vụ nhu cầu của du khách. Bên cạnh đó, phát triển các loại hình du lịch tạo ra cơ hội việc làm và dịch chuyển lao động, dịch vụ tài

chính trên thị trường trong Vùng. Xu hướng này sẽ giúp cơ cấu kinh tế của Vùng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ.

Các ngành công nghiệp luyện kim, khai thác, chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, trồng rừng nguyên liệu... có nhiều tiềm năng phát triển, nhưng chỉ khi thu hút được DN đầu tư và khả năng kết nối hạ tầng giữa vùng DTTS&MN với khu vực đô thị và đồng bằng được nâng cao. Nếu phát triển được những ngành này, vùng DTTS&MN sẽ có cơ hội mở rộng hoạt động thương mại với các tỉnh khác trên cả nước để cung cấp nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm.

** Đề án Tổng thể về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 kỳ vọng sẽ giúp thay đổi diện mạo vùng DTTS&MN, xóa bỏ tình trạng kém phát triển và nghèo đói của Vùng, phát triển sản xuất, tăng thu nhập, tạo tiền cho phát triển mạnh mẽ cho thị trường hàng hóa*

Kỳ họp thứ 8 vừa qua, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88 về Đề án Tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030. Đây là lần đầu tiên Quốc hội có một Nghị quyết về phát triển trong dài hạn vừa có tính tổng thể, vừa riêng biệt cho vùng DTTS. Đề án được kỳ vọng sẽ là bản lề cho việc đổi mới những chính sách phát triển vùng DTTS.

Đề án đặt mục tiêu khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong Vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; thu hẹp dần địa bàn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...

Theo tinh thần của Nghị quyết, các chính sách cho vùng DTTS&MN trong thời gian tới sẽ có thay đổi một cách căn bản về định hướng tiếp cận trong chính sách dân tộc, theo hướng tập trung đầu tư phát triển, lấy phát triển để giải quyết vấn đề giảm nghèo, lấy phát triển để hội nhập, việc phát triển của đồng bào các DTTS gắn với phát triển của đất nước; sẽ tập trung vào nhóm những vấn đề liên quan đến tổ chức sản xuất, làm sao người dân có được nền sản xuất tốt hơn, thay đổi được phương thức sản xuất tốt hơn để sản xuất một cách có hiệu quả và hội nhập được vào quá trình sản xuất của đất nước, từ đó mới có thể tăng thu nhập, tạo việc làm cho người dân

** Cơ sở hạ tầng về giao thông của Việt Nam tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện, giúp kết nối các thị trường hàng hóa vùng đồng bằng, đô thị với vùng DTTS&MN. Đặc biệt, quy hoạch về hệ thống cao tốc đến 2030 đang được xây dựng dự kiến sẽ tạo bước chuyển mạnh mẽ cho khu vực miền núi*

Theo định hướng quy hoạch của Bộ Giao thông Vận tải, đến năm 2030, mục tiêu xây dựng khoảng 4.928 km đường cao tốc trên toàn quốc. Trong đó, khu vực miền núi phía Bắc được đầu tư 801 km, khu vực đồng bằng sông Hồng khoảng 874 km, khu vực miền Trung và Tây Nguyên là 1.126 km, khu vực Đông Nam Bộ khoảng 1.457 km, khu vực ĐBSCL khoảng 670 km. Với phương án này, tính trên tỷ lệ chiều dài cao tốc bình quân đầu người giữa các vùng miền cơ bản tương đương. Tỷ lệ chiều dài đường cao tốc bình quân đầu người của các vùng Đồng bằng Sông Hồng (0,037km/1.000 người dân), ĐBSCL (0,035km/1.000 người dân), khu vực miền Trung và Tây Nguyên (0,037km/1.000 người dân) cơ bản tương đồng nhau. Vốn ngân sách nhà nước bố trí cho các dự án cao tốc đã và đang đầu tư trong cả nước cũng được phân bổ khá đồng đều giữa các vùng miền. Cụ thể, các dự án cao tốc khu vực miền Bắc đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ 74.400 tỷ đồng, khu vực miền Nam là 71.423 tỷ đồng. Các tuyến nghiên cứu bổ sung vừa qua tại khu vực phía Bắc chủ yếu là kéo dài các tuyến đã hình thành hoặc kết nối để phát huy hiệu quả các tuyến này như Chợ Mới - Bắc Kạn - Cao Bằng, Hà Giang kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai,...

Với quy hoạch này, vùng DTTS&MN, đặc biệt khu vực phía Bắc và Tây Nguyên, sẽ được đầu tư rất mạnh về hạ tầng giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thị trường hàng hóa, kết nối thị trường vùng DTTS&MN với thị trường các đô thị lớn và vùng đồng bằng của cả nước nói chung.

** Những hạn chế cố hữu trong phát triển thị trường hàng hóa vẫn còn tồn tại, là trở ngại lớn cho phát triển*

Vùng DTTS&MN vẫn là vùng nghèo nhất và khó khăn nhất cả nước. Kết cấu hạ tầng nói chung và hạ tầng giao thông nói riêng còn nhiều khó khăn, bất cập. Tiếp cận dịch vụ xã hội, chất lượng nguồn nhân lực, tiếp cận đầu vào sản xuất, đều ở mức thấp nhất. Năng lực của các ngành sản xuất chưa thể tăng tốc trong thời gian ngắn, thu nhập của đồng bào DTTS chưa bằng 50% mức thu nhập bình quân cả nước. Đây là những khó khăn cố hữu đã tồn tại rất nhiều năm những vẫn chưa giải quyết được của vùng DTTS&MN, khiến công tác phát triển thị trường hàng hóa của vùng diễn ra chậm chạp. Trong ngắn và trung hạn, đây vẫn là những rào cản chính cho sự phát triển của thị trường vùng DTTS&MN.

** Đường lối chính trị và quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với vùng DTTS&MN*

Đường lối chính trị và quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với vùng DTTS&MN luôn nhất quán qua các thời kỳ. Tại Khoản 2, Điều 5, Hiến pháp năm 2013 đã xác định, các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển. Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW năm 2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới,

Bộ Chính trị đã ra chỉ đạo cho các địa phương về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác dân tộc, nhất là ở vùng đồng bào DTTS&MN trong tình hình mới. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng DTTS&MN phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của Vùng và tinh thần tự lực của đồng bào DTTS.

Các nội dung cụ thể trong phát triển kinh tế bao gồm:

- Phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS&MN; bảo đảm quốc phòng - an ninh; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của các dân tộc. Tập trung giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức thiết. Rà soát, lồng ghép, sửa đổi, bổ sung chính sách; nâng cao hiệu quả các chương trình, dự án; tăng cường hợp tác quốc tế, đa dạng hoá và xã hội hoá nguồn lực để đầu tư phát triển vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy đào tạo nghề, tạo việc làm, nâng cao hiệu quả và mở rộng vốn tín dụng ưu đãi đối với các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phát huy thế mạnh của địa phương, phù hợp với văn hoá, tập quán từng dân tộc. Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, tạo sản phẩm đặc sản, giá trị cao. Chú trọng phát triển liên vùng, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng. Quan tâm phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái, gắn kết du lịch với giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá các DTTS.

- Tập trung giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt và tranh chấp, khiếu kiện về đất đai; đẩy nhanh việc hoàn thành các dự án định canh, định cư mới gắn với quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư, hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát. Đến năm 2025, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở cho đồng bào. Điều chỉnh cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, không gian sinh sống của đồng bào.

- Ưu tiên nguồn lực nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là đường giao thông, công trình thuỷ lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá phải được kiên cố hoá; bảo đảm các hộ gia đình DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, tiếp cận công nghệ thông tin phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt. Ban hành tiêu chí nông

thôn mới phù hợp với vùng đồng bào DTTS&MN. Phân đầu đến năm 2030 không còn địa bàn khó khăn⁶⁶.

Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn đến năm 2030 xác định quan điểm Đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN là đầu tư phát triển bền vững gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc...; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Những tư tưởng chỉ đạo và định hướng chính sách cụ thể và mạnh mẽ nêu trên sẽ là cơ sở để đề ra những chính sách, dự án phát triển vùng DTTS&MN nói chung, cũng như phát triển các loại thị trường nói riêng trong thời gian tới.

** Vị thế địa chính trị, địa kinh tế và vai trò trọng yếu của vùng DTTS&MN với an ninh quốc phòng*

Việt Nam có biên giới với Lào, Campuchia và Trung Quốc với 4.654 km chiều dài đường biên giới trên đất liền, qua 25 tỉnh, 103 huyện, thị xã, thành phố và 435 xã, phường, thị trấn biên giới, trong đó có 382 xã (chiếm 88% tổng số xã, phường, thị trấn) thuộc vùng DTTS&MN. Khu vực biên giới không chỉ là khu vực phát triển chậm, khu vực này còn nảy sinh hàng loạt vấn đề an ninh phức tạp, như: di dân xuyên biên giới; buôn bán phụ nữ và trẻ em; buôn bán ma túy, buôn lậu hàng hóa; hiểm họa dịch bệnh lây lan nhanh cho cả người, động vật, thực vật; các tổ chức hoạt động xuyên biên giới... Đặc biệt phần lớn các DTTS ở đây lại có quan hệ đồng tộc với các tộc người của quốc gia láng giềng với những kết nối sâu sắc về vật chất và tinh thần, có sự tương đồng về cách sống, tập quán, văn hóa do yếu tố lịch sử. Giữ ổn định vùng biên cũng là cơ sở cho khu vực nội địa phát triển. Đảng và Nhà nước ta đã xác định đây là địa bàn chiến lược về cả kinh tế lẫn quốc phòng, và mỗi khu vực biên giới có những vấn đề riêng cần chú trọng⁶⁷. Vì thế, ổn định đời sống người dân là một nhiệm vụ vô cùng trọng yếu, trong đó phát triển thị trường hàng hóa với đầy đủ các thành tố thị trường sẽ giúp giải quyết rất nhiều vấn đề khác về an ninh, quốc phòng và dân tộc, như ổn định cung cầu hàng hóa thiết yếu, tăng thu nhập, giải quyết việc làm, ứng dụng KH&CN trong SX và đời sống, tăng tiếp cận dịch vụ công....

** Vị thế của Việt Nam trong ASEAN và các thiết chế kinh tế khác ngày càng được nâng lên, mở ra nhiều cơ hội hợp tác phát triển cho vùng DTTS&MN, cũng như đặt ra những thách thức cho Việt Nam về đảm bảo công*

⁶⁶ <http://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/phet-trien-ben-vung-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-541352.html>

⁶⁷ (Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, 2019)

bằng trên quan điểm công bằng là hỗ trợ cho đối tượng dễ bị tổn thương nhất, tạo nên những lực đẩy quan trọng cho phát triển thị trường vùng DTTS&MN

Đường lối mở cửa, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới càng làm tăng vai trò của thương mại biên giới và phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Các cơ chế hợp tác vùng mà Việt Nam là thành viên tích cực như hợp tác ASEAN, hợp tác tiểu vùng sông Mekong GMS6, hợp tác Mekong – Lan Thương, vành đai kinh tế Đông Tây, hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, v.v... sẽ mở ra nhiều cơ hội phát triển hạ tầng và thị trường cho vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, cùng với những cơ hội mở ra từ tăng cường hợp tác quốc tế và tăng vị thế chính trị, Việt Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức trong phát triển thị trường và phát triển KT-XH vùng DTTS&MN. Một mặt, các quốc gia láng giềng đầu tư rất mạnh cho hạ tầng vùng biên, đòi hỏi một sự đầu tư tương xứng từ Việt Nam. Một mặt, Việt Nam phải đảm bảo các tiêu chuẩn về công bằng, xóa đói giảm nghèo, quyền tiếp cận nguồn lực của đồng bào DTTS. Những sức ép này sẽ khiến chính sách phát triển vùng DTTS&MN được triển khai có trọng tâm và mạnh mẽ hơn.

** Những vấn đề về xã hội và môi trường*

- Định hướng phát triển bền vững vùng DTTS&MN đặt ra các yêu cầu về bảo đảm quyền tự quyết của các dân tộc; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, nhất là bảo tồn chữ viết, tiếng nói, bảo đảm không gian sống (đất ở, đất sản xuất), nghiên cứu lịch sử phát triển... của các DTTS; bảo đảm cho đồng bào sinh hoạt văn hóa, tôn giáo theo quy định của pháp luật; đào tạo, bố trí cán bộ là người DTTS; bảo đảm quyền bình đẳng giới của phụ nữ và trẻ em gái vùng đồng bào DTTS&MN... Việc đảm bảo các yêu cầu này sẽ là thách thức không nhỏ với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh cho vùng DTTS&MN để thu hẹp khoảng cách với khu vực thành thị và đồng bằng.

- Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn của nhân loại hiện nay. Việt Nam được đánh giá là một trong năm quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, gây nên bão lũ, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn, trong đó vùng DTTS&MN thường bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Biến đổi khí hậu gây tổn thất nặng nề về môi trường, kinh tế, sức khỏe, đời sống tinh thần cho cộng đồng DTTS, mai một văn hóa của cộng đồng, gây tổn thất nặng nề về môi trường, kinh tế, sức khỏe, đời sống tinh thần cho đồng bào. Tất cả đều diễn ra ngày càng mạnh hơn, tần suất nhiều hơn vào những năm gần đây. Ở Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, khu vực Tây Nguyên đều bị sạt lở đất do mưa kéo dài, mất nhiều diện tích đất sản xuất, chủ yếu là ruộng, vườn ven khe lạch. Tình trạng hạn hán kéo dài dẫn đến không có nước sinh hoạt, sản xuất như tại tỉnh Ninh Thuận xảy ra nghiêm trọng, tới 16 tháng không có mưa. Ở Tây Nguyên, các hồ

chứa, sông, suối, nước ngầm bị cạn kiệt. Rừng nguyên sinh bị suy giảm làm mất đa dạng sinh học. Rừng ở Buôn Đôn (Đắk Lắk), rừng ở Ba Tri (Phước Thọ), rừng Suối Tiên ở Cát Tiên (Lâm Đồng) bị thu hẹp, chim, thú mất dần⁶⁸.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng đến vùng DTTS&MN, khiến việc phát triển thị trường và phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực này vốn đã khó khăn càng thêm nan giải.

- Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ đã làm thay đổi nhiều chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, hình thành các phương thức phân phối hàng hóa mới, nhiều trung tâm logistics lớn được xây dựng ở khu vực biên giới để đảm bảo cung cấp hàng hóa nhanh và kịp thời. Các phương thức kinh doanh mới phát sinh nhờ thành tựu của KH&CN và CMCN 4.0 như nhượng quyền thương mại, cửa hàng tiện lợi, đặt hàng trực tuyến..., đã xuất hiện và đang tạo những chuyển biến nhất định trên thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, thúc đẩy thị trường chuyển đổi nhanh chóng hơn. Người dân vùng DTTS&MN không còn quá xa lạ với ti vi, máy tính, điện thoại thông minh, mạng internet hay các đồ dùng điện tử, đồ dùng công nghệ mới. Dù tỷ lệ này rất nhỏ, nhưng cũng là tín hiệu tốt cho thấy thị trường vùng DTTS&MN có thể phát triển theo hướng hiện đại hơn, khi mà những thay đổi mà công nghệ mang lại luôn là những thay đổi nhanh chóng hơn dự báo của con người.

Bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, công nghệ trên đây sẽ tạo những ảnh hưởng đa chiều tới phát triển nói chung và phát triển thị trường nói riêng ở vùng DTTS&MN, đòi hỏi cần phải có những điều chỉnh kịp thời từ chính sách và những phản ứng phù hợp từ địa phương cũng như từ bản thân các chủ thể tham gia trên thị trường.

* Đối với thị trường lao động, mặc dù đã có nhiều nguồn lực ưu tiên đầu tư, nhưng điều kiện cơ sở hạ tầng cho phát triển KT-XH của vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn, người dân chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ thiết yếu. Thu nhập chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Bên cạnh đó, bà con DTTS bị hạn chế về vốn xã hội do rào cản về ngôn ngữ, khả năng tiếp cận thông tin, định kiến của cộng đồng, sự mặc cảm, tự ti và một số hủ tục tồn tại do tập tục văn hóa và lối sống lạc hậu. Với đặc thù riêng của đồng bào DTTS về lối sống, tập quán, văn hóa vùng miền đa dạng, nên thị trường lao động ở vùng DTTS&MN vẫn còn nhiều khó khăn và cản trở cho cả phát triển cung và cầu lao động.

* Đối với thị trường tài chính, theo Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng: “ngân hàng và hoạt động các tổ chức tín dụng là huyết mạch của nền kinh tế, giữ vai trò trọng yếu trong tổng thể hệ thống tài chính Việt Nam. Ổn định

⁶⁸ <https://www.vietnamplus.vn/cong-dong-dan-toc-thieu-so-ton-that-nang-ne-vi-bien-doi-khi-hau/357307.vnp>

hoạt động của các tổ chức tín dụng đóng vai trò chủ chốt trong ổn định tiền tệ và ổn định tài chính, là điều kiện tiên quyết để ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng bền vững và phải được bảo đảm bằng sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, cùng sự phát triển hài hòa, cân đối giữa khu vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm”. Nhà nước thông qua vai trò của ngân hàng nhà nước, kiến tạo môi trường kinh doanh tiền tệ, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, thượng tôn pháp luật và tôn trọng các quy luật thị trường. Nhà nước can thiệp chủ yếu bằng công cụ thị trường hoặc thông qua nguồn lực tài chính Nhà nước, tạo mọi điều kiện thuận lợi để khu vực tư nhân phát triển trên cơ sở tuân thủ pháp luật. Các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực, hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả bền vững; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025; đáp ứng nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng ngày càng gia tăng của nền kinh tế, tiến tới tài chính toàn diện vào năm 2030⁶⁹.

Với bối cảnh mới trong nước như vậy sẽ tác động đến phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta. Mặc dù, về chiến lược phát triển của từng bộ phận thị trường rất rõ ràng, chỉ rõ kết quả phải đạt được cho từng giai đoạn. Nhưng sự phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN rất cần có sự điều chỉnh, đổi mới về cơ chế, chính sách, trong đó có chính sách tài chính nhằm hướng đến sự cân bằng thị trường nói chung và thị trường tài chính vùng DTTS&MN nói riêng.

* Đối với thị trường KH&CN, quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa vào khai thác các yếu tố cạnh tranh dựa trên công nghệ cao, nhân lực chất lượng cao và cơ sở hạ tầng hiện đại tất yếu phải dựa trên phát triển KH&CN, nhờ đó tác động tích cực vào thị trường KH&CN Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng.

- Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta ngày càng hoàn thiện nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Hệ thống các thị trường đã hình thành và phát triển nhưng vẫn chưa đồng bộ, trong các loại thị trường, chỉ có thị trường hàng hóa và dịch vụ phát triển mạnh, các thị trường khác vẫn tồn tại nhiều yếu kém. Cũng nằm trong xu hướng này, hệ thống các loại thị trường ở vùng DTTS&MN đã hình thành nhưng còn khá sơ khai, chỉ có thị trường hàng hóa là phát triển hơn cả. Thị trường vốn chưa tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Thị trường lao động còn bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu

⁶⁹ Cải cách chính sách tài chính nhằm phát triển cân bằng thị trường tài chính Việt Nam, PGS.TS. Nguyễn Thị Mùi, PGS.TS. Lê Hoàng Nga, Tạp chí Tài chính, 01/2020.

nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp. Thị trường KH&CN là thị trường đi sau, phụ thuộc nhiều vào sự phát triển và hoàn thiện của các thị trường hàng hoá, tài chính, lao động của Vùng. Bất cập này sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN ở nước ta trong thời gian tới.

- Nền kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên nhưng chất lượng phát triển chưa bền vững, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng dựa vào tăng đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên; năng lực cạnh tranh quốc gia chậm được cải thiện; môi trường đầu tư, kinh doanh còn hạn chế;...Những điều này thể hiện nhu cầu công nghệ thấp, môi trường đầu tư, kinh doanh của thị trường KH&CN còn nhiều bất cập, từ đó gây cản trở chất lượng phát triển của thị trường KH&CN thời gian tới.

- Nguồn nhân lực cho KH&CN đã có sự phát triển nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu. Thời gian qua, đào tạo lao động trong ngành KH&CN có những chuyển biến tích cực, lao động đã qua đào tạo tăng nhanh về số lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu đổi mới công nghệ của DN. Tuy nhiên, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động còn thấp, chưa theo kịp trình độ quốc tế. Điều này sẽ có ảnh hưởng lớn đến tiếp nhận, sử dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp thời gian tới.

- Tiềm lực KH&CN của Việt Nam ngày càng tăng, nhưng còn chậm so với nhiều nước trong khu vực. Trong những năm qua, nhận thức được vai trò của KH&CN đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Đảng và nhà nước ta đã đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển KH&CN, từ đó tiềm lực KH&CN đất nước ngày càng được tăng cường. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ KH&CN còn thiếu những người dẫn đầu, đặc biệt là thiếu cán bộ KH&CN trẻ kế cận có trình độ cao; Cơ cấu nhân lực KH&CN theo ngành nghề và lãnh thổ còn nhiều bất hợp lý; Đầu tư của xã hội cho phát triển KH&CN còn hạn hẹp, đặc biệt là đầu tư từ khu vực doanh nghiệp; Trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất còn thấp và lạc hậu. Ngoài những công nghệ tiên tiến được đầu tư mới trong một số ngành, lĩnh vực như bưu chính – viễn thông, dầu khí, hàng điện tử tiêu dùng, sản xuất điện, xi măng... nhìn chung, trình độ công nghệ của các ngành sản xuất ở nước ta hiện lạc hậu khoảng 2-3 thế hệ công nghệ; Dịch vụ KH&CN, bao gồm thông tin KH&CN, tư vấn CGCN, quyền SHTT, tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng còn yếu kém cả về cơ sở vật chất và năng lực cung cấp dịch vụ, chưa đáp ứng được các yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

4.2. Dự báo thị trường ở vùng DTTS&MN ở nước ta đến năm 2030

4.2.1. Dự báo những yếu tố tác động đến sự phát của thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

(1) Quá trình gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế của cả nước nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng với nhịp độ cao sẽ tác động trực tiếp đến sự phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Dung lượng thị trường được xác định bởi diện tích lãnh thổ, quy mô dân số và thu nhập bình quân đầu người. Trong đó, quy mô dân số và mức thu nhập bình quân đầu người là những yếu tố biến động, làm thay đổi dung lượng của thị trường theo thời gian. Năm 2019, dân số Việt Nam ước đạt khoảng 96,5 triệu người, trong đó dân số thành thị là 33,8 triệu người (chiếm 35%), dân số nông thôn (trong đó bao gồm cả dân số vùng DTTS&MN) khoảng 62,7 triệu người (chiếm 65%). Mục tiêu chiến lược phát triển phát triển dân số đến năm 2030 của Việt Nam đạt 104 triệu người, trong đó dân số thành thị khoảng 45 triệu người (chiếm 43,3%), dân số nông thôn khoảng 59 triệu người (chiếm 56,7%). Dự báo đến năm 2045, dân số Việt Nam đạt cao nhất khoảng 112 triệu người, trong đó dân số thành thị khoảng 65 triệu người (chiếm 58%), dân số nông thôn khoảng 46 triệu người (chiếm 42%). Tỷ lệ đô thị hóa cả nước thời điểm cuối năm 2019 đạt khoảng 40%, dự báo tỷ lệ đô thị hóa tăng dần và đạt trên 50% vào năm 2030. Quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số sẽ là nhân tố tác động, làm gia tăng quy mô của cầu tiêu dùng và dung lượng của thị trường trong nước trong thời kỳ chiến lược. Theo đó, quy mô và chất lượng của cả cung, cầu và các trung gian thị trường ở vùng DTTS&MN cũng được mở rộng và tăng trưởng;

(2) Phát triển kinh tế - thương mại cả nước nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng sẽ là nhân tố tác động đến phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN

Báo cáo tổng quan kinh tế giữa kỳ 2019 của Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế, xã hội quốc gia cho thấy, giai đoạn 2021 - 2030, kinh tế Việt Nam tiếp tục có những thuận lợi và bất lợi, thời cơ và thách thức đan xen. Theo đó, nhiều khả năng tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ chậm lại so với giai đoạn trước. Dự báo mức tăng trưởng đạt được trung bình giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030 lần lượt là 3,5% và 3,2%.

Mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức song nhờ tận dụng được tác động tích cực từ xu hướng toàn cầu hoá và kinh tế số, cộng với nỗ lực từ nền kinh tế trong nước, dự báo kinh tế vĩ mô về cơ bản ổn định (lạm phát khoảng 3 - 3,2%), mô hình tăng trưởng kinh tế dần chuyển đổi tuy giai đoạn 2021 - 2025 vẫn chủ yếu vẫn dựa vào những động lực tăng trưởng kinh tế cũ nhưng chất lượng, hiệu quả nền kinh tế được cải thiện hơn. Chuyển dịch cơ cấu ngành tiếp tục diễn ra mạnh mẽ với sự tăng lên của tỷ trọng ngành dịch vụ trong tăng trưởng (từ 41% lên 44%) và sự giảm xuống rõ rệt của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ

14,8% xuống còn 10,5%), theo đó, tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ sẽ tăng lên 79,3% GDP đến năm 2025; năng suất lao động tăng trung bình 6,3%/năm.

Dự báo, trong giai đoạn 2021 - 2025, tăng trưởng của Việt Nam vẫn duy trì được mức khá cao, khoảng 7%; GDP bình quân đầu người dự kiến đạt 4.500 USD vào năm 2025 và khoảng 10.500 USD vào năm 2030. Nếu theo tiêu chí phân loại hiện nay của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể bước vào ngưỡng các quốc gia thu nhập trung bình cao, nhờ tiếp tục hưởng lợi từ mô hình tăng trưởng kinh tế cũ, nhưng có sự cải thiện về hiệu quả và năng suất. Tuy nhiên, mức tăng trưởng cao này sẽ khó có thể được duy trì trong các năm tiếp theo khi động lực cũ đã tới hạn. Tăng trưởng trung bình giai đoạn 2026 - 2030 sẽ chỉ còn 6,5%/năm. Xu hướng tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại đều được dự báo sẽ thấp hơn so với giai đoạn 2021 - 2025 do nhiều rủi ro và rào cản tăng trưởng ngày càng hiện hữu.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước mặc dù vẫn theo hướng tích cực nhưng sẽ chậm lại. Năng suất lao động tăng chậm sẽ tiếp tục là rào cản cho tăng trưởng trong giai đoạn này. Chất lượng tăng trưởng chậm cải thiện, động lực tăng trưởng đang ở mức tới hạn là hạn chế lớn cho phát triển kinh tế giai đoạn tiếp theo

Ngoài ra, Việt nam được dự đoán là điểm đến của khách du lịch trong vòng 10 năm tới. Lượng khách du lịch tăng lên sẽ có ảnh hưởng đến tổng cầu và xu hướng tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ trong nước. Nhìn chung, nếu loại trừ yếu tố gần như bất biến là diện tích lãnh thổ, thì dung lượng của thị trường Việt Nam sẽ tăng lên bình quân khoảng 10% đến 12%/năm trong những năm tiếp theo, do gia tăng dân số và thu nhập. Như vậy, so với năm 2020, dung lượng của thị trường Việt Nam sẽ tăng lên khoảng 1,7 lần vào 2025, khoảng 2,8 lần vào năm 2030 và 4,8 lần vào năm 2045.

(3) Năng lực cung ứng hàng hoá và dịch vụ trên thị trường nội địa nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng sẽ ngày càng được cải thiện, nâng cao và mở rộng cùng với xu hướng và phương thức mua sắm mới

Với mục tiêu điều chỉnh đến năm 2030 sẽ cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng trưởng của khu vực công nghiệp và dịch vụ sẽ cao hơn mức tăng trưởng GDP chung. Đồng thời, Việt nam đang ngày càng chú trọng hơn đến phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và tích cực tìm kiếm cơ hội tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu. Điều này không chỉ mở rộng các ngành sản xuất công nghiệp, mà còn góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất chung của khu vực công nghiệp. Đồng thời điều đó cũng sẽ tạo điều kiện phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất và kể cả các ngành dịch vụ

có liên quan khác như giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng, thông tin,... Quá trình công nghiệp hoá cũng sẽ tiếp tục có tác động tích cực đến khu vực sản xuất nông nghiệp làm gia tăng giá trị và sản lượng sản phẩm nông nghiệp. Cùng với triển vọng tăng trưởng của các ngành sản xuất, khối lượng sản phẩm hàng hóa cung ứng, lưu thông trên thị trường trong nước sẽ tăng lên.

Ở vùng nông thôn, vùng DTTS&MN xu hướng thay đổi phương thức mua sắm cũng sẽ diễn ra nhanh và mạnh mẽ, theo hướng hiện đại hơn, đồng thời các hoạt động mua sắm tại các chợ truyền thống có xu hướng giảm dần.

(4) Nhu cầu và trình độ tiêu dùng của xã hội của vùng DTTS&MN sẽ tiếp tục chuyển biến nhanh dưới tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và mức tăng thu nhập trong đời sống dân cư, tiến trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và hội nhập kinh tế quốc

Tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá sẽ diễn ra nhanh và mạnh, đặc biệt là khu vực nông thôn, vùng DTTS&MN trong thời gian tới sẽ làm gia tăng lực lượng lao động công nghiệp, hình thành kiểu gia đình nhỏ với lối sống thành thị và công nghiệp sẽ tạo ra các nhu cầu tiêu dùng đối với hàng hóa, lao động, tài chính, khoa học và công nghệ.

4.2.2. Dự báo thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN đến năm 2030

Sau hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của nước ta lớn mạnh hơn nhiều, ngày càng hội tụ các điều kiện và yếu tố cho phát triển kinh tế thị trường cả nước nói chung, trong đó có vùng DTTS&MN. Các thị trường ở vùng DTTS&MN đang hình thành và phát triển nhờ sự lan toả từ thị trường các vùng, miền khác, đồng thời cùng với những nhân tố nội tại của vùng DTTS&MN đang kích thích sự tăng trưởng của cả cung và cầu trên thị trường.

- Cùng với sự phát triển chung của thị trường hàng hóa cả nước sẽ kéo theo sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, tuy nhiên, khoảng cách về sự phát triển giữa thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN với thị trường hàng hóa của cả nước, đặc biệt là với thị trường hàng hóa tại các đô thị sẽ ngày càng tăng lên.

- Quy mô nền kinh tế mặc dù có sự cải thiện, nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn, năng lực cạnh tranh của cả nước nói chung, đặc biệt của vùng đồng bào DTTS&MN còn thấp, cũng sẽ tạo ra những khó khăn thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và thị trường hàng hóa của vùng DTTS&MN trong tương lai, với bối cảnh hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- Nội tại nền kinh tế còn nhiều hạn chế, khi độ mở của nền kinh tế rất cao (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vượt quá 200% so với GDP) trong bối cảnh tình hình kinh tế và thương mại thế giới sẽ tiếp tục biến đổi nhanh chóng và khó

lường, khả năng ứng phó của Việt Nam còn hạn chế, là một trong những thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và xuất khẩu của nước ta thời gian tới.

- Hội nhập quốc tế sâu rộng của nước ta sẽ tiếp tục tạo ra cơ hội mở rộng thị trường, nhưng cũng tạo ra thách thức trong gia tăng cạnh tranh, đòi hỏi doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và của doanh nghiệp trong thời gian tới.

- Sự phát triển mạnh mẽ thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với những nỗ lực của các giới chức và các chủ thể của nền kinh tế ứng dụng những thành tựu và nắm bắt cơ hội từ CMCN 4.0 trong các hoạt động, các lĩnh vực để hiện đại hóa các ngành, đặc biệt các ngành công nghiệp chủ đạo và phát triển hơn nữa các ngành công nghiệp mới... sẽ tạo ra cơ hội to lớn để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu. Đồng thời, những thành tựu công nghệ mới của CMCN 4.0 cũng là cơ hội để các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu tiếp cận và ứng dụng trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển xuất khẩu.

Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng tạo ra thách thức đối với các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu, đòi hỏi doanh nghiệp không ngừng đầu tư công nghệ và đổi mới, sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Trong thời gian tới, khi Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng... là những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất và xuất khẩu. Đặc biệt, các tổ chức quốc tế đều theo nhận định tích cực về triển vọng kinh tế Việt Nam đến năm 2030. Với tốc độ tăng trưởng này, quy mô nền kinh tế sẽ tăng gấp đôi sau 10 năm tới.

Dự báo, thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN sẽ tiếp tục phát triển mạnh cả về phía nguồn cung và phía nguồn cầu.

- Về phía nguồn cầu: Trong thời gian tới, có nhiều nhân tố có tác động tích cực đến nhu cầu đối với thị trường hàng hóa của Việt Nam, thúc đẩy thị trường hàng hóa phát triển, cụ thể như sau:

+ Nhu cầu đối với thị trường hàng hóa tiếp tục tăng trưởng và phát triển bởi sự gia tăng quy mô dân số vùng DTTS&MN dẫn đến sự gia tăng quy mô tiêu dùng. Với cơ cấu dân số vàng cho nhu cầu tiêu dùng, cùng với tỷ lệ dân số sống ở vùng DTTS&MN gia tăng là những điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển thị trường hàng hóa của vùng này thời gian tới.

+ Cùng với sự gia tăng quy mô dân số, thu nhập và mức sống của dân cư vùng DTTS&MN tiếp tục được cải thiện (dự báo, đến năm 2035 trên 50% dân số Việt Nam sẽ gia nhập tầng lớp trung lưu toàn cầu. Tầng lớp trung lưu nổi lên nhanh chóng và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở Việt Nam cũng là những tiềm năng thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng và thị trường hàng hóa Việt Nam phát triển), tạo

điều kiện thuận lợi thúc đẩy thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN thời gian tới tiếp tục phát triển nhanh.

- + Tác động từ những chính sách của nhà nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao thu nhập, mức sống của dân cư, đặc biệt là vùng DTTS&MN, dự báo trong thời gian tới tâm lý và thói quen của người tiêu dùng đối với hàng hóa trên thị trường vùng DTTS&MN sẽ có những thay đổi theo hướng chú trọng hơn về chất lượng, mẫu mã sản phẩm.

- + CMCN4.0 cũng có tác động lớn về phía cầu, đặc biệt là tác động đến hành vi, thói quen của người tiêu dùng nói chung và thói quen tiêu dùng của vùng DTTS&MN nói riêng. Người tiêu dùng sẽ ngày càng đòi hỏi sự minh bạch đối với hàng hóa, hành vi và thói quen của người tiêu dùng thay đổi theo hướng truy cập vào các mạng di động và dữ liệu nhiều hơn, buộc các doanh nghiệp thích nghi và thay đổi cách thiết kế, tiếp thị, cung cấp các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho người tiêu dùng.

Đồng thời, CMCN4.0 cũng tác động đến tiêu dùng và giá cả, thúc đẩy tiêu dùng của dân cư, bởi mọi người được hưởng lợi nhờ tiếp cận với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới chất lượng cao, chi phí thấp hơn.

- Về phía nguồn cung

- + Gia tăng nguồn cung trong nước và trong vùng

Tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực sâu rộng Việt Nam như hiện nay, thời gian tới khi Việt Nam thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan trong các FTA mà Việt Nam tham gia và mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm trong nước, thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất trong nước. Nói cách khác, với việc mở cửa thị trường theo các cam kết quốc tế, nguồn cung hàng hóa như số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa sẽ được cải thiện đáng kể, qua đó kích thích và thúc đẩy tiêu dùng, trong đó có vùng DTTS&MN. Đồng thời, ảnh hưởng của cuộc CMCN4.0 với trọng tâm là công nghệ ứng dụng, khoa học kỹ thuật cao làm thay đổi lực lượng sản xuất, sẽ có tác động đến hoạt động sản xuất của các ngành trong toàn bộ nền kinh tế, năng suất lao động gia tăng và tạo ra các sản phẩm phong phú hơn với giá thành thấp hơn, từ đó gia tăng nguồn cung hàng hóa không chỉ cho thương mại cả nước nói chung mà còn đối với thị trường hàng hóa.

Tác động của CMCN4.0 còn tác động về phía cung thể hiện qua sự ra đời của các công nghệ mới, tạo ra những phương thức hoàn toàn mới đáp ứng nhu cầu hiện tại và phá vỡ đáng kể các chuỗi giá trị công nghiệp hiện có. Cạnh tranh trong sản xuất hàng hóa cũng gay gắt hơn nhờ tiếp cận với nền tảng kỹ thuật số toàn cầu trong hoạt động nghiên cứu, triển khai, tiếp thị, bán hàng và phân

phối... dẫn đến những cải thiện về chất lượng, tốc độ hay giá cả đối với nguồn hàng cung cấp. Do vậy, người tiêu dùng sẽ được tiếp cận với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới chất lượng cao, chi phí thấp hơn.

+ Gia tăng nguồn cung nhập khẩu.

Cùng với quá trình hội nhập và mở cửa thị trường hàng hóa, việc thực hiện các cam kết về thuế quan thông qua dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế, hàng hóa nước ngoài có điều kiện thuận lợi để nhập khẩu vào Việt Nam với giá cả cạnh tranh hơn (do tiết kiệm được các khoản thuế quan). Do đó, nguồn hàng hóa đầu vào cho thị trường hàng hóa của Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng sẽ được bổ sung đáng kể từ nguồn nhập khẩu. Hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu sẽ phong phú hơn cả về số lượng, chất lượng và chủng loại, từ đó người tiêu dùng trong nước sẽ có cơ hội tiếp cận và tiêu dùng nhiều loại hàng hóa hơn, góp phần thúc đẩy thị trường hàng hóa trong nước phát triển.

+ Với những nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu tư của nước ta thời gian qua, đặc biệt là việc tự do hóa đầu tư, những rào cản đối với hoạt động đầu tư, các phân biệt đối xử trong đầu tư từng bước được dỡ bỏ đã góp phần nâng cao sức hấp dẫn của các nhà bán lẻ nước ngoài tại thị trường trong nước, thu hút ngày càng nhiều các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực FDI tham gia hoạt động thị trường hàng hóa của Việt Nam, cũng góp phần thúc đẩy thị trường hàng hóa phát triển.

Thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN của Việt Nam sẽ phát triển hài hòa cả về chất lượng và quy mô. Trong thời gian tới, cùng với sự tăng trưởng và phát triển chung của kinh tế cả nước, thu nhập và mức sống của dân cư của vùng DTTS&MN ngày càng được cải thiện. Điều đó không chỉ làm gia tăng sức mua hàng hóa mà còn thay đổi thói quen tiêu dùng của dân cư theo hướng tích cực hơn, người tiêu dùng sẽ ngày càng quan tâm nhiều hơn đến chất lượng hàng hóa thay vì quan tâm đến giá cả hàng hóa như hiện nay. Việt Nam đang và ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Cùng với các FTA trước đó, một số FTA thế hệ mới có hiệu lực trong thời gian tới sẽ tạo thuận lợi đối với hoạt động thị trường hàng hóa của các nước tại Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng.

Thành phần kinh tế tham gia hoạt động thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN của Việt Nam sẽ chuyển dịch theo hướng gia tăng thị phần của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong thời gian tới, cùng với các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia đã có hiệu lực, sẽ có nhiều Hiệp định thương mại thế hệ mới có hiệu lực sẽ tạo môi trường thuận lợi thu hút sự tham gia của thành phần kinh tế nước ngoài trong hoạt động thị trường hàng hóa của Việt Nam nói chung, trong đó có vùng DTTS&MN.

Thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN của Việt Nam sẽ dần chuyển sang các mô hình kinh doanh hiện đại. Mặc dù mô hình bán lẻ truyền thống như chợ, cửa hàng bách hóa vẫn đang là chủ yếu hiện nay, thì trong ngắn hạn vẫn sẽ tiếp tục giữ thị phần trọng yếu trong hoạt động thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, mô hình bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện ích, cửa hàng chuyên doanh... sẽ phát triển mạnh và gia tăng thị phần nhanh chóng, đặc biệt tại khu vực thành thị trong thời gian tới.

Hạ tầng thương mại phục vụ thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN cũng sẽ tiếp tục được Nhà nước quan tâm, đầu tư nhằm phát triển theo hướng hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của dân cư.

Sự phát triển về kinh tế và thương mại của cả nước, thu hút đầu tư nước ngoài sẽ ngày càng mạnh do tác động của quá trình hội nhập, với nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có hiệu lực, như CPTPP, EVFTA, EFTA hay tác động của AEC, RCEP sẽ góp phần thay đổi tích cực đối với hạ tầng thương mại nói chung, trong đó có hạ tầng thương mại trong nước vùng DTTS&MN phục vụ cho thị trường hàng hóa của cư dân. Kết cấu hạ tầng thương mại sẽ có sự thay đổi về chất thay vì chú trọng phát triển về lượng như hiện nay, các loại hình thương mại hiện đại sẽ ngày càng phát triển nhất là ở khu vực thành thị, từ đó góp phần thay đổi không chỉ về diện mạo mà còn tạo sự thay đổi về chất đối với thị trường hàng hóa của Việt Nam nói chung và thị trường vùng DTTS&MN nói riêng trong thời gian tới.

Hạ tầng thương mại của nước ta trong thời gian tới sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển bởi theo những chính sách đã được ban hành, thể hiện thông qua các quy hoạch được phê duyệt như: Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến 2030; Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 của Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 9428/QĐ-BCT ngày 13/12/2013 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020, tầm nhìn đến 2030; Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035... Với những quy hoạch này sẽ góp phần tạo thuận lợi đối với hoạt động lưu thông hàng hóa của cả nước và đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Người tiêu dùng sẽ tiếp cận với hàng hóa dễ dàng, thuận tiện hơn,

góp phần gia tăng nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN phát triển.

4.2.3. Dự báo thị trường lao động ở vùng DTTS&MN đến năm 2030

- Cung lao động trên thị trường vùng DTTS&MN có xu hướng tăng, tỷ trọng lao động được đào tạo và có kỹ năng, trình độ chuyên môn tăng nhanh hơn nhóm lao động giản đơn. Lao động người dân tộc thiểu số là thanh niên sẽ ly hương nhiều hơn để tìm kiếm việc làm ngoài vùng DTTS&MN (tại các khu công nghiệp, trang trại, đi lao động ở nước ngoài...), tỷ trọng lao động trẻ em và người già ở vùng DTTS&MN sẽ tăng nhanh.

Bên cạnh đó, lao động chất lượng cao và các chuyên gia trong và ngoài nước đến làm việc ở Vùng này theo các chương trình, dự án hay nhân lực của các doanh nghiệp mới được thành lập, khởi nghiệp. Đây là nguồn bổ sung quan trọng cho thị trường lao động của vùng DTTS&MN trong thời gian tới.

Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng tiếp tục phải đối mặt với xu hướng tăng trưởng chậm của lao động do tình trạng già hóa dân số nhanh chóng, tốc độ tăng dân số có xu hướng chậm lại. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động sẽ có xu hướng giảm xuống, tốc độ tăng lực lượng lao động sẽ chậm lại. Bên cạnh đó, tăng trưởng việc làm được quyết định bởi sản lượng và năng suất lao động của ngành, từng vùng, từng khu vực khác nhau. Tuy nhiên, xu hướng gia tăng sản lượng và năng suất của các ngành và lĩnh vực ở vùng DTTS&MN trong thời gian tới sẽ nhanh hơn so với bình quân chung của cả nước và khu vực thành thị. Do vậy, xu hướng thị trường lao động của vùng DTST&MN thời kỳ 2021 – 2030 sẽ tăng nhanh.

Đối với vùng DTTS&MN, mặc dù sản lượng nông nghiệp được dự báo sẽ tăng nhờ năng suất lao động trên cơ sở tăng sử dụng trang thiết bị cơ giới trong nông nghiệp, củng cố các trang trại nhỏ, áp dụng nhiều phương pháp canh tác, sản xuất hiệu quả hơn,... nên sẽ có xu hướng giảm việc làm trong ngành nông nghiệp và tăng trưởng việc làm trong các ngành khác như công nghiệp chế biến, thương mại, giao thông vận tải và các ngành dịch vụ.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành lớn thứ hai về sử dụng lao động, sẽ tăng nhanh tại vùng DTTS&MN trong thời gian tới, do tăng trưởng sản xuất các sản phẩm hàng hóa phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu của vùng DTTS&MN trong giai đoạn 2021 - 2030.

Nhu cầu lao động của ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - ngành có số lượng lao động lớn thứ ba của vùng DTTS&MN thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng sẽ gia tăng. Tuy nhiên, năng suất lao động của ngành này sẽ không tăng nhanh như ngành khác của Vùng. Bên cạnh đó, tỷ trọng

lao động của ngành này trong tổng số lao động của toàn vùng DTTS&MN cũng sẽ tăng.

Như vậy, cầu lao động ở thị trường vùng DTTS&MN cũng gia tăng nhanh về số lượng và chất lượng ở tất cả các phân khúc lao động, đặc biệt nhu cầu cao về lao động có kỹ năng và qua đào tạo cho lĩnh vực sản xuất (nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp chế biến, cơ khí và khai khoáng...), cũng như dịch vụ (du lịch, thương mại, logistics...).

4.2.4. Dự báo thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN đến năm 2030

Ngày 22/1/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đây là một dấu mốc quan trọng đối với hệ thống tài chính - ngân hàng Việt Nam và đồng thời có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

- Thị trường tài chính vùng DTTS&MN vẫn sẽ chủ yếu tập trung vào các sản phẩm tín dụng hỗ trợ các hộ gia đình, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ở những vùng khó khăn, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...

- Không chỉ đối với khu vực thành thị và vùng đồng bằng, mà ngay cả trên thị trường vùng DTTS&MN, các ngân hàng cũng sẽ gia tăng việc mở rộng số lượng đối tượng tiếp cận tài chính toàn diện với chi phí hợp lý, dịch vụ tin cậy trong thời gian tới.

- Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, lĩnh vực tài chính - ngân sách nói chung và thị trường dịch vụ tài chính nói riêng được đánh giá là một trong các lĩnh vực chịu tác động lớn thông qua việc sử dụng ngày càng phổ biến các ứng dụng công nghệ tài chính (FinTech) trong các giao dịch tài chính của nền kinh tế.

- Xu hướng đa dạng hóa các sản phẩm, hợp tác với các tổ chức tín dụng và Fintech, đổi mới hệ thống công nghệ thông tin; tăng cường các hoạt động nâng cao năng lực cho thành viên, đặc biệt về lĩnh vực công nghệ số... nhằm phát triển thị trường tài chính cũng sẽ diễn ra nhanh và mạnh trên thị trường vùng DTTS&MN trong thời gian tới.

- Các ngân hàng sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ tài chính hướng tới các đối tượng mục tiêu của tài chính toàn diện, theo hướng: Đa dạng các kênh phân phối, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận sử dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng; sắp xếp hệ thống mạng lưới hoạt động các kênh phân phối truyền thống tại chi nhánh, quầy giao dịch; nâng cao hiệu quả hoạt động của điểm giao dịch lưu động, tổ vay vốn... trên thị trường vùng DTTS&MN.

- Hạ tầng phục vụ cho phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN cũng sẽ ngày càng được đầu tư, phát triển nhằm đa dạng hóa các tổ chức cung ứng, kênh phân phối; phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính cơ bản; hoàn thiện và tăng hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng tài chính... Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ tài chính khác như xây dựng nông thôn mới, đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về tài chính toàn diện trên thị trường vùng DTTS&MN cũng sẽ ngày càng có nhu cầu cao trên thị trường của vùng DTTS&MN.

** Dự báo về cung của thị trường tài chính*

- Thị trường tài chính vùng DTTS&MN thời gian tới vẫn còn phát triển ở giai đoạn đầu, với sự hình thành và phát triển chủ yếu là thị trường tiền tệ.

- Dự báo về cung vốn chính phủ cho vùng DTTS&MN

Đầu tư vào vùng DTTS&MN thường chủ yếu là đầu tư công và điều tập trung phát triển hạ tầng, dịch vụ công, tăng trưởng kinh tế thông qua các chương trình đầu tư cụ thể. Các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư đã phát huy tác động và có hiệu quả tích cực, đã thu hút số lượng DN đầu tư vào vùng DTTS&MN với tỷ lệ hàng năm tăng khá. Trong thời gian tới, ưu tiên bố trí vốn cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN trong giai đoạn 2021 - 2030 trong phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Cùng với đó, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trong giai đoạn 2021 - 2030 bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

** Dự báo về cầu của thị trường tài chính*

- Dự báo, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm vốn tín dụng chính sách xã hội giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

+ Kịch bản cao: cao hơn giai đoạn vừa qua 19,5-20,5%/năm

+ Kịch bản trung bình: tương đương giai đoạn vừa qua 19-19,5%/năm

- Dự báo tổ chức (trung gian) thị trường tài chính vùng DTTS&MN

Các trung gian tài chính trên thị trường tài chính gián tiếp bao gồm: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, công ty tài chính và các tổ chức tài chính phi ngân hàng khác. Trong đó NHTM đóng vai trò chủ yếu.

Trên thị trường tiền tệ, các trung gian tài chính là nơi cung cấp cho doanh nghiệp những khoản tín dụng ngắn hạn dưới các hình thức cho vay, chiết khấu,

cầm cổ. Các trung gian tài chính là nơi để doanh nghiệp gửi vốn tạm thời nhàn rỗi, cung cấp các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ cho doanh nghiệp.

Với một quốc gia vẫn còn khoảng 9 triệu hộ nghèo, chiếm tỷ lệ khoảng 7% dân số và khả năng tiếp cận tài chính của người nghèo, người có thu nhập thấp vẫn ở mức thấp so với khu vực và trên thế giới, thì dư địa cho hoạt động TCVM còn rất lớn. Với một hành lang pháp lý tương đối hoàn chỉnh và nỗ lực tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới của Chính phủ Việt Nam, hoạt động TCVM đang có cơ hội ngày càng hoàn thiện về mô hình, tổ chức hoạt động và cách thức quản lý hiệu quả để phát triển an toàn, bền vững hơn.

4.2.5. Dự báo thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN đến năm 2030

Thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam nói chung và ở vùng DTTS&MN vẫn chưa hoàn chỉnh, hệ thống thể chế và các cơ chế chính sách nhà thu hút sự tham gia của các chủ thể trên thị trường, đặc biệt là các trung gian thương mại còn rất hạn chế.

Động lực tăng trưởng trong suốt thời gian dài ở nước ta (chủ yếu dựa vào tăng vốn và lực lượng lao động (cả ở khu vực trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài)), mà chưa dựa nhiều vào tăng trưởng năng suất. Khi mức lương tăng lên, lợi thế so sánh hiện tại của Việt Nam trong các phân đoạn tương đối thâm dụng giao động và đem lại giá trị gia tăng thấp của chuỗi giá trị toàn cầu đang dần mất đi. Chuyển dịch cơ cấu dân số khi dân số già hóa và lực lượng lao động bị thu hẹp cũng ảnh hưởng đến mô hình tăng trưởng dựa trên thâm dụng lao động. Trong khi đó, bối cảnh mới, những công nghệ mới là thành quả CMCN4.0 cùng với công nghệ số và công nghệ thông tin hiện nay đang tạo ra đột phá về quy trình sản xuất và làm thay đổi bản chất việc làm. Thay đổi về công nghệ từ trước đến nay luôn là yếu tố thúc đẩy năng suất. Nhưng thay đổi về công nghệ hiện nay mang tính đột biến và khác biệt ở tốc độ thay đổi và những loại nhiệm vụ có thể được máy móc và phần mềm thay thế.

- Dự báo về cung trên thị trường KH&CN

Cung sản phẩm KH&CN cho vùng DTTS&MN dự báo tăng do sự phát triển sản xuất, sự gia tăng đầu tư của nhà nước đối với phát triển KT-XH của Vùng trong giai đoạn tới sẽ thu hút nguồn cung sản phẩm KH&CN cho Vùng.

Nguồn cung tiếp tục đến từ ngoài Vùng (các trường Đại học, Viện Nghiên cứu, Tổ chức nghiên cứu, Doanh nghiệp KH&CN...), tuy nhiên, nguồn cung nội Vùng dự báo cũng sẽ gia tăng.

- Dự báo về cầu trên thị trường KH&CN

+ Nhu cầu ứng dụng thành tựu KH&CN trong sản xuất và đời sống KT-XH vùng DTTS&MN được dự báo tiếp tục gia tăng trong giai đoạn tới.

Số lượng DN, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có trụ sở, chi nhánh đóng trên địa bàn vùng DTTS&MN tuy còn khá khiêm tốn nhưng có xu hướng tăng trong giai đoạn tới, đặc biệt là các DN, HTX, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản (theo Tổng cục Thống kê năm 2019, có 44.439 DN, HTX, cơ sở sản xuất đóng tại các xã vùng DTTS&MN, chiếm 0,8% so với cả nước).

Trình độ tiếp thu và ứng dụng KH&CN của người dân, lực lượng lao động vùng DTTS&MN mặc dù còn thấp nhưng tiếp tục có xu hướng tăng, tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu - ứng dụng- chuyển giao KH&CN hiệu quả hơn trong giai đoạn tới, điều này thể hiện qua trình độ học vấn của người dân và tỷ lệ qua đào tạo của lao động. Tỷ lệ người dân tiếp cận với máy tính và internet, cũng như tỷ lệ hộ có điện thoại di động tăng nhanh, tạo điều kiện cho việc tiếp cận thông tin KH&CN để ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh nhanh chóng và hiệu quả hơn. Cách mạng công nghiệp 4.0 mang tới nhiều cơ hội để người dân vùng DTTS&MN tiếp cận và tiếp thu thành tựu KH&CN dễ dàng hơn.

+ Nguồn lực từ NSNN dành cho phát triển KH&CN ở vùng DTTS&MN dự báo tăng, tạo nhu cầu về mua bán, ứng dụng sản phẩm KH&CN trong Vùng.

- Dự báo về trung gian thị trường KH&CN vùng DTTS&MN

Cùng với xu hướng phát triển chung của cả nước, đối với vùng DTTS&MN, các loại hình tổ chức trung gian thị trường KH&CN sẽ tăng về số lượng, phân bố rộng khắp hơn trên các tỉnh, thành có địa bàn DTTS&MN, đồng thời đa dạng hơn về chủng loại

4.3. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường ở vùng DTTS&MN

4.3.1. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường hàng hoá ở vùng DTTS&MN

4.3.1.1. Vấn đề cơ bản, cấp bách về cầu hàng hoá trên thị trường

- Cầu hàng hoá trên thị trường vùng DTTS&MN còn nhỏ bé về quy mô và yếu về sức cầu. Đòi hỏi tiếp tục đẩy mạnh và có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của nhà nước nhằm xóa đói nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào các DTTS ở vùng DTTS&MN, vùng cao, vùng sâu, vùng xa để nâng cao mức sống và thu nhập của dân cư, từ đó tăng sức mua trên thị trường.

- Cần phát triển cầu của thị trường vùng DTTS&MN thông qua đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp của vùng, đây là công cụ quan trọng để tạo việc làm ổn định và tăng thu nhập, từ đó đóng vai trò quyết định đến tăng sức mua, tăng tổng cầu tiêu dùng hàng hóa trên thị trường.

- Cầu hàng hoá trên thị trường vùng DTTS&MN còn nghèo và thiếu đa dạng về chủng loại hàng hoá. Theo đó, ngoài những hàng tiêu dùng thiết yếu, cần tăng nhu cầu tiêu dùng của đồng bào đối với các nhóm hàng hóa khác trên cơ sở có những chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp phân phối và cung ứng

những mặt hàng này để doanh nghiệp có giá bán hợp lý hoặc chính sách bán hàng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

- Cầu hàng hoá trên thị trường vùng DTTS&MN còn ở khoảng cách xa so với cầu của các vùng khác trong cả nước, cũng như giữa các nhóm dân tộc và giữa dân tộc ở các vùng, miền khác nhau trên địa bàn cả nước; giữa nhóm dân tộc có dân số đông với nhóm DTTS ít người...

- Chưa thuận lợi trong việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của đồng bào, cần tiếp tục đầu tư hạ tầng giao thông để tạo sự thuận tiện trong hoạt động đi lại, mua sắm hàng hóa trong cả 4 mùa ở vùng DTTS&MN, nhất là ở vùng sâu, vùng xa...

- Ngoài phát triển cầu hàng hóa của thị trường ngay chính tại vùng DTTS&MN, cần hướng tới tăng cầu từ thị trường trong nước và cầu hàng hoá cho xuất khẩu. Cụ thể:

Đẩy mạnh hỗ trợ đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với hàng hóa đặc trưng, sản vật của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ và phân phối hàng hóa được sản xuất tại vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa trên thị trường trong nước, trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh phát triển các mô hình tiêu thụ những mặt hàng là đặc trưng, đặc sản, sản vật của vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa trên thị trường nội địa.

Hỗ trợ một số mặt hàng đặc trưng của vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa xuất khẩu ổn định ra thị trường quốc tế trên cơ sở xây dựng và triển khai các mô hình xuất khẩu các mặt hàng là đặc sản, sản vật của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo ra thị trường quốc tế.

4.3.1.2. Vấn đề cơ bản, cấp bách về cung hàng hoá trên thị trường

- Tập trung phát triển các vùng trọng điểm sản xuất hàng hóa, xây dựng một số chuỗi ngành hàng chiến lược trước hết phục vụ thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu, trọng tâm là sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, nhằm kết nối thị trường cho các sản phẩm của bà con đồng bào được đầu tư phát triển. Tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào DTTS được tham gia vào các vùng, chuỗi sản phẩm này, tạo ra chuỗi cung ứng sản phẩm cho thị trường.

- Tùy theo đặc điểm của điều kiện tự nhiên và dân tộc của từng vùng, tập trung tạo điều kiện để người DTTS tham gia cung cấp dịch vụ công ích (trồng rừng, bảo vệ môi trường, quốc phòng), hỗ trợ phát triển sản xuất kết nối với thị trường, ổn định cuộc sống và tăng sản lượng sản xuất.

- Nâng cao trình độ nhận thức, thể trạng con người, năng lực phát triển sinh kế, hình thành sản xuất sản phẩm theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

- Tiếp tục thu hút mạnh mẽ hơn sự tham gia của các doanh nghiệp trong sản xuất, phát triển các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với đồng bào DTTS để thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại, từ đó tạo ra lượng hàng hóa với sản lượng lớn, đảm bảo chất lượng để cung ứng cho thị trường.

- Tiếp tục hình thành và phát triển các mô hình HTX trong sản xuất để liên kết các hộ đồng bào trong sản xuất, từ đó góp phần tăng quy mô và hiệu quả SX, điều này cũng có tác động cực đến nguồn cung hàng hóa trên thị trường.

- Thu hút và phát triển lực lượng doanh nghiệp tham gia cung ứng hàng hóa trên thị trường để tạo ra lượng hàng hóa phong phú đáp ứng tốt hơn nhu cầu của đồng bào vùng DTTS&MN.

- Đầu tư mạnh hơn để phát triển hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN, bao gồm cả hạ tầng thương mại truyền thống và hạ tầng thương mại hiện đại, hạ tầng thương mại trong nước và hạ tầng xuất nhập khẩu... để tạo thuận lợi trong việc mua sắm hàng hóa của đồng bào, cũng góp phần tạo ra sự thuận lợi hơn trong việc cung ứng hàng hóa của các doanh nghiệp phân phối trên địa bàn...

- Cần phát triển thương mại biên giới và kinh tế cửa khẩu để thúc đẩy các hoạt động trao đổi hàng hóa quốc tế, từ đó tác động tích cực đến nguồn cung hàng hóa thông qua nhập khẩu và trao đổi cư dân biên giới.

- Mở rộng phân phối hàng Việt Nam phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng tại miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Xây dựng và phát triển các mô hình phân phối đặc thù tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

- Khuyến khích phát triển thương nhân hoạt động thương mại tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Tăng cường dịch vụ phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa

4.3.1.3. Vấn đề cơ bản, cấp bách về trung gian thị trường hàng hóa

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu ở vùng đồng bào DTTS, nhất là hạ tầng giao thông ở vùng cao, vùng biên giới đặc biệt khó khăn còn thiếu thốn và lạc hậu, cần tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện và phát triển để tạo thuận lợi trong việc ứng hàng hóa từ các vùng, miền khác trên cả nước đến với thị trường hàng hóa của vùng. Đồng thời, đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi, mạng lưới tưới tiêu để đảm bảo nguồn nước tưới tiêu cho diện tích đất canh tác của các bản, xã vùng DTTS&MN, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng trong sản xuất nông nghiệp, từ đó tác động tích cực đến nguồn cung hàng hóa trên thị trường.

- Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu ở các xã ĐBKK vùng DTTS&MN để tạo thuận lợi cho hoạt động lưu thông hàng hóa, kết nối cung cầu hàng hóa trên thị trường.

- Phát triển hệ thống phân phối, trung gian thị trường để kết nối cung cầu hàng hóa vùng DTTS&MN, đặc biệt là phát triển hệ thống thông tin thị trường để sản xuất đáp ứng với nhu cầu thị trường.

- Phát triển hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN theo hướng nâng cấp, cải tạo và xây mới hạ tầng thương mại truyền thống (chủ yếu là mạng lưới chợ) để giảm dần khoảng cách của bà con đồng bào đến chợ, góp phần tăng tần suất và quy mô hàng hóa trao đổi trên thị trường. Bên cạnh đó, tiến tới hình thành và phát triển một số hạ tầng thương mại hiện đại (chủ yếu là cửa hàng tiện ích, siêu thị) để thu hẹp dần khoảng cách phát triển của vùng với cả nước.

- Thu hút lực lượng doanh nghiệp tham gia phân phối hàng hóa để phát triển kênh phân phối rộng khắp trên thị trường, tạo thuận lợi hơn trong hoạt động mua bán hàng hóa vùng đồng bào DTTS&MN.

- Chính sách phát triển kênh phân phối hàng hóa vùng DTTS&MN cần gắn với đặc điểm của từng khu vực thị trường, từng vùng miền, đặc điểm của từng nhóm dân tộc để đảm bảo hiệu quả, khả thi.

4.3.2. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta

- Hệ thống quản lý lao động và việc làm ở Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng đang ở trong giai đoạn biến đổi sâu sắc.

- Luật Lao động và các văn bản pháp lý khác thể hiện vai trò can thiệp tích cực của Nhà nước để đảm bảo hiệu quả hoạt động của thị trường lao động chưa đầy đủ hoặc chưa có.

- Cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở hạ tầng của thị trường lao động chưa tương thích với cơ chế thị trường

- Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN còn ít và chưa đầy đủ.

- Mất cân đối, bất cập trong cơ cấu lao động vùng DTTS&MN.

- Chuyển dịch cơ cấu việc làm vùng DTTS&MN chậm, tình trạng thiếu việc làm trong thanh niên tăng.

- Hệ thống dịch vụ giới thiệu việc làm vùng DTTS&MN phân bố chưa rộng khắp, chưa có cấu trúc tổ chức rõ ràng, chưa đảm bảo trang bị vật chất cần thiết, đội ngũ cán bộ không đồng bộ.

- Hệ thống thông tin về thị trường lao động vùng DTTS&MN chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, chưa cập nhập.

- Chất lượng và Trình độ lao động vùng DTTS&MN còn thấp.

- Ít việc làm phù hợp với lao động vùng DTTS&MN.

Vấn đề cơ bản và cấp bách của thị trường lao động vùng DTTS&MN hiện nay đứng trên góc độ nhìn nhận của doanh nghiệp thì vấn đề Chuyển dịch cơ cấu

việc làm vùng DTTS&MN chậm và tình trạng thiếu việc làm trong thanh niên tăng là vấn đề quan trọng chiếm tỷ trọng cao 12,74% trong tổng số 11 vấn đề mà cuộc khảo sát nêu ra; tiếp theo là vấn đề về chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN còn ít và chưa đầy đủ chiếm 12,6%. Các doanh nghiệp cho rằng việc đánh giá ít có việc làm phù hợp với lao động vùng DTTS&MN là không phù hợp, vì tỷ lệ này chỉ chiếm tỷ trọng thấp (5,28%). Hệ thống thông tin về thị trường lao động cũng không là vấn đề cơ bản và cấp bách theo quan điểm của nhóm này chỉ chiếm (5,66%) trong tổng số mẫu khảo sát.

Khảo sát vùng miền núi phía Bắc cho thấy, vấn đề cơ bản và cấp bách nhất là vấn đề về chuyển dịch cơ cấu việc làm vùng DTTS&MN chậm và tình trạng thiếu việc làm trong thanh niên tăng (57/422 chiếm tỷ lệ 13,5%). Tiếp theo là vấn đề về giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS còn ít và chưa đầy đủ chiếm 12,6%. Đồng quan điểm với số liệu khảo sát toàn quốc vùng miền núi phía Bắc cũng không thấy ít việc làm phù hợp với lao động vùng DTTS&MN là vấn đề cơ bản và cấp bách.

Xét trên giác độ quy mô doanh nghiệp, những doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và doanh nghiệp có quy mô vừa coi vấn đề quan trọng nhất là chính sách đào tạo nghề gắn với phát triển nguồn nhân lực còn ít và chưa đầy đủ là vấn đề cấp bách và cơ bản nhất chiếm (chiếm tỷ lệ 14,1%) và 14,7%); hệ thống thông tin không được đánh giá cao (25/422 chiếm 5,9%). Doanh nghiệp có quy mô vừa ít quan tâm đến biến đổi hệ thống quản lý lao động và việc làm ở nước ta (chiếm chỉ có 3,4% số người được hỏi đánh giá là vấn đề cơ bản và cấp bách).

Ở vùng DTTS&MN, theo số liệu điều tra chủ yếu là doanh nghiệp ngoài Nhà nước (chiếm hơn 95%), còn số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ nhỏ không đáng kể. Số lượng doanh nghiệp chưa nhiều nên chưa sử dụng hết lao động tại chỗ.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng vật tư nông nghiệp vấn đề cơ bản và cấp bách là vấn đề mất cân đối, bất cập trong cơ cấu lao động vùng DTTS&MN chiếm tỷ lệ cao nhất (11,7%). Họ ít quan tâm đến vấn đề về ít việc làm phù hợp với lao động vùng DTTS&MN (6,2%). Đối với doanh nghiệp kinh doanh tổng hợp vấn đề cơ bản và cấp bách nhất lại là chuyển dịch cơ cấu việc làm vùng DTTS&MN còn chậm và tình trạng thiếu việc làm trong thanh niên (chiếm 13,7% số người được hỏi), vấn đề không quan trọng cũng ở tiêu chí ít việc làm phù hợp.

Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thường coi trọng 2 vấn đề cơ bản đó là chưa có chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm gắn với phát

triển nguồn nhân lực của Vùng và về chất lượng nguồn nhân lực thấp (chiếm 13,6% số người được hỏi).

Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, cho rằng vấn đề về chất lượng lao động (chiếm 20% số người trả lời) là vấn đề cơ bản và cấp bách, tiếp theo là chưa có chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN chiếm 17,1% số người được hỏi... Những vấn đề này chủ yếu xảy ra ở vùng miền núi phía Bắc. Đối với khu vực Duyên hải miền Trung, bên cạnh vấn đề về chất lượng lao động thấp giống như khu vực miền núi phía Bắc (chiếm 20%), thì vấn đề còn là hệ thống thông tin về thị trường lao động chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và chưa cập nhật (chiếm 24%). Về chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN còn ít và chưa đầy đủ là vấn đề cơ bản và cấp bách đối với những DN có qui mô lao động nhỏ từ 2-3 người, với số vốn dưới 100 triệu đồng, SX trong lĩnh vực công nghiệp và sản xuất, kinh doanh tổng hợp. Điều này cũng có thể giải thích là do những hộ sản xuất kinh doanh cá thể ở vùng DTTS&MN không thu hút được lao động có tay nghề - những lao động này thường làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân có vốn lớn, thu nhập của lao động cao hơn, những lao động làm việc ở đây phần nhiều chưa được đào tạo. Vấn đề cơ bản và cấp bách của những cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là nhu cầu về lao động có trình độ chuyên môn phù hợp. Vì vậy, cần có chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực của địa phương. Các cơ sở kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại luôn cần được cung cấp thông tin đủ để kết nối người lao động hơn, tiếp cận và ứng dụng nhanh nhạy hơn với công nghệ thông tin. Nên những chủ thể này lại chú trọng đến thông tin thị trường lao động, mảng này còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và chưa cập nhật.

Ở cách nhìn nhận khác, theo ý kiến chuyên gia, vấn đề cơ bản và cấp bách của thị trường lao động vùng DTTS&MN vẫn là chất lượng lao động ở Vùng này còn thấp. Theo ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và lĩnh vực lao động đánh giá, tỷ lệ cao nhất trong các vấn đề được hỏi là chất lượng lao động (lần lượt là 11,5% và 13,98%). Đối với chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp họ lại coi tình trạng mất cân đối, bất cập trong cơ cấu lao động vùng DTTS&MN quan trọng nhất (chiếm 16,9%) sau đó mới đến chất lượng lao động (13,6%). Về trình độ lao động và hệ thống thông tin dịch vụ việc làm đứng thứ ba. Những chuyên gia làm việc trong lĩnh vực lao động được khảo sát và trả lời câu hỏi nhiều hơn các chuyên gia trong lĩnh vực khác. Tiếp theo vấn đề về chất lượng lao động thấp, chuyên gia trong lĩnh vực lao động đánh giá về trình độ lao động của vùng DTTS&MN còn thấp (13,46%) và về ít việc làm phù hợp (chiếm 10,29%). Vấn đề chưa có hoặc chưa được hoàn thiện về Luật Lao động và các

văn bản pháp lý khác thể hiện vai trò can thiệp tích cực của Nhà nước để đảm bảo hiệu quả hoạt động của thị trường lao động được cho là ít cấp bách hơn chỉ chiếm 5,01%.

Tóm lại, qua số liệu điều tra khảo sát theo 3 góc độ khác nhau của doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và các chuyên gia đều cho thấy vấn đề cơ bản và cấp bách của thị trường lao động vùng DTTS&MN hiện nay là vấn đề về chất lượng lao động vùng này còn thấp, hơn nữa cần có chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, những hậu quả về xã hội và quyền lợi cũng như phúc lợi xã hội đối với bà con DTTS ly hương đi làm việc ở địa phương khác khi trở về quê hương khá nặng nề và không được đảm bảo. Nhiều lao động người DTTS không mặn mà với đi lao động ở nước ngoài.

4.3.3. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta

Trong những năm gần đây, thị trường tài chính đã được hình thành ở vùng DTTS&MN. Tuy nhiên, vẫn còn rất sơ khai, chủ yếu là thị trường tài chính vi mô, thị trường tín dụng vi mô. Thông qua nguồn vốn vay này, nhiều hộ đồng bào DTTS đã tiếp cận được môi trường tín dụng, kinh nghiệm làm ăn, cũng như áp dụng khoa học - kỹ thuật trong chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ... Nhưng, vẫn còn đó những hạn chế nhất định trong hoạt động của các tổ chức cung ứng tài chính vi mô, như tính đơn điệu về sản phẩm dịch vụ, hệ thống mạng lưới, mức độ tin cậy, trình độ nhân sự cũng như khả năng bao phủ về mặt địa lý. Mặc dù vậy, những kết quả ban đầu của thị trường tài chính vi mô góp phần tạo tiền đề để giải quyết những vấn đề mang tính nền tảng dài hạn của thị trường tài chính.

Những vấn đề cơ bản, cấp bách của thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN của Việt Nam hiện nay bao gồm:

- *Thứ nhất*, vùng DTTS&MN chưa đủ được các điều kiện để hình thành và phát triển thị trường tài chính.

Để xây dựng và phát triển bền vững thị trường tài chính vùng DTTS&MN, cần dựa trên các tiền đề cơ bản, đó là: Nền kinh tế hàng hóa phát triển, tiền tệ ổn định, với mức độ lạm phát có thể kiểm soát được; Các công cụ của thị trường tài chính phải đa dạng tạo ra các phương tiện chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính; Hình thành và phát triển hệ thống các trung gian tài chính; Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức quản lý nhà nước để giám sát sự hoạt động của thị trường tài chính; Phải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật và hệ thống thông tin kinh tế phục vụ cho hoạt động của thị trường tài chính.

Những bất cập cơ bản – là những điều kiện cần để phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN như sau:

+ *Nền kinh tế hàng hóa, tiền tệ vùng DTTS&MN còn chưa phát triển đầy đủ, không đa dạng*

Điều đó sẽ không tạo điều kiện cho sự phát triển của thị trường tiền tệ, thị trường vốn. Vì cơ sở khách quan cho sự ra đời của thị trường tài chính là sự giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về vốn trong nền kinh tế thông qua các công cụ tài chính, làm nảy sinh nhu cầu mua bán, chuyển nhượng các nguồn tài chính giữa các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Chính sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ mà đỉnh cao của nó là kinh tế thị trường làm nảy sinh một loại thị trường mới là thị trường tài chính.

Thị trường tài chính hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã làm xuất hiện những chủ thể cần nguồn tài chính và những người có khả năng cung ứng nguồn tài chính. Khi nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển thì các hoạt động về phát hành và mua bán lại các chứng khoán cũng phát triển, hình thành một thị trường riêng nhằm làm cho cung cầu nguồn tài chính gặp nhau dễ dàng và thuận lợi hơn, đó là thị trường tài chính. Trong khi đó, nền kinh tế hàng hóa tiền tệ vùng DTTS&MN kém phát triển sẽ dẫn tới nguồn cung, nguồn cầu về nguồn tài chính hạn chế, điều đó sẽ hạn chế sự trao đổi quyền sử dụng các nguồn tài chính, kìm hãm sự phát triển của thị trường tài chính.

Bên cạnh đó, trình độ, tập quán sản xuất và việc sử dụng vốn vào sản xuất của một bộ phận hộ DTTS&MN hiệu quả còn thấp; sản phẩm sản xuất ra không tập trung, khó tiêu thụ, lợi nhuận thấp, đồng tiền thu được không bù đắp đủ chi phí sản xuất dẫn đến khả năng mất vốn cao. Đối tượng vay vốn là hộ DTTS&MN, hầu hết sinh sống tại những nơi có địa hình hiểm trở, khó khăn, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thời tiết, biến đổi khí hậu, thiên tai: lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn...; giá cả biến động, dẫn đến hộ vay sản xuất - kinh doanh thua lỗ, không còn khả năng trả nợ ngân hàng chính sách xã hội... Điều đó, làm cho thị trường tiền tệ, tín dụng hoạt động không hiệu quả.

+ *Các công cụ của thị trường tài chính vùng DTTS&MN chưa đa dạng, chưa tạo ra các phương tiện chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính*

Để chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính, các công cụ chủ yếu được sử dụng trên thị trường tài chính là các loại chứng khoán. Chứng khoán là chứng từ dưới dạng giấy tờ hoặc ghi trên hệ thống thiết bị điện tử xác nhận các quyền hợp pháp của người sở hữu chứng từ đó đối với người phát hành; hoặc chứng khoán là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, xác nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu chứng từ đó đối với người phát hành. Chứng khoán có nhiều loại khác nhau; có thể phân loại chứng khoán dựa theo các tiêu thức khác nhau. (i) Căn cứ vào kỳ hạn huy động: Chứng khoán ngắn hạn, có thời hạn

dưới 1 năm; Chứng khoán trung và dài hạn (Trung hạn từ 1 đến 5 năm, dài hạn là trên 5 năm); (ii) Căn cứ vào chủ thể phát hành: Chứng khoán chính phủ trung ương và địa phương; Chứng khoán của các ngân hàng và tổ chức tín dụng; Chứng khoán doanh nghiệp. (iii) Căn cứ vào lợi tức: Chứng khoán có lợi tức ổn định; Chứng khoán có lợi tức không ổn định. (iv) Căn cứ vào tiêu chuẩn pháp lý: Chứng khoán vô danh; Chứng khoán hữu danh. (v) Căn cứ vào tính chất chứng khoán: Cổ phiếu (chứng khoán vốn); Trái phiếu (chứng khoán nợ); Chứng khoán phái sinh...

Tuy nhiên, ở vùng DTTS&MN thị trường tài chính mới sơ khai, vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Thị trường tài chính vẫn còn phát triển ở mức độ thấp, xét theo tiêu chí về quy mô, chủng loại hàng hóa, công cụ giao dịch và loại nghiệp vụ trên thị trường. Các công cụ, phương tiện chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính vẫn còn rất ít, chưa đa dạng... Điều đó hạn chế sự phát triển của thị trường tài chính, nơi gặp gỡ giữa nguồn cung và nguồn cầu về vốn.

+ *Hệ thống các định chế tài chính, trung gian tài chính chưa phát triển, thành viên tham gia thị trường còn hạn chế*

Trung gian tài chính thường là một tổ chức trung gian cho kênh luân chuyển vốn giữa người cho vay và người đi vay, giữa bên thâm hụt và bên dư thừa, điển hình và thường gặp nhất là các ngân hàng. Ở vùng DTTS& MN, các tổ chức trung gian tài chính còn rất ít, chưa phát triển.

Hơn nữa là sự kém phát triển của các định chế tài chính trung gian phi ngân hàng. Để phát huy tối đa vai trò huy động vốn của thị trường tài chính thì hệ thống các định chế tài chính phải hoàn thiện và phát triển đa dạng để làm cầu nối giữa bên cung vốn - những nhà đầu tư có vốn nhàn rỗi và bên cầu vốn - tức các doanh nghiệp cần vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Một hệ thống các định chế tài chính phát triển hoàn thiện phải bao gồm: hệ thống các ngân hàng thương mại, hệ thống các định chế tài chính phi ngân hàng như: Ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, các loại hình quỹ hưu trí, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư khởi nghiệp...

Tại vùng DTTS&MN các loại hình định chế tài chính trung gian còn phát triển chậm, phạm vi và quy mô hoạt động vẫn còn nhỏ. Điều này ảnh hưởng đến khả năng đa dạng hoá các kênh huy động vốn của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

Trên thực tế, thị trường hầu như chưa hình thành các thành viên có tính chuyên nghiệp như các nhà môi giới, các nhà tạo lập thị trường, các công ty đánh giá xếp loại... Số lượng các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, trong nước và nước ngoài ít. Điều này làm hạn chế sự phát triển của thị trường. Sự đa dạng và quy mô vốn của các nhà đầu tư tổ chức tại vùng DTTS&MN là còn thấp. Các

nhà đầu tư, mà cụ thể là những loại hình quỹ đầu tư, thường phát triển rất mạnh, kể cả về chủng loại và quy mô vốn, tại các quốc gia phát triển. Đây là lực lượng rất quan trọng góp phần thu hút nguồn vốn nhân rồi từ các nhà đầu tư nhỏ lẻ, các nhà đầu tư không chuyên nghiệp, và từ nhiều tầng lớp dân cư trong xã hội. Quá trình này sẽ tạo vốn cho các quỹ đầu tư, những nhà đầu tư chuyên nghiệp, tiến hành hoạt động đầu tư cho các DN vừa và nhỏ - nơi có dư địa tăng trưởng rất cao trong nền kinh tế. Tuy nhiên, dữ liệu tại Việt Nam cho thấy, số lượng, chủng loại và quy mô vốn hoạt động của các quỹ đầu tư hiện vẫn còn rất khiêm tốn.

+ *Cơ sở vật chất kỹ thuật và hệ thống thông tin kinh tế phục vụ cho hoạt động của thị trường tài chính vùng DTTS&MN còn yếu kém*

Thông tin thị trường vùng DTTS&MN còn bất cân xứng. Thông tin bất cân xứng là tình trạng phổ biến của nhiều thị trường. Tình trạng thông tin bất cân xứng sẽ gây ra hai hậu quả chủ yếu là lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức. Khu vực DTTS&MN bị hạn chế về kinh tế, xã hội và thông tin liên lạc, người dân cũng không quan tâm đến môi trường và thị trường bên ngoài do thói quen sống cách biệt cộng đồng người Kinh. Do vậy, đồng bào dân tộc hầu như không có thông tin, hoặc thông tin sai lệch về sản phẩm tài chính, các dịch vụ tài chính. Trong bối cảnh đó, định chế tài chính trung gian là một giải pháp quan trọng, giúp tăng cường hiệu quả và sự ổn định của thị trường.

- *Thứ hai, thị trường tài chính vùng DTTS&MN chưa phát triển đồng bộ về cơ cấu, chưa đồng đều về trình độ giữa các bộ phận hợp thành*

Trong kinh tế thị trường, thị trường vốn được coi là một trong những thành tố không thể thiếu của nền kinh tế. Để phát triển kinh tế nhanh, mạnh và bền vững, phải có thị trường vốn phát triển. Phát triển thị trường vốn – nơi diễn ra cung và cầu vốn của nền kinh tế sẽ có cơ hội thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước, tạo điều kiện sử dụng đồng vốn hiệu quả cao.

Các hoạt động trên thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN mới chỉ tập trung vào thị trường vốn ngắn hạn, chưa nhiều các hoạt động trên thị trường vốn dài hạn. Đặc biệt là khả năng cung ứng vốn còn hạn chế, chưa phát huy hết vai trò là kênh dẫn vốn của nền kinh tế. Tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn cao trong khi tỷ trọng nguồn vốn trung và dài hạn thấp khiến nền kinh tế không đủ nguồn lực bảo đảm phát triển bền vững. Thị trường vốn vẫn phụ thuộc rất nhiều vào tín dụng ngân hàng, thị trường tín dụng phát triển thiếu tính ổn định.

Thị trường chứng khoán - một định chế tài chính tiên tiến, thước đo trình độ phát triển thị trường của một quốc gia, một hình thức tổ chức trực tiếp giữa người có cung - cầu vốn, không có trung gian tài chính, một thị trường liên tục, gần với thị trường cạnh tranh hoàn hảo - thì hầu như ở vùng DTTS&MN chưa

hình thành với tư cách một thị trường. Vùng DTTS&MN gần như chưa có trung tâm giao dịch chứng khoán với các công ty niêm yết, công ty chứng khoán...

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển. Thị trường Nợ của Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng hiện nay chủ yếu vẫn là kênh tín dụng ngân hàng truyền thống, thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển. Dẫn đến, hầu như các doanh nghiệp vùng DTTS&MN không thể tiếp cận được nguồn vốn trung dài hạn thông qua việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Về minh bạch thông tin và chưa đáp ứng được những điều kiện về phát hành và niêm yết trái phiếu theo quy định pháp luật...đang là yếu kém của thị trường tài chính.

- *Thứ ba*, quy mô, cơ cấu hàng hóa trên thị trường tài chính còn nhỏ và thiếu đa dạng

Các hàng hoá và dịch vụ tài chính trên thị trường còn nghèo nàn, đơn giản và chưa chuyên nghiệp. Đa số người dân vùng DTTS&MN còn gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ tài chính – ngân hàng do thiếu tài sản thế chấp, thiếu dự án kinh doanh khả thi, thiếu thông tin cần thiết, hoặc đơn giản chỉ là do chưa quen vì chưa từng được hưởng các dịch vụ tài chính này...; nhiều hộ dân và doanh nghiệp có nhu cầu vốn kinh doanh cao, trong khi thiếu cơ chế và công cụ hiệu quả khai thác nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong một bộ phận người dân, trong các ngân hàng...

- *Thứ tư*, thị trường tài chính hoạt động chưa mang tính thị trường cao và chưa đồng bộ, gắn kết với các thị trường khác trong nền kinh tế

Các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội thông qua thị trường tài chính, vẫn chưa được thực sự chảy đến những nơi cần vốn. Hơn nữa, thị trường tài chính còn thiếu sự gắn kết đồng bộ với các thị trường hàng hóa, lao động, thị trường khoa học và công nghệ và các hoạt động kinh tế - xã hội khác. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường vẫn chưa phát triển đồng bộ, đặc biệt là cơ chế giá thị trường đối với giá vốn (lãi suất, tỷ giá), giá đất, giá cả hàng hóa, sức lao động (tiền lương, tiền công) và giá dịch vụ công. Thị trường vốn, thị trường KH&CN, thị trường lao động... vẫn chưa có những bước phát triển mạnh.

- *Thứ năm*, khả năng tiếp cận các kênh huy động vốn từ thị trường tài chính của vùng DTTS&MN còn hạn chế

Những yếu tố thuộc về nội tại của vùng DTTS&MN, đó là mức độ minh bạch thông tin của các cá nhân, tổ chức vùng DTTS&MN không đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Một trong những điều kiện cần thiết, quan trọng nhất để có thể tiếp cận các kênh huy động vốn, kể cả vay tổ chức tín dụng cũng như phát hành chứng khoán huy động vốn, chính là mức độ minh bạch thông tin của doanh nghiệp. Khi chứng minh được năng lực tài chính,

có phương án kinh doanh hiệu quả khả thi, minh bạch thông tin đều có thể dễ dàng vay vốn tại các tổ chức tín dụng. Ngược lại, khi chưa tạo được niềm tin nơi các tổ chức tín dụng sẽ gặp khó khăn khi vay vốn, vì các tổ chức tín dụng có những chuẩn mực cho vay riêng nhằm thực hiện quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay của mình. Do đó, các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vùng DTTS&MN cần phải nhanh chóng thay đổi mô hình quản trị theo hướng minh bạch hoá, tự nguyện công bố thông tin doanh nghiệp, tự nguyện kiểm toán báo cáo tài chính định kỳ để nâng cao uy tín của mình với các tổ chức tín dụng, với các nhà đầu tư trên thị trường tài chính, từ đó có thể tiến hành nhiều hình thức huy động vốn khác nhau cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trình độ phát triển của vùng DTTS&MN còn rất thấp. Do hạn chế về quy mô và nguồn vốn, nhiều hộ gia đình, doanh nghiệp vẫn còn áp dụng công nghệ lạc hậu, trình độ quản trị kém, năng suất lao động thấp, chưa chú trọng đến công tác xây dựng thương hiệu, không quan tâm đến công tác truyền thông và quan hệ với các nhà đầu tư chứng khoán, chưa chú trọng đến công tác đa dạng hoá các nguồn vốn kinh doanh... Những yếu tố trên đã cộng hưởng và làm hạn chế cho năng lực cạnh tranh, khiến vùng DTTS&MN ít nhận được sự quan tâm đầu tư của các nhà đầu tư chứng khoán, điều đó dẫn đến sự kém phát triển của thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

4.3.4. Những vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta

- Chuyển giao công nghệ từ tổ chức nghiên cứu đến các DN ở vùng DTTS&MN còn rất ít và chậm;
- Kết nối giữa nhà khoa học, viện trường; tổ chức trung gian và doanh nghiệp tại khu vực DTTS&MN còn hạn chế;
- Khoảng cách lớn giữa nghiên cứu và nhu cầu của các DN tại vùng DTTS&MN;
- Chưa có tổ chức trung gian đủ mạnh để cung cấp dịch vụ kết nối trong giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ;
- Trình độ và năng lực của doanh nghiệp SXKD tại vùng DTTS&MN trong R&D, áp dụng, chuyển giao KH&CN còn nhiều hạn chế;
- Nhu cầu của Doanh nghiệp SXKD tại vùng DTTS&MN trong nghiên cứu, phát triển, áp dụng, chuyển giao KH&CN;
- Tiềm lực tài chính rất hạn hẹp để mua và nhận chuyển giao KH&CN vùng DTTS&MN;
- Thương mại hóa, chuyển giao kết quả nghiên cứu còn hạn chế;
- Thiếu chính sách hỗ trợ của nhà nước trong phát triển thị trường KH&CN nói chung và ở vùng DTTS&MN nói riêng;

4.4. Quan điểm phát triển các thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

4.4.1. Quan điểm phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

(1) Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN đảm bảo theo quy luật kinh tế thị trường, đảm bảo cân đối cung cầu

Phát triển nền kinh tế thị trường đòi hỏi các chính sách kinh tế phải tôn trọng các quy luật của nền kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, nhất là kinh tế thị trường toàn cầu hóa, muốn làm chủ được giá cả, sản xuất với số lượng lớn, chất lượng phải đồng đều.

Cần có sự thay đổi và phát triển đồng bộ đối với vùng DTTS&MN về điều kiện SX, cải thiện các điều kiện hỗ trợ thị trường, tăng cường tác động của công nghệ, giáo dục. Sản xuất, tiêu dùng, phân phối, lưu thông, giá cả hàng hóa... cần đảm bảo theo cơ chế thị trường, chuyển từ hình thức sản xuất tự phát, manh mún, từ hình thức tiêu dùng tự sản, tự tiêu sang hướng sản xuất hàng hóa tập trung và thúc đẩy trao đổi hàng hóa trên thị trường. Đồng thời, cần có sự can thiệp của nhà nước vào thị trường nhằm khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường theo hướng đích của mình. Vì vậy, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN đảm bảo theo quy luật kinh tế thị trường, đảm bảo cân đối cung cầu thể hiện vai trò của nhà nước trong điều tiết thị trường khi thị trường có những “trục trặc” về cung và cầu hàng hóa, nhất là hàng hóa thiết yếu, nhằm bình ổn thị trường và an sinh xã hội đối với đồng bào DTTS.

(2) Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN trên cơ sở gắn phát triển thị trường của vùng với liên kết vùng

Phát triển liên kết vùng đối với các tỉnh vùng DTTS&MN ở nước ta thời gian qua còn nhiều hạn chế bởi điều kiện của các tỉnh vùng DTTS&MN ở nước ta có vị trí địa lý không thuận lợi, địa hình hiểm trở, xa trung tâm các vùng kinh tế trọng điểm; hạ tầng kinh tế còn nhiều hạn chế nên chưa hấp dẫn, chưa thu hút các doanh nghiệp trong liên kết vùng. Việc phối hợp liên kết còn ở bề nổi, chưa có chiều sâu; cường độ phối hợp không thường xuyên, liên tục; chưa có cơ chế chính sách phối hợp và liên kết ổn định làm cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp, đối tác triển khai đồng bộ, hiệu quả, lâu dài...

Để đạt hiệu quả thiết thực hơn nữa, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN cần gắn với liên kết vùng, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ hơn trong việc hợp tác, phát huy tối ưu nguồn lực của từng địa phương trong vùng, cũng như của vùng với các vùng khác trong cả nước.

Trong bối cảnh hội nhập, chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong mỗi nền kinh tế của mỗi quốc gia, của mỗi khu vực, của

mỗi địa phương..., càng đòi hỏi sự phát triển của địa phương trong vùng, của từng vùng cần có sự liên kết để phát huy lợi thế, khai thác hiệu quả về kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương. Đặc biệt, liên kết vùng trong phát triển là cơ hội để thu hẹp khoảng cách trong phát triển giữa các vùng, cũng là cơ sở để các vùng phát triển tạo ra động lực, lôi kéo các vùng chậm phát triển hơn. Do vậy, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN trong thời gian tới cần dựa trên cơ sở gắn với liên kết vùng, phù hợp với đặc thù xuất phát điểm thấp trong phát triển của vùng. Theo đó, phát triển thị trường hàng hóa của vùng không chỉ phát triển độc lập cho riêng vùng mà phải đặt sự phát triển của vùng trong tổng thể cả nước và của các vùng, miền khác. Xác định liên kết vùng, đặc biệt là liên kết trong sản xuất và tiêu thụ là một trong những động lực quan trọng để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN thời gian tới.

Tuy vậy, để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN theo quan điểm này cần có sự thay đổi căn bản trong tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc, cũng như cần có sự hỗ trợ của nhà nước, của các doanh nghiệp để gắn sản xuất và tiêu thụ của vùng DTTS&MN với các vùng miền khác trên cả nước trên cơ sở khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng.

(3) Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của vùng và gắn với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Phát triển thị trường hàng hóa của Vùng cần dựa trên cơ sở khai thác tiềm năng và phát huy lợi thế của Vùng, trước hết là lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp, kết hợp với ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ để phát triển nền sản xuất nông nghiệp cao, tạo ra những sản phẩm đặc sản, có thương hiệu, khẳng định vị trí trên thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, phát huy lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển thương mại biên giới của vùng, cũng như lợi thế về phát triển du lịch gắn với phát triển thị trường...

Mặt khác, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu, thể hiện qua số lượng và chất lượng của các FTA Việt Nam đã tham gia (13 FTA đã có hiệu lực và 3 FTA đang đàm phán, trong đó có một số FTA thế hệ mới với mức độ hội nhập sâu hơn như CPTPP, EVFTA). Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục hội nhập mạnh mẽ hơn trên cơ sở chú trọng khai thác hiệu quả các FTA đã ký, cũng như tìm kiếm và ký kết thêm các FTA mới. Xu hướng này đòi hỏi phát triển thị trường hàng hóa của cả nước nói chung, trong đó có thị trường hàng hóa của các địa phương và các vùng, miền cần gắn với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam để tận dụng những cơ hội nhằm phát triển cả thị trường trong nước và thị trường xuất nhập khẩu. Do vậy, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN không nằm ngoài xu hướng trên, cần gắn phát triển thị trường hàng hóa của vùng với hội nhập kinh tế của cả nước. Điều

này không chỉ giúp thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất của vùng, giúp sản phẩm của bà con đồng bào vươn xa ra thị trường thế giới, còn góp phần tạo ra cơ hội tiêu dùng mới thông qua phát triển nhập khẩu, phát triển thị trường nội địa đối với đồng bào dân tộc khi thu nhập và mức sống được cải thiện.

Tuy vậy, để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN theo quan điểm này cũng cần có những sự thay đổi mang tính đột phá trong sản xuất. Để hội nhập thành công, SX của Vùng cần nhập cuộc vào thị trường thế giới theo hướng hình thành một nguồn cung lớn, thị trường lớn, đòi hỏi những thay đổi trong sản xuất của vùng theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng các quy trình kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất... để vừa đảm bảo số lượng và chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng cao của thị trường quốc tế.

(4) Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN theo hướng bền vững và công bằng, đảm bảo lợi ích cho các thành phần yếu thế trong xã hội

Theo quan điểm này, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta cần gắn với việc bảo vệ môi trường và đảm bảo sự công bằng về lợi ích của các thành phần kinh tế tham gia thị trường. Phát triển thị trường hàng hóa theo quan điểm này chính là giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh sinh thái và đảm bảo quốc phòng an ninh; giữa đảm bảo phát triển nhanh và bền vững; giữa khai thác tài nguyên và giữ gìn cảnh quan để phát triển du lịch. Đồng thời, phát triển thị trường cần theo hướng công bằng, để mọi người dân vùng DTTS&MN đều được tiếp cận với những hàng hóa đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý; cũng như sản phẩm sản xuất của đồng bào dân tộc được trao đổi, mua bán trên thị trường với giá cả hợp lý, đảm bảo lợi ích cho người sản xuất, góp phần ổn định cuộc sống, an sinh xã hội.

Đặc biệt, phát triển thị trường hàng hóa của Vùng theo quan điểm này cần gắn với vấn đề bảo vệ môi trường. Theo đó, để tăng lượng cung hàng hóa cho thị trường, không được khai thác cạn kiệt tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tránh làm suy giảm và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Thay vào đó, cần đầu tư và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, thay vì tăng sản lượng theo quy mô.

(5) Phát triển thị trường vùng DTTS&MN trên cơ sở hài hòa với phát triển văn hóa - xã hội, đồng thời, phát huy được bản sắc văn hóa, đặc trưng của người dân tộc thiểu số

Vùng DTTS&MN ở nước ta là vùng có những đặc thù về văn hóa - xã hội. Đồng thời, mỗi nhóm DTTS cũng có những bản sắc văn hóa riêng. Do vậy, phát triển thị trường vùng DTTS&MN cần gắn với bản sắc và sự phát triển về văn hóa - xã hội; đồng thời, phát huy được bản sắc văn hóa, đặc trưng của người

DTTS. Theo đó, mẫu mã, chủng loại, giá cả hàng hóa, thời điểm cung ứng trên thị trường cần đảm bảo sự phù hợp về văn hóa xã hội, và phù hợp với bản sắc văn hóa riêng của từng nhóm DTTS để đạt hiệu quả tiêu dùng cao nhất.

Ngoài ra, thiết kế và phát triển kênh phân phối hàng hóa (mạng lưới chợ, hệ thống cửa hàng tạp hóa hay cửa hàng tiện ích, siêu thị...) để đưa sản phẩm tiếp cận với người tiêu dùng trên thị trường cũng cần gắn với bản sắc văn hóa - xã hội chung của vùng DTTS, cũng như gắn với những bản sắc văn hóa đặc thù của từng nhóm DTTS khác nhau.

(6) Phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN làm động lực để phát triển các loại thị trường khác, bao gồm thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường khoa học và công nghệ...

Các loại thị trường trong nền kinh tế có mối liên hệ mật thiết với nhau, thị trường này phát triển làm tiền đề, động lực cho sự phát triển của thị trường khác. Tuy vậy, đối với vùng DTTS&MN do đặc thù về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, cũng như do những đặc thù trong tập quán sản xuất, tiêu dùng, sự phát triển của thị trường hàng hóa có ý nghĩa và vai trò quan trọng mang tính quyết định đối với sự phát triển của các loại thị trường khác. Phát triển thị trường hàng hóa sẽ thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất trong vùng vừa tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động (tác động tích cực đến thị trường lao động), vừa tạo ra thu nhập, tích lũy trong đồng bào, cũng như tăng nhu cầu vốn để mở rộng, sản xuất kinh doanh (tác động tích cực đến thị trường tài chính) và làm tăng nhu cầu ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất của đồng bào để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu (tác động tích cực đến thị trường KH&CN).

Do vậy, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN cần quán triệt quan điểm làm động lực, lôi kéo sự phát triển của các thị trường khác như thị trường tài chính, lao động, khoa học và công nghệ trong vùng.

4.4.2. Quan điểm phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

Phát triển thị trường lao động có tác động nâng cao tính cạnh tranh, hoàn thiện các phẩm chất mới của lực lượng lao động, tạo điều kiện nâng cao mức việc làm, giảm thất nghiệp, nâng cao mức tiền lương của người lao động, để phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN cần quán triệt các quan điểm:

(1) Đồng bào DTTS là các công dân Việt Nam, được hưởng quyền của “mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”, được hưởng đầy đủ các quyền theo luật định. Bên cạnh đó, do những yếu tố đặc thù về trình độ phát triển và đặc điểm kinh tế - văn hóa, hệ thống pháp luật còn quy định thêm những điều khoản cụ thể hay chính sách có liên quan nhằm bảo đảm cơ chế thực thi để đồng

bào DTTS có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các quyền này.

(2) Thị trường lao động vùng DTTS&MN phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường, hoạt động tuân thủ các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường, có sự điều tiết và định hướng của Nhà nước.

(3) Phát triển thị trường lao động phải đáp ứng mục tiêu tăng trưởng bền vững, hỗ trợ tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và phát triển con người.

(4) Phát triển thị trường lao động phải hướng vào khai thác khả năng tiềm tàng nguồn nhân lực dồi dào, tạo môi trường để người lao động tất cả các khu vực kinh tế có thể tham gia vào thị trường một cách bình đẳng, người lao động phải được tự do, được giải phóng tìm việc trên thị trường lao động mọi nơi, mọi lúc có cơ hội lớn về việc làm và không ngừng nâng cao được vị thế của mình trên thị trường lao động.

(5) Phát triển thị trường lao động trên cơ sở tuân thủ các qui định pháp luật, tham gia vào thị trường lao động ở vùng DTTS&MN người lao động được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, nâng cao tiền lương (tiền công), người lao động được làm việc trong môi trường lao động cải thiện, đảm bảo các chế độ bảo hiểm xã hội.

(6) Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho thị trường lao động vận hành, quan hệ cung cầu lao động phát triển lành mạnh, đồng thời tạo cơ hội cho lao động yếu thế có thể tham gia vào thị trường lao động.

(7) Phát triển thị trường lao động phải đảm bảo yêu cầu thống nhất, thông suốt của thị trường lao động trên toàn quốc và liên thông với thị trường quốc tế.

4.4.3. Quan điểm phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

- Phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN đảm bảo theo quy luật kinh tế thị trường, đồng thời gắn với đặc thù riêng có của Vùng

Cũng giống như các thị trường khác, phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN phải phù hợp với những quy luật, yếu tố của kinh tế thị trường như: quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị, tính công khai, tính minh bạch, tính bình đẳng, tính nhanh chóng, tính kịp thời, tính chi phí thực hiện thấp... đồng thời, khắc phục những mặt trái của kinh tế thị trường. Mỗi khu vực, mỗi vùng của đất nước có điểm xuất phát, có những điều kiện cho phát triển kinh tế khác nhau. Do đặc thù của Vùng DTTS&MN, còn thiếu các điều kiện để hình thành thị trường tài chính, nên cần có sự hỗ trợ cho sự phát triển cả về cung, cầu và trung gian thị trường;

Các DTTS chủ yếu cư trú trên các vùng rừng núi, biên giới có vị trí quan trọng. Đặc trưng cơ bản này là điều kiện thuận lợi để mở rộng quan hệ kinh tế,

văn hoá giữa nước ta với các nước láng giềng. Vì vậy, khi xây dựng và thực hiện các chính sách kinh tế, chính sách vốn, chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN cần phải nắm được những thuận lợi, khó khăn đó để có những chính sách huy động và sử dụng vốn có hiệu quả.

- *Gắn phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN với liên kết vùng, trong cả nước và quốc tế*

Vùng DTTS&MN cần xác định lĩnh vực ưu tiên phát triển, từ đó huy động và sử dụng vốn đầu tư hợp lý. Đồng thời, cần tiếp tục cải thiện cơ chế chính sách để thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng KH&CN, thực hiện cải cách hành chính; đặc biệt, chú trọng tăng cường hợp tác và phát triển thị trường, tạo liên kết và phát huy thế mạnh liên kết vùng trong phát triển kinh tế. Với tiềm năng và lợi thế vùng, ý nghĩa của việc liên kết phát triển vùng là tất yếu, nhằm khai thác tối đa lợi thế của từng địa phương và mục tiêu cuối cùng là chia sẻ lợi ích lâu dài, chia sẻ hạ tầng chung, nâng cao vị thế vùng. Để các chủ trương, chính sách liên kết vùng đi vào thực tiễn, trước tiên cần hoàn thiện thể chế và tăng cường thực hiện thể chế tài chính, chính sách tài chính, chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, hướng tới việc đồng bộ hóa, đảm bảo nâng cao chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững. Cần có cơ chế, chính sách tài chính, tín dụng đột phá, hỗ trợ, phân cấp cho các địa phương trong thu hút đầu tư, để các địa phương vùng DTTS&MN chủ động tập trung khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, cơ hội của các địa phương trong vùng trong mối quan hệ hài hòa về lợi ích, trách nhiệm và cạnh tranh bình đẳng trong khai thác các cơ hội, lợi thế so sánh của vùng.

- *Gắn phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN với hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế của Việt Nam, trên cơ sở phát huy những vận hội mới từ trong và ngoài nước đem lại*

Gắn phát triển thị trường tài chính ở vùng dân tộc với hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế của Việt Nam. Theo lộ trình đã cam kết tại các hiệp định thương mại tự do, đến năm 2025, Việt Nam và các nước trong khu vực phải mở cửa, xóa bỏ các rào cản trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm và thị trường chứng khoán. Do đó, việc phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN gắn với hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế của Việt Nam là cần thiết nhằm cung cấp sản phẩm và dịch vụ tài chính tới mọi phân khúc khách hàng. Trong hội nhập quốc tế, phải luôn chủ động thích ứng với những thay đổi của tình hình, bảo đảm hiệu quả và lợi ích quốc gia, dân tộc. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường tài chính.

Để phát triển thị trường tài chính ở Việt Nam nói chung và thị trường tài chính vùng DTTS&MN nói riêng, cần tăng cường huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ của quốc tế cho việc thực hiện phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

- Phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN phải gắn với đảm bảo lợi ích cho các thành phần yếu thế và ít cơ hội để phát triển; gắn phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN với hài hòa phát triển văn hóa – xã hội

Quan điểm gắn phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN với đảm bảo lợi ích cho các thành phần yếu thế và ít cơ hội để phát triển. Trong quá trình xây dựng và triển khai các chính sách tài chính, chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN bên cạnh những quy định nói chung, còn có những điều luật quy định đặc thù và các chính sách cụ thể như chính sách chi ngân sách nhà nước, chính sách thuế ưu đãi đầu tư, chính sách về vay vốn tạo việc làm, chính sách tín dụng ưu đãi với các DTTS&MN... nhằm bảo đảm quyền và lợi ích cho họ. Để các chính sách kinh tế, chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN khả thi, đảm bảo lợi ích cho các thành phần yếu thế và ít cơ hội để phát triển, bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước là công cụ tài chính chủ yếu, cần thu hút, khuyến khích các nguồn vốn và nguồn lực khác từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, sử dụng chúng một cách tiết kiệm và hiệu quả. Đó là sự đóng góp hợp lý vì lợi ích của mỗi người, mỗi gia đình, mỗi tổ chức và toàn thể xã hội theo xu hướng xã hội hóa chính sách.

Đời sống của đồng bào DTTS tuy có những tiến bộ đáng kể trên nhiều mặt, song mức hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân còn thấp. Vì vậy, khi phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN cần đảm bảo hài hòa với sự phát triển văn hóa xã hội. Các chính sách về tài chính, tín dụng, chính sách vốn đồng thời gắn với việc nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của người dân. Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở ở từng vùng, từng địa phương; quan tâm tu bổ, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hoá; sưu tầm, bảo tồn và phát huy có hiệu quả giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các DTTS.

Phát triển thị trường tài chính phải đảm bảo hài hòa với việc thực hiện an sinh xã hội và phúc lợi xã hội nhằm bảo đảm việc làm và thu nhập tối thiểu; bảo đảm quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu, cơ bản của con người như giáo dục, nhà ở, nước sạch, y tế, thông tin; thực hiện trợ giúp xã hội cho những người nghèo DTTS; giảm thiểu bất bình đẳng xã hội, nhất là trong thu nhập, mức sống, thụ hưởng các dịch vụ xã hội giữa các vùng, miền, nhóm dân tộc. Cần tiếp tục thể chế hóa và xây dựng những chính sách ưu tiên thúc đẩy việc làm đối với nhóm lao động trong khu vực phi chính thức, đặc biệt là đối với lao động là

người DTTS ở khu vực nông thôn, lao động tự do... nhằm tăng cường tính bền vững đối với việc làm ở các khu vực này vì đây là khu vực chịu nhiều rủi ro về điều kiện, môi trường làm việc, thu nhập và thiếu tính ổn định hơn so với khu vực chính thức...

- Phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN phát huy được bản sắc văn hóa, đặc trưng của người DTTS; theo hướng bền vững và công bằng; gắn với ổn định xã hội và an ninh quốc phòng

Quyền văn hóa của người DTTS là một trong những quyền chứa đựng nhiều yếu tố đặc thù và phản ánh rõ nhất những yếu tố “riêng biệt” trong các quyền con người của người DTTS. Tài sản quý giá nhất của người dân vùng DTTS&MN là các giá trị văn hóa, do vậy, phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN cần phải bảo vệ giá trị đa văn hóa, đặc trưng của người DTTS. Theo đó, phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS&MN; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của các dân tộc.

Trong triển khai tổ chức thực hiện các chính sách tài chính, hỗ trợ vốn, cho vay ưu đãi... cần chú trọng đến kích thích nội lực của người dân vùng đồng bào DTTS, tránh việc làm hộ, làm thay. Để đạt được mục đích, hiệu quả trên, nhân tố quan trọng thiết yếu là chủ trương, chính sách cần đề cập chú trọng quan tâm vấn đề đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và cơ sở hạ tầng thiết yếu. Vùng DTTS&MN có nhiều điều kiện và chính sách ưu đãi để phát triển, yêu cầu phát triển thị trường tài chính cũng đang đặt ra hết sức cấp thiết. Phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN theo hướng bền vững là cơ sở để phát triển nhanh. Phát triển nhanh để tạo nguồn lực tài chính, tiềm lực về vốn cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững, công bằng phải luôn gắn chặt với nhau trong chiến lược quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN nói chung và chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN nói riêng.

Một trong những nội dung quan trọng khi phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN là phải kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư chi xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, hệ thống cơ sở vật chất hỗ trợ thị trường tài chính với xây dựng kết cấu hạ tầng của nền quốc phòng toàn dân.

4.4.4. Quan điểm phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN một cách tuần tự, trên cơ sở những bước đi, biện pháp phù hợp với từng mục tiêu riêng cho từng giai đoạn phát triển. Trong phát triển thị trường KH&CN phải tôn trọng các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường nói chung và những

yếu tố đặc thù của thị trường KH&CN nói riêng, tránh nóng vội, chủ quan, duy ý chí, áp đặt, đồng thời cần tránh thụ động, do dự bỏ lỡ thời cơ. Để phát triển nhanh và bền vững thị trường KH&CN rất cần sự can thiệp của nhà nước một cách kịp thời và phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN Việt Nam phải có lộ trình và mô hình phù hợp căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Vùng. Phát triển thị KH&CN phải căn cứ vào đặc điểm của nền kinh tế nước ta nói chung và Vùng DTTS&MN nói riêng để từ đó xác định một phương pháp, bước đi và mô hình phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của quốc gia và Vùng DTTS&MN. Cần tăng cường vai trò của Nhà nước trong phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN. Thúc đẩy cầu trên thị trường KH&CN, trong đó chủ yếu là thúc đẩy cầu hàng hóa KH&CN của doanh nghiệp. Trên cơ sở hệ thống thể chế, chính sách phát triển thị trường KH&CN, cần phải thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp và phải xác định doanh nghiệp là hạt nhân, là chủ thể chính trong cầu về hàng KH&CN. Điều này có cơ sở khách quan từ sức ép cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế buộc các DN phải nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới sản xuất, từ đó thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ của DN. Nâng cao năng lực cung hàng hóa KH&CN và phát triển các tổ chức trung gian, môi giới.

- Phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN Việt Nam phải chú trọng cả về số lượng, chất lượng và sự đồng bộ của các yếu tố cấu thành. Về lượng, có sự gia tăng phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế, thể hiện ở quy mô, tốc độ tăng trưởng của hàng hóa KH&CN và các chủ thể tham gia thị trường KH&CN. Bên cạnh đó, chất lượng phát triển thị trường KH&CN cũng là nội dung quan trọng, được thể hiện ở việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài, năng lực của các chủ thể tham gia thị trường ngày càng được nâng cao và thể chế cho việc phát triển thị trường KH&CN ngày càng được hoàn thiện và phù hợp với thông lệ quốc tế. Cùng với việc gia tăng số lượng và chất lượng phát triển, sự đồng bộ các yếu tố cấu thành thị trường KH&CN là một nội dung quan trọng trong phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN nước ta. Sự đồng bộ các yếu tố cấu thành sẽ đảm bảo cho sự ăn khớp, hoạt động nhịp nhàng, thúc đẩy và phối hợp lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành thị trường nhằm làm cho thị trường KH&CN phát triển nhanh và bền vững.

- Đảm bảo hài hoà lợi ích của các chủ thể trên thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN. Đặc biệt phát triển thị trường KH&CN phải đem lại lợi ích thiết thực trong sản xuất và đời sống cho bà con DTTS.

- Phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN phải đặt trong tổng thể phát triển chung của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Việc

phát triển thị trường KH&CN phải gắn với mục tiêu công nghệ hóa, hiện đại hóa và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đất nước, góp phần nâng cao năng lực KH&CN, tăng trưởng, phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng DTTS&MN nói riêng và Việt Nam nói chung.

4.5. Định hướng phát triển các thị trường ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

4.5.1. Định hướng phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

- Phát triển thị trường hàng hóa phù hợp với tập quán sản xuất, đặc điểm mua bán và tiêu dùng của đồng bào vùng DTTS&MN.

Tập quán sản xuất của đồng bào vùng DTTS&MN ở nước ta hiện nay, đặc biệt là đồng bào DTTS ít người còn mang nặng tính tự cung, tự cấp. Mặt khác, do đời sống của đồng bào còn nghèo, thiếu thốn và lạc hậu nên ảnh hưởng đến đặc điểm mua bán, tiêu dùng hàng hóa trên thị trường. Vì vậy, phát triển thị trường nhằm tiêu thụ hàng hóa sản xuất của đồng bào nhằm tạo thu nhập, từ đó thúc đẩy tiêu dùng, tăng cầu thị trường.

- Phát triển nguồn cung hàng hóa trên thị trường trên cơ sở hướng vào các loại đặc sản, những loại sản phẩm độc đáo, có chất lượng cao và sản phẩm truyền thống bản địa.

- Phát triển nguồn cung hàng hóa dựa vào công nghệ để kiểm soát chất lượng và tăng sản lượng sản xuất. Đối với sản phẩm đặc sản - đặc hữu, chỉ có công nghệ mới xử lý được những vấn đề trên nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Phát triển cầu thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN trên cơ sở tập trung nguồn lực phát triển sản xuất, tăng thu nhập, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS&MN.

- Thu hút doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất của đồng bào DTTS để bảo đảm yếu tố thị trường, cũng như bảo đảm đưa được công nghệ để kiểm soát năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Tạo ra cơ chế, chính sách hấp dẫn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vùng miền núi, gắn kết chặt doanh nghiệp với đồng bào để đạt mục tiêu quy mô và chất lượng của sản xuất hàng hóa vùng DTTS&MN.

- Coi trọng phát triển thương mại biên giới ở các tỉnh trong vùng DTTS&MN đối với Trung Quốc, Lào và Campuchia, nhằm phát triển thị trường hàng hóa của vùng DTTS&MN trên cơ sở khai thác và phát huy hiệu quả lợi thế của các cửa khẩu trên địa bàn các tỉnh.

- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung, đặc biệt là hạ tầng giao thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi đối với phát triển hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN. Cơ sở hạ tầng là một trong những nhân tố quan trọng thu hút các

nhà đầu tư, bao gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư FDI, là đòn bẩy quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thương mại, dịch vụ không chỉ của quốc gia mà còn đối với sự phát triển của từng vùng, từng khu vực kinh tế cũng như đối với từng địa phương trong vùng DTTS&MN.

4.5.2. Định hướng phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

Mục tiêu chung của phát triển thị trường lao động của nước ta đến năm 2030 là đảm bảo có một thị trường hiện đại, hiệu quả, cạnh tranh và công bằng, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển vùng DTTS&MN được nêu trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội. Mục tiêu này cần được triển khai thành các mục tiêu cụ thể, thể hiện rõ các yêu cầu về các mặt cung, cầu, kết nối cũng như an sinh cho người lao động, bao gồm: Nâng cao chất lượng và tăng cường năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực; Việc làm đầy đủ và bền vững cho người lao động, việc làm nông nghiệp trong tổng số việc làm giảm xuống; gắn kết cung-cầu lao động, phát triển đồng bộ các yếu tố hạ tầng của thị trường lao động, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động.

Định hướng cụ thể phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN

- Xây dựng phát triển và sử dụng nguồn nhân lực của vùng DTTS&MN phải được đặt trong tổng thể chiến lược và kế hoạch xây dựng, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực chung của quốc gia.

- Phát triển và phát huy nguồn nhân lực của vùng DTTS&MN phải luôn giữ được một cơ cấu về số lượng một cách hợp lý, đồng thời phải phù hợp với nền tảng quy mô dân số vừa phải không quá đông, cũng như không quá ít so với yêu cầu phát triển vùng DTTS&MN.

- Chất lượng nguồn nhân lực phải đảm bảo tăng dần phù hợp với nhu cầu và trình độ phát triển kinh tế-xã hội của Vùng. Chất lượng của nguồn nhân lực có tính bền vững phải phản ánh được mức độ đáp ứng yêu cầu phù hợp với khả năng phát triển của thị trường Vùng cả về chiều rộng và chiều sâu.

- Sử dụng nhân lực phải đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả phù hợp với yêu cầu phát triển vùng DTTS&MN trong từng giai đoạn. Tính hợp lý và hiệu quả trong sử dụng nguồn nhân lực thể hiện ở chỗ xã hội tạo ra những công việc phù hợp nhằm tận dụng tối đa năng lực nguồn nhân lực hiện có; bố trí và sử dụng nguồn nhân lực cũng phải phù hợp với cơ cấu số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực được sử dụng trong từng ngành, vùng và lĩnh vực cụ thể.

- Trong công cuộc Đổi mới và hội nhập quốc tế, việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng bền vững là một trong những yêu cầu đặt ra hàng đầu. Một nguồn nhân lực bền vững có thể trở thành một lợi thế quan trọng, đồng thời nó cũng là yếu tố quan trọng không chỉ đảm bảo cho việc phát triển,

sự tăng trưởng một cách ổn định trong trường hợp có những tác động tiêu cực từ môi trường cạnh tranh quốc tế mà còn là cơ sở bảo đảm an sinh xã hội.

4.5.3. Định hướng phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

Khu vực tài chính đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân nói chung, vùng DTTS&MN nói riêng. Để đảm bảo cho sự phát triển bền vững, yêu cầu đặt ra là phải có một thị trường tài chính ổn định, hiệu quả, khi đó mới có thể thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước vào phục vụ cho đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh.

Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng không thể đẩy quá nhanh việc xây dựng thị trường tài chính theo hướng nền kinh tế thị trường phát triển, cũng như thị trường chứng khoán vượt lên trên sự phát triển chung của nền kinh tế, tức là phải phát triển đồng bộ, có sự ưu tiên xây dựng các tiền đề, cơ sở hạ tầng cụ thể trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, cũng như không thể chờ đủ các điều kiện mới phát triển thị trường tài chính được. Cần phát triển thị trường tiền tệ, tăng tốc độ chu chuyển vốn ngắn hạn trong nền kinh tế, nâng cao khả năng kinh doanh trên thị trường tiền tệ của các tổ chức trung gian tài chính, tạo điều kiện cho các tổ chức này sẵn sàng tham gia có hiệu quả trên thị trường tài chính.

Để phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN theo đúng những mục tiêu được đặt ra, cần xây dựng và thực thi hệ thống giải pháp phù hợp, khả thi phát triển đồng bộ cả thị trường sơ cấp và thứ cấp, khuyến khích các trung gian dịch vụ tài chính chuyên nghiệp và xây dựng khuôn khổ pháp lý. Đồng thời giảm dần khoảng cách phát triển của thị trường tài chính vùng DTTS&MN với các vùng miền khác trong cả nước.

Các nguồn cung tín dụng với sản phẩm ưu đãi phù hợp điều kiện phát triển của Vùng và đảm bảo tính hiệu quả, bền vững;

Khuyến khích và tạo điều kiện cho phát triển cầu các sản phẩm dịch vụ tài chính theo hướng thị trường chung của cả nước. Có tính đến các yếu tố đặc biệt mang tính ưu đãi cho phát triển cầu của Vùng.

4.5.4. Định hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

- Triển khai hoạt động khoa học và công nghệ ở địa phương theo định hướng thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực của vùng, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Nâng cao nhận thức và khuyến khích doanh nghiệp quan tâm đến việc ứng dụng khoa học và công nghệ, công nghệ cao trong sản xuất, phát triển sản phẩm, hàng hóa theo chuỗi giá trị, giúp nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh

của sản phẩm, hàng hóa. Bên cạnh đó, tăng cường năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp.

- Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo điều kiện hình thành các doanh nghiệp KH&CN;

- Phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ KH&CN, dịch vụ chuyên giao công nghệ;

- Đẩy mạnh công tác thống kê KH&CN, xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu KH&CN.

- Tăng cường kết nối hợp tác giữa các chủ thể trên thị trường KH&CN vùng DTTS&MN. Để tăng cường sự hợp tác giữa nhà khoa học và DN, cần có sự phối hợp của các chủ thể tham gia thị trường. Vai trò Nhà nước là định hướng đưa ra cơ chế, hỗ trợ DN; các nhà khoa học phải tạo ra sản phẩm tốt, giàu tính thực tiễn, mang đến sự tăng trưởng cho DN, còn DN có trách nhiệm đưa sản phẩm này vào thị trường. Việc đẩy mạnh phát triển DN là hướng đi quan trọng. Trong việc kết nối phát triển thị trường KH&CN, DN phải đóng vai trò trung tâm. Các nhà khoa học là những đối tác và cùng DN cộng sinh trong chuỗi giá trị.

Hình thành mô hình chuỗi liên kết cụ thể, đi vào chiều sâu, phát huy tối đa vai trò của các nhân tố trong thị trường KH&CN như các tổ chức Viện trường/tổ chức trung gian/doanh nghiệp KH&CN/Tập đoàn/Doanh nghiệp/Hiệp hội doanh nghiệp, để đưa sản phẩm khoa học và công nghệ gắn trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vùng DTTS&MN.

4.6. Giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

4.6.1. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cung hàng hóa từ chính vùng DTTS&MN

Để phát triển nguồn hàng hóa lưu thông trên thị trường được cung ứng bởi chính các hoạt động kinh tế của vùng DTTS&MN cần có sự phát triển vượt bậc của các ngành kinh tế của vùng, nhất là sản xuất nông lâm nghiệp, bởi đây vẫn là ngành kinh tế chủ lực của Vùng. Theo đó, một số giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển nguồn hàng hóa được cung ứng từ sản xuất nông lâm nghiệp của vùng DTTS&MN trong thời gian tới như sau:

(i) Nhanh chóng giải quyết dứt điểm và có hiệu quả các vấn đề về đất đai vùng DTTS&MN

Đây được coi là vấn đề cơ bản, cấp bách cần giải quyết trước tiên để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Bố trí đất ở và đất sản xuất cho đồng bào vùng DTTS&MN là một trong những vấn đề mang tính quyết định để hoàn thành mục tiêu giảm nghèo bền vững. Giải quyết vấn đề đất ở và đất sản

xuất không chỉ liên quan đến vấn đề kinh tế mà còn liên quan đến cả vấn đề an ninh xã hội. Vùng đồng bào DTTS tỷ lệ nghèo cao nhưng lại thiếu đất ở và đất sản xuất, trong khi các thế lực thù địch luôn tìm cách chống phá, không được xử lý tốt có thể dẫn đến những bất ổn về an ninh chính trị.

Giải quyết vấn đề đất ở và đất sản xuất có tác động đồng thời cả về phía cung và cầu của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng và chất lượng các sản phẩm nông lâm nghiệp cung ứng cho thị trường. Tuy nhiên, thời gian qua, giải quyết vấn đề đất ở và đất sản xuất cho đồng bào DTTS còn khá chậm, trong khi hiệu quả sử dụng đất đai nông lâm trường thấp. Do vậy, cần đẩy nhanh và hiệu quả về bố trí quỹ đất cho đồng bào vùng dân tộc để họ có cơ hội sản xuất, vừa tạo thu nhập để cải thiện đời sống của bà con đồng bào, vừa góp phần vào sự phát triển chung của thị trường hàng hóa. Trong đó, cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản, cấp bách như sau:

** Tập trung giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất phục vụ sản xuất, chăn nuôi cho đồng bào DTTS*

- Nhanh chóng hoàn thiện các quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến quyền tiếp cận đất đai của đồng bào DTTS, bao gồm: Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định Luật đất đai về việc giao đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và đất sản xuất cho đồng bào, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các quy định tại Luật Lâm nghiệp;

Nghiên cứu để sớm xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS, vùng sâu vùng xa, hỗ trợ doanh nghiệp về mặt bằng SX, kinh doanh, miễn thuế tiền thuê đất, sử dụng đất với thời gian quy định đủ dài để tạo sức hút đối với doanh nghiệp, hỗ trợ tín dụng trung và dài hạn. Chẳng hạn như, thương nhân ở khu vực I được miễn tiền thuê đất trong 5 năm đầu và được giảm tiền thuê đất trong 5 năm tiếp theo. Thương nhân ở khu vực II và III được miễn tiền thuê đất để xây dựng, mở rộng cơ sở kinh doanh.

- Thực hiện hiệu quả tạo quỹ đất hỗ trợ phục vụ đất sản xuất cho đồng bào DTTS, cũng như quan tâm bố trí đất ở cho các hộ để đảm bảo phát triển toàn diện về KT-XH, an ninh quốc phòng. Đồng thời, đẩy nhanh công tác thu hồi đất đối với các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp để trả lại cho địa phương, tạo điều kiện thuận lợi trong việc bố trí quỹ đất cho đồng bào DTTS. Hỗ trợ địa phương trong việc đo đạc, xác định ranh giới, diện tích đất để giao đất sản xuất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đồng bào. Đối với đất hoang, có thể tiến hành chia lại cho các hộ chưa có đất canh tác hoặc giao cho địa phương quản lý chung để phục vụ phát triển KT-XH của vùng, chẳng như, xây dựng nhà máy, thực hiện thầu lại...

- Quy hoạch xây dựng mới, xây dựng lại các khu tái định canh, định cư đảm bảo đầu tư đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất cho bà con đồng bào vùng DTTS&MN.

- Phổ biến sâu rộng chính sách, pháp luật đất đai của Đảng và Nhà nước đến các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nhằm cung cấp kiến thức và nâng cao ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật nói chung, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS&MN. Trong đó, chú trọng công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai thông qua các kênh truyền thông như báo, đài, loa địa phương hoặc đối thoại trực tiếp; đồng thời, nâng cao kỹ năng phổ biến, tuyên truyền pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức để thay đổi ý thức của đồng bào DTTS&MN.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai ở vùng đồng bào DTTS&MN. Đặc biệt, giải quyết dứt điểm vấn đề bức xúc về tranh chấp, khiếu nại về đất đai giữa nông, lâm trường đối với người dân để sớm ổn định sản xuất và sinh hoạt của đồng bào.

** Tạo đột phá trong công tác quản lý và sử dụng đất đai, tập trung ổn định người sử dụng đất tại chỗ, bảo vệ đất đai và tăng cường công tác quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường*

- Tiếp tục rà soát tổng thể các quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp; chính sách đất đai cho đồng bào DTTS và dân di cư tự do là các hộ DTTS, các hộ nghèo... để đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với thực tiễn. Xây dựng kế hoạch chi tiết, ưu tiên nguồn lực đất đai, kinh phí và con người để thực hiện chính sách đất sản xuất cho đồng bào DTTS thiếu đất và dân di cư tự do là các hộ DTTS, các hộ nghèo để giảm thiểu việc lấn chiếm đất đai. Xem xét, cập nhật nội dung, phương án quy hoạch quỹ đất bố trí cho đồng bào DTTS vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để có cơ sở triển khai thực hiện.

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản triển khai, hướng dẫn chỉ đạo các địa phương, doanh nghiệp thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 112/2015/QH13 của Quốc hội và Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ; xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai, lấn chiếm, tranh chấp đất đai tại các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng.

- Các địa phương cần quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện, cơ chế xây dựng, phát triển các mô hình quản trị doanh nghiệp, đổi mới mô hình quản lý các công ty nông, lâm nghiệp, ứng dụng khoa học và công nghệ cao, gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương.

- Hoàn thiện và thực hiện ngay phương án quản lý, sử dụng quỹ đất các nông, lâm trường bàn giao về địa phương để giao cho người dân, nhất là hộ

đồng bào DTTS thiếu hoặc không có đất ở, đất sản xuất ở địa phương quản lý, sử dụng.

- Tiếp tục lập tổ công tác liên ngành xuống từng địa phương để khảo sát đánh giá về công tác quản lý đất đai và công tác quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường; tập trung thanh tra, kiểm tra quản lý sử dụng đất, trách nhiệm trong quản lý sử dụng đất nông, lâm trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi sát sao, hướng dẫn các địa phương để tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; tăng cường công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai, trong đó quan tâm giải quyết dứt điểm tranh chấp, khiếu nại về đất đai giữa nông, lâm trường đối với người dân để giải quyết các vấn đề bức xúc xảy ra ở địa phương.

- Tăng cường chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra các địa phương, doanh nghiệp trong công tác quản lý đất đai, thực hiện rà soát, cắm mốc giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, lập phương án sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với các ban quản lý rừng, các công ty nông, lâm nghiệp không thuộc diện thực hiện sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông, lâm nghiệp; chủ động quy hoạch, xây dựng các điểm dân cư tập trung, quy định định mức diện tích đất ở vùng nông thôn; có kế hoạch khắc phục tình trạng di cư tự phát, dân cư trú phân tán trên diện rộng trong diện tích đất do các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng quản lý, sử dụng. Thực hiện ngay việc bàn giao mốc giới, ranh giới và cho thuê đất đối với phần diện tích do nông, lâm trường giữ lại để quản lý, sử dụng, để không xảy ra tình trạng tái lấn chiếm, tranh chấp.

- Chủ động đề xuất các giải pháp, phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng. Phê duyệt phương án sử dụng đất đai đối với từng nông, lâm trường tại địa phương.

- Bố trí kinh phí để hỗ trợ 100% từ ngân sách Trung ương cho các địa phương bảo đảm việc đo đạc, cắm mốc giới đất đai, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các công ty nông, lâm nghiệp, các ban quản lý rừng do địa bàn này thuộc hầu hết các vùng đồng bào DTTS ở vùng sâu, vùng xa, vùng có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh nhưng khó khăn về ngân sách.

** Tăng cường bảo vệ và phát triển vốn tài nguyên rừng, tăng độ che phủ trồng rừng*

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tránh sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi; thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân địa phương, đồng bào DTTS&MN, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Quy hoạch diện tích rừng do địa phương quản lý hoặc diện tích rừng gần các khu dân cư nhưng quản lý kém hiệu quả, để tạo sự ổn định sinh kế cho đồng bào DTTS.

- Hỗ trợ đồng bào vay vốn với lãi suất thấp trong thời gian dài để triển khai các mô hình trồng rừng, chăn nuôi gia súc (chủ yếu là bò, trâu) và trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp đặc sản, đặc trưng của vùng.

- Nghiên cứu các loại cây, con có giá trị kinh tế có thể kết hợp canh tác dưới tán rừng hoặc những loài cây ngắn ngày trồng xen trong giai đoạn vườn rừng chưa khép tán (chẳng hạn như trồng các loại cây dược liệu) để tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất rừng.

- Tập trung bảo vệ và phát triển vốn tài nguyên rừng, tăng độ che phủ rừng, vừa thực hiện trồng mới rừng, vừa tăng cường bảo vệ rừng hiện có. Đồng thời, có chính sách cụ thể, phù hợp với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng trồng mới.

(ii) Đẩy mạnh sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung để tạo ra lượng hàng đủ lớn, chất lượng sản phẩm được nâng cao, để cung ứng cho thị trường tại vùng DTTS&MN

Do xuất phát điểm thấp, điều kiện sản xuất khó khăn, cùng với tập quán sản xuất nhỏ lẻ, tự phát... nên sản phẩm làm ra của bà con dân tộc còn manh mún, chất lượng không cao, không đồng đều... là một trong những nguyên nhân chủ yếu hạn chế sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Do vậy, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung để tạo ra lượng hàng đủ lớn cung ứng cho thị trường vùng DTTS&MN là một trong những giải pháp cơ bản, cấp bách để tạo ra sự thay đổi tích cực cả về phía cung và phía cầu của thị trường hàng hóa của vùng.

* Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phát huy thế mạnh của địa phương, phù hợp với văn hoá, tập quán từng dân tộc. Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, tạo sản phẩm đặc sản,

giá trị cao. Chú trọng phát triển liên vùng, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng; cũng như hướng vào các loại đặc sản, sản phẩm độc đáo, sản phẩm truyền thống bản địa chất lượng cao...

Lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của vùng DTTS&MN nhằm phát triển nền nông nghiệp hàng hoá hiệu quả, bền vững theo cơ chế thị trường. Phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu phù hợp với lợi thế, đất đai khí hậu ở các tiểu vùng. Phát triển chăn nuôi đại gia súc, đưa chăn nuôi trở thành ngành kinh tế chính tại vùng DTTS&MN.

Ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất để kiểm soát chất lượng và tăng sản lượng sản xuất trong điều kiện hạn chế về quy mô diện tích (công nghệ giúp tăng khối lượng sản phẩm trên đơn vị diện tích).

Có cơ chế, chính sách hấp dẫn, tạo điều kiện doanh nghiệp tham gia, gắn kết với sản xuất của đồng bào vùng DTTS&MN để phát huy vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong bảo đảm các yếu tố thị trường và ứng dụng công nghệ trong sản xuất để kiểm soát năng suất, chất lượng sản phẩm.

* Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm ở vùng DTTS&MN. Công tác khuyến nông, khuyến lâm có vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng sản phẩm nông, lâm nghiệp của vùng, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn hàng cung ứng cho thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

- Trong trồng trọt, tổ chức triển khai nhiều mô hình, chương trình khuyến nông theo hướng ứng phó với khí hậu, phù hợp với đặc thù của từng địa phương, cụ thể là: mô hình canh tác ngô, sắn, cây ăn quả bền vững trên đất dốc; mô hình thâm canh lúa cải tiến theo RSI; mô hình tưới nhỏ giọt theo công nghệ Isreal cho cây cà phê, cây ăn quả, rau, hoa; mô hình phục tráng các giống cây trồng đặc sản bản địa như Sơn La (Nếp Tan lo, nếp tan Ngọc Chiên), Điện Biên (Cam Mường Pồn, cam Mường Nhà,...); mô hình trồng cây gỗ và lâm sản dưới tán rừng,... Các mô hình này không chỉ giúp người lao động tiết kiệm được chi phí, tăng lợi nhuận mà còn tạo thói quen cho người dân nâng cao ý thức trong việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón theo hướng an toàn, tiết kiệm. Đặc biệt, áp dụng mô hình triển khai theo tiêu chuẩn VietGAP giúp đồng bào sản xuất tiếp cận với phương thức sản xuất nông sản theo hướng hiện đại, an toàn, hiệu quả và theo chuỗi giá trị.

- Trong chăn nuôi, cần tăng cường tiếp cận và triển khai các mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học (chẳng hạn như mô hình chăn nuôi gà, lợn theo quy trình chăn nuôi khép kín, chăn nuôi kết hợp xây dựng hầm

biogas...) thông qua các tổ chức khuyến nông, giúp đồng bào DTTS tăng năng suất trong sản xuất, cải thiện đời sống của bà con.

- Xây dựng một số chương trình khuyến lâm phù hợp đối với đặc thù của vùng đồng bào DTTS. Trong đó, một mặt hỗ trợ về các kỹ thuật chăm sóc rừng, góp phần bảo tồn thiên nhiên, chống biến đổi khí hậu, cải thiện kinh tế DTTS; mặt khác, hỗ trợ đồng bào tiếp cận nguồn vốn với lãi suất ưu đãi để phục vụ sản xuất và trồng rừng thông qua kênh tín dụng xanh.

* Phát triển thị trường các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất để tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp của vùng, vốn là ngành kinh tế chủ lực của vùng DTTS&MN, có vai trò mang tính quyết định đến nguồn cung hàng hóa trên thị trường.

(iii) Đẩy mạnh tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung đối với những sản phẩm có lợi thế, vừa phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của Vùng, vừa mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội đối với bà con đồng bào vùng DTTS&MN

Trước tiên, cần xem xét, nghiên cứu và ứng dụng các tri thức bản địa để phát triển bền vững vùng cao trong các mối tương tác tư duy hệ thống bởi tri thức bản địa được tích lũy qua quá trình nghiệm sinh trong bối cảnh tự nhiên cụ thể, được chọn lọc trong trường kỳ lịch sử.

Tập trung đầu tư, hoàn chỉnh đồng bộ cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình về giao thông, cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hạ tầng phục vụ phát triển gắn kết giữa nông nghiệp sạch và du lịch sinh thái đối với vùng DTTS&MN.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng DTTS&MN.

Tiếp tục áp dụng mô hình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tại vùng DTTS&MN phù hợp với truyền thống, với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của từng xã tại các vùng DTTS&MN.

Tận dụng lợi thế về điều kiện địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế - xã hội của vùng DTTS để thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch; chú trọng các mô hình du lịch nông thôn, miền núi, du lịch sinh thái, gắn với đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP truyền thống ...

(iv) Thúc đẩy việc tiếp cận, chuyển giao KH&CN, áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao chất lượng, giá trị của sản phẩm nông sản của đồng bào vùng DTTS&MN

Đây là một trong những giải pháp cơ bản, cấp bách để thúc đẩy phát triển nguồn cung hàng hóa trên thị trường trong bối cảnh vùng DTTS&MN có điều kiện sản xuất khó khăn, với tập quán sản xuất nhỏ lẻ, tự phát, sản phẩm làm ra của bà con manh mún, chất lượng thấp, không đồng đều... Tiếp cận, chuyển giao KH&CN và áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị của sản phẩm nông sản của đồng bào DTTS&MN góp phần thúc đẩy phát triển thị trường nông sản của vùng và xuất khẩu.

- Cần tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách tạo hành lang pháp lý phát triển nông nghiệp công nghệ cao; khuyến khích các hình thức liên kết hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất gắn với chế biến sâu, xây dựng quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp về đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm tham gia triển lãm, hội chợ trong nước, ngoài nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng đối với sản xuất nông nghiệp vùng DTTS&MN. Trong đó, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của vùng theo chuỗi giá trị; xây dựng nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc điểm, thổ nhưỡng của vùng DTTS&MN ở nước ta; đồng thời, phát triển công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong huy động nguồn vốn để ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong từng khâu của quá trình sản xuất, từ áp dụng giống mới, quy trình canh tác tiên tiến, chủ động nhập khẩu công nghệ trong chế biến bảo quản nông sản, hình thành chuỗi liên kết với hộ đồng bào để xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu nông sản, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp tại vùng, nhất là tại những khu vực đồng bào vùng sâu, vùng xa, còn gặp nhiều khó khăn, hạ tầng giao thông chậm phát triển.

Khuyến khích xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp để các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh; xây dựng, phát triển thương hiệu và tham gia hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị trong và ngoài nước.

Chuyển giao công nghệ vào sản xuất thông qua thực hiện các mô hình ứng dụng trực tiếp như mô hình trồng rau sạch theo tiêu chuẩn VietGAP, mô hình ứng dụng công nghệ cao Nhật Bản,...

- Hỗ trợ tiếp cận khoa học và công nghệ thông qua đào tạo kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật cơ sở; tập huấn cho người dân vùng dự án, đẩy mạnh các chương trình giao lưu, trao đổi KH&CN giữa các khu vực, các vùng,...

Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghiệp cao trên cơ sở lựa chọn cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng đặc điểm địa hình, điều kiện khí hậu, thế mạnh của từng vùng dân tộc. Đồng thời, đổi mới giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ chế biến, bảo vệ cây trồng, vật nuôi, áp dụng công nghệ sau thu hoạch, các biện pháp bảo vệ và tăng độ phì nhiêu của đất và bảo vệ nguồn nước.

Quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây trồng và các cơ sở sản xuất con giống hoặc hỗ trợ có điều kiện sản xuất giống để đảm bảo giống tốt, giống có chất lượng...

Thực hiện các chương trình, dự án nông thôn, miền núi để tạo đòn bẩy, đóng góp tích cực trong việc chuyển giao tiếp bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp vùng DTTS&MN.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS, đồng thời mở các lớp tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật để đồng bào học hỏi kinh nghiệm, áp dụng vào các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, giúp thay đổi tập quán sản xuất, nâng cao năng suất lao động và giá trị nông sản, từ đó vừa góp phần xóa đói, giảm nghèo, vừa tạo ra nguồn hàng hóa cung ứng cho thị trường.

(v) Xác định doanh nghiệp là hạt nhân, đóng vai trò then chốt, quyết định đến sự phát triển sản xuất nông nghiệp của vùng DTTS&MN để từ đó có những chính sách hỗ trợ hiệu quả đối với doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp của Vùng

Cần tạo ra cú “hích” để doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ vào nông nghiệp ở vùng DTTS&MN trong các lĩnh vực như: trồng trọt, chế biến sản phẩm nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp, dược liệu, chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung...

Sự tham gia của doanh nghiệp giúp kết nối sản xuất của đồng bào dân tộc với thị trường trong và ngoài nước, làm cho quy mô sản xuất của đồng bào lớn lên trên cơ sở liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản của đồng bào DTTS. Doanh nghiệp giúp tập hợp đặt hàng từ nhiều hộ gia đình phân tán, nhỏ lẻ; cũng như buộc các hộ sản xuất theo quy mô lớn, theo quy trình sản xuất doanh nghiệp để ra để đáp ứng yêu cầu của thị trường về chất lượng sản phẩm. Do vậy, để tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp miền núi cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản, cấp bách như sau:

- Hoàn thiện và tạo hành lang pháp lý và cơ chế để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nói chung, đặc biệt là đối với doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS&MN.

Thực tế thời gian qua cho thấy, vẫn còn rào cản đối với doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Chẳng hạn, doanh nghiệp muốn đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, trước hết doanh nghiệp phải có quy hoạch, đánh giá tác động môi trường, xin cấp phép khai thác nước ngầm để tưới cây, xin giấy phép để xả thải... Trong trường hợp doanh nghiệp xin được quy hoạch chăn nuôi, phải thêm điều kiện xử lý chất thải áp dụng theo tiêu chuẩn nước thải công nghiệp, khi doanh nghiệp muốn bổ sung trồng trọt để tạo liên kết “vườn, ao, chuồng” tận dụng nguồn chất thải từ chăn nuôi sang trồng trọt, góp phần bảo vệ môi trường thì phải xin điều chỉnh quy hoạch... Do vậy, cần đơn giản thủ tục hành chính, tạo các điều kiện thuận lợi để hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư các dự án trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn nông thôn nói chung, nhất là đối với địa bàn vùng DTTS&MN.

Về lâu dài, để tạo ra cơ chế đột phá cần có luật về phát triển doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tuy vậy, trong khi chưa xây dựng được luật phát triển doanh nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn, các bộ, ngành, địa phương cần mở rộng đối tượng điều chỉnh, quy định công bố công khai quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, cũng như các chính sách liên quan phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ... để thu hút các doanh nghiệp đầu tư, gắn bó lâu dài với nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là đối với doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS&MN.

- Cùng với xây dựng hành lang pháp lý và cơ chế để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, Nhà nước và chính quyền địa phương vùng DTTS&MN cần có những hỗ trợ mang tính đặc thù nhưng đảm bảo thiết thực và hiệu quả cho doanh nghiệp với những điều kiện thuận lợi và phù hợp nhất.

Hỗ trợ doanh nghiệp về đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh. Thực tế thời gian qua cho thấy, do đặc thù khu vực miền núi, vùng DTTS&MN bị hạn chế về quỹ đất, nên nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong mở rộng diện tích sản xuất, đảm bảo vùng nguyên liệu... Nhiều doanh nghiệp không có diện tích đất đủ lớn để đầu tư sản xuất, phát triển kinh doanh lâu dài, chủ yếu vẫn dừng lại ở các gia trại, trang trại, hợp tác xã, với năng lực sản xuất vừa đủ lớn, nhưng chưa thể phát triển thành doanh nghiệp. Vì vậy, cần triển khai hiệu quả chủ trương tích tụ ruộng đất, chính sách dồn điền đổi thửa, tạo lập một thị trường chuyển nhượng đất đai.

Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận với đồng bào dân tộc, các hộ sản xuất để thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ.

Hỗ trợ tín dụng với lãi suất ưu đãi nhất đối với những doanh nghiệp đầu tư vào vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện giao thông còn gặp nhiều khó khăn.

Hỗ trợ kinh phí cho nhà đầu tư trong việc đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, dịch vụ tư vấn và áp dụng KH&CN....

(vi) *Đẩy mạnh phát triển mô hình hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ*

Cùng với doanh nghiệp, các HTX nông nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong liên kết và tiêu thụ nông sản hàng hóa của đồng bào DTTS. Do vậy, đẩy mạnh phát triển mô hình HTX nông nghiệp cũng góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo ra lượng hàng hóa lớn hơn cung ứng cho chính thị trường trong vùng, thị trường ngoài vùng và thị trường xuất khẩu.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể (KTTC), kinh tế HTX. Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn chính sách và pháp luật về HTX, nâng cao nhận thức cho toàn bộ hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và người dân về bản chất, vị trí, vai trò của hợp tác xã trong phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng tham gia HTX.

- Thường xuyên cập nhật, phổ biến các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng KTTC, kinh tế HTX để nhân rộng ở vùng DTTS&MN.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật và chính sách hỗ trợ phát triển KTTC, kinh tế HTX. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính (thành lập, đăng ký và giải thể hợp tác xã); khuyến khích mở rộng quy mô (số lượng thành viên, tỷ lệ vốn góp của thành viên, tài sản chung không chia...); thành lập doanh nghiệp trong HTX; tỷ lệ cung ứng dịch vụ bên ngoài thành viên; chế tài xử lý vi phạm Luật... trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Luật HTX năm 2012.

- Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (đất đai, thuế, tín dụng...), tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các thành phần kinh tế dễ dàng thành lập, tham gia, phát triển, rút khỏi hợp tác xã cho phù hợp với xu thế phát triển HTX quốc tế, của cả nước và tình hình thực tế của vùng DTTS&MN trong mỗi giai đoạn phát triển. Trên cơ sở khung cơ chế, chính sách của Trung ương và điều kiện thực tế, các địa phương vùng DTTS&MN cần chủ động nghiên cứu, vận dụng ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù để tập trung nguồn lực phát triển KTTC, kinh tế HTX.

- Tiếp tục chú trọng nhân rộng mô hình các HTX thực hiện liên kết hoặc thuê đất của người dân để sản xuất và bao tiêu sản phẩm. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng vật nuôi, vật tư phân bón, thức ăn chăn nuôi, chất lượng nông lâm sản, thủy sản.

- Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KTTT, kinh tế HTX gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của thành viên; thu hút thêm thành viên mới; tháo gỡ rào cản, quy định còn bất cập nhằm nâng cao khả năng huy động và tiếp cận nguồn lực, tập trung ưu tiên bố trí và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước trong việc hỗ trợ các tổ chức KTTT, kinh tế HTX, cải thiện tiềm lực tài chính và quy mô cho HTX, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

- Xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các hợp tác xã; xúc tiến thương mại; ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN... Nâng cao năng lực tổ chức, hoạt động của HTX thông qua các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước.

- Tăng cường vai trò, hiệu quả hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam. Hình thành mạng lưới tổ chức tư vấn, hỗ trợ các HTX khai thác tiềm năng, lợi thế, thay đổi sâu sắc về phương thức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ trong vai trò đại diện hỗ trợ tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển KTTT, kinh tế HTX; đẩy mạnh các hình thức hợp tác quốc tế phát triển KTTT, kinh tế HTX; tiếp thu kinh nghiệm tốt, kỹ thuật phát triển, thành lập và nâng cao năng lực trợ giúp tổ chức KTTT, kinh tế HTX vùng DTTS&MN.

(vii) Đẩy mạnh phát triển mô hình mỗi xã một sản phẩm OCOP

- Nâng cao hiệu quả thông tin thị trường đối với vùng DTTS&MN. Trong đó, thông tin thị trường cần được xem như là một công cụ sản xuất của đồng bào vùng DTTS miền núi, biên giới, là công cụ đặc biệt, không chỉ tạo ra sản phẩm, giá trị gia tăng của hàng hóa mà còn đưa được chính sách quản lý của Nhà nước đi vào thực tế nhanh chóng và hiệu quả hơn với nông nghiệp, nông thôn, nông dân vùng dân tộc, miền núi và biên giới. Do vậy, cần tăng cường công tác thông tin thị trường, bao gồm các thông tin về chủng loại sản phẩm, chất lượng, sản lượng, giá cả, thị hiếu, mẫu mã bao bì, quy trình sản xuất, pháp lý sản phẩm... đặc biệt là cung cấp thông tin thị trường, nhất là trong khâu kết nối thị trường và xác định lợi thế cạnh tranh của sản phẩm cho các chủ thể tham gia thị trường.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn trong thực hiện tốt công tác quy hoạch, định hướng tổ chức sản xuất, kế hoạch sản xuất nông nghiệp; hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa, tập trung gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Rà soát các sản phẩm nông nghiệp có tính hàng hóa để hướng dẫn các tổ chức, cá nhân áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất an toàn, chứng nhận sản phẩm đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc,...

- Cung ứng đầy đủ kịp thời, đảm bảo chất lượng về giống, vật tư phục vụ cho sản xuất. Đồng thời, tăng cường kiểm tra chất lượng các loại vật tư, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi trước khi đưa vào sản xuất.

- Có chính sách hỗ trợ quảng bá các sản phẩm OCOP để xây dựng và bảo vệ thương hiệu đối với các sản phẩm ở các địa phương miền núi, vùng đồng bào DTTS để mở rộng quy mô và mở rộng thị trường tiêu thụ. Đồng thời, có những chế tài xử lý mạnh đối với những hành vi làm ảnh hưởng tới hình ảnh của sản phẩm OCOP.

(viii) Thu hút đầu tư phát triển SX công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực của vùng DTTS&MN, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng là một trong những ngành sản xuất tạo ra nguồn hàng cung ứng cho thị trường. Do vậy, cần đầu tư phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, chú trọng phát triển công nghiệp nhỏ và thủ công nghiệp. Khôi phục và mở rộng nghề truyền thống như sản xuất công cụ, dệt thổ cẩm, đan lát,... để tạo ra nguồn hàng hóa phong phú cho thị trường.

Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN miền núi (ngoại trừ các dự án khai thác khoáng sản), ngoài những ưu đãi về tiền thuê đất, quyền chuyển nhượng..., có thể xem xét miễn thuế thu nhập, thí điểm một số khu lâm nghiệp, tại đó áp dụng phần lớn các chính sách như đầu tư vào khu chế xuất.

4.6.2. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển nguồn cung hàng hóa từ các vùng miền khác trên cả nước

** Đầu tư mạnh hơn về hạ tầng giao thông để tạo thuận lợi trong hoạt động vận chuyển, cung ứng và trao đổi hàng hóa từ các vùng, miền khác đến vùng DTTS&MN.*

Để tạo ra nguồn hàng phong phú đa dạng từ các vùng miền khác của cả nước cung ứng cho thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, ưu tiên đầu tư và đầu tư mạnh hơn đối với cơ sở hạ tầng giao thông để tạo thuận lợi trong hoạt động vận chuyển, cung ứng và trao đổi hàng hóa là một trong những giải pháp cơ bản, cấp bách để góp phần phát triển thị trường hàng hóa của Vùng.

- Ưu tiên tập trung đầu tư phát triển nhanh kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và hạ tầng phục vụ đời sống của đồng bào DTTS, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN.

- Chính sách về hạ tầng giao thông đối với vùng DTTS&MN cần mang tính đặc thù, kết nối các địa phương trong vùng để không chỉ phát triển nhỏ, lẻ từng tỉnh mà có tính chất chung của Vùng, phát triển thế mạnh của Vùng gắn kết hiệu quả với thế mạnh mỗi địa phương.

Chú trọng đầu tư vào những hạ tầng giao thông phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng DTTS&MN, gồm giao thông đường bộ (đường cao tốc, đường quốc lộ...) và giao thông đường sắt, vừa tạo ra sự kết nối, vừa góp phần giảm chi phí vận chuyển, lưu thông hàng hóa, ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Đầu tư, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, thủy điện, lưới điện quốc gia, bưu chính viễn thông, góp phần tích cực đến nguồn hàng hóa lưu thông trên thị trường được cung ứng từ các vùng miền khác trên cả nước.

- Phát triển dịch vụ logistics, vừa tạo thuận lợi cho hoạt động cung ứng hàng hóa từ các vùng, miền khác đến vùng DTTS&MN; đồng thời, góp phần giảm chi phí, hạ giá thành, gia tăng cơ hội cho đồng bào có thể tiếp cận được những hàng hóa phong phú, chất lượng từ các vùng, miền khác của cả nước.

** Hỗ trợ hiệu quả hơn đối với các doanh nghiệp, nhà phân phối cung ứng hàng hóa từ các vùng, miền khác trên cả nước khi tham gia thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.*

- Nghiên cứu để tiếp tục thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước đối với các mặt hàng thiết yếu và trong tiêu thụ sản phẩm của bà con đồng bào các dân tộc ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh bổ sung, hoàn thiện, cần tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Chú trọng, ngoài miễn giảm tiền thuế đất, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập, giảm lãi suất tín dụng, cần xem xét miễn giảm thuế tài nguyên, thuế nông nghiệp đối với một số sản vật hàng hóa của bà con DTTS làm ra. Trợ cước hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa được sản xuất tại miền núi, vùng cao của bà con DTTS là rất cần thiết, nhưng phải rất cụ thể, tính đến những đặc điểm của mỗi loại hàng hóa, không nên “cào bằng” cho tất cả.

Cùng với quá trình phân loại, sắp xếp, tổ chức lại các doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động trên địa bàn, cần phát triển mạnh các hình thức kinh tế hợp tác trong hoạt động thương mại, dịch vụ. Trước hết là chỉ đạo thí điểm thành lập các hợp tác xã thương mại, dịch vụ theo Luật Hợp tác xã và theo Điều lệ mẫu về hợp tác xã thương mại, dịch vụ trong kinh doanh hàng hóa theo mô hình chuỗi cung ứng.

Xác định mức thuế hợp lý trên cơ sở mở rộng diện thu và nuôi dưỡng nguồn thu phải được xem là tư tưởng chỉ đạo khi xây dựng và quy định mức thuế cho các loại hàng hóa. Nhà nước quy định khung tính thuế, địa phương được phân cấp quyết định giá để tính thuế và mức thuế suất những mặt hàng thường xuyên không ổn định, trong khung Nhà nước cho phép, để việc thu thuế được linh hoạt, kịp thời.

4.6.3. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển nguồn cung hàng hóa từ nhập khẩu

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng tại các cửa khẩu, lối mở biên giới. Triển khai thực hiện đầy đủ các thỏa thuận, cam kết đã ký với các quốc gia láng giềng trong các lĩnh vực.

- Tiếp tục tuyên truyền, quảng bá những lợi thế, các chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho các nhà đầu tư đến tìm hiểu, tham gia đầu tư, kinh doanh thương mại dịch vụ, xuất nhập khẩu.

- Kiểm tra, đôn đốc các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư đã được cấp phép góp phần phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới phát triển.

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu, đặc biệt sớm triển khai các Dự án Khu trung chuyển hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản tại các cửa khẩu để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh biên giới, cửa khẩu.

- Xây dựng những chính sách đặc thù ưu tiên, thu hút các thương nhân trong và ngoài nước đến đầu tư, kinh doanh tại Khu kinh tế cửa khẩu; Phát triển và khai thác hiệu quả hệ thống chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu.

- Phát triển các loại hình chợ (chợ dân sinh ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, chợ trung tâm, chợ chuyên doanh). Chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại, hệ thống giao thông thông suốt. Nghiên cứu, xây dựng triển khai chính sách ưu đãi, thu hút nguồn lực đến đầu tư, kinh doanh tại các chợ biên giới.

- Cải cách thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại biên giới; Có cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển hạ tầng kỹ thuật, cung ứng các dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới...

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới để tạo thuận lợi đối với các doanh nghiệp hoạt động tại vùng DTTS&MN trong nhập khẩu hàng hóa

để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và nhu cầu sản xuất của cả nước nói chung, trong đó có nhu cầu của đồng bào dân tộc trong vùng.

- Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, kiểm soát phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại để bà con vùng DTTS&MN không phải sử dụng những sản phẩm nhập khẩu không đảm bảo chất lượng, nhất là đối với các mặt hàng thực phẩm.

- Thực hiện triệt để cải cách hành chính, tạo điều kiện cho xuất, nhập khẩu, đầu tư thương mại, công khai minh bạch các hoạt động dịch vụ liên quan.

4.6.4. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cầu hàng hóa tại vùng DTTS&MN

** Nhóm giải pháp chung nhằm tăng thu nhập và mức sống của dân cư, tạo điều kiện để tăng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm, tăng sức mua trên thị trường*

Vùng DTTS&MN ở nước ta đã và đang là “lõi nghèo của cả nước”. Ở khu vực này vẫn tồn tại 5 nhất: vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhất; chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất; kinh tế - xã hội phát triển chậm nhất; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất; tỷ lệ người nghèo cao nhất. Do vậy, để tăng cầu hàng hóa trên thị trường cần tiếp tục có những cơ chế, chính sách đầu tư phát triển đối với khu vực này. Cụ thể:

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả và khả thi để giảm nghèo bền vững, đảm bảo phù hợp với đặc thù phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào DTTS, trọng tâm là đồng bào ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

- + Triển khai có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, thúc đẩy thay đổi sinh kế cho đồng bào DTTS. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển dần nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với thị trường, nâng cao giá trị sản phẩm. Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; nhân rộng các mô hình hiệu quả, tạo sản phẩm đặc sản, độc đáo, giá trị cao phù hợp với tiềm năng, thế mạnh từng vùng thay thế cho sản phẩm đại trà để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- + Nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS thông qua các chính sách đất sản xuất, tín dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề có địa chỉ; khuyến khích bộ phận lao động có đủ điều kiện đi làm việc tại các doanh nghiệp, các khu công nghiệp, lao động ở nước ngoài; hỗ trợ lao động tại chỗ tiếp cận việc làm phi nông nghiệp, tham gia chuỗi liên kết thông qua tổ, nhóm, đoàn viên, hội viên của các tổ chức chính trị - xã hội, kết nối hộ gia đình với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất; khai thác thế mạnh của địa phương, phù hợp với văn

hóa, tập quán từng dân tộc, gắn kết chặt chẽ nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách với vốn vay tín dụng ưu đãi, tăng cường nguồn vốn cho ngân hàng chính sách xã hội thực hiện các dự án giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS&MN.

- + Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ và có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông lâm ngư nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất lớn, gắn kết với thị trường tiêu thụ và các hộ gia đình đồng bào DTTS&MN.

- + Đổi mới cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS&MN. Nghiên cứu chính sách hỗ trợ cho khởi nghiệp, tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận thị trường, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc. Nghiên cứu, sửa đổi chính sách tín dụng cho phát triển sản xuất theo dự án vừa và nhỏ với lãi suất ưu đãi, kéo dài thời gian cho vay đối với cơ sở sử dụng trên 30% lao động là đồng bào DTTS; hạn chế triệt để tình trạng tín dụng đen ở vùng DTTS&MN.

- + Đẩy mạnh đầu tư phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến gỗ rừng trồng của đồng bào. Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường; hoàn thiện giao đất, giao rừng ở nơi có đủ điều kiện; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu và tranh chấp đất sản xuất, đất ở cho đồng bào DTTS. Điều chỉnh hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, tạo được sinh kế cho người dân sống gần rừng.

- + Hoàn thành và xây dựng các dự án định canh, định cư mới gắn với quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư, bố trí đủ nguồn lực, có giải pháp sớm ổn định đời sống cho đồng bào di cư đang sống phân tán trong các khu rừng ở Tây Nguyên; hạn chế tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát. Thực hiện có hiệu quả chương trình về nhà ở, quy hoạch dân cư vùng bão, lũ, ven sông, suối theo hướng an toàn, ổn định, phát triển bền vững.

- + Có cơ chế ưu đãi, hỗ trợ cho công tác khuyến công đối với vùng DTTS&MN; đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ của đồng bào dân tộc. Tập trung khai thác thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc để phát triển các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch xanh, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương ở vùng DTTS&MN.

- + Tiếp tục rà soát, quy hoạch đầu tư hạ tầng dịch vụ thiết yếu để phát triển kinh tế cửa khẩu giao thương với các nước có chung đường biên giới. Có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các chợ biên giới, chợ miền núi để tiêu thụ sản phẩm hàng hóa...

- Bên cạnh những giải pháp tăng cường đầu tư để phát triển sản xuất nông nghiệp, cần tháo gỡ những tồn tại như đồng bào DTTS đang gặp khó khăn về

đất sản xuất và sinh kế. Do vậy, đào tạo nghề cho đồng bào vùng DTTS&MN là một giải pháp căn cơ để tăng thu nhập cho bà con, góp phần giảm chênh lệch giàu, nghèo giữa các vùng miền.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư của nhà nước nhằm xóa đói giảm nghèo trong thời gian tới cần khắc phục những hạn chế chồng chéo về nội dung hỗ trợ, trùng lặp về địa bàn, định mức hỗ trợ thấp như thời gian qua, để tăng hiệu quả của chính sách, cũng như hạn chế tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự trợ cấp của nhà nước trong một bộ phận không nhỏ đồng bào DTTS.

- + Xây dựng các chương trình giảm nghèo ở các địa bàn DTTS&MN với nguồn lực lớn hơn, lấy thôn bản làm trung tâm.

- + Thiết kế chương trình đồng bộ về cải thiện quản trị địa phương tại cộng đồng các DTTS dựa trên tăng quyền năng và tiếng nói của người dân và các thiết chế thôn bản.

- + Phát triển các thiết chế thôn bản cần đồng bộ với những cải cách về thể chế ở cấp xã trở lên, nhằm khuyến khích sự tham gia và nâng cao tiếng nói của người dân và nâng cao trách nhiệm giải trình với cộng đồng của các cấp chính quyền và các cơ quan dịch vụ công.

- + Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng và thúc đẩy vai trò của cộng đồng dân cư trong việc quản lý, sử dụng các nguồn lực tự nhiên theo tập quán truyền thống.

- + Tìm kiếm các nhân tố tiên phong trong giảm nghèo, xác định kênh lan tỏa để có những giải pháp chính sách cụ thể nhằm nhân rộng các “điểm sáng” giảm nghèo.

- + Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương...) trong thực hiện dự án “Nhân rộng mô hình giảm nghèo”.

- + Rà soát lại và tinh giản các thiết chế chính thức hoạt động kém hiệu quả. Kết hợp linh hoạt giữa luật pháp và phong tục, tập quán trong việc xây dựng hương ước, quy ước thôn bản nhằm phối hợp tốt hơn vai trò của các thiết chế chính thức và phi chính thức để cải thiện đời sống và giảm nghèo.

- Tăng nguồn lực và đổi mới cơ cấu đầu tư trong khuyến nông tại các cộng đồng DTTS. Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ khuyến nông đủ năng lực và bám sát cơ sở, triển khai rộng rãi các phương pháp khuyến nông “lớp học hiện trường” và “từ nông dân đến nông dân”. Phân bổ kinh phí đủ lớn cho giai đoạn “sau mô hình” trong thời gian ít nhất 2-3 năm khi thực hiện các “mô hình khuyến nông” và “mô hình sinh kế” tại các cộng đồng DTTS, nhằm hỗ trợ việc duy trì và lan tỏa các thực hành tiến bộ, các tri thức bản địa hiệu quả từ những người tiên phong đến người nghèo thông qua các thiết chế thôn bản.

- Xây dựng chính sách khuyến khích và nhân rộng các mô hình an sinh xã hội dựa vào cộng đồng hiện có ở các thôn bản DTTS, chú trọng đến vai trò của các thiết chế phi chính thức (quỹ thôn bản, các liên kết gia đình mở rộng, dòng họ, các tổ nhóm có chức năng cộng đồng, kinh tế, văn hóa và tâm linh...) trong việc tự an sinh và phòng chống rủi ro.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chú trọng đối với những vùng có hạ tầng còn thiếu và yếu kém để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng DTTS&MN.

- Phát triển kinh tế vùng DTTS&MN theo hướng vững chắc và phù hợp với tiềm năng của vùng. Đồng thời, chú trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của vùng..., từ đó góp phần tăng thu nhập, cải thiện mức sống và thúc đẩy tiêu dùng, tăng sức mua trên thị trường.

- Chú trọng đến những chính sách liên quan đến đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho đồng bào DTTS bởi thiếu đất sản xuất nông nghiệp, từ đó góp phần tăng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng hàng hóa trên thị trường.

- Chính sách KH&CN đối với vùng DTTS&MN cần theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn để có thể ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông lâm sản, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và cải thiện đời sống của bà con vùng đồng bào DTTS&MN.

- Sản xuất nông nghiệp vốn là ngành kinh tế chủ đạo, thu hút phần lớn lực lượng lao động, là nguồn thu nhập chính của đồng bào DTTS&MN, thúc đẩy chi tiêu và nhu cầu hàng hóa trên thị trường. Trong đó, đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng, đóng vai trò chủ đạo đối với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp và tạo ra thu nhập đối với đồng bào. Tuy nhiên, do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, điều chuyển dân cư và thu hồi đất xây dựng các công trình kinh tế dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất ở hầu hết vùng DTTS&MN. Do vậy, đào tạo nghề, chuyển nghề từ sản xuất nông nghiệp sang các ngành nghề khác, kết hợp với tăng cường đầu tư chiều sâu trong sản xuất nông nghiệp vùng DTTS&MN là một trong những giải pháp thay thế quan trọng để hỗ trợ đồng bào phát triển sản xuất ở những địa phương không còn hoặc còn ít quỹ đất nông nghiệp trong điều kiện quỹ đất canh tác nông nghiệp hạn chế, việc khai thác và sử dụng đã đạt hệ số cao. Trong đó, việc chuyển đổi nghề cần gắn với quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất của vùng, phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đồng thời, chính sách dạy nghề và đào tạo nghề cần có sự gắn kết với nhu cầu và sự phát triển kinh tế ở các địa phương.

** Nhóm giải pháp tạo thuận lợi trong mua bán hàng hóa, tăng sức mua trên thị trường*

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông đối với những vùng có hạ tầng giao thông còn kém phát triển, một mặt để tạo thuận lợi trong hoạt động giao thông đi lại của bà con nói chung, cũng như thuận lợi trong hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa, đặc biệt là trong việc cung ứng, vận chuyển hàng hóa từ vùng đồng bằng lên vùng DTTS&MN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua bán hàng hóa của bà con đồng bào.

- Đầu tư hạ tầng thương mại, đặc biệt là mạng lưới chợ để tạo thuận lợi hơn trong hoạt động trao đổi hàng hóa của bà con đồng bào, kịp thời trong việc đáp ứng nhu cầu mua sắm hàng hóa của bà con vùng DTTS&MN.

- Bên cạnh những chính sách hỗ trợ thiết thực và hiệu quả hơn nhằm thu hút và phát triển doanh nghiệp tham gia hệ thống phân phối hàng hóa vùng DTTS&MN, cần tiếp tục có những hỗ trợ để tăng cường hơn các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu hàng hóa trên thị trường, tạo nhiều hơn cơ hội đối với bà con đồng bào trong hoạt động trao đổi, mua sắm hàng hóa.

- Bên cạnh những hình thức bán hàng truyền thống qua mạng lưới chợ và các cửa hàng tạp hóa, cần đẩy mạnh phát triển các hình thức bán hàng phi truyền thống thông qua các hội chợ, các Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng miền núi, Phiên chợ bán hàng lưu động của các doanh nghiệp, các điểm bán hàng bình ổn giá... để tăng cơ hội tiếp xúc với hàng hóa của đồng bào dân tộc, nhất là vùng sâu, vùng xa, từ đó góp phần kích cầu, tăng các hoạt động mua sắm hàng hóa của bà con vùng DTTS&MN.

** Nhóm giải pháp tạo lượng hàng hóa đa dạng, giá cả hợp lý để tăng sức mua trên thị trường*

Tiếp tục có những chính sách hỗ trợ hiệu quả đối với các doanh nghiệp tham gia sản xuất và phân phối để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của đồng bào vùng DTTS&MN, như chính sách trợ cước vận chuyển, trợ giá, hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thuê đất, lãi suất tín dụng...

- Chính sách tài chính đối với vùng DTTS&MN

Cần theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để đồng bào và các doanh nghiệp, cơ sở tiếp cận được nguồn vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, góp phần ổn định và tăng nguồn thu trong cuộc sống. Trong đó, cần tiếp tục có chính sách nhằm hỗ trợ về giá đối với những hàng hóa được lưu thông tại vùng DTTS&MN để bà con có thể tiếp cận được với hàng hóa phù hợp với thu nhập của mình. Đồng thời, có những hỗ trợ phù hợp hơn đối với các doanh nghiệp phân phối hàng tại khu vực thị trường này, hỗ trợ phần nào những khó khăn về giao thông đi lại khó khăn, địa hình hiểm trở tại vùng DTTS&MN.

- Về chính sách giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường

Giá cả vẫn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định mua sắm hàng hóa của bà con vùng DTTS&MN. Với đặc thù chi phí cao khi vận chuyển hàng hóa từ những vùng, miền khác của cả nước về vùng DTTS&MN, ảnh hưởng lớn đến giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường. Do vậy, cần tiếp tục có những chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp vận chuyển, phân phối hàng hóa tại vùng DTTS&MN về chi phí vận chuyển, về giá cả hàng hóa thông qua những hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp. Như, tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp về trợ giá, trợ cước hoặc hỗ trợ gián tiếp thông qua chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp hay ưu đãi về tín dụng, lãi suất cho vay, chi phí thuê mặt bằng, thuê đất... đối với những doanh nghiệp này.

- Đối với những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nhà nước và doanh nghiệp cần quy hoạch và triển khai xây dựng kho dự trữ để điều tiết thị trường, không để xảy ra tình trạng khan hiếm và tăng giá hàng hóa.

- Đối với những mặt hàng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp cũng vẫn cần có những hỗ trợ của nhà nước, vì mặt hàng này ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, quyết định đến thu thập, đến sinh kế của đồng bào vùng DTTS&MN....

Để tăng nhu cầu tiêu dùng của đồng bào đối với nhóm hàng này, cần tập trung vào những giải pháp nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, tăng nhu cầu đối với nhóm hàng vật tư nông nghiệp.

- + Bố trí quỹ đất sản xuất phục vụ sản xuất nông nghiệp cho bà con đồng bào để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, vừa tạo cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho bà con.

- + Bố trí lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi và xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống của người dân vùng sâu, vùng đồng bào DTTS. Đồng thời, nâng cao mức độ thương phẩm hóa của nông sản để đảm bảo sản phẩm sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ ổn định, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. Điều này không chỉ góp phần phát triển nguồn cung thị trường mà còn tạo thu nhập ổn định cho bà con, là điều kiện để tăng sức cầu trên thị trường.

4.6.5. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cầu đối với hàng hóa của vùng DTTS&MN từ các vùng, miền khác

- Xây dựng, thực hiện các chính sách khuyến khích sản xuất nông sản đặc trưng, đặc sản miền núi tiêu thụ qua kênh phân phối hiện đại.

Trong giai đoạn phát triển mới với sự chuyển đổi mạnh mẽ của hệ thống phân phối theo hướng hiện đại, cần tiếp tục có các chính sách tập trung ưu tiên cho phát triển sản xuất và tiêu thụ đối với nông sản đặc trưng, đặc sản miền núi.

+ Trước tiên, để sản phẩm đặc trưng vùng miền có thể tiếp cận các kênh phân phối, cần những yêu cầu về đủ giấy chứng nhận, cơ sở đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, có chứng nhận công bố phù hợp an toàn thực phẩm do Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm cấp. Thông tin trên nhãn bao bì phải ghi rõ thành phần, tỷ lệ phối trộn, hướng dẫn sử dụng, có mã truy xuất nguồn gốc... Đồng thời, tăng cường liên kết giữa các đơn vị sản xuất để sử dụng chung dịch vụ, góp phần tiết kiệm chi phí.

+ Hỗ trợ tiếp cận thị trường cho đồng bào DTTS sản xuất nông sản đặc trưng, đặc sản miền núi. Thông qua truyền thông cũng như các hội nghị kết nối cung cầu để đồng bào DTTS sản xuất tiếp cận được xu hướng thị trường, các điều kiện, yêu cầu để cung cấp nông sản đặc trưng, đặc sản vào các trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi tiêu chuẩn chất lượng.

+ Xây dựng và thực thi chính sách tín dụng đặc thù cho đồng bào DTTS sản xuất nông sản đặc trưng, đặc sản; Thông qua đó các hộ gia đình sản xuất yên tâm đầu tư sản xuất nông sản đặc trưng, đặc sản và cung cấp ra thị trường.

+ Tăng cường tập huấn cho đồng bào DTTS sản xuất nông sản đặc trưng, đặc sản trong bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm trước khi đưa ra thị trường. Trong đó, chú trọng tập huấn, hỗ trợ các nội dung liên quan đến lập kế hoạch trong sản xuất gắn với thị trường cũng như các yêu cầu của kênh phân phối hiện đại để đồng bào DTTS định hướng sản xuất thích ứng được với sự chuyển đổi của thị trường. Nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cho đồng bào sản xuất nông sản đặc trưng, đặc sản miền núi.

- Phát triển liên kết trong chế biến, bảo quản, sơ chế để nâng cao giá trị nông sản đặc trưng, đặc sản đáp ứng yêu cầu của kênh phân phối hiện đại.

Phần lớn các sản phẩm nông sản đặc trưng, đặc sản miền núi hiện chưa qua đăng ký nhãn hiệu hoặc các chứng nhận nguồn gốc, tiêu chuẩn trước khi đưa ra thị trường. Đây là một trong những rào cản chủ yếu trong việc thúc đẩy nông sản đặc trưng, đặc sản miền núi tiếp cận kênh phân phối hiện đại.

Tuy nhiên, sản xuất quy mô nhỏ của đồng bào như hiện nay sẽ khó để đăng ký nhãn hiệu hoặc các chứng nhận nguồn gốc. Vì vậy, cần tăng cường liên kết trong chế biến, sơ chế, bảo quản sản phẩm để thúc đẩy nông sản đặc trưng, đặc sản miền núi tiếp cận kênh phân phối hiện đại. Thông qua liên kết sẽ hỗ trợ đồng bào nâng cao giá trị của sản phẩm trên thị trường và đảm bảo điều kiện để cung cấp tới các siêu thị, cửa hàng tiêu chuẩn chất lượng.

- Lựa chọn sản phẩm, xây dựng một số mô hình liên kết sản xuất sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc trưng, đặc sản khu vực miền núi.

Hiện nay các sản phẩm nông sản đặc trưng, đặc sản vùng DTTS&MN ở nước ta rất đa dạng, phong phú về chủng loại, quy mô sản xuất, đặc thù vùng

miền... Do đó, các địa phương trong vùng nên lựa chọn một số sản phẩm có tiềm năng phát triển thị trường để tập trung quy hoạch, đầu tư sản xuất, hỗ trợ liên kết để tiếp cận tiêu thụ qua kênh phân phối hiện đại. Trên cơ sở các mô hình đã đi vào hoạt động thành công, sẽ nhân rộng phát triển đối các sản phẩm tiếp theo. Từ đó, tăng tính hiệu quả, ổn định trong việc phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản đặc trưng, đặc sản qua kênh phân phối hiện đại.

- Tăng cường kết nối thị trường cho sản phẩm đặc trưng vùng miền DTTS&MN.

- + Trước tiên, cần có sự nhận thức đầy đủ và sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo các địa phương trong công tác xây dựng đề án OCOP của địa phương.

- + Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá các sản phẩm OCOP, các sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng của địa phương rộng rãi trên nhiều thị trường.

- + Hình thành hệ thống chuỗi trung tâm, cửa hàng, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn cả nước.

- + Thường xuyên tổ chức hội chợ OCOP; đồng thời, các địa phương trong vùng cần tích cực tham gia các chương trình xúc tiến thương mại.

- + Ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại...

4.6.6. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển cầu đối với hàng hóa của vùng DTTS&MN cho xuất khẩu

Để sản phẩm hàng hóa của bà con đồng bào vùng DTTS&MN ở nước ta có thể xuất khẩu ra thị trường thế giới, cần có những giải pháp “cần” và “đủ” cả từ phía nhà nước, doanh nghiệp đến từ chính đồng bào DTTS.

Trước hết, giải pháp “cần”, đó là về nguồn hàng phục vụ xuất khẩu.

Để sản phẩm hàng hóa của bà con đồng bào vùng DTTS&MN ở nước ta có thể tham gia xuất khẩu ra thị trường thế giới, trước tiên cần tạo ra nguồn hàng để có thể đáp ứng yêu cầu của thị trường thế giới cả về số lượng và chất lượng. Để thực hiện, cần có những giải pháp đồng bộ cả từ phía Nhà nước, đến doanh nghiệp và đến đồng bào DTTS - những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm hàng hóa.

**** Về phía nhà nước***

- Cần có chiến lược hội nhập quốc gia và chiến lược sản phẩm riêng gắn với đặc thù của vùng DTTS&MN ở nước ta để vùng này có thể nhập cuộc vào thị trường thế giới theo hướng hình thành một nguồn cung lớn, thị trường lớn. Điều này sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình tiếp cận thị trường thế giới của các sản phẩm vùng DTTS&MN theo hướng hiện đại. Chẳng hạn, cần có giải pháp bảo đảm quy hoạch vùng sản phẩm và hỗ trợ hữu hiệu về mặt chính sách

để xóa bỏ hình thức sản xuất tự phát, chạy theo lợi nhuận trước mắt, dẫn đến dễ phá vỡ quy hoạch. Để giữ được quy hoạch, cần có những ràng buộc cam kết chặt chẽ và hỗ trợ tích cực cho người sản xuất (là đồng bào DTTS&MN).

Do vậy, với những vùng sản phẩm phục vụ xuất khẩu nhà nước cần có chính sách hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp đảm bảo ổn định về sản xuất, về sản phẩm (cả chủng loại, số lượng và chất lượng) để doanh nghiệp và đồng bào dân tộc có định hướng, kế hoạch trong sản xuất, chẳng hạn như: tiếp cận công nghệ (giống, kỹ thuật chăm sóc, kỹ thuật chế biến, bảo quản sau thu hoạch); tổ chức và ổn định thị trường, bao gồm cả thị trường đầu ra lẫn thị trường đầu vào.

- Cùng với những hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo cần triển khai hỗ trợ thêm về vốn tín dụng cung cấp phục vụ sản xuất đối với đồng bào vùng DTTS&MN để chuyển nhanh từ sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu sang tổ chức sản xuất theo hướng tập trung và theo cơ chế thị trường một cách chắc chắn, để đảm bảo giảm chi phí và có lợi nhuận.

- Tập trung phát triển các vùng trọng điểm sản xuất hàng hóa, xây dựng một số chuỗi ngành hàng chiến lược phục vụ xuất khẩu và thị trường trong nước, trọng tâm là sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, nhằm kết nối thị trường cho các sản phẩm được đầu tư phát triển. Tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào DTTS được tham gia vào các vùng, chuỗi sản phẩm này.

- Tùy theo đặc điểm của điều kiện tự nhiên và dân tộc của từng vùng, tập trung tạo điều kiện để người DTTS tham gia cung cấp dịch vụ công ích (trồng rừng, bảo vệ môi trường, quốc phòng), hỗ trợ phát triển sản xuất kết nối với thị trường, ổn định cuộc sống.

- Nâng cao trình độ nhận thức, thể trạng con người, năng lực phát triển sinh kế, từng bước hình thành sản xuất sản phẩm gắn với thị trường.

- Xác định doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, là nhân tố quyết định đến việc đưa sản phẩm của đồng bào vùng DTTS&MN ra thị trường thế giới. Do đó, nhà nước cần thay đổi quan điểm trong chính sách hỗ trợ sản xuất đối với vùng DTTS&MN ở nước ta. Chuyển từ chú trọng đầu tư, hỗ trợ trực tiếp cho người nông dân sang tập trung vào những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp một cách toàn diện để cải thiện năng lực sản xuất trong nông nghiệp của đồng bào DTTS. Theo đó, chính sách của nhà nước cần theo hướng tạo thuận lợi cho các hoạt động của doanh nghiệp đầu tư hoạt động tại vùng DTTS&MN, nhất là doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, cần có sự bảo vệ về mặt pháp lý đối với doanh nghiệp, tức là quyền của doanh nghiệp thực sự được tôn trọng và được bảo vệ.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận đất đai, nhất là các dự án đầu tư vào chế biến sâu sản phẩm, cụm liên hoàn sản xuất - sơ chế - bảo quản - chế biến công nghiệp để giảm tổn thất sau thu hoạch.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với bà con nông dân, bà con đồng bào DTTS. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với bà con nông dân để thực hiện dự án của doanh nghiệp, vì doanh nghiệp phải gặp và thỏa thuận với từng người sản xuất về các điều kiện hợp đồng khá phức tạp. Trong trường hợp một vài người không thỏa thuận, khi đó dự án đầu tư của doanh nghiệp sẽ không thực hiện được. Do vậy, cần có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp về tín dụng, thậm chí đối với doanh nghiệp đầu tư vào những nơi vùng DTTS&MN có điều kiện khó khăn, rất cần hỗ trợ của nhà nước về tín dụng với những điều kiện cho vay dưới hình thức hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp như đối với xóa đói nghèo ở vùng sâu, vùng xa.

+ Hỗ trợ DN về nhân lực để đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho doanh nghiệp thông qua việc tổ chức những lớp đào tạo nghề cùng với DN.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp về thủ tục tiếp cận thị trường. Theo đó, cần có chính sách riêng, với những quy chế riêng, chế tài mang tính pháp lý riêng dành cho hoạt động lưu thông tiêu thụ hàng hóa nông sản vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa để đảm bảo quyền cho doanh nghiệp trong việc thu mua nông sản của vùng DTTS&MN.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp trong xây dựng và bảo vệ thương hiệu (sở hữu trí tuệ) đối với các sản phẩm của vùng DTTS&MN, nhất là đối với những sản phẩm đặc sản của vùng.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm thông qua: đầu tư phát triển hạ tầng giao thông vùng DTTS&MN, nhất là vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện giao thông còn nhiều khó khăn; phát triển hạ tầng cơ sở và logistics; cải thiện môi trường kinh doanh...

+ Hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ sản xuất hiện đại để phục vụ sản xuất tại vùng DTTS&MN, ưu tiên đối với những doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp của vùng. Chẳng hạn như, hỗ trợ doanh nghiệp về thuế nhập khẩu nhà kính, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận các loại máy móc hiện đại phục vụ sản xuất, chế biến và kinh doanh nông sản (như máy chiếu xạ, máy xử lý hơi nước nóng) theo hướng đưa những nhóm hàng máy móc thiết bị này vào danh sách được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu.

- Xây dựng hệ thống tìm hiểu thông tin thị trường tại các nước, huy động hệ thống tham tán thương mại, kết nối với các tổ chức chuyên nghiên cứu thị trường ở các nước xuất khẩu đối với các sản phẩm của vùng DTTS&MN.

Đồng thời, nâng cao chất lượng thông tin thị trường để không chỉ bà con đồng bào dân tộc mà chính quyền cơ sở các cấp cũng thông suốt, hiểu rõ những vấn đề của hội nhập kinh tế quốc tế một cách giản dị, gắn với phát triển kinh tế, thương mại, xóa đói, giảm nghèo vùng DTTS, miền núi, biên giới.

** Về phía các doanh nghiệp tại vùng DTTS&MN*

Trong tất cả các khâu sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp hiện nay ở vùng DTTS&MN, doanh nghiệp đóng vai trò then chốt, quyết định để giúp nông nghiệp vùng DTTS&MN, giúp đồng bào DTTS tham gia thị trường vững vàng. Đồng bào DTTS không thể tự mình đi lên sản xuất lớn, hiện đại, mà cần có sự hỗ trợ của doanh nghiệp mới có thể chuyển sản xuất manh mún, tự phát, nhỏ lẻ, chất lượng chưa cao của đồng bào sang phương thức sản xuất mới theo hướng tập trung, hàng hóa, hiện đại, đảm bảo chất lượng sản phẩm...

Thứ hai, giải pháp “đủ”, đó là những giải pháp về thông tin thị trường, về xúc tiến thương mại, kết nối sản phẩm hàng hóa của vùng DTTS&MN với thị trường xuất khẩu.

Vùng DTTS&MN có trình độ dân trí thấp, đồng bào DTTS&MN không có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin thị trường cả ở phía cung (các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ động thực vật...) và phía cầu (chương trình quảng cáo, xúc tiến thương mại, thông tin giá cả,...), gây trở ngại lớn cho đồng bào DTTS, họ bị động trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ, khó khăn trong việc tìm kiếm nhà cung cấp vật tư phục vụ sản xuất... Do vậy, phát triển hệ thống thông tin thị trường sẽ rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế giữa các khu vực trong nước, thúc đẩy thị trường cung – cầu hàng hóa phát triển. Trong đó, thông tin thị trường được tiếp cận bởi 3 nhóm thông tin sau:

- Thông tin thị trường cung cấp từ phía Nhà nước, có thể từ các chương trình xúc tiến thương mại cấp quốc gia. Tập trung triển khai các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại hàng hóa ở thị trường vùng DTTS&MN với nhiều hình thức đa dạng, thiết thực, tính khả thi cao, như tổ chức hội chợ, phiên chợ trưng bày các sản phẩm phù hợp với đặc điểm từng vùng, thị hiếu người tiêu dùng..

Dành nhiều nguồn lực hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, phát triển khâu thiết kế sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản của người tiêu dùng. Huy động tối đa các nguồn lực, ưu tiên các nguồn lực tại địa phương vùng DTTS&MN để phục vụ xúc tiến thương mại.

Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng thông tin xúc tiến thương mại. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để đẩy mạnh thu thập, trao đổi, mua bán thông tin xúc tiến thương mại từ các doanh nghiệp, nhà phân phối địa phương,... để cập nhật vào cơ sở dữ liệu xúc tiến thương mại quốc gia.

Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin phục vụ công tác thông tin xúc tiến thương mại. Xây dựng phương án liên kết giữa cơ quan xúc tiến thương mại Trung ương với địa phương, doanh nghiệp trong thu thập, cung cấp thông tin xúc tiến thương mại,...

Chương trình đưa hàng hóa về nông thôn, vùng miền núi, lồng ghép trong các hội chợ du lịch - thương mại thường niên.

- Thông tin thị trường từ nhóm doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh, thông qua hội chợ, kết nối giao thương ở vùng DTTS&MN, DN có cơ hội giới thiệu, quảng bá sản phẩm đến với người tiêu dùng.

Tăng cường công tác thông tin xúc tiến thương mại, tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn chính sách của nhà nước và của tỉnh đến nhân dân và các thành phần kinh tế kinh doanh thương mại trên địa bàn vùng DTTS&MN; quảng bá hình ảnh, sản phẩm của địa phương; chỉ dẫn địa lý của địa phương ra thị trường nội địa và quốc tế; tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa của địa phương đến người tiêu dùng trong nước thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền hình,...

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện công tác xúc tiến thương mại. Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác xúc tiến sản phẩm và các doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Nâng cao chất lượng tham gia Hội chợ, hỗ trợ các DN trong vùng DTTS&MN tham gia các hội chợ, triển lãm để quảng bá sản phẩm đặc trưng của địa phương, thiết kế không gian trưng bày sản phẩm mang bản sắc riêng... Đồng thời, DN cần phối hợp với chính quyền địa phương lựa chọn địa điểm và thời gian tổ chức hợp lý để bà con DTTS có đủ điều kiện mua sắm hàng hóa.

- Thông tin thị trường từ phía người tiêu dùng thông qua hình thức truyền miệng hoặc tự tìm hiểu thông tin sản phẩm.

4.6.7. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển các trung gian thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN

4.6.7.1. Phát triển các trung gian thị trường gắn với đặc thù của từng khu vực thị trường, từng nhóm dân tộc

Hệ thống phân phối hàng hóa đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của sản xuất và tiêu dùng đối với vùng DTTS&MN, ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả hàng hóa đến tay người tiêu dùng và giá thu mua sản phẩm đầu ra của bà con DTTS. Do vậy, vấn đề cơ bản, cấp bách cần giải quyết là tổ chức lại hệ thống phân phối hàng hóa gắn với đặc điểm sản xuất phân tán nhỏ lẻ, manh mún, theo hướng gom hàng từ chân ruộng, sân vườn của từng hộ sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của cả người sản xuất và nhà phân phối.

- Hình thành hệ thống thu mua sản phẩm qua thương lái và mạng lưới thu gom hàng hóa của doanh nghiệp, bởi đây là kênh phân phối có khả năng thâm nhập sâu nhất vào thị trường, là thành tố chính hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa vùng DTTS&MN.

- Khuyến khích các DN đầu tư vào vùng DTTS&MN trên cơ sở có chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn về thuế, đất, tín dụng, cũng như tiếp tục hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm mạnh các rào cản về điều kiện kinh doanh trong nông nghiệp; tạo sức hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc hình thành và phát triển chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ để tăng quy mô sản xuất, giảm chi phí sản phẩm, góp phần nâng cao lợi ích của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc. Trong đó, xác định doanh nghiệp là mắt xích chính điều khiển các tác nhân tham gia chuỗi liên kết để từ đó các chính sách hỗ trợ, khuyến khích và thu hút doanh nghiệp phân phối đầu tư vào vùng DTTS&MN và tham gia chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ đối với các sản phẩm nông, lâm nghiệp vùng DTTS&MN.

- Các địa phương trong vùng đồng bào DTTS&MN cần tiếp tục hỗ trợ đồng bào trong việc áp dụng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, như hỗ trợ tư vấn liên kết; đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo nghề; hỗ trợ về giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới theo mô hình ứng dụng công nghệ cao...

- Đối với kênh phân phối hàng hóa, có thể phát triển các kênh phân phối theo chiều dọc và theo chiều ngang.

- Tích cực thực hiện đề án “mỗi xã một sản phẩm”. Để đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm OCOP, cần đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu, chuyển giao công nghệ, hợp tác kinh doanh, cung ứng dịch vụ giữa các doanh nghiệp với địa phương vùng DTTS&MN. Đồng thời, lựa chọn và hỗ trợ các sản phẩm OCOP có khả năng xuất khẩu tham gia các hội chợ, triển lãm chuyên ngành lớn tại các thị trường trọng điểm như Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ... để khảo sát thị trường, tăng cường các hoạt động giao thương, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp xúc, đàm phán với đối tác để từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ và gia tăng giá trị cho sản phẩm OCOP bền vững.

- Thông qua Trung tâm Khuyến nông các tỉnh vùng DTTS&MN triển khai các mô hình thiết thực, tập trung vào thế mạnh, đặc điểm giống cây trồng, vật nuôi từng vùng để từ đó thay đổi tập quán canh tác bằng việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi và trồng trọt... để hình thành các khu phân phối theo chiều dọc, cung ứng hàng hóa ra thị trường theo tiêu chí “mỗi xã, mỗi địa phương một sản phẩm” chất lượng, năng suất cao.

- Khắc phục khó khăn trong vận chuyển hàng hóa về các khu vực miền núi, vùng DTTS&MN, các doanh nghiệp cần liên kết với các nhà phân phối. Trong quá trình phát triển hệ thống phân phối hàng hóa, doanh nghiệp cần liên kết và tận dụng mạng lưới phân phối có sẵn để cung ứng hàng hóa.

4.6.7.2. Giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển hạ tầng thương mại ở vùng DTTS&MN

Phát triển hạ tầng thương mại là yếu tố quan trọng có ý nghĩa nền tảng đối với sự phát triển thương mại ở vùng DTTS&MN, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp và hiện đại. Thực tế trong thời gian qua cho thấy, do điều kiện kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN nước ta còn nhiều khó khăn, kém hấp dẫn các nhà đầu tư nên hạ tầng thương mại khu vực này còn nhiều yếu kém, đặc biệt là mạng lưới chợ, chưa tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa của dân cư, hạn chế lưu thông hàng hóa qua mạng lưới chợ, chưa tạo động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa của khu vực này nên đời sống của dân cư còn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, cần có chính sách phát triển hạ tầng thương mại cho vùng đặc thù này để thương mại phát huy tốt hơn vai trò kết nối sản xuất của vùng với thị trường (gồm cả thị trường trong nước và ngoài nước) và kết nối thị trường với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của dân cư trong vùng.

- Tiếp tục đầu tư phát triển mạng lưới chợ vùng DTTS&MN nói chung, trong đó có chợ biên giới.

Với đặc thù của vùng và đặc thù trong tập quán sản xuất, tiêu dùng, văn hóa của đồng bào các DTTS ở nước ta, chợ sẽ tiếp tục là kênh phân phối phù hợp, đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thị trường, đối với hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa của đồng bào DTTS&MN. Do vậy, đầu tư, hoàn thiện mạng lưới chợ ở vùng DTTS&MN là một trong những giải pháp cơ bản, cấp bách để phát triển kênh phân phối hàng hóa gắn với đặc thù của vùng DTTS&MN ở nước ta.

Phát triển chợ truyền thống ở khu vực DTTS&MN, trong đó chủ yếu là chợ dân sinh, chợ phiên, chợ tạm để cung cấp và tiêu thụ hàng tiêu dùng thiết yếu, thực phẩm... được sản xuất tại vùng và các khu vực lân cận.

Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch hạ tầng thương mại miền núi, vùng DTTS&MN; ưu tiên bố trí quỹ đất đầu tư hạ tầng thương mại nhằm đảm bảo nhu cầu hiện tại, phù hợp với sự gia tăng của các dự án đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động của các loại hình hạ tầng thương mại trong tương lai. Trong đó, cần có chính sách đồng bộ trong giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi tham gia xây dựng hạ tầng thương mại trên địa bàn vùng DTTS&MN.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trong đầu tư hạ tầng thương mại, góp phần huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực ngoài ngân sách, nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển hạ tầng thương mại của khu vực dân tộc thiểu số và ít người.

Khuyến khích các tổ chức tín dụng tham gia cùng doanh nghiệp đầu tư hoặc đảm bảo tín dụng đầu tư hạ tầng thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư giữa doanh nghiệp và tổ chức tín dụng. Theo đó, cần tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng thương mại được tiếp cận nguồn tài chính một cách bình đẳng, nhanh chóng, đảm bảo nguồn vốn để triển khai các dự án đầu tư đã được cấp phép như những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác.

Xây dựng danh mục kết cấu hạ tầng thương mại khu vực miền núi được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư, như ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư. Đồng thời, cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời về các quy hoạch có liên quan trong quá trình lập dự án; cải cách thủ tục hành chính; cho phép các nhà đầu tư được huy động vốn của doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh để triển khai dự án...

Để nâng cao vai trò, phát huy hiệu quả hoạt động của mạng lưới chợ vùng, trước tiên cần quy hoạch phát triển hài hoà, vừa duy trì được các hoạt động mua bán truyền thống, vừa đáp ứng được các phương thức giao dịch tiến bộ trong từng giai đoạn. Đồng thời, chính sách đầu tư phát triển chợ cần gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ thương mại, mở rộng thị trường, đa dạng hoá nhiều loại hình lưu thông hàng hoá trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Phát triển mạng lưới chợ phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, quy mô giao dịch, dòng vận động nông sản hàng hoá, điều kiện giao thông, nguồn nhân lực của địa phương gắn với phong tục tập quán hình thành các loại chợ mang nét đặc trưng, phù hợp với từng nhóm DTTS.

Đầu tư nâng cấp đối với các chợ hoạt động hiệu quả, nhưng đã xuống cấp, hoặc đang hoạt động quá tải cần cải tạo mở rộng.

Xây dựng, phát triển chợ đảm bảo tính đồng bộ, trong đó chú trọng đồng bộ với đường giao thông để tạo thuận lợi trong trao đổi hàng hóa của dân cư.

Phát triển chợ theo địa bàn và phát triển chợ tại các thị trường hàng hoá.

Phát triển chợ miền núi theo từng địa bàn cụ thể, chính sách phát triển chợ phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội ở từng địa phương. Chú trọng đầu tư nâng cấp và phát triển các chợ dân sinh bán lẻ tại các xã, cụm xã miền núi, phục vụ sản xuất và đời sống tại chỗ của đồng bào. Trong quá trình này, quan tâm xây dựng cơ sở vật chất cho khu vực chợ và khuyến khích tăng số hộ kinh doanh trên chợ và tăng thời gian bán hàng hàng ngày của các hộ.

Nâng cấp, cải tạo và xây mới các chợ ở các xã biên giới, chợ cửa khẩu, chợ nằm trong khu kinh tế cửa khẩu theo quy hoạch. Tập trung hình thành thói quen giao lưu hàng hoá qua chợ của người dân miền núi và thu hút người đến tham gia hoạt động chợ; Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng mạng lưới đến các chợ biên giới; Gìn giữ và phát huy các đặc trưng văn hoá của các vùng miền núi, biên giới trong hoạt động của mạng lưới chợ biên giới.

Để phát triển chợ vùng DTTS&MN, nhằm phát triển cả cung và cầu hàng hoá, nâng cao đời sống của đồng bào, cần tiếp tục sự hỗ trợ từ phía nhà nước và các cấp, ngành. Vốn xây dựng các chợ dân sinh, chợ biên giới lồng ghép vào các dự án và chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, hỗ trợ thêm bằng nguồn vốn ngân sách địa phương để tạo dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài chợ.

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư hơn nữa đối với hạ tầng giao thông, tạo đòn bẩy quan trọng để thu hút phát triển những hạ tầng khác, trong đó có hạ tầng thương mại nhằm phát triển kinh tế - xã hội của vùng theo nguyên tắc đầu tư đồng đều và đảm bảo chất lượng các công trình.

- Cần có sự phối hợp trong ban hành chính sách giữa các cấp, các ngành nhằm tránh tình trạng chồng chéo trong chính sách để chính sách đi vào thực tế hiệu quả hơn. Những chính sách hỗ trợ phát triển thương mại nói chung và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại nói riêng được ban hành trong thời gian qua nhìn chung vẫn ở tình trạng “chủ trương”, chưa được cụ thể hóa bằng các quy định về đất đai, tài chính, tín dụng... Chẳng hạn, một số chính sách hỗ trợ phát triển chợ đã được ban hành nhưng phạm vi và mức hỗ trợ không đáng kể, đồng thời nguồn vốn hỗ trợ cũng chưa được xác định rõ ràng. Mặt khác, còn thiếu những cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ thiết thực và hiệu quả khác như: chính sách khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng thương mại nông thôn; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh mở rộng mạng lưới kinh doanh ở địa bàn nông thôn... do các chính sách hỗ trợ còn chồng chéo giữa các cấp, các ngành dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực. Ví dụ như, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển chợ nông thôn vừa do Bộ Công Thương thực hiện (theo Nghị định 02/2003 và Nghị định 114/2010), vừa do Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện (theo Chương trình xây dựng nông thôn mới, chính sách tiêu thụ nông sản)...

- Các chính sách ưu đãi được ban hành cần phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của vùng nhằm phát huy hiệu quả của chính sách. Trong đó, những ưu đãi đầu tư cần tập trung hơn thay vì ưu đãi phân tán, nhỏ lẻ nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách. Chẳng hạn, với chính sách hỗ trợ trong chương trình 135 giai đoạn 2 trước đây, Nhà nước hỗ trợ 500 triệu cho xây dựng nhà lồng chợ. Tuy nhiên, thay vì hỗ trợ 500 triệu cho nhiều chợ, thì tùy từng giai đoạn và

từng điều kiện cụ thể của từng địa phương mà Nhà nước có thể hỗ trợ từ 1-2 tỷ để xây mới cho một chợ (nhiều địa phương cho rằng kinh phí 500 triệu rất thấp, khó có thể triển khai đầu tư nâng cấp và xây mới chợ, nên dồn kinh phí hỗ trợ của 3 hoặc 4 chợ để đủ kinh phí xây mới 1 chợ bán kiên cố, đảm bảo hiệu quả cao hơn trong đầu tư). Hay theo quy định tại Nghị định về việc ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Theo Nghị định này, xây dựng chợ loại 1 thuộc vùng nông thôn thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, chính sách ưu đãi này không phù hợp, khó khả thi ở vùng DTTS&MN. Vì vậy, cần thay đổi ưu đãi đối với khu vực đặc thù này, chẳng hạn có thể thay ưu đãi xây dựng chợ loại 1 của khu vực nông thôn bằng ưu đãi xây dựng chợ loại 2 tại vùng DTTS&MN.

- Điều chỉnh, bổ sung một số quy định đặc thù trong các chính sách ban hành đối với ngành thương mại nhằm tạo điều kiện thuận lợi đối với phát triển thương mại, từ đó thúc đẩy phát triển KT-XH của những khu vực đặc thù này.

Điều chỉnh lại những quy định cụ thể đối với từng loại hình kết cấu hạ tầng thương mại như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với điều kiện của vùng DTTS&MN. Sửa đổi tiêu chí về diện tích đối với chợ và siêu thị của các tỉnh khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đặc thù do điều kiện về địa hình tại những khu vực này nên diện tích đất của các tỉnh không thể đáp ứng đủ như các tiêu chí trong Quyết định số 1371/2004/QĐ - BTM.

Sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách hiện hành theo hướng bổ sung siêu thị, trung tâm thương mại vào danh mục lĩnh vực được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định 108/2006/NĐ - CP. Cho đến nay, chưa có chính sách hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đối với phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại trong khi vốn để đầu tư xây dựng siêu thị/trung tâm thương mại khá lớn. Do đó, để tạo điều kiện phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn cả nước nói chung, nhất là địa bàn nông thôn, miền núi, khu vực biên giới,... cần có chính sách hỗ trợ vốn đầu tư của Nhà nước, trong đó tập trung chủ yếu đối với hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng; trên cơ sở đó huy động các nguồn vốn khác.

- Đầu tư phát triển thị trường hàng hóa tương xứng với vai trò và tầm quan trọng đối với phát triển KT-XH của cả nước nói chung và đối với các tỉnh thuộc vùng DTTS&MN. Thị trường hàng hóa không chỉ đơn thuần là một khâu, một ngành trong hoạt động của nền kinh tế, mà còn cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra của nền kinh tế. Do vậy, thị trường hàng hóa còn quyết định đến sự phát triển của các ngành sản xuất khác như nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, xây dựng...

- Tăng cường tuyên truyền và thông tin những chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại vùng DTTS&MN. Mặc dù trong thời gian qua Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư phát triển KT-XH và thương mại các tỉnh miền núi, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS&MN... Tuy nhiên, nhiều địa phương chưa nắm bắt và tiếp cận được những chính sách ưu đãi này. Chẳng hạn, ngoài những chính sách ưu đãi trong chương trình 135 giai đoạn 1 và 2 thì những chính sách ưu đãi đối với thương nhân đầu tư kết cấu hạ tầng thương mại khu vực nông thôn chưa được nhiều địa phương biết rõ để có thể tư vấn và phổ biến cho các nhà đầu tư. Do vậy, bên cạnh công cụ văn bản điện tử như hiện nay, cần duy trì hình thức văn bản giấy truyền thống khi ban hành và công bố các chính sách ưu đãi của Nhà nước bởi tại những khu vực vùng sâu, vùng xa... do hạn chế về trình độ và hạn chế về điều kiện máy móc kỹ thuật nên còn một số cán bộ chưa tiếp cận được những chính sách ưu đãi này thông qua Internet.

- Xác định nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, đặc biệt là đối với mạng lưới chợ khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu vùng xa bằng nguồn vốn ngân sách thay vì chủ trương xã hội hóa đầu tư như hiện nay. Mặc dù kết cấu hạ tầng thương mại nông thôn, trong đó có mạng lưới chợ đã được chủ trương xã hội hóa đầu tư từ lâu (tại Nghị định 02/2003 và Nghị định 114/2009). Tuy nhiên, xét trên thực tế cho thấy, chủ trương này chỉ có thể áp dụng đối với những khu vực đồng bằng, thành thị..., là những nơi có điều kiện KT-XH phát triển, còn đối với vùng DTTS&MN, đặc biệt là đối với miền núi, vùng sâu, vùng xa do đặc thù của những vùng này có điều kiện kinh tế - xã hội còn rất khó khăn, kém thu hút các nhà đầu tư do hiệu quả đầu tư thấp, suất đầu tư lớn và khả năng thu hồi vốn không cao... nên chủ trương xã hội hóa là khó khả thi.

Mặt khác, do điều kiện địa hình đồi núi bị chia cắt, nên Nhà nước cũng cần ưu tiên đầu tư phát triển các kho hàng tại vùng DTTS&MN nhằm đảm bảo cung ứng đủ những hàng hóa thiết yếu cho dân cư của khu vực trong những trường hợp bất khả kháng như thiên tai, lũ lụt...

- Ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới chợ. Với chủ trương xã hội hóa trong đầu tư xây dựng và quản lý chợ như hiện nay (Nghị định 02/2003/NĐ-CP và Nghị định 114/2009/NĐ-CP) sẽ rất khó khăn trong đầu tư xây dựng và chuyển đổi mô hình kinh doanh đối với những chợ tại vùng miền núi, vùng sâu vùng xa, đặc biệt là tại các xã còn ĐBKK (xã vùng III). Do vậy, trong thời gian tới để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại nói chung và phát triển mạng lưới chợ nói riêng đối với những chợ tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng còn nhiều khó khăn rất cần có sự hỗ trợ của vốn ngân sách (địa phương và Trung ương) đối với những chợ này để đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua sắm của đồng bào

DTTS, góp phần nâng cao đời sống dân cư cũng như thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Theo đó, Nhà nước có thể xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật của chợ. Đồng thời, có các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào các chợ dân sinh tại khu vực thành thị, các khu công nghiệp.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước tăng cường đầu tư đồng bộ và hiện đại hoá các chợ cửa khẩu và chợ trong khu kinh tế cửa khẩu. Vốn xây dựng các chợ dân sinh, chợ biên giới có thể lồng ghép vào các dự án và chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, hỗ trợ thêm bằng nguồn vốn ngân sách địa phương để tạo dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài chợ.

- Phát triển mạng lưới các cửa hàng tạp hóa, cửa hàng chuyên doanh hoặc đại lý (thiết bị điện gia dụng, đồ gỗ, quần áo, giày dép...) để cung cấp thực phẩm và đồ uống đóng gói, hàng tiêu dùng và hàng cá nhân.

4.6.8. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh ở vùng DTTS&MN ở nước ta đến năm 2030

Cơ chế và hệ thống chính sách, thể chế môi trường kinh doanh có ảnh hưởng quyết định đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Vì vậy, về phía Nhà nước cũng như về phía các địa phương trong vùng cần hoàn thiện cơ chế và hệ thống các chính sách có liên quan đến hoạt động kinh doanh phù hợp với tình hình mới và đáp ứng được các yêu cầu của quá trình CNH, HĐH cũng như phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm phát triển kthương mại của vùng DTTS&MN.

**** Chính sách đầu tư***

Cần có chính sách hiệu quả hơn để thu hút mạnh mẽ đầu tư trong nước và nước ngoài đối với vùng DTTS&MN, thông qua tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, luật pháp rõ ràng và cơ sở hạ tầng tốt...

Nghiên cứu, cụ thể hóa chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu để tranh thủ sự đầu tư, hỗ trợ của Chính phủ.

Thực hiện hiệu quả chính sách của Trung ương đối với các dự án đầu tư tại các khu kinh tế cửa khẩu (KTCK). Theo đó, tất cả các dự án đầu tư trong các khu KTCK được hưởng các ưu đãi tối đa áp dụng đối với các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thuế thu nhập DN, Luật Thuế giá trị gia tăng và các ưu đãi khác theo các Điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trường hợp đối với cùng một vấn đề mà các văn bản quy phạm pháp luật quy định các mức ưu đãi khác nhau thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất. UBND các tỉnh vùng DTTS&MN cần kiến nghị Chính phủ xây dựng cơ chế ổn định, bố trí vốn ngân sách đầu tư trở lại nhằm phát triển các khu KTCK, phát triển các khu vực cửa khẩu biên giới.

** Chính sách xuất nhập khẩu*

Hoàn thiện chính sách XNK theo hướng tập trung vào các chính sách bộ phận, như phát triển thị trường XNK, mặt hàng XNK và phát triển thương nhân, nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng và phát huy lợi thế của từng địa phương trong Vùng. Đó có thể là tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nông sản phục vụ XK, có hệ thống cửa khẩu biên giới đa dạng giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia; tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại với các nước trong khu vực, nhất là các tỉnh tiếp giáp biên giới; tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và các công ty nước ngoài để tổ chức SX, chế biến, tổ chức nguồn hàng XNK, thực hiện các hợp đồng ngoại thương.

Chú trọng xuất khẩu các mặt hàng có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, tốc độ tăng trưởng và giá trị gia tăng cao, nhất là các sản phẩm chế biến sâu có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, các sản phẩm trí tuệ và dịch vụ kỹ thuật cao thông qua chính sách thu hút đầu tư, ưu đãi về thuế, hỗ trợ trong sản xuất và hỗ trợ trong hoạt động xúc tiến xuất khẩu,... Theo đó, các sản phẩm xuất khẩu có thể mạnh của vùng bao gồm: Sản phẩm công nghiệp từ chế biến sâu khoáng sản (đồng kim loại, chì, kẽm, phôi thép, thép, phốt pho vàng, supe lân, phân lân nung chảy, phân DAP, phụ gia thức ăn gia súc DCP...); sản phẩm nông, lâm sản (hoa quả các loại, sắn tươi, sắn khô, chè, dứa, thảo quả, sản phẩm gỗ rừng trồng, hàng thủ công mỹ nghệ...); dược liệu;... Phấn đấu nâng dần tỷ lệ sản phẩm qua chế biến, như tinh bột sắn, bột giấy, chè thành phẩm, đồ hộp hoa quả, gỗ ván lạng, đồ gỗ mỹ nghệ... Hạn chế tình trạng xuất khẩu thô, các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp như khoáng sản thô, nông lâm sản sơ chế...

Về nhập khẩu, kiểm soát tốt hoạt động nhập khẩu theo đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo kiểm soát hoạt động nhập khẩu các hàng hóa gây nguy hại cho môi trường và không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Từng bước giảm tình trạng nhập siêu qua các cửa khẩu nhằm hỗ trợ tích cực sản xuất trong nước và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; khuyến khích đầu tư các dự án để phát triển sản xuất nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu; định hướng nhập khẩu các loại nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, công nghệ phục vụ cho sản xuất trong nước theo hướng CNH, HĐH, ưu tiên nhập khẩu hàng hóa phục vụ chương trình phát triển kinh tế, hạn chế đến mức thấp nhất việc nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu và các mặt hàng tiêu dùng mà sản xuất trong nước có khả năng đáp ứng nhu cầu.

** Chính sách thương mại biên giới*

Phát triển thương mại biên giới không chỉ góp phần làm gia tăng lượng cung hàng hóa từ nước ngoài cho thị trường vùng DTTS&MN, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống đồng bào vùng DTTS&MN, thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của bà con. Do vậy, phát triển thương mại biên giới là một trong những giải pháp cơ bản, cấp bách nhưng có tác dụng kép đối với phát triển thị trường hàng hóa của Vùng.

Cần nghiên cứu xây dựng định hướng phát triển thương mại biên giới giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới theo hướng ổn định, bền vững. Đồng thời, tăng cường thực thi các quy định pháp luật về quản lý hoạt động thương mại biên giới. Thống nhất quan điểm, định hướng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động thương mại biên giới theo quy định của Việt Nam và trong hiệp định thương mại biên giới mà Việt Nam đã ký kết.

Xây dựng các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại biên giới để tận dụng các lợi thế của thương mại biên giới, góp phần phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phối hợp quản lý giữa các lực lượng chức năng tại cửa khẩu nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh biên mậu.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong hoạt động thương mại biên giới, đơn giản hoá các thủ tục quản lý xuất nhập khẩu, đặc biệt là thủ tục thông quan nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa tại cửa khẩu.

Tăng cường cung cấp thông tin thị trường và các dịch vụ hỗ trợ khác đối với hoạt động kinh doanh qua hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên tuyến biên giới. Tăng cường xây dựng liên kết giữa các địa phương biên giới với các địa phương trong nội địa, giữa người sản xuất và người xuất khẩu.

Nâng cao tính chủ động trong tổ chức quản lý và điều hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn theo quy định của các tỉnh biên giới. Tăng cường liên kết giữa chính quyền địa phương và thương nhân biên giới với chính quyền địa phương và thương nhân sản xuất, xuất khẩu trong cả nước.

Xây dựng cơ chế, chính sách hiệu quả hơn trong thu hút đầu tư xã hội hóa phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng thương mại tại các tỉnh biên giới trên cơ sở tạo thuận lợi, khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

Phát triển các dịch vụ hỗ trợ, vận tải, kho bãi, giao nhận hàng hoá; bảo quản, giám định và kiểm tra chất lượng hàng hóa... để hỗ trợ hiệu quả hơn đối với thương mại biên giới.

** Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển vùng*

Tăng cường công tác liên kết, phát triển vùng trên các lĩnh vực như nông nghiệp, du lịch, công nghiệp và thương mại... nhằm tạo ra môi trường đầu tư và cơ chế, chính sách phù hợp để thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Thông qua các chương trình xúc tiến thương mại của các tỉnh (hội chợ, hội nghị, hội thảo...) để các địa phương có cơ hội trao đổi, quảng bá, giới thiệu sản phẩm hàng hóa do DN và người nông dân sản xuất ra, nhất là sản phẩm đặc sản của địa phương, từ đó giúp người dân nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ, cải thiện và nâng cao đời sống.

Tuy nhiên, việc liên kết, phát triển vùng trong những năm qua ở vùng DTTS&MN vẫn còn nhiều hạn chế do điều kiện của vùng không thuận lợi về mặt địa lý, xa trung tâm các vùng kinh tế trọng điểm; hạ tầng kinh tế còn nhiều hạn chế nên chưa hấp dẫn, chưa thu hút các doanh nghiệp trong liên kết vùng; việc phối hợp liên kết còn ở bề nổi, chưa có chiều sâu; cường độ phối hợp không thường xuyên, liên tục; chưa đưa ra được một cơ chế chính sách phối hợp và liên kết ổn định làm cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp, đối tác triển khai đồng bộ, hiệu quả, lâu dài... Vì vậy, để đạt hiệu quả thiết thực hơn nữa, trong thời gian tới, các địa phương cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ hơn trong việc hợp tác, phát huy tối nguồn lực của từng vùng, đẩy mạnh các hoạt động phối hợp, trao đổi, hợp tác phát triển giữa các địa phương; xây dựng cơ chế, chính sách tạo ra lợi ích chung và trách nhiệm giữa các bên liên quan để liên kết vùng thực sự đóng vai trò tích cực trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế của từng địa phương, từ đó thúc đẩy phát triển thị trường hàng hóa của vùng DTTS&MN.

4.7. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

4.7.1. Giải pháp phát triển cung lao động vùng DTTS&MN

Cung lao động ở thị trường vùng DTTS&MN thiếu hụt lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn và đã qua đào tạo, cụ thể là lao động có trình độ và chất lượng đáp ứng yêu cầu ở nhiều phân khúc nghề nghiệp khác nhau.

Trình độ học vấn của lao động của hầu hết bà con vùng DTTS&MN chưa cao, đa phần chưa học hết tiểu học, tỷ lệ mù chữ vẫn còn nhiều; thêm vào đó trình độ kỹ năng còn thấp. Khó có thể ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất tại vùng DTTS, người lao động cũng không thể cập nhật ứng dụng khoa học kỹ thuật vào lao động sản xuất. Để giải quyết vấn đề, ngoài biện pháp về giáo dục xóa mù chữ, cần tổ chức các lớp hướng dẫn bổ sung trình độ kỹ năng, ứng dụng KH&CN tới đồng bào DTTS. Mặc dù trình độ học vấn không cao, nhưng lực lượng lao động phổ thông người DTTS lại có tuổi lao động nhiều, hầu hết tuổi bắt đầu tham gia lao động từ 5 - 6 tuổi. Chính vì vậy, việc phổ cập hướng dẫn về

kỹ năng trong các công việc sẽ có ứng dụng tức thời hơn là việc phổ cập trình độ văn hóa (xét trong ngắn hạn).

Cần chuyển đổi mạnh mẽ các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính chất "cho không" sang chính sách tạo cơ hội cho đồng bào DTTS tự vươn lên thoát nghèo, cải thiện đời sống. Trong đó, cần ưu tiên theo các lĩnh vực: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, sử dụng cán bộ người DTTS, giảm nghèo tiếp cận đa chiều và giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS&MN.

Coi trọng công tác đào tạo nghề cho người lao động DTTS, theo phương pháp đào tạo tại chỗ, "cầm tay chỉ việc". Cần có những điều chỉnh nhằm đảm bảo học sinh DTTS chưa tốt nghiệp phổ thông có thể được đi học miễn phí trước khi đi học nghề. Miễn học phí và hỗ trợ sách giáo khoa và vở, hỗ trợ tiền ăn ở cho các em bởi vì hầu hết những người đi học nghề đều là những người đóng góp chính cho kinh tế gia đình và chi phí cơ hội của việc bỏ lỡ việc làm do đi học nghề cần được bù đắp để các em có thể tham gia học nghề.

Với đặc thù của đồng bào DTTS với tập tục tập quán riêng, nên Đảng và Nhà nước cần có những chính sách đặc biệt riêng biệt nhằm thúc đẩy giải quyết vấn đề này như: Nâng cao dân trí, tay nghề, kỹ năng, chính sách dạy nghề cho người DTTS; Gắn bảo vệ phát triển rừng với đồng bào DTTS; Phát triển các ngành thuộc lĩnh vực nông - lâm sản tại địa bàn cư trú của người DTTS gắn kết người DTTS; Ban hành các chính sách thu hút đầu tư phát triển vào cơ sở hạ tầng vùng DTTS&MN.

Đầu tư tạo tiền đề cho sự ra đời và kích thích sự phát triển của các loại thị trường. Đối với những vùng kinh tế chậm phát triển, kinh tế tự cấp tự túc còn phổ biến như vùng núi, vùng sâu, vùng xa phải đầu tư xây dựng hệ thống giao thông thuận lợi cho giao lưu hàng hóa giữa các vùng, xây dựng chợ hoặc trung tâm thương mại để có nơi trao đổi, mua bán hàng hóa. Ở những nơi kinh tế và thị trường phát triển chủ yếu đầu tư theo chiều sâu (đầu tư chất xám, phương tiện kỹ thuật hiện đại), phải phát triển dịch vụ, hình thành các trung tâm phát luồng và định hướng thị trường (thị trường bán buôn, trung tâm giao lưu kinh tế với nước ngoài, sở giao dịch hàng hóa, sở giao dịch chứng khoán, trung tâm đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực...).

4.7.2. Giải pháp phát triển cầu lao động vùng DTTS&MN

Các chính sách cần chú trọng hơn trong việc đầu tư phát triển để khai thác các thế mạnh vùng DTTS&MN. Các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS nghèo cần tính đến những hỗ trợ dài hạn bảo đảm cuộc sống cho người dân. Cần gắn kết lao động người DTTS với bảo vệ và phát triển rừng. Địa bàn cư trú của DTTS chủ yếu là vùng núi, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ...,

nơi có đặc thù về thời tiết khác biệt, có ảnh hưởng không tốt cho việc nuôi trồng nông sản. Tuy nhiên, mỗi vùng lại có những loại nông sản đặc biệt mang tính đặc sắc vùng và dân tộc. Việc chọn ra một số loại nông sản đặc trưng của người DTTS tại vùng đó đáp ứng được các điều kiện tự nhiên của vùng để phát triển, vừa đem lại lợi ích kinh tế cao, vừa quảng bá hình ảnh dân tộc, gắn kết lao động với địa bàn sản xuất (trồng ngô trên cao nguyên đá để sản xuất rượu; trồng hồ tiêu, cà phê, điều tại Tây Nguyên xuất khẩu...).

Cần có các chính sách khuyến khích đầu tư mạnh mẽ và hấp dẫn hơn nữa vào vùng DTTS&MN, vì đa phần tại nơi đây cơ sở hạ tầng điện - đường - trường - trạm đều thiếu thốn, nghèo nàn, không đáp ứng đủ nhu cầu của đồng bào dân tộc, khó có thể thúc đẩy kinh tế vùng DTTS. Mặt khác, cũng cần có các chính sách việc làm hợp lý của Đảng và Nhà nước, giúp cho đồng bào người DTTS gắn với địa bàn mình cư trú hoặc có thể hòa nhập với cộng đồng DTTS tại khu công nghiệp và đô thị.

Tạo môi trường và điều kiện thu hút doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tại vùng DTTS&MN. Đây là điều kiện cần thiết để phát triển sản xuất hàng hóa, tạo lập cơ sở quan trọng để hình thành và phát triển các loại thị trường.

Tăng cường sự tham gia của người dân vùng DTTS&MN và vùng đặc biệt khó khăn trong việc hoạch định, thực hiện và giám sát chính sách. Cần coi người dân như là một đối tác trong công tác dân tộc và an sinh xã hội, lao động, việc làm bền vững ở vùng DTTS&MN. Các biện pháp hỗ trợ an sinh cho đồng bào DTTS cần tính toán rõ sự khác biệt giữa các nhóm DTTS, điều chỉnh kịp thời những chính sách chưa phù hợp đặc điểm của DTTS, chưa phù hợp trình độ dân trí và đặc điểm phong tục, tập quán vùng DTTS&MN. Từ đó, bảo đảm hiệu quả và tính bền vững trong quá trình thực hiện.

Cần bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách phù hợp, tránh bố trí dàn trải. Các chính sách cần bảo đảm tính liên kết, liên thông tốt hơn như cơ sở hạ tầng kết hợp phát triển kinh tế, chính sách tín dụng gắn với tạo việc làm, dạy nghề gắn với nhu cầu việc làm... Tăng cường thực hiện cơ chế xã hội hóa và sự đóng góp nguồn lực của các tổ chức, doanh nghiệp, qua đó huy động cao nhất các nguồn lực cho giảm nghèo và an sinh xã hội tại vùng DTTS&MN.

Nhà nước và chính quyền địa phương cần có chính sách và tạo các điều kiện để thu hút các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tại địa phương và sử dụng lao động tại chỗ.... Tiếp tục có những chính sách thúc đẩy đầu tư phát triển kinh tế vùng DTTS (ưu đãi thuế, đăng ký kinh doanh,...) nhằm thu hút các nhà đầu tư nhằm phát triển kinh tế vùng DTTS&MN vừa đảm bảo thu hút tạo việc làm tại chỗ, vừa đảm bảo an ninh - quốc phòng của đất nước.

4.7.3. Giải pháp phát triển trung gian thị trường lao động vùng DTTS&MN

Coi trọng thông tin về thị trường lao động và phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm (qua các Ủy ban nhân dân) để giới thiệu việc làm cho người DTTS. Cần tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục với các cơ quan đơn vị khác nhằm đảm bảo rằng thông tin về thị trường lao động được chia sẻ và các trường có thể đưa ra lời khuyên tốt cho học sinh về việc lựa chọn nghề nghiệp. Cần nghiên cứu thiết lập một trường đại học tổng hợp đặc biệt dành riêng cho đồng bào DTTS để đào tạo trung cấp và bậc cao hơn cho sinh viên người DTTS.

Các chức năng tư vấn, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho người lao động vùng dân tộc đã chỉ ra những bất cập của hoạt động này, trên cơ sở đó đã đề xuất, trong những năm tới, ngoài việc tiến hành bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho đội ngũ nhân viên của các trung tâm hướng nghiệp, các cơ sở này nên đầu tư nâng cấp trang thiết bị. Việc nâng cao kiến thức cũng như điều kiện làm việc ở các cơ sở giới thiệu việc làm sẽ giúp cho đội ngũ nhân sự của các cơ sở này phân tích được xu thế phát triển của thị trường lao động, từ đó sẽ đưa ra được những dự báo, khuyến nghị và tư vấn hợp lý với đối tượng tìm việc làm của người lao động vùng DTTS&MN.

Triển khai các dự án hỗ trợ đào tạo phát triển trồng trọt, chăn nuôi, phát triển các ngành nghề truyền thống... gắn với điều kiện kinh tế xã hội cho phụ nữ DTTS góp phần giúp cho các hộ gia đình DTTS mà nữ giới làm chủ hộ

Chính sách tự tạo việc làm thông qua các hỗ trợ về nguồn lực xã hội, nguồn lực tài chính... để cải thiện sinh kế đối với đồng bào vùng cao và dân tộc ít người tất yếu phải dựa trên nguyên tắc phát huy tiềm năng tại chỗ về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội gắn với đặc điểm người lao động trong Vùng;

Cần có chính sách phù hợp hơn trong tổ chức, đào tạo và tạo các điều kiện để bà con DTTS có thể tham gia đi lao động ở nước ngoài;

Xây dựng đồng bộ các chính sách về thị trường, mặt hàng, các chính sách về tài chính tiền tệ, đất đai, lao động, KH&CN, đầu tư,... Sự đồng bộ, nhất quán của các chính sách sẽ tạo hợp lực thúc đẩy sự phát triển của hệ thống thị trường.

4.8. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

4.8.1. Tăng cường nguồn vốn cho thị trường tài chính vùng DTTS&MN

4.8.1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn về hệ thống hạ tầng; quy mô kinh tế nhỏ, chưa tự cân đối ngân sách, thu nhập bình quân đầu người thấp. Do đó, cần có sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương và các Bộ, ban ngành trong

xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển Vùng; cần có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù trong huy động và phân bổ các nguồn lực cho Vùng năm 2020, giai đoạn 2021 – 2025 và giai đoạn đến năm 2030, nhằm tạo kết nối, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng nhanh và bền vững.

Ưu tiên bố trí kinh phí đầy đủ và kịp thời cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trong giai đoạn 2021-2030 trong phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Cùng với đó, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021- 2030 bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương. Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước cho các vùng đồng bào DTTS&MN, vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Điều đó góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong cả nước. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển KT-XH của cả nước, của các cấp, các ngành.

Sử dụng nguồn vốn đầu tư công như nguồn vốn môi để thu hút được các nguồn vốn tư nhân cho phát triển ở vùng DTTS&MN.

Có cơ chế ưu tiên nguồn vốn viện trợ nước ngoài, vốn ODA, trái phiếu Chính phủ, thu vượt ngân sách... để tăng thêm nguồn lực đầu tư cho vùng DTTS&MN.

4.8.1.2. Nguồn vốn tín dụng

Nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho người dân vùng DTTS&MN. Những giải pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách cho người nghèo, người dân vùng DTTS&MN có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN. Theo đó, cần tập trung thực hiện các biện pháp như:

- Đa dạng hóa nguồn vốn tín dụng chính sách

Để đảm bảo huy động đủ nguồn lực thực hiện chính sách phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN, Ngân hàng Chính sách xã hội cần có nguồn

ổn định và bền vững hơn, bằng huy động từ chính những người đi vay thông qua hình thức huy động tiền gửi tiết kiệm. Cần tiếp tục đẩy mạnh việc huy động tiền gửi tiết kiệm từ những người đi vay dưới 2 hình thức là tiết kiệm tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc.

Đối với huy động tiết kiệm theo hình thức tự nguyện, người vay đóng tiết kiệm hàng tháng hoặc quý với số tiền nhất định. Điều đó sẽ khuyến khích người vay với dư nợ tiền vay lớn có thể tiết kiệm nhiều hơn. Bên cạnh đó, người vay được khuyến khích gửi tiết kiệm với nhiều hình thức hợp đồng tiền gửi phù hợp, để khuyến khích người vay tiết kiệm cho các mục đích cụ thể như học tập, mua sắm tài sản...

Đối với huy động tiết kiệm theo hình thức bắt buộc, người vay phải đóng tiết kiệm vào một tài khoản có lãi suất đầu tư và họ có thể được rút ra để sử dụng sau một thời gian nhất định.

Với chương trình bảo hiểm, người đi vay tiền đóng vào một tài khoản tiết kiệm - nhân thọ (số tiền này ngân hàng sẽ dùng để xóa nợ nếu người vay chết, hoặc người thân chết). Thực hiện chương trình bảo hiểm này không những giúp người nghèo hạn chế được rủi ro, đem lại lợi ích cho chính người nghèo mà còn giúp cho ngân hàng huy động được một khoản tiền tiết kiệm dài hạn.

Bên cạnh đó, NHCSXH cần huy động tiền tiết kiệm từ người không phải là đối tượng hưởng lợi của chính sách (chưa được vay). Hoạt động này sẽ giúp cho ngân hàng tự thu hút đủ vốn để cho vay.

- Kết hợp chặt chẽ giữa tín dụng chính sách với tín dụng thương mại

Sự kết hợp giữa tín dụng chính sách với tín dụng thương mại nếu được thực hiện một cách chặt chẽ sẽ là giải pháp hữu hiệu giúp người dân vùng DTTS&MN có vốn, đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp đối với từng đối tượng

Để tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn, cần phải điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với từng đối tượng của chính sách để các hộ nghèo, hộ cận nghèo vùng DTTS&MN có thể tiếp cận được nhiều hơn nữa đến nguồn vốn tín dụng chính sách.

Cần có quy định khác nhau cho các đối tượng khác nhau: Nhóm người nghèo nhất và có nguy cơ tổn thương cao sẽ được tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi (có thể với lãi suất hỗ trợ bằng 0); Nhóm người nghèo còn lại theo chuẩn nghèo của quốc gia và các hộ cận nghèo tiếp cận với nguồn vốn vay không cần tài sản thế chấp nhưng lãi suất thấp hơn một ít và thậm chí bằng lãi suất của thị trường. Kinh phí thực hiện huy động từ các nguồn khác.

Cả 2 nhóm đối tượng này sẽ cùng được hưởng hỗ trợ chung từ Nhà nước đó là các hoạt động hướng dẫn kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh.

Cần kết hợp hoạt động khuyến nông với các dự án xin vay vốn. Để đảm bảo sự phù hợp và bền vững của chính sách, vấn đề là cần có tiêu chí rõ ràng đối với 2 nhóm nghèo trên và các hoạt động hỗ trợ để sử dụng hiệu quả vốn vay cần được cung cấp với chất lượng cao.

Về lãi suất: Lãi suất cho vay sẽ được áp dụng cho 2 nhóm, tuy nhiên với nhóm áp dụng lãi suất theo lãi suất thị trường có thể sẽ có nhiều mức lãi suất khác nhau tương ứng với các khoản vay khác nhau. Để đảm bảo huy động được từ các nguồn lực khác nhau, lãi suất tiền gửi cần được tính đến như là một yếu tố quyết định sự bền vững của chính sách. Lãi suất tiền gửi được xác định theo nguyên tắc thị trường. Nếu khống chế mức lãi suất tiền gửi và cho vay sẽ hạn chế mở rộng đối tượng cho vay cũng như huy động tiền gửi từ các nguồn khác nhau. Do đó, mức lãi suất cần phải linh động.

Về thời hạn và mức cho vay: Tăng cường tín dụng ưu đãi trung hạn và dài hạn. Điều này chỉ có thể giải quyết được khi nguồn vốn cho vay ưu đãi lớn. Bởi vậy, nếu làm tốt công tác đa dạng hóa nguồn vốn tín dụng sẽ không chỉ giải quyết được việc cung cấp tín dụng trung và dài hạn mà còn tăng được mức cho vay hiện nay tại Vùng DTTS&MN.

Đối với nhóm đối tượng thứ nhất, trước mắt cần áp dụng hạn mức cho vay, vì với những đối tượng nghèo thực sự, chủ yếu đầu tư vào sản xuất nhỏ như chăn nuôi, thì mức cho vay hiện nay là phù hợp, vì bản thân người nghèo cũng không muốn vay khoản vay lớn, do sợ không có khả năng thanh toán và không đủ năng lực quản lý và sử dụng vốn.

Đối với nhóm đối tượng thứ hai, không áp dụng hạn mức, mà cho vay theo nhu cầu. Nếu áp dụng lãi suất linh hoạt cùng với không khống chế mức vay sẽ cho phép huy động được nhiều tiền gửi hơn, và khi đó sẽ có nhiều nguồn lực để cho vay đến nhiều người nghèo hơn. Hơn thế nữa, khi huy động được nhiều tiền gửi thì những khách hàng gửi tiền luôn chịu sức ép phải duy trì giá trị tài sản để đảm bảo các khoản tiền gửi của mình. Chính điều này cũng hỗ trợ bảo vệ những người vay. Đồng thời, cơ quan thực hiện chính sách luôn phải tổ chức hoạt động có hiệu quả vì họ luôn chịu sự giám sát của các cá nhân, tổ chức gửi tiền. Đây chính là yếu tố đảm bảo tính bền vững của chính sách...

- Ngân hàng nhà nước cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách tín dụng ngân hàng, trong đó có quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng (TCTD); tổ chức và hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô nhằm tạo điều kiện cho loại hình TCTD này hoạt động ổn định và phát triển an toàn, bền vững; khuyến khích các TCTD mở rộng mạng lưới hoạt động ở những nơi chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của người dân, đặc biệt tại khu vực nông thôn miền núi, vùng DTTS, vùng sâu, vùng

xa; phát triển các sản phẩm tín dụng tiêu dùng lành mạnh; tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính vi mô phát triển an toàn, hiệu quả...

4.8.2 Tăng cường nguồn cung sản phẩm tài chính trên thị trường

Tăng cường nguồn cung ứng sản phẩm chất lượng trên thị trường thông qua nâng cao quy định về phát hành, niêm yết, phát triển các sản phẩm mới. Cụ thể: Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, tổng công ty lớn niêm yết chứng khoán trên thị trường giao dịch có tổ chức, để nâng cao chất lượng hàng hóa trên thị trường chứng khoán thông qua các quy định chặt chẽ về vốn và hoạt động kinh doanh của DN khi niêm yết chứng khoán; Phát triển thị trường chứng khoán phái sinh nhằm tạo thanh khoản cho thị trường, đồng thời góp phần thu hút nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường; Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới trên thị trường trái phiếu, như trái phiếu bán trước, trái phiếu phái sinh, trái phiếu có lãi suất thả nổi, chứng khoán hóa dựa trên tài sản, trái phiếu trung và dài hạn...; Tăng cung hàng hóa cho thị trường và cải thiện chất lượng nguồn cung thông qua đẩy mạnh phát hành mới, sử dụng các công cụ phái sinh để hoàn thiện cấu trúc thị trường. Xây dựng cơ chế công bố thông tin theo chuẩn mực quốc tế, áp dụng các chuẩn mực quản trị công ty, quản trị rủi ro, chuẩn hóa các quy định về giao dịch, mua bán, đăng ký, thanh toán theo thông lệ quốc tế.

4.8.3. Đa dạng hóa nhà đầu tư trên thị trường

Đa dạng hóa nhà đầu tư nhằm tăng cầu cho thị trường tài chính, thu hút thêm nguồn vốn cho thị trường vốn. Phát triển hệ thống nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư tổ chức có nguồn vốn dài hạn như các công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí bắt buộc, quỹ hưu trí bổ sung, các quỹ đầu tư trong và ngoài nước thông qua các biện pháp khuyến khích đầu tư và thành lập quỹ đầu tư như quy định tỷ lệ phân bổ đầu tư hay buộc phải đầu tư một phần tài sản vào chứng khoán, ưu đãi thuế...

Phát triển hệ thống nhà đầu tư, đặc biệt nhà đầu tư tổ chức là một nhiệm vụ quan trọng trên thị trường tài chính vùng DTTS&MN. Trên thế giới, các nhà đầu tư tham gia vào thị trường vốn rất đa dạng, từ ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí, quỹ tương hỗ đến các cơ quan nhà nước, tổ chức tài chính... Để mở rộng cơ sở nhà đầu tư, trước hết là cần củng cố các nhà đầu tư hiện có, tăng cường tính chuyên nghiệp và sau đó sẽ khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư mới chưa có mặt trên thị trường.

Khuyến khích thành lập và tham gia vào thị trường của các nhà đầu tư khác như Bảo hiểm tiền gửi, quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, các cơ quan nhà nước (SCIC, DATC) thông qua các biện pháp như quy định tỷ lệ phân bổ đầu tư buộc phải đầu tư một phần tài sản vào chứng khoán, ưu đãi thuế, giảm yêu cầu khi thành lập mới ở vùng DTTS&MN. Kinh nghiệm từ việc phát triển hệ thống nhà

đầu tư tổ chức tại khu vực ASEAN cho thấy, hệ thống thuế ưu đãi là một yếu tố quan trọng thúc đẩy các quỹ đầu tư tham gia vào thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

4.8.4. Tăng cường sự tham gia của các định chế tài chính và nhà đầu tư nước ngoài

Cùng với việc bảo vệ nhà đầu tư, mở rộng cơ sở nhà đầu tư là vấn đề quan trọng được nhiều nước chú ý như là một giải pháp về phía cầu, nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước trên thị trường tài chính. Tăng cường năng lực hoạt động của các tổ chức tham gia thị trường vốn ở vùng DTTS&MN: Tái cấu trúc các tổ chức kinh doanh chứng khoán để có tiềm lực tài chính mạnh, uy tín, trình độ nghiệp vụ cao, quản trị hiện đại, hoạt động lành mạnh, bảo đảm tính thanh khoản và tính an toàn hệ thống, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và khu vực; Tiếp tục phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động và vai trò của các Hiệp hội nghề nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và thị trường vốn.

Phát triển các định chế trung gian và dịch vụ thị trường. Tiếp tục tăng cường tái cấu trúc các tổ chức kinh doanh chứng khoán như các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán... nhằm nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo các tổ chức này hoạt động lành mạnh, tính thanh khoản và an toàn hệ thống. Đồng thời, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thông qua việc giải quyết triệt để vấn đề nợ xấu, sở hữu chéo giữa doanh nghiệp và ngân hàng, ngân hàng và công ty chứng khoán.

4.8.5. Tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường vốn theo chiều sâu, tăng cường hội nhập

Thị trường tài chính vùng DTTS&MN đã đạt được những thành tựu đáng kể, phát huy được vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn của nền kinh tế. Cấu trúc thị trường vốn ở vùng DTTS&MN còn chưa đa dạng, tính thanh khoản chưa đủ lớn, các cơ chế, công cụ phòng vệ rủi ro trên thị trường mới bắt đầu được hình thành cùng sự ra đời của thị trường phái sinh. Do vậy, cần:

- Tự do hóa hoạt động trên thị trường tài chính theo hướng loại bỏ bớt các điều kiện tiếp cận thị trường, cho phép các tổ chức DN dễ dàng tiếp cận thị trường tài chính vùng DTTS&MN. Giải pháp cho phép áp dụng cơ chế đăng ký phát hành dựa trên chế độ công bố thông tin đầy đủ theo thông lệ quốc tế. Bản chất của cơ chế này là bỏ bớt các điều kiện định lượng và các thủ tục hành chính mà các DN phải đáp ứng mới được phát hành cổ phiếu, huy động vốn trên TTCK. Với việc loại bỏ bớt các điều kiện và tiết giảm thủ tục hành chính thì nhiều tổ chức phát hành, kể cả các DN khởi nghiệp cũng có thể tiếp cận và huy động vốn trên thị trường.

- Mở rộng thị trường dưới hình thức áp dụng cơ chế đại chúng hóa, phát hành ra công chúng gắn với niêm yết, đăng ký giao dịch. Đây là thông lệ quốc tế tốt mà Việt Nam chưa áp dụng được đối với các DN tư nhân khi thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng.

- Tập trung phát triển cơ sở nhà đầu tư có tổ chức, tiếp tục thu hút vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài. Trong đó, có các giải pháp như phấn đấu cải cách hệ thống thể chế và giải pháp kỹ thuật để đáp ứng các tiêu chí xếp hạng TTCK của MSCI, nhất là các tiêu chí về mức độ tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý các quy định hướng dẫn việc triển khai các loại hình quỹ đầu tư chuyên biệt, góp phần xã hội hóa nguồn lực đầu tư xã hội như: Quỹ Đầu tư cơ sở hạ tầng, Quỹ Đầu tư năng lượng, Quỹ Đầu tư bất động sản, Quỹ Đầu tư mạo hiểm...

- Thúc đẩy thị trường trái phiếu DN và đa dạng hóa cấu trúc sản phẩm trên thị trường phái sinh. Đối với thị trường trái phiếu DN, cần nghiên cứu và cho phép tổ chức thị trường các sản phẩm trái phiếu DN dành cho nhà đầu tư tổ chức và các nhà đầu tư chuyên nghiệp, tạo thêm kênh dẫn vốn mới.

4.8.6. Nâng cao hiệu quả kiểm soát vốn

Để đạt được những mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững, thị trường tài chính vùng DTTS&MN cần có một lượng lớn vốn đầu tư tăng thêm mỗi năm. Tuy nhiên, khi dòng vốn vào không được kiểm soát, sử dụng không hiệu quả, thì bất ổn tài chính sẽ nảy sinh. Vì vậy, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách để đối phó với dòng chảy vốn trong giai đoạn đầu hội nhập. Kinh nghiệm của một số nước trong việc kết hợp các chính sách để đối phó với dòng chảy vốn, thường là công khai các biện pháp kiểm soát vốn và lộ trình thay đổi nếu có để các nhà đầu tư nắm bắt và có phản ứng thích hợp. Kiểm soát vốn một khi được kết hợp với những chính sách khác sẽ làm thay đổi cấu trúc của dòng vốn chảy vào theo hướng khuyến khích các dòng vốn đầu tư dài hạn, hạn chế dòng tiền nóng mang tính đầu cơ ngắn hạn, từ đó giảm thiểu được rủi ro “đảo ngược dòng vốn” gây khủng hoảng.

Nguồn vốn chủ yếu để phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN là nguồn vốn cấp từ ngân sách nhà nước. Để tăng cường quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) từ cấp từ ngân sách nhà nước ở vùng DTTS&MN, thời gian tới cần chú trọng triển khai một số nội dung như:

Tăng cường công tác lập kế hoạch đầu tư và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư: Nguồn lực cho đầu tư XD CB ngoài nguồn vốn từ cân đối ngân sách, cần đẩy mạnh khả năng huy động các nguồn lực khác: hỗ trợ của cấp trên, nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn xã hội hóa và đặc biệt là huy động từ nhân dân (đóng góp bằng sức lao động, hiến đất, hiến vật.. quy ra tiền). Rà soát các dự án

đang thực hiện chưa thực sự cấp bách hoặc chậm tiến độ, kéo dài làm giảm hiệu quả đầu tư thực hiện cắt giảm khối lượng tại điểm dừng kỹ thuật, điều chuyển vốn cho các dự án cấp bách, trọng điểm, hoàn thành sớm tiến độ, có hiệu quả đầu tư cao. Kiên quyết không bố trí vốn đối với các dự án chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu làm giảm hiệu quả đầu tư.

Tăng cường công tác thẩm định dự án: Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn có trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị. Xây dựng đề án cơ cấu vị trí việc làm và sắp xếp lại vị trí công việc phù hợp năng lực chuyên môn của từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Bố trí đầy đủ cán bộ chuyên môn và thực hiện chuyên môn hóa đối với từng vị trí công việc, hạn chế việc giao kiêm nhiệm quá nhiều việc đối với các cán bộ chuyên môn. Xây dựng chế tài xử lý đối với công tác thẩm định dự án. Xây dựng quy chế thực hiện, xử phạt đối với lỗi của các bên liên quan trong trường hợp làm thất thoát, lãng phí, giảm hiệu quả đầu tư.

Tăng cường công tác đấu thầu: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, tiến tới chuyên môn hoá chuyên nghiệp hoá về công tác đấu thầu cho cán bộ chuyên môn tham gia hoạt động đấu thầu. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu nhằm đảm bảo công bằng, tránh thất thoát nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

Tăng cường công tác quyết toán dự án hoàn thành, tăng cường công tác phối hợp giữa chủ đầu tư và cơ quan thẩm tra quyết toán...

4.8.7. Hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước

Hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát và hội nhập với thị trường vốn của khu vực và quốc tế. Cần rà soát lại toàn bộ hệ thống khung pháp lý điều tiết thị trường. Trên cơ sở tham chiếu thông lệ quốc tế vào điều kiện cụ thể vùng DTTS&MN của Việt Nam để có sự điều chỉnh phù hợp, phát triển các thể chế còn đang khuyết, nhằm đảm bảo tính đồng bộ của khung pháp lý, tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia thị trường chủ động hoạt động trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, song vẫn đảm bảo các yêu cầu thận trọng, an toàn đối với khu vực tài chính, với vấn đề ổn định vĩ mô và hỗ trợ phát triển kinh tế. Bổ sung các chế tài xử lý nghiêm minh về dân sự, hình sự, để phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động trên thị trường vốn, TTCK, củng cố bộ máy, nâng cao năng lực quản lý, giám sát của Nhà nước đối với thị trường vốn. Đẩy mạnh việc hợp tác, tư vấn, nghiên cứu để hoàn thiện môi trường pháp lý cho thị trường nói chung và dịch vụ nói riêng như dịch vụ uỷ thác, giao dịch các công cụ phái sinh... thúc

đẩy sự phát triển của thị trường vốn theo chiều sâu trên cơ sở đa dạng hóa sự tham gia của các định chế tài chính trong và ngoài nước.

Mặt khác, thông qua vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết, khắc phục những khuyết tật của thị trường theo hướng tạo môi trường lành mạnh cho các ngân hàng hoạt động theo luật, không bao cấp cho ngân hàng (cả ngân hàng thương mại nhà nước và NHTM cổ phần), nhưng cũng không nên tạo ra những rủi ro bằng cơ chế chính sách hay các mệnh lệnh hành chính; kết hợp giữa giám sát tuân thủ và giám sát theo rủi ro, có chế tài đủ mạnh để bảo đảm cho các ngân hàng tham gia thị trường tuân thủ “luật chơi” đã quy định.

4.8.8. Nâng cao kiến thức tài chính của người dân vùng DTTS&MN

Nâng cao kiến thức tài chính của dân cư nói chung là chủ đề đã và đang được quan tâm tại nhiều quốc gia trên thế giới. Nhiều nước công nghiệp phát triển đã xây dựng và thực hiện các chương trình, chiến lược quốc gia về nâng cao kiến thức tài chính; thành lập các cơ quan nhà nước thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến kiến thức và giáo dục tài chính.

Đối với người dân vùng DTTS&MN, chỉ khi có một trình độ kiến thức tài chính thỏa đáng của dân cư mới có thể nâng cao đời sống, phát triển kinh tế và gia tăng phúc lợi xã hội. Trình độ kiến thức tài chính đủ cao, một mặt, góp phần thu hút nguồn vốn tiền tệ đầu tư vào nền kinh tế, tăng cường sự ổn định tài chính; mặt khác, người tiêu dùng các dịch vụ tài chính sáng suốt sẽ được bảo vệ tốt hơn trong lĩnh vực tài chính. Kiến thức tài chính trở thành một trong những kỹ năng cốt lõi cần thiết của mọi cá nhân trong xã hội.

Vì sao nhiều dịch vụ tài chính vẫn chưa được người dân vùng DTTS&MN tiếp cận... Trong đó, có một nguyên nhân ít được nhắc đến, đó là mặt bằng kiến thức tài chính của dân cư vùng DTTS&MN. Vì vậy, việc nghiên cứu về nâng cao kiến thức tài chính cho dân cư vùng DTTS&MN để có những khuyến nghị cần thiết đối với Đảng, Nhà nước trong việc hiện thực hóa thành những quan điểm, đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước và được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia, các ngành và địa phương có ý nghĩa cấp bách hiện nay đối với sự phát triển thị trường tài chính vùng DTTS&MN.

Nâng cao kiến thức tài chính ở Việt Nam nói chung, vùng đồng bào DTTS&MN nói riêng, góp phần thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, thị trường chứng khoán, khu vực bảo hiểm của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao trình độ kiến thức tài chính có tầm quan trọng đối với sự phát triển năng lực của cá nhân và gia đình trong quản lý rủi ro ngày càng gia tăng. Trong đó, bao gồm việc ngăn ngừa sự gia tăng gánh nặng nợ nần cá nhân quá

mức, khắc phục các khó khăn tài chính, giảm rủi ro vỡ nợ, duy trì tiết kiệm, và đảm bảo mức tài sản vừa đủ sau khi về hưu.

Người tiêu dùng có kiến thức tài chính – là tiền đề quan trọng để phát triển khu vực tài chính. Hơn nữa, nâng cao trình độ kiến thức tài chính là một đặc trưng quan trọng của cơ chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hiệu quả hiện nay, trong đó, có việc công bố thông tin đơn giản và có thể đối chiếu, so sánh được cho người tiêu dùng, các thiết chế xem xét và giải quyết khiếu nại của họ cũng như ngăn cấm hành vi KD không trung thực của các định chế tài chính.

Trình độ kiến thức tài chính thấp đưa đến những hệ lụy tiêu cực đối với người tiêu dùng các dịch vụ tài chính, nhà nước, khu vực tư nhân và xã hội nói chung. Việc nâng cao kiến thức tài chính của dân cư giúp khu vực giao dịch tài chính không dùng tiền mặt phát triển tích cực hơn, hỗ trợ xu hướng giảm luân chuyển tiền mặt, thậm chí còn gia tăng tỉ lệ động viên nguồn thu thuế, tính minh bạch và năng lực thanh tra, giám sát khu vực tài chính. Nâng cao kiến thức tài chính góp phần nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, giúp người dân mở rộng khả năng sử dụng các dịch vụ tài chính một cách hiệu quả.

4.9. Nhóm giải pháp và chính sách cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030

4.9.1. Giải pháp chung phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Thị trường KH&CN vùng DTTS&MN chịu tác động lớn từ sự phát triển thị trường KH&CN cả nước. Do vậy, việc áp dụng hiệu quả các giải pháp chung cho thị trường KH&CN cả nước sẽ có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN trong thời gian tới. Trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng về công nghệ, biến động của bối cảnh quốc tế, cơ chế chính sách trong nước, công cuộc phát triển thị trường KH&CN đòi hỏi phải có giải pháp phù hợp, cần tập trung triển khai để thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN công nghệ trong thời gian tới. Một số giải pháp phát triển thị trường KH&CN nói chung được đề xuất thực hiện như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách, pháp luật về KH&CN và phát triển thị trường KH&CN với những nội dung như SHTT, CGCN, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng hỗ trợ hiệu quả cho việc vận hành thị trường KH&CN.

Thứ hai, phát triển tổ chức trung gian trên thị trường KH&CN

Hình thành mạng lưới tư vấn viên chuyên nghiệp về thương mại hóa, đổi mới công nghệ, đánh giá, định giá, chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, khuyến khích tổ chức tư vấn chuyển giao công nghệ, tập đoàn công nghệ có uy tín tham gia xây dựng, vận hành sàn giao dịch công nghệ tại các khu tập trung cơ sở sản

xuất, dịch vụ trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp trong nước có nhu cầu, khả năng tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ;

Phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ kỹ thuật KH&CN, môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá và định giá công nghệ. Đầu tư xây dựng các sàn giao dịch công nghệ quốc gia liên thông với hệ thống các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ của các tỉnh, thành phố, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ khu vực và thế giới.

Phát triển trang web giao dịch kết quả KH&CN; chợ điện tử quảng bá kết quả KH&CN;

Các doanh nghiệp cần triển khai sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng cao bằng cách ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học; chủ động đầu tư KH&CN thông qua đặt hàng nghiên cứu đối với các cơ sở nghiên cứu khoa học.

Để phát triển các sàn giao dịch công nghệ cần xây dựng bổ sung chính sách có tính đặc thù, đi trước, vượt trước cho sàn giao dịch công nghệ đặc biệt là kinh phí cho hoạt động và chi tiêu tài chính; đào tạo đội ngũ chuyên nghiệp và năng động; tạo lập mạng lưới dịch vụ rộng ở các địa phương, đổi mới mô hình hoạt động theo kịp với thực tiễn quốc tế và trong nước, đổi mới trong đánh giá, lựa chọn kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ, công nghệ có khả năng thương mại.

Thứ ba, xây dựng bộ chỉ số thống kê, đo lường kết quả và hiệu quả hoạt động KH&CN của các ngành và địa phương. Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ, kết nối cung – cầu sản phẩm KH&CN mới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp, trao đổi, giao dịch thông tin về KH&CN.

Thứ tư, xây dựng hệ thống các giải pháp để hỗ trợ phát triển thị trường trong nước, ngăn chặn nhập khẩu các sản phẩm, công nghệ lạc hậu.

Với thực trạng năng lực công nghệ của Việt Nam, Việt Nam cũng đang đi theo hướng nhập khẩu và chuyển giao công nghệ qua hình thức các dự án FDI, nhưng cần chú trọng quản lý để tránh xảy ra tình trạng kê hờ chính sách nhằm thực hiện chuyển giá, gây thiệt hại cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần xây dựng một chiến lược nhập khẩu và chuyển giao công nghệ nhất quán, đồng bộ với việc đổi mới cơ bản và toàn diện về cơ chế trong tình hình hiện nay.

Việt Nam cần đánh giá trình độ công nghệ trong nước và nhu cầu nhập khẩu công nghệ để có danh mục nhập khẩu và chuyển giao công nghệ phù hợp; tập trung mua bản quyền công nghệ để sớm xây dựng và phát triển công nghệ Việt Nam, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo nguồn nhân lực cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D). Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp hợp tác nghiên cứu với các đối tác, tập đoàn, viện nghiên cứu quốc tế... để chia sẻ thông tin, nâng cao

hiệu quả nhập khẩu và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, cần hỗ trợ nhập khẩu và chuyển giao công nghệ đối với các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Chương trình sản phẩm quốc gia, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ... để nâng cao năng lực công nghệ trong nước.

Nhằm khuyến khích chuyển giao các công nghệ tiên tiến và hạn chế những công nghệ cũ, lạc hậu từ nước ngoài vào Việt Nam, Nhà nước cần hoàn thiện quy định về thẩm định các công nghệ được chuyển giao vào Việt Nam.

Khuyến khích chuyển giao các công nghệ tiên tiến và hạn chế những công nghệ cũ, lạc hậu từ nước ngoài vào Việt Nam. Nhà nước cần có quy định về thẩm định các công nghệ được chuyển giao vào Việt Nam nhằm tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công nghệ thông qua các nội dung như: xác định rõ những tiêu chuẩn, những giới hạn nhất định đối với các công nghệ được chuyển giao; thực hiện sự giám định và kiểm tra đối với các công nghệ được chuyển giao; tổ chức nắm bắt thông tin về năng lực công nghệ, trình độ công nghệ của các quốc gia, tập đoàn quốc tế... Để khuyến khích việc đầu tư, chuyển giao các công nghệ cao vào Việt Nam, nhà nước phải kịp thời sửa đổi những quy định không phù hợp liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ cao, hoàn thiện cơ chế thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghệ cao.

Thứ năm, huy động vốn đầu tư cho phát triển thị trường KH&CN

Sự hình thành và phát triển thị trường KH&CN nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách đầu tư cho KH&CN. Tổng số vốn đầu tư cho KH&CN sẽ quy định quy mô, tầm vóc thị trường KH&CN theo một tỷ lệ thuận tương ứng. Không thể có nền KH&CN phát triển khi các nguồn vốn đầu tư cho KH&CN quá ít, thiếu đa dạng và phân bổ dàn trải, thông qua mệnh lệnh hành chính, bị chi phối bởi các yếu tố cảm tính, duy ý chí hoặc vì những quyền lợi cục bộ, địa phương, ngắn hạn. Bởi vậy, chính sách đầu tư cho KH&CN phải được thiết kế sao cho tổng đầu tư xã hội cho mục tiêu phát triển KH&CN cần được duy trì ở mức đủ lớn. Xác định lộ trình tăng phù hợp với từng giai đoạn và sau năm 2030, nguồn ngoài NSNN là nguồn chủ yếu đầu tư cho KH&CN và thị trường công nghệ nói riêng. Giai đoạn đầu chú trọng hơn vào nhập khẩu công nghệ để học hỏi, tích lũy kiến thức, quy trình, bí quyết công nghệ và khi có đủ vốn, kiến thức cần thiết thì chuyển hướng trọng tâm vào nghiên cứu cơ bản để tự tạo nguồn công nghệ nội sinh. Việc chi NSNN để nhập khẩu công nghệ cần lưu tâm tới việc chú trọng chất lượng của công nghệ, giảm thiểu việc gây ô nhiễm môi trường. Hơn nữa, dòng đầu tư này phải là “hợp lưu” của nhiều nguồn vốn đa dạng: ngân sách nhà nước (NSNN), vốn của doanh nghiệp, vốn từ các quỹ ngoài NSNN (trong đó có quỹ đầu tư rủi ro) và các nguồn tín dụng khác trong và ngoài nước. Việc sử dụng hợp lý các

khoản chi NSNN tạo “cú hích ban đầu” để hình thành và phát triển thị trường KH&CN.

Thứ sáu, thuế, phí, tiền lương và cung cấp dịch vụ tài chính khác

+ Áp dụng các ưu đãi, miễn, giảm thuế, phí và lãi suất tối đa cho các doanh nghiệp, cơ sở tiến hành các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng triển khai KH&CN vào thực tiễn, nhất là đối với các sản phẩm chế thử, sản phẩm có hàm lượng KH&CN cao, các sản phẩm sản xuất từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH&CN. Điều chỉnh thuế suất hải quan linh hoạt đối với các giao dịch xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ nghiên cứu ứng dụng triển khai và các phát minh, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, các sản phẩm KH&CN. Từ đó, khuyến khích đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng triển khai, nâng cao tỷ lệ “nội địa hóa” và tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ KH&CN sản xuất trong nước. Khuyến khích các DN trong nước đầu tư nghiên cứu và mở rộng áp dụng KH&CN thông qua hỗ trợ tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế các loại và tăng mức khấu hao, tự chủ quyết định mức lương, thưởng cho cán bộ hoạt động KH&CN.

+ Mở rộng miễn thuế thu nhập DN cho các loại hợp đồng KH&CN:(1) Hợp đồng NCKH và phát triển công nghệ; (2)Hợp đồng chuyển giao công nghệ; (3) Hợp đồng dịch vụ KH&CN (hiện nay, miễn thuế thu nhập DN chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng loại (1), còn loại (2) và loại (3) không có sự ưu đãi nào).

+ Thành lập được bộ phận chuyên trách thẩm định, đánh giá định kỳ các đề tài, dự án trong lĩnh vực công nghệ để lựa phương án đầu tư. Bộ KH&CN phối hợp với các tổ chức tín dụng để thu hút nguồn vốn vào những dự án đầu tư khả thi. Tuy nhiên, cho vay phải từ nguồn vốn trung và dài hạn với lãi suất hợp lý.

+ Chính sách tín dụng của Quỹ Phát triển KH&CN cấp bộ/tỉnh/thành phố cần đẩy mạnh hơn nữa việc giao quyền chủ động cho các Quỹ này trong hoạt động cho vay theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả, Nhà nước chỉ cần kiểm tra giám sát thông qua hệ thống chỉ tiêu báo cáo định kỳ kết hợp với công tác thanh kiểm tra theo quy định.

+ Chính sách tín dụng của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia cần tiếp tục xem xét bổ sung các quy định thuận lợi hơn về các mặt lãi suất, điều kiện bảo lãnh, mở rộng đối tượng được vay...

+ Cung cấp rộng rãi, thuận tiện và bảo đảm chất lượng các dịch vụ tài chính hỗ trợ các giao dịch trên thị trường KH&CN, kiểm toán, kế toán, tư vấn thuế và định giá, tư vấn chuyển giao KH&CN, bảo hiểm, thanh toán và chuyển tiền.

+ Cần điều chỉnh, hoàn thiện chế độ định mức chi tiêu và quản lý tài chính đối với khoa học theo hướng linh hoạt hơn, phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng tài chính của đơn vị, địa phương, cũng như trao nhiều quyền tự chủ

hơn cho đơn vị và cá nhân chủ trì thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN.

Thứ bảy, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu, quyền tác giả và thông tin khoa học và công nghệ

Sẽ không có thị trường KH&CN lành mạnh nếu không xử lý kịp thời, nghiêm khắc các vi phạm quyền SHTT, thương hiệu và quyền tác giả, cũng như các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và cạnh tranh KH&CN không lành mạnh. Vì vậy, cần tạo lập và thực thi có hiệu lực các quy định pháp lý và chính sách liên quan đến bảo hộ sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, quyền tác giả, các quy định và thể chế cần thiết phục vụ việc mua bán hàng hóa và dịch vụ KH&CN.

Đối với các đề tài, dự án, phát minh và sáng kiến KH&CN của doanh nghiệp và cá nhân ngoài khu vực kinh tế nhà nước, cần, *một mặt*, khuyến khích đăng ký và bảo hộ, khen thưởng bình đẳng như đối với các đối tượng thuộc các khu vực kinh tế nhà nước; *mặt khác*, có nguồn kinh phí NSNN thích hợp để hỗ trợ việc đăng ký, công nhận quyền tác giả, hỗ trợ một phần chi phí nghiên cứu và ứng dụng triển khai, tổ chức tiếp thị, quảng cáo và môi giới bán sản phẩm trên thị trường KH&CN trong nước và quốc tế. Với những phát minh, sáng kiến đổi mới KH&CN có giá trị thì có thể dùng NSNN để mua bản quyền tổ chức ứng dụng trên phạm vi toàn quốc vì lợi ích chung.

Để phát triển thị trường KH&CN trong nước, vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức mạng lưới thông tin KH&CN và các trung tâm giao dịch, chợ, các câu lạc bộ, hiệp hội, các cuộc hội nghị, diễn đàn trao đổi về KH&CN là rất quan trọng. Thành lập những trang web chuyên ngành và tổng hợp, những ấn phẩm phát hành rộng rãi đến mọi đối tượng để cập nhật và truyền tải những thông tin, nhu cầu, cơ hội hợp tác, trao đổi liên quan đến nghiên cứu và ứng dụng triển khai KH&CN của tất cả các lĩnh vực, ngành nghề trong và ngoài nước.

Thứ tám, khai thác và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học

4.9.2. Giải pháp phát triển thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN

Thị trường KH&CN là loại thị trường mới trong hệ thống thị trường ở Việt Nam nói chung và vùng DTTS&MN nói riêng. Nhiều vấn đề liên quan đến việc hình thành và phát triển loại thị trường này còn chưa được giải quyết đầy đủ về cả phương diện lý luận cũng như trong thực tiễn phát triển KT-XH.

Đối với vùng DTTS&MN, phát triển thị trường KH&CN là một những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp phát triển KT-XH của Vùng. Để thúc đẩy thị trường KH&CN vùng DTTS&MN phát triển cần áp dụng các giải pháp kích cầu, tăng nguồn cung (phát triển hàng hóa KH&CN)

và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa KH&CN.

4.9.2.1. Phát triển các loại hình thị trường liên quan để thúc đẩy thị trường KH&CN

Áp dụng đồng bộ các giải pháp phát triển KT-XH vùng DTTS&MN, từ đó, phát triển các thị trường hàng hóa, tài chính, lao động đi trước một bước, tạo điều kiện cho phát triển thị trường KH&CN.

4.9.2.2. Hoàn thiện thể chế hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các thể chế tài chính – tín dụng, các cơ chế đầu tư cho KH&CN và CGCN. Để đẩy mạnh phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN trong thời gian tới, Nhà nước cần hỗ trợ chính quyền các địa phương trong việc đánh giá thực trạng phát triển thị trường KH&CN; có quy định chặt chẽ và hướng dẫn cụ thể đối với việc bảo hộ và phân chia quyền sở hữu các sản phẩm nghiên cứu khoa học; xây dựng cơ chế thúc đẩy kết nối thị trường KH&CN trong nước và nước ngoài; tổ chức các lớp đào tạo về quản lý công nghệ;

Bên cạnh đó, để hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước cần tiếp tục ban hành các chính sách hỗ trợ cho việc ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ cho phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới ở các địa bàn vùng DTTS&MN, nhất là cho vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Ví dụ như chính sách và cơ chế khuyến khích các cán bộ khoa học trẻ, tình nguyện về địa bàn để hướng dẫn, chuyển giao KH&CN tại vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS&MN.

Các Bộ, ngành, Hội nông dân tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức thực hiện Chương trình Nông thôn miền núi. Các bộ, ngành liên quan cần chủ động đề xuất với Chính phủ hoặc xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao KH&CN cho nông thôn, miền núi, vùng DTTS trong phạm vi thẩm quyền; chỉ đạo các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông thôn, miền núi, vùng DTTS.

Các địa phương tiếp tục thực hiện các giải pháp, nhất là hỗ trợ kinh phí nhiều hơn để triển khai các dự án khuyến nông, khuyến công, xây dựng nông thôn mới, thông tin tuyên truyền phổ biến kiến thức... để nhân rộng kết quả ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ được khẳng định là có hiệu quả đối với địa phương; khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tham gia vào các dự án ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị.

Cần hoạch định và thực thi những chính sách hỗ trợ tốt cho người dân như xây dựng các mô hình chuyển giao công nghệ mới để người dân học tập, thông qua doanh nghiệp để tạo ra cơ chế hợp tác chặt chẽ, đảm bảo quyền lợi giữa doanh nghiệp và người dân; hỗ trợ thông tin về thị trường... giúp người dân tiếp cận dễ dàng hơn với các dự án thuộc các Chương trình hỗ trợ.

Cần có mô hình kết hợp doanh nghiệp - nhà khoa học cho phép cơ sở nghiên cứu và nhà sáng chế cùng sở hữu sản phẩm. Điều đó gắn quyền lợi và trách nhiệm của các nhà khoa học, giúp việc nghiên cứu tận tâm, sát thực tế hơn. Hiện đã có những quy định liên quan đến vấn đề này như Luật Sở hữu trí tuệ, Luật chuyển giao công nghệ... Tuy nhiên, vẫn cần có những quy định chi tiết hơn đối với từng lĩnh vực, vì hiện nay vẫn chỉ có quy định chung chung, đồng nhất nên áp dụng được cho lĩnh vực này thì lại khó ở lĩnh vực khác

4.9.2.3. Tạo lập và thúc đẩy cầu về KH&CN ở vùng DTTS&MN thông qua khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ, năng lực hấp thụ công nghệ

Khuyến khích, đẩy mạnh việc ứng dụng các kết quả đề tài nghiên cứu trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD. Gắn kết sự phát triển của các ngành sản xuất, dịch vụ của các địa phương trong vùng với nhu cầu của cả nước tạo nên nhu cầu về công nghệ.

Khuyến khích, hỗ trợ, đào tạo, tăng cường nhận thức và khả năng của DN, cơ sở kinh doanh, của người dân trong việc nhận thức và tiếp cận, ứng dụng KH&CN trong đời sống và sản xuất.

Xây dựng, ban hành các cơ chế hỗ trợ DN vừa và nhỏ trong tiếp cận thông tin về công nghệ. Hỗ trợ đào tạo cho DN để hình thành nguồn nhân lực có kỹ năng ứng dụng CN mới.

Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ đối với các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực của địa phương vùng DTTS&MN.

Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ theo nguyên tắc: Lộ trình đổi mới công nghệ là công cụ liên kết giữa sản phẩm, công nghệ và thị trường. Tổ chức đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới cho các kỹ sư, kỹ thuật viên. Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về đổi mới công nghệ cho cán bộ quản lý doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác cơ sở dữ liệu thông tin về công nghệ; tham gia các hội chợ, triển lãm về KH&CN, tìm kiếm công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia chương trình đổi mới công nghệ; chương trình nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trọng điểm, chủ lực.

4.9.2.4. Thúc đẩy cung về sản phẩm KH&CN cho thị trường

Thành lập Chương trình hỗ trợ DN để tạo ra mô hình hợp tác phát triển công nghệ, đặc biệt là hỗ trợ về tài chính, tiếp cận và huy động vốn từ bên ngoài cho hoạt động KH&CN. Hỗ trợ, khuyến khích hoạt động nghiên cứu chuyển hóa, thích nghi công nghệ hiện đại nhập khẩu từ nước ngoài để chuyển giao cho các doanh nghiệp trong nước.

Thực hiện cơ chế chính quyền tỉnh mua lại những sản phẩm công nghệ từ tiền ngân sách, chú trọng những sản phẩm có khả năng mang lại hiệu quả cao, có tác động mạnh đến phát triển KT-XH địa phương.

Từng bước tiến tới hình thành, phát triển hệ thống các tổ chức KH&CN thích hợp. Khuyến khích thúc đẩy hoạt động cung cấp hàng hóa và dịch vụ công nghệ của các cơ sở KH&CN cả nước cho phát triển vùng DTTS&MN. Tạo điều kiện cho các viện nghiên cứu, tổ chức KH&CN, trường đại học ở Trung ương và địa phương trình diễn, giới thiệu sản phẩm KH&CN mới.

Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thị trường; tìm kiếm, mua công nghệ nguồn, công nghệ cao trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm.

Tạo lập và phát triển tài sản trí tuệ trong nước và nước ngoài cho các sản phẩm mang tính đặc thù, sản phẩm đặc sản có thể mạnh của các địa phương vùng DTTS&MN nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

Khuyến khích, hỗ trợ thương mại hoá các sáng chế và các đối tượng sở hữu công nghiệp. Tổ chức lại, nâng cao hiệu quả và đi vào thực chất phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ở mọi lĩnh vực, với sự tham gia của mọi đối tượng, đặc biệt là phong trào sáng tạo trong công nhân, nông dân, thanh thiếu niên. Khuyến khích các DN tham gia các giải thưởng về sở hữu trí tuệ, các cuộc thi sáng tạo trên địa bàn tỉnh, thành và cả nước.

Liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với DN để đào tạo đội ngũ nhân lực phù hợp cho phát triển thị trường KH&CN. Đổi mới cơ chế sử dụng và quản lý nguồn nhân lực KH&CN vùng DTTS&MN.

4.9.2.5. Phát triển nguồn nhân lực KH&CN cho vùng DTTS&MN

+ Nghiên cứu và áp dụng những chính sách nhằm hỗ trợ, thu hút nhân lực chất lượng cao cho vùng DTTS&MN thông qua: (i) đào tạo nhân lực trình độ sau đại học bằng nguồn NSNN cho người DTTS, đặc biệt với những ngành, lĩnh vực trọng điểm trong phát triển Vùng; (ii) cơ chế đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức người DTTS công tác ở vùng DTTS&MN trong hệ thống chính trị.

+ Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 như: Mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các huyện nghèo; tổ chức

liên thông THCS và THPT tại trường dân tộc nội trú cấp huyện; củng cố, mở rộng các trường (khoa) dự bị đại học, nâng cao chất lượng đào tạo hệ dự bị đại học cho học sinh DTTS để bảo đảm chất lượng đào tạo đại học người DTTS; phát triển đội ngũ giáo viên người DTTS; tăng cường đầu tư các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường, điểm trường có nhiều học sinh phổ thông dân tộc bán trú, học sinh các dân tộc rất ít người theo học; Nâng mức học bổng học sinh dân tộc nội trú và định mức hỗ trợ học sinh bán trú phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng cân đối của Ngân sách nhà nước; Người DTTS trong nhóm dân tộc có chất lượng nguồn nhân lực thấp học cao học, nghiên cứu sinh được miễn học phí, giáo trình, tài liệu học tập và hỗ trợ tiền ăn, ở hàng tháng (trong thời gian học thực tế) bằng mức lương cơ sở.

4.9.2.6. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, tư vấn, chuyển giao công nghệ

Triển khai các cơ chế, chính sách, quy định của nhà nước, thể chế hoá các giao dịch trong thị trường KH&CN.

Tiếp tục triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xúc tiến, đẩy mạnh các chương trình hợp tác, hoạt động đối ngoại hướng tới mở rộng thị trường, hỗ trợ một phần kinh phí để các doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm về KH&CN trong nước, và quốc tế.

Tăng cường tổ chức, tham gia các chợ công nghệ thiết bị trong và ngoài địa phương. Phát triển các hoạt động chợ, hội chợ, xúc tiến mua bán công nghệ, sản phẩm KH&CN. Kết nối với các sàn giao dịch công nghệ trong nước, khu vực và thế giới. Phát triển và quản lý các tổ chức trung gian tư vấn, môi giới.

Hình thành các tổ chức xúc tác thị trường công nghệ của các địa phương vùng DTTS&MN và tăng cường liên kết, kết nối giữa các tổ chức này với nhau và với các tổ chức trên cả nước.

Tăng cường các hoạt động hợp tác liên kết giữa địa phương trong vùng với nhau và với các địa phương khác trên cả nước để triển khai rộng rãi và có chiều sâu các hoạt động KH&CN trên địa bàn vùng DTTS&MN, tạo điều kiện phát triển thị trường KH&CN.

4.9.2.7. Tăng cường thông tin, tuyên truyền về hoạt động KH&CN đến các cấp, ngành và người dân trong Vùng

Sử dụng hiệu quả phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị, hội thảo để giới thiệu các thông tin và kết quả hoạt động KH&CN đầy đủ, kịp thời.

Để hoạt động KH&CN thực sự là “đòn bẩy” thiết thực phục vụ sản xuất cho vùng đồng bào DTTS, bên cạnh các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, chính quyền và các cơ quan chức năng cần tăng cường tổ chức các buổi chuyển giao công nghệ cho đồng bào cũng như truyền thông về các điển hình tích cực, cụ thể. Qua đó, bà con sẽ hiểu được rằng KH&CN là công cụ hữu

ích để giúp bà con tăng năng suất, hiệu quả cây con, cũng như bảo quản để nông sản giữ được lâu hơn. Từ đó, bà con có được tinh thần tích cực học hỏi, chịu khó áp dụng KH&CN theo sự hướng dẫn của cán bộ và đạt được những bước tiến nhanh trong sản xuất nông nghiệp.

4.9.2.8. Giải pháp đối với những vấn đề tồn tại trong chuyển giao công nghệ tại vùng DTTS&MN

Để nâng cao hiệu quả ứng dụng và chuyển giao KH&CN tại các địa phương vùng DTTS&MN, cần lựa chọn công nghệ, đối tượng, địa bàn và phương thức chuyển giao phù hợp.

Đối với hoạt động của các Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN thuộc Sở KH&CN tại các địa phương, để tiếp tục tập trung vào thực hiện nhiệm vụ, công tác triển khai và phản ánh các hoạt động ứng dụng và chuyển giao, đổi mới công nghệ, các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với địa phương với mục tiêu là đưa khoa học thực sự đến với nhân dân thì định hướng hoạt động của Trung tâm trong thời gian tới cần thực hiện, đó là:

- + Việc tiếp nhận và xây dựng nguồn nhân lực tham gia thực hiện các đề tài, dự án. Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu xuyên suốt trong quá trình triển khai thực hiện đề tài, dự án cũng như ứng dụng các kết quả đề tài, dự án vào sản xuất đưa khoa học và công nghệ đến với nhân dân.

- + Việc tiếp nhận có chọn lọc, không ngừng củng cố và bổ sung để hoàn thiện các quy trình, công nghệ tạo ra các sản phẩm, hàng hóa có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu của thị trường, nâng cao năng suất chất lượng.

- + Năng động, sáng tạo trong việc nghiên cứu, tạo ra những sản phẩm mới, đổi mới về công nghệ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế và nhu cầu của nhân dân địa phương.

- + Cần có định hướng, mục tiêu, phương án cụ thể cho các kết quả đề tài nghiên cứu và sản phẩm chủ lực của dự án khi kết thúc. Bảo tồn và phát triển nguồn gen quý hiếm có gốc bản địa của địa phương về nông, lâm nghiệp và dược liệu.

- + Luôn bám sát chức năng nhiệm vụ, định hướng chỉ đạo của UBND tỉnh/thành, Sở KH&CN, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương để đưa khoa học và công nghệ thực sự đến với nhân dân.

4.10. Một số kiến nghị về chương trình nghiên cứu khoa học và đề án nhằm phát triển thị trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Kiến nghị đối với Ủy ban Dân tộc

Ủy ban Dân tộc cần tiếp tục xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ các cấp (cấp quốc gia, cấp bộ), các đề tài, đề án và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nhằm phát triển đồng bộ các loại thị

trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như các giải pháp để phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đảm bảo tính đồng bộ, tính hợp lý, cụ thể và khả thi, gắn kết với các vùng miền trong cả nước trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Các chủ đề nghiên cứu về phát triển các loại thị trường, phát triển các ngành, các lĩnh vực về kinh tế, xã hội, môi trường... cần cụ thể và khả thi, gắn với thực tiễn của Vùng dân tộc và thiểu số trong mối quan hệ gắn bó với vùng miền khác. Tránh đặt ra những chủ đề nghiên cứu quá rộng và quá lớn, quá phức tạp, để đảm bảo đạt được hiệu quả và khả thi.

- Kiến nghị đối với các bộ ngành có liên quan

Các Bộ, Ngành có liên quan tiếp tục xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ các cấp nhằm phát triển kinh tế, xã hội và các loại thị trường ở nước ta, trong đó có vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta trong bối cảnh và điều kiện phát triển mới của đất nước và quốc tế.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế xét duyệt, giao nhiệm vụ cũng như cơ chế tài chính, giải ngân đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

KẾT LUẬN

Với đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính và KH&CN) ở vùng DTTS&MN, để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia “Các giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm phát triển thị trường vùng DTTS&MN ở Việt Nam”, đã giải quyết những nội dung cơ bản sau đây.

Thứ nhất, phát triển thị trường vùng DTTS&MN Việt Nam trong khuôn khổ đề tài được tiếp cận từ 4 thị trường chính là thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính và thị trường khoa học và công nghệ; trong đó phát triển thị trường hàng hóa có thể được coi là trung tâm, do tính chất đặc thù vùng miền cũng như đặc điểm nhân khẩu học.

Ở góc độ quản lý nhà nước, phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được thực hiện thông qua các chính sách cụ thể. Tuy nhiên, các chính sách thường không có sự phân chia phạm vi, đối tượng hay mục tiêu theo thành tố thị trường, mà thực tế có sự giao thoa chính sách khá rộng. Do vậy, tiếp cận phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở góc độ quản lý nhà nước cần được phân tích dưới cái nhìn đa chiều và toàn diện. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được hiểu là hệ thống các quy định, công cụ, biện pháp nhà nước áp dụng để phát triển thị trường hàng hóa tại vùng DTTS&MN trong trong thời kỳ nhất định nhằm đạt được mục tiêu chung về phát triển vùng DTTS&MN.

Với ba thị trường còn lại - là những thị trường hết sức quan trọng, có vai trò thúc đẩy, hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển của thị trường hàng hóa, đề tài cũng có cách tiếp cận từ quản lý chính sách vĩ mô của nhà nước.

Về căn bản, cách tiếp cận về lý luận đối với phát triển thị trường vùng DTTS&MN Việt Nam trong nghiên cứu này là nghiên cứu các chính sách, biện pháp phát triển thị trường cũng như đề cập phát triển thị trường vùng DTTS&MN theo hướng bền vững. Đề tài cũng có tiếp cận về vấn đề và giải pháp cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN lâu và vẫn đang hiện diện trên thị trường vùng DTTS&MN. Các vấn đề cơ bản và cấp bách không phải là vấn đề mới phát sinh do những hiện tượng bất thường về kinh tế, chính trị hay xã hội, mà đó là những vấn đề, hạn chế có tính cố hữu, do đặc thù kinh tế, xã hội, văn hóa, tập quán của vùng DTTS&MN tạo ra. Bên cạnh đó là những vấn đề và giải pháp thuộc các phạm trù cốt lõi trong phát triển thị trường. Từ vai trò và đặc trưng của thị trường vùng DTTS&MN, cho thấy phát triển thị trường vùng DTTS&MN không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn góp phần ổn định xã hội, an ninh quốc phòng tại khu vực này.

Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thị trường vùng DTTS&MN là căn cứ giúp cho các nhà hoạch định chính sách trung ương và địa phương đưa ra các giải pháp hiệu quả. Theo ma trận PEST và PEST +, các nhân tố ảnh hưởng được tiếp cận và phân tích bao gồm: Nhóm nhân tố chính trị; Nhóm nhân tố kinh tế; Nhóm nhân tố xã hội; Nhóm nhân tố khoa học kỹ thuật và môi trường; Nhân tố khác (chính sách về thuế, trợ cấp...), cũng như một số nhóm nhân tố riêng đối với phát triển từng thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN).

Các tiêu chí đánh giá sự phát triển của thị trường vùng DTTS&MN, cũng như nhóm tiêu chí đánh giá chính sách liên quan đến phát triển các thị trường đã được xác định để làm căn cứ cho đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thị trường. Trong đó có một số tiêu chí còn chưa định lượng được, đây sẽ là nội dung của các nghiên cứu khác, với điều kiện tài chính và điều kiện về phạm vi thời gian khác.

Thứ hai, nghiên cứu kinh nghiệm từ một số quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam về đồng bào vùng DTTS&MN (Trung Quốc, Thái Lan, Ba Lan), để rút ra những bài học gợi mở, cũng sẽ là tham khảo hữu ích cả về lý luận và thực tiễn cho Việt Nam tiếp tục đưa ra các phương hướng và biện pháp kịp thời, hữu hiệu nhằm giải quyết các vấn đề căn bản và cấp bách của khu vực này.

Nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN của Trung Quốc (Trùng Khánh, Vân Nam) cho thấy nhiều điểm chung trong chính sách, bao gồm: (i) Tận dụng tối đa mọi tiềm năng tự nhiên, tài nguyên, khoáng sản của vùng cho phát triển; (ii) Quy hoạch, điều chỉnh ngành nghề phát triển phù hợp; (iii) Nhanh chóng đầu tư vào cơ sở hạ tầng để tạo nền tảng, động lực phát triển. Tuy nhiên, giữa các địa phương có sự khác biệt nhất định. Trùng Khánh chủ trương phát triển bền vững phải quan tâm đến yếu tố sinh thái, bảo vệ môi trường tự nhiên. Trong khi Vân Nam lại chú trọng đến việc giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, chất lượng lao động cũng như tích cực mở cửa, tăng cường hiệp thương giao dịch trong và ngoài nước.

Thái Lan không có hệ thống chính sách riêng, song chính sách phát triển kinh tế, phát triển thị trường cho vùng DTTS&MN của Thái Lan gắn chặt chẽ với các mục tiêu chính trị - xã hội, cụ thể hơn là định hướng chính sách dân tộc nhất quán của Thái. Chính sách dân tộc nói chung và chính sách kinh tế nói riêng đều trải qua sàng lọc và định hướng. Mục tiêu của các chính sách đều có xu hướng gắn kết và thúc đẩy hình thành dân tộc Thái thống nhất. Việc áp dụng chính sách như vậy với các tộc người DTTS tại Thái đưa đến nhiều tranh cãi và khuyến nghị từ các nhà nghiên cứu, cho rằng chính phủ Thái Lan cần lưu ý đến

vấn đề quyền công dân cho nhóm người DTTS và tránh nhìn nhận người DTTS vùng cao là người không thuộc Thái Lan.

Quốc hội Ba Lan thông qua đạo luật về DTTS và các bộ tộc, trong đó nêu ra các *quyền cơ bản của DTTS và các bộ tộc ở Ba Lan*. Ba Lan không có chính sách riêng cho phát triển thị trường hàng hóa tại các khu vực DTTS&MN. Do vậy, phát triển thị trường hàng hóa khu vực DTTS cũng áp dụng những chính sách chung của cả nước. Ngoài ra, khu vực DTTS cũng được hưởng chính sách ưu đãi chung của Chính phủ đối với khu vực nông nghiệp như: Chính sách giá sản phẩm nông nghiệp; Chính sách tài chính nông thôn; Tư nhân hóa trong nông nghiệp; Chính sách nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp của khu vực DTTS&MN; Chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng - kết nối thị trường Ba Lan và phát triển hệ thống logistics.

Những bài học kinh nghiệm về phát triển thị trường ở vùng DTTS&MN và điều kiện áp dụng cho Việt Nam được rút ra, tựu trung là: (1) phát triển hạ tầng là nền tảng và yếu tố then chốt cho phát triển kinh tế và thị trường vùng DTTS&MN; (2) phát triển thị trường cần gắn với phát huy lợi thế của các dân tộc vùng DTTS&MN; (3) chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN cần thực hiện lồng ghép với các chính sách dân tộc khác; (4) phát triển thị trường cần đi đôi với tôn trọng các giá trị văn hóa nền tảng của đồng bào vùng DTTS&MN; (5) phát huy vai trò của kinh tế tư nhân, vai trò của cộng đồng trong phát triển thị trường vùng DTTS&MN; (6) gắn kết chặt chẽ giữa nhà nước, DN và địa phương trong phát triển thị trường; (7) thu hút đầu tư FDI và trong nước vào vùng DTTS&MN; (8) phát triển hạ tầng - kết nối thị trường; (9) bài học cho các DN và địa phương trong phát triển kinh tế tại vùng DTTS&MN; (10) bài học về phát triển nguồn nhân lực ở vùng DTTS&MN.

Thứ ba, nội dung nghiên cứu về chính sách liên quan đến phát triển các thị trường ở vùng DTTS&MN trong thời kỳ đổi mới được tiếp cận chủ yếu ở các chính sách vĩ mô.

Từ khi thực hiện Đổi mới cho đến nay, đã có rất nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác đối với đồng bào DTTS&MN, với khoảng 118 chính sách, trong đó có 54 chính sách trực tiếp và 64 chính sách gián tiếp do 10 Bộ, ngành quản lý, chủ trì chỉ đạo. Riêng trong ba năm gần đây (giai đoạn 2016 - 2018), Chính phủ đã ban hành 41 chính sách, trong đó có 15 chính sách trực tiếp cho vùng DTTS&MN và 26 chính sách chung gián tiếp cho đồng bào DTTS.

Có thể thấy các chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN của Việt Nam đã đem lại những chuyển biến tích cực cho đồng bào DTTS. Kết quả đạt được khá toàn diện trên mọi mặt, từ các chính sách phát triển thị trường hàng

hóa, các chính sách phát triển thị trường lao động, cho đến các chính sách phát triển thị trường tài chính và thị trường KH&CN. Hiệu quả của các chính sách thể hiện không những là hiệu quả kinh tế mà còn là hiệu quả xã hội. Tuy nhiên hiệu quả đối với môi trường của các chính sách vẫn còn là nội dung chưa được đề cập sâu khi đánh giá hiệu quả và tác động của các chính sách.

Bên cạnh các kết quả khả quan, thì những hạn chế, khó khăn vẫn còn tồn tại. Đó là một số chính sách chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tế tại một số địa phương vùng DTTS&MN trong quá trình triển khai thực hiện. Trong xây dựng và triển khai chính sách pháp luật về dân tộc còn thiếu quy định về quy trình xây dựng chính sách; còn thiếu một số chính sách phát triển bền vững cho vùng đồng bào DTTS; nhiều nội dung chính sách dân tộc còn có sự chồng chéo, chưa sát hợp với thực tiễn hoặc thiếu nguồn lực thực thi, làm hạn chế hiệu quả của hệ thống chính sách pháp luật; công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chính sách dân tộc chưa được thực hiện thường xuyên; việc rà soát xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện một số đề án, chính sách dân tộc còn chậm, chất lượng còn hạn chế. Nguyên nhân của các hạn chế xuất phát từ môi trường kinh doanh ở Việt Nam; ở cơ sở hạ tầng giao thông khu vực miền núi; cũng như ở vấn đề nguồn lực con người và nguồn lực tài chính dành cho khu vực này....

Thứ tư, các vấn đề cơ bản, cấp bách về thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN) ở vùng DTTS&MN nước ta hiện nay được nhận diện như sau:

Liên quan đến thị trường hàng hóa, điểm mấu chốt là cần tập trung: tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu ở vùng đồng bào DTTS, nhất là hạ tầng giao thông ở vùng cao, vùng biên giới đặc biệt khó khăn; tập trung phát triển các vùng trọng điểm sản xuất hàng hóa, xây dựng một số chuỗi ngành hàng chiến lược trước hết phục vụ thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu, trọng tâm là sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp; tập trung tạo điều kiện để người DTTS tham gia cung cấp dịch vụ công ích (trồng rừng, bảo vệ môi trường, quốc phòng).

Về thị trường lao động thì chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN còn ít và chưa đầy đủ; chuyển dịch cơ cấu việc làm vùng DTTS &MN chậm, tình trạng thiếu việc làm trong thanh niên tăng.

Về thị trường tài chính, có thể thấy quy mô, cơ cấu hàng hóa trên thị trường tài chính còn nhỏ và yếu, chưa phát triển đồng bộ về cơ cấu, chưa đồng đều về trình độ giữa các bộ phận hợp thành.

Về thị trường KH&CN thì chuyển giao công nghệ từ tổ chức nghiên cứu đến các DN ở vùng DTTS&MN còn rất ít và chậm; kết nối giữa nhà khoa học, viện trường; tổ chức trung gian và doanh nghiệp tại khu vực DTTS&MN còn

nhiều hạn chế. Gần như nhu cầu KH&CN, nguồn lực KH&CN tại vùng này còn vô cùng hạn chế.

Thứ năm, do sự biến động tình hình thế giới cũng như khu vực, dự báo nhu cầu phát triển thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính, KH&CN) vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030 được cho là hết sức cấp bách, không chỉ do kết quả kinh tế từ phát triển thị trường này mang lại mà còn là vấn đề an ninh, quốc phòng.

Thứ sáu, quan điểm phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030 là đảm bảo theo quy luật kinh tế thị trường, đảm bảo cân đối cung cầu; trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của vùng và gắn với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN theo hướng bền vững và công bằng, đảm bảo lợi ích cho các thành phần yếu thế và ít cơ hội để phát triển; phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN làm động lực để phát triển các loại thị trường khác, bao gồm thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường khoa học và công nghệ.

Quan điểm phát triển thị trường lao động ở vùng DTTS&MN coi trọng đáp ứng mục tiêu tăng trưởng bền vững, hỗ trợ tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và phát triển con người; phát triển thị trường lao động trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật, tham gia vào thị trường lao động ở vùng DTTS&MN người lao động được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, nâng cao tiền lương (tiền công), người lao động được làm việc trong môi trường lao động cải thiện, đảm bảo các chế độ bảo hiểm xã hội; phát triển thị trường lao động phải đảm bảo yêu cầu thống nhất, thông suốt của thị trường lao động trên toàn quốc và liên thông với thị trường quốc tế.

Quan điểm phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030 hết sức cần thiết là phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN phải gắn với đảm bảo lợi ích cho các thành phần yếu thế và ít cơ hội để phát triển; gắn phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN với hài hòa phát triển văn hóa – xã hội; phát triển thị trường tài chính ở vùng DTTS&MN phát huy được đặc trưng của người DTTS; theo hướng bền vững và công bằng; gắn với ổn định xã hội và an ninh quốc phòng. Đối với quan điểm phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN nước ta đến năm 2030, cần đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể trên thị trường KH&CN ở vùng DTTS&MN; phát triển thị trường phải đặt trong tổng thể phát triển chung của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Thứ bảy, các kiến nghị, giải pháp được đề xuất với nội dung phát triển từng thị trường cụ thể, nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản và cấp bách của thị

trường DTTS&MN Việt Nam. Các giải pháp bao gồm các giải pháp chung cũng như các giải pháp riêng, đặc thù.

Về phát triển thị trường hàng hóa, mô hình OCOP cần được xem xét để tạo ra sản phẩm của địa phương mà bà con không phải di dời đi nơi khác, song song với đó, cần phát triển hệ thống logistics hỗ trợ tích cực.

Về phát triển thị trường lao động, cần chuyển đổi mạnh mẽ hơn nữa các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính chất "cho không" sang chính sách tạo cơ hội cho đồng bào DTTS tự vươn lên thoát nghèo, cải thiện đời sống. Cần coi trọng công tác đào tạo nghề cho người lao động DTTS, theo phương pháp đào tạo tại chỗ, “cầm tay chỉ việc”.

Về phát triển thị trường tài chính, cần nâng cao kiến thức tài chính của người dân vùng DTTS&MN; đa dạng hóa nhà đầu tư trên thị trường; tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường vốn theo chiều sâu, tăng cường hội nhập.

Phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN cần xem xét hoàn thiện thể chế hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN vùng DTTS&MN; nhà nước tạo lập và thúc đẩy nhu cầu về KH&CN ở vùng DTTS&MN thông qua khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ, năng lực hấp thụ công nghệ; giải pháp phát triển nguồn nhân lực KH&CN cho vùng DTTS&MN; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, tư vấn, môi giới chuyên giao công nghệ.

Các kiến nghị giải pháp mới chỉ dừng lại chủ yếu ở khuyến cáo và đưa ra nội dung, còn cần thêm thời gian đi sâu nghiên cứu cách thức thực thi sao cho hiệu quả nhất.

Trong thời gian thực hiện đề tài, Ban chủ nhiệm và các thành viên tham gia đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ tận tình, quý báu, của các cấp lãnh đạo của cơ quan đặt hàng và chủ trì thực hiện đề tài, của các nhà khoa học, các đồng nghiệp, đây cũng là động lực quan trọng để chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn và mong tiếp tục nhận được các ý kiến góp ý để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện và nâng cao giá trị khoa học của các sản phẩm nghiên cứu.

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. ActionAid và Oxfam (2014), *Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng DTTS điển hình ở Việt Nam nghiên cứu trường hợp tại Hà Giang, Nghệ An và Đắk Lắk*, nằm trong khuôn khổ của dự án “Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia”, Hà Nội.
2. Mai Ngọc Anh (2013), *Tách biệt xã hội về kinh tế đối với nông dân Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Lan Anh (2003), *Nghiên cứu cơ chế, biện pháp thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển sau nghiệm thu*, Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN
4. Nguyễn Văn Anh (2011), *Thương mại hóa kết quả nghiên cứu – Nhìn từ góc độ của quá trình R&D*, Tạp chí Hoạt động khoa học, số 7/2011, tr. 24-27
5. Đinh Văn Ân, Vũ Xuân Nguyệt Hồng (2004), *Phát triển thị trường KH&CN ở Hà Nội: Thực trạng và giải pháp*, Hà Nội tháng 8/2004
6. Ban điều hành Quỹ HTND Trung ương, *Hiệu quả hoạt động hỗ trợ vốn của Hội Nông dân trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN*, Báo điện tử Quỹ hỗ trợ nông dân, Hội nông dân Việt Nam, truy cập tại <http://quyhotronongdan.vn/sitepages/news/1127/86977/hieu-qua-hoat-dong-ho-tro-von-cua-hoi-nong-dan-trong-tham-gia-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui>
7. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Kim Dung và Trần Hữu Hân (2003), *Một số vấn đề về phát triển thị trường lao động ở Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ Thuật.
8. Báo điện tử NHCSXH (2018), *Gần 1,5 triệu hộ DTTS được vay vốn NHCSXH*, tại địa chỉ <http://nhcsxh.chinhphu.vn/Thong-tin/Gan-15-trieu-ho-dan-toc-thieu-so-duoc-vay-von-NHCSXH/7835.vgp>
9. Đoàn Hữu Bảy (2009), *Phát triển thị trường KH&CN: Kinh nghiệm của Trung Quốc và vận dụng vào Việt Nam*, Viện KTCTQG
10. Bộ KH&CN (2019), *KH&CN Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
11. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2019), *Quỹ Quốc tế về phát triển nông nghiệp (IFAD)*, Trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao Việt Nam, truy cập tại http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/ctc_quocte/un/nr040819155753/nr060928111253/ns060928103723
12. CESTI (2016), *Sách Trục tuyến KH&CN thành phố Hồ Chí Minh 2016*, Hệ thống Thông tin thống kê KH&CN, truy cập tại [531](http://cesti.gov.vn/thong-</div><div data-bbox=)

13. Trần Thị Minh Châu và cộng sự (2015), *Đánh giá nguồn lực và đề xuất các giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Đề tài KH&CN, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

14. Chính phủ (2020), *Dự thảo Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2011-2020*, 8/2020

15. Đỗ Kim Chung (2016), *Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng tổng thể về kinh tế xã hội của các chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2001-2015*, Báo cáo khoa học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

16. Cục Phát triển thị trường và Doanh nghiệp KH&CN (2019), *Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020*.

17. Mai Ngọc Cường (2011), *Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2011-2015 Tầm nhìn 2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

18. Hồ Mỹ Duệ (1994), *Đổi mới quản lý nhà nước và nghiên cứu triển khai các hoạt động KH-CN trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Luận án PTSKH Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

19. Diễn đàn Kinh tế thế giới (2009), *Báo cáo Phát triển Tài chính toàn cầu của WEF năm 2009*.

20. Nguyễn Thị Mỹ Dung, Đinh Thị Mỹ Hạnh (2019), *Kinh nghiệm từ mô hình nhóm tự giúp đỡ trong phát triển tài chính vi mô tại Ấn Độ - gợi ý cho Việt Nam*, Bài đăng trên Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 15 năm 2019.

21. Nguyễn Thanh Dương. (2014). *Những đặc điểm thị trường trong phát triển sinh kế của các DTTS: kinh nghiệm từ dự án xóa đói giảm nghèo lần hai tại khu vực miền núi phía Bắc*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo vùng đồng bào DTTS ở các tỉnh miền núi.

22. Nguyễn Hữu Dũng (2004). *Những vấn đề gay gắt trong quản lý nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay*. (Viện Khoa học xã hội Việt nam – Viện Nghiên cứu con người: Quản lý nguồn nhân lực ở Việt nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn). Nhà xuất bản khoa học xã hội.

23. Dự án Phát triển cộng đồng Sản Công nghệ vui (thuộc Chương trình 2075), *Đẩy mạnh kết nối phát triển thị trường KH&CN*, Báo điện tử của Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn, truy cập tại <http://KH&CNbackan.gov.vn/tin-tuc-su-kien/day-manh-ket-noi-phat-trien-thi-truong-khoa-hoc-va-cong-nghe..html>

24. Vũ Cao Đàm (2007), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr 12-18.

25. Vũ Cao Đàm (2002), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr 21-22.
26. Đề án tổng thể: *Đầu tư phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS, MN và vùng KT, XH đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030*.
27. Nguyễn Thị Vân Hà (2019), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội*, Tạp chí tài chính tháng 8/2019, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/kinh-nghiem-quoc-te-ve-phat-trien-nang-cao-hieu-qua-tin-dung-chinh-sach-xa-hoi-310810.html>
28. Nguyễn Chí Hải (1998), *Một số vấn đề về việc phát triển khoa học - công nghệ trong quá trình CNH, HĐH nền kinh tế ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, TP. HCM.
29. Trần Văn Hải (2012), *Thuật ngữ “thị trường KH&CN”, “thị trường công nghệ” tiếp cận từ pháp luật về sở hữu trí tuệ*, Tạp chí Hoạt động khoa học - ISSN 0866-7152, số tháng 07.2012 (638)
30. Trần Văn Hải, *Về các thuật ngữ phát minh, phát hiện, sáng chế*, Tạp chí Hoạt động khoa học, số 577, tháng 6.2007.
31. Lê Hồng Hạnh (2003), *Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ đáp ứng nhu cầu hội nhập trong những năm đầu của thế kỷ XXI*, Báo cáo Tổng hợp đề tài cấp Bộ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
32. *Hiện trạng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số và khuyến nghị các giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, HRD Research Viet, truy cập tại file:///C:/Users/Admin/Downloads/30095_Exe_Summary_of_HRD_research_VI ET_for_CG_6_2011_%20(1).pdf.
33. Chu Minh Hội, *Tác động của phát triển tài chính đến bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam*, LATTS kinh tế, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.
34. Trần Lệ Thị Bích Hồng (2018), *Ảnh hưởng của chính sách xóa đói giảm nghèo tới sinh kế của hộ nghèo DTTS ở huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ.
35. Hội Nông dân Việt Nam (2013), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện ủy thác cho vay vốn đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác giai đoạn 2003 – 2012*, Trang thông tin điện tử của Hội nông dân Việt Nam, truy cập tại <http://hoinongdan.org.vn/sitepages/news/30/28941/bao-cao-tong-ket-10-nam-thuc-hien-uy-thac-cho-vay-von-doi-voi-ho-ngheo-va-cac-doi-tuong-chinh-sach-khac-giai-doan-2003-2012>
36. Nguyễn Đình Hương (2006), *Phát triển các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị

37. Nguyễn Mạnh Hùng (2012), *Thị trường Khoa học và công nghệ ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
38. Phan Văn Hùng (2015), *Những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và định hướng hoàn thiện chính sách dân tộc ở nước ta*, Đề tài cấp Nhà nước KX04/15.
39. Phan Văn Hùng (2015), *Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.
40. Triệu Văn Hùng (2013), *Sinh kế vùng cao - Một số nghiên cứu điểm về phương pháp tiếp cận mới*, NXB Nông nghiệp.
41. Kinh tế học (2007), NXB Thống kê.
42. Trần Kiên (2020), *Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025*, Báo điện tử Đầu Thầu, truy cập tại <https://baodauthau.vn/dau-tu/day-manh-thu-hut-dau-tu-vao-vung-dan-toc-va-mien-nui-giai-doan-2021-2025-122817.html>.
43. Lâm Nguyễn (2019), *Chỉ có 11/51 tỉnh vùng DTTS tự cân đối được ngân sách*, Tạp chí Kinh tế và Đô thị tháng 10/2019, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/ngghien-cuu-trao-doi/kinh-ngghiem-quoc-te-ve-phat-trien-nang-cao-hieu-qua-tin-dung-chinh-sach-xa-hoi-310810.html>
44. Lịch sử các học thuyết kinh tế. (2003), NXB Thống kê.
45. Bích Liên (2019), *KH&CN và đổi mới sáng tạo phải là nền tảng phát triển đất nước*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, truy cập tại <http://dangcongsan.vn/khoa-giao/khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-phai-la-nen-tang-phat-trien-dat-nuoc-547340.html>
46. Bùi Văn Long (1996), *Vấn đề phát triển và quản lý các tổ chức KH&CN trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở Việt Nam*, Luận án PTSKH Kinh tế, Viện Kinh tế học.
47. Hồ Ngọc Luật, Nguyễn Thị Kha (2015), *Thương mại hoá kết quả nghiên cứu từ trường đại học vào doanh nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, JSTPM, **4(1)**, tr 9.
48. Nguyễn Thị Mai (2017), *Phát triển thị trường KH&CN tại Việt Nam*, Tạp chí tài chính T6/2017, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/ngghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phat-trien-thi-truong-khoa-hoc-va-cong-nghe-tai-viet-nam-126258.html>
49. Nhuệ Mẫn (2018), *Tài chính nông nghiệp - nông thôn: Hướng đến sự bền vững tài chính cho người nghèo*, Báo điện tử Tin nhanh Chứng khoán, truy cập tại <https://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/tai-chinh-nong-ngghiep-nong-thon-huong-den-su-ben-vung-tai-chinh-cho-nguoi-ngheo-240980.html>

50. Nguyễn Khắc Minh (2005), *Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế*, NXB Khoa học và kỹ thuật
51. Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2019), *Báo cáo thực trạng giao dịch công nghệ thời kỳ 2012-2018*.
52. Trần Văn Minh (2012), *Nghiên cứu phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ kinh tế.
53. Nguyễn Thị Mùi, Lê Hoàng Nga (2020), *Cải cách chính sách tài chính nhằm phát triển cân bằng thị trường tài chính Việt Nam*, Tạp chí Tài chính số T1/2020.
54. Trần Văn Nam (2018), *Hoàn thiện các quy định về hoạt động của các tổ chức trung gian nhằm phát triển thị trường khoa học - công nghệ*, trang web của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc UBTV Quốc hội, đường dẫn <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=206911>, ngày 1/2/2018
55. Trần Văn Nam (2017), *Thực trạng và giải pháp pháp lý thúc đẩy dịch vụ chuyển giao công nghệ tại Việt Nam*, Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội, số tháng 3/2017.
56. Ngân hàng thế giới (2013), *Báo cáo đánh giá tác động xã hội: Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên*, truy cập ngày 11/12/2016, tại <http://documents.worldbank.org/curated/en/628731468128397221/pdf/IPP6490VIETNAM0e0PUBLIC00Box379811B.pdf>.
57. Phạm Đức Nghiệm, Tạ Doãn Trịnh, Nguyễn Hữu Xuyên (2020), *Giá trị giao dịch công nghệ: yếu tố quyết định sự phát triển của thị trường KH&CN*, Tạp chí Thông tin và Truyền thông
58. Phạm Khôi Nguyên (1992), *Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý hoạt động KH&CN trong điều kiện nền KTTT*, Luận án PTS kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
59. Nguyễn Minh Phong, Bùi Mai Anh (2017), *Một số giải pháp tài chính phát triển thị trường khoa học - công nghệ*, Tạp chí Lý luận Chính trị số 9-2017
60. Phan Thành Phố (1993), *Sự phát triển biện chứng giữa KH-CN và KTTT ở Việt Nam*, Luận án PTSKH Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
61. Nguyễn Xuân Phúc (2020), *Tạo đột phá chiến lược trong phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới, sáng tạo ở Việt Nam*, đường dẫn <https://nhandan.com.vn/khoahoc-congnghe/tao-dot-pha-chien-luoc-trong-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-o-viet-nam-358804/>
62. Nguyễn Lan Phương (2019), *Các xu hướng ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Tài chính tháng 9/2019, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/cac-xu-huong-anh-huong-den-cong-tac-giam-ngheo-o-viet-nam-hien-nay-313045.html>

63. Nguyễn Lan Phương (2019), *Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính sách cho người nghèo*, Tạp chí Tài chính tháng 9/2019, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/giai-phap-nang-cao-kha-nang-tiep-can-von-tin-dung-chinh-sach-cho-nguoi-ngheo-311178.html>
64. Nguyễn Nam Phương & Ngô Quỳnh An, (2016), *Dân số và phát triển với quản lý*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
65. Nguyễn Nam Phương & Tống Văn Đường (2007), *Dân số và phát triển*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
66. Nguyễn Nam Phương (2011), *Dân số và phát triển*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
67. Thu Phương (2020), *Thực trạng KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN*, Báo Điện tử Quốc hội, truy cập tại <http://quochoi.vn/vanphongquochoi/cocautochuc/Pages/trang-chu.aspx?ItemID=44647>
68. Quản trị Marketing (2007), NXB Giáo dục.
69. Ngô Quang Sơn. (2014). *Phát triển mô hình cải thiện sinh kế bền vững cho cộng đồng dựa trên tiềm năng tri thức bản địa của các DTTS*. Đại học Thái Nguyên: Kỷ yếu hội thảo quốc gia
70. Ngô Trường Thi. (2014). *Đánh giá công tác giảm nghèo đối với vùng đồng bào DTTS và định hướng chính sách giảm nghèo vùng đồng bào DTTS giai đoạn tới*. Đại học Thái Nguyên: Kỷ yếu hội thảo quốc gia Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS và các tỉnh miền núi.
71. Nguyễn Tiệp (2010), *Thị trường lao động*, NXB Lao động - Xã hội.
72. Nguyễn Chiến Thắng (2012), *Phát triển thị trường KH&CN nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2011 -2020*.
73. Tổng cục Thống kê. (2016). *Báo cáo kết quả chủ yếu Điều tra thu thập thông tin về thực trạng KT-XH của 53 DTTS năm 2015*. Hà Nội.
74. Trịnh Thu Thủy (2019), *Một số vấn đề về phát triển mô hình tài chính vi mô ở Việt Nam*, Tạp chí Tài chính tháng 11/2019, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/mot-so-van-de-ve-phat-trien-mo-hinh-tai-chinh-vi-mo-o-viet-nam-314681.html>.
75. Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại, Bộ Công Thương. (2010), *Thị trường nội địa, tiềm năng còn bỏ ngỏ*. NXB Công Thương.
76. Trần Trung (2018), *Các nghiên cứu về dân tộc và công tác dân tộc ở Việt nam từ 1986 đến nay*, NXB Chính trị Quốc gia sự thật – Hà nội - 2018
77. Anh Tuấn (2019), *Chương trình giảm nghèo cho đồng bào dân tộc cần gắn với đào tạo nghề*, Báo điện tử VietnamNet,

truy cập tại <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/nhieu-giai-phap-giai-quyet-viec-lam-cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-578949.html>

78. Nguyễn Quang Tuấn (2016), *Chính sách thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

79. Nguyễn Thanh Tuấn (2017), *Hoàn thiện chính sách tài chính phát triển KH&CN ở Việt Nam*, Tạp chí tài chính tháng 8/2017, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/hoan-thien-chinh-sach-tai-chinh-phat-trien-thi-truong-khoa-hoc-cong-nghe-o-viet-nam-127847.html>

80. Ngô Thị Phong Vân. (2017). *Phân định vùng DTTS&MN với việc xây dựng chế độ chính sách phát triển giáo dục dân tộc*. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/Default.aspx?ItemID=4724>

81. Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương (2019), *Lý luận và kinh nghiệm về phát triển thị trường và chính sách phát triển thị trường vùng DTTS&MN*, Kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia, Nhà xuất bản Công Thương.

82. Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương (2019), *Những vấn đề cơ bản, cấp bách trong phát triển thị trường hàng hóa, lao động, tài chính và khoa học và công nghệ ở vùng DTTS&MN: Chính sách và giải pháp*, Kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia, Nhà xuất bản Công Thương.

83. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2003), *Thị trường công nghệ và vấn đề đầu tư đổi mới công nghệ ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo, Hà Nội ngày 15/05/2003

84. Viện Chiến lược và chính sách KH&CN (2003), *Công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam*, NXB Khoa học và kỹ thuật

85. Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn (2019), *Nghiên cứu chính sách đặc thù phát triển KT, XH bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng DTTS khu vực biên giới của Việt Nam*, Đề tài cấp bộ, Ủy ban Dân tộc.

86. Viện Nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa (1998), *Đại từ điển Kinh tế thị trường*

87. Hồ Đức Việt (2006), *Nghiên cứu luận cứ khoa học cho các chính sách và giải pháp xây dựng, phát triển thị trường KH&CN ở Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*, Báo cáo Tổng hợp đề tài cấp Nhà nước

88. Ngô Doãn Vình (2006), *Những vấn đề chủ yếu về kinh tế phát triển*. NXB Chính trị quốc gia.

89. Ủy ban dân tộc (2018), *Báo cáo Một số nội dung về tình hình thực hiện chính sách dân tộc*.

90. Ủy ban Dân tộc (2017), *Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong xây dựng Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS&MN*.

91.Ủy ban Dân tộc (2017), *Thông tư số 02/2017/TT-UBND hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2058/QĐ/TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2020*.

92.Ủy ban Dân tộc (2018), *Báo cáo đánh giá kết quả 3 năm thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN*.

93.Ủy ban dân tộc (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS năm 2015 (Lưu hành nội bộ)*. Hà nội 2017.

94.Ủy ban Dân tộc (2010), *Nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực vùng DTTS (DTTS) và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng DT& MN*. DỰ ÁN VIE02/001-SEDEMA & EMPCD “Tăng cường Năng lực cho Ủy ban Dân tộc Xây dựng Thực hiện và Giám sát Chính sách Dân tộc”

95. Ủy ban Dân tộc, UNDP (2016), *Hiện trạng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số và khuyến nghị giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN*. Dự án Tăng cường năng lực xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách dân tộc (EMPCD).

96.VASS, V. K. (2011). *Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức*. NXB Thế giới.

97.Trần Hữu Ý, *Tín dụng chính sách đối với hộ đồng bào DTTS, kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện và những vấn đề đặt ra*.

98.<https://ipplatform.gov.vn/ckfinder/userfiles/files/C%C3%A1c%20t%E1%BB%95%20ch%E1%BB%A9c%20trung%20gian%20hi%E1%BB%87n%20nay.pdf>

Tài liệu tiếng nước ngoài

1. Mankiw, N. G. (2016). *Kinh tế học vĩ mô*. NXB Hồng Đức

2. McCann, G. (2014). *Sự tham gia của cộng đồng, các nhà tài trợ quốc tế trong công cuộc giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở các tỉnh miền núi, Đại học Thái Nguyên.

3. Erez Cohan, Daniel Shiffman (2010), *The Office of the Chief Scientist and the financing of Israel's high tech research & development, 2000-2010*, SSRN Electronic Journal, **8**, p.8.

4. Felman, et al. (2002), *Economics of Science and Technology*, Kluwer Academic Publishers, Manufactured in The Netherlands.

5. Koruna M. Stefan (2004). *Extetal technology commercialization - policy guidelines*, Internationaljournal of Technology Management,27(2-3): 241 - 254

6. Robert S.Pindyck, D. L. (2015). *Kinh tế học vi mô*. NXB Kinh tế Tp. HCM.
7. Swamidass M. Paul & Venubabu Vulasa (2009) *Why university inventions rarely produce income? Bottlenecks in university technology transfer*, Journal of Technology Transfer, 34: 343 - 363
8. Wang Sangui, Li Zhou and Ren Yanshun (2004), “*the 8-7 National Poverty Reduction Program in China – The National Strategy and Its Impact*”, Scaling Up Poverty Reduction: A Global Learning Process and Conference Shanghai, May 25 2004.
9. Nguyen Huu Xuyen (2018), *The solution to improve level and capacity of technology in the Vietnam’s enterprises*, International Journal of Business and Management Invention, 7(6-1), pp.44-48.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Các tỉnh thuộc khu vực vùng cao, miền núi

TT	Tên tỉnh	Số xã thuộc khu vực I	Số xã thuộc khu vực II	Số xã thuộc khu vực III	Số xã thuộc các KV
1	Vĩnh Phúc	29	11	0	40
2	Hà Nội	10	4	0	14
3	Quảng Ninh	64	32	17	113
4	Hải Dương	28	2	0	30
5	Ninh Bình	30	27	5	60
6	Hà Giang	16	45	134	195
7	Cao Bằng	11	49	139	199
8	Bắc Kạn	16	52	54	122
9	Tuyên Quang	26	54	61	141
10	Lào Cai	25	37	102	164
11	Yên Bái	31	68	81	180
12	Thái Nguyên	25	63	36	124
13	Lạng Sơn	38	63	125	226
14	Bắc Giang	58	90	40	188
15	Hải Phòng	14	0	0	14
16	Phú Thọ	63	124	31	218
17	Điện Biên	14	15	101	130
18	Lai Châu	8	38	62	108
19	Sơn La	26	66	112	204
20	Hòa Bình	52+1=53	72-3=69	86+2=88	210
21	Thanh Hóa	42	83	100	225
22	Nghệ An	46	112-12=100	94+12=106	252
23	Hà Tĩnh	15	89	0	104
24	Quảng Bình	3	21-2=19	40+2=42	64
24	Quảng Trị	6	15	26	47
26	Thừa Thiên Huế	14	19	15	48
27	Quảng Nam	12	47	63	122
28	Quảng Ngãi	4	33	46	83
29	Bình Định	4	18	31	53
30	Phú Yên	5	24	16	45
31	Khánh Hòa	6	29	16	51
32	Ninh Thuận	1	22-1=21	14+1=15	37
33	Bình Thuận	44	27	9	80
34	Kon Tum	25	28	49	102
35	Gia Lai	54	107	61	222
36	Đắk Lắk	52	87-5=82	45+5=50	184
37	Đắk Nông	15	44	12	71
38	Lâm Đồng	77	62	8	147
39	Bình Phước	68	30	9	107
40	Tây Ninh	19	1	0	20
41	Đồng Nai	85+1=86	2-1=1	0	87
42	Bà Rịa – Vũng Tàu	23	7	0	30
43	Trà Vinh	15	25	24	64
44	Vĩnh Long	5	3	2	10
45	An Giang	10	20	8	38
46	Kiên Giang	29	37	4	70
47	Cần Thơ	0	1	0	1
48	Hậu Giang	14	14	4	32

TT	Tên tỉnh	Số xã thuộc khu vực I	Số xã thuộc khu vực II	Số xã thuộc khu vực III	Số xã thuộc các KV
49	Sóc Trăng	9	56	33	98
50	Bạc Liêu	0	14	11	25
51	Cà Mau	27	29	9	65
	Tổng cộng	1.313	2.018	1.935	5.266

Nguồn: Số liệu từ Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định 103/QĐ-TTg ngày 22/1/2019

Phụ lục 2. Danh sách các huyện có đồng bào DTTS (theo Quyết định 582/QĐ-TTg)

1. VĨNH PHÚC

1. TX Phúc Yên (1 xã)
2. Huyện Bình xuyên (1 xã)
3. Tam Dương (3 xã)
4. Tam Đảo

5. Lập Thạch

6. Sông Lô

2. HÀ NỘI

7. Ba Vì
8. Thạch Thất (3 xã)
9. Quốc Oai (2 xã)
10. Mỹ Đức (1 xã)

3. QUẢNG NINH

11. Hoành Bồ
12. Ba Chẽ
13. Vân Đồn
14. Tiên Yên
15. Bình Liêu
16. Đầm Hà
17. Hải Hà
18. TP. Móng Cái
19. TX. Đông Triều
20. TP. Uông Bí
21. TX Quảng Yên (3 xã)
22. TP. Hạ Long (5 phường)
23. TP. Cẩm Phả (5 xã/phường)
24. Cô Tô (3 xã)

4. HẢI DƯƠNG

25. Kinh Môn

5. NINH BÌNH

26. Tp. Ninh Bình (1 xã)
27. Yên Mô
28. Nho Quan
29. Gia Viễn
30. Hoa Lư
31. Tam Điệp

6. HÀ GIANG

32. Đồng Văn
33. Yên Minh
34. Quản Bạ
35. Xín Mần
36. Hoàng su phi
37. Bắc Quang
38. Quang Bình
39. Vị Xuyên
40. Bắc Mê
41. TP. Hà Giang

7. CAO BẰNG

42. Thông Nông
43. Thạch An
44. Hòa An
45. Quảng Uyên
46. Hạ Long
47. Nguyên Bình

25. QUẢNG TRỊ

226. Hướng Hóa
 227. Đa Krong
 228. Cam Lộ
 229. Gio Linh
 230. Vĩnh Linh
- 26. HUẾ**
231. A Lưới
 232. Nam Đông
 233. Phong Điền
 234. Phú Lộc
 235. Hương Trà
 236. Hương Thủy (2 xã)

27. QUẢNG NAM

237. Bắc Trà My
238. Hiệp Đức
239. Đông Giang
240. Tiên Phước
241. Đại Lộc
242. Quế Sơn (1 xã)
243. Nam Giang
244. Nông Sơn
245. Phước Sơn
246. Nam Trà my
247. Tây Giang
248. Núi Thành
249. Phú Ninh (1 xã)
250. Thăng Bình (2 xã)
251. Duy Xuyên (2 xã)

28. QUẢNG NGÃI

252. Ba Tơ
253. Minh Long
254. Sơn Hà
255. Sơn Tây
256. Tây Trà
257. Trà Bông
258. Tư Nghĩa (3 xã)
259. Bình Sơn (2)
260. Sơn Tịnh
261. Nghĩa hành
262. Mộ Đức (1 xã)
263. Đức Phổ (2 xã)

29. BÌNH ĐỊNH

264. An Lão
265. Vĩnh Thạnh
266. Vân Canh
267. Hoài Ân
268. Tây Sơn
269. Phù Cát
270. Phù Mỹ (2 xã)
271. Hoài Nhơn (1)
272. Tuy Phước (1)
273. TP. Quy nhơn (2)

30. PHÚ YÊN

48. Bảo Lạc
49. Trùng Khánh
50. Trà Lĩnh
51. TP. Cao Bằng
52. Bảo Lâm
53. Phục Hòa
54. Hà Quảng
- 8. BẮC CẠN**
55. Ba Bể
56. Bạch Thông
57. Chợ Đồn
58. Chợ Mới
59. Na Rì
60. Ngân Sơn
61. TP. Bắc Kạn
62. Pác Nặm
- 9. TUYÊN QUANG**
63. Lâm Bình
64. Na Hang
65. Chiêm Hóa
66. Hàm Yên
67. Yên Sơn
68. Sơn Dương
69. TP. Tuyên Quang
- 10. LÀO CAI**
70. Sa Pa
71. Si Ma Cai
72. Văn Bàn
73. Mường Khương
74. Bắc Hà
75. Bát Xát
76. TP. Lào Cai
77. Bảo Yên
- 11. YÊN BÁI**
78. Mù Cang Chải
79. Trạm Tấu
80. Văn Chấn
81. Văn Yên
82. Trấn Yên
83. Lục Yên
84. Yên Bình
85. TX Nghĩa Lộ
86. TP. Yên Bái
- 12. THÁI NGUYÊN**
87. Võ Nhai
88. Định Hóa
89. Đại Từ
90. Phú Lương
91. Đông Hỷ
92. Phú Bình
93. TX Phổ Yên
94. TP. Thái Nguyên (7 xã)
95. TP. Sông Công (1 xã)
- 13. LẠNG SON**
96. Bắc Sơn
97. Bình Gia
274. Đồng Xuân
275. Sông Hinh
276. Sơn Hòa
277. Tây Hòa
278. Phú Hòa (1 xã)
279. Tuy An (3 xã)
280. Sông Cầu (1 xã)
- 31. KHÁNH HÒA**
281. Khánh Sơn
282. Khánh Vĩnh
283. Diên Khánh (2 xã)
284. Cam Lâm
285. Vạn Ninh
286. Ninh Hòa
287. TP. Cam Ranh (4 xã)
- 32. NINH THUẬN**
288. Bắc Ái
289. Ninh Hải (2 xã)
290. Ninh Phước
291. Thuận Bắc
292. Ninh Sơn
293. Thuận Nam
294. TP. Phan Rang – Tháp Chàm (1 xã)
- 33. BÌNH THUẬN**
295. Tuy Phong
296. Bắc Bình
297. Hàm Thuận Bắc
298. Hàm Thuận Nam
299. Hàm Tân
300. Tánh Linh
301. Đức Linh
- 34. KON TUM**
302. Đăk Glei
303. Đăk Hà
304. Đăk Tô
305. Ia H’Drai
306. Kon Plong
307. Kon Rẫy
308. TP. Kon Tum
309. Ngọc Hồi
310. Sa Thầy
311. Tu Mơ Rông
- 35. GIA LAI**
312. TP. Pleiký
313. TX. An Khê
314. TX. Ayunpa
315. Đức Cơ
316. Đăk Đoa
317. Đăk Pơ
318. Kbang
319. Krong Pa
320. Ia Pa
321. Kong Chro
322. Phú Thiện
323. Chư Prong
324. Ia Grai

98. Hữu Lũng
 99. Văn Lãng
 100. Chi Lăng
 101. Văn Quan
 102. Tràng Định
 103. Đình Lập
 104. Lộc Bình
 105. Cao Lộc
 106. TP. Lạng Sơn
14. BẮC GIANG
 107. Sơn Động
 108. Lục Ngạn
 109. Lục Nam
 110. Yên Thế
 111. Lạng Giang
 112. Tân Yên
 113. Yên Dũng
 114. Hiệp Hòa
 115. Việt Yên
 116. TP. Bắc Giang (02 xã)
15. HẢI PHÒNG
 117. Thủy Nguyên
 118. Cát Hải
16. PHÚ THỌ
 119. Tân Sơn
 120. Cẩm Khê
 121. Hạ Hòa
 122. Tam Nông
 123. Yên Lập
 124. Thanh Ba
 125. Đoan Hùng
 126. Thanh Sơn
 127. TX Phú Thọ (02 xã)
 128. Huyện Thanh Thủy
 129. TP. Việt Trì (4 xã)
 130. Phù Ninh
 131. Lâm Thao (3 xã)
17. ĐIỆN BIÊN
 132. Tủa Chùa
133. Điện Biên Đông
 134. Điện Biên
 135. Tuần Giáo
 136. Mường Ảng
 137. Nậm Pồ
 138. Mường Chà
 139. Mường Nhé
 140. TX. Mường Lay (3 xã)
 141. TP. Điện Biên Phủ
18. LAI CHÂU
 142. Mường Tè
 143. Nậm Nhùn
 144. Sìn Hồ
 145. Phong Thổ
 146. Than Uyên
 147. Tân Uyên
 148. Tam Đường

325. Mang Yang
 326. Chư Sê
 327. Chư Păh
 328. Chư Pưh
36. ĐẮK LẮK
 329. TP. Buôn Ma Thuột
 330. TX. Buôn Hồ
 331. Buôn Đôn
 332. Cư M'Gar
 333. Cư Kuin
 334. Ea H'Leo
 335. Ea Kar
 336. Ea Súp
 337. Krong Ana
 338. Krong Bông
 339. Krong Buk
 340. Krong Năng
 341. Krong Pắc
 342. M'Đrăk
 343. Lăk
37. ĐẮK NÔNG
 344. Đak Mil
 345. Tuy Đức
 346. Đak Song
 347. Đak Glong
 348. Đak R'Lấp
 349. TX. Gia Nghĩa
 350. Cư Jut
 351. Krong Nô
38. LÂM ĐỒNG
 352. Lạc Dương
 353. Đơn Dương
 354. Đức Trọng
 355. Di Linh
 356. Lâm Hà
 357. Đam Rông
 358. Bảo Lâm
 359. Đạ Tẻh
 360. Cát Tiên
 361. Đạ Huai
 362. TP. Đà Lạt
 363. TP. Bảo Lộc
39. BÌNH PHƯỚC
 364. Phước Long
 365. TX. Đồng Xoài
 366. TX. Bình Long
 367. Bù Gia Mập
 368. Phú Riềng
 369. Lộc Ninh
 370. Bù Đốp
 371. Hớn Quản
 372. Đồng Phú
 373. Bù Đăng
 374. Chơn Thành
40. TÂY NINH
 375. Tân Châu

149. TP Lai Châu
19. SƠN LA
 150. TP. Sơn La
 151. Yên Châu
 152. Phù Yên
 153. Sốp Cộp
 154. Vân Hồ
 155. Bắc Yên
 156. Mường La
 157. Thuận Châu
 158. Mai Sơn
 159. Mộc Châu
 160. Sông Mã
 161. Quỳnh Nhai
20. HÒA BÌNH
 162. Đà Bắc
 163. Mai Châu
 164. Cao Phong
 165. Lạc Sơn
 166. Tân Lạc
 167. Kim Bôi
 168. Lạc Thủy
 169. Lương Sơn
 170. Kỳ Sơn
 171. Yên Thủy
 172. Hòa Bình
21. THANH HÓA
 173. Mường Lát
 174. Quan Sơn
 175. Quan Hóa
 176. Lang Chánh
 177. Bá Thước
 178. Cẩm Thủy
 179. Ngọc Lặc
 180. Thường Xuân
 181. Như Xuân
 182. Như Thanh
 183. Thạch Thành
 184. Thọ Xuân
 185. Triệu Sơn
 186. Vĩnh Lộc
 187. Tĩnh Gia
 188. Hà Trung
 189. Yên Định (1 xã)
 190. TX. Bỉm Sơn (1 xã)
22. NGHỆ AN
 191. Kỳ Sơn
 192. Tương Dương
 193. Con Cuông
 194. Anh Sơn
 195. Thanh Chương
 196. Tân Kỳ
 197. Đô Lương
 198. Nghi Lộc
 199. Nam Đàn
 200. Quế Phong

376. Tân Biên (1 xã)
 377. Châu Thành (5 xã)
 378. Bến Cầu (1 xã)
 379. Dương Minh Châu (1 xã)
 380. Hòa Thành (1 xã)
 381. TP. Tây Ninh (4 phường/xã)
41. ĐỒNG NAI
 382. Vĩnh Cửu
 383. TX. Long Khánh
 384. Định Quán
 385. Trảng Bom
 386. Xuân Lộc
 387. Tân Phú
 388. Cẩm Mỹ
 389. Long Thành (3 xã)
 390. Thống Nhất
42. BÀ RỊA – VŨNG TÀU
 391. Xuyên Mộc
 392. Châu Đức
 393. Tân Thành
43. TRÀ VINH
 394. TP. Trà Vinh
 395. Tiểu Cần
 396. Duyên Hải (4 xã)
 397. Càng Long (3 xã)
 398. Châu Thành
 399. Cầu Kè
 400. Trà Cú
 401. Cầu Ngang
44. VĨNH LONG
 402. Trà Ôn
 403. Tam Bình (1 xã)
 404. TX. Bình Minh
 405. Vũng Liêm (1 xã)
45. AN GIANG
 406. Tri Tôn
 407. Tịnh Biên
 408. An Phú
 409. Châu Thành (4 xã)
 410. Châu Phú (2 xã)
 411. Tân Châu (1 xã)
 412. Thoại Sơn (1 thị trấn)
46. KIÊN GIANG
 413. Châu Thành
 414. Giồng Riềng
 415. An Biên
 416. Gò Quao
47. CẦN THƠ
 417. Cờ Đỏ (1 xã)
48. HẬU GIANG
 418. Phụng Hiệp
 419. Long Mỹ
 420. TP. Vị Thanh
 421. Vị Thủy (4 xã)
 422. Châu Thành A (4 thị trấn/xã)
 423. TX. Ngã Bảy (2 xã)

- 201. Quỳnh Châu
- 202. Quỳnh Hợp
- 203. Nghĩa Đàn
- 204. Yên Thành
- 205. Diễn Châu (01 xã)
- 206. TX Hoàng Mai (1 xã)
- 207. Quỳnh Lưu
- 208. TX Thái Hòa

23. HÀ TĨNH

- 209. Hương Sơn
- 210. Hương Khê
- 211. Vũ Quang
- 212. Kỳ Anh
- 213. Can Lộc
- 214. TX. Kỳ Anh (2 xã)
- 215. Thạch Hà
- 216. Đức Thọ
- 217. Lộc Hà
- 218. Cẩm Xuyên

24. QUẢNG BÌNH

- 219. Minh Hóa
- 220. Tuyên Hóa
- 221. Quảng Trạch
- 222. Ba Đồn (1 xã)
- 223. Bố Trạch
- 224. Quảng Ninh (2 xã)
- 225. Lệ Thủy

49. SÓC TRĂNG

- 424. TP. Sóc Trăng
- 425. Châu Thành
- 426. Long Phú
- 427. Trần Đề
- 428. TX. Vĩnh Châu
- 429. Mỹ Tú

430. Thạnh Trị

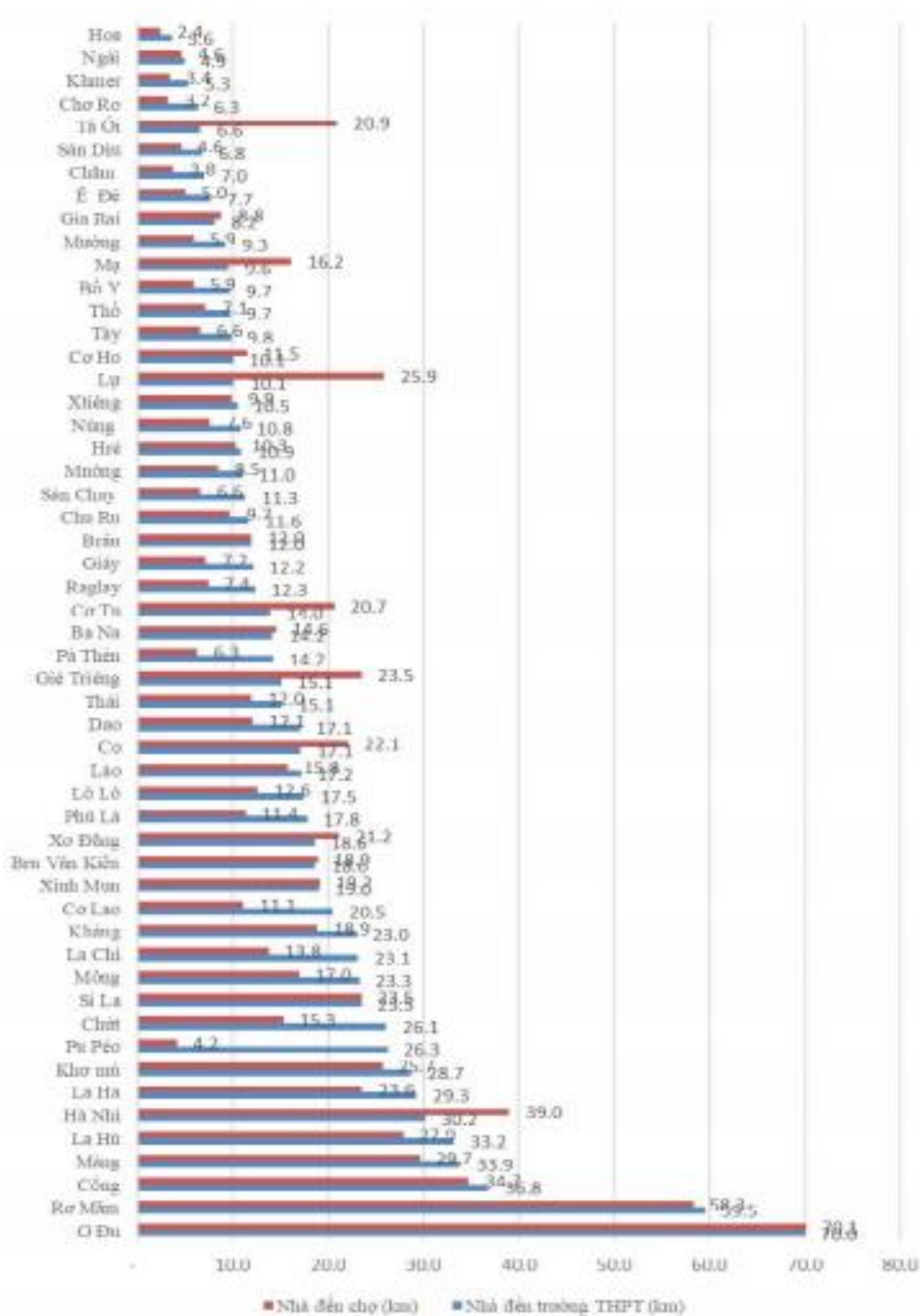
- 431. TX. Ngã Năm
- 432. Mỹ Xuyên
- 433. Cù Lao Dung
- 434. Kế Sách

50. BẠC LIÊU

- 435. Hòa Bình (4 xã)
- 436. Đông Hải (4 xã)
- 437. Phước Long (2 xã)
- 438. Hồng Dân (2 xã)
- 439. TX. Giá Rai (4 xã)
- 440. Vĩnh Lợi (5 xã)

51. CÀ MAU

- 441. Trần Văn Thời
- 442. U Minh
- 443. Ngọc Hiển (4 xã)
- 444. Thới Bình
- 445. Đầm Rơi
- 446. Năm Căn (2 xã)
- 447. Cái Nước (4 xã)
- 448. Phú Tân (2 xã)
- 449. TP. Cà Mau



Phụ lục 3. Khoảng cách từ nhà đến chợ và trường học của các DTTS

Nguồn: (Ủy ban dân tộc, UNDP, Irish Aid, 2017)

Phụ lục 4. Cân đối nhu cầu tiêu dùng gạo theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: triệu tấn

Năm	2008			2018		
Chỉ tiêu/ Vùng	Lượng gạo sản xuất	Lượng gạo để ăn	Chênh lệch	Lượng gạo sản xuất	Lượng gạo để ăn	Chênh lệch
Cả nước	27,11	12,36	14,75	30,79	9,14	21,64
Đồng bằng sông Hồng	4,75	2,92	1,92	4,40	1,91	2,50
Trung du và miền núi phía Bắc	2,03	1,89	0,14	2,37	1,42	0,95
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,28	2,84	1,44	4,94	2,05	2,89
Tây Nguyên	0,65	0,75	-0,10	0,96	0,64	0,32
Đông Nam Bộ	0,92	1,46	-0,54	1,00	1,25	-0,25
Đồng bằng sông Cửu Long	14,47	2,49	11,98	17,11	1,79	15,32

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2019⁷⁰

⁷⁰ <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/mot-so-van-de-dat-ra-trong-trien-khai-chinh-sach-dam-bao-an-ninh-luong-thuc-quoc-gia-317914.html>

Phụ lục 5. Chính sách về phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở Việt Nam từ 1986 đến nay

5.1. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 1986 - 1995

Đây là giai đoạn đầu nước ta thực hiện công cuộc “Đổi mới”, chuyển đổi từ cơ chế quản lý bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với chủ trương, đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế với các dấu mốc quan trọng là bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, gia nhập và là thành viên của ASEAN. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu xây dựng đất nước sau bao năm bị chiến tranh tàn phá và nền thực hiện quản lý nền kinh tế theo hướng tập trung, bao cấp... nên kinh tế nước ta trong giai đoạn này còn gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, ngoài những chính sách chung đối với phát triển kinh tế của cả nước nói chung, chưa có nhiều chính sách đặc thù để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Trong giai đoạn này, chính sách của Đảng và Nhà nước chủ yếu tập trung kiến tạo đất nước và phát triển các ngành sản xuất. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN tập trung vào các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào. Đồng thời, các chính sách an ninh, quốc phòng chưa được gắn kết với chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS khu vực biên giới.

Một số chính sách tiêu biểu có tác động trực tiếp và gián tiếp đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này như sau:

5.1.1. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, trong đó có vùng DTTS&MN để tạo động lực thúc đẩy cung, cầu trên thị trường hàng hóa.

Chính sách phát triển KT-XH nói chung, trong đó có vùng DTTS&MN nước ta trong giai đoạn này chủ yếu được thể hiện thông qua các Nghị quyết của Đảng, cụ thể như sau:

** Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986)*

Nghị quyết đã thông qua “*Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 1986 - 1990*”, trong đó giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông là một trong những nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết này.

+ Giải phóng năng lực sản xuất; tập trung sức bảo đảm vật tư và cải tiến các chính sách cụ thể để đẩy mạnh sản xuất những mặt hàng thiết yếu và những mặt hàng tạo nguồn thu lớn cho ngân sách.

+ Nhà nước quản lý chặt chẽ vật tư, hàng hoá do kinh tế quốc doanh sản xuất và nhập khẩu, có chính sách giá và phương thức mua bán hợp lý để nắm được hàng, nắm được tiền. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa thật sự chuyển sang kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ để chiếm lĩnh thị trường. Trung ương phân cấp định giá và quản lý giá phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm cho cơ sở sản xuất hoạt động bình thường, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chủ động được trong việc mua và bán.

+ Để tăng nhanh khối lượng hàng hoá lưu thông, phải mở rộng giao lưu hàng hoá, bãi bỏ các biện pháp cấm đoán, chia cắt thị trường theo địa giới hành chính. Kịp thời phát hiện và nghiêm khắc trừng trị bọn đầu cơ, buôn bán phi pháp.

Cũng trong Nghị quyết này, xác định nhiệm vụ đối với chính sách dân tộc của nước ta, đó là: “*Thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng. Tăng cường đầu tư và có chính sách cụ thể về các mặt kinh tế - xã hội để phát huy khả năng của miền núi về xây dựng kinh tế, văn hoá và chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc*”.

Như vậy, Nghị quyết đã xác định những định hướng lớn có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển thị trường hàng hóa của cả nước nói chung, cũng như về chính sách dân tộc ngay sau khi nước ta thực hiện Đổi mới nền kinh tế. Điều này có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội cũng như thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN của nước ta.

Đến tháng 8 năm 1987, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 3 đã ban hành Nghị quyết về Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với nội dung chủ yếu là thực hiện chế độ tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Tháng 11 năm 1987,

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 217/HĐBT quy định cụ thể chế độ tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh. Theo tinh thần các văn bản trên, các Bộ đã dần dần giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp về quản lý sản xuất kinh doanh, cũng như công tác tổ chức cán bộ. Các Bộ, trong đó có Bộ Công nghiệp đã bước đầu xác định lại chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, sắp xếp lại bộ máy gọn nhẹ, chủ yếu quản lý nhà nước. Các xí nghiệp cũng giảm bớt những tổ chức không cần thiết, cắt bỏ các khâu trung gian, sắp xếp lại lao động, đồng bộ, ổn định dây chuyền sản xuất được, bảo đảm năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Như vậy, với những thay đổi lớn về chủ trương chính sách này đã tạo ra sự thay đổi vượt bậc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của nước ta, từ đó có tác động lớn đến thị trường hàng hóa của cả nước nói chung. Tuy nhiên, tác động của những thay đổi trong chính sách này chưa có hoặc có tác động nhưng không đáng kể đối với phát triển kinh tế - xã hội và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

** Nghị quyết 22 - NQ/TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi.*

Nhằm tiếp tục cụ thể hóa về những chủ trương, chính sách của Đảng đối với công tác dân tộc đã được đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết đề đã xác định một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi bao gồm:

- Xây dựng cơ cấu kinh tế miền núi theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa, liên kết chặt chẽ với các tỉnh đồng bằng, phát huy thế mạnh của từng vùng. Trong đó, xác định định hướng cụ thể đối với từng ngành như: Nông nghiệp, lâm nghiệp; công nghiệp và kết cấu hạ tầng; Thương nghiệp và dịch vụ; Đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào miền núi; Kinh tế đối ngoại.

Trong đó, định hướng phát triển đối với thương mại khu vực miền núi được xác định như sau:

Cung cấp đủ, kịp thời lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và tiêu thụ hết sản phẩm hàng hóa của miền núi trên cơ sở: Thu gọn đầu mối hệ thống thương nghiệp quốc doanh (nội thương, xuất nhập khẩu, dịch vụ...), xóa bỏ các tổ chức trung gian không cần thiết, mở rộng kinh doanh tổng hợp; Chấn chỉnh các tổ chức thương nghiệp tập thể với nhiều trình độ và quy mô; Tổ chức rộng khắp mạng lưới đại lý mua bán đến tận làng, bản, tại các chợ và trên các trục giao thông. Khuyến khích cá thể, tư nhân đăng ký kinh doanh thương nghiệp đối với tất cả các mặt hàng mà pháp luật không cấm.

- Thiến hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần, điều chỉnh quan hệ sản xuất với đổi mới quản lý, giải phóng triệt để năng lực sản xuất ở miền núi

- Đổi mới các chính sách kinh tế - xã hội đối với miền núi, bao gồm:

- + Trước mắt, điều chỉnh chính sách thuế nông nghiệp, thuế tiêu, thủ công nghiệp, thuế lưu thông hàng hóa, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa ở miền núi. Phương hướng chung là miễn thuế nông nghiệp cho một số vùng có nhiều khó khăn, miễn thuế lưu thông cho một số sản phẩm thiết yếu, giảm thuế nông nghiệp cho sản xuất lương thực và thuế kinh doanh cho một số ngành nghề tiêu, thủ công nghiệp ở nông thôn miền núi. Nhà nước tăng tỷ lệ trích từ thuế để lại cho các huyện, xã miền núi.

- + Chuyển từ phương thức trợ giá bán vật tư sản xuất sang trợ giá mua sản phẩm hàng hóa. Thực hiện chính sách trợ cấp trực tiếp thay cho trợ cấp qua giá đối với những người thuộc đối tượng hưởng chính sách xã hội. Áp dụng lãi suất tín dụng phù hợp đối với một số mặt hàng tiêu dùng cần dự trữ ở khâu lưu thông để bảo đảm cung ứng đều đặn cho đồng bào miền núi, nhất là vào mùa mưa bão.

- + Khuyến khích việc hình thành các trung tâm công nghiệp - thương mại - dịch vụ tại các thị trấn, thị tứ, các trục giao thông ở miền núi. Đầu tư xây dựng và cải tạo các chợ ở miền núi, để chợ thật sự trở thành các tụ điểm kinh tế, văn hóa, thương mại, giao dịch. Trừ danh mục những sản phẩm không được tự do lưu thông do Nhà nước công bố, khuyến khích tự do sản xuất kinh doanh, tự do lưu thông trao đổi các sản phẩm hàng hóa giữa các dân tộc, các

vùng ở miền núi và giữa miền núi với miền xuôi, trên phạm vi cả nước. Mở rộng mạng lưới thương nghiệp, kể cả thương nghiệp tư nhân đến cả những bản làng hẻo lánh. Đối với các chợ biên giới, cần chú trọng bảo đảm an ninh quốc gia, theo đúng pháp luật của Nhà nước.

Như vậy, mặc dù đây là Nghị quyết về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi nhưng Nghị quyết đã đề cập đến một số chính sách lớn về phát triển thương mại miền núi. Đây được coi là chính sách đầu tiên của Đảng từ khi thực hiện Đổi mới nền kinh tế nhằm phát triển thương mại miền núi.

** Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi.*

Quyết định này được ban hành nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc miền núi, góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, được căn cứ theo Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Trong đó, tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Đổi mới cơ cấu kinh tế và tổ chức sản xuất ở miền núi theo hướng

Chuyển sang kinh tế hàng hóa phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng tiểu vùng, từng dân tộc, phát huy các thế mạnh về lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, lương thực, chăn nuôi đại gia súc, phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, du lịch...; xây dựng kết cấu hạ tầng; mở rộng giao lưu kinh tế giữa miền núi với miền xuôi và với nước ngoài. Gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và củng cố an ninh, quốc phòng. Trong năm 1990, các bộ, tỉnh miền núi và tỉnh có miền núi cần đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, quy hoạch, phân vùng kinh tế, phân bố lực lượng sản xuất... trên từng địa bàn làm cơ sở để tổ chức lại sản xuất, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, một số chủ trương, chính sách đối với lĩnh vực phân phối lưu thông hàng hóa trong nước và quốc tế cũng được đề cập cụ thể trong Quyết định này, cụ thể như sau:

- Trong lĩnh vực thương mại nội địa

+ Bộ Nội thương, Bộ Kinh tế đối ngoại, Bộ Vật tư, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh có kế hoạch sắp xếp lại hệ thống các đơn vị quốc doanh thương nghiệp, thu gọn đầu mối các tổ chức quản lý công tác phân phối lưu thông, dịch vụ, giải tán các tổ chức trung gian không cần thiết. Phát triển rộng rãi hệ thống đại lý mua và bán; cho phép và hướng dẫn các hộ buôn bán tư nhân kinh doanh những mặt hàng không thuộc diện Nhà nước quản lý, nhất là những mặt hàng quốc doanh kinh doanh không có hiệu quả.

+ Để ổn định giá cả hàng hóa, Nhà nước bán gạo, muối, dầu hỏa, giấy viết, vải, thuốc chữa bệnh cho nhân dân vùng núi cao bằng giá bán tại các thị xã, thị trấn của tỉnh đó; các mặt hàng Nhà nước thống nhất chỉ đạo giá bán (xăng, dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, dầu hỏa, sắt, thép...) thì ngành hàng giao cho tỉnh tại chân hàng cấp 2 (trừ lùi chiết khấu thương nghiệp cấp 2), trường hợp địa phương phải nhận tại kho cấp 1 thì ngành hàng phải trừ chiết khấu thương nghiệp cấp 1 và cấp 2. Đối với một số vật tư, hàng hóa cần thiết nhưng không áp dụng trợ giá trong giá bán (than, xi măng, muối...) thì ngành hàng cùng Bộ Tài chính tính toán trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trợ cấp cho ngành hàng bằng vốn ngân sách.

+ Các tỉnh miền núi có kế hoạch dự trữ một lượng cần thiết các mặt hàng như gạo, muối, dầu hỏa, giấy viết, thuốc chữa bệnh... và đặt tại nơi thuận tiện, cơ động cho việc phân phối. Ủy ban nhân dân các tỉnh cần thống nhất kế hoạch dự trữ này với Bộ Tài chính, Bộ Nội thương, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm. Nhà nước sẽ hỗ trợ một phần ngân sách chi cho các khoản dự trữ trên.

+ Các đơn vị quốc doanh, hợp tác xã và các hộ gia đình, cá thể, tư nhân lưu thông các sản phẩm, hàng hóa từ miền xuôi lên miền núi, từ vùng thấp lên vùng cao (nhất là muối, dầu thấp sáng, vải, giấy viết) và ngược lại được xét giảm hoặc miễn thuế buôn chuyển hoặc thuế hàng hóa.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch củng cố và mở thêm các chợ phiên miền núi, chợ ven biên giới, từng bước hình thành các trung tâm giao dịch buôn bán.

+ Thực hiện chính sách trợ giá mua cho người sản xuất đối với một số sản phẩm quan trọng, đặc biệt là sản phẩm phục vụ xuất khẩu có giá trị kinh tế cao. Ủy ban Vật giá Nhà nước cùng các Bộ liên quan xây dựng mức trợ giá mua sản phẩm và trình Hội đồng Bộ trưởng vào quý II năm 1990.

- *Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu:*

+ Đẩy mạnh công tác xuất, nhập khẩu và mở rộng các hình thức hợp tác kinh tế với nước ngoài trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch ở miền núi.

+ Nhân dân giáp biên giới được trao đổi qua biên giới các sản phẩm hàng hóa thông dụng theo các quy định của Nhà nước về thuế và quản lý xuất, nhập khẩu.

+ Các tổ chức hoặc đơn vị kinh tế thuộc các tỉnh giáp biên giới được phép tổ chức xuất, nhập khẩu trực tiếp với các tổ chức kinh tế và cá nhân của nước láng giềng theo hướng dẫn của Bộ Kinh tế đối ngoại. Đối với các tỉnh có cửa khẩu lớn, chính quyền địa phương được phép tổ chức tổng đại lý giao dịch xuất, nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Kinh tế đối ngoại.

+ Khuyến khích các tổ chức kinh tế và cá nhân nhập các tư liệu, công cụ và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất; nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng, hàng thiết yếu trong nước không có đủ hoặc vận chuyển từ miền xuôi lên kém hiệu quả. Nhà nước miễn hoặc giảm thuế xuất, nhập khẩu cho những mặt hàng này.

+ Để bảo hiểm cho người sản xuất các loại nông, lâm sản xuất khẩu khi giá thị trường thế giới xuống, Nhà nước thực hiện chính sách giảm thuế xuất khẩu cho các sản phẩm này. Vật tư, thiết bị nhập về bằng ngoại tệ thu được do xuất khẩu các sản phẩm trên cũng được xét giảm thuế nhập khẩu. Bộ Kinh tế đối ngoại nghiên cứu thành lập một số hiệp hội hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu chính của miền núi.

+ Bộ Kinh tế đối ngoại, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan lập đề án danh mục cụ thể các loại hàng hóa được phép xuất, nhập khẩu, mức giảm và miễn thuế xuất, nhập khẩu, chế độ mậu dịch biên giới, và quy chế hải quan các hoạt động xuất, nhập khẩu trình Hội đồng Bộ trưởng trong quý II năm 1990.

- Trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài: Các tổ chức và tư nhân nước ngoài được khuyến khích đầu tư vốn để sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp, chế biến, tiểu thủ công nghiệp, kết cấu hạ tầng, thương nghiệp, dịch vụ và du lịch ở miền núi theo Luật Đầu tư nước ngoài, ngoài ra, được hưởng chính sách ưu đãi tùy theo vùng và lĩnh vực. Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cùng các ngành liên quan nghiên cứu chính sách cụ thể trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

* *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 1991).*

Nghị quyết đã thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, trong đó có xác định hướng phát triển kinh tế trên các vùng và xác định:

Đối với miền núi, Nhà nước hỗ trợ về đầu tư mở mang giao thông vận tải, bảo vệ môi trường, tài trợ cho y tế, giáo dục và đào tạo cán bộ người dân tộc, đồng thời thực hiện chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng, tiền lương... để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, Nghị quyết tiếp tục lồng ghép chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước.

* *Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt I).*

Quyết định này được ban hành nhằm công nhận danh sách các xã, huyện, tỉnh miền núi, vùng cao là căn cứ để thực hiện các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với khu vực miền núi đã được đề ra trong Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 22/01/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

* *Quyết định số 33/UB - QĐ ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt II).*

Quyết định này ban hành nhằm công nhận (đợt II) các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, là căn cứ để thực hiện các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội như đã ghi trong Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 22/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

** Quyết định số 08/UB - QĐ ngày 04 tháng 3 năm 1994 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt III).*

Quyết định này ban hành nhằm công nhận (đợt III) các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, là căn cứ để thực hiện các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội như đã ghi trong Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 22/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

** Quyết định số 64/UB - QĐ ngày 26 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt IV).*

Quyết định này ban hành nhằm công nhận (đợt IV) các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, là căn cứ để thực hiện các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội như đã ghi trong Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 22/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

- Về chính sách phát triển kinh tế xã hội, trong báo cáo của Chính phủ về phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ năm 1994 theo Nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa IX, ngày 24/5/1994 cho thấy, đối với miền núi và vùng đồng bào dân tộc ít người, Chính phủ đã bổ sung và triển khai thực hiện một số chủ trương, chính sách cụ thể hỗ trợ sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều tỉnh, huyện miền núi đã xác định hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang phát triển sản xuất hàng hóa trên cơ sở khai thác các lợi thế của mình. Chính phủ trực tiếp chỉ đạo một tỉnh, một huyện làm điểm rút kinh nghiệm. Vốn đầu tư của Nhà nước cho miền núi, kể cả phân bổ cho ngân sách địa phương và phân thông qua các chương trình, dự án do các Bộ phụ trách, năm nay tăng 2 lần so với năm 1993. Từ đầu năm nay, nhiều công trình và chương trình đầu tư cho miền núi được triển khai, như xây dựng đường giao thông, điện, nước cho sản xuất và đời sống, phát triển cơ sở y tế, chống bệnh sốt rét và broun, tu bổ và mở thêm trường, lớp, xây dựng trường nội trú cho con em dân tộc, phát triển văn hóa, thông tin”⁷¹.

** Nghị định 33 - CP ngày 19 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.*

Nghị định này được ban hành nhằm quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu để khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu, hướng nhập khẩu phục vụ tốt sản xuất và tiêu dùng, bảo vệ và phát triển sản xuất trong nước, nâng cao hiệu quả xuất, nhập khẩu, mở rộng hợp tác kinh tế - thương mại với nước ngoài, góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

5.1.2. Chính sách trợ giá, trợ cước mặt hàng thiết yếu đối với khu vực miền núi

Trong giai đoạn đầu của quá trình thực hiện Đổi mới đất nước, ngoài chính nhằm phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chính sách trợ giá, trợ cước những mặt hàng thiết yếu đối với khu vực miền núi được ban hành nhằm cụ thể hóa những đường lối, chủ trương ưu tiên của Đảng đối với vùng DTTS&MN, góp phần thu hẹp khoảng cách về chênh lệch phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN với thị trường miền xuôi. Một số chính sách tiêu biểu về trợ giá, trợ cước mặt hàng thiết yếu đối với khu vực miền núi của nước ta trong giai đoạn này như sau:

** Quyết định số 7464 KT - TH ngày 30 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ ban hành chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá lên miền núi và Công văn số 137/UB - TTLB ngày 06 tháng 3 năm 1996 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi hướng dẫn thực hiện Văn bản số 7464 KT - TH ngày 30 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ ban hành chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá lên miền núi.*

Chính sách này được Chính phủ ban hành nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng nhằm phát triển thương mại miền núi và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.

- Đối tượng được hưởng chính sách trợ giá, trợ cước bao gồm: Nhân dân các dân tộc sinh sống trên các tỉnh miền núi, vùng miền núi thuộc các tỉnh có miền núi và hải đảo (bao gồm cả công nhân viên chức, cán bộ, chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang) được mua một số mặt hàng quy định bán có trợ giá, trợ cước vận chuyển tương đương với giá ở thị xã tỉnh lỵ của tỉnh đó đúng chất lượng (riêng than được thực hiện với tất cả các doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn của các tỉnh miền núi và vùng núi của các tỉnh có miền núi).

- Các mặt hàng trợ giá và trợ cước vận chuyển đến trung tâm cụm xã miền núi, bao gồm: Giống cây trồng (chủ yếu là giống cây lương thực); Muối iốt.

- Các mặt hàng trợ cước vận chuyển đến trung tâm cụm xã miền núi, bao gồm: Dầu hoả; Thuốc chữa bệnh; Giấy viết học sinh.

- Các mặt hàng trợ cước vận chuyển đến trung tâm huyện miền núi, gồm: Phân bón hoá học, Thuốc trừ sâu, Than mỏ.

- Định mức số lượng hàng hoá để tính trợ giá, trợ cước vận chuyển như sau: Muối iốt 6 kg/người/năm; Dầu hoả thấp sáng 4 lít/người/năm; Giấy viết (hoặc vở) học sinh 1,5 kg/học sinh/năm (hoặc 12 tập giấy kẻ ngang hoặc vở tương ứng); Thuốc chữa bệnh: Tính theo khối lượng tương đương ứng 127 kg/1000 người dân; Phân bón hoá học: 100kg/ha đất canh tác; Thuốc trừ sâu: 0,12 kg/ha đất canh tác; Than mỏ: Trợ cước vận chuyển trong khuôn khổ kinh phí được phân bổ cho mặt hàng này của địa phương.

Như vậy, chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá lên miền núi là một trong những chính sách lớn của Nhà nước, nhằm tạo điều kiện để đồng bào sinh sống ở miền núi sớm phát triển sản xuất và ổn định đời sống, từng bước đưa kinh tế - xã hội miền núi đi lên, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước.

- Trong báo cáo của Chính phủ về phân đấu hoàn thành nhiệm vụ năm 1994 theo Nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa IX, ngày 24/5/1994 đánh giá tình hình tổng quát về kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó đánh giá: “*Ngành Thương mại được giao nhiệm vụ tổ chức mạng lưới tiêu thụ hết sản phẩm hàng hóa và cung ứng các hàng hóa thiết yếu (ngoài việc tiếp tục trợ giá cước vận tải 7 mặt hàng cho đồng bào miền núi, Chính phủ quyết định cấp 4 mặt hàng không thu tiền cho nhân dân vùng cao)*”⁷².

Như vậy, chính sách trợ cước, trợ giá đối với đồng bào khu vực miền núi, hải đảo được thực hiện từ năm 1994 và cơ bản đã ổn định được giá cả, hạn chế sự chênh lệch về giá giữa địa bàn vùng DTTS&MN so với cả nước, giảm thiểu khó khăn cho đồng bào. Không để xảy ra biến động giá trong các dịp lễ tết hoặc khi gặp thiên tai, đảm bảo phát triển thị trường miền núi trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Đồng thời, việc thực hiện trợ cước vận chuyển tiêu thụ nông - lâm sản sản xuất ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc cũng góp phần thúc đẩy sản xuất, ổn định đời sống của bà con.

5.1.3. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn 1996 - 2007

Giai đoạn này, sau khi công cuộc Đổi mới đất nước thực hiện được 10 năm và dần bước vào ổn định, kinh tế của cả nước dần phát triển, trong chính sách của Đảng và nhà nước bắt đầu thể chế hóa chủ trương kết hợp phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Cùng với sự phát triển kinh tế chung của cả nước, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực khác của vùng đồng bào DTTS&MN cũng được quan tâm nhiều hơn. Do vậy, trong giai đoạn này, các chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp nhằm phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN được ban hành nhiều hơn.

Điểm nổi bật về chính sách trong giai đoạn này là Chương trình 135 hỗ trợ toàn diện về phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS được ban hành (năm 1998), mặc dù có tác

^{16,72} Nguồn: Văn kiện Quốc hội toàn tập, tập VIII (1992- 1997), quyển 2 (1994 -1995).

động gián tiếp nhưng đặc biệt quan trọng đối với phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN của nước ta. Đặc biệt, đây cũng là giai đoạn mà lần đầu tiên Chính phủ ban hành Nghị định về phát triển thương mại khu vực miền núi, hải đảo (năm 1998) và Nghị quyết về công tác dân tộc (năm 2003). Một số chính sách tiêu biểu nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN kết hợp với chính sách phát triển kinh tế vùng biên giới và phát triển thương mại vùng DTTS và miền núi ở nước ta trong giai đoạn này như sau:

5.1.4. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN

** Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996).*

Nghị quyết đã thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 1996 - 2000. Một trong những mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu được xác định trong Kế hoạch phát triển này đó là:

“Khai thác thế mạnh của cả nước, của mỗi vùng, mỗi ngành tạo ra sự phát triển hài hoà giữa các vùng lãnh thổ. Tập trung thích đáng nguồn lực cho các lĩnh vực, các địa bàn trọng điểm có điều kiện sớm đưa lại hiệu quả cao. Đồng thời dành nguồn vốn để giải quyết những nhu cầu bức xúc của các vùng khác, nhất là phát triển kết cấu hạ tầng và hỗ trợ vốn tín dụng, tạo điều kiện để các vùng còn kém phát triển, các vùng nông thôn, miền núi có thể phát triển nhanh hơn, khắc phục dần tình trạng chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng. Hoàn thành căn bản định canh định cư và ổn định đời sống của đồng bào các dân tộc ít người”.

Nghị quyết cũng đề ra 11 chương trình và lĩnh vực phát triển, trong đó có một số chương trình liên quan đến vùng DTTS&MN, cụ thể:

- Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng: Phát triển kết cấu hạ tầng vùng miền núi, nông thôn trước hết là đường sá, thông tin, điện, nước sạch, trường học, trạm xá, với giải pháp là nâng cấp các tuyến đường bộ ở các tỉnh biên giới, miền núi; các tuyến đường đến trung tâm các huyện vùng sâu, vùng xa.

- Chương trình phát triển kinh tế dịch vụ: Phát triển mạnh các loại dịch vụ, mở thêm những loại hình mới đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất kinh doanh và đời sống, với giải pháp là phát triển thương nghiệp, bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, dễ dàng trong cả nước, nhất là vùng nông thôn, vùng sâu và miền núi, chú trọng công tác tiếp thị trong và ngoài nước. Thương nghiệp quốc doanh được củng cố và phát triển trong những ngành hàng thiết yếu đối với sản xuất và đời sống, trước hết là ở những địa bàn còn bỏ trống, nắm bán buôn, chi phối bán lẻ. Từng bước tổ chức HTX mua bán và mạng lưới đại lý để cùng thương nghiệp quốc doanh đủ sức ngăn ngừa những biến động bất thường, ổn định thị trường và giá cả.

- Chương trình phát triển các vùng lãnh thổ: Tạo điều kiện cho tất cả các vùng đều phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng của mỗi vùng để hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và liên kết giữa các vùng, tạo nên sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của cả nước. Kết hợp sự phát triển có trọng điểm với sự phát triển toàn diện các vùng lãnh thổ, giảm bớt chênh lệch về nhịp độ phát triển giữa các vùng.

Miền núi và các vùng có nhiều khó khăn, trước hết những địa bàn xung yếu, những khu căn cứ cách mạng, những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người cần được ưu tiên đầu tư, tạo những điều kiện ban đầu để khai thác được các lợi thế và nguồn lực tại chỗ, tăng sức thu hút đầu tư, chất xám từ các nơi khác. Nhà nước dành viện trợ không hoàn lại và vốn vay theo điều kiện ưu đãi của nước ngoài để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, trước hết là đường giao thông, mạng lưới điện, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe. áp dụng chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, chuyển giao kỹ thuật, sử dụng đất đai. Khuyến khích hình thành những tụ điểm kinh tế có khả năng thúc đẩy kinh tế hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề, phát triển công nghiệp chế biến; đẩy mạnh giao lưu hàng hoá, mở mang dịch vụ. Tích cực thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo, định canh định cư, thiết lập trật tự trong việc di dân. Đặc biệt quan tâm nâng cao dân trí. Trong chỉ đạo điều hành phải có quyết tâm cao và biện pháp mạnh mẽ để đưa miền núi đi lên, thu hẹp dần tình trạng cách biệt với các vùng phát triển.

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc:

+ Mục tiêu của Chương trình:

Khai thác mọi nguồn lực địa phương và huy động sức của cả nước để tạo bước tiến nhanh hơn về kinh tế - xã hội, ổn định đời sống, cải thiện môi trường, môi sinh.

Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với tốc độ bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung cả nước; năm 2000 GDP bình quân đầu người đạt gấp đôi năm 1994.

Các khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc đều phải có bước phát triển, khu vực có điều kiện thuận lợi phải phát triển với tốc độ cao hơn để thúc đẩy, hỗ trợ các khu vực khác cùng phát triển.

Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hoà với phát triển xã hội - văn hoá, bảo đảm an ninh - quốc phòng, phấn đấu khoảng cách giữa các vùng về tiến bộ xã hội.

- Nhiệm vụ của Chương trình:

+ Giải quyết lương thực theo quan điểm kinh tế hàng hoá. Mở rộng diện tích lương thực ở vùng có điều kiện thuỷ lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý đi đôi với thâm canh tăng năng suất bằng áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, phân. Bảo đảm tốc độ lương thực sản xuất tại chỗ hàng năm 3,4 - 4% và năm 2000 đạt bình quân đầu người 250 - 280 kg. Mở rộng giao lưu với các vùng để bảo đảm an toàn lương thực.

+ Đưa độ che phủ rừng vào năm 2000 trên 40%. Hình thành hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu và vùng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ.

+ Đưa diện tích cây công nghiệp dài ngày từ 179 nghìn ha năm 1994 lên gấp đôi vào năm 2000, trong đó cao su 166 nghìn ha; cà phê 101 nghìn ha và chè 97 nghìn ha. Phát triển mạnh chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc.

+ Gắn phát triển lâm nghiệp với công tác định canh, định cư. Ổn định sản xuất và đời sống của các hộ mới định canh, định cư. Tiếp tục đầu tư để hoàn thành các dự án của chương trình 327, ưu tiên hàng năm mở thêm 80 - 100 dự án cho vùng đang còn du canh, du cư. Năm 2000 cơ bản hoàn thành công tác định canh, định cư trong cả nước.

+ Về giao thông, đầu tư nâng cấp các đường quốc lộ; tuyến đường dọc biên giới và các tuyến đường đến các huyện, xã vùng cao. Gắn việc phân bố lại dân cư với việc xây dựng đường sá để giao thông phục vụ tốt các điểm dân cư. Đến năm 2000, hầu hết các xã hoặc cụm xã đều có đường ô tô đến trung tâm.

+ Đẩy mạnh công tác xây dựng các hồ chứa nước bảo đảm tưới tiêu cho các vùng sản xuất lương thực và cây công nghiệp tập trung; cung cấp nước cho công nghiệp và đô thị, kết hợp với phát điện nếu có điều kiện. Tiếp tục thực hiện chương trình nước sạch nông thôn, năm 2000 có 80% số dân được dùng nước sạch.

+ Xây dựng và phát triển đô thị, thị trấn, thị tứ để thúc đẩy và hỗ trợ vùng nông thôn miền núi phát triển, đưa tỉ lệ dân đô thị từ 14% năm 1994 lên 18% năm 2000. Hình thành các điểm thương mại cấp vùng, thị xã, huyện và cụm xã. Nhà nước trợ giá một số mặt hàng cơ bản (muối iốt, dầu, giấy học sinh...). Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và cung cấp hàng hoá trong vùng. Phấn đấu XK đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm 20 - 30%.

+ Giảm tỉ lệ nghèo vào năm 2000 xuống dưới 30% số hộ, không còn hộ đói.

+ Lồng ghép các chương trình phát triển trên địa bàn miền núi và vùng đồng bào dân tộc để đầu tư một cách đồng bộ, thiết thực đối với lợi ích của đồng bào các dân tộc. Áp dụng cách quản lý đặc thù về đầu tư đối với miền núi trong từng khu vực cụ thể.

Như vậy, đây là Nghị quyết đầu tiên của Đảng và nhà nước ta từ khi thực hiện “Đổi mới” có một Chương trình nhằm phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc trong Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với các giải pháp đồng bộ về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, kết cấu hạ tầng. Đặc biệt, trong Chương trình này đã đề cập đến việc cần có chính sách đặc thù về đầu tư đối với khu vực miền núi.

* Thông tư 41/UB-TT ngày 08/01/1996 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc quy định và hướng dẫn thực hiện tiêu chí từng khu vực ở vùng dân tộc - miền núi.

Đây là văn bản làm căn cứ để thực hiện các chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước đối với vùng DTTS&MN, vùng còn nhiều khó khăn. Theo đó, tiêu chí đối với Khu vực III (Khu vực khó khăn) như sau:

- Địa bàn cư trú: gồm các xã vùng sâu, vùng xa, vùng cao hẻo lánh, vùng biên giới, hải đảo. Khoảng cách của các xã đến các khu trục động lực phát triển trên 20 km.

- Cơ sở hạ tầng chưa được xây dựng, hoặc còn tạm bợ. Giao thông rất khó khăn, không có đường ô tô vào xã. Các công trình điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xã, dịch vụ khác rất thấp kém hoặc không có.

- Các yếu tố xã hội chưa đạt mức tối thiểu. Dân trí quá thấp, tỉ lệ mù chữ và thất học trên 60%, bệnh tật nhiều, tập tục lạc hậu, không có thông tin...

- Điều kiện sản xuất rất khó khăn, thiếu thốn. Sản xuất mang tính tự nhiên hái lượm, chủ yếu phát rừng làm nương rẫy, du canh du cư.

- Số hộ đói nghèo trên 60% số hộ của xã. Đời sống thực sự khó khăn, nạn đói thường xuyên xảy ra.

** Luật Thương mại năm 1997 được Quốc hội khoá IX thông qua và Nghị định số 57/1998/NĐ - CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua, bán hàng hoá với nước ngoài.*

Nghị định 57/1998/NĐ-CP đã quy định và cụ thể hoá các chính sách về hoạt động thương mại với nước ngoài nêu trong Luật Thương mại, trên cơ sở kế thừa những mặt tích cực của cơ chế, chính sách về hoạt động thương mại trong thời kỳ đầu Đổi mới, nhất là Nghị định 33 -CP ngày 19/4/1994 của Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Nghị định 57/1998/NĐ-CP đã xoá bỏ hoàn toàn chế độ giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu, loại bỏ nhiều rào cản trước đó, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, bình đẳng hơn, tạo ra sự chuyển biến về chất cho cơ chế xuất – nhập khẩu, tôn trọng quyền kinh doanh và quyền tự chủ của doanh nghiệp, giảm thiểu cơ chế xin – cho, hầu hết hàng hoá được làm thủ tục xuất, nhập khẩu trực tiếp tại hải quan, chỉ chịu sự điều tiết về thuế, biện pháp phi thuế chỉ còn áp dụng đối với một số lượng rất ít mặt hàng.

Như vậy, chính sách quản lý đối với xuất nhập khẩu tiếp tục được hoàn thiện để khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu, hướng nhập khẩu phục vụ tốt sản xuất và tiêu dùng, bảo vệ và phát triển sản xuất trong nước, nâng cao hiệu quả xuất, nhập khẩu, mở rộng hợp tác kinh tế - thương mại với nước ngoài, góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

Chính sách này có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường hàng hóa của cả nước nói chung, trong đó có thương mại của các tỉnh vùng DTTS&MN, nhất là tại các tỉnh miền núi có các đường biên giới, cửa khẩu, nơi diễn ra các hoạt động trao đổi hàng hóa biên giới.

** Quyết định số 68/UB - QĐ ngày 06 tháng 9 năm 1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao (đợt V).*

Quyết định này ban hành nhằm công nhận (đợt V) các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, là căn cứ để thực hiện các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội như đã ghi trong Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 22/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

** Quyết định số 35/QĐ - TTg ngày 13/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.*

Chương trình được thực hiện ở các xã miền núi, vùng cao thuộc các tỉnh miền núi và có miền núi. Trong đó, giai đoạn 1997 - 2005 xây dựng khoảng 500 trung tâm cụm xã thuộc vùng 3 (vùng núi cao, biên giới, vùng có dân tộc đặc biệt khó khăn).

Chính sách này nhằm huy động mọi nguồn lực tại chỗ, phối hợp lồng ghép các chương trình trên địa bàn để xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu ở mỗi trung tâm cụm xã, nhằm tạo động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng. Đồng thời, thúc đẩy các hoạt động văn hoá - xã hội trong tiểu vùng, tạo

sự giao lưu giữa các bản, làng và giữa các cụm xã với các đô thị để phát huy sức mạnh cộng đồng, quản lý mọi hoạt động kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, góp phần xây dựng nông thôn mới vùng dân tộc và miền núi.

Theo đó, trong 10 nội dung đầu tư tại một trung tâm cụm xã, có chương trình đầu tư khu dịch vụ, thương mại, bao gồm: cửa hàng thương nghiệp, chợ, ngân hàng, bưu điện, bến xe.

* *Quyết định số 42 UB-QĐ ngày 25 tháng 3 năm 1997 và Quyết định số 21/1998/QĐ - UB ngày 25/02/1998 Ủy ban dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc đồng bằng.*

Trên cơ sở các tiêu chí để phân thành các khu vực như quy định tại Thông tư 41/UB-TT ngày 08/01/1996 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc quy định và hướng dẫn thực hiện tiêu chí từng khu vực ở vùng dân tộc - miền núi. Quyết định này được Ủy ban dân tộc và Miền núi ban hành nhằm công nhận 3 khu vực vùng dân tộc đồng bằng theo trình độ phát triển của các tỉnh, là căn cứ để đầu tư phát triển và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội phù hợp với trình độ phát triển của từng khu vực.

* *Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.*

Đây là Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa nhằm nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần đảm bảo trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng. Phạm vi của chương trình được thực hiện với khoảng 1000/1715 xã thuộc diện khó khăn của cả nước.

* *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 2000) thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.*

Trong Chiến lược này, định hướng phát triển các vùng tiếp tục được xác định, trong đó có khu vực nông thôn trung du, miền núi. Cụ thể, chiến lược xác định “Phát triển mạnh cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc và công nghiệp chế biến. Bảo vệ và phát triển vốn rừng. Hoàn thành và ổn định vùng chắc định canh, định cư. Bố trí lại dân cư, lao động và đất đai theo quy hoạch đi đôi với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội để khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên. Phát triển kinh tế trang trại. Giảm bớt khoảng cách phát triển với nông thôn đồng bằng. Có chính sách đặc biệt để phát triển KT-XH ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, cửa khẩu”.

Như vậy, trong các Nghị quyết của Đảng từ khi nước ta thực hiện “Đổi mới” (Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng Sản Việt Nam, năm 1986; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng Sản Việt Nam, năm 1991; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng Sản Việt Nam, năm 1996), lần đầu tiên tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đề cập đến việc **cần có chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, cửa khẩu**. Trong khi tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng năm 1996, lần đầu tiên đề cập đến việc cần có **chính sách đặc thù về đầu tư đối với khu vực miền núi**.

* *Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 31/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.*

Mục tiêu của chính sách này nhằm phát huy những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tạo sự phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, tiến tới trở thành một trong những vùng kinh tế động lực của cả nước. Từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, **trước hết là vùng đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn**. Trong đó, định hướng đối với phát triển các ngành kinh tế của vùng như sau:

- Về nông lâm nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, chuyên canh, phù hợp với điều kiện sinh thái từng địa phương, nâng cao mức thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác gấp hơn 2,0 lần so với năm 2000.

- Về công nghiệp: Công nghiệp hóa nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp thủy điện và công nghiệp khai khoáng.

- Về thương mại: Phát triển mạng lưới kinh doanh thương mại đa dạng, phù hợp với địa bàn Tây Nguyên, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia lưu thông hàng hóa, nhằm tạo động lực cho sản xuất phát triển. Xây dựng các trung tâm thương mại ở đô thị cấp tỉnh và một số huyện trọng điểm. Tổ chức tốt mạng lưới thương mại từ tỉnh, huyện đến xã để lưu thông hàng hóa thông suốt theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ - CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về việc triển khai thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Đến năm 2005 hoàn thành việc xây dựng các chợ và cửa hàng tại các trung tâm cụm xã. Đầu tư, xây dựng các cửa khẩu, chợ biên giới và khu kinh tế cửa khẩu để tăng cường các hoạt động mua bán và trao đổi hàng hóa với Lào, Campuchia. Hoàn thành việc đầu tư xây dựng một số trung tâm thương mại cửa khẩu trong vùng.

Để đạt được các mục tiêu và định hướng phát triển, một số chính sách được đề ra như:

Chính sách đất đai: Thực hiện ngay các giải pháp đối với hộ DTTS không có đất và thiếu đất có đất để sản xuất.

Chính sách đầu tư và tín dụng: Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA) hỗ trợ đầu tư chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng phục vụ kinh tế - xã hội.

Chính sách trợ cước trợ giá: Giao Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì cùng các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất đổi mới việc trợ cước trợ giá hiện nay cho phù hợp với điều kiện và tập quán của đồng bào trong cả nước.

** Nghị quyết số 24 - NQ/TW ngày 12/3/2003 của Bộ Chính trị về Công tác dân tộc*

Kể khi nước ta thực hiện Đổi mới, đây là lần đầu tiên nước ta ban hành riêng một Nghị quyết về công tác dân tộc.

Trong Nghị quyết này đã chỉ ra những thành tựu và hạn chế, nguyên nhân về tình hình DTTS và công tác dân tộc của nước ta trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, xác định công tác dân tộc trong thời kỳ mới, bao gồm: Một số quan điểm cơ bản; Mục tiêu cụ thể đến năm 2010; Những nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách; Một số giải pháp chủ yếu.

** Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 2006)*

Nghị quyết thông qua Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, trong đó tiếp tục xác định chính sách đối với vùng DTTS&MN như sau: “Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đặc biệt về trợ giúp đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đất sản xuất; trợ giúp đất ở, nhà ở, nước sạch, đào tạo nghề và tạo việc làm cho đồng bào DTTS nghèo; có chính sách khuyến khích mạnh các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ giàu đầu tư vốn phát triển sản xuất ở nông thôn, nhất là nông thôn vùng núi. Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tham gia công cuộc xóa đói, giảm nghèo”.

Nghị quyết tiếp tục xác định định hướng và chính sách phát triển vùng, trong đó đối với vùng miền núi, vùng khó khăn như sau:

Tiếp tục thực hiện các định hướng phát triển vùng của Chiến lược 10 năm 2001 - 2010 và các nghị quyết của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển các vùng.

Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào DTTS. Bổ sung chính sách, khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

** Quyết định số 183/2004/QĐ - TTg ngày 19/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.*

Theo quyết định này, những dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp tại địa phương đáp ứng quy định tại Quyết định này được xem xét hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương (áp dụng đối với những địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương so với chỉ ngân sách địa phương lớn hơn 60%; Tỷ trọng công nghiệp trong GDP của địa phương thấp hơn tỷ trọng công nghiệp trong GDP của cả nước ít nhất 10%). Theo đó, mức hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương cho việc xây dựng hạ tầng khu công nghiệp tối đa không quá 60 tỷ đồng cho mỗi dự án và thực hiện chủ yếu cho các hạng mục, công trình: đền bù, giải phóng mặt bằng; Công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Với những chính sách hỗ trợ đối với phát triển công nghiệp này cũng góp phần gián tiếp thúc đẩy thương mại phát triển tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trong đó có vùng DTTS&MN.

** Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, chỉ áp dụng đối với thanh niên trong độ tuổi 16 - 25.*

Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ dạy nghề theo Quyết định này là lao động nông thôn trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu học nghề, đủ điều kiện xét tuyển vào các khoá học nghề ngắn hạn. Trong đó ưu tiên lao động bị mất đất sản xuất do Nhà nước thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; lao động thuộc diện chính sách, DTTS; lao động nữ và lao động chưa có việc làm. Mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/tháng và không quá 1.500.000 đồng/người/khoá học nghề. Chính sách này đã tạo điều kiện cho lao động nông thôn, đặc biệt là lao động DTTS được đào tạo nghề, giúp họ có cơ hội tìm việc làm tốt hơn, tạo thu nhập cho người dân, từ đó góp phần cải thiện cuộc sống và tăng tiêu dùng của người dân ở khu vực nông thôn và vùng DTTS.

** Quyết định số 1107/QĐ - TTg ngày 21/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.*

Theo Quyết định này, sẽ hình thành và phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn cả nước, trong đó có các tỉnh miền núi, kéo theo đó là số lượng việc làm tạo ra nhiều hơn, tạo cơ hội cho lao động tại các tỉnh nông thôn, miền núi, trong đó có lao động vùng đồng bào DTTS có việc làm, và thu nhập ổn định, góp phần cải thiện cuộc sống và tăng tiêu dùng của người dân vùng DTTS, từ đó tác động gián tiếp đến sự phát triển của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

** Quyết định số 27/2007/QĐ - TTg ngày 15/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*

Một trong những mục tiêu của đề án là hoàn thành về cơ bản chương trình phát triển các loại hình chợ, bao gồm chợ dân sinh ở khu vực nông thôn, **vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo** và chợ trung tâm, chợ chuyên doanh, chợ đầu mối ở các vùng sản xuất nông sản tập trung, các thị trường tiêu thụ lớn. Mạng lưới chợ khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo phát triển cũng tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa của bà con đồng bào dân tộc, góp phần phát triển thị trường hàng hóa của vùng.

** Quyết định số 300/QĐ - UBĐT ngày 20/06/2005 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các xã thuộc Chương trình 135 được đầu tư bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai len.*

Theo Quyết định này, 280 xã của 35 tỉnh được hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 (chủ yếu là xây dựng công trình thủy lợi và giao thông). Đồng thời, các xã thuộc danh sách 35 tỉnh này cũng được hỗ trợ thực hiện dự án đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, soóc. Trong số danh sách 35 tỉnh được hỗ trợ này có 6 tỉnh của khu vực Tây Bắc là Lào Cai (13 xã), Yên Bái (11 xã), Hòa Bình (13 xã), Sơn La (11 xã), Điện Biên (11 xã), Lai Châu (16 xã). Như vậy, Quyết định này đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng của các tỉnh đặc biệt khó khăn, trong đó có các tỉnh khu vực Tây Bắc, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh đặc biệt khó khăn này.

** Quyết định số 193/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn.*

Mục tiêu của chương trình này nhằm thực hiện quy hoạch, bố trí, sắp xếp lại dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn về đời sống, vùng biên giới, hải đảo, ổn định dân cư tự do, vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng.

** Quyết định số 34/2006/QĐ - TTg ngày 8 tháng 2 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người DTTS giai đoạn 2006 - 2010.*

Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng DTTS, Chính phủ đã phê duyệt đề án đào tạo đội ngũ cán bộ công chức xã phường, thị trấn thuộc vùng DTTS giai đoạn 2006 - 2010. Mục tiêu của đề án là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã người DTTS, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, bảo đảm về tiêu chuẩn, cơ cấu dân tộc, trình độ, tính kế thừa giữa các thế hệ nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng DTTS.

** Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II) và Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II).*

Những quyết định này nhằm tiếp tục thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (gọi là Chương trình 135 giai đoạn II) nhằm tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn một cách bền vững, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong cả nước. Phấn đấu đến năm 2010, trên địa bàn cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30% theo chuẩn nghèo (tại Quyết định số 170/2005/QĐ - TTg ngày 08/7/2005). Nhiệm vụ chủ yếu của chương trình bao gồm: Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc; Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng; Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

** Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn.*

Theo Quyết định này, những hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn (được quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ - TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn), có dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh được UBND xã nơi thực hiện dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh xác nhận là đối tượng được vay vốn theo quyết định này (mục đích vay vốn bao gồm: Mua sắm vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất; cây trồng, vật nuôi; sửa chữa, xây dựng mới nhà xưởng sản xuất, kinh doanh; xây dựng và cải tạo đồng ruộng, trang trại chăn nuôi; các nhu cầu về vệ sinh môi trường; thanh toán tiền thuê nhân công và các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; Góp vốn thực hiện các dự án hoặc phương án hợp tác sản xuất, kinh

doanh; Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thấp sáng và đào tạo tay nghề có liên quan mật thiết đến dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh).

* *Quyết định 32/2007/QĐ - TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn và Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg ngày 15/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 32/2007/QĐ - TTg.*

Theo đó, đối tượng được vay vốn bao gồm: Hộ đồng bào DTTS sống ở các xã thuộc vùng khó khăn (quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg) có đủ 2 tiêu chí: Có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng dưới 50% mức thu nhập bình quân của hộ nghèo theo quy định hiện hành; Có phương hướng sản xuất, nhưng thiếu hoặc không có vốn sản xuất.

* *Quyết định số 30/2007/QĐ - TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.*

Theo Quyết định này, vùng khó khăn bao gồm các xã thuộc 57 tỉnh, thành phố trên địa bàn cả nước, trong đó có vùng DTTS&MN, làm căn cứ thực hiện một số chế độ, chính sách đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, xoá đói, giảm nghèo nhằm cải thiện nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giảm sự chênh lệch về trình độ phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

* *Quyết định số 1592/QĐ - TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn.*

Quyết định này nhằm tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn để phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện cuộc sống.

Đối tượng và phạm vi áp dụng là hộ đồng bào DTTS nghèo theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định; chưa có đất ở; có khó khăn về nhà ở và nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ - TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Riêng đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm theo quy định tại Quyết định số 74/2008/QĐ - TTg ngày 09 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong đó, có chính sách hỗ trợ đất sản xuất, bao gồm hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất, giao khoán bảo vệ và trồng rừng, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề. Chính sách này có tác động trực tiếp đến ổn định sản xuất và đời sống của bà con đồng bào vùng dân tộc, từ đó có ảnh hưởng gián tiếp đến thị trường hàng hóa trong vùng.

5.1.5. Chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo

* *Nghị định số 20/1998/NĐ - CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.*

Nghị định này quy định các chính sách đối với thương nhân hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, chính sách cung ứng và tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc sinh sống, hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo và vùng DTTS. Chính sách ưu đãi bao gồm:

- Chính sách khuyến khích phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc bao gồm: Khuyến khích phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; Xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ; Cụm xã thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao; Cụm xã chưa thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao; Xây dựng chợ ở thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc; Giao đất, thuê đất và miễn giảm tiền thuê đất; Miễn, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức; Giảm lãi suất tín dụng.

- Chính sách trợ giá, trợ cước để bán hàng chính sách xã hội, mua sản phẩm sản xuất ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

Để đảm bảo cho nhân dân sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống bằng với giá các mặt hàng cùng loại bán tại thị xã miền núi, Nhà nước thực hiện việc **trợ giá, trợ cước vận chuyển** đối với muối i-ốt, giống cây trồng và **trợ cước vận chuyển** đối với dầu hỏa thấp sáng, giấy viết học sinh, phát hành sách, thuốc chữa bệnh, phân bón, thuốc trừ sâu và than mỏ. Trong đó:

Các mặt hàng muối i-ốt, giống cây trồng, dầu hỏa thấp sáng, giấy viết học sinh, thuốc chữa bệnh: Cụ ly được trợ cước vận chuyển tính từ kho giao hàng của DN thuộc Trung ương quản lý ở nơi gần nhất thuộc địa bàn không được trợ cước, trợ giá đến các cụm xã;

Các mặt hàng phân bón, thuốc trừ sâu, than mỏ, phát hành sách: Cụ ly trợ cước vận chuyển tính đến trung tâm các huyện miền núi, hải đảo và các huyện thuộc vùng DTTS.

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa được sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

Nhằm hỗ trợ người sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc tiêu thụ được sản phẩm của mình, duy trì và phát triển sản xuất hàng hóa, góp phần tạo động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, Nhà nước thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển theo kết quả thu mua của những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hóa thuộc mặt hàng nông, lâm sản và sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông lâm sản) do các tổ chức và cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Ưu tiên mua sản phẩm hàng hóa ở khu vực III, khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có khó khăn. Trong đó, có chính sách trợ cước vận chuyển đối với thương nhân trực tiếp mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

- Phát triển và củng cố thương nghiệp nhà nước trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để mua sản phẩm, bán vật tư phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân các dân tộc ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, thực hiện các mặt hàng chính sách. Theo đó, thương mại nhà nước phải có mạng lưới đến các trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển các hợp tác xã thương mại dịch vụ và sử dụng các tổ chức kinh tế nhà nước (các xí nghiệp nhà nước, các nông trường, lâm trường), các lực lượng khác của nhà nước và những người được tin nhiệm trong các thôn bản để làm đại lý mua bán hàng hóa, kể cả mua bán hàng hóa thuộc diện chính sách trợ giá, trợ cước cho doanh nghiệp nhà nước.

Như vậy, Nghị định đã bao trùm đủ các chính sách về phát triển về phía cung, về phía cầu và phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã để phân phối và tiêu thụ sản phẩm của bà con đồng bào vùng DTTS&MN. Chính sách này có tác động tích cực đối với phát triển thị trường hàng hóa vùng đồng bào DTTS&MN trong giai đoạn này.

** Thông tư liên tịch số 11/1998/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKH ngày 31/7/1998 giữa Bộ Thương mại - Ủy ban Dân tộc và Miền núi - Bộ Tài Chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 20/1998-NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ.*

- Theo hướng dẫn tại Thông tư này, những hoạt động thương mại của thương nhân dưới sau thuộc diện điều chỉnh của Nghị định 20/1998/NĐ-CP:

+ Thương nhân có trụ sở chính và đăng ký kinh doanh không thuộc địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, song những hoạt động thương mại được diễn ra trên từng khu vực (I,II,III) ở miền núi, hải đảo và vùng DTTS&MN.

+ Thương nhân có trụ sở chính và đăng ký kinh doanh ở một trong các khu vực (I, II, III) song những hoạt động thương mại diễn ra trên các khu vực khác thuộc vùng miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

- Định mức cung ứng hàng hoá để tính kinh phí trợ giá trợ cước vận chuyển được quy định tại Thông tư này như sau:

+ Muối iốt: 5 kg/người/năm.

+ Dầu hỏa: 3 lít/người/năm.

+ Giấy viết học sinh (hoặc vở): 1,5 kg/học sinh/năm (bằng 12 tập giấy kẻ ngang hoặc lượng vở học sinh tương ứng).

+ Thuốc chữa bệnh: 10.000 đ/người/năm (danh mục cụ thể do Bộ Y tế quy định).
+ Phân bón: 100 kg/1ha đất canh tác/năm, bao gồm cả phân bón hữu cơ vi sinh do địa phương sản xuất.

+ Thuốc trừ sâu: 0,12 kg/ha đất canh tác/năm (danh mục do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định).

+ Giống cây trồng: là những loại giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, được thực hiện trong vùng quy hoạch phát triển cây hàng hoá tập trung; (ưu tiên khu vực III), bao gồm giống cây lương thực, giống cây công nghiệp (ngắn, hoặc dài ngày) giống cây ăn quả, giống cây dược liệu.

+ Than mỏ (kể cả than thuộc các mỏ do địa phương quản lý khai thác):

+ Phát hành sách (gồm sách chính trị xã hội, pháp luật, kinh tế phổ thông, sách phổ biến khoa học kỹ thuật và nâng cao kiến thức, sách văn học truyền thống các dân tộc Việt Nam, sách thiếu nhi, sách các loại bằng tiếng dân tộc ít người, các loại văn hoá phẩm phục vụ đời sống tinh thần của đồng bào miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc bao gồm: băng, cờ, khẩu hiệu, chân dung lãnh tụ, tranh ảnh dân gian và các loại lịch phổ thông).

* *Nghị định số 02/2002/NĐ - CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ - CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.*

Nghị định được ban hành nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển thị trường hàng hóa vùng đồng bào DTTS&MN sau 4 năm thực hiện Nghị định số 20/1998/NĐ - CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Trong đó, Chính phủ sửa đổi những chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp, về lãi suất cho vay, chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa và chính sách phát triển các doanh nghiệp hoạt động thương mại. Cụ thể:

- Thương nhân được ưu đãi về **miễn, giảm thuế thu nhập** doanh nghiệp phải có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi.

- Thương nhân vay vốn các ngân hàng thương mại nhà nước để dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu và mua nông, lâm sản tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, **được giảm lãi suất cho vay 20%** so với lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay. Thương nhân được giảm lãi suất vay vốn phải có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi.

- Nhà nước thực hiện **trợ giá, trợ cước vận chuyển** để bảo đảm cho nhân dân sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống tương đương với giá các mặt hàng cùng loại bán tại thị xã miền núi.

- Phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để **mua sản phẩm, bán vật tư** phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân các dân tộc ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, thực hiện các mặt hàng chính sách. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại phải có mạng lưới mua, bán hàng hoá đến các trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển các hợp tác xã thương mại - dịch vụ và sử dụng các tổ chức kinh tế, những người được tín nhiệm trong các thôn, bản để làm đại lý mua bán hàng hoá, kể cả mua bán hàng hoá thuộc diện chính sách trợ giá, trợ cước cho doanh nghiệp nhà nước.

5.1.6. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới

Việt Nam có khoảng 4.654 km đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia (1.450 km biên giới với Trung Quốc, 2.067 km biên giới với Lào, 1.137 km biên giới với Campuchia). Trên các tuyến biên giới này có 25 tỉnh, 103 huyện, thị xã, thành phố và 435 xã, phường, thị trấn biên giới. Trong đó, có 382 xã thuộc vùng DTTS&MN (41 xã thuộc khu vực I, 84 xã thuộc khu vực II và 257 xã thuộc khu vực III), chiếm 88% tổng số xã, phường thị trấn biên giới của cả nước. Tổng số dân sống ở khu vực biên giới đất liền hơn 2 triệu người, trong đó gần 70% là người DTTS (khoảng 500.000 hộ). Đây là địa bàn sinh sống của hơn 40 dân tộc, trong đó nhiều nhất là các dân tộc Thái, Mông, Nùng, Tày, Dao, Sán Chỉ,

X'tiêng, Mường, Khmer, Chăm, Hoa, La Chí, Phù Lá, Ê Đê, Sán Dìu, Thổ, Sán Chay (nhóm Cao Lan), Xơ Đăng. Nhiều dân tộc trong đó chủ yếu sống dựa vào tự nhiên, tự cung, tự cấp.

Đảng và Nhà nước luôn xác định vùng DTTS ở khu vực biên giới là địa bàn chiến lược, là nơi có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, chính trị, quốc phòng và quan hệ lân bang. Vì vậy, khu vực này luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Một số chính sách tiêu biểu nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS khu vực biên giới của nước ta từ khi đổi mới đến nay như sau:

** Quyết định 120/2003/QĐ - TTg ngày 11/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt-Trung đến năm 2010.*

** Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới; và Quyết định số 139/2009/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.*

Hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới quy định tại Quyết định này gồm: Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới; Buôn bán tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu; Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới theo các phương thức không theo thông lệ buôn bán quốc tế đã được thoả thuận trong các Hiệp định thương mại song phương giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước có chung biên giới.

** Quyết định 160/2007/QĐ - TTg ngày 17/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế - xã hội các xã tuyến biên giới Việt Nam-Lào và Việt Nam-Campuchia đến năm 2010.*

** Quyết định số 1151/QĐ - TTg ngày 30/8/2007 phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam-Trung Quốc đến năm 2020.*

Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh, có tổng diện tích đất tự nhiên 5.126.329 ha, có đường biên giới với Trung Quốc, với mục tiêu hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với an ninh, quốc phòng, phát huy tiềm năng và nguồn lực của các tỉnh trong vùng.

Xác định vùng biên giới Việt - Trung là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; có tiềm năng lợi thế về nông, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu và kinh tế biển; là vùng có nhiều dân tộc với bản sắc văn hóa riêng; có mối quan hệ mật thiết với Thủ đô Hà Nội, với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thông qua hệ thống hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng. Đồng thời, đây là vùng có mối quan hệ kinh tế mật thiết với các tỉnh phía Nam, Đông Nam Trung Quốc thông qua hệ thống các cửa khẩu.

Để thực hiện quy hoạch này, quy hoạch đề ra giải pháp đồng bộ về giao thông, nước, điện, môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng xã hội. Điều này có tác động tích cực trong việc cải thiện cuộc sống của bà con đồng bào vùng DTTS&MN.

** Quyết định số 33/2009/QĐ- TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu.*

Đối tượng áp dụng gồm: Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và được tổ chức, hoạt động theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 29/2008/NĐ-CP); Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu kinh tế cửa khẩu; Nhà đầu tư có dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã tại khu kinh tế cửa khẩu.

Chính sách ưu đãi bao gồm: Chính sách ưu đãi về tín dụng, đầu tư; Chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất và chính sách tài chính khác (ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, tiền thuê đất, thuế mặt nước, phí và lệ phí...).

** Quyết định số 1179/QĐ - TTg ngày 10/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt Nam - Lào thuộc các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum đến năm 2015.*

Phạm vi quy hoạch gồm 64 xã biên giới Việt Nam – Lào của 15 huyện thuộc các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum, với mục tiêu tổng quát là: “Đến năm 2015 cơ bản bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt Nam - Lào thuộc các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum để khai thác có hiệu quả tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho đồng bào các dân tộc, đồng thời bảo vệ vững chắc an ninh biên giới”.

- Mục tiêu cụ thể:

Bố trí ổn định tại chỗ 16.260 hộ thuộc diện nghèo trong các xã biên giới; bố trí ổn định 9.609 hộ, bao gồm: xen ghép vào thôn, bản sở tại 3.756 hộ, di dân tái định cư tập trung 5.853 hộ;

Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 9.970 ha, trong đó có 1.580 ha đất lúa;

Đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, bao gồm: đường giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt và các công trình công cộng nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống và phát triển sản xuất cho nhân dân tại các thôn, bản;

Về đời sống dân cư: phấn đấu đến năm 2015 thu nhập bình quân đầu người tăng 1,5 lần so với năm 2009. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4 - 5%/năm; tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 85%; tỷ lệ hộ dùng điện 95%; 100% số xã được phủ sóng phát thanh truyền hình; 85% số thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng; 100% số dân được chăm lo sức khỏe và khám, chữa bệnh.

- Để đạt được những mục tiêu nêu trên, nhiều giải pháp đồng bộ đã được đề ra, trong đó có giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể:

+ Phát triển kinh tế tại các cửa khẩu, chợ đường biên, tạo điều kiện cho nhân dân trao đổi hàng hóa;

+ Hợp tác mậu dịch đường biên, hoạt động trao đổi hàng hóa, mua bán với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và các nước trong khu vực;

+ Thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc theo các quy định hiện hành phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường và cam kết quốc tế.

** Quyết định số 482/QĐ - TTg ngày 14/4/2010 ban hành cơ chế chính sách phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam – Campuchia.*

Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia không áp dụng đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu kinh tế cửa khẩu. Các cơ chế, chính sách khuyến khích bao gồm:

- Ưu tiên đầu tư bằng vốn hỗ trợ hợp tác với Lào và Campuchia hàng năm từ ngân sách trung ương và nguồn hỗ trợ chính thức (ODA) dành cho các tỉnh của Việt Nam có biên giới với Lào hoặc Campuchia để:

- Ưu đãi đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư (nêu tại Quyết định này) khi thực hiện đầu tư (hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo Luật Đầu tư) tại các tỉnh của Lào, Campuchia có biên giới với Việt Nam.

- Ưu đãi đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư tại các tỉnh biên giới của Việt Nam.

** Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 12 - KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục*

thực hiện Nghị quyết số 10 - NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020.

Mục tiêu chung của Kế hoạch này nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực; khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của vùng Tây Nguyên; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, nhất là trong Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, tăng cường hợp tác giữa các địa phương trong Vùng với cả nước nhằm huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển nhanh, bền vững, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội của Vùng so với cả nước; đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu nhằm xây dựng nền kinh tế có sức cạnh tranh cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phát triển kinh tế - xã hội gắn với từng bước thực hiện đô thị hóa và hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng trên địa bàn; phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất, bảo đảm phát triển cân đối, hài hòa giữa các khu vực gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển; tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động; xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân và ổn định xã hội; quan tâm phát triển nguồn nhân lực; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc, đẩy mạnh phát triển các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh; tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

** Quyết định số 1194/QĐ - TTg ngày 22/7/2014 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030.*

Phạm vi của quy hoạch gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng với tính chất là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia; là đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ thương mại - du lịch của các nước tiểu vùng sông Mê Kông và vùng biển Đông; vùng trọng điểm phát triển cây công nghiệp chủ lực cả phê, hồ tiêu, cao su và sản xuất rau hoa công nghệ cao phục vụ xuất khẩu; vùng phát triển nông - lâm nghiệp, thủy điện - thủy lợi, khai thác chế biến bauxit. Trong đó, xác định các định hướng phát triển về hạ tầng kinh tế - xã hội, về thương mại và cửa khẩu, khu kinh tế của vùng. Trong đó:

Tại các thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V khác sẽ xây dựng chợ trung tâm, siêu thị, cửa hàng tự chọn, cửa hàng bán buôn bán lẻ, các trạm thu mua nông sản; đại lý mua bán. Xây dựng chợ dân sinh cho vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa; chợ trung tâm, chợ chuyên doanh, chợ đầu mối,...

Đến năm 2030 vùng sẽ xây dựng 10 cửa khẩu, trong đó có 04 cửa khẩu quốc tế là: Bờ Y (Kon Tum), Lệ Thanh (Gia Lai), Bu Prăng (Đắk Nông), Đắk Ruê (Đắk Lắk); 01 cửa khẩu quốc gia là Đắk Per (Đắk Nông) và 05 cửa khẩu phụ (Tà Bộc, Tà Dạt, Mô Rai, Hồ Le (Kon Tum), Sa Thầy (Gia Lai)). Xây dựng các cặp chợ đường biên cho nhân dân khu vực giáp biên giới.

Đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, là những khu có vai trò là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

5.1.7. Chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Do đặc thù về vị trí địa lý nên khu vực vùng DTTS&MN có đường biên giới dài giáp với Lào, Campuchia và Trung Quốc. Do vậy, khu vực này cũng hình thành nhiều cặp cửa khẩu và các khu kinh tế cửa khẩu. Hiện cả nước có 21 tỉnh trong tổng số 25 tỉnh có biên giới đất liền được duy trì khu kinh tế cửa khẩu, trong đó giáp Trung Quốc có 6 tỉnh, giáp Lào có 8 tỉnh và giáp Campuchia có 8 tỉnh (do khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y vừa giáp Lào, vừa giáp Campuchia). Cả tuyến biên giới của nước ta có 104 cặp cửa khẩu; 28 khu kinh tế cửa khẩu, 285 chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu. Nhằm thúc đẩy phát

triển các khu kinh tế cửa khẩu của cả nước nói chung, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thương mại vùng DTTS&MN nói riêng, trong giai đoạn này nước ta đã ban hành chính sách ưu đãi nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Một trong những chính sách nổi bật trong giai đoạn này như sau:

** Quyết định số 675/1996/QĐ - TTg ngày 18/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.*

Đây được cho là **chính sách đầu tiên** của nước ta từ sau khi Đổi mới đối với phát triển khu kinh tế cửa khẩu. Theo Quyết định này, cho phép áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái (bao gồm thị trấn Móng Cái và các xã: Hải Xuân, Hải Hoà, Bình Ngọc, Trà Cổ, Ninh Dương, Vạn Ninh, Hải Yến, Hải Đông, Hải Tiến, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực thuộc tỉnh Quảng Ninh). Khu vực Cửa khẩu Móng Cái được ưu tiên phát triển thương mại, xuất khẩu, nhập khẩu, dịch vụ, du lịch và công nghiệp theo pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

Các nhà đầu tư trong và ngoài nước được khuyến khích đầu tư phát triển các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực Cửa khẩu Móng Cái phù hợp với Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ngoài quyền được hưởng các ưu đãi theo quy chế hiện hành, còn được hưởng:

- Chủ đầu tư được giảm 50% giá thuê đất và mặt nước so với khung giá hiện hành của Nhà nước đang áp dụng tại khu vực Cửa khẩu Móng Cái.

- Trong thời hạn 4 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu phải nộp thuế lợi tức, chủ đầu tư chỉ phải nộp thuế lợi tức ở mức thấp nhất trong khung thuế theo luật định.

- Các chủ đầu tư không phân biệt trong hay ngoài nước, nếu đầu tư vào các lĩnh vực ngành, nghề ưu tiên theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Cửa khẩu Móng Cái được miễn giảm thuế lợi tức theo quy định hiện hành.

- Chủ đầu tư nước ngoài nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài với thuế xuất ở mức thấp nhất trong khung thuế theo luật định.

** Quyết định số 210/1998/QĐ - TTg ngày 27/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh.*

Theo đó, cho phép áp dụng thí điểm một số chính sách phát triển đối với Khu KTCK Mộc Bài với diện tích 21.292 ha; trong đó diện tích đô thị khoảng 1000 ha bao gồm địa phận hành chính của các xã Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh thuộc huyện Bến Cầu và các xã Phước Lưu, Bình Thạnh, Phước Chỉ thuộc huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Trong Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài được ưu tiên phát triển các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch, các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng và gia công phục vụ xuất khẩu theo pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Trong thời gian từ năm 1999 đến năm 2002, hàng năm Nhà nước đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài trên 50% tổng số thu thuế xuất, nhập khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu.

** Quyết định số 53/2001/QĐ - TTg ngày 19/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới.*

Để thúc đẩy phát triển các khu kinh tế cửa khẩu biên giới, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định về những chính sách ưu đãi đối với các khu kinh tế cửa khẩu. Các ưu đãi cụ thể trong Quyết định về chính sách này bao gồm: Ưu đãi về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu; về thương mại, du lịch; về đất đai; về thuế. Với những chính sách ưu đãi ban hành kèm theo quyết định này đã góp phần phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, trở thành các vùng kinh tế động lực đối với các tỉnh biên giới giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia.

** Quyết định số 1531/2001/QĐ - TTg ngày 03/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc để lại thuế xuất nhập khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu cho tỉnh Lào Cai.*

Tại Quyết định này, tỉnh Lào Cai được phép để lại 100% số thu ngân sách trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu trong 3 năm (từ năm 2001 đến năm 2003) để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các cửa khẩu và Khu kinh tế cửa khẩu.

* *Quyết định số 273/2005/QĐ - TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2001/QĐ - TTg ngày 19/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới.*

Theo Quyết định này, Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập Khu bảo thuế tại các Khu kinh tế cửa khẩu. Khu bảo thuế là khu vực có tường rào cứng bảo đảm ngăn cách các hoạt động trong Khu bảo thuế với các khu chức năng trong Khu kinh tế cửa khẩu và nội địa Việt Nam, có trạm Hải quan để giám sát, kiểm tra hàng hóa ra vào. Trong Khu bảo thuế có hoạt động kinh doanh, gồm: Dịch vụ hậu cần (logistics); Sản xuất, chế biến hàng hóa; Thương mại buôn bán quốc tế; Triển lãm giới thiệu sản phẩm.

Những chính sách ưu đãi nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đã được ban hành không chỉ có tác động tích cực đến hoạt động thương mại biên giới của cả nước, mà còn đặc biệt có ý nghĩa đối với kinh tế - xã hội và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

5.1.8. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào vùng DTTS&MN

Trong giai đoạn này, để góp phần xóa đói giảm nghèo cho các hộ khó khăn, trong đó có đồng vùng DTTS&MN, ngoài những chính sách hỗ trợ gián tiếp, cùng với nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp cho bà con đồng bào đã được ban hành trong giai đoạn trước (giai đoạn 1986 - 1995) nên trong giai đoạn này, không có thêm nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào vùng DTTS&MN. Chính sách hỗ trợ trực tiếp trong giai đoạn này được thể hiện qua *Quyết định số 134/2004/QĐ - TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn*. Theo đó, chính sách hỗ trợ cụ thể như sau:

- Đối với đất sản xuất: Mức giao đất sản xuất tối thiểu một hộ là 0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ. Căn cứ quỹ đất cụ thể của từng địa phương, khả năng lao động và số nhân khẩu của từng hộ và khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, quyết định giao đất sản xuất cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

- Đối với đất ở: Mức giao diện tích đất ở tối thiểu 200 m² cho mỗi hộ đồng bào sống ở vùng nông thôn. Căn cứ quỹ đất ở và khả năng ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét quyết định giao đất ở cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

Việc hỗ trợ đất sản xuất và đất ở đối với hộ đồng bào dân tộc Khơme nghèo do đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nhà nước sẽ có chính sách riêng.

- Về nhà ở: Đối với các hộ đồng bào DTTS nghèo tại chỗ (kể cả đồng bào dân tộc Khơme) hiện chưa có nhà ở hoặc nhà ở quá tạm bợ và đã hư hỏng, dột nát thì thực hiện phương châm: Nhân dân tự làm, Nhà nước hỗ trợ và cộng đồng giúp đỡ.

- + Ngân sách Trung ương **hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ** để làm nhà ở. Căn cứ tình hình và khả năng ngân sách, các địa phương hỗ trợ thêm và huy động sự giúp đỡ của cộng đồng.

- + Đối với các địa phương có rừng, có quy hoạch, kế hoạch khai thác gỗ hàng năm được duyệt thì cho phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được khai thác gỗ theo quy định để hỗ trợ đồng bào làm nhà ở. Mức gỗ hỗ trợ cụ thể cho mỗi hộ làm nhà ở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Nghiêm cấm việc lợi dụng khai thác gỗ hỗ trợ làm nhà ở để chặt phá rừng

- Về hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt:

- + Đối với các hộ đồng bào dân tộc ở phân tán vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì ngân sách Trung ương **hỗ trợ 0,5 tấn xi măng/hộ** để xây dựng bể chứa nước mưa **hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ** để đào giếng hoặc tạo nguồn nước sinh hoạt.

- + Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% cho các thôn, bản có từ 50% số hộ là đồng bào DTTS trở lên; hỗ trợ 50% đối với các thôn, bản có từ 20% đến dưới 50% số hộ đồng bào DTTS. Các địa phương khi xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào phải bảo đảm tính bền vững và hiệu quả.

Mặc dù chính sách hỗ trợ trực tiếp mặc dù liên quan đến đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn nhưng chính sách có tác động gián tiếp đến việc ổn định đời sống của bà con đồng bào dân tộc, từ đó tác động đến thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Bà con đồng bào được hỗ trợ nhà ở để ổn định cuộc sống, được hỗ trợ đất sản xuất (0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ) đã tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào phát triển sản xuất nông nghiệp, một mặt góp phần tạo ra sản phẩm để cung ứng cho thị trường; mặt khác, góp phần ổn định cuộc sống, tạo thu nhập, từ đó thúc đẩy nhu cầu mua sắm, tiêu dùng hàng hóa của bà con đồng bào dân tộc trên thị trường.

5.1.9. Chính sách quản lý giá cả hàng hóa

Trong giai đoạn này, để góp phần phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình ổn giá, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước, một số chính sách nhằm quản lý giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường đã được ban hành. Cụ thể như sau đây:

* *Pháp lệnh số 40/2002/PL - UBTVQH 10 về giá ngày 26 tháng 4 năm 2002 Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Pháp lệnh quy định quản lý nhà nước về giá và hoạt động về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam với nguyên tắc quản lý giá như sau: Nhà nước tôn trọng quyền tự định giá và cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo đúng pháp luật; Nhà nước sử dụng các biện pháp cần thiết để bình ổn giá, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.

- Mục tiêu bình ổn giá thị trường của nhà nước đó là: Nhà nước thực hiện các chính sách, biện pháp cần thiết tác động vào quan hệ cung cầu để bình ổn giá thị trường đối với những hàng hoá, dịch vụ quan trọng, thiết yếu, kiểm soát lạm phát, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước, góp phần khuyến khích đầu tư, phát triển.

- Biện pháp để bình ổn giá của Nhà nước:

+ Điều chỉnh cung cầu hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hoá giữa các vùng, các địa phương trong nước;

+ Mua vào hoặc bán ra hàng hoá dự trữ;

+ Kiểm soát hàng hoá tồn kho;

+ Quy định giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá;

+ Kiểm soát các yếu tố hình thành giá;

+ Trợ giá nông sản khi giá thị trường xuống quá thấp gây thiệt hại cho người sản xuất; trợ giá hàng hoá, dịch vụ quan trọng, thiết yếu khác.

* *Nghị định số 170/2003/NĐ - CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.*

Nghị định này quy định về danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá; danh mục tài sản, hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá; hiệp thương giá; thẩm định giá; kiểm soát giá độc quyền; thẩm quyền định giá và quản lý giá.

Theo đó, danh mục hàng hoá thực hiện bình ổn giá bao gồm: xăng, dầu, khí hoá lỏng, xi măng, sắt thép, phân bón, lúa, gạo, cà phê, bông hạt và bông xơ, mía cây nguyên liệu, muối; một số loại thuốc phòng, chữa bệnh cho người dịch vụ theo quy định của pháp luật. Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá tùy theo từng thời kỳ và khi giá cả thị trường có biến động bất thường.

- Những biện pháp bình ổn giá bao gồm: Điều chỉnh cung cầu hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hoá giữa các vùng, các địa phương trong nước; Mua vào, bán ra hàng hoá dự trữ quốc gia; Kiểm soát hàng hoá tồn kho khi có dấu hiệu đầu cơ; Sử dụng các công cụ tài chính, tiền tệ khi cần thiết.

Những biện pháp được quy định trong Pháp lệnh và Nghị định nêu trên để bình ổn giá cả hàng hóa trên thị trường có tác động tích cực đối với thị trường hàng hóa của cả nước nói chung, đặc biệt đối với thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN. Cùng với đó, chính sách trợ giá hàng hóa, dịch vụ được quy định trong Pháp lệnh đã tạo cơ sở để có những chính sách hỗ trợ cụ thể về trợ giá hàng hóa lưu thông trên thị trường vùng DTTS&MN ở nước ta. Điều này có vai trò quan trọng đối với vận chuyển và lưu thông hàng hóa trên thị trường và phù hợp với đặc thù giao thông khó khăn, hiểm trở, chia cắt của vùng DTTS&MN...

** Nghị định số 169/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá.*

Nghị định này quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong 10 lĩnh vực giá, trong đó có vi phạm quy định về bình ổn giá và hành vi vi phạm quy định về sử dụng tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá, các khoản tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách giá. Cụ thể gồm: Hành vi vi phạm quy định về bình ổn giá; Hành vi chấp hành sai giá hiệp thương; Hành vi chấp hành sai giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định; Hành vi vi phạm quy định về lập phương án; Hành vi vi phạm quy định về thẩm định giá; Hành vi không thực hiện đúng quy định về niêm yết giá; Hành vi liên kết độc quyền về giá; Hành vi đầu cơ tăng giá, ép giá; Hành vi bịa đặt, loan tin không có căn cứ về việc tăng giá hoặc hạ giá; Hành vi vi phạm quy định về trợ giá, trợ cước vận chuyển, các biện pháp hỗ trợ để thực hiện chính sách.

Như vậy, chính sách này đã có tác động tích cực đến việc tuân thủ trong việc thực hiện chính sách của nhà nước về trợ cước vận chuyển, trợ giá, nhất là đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường vùng DTTS&MN, từ đó tác động đến sự phát triển chung của thị trường.

5.2. Chính sách đặc thù của một số tỉnh thuộc vùng DTTS & miền núi

Cùng với những chính sách nhằm phát triển thương mại vùng DTTS&MN của cả nước nói chung, hầu hết các địa phương vùng DTTS&MN đều ban hành những chính sách đặc thù để phát triển thương mại của tỉnh, trong đó đặc biệt chú trọng đến thương mại vùng DTTS và MN. Một số chính sách đặc thù của một số địa phương như sau:

(i) Tỉnh Hà Giang

Chính sách nhằm phát triển thương mại tỉnh Hà Giang được thể hiện qua chính sách phát triển tổng thể thương mại, cũng như chính sách nhằm phát triển các hạ tầng thương mại của tỉnh, chẳng hạn như: Quyết định số 1928/2005/QĐ - UBND ngày 14/9/2005 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Hà Giang đến năm 2015; Quyết định số 5279/QĐ-UBND ngày 11/12/2009 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang... Trong đó nổi bật là:

** Nghị quyết số 47/2012/NQ- HĐND ngày 14/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang.*

- Đối tượng được thụ hưởng chính sách này bao gồm:

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế cửa khẩu và khu, cụm công nghiệp.

Hoạt động chế biến sản phẩm từ nông nghiệp: Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng cơ sở chế biến, tiêu thụ và XK hàng hóa nông sản, thủy sản.

Hoạt động thương mại và dịch vụ: Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm hàng hóa sản xuất tại địa phương; khảo sát tìm kiếm thị trường xuất khẩu đối với các mặt hàng khuyến khích xuất khẩu của tỉnh.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp: Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát triển trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nằm trong vùng quy hoạch được phê duyệt.

Đào tạo nghề, lao động, việc làm: Áp dụng đối với người đi lao động; tổ chức, cá nhân có hoạt động tư vấn và đưa lao động đi làm việc ở trong nước và nước ngoài.

Phát triển làng văn hóa du lịch: Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trong các làng văn hóa du lịch theo quy hoạch của tỉnh.

- Các chính sách hỗ trợ cụ thể bao gồm: Hỗ trợ phát triển kinh tế khu vực cửa khẩu; Hỗ trợ công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp; Hỗ trợ thương mại và dịch vụ; Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp; Chính sách về lao động, việc làm, dạy nghề; Chính sách phát triển làng văn hóa du lịch.

* Quyết định số 1685/QĐ - UBND ngày 22/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đề án thu hút đầu tư phát triển thương mại tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011 - 2015.

Một trong những mục tiêu chung của Đề án này là chú trọng phát triển thương mại nội, địa đặc biệt là thị trường nông thôn, tổ chức thực hiện tốt khâu thu mua, tiêu thụ nông sản do nông dân sản xuất ra góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá, kết hợp khai thác và phát triển kinh tế biên mậu, khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng quy mô kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Mục tiêu cụ thể là phát triển thị trường nội địa, đặc biệt là vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, thúc đẩy tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội bình quân từ 15% đến 18%. Đẩy nhanh kim ngạch xuất nhập khẩu, phát triển kinh tế cửa khẩu, trao đổi hàng hoá cư dân biên giới.

Đề đạt được những mục tiêu này, tỉnh Hà Giang cũng có những định hướng và chính sách cụ thể đối với thương mại tại từng khu vực thị trường khác nhau. Đề án này góp phần phát triển thương mại nói chung, trong đó có thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN của tỉnh.

* Quyết định số 1052/2011/QĐ - UBND ngày 27/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc hỗ trợ sản xuất nông lâm thủy sản.

Chính sách này có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông lâm thủy sản của tỉnh nhưng có tác động gián tiếp đến lượng hàng hóa cung ứng cho thị trường và sự phát triển của thị trường hàng hóa.

(ii) Tỉnh Tuyên Quang

Nghị quyết số 12/2014/NQ - HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi.

Theo đó, phạm vi điều chỉnh của chính sách này gồm cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh được sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung, có thị trường tiêu thụ, gồm: Cây chè đặc sản (Shan tuyết, Kim tuyên, Phúc yên tiên); Cây mía; Cây cam sành; Trâu sinh sản, trâu đực giống; Cá đặc sản (cá Chiên, cá Lăng Châm, cá Bống, cá Dầm Xanh, cá Anh Vũ, cá Tầm).

Chính sách được áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân; doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác. Nội dung của chính sách hỗ trợ, bao gồm:

- Hỗ trợ lãi suất vay vốn (hỗ trợ lãi suất 01 lần), gồm:
 - + Cây chè đặc sản: Đầu tư trồng mới, đầu tư chăm sóc, đầu tư chế biến sản phẩm.
 - + Cây mía: Đầu tư trồng mới.
 - + Cây cam sành: Đầu tư xây dựng vườn ươm sản xuất giống; đầu tư xây dựng kho lạnh bảo quản cam quả; đầu tư trồng mới, trồng lại; đầu tư chăm sóc.
 - + Con trâu: Đầu tư nuôi trâu sinh sản; đầu tư nuôi trâu đực giống.
 - + Con cá: Đầu tư nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện, hồ thủy lợi; đầu tư nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP
- Hỗ trợ đầu tư, gồm:
 - + Cây chè đặc sản: Hỗ trợ bình tuyển cây đầu dòng; hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống; hỗ trợ đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.
 - + Cây cam sành: Hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống; hỗ trợ đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.
 - + Con cá nuôi tại ao, hồ nhỏ: Hỗ trợ đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.
 - + Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm đối với các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp.

(iii) Tỉnh Lạng Sơn

* Quyết định số 38/2007/QĐ - UBND ngày 27/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng mua máy chế biến, bảo quản nông lâm sản thu hoạch giai đoạn 2008-2015 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Đối tượng của chính sách bao gồm: Hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, các tổ chức sản xuất và kinh doanh nông, lâm sản trên địa bàn tỉnh có nhu cầu vay vốn ngân hàng để mua sắm máy chế biến, bảo quản nông, lâm sản sau thu hoạch; Các hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, các tổ chức sản xuất và kinh doanh nông, lâm sản trên địa bàn tỉnh phải có đủ điều kiện, có trình độ quản lý kinh tế - kỹ thuật, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường thị trấn hoặc có dự án xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm sản được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

- Mức hỗ trợ của chính sách cụ thể như sau:

+ Người mua máy được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% phần lãi suất vốn vay tín dụng của các Ngân hàng thương mại, theo hợp đồng tín dụng tại thời điểm vay trong thời hạn 3 năm để mua các loại máy chế biến, bảo quản nông, lâm sản sau thu hoạch có giá trị không quá 75 triệu đồng.

+ Trường hợp vay trên mức 75 triệu đồng, phải có dự án và được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt từng dự án để hỗ trợ.

+ Hết thời hạn 3 năm kể từ ngày vay, nếu còn dư nợ, người mua máy phải trả 100% lãi suất vốn vay theo quy định của các Ngân hàng thương mại cho vay vốn.

* Quyết định số 11/2010/QĐ - UBND ngày 20/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành chính sách hỗ trợ phát triển đàn trâu, bò và cải tạo đàn bò tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015.

* Quyết định số 28/2013/QĐ - UBND ngày 24/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đối với DTTS vùng khó khăn địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Đối tượng được nhận hỗ trợ bao gồm:

Là DTTS có dân số dưới 10% tổng dân số toàn tỉnh;

Là hộ nghèo trong danh sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Là hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp bằng hiện vật để phát triển sản xuất, gồm: cây giống, con giống, phân bón.

- Định mức hỗ trợ: 01 triệu đồng/hộ/năm.

- Thời gian thực hiện: 2 năm, từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(iv) Tỉnh Thái Nguyên

Quyết định số 2037/2014/QĐ - UBND ngày 16/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tại tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

(v) Tỉnh Bắc Giang

- Kế hoạch số 44/KH - UBND ngày 16/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện công tác dân tộc đến năm 2020.

- Kế hoạch số 1266/KH - UBND ngày 19/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2014 -2020.

(vi) Tỉnh Yên Bái

- Nghị quyết số 24/2010/NQ - HĐND ngày 16/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm nghiệp tỉnh Yên Bái.

- Nghị quyết số 20/2011/NQ - HĐND ngày 5/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành một số chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội áp dụng đối với các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn ngoài hai huyện Trạm Tấu và Mù Cang Trải.

- Nghị quyết số 37/2011/NQ - HĐND ngày 21/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề án phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010 - 2015.

5.3. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa ở vùng DTTS&MN nước ta giai đoạn từ năm 2008 đến nay

Đây là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của nền kinh tế nước ta sau hơn 20 năm thực hiện Đổi mới, được ghi dấu bằng những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, với quy mô GDP ngày càng tăng, xuất khẩu hàng hóa ngày càng đạt thứ hạng cao trên thị trường thế giới; thương mại trong nước ngày càng phát triển với mức tăng trưởng sức mua hàng hóa đạt trên hai con số... Trong hội nhập kinh tế quốc tế, được ghi dấu với số lượng Hiệp định thương mại tự do (FTA) nhiều hơn, trong đó có những FTA thế hệ mới, như CPTPP, EVFTA. Tuy nhiên, sự phát triển cả về kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong giai đoạn này cũng tiếp tục tạo khoảng cách về trình độ phát triển của thị trường hàng hóa giữa các vùng, miền trong cả nước, đặc biệt là giữa vùng DTTS&MN. Do vậy, trong giai đoạn này Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành những chính sách nhằm phát triển thương mại và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN.

Trong giai đoạn này, các chính sách bắt đầu có sự lồng ghép các mục tiêu phát triển khác nhau (chẳng hạn như mục tiêu về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh...) và chính sách thúc đẩy phát triển hướng nhiều hơn đến tính đến đặc thù của các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN.

Một số chính sách tiêu biểu liên quan đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN có tác động trực tiếp và gián tiếp đến sự phát triển của thị trường trong giai đoạn này như sau:

5.3.1. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, trong đó có chính sách phát triển vùng DTTS&MN

Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung tiếp tục được định hướng trong các Nghị quyết qua các kỳ Đại hội Đảng thông qua Chiến lược phát triển 10 năm và Kế hoạch phát triển 5 năm. Tuy nhiên, trong các Nghị quyết từ các kỳ Đại hội Đảng trước đã đề cập đến việc cần có chính sách đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTT & MN, nên trong các Nghị quyết của Đảng trong giai đoạn này tiếp tục xác định những định hướng lớn đối với phát triển vùng còn nhiều khó khăn, tạo cơ sở để ban hành những chính sách cụ thể. Do vậy, trong giai đoạn này số lượng chính sách nhằm cụ thể hóa đường lối của Đảng nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN có thể nói là nhiều nhất trong các giai đoạn kể từ khi nước ta thực hiện Đổi mới. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, các Nghị quyết của Đảng được ban hành có liên quan đến vùng DTTS&MN, bao gồm:

**** Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 2011).***

Nghị quyết thông qua Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020. Trong chiến lược đã xác định một số định hướng lớn về phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có định hướng phát triển hài hoà, bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới, **tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới**, hải đảo, Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung.

Chiến lược cũng đề ra định hướng phát triển các vùng kinh tế, trong đó có vùng trung du, miền núi với định hướng phát triển là: “Phát triển mạnh sản xuất lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc tạo thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, trước hết là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Bảo vệ và phát triển rừng. Khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, thủy điện và khoáng sản; xây dựng hồ chứa nước, phát

triển thủy lợi nhỏ kết hợp thủy điện và ngăn lũ. Khuyến khích phát triển công nghiệp và dịch vụ có nhu cầu diện tích đất lớn. Phát triển giao thông nông thôn, bảo đảm đường ô tô tới các xã thông suốt bốn mùa và từng bước có đường ô tô đến thôn, bản. Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập, không ngừng cải thiện đời sống và chất lượng dân số của đồng bào các DTTS. Đổi mới căn bản tổ chức quản lý nông, lâm trường quốc doanh. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội tại các khu vực biên giới, nhất là tại các cửa khẩu”.

** Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng Sản Việt Nam (năm 2016).*

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020. Trong đó, chính sách dân tộc tiếp tục được lồng ghép trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước được xác định như sau:

- Tạo điều kiện phát triển các khu vực, địa bàn còn nhiều khó khăn, nhất là miền núi, biên giới, hải đảo, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và phía tây các tỉnh miền Trung.
- Quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông tại các vùng khó khăn.
- Quan tâm phát triển giáo dục, dạy nghề trong đồng bào DTTS và các vùng khó khăn.
- Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, nhất là các vùng đặc biệt khó khăn và có chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh hơn trong đồng bào DTTS.

Thứ hai, để cụ thể hóa chủ trương đường lối của Đảng đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, trong giai đoạn này Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách liên quan, cụ thể như sau:

** Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (giai đoạn I).*

Quyết định thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ các hộ nghèo để có nhà ở ổn định, an toàn, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững. Trong đó, hộ gia đình là đồng bào DTTS là đối tượng được ưu tiên thứ 2 (sau hộ gia đình có công với cách mạng). Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia đóng góp để xây dựng được một căn nhà có diện tích sử dụng tối thiểu 24 m²; tuổi thọ căn nhà từ 10 năm trở lên, với mức hỗ trợ từ 6- 7 triệu đồng/hộ. Ngoài ra, các hộ còn được hỗ trợ mức vay tối đa 08 triệu đồng/hộ, lãi suất vay 3%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm. Thời gian trả nợ là 5 năm, mức trả nợ mỗi năm tối thiểu là 20% tổng số vốn đã vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội để làm nhà ở.

** Quyết định số 102/2009/QĐ - TTg ngày 07/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn và Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBDT- BTC, ngày 08/01/2010 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ - TTg.*

Mục tiêu của chính sách hỗ trợ này nhằm hỗ trợ đời sống của người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khó khăn; Hỗ trợ người dân nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và từng bước tiếp cận với sản xuất hàng hóa, thông qua hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao. Chính sách này thay thế cho chính sách trợ giá, trợ cước quy định tại Nghị định số 02/2002/NĐ - CP ngày 03/01/2002 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLT - BTM-UBDTMN - BTC - BKHĐT ngày 12/8/2002 về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

** Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.*

Chính sách bao gồm những hỗ trợ tài chính về chi trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo nghề ngắn hạn, tiền thuê đất cho các tổ chức, đơn vị sử dụng

lao động là người DTTS cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg. Điều này có tác động trực tiếp đến đào tạo và sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, từ đó tác động gián tiếp đến đời sống của đồng bào và sự phát triển của vùng DTTS&MN nói chung.

** Quyết định số 449/2013/QĐ - TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.*

- Chiến lược được ban hành nhằm đạt được mục tiêu tổng quát đó là: Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững; đẩy mạnh giảm nghèo vùng DTTS, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; giảm dần vùng đặc biệt khó khăn; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng DTTS; phát triển nguồn nhân lực vùng dân thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người DTTS; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng.

- Chiến lược cũng nhằm đạt được một số mục tiêu cụ thể như sau:

+ Giảm nghèo vùng DTTS: Bình quân mỗi năm giảm 4% hộ nghèo; các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, duyên hải miền Trung, Đông Trường Sơn, vùng căn cứ cách mạng phân đầu mỗi năm giảm 4 - 5% hộ nghèo đồng bào DTTS; xóa nhà ở dột nát, trên 70% nhà ở đạt tiêu chuẩn, đảm bảo thu nhập bình quân đầu người vùng DTTS tăng lên gấp 4 lần so với hiện nay; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất, nước phục vụ sản xuất; từng bước tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.

+ Cơ sở hạ tầng vùng DTTS: Đảm bảo 100% đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa và trên 50% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật được quy định trong Chương trình xây dựng nông thôn mới; trên 95% hộ sử dụng điện thường xuyên; 100% hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông; internet đến hầu hết các thôn, bản.

- Để được các mục tiêu nêu trên, Chiến lược đã đề ra 7 nhiệm vụ chủ yếu về: Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là người DTTS; Xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS; Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng DTTS; Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội vùng DTTS; Đảm bảo nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường vùng DTTS. Đặc biệt có 02 nhiệm vụ có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS về cả phía cung và phía cầu của thị trường, đó là:

+ Phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo đồng bào vùng DTTS, trong đó:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ; có chính sách chuyển đổi nghề, tạo việc làm, để ổn định và nâng cao đời sống đồng bào DTTS. Triển khai có hiệu quả chương trình đào tạo nghề và xuất khẩu lao động ở vùng dân tộc.

Phát huy lợi thế so sánh, hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, như cà phê, điều, tiêu, cao su, chè và đồ gỗ xuất khẩu vùng DTTS ở Tây Nguyên.

Phát triển vùng chuyên canh ngô hàng hóa cung cấp cho sản xuất thức ăn gia súc trong nước, phát triển hoa, rau công nghệ cao, phát triển kinh tế trang trại để chăn nuôi trâu, bò, lợn tập trung ở một số vùng DTTS miền núi phía Bắc; xây dựng chính sách thu hút đầu tư phát công nghiệp chế biến để tăng thêm giá trị cho các sản phẩm mũi nhọn.

Phát triển sản xuất lúa gạo, hình thành vùng chuyên canh thâm canh quy mô lớn, phát triển cây ăn quả, tạo thành vùng tập trung sản xuất hàng hóa, xuất khẩu kết hợp du lịch sinh thái miệt vườn vùng DTTS ở Tây Nam Bộ.

Quản lý được dịch bệnh, nâng cao năng suất và chất lượng, hiệu quả các sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng chính sách về hỗ trợ, đầu tư phát triển ngành nghề chế biến, tiêu thụ sản phẩm của đồng bào.

Tạo môi trường thuận lợi để thu hút mọi nguồn lực vào phát triển nông nghiệp, nông thôn nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động người dân tộc; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu và tranh chấp đất sản xuất, đất ở cho đồng bào vùng DTTS, nhất là ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

+ Nâng cao chất lượng hệ thống chính trị, củng cố an ninh nông thôn vùng DTTS. Trong đó:

Tập trung đầu tư phát triển địa bàn đặc biệt khó khăn vùng DTTS: Huy động và lồng ghép các nguồn lực để thực hiện tốt các chính sách đặc thù, các chương trình phát triển kinh tế xã hội ở các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Rà soát, bổ sung, sửa đổi tiêu chí phân định địa bàn vùng DTTS, miền núi theo trình độ phát triển để có chính sách bố trí nguồn lực đầu tư cho phù hợp.

Xây dựng chính sách cho vay vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ; chính sách chuyển đổi ngành, nghề, giải quyết tình trạng thiếu nước sản xuất và sinh hoạt của đồng bào DTTS ở địa bàn đặc biệt khó khăn vùng cao, núi đá, biên giới. Đối với những địa bàn DTTS quá khó khăn, không thể sản xuất được, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ ổn định lương thực và các nhu yếu phẩm cần thiết để người dân yên tâm giữ gìn tài nguyên, bảo vệ an ninh biên giới.

Đối với vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ cần tiếp tục quán triệt thực hiện tốt các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS theo các nghị quyết của Bộ Chính trị. Tập trung giải quyết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đồng bào DTTS và hệ thống chính trị cơ sở.

* *Nghị định số 210/2013/NĐ -CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.* Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/02/2014 và thay thế Nghị định 61/2010/NĐ - CP ngày 04/06/2010 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nghị định này quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, có các ưu đãi về đất đai (miễn, giảm tiền sử dụng đất; Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước; Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê; Hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc và các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản).

* *Quyết định số 33/2015/QĐ - TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011 – 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ – TTg giai đoạn 2) và Quyết định số 33/2019/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011 - 2015.*

Mục tiêu của chương trình là thực hiện hỗ trợ nhà ở cho khoảng 311.000 hộ nghèo khu vực nông thôn (theo báo cáo rà soát của các địa phương), đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững. Theo đó, thứ tự ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng như sau: Hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật); Hộ gia đình là đồng bào DTTS; Hộ gia đình thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai; Hộ gia đình đang sinh sống tại các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Hộ gia đình đang sinh sống tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn; Hộ gia đình đang cư trú tại các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; Các hộ gia đình còn lại.

** Nghị định số 116/2010/NĐ - CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/08/2011 của Bộ Nội Vụ - Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ - CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.*

Nhằm tạo điều kiện đối với cán bộ, công chức hoạt động tại vùng đặc biệt khó khăn cũng như nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại những vùng này, Chính phủ đã ban hành chính sách ưu đãi đối với cán bộ, công chức, viên chức tại Nghị định 116. Theo Quyết định này, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi này.

** Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.*

Nghị định quy định các hoạt động về công tác dân tộc nhằm đảm bảo và thúc đẩy sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Nghị định đề cập 14 chính sách dân tộc, bao gồm: Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực; Chính sách đầu tư phát triển bền vững; Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo; Chính sách cán bộ người DTTS; Chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS; Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS; Chính sách phát triển du lịch vùng DTTS; Chính sách y tế, dân số; Chính sách thông tin - truyền thông; Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin tình hình dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc; Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái; Chính sách quốc phòng, an ninh.

Như vậy, mặc dù chính sách phát triển thương mại vùng dân tộc không được đề cập trong Nghị định về công tác dân tộc nhưng trong nhóm chính sách về đầu tư và phát triển bền vững đã đề ra những định hướng cụ thể nhằm phát triển KT-XH vùng DTTS nói chung, từ đó có tác động gián tiếp đến phát triển thị trường hàng hóa của vùng, cụ thể như sau:

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao đời sống của đồng bào vùng DTTS.

- Đảm bảo việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng DTTS; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của các dân tộc.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển ở vùng DTTS; ưu tiên đặc biệt đối với DTTS rất ít người và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; chú trọng đào tạo nghề, sử dụng lao động là người tại chỗ, đảm bảo thu nhập ổn định, xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng khác.

- Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống của đồng bào các DTTS, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

- Chủ đầu tư các dự án quy hoạch, xây dựng có ảnh hưởng tới đất đai, môi trường, sinh thái và cuộc sống của đồng bào các dân tộc, phải công bố công khai và lấy ý kiến của nhân dân nơi có công trình, dự án được quy hoạch, xây dựng quy định của pháp luật; tổ chức tái định cư, tạo điều kiện để người dân đến nơi định cư mới có cuộc sống ổn định tốt hơn nơi ở cũ.

Chính quyền ở nơi có người đến định cư có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư đảm bảo định canh, định cư lâu dài, tạo điều kiện để đồng bào ổn định cuộc sống.

- Thực hiện quy hoạch, sắp xếp các điểm dân cư tập trung một cách hợp lý đối với những địa bàn khó khăn, đảm bảo cho đồng bào phát triển sản xuất phù hợp với đặc điểm dân tộc, vùng miền.

- Thực hiện các chương trình, đề án xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, giải quyết cơ bản vấn đề vốn, đất ở, đất sản xuất, công cụ sản xuất cho nông dân thiếu đất, nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển kinh tế, giao đất, giao rừng cho hộ gia đình ở vùng DTTS, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững.

- Có chính sách hỗ trợ kịp thời những DTTS có khó khăn đặc biệt để ổn định và phát triển.

* *Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/09/2013 của Ủy ban dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.*

Để thuận tiện trong việc áp dụng những chính sách ưu đãi đối với những thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg về những tiêu chí xác định. Đồng thời, căn cứ theo Quyết định số 30 này, Ủy ban dân tộc cũng ban hành Quyết định số 447/QĐ-UBND về việc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015. Quyết định này cũng thay thế các Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 27/11/2006; Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 6/9/2007; Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 16/9/2011 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển và thay thế Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận bổ sung xã khu vực I, II, III thuộc 3 khu vực vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển.

* *Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 và Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 54/2012/QĐ - TTg.*

Quyết định này thực hiện cho vay vốn đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn (sống ở các xã thuộc vùng khó khăn được quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ - TTg) để phát triển sản xuất, ổn định đời sống, thoát nghèo bền vững. Theo đó, hộ đồng bào có thể vay một hoặc nhiều lần, với tổng mức vay không quá 8 triệu đồng/hộ và không phải dùng tài sản để bảo đảm tiền vay, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn; thời hạn được vay tối đa 5 năm; lãi suất cho vay 1,2%/năm.

* *Quyết định số 449/QĐ - TTg ngày 12/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Công tác dân tộc đến năm 2020.*

Mục tiêu của chính sách này nhằm phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững; đẩy mạnh giảm nghèo vùng DTTS, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; giảm dần vùng đặc biệt khó khăn; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng DTTS; phát triển nguồn nhân lực vùng dân thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người DTTS; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng. Trong đó, một trong những mục tiêu cụ thể là giảm nghèo vùng DTTS: Bình quân mỗi năm giảm 4% hộ nghèo; các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, duyên hải miền Trung, Đông Trường Sơn, vùng căn cứ cách mạng phấn đấu mỗi năm giảm 4 - 5% hộ nghèo đồng bào DTTS; xóa nhà ở dột nát, trên 70% nhà ở đạt tiêu chuẩn, đảm bảo thu nhập bình quân đầu người vùng DTTS tăng lên gấp 4 lần so với hiện nay; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất, nước phục vụ sản xuất; từng bước tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.

* *Quyết định số 551/QĐ - TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.*

Chính sách này được áp dụng đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi nhằm các mục tiêu:

Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4%/năm trong giai đoạn 2012-2015; Đến năm 2015: thu nhập bình quân đầu người đạt 50% mức bình quân chung khu vực nông thôn của cả nước, 85% số thôn

có đường cho xe cơ giới, trong đó có 35% số xã và 50% thôn có đường giao thông đạt chuẩn, 95% trung tâm xã, trên 60% thôn có điện, các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 50% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm, trên 50% trạm y tế xã được chuẩn hóa, các công trình hạ tầng giáo dục, văn hóa... được quan tâm đầu tư để đạt các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Giai đoạn 2016 - 2020: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của người dân, giảm nghèo nhanh và bền vững.

Để đạt được mục tiêu này, một số chính sách ưu đãi cụ thể được ban hành như: Hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, trong đó có hỗ trợ hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh.

Trong đó, một số chính sách cụ thể để hỗ trợ sản xuất có tác động quan trọng đến lưu thông hàng hóa, nguồn hàng cung ứng cho thị trường hàng hóa, cũng như cải thiện mức sống, tăng nguồn cầu đối với thị trường, chẳng hạn như:

- Bổ sung và nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai hiệu quả;
- Hỗ trợ giống, phân bón, vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế;
- Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;
- Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm;
- Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất, tạo điều kiện cho người dân tham quan, học tập, nhân rộng mô hình;
- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ chỉ đạo hỗ trợ phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y; VSATTP.

* *Quyết định 1049/QĐ - TTg ngày 26/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.*

Quyết định được ban hành để thay thế Quyết định 30/2007/QĐ - TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Ban hành kèm theo Quyết định này là danh mục các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn giai đoạn 2014 -2015, làm căn cứ thực hiện chế độ, chính sách đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giảm sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng trong cả nước, đảm bảo quốc phòng an ninh, trong đó có vùng DTTS&MN.

* *Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 - 2020 và Thông tư số 02/2017/TT-UBDT, ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ban dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ - TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.*

Mục tiêu chung của chính sách là tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ DTTS nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng DTTS&MN với các vùng khác trong cả nước.

Chính sách này nhằm giải quyết 4 vấn đề: Giải quyết căn bản, hỗ trợ cho đồng bào về đất ở; Hỗ trợ cho đồng bào đất sản xuất; Hỗ trợ cho đồng bào nước sinh hoạt; Hỗ trợ đồng bào vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất. Trong đó:

Đối với hộ chưa có đất, mức **hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ** từ ngân sách nhà nước và được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Đối với hộ thiếu đất, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội tương ứng với diện tích đất còn thiếu so với mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

Đối với hộ gia đình thiếu nước sinh hoạt được **hỗ trợ bình quân 1,5 triệu đồng/hộ** để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt (đào giếng, mua vật dụng dẫn nước, trữ nước...).

Ngoài ra, Quyết định đã đề cập đến **chính sách tín dụng ưu đãi** đối với vùng DTTS&MN. Trong đó:

- Đối tượng: Hộ thiếu đất sản xuất; Hộ DTTS nghèo sinh sống tại các xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Mục đích vay: Tạo quỹ đất sản xuất, làm dịch vụ hoặc làm nghề khác để tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững.

- Định mức vay: Không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ; thời hạn vay tối đa là 10 năm;

- Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ; Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay và có thể ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã. Hộ được vay vốn là thành viên tổ tiết kiệm và vay vốn.

- Xử lý nợ đến hạn, gia hạn nợ và xử lý rủi ro: Đến hạn trả nợ, nếu hộ được vay vốn chưa thoát nghèo và đang gặp khó khăn tạm thời chưa có nguồn trả nợ thì được xem xét kéo dài thời gian trả nợ tối đa không quá 5 năm; nếu hộ được vay vốn đã thoát nghèo thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, trường hợp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

- Đối với các hộ được vay vốn gặp rủi ro do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các khó khăn bất khả kháng khác không trả được nợ thì được xử lý rủi ro theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Đối tượng được vay với các nội dung theo Quyết định này không phải dùng tài sản để đảm bảo tiền vay, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

** Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 -2020, định hướng đến năm 2030.*

Mục tiêu của chính sách này nhằm nâng cao, phát triển toàn diện nguồn nhân lực các DTTS về thể lực, trí lực và tác phong, kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp, cơ cấu hợp lý, trong đó ưu tiên các DTTS có nguồn nhân lực còn hạn chế để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ chung của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và tương lai; xây dựng đội ngũ trí thức, doanh nhân, cán bộ người DTTS và lao động trực tiếp có chất lượng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh quốc gia và vùng đồng bào DTTS. Điều này có tác động quan trọng đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng nói chung, và đối với phát triển các ngành, lĩnh vực của vùng DTTS nói riêng.

** Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.*

Mục tiêu của Chương trình là xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng KT-XH phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

Đối với nội dung phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội của Chương trình bao gồm 9 nội dung, trong đó có nội dung về hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của người dân. Đến năm 2020, có 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (nội dung số 6).

Với những nội dung và chính sách trong chương trình này có tác động tích cực, làm thay đổi đời sống của người dân vùng nông thôn, trong đó có người dân vùng DTTS&MN.

** Quyết định số 490/QĐ - TTg ngày 9/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018-2020.*

- Mục tiêu chung của Chương trình bao gồm:

- + Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh (ưu tiên phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa) để sản xuất các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu

chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế nông thôn.

+ Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống cho nhân dân và thực hiện hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và tổ chức sản xuất” trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

+ Phát triển sản xuất tại khu vực nông thôn, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn hợp lý (hạn chế dân di cư ra thành phố), bảo vệ môi trường và bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của nông thôn Việt Nam.

Theo đó, các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất tham gia thực hiện chương trình OCOP, được áp dụng thực hiện các chính sách hiện hành của Nhà nước về phát triển ngành nghề, phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tùy điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ lãi suất tín dụng; hỗ trợ ứng dụng khoa học, công nghệ; hỗ trợ đào tạo nhân lực...

** Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 30 tháng 10 năm 2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24 - NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.*

Theo đó, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể nhân dân các cấp tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khoá IX nhằm phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS&MN. Đồng thời, yêu cầu Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo xây dựng “Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” và “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2030”.

5.3.2. Chính sách phát triển thương mại vùng DTTS & miền núi

Ngoài những chính sách trực tiếp nhằm phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng DTTS đã được ban hành trong những giai đoạn trước đó, nhiều chính sách được tiếp tục ban hành trong giai đoạn này nhằm thu hẹp khoảng cách về phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, cũng như tạo động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Một số chính sách tiêu biểu có tác động trực tiếp đến phát triển thương mại nói chung và thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta trong giai đoạn này như sau:

(i) Chính sách quản lý giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường

** Nghị định số 107/2008/NĐ - CP ngày 22/9/2008 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt, buôn lậu và gian lận thương mại.*

Nghị định này quy định về xử phạt hành chính đối với: Hành vi đầu cơ hàng hóa; găm hàng; tăng giá quá mức; đưa tin thất thiệt về thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ; Hành vi vi phạm về kê khai giá, đăng ký giá, niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ; Hành vi xuất lậu hoặc vận chuyển trái phép thóc, gạo, xăng, dầu, lâm sản, khoáng sản qua biên giới; Hành vi gian lận về đo lường, đóng gói hàng hóa và chất lượng hàng hoá, dịch vụ.

Nghị định này không chỉ có tác động tích cực đối với bình ổn giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường cả nước nói chung, mà còn có ảnh hưởng quan trọng đến ổn định giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường, góp phần lành mạnh thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN nhất là vào những dịp khan hiếm hàng hóa như thiên tai, dịch bệnh...

** Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ - CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.*

Nghị định bổ sung danh mục gồm 14 hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh Giá, bao gồm: Xăng, dầu; Xi măng; Thép xây dựng; Khí hóa lỏng; Phân bón hóa học; Thuốc bảo vệ thực vật; Thuốc thú y (vac xin lở mồm long móng; vac xin cúm gia cầm; các loại kháng sinh: Oxytetracycline, Ampicilline, Tylosin, Enrofloxacin); Muối; Sữa; Đường ăn (đường trắng và đường tinh luyện); Thóc, gạo; Thuốc phòng, chữa

bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám, chữa bệnh do Bộ Y tế quy định; Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng; Một số loại thức ăn chăn nuôi gia súc: ngô, đậu tương, khô dầu đậu tương.

(ii) Chính sách về tín dụng

Liên quan đến chính sách tín dụng nhằm phát triển thương mại tại những vùng khó khăn và miền núi được thể hiện chủ yếu tại *Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn*.

Theo quy định này, thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn được quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ sẽ được hưởng ưu đãi về tín dụng. Cụ thể, thương nhân hoạt động thương mại thường xuyên tại vùng khó khăn được vay vốn để đầu tư xây dựng trụ sở, cửa hàng, kho tàng, trang thiết bị; mua sắm hàng hóa được lưu thông trên thị trường và góp vốn với các tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh tại địa bàn khó khăn với mức vay tối đa tới 500 triệu đồng; lãi suất cho vay áp dụng bằng mức lãi suất cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn; thời hạn cho vay tối đa là 5 năm.

(iii) Về các quy hoạch và Chương trình phát triển thương mại

* *Quyết định số 12/2007/QĐ - BCT ngày 26/12/2007 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ trên phạm vi toàn quốc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*

Trong quy hoạch này đã xác định định hướng phát triển các loại hình chợ theo từng khu vực địa bàn trên phạm vi cả nước. Trong đó, đối với khu vực miền núi được xác định như sau:

- Chợ dân sinh ở nông thôn, miền núi: mạng lưới chợ vẫn là kênh lưu thông hàng hoá chủ yếu trong thời kỳ từ nay đến năm 2020; mỗi chợ sẽ là hạt nhân để quy tụ, tập trung các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hoá tổng hợp ở từng khu vực dân cư. Khuyến khích tăng số hộ kinh doanh trên chợ và tăng thời gian bán hàng hàng ngày của các hộ.

- Chú trọng việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho khu vực chợ. Gắn đầu tư xây dựng chợ với quy hoạch khu vực nông thôn, quy hoạch dân cư nông thôn và quy hoạch phát triển thương mại trên từng địa bàn cụ thể. Việc phát triển không gian kiến trúc chợ phải theo cấu trúc hợp lý và phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng loại chợ khác nhau.

Ngoài ra, quy hoạch cũng định hướng phát triển mạng lưới chợ biên giới (bao gồm chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu). Trong đó, phát triển 490 chợ trên địa bàn của 25 tỉnh biên giới, bao gồm nâng cấp và xây mới.

* *Quyết định số 23/2010/TTg ngày 6/1/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 -2015 và định hướng đến năm 2020.*

Mục tiêu của đề án là phát triển thương mại nông thôn ngày càng vững mạnh, theo hướng văn minh, hiện đại với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ và phương thức kinh doanh; góp phần định hướng và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển; đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu dùng ở địa bàn nông thôn, trên cơ sở đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo, tạo tiền đề để chủ động hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế thành công ở địa bàn nông thôn. Trong đó, định hướng tổ chức, hoạt động các loại hình thương nhân chủ yếu ở khu vực nông thôn trung du, miền núi như sau: “Phát triển HTX đa chức năng, hợp tác xã kinh doanh thương mại tổng hợp với các hình thức bán lẻ linh hoạt; phát triển tổ hợp tác mua chung – bán chung, mua chung – bán riêng hoặc các tổ dịch vụ để hỗ trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống ở những nơi chưa có điều kiện thành lập HTX”.

* *Quyết định số 634/QĐ-TTg ngày 29/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014 - 2020.*

Một trong những quan điểm phát triển trong Đề án đó là phát triển thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi gắn liền với việc thực hiện các chính sách ưu tiên về dân tộc, các chương trình phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Một trong những nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống phân phối hàng hóa được đề xuất đó là “Nghiên cứu, đề xuất chính sách nhằm củng cố và mở rộng hệ thống phân phối, xây dựng các kênh phân phối văn minh, hiện đại đối với hàng Việt Nam; đa dạng hóa các loại hình phân phối, thiết lập hệ thống các điểm bán hàng Việt Nam bền vững, đặc biệt tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo”.

** Quyết định số 3998/QĐ - BCT ngày 01 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 của Bộ Công Thương.*

Mục tiêu cụ thể của Chương trình hành động này bao gồm:

- Hoàn thiện thể chế, khuôn khổ pháp lý trong phát triển hạ tầng thương mại.
- Thực hiện các Chương trình kêu gọi đầu tư về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.
- Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm (các phiên chợ hàng Việt về nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo).
- Hỗ trợ các doanh nghiệp thiết lập và phát triển hệ thống kênh phân phối hàng Việt Nam từ vùng sản xuất đến khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS và hải đảo.
- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho địa phương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.
- Hỗ trợ sản xuất sạch tại các cơ sở sản xuất công nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu phát thải và hạn chế độ gia tăng ô nhiễm.
- Cung cấp điện từ lưới điện quốc gia cho khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo; cùng với Chương trình cấp điện từ nguồn năng lượng mới và tái tạo thực hiện mục tiêu đến năm 2015 có khoảng 98% số hộ dân nông thôn, đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn có điện.
- Cải tạo, nâng cấp lưới điện nông thôn để đảm bảo an toàn lưới điện, nâng cao độ tin cậy và chất lượng cung cấp điện phục vụ sản xuất cho nhân dân, đặc biệt đồng bào các dân tộc các xã miền núi, biên giới, hải đảo.
- Tham gia vào Chương trình mục tiêu quốc gia tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả, tăng cường công tác chống biến đổi khí hậu, giảm phát thải CO₂.

Đề đạt được các mục tiêu như trên, các kế hoạch thực hiện được Bộ Công thương đề ra bao gồm:

- Chính sách phát triển hạ tầng thương mại: Về phát triển mạng lưới chợ; Về phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị; Về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.
- Chính sách xúc tiến thương mại
- Các chính sách khác: Chính sách khuyến công; Chương trình cấp điện nông thôn; Chương trình cải tạo, nâng cấp lưới điện nông thôn; Thông tin, tuyên truyền.

** Quyết định số 964/QĐ - TTg ngày 30/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020.*

Chương trình được ban hành nhằm phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền; đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Cụ thể:

- + Đạt mức tăng trưởng hàng năm về giá trị của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020 khoảng 10% - 12%.
- + Phát triển các sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để đưa vào các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong cả nước và xuất khẩu.

+ Phát triển nguồn nhân lực quản lý thương mại trên địa bàn, bảo đảm 100% cán bộ quản lý thương mại thuộc đối tượng của Chương trình được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ về phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

+ Số lượng thương nhân, doanh nghiệp có năng lực thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo mỗi năm tăng trung bình 8 -10% trong giai đoạn 2015 - 2020.

+ Phát triển sản phẩm, hàng hóa tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng tham gia hệ thống phân phối tiêu thụ trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

+ Xây dựng hệ thống phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo chuỗi, liên kết chặt chẽ trong quá trình kinh doanh, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

+ Góp phần xây dựng nông thôn mới, phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, giảm nghèo bền vững khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; nâng cao thu nhập của người dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Phạm vi của chương trình: Trên địa bàn 287 huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Thời gian thực hiện của Chương trình: Từ năm 2015 đến hết năm 2020.

- Đối tượng của Chương trình bao gồm: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động thương mại tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia vào hoạt động quản lý, thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác có liên quan.

- Chương trình tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

+ Nghiên cứu, xây dựng và phát triển hệ thống chính sách, pháp luật đặc thù về phát triển thương mại khu vực biên và hải đảo.

+ Khuyến khích phát triển thương nhân, các loại hình doanh nghiệp hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

+ Khuyến khích phát triển mặt hàng là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

+ Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

+ Xây dựng và phát triển hoạt động đối với chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

(iv) Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi.

- Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” bắt đầu được thực hiện trên cơ sở Thông báo Kết luận 264/TB-TW ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Chính trị.

Mục đích của cuộc vận động nhằm phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tự tôn dân tộc, xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam và sản xuất ra nhiều hàng Việt Nam có chất lượng, sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi là một trong những hoạt động chủ yếu của cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm tạo điều kiện cho người dân nông thôn, miền núi được tiếp cận với những mặt hàng Việt Nam chất lượng cao, phong phú về chủng loại, bảo đảm về chất lượng và giá cả phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của người dân, bảo đảm mục tiêu an sinh xã hội. Mặt khác, chương trình cũng nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước tiếp cận với thị trường nông thôn, miền núi, xây dựng mạng lưới kênh phân phối, mở rộng thị trường.

- Ngày 17 tháng 9 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Chỉ thị số 24/CT-TTg về việc tăng cường thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Trong đó, Thủ tướng yêu cầu Bộ Công Thương chủ trì nghiên cứu và xây dựng Đề án

phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế; Nghiên cứu xây dựng chính sách và áp dụng các biện pháp thích hợp để tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng Việt gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

- Ngày 26 tháng 4 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 634/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020.

Một trong những quan điểm phát triển của Đề án này đó là phát triển thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi gắn liền với việc thực hiện các chính sách ưu tiên về dân tộc, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người. Đồng thời, một trong những nhiệm vụ được đề ra trong Đề án này là đẩy mạnh công tác phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam cố định và bền vững do các doanh nghiệp trong nước làm hạt nhân, nhất là tại địa bàn nông thôn, cùng với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phối hợp, hỗ trợ, thúc đẩy chương trình đưa hàng Việt Nam tới người tiêu dùng trên khắp các vùng miền của cả nước, trong đó có vùng DTTS&MN.

5.3.3. Chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Trong giai đoạn này, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta, phát triển kinh tế cửa khẩu ngày càng được chú trọng, thể hiện qua nhiều chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Cùng với những chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đã được nước ta ban hành trong các giai đoạn trước, trong giao đoạn này, một số chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế cửa khẩu tiếp tục được ban hành nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của các khu kinh tế cửa khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, của địa phương nói riêng, trong đó có vùng DTTS&MN. Một số chính sách tiêu biểu trong giai đoạn này cụ thể như sau:

(i) Chính sách phát triển các khu KTCK của cả nước nói chung

- Nghị định số 29/2008/NĐ - CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Theo đó, khu công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Khu công nghiệp được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đồng thời, nhà đầu tư có dự án đầu tư vào khu công nghiệp, kể cả dự án đầu tư mở rộng, được hưởng ưu đãi cụ thể quy định tại Nghị định.

- Quyết định số 52/2008/QĐ - TTg ngày 25/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020” và Quyết định số 1531/QĐ - TTg ngày 30/08/2013 về việc phê duyệt Đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của các khu kinh tế cửa khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội và thương mại của các tỉnh có đường biên giới cũng như đối với các vùng biên giới, đặc biệt là đối với vùng DTTS nên Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ năm 2008 (tại Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg). Cho đến nay, để phù hợp với nhu cầu phát triển của thực tiễn, quy hoạch này đã được rà soát, điều chỉnh và phê duyệt tại Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/08/2013, góp phần phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của nước ta nói chung theo hướng hiện đại, đồng bộ, trở thành động lực phát triển kinh tế xã hội đối với các tỉnh miền núi và vùng DTTS.

- Quyết định số 33/2009/QĐ - TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu (đã được thay thế bởi Quyết định số 72/2013/QĐ - TTg ngày 26/11/2013).

Chính sách này áp dụng đối với: (i) Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và được tổ chức, hoạt động theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ - CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; (ii) Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu kinh tế cửa khẩu; (iii) Nhà đầu tư có dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã tại khu kinh tế cửa khẩu.

Hai nhóm chính sách ưu đãi bao gồm: Chính sách tín dụng đầu tư (về nguồn vốn đầu tư hạ tầng của ngân sách nhà nước; Vốn huy động; Vốn từ quỹ đất khu kinh tế; Vốn tín dụng nhà nước, Chính sách thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất và chính sách tài chính khác (gồm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp; Ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân; Ưu đãi về thuế giá trị gia tăng; Ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt; Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước; Ưu đãi về thu tiền sử dụng đất; Chính sách về phí, lệ phí; Chính sách khai thác, sử dụng công trình hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu).

- *Quyết định số 1531/QĐ - TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.*

Mục tiêu tổng quát của Đề án này là xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu tại các khu vực biên giới theo hướng hiện đại, đồng bộ, trở thành các vùng kinh tế động lực của từng tỉnh biên giới giáp Trung Quốc, Lào và Campuchia. Đến năm 2020 cả nước quy hoạch 26 khu kinh tế cửa khẩu, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách để xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng và mô hình tổ chức quản lý, cơ chế chính sách cho một số khu kinh tế cửa khẩu hoạt động có hiệu quả cao; đảm bảo an ninh trật tự, kiểm chế, ngăn chặn có hiệu quả các loại tội phạm, các hoạt động vi phạm pháp luật liên quan đến khu kinh tế cửa khẩu.

(ii) Chính sách phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đối với từng địa phương

Tại từng khu kinh tế cửa khẩu khác nhau, Chính phủ cũng như địa phương cũng có những chính sách ưu đãi riêng, gắn với đặc thù của từng địa phương để nâng cao hiệu quả và đóng góp của các khu kinh tế cửa khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói chung, của vùng DTTS&MN nói riêng. Chẳng hạn như:

* *Quyết định số 44/2008/QĐ - TTg ngày 26/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai.*

Nhằm xây dựng và phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai trở thành vùng kinh tế động lực chủ đạo, phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại và dịch vụ nằm trên tuyến hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai theo quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020; tăng cường an ninh biên giới, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của dân cư; tạo môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước, phát triển sản xuất, thương mại, dịch vụ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lào Cai cũng như tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, dịch vụ Việt - Trung, góp phần thúc đẩy phát triển hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và hợp tác tiểu vùng Sông Mê Kông mở rộng (GMS), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 44/2008/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Nội dung Quyết định này quy định rõ những ưu đãi đầu tư đối với hoạt động thương mại, công nghiệp tại khu kinh tế cửa khẩu này.

* *Quyết định 20/2010/QĐ - UBND ngày 10/08/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.*

Căn cứ Quyết định số 44/2008/QĐ-TTg và Quyết định 33/2009/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai đã ban hành Quyết định số 20/2010/QĐ - UBND ngày 10/08/2010 quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, bao gồm ưu đãi về đất đai (miễn, giảm tiền thuê đất và thu tiền thuê đất; ưu đãi về tiền thuê đất; hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng...); ưu đãi về thuế và hỗ trợ khác (thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi thuế

xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân); hỗ trợ về đào tạo; ưu đãi đầu tư tại khu thương mại - công nghiệp Kim Thành (thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, miễn thuế hàng hóa cho khách du lịch).

5.3.4. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào vùng DTTS&MN

* Quyết định số 289/QĐ - TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân.

Theo đó, Chính phủ cấp bằng tiền tương đương **5 lít dầu hoả/năm** (dầu thấp sáng) cho các hộ là đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới; Điều chỉnh mức hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người nghèo từ 80.000 đồng/người/năm lên 130.000 đồng/người/năm. Đồng thời, hỗ trợ 50% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế đối với thành viên thuộc hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện.

* Nghị quyết 30a/2008/NQ - CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

Mục tiêu tổng quát của Chương trình là tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào DTTS thuộc các huyện nghèo, bảo đảm đến năm 2020 ngang bằng các huyện khác trong khu vực. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm của từng huyện; chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng.

Theo đó, tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách hiện hành về hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở các huyện nghèo có sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng và nâng mức hỗ trợ, mức đầu tư. Trong đó, một số chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập đặc thù đối với các huyện nghèo cụ thể như sau:

+ Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất:

Hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng) được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng 200.000 đồng/ha/năm;

Hộ gia đình được giao rừng sản xuất (các loại rừng sau khi quy hoạch lại là rừng sản xuất, nhưng không thuộc loại rừng được khoán chăm sóc, bảo vệ nêu tại điểm a) và giao đất để trồng rừng sản xuất theo quy hoạch: Được hưởng toàn bộ sản phẩm trên diện tích rừng sản xuất được giao và trồng; Được hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 02 - 05 triệu đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể căn cứ giá giống của từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định);

Đối với hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất, ngoài chính sách được hưởng theo quy định nêu trên còn được: Trợ cấp **15 kg gạo/khẩu/tháng** trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp gạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, nhưng tối đa không quá 7 năm); Được hỗ trợ **05 triệu đồng/ha/hộ** để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất; Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất.

+ Chính sách hỗ trợ sản xuất:

Bố trí kinh phí cho rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của từng huyện, xã, nhất là những nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị thiên tai;

Đối với vùng còn đất có khả năng khai hoang, phục hoá hoặc tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 10 triệu đồng/ha khai hoang; 05 triệu đồng/ha phục hoá; 10 triệu đồng/ha ruộng bậc thang;

Hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; ưu tiên hỗ trợ trồng lúa lai, ngô lai;

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản;

Đối với hộ nghèo, ngoài chính sách được hưởng theo quy định nêu trên còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề: Được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% (một lần) trong thời gian 2 năm để mua giống gia súc (trâu, bò, dê) hoặc giống gia cầm chăn nuôi tập trung hoặc giống thủy sản; hỗ trợ một lần: 01 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản và 02 triệu đồng/ha mua giống để trồng cỏ nuôi gia súc; Hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm; Đối với hộ không có điều kiện chăn nuôi mà có nhu cầu phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ, với lãi suất 0% (một lần).

Đối với hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực thì được **hỗ trợ 15 kg gạo/khẩu/tháng**.

** Quyết định số 102/2009/QĐ - TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.*

Mục tiêu của chính sách hỗ trợ này nhằm hỗ trợ đời sống của người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khó khăn; Hỗ trợ người dân nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và từng bước tiếp cận với sản xuất hàng hóa, thông qua hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao.

Đối tượng hỗ trợ là người dân thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Nhà nước thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

Theo đó, thực hiện hỗ trợ trực tiếp bằng tiền hoặc hiện vật. Trong đó:

+ Hỗ trợ bằng tiền mặt theo định mức với các định mức hỗ trợ như sau:

Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn là 80.000 đồng/người/năm.

Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn là 100.000 đồng/người/năm.

+ Hỗ trợ bằng hiện vật cho sản xuất và đời sống của các hộ nghèo; có thể lựa chọn trong danh mục sau: giống cây trồng; giống vật nuôi; thuốc thú y; muối iốt.

5.3.5. Chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển cho đồng bào vùng DTTS&MN.

Trong những năm đầu của giai đoạn này, nước ta tiếp tục triển khai chính sách về trợ giá, trợ cước để hỗ trợ việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa trên thị trường hàng hóa vùng đồng bào vùng DTTS&MN theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn hàng năm của Ủy ban Dân tộc, chẳng hạn như:

- Văn bản số 20/UBND - CSDT ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Chính sách trợ giá, trợ cước năm 2008.

- Văn bản số 72/UBND - CSDT ngày 10/02/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển năm 2009.

Tuy nhiên, chính sách trợ giá, trợ cước mặt hàng thiết yếu tại vùng núi, hải đảo được thực hiện từ năm 1994 về cơ bản đã ổn định được giá cả, hạn chế sự chênh lệch về giá giữa địa bàn này so với cả nước, giảm thiểu khó khăn cho đồng bào. Tuy nhiên sau thời gian dài thực hiện, chính sách trợ cước trợ giá đã bộc lộ những bất cập và không còn phù hợp với thực tiễn phát triển của vùng DTTS&MN nên chính hiệu quả của chính sách không cao. Do vậy, từ sau khi văn bản số 72/UBND - CSDT ngày 10/02/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng

dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển năm 2009 cho đến nay không có văn bản mới được ban hành nhằm hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển từ năm 2010 đến nay.

5.3.6. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số rất ít người

Trong những năm qua, Nhà nước đặc biệt quan tâm ban hành các chính sách đặc thù dành riêng cho một số DTTS rất ít người, trong đó có những chính sách có tác động trực tiếp và gián tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất lưu thông trên thị trường. Trong đó, một số chính sách tiêu biểu như sau:

- *Quyết định số 1672/QĐ- TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”.*

Đề án được triển khai trên địa bàn 88 thôn ở 27 xã thuộc 9 huyện của 3 tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang. Trong giai đoạn 2013-2018, Ngân sách Trung ương đã dành 417,282 tỷ đồng để thực hiện đề án (253,6 tỷ đồng vốn đầu tư và 163,68 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Sau 5 năm triển khai thực hiện, ngân sách nhà nước đã đầu tư gần 30 công trình, tập trung chủ yếu vào công trình điện, đường giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình thủy lợi (Hà Giang 10 công trình; Lai Châu 12 công trình; Điện Biên 7 công trình), đáp ứng nhu cầu thiết yếu của đồng bào, đặc biệt là công trình giao thông nông thôn đã giúp đồng bào đi lại thuận tiện trong cả 4 mùa.

- *Quyết định số 2086/QĐ- TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội của 16 dân tộc rất ít người giai đoạn 2016-2025:*

Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của 16 dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người) ở 194 thôn, bản trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh gồm: Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum.

Mục tiêu chung của đề án là duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của các DTTS rất ít người; xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn, bản nơi sinh sống tập trung của đồng bào dân tộc rất ít người; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Một số mục tiêu cụ thể của đề án: giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 7-8%/năm; đến năm 2015 mức sống bình quân của các DTTS rất ít người tương đương với các DTTS khác trong vùng; 100% thôn, bản có đường đi lại thuận tiện 4 mùa đến trung tâm xã; 100% số hộ gia đình được hướng dẫn khuyến nông, khuyến lâm.

Để đạt được các mục tiêu trên, Đề án xác định 5 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu bao gồm:

- + Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản phấn đấu theo định hướng tiêu chí nông thôn mới

- + Hỗ trợ phát triển sản xuất: Hỗ trợ giống, một số vật tư đầu vào phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm; Hỗ trợ khai hoang tạo đất sản xuất; giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng; Hỗ trợ nâng cao năng lực, trình độ sản xuất cho đồng bào.

- + Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- + Đào tạo, sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở

- + Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện hành về giáo dục và y tế, trong đó ưu tiên cho các dân tộc rất ít người.

Chính phủ cũng dành ra 1.861 tỷ đồng (ngân sách Trung ương hỗ trợ 1.542 tỷ đồng; lồng ghép từ các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia 264 tỷ đồng; ngân sách địa phương cân đối 55 tỷ đồng) để thực hiện Đề án nêu trên.

5.4. Nhận xét chung

Để phát triển thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN, ngoài chính sách trực tiếp tác động đến các hoạt động thương mại và lưu thông hàng hóa trên thị trường, có nhiều những chính sách gián tiếp có ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển của thị trường hàng hóa. Chẳng hạn như: Chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu nhập và cải thiện mức sống của đồng bào, góp phần tăng sức mua trên thị trường; Chính sách phát triển các ngành sản xuất để tạo nguồn hàng cung ứng cho thị trường; Chính sách phát triển hạ tầng kinh tế, giao thông để tạo thuận lợi trong hoạt động lưu thông hàng hóa... Đây là một phần chính sách quan trọng để phát triển cả về phía cung, cầu và hệ thống phân phối để kết nối cung - cầu của thị trường hàng hóa vùng DTTS&MN ở nước ta từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đến nay.

Cùng với những chính sách nhằm phát triển nền kinh tế - xã hội chung của cả nước, phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN cũng được Đảng, Quốc hội và Nhà nước, cùng các Bộ, ban ngành đặc biệt quan tâm. Phát triển kinh tế - xã hội là chính sách bao trùm, có tác động đến mọi mặt của nền kinh tế, từ sản xuất, đến tiêu dùng và an sinh xã hội. Hầu hết các khía cạnh của phát triển kinh tế, xã hội đã được hệ thống chính sách dân tộc đề cập, điều chỉnh nhằm tạo ra khuôn khổ pháp lý mang tính nền tảng cho các hoạt động kinh tế - xã hội cũng như thúc đẩy trợ giúp cho các vùng, các đối tượng ưu tiên trong phát triển, đặc biệt là vùng núi cao, biên giới và vùng dân tộc. Nội dung của chính sách dân tộc trong thời kỳ đổi mới của Đảng và Nhà nước ta tập trung vào các nội dung cơ bản gồm:

- Chính sách về phát triển kinh tế vùng các DTTS nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào các dân tộc, gắn với kế hoạch phát triển chung của cả nước, đưa vùng đồng bào các DTTS cùng cả nước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Chính sách xã hội tập trung vào các vấn đề giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế... nhằm nâng cao năng lực, thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tạo tiền đề và các cơ hội để các dân tộc có đầy đủ các điều kiện tham gia quá trình phát triển, trên cơ sở đó không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào.

- Chính sách liên quan đến quốc phòng - an ninh, nhằm củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mối liên hệ tộc người, giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hóa.

Từ Đại hội IV đến Đại hội XII của Đảng, chính sách dân tộc được Đảng ta đề ra trên các vấn đề cốt lõi là: Vị trí của vấn đề dân tộc trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng; các nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc; những vấn đề trọng yếu của chính sách dân tộc trong những điều kiện cụ thể.

Trong suốt quá trình phát triển, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chính sách dân tộc được nhất quán theo nguyên tắc “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển”. Điều này, một mặt thể hiện trách nhiệm của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các DTTS; mặt khác, cho thấy việc giải quyết vấn đề dân tộc đang là sự đòi hỏi cấp thiết cần có những chỉ đạo kịp thời. Do vậy, từ khi thực hiện Đổi mới cho đến nay, đã có rất nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác đối với đồng bào DTTS&MN, với khoảng 118 chính sách, trong đó có 54 chính sách trực tiếp và 64 chính sách gián tiếp do 10 Bộ, ngành quản lý, chủ trì chỉ đạo.

Riêng trong ba năm gần đây (giai đoạn 2016 - 2018), Chính phủ đã ban hành 41 chính sách, trong đó có 15 chính sách trực tiếp cho vùng DTTS&MN (chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực xã hội như: giáo dục, văn hóa, thông tin, mà chưa có nhiều chính sách về kinh tế, lao động, việc làm, phát triển hạ tầng, giải quyết đất ở, đất sản xuất, tạo sinh kế bền vững cho vùng DTTS&MN. Đây là những chính sách căn bản để giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội) và 26 chính sách chung gián tiếp cho đồng bào DTTS.

**Phụ lục 6. Số lượng doanh nghiệp tại các huyện, thị trong vùng DTTS&MN
năm 2015, 2016**

Đơn vị tính: doanh nghiệp

		Năm	2015	2016
		Phân theo địa bàn		
		Tổng cộng (bao gồm các TP)	76390	89360
		Tổng cộng (không bao gồm các TP)	50228	59092
A		ĐBSH	11268	15056
	1	VĨNH PHÚC	1265	2844
		TX. Phúc Yên	545	565
		H. Bình Xuyên	344	529
		H. Tam Dương	112	144
		H. Tam đảo	46	70
		H. Lập Thạch	159	194
		H. Sông Lô	59	77
	2	HÀ NỘI	2261	2383
		Ba Vì	418	442
		Thạch Thất	970	1002
		Quốc Oai	563	595
		Mỹ Đức	310	344
	3	QUẢNG NINH	4541	5907
		Hoành Bồ	145	183
		Ba Chẽ	14	14
		Vân Đồn	95	117
		Tiên Yên	60	65
		Bình Liêu	34	30
		Đầm Hà	37	38
		Hải Hà	55	80
		Móng Cái	462	518
		Đông Triều	467	557
		Uông Bí	349	407
		Quảng Yên	204	205
		TP. Hạ Long	1785	2704
		Cầm Phả	831	981
		Cô Tô	3	8
	4	HẢI DƯƠNG	540	645
		Kinh Môn	540	645
	5	NINH BÌNH	1747	2059
		TP. Ninh Bình (1 xã)	972	1144
		Yên Mô	102	115
		Nho Quan	115	144
		Gia Viễn	162	195
		hoa Lư	180	195
		Tam Điệp	216	266
	6	HẢI PHÒNG	914	1218

		Thủy nguyên	807	1021
		Cát Hải	107	197
B		TD&MN phía Bắc	16724	18237
	7	HÀ GIANG	724	799
		Đồng Văn	9	11
		Yên Minh	11	12
		Quản Bạ	9	12
		Xín Mần	17	17
		Hoàng Su Phì	26	28
		Bắc Quang	100	113
		Quang Bình	13	9
		Vị Xuyên	66	73
		Bắc Mê	8	9
		TP. Hà Giang	465	515
	8	CAO BẰNG	681	659
		Thông Nông	8	8
		Thạch An	7	6
		Hòa An	24	12
		Quảng Uyên	13	13
		Hạ Lang	5	5
		Nguyên Bình	16	15
		Bảo Lạc	32	32
		Trung Khánh	22	20
		Trà Lĩnh	16	16
		TP. Cao Bằng	484	471
		Bảo Lâm	18	19
		Phục Hòa	26	26
		Hà Quảng	10	16
	9	BẮC CẠN	418	468
		Ba Bể	31	35
		Bạch Thông	11	10
		Chợ Đồn	70	66
		Chợ Mới	29	27
		Na Rì	29	29
		Ngân Sơn	13	18
		TP. Bắc Kạn	226	277
		Pắc Nặm	9	6
	10	TUYÊN QUANG	819	882
		Lâm Bình	21	21
		Na Hang	42	39
		Chiêm Hóa	68	72
		Hàm Yên	60	64
		Yên Sơn	62	71
		Sơn Dương	85	95
		TP. Tuyên Quang	481	520
	11	LÀO CAI	1250	1467

		Sa Pa	76	113
		Si Ma Cai	7	7
		Văn Bàn	31	36
		Mường KHương	19	23
		Bắc Hà	42	45
		Bát Xát	14	23
		TP. Lào Cai	1019	1175
		Bảo Yên	42	45
	12	YÊN BÁI	970	1007
		Mù Căng Chải	13	15
		Trạm Tấu	12	11
		Văn Chấn	110	108
		Văn Yên	79	82
		Trần Yên	63	62
		Lục Yên	72	84
		Yên Bình	117	125
		TX. Nghĩa Lộ	49	52
		TP. Yên Bái	455	468
	13	THÁI NGUYÊN	1967	2100
		Võ Nhai	24	23
		Định Hóa	76	78
		Đại Từ	121	134
		Phú Lương	90	112
		Đông Hỷ	99	107
		Phú Bình	79	91
		TP. Phổ Yên	199	219
		TP. Thái Nguyên (7 xã)	1088	1151
		TP. Sông Công (1 xã)	191	185
	14	LẠNG SƠN	851	1099
		Bắc SƠN	30	38
		Bình Gia	16	22
		Hữu Lũng	59	85
		Văn Lãng	31	44
		Chi Lãng	27	34
		Văn Quan	13	14
		Tràng Định	12	23
		Đình Lập	8	10
		Lộc Bình	36	39
		Cao Lộc	95	137
		TP. Lạng Sơn	524	653
	15	BẮC GIANG	1870	2043
		Sơn ĐĐộng	53	50
		Lục Ngạn	90	81
		Lục Nam	98	101
		Yên Thế	62	67
		Lạng Sgiang	192	220

		Tân Yên	108	104
		Yên Dũng	88	113
		Hiệp Hòa	126	125
		Việt Yên	295	343
		TP. Bắc Giang (2 xã)	758	839
	16	PHÚ THỌ	2716	3192
		Tân Sơn	27	28
		Cầm Khê	69	80
		Hạ Hòa	63	66
		Tam Nông	60	91
		Yên Lập	74	82
		Thanh Ba	114	98
		Đoan Hùng	133	148
		Thanh Sơn	111	138
		TX. Phú Thọ (2 xã)	124	130
		Thanh Thủy	101	124
		TP. Việt Trì (4 xã)	1400	1728
		Phù Ninh	238	264
		Lâm Thao (3 xã)	202	215
	17	ĐIÊN BIÊN	753	793
		Tùa Chùa	16	21
		Điện Biên Đông	10	12
		Điện Biên	72	72
		Tuần Giáo	35	39
		Mường Ảng	19	21
		Nậm Pồ	5	4
		Mường Chà	11	11
		Mường Nhé	19	17
		TX. Mường Lay (3 xã)	8	11
		TP. Điện Biên Phủ	558	585
	18	LAI CHÂU	778	713
		Mường Tè	68	57
		Nậm Nhùn	21	27
		Sìn Hồ	54	46
		Phong Thổ	51	41
		Than Uyên	72	66
		Tân Uyên	41	30
		Tam Đường	53	41
		TP. Lai Châu	418	405
	19	SƠN LA	1127	1272
		TP. Sơn La	576	636
		Yên Châu	28	33
		Phù Yên	62	77
		Sốp Cộp	13	17
		Vân Hồ	13	23
		Bắc Yên	30	33

		Mường La	29	33
		Thuận Châu	61	60
		Mai Sơn	108	131
		Mộc Châu	134	147
		Sông Mã	50	57
		Quỳnh Nhai	23	25
	20	HÒA BÌNH	1800	1743
		Đà Bắc	51	57
		Mai Châu	150	77
		Cao Phong	39	41
		Lạc Sơn	68	66
		Tân Lạc	102	97
		Kim Bôi	94	101
		Lạc Thủy	142	138
		Lương Sơn	330	332
		Kỳ Sơn	74	84
		Yên Thủy	72	70
		TP. Hòa Bình	678	680
C		BTB & DHMT	17928	20266
	21	THANH HÓA	1824	2158
		Mường Lát	9	10
		Quan Sơn	26	26
		Quan Hóa	20	23
		Lang Chánh	13	19
		Bá Thước	35	36
		Cẩm Thủy	79	62
		Ngọc Lặc	58	57
		Thường Xuân	48	57
		Như Xuân	15	29
		Như Thanh	53	73
		THạch Thành	128	100
		Thọ Xuân	204	222
		Triệu Xuân	164	165
		Vĩnh Lộc	63	74
		Tĩnh Gia	395	561
		Hà Trung	85	116
		Yên Định (1 xã)	154	211
		TX Bỉm Sơn (1 xã)	275	317
	22	NGHỆ AN	2976	3360
		Kỳ Sơn	24	33
		Tương Dương	46	40
		Con Cuông	58	62
		Anh Sơn	107	115
		Thanh Chương	143	143
		Tân Kỳ	142	154
		Đoài Lương	255	292

		Nghi Lộc	211	307
		Nam Đàn	177	187
		Quế Phong	78	75
		Quỳ Châu	28	25
		Quỳ Hợp	174	257
		Nghĩa Đàn	106	122
		Yên Thành	282	285
		Diễn Châu (1 xã)	412	486
		TX Hoàng Mai (1 xã)	189	212
		Quỳnh Lưu	317	360
		TX. Thái Hòa	227	205
23	HÀ TĨNH			
		Hương Sơn	196	203
		Hương Khê		
		Vũ Quang		
		Kỳ Anh		
		Can Lộc		
		TX. Kỳ Anh (2 xã)		
		Thạch Hà		
		Đức Thọ		
		Lộc Hà		
		Cẩm Xuyên		
24	QUẢNG BÌNH		1092	1189
		Minh Hóa	56	41
		Tuyên Hóa	77	96
		Quảng Trạch	135	137
		Ba Đồn (1 xã)	270	306
		Bố Trạch	293	305
		Quảng Ninh (2 xã)	88	103
		Lệ Thủy	173	201
25	QUẢNG TRỊ		703	712
		Hướng Hóa	261	257
		Đa Krong	52	54
		Cam Lộ	74	82
		Gio Linh	144	133
		Vĩnh Linh	172	186
26	HUẾ		735	823
		A Lưới	45	46
		Nam Đông	36	38
		Phong Điền	89	95
		Phú Lộc	138	165
		Hương Trà	144	151
		Hương Thủy (2 xã)	283	328
27	QUẢNG NAM		1589	2007
		Bắc Trà My	201	246
		Hiệp Đức	54	64

		Đông Giang	24	32
		Tiên Phước	76	75
		Đại Lộc (1 xã)	240	285
		Nam Giang	43	47
		Nông Sơn	28	29
		Phước Sơn	48	51
		Nam Trà My	24	22
		Tây Giang	26	25
		Núi Thành	387	572
		Phù Ninh (1 xã)	101	120
		Thăng Bình (2 xã)	136	193
		Duy Xuyên (1 xã)	201	246
	28	QUẢNG NGÃI	1086	1331
		Ba Tơ	37	43
		Minh Long	17	18
		Sơn Hà	51	55
		Sơn Tây	14	17
		Tây Trà	20	23
		Trà Bông	40	44
		Tur Nghĩa (3 xã)	177	196
		Bình Sơn (2 xã)	239	329
		Sơn Tịnh	109	146
		Nghĩa Hành	103	126
		Mộ Đức (1 xã)	150	181
		Đức Phổ (2 xã)	129	153
	29	BÌNH ĐỊNH	3639	3954
		An Lão	45	48
		Vĩnh Thạnh	33	34
		Vân Canh	23	26
		Hoài Ân	73	74
		Tây Sơn	141	155
		Phù Cát	186	197
		Phù Mỹ (2 xã)	134	145
		Hoài Nhơn (1)	258	299
		Tuy Phước (1)	236	310
		TP. Quy Nhơn (2)	2510	2666
	30	PHÚ YÊN	562	587
		Đồng Xuân	44	45
		Sông Hinh	61	58
		Sơn Hòa	53	56
		Tây Hòa	96	94
		Phú Hòa (1 xã)	121	131
		Tuy An (3 xã)	91	104
		Sông Cầu (1 xã)	96	99
	31	KHÁNH HÒA	1270	1511
		Khánh Sơn	23	18

		Khánh Vĩnh	55	79
		Diên Khánh (2 xã)	350	409
		Cam Lâm	107	153
		Vạn Ninh	112	113
		Ninh Hòa	307	359
		TP Cam Ranh (4 xã)	316	380
	32	NINH THUẬN	1297	1379
		Bác Ái	16	17
		Ninh Hải (2 xã)	206	247
		Ninh Phước	115	123
		Thuận Bắc	22	27
		Ninh Sơn	67	57
		Thuận Nam	95	89
		TP. PR-TC (1 xã)	776	819
	33	BÌNH THUẬN	1155	1255
		Tuy Phong	215	242
		Bắc Bình	105	117
		Hàm Thuận Bắc	205	228
		Hàm Thuận Nam	170	187
		Hàm Tân	129	119
		Tánh Linh	153	175
		Đức Linh	178	187
IV		TÂY NGUYÊN	11402	13169
	34	KON TUM	1207	1281
		Đăk Glei	36	39
		Đăk Hà	67	61
		Đăk Tô	73	79
		Ia Hdrai	3	3
		Kon Plong	18	34
		Kon Rẫy	23	24
		TP. Kon Tum	831	875
		Ngọc Hồi	98	104
		Sa Thầy	37	39
		Tu Mơ Rông	21	23
	35	GIA LAI	2677	2686
		TP. Pleiku	1758	1718
		TX An Khê	106	109
		TX Ayupa	49	50
		Đức Cơ	54	69
		Đăk Đoa	66	66
		Đăk Pơ	59	34
		Kbang	50	50
		Krongpa	30	38
		Ia Pa	42	30
		Kong Chro	32	30
		Phú Thiện	26	34

		Chư Prong	78	82
		Ia Grai	67	91
		Mang Yang	36	42
		Chư Sê	128	140
		Chư Păh	54	48
		Chư Pưh	42	55
	36	ĐẮK LẮK	2864	4069
		TP. Buôn Ma Thuột	1443	2265
		TX. Buôn Hồ	101	184
		Buôn Đôn	60	46
		Cư M'Gar	168	218
		Cư Kuin	94	102
		Ea H'Leo	152	171
		Ea Kar	135	248
		Ea Súp	53	60
		Krong Ân	119	109
		Krong Bông	42	48
		Krong Puk	135	135
		Krong Nung	146	202
		M'Dr ăk	39	43
		Lăk	31	36
		Krong Păk	146	202
	37	ĐẮK NÔNG	1090	1216
		Dak Mil	179	198
		Tuy Đức	34	39
		Dak Song	103	123
		Dak Glong	86	93
		Dak R'Lấp	161	186
		TX. Gia Nghĩa	332	382
		Cư Jut	122	113
		Krong Nô	73	82
	38	LÂM ĐỒNG	3564	3917
		Lạc Dương	68	71
		Đơn Dương	105	124
		Đức Trọng	401	443
		Di Linh	350	374
		Lâm Hà	353	302
		Đam Rông	36	35
		Bảo Lâm	223	258
		Đạ Têh	84	84
		Cát Tiên	51	53
		Đạ Huoai	68	71
		TP. Đà Lạt	1192	1341
		TP. Bảo Lộc	633	761
V		ĐÔNG NAM BỘ	9404	11763
	39	BÌNH PHƯỚC	2766	3410

		Phước Long	439	490
		Tx Đồng Xoài	750	902
		TX Bình Long	150	184
		Bù Gia Mập	73	97
		Phú Riềng	187	224
		Lộc Ninh	198	309
		Bù Đốp	57	80
		Hớn Quản	133	159
		Đồng Phú	202	234
		Bù Đăng	214	249
		Chơn Thành	363	482
	40	TÂY NINH	1783	1938
		Tân Châu	172	177
		Tân Biên (1 xã)	126	140
		Châu Thành (5 xã)	177	197
		Bến Cầu (1 xã)	101	102
		Dương Minh Châu (1 xã)	116	135
		Hòa Thành (1 xã)	448	471
		TP. Tây Ninh (4 phường)	643	716
	41	ĐÔNG NAI	3156	4183
		Vĩnh Cửu	252	365
		TX Long Khánh	463	509
		Định Quán	115	143
		Trảng Bom	856	1086
		Xuân Lộc	319	412
		Tân Phú	137	164
		Cẩm Mỹ	117	146
		Long Thành (3 xã)	744	1121
		Thống Nhất	153	237
	42	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1699	2232
		Xuyên Mộc	299	302
		Châu Đức	144	369
		Tân Thành	1256	1561
VI		Đồng bằng sông Cửu Long	9664	10869
	43	TRÀ VINH	1230	1417
		TP Trà Vinh	552	630
		Tiêu Cần	74	90
		Duyên Hải (4 xã)	73	108
		Càng Long (3 xã)	117	127
		Châu Thành	127	148
		Cầu Kè	61	70
		Trà Cú	109	122
		Cầu Ngang	83	85
		Duyên Hải	34	37
	44	VĨNH LONG	562	608
		Trà Ôn	112	129

		Tam Bình (1 xã)	139	140
		TX. Bình Minh	171	195
		Vũng Liêm (1 xã)	140	144
45	AN GIANG		1219	1273
		Tri Tôn	177	190
		Tịnh Biên	114	104
		An Phú	171	165
		Châu Thành (4 xã)	153	171
		Châu Phú (2 xã)	208	223
		Tân Châu (1 xã)	269	257
		Thoại Sơn (1 thị trấn)	127	163
46	KIÊN GIANG		698	817
		Châu Thành	368	427
		Giồng Riềng	133	165
		An Biên	98	126
		Gò Quao	99	99
47	CẦN THƠ		100	124
		Cờ Đỏ (1 xã)	100	124
48	HẬU GIANG		1103	1253
		Phụng Hiệp	160	189
		Long Mỹ	137	147
		TP. Vị Thanh	253	251
		Vị Thủy (4 xã)	144	191
		Châu Thành	269	311
		TX. Ngã Bảy (2 xã)	140	164
49	SÓC TRĂNG		1661	1776
		Tp Sóc Trăng	739	771
		Châu Thành	104	125
		Long Phú	81	86
		Trần Đề	96	114
		TX Vĩnh Châu	129	144
		Mỹ Tú	59	67
		Thanh Trị	64	63
		TX Ngã Năm	76	79
		Mỹ Xuyên	184	188
		Cù Lao Dung	46	48
		Kế Sách	83	91
50	BẠC LIÊU		572	761
		Hòa Bình (4 xã)	97	112
		Đông Hải (4 xã)	103	129
		Phước Long (2 xã)	82	126
		Hồng Dân (2 xã)	40	53
		TX Giá Rai (4 xã)	160	235
		Vĩnh Lợi (5 xã)	90	106
51	CÀ MAU		2519	2840

		Trần Văn Thời	249	266
		U Minh	118	149
		Ngọc Hiền (4 xã)	115	117
		Thới Bình	153	168
		Đầm Rơi	176	183
		Năm Căn (2 xã)	156	159
		Cái Nước (4 xã)	122	116
		Phú Tân (2 xã)	93	100
		TP Cà Mau	1337	1582

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phụ lục 7. Tổng quan tình hình phát triển thị trường ở nước ta trong thời kỳ Đổi mới
PL7.1. Tổng quan tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở nước ta trong thời kỳ Đổi mới
- Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở nước ta từ năm 1986 đến 1995

Đây là giai đoạn đầu của quá trình Đổi mới, sức sản xuất và nhu cầu trong nền kinh tế được giải phóng, tạo sự phát triển đột biến của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, với quy mô tăng gần 363 lần, từ 334 tỷ đồng năm 1986 lên 121.160 tỷ đồng năm 1995, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 112,3%/năm.

Trong giai đoạn này, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân đầu người tăng từ 5.459 đồng năm 1986 lên 288.279 đồng năm 1990 (tăng 53 lần so với năm 1986) và đạt 1.682.883 đồng năm 1995 (tăng 308 lần so với năm 1986).

Vai trò của thị trường hàng hóa trong nước trong giai đoạn này đối với nền kinh tế quan trọng hơn so với vai trò của thị trường xuất khẩu. Điều đó được thể hiện qua tỷ lệ bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ/GDP khá cao, đạt 55,7% năm 1986 và giảm còn 52,9% năm 1995. Trong khi đó, tỷ lệ của kim ngạch XK/GDP chỉ đạt lần lượt là 5,5% năm 1986, sau đó tăng mạnh lên 43,5% năm 1990 và giảm còn 26% năm 1995.

Trong những năm đầu Đổi mới, lạm phát của nước ta rất cao, đạt mức 3 con số (lạm phát các năm 1986, 1987, 1988 lần lượt là 774,7%; 323,1%, 393%). Đồng thời, tỷ giá VND/USD ngày càng giảm nên quy đổi tổng mức bán lẻ theo tỷ giá đạt rất thấp (tỷ giá năm 1986 là 180 đồng/USD; 1987 là 550 đồng/USD; 1988 là 950 đồng/USD; 1989 là 4.500 đồng/USD; 1990 là 7.500 đồng/USD). Do vậy, tỷ lệ bán lẻ hàng hóa bình quân đầu người quy ra USD giảm nhanh, từ 303 USD/người (năm 1986) xuống 44 USD/người (năm 1990) và tăng trở lại còn 192 USD/người vào năm 1995.

Một số chỉ tiêu về tổng mức BLHH&DTDVTĐ giai đoạn 1986 – 1995

Năm	Tổng dân số (triệu người)	Tổng mức BLHH & DV (tỷ đồng)	Tổng mức BLHH bình quân đầu người (đồng/người)	Tỷ lệ tổng mức BLHH/ GDP (%)	Tỷ lệ tổng mức BLHH/ XK (%)	Quy mô TMBLH/ quy mô XK (lần)
1986	61,163	334	5,459	55.7	1011.1	10.1
1987	62,336	1,454	23,317	50.6	1035.7	10.4
1988	63,681	7,233	113,585	46.9	1269.5	12.7
1989	64,867	12,911	199,039	46.0	120.1	1.2
1990	66,017	19,031	288,279	45.4	104.3	1.0
1991	67,242	33,404	496,764	43.5	146.8	1.5
1992	68,450	51,215	748,202	46.3	133.7	1.3
1993	69,645	67,273	965,953	48.0	167.9	1.7
1994	70,825	93,490	1,320,023	52.4	192.6	1.9
1995	71,996	121,160	1,682,883	52.9	203.6	2.0

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu.

- Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở nước ta từ năm 1996 đến 2005

Tính đến năm 1996, nước ta đã thực hiện Đổi mới được 10 năm và bước sang giai đoạn phát triển mới. Do vậy, cùng với sự phát triển ổn định của nền kinh tế và các ngành sản xuất trong nước, sức sản xuất và nhu cầu trong nền kinh tế tiếp tục được giải phóng, ngành thương mại tiếp tục ghi nhận sự phát triển cả về quy mô và chất lượng.

Quy mô tổng mức BLHH&DTDVTĐ tiếp tục tăng nhanh, từ 145.874 tỷ đồng năm 1996 lên 480.294 tỷ đồng năm 2005, tăng 3,3 lần. Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức BLHH&DTDVTĐ giai đoạn 1996-2005 đạt mức trên hai con số, bình quân 14,8%/năm, nhưng thấp hơn nhiều so với giai đoạn 10 năm trước (đạt bình quân 112,3%/năm). Tổng mức BLHH&DTDVTĐ bình quân đầu người tiếp tục tăng nhanh, từ 1.993.994 đồng năm 1996 lên

5.829.363 đồng năm 2005, tương ứng tăng 3 lần so với năm 1996 và tăng 1.068 lần so với năm 1986.

Trong giai đoạn này, nền kinh tế của nước ta vừa chú trọng phát triển thị trường trong nước, vừa chú trọng mở cửa, đẩy mạnh XK hàng hóa. Do vậy, tỷ trọng BLHH&DTDV/GDP khá cân bằng với tỷ trọng kim ngạch XK/GDP/. Cụ thể, tỷ trọng BLHH&DTDV/GDP tăng từ 53,6% năm 1996 lên 55,7% năm 2004 và giảm còn 52,5% năm 2005. Ngược lại, tỷ trọng kim ngạch XK/GDP có xu hướng tăng nhanh hơn nhiều so với giai đoạn trước, từ 34,9% năm 1996 lên 65,7% năm 2004 và giảm nhẹ còn 63,7% năm 2005.

Một số chỉ tiêu về tổng mức BLHH&DTDVTD giai đoạn 1996 – 2005

Năm	Tổng dân số (triệu người)	Tổng mức BLHH & DV (tỷ đồng)	Tổng mức BLHH bình quân đầu người (đồng/người)	Tỷ lệ tổng mức BLHH/ GDP (%)	Tỷ lệ tổng mức BLHH/ XK (%)	Quy mô TMBLH/ quy mô XK (lần)
1996	73,157	145,874	1,993,994	53.6	153.7	1.5
1997	74,307	161,900	2,178,798	51.6	119.5	1.2
1998	75,456	185,598	2,459,677	51.4	113.6	1.1
1999	76,597	200,924	2,623,138	50.2	100.5	1.0
2000	77,631	220,411	2,839,212	49.9	90.7	0.9
2001	78,621	245,315	3,120,242	51.0	94.0	0.9
2002	79,538	280,884	3,531,457	52.4	92.3	0.9
2003	80,467	333,809	4,148,379	54.4	91.8	0.9
2004	81,436	398,525	4,893,690	55.7	84.8	0.8
2005	82,392	480,294	5,829,363	52.5	82.6	0.8

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

- Tình hình phát triển thị trường hàng hóa ở nước ta từ năm 2006 đến nay

Trong giai đoạn này, tiếp tục ghi nhận sự phát triển của cả thương mại trong nước và thương mại quốc tế của Việt Nam. Quy mô tổng mức BLHH&DTDV tiếp tục tăng gấp nhiều lần so với những năm đầu thực hiện Đổi mới, từ 596.207 tỷ đồng năm 2006 (tương ứng tăng 1.786 lần so với năm 1986) lên 4.395.700 tỷ đồng năm 2018, tương ứng tăng hơn 7 lần so với năm 2006 và tăng 13.165 lần so với năm 1986.

Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức BLHH&DTDV trong giai đoạn này khá cao, 18,6%/năm, mặc dù thấp hơn nhiều so với giai đoạn 10 năm đầu sau Đổi mới (giai đoạn 1986 - 1995, đạt bình quân 112,3%/năm) nhưng cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 20 năm sau Đổi mới (giai đoạn 1996-2005, đạt bình quân 14,8%/năm).

Trong giai đoạn này, nền kinh tế của nước ta tiếp tục vừa chú trọng phát triển thị trường trong nước, vừa đẩy mạnh mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy, tỷ trọng BLHH&DTDV /GDP thấp hơn so với tỷ trọng kim ngạch XK/GDP. Cụ thể, tỷ trọng BLHH&DTDV/GDP mặc dù tăng từ 56,2% năm 2006 lên 72,4% năm 2018 nhưng thấp hơn so với tỷ lệ kim ngạch XK/GDP: tăng từ 67,7% năm 2006 lên 105,5% năm 2018.

Một số chỉ tiêu về tổng mức BLHH&DTDVTD giai đoạn 2006-2018

Năm	Tổng dân số (triệu người)	Tổng mức BLHH & DV (tỷ đồng)	Tổng mức BLHH bình quân đầu người (đồng/người)	Tỷ lệ tổng mức BLHH/ GDP (%)	Tỷ lệ tổng mức BLHH/ XK (%)	Quy mô TMBLH/ quy mô XK (lần)
2006	83,311	596,207	7,156,386	56.2	82.9	0.8
2007	84,219	746,159	8,859,804	59.8	84.2	0.8
2008	85,119	1,007,214	11,833,046	62.3	87.2	0.9
2009	86,025	1,405,865	16,342,512	77.7	123.4	1.2
2010	86,947	1,677,345	19,291,488	77.7	108.0	1.1
2011	87,860	2,079,524	23,668,523	74.8	94.4	0.9

2012	88,809	2,369,131	26,676,605	73.0	91.3	0.9
2013	89,760	2,615,204	29,135,675	73.0	87.5	0.9
2014	90,729	2,916,200	32,141,908	74.1	85.5	0.9
2015	91,710	3,223,200	35,145,644	76.9	85.8	0.9
2016	92,695	3,568,100	38,492,865	79.2	86.1	0.9
2017	93,605	3,934,200	42,029,894	78.6	77.2	0.8
2018	94,620	4,395,700	46,456,377	72.4	68.6	0.7

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

PL7.2. Tổng quan tình hình phát triển thị trường lao động ở nước ta trong thời kỳ Đổi mới

Thời kỳ trước năm 1986, Việt Nam chưa hình thành thị trường lao động chính thức. Trước đổi mới (trước năm 1986), nền kinh tế quản lý tập trung bao gồm hai hình thức sở hữu cơ bản là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, bên cạnh đó là một bộ phận thành phần kinh tế tự nhiên, kinh tế sản xuất nhỏ mang tính tự sản, tự tiêu. Trong hoạt động sản xuất, sự thuê mướn lao động không đáng kể, không được chính thức thừa nhận và khuyến khích. Như vậy, có thể thấy, trong thời kỳ này chưa có sự hình thành và hoạt động của thị trường lao động.

Thời kỳ từ 1986 đến nay, cải cách kinh tế và cải cách thể chế theo cơ chế thị trường đã tạo môi trường cho thị trường lao động hình thành và phát triển hội nhập sâu rộng vào thị trường lao động quốc tế. Kết quả đã làm xuất hiện cấu trúc mới về việc làm, với sự hình thành các chủ sử dụng lao động mới phù hợp với nền kinh tế thị trường và hoạt động của thị trường lao động. Thị trường lao động hình thành với các đặc điểm:

- Thị trường lao động với cung lớn hơn cầu lao động. Mức tăng cung lao động trên thị trường lao động hàng năm chưa tương xứng với mức tăng cầu lao động, do đó quan hệ cung cầu không cân đối. Sự mất cân đối cung cầu lao động cùng với mức sống thấp nên người lao động đi làm với tiền công thấp và không có bảo hiểm xã hội.

- Thị trường lao động bị phân mảnh lớn theo vùng lãnh thổ, địa phương, khu vực kinh tế và theo ngành... Chính sách thị trường lao động kém hiệu quả và lỗi định cư truyền thống làm hạn chế sự di chuyển của sức lao động so với sự lưu thông của hàng hóa và tiền tệ dẫn đến tình trạng thị trường lao động bị phân mảnh lớn theo vùng lãnh thổ, theo địa phương và theo khu vực kinh tế. Mỗi tương tác giữa các loại thị trường thấp và cung cầu lao động bị biến dạng trong các loại thị trường khác nhau. Trong đa số phân mảnh thị trường lao động cung lớn hơn cầu, trong khi đó một số phân mảnh thị trường lao động cung không đáp ứng được cầu lao động do thiếu lao động chuyên môn kỹ thuật theo chất lượng và theo cơ cấu ngành nghề.

- Thị trường lao động thiếu cung lao động chất lượng cao, dư thừa lao động phổ thông và lao động tay nghề thấp. Bên cạnh yếu tố tay nghề, các yếu tố khác như: tác phong công nghiệp, chấp hành kỷ luật nghề nghiệp, kỷ luật lao động sức khỏe... cũng là những vấn đề cần xem xét đến trong thị trường lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam.

- Tiền công, tiền lương trên thị trường lao động thấp. Do sức ép cung lao động lớn, khả năng chi trả của nền kinh tế còn thấp, mức độ hội nhập với thị trường lao động trong nước và quốc tế thấp, dẫn đến tiền công và tiền lương trên thị trường lao động thấp.

PL 7.3. Tổng quan tình hình phát triển thị trường tài chính ở nước ta trong thời kỳ Đổi mới

Thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế, chuyển sang phát triển theo cơ chế thị trường, nhanh chóng hội nhập khu vực và quốc tế, Đảng và Chính phủ ta đã chú trọng phát triển cả thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán ngay từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, từ khi hai Pháp lệnh Ngân hàng, HTX tín dụng và công ty tài chính có hiệu lực thi hành tháng 5-1990.

Khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997 - 1998 cũng như cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008, khi đó hoạt động thị trường tài chính và hoạt động của các doanh nghiệp rất trì trệ, nền kinh tế tăng trưởng thấp do mức độ phát triển của thị trường tài chính chưa cân đối, hài hòa; ngân hàng vẫn đóng vai trò chi phối trong việc cung cấp tín dụng cho nền kinh tế; tình hình xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng còn chậm, thiếu nguồn lực tài chính an toàn; còn tồn tại tình trạng sở hữu chéo và chi phối ngân hàng; công tác giám sát ngân hàng chưa thật hiệu quả; các kênh cung cấp tài chính trung và dài hạn như thị trường chứng khoán chưa thực sự phát huy tác dụng; khuôn khổ thể chế, pháp lý, hệ thống thông tin, hệ thống quản trị, hệ thống thanh toán chưa đầy đủ và đồng bộ; việc tuân thủ và thực hiện theo các chuẩn mực quốc tế chưa đầy đủ và toàn diện.

Bên cạnh đó, có một số rủi ro đang tiềm ẩn trong thị trường tài chính liên quan đến sự lành mạnh tài chính của các định chế tài chính nhận tiền gửi của người dân; tính thanh khoản của thị trường tiền tệ và thị trường vốn; hành vi giao dịch trên thị trường vốn của các chủ thể tham gia; rủi ro đan chéo giữa các khu vực bộ phận của thị trường tài chính cũng như trong bản thân của các tập đoàn tài chính; một số định chế tài chính thiết lập các công ty trực thuộc tiến hành hoạt động đầu tư không được điều chỉnh theo pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, hệ thống kiểm tra, giám sát, thanh tra dựa trên cơ sở rủi ro đang đối mặt với các thách thức như sự phát triển của các tập đoàn tài chính; sự phát triển của thị trường vốn, đặc biệt là thị trường trái phiếu sẽ liên quan đến tất cả các tổ chức và cơ quan quản lý, điều này đòi hỏi tính cấp thiết của nhu cầu điều phối và hợp tác trong công tác điều hành thị trường tài chính quốc gia.

Sự ra đời và đi vào hoạt động của thị trường chứng khoán vào năm 2000 đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc phát triển thị trường tài chính, tác động tích cực đến sự phát triển chung của hệ thống tài chính - ngân hàng. Các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu quan tâm và tham gia huy động vốn trên thị trường vốn bên cạnh việc vay vốn từ hệ thống ngân hàng để đa dạng hóa nguồn vốn phục vụ sản xuất - kinh doanh.

Sau hơn 30 năm thực hiện đổi mới và cải cách (1986-2017), thị trường vốn Việt Nam (thị trường chứng khoán, thị trường tín dụng ngân hàng và thị trường bảo hiểm) đã có những thành tựu đáng kể, đóng góp tích cực cho quá trình đổi mới và phát triển kinh tế. Cụ thể:

- Hệ thống các định chế tài chính đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Khuôn khổ pháp lý cho sự phát triển của thị trường tài chính ngày càng được hoàn thiện trên cơ sở tiếp cận gần với thông lệ quốc tế. Khung pháp lý về thanh tra, giám sát ngày càng hoàn thiện và phù hợp với thông lệ quốc tế: Giám sát ngân hàng đã chuyển từ mô hình giám sát tại chỗ sang giám sát từ xa (theo dự án xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát từ xa năm 2010), gắn chặt hơn giám sát từ xa với thanh tra trực tiếp để đảm bảo giám sát thường xuyên, liên tục đối với các tổ chức tín dụng. Hoạt động, giám sát không chỉ dừng ở giám sát tuân thủ mà đã bước đầu chuyển sang xây dựng hệ thống giám sát mang tính cảnh báo rủi ro cho hoạt động của từng ngân hàng cũng như toàn hệ thống (áp dụng các tiêu chuẩn CAMELS, Basel). Bên cạnh đó, việc ban hành và thường xuyên cập nhật các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng cũng đã giúp ngành Ngân hàng phát triển ổn định. Trên thị trường chứng khoán, cơ chế giám sát được thực hiện theo hai cấp, có sự phân công và phối hợp giữa cấp giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và cấp giám sát của các Sở Giao dịch chứng khoán (SGDCK), Trung tâm lưu ký chứng khoán nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả của giám sát. Trên thị trường bảo hiểm, các quy định về hoạt động

quản lý, giám sát thị trường từng bước được thống nhất, góp phần hỗ trợ thị trường và đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

- Quản lý nhà nước đối với thị trường tài chính được thể chế hóa từng bước; các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động của thị trường tài chính có sự phối hợp trong kiểm tra, giám sát...

Cụ thể, thị trường tài chính Việt Nam đã được thiết lập tương đối đầy đủ các chuyên ngành dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn tài chính. Hình thành được một hệ thống khuôn khổ pháp lý cần thiết cho sự vận hành của thị trường, từng bước đa dạng hóa các sản phẩm và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ. Công tác quản lý nhà nước đối với thị trường tài chính ngày càng được hoàn thiện.

- Song song với hoàn thiện thể chế về thị trường tiền tệ, việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách về thị trường chứng khoán cũng được quan tâm, chú trọng. Hệ thống các văn bản pháp lý trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán được ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ; hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán được ban hành kịp thời, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, số lượng các tổ chức trung gian và hỗ trợ thị trường (công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ...) gia tăng; thị trường trái phiếu có những tín hiệu tích cực; thị trường bảo hiểm phát triển cả về quy mô và phạm vi hoạt động, các loại sản phẩm bảo hiểm được phát triển đa dạng, phong phú với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ. Số lượng và loại hình của các tổ chức tham gia thị trường ngày càng tăng, vừa đảm bảo đa dạng hóa đầu tư, vừa đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng lớn của nền kinh tế:

Thị trường tín dụng ngân hàng: Các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đã có sự phát triển đa dạng cả về số lượng và hình thức sở hữu. Những năm 1990-1991, hệ thống ngân hàng chỉ có 4 NHTM nhà nước, 4 NHTM cổ phần và một số ít hợp tác xã tín dụng, chưa có chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng nước ngoài. Đến năm 2017, hệ thống NHTM nước ta đã phát triển mạnh mẽ với 4 NHTM nhà nước, 31 NHTM cổ phần, đặc biệt đã có 8 ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Chất lượng của các ngân hàng thương mại cũng được củng cố qua triển khai thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” và Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020”.

Thị trường chứng khoán: Hệ thống các tổ chức kinh doanh, dịch vụ chứng khoán đã có bước phát triển nhanh cả về số lượng, quy mô vốn, nghiệp vụ và công nghệ. Khi thị trường mới đi vào hoạt động năm 2000, chỉ có 7 công ty chứng khoán và chưa có công ty quản lý quỹ đến năm 2017, toàn thị trường có khoảng 76 công ty chứng khoán tích cực tham gia thị trường và 46 công ty quản lý quỹ, với tổng số vốn điều lệ là 3.785 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, thị trường UPCOM (Thị trường giao dịch chứng khoán các công ty đại chúng chưa niêm yết), thay thế cho thị trường OTC (Thị trường phi tập trung) cũng đã được thành lập với những kết quả tích cực.

Thị trường bảo hiểm: Quy mô thị trường bảo hiểm tăng nhanh và đạt khoảng 2% GDP. Trong giai đoạn 2012-2016, doanh thu phí bảo hiểm đã tăng gấp hơn 2 lần từ 41.246 tỷ đồng năm 2012 lên 86.049 tỷ đồng năm 2016, năm 2017 đạt 105.611 tỷ đồng. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp bảo hiểm cũng tăng nhanh, quy mô và chất lượng DN được cải thiện. Đến hết năm 2017, toàn thị trường bảo hiểm có 63 doanh nghiệp bảo hiểm. Trên thị trường bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện được hình thành và phát triển từ năm 2013. Đến nay, đã có 6 DN nhân thọ triển khai nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí là Manulife, AIA, Dai-ichi, Sun Life, Bảo Việt Nhân thọ và Prudential. Kết quả khai thác trong năm 2016 ước đạt 6.948 hợp đồng (chiếm 0,4% số hợp đồng khai thác mới).

Thị trường tín dụng đã đáp ứng nhu cầu vốn chủ yếu cho nền kinh tế trong thời gian qua. Nếu như năm 2000, hầu hết vốn của các doanh nghiệp được vay từ hệ thống ngân hàng với dư nợ tín dụng là 40% GDP, giá trị vốn hóa của thị trường cổ phiếu là 0,28% GDP, thì

đến năm 2017, dư nợ tín dụng đã trên 130% so với GDP và giá trị vốn hóa của thị trường cổ phiếu là trên 70% GDP. Bên cạnh đó, tổng dư nợ toàn thị trường trái phiếu năm 2017 đã đạt 37,45% GDP, trong đó dư nợ trái phiếu chính phủ đạt 27,4% GDP.

Trên thị trường tín dụng - ngân hàng, cùng với quá trình đổi mới và hội nhập, dưới sức ép cạnh tranh từ sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng thương mại trong nước đã buộc phải cải thiện, đa dạng hóa các sản phẩm và phát triển dịch vụ ngân hàng mới giúp nâng cao tiện ích cho khách hàng. Cụ thể, tăng tiện ích của tài khoản cá nhân; phát triển dịch vụ thẻ; phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại như phone banking, internet banking... Ngoài những sản phẩm chứng khoán truyền thống là cổ phiếu, trái phiếu, khung khổ pháp lý về chứng khoán phái sinh đã được xây dựng từ năm 2015 và thị trường phái sinh này đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 10/8/2017, với sản phẩm cơ bản đầu tiên là hợp đồng tương lai.

PL 8.4. Tổng quan tình hình phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta trong thời kỳ Đổi mới

Giai đoạn trước 2000, có khá ít thông tin và dữ liệu về hiện trạng phát triển thị trường KH&CN của Việt Nam. Đây cũng là thời kỳ thị trường KH&CN ở Việt Nam chưa phát triển, các thành tố thị trường còn thiếu và non trẻ. Tuy nhiên, những năm gần đây, thị trường KH&CN của Việt Nam có những bước phát triển mạnh mẽ.

Đánh giá tổng quan về kết quả thực hiện Chương trình phát triển thị trường KH&CN tới năm 2020 (Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 8/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ) cho thấy, môi trường thể chế cho phát triển thị trường KH&CN dần được hoàn thiện theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm; số lượng nguồn cung công nghệ trong nước có xu hướng tăng; các tổ chức trung gian đã hình thành và từng bước nâng cao năng lực, đặc biệt hệ thống các sàn giao dịch công nghệ và thiết bị đã bước đầu được liên kết trực tuyến để kết nối giao dịch (các sàn Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Ninh Bình đã được liên kết trực tuyến), tạo tiền đề cho việc liên thông giữa các sàn giao dịch ở trong và ngoài nước; mục tiêu tăng giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN chung của toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2012-2018 đạt 20,9%, kết quả này phù hợp với mục tiêu đặt ra của Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020⁷³.

Quốc hội thông qua Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ năm 2018, chính sách về phát triển thị trường KH&CN đang từng bước được hoàn thiện với các cơ chế mới như hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bảo đảm phân chia lợi ích từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, hỗ trợ giải mã công nghệ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong xác lập quyền sở hữu công nghiệp; hỗ trợ hoạt động liên kết giữa tổ chức KH&CN với tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu, v.v.

Cùng với môi trường pháp lý được cải thiện và năng lực nguồn cung và nguồn cầu công nghệ tăng lên, từ cả phía các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Mạng lưới các tổ chức trung gian được hình thành, đa dạng về các loại hình, từ các tổ chức truyền thống như khu công nghệ cao, công viên phần mềm, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, các sự kiện kết nối cung cầu cho đến các tổ chức mới như tổ chức thúc đẩy kinh doanh, không gian làm việc chung. Các công nghệ mới theo làn sóng Cách mạng công nghiệp 4.0 lan tỏa khắp thế giới đã phát huy ảnh hưởng tại Việt Nam và bước đầu có đóng góp theo chiều hướng tích cực trong phát triển thị trường. Đây cũng là kết quả từ các nỗ lực của Nhà nước về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp, tổ chức KH&CN.

Các sản phẩm và dịch vụ KH&CN trên thị trường có chiều hướng gia tăng. Loại hình hàng hóa trên thị trường KH&CN đa dạng và phong phú. Số lượng sản phẩm KH&CN có chiều hướng gia tăng. Nhận thức về sản phẩm KH&CN của các thành phần kinh tế cũng đã phát triển theo hướng thị trường. Số sáng chế và giải pháp hữu ích được bảo hộ tăng nhanh. Bên cạnh đó, thị trường trong nước đã hình thành nhiều loại dịch vụ KH&CN (điển hình như: kiểm định mẫu nguyên liệu và sản phẩm, giám định các sản phẩm KH&CN, pháp lý về sở hữu công nghệ và chuyển giao công nghệ, dịch vụ tài chính), bước đầu đáp ứng nhu cầu mua bán các sản phẩm KH&CN trên thị trường KH&CN.

Các hình thức giao dịch trên thị trường KH&CN theo đó cũng đa dạng hơn, gồm có các hình thức như: Giao dịch mua, bán quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, giao dịch chuyển giao công nghệ là các thiết bị, máy móc, công nghệ thuần túy giữa các chủ thể tham gia thị trường. Từ năm 2009 đến nay tác động của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đến lượng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp từ các

⁷³ <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3432/phan-trien-thi-truong-KH&CN--nha-nuoc-nen-can-thiep-den-dau.aspx>

chủ thể nước ngoài sang các chủ thể Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể và tăng khá nhiều so với giai đoạn trước 2009 (chỉ một vài hợp đồng mỗi năm). Từ năm 2010 đến năm 2017, có 115 hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

Việc tăng cường ứng dụng KH&CN cũng góp phần không nhỏ trong phát triển nông thôn mới, các vùng KT-XH, vùng kinh tế trọng điểm, phát huy lợi thế và tiềm năng của các địa phương, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Trong những năm vừa qua, KH&CN đã có những đổi mới, đạt được một số kết quả khả quan. Tuy nhiên, so với các nước phát triển và các nước hàng đầu khu vực, tiềm lực và trình độ KH&CN Việt Nam vẫn còn một khoảng cách khá xa.

Đến nay, có khoảng 50 trung tâm chuyển giao công nghệ thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học và các loại hình tổ chức khác (hiệp hội, doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề liên quan đến chuyển giao công nghệ, v.v.). Nhiều đơn vị hoạt động rất hiệu quả.

Cùng với các trung tâm chuyển giao công nghệ thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức trung gian khác cũng giữ vai trò đáng kể để thị trường KH&CN ở Việt Nam từng bước hình thành và ngày càng phát triển. Theo Bộ KH&CN, trong hệ thống hơn 700.000 doanh nghiệp, có khoảng 25.000 doanh nghiệp có đăng ký lĩnh vực hoạt động KH&CN, bao gồm các hoạt động liên quan đến chức năng trung gian như chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp quy mô lớn, hoạt động này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong các lĩnh vực điện, xây dựng, giao thông, môi trường, chưa mở rộng ra thành lĩnh vực quan trọng của doanh nghiệp, trong khi đó các doanh nghiệp nhỏ hạn chế về nguồn lực và năng lực nên lĩnh vực này gần như chưa phải là lĩnh vực kinh doanh mũi nhọn.

Bên cạnh đó, nhiều sự kiện xúc tiến thương mại hóa kết quả nghiên cứu KH&CN được tổ chức, là hình thức trung gian trực tiếp như chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), kết nối cung cầu công nghệ (Techdemo), ngày hội khởi nghiệp ĐMST (techfest), và các triển lãm chuyên ngành công nghệ thông tin, truyền thông (ICT Comm), nông lâm ngư nghiệp (Growtech), v.v.. Các sự kiện được tổ chức trong 5 năm qua với quy mô quốc tế, quốc gia, vùng và địa phương, tạo được hiệu ứng tích cực trong việc xúc tiến chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thúc đẩy các hoạt động kết nối, giao dịch công nghệ. Quy mô xã hội hóa với sự tham gia của khu vực tư nhân vào tổ chức các sự kiện lên đến 30%. Sự tham gia của các tổ chức nước ngoài tăng trung bình 8%. Các MOU, hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp tác đầu tư nghiên cứu, đại lý phân phối sản phẩm công nghệ, v.v. tăng trung bình 18% với giá trị tương đương khoảng 1.000 tỷ đồng tại các sự kiện nêu trên.

Các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ đã mang lại hiệu quả, lợi ích và tác động tích cực đối với sản xuất, đời sống và phát triển KT-XH, với các hoạt động và kết quả cụ thể

⁷⁴ Trong giai đoạn 2016-2018 đã tổ chức gần 1.000 phiên kết nối cung cầu, kết nối đầu tư cho hơn 5.000 tổ chức, doanh nghiệp về các công nghệ mới theo nhu cầu của doanh nghiệp và các địa phương; đã lựa chọn và giới thiệu được hơn 1.500 quy trình, công nghệ, thiết bị, sản phẩm và kết quả nghiên cứu của gần 1.000 doanh nghiệp/tổ chức KH&CN trong nước và quốc tế. Từ những kết quả đạt được, có thể thấy hoạt động trình diễn và kết nối cung - cầu công nghệ đã có những tác động tích cực đến từng đối tượng cụ thể, góp phần giải quyết nhiều vấn đề cấp thiết trong sản xuất và đời sống.

Theo kết quả điều tra từ hoạt động nghiên cứu thuộc chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020, tăng trưởng giá trị giao dịch công nghệ của toàn nền kinh tế trong thời kỳ 2012-2018 là 20.9%.

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi, quá trình phát triển thị trường KH&CN của nước ta còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Ở Việt Nam hiện nay, có thể thấy, thị trường KH&CN là thị trường phát triển chậm nhất so với các thị trường hàng hóa và dịch vụ khác. Mặc dù chất

⁷⁴ <https://doanhnhannhaviets.com/y-kien/lam-gi-khi-chuyen-giao-cong-nghe-toi-dn-moi-chi-duoi-1-3381.html>

lượng phát triển thị trường KH&CN đã và đang dần được cải thiện, nhưng so với yêu cầu đặt ra thì vẫn còn nhiều bất cập.

Thị trường KH&CN ở nước ta vẫn ở trình độ thấp, các yếu tố cấu thành thị trường chưa phát triển đồng bộ; Năng lực của nhiều chủ thể trên thị trường KH&CN còn thấp, chưa đáp ứng được các yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế nước ta trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay; Hệ thống các tổ chức nghiên cứu và phát triển ở nước ta vẫn mang tính độc lập, sự liên kết, đan xen với khối đại học và khối DN chưa nhiều; Cầu sản phẩm thị trường KH&CN còn khá sơ khai do cơ chế thị trường chưa hoàn thiện, mức độ hội nhập quốc tế của phần lớn doanh nghiệp chưa cao, chưa thực sự đối đầu với cạnh tranh gay gắt nên mức cầu sản phẩm KH&CN còn thấp; Chi cho hoạt động đổi mới sáng tạo của nhà nước thông qua R&D chưa cao (gần 70 nghìn tỷ đồng/ năm); Số bằng phát minh sáng chế, số sáng chế áp dụng để thương mại hoá ở Việt Nam đều ở khoảng cách khá xa so với các nước; Các định chế trung gian trên thị trường KH&CN hoạt động thiếu bài bản, quy mô nhỏ lẻ không kết nối được cung- cầu thị trường.